www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

MỘT SẢN PHẨM CỦA VEDU CORP
lovebook .vn

GIA ĐÌNH LOVEBOOK

multimediale Kommunikation

CHINH PHỤC

BÀI TẬP ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH

Informations-austausch

soziale Netzwerke

Kollaboration

ĐHQG Hà Nội
NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

VEDU
BMK
http://tieuluan.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Chinh phục
bài tập đọc hiểu
Tiếng Anh

Chữ ký và lời chúc của tác giả hoặc thành viên Lovebook

Chúc em học giỏi

GIÁM ĐỐC CHUYÊN MÔN
Trần Phương Duy

Sách gốc phải có chữ ký của tác giả hoặc của thành viên Lovebook. Bất kể cuốn sách nào không có chữ ký đều là sách lậu, không phải do Lovebook phát hành.

Lời chúc & kí tặng

LOVEBOOK.VN

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đời phải trải qua giông tố nhưng không được cúi đầu trước giông tố!

Đặng Thùy Trâm

Hãy phấn đấu vươn lên không chỉ bằng khối óc mà bằng cả con tim của mình nữa!

Lương Văn Thùy

LOVEBOOK tin tưởng chắc chắn rằng em sẽ đỗ đại học một cách tự hào và hãnh diện nhất!

Bản quyền thuộc về Công Ty Cổ Phần Giáo Dục Trực Tuyến Việt Nam – VEDU Corp

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của công ty.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

GIA ĐÌNH LOVEBOOK

CHINH PHỤC
BÀI TẬP ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH

Sách dành cho:

- ✓ *Học sinh lớp 12 chuẩn bị cho kì thi Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng (KÌ THI THPT QUỐC GIA 2016)*
- ✓ *Học sinh, sinh viên chuẩn bị cho kì thi IELTS, TOEIC, TOEFL*
- ✓ *Học sinh mất gốc Tiếng Anh, học kém Tiếng Anh, sợ Tiếng Anh, thiếu phương pháp và kĩ năng giải làm bài thi môn Tiếng Anh.*
- ✓ *Học sinh muốn đạt 9,10 trong kì thi Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng (KÌ THI THPT QUỐC GIA 2016)*
- ✓ *Học sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông*
- ✓ *Thí sinh đại học muốn ôn thi lại môn Tiếng Anh*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

NHÀ XUẤN BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: Biên tập – Chế bản: (04) 39714896;
Quản lý xuất bản: (043) 9728806; Tổng biên tập: (04) 397 15011
Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập:

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN VIỆT NAM – VEDU CORP

Trình bày bìa: NGUYỄN SƠN TÙNG

Sửa bản in: LƯƠNG VĂN THÙY – NGUYỄN THỊ CHIÊN – TĂNG HẢI TUÂN

Đối tác liên kết xuất bản:
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN VIỆT NAM – VEDU CORP
Địa chỉ: 101 Nguyễn Ngọc Nại, Thanh Xuân, Hà Nội

SÁCH LIÊN KẾT

CHINH PHỤC BÀI TẬP ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH

Mã số: 1L – 160 ĐH2015
In 1000 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm, tại Nhà máy In Bộ Tổng Tham mưu – Bộ Quốc phòng
Địa chỉ: Km13 Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
Số xuất bản: 587 – 2015/CXB,IPH/12- 114/ĐHQGHN, ngày 15/09/2015
Quyết định xuất bản số: 162 LK-TN/ QĐ – NXBĐHQGHN, ngày 15/09/2015
In xong và nộp lưu chuyển quý III năm 2015.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CUỐN SÁCH

I- GIỚI THIỆU CHUNG

Sau một thời gian dài học tập và thi cử tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy việc học tiếng anh, nhất là mảng đọc hiểu là một vấn đề khó khăn, gây nản lòng nhiều người học. Chính vì thế chúng tôi đã quyết định biên soạn 1 cuốn sách có thể giúp các em học sinh hiểu được bản chất các câu hỏi trong bài tập đọc hiểu. Trải qua gần 1 năm biên soạn, tháng 9/2015 cuốn sách đã được hoàn thiện. Với lực lượng nòng cốt là các thành viên xuất sắc trong chương trình "THỬ LÀM TÁC GIẢ LOVEBOOK" (1 chương trình tuyển dụng được tổ chức thường niên vào tháng 7 của LOVEBOOK), chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng, những kiến thức trong cuốn sách này sẽ giúp các bạn, các em chinh phục thành công bài tập đọc hiểu trong tiếng Anh. Và dưới đây, mời các bạn cùng làm quen với đội ngũ tác giả của cuốn sách này:

II- SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN CUỐN SÁCH

F_1 (T9/2015)

TRẦN HỮU ĐỨC – NGUYỄN LAN PHƯƠNG
TRẦN THỊ THANH THANH – LÊ NGỌC ANH QUỐC
TĂNG HẢI ĐẠT

II- GIỚI THIỆU CHI TIẾT THÀNH VIÊN

1. TRẦN HỮU ĐỨC

- **Sinh nhật:** 05/11/1994
- **Quê quán:** Hà Nội
- **Sở thích:** Tiếng Anh, guitar
- **Học vấn (ngành học, trường đang học):** Khoa Tiếng Anh Thương Mại – Đại học Ngoại Thương
- Facebook: https://www.facebook.com/tranhuuduc.5555
- **Câu nói yêu thích:**

"*And where I excel is ridiculous, sickening, work ethic. You know, while the other guy's sleeping? I'm working.*" - Will Smith

- **Phương châm sống:** Don't let your dreams be dreams
- **Thành tích đặc biệt:**

+ Tổ trưởng tổ tiếng Anh công ty VEDU Corp
+ Giải Nhì cuộc thi tiếng Anh do khoa Tiếng Anh Thương Mai – ĐH Ngoại Thương tổ chức.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

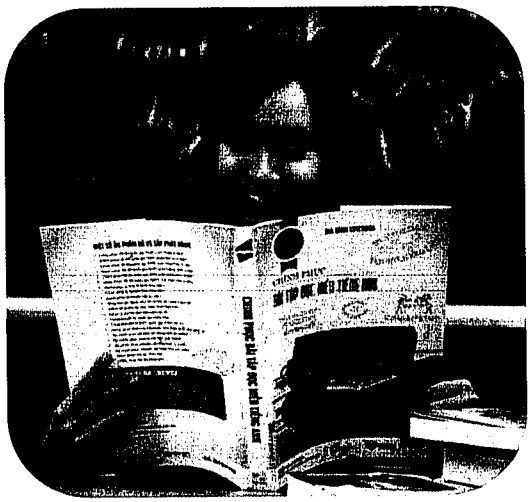

2. NGUYỄN LAN PHƯƠNG

- **Sinh nhật:** 02/01/1994
- **Quê quán:** Hà Nội
- **Sở thích:** Bơi lội, học ngoại ngữ, xem phim Mỹ, làm bánh và nấu ăn
- **Học vấn:** Sinh viên năm cuối - Khoa Tiếng Anh Thương Mại - Đại học Ngoại Thương
- **Ước mơ:** Hòa bình thế giới
- **Facebook:** facebook.com/lanphuong.nguyen.549668
- **Câu nói yêu thích:** "*I hate people that quote things, be original*" - Ryan Higa
- **Phương châm sống:** Gieo nhân nào gặp quả nấy

3. LÊ NGỌC ANH QUỐC

- **Sinh nhật:** 17/08/1996
- **Quê quán:** Ninh Thuận
- **Học vấn:** Khoa Tiếng Anh – ĐH Đà Lạt
- **Facebook:**

https://www.facebook.com/aq.le.33

- **Sở thích:** *Đọc sách đặc biệt là các thể loại tiểu thuyết dài, thích nói nhảm nhảm, thích hát và nghe nhạc DIVA. Thích đi du lịch, thích di chuyển, thích viết nhảm. Thích tụ tập bạn bè để đi picnic hay cắm trại, thích được người ta thích.*

4. TRẦN THỊ THANH THANH

- **Sinh ngày:** 30/07/1995
- **Quê quán:** Đà Lạt, Lâm Đồng
- **Sở thích:** du lịch, nấu ăn
- **Học vấn (ngành, trường đang học):** ngành Kinh tế đối ngoại, trường Đại học Ngoại thương cơ sở 2 tại TpHCM
- **Link Facebook:**facebook.com/tranthithanhthanh95
- **Câu nói ưa thích:** "*Pursue excellence, and success will follow, pants down*!" - Rancho trong phim "3 Idiots".
- **Phương châm sống:**

Hãy luôn đối xử tử tế với mọi người.

Đạt trong ngày lễ tốt nghiệp của anh trai Tăng Hải Tuân

4. TĂNG HẢI ĐẠT

- **Sinh ngày:** 19/08/1997
- **Quê quán:** Thái Bình
- **Sở thích:** nghe nhạc, xem phim, đọc sách
- **Học vấn:** ngành Ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại Ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội
- Facebook: facebook.com/tanghaidat
- **Câu nói ưa thích:** *Everything happens for a reason.*
- **Phương châm sống:** Sống và tận hưởng cuộc sống hết mình.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

LỜI MỞ ĐẦU

Cuốn sách này dành cho ai?

Nếu như bài tập đọc hiểu trong kỳ thi đại học là một cơn ác mộng đối với bạn thì *"Chinh phục đọc hiểu Tiếng Anh"* chính là vũ khí tối tân nhất giúp bạn chiến thắng nỗi sợ này. Cuốn sách được biên soạn dành cho nhưng thí sinh đang ôn tập chuẩn bị cho kỳ thi Trung Học Phổ Thông quốc gia. Ngoài ra, nhưng bạn đang chuẩn bị cho các kỳ thi như TOIEC, TOEFL hay IELTS… cũng có thể sử dụng cuốn sách như một nguồn bài tập luyện tập hữu hiệu với một sự đa dạng về bài tập, chủ đề từ vựng cũng như mức độ khó của câu hỏi.

Nội dung cuốn sách

Chinh phục đọc hiểu Tiếng Anh được chia thành 13 chương nhằm trang bị cho người học phương pháp giải quyết bài tập đọc hiểu hiệu quả nhất, khối lượng bài tập đa dạng được phân chia theo những chủ đề quen thuộc hay được sử dụng làm đề thi đại học, TOFLE, IELTS…

"Chương 1: Trang bị vũ khí" sẽ cung cấp cho người học phương pháp giải quyết bài đọc hiểu một cách nhanh và chính xác nhất. Ngoài ra, trong chương này, chúng tôi sẽ chỉ ra những tư tưởng sai lệch cũng như lỗi căn bản khiến cho các thí sinh phải chật vật với dạng bài tập này.

Chương 2 bao gồm 12 chủ đề quen thuộc có thể sẽ nằm trong đề thi THPT quốc gia. Trong các chương này, bài tập sẽ được phân theo ba mức độ:

1. Dễ [●oo]: bài tập cơ bản, dành cho nhưng bạn không có nền tảng Tiếng Anh vững chắc. Số lượng bài tập dễ chiếm khoảng một phần năm số bài tập mỗi chương (khoảng 3 bài). Lý do chúng tôi phân chia như vậy là vì với phương pháp đúng đắn được trang bị trong chương 1, các bạn sẽ mất rất ít thời gian để làm quen với dạng bài tập này. Nếu như vẫn chưa tự tin chinh phục nốt các phần tiếp theo trong chương, các bạn có thể làm phần dễ ở các chương sau để xây dựng nền kiến thức.
2. Vừa [●●o]: bài tập có cùng mức độ khó với đề thi Khối D, A1 của Bộ GD&ĐT. Phần bài tập "vừa" chiến hai phần năm nội dung chương (khoảng 6 bài).
3. Khó [●●●]: Bài tập nâng cao, dành cho những bạn muốn chinh phục hoàn toàn bài tập đọc hiểu trong các kỳ thi quốc gia cũng như một số kỳ thi quốc tế. Phần này gồm khoảng 6 bài với độ khó cao, nội dung có thể sẽ không chỉ đơn thuần là bài tập trắc nghiệm bốn đáp án A-B-C-D, hãy cùng chúng tôi khám phá nhé, chắc chắn kết quả đạt được sẽ không khiến bạn thất vọng!

Để giúp các bạn tư duy làm bài chuẩn xác nhất, bài tập trong Chinh Phục đọc hiểu Tiếng Anh được giải thích kỹ lưỡng, phân tích từ vựng, đưa ra ví dụ chi tiết, bổ sung kiến thức mở rộng để có thể áp dụng trong những bài tập khác.

Chương 3 bao gồm những bài tập tự luyện, dành cho các bạn đã chinh phục xong nhưng vẫn muốn rèn luyện thêm để hoàn thiện kỹ năng.

Cuốn sách chứa đựng một kho tàng bài tập khổng lồ với đầy đủ tất cả những chủ đề mà có thể các em sẽ bắt gặp trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế. Nhóm Tiếng Anh nhà sách Lovebook mong các em luôn giữ được một bầu nhiệt huyết, ý chí kiên cường và tình yêu với môn học để có thể "Chinh phục bài tập đọc hiểu Tiếng Anh" thành công.

Mặc dù đã dành rất nhiều thời gian và tâm huyết để hoàn thiện cuốn sách nhưng cuốn sách chắc chắn sẽ không thể tránh khỏi sai sót vì thời gian và kiến thức còn hạn chế. Chúng tôi rất mong nhận được các ý kiến đóng góp về nội dung của cuốn sách từ các bạn học sinh, sinh viên, các thầy cô giáo để những lần tái bản tiếp theo cuốn sách sẽ được hoàn thiện hơn.

Mọi ý kiến đóng góp của các bạn, các thầy cô xin vui lòng gửi về địa chỉ

- Thư điện tử: **gopy.lovebook.vn@gmail.com**
- Diễn đàn chăm sóc sử dụng sách: **vedu.vn/forums/**

Đội ngũ tác giả xin chân thành cảm ơn!!!

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin được gửi những lời cảm ơn sâu sắc nhất đến cha mẹ - những người có ơn sinh thành và nuôi dưỡng chúng tôi, dạy bảo chúng tôi nên người. Gia đình luôn là điểm tựa vững chắc giúp chúng tôi vươn đến những thành công như ngày hôm nay.

Chúng tôi cũng xin gửi những lời tri ân sâu sắc đến những người thầy, người cô đã dạy dỗ chúng tôi suốt những năm học vừa qua, những người truyền đạt cho chúng tôi không chỉ về những kiến thức mà còn về những hiểu biết, kĩ năng về cuộc sống.

Tiếp đến chúng tôi xin được cảm ơn các anh em bạn bè cũng như các anh em trong mái nhà chung LOVEBOOK, các anh em đã luôn giúp đỡ, ủng hộ chúng tôi mọi lúc mọi nơi, giúp chúng tôi có động lực để hoàn tất ước mơ có một sản phẩm "tinh thần" của cuộc đời.

Cuối cùng, chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến anh Lương Văn Thùy – Giám đốc VEDU – và NHÀ SÁCH LOVEBOOK đã luôn ủng hộ, động viên và hướng dẫn chúng tôi trong quá trình hoàn thành cuốn sách.

Một lần nữa, chúng tôi xin chân thành cảm ơn!!!

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

1. ***Đối với các bạn còn nhiều thời gian (1 – 2 năm)***

- Chúng tôi khuyến khích học toàn bộ cuốn sách với trình tự chương có thể do bạn tự chọn tùy theo sở thích.

- Nên đọc thật kỹ chương 1, nắm thật chắc phương pháp trước khi làm bài tập.

- Xử lý phần Dễ và Vừa trước, sau khi đạt được tiến bộ nhất định có thể chinh phục nốt phần Khó để tự tin 100% khi đối mặt với dạng bài tập này.

2. ***Đối với những bạn còn dưới một năm.***

- Đọc thật kỹ phần phương pháp.

- Làm bài Dễ và Vừa trước rồi tập trung giải lại đề Đại học

- Nếu còn thời gian thì làm phần Khó để nâng cao trình độ.

3. ***Đối với những bạn ôn thi cấp tốc (>1 tháng):***

- Học thật kỹ chương 1 để nắm rõ phương pháp

- Nghiên cứu chương 13 và tập trung vào những chủ đề hay ra (bài tập ở mức độ vừa).

- Trong trường hợp còn thời gian thì các bạn nên nghiên cứu những chương còn lại, làm luôn bài tập mức độ Vừa.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. BÀI TẬP ĐỌC HIỂU LÀ CHUYỆN NHỎ 13

Part 1. Habits of an effective reader (thói quen của người đọc hiệu quả) 13

Part 2. Boosting your reading speed (tăng cường tốc độ đọc) 15

CHƯƠNG II. CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP 21

CHƯƠNG III. CHINH PHỤC BÀI TẬP ĐỌC HIỂU 27

Topic 1. Educcation and science 27

Topic 2. Entertaiment 89

Topic 4. Technology and invention 207

Topic 5. Health 246

Topic 6. Tránportation 291

Topic 7. Culture and politics 359

Topic 8. Tourism 405

Topic 9. Business 453

Topic 10. Life isues and society 501

Topic 11. Sport and activities 548

Topic 12. Đề đại học 594

CHƯƠNG III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN 637

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: BÀI TẬP ĐỌC HIỂU LÀ CHUYỆN NHỎ 10

CHƯƠNG 2: CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP 18

CHƯƠNG 3: CHINH PHỤC BÀI TẬP ĐỌC HIỂU 24

TOPIC 1: EDUCATION AND SCIENCE 24

TOPIC 2: ENTERTAINMENT 86

TOPIC 3: ENVIRONMENT AND ANIMAL 145

TOPIC 4: TECHNOLOGY AND INVENTION 204

TOPIC 5: HEALTH 243

TOPIC 6: TRANSPORTATION 288

TOPIC 7: CULTURE AND POLITICS 356

TOPIC 8: TOURISM 402

TOPIC 9: BUSINESS 450

TOPIC 10: LIFE ISSUES AND SOCIETY 498

TOPIC 11: SPORT AND ACTIVITIES 545

TOPIC 12: ĐỀ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG – ĐẠI HỌC 592

CHƯƠNG 3: BÀI TẬP TỰ LUYỆN 636

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CHƯƠNG 1: BÀI TẬP ĐỌC HIỂU LÀ CHUYỆN NHỎ

Chào các bạn, đây là chương đầu tiên của cuốn sách và cũng là chương quan trọng nhất. Sau khi học xong chương này các bạn sẽ được trang bị các kỹ thuật tiêu biểu để hoàn thành thật tốt bài đọc hiểu. Nội dung chương bao gồm các phần sau:

1. Habits of an effective reader (*Thói quen của người đọc hiệu quả)*
2. Boosting your reading speed (*tăng tốc độ đọc)*
3. Finding và Understanding (*Tìm kiếm và hiểu)*
4. Introduction of Free-reading technique to improve your vocabulary (*Giới thiệu phương pháp đọc tự do để cải thiện vốn từ vựng của bạn.*)

PART 1: HABITS OF AN EFFECTIVE READER (*THÓI QUEN CỦA NGƯỜI ĐỌC HIỆU QUẢ)*

Chắc các bạn đang tự hỏi rằng cuốn sách viết về "Chinh phục bài tập đọc hiểu" thì cần gì có phần viết về thói quen đọc, bạn chỉ cần các phương pháp để giải nhanh đề đại học thôi! Đúng là kỹ năng và phương pháp làm bài quan trọng thật, thế nhưng sự thật là phương pháp giải đề không làm bạn giỏi tiếng Anh hơn, không làm bạn yêu thích môn học này, không giúp bạn trở thành một "EFFECTIVE READER". Một người đọc hiệu quả có thể hiểu thấu hầu như tất cả các văn bản viết bằng Tiếng Anh (ngoại trừ các văn bản chuyên ngành chứa nhưng thuật ngữ chuyên môn). Một người đọc hiệu quả có thể làm tốt tất cả các loại bài đọc hiểu của các kỳ thi chuẩn khác nhau (TOEFL, IELTS, Kỳ thi THPT Quốc gia…) mà không cần mất quá nhiều thời gian luyện tập kỹ năng.

Nhiều bạn học sinh chia sẻ rằng dù đã nắm chắc phương pháp vẫn đầu hàng trước bài đọc hiểu của đề THPT Quốc gia vì họ không hiểu đoạn văn nói lên điều gì. Nhiều khi từ vựng nào họ cũng biết nhưng khi đọc cả câu, đọc một đoạn văn gồm các câu được liên kết với nhau thì họ lại tỏ ra bối rối, không biết mình đang đọc gì. Vậy thì lý do là gì? Đơn giản lắm, tất cả là do các bạn chưa quen đọc văn bản Tiếng Anh thôi. Khi một điều gì đó là trở thành thói quen thì các bạn có thể hoàn thành việc đó với tốc độ rất nhanh. Não bộ các bạn chưa quen với việc tiếp nhận thông tin bằng tiếng anh và nội dung được xử lý rất chậm. Không hiểu sẽ dẫn đến tâm lý ngại đọc, ngại đọc sẽ khiến các bạn mãi mãi không thể học giỏi và yêu thích tiếng Anh. Vì vậy để làm quen và trở nên yêu thích với việc đọc sách hay tài liệu bằng tiếng anh, các bạn hãy rèn luyện những thói quen sau đây nhé:

1. Thói quen đọc lướt lấy ý chính

Trước khi bắt đầu đọc một cuốn sách hay đọc một bài văn, bạn hãy lướt qua những mục chính để biết được nội dung quan trọng nhất của văn bản là gì. Nếu là một cuốn sách thì bạn hãy đọc bìa sách, mục lục, phần nhận xét của đọc giả hoặc chuyên gia (thường ở bìa sau của sách – nếu có), còn nếu là một bài báo thì hãy đọc tiêu đề, lướt qua câu đầu mỗi đoạn văn.

Việc đọc trước các ý chính cung cấp cho ta một cái nhìn khá quát về các nội dung chính sẽ được đề cập đến trong bài. Sự thật là không phải tất cả thông tin đều cần thiết, nếu bạn xác định được những phần không đúng trọng tâm và đọc có chọn lọc thì thời gian đọc sẽ giảm xuống rất nhiều, tiết kiệm một lượng lớn thời gian cho bạn. Ngoài ra thì lượng thông tin vào ít hơn, cô đọng hơn thì sẽ giúp chúng ta ghi nhớ được nhiều hơn.

2. Thói quen liện hệ bản thân với nội dung sách

Khi đọc sách, các bạn hãy liên tục suy nghĩ và tìm ra mối liên hệ giữa thông tin mới với những gì mình đã biết, những gì liên quan đến cuộc sống xung quanh. Hãy tự đặt ra trong đầu nhưng suy nghĩ như: "thông tin này giống với ….Thông tin này làm mình nhớ đến … Thông tin này có thể hữu ích cho …". Việc liên tưởng như trên khiến bạn trở nên chủ động hơn trong quá trình đọc, việc tiếp thu thông tin sẽ không còn nhàm chán nếu bạn biết được những ứng dụng của kiến thức mới vào cuộc sống, và kiến thức sẽ thực sự là của bạn khi bạn dùng đến chúng cho một mục đích nhất định.

3. Thói quen đặt câu hỏi

Không phải lúc nào bạn cũng hiểu hết những gì sách viết, khi gặp một đoạn nào đó mà bạn thấy khó hiểu, hay tự đặt ra những câu hỏi để giúp mình tư duy tìm ra câu trả lời. Nếu bạn không thể tự mình giải đáp thì bạn có thể ghi lại câu hỏi để có thể nhờ giáo viên hay bạn bè giúp đỡ. Hoặc bạn có thể lên diễn đàn hỗ trợ sử dụng sách

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

vedu.vn/forums/ để được hỗ trợ. Việc bỏ qua những cho không hiểu khiến học sinh hiểu bài học ở một mức rất nông, không đi sâu và bản chất vấn đề do đó kiến thức sẽ không thể được lưu trữ lâu trong trí nhớ.

Ngoài ra việc đặt câu hỏi còn hữu dụng trong việc tìm ra tính ứng dụng của thông tin (VD: Thông tin này có thể được hỏi trong bài kiểm tra dưới hình thức câu hỏi nào?). Như đã nói ở phần trên, hiểu được tính ứng dụng của kiến thức sẽ giúp bạn nhớ kiến thức lâu hơn và sâu sắc hơn.

4. Dự đoán thông tin mới

Quá trình dự đoán bao gồm việc sử dụng những kiến thức sẵn có của bạn về chủ đề và những gì bạn mới đọc được để hình dung về nội dung sắp tới, kiến thức sắp được đề cập trong sách hay trong bài đọc này.

Khi nào con người dự đoán? Chúng ta thường dự đoán khi ta thực sự mong đợi một điều, háo hức để biết được sự thật về điều đó. Đã bao giờ bạn và người bạn thân của bạn đoán già đoán non về nội dung tập phim sắp tới chưa? Chắc chắn là hai bạn phải vô cùng yêu thích bộ phim đó. Việc tập luyện thói quen đoán trước thông tin cũng là một cách để bạn yêu thích việc đọc hơn, mong đợi được tiếp thu nhiều hơn kiến thức từ sách vở. Có những lúc bạn đoán đúng, khi đó tư duy của bạn đã gần như giống với của tác giả, mạch kiến thức sẽ từ đó mà phát triển một cách mạch lạc và nhanh chóng. Hãy dự đoán để khiến cho việc đọc trở nên thú vị hơn!

5. Tưởng tượng – Hình dung

Tưởng tượng bao gồm tạo ra những bức tranh sinh động hay bộ bộ phim ngắn xuyên suốt thời giand đọc của bạn. Trong câu truyện bạn đọc, có thể sẽ có những miêu tả về bối cảnh, nhân vật, cảm xúc và những điệu bộ, cử chỉ. Hãy biến chúng thành một bức tranh sinh động trong tâm trí bạn, vận dụng khả năng sáng tạo cá nhân. Việc hình dung khiến cho câu truyện trở nên sống động và việc đọc sách trở nên thật thú vị. Trước tiên là thói quen này giúp chúng ta hiểu sâu hơn về diễn biến, nội dung của câu truyện. Thứ hai là nó tạo ra mối liên kết giữa người đọc và tác phẩm. Bạn có thể sẽ cảm thấy là mình cũng đang ở trong câu truyện đó. Học sinh thành thạo việc tưởng tượng khi đọc sẽ thấy việc đọc sách là một thú vui yêu thích và họ có thể nhớ được nội dung truyện trong thời gian rất lâu.

6. Đọc và phản biện (crtical reading)

Đối với những người đọc thông thường, văn bản chứa hàng loại những thông tin và sự thật. Công việc của họ là ghi nhớ những thông tin đó để trau dồi kiến thức. Thế nhưng đối với một người đọc có tư duy phản biện, họ không chỉ đọc để tiếp thu kiến thức, cách kiến thức được trình bày được đặc biệt chú ý. Đây là một thói quen/kỹ năng đòi hỏi bạn phải "lùi lại một bước" để nhìn nhận vấn đề một cách bao quát nhất.

Critical reading là kỹ năng đọc với mục đích hiểu thật sâu và bản chất bài đọc, nó bảo gồm khả năng phân tích và đánh giá bài viết. Việc đọc phản biển chuyên sâu là nhằm những mục đích sau:

- Xác định mục đích của người viết
- Đánh giá tính chính xác của thông tin, tính thiên vị của tác giả
- Tìm ra những ứng dụng của thông tin với cuộc sống của chính mình
- Đưa ra những kết luận, hiểu được ý nghĩa ẩn chứa trong bài viết

Bản chất kỹ năng đọc phản biện chuyên sâu là tổng hợp của 5 thói quen trên, người đọc luôn liên hệ với bản thân, đánh giá tính đúng đắn của văn bản và đặt ra các câu hỏi để giúp tư duy được mạch lạc hơn.

Các bạn hãy rèn luyện cho mình 6 thói quen trên để việc đọc trở nên thú vị hơn và bổ trợ nhiều hơn cho khả năng ngôn ngữ của bạn. Nếu chỉ đọc cho xong thì kiến thức sẽ đến rồi đi rất nhanh. Nhưng một khi bạn đọc thật chuyên sâu, vận dung thành thục sáu thói quen ở trên thì kiến thức sẽ thầm nhuần vào trong tâm trí và sẽ giúp ích bạn rất nhiều trong tương lai.

Thông thường thì thời gian trung bình để thiết lập một thói quen là **21 ngày**, cho nên trong tháng tới, hãy thử áp dụng kiến thức ở phần này để tự tạo cho mình một thói quen đọc sách hiệu quả nhé!

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

PART 2: BOOSTING YOUR READING SPEED (*TĂNG CƯỜNG TỐC ĐỘ ĐỌC*)

Trong mọi kỳ thi, bài toán khó nhất chính là bài toán về "thời gian". Bạn không có cả ngày để làm bài thi, bạn chỉ có 90 Phút để hoàn thành toàn bộ đề thi THPT Quốc gia môn Tiếng Anh thôi và số lượng câu hỏi lại rất nhiều và có độ khó tương đối cao. Do đó để tối ưu hóa thời gian làm bài thì tốc độ đọc đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Vì bài thi tiếng anh là bài thì trên giấy nên kỹ năng đọc nhanh không chỉ ứng dụng vào mỗi bài tập đọc hiểu, những dạng bài tập khác như: điền từ, từ vựng, ngữ pháp, sửa lỗi sai... đều đòi hỏi bạn phải đọc và chọn đáp án chính xác.

I/ Học cách đọc nhanh để làm gì?

- Tiết kiệm thời gian
- Gia tăng mức độ tập trung và tiếp thu của bạn.
- Tăng tốc tư duy vì mắt và não bộ của bạn phải xử lý thông tin rất nhanh.

II/ Những thói quen khiến bạn đọc chậm

1. Đọc thành tiếng to

Nhiều bạn có thói quen đọc thành tiếng, có thể không đọc to nhưng họ lẩm bẩm trong miệng và môi họ di chuyển. Đọc thành tiếng rất chậm vì bạn phải đọc từng từ một. Để loại bỏ thói quen này, hãy chuyển sang đọc bằng mắt và ngừng vận động môi, phát ra âm thanh khi đọc.

2. Đọc thầm trong đầu

Dù bạn bỏ được thói quen nói thành tiếng nhưng trong đầu bạn vẫn tồn tại một giọng nói văng vẳng thì tốc độ đọc của bạn vẫn bị hạn chế rất nhiều. Vậy làm sao chúng ta có thể không chế giọng nói trong đầu? Các bạn nên chuyển sang đọc từ khóa (key word) – *sẽ được hướng dẫn kỹ trong phần sau.*

3. Đọc đi đọc lại một phần

Nhiều bạn có thói quen đọc đi đọc lại một phần, có nhiều nguyên nhân dẫn đến thói quen này: mất tập trung, vốn từ vựng kém, kiến thức hổng… Các tốt nhất để khắc phục thói quen xấu này là ghi chú lại phần khó hiểu bằng ký hiệu riêng (VD: "?") rồi đọc lại sau, có thể khi nắm được hết nội dung thì bạn quay lại đọc sau hoặc bỏ qua nếu thông tin đó không thực sự quan trọng.

4. Đọc từng chữ - phạm vi nhìn hẹp

Việc chỉ tập trung vào từng chũ một, mắt nhìn vào từng phần riêng biệt sẽ khiến tốc độ đọc giảm rất nhiều. Phần sau sẽ cung cấp các phương pháp hiệu quả để cải thiện thói quen này.

III/ Các kỹ thuật đọc nhanh

KỸ THUẬT 1: ĐỌC TỪ KHÓA

Bạn có hiểu vì sao sau khi đọc xong một đoạn văn dài, những gì bạn có thể nhớ được lại ngắn hơn rất nhiều không? Lý do là não bộ của con người giống như một cái máy lọc nội dung, tất cả những nội dung rườm rà, không quan trọng hay gây ấn tượng mạnh đều bị não đào thải. Những gì còn lại là nội dung quan trọng và từ khóa (key word). Vậy thì tại sao chúng ta không tập trung vào đọc số từ khóa ít ỏi để nắm được những thông tin cốt lõi nhất của đoạn văn.

Từ khóa là những từ ảnh hưởng đến việc hiểu đoạn văn của bạn, nếu bỏ sót từ đó thì bạn sẽ không thể hiểu văn bản. Sau đây là ví dụ cụ thể để minh họa cho bạn thế nào là từ khóa.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Bạn hãy đọc thử đoạn văn sau và bấm giờ xem tốc độ đọc của bạn là bao nhiêu nhé !!!

Education is another area of social life in which information technology is changing the way we communicate. Today's college students may not simply sit in a lecture or a library to learn about their field. Through their computers and the wonders of virtual reality they can participate in lifelike simulated experiences. *(Giáo dục là một mảng khác của cuộc sống xã hội mà trong đó công nghệ thông tin đang thay đổi cách chúng ta giao tiếp. Sinh viên đại học ngày nay không chỉ đơn thuần ngồi nghe giảng hoặc trong thư viện để học về lĩnh vực họ theo đuổi. Thông qua máy tính và hình ảnh thực tế trên máy tính, họ có thể có những trải nghiệm giống như đời thật.)*

Thời gian đọc: ... (giây)

Sau đây là phiên bản giản lược được loại bỏ những từ không quan trọng, các bạn hãy đọc lại và tiếp tục bấm giờ nhé!!!

Education ..... area of social life .....information technology .....changing ..... communicate. Today's college students .... not ..... sit .... lecture ..... library ..... learn ..... their field. computers .....virtual reality they ..... participate ..... lifelike simulated experiences. (Giáo dục ..... mảng khác của cuộc sống xã hội ... công nghệ thông tin ..... thay đổi cách ..... giao tiếp. Sinh viên đại học ... không chỉ ... ngồi nghe giảng ... trong thư viện ... học ... lĩnh vực họ theo đuổi. ... máy tính ... hình ảnh thực tế trên máy tính, ...trải nghiệm giống như đời thật.)

Thời gian đọc: ... (giây)

Các bạn có nhận thấy sự khác biệt không? Chắc chắn là các bận vẫn có thể hiểu hết nội dung đoạn văn mặc dù chỉ đọc các từ khóa. Do đó việc xác định được từ khóa là vô cùng quan trọng. Từ khóa thường là: **danh từ, động từ, tính từ, những từ ảnh hưởng sâu sắc đến sắc thái nghĩa** (not, never, no…)

Trong phần giải thích chi tiết mỗi bài tập đọc hiểu trong sách, mỗi câu hỏi đều được lọc ra nhưng từ khóa quan trọng nhất nhằm giúp bạn hiểu nội dung chính của câu hỏi và tìm được thông tin tương ứng trong bài. Các làm này giúp bạn tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức tìm kiếm. Việc tạo lập thói quen đọc theo từ khóa cần được trau dồi trong lâu dài, nhưng một khi bạn thành thục thì tốc độ đọc sẽ tăng lên đáng kể.

KỸ THUẬT 2: NHÌN ĐA TỪ

Nhìn đa từ có nghĩa là bạn nhìn nhiều từ một lúc thay vì từng từ một. Như đã đề cập ở phần trước, thói quen đọc từng từ một làm giảm tốc độ đọc rất nhiều, ngoài ra nó còn khiến cho người đọc mệt mỏi vì mắt phải di chuyển quá nhiều, từ từ vựng này sang từ vựng khác.

Để khắc phục, bạn hãy tập đọc theo nhóm từ. Điều này có nghĩa là thay vì đọc từng từ một, bạn nên đọc 3-5 từ một lúc (trong thời gian ban đầu). Để chúng minh cho điều này, chúng ta hay cũng làm một thí nghiệm nhỏ sau đây:

Các bạn hãy đọc từng bài một vài bấm giờ xem mình đọc hết trong bao nhiêu giây!!!

1. When	I	read		
each	word	at	a	
time,	my	reading		
speed	is extremely	slow.		
2. When I read	each word at a time	,	my reading speed	
is extremely slow.				

Bạn có thấy rằng khi mắt nhìn 3-5 từ một lúc, tốc độ đọc của bạn đã tăng lên rất nhiều rồi không. Hãy chăm chỉ luyện tập theo phương pháp này để mở rộng tầm nhìn của mắt. Những người luyện thành thục có thể đọc vài câu văn hoặc một đoạn văn với một lần nhìn. Điều này hoàn toàn nằm trong khả năng của bạn nếu bạn tập luyện hằng ngày.

KỸ THUẬT 3: CHUYỂN ĐỘNG MẮT LIÊN TỤC

Đây là điểm mấu chốt của phương pháp đọc nhanh: hãy di chuyển mắt liên tục, không dừng lại, nếu có chỗ không hiểu hãy note thật nhanh để tiếp tục mạch ý tưởng của cuốn sách. Việc dừng lại để nghĩ hay đọc lại sẽ

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

khiến bạn bị mất tập trung, giảm cảm hứng đọc sách. Việc di chuyển mắt nhanh và liên tục vừa giúp bạn đọc được nhiều hơn, đồng thời kỹ thuật này còn ép não bộ phải phản xạ thật nhanh, hiểu thật nhanh vấn đề. Việc giữ tốc độ đọc cao vừa tăng năng suất làm việc vừa phát triển tư duy.

PART 3: FINDING VÀ UNDERSTANDING (*TÌM KIẾM VÀ HIỂU*)

Đây rồi, cuối cùng cũng đến phần mà các em mong chờ - kỹ thuật hữu hiệu nhất để giải quyết mọi bài tập đọc hiểu.

Về cơ bản thì bài tập đọc hiểu trong đề thi THPT Quốc Gia đặt ra cho thí sinh hai thức thách chính:

1. Bạn có **tìm** được thông tin của câu hỏi không?
2. Bạn có **hiểu** được thông tin đó để trả lời câu hỏi không?

Finding: xác định được key word và tìm từ giống hệt hoặc có nghĩa tương tự ở trong bài. Ở những bài tập khó, thường thì người ra đề sẽ không để các bạn dễ dàng tìm được từ đó, họ sẽ biến đổi thông tin câu hỏi sang cách diễn đạt khác trong câu hỏi. Do đó thí sinh nào không hiểu bản chất câu hỏi sẽ khó mà tìm được thông tin trong đoạn văn, tốn rất nhiều thời gian.

Understanding: sau khi tìm được địa điểm thông tin trú ẩn, thử thách tiếp theo của bạn là hiểu được nó có nội dung gì và áp dụng vào để trả lời câu hỏi.

Sau đây là một ví dụ cụ thể để minh họa cho các bạn về kỹ thuật này:

A. There are now over 700 million motor vehicles in the world - and the number is rising by more than 40 million each year. The average distance driven by car users is growing too - from 8km a day per person in Western Europe in 1965 to 25 km a day in 1995. This dependence on motor vehicles has given rise to major problems, including environmental pollution, **depletion** of oil resources, traffic congestion and safety.

B. While emissions from new cars are far less harmful than they used to be, city streets and motorways are becoming more crowded than ever, often with older trucks, buses and taxis which emit excessive levels of smoke and fumes. This concentration of vehicles makes air quality in urban areas unpleasant and sometimes dangerous to breathe. Even Moscow has joined the list of capitals afflicted by congestion and traffic fumes. In Mexico City, vehicle pollution is a major health hazard.

C. Until a hundred years ago, most journeys were in the 20km range, the distance conveniently accessible by horse. Heavy freight could only be carried by water or rail. Invention of the motor vehicle brought personal mobility to the masses and made rapid freight delivery possible over a much wider area. In the United Kingdom, about 90 per cent of inland freight is carried by road. The world cannot revert to the horse-drawn wagon. Can it avoid being locked into congested and polluting ways of transporting people and goods?

D. In Europe most cities are still designed for the old modes of transport. Adaptation to the motor car has involved adding ring roads, one-way systems and parking lots. In the United States, more land is assigned to car use than to housing. Urban sprawl means that life without a car is next to impossible. Mass use of motor vehicles has also killed or injured millions of people. Other social effects have been blamed on the car such as alienation and aggressive human behaviour.

E. A 1993 study by the European Federation for Transport and Environment found that car transport is seven times as costly as rail travel in terms of the external social costs it entails - congestion, accidents, pollution, loss of cropland and natural habitats, **depletion** of oil resources, and so on. Yet cars easily surpass trains or information buses as a flexible and convenient mode of personal transport. It is unrealistic to expect people to give up private cars in favour of mass transit.

F. Technical solutions can reduce the pollution problem and increase the fuelled efficiency of engines. But fuel consumption and exhaust **emissions** depend on which cars are preferred by customers and how they are driven. Many people buy larger cars than they need for daily purposes or waste fuel by driving aggressively. Besides, global car use is increasing at a faster rate than the improvement in emissions and fuel efficiency which technology is now making possible.

G. Some argue that the only long-term solution is to design cities and neighbourhoods so that car journeys are not necessary - all essential services being located within walking distance or easily accessible by public transport. Not only would this save energy and cut carbon dioxide emissions, it would also enhance the quality of community life, putting the emphasis on people instead of cars. Good local government is already bringing this

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

about in some places. But few democratic communities are blessed with the vision – and the capital – to make such profound changes in modern lifestyles.

H. A more likely scenario seems to be a combination of mass transit systems for travel into and around cities, with small 'low emission' cars for urban use and larger hybrid or lean burn cars for use elsewhere. Electronically tolled highways might be used to ensure that drivers pay charges geared to actual road use. Better integration of transport systems is also highly desirable - and made more feasible by modern computers. But these are solutions for countries which can afford them. In most developing countries, old cars and old technologies continue to predominate

Question: what is the solution that people want to adopt in the long run

A. to emphasize on people instead of cars

B. to save energy and cut carbon dioxide emissions

C. to design cities and neighbourhoods in a way that cars are useless.

D. all essential services not being located within walking distance or easily accessible by public transport.

ANSWER:

Key word: solution, long run

Bài học xương máu là chúng ta nên hiểu rõ, nắm được bản chất và ý nghĩa của key word chứ không nên chăm chăm tìm các từ đó trong bài văn. Ta có thể tìm được từ "**solution**" thế nhưng lại chỉ có thể tìm được từ "**long-term**" thay cho từ "**long run**" và cả hai từ đều mang sắc thái nghĩa là dài hạn. Các bạn hãy lưu ý để tìm được nội dung trong bài

Clue: "Some argue that the only long-term solution is to design cities and neighbourhoods so that car journeys are not necessary - all essential services being located within walking distance or easily accessible by public transport. Not only would this save energy and cut carbon dioxide emissions, it would also enhance the quality of community life, putting the emphasis on people instead of cars." (*một vài người tranh luận rằng giải pháp lâu dài chỉ có thể là thiết kế thành phố và các khu dân cư không cần dùng đến ô tô để di chuyển – tất cả những dịch vụ thiết yếu đều được đặt ở những nơi có thể di chuyển bằng cách đi lại hoặc dễ dàng đến được bằng phương tiện công cộng. Điều này không chỉ tiết kiệm năng lượng, giảm lượng khí thải Các bon đi-ô-xít mà nó còn nâng cao chất lượng song cho cộng đồng, tập trung vào vào con người thay vì xe ô tô.*)

Phân tích đáp án: (MINH HỌA CHO PHẦN UNDERSTANDING)

A. to emphasize on people instead of cars (*nhấn mạnh vào con người thay vì xe ô tô*)

B. to save energy and cut carbon dioxide emissions (*tiết kiệm năng lượng vào giảm lượng khí thải Các bon đi-ô-xít)*

C. to design cities and neighbourhoods in a way that cars are useless. (*thiết kế thành phố và khu dân cư không cần dùng đến ô tô*)

D. all essential services not being located within walking distance (*tất cả những dịch vụ thiết yêu đều được xây dựng ở những nơi nằm trong khả năng đi bộ của người dân*)

Theo clue ta thấy rằng đáp A và B là hai hệ quả kéo theo của giải pháp này. Còn đáp án D, chỉ là một ý nhỏ để giải thích cho giải pháp đó, nó còn thiếu việc "*dễ dàng đến được bằng phương tiện công cộng*"

Đáp án chính xác là **C. to design cities and neighbourhoods in a way that cars are useless.** (*thiết kế thành phố và khu dân cư không cần dùng đến ô tô*) vì nó hoàn toàn phù hợp với câu đầu tiên của clue, giải pháp dài hạn.

PART 4: INTRODUCTION OF FREE-READING TECHNIQUE TO IMPROVE YOUR VOCABULARY (*GIỚI THIỆU PHƯƠNG PHÁP ĐỌC TỰ DO ĐỂ CẢI THIỆN VỐN TỪ VỰNG CỦA BẠN.*)

Từ vựng, yếu tố then chốt giúp các bạn hoàn thành tốt tất cả các dạng bài tập Tiếng Anh chứ không chỉ riêng có bài tập Đọc hiểu. Và từ vựng cũng hiện đang là rào cản gây khó dễ nhiều nhất cho hầu hết các học sinh ở Việt Nam. Phần này sẽ giới thiệu cho các bạn về phương pháp "The Free Reading Technique". Phương pháp này do tác giả Phạm Quang Hưng viết trong quyển "5 steps to speak a new language". Sau đây là những nội dung quan trọng nhất của phương pháp này nhằm giúp các bạn nâng cao vốn từ vựng và thành công trong bài tập đọc hiểu Tiếng Anh THPT Quốc Gia cũng như trong tất cả các kỳ thi chuẩn Quốc tế khác.

Có thể bạn chưa biết:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

- Từ vựng trong tiếng Anh nhiều vô vàn, không có một con số chính xác nào có thể miêu tả được số lượng từ vựng của ngôn ngữ này. Một cuốn từ điển thông thường có thể chứa giải nghĩa chi tiết cho từ 100,000 đến 300,000 từ. Giả sử một người muốn học hết 300,000 từ vựng tiếng Anh và anh/chị ta có khả năng học 20 từ trong một ngày thì sẽ phải mất đến 15,000 ngày (41 năm) học tập không ngừng nghỉ. Tuy nhiên đó chỉ là một ví dụ hài hước để minh họa cho khối lượng từ vựng khổng lồ trong tiếng Anh thôi. Theo nguyên lý Pareto: mọi sự vật, hiện tượng trên thế giới đều gắn liền với quy luật 80/20. Quy luật này được phát hiện ra bởi triết học gia người Ý lên là Vilfredo Pareto. Ban đầu thì ông nhận ra rằng 80% đất đai thuộc quyền sở hữu của 20% dân số. và sau đó thì xuất hiện một vài tỷ lệ thú vị khác như: 80% lợi nhuận được đem lại từ 20% nhân viên; 80% kiến thức được thu nạp trong 20% thời gian học bài. Những nghiên cứu khác cho thấy người Mỹ sử dụng khoảng 2500 đến 3000 từ vựng để giao tiếp trong cuộc sống hằng ngày, 3000 từ này xuất hiện trong 95% các cuộc hội thoại, thư từ, sách vở… Nói theo một các khác thì ta thấy rằng chỉ một số lượng nhỏ thôi (3000 từ trong 300,000 từ) là ta đã có thể giao tiếp hiệu quả Tiếng Anh.

- Não bộ chúng ta có xu hướng "ưu tiên" tiếp nhận hơn đối với những thông tin mới có liên hệ trực tiếp với bản thân người học, ví dụ như với những trải nhiệm trong quá khứ, với những kiến thức cũ… Vì vậy nếu một kiến thức càng liên quan đến bạn thì bạn càng nhớ nó dễ dàng hơn.

- Kiến thức chỉ thực sự chuyển từ trí nhớ ngắn hạn sang trí nhớ dài hạn nếu như ta ôn luyện hoặc tiếp xúc với nó vài lần. Thế nhưng để nhớ tốt hơn thì những lần "gặp lại" phải diễn ra ở những hoàn cảnh khác nhau, trong nhưng văn cảnh khác nhau. Điều đó lý giải vì sao bạn học một danh sách từ vựng dài nhiều lần trong nhiều tháng, thế nhưng bạn vẫn không thể nào nhớ chính xác từng vừ và hơn hết là bạn không thể sử dụng chúng một cách linh hoạt.

Phương pháp Free-reading:

Phương pháp này hoạt động gắn kết khăng khít với các quan niệm ở trên. Sau đây là một số tóm tắt sơ lược và cô đọng để các bạn nắm được phương pháp này một cách hiệu quả nhất

Bước 1: Tìm nguồn tài liệu đọc mà tạo cho bạn cảm giác hứng thú khi đọc với chủ đề tùy chọn theo sở thích.

Bạn có thể đọc các trang báo mạng. Nếu trình độ cơ bản thì các bạn có thể đọc các trang báo Việt Nam phiên bản tiếng Anh (VD: vnexpressnews.net, english.vietnamnet.vn…). Hoặc các báo dành cho người học tiếng Anh trình độ nâng cao như BBC, CNN, New York Times…

Bạn có thể tìm đọc những câu truyện ngắn bằng Tiếng Anh hay nâng cao hơn là các tác phẩm văn học, sách, truyện tranh được viết bằng Tiếng Anh.

Bước 2: Free reading

- Không cần ghi chú bất cứ từ vựng nào, dù có khó hay phức tạp đến đâu.
- Không cần cố gắng nhớ từ vựng, gạch chân hay in đậm.
- Đọc văn bản càng nhanh càng tốt, nếu gặp từ nào mới thì tra thật nhanh rồi đọc tiếp.
- Một vài phút sau nếu gặp lại từ vựng đó mà bạn không nhớ nổi nghĩa thì hãy bình tĩnh tra lại một lần nữa.
- Cứ tiếp tục đọc và tra.
- Không "tiếc" từ mới khó vì nếu chúng ta chỉ gặp nó một lần duy nhất trong đời thì nó không phải là từ vựng thông dụng, việc biết và sử dụng nó không đem lại nhiều giá trị.

Bản chất của phương pháp là giúp cho bạn gặp được từ vựng trọng nhiều hoàn cảnh khác nhau và chỉ cần tra đến lần thứ 3 hay 4 là từ đó đã có thể được lưu vào trí nhớ dài hạn của bạn rồi. Tiếp theo là bạn tiếp cận với ngôn ngữ một cách tự nhiên, thoải mái như một đứa bé người bản xứ. Dần dần, ngôn ngữ sẽ thấm nhuần vào tư tưởng bạn và trình độ của bạn sẽ tăng rất nhanh.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TÓM TẮT CHƯƠNG 1:

Part 1. Habits of an effective reader (*Thói quen của người đọc hiệu quả)*
1. Thói quen đọc lướt lấy ý chính
2. Thói quen liện hệ bản thân với nội dung sách
3. Thói quen đặt câu hỏi
4. Dự đoán thông tin mới
5. Tưởng tượng – Hình dung
6. Đọc và phản biện (crtical reading)

Part 2. Boosting your reading speed (*tăng tốc độ đọc)*
Kỹ thuật 1: đọc từ khóa
Kỹ thuật 2: nhìn đa từ
Kỹ thuật 3: chuyển động mắt liên tục

Part 3. Finding và Understanding (*Tìm kiếm và hiểu)*

Finding: xác định được key word và tìm từ giống hệt hoặc có nghĩa tương tự ở trong bài. Ở những bài tập khó, thường thì người ra đề sẽ không để các bạn dễ dàng tìm được từ đó, họ sẽ biến đổi thông tin câu hỏi sang cách diễn đạt khác trong câu hỏi. Do đó thí sinh nào không hiểu bản chất câu hỏi sẽ khó mà tìm được thông tin trong đoạn văn, tốn rất nhiều thời gian.

Understanding: sau khi tìm được địa điểm thông tin trú ẩn, thử thách tiếp theo của bạn là hiểu được nó có nội dung gì và áp dụng vào để trả lời câu hỏi.

Part 4. Introduction of Free-reading technique to improve your vocabulary (*Giới thiệu phương pháp đọc tự do để cải thiện vốn từ vựng của bạn.*)
Bước 1: Tìm nguồn tài liệu đọc mà tạo cho bạn cảm giác hứng th
Bước 2: Free reading
- Không cần ghi chú bất cứ từ vựng nào, dù có khó hay phức tạp đến đâu.
- Không cần cố gắng nhớ từ vựng, gạch chân hay in đậm.
- Đọc văn bản càng nhanh càng tốt, nếu gặp từ nào mới thì tra thật nhanh rồi đọc tiếp.
- Một vài phút sau nếu gặp lại từ vựng đó mà bạn không nhớ nổi nghĩa thì hãy bình tĩnh tra lại một lần nữa.
- Cứ tiếp tục đọc và tra.
- Không "tiếc" từ mới khó

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CHƯƠNG 2: CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

Theo xu hướng ra đề thi của Bộ GD&ĐT, bài tập đọc hiểu bao gồm những dạng bài tập sau:

1. Câu hỏi từ vựng (vocabulary questions)
2. Câu hỏi về nội dung chi tiết trong đoạn văn (details in the paragraph)
3. Câu hỏi về bố cục đoạn văn – thái độ của tác giả
4. Câu hỏi suy luận (inference and reasoning questions)
5. Câu hỏi ý chính toàn đoạn (main idea questions)

Bốn loại câu hỏi trên được chúng tôi sắp xếp theo độ khó tăng dần và các bạn nên chinh phục bài đọc hiểu theo thứ tự này. Sau đây chúng ta hãy cùng phân tích kỹ từng dạng câu hỏi nhé!!!

Dạng 1: Từ vựng trong văn cảnh.

Đừng tự ti hay nhụt chí nếu như bạn gặp phải từ vựng mới, lạ, không hề xuất hiện trong trí nhớ của bạn. Hãy bình tĩnh nhé vì đây là bài thi đọc hiểu mà và nếu xét về bản chất thì mọi câu hỏi đều được thiết kế với mục đích kiểm tra khả năng đọc hiểu của bạn.

Các bước giải quyết:

1. Finding - Xác định vị trí từ vựng: thường thì từ vựng trong câu hỏi sẽ được **in đậm** trong bài văn cho nên bạn sẽ không gặp khó khăn gì trong việc tìm kiếm chúng đâu.

2. Reading and Understanding – Đọc và hiểu: Dạng câu hỏi này thực sự đơn giản hơn nhiều so với những dạng khác vì bạn chỉ cần đọc câu văn chứa từ vựng đó hoặc từ một đến hai câu xung quanh để hiểu được ý nghĩa của từ vựng.

3. Eliminating or Choosing – Loại bỏ và Chọn lựa: Sau khi hiểu được ý nghĩa và sắc thái của từ vựng, bạn có thể loại bỏ ngay những từ không phù hợp. Ví dụ bạn suy luận được là từ vựng này mang nghĩa tích cực thì hay gạch bỏ ngay những đáp án mang tính tiêu cực.

Hãy cùng chúng tôi xem xét một ví dụ sau trong đề thi THPT quốc gia năm 2015:

"Ocean ecosystem, especially "**X**" ones like coral reefs, will also be affected by global warming"

A. pretty hard **B.** very large C. rather strong D. easily damaged

Chúng tôi cố tình che dấu từ vựng này để giới thiệu phương pháp tư duy **từ vựng theo văn cảnh**.

Nhiều bạn được trang bị kiến thức tốt có thể xác định nghĩa của từ dựa vào cấu trúc từ: **tiền tố** (prefix), **gốc từ** (root) và **hậu tố** (suffix). Thế nhưng không phải ai cũng nắm được những quy luật này và nói đòi hỏi kinh nghiệm cũng như vốn từ khá rộng. Phương pháp sau đây dành cho những bạn có **vốn từ trung bình** với tham vọng chinh phục bài tập dọc hiểu, các bạn cùng dịch với mình nhé:

"Một hệ thống gì đó (hệ sinh thái) của đại dương, ví dụ điển hình là những vật gì đó (rặng san hô) có đặc điểm "**X**", cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi sự nóng lên toàn cầu."

Các bạn có thể xác định ngay đây là một tính từ. Những rặng san hô này mang một tính chất nào đó khiến cho nó sẽ bị **ảnh hưởng** bởi hiện tượng tự nhiên này. Do tăng nhiệt độ toàn cầu là một hiện tượng có hại nên ảnh hưởng nó phần lớn là tiêu cực. Bởi vậy ta suy luận được **"X"** mang nghĩa **tiêu cực** và là **điểm yếu** của san hô.

Các đáp án: **A (khá cứng, chắc), B (rất rộng),** và **C (khá khỏe mạnh)** mang nghĩa tích cực nên chúng ngay lập tức bị **gạch bỏ**. Và đáp án của chúng ta là **D (dễ bị phá hủy, hủy hoại)**

Các bạn thấy đó, chả cần biết đó là từ gì, hình dáng, mặt mũi nó trông ra sao mà ta vẫn có thể trả lời chính xác câu hỏi này. Chinh phục câu hỏi từ vựng theo văn cảnh không hề khó và chúng tôi khuyên các bạn nên làm dạng này đầu tiêu khi bắt tay vào làm bài đọc hiểu.

MỞ RỘNG (dành cho những ai thắc mắc và thấy hứng thú với phương pháp xác định cấu trúc từ mà mình nói ở trên):

"X" = FRAGILE = easily broken or damaged or destroyed

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Với vốn từ khá rộng, các bạn có thể liên tưởng tiền tố **FRA** với những từ như **Fragment** (mảnh vỡ nhỏ), **frail** (yếu ớt), **fraction** (phần nhỏ trong tổng thể)… Nhìn chung thì từ này tạo cảm giác nhỏ bé, vụn vặt, yếu đuối. Và chúng ta có thể đoán được phần nào đáp án chính xác của câu hỏi này với những liên tưởng đơn giản như trên.

Dạng 2: Câu hỏi về nội dung chi tiết trong đoạn văn

Giải quyết xong câu hỏi từ vựng thì vấn đề bắt đầu trở nên phức tạp hơn, nhưng chỉ một chút thôi. Trong phần này, câu hỏi đề cập đến một nội dung trong bài đọc và có thể được dẫn dắt như sau:

- According to the passage…
- It is stated in the passage...
- The passage indicates that…
- Which of the following is true/false...?

Đáp án của câu hỏi chắc chắn nằm trong đoạn văn, công việc của bạn là định vị nó và đọc thật kỹ trước khi lựa chọn đáp án đúng. Trong câu này chúng ta vẫn áp dụng ba bước cơ bản: Finding – Reading and Understanding – Eliminating and Choosing.

Khó khăn: để phân loại thí sinh, từ khóa (key words) trong đề bài thường được thể hiện dưới dạng đồng nghĩa với nội dung trong bài. Do đó các bạn không nên mất thời gian tìm kiếm một các máy móc trong cả một bài đọc 400 đến 500 chữ. Bước 1 – Finding bao gồm việc hiểu nội dung câu hỏi trước khi bắt đầu tìm kiếm.

VÍ DỤ MINH HỌA:

"Students can find out **how fast they read** by a simple method. **First**, they should count all the words on a page of a book. Then, they read the page as they time themselves. After finishing reading, they should divide the number of words read by the number of minutes spent reading."

According to the passage, what is the **first step** in determining your **reading speed**?

a. Timing yourself as you read the page of a book
b. Dividing the number of words read by the number of minutes used.
c. Counting the number of words on a page
d. Determining if you need to read faster

Hãy để ý những từ được gạch chân, đó chính là từ khóa. Từ reading speed có thể không xuất hiện trong toàn bài văn, do đó chúng ta phải hiểu rõ nội dung câu hỏi. Có có hai **MANH MỐI** cần làm rõ trước khi bước vào công cuộc tìm kiếm

1. Phần nào nêu lên các bước? Các bước sẽ được thể hiện như thế nào? Sử dụng từ nối cơ bản nào?
2. Tốc độ đọc.

Với việc hiểu rõ yêu cầu đề bài, bạn sẽ tiết kiệm rất nhiều thời gian tìm kiếm và trả lời câu hỏi chính xác, đúng trọng tâm với tốc độ nhanh chóng.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Dạng 3: Câu hỏi về bố cục đoạn văn

Đây là một dạng câu hỏi không khó, các bạn được yêu cầu xác định bố cục của bài văn. Bố cục ở đây là cách tác giả khai triển, gắn kết các ý tưởng với nhau thành một khối thống nhất. Sẽ không có từ ngữ nào trong bài chỉ ra cho bạn một cách rõ ràng rằng bài này thuộc loại cấu trúc nào. Công việc của bạn là tìm ra những dấu hiệu để đưa ra quyết định rằng bài viết được khai triển theo bố cục nào. Sau đây là các loại bố cục và những dấu hiệu phổ biến thường gặp.

Organizations	Signal words
Chronological order (Trình tự thời gian) Sử dụng bố cục theo trình tự thời gian để miêu tả các sự kiện sảy ra theo trình tự thời gian, các bước trong một quá trình, các giai đoạn theo trật tự lô-gic.	First, second..., not long after, next, then, initially, before, after.
Causal order (Nguyên nhân – kết quả) Sử dụng bố cục này để đưa ra nguyên nhân hoặc chỉ ra mối quan hệ nhân quả. Có thể đưa nguyên nhân lên trước rồi đến kết quả hoặc ngược lại.	because, since, consequently, this led to...so, if...then, nevertheless, accordingly, because of, as a result of, in order to, may be due to, yet, for this reason, not only...but, also
Problem-solution order (Vấn đề - giải pháp) Dùng bố cục này để chỉ ra vấn đề đang tồn tại và các giải pháp.	Problem, the question is, a solution, one answer is.
Comparison & Contrast (so sánh & đối chiếu tương phản) Bài viết sẽ so sáng những điểm giống và khác nhau của các chủ đề được đưa ra bàn luận.	Like, similar to, also, unlike, similarly, in the same way, likewise, , compared to, in contrast, , contrasted with, on the contrary, however, although, yet, even though, still, but, nevertheless, , despite, while, on the one hand … on the other hand.
Description (miêu tả) Bài văn sẽ miêu tả về một sự vật, hiện tượng, đưa ra các ví dụ sinh động hoặc minh chứng cụ thể. Trong đề thi đại học thường là những bài viết về các hiện tượng khoa học.	For instance, for example, such as, to illustrate, most important, in addition, another, furthermore, also, to begin with.

VÍ DỤ MINH HỌA:

Foot racing is a popular activity in the United States. It is seen not only as a competitive sport but also as a way to exercise, to enjoy the **camaraderie** of like-minded people, and to donate money **to a good cause**. Though serious runners may spend months training to compete, other runners and walkers might not train at all. Those not competing to win might run in an effort to **beat** their own time or simply to enjoy the fun an exercise. People of all ages. From those of less than one year (who may be pushed in **strollers**) to those in their eighties, enter into this sport. The races are held on city streets, on college campuses, through parks, and in suburban areas, and they are commonly 5 to 10 kilometers in length.

The largest footrace in the world is the 12 kilometer Bayto Breakers race that is held in San Francisco every spring. This race begins on the east side of the city near San Francisco Bay and ends on the west side at the Pacific Ocean. There may be 80,000 or more people running in this race through the streets and hills of San Francisco. In the front of are the serious runners who compete to win and who might finish in a little as 34 minutes. Behind them are the thousands who take several hours to finish. In the back of the race are those who dress in **costumes** and come just for fun. One year there was a group of men who dresses like Elvis Presley, and another group consisted of the firefighters who were tired together in a long line and who were carrying a firehouse. There was even a bridal party, in which the bride was dressed in a long white gown and the groom wore a tuxedo. The bride and groom threw flowers to bystanders, and they were actually married at some point along the route.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 10. Which of the following best describes the organization of this passage?
A. chronological order **B.** specific to general
C. cause and result **D.** statement and example

GIẢI THÍCH CHI TIẾT:
Để làm câu hỏi nãy, chúng ta hay chú ý tới kết cấu của bài văn và các đoạn nhỏ.
Phân tích:
A. chronological order: **SAI** vì bài văn không đề cập đến **năm** hay có các **dấu hiện của thời gian** nhiều.
B. specific to general: **SAI** vì bài chỉ đơn thuần **miêu tả** chứ **không phân tích sâu**.
C. cause and result: **SAI** vì bài không có các diễn biến đặc biệt và không phải bài phân tích nguyên nhân kết quả.
D. statement and example: **ĐÚNG**: bài chỉ miêu tả về môn chạy đua ở nước Mỹ (Topic sentence.)

Dạng 4: Câu hỏi suy luận

Con đường chinh phục giờ đây không còn bằng phẳng như trước nữa. Câu hỏi ở dạng này hầu như không xuất hiện trực tiếp trong bài đọc và người ra đề muốn các bạn phải suy luận. Có thể bạn nhận ra rằng, độ khó câu hỏi càng tăng đồng nghĩa với những đòi hỏi ngày càng cao trong tư duy, chứ không đơn thuần chỉ là tìm kiếm thông tin.
Thế nhưng, dù câu hỏi có khó đế mức độ nào thì đâu đó trong bài đọc vẫn tồn tại những **MANH MỐI** giúp bạn giải quyết được vấn đề.

HÌNH THỨC CÂU HỎI THƯỜNG GẶP:
"Which of these statements can be inferred from the passage?"
"Which of the following would be the most reasonable thing to say?"
Câu hỏi về quan điểm (opinion) hay giọng điệu (informative, regretful, disapproving, impatient...) của tác giả.
Các bước làm bài:
1. **Overall thinking**: Cần xây dựng một cái nhìn bao quát, rộng mở được hỗ trợ bởi những dẫn chứng, ví dụ trong bài.
2. **Eliminating and Choosing**: Loại bỏ câu sai và chọn đáp án đúng

VÍ DỤ MINH HỌA:
The telephone has the power to break into people's homes. It is an unusual person who can choose not to answer a ringing telephone. Also, very few people turn their telephones off. The telephone is a door that always opens to the outside world.
Which of these statements are **implied** in the information of the paragraph?
A. Most people always answer their telephones.
B. Most people have telephones.
C. Most people turn off their telephones.
D. Most telephones now have doors.

NHẬN XÉT: Chúng ta không thể nào tìm kiếm câu có ý nghĩa tương tự trong bài văn. Đề bài muốn ta hiểu được ẩn ý (implication) của đoạn văn đó.
Bước 1: hiểu bao quát: điện thoại có giá trị tích cực, kết nối cá nhân với cộng đồng và ít có ai không nghe điện thoại khi chuông reo.
Bước 2: Loại bỏ và chọn lựa: Đáp án B và D không liên quan đến đoạn văn. Đáp án C đòi hỏi ta nghĩ một chút vì nó có vẻ giống với một câu trong đoạn văn: "very few people turn their telephones off". Thế nhưng nội dung chính xác là có rất ít người tắt điện thoại của họ đi chứ không phải là hầu hết mọi người (most people). Thêm vào đó, dựa vào câu "It is an unusual person who can choose not to answer a ringing telephone." Ta có thể xác định ngay đáp án là A: "Most people always answer their telephones".

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Dạng 5: Câu hỏi ý chính toàn đoạn

Dạng cuối cùng đây rồi, câu hỏi này yêu cầu chúng ta phải hiểu nội dung chính của cả bài. Để chinh phục câu hỏi này, các bạn nên để nó tới cuối bài. Lý do là vì trong quá trình trả lời 9 câu hỏi trước đó, bạn đã hình thành nền kiến thức sơ bộ của bài văn, do đó ý chính của bài không hề khó xác định.

Hiểu đoạn văn là chưa đủ, bạn vẫn cần áp dụng chiến thuật sau:

1. Reading: Đọc kỹ **câu đầu/cuối** của **khổ đầu** hoặc **khổ cuối** vì chúng có thể là câu chủ đề.

2. Imagining: Đọc bốn đáp án và thử ***tưởng tượng*** trong đầu nếu mình là tác giả thì với topic này mình sẽ triển khai như thế nào? Đoạn văn bao gồm những nội dụng gì?

3. Eliminating and Choosing: Tìm các bằng chứng để loại bỏ đáp án sai

Ví dụ minh họa (Đề THPT quốc gia 2015):

What does the passage mainly discuss?

A. Effects of global warming on animals and plants

B. Influence of climate changes on human lifestyles

C. Global warming and species migration.

D. Global warming and possible solutions.

Bước 1: Đọc câu 1 của đoạn 1: 'Plants and animals will find it difficult to escape or adjust to the effects of global warming.

Đọc xong câu trên chắc các bạn cũng có thể tự hình thành đáp án của riêng mình. Thế nhưng chúng ta vẫn nên làm đầy đủ các bước để hoàn toàn chắc chắn với sự lựa chọn.

Bước 2: Tưởng tượng:

Hay đọc từng đáp án và nghĩ thử xem nếu một bài văn viết về chủ đề đó thì nó sẽ được khai triển như thế nào nhé:

A. Bài văn có thể đề cập sâu vào những tác hại cả việc tăng khí hậu toàn cầu (TKHTC) lên cuộc sống của động vật và thực vật.

B. Bài văn chỉ ra những thay đổi trong các sinh hoạt của con người, lối sống bị đảo lộn dưới sự tác động của TKHTC.

C. Bài văn sẽ nói về các xu hướng di cư, có thể sẽ chỉ ra những khu vực địa lý, tập quán di chuyển của động vật.

D. bài văn tập trung vào giải pháp cho TKHTC.

Bước 3: Loại bỏ và Lựa chọn

Việc suy luận như trên không hề khó và mất của các bạn không nhiều thời gian. Sau đó, bạn hay đọc lướt lại đoạn văn để xem cách triển khai của tác giả:

"**Plants and animals will find it difficult to escape from or adjust to the effects of global warming.** Scientists have already **observed shifts in the lifecycles of many plants and animals**, *(thay đổi nhịp sống của động vật và thực vật)* such as flowers blooming earlier and birds hatching earlier in the spring. Many species have begun shifting where they live or their annual migration patterns due to warmer temperatures. With further waning, **animals will tend to migrate** *(động vật có xu hướng di chuyển, di cư)* toward the poles and up mountainsides toward higher elevations. Plants will also attempt to shift their ranges, seeking new areas as old habitats grow too warm. In many places, however, human development will prevent these shifts. Species that find cities or farmland blocking their way north or south may become extinct. Species living in unique ecosystems, such as those found in polar and mountaintop regions are especially **at risk because migration to new habitats is not possible** *(động vật bị nguy hiểm vì không thể di cư đến nới khác)*. For example, polar bears and marine mammals in the Arctic are already threatened by dwindling sea Ice but have nowhere farther north to go.

Projecting **species extinction** *(sự tuyệt cùng của các sinh vật)* due to global warming is extremely difficult. Some scientists have estimated that 20 to 50 percent of species could be committed to extinction with 2 to 3 Celsius degrees of further warming. The rate of warming, not just the magnitude, is extremely important

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

for plants and animals. Some species are even entire ecosystems, such as certain types of forest, may not be able to adjust quickly enough and may disappear.

Ocean ecosystems, especially fragile ones like coral reefs, will also be affected by global warming. Warmer ocean temperatures can cause coral to "bleach"; a state which **if prolonged will lead to the death of the coral** *(nếu kéo dài thì san hô sẽ chết).* Scientists estimate that even 1 Celsius degree of additional warming could lead to widespread bleaching and death of coral reefs around the world. Also, increasing carbon dioxide in the atmosphere enters the ocean and Increases the acidity of ocean waters. This acidification further stresses ocean ecosystems."

Hãy để ý đến những cụm từ được in đâm, chúng là nhưng từ thể hiện ý chính của đoạn văn và thường nằm ở câu đầu tiên. Bây giờ thì chúng ta đã biết đáp án chính xác chắc chắn là **A. Effects of global warming on animals and plants**

KẾT LUẬN

CÁC DẠNG CÂU HỎI	**CHIẾN THUẬT:**
1. Câu hỏi từ vựng	Finding → Reading and Understanding → Eliminating and Choosing
2. Câu hỏi về nội dung chi tiết trong đoạn văn	Finding → Reading and Understanding → Eliminating and Choosing
3. Câu hỏi bố cục	Look for Signal words → Overall thinking
4. Câu hỏi suy luận	Overall thinking → Eliminating and Choosing
5. Câu hỏi ý chính toàn đoạn	Reading → Imagining → Eliminating and Choosing

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CHƯƠNG 3: CHINH PHỤC BÀI TẬP ĐỌC HIỂU

TOPIC 1: EDUCATION AND SCIENCE

EXERCISE 1: [●○○] EDUCATION IN THE FUTURE

Education is another area of social life in which information technology is changing the way we communicate. Today's college students may not simply sit in a lecture or a library to learn about their field. Through their computers and the wonders of virtual reality they can participate in lifelike simulated experiences. Consider the following scenario of the future of education made possible through developments in information technology.

For children over the age of 10, daily attendance at schools is not compulsory. Some of the older children attend school only once or twice weekly to get tutorial support or instruction from a teacher. For the most part, pupils are encouraged to work online from home. Students must complete a minimum number of study hours per year; however, they may make up these hours by studying at home at times that suit their family schedule. They can log on early or late in the day and even join live classes in other countries. In order to ensure that each student is learning adequately, computer software will automatically monitor the number of hours a week each student studies on-line as well as that students' learning materials and assessment activities. Reports will be available for parents and teachers. The software can then identify the best learning activities and condition for each individual student and generate similar activities. It can also identify areas of weak achievement and produce special programs adjusted to the students' needs.

Question 1. What is the topic of the passage?

A. The effect of information technology on education.

B. students don't have to go to school any more.

C. Computer software will make sure students learn at home.

D. Students can know about their weak aspects to focus.

Question 2. How many times are children who are older than 10 required to go to school weekly?

A. No time **B.** Once or twice **C.** Three **D.** Four

Question 3. Who/What counts the number of hours per week that students spend learning?

A. Virtual reality **B.** Teacher **C.** Parents **D.** Computer software

Question 4. What CAN'T the software do?

A. Monitor the time the students learn. **B.** Design courses for the students.

C. Find out the best activities for the students. **D.** Identify weaknesses of the students.

Question 5. What is NOT MENTIONED as a benefit of information technology to the students?

A. Students can stay at home to learn. **B.** Students can learn at times that suit their schedule.

C. Students' learning time won't be monitored. **D.** Students' weak achievement can be identified.

ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. D	4. B	5. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án A

Câu hỏi yêu cầu tìm chủ đề đoạn văn nên bạn hãy làm câu này cuối cùng nhé.

Clue: "Education is another area of social life in which information technology is changing the way we communicate." (*Giáo dục là một mảng khác của cuộc sống xã hội mà trong đó công nghệ thông tin đang thay đổi cách chúng ta giao tiếp.*)

Phân tích đáp án:

A. The effect of information technology on education. (*Tác động của công nghệ thông tin đến giáo dục.*)

B. students don't have to go to school any more. (*Học sinh không phải đi đến trường nữa.*)

C. Computer software will make sure students learn at home. (*Phần mềm máy tính sẽ đảm bảo rằng học sinh học ở nhà.*)

D. Students can know about their weak aspects to focus. (*Học sinh có thể biết được điểm yếu để tập trung vào)*

Hai đáp án C và D đều là những nội dung nhỏ trong bài và chúng nằm ở khối cuối.

Clue là câu đầu tiền, câu mở bài. Do đó nó đề cập đến nội dung chính của bài. Đáp án chính xác là A.

Question 2: Đáp án B

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key word: older than 10

Clue: "For children over the age of 10, daily attendance at schools is not compulsory. Some of the older children attend school only once or twice weekly to get tutorial support or instruction from a teacher." (*Đối với trẻ em hơn mười tuổi thì, việc đến trường hằng là không bắt buộc. Một vài em lớn tuổi hơn chỉ đến trường một hoặc hai lần một tuần để được hỗ trợ và hướng dẫn từ giáo viên.)*

Phân tích đáp án:

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là B. Once or twice

Question 3: Đáp án D

Key word: counts, hours

Clue: "In order to ensure that each student is learning adequately, **computer software** will automatically monitor the number of hours a week each student studies on-line" (*Để đảm bảo rằng mỗi học sinh đề học một cách đồng đều, một **phần mềm máy tính** sẽ tự động tính số giờ hằng tuần mỗi học sinh dành ra để học online.*)

Phân tích đáp án:

A. Virtual reality (*hình ảnh ảo như thật)*

B. Teacher (*giáo viên)*

C. Parents (*Phụ huynh)*

D. Computer software (*Phần mềm máy tính.*)

Đáp án chính xác theo clue là D.

Question 4: Đáp án B

Key word:

Clue:

1. "In order to ensure that each student is learning adequately, **computer software** will automatically monitor the number of hours a week each student studies on-line" (*Để đảm bảo rằng mỗi học sinh đề học một cách đồng đều, một **phần mềm máy tính** sẽ tự động tính số giờ hằng tuần mỗi học sinh dành ra để học online.*)

2. "The software can then identify the **best learning activities** and condition for each individual student and generate similar activities. It can also identify **areas of weak achievement** and produce special programs adjusted to the students' needs. (*Phần mềm có thể xác định những hoạt động và điều kiện học tập tốt nhất cho mỗi cá nhân và tạo ra những hoạt động tương tự. Nó cũng có thể xác định điểm yếu của học sinh và tạo ra những chương trình để đáp ứng như cầu của học sinh.*)

Phân tích đáp án:

A. Monitor the time the students learn. (*Giám sát thời gian học của học sinh.*) (Clue 1)

B. Design courses for the students. (*thiết kế khóa học cho học sinh.*)

C. Find out the best activities for the students. (*Tìm ra các hoạt động tốt nhất cho học sinh.*) (clue 2)

D. Identify weaknesses of the students. (*Xác định điểm yếu của học sinh.*) (clue 2)

Ta thấy rằng không có thông tin cho thấy chương trình thiết kế được khóa học, do đó đáp án chính xác là B.

Question 5: Đáp án C

Dựa vào clue ở câu 4 ta biết được rằng học sinh bị giám sát thời gian học, do đó đáp án chính xác là: C. Students' learning time won't be monitored.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Information technology (n): *công nghệ thông tin (IT)*

2. Field (n): *lĩnh vực.*

E.g: All of them are experts in their chosen field. (*Tất cả bọn họ đều là những chuyên gia trong lĩnh vực mà họ chọn lựa.*)

3. Participate in something (v): *tham gia vào.*

E.g: She didn't participate in the discussion. (*Cô ấy không tham gia vào cuộc tranh luận.*)

4. Simulated (adj): *giả vờ.*

E.g; 'How wonderful!' she said with simulated enthusiasm. (*Tuyệt quá! – Cô ấy nói với sự nhiệt tình vờ vịt*)

5. Scenario (n): *truyện phim, cốt kịch, kịch bản.*

6. Assessment (n): *sự đánh giá, định giá.*

E.g a detailed assessment of the risks involved (*Một đánh giá chi tiết về những rủi ro kéo theo.*)

7. Adjust (v): *điều chỉnh, thiết lập* (It took a few seconds for her eyes to adjust to the darkness – *Mất 1 vài giây để mắt cô ấy chỉnh lại để quen với bóng tối*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 2: [●○○]

It is commonly believed in the United States that school is where people go to get an education. Nevertheless, it has been said that today children interrupt their education to go to school. The distinction between schooling and education implied by this remark is important. Education is much more open-ended and all-inclusive than schooling. Education knows no bounds. It can take place where, whether in the shower or on the job, whether in a kitchen or on a tractor. It includes both the formal learning that takes place in schools and the whole universe of informal learning. The agents of education can range from a reserved grandparent to the people debating politics on the radio, from a child to a distinguished scientist. Whereas schooling has certain predictability, education quite often produce surprise. A change conversation with a stranger may lead a person to discover how little is know of other religions.

People are engaged in education from infancy on. Education, then, is a very broad, inclusive term. It is a lifelong process, a process that starts long before the start of school and one that should be an integral part of one's entire life. Schooling, on the other hand, is a specific, formalized process, whose general pattern varies little from one setting to the next. Throughout a country, children arrive at school at approximately the same time, take assigned seats, are taught by an adult, use similar textbook, do homework, take exams, and so on. The slices of reality that are to be learnt, whether **they** are the alphabet or an understanding of the workings of government, have usually been limited by the boundaries of the subject being taught. For example, high school students know that they are not likely to find out in their class the truth about political problems in their communities or what the newest filmmakers are experimenting with. There are definite conditions surrounding the formalized process of schooling.

Question 1: What does the author probably mean by using the expression "children interrupt their education to go to school"?

A. Going to several different schools is educationally beneficial.

B. School vacations interrupt the continuity of the school year.

C. Summer school makes the school year too long.

D. All of life is an education.

Question 2: the word "bounds" is closest in meaning to____.

A. rules **B.** experiences **C.** limits **D.** expectation

Question 3: the word "they" refers to

A. slices of reality **B.** similar textbooks **C .** boundaries **D.** seats

Question 4: The passage supports which of the following conclusions?

A. Without formal education, people would remain ignorant

B. Education systems need to be radically reformed.

C. Going to school is only part of how people become educated.

D. Education involves many years of professional training.

Question 5: The passage is organized by_____.

A. listing and discussing several educational problems **B.** contrasting the meanings of two related words

C. narrating a story about excellent teachers **D.** giving examples of different kinds of schools

ĐÁP ÁN

1. D	**2. C**	**3. A**	**4. C**	**5. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D

Key word: children interrupt their education to go to school

Clue "It is commonly believed in the United States that school is where people go to get an education. Nevertheless, it has been said that today children interrupt their education to go to school. The distinction between schooling and education implied by this remark is important. Education is much more open-ended and all-inclusive than schooling. Education knows no bounds." (*Ở nước Mỹ, người ta đều tin là trường học là nơi chúng ta được giáo dục. Tuy nhiên, gần đây người ta lại nói rằng trẻ em dừng việc học hỏi lại để đi đến trường. Sự khác*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

biệt giữa trường học và giáo dục ẩn sau lời nhận xét này chứ một hàm ý quan trọng. Giáo dục rộng mở và bao hàm nhiều thứ hơn là trường học. Giáo dục không có giới hạn.)

Phân tích đáp án:

A. Going to several different schools is educationally beneficial. (*Đi học một vài trường khác nhau thì sẽ học được nhiều điều có ích.*)

B. School vacations interrupt the continuity of the school year. (*Kỳ nghỉ làm gián đoạn quãng thời gian học tập ở trường.*)

C. Summer school makes the school year too long. (*Trường học hè làm cho thời gian học trở nên quá dài.*)

D. All of life is an education. (*Giáo dục là tất cả các vấn đề trong cuộc sống.*)

Dựa và clue ta thấy rằng hàm ý của tác giả là giáo dục vượt qua mọi biên giới và không chỉ gói gọn trong khuôn khổ trường học. Đáp án chính xác là D.

Question 2: Đáp án C

Key word: bounds

Clue: Education is much more open-ended and all-inclusive than schooling. Education knows no bounds." (*Giáo dục rộng mở và bao hàm nhiều thứ hơn là trường học. Giáo dục không có _____.*)

Phân tích đáp án:

Rule (n): *luật lệ.*

Experience (n): *kinh nghiệm, trải nghiệm.*

Limit (n): *giới hạn.*

Expectation (n): *sự kỳ vọng.*

Dựa và clue ta thấy rằng giáo dục vô cùng bao quát và rộng lớn. Do đó đáp án phù hợp nhất là D. giới hạn.

Question 3: Đáp án A

Key word: they

Clue: "The slices of reality that are to be learnt, whether **they** are the alphabet or an understanding of the workings of government, have usually been limited by the boundaries of the subject being taught." (*Những vấn đề thực tế phải học, dù là bảng chữ cái hay hiểu về cách vận hành của bộ máy nhà nước, thường bị giới hạn bởi những gì được giảng dạy.*)

Phân tích đáp án:

A. slices of reality

B. similar textbooks

C. boundaries

D. seats

Ta thấy rằng từ "they" liên kết trực tiếp với cụm "slices of reality" và chỉ ra những ví dụ cho những vấn đề thực tế được giảng dạy đó. Đáp án chính xác là A.

Question 4: Đáp án C

Key word: conclusion

Phân tích đáp án:

A. Without formal education, people would remain ignorant (*Không có giáo dục chính thống thì con người vẫn mãi ngu dốt):* **Sai** vì bài viết nhấn mạnh tới việc giáo dục là không có giới hạn nên trường học chỉ là một phần nhỏ.

B. Education systems need to be radically reformed. (*Hệ thống giáo dục cần được cải tổ từ gốc rễ.*): **Sai** vì bài không nêu ra những mặt hạn chế của giáo dục và cách khắc phục.

C. Going to school is only part of how people become educated. (*Đi học chỉ là một phần của quá trình học tập.*): **Đúng** vì đây là nội dung xuyên suốt bài.

D. Education involves many years of professional training. (*Giáo dục bao gồm nhiều năm đào tạo chuyên môn.*): **Sai.**

Question 5: Đáp án B

Phân tích đáp án:

A. listing and discussing several educational problems (*Liệt kê và bàn luận về những vấn đề của giáo dục.*)

B. contrasting the meanings of two related words (*So sánh tương phản về ý nghĩa của hai từ có liên quan đến nhau.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. narrating a story about excellent teachers (*Kể một câu chuyện về một người giáo viên xuất sắc.*)
D. giving examples of different kinds of schools (*cho những ví dụ về các kiểu trường học khác nhau.*)
Hai đáp án C và D sai vì đó không phải là nội dung mà bài viết đề cập đến.
Đáp án A. sai vì bài viết không chỉ ra những hạn chế trong hệ thống giáo dục cụ thể nào.
Đáp án B đúng vì xuyên suốt bài viết là những so sánh giữa hai từ "education" và "school"

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Interrupt (v): *làm gián đoạn, ngắt lời.*
E.g: Sorry to interrupt, but there's someone to see you. (*Xin lỗi khi ngắt lời nhưng có ai đó muốn gặp bạn.*)
2. Distinction (n): *sự khác biệt rõ ràng.*
E.g: distinctions between traditional and modern societies (*Sự khác biệt rõ ràng giữa xã hội hiện đại và cổ xưa/truyền thống.)*
3. Bounds (n – số nhiều): *ranh giới, giới hạn.*
E.g: Public spending must be kept within reasonable bounds. (*Việc chi tiêu công cộng phải được giữ trong giới hạn hợp lý.*)
4. Agent (n): *tác nhân (tác động/chủ thể hành động).*
E.g: The charity has been an agent for social change. (*Hội từ hiện là một tác nhân gây ra sự thay đổi trong xã hội.*)
5. Distinguished (adj): *ưu tú, xuất sắc, vượt trội.*
E.g: a distinguished career in medicine
6. Predictability (n): *tính có thể nói trước; tính có thể đoán trước, tính có thể dự đoán.*
Religion (n): *tôn giáo, đạo; tín ngưỡng, việc tu hành.*
7. Infancy (n): *tuổi còn ẵm ngửa, tuổi thơ ấu.*
8. An integral part of (n): *một phần quan trọng.*
E.g: Music is an integral part of the school's curriculum.
9. Formalize (n): *nghi thức hóa, chính thức hóa.*
E.g: They decided to formalize their relationship by getting married.

EXERCISE 3: [●○○]

Let children learn to judge their own work. A child learning to talk does not learn by being corrected all the time: if corrected too much, he will stop talking. He notices a thousand times a day the difference between the language he uses and the language those around him use. Bit by bit, he makes the necessary changes to make his language like other people's. In the same way, children learn all the other things they learn to do without being taught – to talk, run, climb, whistle, ride a bicycle – compare their own performances with those of more skilled people, and slowly make the needed changes. But in school we never give a child a chance to find out his mistakes for himself, let alone correct them. We do it all for him. We act as if we thought that he would never notice a mistake unless it was pointed out to him, or correct it unless he was made to. Soon he becomes dependent on the teacher. Let him do it himself. Let him work out, with the help of other children if he wants it, what this word says, what the answer is to that problem, whether this is a good way of saying or doing this or not.

If it is a matter of right answers, as it may be in mathematics or science, give him the answer book. Let him correct his own papers. Why should we teachers waste time on such routine work? Our job should be to help the child when he tells us that he can't find the way to get the right answer. Let's end all this nonsense of grades, exam, marks. Let us throw them all out, and let the children learn what all educated persons must someday learn, how to measure their own understanding, how to know what they know or do not know.

Let them get on with this job in the way that seems most sensible to them, with our help as school teachers if they ask for it. The idea that there is a body of knowledge to be learnt at school and used for the rest of one's life is nonsense in a world as complicated and rapidly changing as ours. Anxious parents and teachers say, "But suppose they fail to learn something essential, something they will need to get on in the world?" Don't worry! If it is essential, they will go out into the world and learn it.

Question 1: What does the author think is the best way for children to learn things?
A. by copying what other people do **B.** by making mistakes and having them corrected

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. by listening to explanations from skilled people **D.** by asking a great many questions

Question 2: What does the author think teachers do which they should not do?

A. They give children correct answers **B.** They point out children's mistakes to them

C. They allow children to mark their own work **D.** They encourage children to copy from one another

Question 3: The passage suggests that learning to speak and learning to ride a bicycle are____.

A. not really important skills **B.** more important than other skills

C. basically different from learning adult skills **D.** basically the same as learning other skills

Question 4: Exams, grades and marks should be abolished because children's progress should only be estimated by

A. educated persons **B.** the children themselves **C.** teachers **D.** parents

Question 5: The author fears that children will grow up into adults who are____.

A. too independent of others **B.** too critical of themselves

C. unable to think for themselves **D.** unable to use basic skills

ĐÁP ÁN

1. A	**2. B**	**3. D**	**4. B**	**5. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án A

Key word: best way

Clue:

1. A child learning to talk does not learn by being corrected all the time: if corrected too much, he will stop talking. (*một đứa trẻ đang học nói không nên hoc bằng cách luôn luôn bị sửa lỗi, nối chúng ta sửa cho bé nhiều, bé sẽ dừng không nói nữa.*)

2. He notices a thousand times a day the difference between the language he uses and the language those around him use. Bit by bit, he makes the necessary changes to make his language like other people's. In the same way, children learn all the other things they learn to do without being taught .(*Cậu bé để ý hàng ngàn lần một ngày sự khác biệt giữa ngôn ngữ mà cậu sử dụng với ngôn ngữ mà những người xung quanh sử dụng. Dần dần, bé sẽ thay đổi những thứ cần thiết để làm ngôn ngữ cậu nói tương đồng với mọi người xung quanh. Cũng với cách đó, trẻ em học tất cả những việc khác mà không hề được dạy.*)

3. compare their own performances with those of more skilled people, and slowly make the needed changes. (*So sánh việc làm của mình với việc làm của những người giỏi hơn và dần dần thay đổi những gì cần thiết.*)

Phân tích đáp án:

A. by copying what other people do (*bắt chước những gì người khác làm.*): Đúng vì theo clue 2, trẻ tự quan sát và tự thay đổi bản thân mình, học theo những người xung quanh.

B. by making mistakes and having them corrected (*gây ra lỗi làm và được người khác sửa cho.*) Sai vì theo clue 1: trẻ em không nên được sửa lỗi cho nhiều.

C. by listening to explanations from skilled people (*nghe những giải thích từ những người giỏi*): Sai vì trẻ học hỏi qua quan sát và tự sửa lỗi (theo clue 3)

D. by asking a great many questions (*Hỏi cực kỳ nhiều câu hỏi.*)

Question 2: Đáp án B

Key word: teachers should not do

Clue: "But in school we never give a child a chance to find out his mistakes for himself, let alone correct them. We do it all for him." (*Nhưng ở trường, chugns ta không bao giờ cho trẻ có cơ hội phát hiện ra lỗi sai của mình, chứ đừng nói đến việc sửa chúng. Chúng ta làm tất cả thay cho bé.*)

Phân tích đáp án:

A. They give children correct answers (*Cho trẻ đáp án chính xác.*)

B. They point out children's mistakes to them (*Giáo viên chỉ ra lỗi của trẻ*)

C. They allow children to mark their own work (*Giáo viên cho phép trẻ tự chấm bài.*)

D. They encourage children to copy from one another (*Giáo viên khuyến khích trẻ chép bài của bạn khác.*)

Ta thấy rằng từ clue, điều mà giáo viên không nên làm là luôn chỉ ra lỗi của trẻ trước khi chúng nhận ra là mình đã mắc lỗi. Đáp án chính xác là B.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: Đáp án D

Key word: learning to speak and learning to ride a bicycle

Clue: "In the same way, children learn all the other things they learn to do without being taught – to talk, run, climb, whistle, ride a bicycle" (*Giống như vậy, trẻ con học tất cả các những việc khác mà không cần ai dạy – nói, chạy, trèo, huýt sáo, đi xe đáp.)*

Phân tích đáp án:

A. not really important skills (*là những kỹ năng không quá quan trọng.*)

B. more important than other skills (*quan trọng hơn các kỹ năng khác.*)

C. basically different from learning adult skills (*Khác biệt cơ bản với việc học kỹ năng của người lớn.*)

D. basically the same as learning other skills (*về cơ bản là giống việc học các kỹ năng khác.*)

Từ clue ta thấy hai kỹ năng là nói và đi xe đạp được xếp ngang hàng với các kỹ năng khác. Do đó đáp án chính xác là D.

Question 4: Đáp án B

Key word: Exams, grades and marks

Clue: ". Let's end all this nonsense of grades, exam, marks. Let us throw them all out, and let the children learn what all educated persons must someday learn, how to measure their own understanding, how to know what they know or do not know." (*Hãy chấm dứt hết những thứ vớ vẩn như điểm số, bài kiểm tra. Vứt hết những thứ đó đi và để cho trẻ học những thứ mà những người có học phải học, cách đánh giá việc hiểu vấn đề của mình, cách nhận ra là mình biết và không biết điều gì.*)

Phân tích đáp án:

A. educated persons **B.** the children themselves **C.** teachers **D.** parents

Dựa vào clue ta thấy rằng quá trình đánh giá cần được thực hiện bởi chính những đứa trẻ. Đáp án chính xác là B.

Question 5: Đáp án C

Key word: grow up into adults

Clue:

Phân tích đáp án:

A. too independent of others (*quá độc lập)*

B. too critical of themselves (*hay chỉ trích bản thân họ*)

C. unable to think for themselves (*không thể suy nghĩ cho bản thân)*

D. unable to use basic skills (*không có những kỹ năng cơ bản.*)

Ta thấy rằng đáp án A và B điều không liên quan đến việc người lớn lo hết cho trẻ em. Nếu chúng ta chăm lo cho mọi thứ thì đứa trẻ sẽ sinh ra ỷ lại và lười suy nghĩ ("Soon he becomes dependent on the teacher"). Do đó ta đoán được nỗi lo ẩn sâu của tác giả là những dứa trẻ sẽ lớn lên thành những người không biết lo cho bản thân mình. Đáp án chính xác là C.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Judge (v): *phán xét, nhìn nhận.* **E.g:** Judging by her last letter, they are having a wonderful time. (*Xem xét về*

2. Performance (n): *cách thể hiện, cách làm.* **E.g:** It was an impressive performance by the French team. (*Đội tuyển Pháp thể hiện một cách đầy ấn tượng.*)

3. Dependent on (adj): *phụ thuộc vào.* **E.g:** You can't be dependent on your parents all your life. (*Bạn không thể phụ thuộc và bố mẹ cả đời được.*)

4. Nonsense (n): *điều vỗ nghĩa, vô giá trị.* **E.g:** You're talking nonsense!

5. Sensible (adj): *hợp lý, đúng đắn (không dựa vào cảm tính, cảm xúc).* **E.g:** a sensible person / decision / precaution

6. Complicated (adj): *phức tạp.* **E.g:** The old system was complicated whereas the new system is very simple. – *Hệ thống cũ khá là phức tạp trong khi hệ thông mới rất đơn giản.*

7. Essential (adj): *quan trọng, thiết yếu.* **E.g:** an essential part / ingredient / component of sth

EXERCISE 4: [●●○]

Esperanto is what is called a planned, or artificial, language. It was created more than a century ago by Polish eye doctor Ludwik Lazar Zamenhof. Zamenhof believed that a common language would help to alleviate some of the misunderstandings among cultures.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

In Zamenhof's first attempt at a universal language, he tried to create a language that was as uncomplicated as possible. This first language included words such as ab, ac, ba, eb, be, and ce. This did not result in a workable language in that these monosyllabic words, though short, were not easy to understand or to retain.

Next, Zamenhof tried a different way of constructing a simplified language. He made the words in his language sound like words that people already knew, but he simplified the grammar tremendously. One example of how he simplified the language can be seen in the suffixes: all nouns in this language end in o, as in the noun amiko, which means "friend", and all adjectives end in -a, as in the adjective bela, which means "pretty". Another example of the simplified language can be seen in the prefix mal-, which makes a word opposite in meaning; the word malamiko therefore means "enemy", and the word malbela therefore means "ugly" in Zamenhof's language.

In 1887, Zamenhof wrote a description of this language and published it. He used a pen name, Dr. Esperanto, when signing the book. He selected the name Esperanto because this word means "a person who hopes" in his language. Esperanto clubs began **popping up** throughout Europe, and by 1950, Esperanto had spread from Europe to America and Asia.

In 1905, the First World Congress of Esperanto took place in France, with approximately 700 attendees from 20 different countries. Congresses were held annually for nine years, and 4,000 attendees were registered for the Tenth World Esperanto Congress scheduled for 1914, when World War I erupted and forced its cancellation. Esperanto has had its **ups and downs** in the period since World War I. Today, years after it was introduced, it is estimated that perhaps a quarter of a million people are fluent in it. This may seem like a large number, but it is really quite small when compared with the billion English speakers and billion Mandarin Chinese speakers in today's world. Current advocates would like to see its use grow considerably and are taking steps to try to make this happen.

Question 1: The topic of this passage is
A. a language developed in the last few years **B.** one man's efforts to create a universal language
C. using language to communicate internationally **D.** how language can be improved
Question 2: According to the passage, Zamenhof wanted to create a universal language
A. to provide a more complex language **B.** to create one world culture
C. to resolve cultural differences **D.** to build a name for himself
Question 3: It can be inferred from the passage that the Esperanto word malespera means
A. hopelessness **B.** hopeless **C.** hope **D.** hopeful
Question 4: The expression "popping up" could best be replaced by
A. hiding **B.** shouting **C.** leaping **D.** opening
Question 5: It can be inferred from the passage that the Third World Congress of Esperanto took place
A. in 1909 **B.** in 1907 **C.** in 1913 **D.** in 1905
Question 6: According to the passage, what happened to the Tenth World Esperanto Congress?
A. It was scheduled for 1915 **B.** It had attendees from20 countries
C. It never took place **D.** It had 4,000 attendees
Question 7: The expression "ups and downs" is closest in meaning to
A. takeoffs and landings **B.** floors and ceilings
C. highs and lows **D.** tops and bottoms
Question 8: Which paragraph describes the predecessor to Esperanto?
A. The first paragraph **B.** The second paragraph
C. The third paragraph **D.** The fourth paragraph
Question 9: The passage would most likely be assigned reading in a course on
A. applied linguistics **B.** European history **C.** English grammar **D.** world government
Question 10: The paragraph following the passage most likely discusses
A. another of Zamenhof's accomplishments
B. attempts to reconvene the World Congress of Esperanto in the 1920s
C. the disadvantages of using an artificial language
D. how current supporters of Esperanto are encouraging its growth

ĐÁP ÁN

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1. B	2. C	3. B	4. D	5. B	6. C	7. C	8. B	9. A	10. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B**

Key word: topic

Clue: "Zamenhof believed that a common language would help to alleviate some of the misunderstandings among cultures." (*Zamenhof tin rằng một ngôn ngữ chung có thể giúp xóa tan những hiểu lầm giữa các nền văn hóa.*)

Phân tích đáp án:

A. a language developed in the last few years (*Một ngôn ngữ phát triển trong một vài năm.*)

B. one man's efforts to create a universal language (*những nỗ lực của một người đàn ông để tạo ra một ngôn ngữ toàn cầu.*)

C. using language to communicate internationally (*sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp toàn cầu.*)

D. how language can be improved (*cách mà ngôn ngữ có thể được cải thiện.*)

Nội dung của bài văn là về những nỗ lực của Zamerhof. Trong đoạn 2, ông đã thử một lần nhưng chưa thực sự thành công. Và rồi Esperanto ra đời. Đáp án chính xác là B.

Question 2: Đáp án **C**

Key word: Zamenhof, create a universal language

Clue: "Zamenhof believed that a common language would help to alleviate some of the misunderstandings among cultures." (*Zamenhof tin rằng một ngôn ngữ chung có thể giúp xóa tan những hiểu lầm giữa các nền văn hóa.*)

Phân tích đáp án:

A. to provide a more complex language (*Để tạo ra một ngôn ngữ phức tạp hơn.*)

B. to create one world culture (*Để tạo ra một văn hóa toàn cầu*)

C. to resolve cultural differences (*để giải quyết các khác biệt văn hóa.*)

D. to build a name for himself (*để xây dựng tên tuổi cho bản thân.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án phù hợp nhất là C.

Question 3: Đáp án **B**

Key word: the Esperanto word **malespera** means

Clue: all adjectives end in –a … in the prefix mal-, which makes a word opposite in meaning (tất cả tính từ đều kết thúc bằng chữ a ... tiền tố mal làm từ mang nghĩa ngược lại.

Phân tích đáp án:

A. hopelessness **B.** hopeless **C.** hope **D.** Hopeful

Malespera kết thúc bằng chữ **a** nên nó là tính từ, có có tiền tố **mal** nên mang nghĩa ngược lại. Đáp án chính xác là B. hopeless.

Question 4: Đáp án **D**

Key word: popping up

Clue: "Esperanto clubs began **popping up** throughout Europe, and by 1950, Esperanto had spread from Europe to America and Asia." (*Các câu lạp bộ tiếng Esperanto bắt đầu ____ khắp Châu Âu, và đến năm 1950 thì Esperanto đã phủ khắp từ Châu Âu đến Châu Mỹ và Châu Á.*)

Phân tích đáp án:

A. hiding (*che giấu)*

B. shouting (*hét lên)*

C. leaping (*nhảy, tăng trưởng mạnh)*

D. opening (*mở cái gì đấy)*

Ta thấy rằng đáp án D chỉ đúng khi nó được chia ở thể bị động (be opened). Dựa vào văn cảnh thì ngôn ngữ ngày phủ khắp các nước rất nhanh. Do đó ta thấy rằng đáp án phù hợp nhất là C. leaping

Question 5: Đáp án **B**

Key word: Third World Congress of Esperanto

Clue: In 1905, the First World Congress of Esperanto took place in France … the Tenth World Esperanto Congress scheduled for 1914

Phân tích đáp án:

Dựa vào clue ta thấy rằng mỗi năm một hội nghị tiếng Esperanto được tổ chức một lần. Lần 1 vào năm 1905 do đó lần thứ 3 sẽ được tổ chức vào năm 1907.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: Đáp án **C**
Key word: Tenth World Esperanto Congress
Clue: "the Tenth World Esperanto Congress scheduled for 1914, when World War I erupted and forced its **cancellation**." (*Hội nghị tiếng Esperanto toàn cầu lần thứ 10 được lên lịch tổ chức vào năm 1914, nhưng việc Chiến tranh thế giới lần thứ 1 bùng nổ đã kiến cho hội nghị phải **bị hủy**.*)
Phân tích đáp án:
A. It was scheduled for 1915 (*Được lên lịch tổ chức vào năm 1915) SAI*
B. It had attendees from 20 countries (*khách tham dự đến từ 20 quốc gia): KHÔNG CÓ THÔNG TIN TRONG BÀI*
C. It never took place (*nó chưa bao giờ được tổ chức.)*
D. It had 4,000 attendees (nó có 4000 khách tham dự.*)*
Dựa vào clue ta thấy rằng hội nghị này chưa từng được tổ chức như dự kiến, do đó đáp án chính xác là C.
Question 7: Đáp án **C**
Key word: ups and downs
Clue: "when World War I erupted and forced its cancellation....Esperanto has had its **ups and downs** in the period since World War I." (*Khi chiến tranh thế giới thứ 1 bùng nổ thì nó bị ép phải hủy... Esperanto đã trải qua _____ trong giai đoạn từ chiến tranh thế giới lần 1.*)
Phân tích đáp án:
A. takeoffs and landings (*cất cánh và hạ cánh)* **B.** floors and ceilings (*sàn nhà và trần nhà)*
C. highs and lows (*những thuận lợi và khó khăn)* **D.** tops and bottoms (*đỉnh và đáy)*
Ta thấy hàm ý ở đây là ngôn ngữ này phải trải qua nhiều khó khăn sóng gió. Do đó đáp án chính xác là C.
Question 8: Đáp án **B**
Key word: predecessor (*vật đi trước, có mặt trước),* Esperanto
Clue: "In Zamenhof's first attempt at a universal language, he tried to create a language that was as uncomplicated as possible. **This first language** included words such as ab, ac, ba, eb, be, and ce" (*Trong nỗ lực đầu tiên của Zamenhof với một ngôn ngữ toàn cầu, ông cố gắng tạo ra một ngôn ngữ mà đơn giản hết mức có thể. **Ngôn ngữ đầu tiên này** bao gồm những từ như ab, ac, ba, eb, be, and ce.*)
Phân tích đáp án:
Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là B. khổ 2.
Question 9: Đáp án **A**
Đề bài: đoạn văn có thể được dùng làm tài liệu đọc trong khóa học gì?
Phân tích đáp án:
A. applied linguistics (*ngôn ngữ ứng dụng)* **B.** European history (*lịch sử Châu Âu)*
C. English grammar (*ngữ pháp tiếng Anh)* **D.** world government (*chính phủ toàn cầu)*
Ta thấy rằng bài này nói về môt ngôn ngữ nên đáp án có thể cân nhắc là A và C. Nhưng đáp án C (ngữ pháp) chỉ là một yếu tố nhỏ trong một ngôn ngữ và bài đọc này không có thông tin liên quan đến ngữ pháp. Do đó đáp án chính xác là A.
Question 10: Đáp án **D**
Key word: The paragraph following
Clue (tập trung vào khổ cuối và câu cuối**):** "Current advocates would like to see its use grow considerably and are taking steps to try to make this happen." (*Những người ủng hộ ngày nay muốn được chứng kiến việc ngôn ngữ này phát triển mạnh mẽ và đang tiến hành các bước cần thiết để hiện thực hóa điều này.*)
Phân tích đáp án:
Người viết tiếng Anh thường khai triển ý rất tuyến tính (theo đường thẳng – ý trước liên quan mật thiết đến ý sau). Do đó dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là **D.** how current supporters of Esperanto are encouraging its growth (*Cách mà những người ủng hộ hiện tại của tiếng Esperanto tiếp tục khuyến khích sự phát triển của ngôn ngữ.*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Artificial (adj): *nhân tạo, không tự nhiên..*
E.g: A job interview is a very artificial situation – *Phỏng vấn nghề nghiệp là một tình huống rất không tự nhiên*)
2. Alleviate (v): *làm giảm bớt. xoa dịu.*
E.g: a new medicine to alleviate the symptoms (*chiệu trứng*) of flu | alleviate the Problem/situation/suffering.
3. Attempt (n): sự cố gắng, sự thử.
E.g: All attempts to control inflation have failed – *Mọi cố gắng kiểm soát lạm phát đều thất bại*)
4. Construct (v): *xây dựng, làm nên.*
E.g: to construct a theory / diagram / plan
5. Simplify (v): ***làm** đơn giản đi, đơn giản hóa.*
E.g: The application forms have now been simplified. (*Đơn đăng ký đã được đơn giản hóa.*)
6. Pop up (v): *vọt lên, bật lên, phát triển nhanh.*
E.g: Click here, and a list of files will pop up.
7. Cancellation (n): *việc hủy (một sự kiện hoặc kế hoạch)*
E.g: Bad weather led to the cancellation of the game. – *Thời tiết xấu làm trận đấu bị hủy.*
8. Ups and downs (n): *những lúc thuận lợi và khó khăn.*
9. Estimate (v): *đánh giá, ước lượng*
E.g: a rough estimate (=not an exact calculation) of how much time we'll need – *ước lương thời gian mà chúng ta sẽ cần*

EXERCISE 5: [●●○]

The principle of use and disuse states that those parts of organisms' bodies that are used grow larger. Those parts that are not tend to **wither away**. It is an observed fact that when you exercise particular muscles, they grow. **Those** that are never used dimish. By examining a man's body, we can tell which muscles he uses and which he doesn't. we may even be able to guess his profession or his reaction. Enthusiasts of the "body- building" cult make use of the principle of use and disuse to "build" their bodies, almost like a piece of sculpture, into whatever unnatural shape is demanded by fashion in this peculiar minority culture. Muscles are not the only parts of the body that respond to use in this kind of way. Walk barefoot and you acquire harder skin on your soles. It is easy to tell a farmer from a bank teller by looking at their hands alone. The farmer's hands are **horny**, hardened by long exposure to rough work. The teller's hands are relatively soft.

The principle of use and disuse enables animals to become better at the job of surviving in their world, progressively better during their lifetime as a result of living in that world. Humans, through direct exposure to sunlight, or lack of it, develop a skin color which equips them better to survive in the particular local conditions. Too much sunlight is dangerous. Enthusiastic sunbathers with very fair skins are **susceptible** to skin cancer. Too little sunlight, on the other hand, leads to vitamin-D deficiency and rickets. The brown pigment melanin which is synthesized under the influence of sunlight, makes a screen to protect the underlying tissues from the harmful effects of further sunlight. If a suntanned person moves to a less sunny climate, the melanin disappears, and the body is able to benefit from what little sun there is. This can be represented as an instance of the principle of use and disuse: skin goes brown when it is "used", and fades to white when it is not.

Question 1: What does the passage mainly discuss?
A. How the principles of use and disuse change people's concepts of themselves.
B. The changes that occur according to the principle of use and disuse.
C. The way in which people change themselves to conform to fashion.
D. The effects of the sun on the principle of use and disuse.

Question 2: The phrase "wither away" is closest in meaning to
A. split **B.** rot **C.** perish **D.** shrink

Question 3: The word "Those" refers to
A. organisms **B.** bodies **C.** parts **D.** muscles

Question 4 : According to the passage, men who body build
A. appear like sculptures **B.** change their appearance

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. belong to strange cults **D.** are very fashionable

Question 5: From the passage, it can be inferred that author views body building

A. with enthusiasm **B.** as an artistic from **C.** with scientific interest **D.** of doubtful benefit

Question 6: The word "horny" is closest in meaning to

A. firm **B.** strong **C.** tough **D.** dense

Question 7: It can be inferred from the passage that the principle of use and disuse enables organisms to

A. survive in any condition **B.** automatically benefit

C. change their existence **D.** improve their lifetime

Question 8: The author suggests that melanin

A. helps protect fair-skinned people **B.** is beneficial in sunless climates

C. is necessary for the production of vitamin-D **D.** is a synthetic product

Question 9: In the second paragraph, the author mentions sun tanning as an example of

A. humans improving their local condition **B.** humans surviving in adverse conditions

C. humans using the principle of use and disuse **D.** humans running the risk of skin cancer

Question 10: The word " susceptible" could be best replaced by

A. condemned **B.** vulnerable **C.** allergic **D.** suggestible

ĐÁP ÁN

1. B	**2. D**	**3. D**	**4. B**	**5. D**	**6. C**	**7. A**	**8. A**	**9. C**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B

Phân tích đáp án:

A. How the principles of use and disuse change people's concepts of themselves. (*Cách những quy luật về dùng và không dùng làm thay đổi khái niệm của con người về chính họ)*

B. The changes that occur according to the principle of use and disuse. (*những thay đổi tùy theo quy luật dùng và không dùng): **nội dung xuyên suốt bài** (những thay đổi của người tập thể hình/của da người tùy theo điều kiện nắng...)*

C. The way in which people change themselves to conform to fashion. (*Cách mà người ta thay đổi để chạy theo thời trang) **Chỉ là một nội dung nhỏ.***

D. The effects of the sun on the principle of use and disuse. (*những ảnh hưởng của ánh nắng lên quy luật dùng và không dùng.): **Hoàn toàn sai.***

Đáp án chính xác là B.

Question 2: Đáp án D

Key word: wither away

Clue: 'those parts of organisms' bodies that are used grow larger. Those parts that are not tend to **wither away**." (*những phần đó của cơ thể sinh vật sống đang được sử dụng sẽ phát triển lớn hơn. Những phàn đó không có ý định ___)*

Phân tích đáp án:

A. split (*phân chia)* **B.** rot (*mục rữa)* **C.** perish (*chết, tàn lụi)* **D.** Shrink (*co vào, bé đi)*

Ta thấy rằng dựa vào clue thì ý của câu 2 phải ngược lại ý của câu 1. Ở câu 1 là "grow larger" thì ở câu hai sẽ phải mang nghĩa là bé đi. Đáp án chính xác là **D.**

Question 3: Đáp án D

Key word: those

Clue: 'It is an observed fact that when you exercise particular muscles, they grow. **Those** that are never used dimish." (*Theo quan sát thì khi bạn tập luyện những nhóm cơ nhất định, chúng sẽ lớn lên. Những nhóm không bao giờ được sử dụng sẽ rất nhỏ.*)

Phân tích đáp án:

A. organisms **B.** bodies **C.** parts **D.** muscles

Do câu trước đang nói đến nhóm cơ nên câu sau chắc chắn vẫn sẽ nói về danh từ đó. Đáp án chính xác là D.

Question 4: Đáp án B

Key word: men who body build

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Enthusiasts of the "body- building" cult make use of the principle of use and disuse to "build" their bodies, almost like a piece of sculpture, into whatever unnatural shape is demanded by fashion in this peculiar minority culture." (*Những người ủng hộ trường phái "tập thể hình" sử dụng nguyên tắc dùng và không dùng để xây dựng cơ thể, gần giống như một tác phẩn điêu khắc, họ biến đổi thành những hình thù không tự nhiên tùy theo xu hướng thời trong trong cái xã hội nhỏ khác lạ đó.*)

Phân tích đáp án:

A. appear like sculptures (*trông như một tấm điêu khắc)* **B.** change their appearance (*thay đổi ngoại hình của họ)*

C. belong to strange cults (*thuộc về những trường phái lạ)* **D.** are very fashionable (*rất không hợp thời trang)*

Dựa vào clue ta thấy rằng những người này thuộc về trường phái thể hình (the "body- building" cult) và họ thay đổi cơ thể để hợp mốt thời trang nên do đó đáp án C và D sai. Các giả dùng tác phẩm điêu khắc để nói về cách những người này thay đổi cơ thể của họ chứ không phải là nhìn họ như những tấm điêu khắc (cứng đơ, bất động). Do đó đáp án chính xác là B.

Question 5: Đáp án D

Key word: author views bodybuilding as

Clue: "Enthusiasts of the **"body- building" cult** make use of the principle of use and disuse to "build" their bodies, almost like a piece of sculpture, into whatever **unnatural** shape is demanded by fashion in this **peculiar minority** culture." (*Những người ủng hộ trường phái "tập thể hình" sử dụng nguyên tắc dùng và không dùng để xây dựng cơ thể, gần giống như một tác phẩn điêu khắc, họ biến đổi thành những hình thù không tự nhiên tùy theo xu hướng thời trong trong cái xã hội nhỏ khác lạ đó.*)

Phân tích đáp án:

A. with enthusiasm (*với sự hào hứng)* **B.** as an artistic form (*như một dạng nghệ thuật*)

C. with scientific interest (*với một niềm yêu thích khoa học)* **D.** of doubtful benefit (*như một lợi ích đáng nghi ngờ)*

Đây là câu hỏi không đơn giản, đòi hỏi ta phải hiểu về sắc thái từ ngữ mà tác giả sử dụng. Các từ mang ý nghĩa tương đối không hài lòng, không có cảm tình lắm như: unnatural (*không tự nhiên),* peculiar (*dị biệt, lập dị),* minority *(thiểu số*).

Do đó đáp án chính xác là D.

Question 6: Đáp án C

Key word: horny

Clue: "looking at their hands alone. The farmer's hands are **horny,** hardened by long exposure to rough work." (*chỉ nhìn vào bàn tay. Bàn tay của người nông dân có đặc điểm là ___, cứng do làm việc nặng nhọc nhiều.*)

Phân tích đáp án:

A. firm (*chắc)* **B.** Strong (khỏe) **C.** Tough (sần sùi) **D.** dense (dầy)

Ta thấy đáp án chính xác là C. do đó là đặc điểm **nhìn thấy được** và cũng là đặc điểm hay gặp của người lao động nặng.

Question 7: Đáp án A

Key word: principle of use and disuse enables organisms to

Clue: 'The principle of use and disuse enables animals to become better at the job of surviving in their world …. which equips them better to survive in the particular local conditions" (*Nguyên tắc dùng và không dùng giúp cho động vật có thể thích nghi tốt hơn trong việc tồn tại ở thế giới của chúng... trang bị cho chúng để tồn lại trong những điều kiện cụ thể.)*

Phân tích đáp án:

A. survive in any condition (*tồn tại ở bất kỳ tình trạng nào)*

B. automatically benefit (*có lợi một cách tự động)*

C. change their existence (*thay đổi sự tồn tại của chúng)*

D. improve their lifetime (*cải thiện tuổi thọ)*

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là A.

Question 8: Đáp án A

Key word: melanin

Clue: "The brown pigment melanin which is synthesized under the influence of sunlight, makes a screen to protect the underlying tissues from the harmful effects of further sunlight." (*Melanin có sắc tố nâu được tổng hợp*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

dưới tác động của anh nắng, tạo nên một lớp bảo vệ những tế bào nằm dưới da khỏi tác động có hại của ánh nắng mặt trời.)

Phân tích đáp án:

A. helps protect fair-skinned people
B. is beneficial in sunless climates
C. is necessary for the production of vitamin-D
D. is a synthetic product

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là A.

Question 9: Đáp án C

Key word: sun tanning

Clue: " Humans, through direct exposure to sunlight, or lack of it, develop a skin color which equips them better to survive in the particular local conditions. Too much sunlight is dangerous." (*Cong người tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời hay thiếu ánh nắng đều phát triển một màu da để tồn tại tốt hơn trong môi trường địa phương đặc biệt.*)

Phân tích đáp án:

A. humans improving their local condition
B. humans surviving in adverse conditions (*tình trạng có hại)*
C. humans using the principle of use and disuse
D. humans running the risk of skin cancer

Qua clue ta thấy được quy luật sử dụng và không sử dụng "ánh nắng" của con người.

Đáp án chính xác là C.

Question 10: Đáp án B

Key word: susceptible

Clue: Too much sunlight is dangerous. Enthusiastic sunbathers with very fair skins are **susceptible** to skin cancer. (*quá nhiều ánh nắng mặt trời cũng nguy hiểm. Những người yêu thích tắm nắng với làn da không thực sự tốt _____ ung thư da.)*

Phân tích đáp án:

A. condemned (*bị chê trách, kết án)*
B. vulnerable (*yếu, dễ bị, dễ bị tác động)*
C. allergic (*dị ứng)*
D. Suggestible (*dễ bị tác động bởi người khác)*

Ta thấy rằng ánh nắng nguy hiểm và những người tắm nắng này không có làn da thực sự tốt nên họ có khả năng bị ung thư da. Do đó đáp án chính xác là B.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Organism (n): *sinh vật.* **E.g:** a living / marine organism
2. Wither away = shrink (v): *co vào, nhỏ đi.*
3. Profession (n): *nghề nghiệp.* **E.g:** teaching profession
3. Enthusiasts (n): *người say mệ, yêu thích.* **E.g:** a music enthusiast: *người say mê âm nhạc.*
4. Cult (n): *trường phái, lối sống thình hành.* **E.g:** the cult of physical fitness (*mốt sống khỏe)*
5. Sculpture (n): *công trình điêu khắc.* **E.g:** He collects modern sculpture.
6. Peculiar (adj): *dị biệt, khác thường.* **E.g:** There was something peculiar in the way he smiled.
7. Horny (adj): *cứng, sần sùi.* **E.g:** horny hands.
8. Harden (v): *làm cứng hơn, chắc hơn.* **E.g:** a method for hardening and preserving wood (*một phương pháp làm chắc và bảo vệ gỗ.*)Susceptible
9. Deficiency (n): *thiếu hụt, yếu kém* **E.g:** a deficiency of safe play areas for children – *Có sự thiếu hụt chỗ chơi*
10. Fade (v): *biến mất dần, phai dần* (*màu sắc*).
E.g: Hopes of a peace settlement are beginning to fade. – *Hy vọng về một dàn xếp trong hòa bình đang bắt đầu phai mờ.*)

EXERCISE 6: [●●○]

Psychologist have debated a long time about whether a child's upbringing can give it the ability to do outstandingly well. Some think that it is impossible to develop genius and say that it is simply something a person

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

is born with. Others, however, argue that the potential for great achievement can be developed. The truth lies somewhere between these two extremes.

It seems very obvious that being born with the right qualities from gifted parents will increase a child's ability to do well. However, this ability will be fully realized only with the right upbringing and opportunities. As one psychologist says, "To have a fast car, you need both a good engine and fuel." Scientists have recently assessed intelligence, achievement, and ability in 50 sets of identical twins that were separated shortly birth and brought up by different parents. They found that achievement was based on intelligence, and later influenced by the child's environment.

One case involving very intelligent twins was quoted. One of the twins received a normal upbringing, and performed well. The other twin, however, was brought up by extremely supportive parents and given every possible opportunity to develop its abilities. That twin, though starting out with the same degree of intelligence as the other, performed even better.

This case reflects the general principle of intelligence and ability. The more favorable the environment, the more a child's intelligence and ability are developed. However, there is no link between intelligence and socioeconomic level of a child's family. In other words, it does not matter how poor or how rich a family is, as this does not affect the intelligence.

Gifted people can not be created by supportive parents, but they can be developed by them. One professor of music said that outstanding musicians usually started two or three years earlier than ordinary performers, often because their parents had recognized their ability. These musicians then needed at least ten years' hard work and training in order to reach the level they were capable of attaining.

People who want to have very gifted children are given the following advice:

- Marry an intelligent person.
- Allow children to follow their own interests rather than the interests of the parents.
- Start a child's education early but avoid pushing the child too hard.
- Encourage children to play; for example, playing with musical instrument is essential for a child who wants to become an outstanding musician.

Question 1: When scientists studied intelligence and ability in twins, they found that

A. different twins generally have different levels of ability

B. ability depends mainly on intelligence and achievement

C. intelligence and development are irrelevant to ability

D. ability depends both on intelligence and environment

Question 2: Scientists chose twins for their study because

A. they have the same genetic background, usually with similar intelligence

B. they are born into the same family, hence the same upbringing

C. they have the same economic background and hence the same opportunities

D. each twin has the same environment as his/ her twin

Question 3: How were great musicians different from ordinary musicians in their development?

A. They practice playing their instruments for many years

B. They were exceptionally intelligent and artistic

C. They concentrated on music to the exclusion of other areas

D. Their ability was realized at an early stage and then nurtured

Question 4: The writer advises that gifted children should be allowed to follow

A. only their interests in computer games **B.** only their interests in musical instruments

C. their own interests **D.** their parents' interests

Question 5: When encouraging their gifted children, parents should avoid

A. letting them play their own way **B.** starting their education at an early age

C. pushing their children too hard **D.** permitting them to follow their own interests

Question 6: The remark: "To have a fast car, you need both a good engine and fuel." in the passage means that in order to become a genius,

A. you need to have good health and good nourishment

B. you need intelligence and you need to develop it

C. you should try to move quickly and efficiently.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. you must nourish your brain and train your muscles hard

Question 7: The word "favorable" in the passage mostly mean _____.

A. "of high quality or an acceptable standard"

B. "under the control or in the power of somebody else"

C. "good for someone and making him/ her likely to be successful"

D. "helping somebody to be more intelligent compared to the other people"

Question 8: All of the following statements are true EXCEPT _____.

A. a child's intelligence is influenced by that of his/ her parents

B. studying different twins is useful scientific procedure

C. educational development depends completely on economic well-being

D. to become successful, a child need both native intelligence and development

Question 9: The upbringing of highly intelligent children requires _____.

A. parental support and encouragement **B.** an expensive education

C. wealthy and loving parents **D.** good musical instruments

Question 10: The word "others" used in the first paragraph refers to _____.

A. other people **B.** other scientists **C.** other geniuses **D.** other children

ĐÁP ÁN

1. D	**2. A**	**3. D**	**4. C**	**5. C**	**6. B**	**7. C**	**8. C**	**9. A**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D

Key word: intelligence, ability, twins.

Clue: "They found that achievement was based on intelligence, and later influenced by the child's environment." (*Bọn họ phát hiện ra rằng thành tựu phụ thuộc vào trí thông minh và sau đó bị ảnh hưởng bởi môi trường sống của đứa trẻ.*)

Phân tích đáp án:

A. different twins generally have different levels of ability (*những cặp sinh đôi khác nhau thì có những mức độ năng lực khác nhau.*)

B. ability depends mainly on intelligence and achievement (*Năng lực phụ thuộc chính vào trí thông minh và thành quả.*)

C. intelligence and development are irrelevant to ability (*trí thông minh và sự phát triển không liên quan tới khả năng.*)

D. ability depends both on intelligence and environment. (*Năng lực phụ thuộc cả và trí thông minh và môi trường*)

Do đó đáp án chính xác là D.

Question 2: Đáp án A

Key word: chose twins, because

Clue: ". That twin, though starting out with the same degree of intelligence as the other, performed even better." (*Đứa sinh đôi đó, dù khởi đầu với mức độ thông minh giống đứa còn lại, thể hiện tốt hơn hẳn.*)

Phân tích đáp án:

A. they have the same genetic background, usually with similar intelligence (*chúng có cùng gen và thường thông minh như nhau.*)

B. they are born into the same family, hence the same upbringing (*Chúng được sinh ra ở cùng một gia đình do đó được nuôi nấng như nhau.*)

C. they have the same economic background and hence the same opportunities. (*chún có cùng nền tảng kinh tế và bởi vậy có cơ hội như nhau)*

D. each twin has the same environment as his/ her twin (*mỗi đứa đề có môi trường sống giống với người anh/chị/em sinh đôi của mình.*)

Twins là anh chị em nên chắc chắn có gen giống nhau và dựa vào clue ta thấy rằng chúng có cùng chỉ số thông minh ban đầu. Do đó đáp án chính xác là A.

Question 3: Đáp án D

Key word: great musicians, ordinary musicians, development

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: outstanding musicians usually started two or three years earlier than ordinary performers, often because their parents had recognized their ability. (*những nghệ sĩ âm nhạc xuất chúng thường bắt đầu sớm hơn 2 đến 3 năm so với những nghệ sĩ bình thường, thường là bởi vì cha mẹ của họ đã phát hiện ra khả năng của con mình.*)

Phân tích đáp án:

Dựa và clue ta thấy đáp án chính xác là:

D. Their ability was realized at an early stage and then nurtured (*khả năng của họ được phát hiện sớm và sau đó được nuôi dưỡng.*)

Question 4: Đáp án C

Key word: writer advises, gifted, allowed to follow

Clue: "Allow children to follow their own interests rather than the interests of the parents." (*Cho trẻ theo đuổi sở thích cá nhân thay vì sở thích của phụ huynh.*)

Phân tích đáp án:

A. only their interests in computer games. (*chỉ những sở thích về trò chơi máy tính.*)

B. only their interests in musical instruments (*chỉ những sở thích về nhạc cụ*)

C. their own interests (*những sử thích của riêng trẻ.*)

D. their parents' interests (*sở thích của phụ huynh.*)

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là D.

Question 5: Đáp án C

Key word: encouraging their gifted children, avoid

Clue: "Start a child's education early but avoid pushing the child too hard." (*bắt đầu giáo dục trẻ sớm nhưng tránh thúc ép trẻ quá nhiều.*)

Phân tích đáp án:

A. letting them play their own way (*Cho trẻ chơi theo cách trẻ muốn)*

B. starting their education at an early age (*cho trẻ học từ sớm*)

C. pushing their children too hard (*thúc ép trẻ quá nhiều)*

D. permitting them to follow their own interests (*cho phép trẻ theo đuổi sở thích cá nhân.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là C.

Question 6: Đáp án B

Key word: : "To have a fast car, you need both a good engine and fuel."

Clue: "They found that achievement was based on intelligence, and later influenced by the child's environment." (*Bọn họ phát hiện ra rằng thành tựu phụ thuộc vào trí thông minh và sau đó bị ảnh hưởng bởi môi trường sống của đứa trẻ.*)

Phân tích đáp án:

A. you need to have good health and good nourishment (*bạn cần có sức khỏe tốt và được nuôi dưỡng, chăm sóc tốt.*

B. you need intelligence and you need to develop it (*bạn cần trí thông minh và bạn cần phát triển nó.*)

C. you should try to move quickly and efficiently. (*Bạn cần di chuyển anh và hiệu quả.*)

D. you must nourish your brain and train your muscles hard (*Bạn cần nuôi dưỡng não và luyện cơ chăm chỉ.*)

Ta hiểu được engine (*động cơ*) giống với trí thông minh, còn fuel (*nhiên liệu)* là những tác động có thêm, là môi trường xung quanh. Đáp án chính xác theo clue là B.

Question 7: Đáp án C

Key word: favorable

Clue:

1. The more favorable the environment, the more a child's intelligence and ability are developed. (*Môi trường càng ___ thì trí thông minh và khả năng của trẻ càng được phát triển.*)

2. 'it does not matter how poor or how rich a family is, as this does not affect the intelligence." (*không quan trọng là gia đình giàu hay nghèo vì điều đó không ảnh hưởng tới trí thông minh.*)

Phân tích đáp án:

A. "of high quality or an acceptable standard" (*có chất lượng cao hoặc tiêu chuẩn chấp nhận được)*

B. "under the control or in the power of somebody else" (*dưới sự kiểm soát và ảnh hưởng bởi quyền lực của ai đó.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. "good for someone and making him/ her likely to be successful" (*tốt cho ai đó và làm cho người đó có khả năng thành công.*)

D. "helping somebody to be more intelligent compared to the other people" (*giúp cho ai đó thông minh hơn nếu so với những người khác.*)

Ta thấy rằng từ favourable có gốc từ là favour (*ưu ái hơn).* Nên ta hiểu là tính từ này mang nghĩa là có nhiều lợi thế hơn, tốt hơn cho ai đó, giúp họ tiến xa hơn. Đáp án chính xác là C.

Question 8: Đáp án C

Key word: NOT TRUE

Clue: 'it does not matter how poor or how rich a family is, as this does not affect the intelligence." (*không quan trọng là gia đình giàu hay nghèo vì điều đó không ảnh hưởng tới trí thông minh.*)

Phân tích đáp án:

A. a child's intelligence is influenced by that of his/ her parents (*Trí thông minh của một đứa trẻ bị ảnh hưởng bởi bố mẹ của bé.*)

B. studying different twins is useful scientific procedure (*nghiên cứu về các cặp sinh đôi khác nhau là một quy trình khoa học có ích.*)

C. educational development depends completely on economic well-being. (*sự phát triển về giáo dục phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện kinh tế.*)

D. to become successful, a child need both native intelligence and development (*để trở nên thành công thì một đứa trẻ cần cả trí thông minh và sự phát triển.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án câu hỏi này là C.

Question 9: Đáp án A

Key word: upbringing, requires

Clue: 'The other twin, however, was brought up by extremely **supportive** parents and **given every possible opportunity to develop its abilities**. That twin, though starting out with the same degree of intelligence as the other, performed even better." (*Tuy nhiên đứa sinh đôi còn lại lại được nuôi nâng bởi cặp bố mẹ luôn sẵn lòng giúp đỡ hết mình và tạo mọi cơ hội để phát triển khả năng của đứa bé. Đứa sinh đôi đó, dù khởi đầu với mức độ thông minh giống đứa còn lại, thể hiện tốt hơn hẳn.*)

Phân tích đáp án:

A. parental support and encouragement (*sự hỗ trợ và động viên của bố mẹ)*

B. an expensive education (*giáo dục đắt đỏ)*

C. wealthy and loving parents (*cha mẹ yêu thương con và giàu có.*)

D. good musical instruments (*những nhạc cụ tốt.*)

Ta biết rằng trí thông minh không bị ảnh hưởng bởi điều kiện tài chính nên đáp án B và C sai. Đáp án D không được đề cập đến trong bài. Đáp án chính xác là A. (theo clue).

Question 10: Đáp án B

Key word: others

Clue: "Psychologist have debated a long time … Some think that … **Others**, however, argue that

Phân tích đáp án:

A. other people **B.** other scientists **C.** other geniuses **D.** other children

Ta thấy rằng xuyên suốt đoạn 1 là những ý kiến của những nhà tâm lý học có quan điểm khác nhau và họ đều là những nhà khoa học. Đáp án chính xác là B.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Psychologist (n): *nhà tâm lý học.*
2. Upbringing (n): *việc nuôi nấng, dạy dỗ.*
E.g: strict upbringing
3. Outstandingly (adv): *khác biệt, đột phá, xuất chúng.*
E.g; outstandingly successful
4. Twin (n): *đứa trẻ có anh/chị/em sinh đôi.*
E.g: She's expecting twins. (*Cô ấy đang chuẩn bị đẻ sinh đôi.*)
5. Supportive (adj): *nhiệt tình giúp đỡ.*
E.g: She was very supportive during my father's illness.
6. Favorable (adj): *có lợi, có ích, hứa hẹn, triển vọng.*
E.g: The disease spreads quickly under **favourable conditions**.
7. Ordinary (adj): *thông thường*
E.g: It is just an ordinary camera – *Chỉ là một cái máy ảnh thông thường*

EXERCISE 7: [●●○]

Bringing up children

Where one stage of child development has been left out, or not sufficiently experienced, the child may have to go back and capture the experience of it. A good home makes this possible - for example, by providing the opportunity for the child to play with a clockwork car or toy railway train up to any age if he still needs to do so. This principle, in fact, underlies all psychological treatment of children in difficulties with their development, and is the basic of work in child clinics.

The beginnings of discipline are in the nursery. Even the youngest baby is taught by gradual stages to wait for food, to sleep and wake at regular intervals and so on. If the child feels the world around him is a warm and friendly one, he slowly accepts its rhythm and accustoms himself to conforming to its demands. Learning to wait for things, particularly for food, is a very important element in upbringing, and is achieved successfully only if too great demands are not made before the child can understand them. Every parent watches eagerly the child's acquisition of each new skill: the first spoken words, the first independent steps, or the beginning of reading and writing. It is often tempting to hurry the child beyond his natural learning rate, but this can set up dangerous feelings of failure and states of anxiety in the child. This might happen at any stage. A baby might be forced to use a toilet too early, a young child might be encouraged to learn to read before he knows the meaning of the words he reads. On the other hand, though, if a child is left alone too much, or without any learning opportunities, he loses his natural zest for life and his desire to find out new things for himself.

Learning together is a fruitful source of relationship between children and parents. By playing together, parents learn more about their children and children learn more from their parents. Toys and games which both parents and children can share are an important means of achieving this co-operation. Building-block toys, jigsaw puzzles and crosswords are good examples.

Parents vary greatly in their degree of strictness or indulgence towards their children. Some may be especially strict in money matters; others are severe over times of coming home at night, punctuality for meals or personal cleanliness. In general, the controls imposed represent the needs of the parents and the values of the community as much as the child's own happiness and well-being.

With regard to the development of moral standards in the growing child, consistency is very important in parental teaching. To forbid a thing one day and excuse it the next is no foundation for morality. Also, parents should realize that "example is better than precept". If they are hypocritical and do not practise what they preach, their children may grow confused and emotionally insecure when they grow old enough to think for themselves, and realize they have been, to some extent, deceived. A sudden awareness of a marked difference between their parents' ethics and their morals can be a dangerous disillusion.

Questions 1: The principle underlying all treatment of developmental difficulties in children
A. is in the provision of clockwork toys and trains
B. is to send them to clinics
C. is to capture them before they are sufficiently experienced

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. offers recapture of earlier experiences

Questions 2: Learning to wait for things is successfully taught

A. in spite of excessive demands being made **B.** only if excessive demands are avoided

C. because excessive demands are not advisable **D.** is achieved successfully by all children

Questions 3: The encouragement of children to achieve new skills

A. should be focused on only at school **B.** can never be taken too far

C. will always assist their development **D.** should be balanced and moderate

Questions 4: Parental controls and discipline

A. serve a dual purpose **B.** are designed to promote the child's happiness

C. reflect only the values of the community **D.** should be avoided as far as possible

Questions 5: The practice of the rule "Example is better than precept"

A. only works when the children grow old enough to think for themselves

B. would help avoid the necessity for ethics and morals

C. will free a child from disillusion when he grows up

D. is too difficult for all parents to exercise

Questions 6: In the 1st paragraph, the author lays some emphasis on the role of the _____ in helping the child in trouble.

A. psychiatrists **B.** community **C.** family **D.** nursery

Questions 7: The phrase 'conforming to' in the 2nd paragraph means

A. adapting to **B.** accepting **C.** agreeing with **D.** following

Questions 8: The word 'zest' in the 2nd paragraph can be best replaced by

A. appetite **B.** excitement **C.** enthusiasm **D.** enjoyment

Questions 9: The word 'imposed' in the 4th paragraph is closest in meaning to

A. excepted **B.** introduced **C.** made **D.** constrained

Questions 10: Hypocrisy on the part of the parents may

A. result in their children's wrong behaviour **B.** make their children lose faith in them

C. disqualify their teachings altogether **D.** impair their children's mind

ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. D	4. A	5. C	6. C	7. A	8. C	9. D	10. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D

Key word: principle underlying, developmental difficulties

Clue: "Where one stage of child development has been left out, or not sufficiently experienced, the child may have to go back and capture the experience of it… This principle, in fact, underlies all psychological treatment of children in difficulties with their development" (*Khi một giai đoạn trong quá trình phát triển của trẻ bị bỏ qua, hoặc diễn ra không hoàn thiện, trẻ có thể sẽ phải quay trở lại và trải nghiệm giao đoạn đó…. Thực tế thì nguyên lý này ẩn dưới tất cả các liệu pháp điều trị tâm lý cho trẻ gặp khó khăn trong quá trình phát triển.*)

Phân tích đáp án:

A. is in the provision of clockwork toys and trains (*là trong sự cung cấp đồ chơi và tàu chạy dây cót*)

B. is to send them to clinics (*là đưa trẻ đến những phòng khám bệnh)*

C. is to capture them before they are sufficiently experienced (*là việc kiểm soát chúng trước khi chúng có đủ kinh nghiệm.*)

D. offers recapture of earlier experiences

Dựa vào clue ta thấy nguyên lý đó chính là câu đầu tiên của đoạn 1 và câu này có nội dung giống với đáp án D (đáp án chính xác.)

Question 2: Đáp án B

Key word: Learning to wait for things, successful taught.

Clue: "Learning to wait for things, particularly for food, is a very important element in upbringing, and is achieved successfully only if too great demands are not made" (*Học cách đợi chờ, đặc biệt là chờ đồ ăn, rất quan trọng trong việc nuôi dạy trẻ và* ***chỉ thành công khi nhu cầu của trẻ không quá mãnh liệt.***)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích đáp án:

A. in spite of excessive demands being made (*mặc dù nhu cầu của trẻ rất mãnh liệt)*

B. only if excessive demands are avoided (*chỉ khi tránh được các trường hợp quá mong muốn)*

C. because excessive demands are not advisable (*bởi vì nhu cầu mãnh liệt là không thích hợp/hợp lý.*)

D. is achieved successfully by all children (*thành công bởi tất cả mọi đứa trẻ.*)

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **B.**

Question 3: Đáp án D

Key word: achieve new skills

Clue: "Every parent watches eagerly the child's acquisition of each new skill: the first spoken words, the first independent steps, or the beginning of reading and writing. It is often tempting to hurry the child beyond his natural learning rate, but this can set up dangerous feelings of failure and states of anxiety in the child." (*Mọi phụ huynh đều quan sát quá trình tiếp nhận kỹ năng mới của trẻ một cách đầy hào hứng: nói những từ đầu tiên, những bước đi không cần ai đỡ đầu tiên, hoặc là lúc bắt dầu học đọc và viết. Cha me thường cố gắng thúc giục trẻ học nhiều hơn mức thông thường, nhưng điều này chỉ tạo chi trẻ những cảm giác về thất bại và lo lắng.)*

Phân tích đáp án:

A. should be focused on only at school (*chỉ nên được tập trung ở trường học.*) SAI vì kỹ năng mới vượt qua khuôn khổ trường học (học nói, học đi).

B. can never be taken too far (*có thể không bao giờ tiến xa được.)*

C. will always assist their development (*sẽ luôn hỗ trợ quá trình phát triển của trẻ.*) SAI vì có những trường hợp bố mẹ thúc ép quá nhiều thì hiệu quả sẽ không khả quan.

D. should be balanced and moderate (*cần được cân bằng và có chừng mực/điều độ.*)

Dựa vào clue ta thấy thông điệp của tác giả là phụ huynh không nên ép con em học quá nhiều để dẫn đến các kết quả không như ý. Đáp án chính xác là D.

Question 4: Đáp án A

Key word: Parental controls and discipline

Clue: "In general, the controls imposed represent the needs of the parents and the values of the community as much as the child's own happiness and well-being." (*Nhìn chung thì các cách kiểm soát chi ra nhu cầu chủ phụ huynh và giá trị của xã hội trong việc đảm bảo rằng trẻ sống tốt và hạnh phúc*)

Phân tích đáp án:

A. serve a dual purpose (*phục vụ hai mục đích.*)

B. are designed to promote the child's happiness (*được thiết kế để làm trẻ vui hơn.*)

C. reflect only the values of the community (*chỉ phản ánh giá trị của xã hội)*

D. should be avoided as far as possible (*cần được phòng tránh càng nhiều càng tốt.*)

Ta thấy rằng kiểm soát không hoàn toàn là xấu nên đáp án D sai. Đáp án C và B chỉ là một nửa của vấn đề. Việc quản lý trẻ phục vụ hai mục đích như trong clue nên đáp án chính xác là A.

Question 5: Đáp án C

Key word: practice of "Example is better than precept"

Clue: "Also, parents should realize that "example is better than precept". If they are hypocritical and do not practise what they preach, their children may grow confused and emotionally insecure when they grow old enough to think for themselves, and realize they have been, to some extent, deceived." (*Và cha mẹ cùng cần nhận ra rằng "Ví dụ thực tế thì tốt hơn mệnh lệnh". Nếu họ chỉ nói mà không thực hiện những gì họ ra lệnh thì con cái họ sẽ lớn lên trong sự bối rối và không an toàn trong cảm xúc khi chúng đã lớn đủ để lo cho tự lo cho bản thân. Và trẻ nhận ra là chúng đã, ở một mức nào đó, bị lừa.)*

Phân tích đáp án:

A. only works when the children grow old enough to think for themselves (*chỉ hiệu quả khi trẻ lớn đủ để có thể nghĩ cho bản thân)* Sai vì thông tin này không có trong bài.

B. would help avoid the necessity for ethics and morals (*Có thể giúp phòng tránh những vấn đề như luân lý và đạo đức.*)

C. will free a child from disillusion when he grows up (*giúp trẻ không bị vỡ mộng khi lớn lên.*)

D. is too difficult for all parents to exercise (*quá khó để tất cả phụ huynh làm.*)

Ta thấy rằng dựa vào clue thì khi lớn lên trẻ sẽ nhận ra những gì cha mẹ bảo đề là "đạo đức giả" (hypocritical) và chúng thấy rằng mình đã bị lừa. Điều này tương đồng với việc bị vỡ mộng nên đáp án chính xác là C.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: Đáp án C

Key word: 1st paragraph, emphasis on, helping, child in trouble.

Clue: "A good home makes this possible - for example, by providing the opportunity for the child to play with a clockwork car or toy railway train up to any age if he still needs to do so." (*một gia đình tốt có thể thực hiện hóa điều này, ví dụ như tạo cho trẻ cơ hội chơi với ô tô chạy dây cót hay đồ chơi tàu hỏa dù trẻ đã lớn hơn mức tuổi chơi những trò đó miễn là trẻ muốn.*)

Phân tích đáp án:

A. psychiatrists (*bác sỹ tâm thần)* **B.** community (*cộng đồng)*

C. family (*gia đình)* **D.** nursery (*nhà trẻ)*

Clue trên là ví dụ mà tác giả nêu ra ở khổ một và đó là thức tác giả muốn tập trung phân tích.

Đáp án chính xác là C.

Question 7: Đáp án A

Key word: conforming

Clue: "If the child feels the world around him is a warm and friendly one, he slowly accepts its rhythm and accustoms himself to conforming to its demands." (*Nếu một đứa trẻ cảm thấy thế giới xung quanh thật ấm áp và thân thiện thì bé sẽ dần dần chấp nhận nhịp độ sống và tập làm quen để ____ với những nhu cầu của bản thân bé.*)

Phân tích đáp án:

A. adapting to (*thích ứng với, điều chỉnh để phù hợp)* **B.** accepting (*chấp nhận)*

C. agreeing with (*đồng tình với)* **D.** following (*tuân theo)*

Ta thấy rằng nhiều khi như cầu của bé không được đáp ứng và bé phải làm quen với điều đó.

Đáp án chính xác là A>

Question 8: Đáp án C

Key word: zest

Clue: "if a child is left alone too much, or without any learning opportunities, he loses his natural **zest** for life and his desire to find out new things for himself." (*Nếu một đứa trẻ bị bỏ mặc quá nhiều lần hoặc không được tạo điều kiện học tập gì cả, bé sẽ mất đi ___ tự nhiên trong cuộc sống*

Phân tích đáp án:

A. appetite (*sự ngon miệng, sự thèm ăn.)* **B.** excitement (*sự kích thích, vui sướng)*

C. enthusiasm (*sự hăng hái, yêu thích, niềm vui)* **D.** enjoyment (*sự thích thú – khi đạt được điều gì đó)*

Ta thấy dựa vào clue thì từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống là "enthusiasm" vì khi đó kết hợp từ sẽ là: *niềm vui trong cuộc sống.*

Question 9: Đáp án D

Key word: imposed

Clue: In general, the controls imposed represent the needs of the parents and the values of the community as much as the child's own happiness and well-being. (*Nói chung, những biện pháp quản lý được _____ cho ta thấy nhu cầu chủ phụ huynh và giá trị của xã hội trong việc đảm bảo rằng trẻ sống tốt và hạnh phúc.*)

Phân tích đáp án:

A. excepted (*được loại trừ)* **B.** introduced (*được giới thiệu)*

C. made (*được tạo ra)* **D.** constrained (*bị áp đặt lên)*

Ta thấy đáp án phù hợp nhất là D. các biện pháp quản lý được áp đặt lên trẻ.

Question 10: Đáp án B

Key word: Hypocrisy (*sự đạo đức giả)*

Clue: "Also, parents should realize that "example is better than precept". If they are hypocritical and do not practise what they preach, their children may grow confused and emotionally insecure when they grow old enough to think for themselves, and realize they have been, to some extent, deceived." (*Và cha mẹ cùng cần nhận ra rằng "Ví dụ thực tế thì tốt hơn mệnh lệnh". Nếu họ chỉ nói mà không thực hiện những gì họ ra lệnh thì con cái họ sẽ lớn lên trong sự bối rối và không an toàn trong cảm xúc khi chúng đã lớn đủ để lo cho tự lo cho bản thân. Và trẻ nhận ra là chúng đã, ở một mức nào đó, bị lừa.)*

Phân tích đáp án:

A. result in their children's wrong behaviour (*kết quả là trẻ có những hành vi sai trái.*)

B. make their children lose faith in them (*làm trẻ mất đi niềm tin ở cha mẹ)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. disqualify their teachings altogether (*làm hạ giá trị tất cả những bài học của họ.*)
D. impair their children's mind (*làm mục rũa tâm hồn của trẻ.*)
Đáp án chính xác là B vì theo clue thì trẻ cảm thấy mình bị lừa, do đó sẽ mất đi niềm tin vào cha mẹ.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Sufficient (adj): *đủ cho nhu cầu, mục đích nào đó* **E.g:** We can only prosecute if there is sufficient evidence – *Chúng tôi sẽ chỉ khởi tố nếu có đủ chứng cứ*
2. Underlie (v): *làm cơ sở, nền tảng cho.*
E.g: These ideas underlie much of his work. (*Ý tưởng này là cơ sở cho hầu hết các công trình của anh ấy.*)
3. Psychological (adj): *tâm lý, thuộc về tâm lý.*
E.g: the psychological development of children (*Sự phát triển tâm lý của trẻ con)*
4. Discipline (n): *vấn đề kỷ luật*
E.g: The book gives parents advice on discipline. – *Quyển sách cho các bậc cha mẹ lời khuyên về kỷ luật*
5. Nursery school: *nhà trẻ*
E.g: Does Jake go to a nursery school or a childminder? – *Jake đi nhà trẻ hay người trông trẻ?*
6. Gradual (adj): *dần dần, từ từ.*
E.g: a gradual change in the climate. (*thay đổi từ từ của khí hậu.)*
7. Interval (n): *thời gian tạm nghỉ, thời gian giải lao giữa một buổi hòa nhạc, vở kịch, bộ phim...*
Eg: There will be two 20-minute intervals during the opera*: Sẽ có một khoảng nghỉ giải lai 20 phút trong phần hát opera.*
8. Be accustomed to sth (adj): *quen cái gì đó*
E.g: We were accustomed to working together – *Chúng tôi đã từng quen với việc làm việc cùng nhau.*
9. Conform to/with (v): *làm hợp, thích nghi*
E.g: people who do not conform to traditional standards of behaviour – *người mà không thích nghi với những tiêu chuẩn hành vi truyền thống*
10. Acquisition (n): *cái giành được, cái thu nhận được*
E.g: Mr. A will be a valuable acquisition to the teaching staff of our school: *thu nhận được ông A thì sẽ có lợi cho hàng ngũ giáo viên của trường chúng ta*
11. Tempting (adj): *hấp dẫn, đầy cám dỗ.*
E.g: It was a tempting offer. (*Đó là một lời mời hấp dẫn.*)
12. Zest (n): *sự say mê, thích thú.*
E.g: He had a great zest for life. (*Anh ấy có một niềm yêu thích mãnh liệt với cuộc sống.)*
13. Strict (adj): *chính xác, đúng; nghiêm khắc.*
E.g: Amy was attractive, although not beautiful in the strictest sense of the word – *Amy quyến rũ, mặc dù không đẹp theo nghĩa chính xác nhất của từ đó*; This company is very strict about punctuality – *Công ty này rất nghiêm về sự đúng giờ*
14. Indulgence (n): *sự nuông chiều.*
E.g: Avoid excessive indulgence in sweets and canned drinks.
15. Impose sth on sb (v): *bắt chịu, đánh (thuế)* (The government imposed a ban on the sale of ivory. – *Chính phủ đặt lệnh cấm buôn bán ngà voi.*)
16. Consistency (n): *tính nhất quán, ổn định*
Moral:
1. (n) *tiêu chuẩn đạo đức.*
E.g: the corruption of public morals (=the standards of behaviour, especially sexual behaviour, expected by society)
2. (adj) *liên quan đến đạo đức.*
E.g: It is easy to have an opinion on a moral issue like the death penalty for murder.

EXERCISE 8: [●●○]

The biologist's role in society as well as his moral and ethical responsibility in the discovery and development of new ideas has led to a reassessment of his social and scientific value systems. A scientist can no longer ignore

http://tieuluan.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

the consequences of his discoveries; he is as concerned with the possible misuses of his findings as he is with the basic research in which he is involved. This emerging social and political role of the biologist and all other scientists requires a weighing of values that cannot be done with the accuracy or the objectivity of a laboratory balance. As a member of society, it is necessary for a biologist now to redefine his social obligations and his functions, particularly in the realm of making judgments about such ethical problems as man's control of his environment or his manipulation of genes to direct further evolutionary development.

As a result of recent discoveries concerning hereditary mechanisms, genetic engineering, by which human traits are made to order, may soon be a reality. As desirable as it may seem to be, such an accomplishment would entail many value judgments. Who would decide, for example, which traits should be selected for change? In cases of genetic deficiencies and disease, the desirability of the change is obvious, but the possibilities for social misuse are so numerous that they may far outweigh the benefits.

Probably the greatest biological problem of the future, as it is of the present, will be to find ways to curb environmental pollution without interfering with man's constant effort to improve the quality of his life. Many scientists believe that underlying the spectre of pollution is the problem of surplus human population. A rise in population necessitates an increase in the operations of modern industry, the waste products of which increase the pollution of air, water, and soil. The question of how many people the resources of the Earth can support is one of critical importance.

Although the solutions to these and many other problems are yet to be found, they do indicate the need for biologists to work with social scientists and other members of society in order to determine the requirements necessary for maintaining a healthy and productive planet. For although many of man's present and future problems may seem to be essentially social, political, or economic in nature, they have biological ramifications that could affect the very existence of life itself.

Question 1: According to the passage, a modern scientist should be more concerned about

A. his basic research **B.** the development of new ideas

C. his manipulation of genes **D.** the consequences of his discoveries

Question 2: The pronoun "it" in paragraph 2 refers to

A. a reality **B.** an accomplishment

C. genetic engineering **D.** hereditary mechanism

Question 3: It is implied in the passage that genetic engineering

A. may do us more harm than good **B.** is no longer desirable

C. is the most desirable for life **D.** will change all human traits

Question 4: The pronoun "they" in paragraph 2 refers to

A. discoveries concerning hereditary mechanisms **B.** effects of genetic engineering misuse

C. cases of genetic deficiencies **D.** possibilities for genetic deficiencies

Question 5: What is probably the most important biological problem mentioned in the passage?

A. social and economic deficiencies **B.** manipulation of genes

C. genetic engineering misuse **D.** environmental pollution

Question 6: The word "which" in paragraph 3 refers to

A. activities of an overpopulated society's industry **B.** the waste products dumped into our environment

C. activities of surplus human population **D.** serious environmental pollution

Question 7: The word "underlying" in paragraph 3 could best be replaced by

A. noticing **B.** causing **C.** finding **D.** depriving

Question 8: According to the passage, to save our planet, biologists should work

A. harder and harder **B.** accurately and objectively

C. on social and political purposes **D.** with other social scientists

Question 9: Which of the following is closest in meaning to the word "ramifications" in paragraph 4?

A. useful experiments **B.** effective techniques **C.** harmful consequences **D.** latest developments

Question 10: What is the author's purpose in this passage?

A. To conduct a survey of the biologist's role in society

B. To urge biologists to solve the problem of surplus human population

C. To emphasize the biologist's role in solving the world's problems

D. To advise biologists to carry out extensive research into genetic engineering

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1. D	**2. C**	**3. A**	**4. B**	**5. D**	**6. A**	**7. B**	**8. D**	**9. C**	**10. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D

Key word: modern scientist, more concerned about

Clue: "A scientist can no longer ignore the consequences of his discoveries; he is as concerned with the possible misuses of his findings as he is with the basic research in which he is involved." (*Một nhà khoa học giờ không còn có thể phớt lờ những hậu quả của các hạn hiện của mình, anh ấy lo lắng về việc sử dụng sai những thành quả nghiên cứu giống như những lo lắng trong quá trình làm nghiên cứu đơn thuần.*)

Phân tích đáp án:

A. his basic research (*nghiên cứu đơn thuần)*

B. the development of new ideas (*sự phát triển của ý tưởng mới)*

C. his manipulation of genes (*việc điều khiển gen)*

D. the consequences of his discoveries (*hậu quả của các phát minh)*

Dựa vào clue ta thấy rằng các nhà khoa học ngày nay chú trọng nhiều vào hậu quả của những gì hát minh họ tìm kiếm ra. Đáp án chính xác là D.

Question 2: Đáp án C

Key word: it

Clue: "As a result of recent discoveries concerning hereditary mechanisms, genetic engineering, by which human traits are made to order, may soon be a reality. As desirable as it may seem to be, such an accomplishment would entail many value judgments." (*Theo một nghiên cứu gần đây liên quan đến cơ chế di truyền, khoa học biến đổi gen, qua đó những đặc điểm cảu con người được tạo ra theo ý muốn, dần dần trở thành hiện thực. Mặc dù nó có vẻ rất đáng ao ước nhưng thành quả đó sẽ kéo theo rất nhiều phán xét về giá trị.*)

Phân tích đáp án:

A. a reality (*một thực tế)* **B.** an accomplishment (*một thành quả)*

C. genetic engineering (*khoa học biến đổi gen)* **D.** hereditary mechanism (*cơ chế di truyền)*

Ta thấy chủ thể chính được tập trung ở câu 1 là việc phát triển môn khoa học biến đổi gen và nó có những giá trị khoa học nhất định. Từ it ở câu 2 liên kết trực tiếp với môn khoa học ở trên. Đáp án chính xác là C.

Question 3: Đáp án A

Key word: genetic engineering

Clue: "In cases of genetic deficiencies and disease, the desirability of the change is obvious, but the possibilities for **social misuse are so numerous that they may far outweigh the benefits."** (*Trong các trường hợp thiếu hụt gen hoặc các bệnh về gen thì nhu cầu biến đổi là rõ ràng, nhưng những khả năng sử dụng sai trái là rất nhiều mà chúng có thể vượt qua cả những lợi ích nó đem lại.*)

Phân tích đáp án:

A. may do us more harm than good (*có thể đem lại nhiều hại hơn là lợi.*)

B. is no longer desirable (*không còn có nhu cầu với việc này)*

C. is the most desirable for life (*có ích cho cuộc sống nhất)*

D. will change all human traits (*sẽ thay đổi các đặc điểm của con người.*)

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là A.

Question 4: Đáp án B

Key word: they

Clue: "In cases of genetic deficiencies and disease, the desirability of the change is obvious, but the possibilities for social misuse are so numerous that they may far outweigh the benefits." (*Trong các trường hợp thiếu hụt gen hoặc các bệnh về gen thì nhu cầu biến đổi là rõ ràng, nhưng những khả năng sử dụng sai trái là rất nhiều mà chúng có thể vượt qua cả những lợi ích nó đem lại.*)

Phân tích đáp án:

A. discoveries concerning hereditary mechanisms **B.** effects of genetic engineering misuse

C. cases of genetic deficiencies **D.** possibilities for genetic deficiencies

Ta thấy rằng "the possibilities for social misuse" cũng giống như những tác động có hại và nó lấn át những ích lợi kéo theo. Do đó đáp án chính xác là B.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 5: Đáp án D

Key word: most important biological problem

Clue: "Probably the greatest biological problem of the future, as it is of the present, will be to find ways to curb environmental pollution without interfering with man's constant effort to improve the quality of his life." (*Có thể nói rằng vấn đề sinh học lớn nhất trong tương lai, cũng như trong hiện tại, sẽ là tìm cách hạn chế ô nhiễm môi trường mà không làm ảnh hưởng đến những nỗ lực lâu dài của con người trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống.*)

Phân tích đáp án:

A. social and economic deficiencies (*những thiếu hụt trong kinh tế và xã hội)*

B. manipulation of genes (*cách điều khiển gen)*

C. genetic engineering misuse (*việc sử dụng sai công nghệ biến đổi gen)*

D. environmental pollution (*ô nhiễm môi trường)*

Đáp án chính xác theo clue là D.

Question 6: Đáp án A

Key word: which

Clue: "A rise in population necessitates an increase in the operations of modern industry, the waste products of which increase the pollution of air, water, and soil." (*Sự tăng lên của dân số đòi hỏi các ngành công nghiệp phải hoạt động năng nổ hơn, chất thải của ___ đó làm tăng sự ô nhiễm khí, nước và đất.)*

Phân tích đáp án:

A. activities of an overpopulated society's industry (*những hoạt động của một nền công nghiệp xã hội đông dân.*)

B. the waste products dumped into our environment (*Những sản phẩm thải bị đổ ra môi trường.*)

C. activities of surplus human population (*Những hoạt động của số dân thặng dư.*)

D. serious environmental pollution (*ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.*)

Theo clue thì **Which** là chủ thể tạo ra chất thải và đáp án hợp lý nhất là A vì nó là nguyên nhân khiến các ngành công nghiệp hoạt động mạnh mẽ hơn và sản xuất nhiều chất thải hơn.

Question 7: Đáp án B

Key word: underlying

Clue: Many scientists believe that underlying the spectre of pollution is the problem of surplus human population. (*Nhiều nhà khoa học tin rằng _____ nỗi ám ảnh về ô nhiễm là vấn đề dân số thặng dư.*)

Phân tích đáp án:

A. noticing **B.** causing **C.** finding **D.** depriving

Ta thấy rằng dựa vào câu 6 thì dân số tăng → nhiều nhà máy → nhiều chất thải → ô nhiễm môi trường. Do đó dân số tăng là nguyên nhân gốc rễ của vấn đề. Đáp án chính xác là B. causing.

Question 8: Đáp án D

Key word: to save our **planet**, biologists should

Clue: "they do indicate the need for biologists to work with social scientists and other members of society in order to determine the requirements necessary for maintaining a healthy and productive planet." (*họ chỉ ra một nhu cầu rằng các nhà sinh vật học nên làm việc cùng những nhà khoa học xã hội và các thanh viên khác trong xã hội để quyết định những gì cần thiết để duy trì một trái đất khỏe mạnh và phát triển.*)

Phân tích đáp án:

A. harder and harder (*chăm chỉ nhiều hơn nữa)*

B. accurately and objectively (*chính xác và khách quan)*

C. on social and political purposes (*cho mục đích xã hội và chính trị)*

D. with other social scientists (*cùng với những nhà khoa học xã hội khác.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng giải pháp là đáp án D. làm việc với những nhà khoa học xã hội khác.

Question 9: Đáp án C

Key word: ramifications

Clue: "For although many of man's present and future problems may seem to be essentially social, political, or economic in nature, they have biological ramifications that could affect the very existence of life itself." (*Bởi vì mặc dù rất nhiều những vấn đề trong hiện tại và tương lai có thể mang bản chất xã hội, chính trị hoặc kinh tế, chúng đều có _____ sinh học mà có thể ảnh hưởng tới sự tồn tại của sự sống.*)

Phân tích đáp án:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. useful experiments (*Những thí nghiệm có ích.*) **B.** effective techniques (*những kỹ năng hiệu quả)*
C. harmful consequences (*những hậu quả có hại)* **D.** latest developments (*những phát triển mới nhất.*)
Ta thấy các vấn đề có ảnh hưởng tới sự tồn tại của cuộc sống là những vấn đề tiêu cực. Đáp án chính xác là C.

Question 10: Đáp án C
Key word: author's purpose
Clue:
Phân tích đáp án:
A. To conduct a survey of the biologist's role in society (*để tiến hành một nghiên cứu về vai trò của nhà sinh vật học trong xã hội.)* **SAI** vì bài viết không đề cập tới một nghiên cứu cụ thể nào.
B. To urge biologists to solve the problem of surplus human population (*Để thúc giục những nhà sinh vật học giải quyết vấn đề về dân số thặng dư.*) **SAI** vì bài viết còn nhấn mạnh về các vấn đề môi trường.
C. To emphasize the biologist's role in solving the world's problems (*Để nhấn mạnh đến vai trò của những nhà sinh vật học việc giải quyết vấn đề của thế giới.*)
D. To advise biologists to carry out extensive research into genetic engineering (*Để khuyên các nhà sinh vật học về việc thực hiện những công trình nghiên cứu về công nghệ biến đổi gen.*)
Ta thấy rằng dựa vào câu "A scientist can no longer ignore the consequences of his discoveries" thì tác giả muốn nói rằng các nhà sinh vật học cần chịu trách nghiệm về tất cả những hậu quả kéo theo của những phát hiện của họ. Đáp án chính xác là C.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Moral (adj): *có đạo đức.*
E.g: Mr. Cooper thought of himself as a moral man. But opportunity makes a thief, and with the safe unguarded he had the opportunity to steal thousands of dollars undetected – *Ông Cooper nghĩ mình là một người đạo đức. Nhưng cơ hội thì sinh ra kẻ cướp và khi thấy két sắt không khóa, ông ta đã ăn cắp hàng nghìn $ mà không bị phát hiện*)
2. Ethical (adj): *thuộc về đạo đức, đúng sai.*
E.g: ethical issues / standards / questions
3. Reassess (v): *cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng lại.*
E.g: This has caused us to reassess the way we approach our planning. (*Điều này khiến chúng tôi phải cân nhắc lại cách tiếp cận vấn đề lên kế hoạch.*)
4. Ignore (v): *phớt lờ, bỏ qua.*
E.g: You can't ignore the fact that many criminals never go to prison – *Bạn không thể lờ đi sự thật rằng nhiều tội phạm không bao giờ đi tù*)
5. Emerged: *nổi lên, hiện ra, lòi ra, xuất hiện.* Cấu trúc "to emerge from".
Eg: The runway lights flashed on, and the first models emerged from behind the stage set: *Đèn sàn diễn bật lên và những người mẫu đầu tiên xuất hiện từ đằng sau cánh gà của sân khấu.*
6. Political (adj): *thuộc về, lên quan đến chính trị.*
E.g: The desire for peace transcended political differences – *Mong muốn hòa bình đã vượt qua sự cách biệt về chính trị*)
7. Accuracy (n): *tính chính xác, sự chính xác.*
E.g: Experts discounted the accuracy of the polls – *Các chuyên gia coi nhẹ tính chính xác của cuộc bầu phiếu*
8. Obligation (n): *nghĩa vụ, bổn phận*
E.g: America's obligation to its allies – *bổn thận của Mỹ cho các đồng minh*
Manipulate (v): *ảnh hưởng, tác động ai đó.*
E.g: He was one of those men who manipulated people – *Anh ta là một trong những người đã ảnh hưởng đến mọi người*)
9. Evolutionary (adj): *mang tính cách mạng.*
E.g: evolutionary change.
10. Hereditary (adj): *di truyền, cha truyền con nối.*
E.g: Epilepsy is hereditary in her family. (*Bệnh động kinh được di chuyển trong gia đình cô ấy.*)
11. Mechanism (n): *cơ chế, cơ cấu, máu móc.*
E.g: The mechanism for locking the door of the washing machine is childproof. (*Cơ chế của khóa cửa máy giặt là bảo vệ cho trẻ con.*)
12. Trait (n): *nét, điểm, tính chất.*
E.g: Awareness of class is a typically British trait. (*Nhận biết về tầng lớp giai cấp là một đặc điểm điển hình của người Anh.*)
13. Entail (v): *bao gồm, kéo theo.*
E.g: The job entails a lot of hard work. (*Công việc này kéo theo rất nhiều công việc vất vả.*)
14. Deficiency (n): *sự thiếu hụt.*
E.g: a deficiency of Vitamin B (*Thiếu vitamin B)*
15. Ramification (n): *sự phân nhanh.*
E.g: These changes are bound to have widespread social ramifications. (*Những thay đổi này nhất định sẽ tạo ra những phân nhanh xẽ hội rộng khắp.*)

EXERCISE 9: [●●○]

The history of clinical nutrition, or the study of the relationship between health and how the body takes in and utilizes food substances, can be divided into four distinct eras: the first began in the nineteenth century and extended into the early twentieth century when it was recognized for the first time that food contained constituents that were essential for human function and that different foods provided different amounts of these essential

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

agents. Near the end of this era, research studies demonstrated that rapid weight loss was associated with nitrogen imbalance and could only be rectified by providing adequate dietary protein associated with certain foods.

The second era was initiated in the early decades of the twentieth century and might be called "the vitamin period." Vitamins came to be recognized in foods, and deficiency syndromes were described. As vitamins became recognized as essential food constituents necessary for health, it became tempting to suggest that every disease and condition for which there had been no previous effective treatment might be responsive to vitamin therapy. At that point in time, medical schools started to become more interested in having their curricula integrate nutritional concepts into the basic sciences. Much of the focus of this education was on the recognition of deficiency symptoms. Herein lay the beginning of what ultimately turned from ignorance to denial of the value of nutritional therapies in medicine. Reckless claims were made for effects of vitamins that went far beyond what could actually be achieved from the use of **them**.

In the third era of nutritional history in the early 1950's to mid-1960's, vitamin therapy began to fall into disrepute. Concomitant with this, nutrition education in medical schools also became less popular. It was just a decade before this that many drug companies had found their vitamin sales skyrocketing and were quick to supply practicing physicians with generous samples of vitamins and literature extolling the virtue of supplementation for a variety of health-related conditions. Expectations as to the success of vitamins in disease control were exaggerated. As is known in retrospect, vitamin and mineral therapies are much less effective when applied to health-crisis conditions than when applied to long-term problems of under nutrition that lead to chronic health problems.

Question 1: What does the passage mainly discuss?
A. The effects of vitamins on the human body
B. The history of food preferences from the nineteenth century to the present
C. The stages of development of clinical nutrition as a field of study
D. Nutritional practices of the nineteenth century

Question 2: It can be inferred from the passage that which of the following discoveries was made during the first era in the history of nutrition?
A. Protein was recognized as an essential component of diet.
B. Vitamins were synthesized from foods.
C. Effective techniques of weight loss were determined.
D. Certain foods were found to be harmful to good health.

Question 3: The word "tempting" is closest in meaning to
A. necessary **B.** attractive **C.** realistic **D.** correct

Question 4: It can be inferred from the passage that medical schools began to teach concepts of nutrition in order to
A. convince medical doctors to participate in research studies on nutrition
B. encourage medical doctors to apply concepts of nutrition in the treatment of disease
C. convince doctors to conduct experimental vitamin therapies on their patients
D. support the creation of artificial vitamins

Question 5: The word "Reckless" is closest in meaning to
A. recorded **B.** irresponsible **C.** informative **D.** urgent

Question 6: The word "them" in refers to
A. therapies **B.** claims **C.** effects **D.** vitamins

Question 7: Why did vitamin therapy begin losing favor in the 1950's ?
A. The public lost interest in vitamins.
B. Medical schools stopped teaching nutritional concepts.
C. Nutritional research was of poor quality
D. Claims for the effectiveness of vitamin therapy were seen to be exaggerated.

Question 8: The phrase "concomitant with" is closest in meaning to
A. in disjunction with **B.** prior to **C.** in dispute with **D.** in regard to

Question 9: The word "skyrocketing" is closest in meaning to
A. internationally popular **B.** increasing rapidly **C.** acceptable **D.** surprising

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 10: The paragraph following the passage most probably discusses

A. The fourth era of nutrition history
B. Problems associated with undernutrition
C. How drug companies became successful
C. Why nutrition education lost its appeal

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. B	4. B	5. B	6. D	7. D	8. A	9. B	10. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C

Key word: mainly discuss

Phân tích đáp án:

A. The effects of vitamins on the human body

B. The history of food preferences from the nineteenth century to the present

C. The stages of development of clinical nutrition as a field of study

D. Nutritional practices of the nineteenth century

Cả bài văn là miêu tả về các thời kỳ phát triển của vitamin, do đó đáp án chính xác là C.

Question 2: Đáp án A

Key word: made during the first era in the history of nutrition

Clue: "Near the end of this era … providing adequate dietary protein associated with certain foods." (*Gần cuối thời kỳ này ... cung cấp đầy đủ protein trong khẩu phần ăn cùng với một số món ăn cụ thể.*)

Phân tích đáp án:

A. Protein was recognized as an essential component of diet. (*Đạm được phát hiện như là một thành phần thiết yếu trong khẩu phần ăn.*)

B. Vitamins were synthesized from foods. (*Vitamin được tổng hợp trong thức ăn.*)

C. Effective techniques of weight loss were determined. (*Những kỹ thuật hiệu quả trong việc giảm cân được xác định.*)

D. Certain foods were found to be harmful to good health. (*Những loại thức ăn cụ thể được cho là có hại cho sức khỏe.)*

Clue năm trong khổ 1 và khổ một nói về thời kỳ đầu tiên. Do đó đáp án chính xác là A.

Question 3: Đáp án B

Key word: tempting

Clue: "As vitamins became recognized as essential food constituents necessary for health, it became tempting to suggest that every disease and condition for which there had been no previous effective treatment might be responsive to vitamin therapy." (*Khi vitamin được nhìn nhận như những thành phần thiết yếu trong thức ăn mà cần thiết cho sức khỏe, người ta trở nên ___ với đề xuất rằng mỗi bệnh và điều kiện sức khỏe mà trước đây không có cách điều trị hiệu quả có thể sẽ phản ứng tốt với phương pháp trị liệu dùng vitamin.*)

Phân tích đáp án:

A. necessary (*cần thiết)*
B. attractive (*hấp dẫn, thu hút.*)
C. realistic (*thực tế)*
D. correct (*chính xác)*

Vì việc chữa được những bệnh mà trước đó không có phương pháp trị liệu khá là quan trọng nên nó thu hút được sự chú ý của mọi người. Vitamin cũng được nhìn nhận như là thành phần thiết yếu cho mỗi bữa ăn. Đáp án chính xác là B.

Question 4: Đáp án B

Key word: medical schools, teach concepts of nutrition.

Clue: "At that point in time, medical schools started to become more interested in having their curricula integrate nutritional concepts into the basic sciences (*Vào thời điểm đó, các trường y bắt đầu trở nên thích thú hơn với việc thêm vào chương trình học những khái niệm về dinh dưỡng trong khoa học cơ bản... Đây là sự khởi đầu của*

Phân tích đáp án:

A. convince medical doctors to participate in research studies on nutrition (*thuyết phục các bác sĩ tham gia và việc nghiên cứu về dinh dưỡng.*)

B. encourage medical doctors to apply concepts of nutrition in the treatment of disease (*khuyến khích các bác sĩ ứng dụng các khái niệm về dinh dưỡng vào việc trị bệnh*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. convince doctors to conduct experimental vitamin therapies on their patients (*thuyết phục các bác sĩ tiến hành những đợt trị liệu dùng vitamin lên bệnh nhân.*)
D. support the creation of artificial vitamins (*ủng hộ việc tạo ra vitamin nhân tạo.*)
Ta thấy rằng tất cả mới chỉ dừng ở mức khuyến khích vì chưa có tác động trực tiếp đến các bác sĩ để có thể bảo là họ đang được thuyết phục. Đáp án chính xác là B.

Question 5: Đáp án B
Key word: Reckless
Clue: "Reckless claims were made for effects of vitamins that went far beyond what could actually be achieved from the use of them." (*Những luận điệu ___ được đưa ra dành cho những hiệu quả của vitamin mà vượt xa những gì thực sự đem lại qua quá trình sử dụng.*)
Phân tích đáp án:
A. recorded (*được ghi chép lại)*
B. irresponsible (*vô trách nhiệm)*
C. informative (*chứa nhiều thông tin)*
D. urgent (*cấp bách)*
Ta thấy rằng luận điệu này viển vông và không thực tế, do đó đáp án chính xác là B.

Question 6: Đáp án D
Key word: them
Clue: "Reckless claims were made for effects of vitamins that went far beyond what could actually be achieved from the use of them." (*Những luận điệu vô trách nhiệm được đưa ra dành cho những hiệu quả của vitamin mà vượt xa những gì chúng thực sự đem lại qua quá trình sử dụng.*)
Phân tích đáp án:
A. therapies
B. claims
C. effects
D. vitamins
Ta thấy rằng chủ thể chính ở câu trên là vitamin và những hiệu quả được đem lại chính là tác động của việc sử dụng vitamin. Do đó đáp án chính xác là D.

Question 7: Đáp án D
Key word: favor in the 1950's
Clue: Reckless claims were made for effects of vitamins that went far beyond what could actually be achieved from the use of them. → In the third era of nutritional history in the early 1950's to mid-1960's, vitamin therapy began to fall into disrepute. (*Những luận điệu vô trách nhiệm được đưa ra dành cho những hiệu quả của vitamin mà vượt xa những gì chúng thực sự đem lại qua quá trình sử dụng → Trong thời kỳ thứ 3 của lịch sử dinh dưỡng từ đầu những năm 1950 đến giữa những năm 1960, trị liệu bằng vitamin bắt đầu mang tiếng xấu)*
Phân tích đáp án:
A. The public lost interest in vitamins.(*cộng đồng không còn thích vitamin)*
B. Medical schools stopped teaching nutritional concepts. (*Các trường y dừng dạy các khái niệm về dinh dưỡng.*)
C. Nutritional research was of poor quality (*những nghiên cứu về dinh dưỡng có chất lượng tồi.*)
D. Claims for the effectiveness of vitamin therapy were seen to be exaggerated. (*Những luận điều về tính hiệu quả của vitamin bị phóng đại.*)
Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác nhất là D.

Question 8: Đáp án A
Key word: concomitant with
Clue: In the third era of nutritional history in the early 1950's to mid-1960's, vitamin therapy began to fall into disrepute. Concomitant with this, nutrition education in medical schools also became less popular. (*Trong thời kỳ thứ 3 của lịch sử dinh dưỡng từ đầu những năm 1950 đến giữa những năm 1960, trị liệu bằng vitamin bắt đầu mang tiếng xấu. ____ với điều này, việc giáo dục về dinh dưỡng trong các trường y trở nên ít phổ biến hơn.*)
Phân tích đáp án:
A. in disjunction with (*cùng với)*
B. prior to (*trước)*
C. in dispute with (*trái lại)*
D. in regard to (*liên quan đến)*
Ta thấy việc các trường y không còn mặn mà với các vấn đề dinh dưỡng có liên quan tới những tai tiếng của phương pháp trị liệu dinh dưỡng và ta không biết được điều nào sảy ra trước nên đáp án chính xác là D.

Question 9: Đáp án B
Key word: skyrocketing

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "It was just a decade before this that many drug companies had found their vitamin sales skyrocketing and were quick to supply practicing physicians with generous samples of vitamins" (*Chỉ một thập kỷ trước vụ này, nhiều công ty dược có doanh số bán vitamin ____ và nhanh chóng cung cấp đủ cho những nhà vật lý trị liệu với rất nhiều mẫu vitamin.*)

Phân tích đáp án:

A. internationally popular
B. increasing rapidly
C. acceptable
D. surprising

Dựa vào vế sau ta thấy rằng, để vitamin được sử dụng rộng rãi và cung cấp rộng khắp nhanh chóng, doanh số bán hàng phải tăng rất nhanh. Đáp án chính xác là B.

Question 10: Đáp án A

Phân tích đáp án:

A. The fourth era of nutrition history
B. Problems associated with undernutrition
C. How drug companies became successful
C. Why nutrition education lost its appeal

Ta thấy rằng theo phần đầu tiên thì có đến bốn giai đoạn nhưng đoạn cuối mới chỉ dừng ở giai đoạn 3 nên đoạn tiếp theo khả năng cao sẽ nói về giai đoạn cuối cùng. Đáp án chính xác là A.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC – TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Clinical (adj): *liên quan đến bệnh tật, bệnh nhâ, phòng khám.*
E.g: clinical training.
2. Nutrition (n): *dinh dưỡng.*
E.g: Poor nutrition can cause heart disease in later life.
3. Utilize (v): *sử dụng, tận dụng.*
E.g: Vitamin C helps the body utilize the iron present in your body. (*Vitamin C giúp cơ thể tận dụng chất sắt trong cơ thể.*)
4. Distinct (adj): *riêng biệt, khác biệt.*
E.g: His voice was quiet but every word was distinct. (*Giọng của anh ấy nhỏ nhưng từ nào cũng rõ ràng, đặc biệt.*)
5. Constituent (n): *thành phần cấu tạo.*
E.g: Silicon and oxygen are the fundamental constituents of rocks in the earth's crust. (*Silicon và ô-xi là những thành phần cơ bản của đá trên lớp vỏ trái đất.*)
6. Agent (n): *nhân viên, tay sai*
E.g: We're acting as agents for Mr Watson – *Chúng tôi là nhân viên của ông Watson*
7. Demonstrate (v): *chứng minh, giải thích.*
E.g: The study demonstrates the link between poverty and malnutrition – *Nghiên cứu chứng minh sự liên quan giữa nghèo đói và kém dinh dưỡng*
8. Imbalance (n): *sự không cân bằng, không đồng đều.*
E.g: a global imbalance of / in power.
9. Rectify (v): *sửa chữa, làm cho đúng.*
E.g: We must take steps to rectify the situation. (*Chúng ta phải tiến hành một số biện pháp để sửa chữa vấn đề.*)
10. Adequate (adj): *đầy đủ (về số lượng hoặc chất lượng).*
E.g: Farmers have been slow to make adequate provision for their retirement – *Nông dân chậm trong việc dự phòng đủ để nghỉ hưu*)
11. Dietary (adj): *liên quan đến chế độ ăn.*
E.g: special dietary requirements (*Những yêu cầu đặc biệt về chế độ ăn.*)
12. Initiate (v): *bắt đầu, tiến hành.*
E.g: The government has initiated a programme of economic reform. (*Chính phủ vừa bắt đầu một chương trình cải tổ nền kinh tế.*)
13. Curricula (n – số ít: curriculum): *chương trình giảng dạy.*
14. Integrate (v): *hợp nhất với.*
E.g; These programs can be integrated with your existing software. (*Chương trình này có thể hợp nhất với phần mềm hiện có của bạn.*)
15. Concept (n): *khái niệm.*
E.g: the concept of social class
16. Therapy (n): *phép chữa bệnh, phương pháp trị liệu.*
E.g: Most patients undergo some sort of drug therapy (= treatment using drugs) for leukaemia.
17. Disrepute (n): *việc mang tiếng xấu, bị mọi người không tôn trọng.)*
E.g: The players' behaviour on the field is likely to bring the game into disrepute. (*Hành động của các cầu thủ trên sân bóng có thể sẽ khiến cho trận đấu bị mang tiếng xấu.*)
18. Skyrocket (v): *tăng nhanh, tăng cao.*
E.g: The economic boom sent property prices skyrocketing. (*Việc kinh tế tăng trưởng đột biến khiến cho giá hàng hóa tăng rất nhanh.*)
19. Extol (v): *tán dương, ca tụng.*
E.g: She was extolled as a genius. (*Cô ấy được tán dương là một thiên tài.*)
20. Exaggerate (v): *thổi phồng, phóng đại.*
E.g: The hotel was really filthy and I'm not exaggerating. (*Khách sạn này rất bẩn và tôi không nói quá đâu.*)
21. Retrospect (n): *sự hồi tưởng về quá khứ.*
E.g; In retrospect, I think that I was wrong. (*nghĩ lại gì tôi nghĩ rằng mình đã sai.*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 10: [●●○]

Etymologically, anthropology is the science of humans. In fact, however, it is only one of the sciences of humans, bringing together those disciplines the common aims of which are to describe human beings and explain them on the basis of the biological and cultural characteristics of the populations among which they are distributed and to emphasize, through time, the differences and variations of these populations. The concept of race, on the one hand, and that of culture, on the other, have received special attention; and although their meaning is still subject to debate, these terms are doubtless the most common of those in the anthropologist's vocabulary.

Anthropology, which is concerned with the study of human differences, was born after the Age of Discovery had opened up societies that had remained outside the technological civilization of the modern West. In fact, the field of research was at first restricted to those societies that had been given one unsatisfactory label after another, "savage," "primitive," "tribal," "traditional," or even "preliterate," "pre-historical," and so on. What such societies had in common, above all, was being the most "different" or the most foreign to the anthropologist; and in the early phases of anthropology, the anthropologists were always European or North American. The distance between the researcher and the object of his study has been a characteristic of anthropological research; it has been said of the anthropologist that he was the "astronomer of the sciences of man."

Anthropologists today study more than just primitive societies. Their research extends not only to village communities within modern societies but also to cities, even to industrial enterprises. Nevertheless, anthropology's first field of research, and the one that perhaps remains the most important, shaped its specific point of view with regard to the other sciences of man and defined its theme. If, in particular, it is concerned with generalizing about patterns of human behavior seen in all their dimensions and with achieving a total description of social and cultural phenomena, this is because anthropology has observed small-scale societies, which are simpler or at least more homogeneous than modern societies and which change at a slower pace. Thus they are easier to see whole.

What has just been said refers especially to the branch of anthropology concerned with the cultural characteristics of man? Anthropology has, in fact, gradually divided itself into two major spheres, the study of man's biological characteristics and the study of his cultural characteristics. The reasons for this split are manifold, one being the rejection of the initial mistakes regarding correlations between race and culture. More generally speaking, the vast field of 19th century anthropology was subdivided into a series of increasingly specialized disciplines, using their own methods and techniques, that were given different labels according to national traditions.

Question 1: According to the passage, anthropology is most likely defined as the study of____.

A. one of the sciences of humans

B. the biological and cultural characteristics of human beings

C. the lives of peoples all over the world

D. the distribution of human beings the world over

Question 2: Which of the following is NOT stated in the passage?

A. Anthropology has been subdivided into specialized disciplines

B. Anthropology gives special attention to the concept of race.

C. Anthropology is concerned with the study of human differences.

D. Anthropologists are agreed on the meaning of race and culture.

Question 3: It is implied in the passage that the early anthropologists did research only on _____.

A. large societies **B.** modern groups **C.** racial minorities **D.** civilized societies

Question 4: It can be inferred from the passage that anthropology was first developed in _____.

A. Europe and North America **B.** some primitive societies

C. some tribal societies **D.** some prehistoric societies

Question 5: Anthropologists of the early phases were regarded as the "astronomers of the sciences of man" because ____.

A. they also studied the sun, moon, stars, planets, etc.

B. they also studied our planets as the sciences of man

C. they did not belong to the societies into which they did research

D. they applied the sciences of man to astronomy

Question 6: According to the passage, modern anthropologists study _____.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. only primitive and tribal societies **B.** both communities and modern societies
C. only modern industrial enterprises **D.** both primitive and modern societies

Question 7: The phrase "first field of research" in paragraph 3 most likely refers to the study of ____.
A. modern societies **B.** primitive societies **C.** large societies **D.** industrial societies

Question 8: Small societies are preferable to anthropological research because they are____.
A. simple, homogeneous, and change slowly **B.** small, isolated, and easy to study
C. ancient, exotic, and interesting **D.** similar to primitive societies

Question 9: It is mentioned in the passage that the split of anthropology into two major areas is partly due to ____.
A. more knowledge to be gained **B.** the development of the sciences of humans
C. the interpretation of race and culture **D.** the development of modern anthropology

Question 10: It is mentioned in the passage that anthropology began to divide into various disciplines in _____.
A. prehistoric times **B.** the Age of Discovery **C.** the 20th century **D.** the 19th century

ĐÁP ÁN

1. B	**2. D**	**3. C**	**4. A**	**5. C**	**6. D**	**7. B**	**8. A**	**9. C**	**10. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B
Key word: anthropology, defined as the study of
Clue: "describe human beings and explain them on the basis of the biological and cultural characteristics of the populations" (*miêu tả về loài người và giải thích về họ trên phương diện các đặc điểm sinh học và văn hóa.*)
Phân tích đáp án:
A. one of the sciences of humans (*Một trong những môn khoa học về con người.*)
B. the biological and cultural characteristics of human beings (*Những đặc điểm sinh học và văn hóa của loài người.*)
C. the lives of peoples all over the world (*Sự sống của con người trên toàn thế giới.*)
D. the distribution of human beings the world over (*sự phân bố của loài người trên thế giới.*)
Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là B.

Question 2: Đáp án D
Key word: NOT stated in the passage
Clue:
1. bringing together those disciplines… (*tổng hợp những ngành học khác nhau...*)
2. The concept of race, on the one hand, and that of culture, on the other, have received special attention; and although their meaning is still subject to debate. (*Khái niệm về chủng tộc và khái niệm về văn hóa nhận được sự quan tâm đặc biệt mặc dù ý nghĩa của chúng vẫn là chủ đề để tranh luận.*)
3. Anthropology, which is concerned with the study of human differences (*nhân loại học đề cập tới nghiên cứu về sự khác nhau của con người.*)
Phân tích đáp án:
A. Anthropology has been subdivided into specialized disciplines (*Nhân loại học được phân chia thành những môn học chuyên ngành khác nhau.*)
B. Anthropology gives special attention to the concept of race. (*Nhân loại học đặc biệt quan tâm đến khái niệm chủng tộc.*)
C. Anthropology is concerned with the study of human differences. (*Nhân loại học đề cập đến nghiên cứu về sự khác nhau của con người.*)
D. Anthropologists are agreed on the meaning of race and culture. (*Nhân loại được mọi người đồng ý về ý nghĩa chủng tộc và văn hóa.*)
Ta thấy đáp án A, B và C đều đúng theo clue 1, 2 và 3 nhưng đáp án D sai vì theo clue 2, ý nghĩa về chủng tộc (race) và văn hóa (culture) vẫn đang là chủ đề tranh luận, vẫn chưa được nhất trí hoàn toàn. Do đó đáp án chính xác là D.

Question 3: Đáp án C
Key word: implied early, anthropologists, research only on.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: Anthropologists today study more than just primitive societies. Their research extends not only to village communities within modern societies but also to cities, even to industrial enterprises. (*Những nhà nhân loại học hiện đại nghiên cứu rộng hơn là chỉ những xã hội nguyên thủy. Nghiên cứu của họ mở rộng ra ngoài những cộng đồng làng xóm trong xã hội hiện đại mà tới các thành phố, kể cả tới những doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.*)

Phân tích đáp án:

A. large societies (*những xã hội lớn)*

B. modern groups (*những nhóm hiện đại)*

C. racial minorities (*những nhóm thiểu số có cùng chủng tộc)*

D. civilized societies (*các xã hội văn minh)*

Dựa vào clue ta thấy rằng các nhà nhân loại học ngày nay không còn nghiên cứu những nhóm nhỏ nguyên thủy, những vùng làng xóm. Điều này ám chỉ rằng đây là đối tượng nghiên cứu của các nhà nhân loại học trước đây. Do đó đáp án chính xác là C.

Question 4: Đáp án A

Key word: anthropology was first developed

Clue: "in the early phases of anthropology, the anthropologists were always European or North American." (*Vào thời kỳ ban đầu của ngành nhân loại học, những người nghiên cứu bộ môn này hầu hết đều là người Châu Âu hoặc Bắc Mỹ.*)

Phân tích đáp án:

A. Europe and North America **B.** some primitive societies

C. some tribal societies **D.** some prehistoric societies

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là A.

Question 5: Đáp án C

Key word: astronomers of the sciences of man

Clue: "The distance between the researcher and the object of his study has been a characteristic of anthropological research; it has been said of the anthropologist that he was the "astronomer of the sciences of man."". (*Khoảng cách giữa người nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu là đặc điểm của việc ngành nhân loại học, người ta còn nói ví nhà nhân loại học như là một "phi hành gia của những môn khoa học về con người".)*

Phân tích đáp án:

A. they also studied the sun, moon, stars, planets, etc. (*Bọn họ cũng nghiên cứu về mặt trời, mặt trăng, các vì sao, trái đất...)*

B. they also studied our planets as the sciences of man (*Bọn họ cũng nghiên cứu trái đất như là môn khoa học về con người.*)

C. they did not belong to the societies into which they did research (*Bọn học không thuộc về xã hội nơi mà họ làm nghiên cứu.*)

D. they applied the sciences of man to astronomy (*Bọn họ ứng dụng khoa học về con người vào thiên văn học.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng lý do họ bị ví von cái tên như vật là vì họ làm việc ở nơi xa nơi họ sinh sống. Đáp án chính xác là C.

Question 6: Đáp án D

Key word: modern anthropologists study

Clue: Anthropologists today study more than just primitive societies. Their research extends not only to village communities within modern societies but also to cities, even to industrial enterprises. (*Những nhà nhân loại học hiện đại nghiên cứu rộng hơn là chỉ những xã hội nguyên thủy. Nghiên cứu của họ mở rộng ra ngoài những cộng đồng làng xóm trong xã hội hiện đại mà tới các thành phố, kể cả tới những doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.*)

Phân tích đáp án:

A. only primitive and tribal societies (*chỉ những xã hội tiền sử và bộ lạc.*)

B. both communities and modern societies (*cả các cộng đồng và các xã hội hiện đại)*

C. only modern industrial enterprises (*chỉ có các công ty sản xuất công nghiệp hiện đại.*)

D. both primitive and modern societies (*cả những xã hội tiền sử và hiện đại).*

Dựa vào clue ta thấy rằng những gì các nhà nhân loại học nghiên cứu vượt ra khỏi khuôn khổ tiền sử hay bộ lạc. Đáp án A, B và C chỉ là những bộ nhận nhỏ. Đáp án chính xác và bao quát nhất là D.

Question 7: Đáp án B

Key word: first field of research.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: Anthropologists today study more than just primitive societies. Their research extends not only to village communities within modern societies but also to cities, even to industrial enterprises. (*Những nhà nhân loại học hiện đại nghiên cứu rộng hơn là chỉ những xã hội nguyên thủy. Nghiên cứu của họ mở rộng ra ngoài những cộng đồng làng xóm trong xã hội hiện đại mà tới các thành phố, kể cả tới những doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.*)

Phân tích đáp án:

A. modern societies
B. primitive societies
C. large societies
D. industrial societies

Ta thấy rằng những xã hội lớn (large), hiện đại (modern), và công nghiệp (industrial) đều là những xã hội mới. Chỉ có xã hội nguyên thủy là đã được nghiên cứu từ trước nên ta có thể suy luận rằng đây là đối tượng nghiên cứu đầu tiên. Đáp ấn chính xác là B.

Question 8: Đáp án A

Key word: Small societies, preferable

Clue: "this is because anthropology has observed small-scale societies, which are simpler or at least more homogeneous than modern societies and which change at a slower pace." (*Đó là bởi vì nhân loại học đã quan sát những xã hội có quy mô nhỏ, những xã hội đơn giản hơn hoặc ít nhất là đồng đều, thuần nhất hơn những xã hội hiện đại và nó thay đổi với tốc độ chậm.*)

Phân tích đáp án:

A. simple, homogeneous, and change slowly
B. small, isolated, and easy to study
C. ancient, exotic, and interesting
D. similar to primitive societies

Nội dung clue hoàn toàn trung khớp với đáp án A.

Question 9: Đáp án C

Key word: the split of anthropology into two major areas

Clue: "The reasons for this split are manifold, one being the rejection of the initial mistakes regarding correlations between race and culture." (*Những lý do cho sự phân chia này rất đa dạng, một mặt thì đó là sự loại bỏ những sai lầm ban đầu liên quan đến mối quan hệ giữa chủng tộc và văn hóa.*)

Phân tích đáp án:

A. more knowledge to be gained (*nhiều kiến thức để thu nhận hơn.*)
B. the development of the sciences of humans (*sự phát triển của những môn khoa học con người.*)
C. the interpretation of race and culture (*cách giải thích về chủng tộc và văn hóa.*)
D. the development of modern anthropology (*sự phát triển của nhân loại học hiện đại.*)

Ta thấy rằng đáp án C có nội dung tương đồng với clue nên đây là đáp án chính xác.

Question 10: Đáp án D

Key word: divide into various disciplines

Clue: "the vast field of 19th century anthropology was subdivided into a series of increasingly specialized disciplines" (*lĩnh vực nhân loại học rộng lớn của thế kỷ 19 đã được phân chia thành hàng loạt ngày càng nhiều những ngành nhỏ tập trung chuyên môn hơn.*)

Phân tích đáp án:

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là D.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC – TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Anthropology (n): *nhân loại học.*
2. Discipline (n): *sự/tính kỷ luật.*
E.g: Strict discipline is imposed on army recruits. (*Kỷ luật nghiêm khắc được áp dụng lên các tân binh.*)
3. Variation (n): *sự thay đổi, biến động.*
E.g: Currency exchange rates are always subject to variation. (*Tỷ giá hối đoái luôn dễ bị tác động bởi biến động.*)
4. Debate (v): *tranh luận, bàn cãi.*
E.g: Meanwhile, philosophers debate whether it's right to clone an individual – *Trong lúc này, các nhà triết học đang tranh cãi xem việc nhân bản một con người là đúng hay sai.*
5. Doubtless (adv): *chắc chắn, không còn nghi ngờ gì nữa.*
E.g: He would doubtless disapprove of what Kelly was doing. (*Không có gì đáng ngờ về việc anh ấy phản đối những gì Kelly đang làm.*)
6. Civilization (n): *nền văn minh.*
E.g: the technology of modern civilization.
7. Savage (adj): *hung tợn, bạo lực.*
E.g: a savage dog – hay cắn người.
8. Primitive (adj): *nguyên thủy, nguyên sơ.*
E.g: primitive rituals / beliefs.
9. Tribal (adj): *thuộc về bộ lạc.*
E.g: tribal art / peoples / leaders.
10. Traditional (adj): *truyền thống, thuộc về truyền thống.*
E.g: It's traditional in America to eat turkey on Thanksgiving Day. (*Truyền thống ở nước Mỹ là ăn thịt gà và lễ Tạ Ơn.*)
11. Preliterate (adj): *thuộc về thời kỳ tiền văn tự (chưa có chữ viết.)*
12. Astronomer (n): *nhà thiên văn học.*
13. Generalize (v): *tổng quá hóa, khái quát hóa.*
E.g: It would be foolish to generalize from a single example. (*Thật ngu ngốc nếu khái quát hóa vấn đề với chỉ một mẫu.*)
14. Pattern (n): *kiểu mẫu, mô hình*
E.g: pure silks embroidered (*thêu*) with elaborate patterns (*kiểu mẫu, mô hình*)
15. Dimension (n): *chiều, kích cỡ, khổ, cỡ.*
E.g: Computer design tools that work in three dimensions. (*Các công cụ thiết kế trên máy tính mà làm việc trong không gian ba chiều (chiều rộng, dài, cao).)*
16. Phenomena (n – *số ít: phenomenon*): *hiện tượng.*
17. Small-scale (adj): *quy mô nhỏ.*
E.g: a small-scale study of couples in second marriages (*Nghiên cứu quy mô nhỏ về các cặp đôi kết hôn lần thứ 2.*)
18. Homogeneous (adj): *đồng nhất, đồng đều, thuần nhất.*
E.g: a homogeneous group / mixture / population.
19. Sphere (n): *hình cầu, khối cầu.*
20. Manifold (adj): *đa dạng, nhiều vẻ.*
E.g: The possibilities were manifold.
21. Subdivide (v): *chia nhỏ ra.*
E.g: Over time, developers subdivided the land.

EXERCISE 11: [●●○]

HARVARD UNIVERSITY

Harvard University, today recognized as part of the top echelon of the world's universities came from very inauspicious and humble beginnings.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

The oldest of American universities was founded in 1636, just sixteen years after the Pilgrims landed at Plymouth. Included in the Puritan emigrants to the Massachusetts colony during this period were more than 100 graduates of England's prestigious Oxford and Cambridge universities and these university graduates in the New World were determined that their sons would have the same educational opportunities that **they** themselves had had. Because of this support in the colony for an institution of higher learning, the General Court of Massachusetts appropriated 400 pounds for a college in October of 1636 and early the following year decided on a parcel of land for the school- this land was in an area called Newtown, which was later renamed Cambridge after its **English cousin** and is the site of the president-day university.

When a young minister named John Harvard, who came from the neighboring town of Charlestown, died from tuberculosis in 1638, he willed half of his estate of 1,700 **pounds** to the **fledgling** college. In spite of the fact that only half of the bequest was actually paid, the General Court named the college after the minister in appreciation for what he had done. The amount of the bequest may not have been large, particularly by today's standards, but it was more than the General Court had found it necessary to appropriate in order to open the college.

Henry Dunster was appointed the first president of Harvard in 1640, and it should be noted that in addition to serving as president, he was also the entire faculty, with an entering freshman class of four students. Although the staff did expand somewhat, for the first century of its existence the entire teaching staff consisted of the president and three or four tutors.

Question 1. The main idea of this passage is that _____.

A. Harvard is one of the world's most prestigious universities.

B. what is today a great university.

C. John Harvard was key to the development of a great university.

D. Harvard University developed under the auspices of the General Court of Massachusetts.

Question 2. The passage indicates that Harvard is _____.

A. one of the oldest universities in the world. **C.** one of the oldest universities in America.

B. the oldest university in the world. **D.** the oldest university in America.

Question 3. It can be inferred from the passage that the Puritans who traveled to the Massachusetts colony were _____.

A. rather well educated **C.** rather supportive of the English government

B. rather rich **D.** rather undemocratic.

Question 4. The pronoun "they" in line 6 refers to _____.

A. Oxford and Cambridge universities **B.** university graduates

C. sons **D.** educational opportunities

Question 5. The "pounds" in are probably_____.

A. types of books **B.** college students **C.** units of money **D.** school campuses

Question 6. The "English cousin" in refers to a_____.

A. city **B.** relative **C.** person **D.** court

Question 7. Which of the following is NOT mentioned about John Harvard?

A. What he died of

B. Where he came from

C. Where he was buried

D. How much he bequeathed to Harvard

Question 8. The word "fledgling" in could best be replaced by which of the following?

A. Newborn **B.** Flying **C.** Winged **D.** Established

Question 9. The word "somewhat" in line 19 could best be replaced by_____.

A. back and forth **B.** to and fro **C.** side by side **D.** more or less

Question 10. The passage implies that_____.

A. Henry Dunster was an ineffective president

B. someone else really served as president of Harvard before Henry Dunster

C. Henry Dunster spent much of his time as president managing the Harvard faculty.

D. the position of president of Harvard was not merely an administrative position in the early years.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. A	4. B	5. C	6. A	7. C	8. A	9. D	10. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B

Phân tích đáp án:

A. Harvard is one of the world's most prestigious universities. (*Havard là một trong những trường đại học danh giá nhất thế giới.*)

B. what is today a great university. (*Trường đại học vĩ đại ngày ngay.)*

C. John Harvard was key to the development of a great university. (*John Havard là yếu tố quan trọng cho sự phát triển của một trường đại học vĩ đại.*)

D. Harvard University developed under the auspices of the General Court of Massachusetts. (*Trường đại học Havard phát triển dưới sự bảo trợ của Tòa án chung bang Massachusetts.*)

Ta thấy rằng bài viết nói về quá trình phát triển của trường đại học Havard chứ không giới thiệu những đặc điểm ưu việt trong hiện tại của trường, do đó đáp án A sai. Đáp án C và D đều là những thông tin nhỏ trong bài. Do đó đáp án chính xác là B.

Question 2: Đáp án D

Key word: oldest

Clue: "This oldest of American universities was founded in 1636" (*Trường đại học có tuổi đời lâu nhất ở Hoa Kỳ này được thành lập năm 1636)*

Phân tích đáp án:

A. one of the oldest universities in the world.

B. the oldest university in the world.

C. one of the oldest universities in America.

D. the oldest university in America.

Dựa vào clue ta thấy rằng Havard là trường đại học có tuổi đời cao nhất trong các trường đại học ở nước Mỹ, do đó đáp án chính xác là D.

Question 3: Đáp án A

Key word: Puritans

Clue: "Included in the Puritan emigrants to the Massachusetts colony during this period were more than 100 graduates of England's prestigious Oxford and Cambridge universities and these university graduates in the New World were determined that their sons would have the same educational opportunities that they themselves had had." (*những người Puritan di cư đến thuộc địa Massachusetts trong giai đoạn này bao gồm hơn 100 người tốt nghiệp trường Đại học Oxford và Cambridge danh giá tại Anh và những sinh viên tốt nghiệp ở Thế Giới Mới, những người có một quyết tâm rằng con trai của họ cũng nhận được những cơ hội giáo dục mà họ từng có.*)

Phân tích đáp án:

A. rather well educated

B. rather rich

C. rather supportive of the English government

D. rather undemocratic.

Dựa vào clue, ta thấy rằng nhưng người di cư này đều được theo học đại học, do đó ta suy luận được rằng họ có nền tảng giáo dục tốt. Đáp án chính xác là A.

Question 4: Đáp án B

Key word: they

Clue: Giống câu 4

Phân tích đáp án:

A. Oxford and Cambridge universities

B. university graduates

C. sons

D. educational opportunities

Ta thấy rằng **they** ở đây là chủ thể đã được tiếp nhận những cơ hội giáo dục trong quá khứ. Do đó đáp án chính xác là B.

Question 5: Đáp án C

Key word: pounds

Clue: " When a young minister named John Harvard, who came from the neighboring town of Charlestown, died from tuberculosis in 1638, he willed half of his estate of 1,700 **pounds** to the fledgling college." (*Khi một ngài bộ trưởng tên John Havard, người đến từ khu phố Charlestown, chết do lao phổi vào năm 1638, trong di chúc ông giao nửa khối tài sản 1700____ cho ngôi trường học mới được thành lập này.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích đáp án:

A. types of books **B.** college students **C.** units of money **D.** school campuses

Ta thấy rằng do 1700 là số lượng của một nửa gia tài. Do đó đáp án phù hợp nhất là C.

Question 6: Đáp án A

Key word: English cousin

Clue: "this land was in an area called Newtown, which was later renamed Cambridge after its **English cousin.**" *(Mảnh đất này nằm trong vùng có tên là Newtown, nơi mà sau đó được đặt lại tên thành Cambridge theo tên của _____.)*

Phân tích đáp án:

A. city **B.** relative **C.** person **D.** court

Ta thấy rằng Cambridge là tên của một thành phố và được đặt tên cho một vùng đất.

Do đó đáp án chính xác là A.

Question 7: Đáp án C

Key word: NOT mentioned about John Harvard

Clue:

1. "When a young minister named John Harvard, who came from the neighboring town of Charlestown, died from tuberculosis in 1638, he willed half of his estate of 1,700 **pounds** to the fledgling college." (*Khi một ngài bộ trưởng tên John Havard, người đến tư khu phố Charlestown, chết do lao phổi vào năm 1638, trong di chúc ông giao nửa khối tài sản 1700 Bảng Anh cho ngôi trường học mới được thành lập này.*)

Phân tích đáp án:

A. What he died of (*Ông ấy chết vì một lý do nào đó.*): được đề cập đến trong clue 1.

B. Where he came from (*xuất thân của ông.*): được đề cập trong clue 1

C. Where he was buried (*nơi ông được chôn cất.)*

D. How much he bequeathed to Harvard (*khoảng tiền ông để lại cho havard):* được nhắc đến trong clue 1.

Do đó ta thấy rằng đáp án chính xác là C.

Question 8: Đáp án A

Key word: fledgling

Clue:

1. This oldest of American universities was founded in 1636 (*trường đại học lâu đời nhất nước Mỹ này được thành lập năm 1636)*

2. "When a young minister named John Harvard, who came from the neighboring town of Charlestown, died from tuberculosis in 1638, he willed half of his estate of 1,700 **pounds** to the fledgling college." (*Khi một ngài bộ trưởng tên John Havard, người đến tư khu phố Charlestown, chết do lao phổi vào năm 1638, trong di chúc ông giao nửa khối tài sản 1700 Bảng Anh cho ngôi trường học mới được thành lập này.*)

Phân tích đáp án:

Ta thấy rằng khi được hưởng di chúc khoản tiền trên thì trường mới thành lập được 2 năm. Do đó đáp án chính xác là A. new born.

Question 9: Đáp án D

Key word: somewhat

Clue: "Although the staff did expand somewhat, for the first century of its existence the entire teaching staff consisted of the president and three or four tutors." (*Mặc dù số lượng nhân viên mở rộng _____, trong thế kỷ đầu tiên, toàn bộ cán bộ giảng dạy chỉ bao gồm hiệu trưởng và 3 hoặc bốn giảng viên.)*

Phân tích đáp án:

A. back and forth (*tiến và lùi)*

B. to and fro (*đi đi lại lại, tiến rồi lùi* - moves to and fro)

C. side by side (*sát cánh kề vai)*

D. more or less (*đôi chút)*

Somewhat (adv): ***gọi là, hơi, một chút.*** **E.g:** I was somewhat surprised to see him.

Do đó ta thấy rằng đáp án chính xác là D.

Question 10: Đáp án D

Key word: Henry Dunster

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Henry Dunster was appointed the first president of Harvard in 1640, and it should be noted that in addition to serving as president, he was also the entire faculty, with an entering freshman class of four students." (*Henry Dunster được bộ nhiệm là hiệu trưởng đầu tiên của Havard vào năm 1640, và cũng đáng chú ý rằng cùng với việc làm hiệu trưởng, ông ấy cũng là cán bộ giảng dạy duy nhất, cùng với một lớp 4 sinh viên năm nhất.*)

Phân tích đáp án:

A. Henry Dunster was an ineffective president (*Henry Dunster là một người hiệu trưởng làm việc không hiệu quả.*) SAI vì không có thông tin chỉ ra sự không hiệu quả trong cách làm việc của Henry.

B. someone else really served as president of Harvard before Henry Dunster (*ai đó đã làm hiệu trưởng trước khi Henry Dunster làm.*) SAI vì ông là hiệu trưởng đầu tiên

C. Henry Dunster spent much of his time as president managing the Harvard faculty. (*Henry Dunster dành hầu hết thời gian làm hiệu trưởng để quản lý toàn bộ cán bộ giảng dạy ở Havard.*) SAI vì lúc đó không có cán bộ giảng dạy ngoại trừ chính Henry.

D. the position of president of Harvard was not merely an administrative position in the early years. (*Vị trí của hiệu trưởng Havard không chỉ đơn thuần là vị trí quản lý trong nhiều năm.*)

Ta thấy rằng dựa vào clue thì đáp án chính xác là D. Ngoài việc làm hiệu trưởng thì Henry làm kiêm luôn việc giảng dạy.*)*

CẤU TRÚC – TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Echelon (n): *cấp bậc (trong một tổ chức/xã hội).*
E.g: the lower / upper / top / higher echelons of the Civil Service.
2. Inauspicious (adj): *không may, mang điềm gở.*
E.g: an inauspicious start.
3. Humble (adj): *khiêm tốn.*
E.g: my humble tribute to this great man (*Đồ cống nộp khiêm tốn của tôi cho con người vĩ đại này.*)
4. Emigrant (n): *người di cư.*
E.g: emigrants to Canada.
5. Graduate (n): *sinh viên tốt nghiệp đại học.*
E.g: a Yale graduate.
6. Prestigious (adj): *danh giá, danh tiếng.*
E.g: a prestigious university
7. Colony (n): *thuộc địa.*
E.g: former British colonies.
8. Institution (n): *cơ quan, trị sở.*
E.g: an educational / financial institution.
9. Appropriate (v): *chiếm hữu, chiếm đoạt (làm của riêng).*
E.g: He was accused of appropriating club funds. (*Anh anh bị buộc tội chiếm hữu quỹ của câu lạc bộ.*
10. Package = parcel (n): *gói bưu kiện, hàng hóa gửi qua bưu điện.*
E.g: A large package has arrived for you. (*Một gói bưu kiện lớn gửi cho bạn vừa đến.*
11. Tuberculosis (n): *bệnh lao phổi.*
12. Fledgling (n): *người non nớt, thiếu kinh nghiệm.*
13. Bequest (n): *vật để lại (theo di chúc).*
E.g: He left a bequest to each of his grandchildren.
14. Appreciation (n): *sự công nhận, xem trọng.*
E.g: She shows little appreciation of good music.
15. Freshman (n): *sinh nhật năm nhất.*
16. Staff (n): *cán bộ giảng dạy.*
E.g: students, faculty and staff.
17. Tutor (n): *thầy giáo riêng, gia sư.*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 12: [●●○]

In my experience, freshmen today are different from those I knew when I started as a counselor and professor 25 years ago. College has always been demanding both academically and socially. But students now are less mature and often not ready for the responsibility of being in college.

It is really too easy to point the finger at parents who protect their children from life's obstacles. Parents, who handle every difficulty and every other responsibility for their children from writing admission essays to picking college courses, certainly may contribute to their children's lack of coping strategies. But we can look even more broadly to the social trends of today.

How many people do you know who are **on medication** to prevent anxiety or depression? The number of students who arrive at college already medicated for unwanted emotions has increased dramatically in the past 10 years. We, as a society, don't want to "feel" anything unpleasant and we certainly don't want our children to "suffer".

The resulting problem is that by not experiencing negative emotions, one does not learn the necessary skills to tolerate and negotiate adversity. As a psychologist, I am well aware of the fact that some individuals suffer from depression and anxiety and can benefit from treatment, but I question the growing number of medicated adolescents today.

Our world is more stressful in general because of the current economic and political realities, but I don't believe that the college experience itself is more **intense** today than that of the past 10 years. What I do think is that many students are often not prepared to be young "adults" with all the responsibilities of life. What does this mean for college faculty and staff? We are required to assist in the basic parenting of these students - the student who complains that her professor didn't remind her of the due date for an assignment that was clearly listed on the syllabus and the student who cheats on an assignment in spite of careful instructions about plagiarism.

As college professors, we have to explain what it means to be an independent college student before we can even begin to teach. As parents and teachers we should expect young people to meet challenges. To encourage **them** in this direction, we have to step back and let them fail and pick themselves up and move forward. This approach needs to begin at an early age so that college can actually be a passage to independent adulthood.

Adapted from "Students are different now "by Linda Bips. New York Times, October 11, 2010

Question 1: According to the writer, students today are different from those she knew in that they are _____.

A. not so academic **B.** responsible for their work

C. too ready for college **D.** not as mature

Question 2: The word "handle" in paragraph 2 mostly means _____.

A. point at **B.** deal with **C.** lend a hand to **D.** gain benefits from

Question 3: According to the writer, students' difficulties to cope with college life are partly due to _____.

A. the lack of financial support **B.** the over-parenting from parents

C. the absence of parents' protection **D.** the lack of parental support

Question 4: The phrase "on medication" in paragraph 3 is similar in meaning to _____.

A. receiving medical treatment **B.** suffering anxiety or depression

C. doing medical research **D.** studying medicine at college

Question 5: The word "intense" in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

A. needing much experience **B.** not serious

C. not interesting **D.** demanding big efforts

Question 6: Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

A. The college experience itself is more intense today than that of the past 10 years.

B. Our world is more stressful because of the current economic and political situation.

C. College faculty and staff are required to helpin the parenting of problematic students.

D. Our society certainly doesn't want our children to experience unpleasant things.

Question 7: The word "them" in the last paragraph refers to _____.

A. college professors **B.** young people **C .** teachers **D.** parents

Question 8: Students who are not well-prepared to be young "adults" with all the responsibilities of life will need _____.

A. to be assigned more housework from adults **B.** to be given more social responsibilities

C. to be encouraged to meet challenges **D.** daily coaching from their teachers

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 9: According to the writer, failure in life and less support from parents will _____.

A. defeat students from the very beginning **B.** help students to learn to stand on their own feet

C. discourage students and let them down forever **D.** allow students to learn the first lesson in their lives

Question 10: What is probably the writer's attitude in the passage?

A. Indifferent **B.** Praising **C.** Critical **D.** Humorous

ĐÁP ÁN

1. D	**2. B**	**3. B**	**4. A**	**5. D**	**6. A**	**7. B**	**8. C**	**9. B**	**10. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D

Key word: students today, different

Clue: "But students now are less mature and often not ready for the responsibility of being in college." (*Nhưng sinh viên ngày nay thiếu chín chắn và thường không sẵn sàng chịu trách nghiệm cho quá trình học Cao Đẳng.*)

Phân tích đáp án:

A. not so academic (*Không học thuật)*

B. responsible for their work (*có trách nghiệm trong học tập)*

C. too ready for college (*quá sẵn sàng để học cao đẳng.*)

D. not as mature (*không chín chắn bằng)*

Dựa vào clua ta thấy đặc điểm khác của sinh viên ngày nay là họ không trưởng thành bằng sinh viên xưa. Đáp án chính xác là D.

Question 2: Đáp án B

Key word: handle

Clue: "Parents, who handle every difficulty and every other responsibility for their children from writing admission essays to picking college courses" (*Phụ huynh, những người ____ mọi khó khăn và mọi trách nhiệm cho con em họ từ việc viết luận xin học đến việc chọn khóa học đại học.*)

Phân tích đáp án:

A. point at (*chỉ vào)* **B.** deal with (*giải quyết)*

C. lend a hand to (*giúp một tay)* **D.** gain benefits from (*kiếm lợi từ)*

Ta thấy rằng đáp án đáng phân vân là B và C. Nhưng do cha mẹ làm giúp trẻ mọi chuyên nên đáp án chính xác là B. deal with.

Question 3: Đáp án B

Key word: students' difficulties - due to

Clue: Parents, who handle every difficulty and every other responsibility for their children from writing admission essays to picking college courses, certainly may contribute to their children's lack of coping strategies. (*Phụ huynh, những người giải quyết mọi khó khăn và mọi trách nhiệm cho con em họ từ việc viết luận xin học đến việc chọn khóa học đại học, chắc chắn là đóng góp vào việc trẻ thiếu kỹ năng giải quyết vấn đề.*)

Phân tích đáp án:

A. the lack of financial support (*thiếu hỗ trợ tài chính)*

B. the over-parenting from parents (*việc chăm lo quá đà của phụ huynh)*

C. the absence of parents' protection (*việc bố mẹ không bảo vệ con cái.*)

D. the lack of parental support (*bố mẹ không ủng hộ con cái.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là B.

Question 4: Đáp án A

Key word: on medication

Clue: "How many people do you know who are on medication to prevent anxiety or depression?" (*Bạn biết bao nhiêu người mà đang ____ để phòng chống ưu lo và trầm cảm.*)

Phân tích đáp án:

A. receiving medical treatment (*đang được điều trị.*)

B. suffering anxiety or depression (*chịu đựng sự ưu lo và trầm cảm.*)

C. doing medical research (*đang nghiên cứu về y học.*)

D. studying medicine at college (*học y ở trường đại học.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Ta thấy rằng việc phòng tránh ưu lo và khủng hoảng được giải quyết khi đi khám, được điều trị. Do đó đáp án chính xác là A.

Question 5: Đáp án D

Key word: intense

Clue: "Our world is more stressful in general because of the current economic and political realities, but I don't believe that the college experience itself is more intense today than that of the past 10 years." (*Thế giới ngày nay căng thẳng hơn nhiều vì tình hình kinh tế và chính trị thực tế, thế nhưng tôi không nghĩ rằng trải nghiệm học đại học lại ____ hơn cách đây 10 năm.*)

Phân tích đáp án:

A. needing much experience **B.** not serious

C. not interesting **D.** demanding big efforts

Dựa vào clue ta thấy rằng ở vế hai, tác giả bày tỏ quan điểm đối ngược với vế thứ nhất, do đó "intense" phải mang lớp nghĩa tương đồng với từ stressful. Đáp án chính xác là D.

Question 6: Đáp án A

Key word: NOT TRUE

Clue:

1. "We are required to assist in the basic parenting of these students - the student who complains that her professor didn't remind her of the due date for an assignment that was clearly listed on the syllabus and the student who cheats on an assignment in spite of careful instructions about plagiarism." (*Chúng tôi được yêu cầu hỗ trợ việc chăm lo cơ bản cho sinh viên, những người than phiền rằng giáo viên của họ không nhắc họ về hạn nộp bài tập mà thực chất đã được ghi chú rõ ràng trong chương trình học và những sinh viên gian lận trong bài tập dù đã được hướng dẫn cẩn thận về các trường hợp đạo văn.*)

2. We, as a society, don't want to "feel" anything unpleasant and we certainly don't want our children to "suffer". (*Chúng ta, như là một cộng đồng, không muốn "cảm thấy" không thoải mái và chugns ta chắc chắn là không muốn con chúng ta phải hứng chịu điều đó.*

Phân tích đáp án:

A. The college experience itself is more intense today than that of the past 10 years. (*Trải nghiệm học đại học ngày nay căng thẳng hơn cách đây 10 năm.*) ***Thông tin sai*** *theo câu 5.*

B. Our world is more stressful because of the current economic and political situation. (*Thế giới đang căng thẳng hơn vì tình hình kinh tế và chính trị hiện tại.*) ***Thông tin đúng*** *theo câu 5*

C. College faculty and staff are required to help in the parenting of problematic students. (*Khoa và cán bộ đại học được yêu cầu giúp đỡ chăm lo cho các học sinh gặp vấn đề.*) ***Thông tin đúng*** *theo clue 1.*

D. Our society certainly doesn't want our children to experience unpleasant things. (*Xã hội của chúng ta không muốn trẻ em trải nhiệm những thứ không vui.*) ***Thông tin đúng*** *theo clue 2.*

Đáp án chính xác là A.

Question 7: Đáp án B

Key word: them

Clue: "As parents and teachers we should expect young people to meet challenges. To encourage them in this direction, we have to step back and let them fail and pick themselves up and move forward." (*Với tư cách là phụ huynh và giáo viên, chúng ta nên mong đợi việc con trẻ gặp phải những thử thách. Để khuyến khích chúng theo hướng đi này, chúng ta phải lùi lại quan sát và để cho chúng thất bại, tự mình đứng dậy và tiếp tục đi tiếp.*)

Phân tích đáp án:

A. college professors **B.** young people **C .** teachers **D.** parents

Dựa vào clue ta thấy rằng vẫn theo mạch văn thì những người phải đối mặt với thử thách, thất bại và tự mình đứng dậy là những người trẻ (young people). Do đó đáp án chính xác là B.

Question 8: Đáp án C

Key word: not well-prepared to be young "adults", will need.

Clue: Giống câu 7

Phân tích đáp án:

A. to be assigned more housework from adults (*Được người lớn giao nhiều việc nhà hơn.*)

B. to be given more social responsibilities (*Được giao nhiều trách nghiệm mang tính xã hội hơn.*)

C. to be encouraged to meet challenges (*được khuyến khích đối mặt với thử thách.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. daily coaching from their teachers (*được huấn luyện hằng ngày bởi giáo viên.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng rõ ràng đáp án chính xác là C.

Question 9: Đáp án B

Key word: failure in life, less support from parents

Clue: "As parents and teachers we should expect young people to meet challenges. To encourage them in this direction, we have to step back and let them fail and pick themselves up and move forward." (*Với tư cách là phụ huynh và giáo viên, chúng ta nên mong đợi việc con trẻ gặp phải những thử thách. Để khuyến khích chúng theo hướng đi này, chúng ta phải lùi lại quan sát và để cho chúng thất bại, tự mình đứng dậy và tiếp tục đi tiếp.*)

Phân tích đáp án:

A. defeat students from the very beginning

B. help students to learn to stand on their own feet

C. discourage students and let them down forever

D. allow students to learn the first lesson in their lives

Dựa vào clue ta thấy rằng: **have a step back** có nghĩa là cha mẹ bớt giúp đỡ học sinh và **let them fail** có nghĩa là thất bại trong cuộc sống. Kết quả của việc này là trẻ phải tự mình đứng dậy và bước tiếp – giống nội dung của đáp án B.

Question 10: Đáp án C

Key word: writer's attitude

Phân tích đáp án:

A. Indifferent (*thờ ơ*)

B. Praising (*ca ngợi*)

C. Critical (*phản biện, đa chiều*)

D. Humorous (*hài hước*)

Ta thấy rằng bài viết được triển khai rất học thuật và mang tính phân tích cao. Đáp án chính xác là C.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Counselor (n): *người cố vấn, giúp giải quyết vấn đề.*
E.g: student/marriage guidance/stress etc counsellor.
2. Professor (n): *giáo sư đại học.*
3. Mature (adj): *trưởng thành, người lớn.*
E.g: Jane is very mature for her age. (*Jane rất trưởng thành so với tuổi của cô ấy.*)
4. Obstacle (n): *chướng ngại, cản trở* **E.g:** The tax puts obstacles in the way of companies trying to develop trade
overseas – *Thuế cản trở các công ty đang cố gắng giao thương với nước ngoài*
5. Admission (n): *sự nhận vào.* **E.g:** countries applying for admission to the European Union (*Những quốc gia đang đăng ký xác nhập vào liên minh Châu Âu.*)
6. Medication (n): *thuốc, dược phẩm.*
E.g: Are you currently taking any medication? (*Gần đây bạn có dùng thuốc không?)*
7. Anxiety (n): *sự lo lắng, lo ấu, băn khoăn.*
E.g: Some hospital patients experience high levels of anxiety. (*Một vài bệnh nhân cảm thấy vô cùng lo âu.*)
8. Depression (n): *trầm cảm.*
E.g: He was in a state of permanent depression. (*Anh ấy đã ở trong tình trạng trầm cảm kéo dài.*)
9. Dramatic (adj): *đột ngột, đột biến.*
E.g: Computers have brought dramatic changes to the workplace. (*Máy tính đã làm thay đổi rất nhiều*
10. Suffer (from) (v): *chịu đựng* (*không muốn*).
E.g: Most of us have suffered the consequences (*hậu quả*) of stupid decisions taken by others.
11. Tolerate (v): *cam chịu, chấp nhận* (*trong lòng không muốn*).
E.g: This sort of behaviour will not be tolerated.
12. Negotiate (v): *đàm phán, thương lượng.*
E.g: The government will not negotiate with terrorists. (*Chính phủ sẽ không thương lượng với bọn khủng bố.*)
13. Adversity (n): *sự bất hạnh, tai họa, tai ương.*
E.g: courage in the face of adversity (*dũng cảm khi đối diện với tai ương.*)
14. Psychologist (n): *nhà tâm lý học.*
15. Treatment (n): *cách đối xử.*
E.g: the campaign for the humane treatment of criminals – *Chiến dịch ủng hộ việc đối xử nhân đạo với người có*
tội.
16. Medicated (adj): *chứa thuốc, có công dụng chữa bệnh.*
E.g: medicated shampoo / soap
17. Intense (adj): *căng thẳng.*
E.g: Competition for the job was intense – *Cạnh tranh cho công việc này rất căng thẳng*)
18. Complain to sb of/about sth (v): *phàn nàn.*
E.g: Several women have complained of sexual harassment – *Một số phụ nữ phàn nàn về việc quấy rối tình dục*)
19. Syllabus (n): *đề cương khóa học, thông tin chi tiết về môn học, kế hoạch học.*
20. Assignment (n): *bài tập, công việc* **E.g:** She's gone to Italy on a special assignment – *Cô ta đi Ý cho một nhiệm*
vụ đặc biệt
21. Plagiarism (n): *hành động đạo văn.*
22. Adulthood (n): *tuổi trưởng thành.*

EXERCISE 13: [●●○]

Perhaps it was his own lack of adequate schooling that inspired Horace Mann to work so hard to accomplish the important reforms in education that he advocated. While he was still a boy, his father and older brother died, and he became responsible for supporting his family. Like most of the children in his town, he attended school

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

only two or three months a year. Later, with the help of several teachers, he was able to study law and become a member of the Massachusetts bar, but he never forgot those early struggles.

While serving in the Massachusetts legislature, he signed an historic education bill that set up a state board of education. Without regret, he gave up his successful legal practice and political career to become the first secretary of the board. There he exercised an enormous influence during the critical period of reconstruction that brought into existence the American graded elementary school as a substitute for the older district school system. Under his leadership, the curriculum was restructured, the school year was increased to a minimum of six months, and mandatory schooling was extended to age sixteen. Other important reforms that came into existence under Mann's guidance included the establishment of state normal schools for teacher training, institutes for in service teacher education, and lyceums for adult education. He was also instrumental in improving salaries for teachers and creating school libraries.

Mann's ideas about school reform were developed and distributed in the twelve annual reports to the state of Massachusetts that he wrote during his tenure as secretary of education. Considered quite radical at the time, the Massachusetts reforms later served as a model for the nation's educational system. Mann was formally recognized as the father of public education.

During his lifetime, Horace Mann worked tirelessly to extend educational opportunities to a grarian families and the children of poor laborers. In one of his last speeches he summed up his philosophy of education and life: "Be ashamed to die until you have won some victory for humanity." Surely, his own life was an example of that philosophy.

Question 1. Which of the following titles would best express the main topic of the passage?

A. The Father of American Public Education

B. Philosophy of Education

C. The Massachusetts State Board of Education.

D. Politics of Educational Institutions

Question 2. Why does the author mention Horace Mann's early life?

A. As an example of the importance of an early education for success

B. To make the biography more complete

C. Because it served as the inspiration for his later work in education.

D. In tribute to the teachers who helped him succeed

Question 3. The word struggles in paragraph 1 could best be replaced by?

A. valuable experiences **B.** happy situations

C. Influential people **D.** difficult times.

Question 4. The word there refers to?

A. the Massachusetts legislature. **B.** the state board of education

C. Mann's legal practice **D.** his political career

Question 5. The word mandatory in paragraph 2 is closest in meaning to?

A. required. **B.** Equal **C.** Excellent **D.** basic

Question 6. With which of the following statements would the author most probably agree?

A. Horace Mann's influence on American education was very great.

B. A small but important influence on American education was exerted by Horace Mann

C. Few educators fully understood Horace Mann's influence on American education

D. The influence on American education by Horace Mann was not accepted or appreciated

Question 7. Horace Mann advocated all of the following EXCEPT?

A. a state board of education. **B.** a district school system

C. classes for adult **D.** graded elementary schools

Question 8. The reforms that Horace Mann achieved

A. were not very radical for the time

B. were used only by the state of Massachusetts

C. were later adopted by the nation as a model.

D. were enforced by the Massachusetts bar

Question 9. With which of the following statements would Horace Mann most probably agree?

A. Think in new ways **B.** Help others

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. Study as much as possible. **D.** Work hard

ĐÁP ÁN

1. C	2. C	3. D	4. B	5. A	6. A	7. D	8. C	9. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C

Key word: main topic

Phân tích đáp án:

A. The Father of American Public Education

B. Philosophy of Education

C. The Massachusetts State Board of Education.

D. Politics of Educational Institutions

Các em hãy làm câu này cuối cùng nhé. Ta thấy bài này nói về cuộc đời của Horace Mann nên đáp án chính xác là A.

Question 2: Đáp án C

Key word: Why, Horace Mann's early life

Clue: "Perhaps it was his own lack of adequate schooling that inspired Horace Mann to work so hard to accomplish the important reforms in education that he advocated." (*Có lẽ chính việc không được tiếp cận giáo dục một cách đầy đủ đã truyền cảm hứng có Horace Mann làm việc thật chăm chỉ để làm nên những cải cách qua trọng trong hệ thống giáo dục mà ông ủng hộ.*)

Phân tích đáp án:

A. As an example of the importance of an early education for success (*Như là một ví dụ về sự quan trọng của giáo dục đầu đời để thành công*)

B. To make the biography more complete (*Để làm bài tiểu sử được hoàn thiện hơn*)

C. Because it served as the inspiration for his later work in education. (*Vì nó có vai trò truyền cảm hứng cho sản phẩm giáo dục sau đó của ông.*)

D. In tribute to the teachers who helped him succeed (*tri ân cho những giáo viên đóng góp công sức giúp ông thành công.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng những thiếu thốn hồi nhỏ làm động lực giúp ông thành công sau này. Đáp án chính xác là C.

Question 3: Đáp án D

Key word:

Clue: "Later, with the help of several teachers, he was able to study law and become a member of the Massachusetts bar, but he never forgot those early struggles." (*Sau đó, với sự giúp đỡ của một vài giáo viên, ông có cơ hội học luật và trở thành thành viên của hiệp hội luật sư bang Massachusetts, thế nhưng ông bao giờ quên về những _____ thuở ban đầu.*)

Phân tích đáp án:

A. valuable experiences (*Những trải nghiệm quý báu)*

B. happy situations (*những tình huống vui)*

C. Influential people (*những người có ảnh hưởng)*

D. difficult times. (*những quãng thời gian khó khăn)*

Dựa vào clue ta thấy rằng từ "struggles" là danh từ và nó thuộc về thời ngày xưa. Tuổi thơ của Horace Mann đầy khó khăn và thiếu thốn, do đó đáp án chính xác là D.

Question 4: Đáp án B

Key word: there

Clue: "While serving in the Massachusetts legislature, he signed an historic education bill that set up a state board of education. Without regret, he gave up his successful legal practice and political career to become the first secretary of the board. There he exercised an enormous influence during the critical period of reconstruction that ..." (*Khi đang làm việc tại cơ quan lập pháp Massachusetts, ông ký một đề xuất giáo dục mang tính lịch sử và thành lập một ban hiệu trưởng của các trường thuộc bang. Không hề luyến tiếc điều gì, ông từ bỏ nghề làm luật*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

và sự nghiệp chính trị đang thành công để trở thành thư ký đầu tiên của ban hiệu trưởng đó. Ở đây ông tạo ra những ảnh hưởng to lớn trong thời kỳ cải tổ ...)

Phân tích đáp án:

A. the Massachusetts legislature.

B. the state board of education

C. Mann's legal practice

D. his political career

Dựa vào clue ta thấy rằng Horace bỏ công việc ở "Massachusetts legislature" để làm thư ký cho "state board of education". Vì vậy đáp án chính xác là B.

Question 5: Đáp án A

Key word: mandatory

Clue: "Under his leadership, the curriculum was restructured, the school year was increased to a minimum of six months, and **mandatory** schooling was extended to age sixteen." (*Dưới sự lãnh đạo cảu ông, chương trình học được tái cơ cấu, năm học được tăng lên ít nhất là sáu tháng và giáo dục _____ được kéo dài đến tuổi 16.)*

Phân tích đáp án:

A. required. (*bắt buộc, được yêu cầu)*

B. equal (*công bằng)*

C. excellent (*tuyệt vời, chất lượng vô cùng tốt)*

D. basic (*cơ bản)*

Ta thấy rằng theo clue thì việc đi học này được kéo dài đến tuổi 16. Giáo dục phải luôn được công bằng, chất lượng tốt và càng lên cao, chương trình phải phức tạp và mang tính chuyên sâu hơn. Ta có thể đoán rằng 16 tuổi là độ tuổi trẻ đã bắt đầu trưởng thành và có những định hướng nhất định cho bản thân. Do đó giáo dục không nên là một gánh nặng, một thứ bắt buộc phải hoàn thành vì điều đó sẽ làm kìm hãm sự phát triển của trẻ. Đáp án chính xác là A.

Question 6: Đáp án A

Key word: author most probably agree

Clue:

1. "There he exercised an enormous influence during the critical period of reconstruction that brought into existence the American graded elementary school as a substitute for the older district school system. (*Tại đó ông đã tạo ra những ảnh hưởng to lớn trong quãng thời gian cải cách quan trọng mà sau đó khai sinh ra trường cấp hai Mỹ được có xếp hạng – được xem như là phương án thay thế cho hệ thống giáo dục khu vực cũ.*)

2. Mann was formally recognized as the father of public education. (*Mann được chính thức công nhận là cha đẻ của giáo dục công.*)

Phân tích đáp án:

A. Horace Mann's influence on American education was very great. (*Ảnh hưởng của Horace Mann lên giáo dục Hoa Kỳ là rất vĩ đại.*)

B. A small but important influence on American education was exerted by Horace Mann (*Ảnh hưởng của Horace Mann lên giáo dục Hoa Kỳ nhỏ nhưng quan trọng)* SAI vì theo clua 1, ảnh hưởng của Mann được thể hiện quả từ "enormous" (*to lớn, khổng lồ)*

C. Few educators fully understood Horace Mann's influence on American education (*Rất ít người hoạt động giáo dục hiểu hoàn toàn được những ảnh hưởng của Horace Mann lên giáo dục Hoa Kỳ)* **SAI** vì không có thông tin trong bài.

D. The influence on American education by Horace Mann was not accepted or appreciated (*Ảnh hưởng của Horace Mann lên giáo dục Hoa Kỳ không được chấp nhận và công nhận.*) **SAI** vì theo clue 2, thành quả của ông được công nhận.

Do đó đáp án chính xác là A.

Question 7: Đáp án D

Key word: advocated

Clue: "There he exercised an enormous influence during the critical period of reconstruction that brought into existence the American graded elementary school as a substitute for the older district school system. (*Tại đó ông đã tạo ra những ảnh hưởng to lớn trong quãng thời gian cải cách quan trọng mà sau đó khai sinh ra trường cấp hai Mỹ được có xếp hạng – được xem như là phương án thay thế cho hệ thống giáo dục khu vực cũ.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích đáp án:

A. the a state board of education system.

B. the district school system

C. the substitute system

D. the graded school system

Dựa vào clue ta thấy rằng Mann cố gắng tạo ra hệ thống giáo dục có xếp hạng nên đó phải là thứ mà ông ủng hộ.

Question 8: Đáp án C

Key word: reforms

Clue: "Considered quite radical at the time, the Massachusetts reforms later served as a model for the nation's educational system." (*được đánh giá là tương đối triệt để từ gốc rễ, những cải cách Massachusetts sau đó được dùng như là khuôn mẫu cho hệ thống giáo dục quốc gia.*)

Phân tích đáp án:

A. were not very radical for the time (*không mang tính căn bản vào thời gian đó):* **SAI** theo clue.

B. were used only by the state of Massachusetts (*Chỉ được sử dụng ở bang Massachusetts):* SAI vì theo clue thì hệ thống đó về sau được sử dụng toàn quốc.

C. were later adopted by the nation as a model. (*Sau đó được dùng như là mô hình cho quốc gia):* **ĐÚNG** theo clue

D. were enforced by the Massachusetts bar (*được củng cố bởi hội luật sư bang Massachusetts):* **SAI** vì thông tin không xuất hiện trong bài.

Do đó đáp án chính xác là C.

Question 9: Đáp án B

Key word: Horace Mann most probably agree

Clue: "During his lifetime, Horace Mann worked tirelessly to extend educational opportunities to agrarian families and the children of poor laborers. In one of his last speeches he summed up his philosophy of education and life: "Be ashamed to die until you have won some victory for humanity."." (*Suốt cuộc đời, Horace Mann làm việc không mệt mỏi để trao cơ hội học hành cho những gia đình nông dân và con em lao động. Tại một trong những bài phát biểu cuois của ông, ông tóm tắt về triết lý của ông về giáo dục và cuộc sống: "Hãy cảm thấy xấu hổ nếu như bạn chết mà không giúp gì được cho nhân loại.".*)

Phân tích đáp án:

A. Think in new ways (*suy nghĩ theo các cách mới – sáng tạo)*

B. Help others (*giúp ddwox người khác)*

C. Study as much as possible. (*học hỏi càng nhiều càng tốt)*

D. Work hard (*làm việc chăm chỉ)*

Dựa vào clue ta thấy rằng cả cuộc đời của Horace Mann là giúp đỡ mọi người, ngay trong phát biểu của ông cũng nhấn mạnh đến vấn đề giúp đỡ nhân loại. Đáp án chính xác là B.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Adequate (adj): *đầy đủ (về số lượng hoặc chất lượng).*
E.g: Farmers have been slow to make adequate provision for their retirement – *Nông dân chậm trong việc dự phòng đủ để nghỉ hưu)*
2. Advocate (v): *ủng hộ.*
E.g: The group does not advocate the use of violence (*Nhóm này không ủng hộ việc sử dụng bạo lực.*)
3. Struggle (v): *chật vật, cố gắng đạt được.*
E.g: a country struggling for independence.
4. Legislature (n): *cơ quan lập pháp.*
5. Legal (adj): *liên quan đến luật pháp.*
E.g: to take / seek legal advice
6. Reconstruction (n): *việc xây dựng lại.*
E.g: the reconstruction of the educational system. (*việc xây dựng lại hệ thống giáo dục.*)
7. Substitute (v): *thay thế.* Cấu trúc "to substitute for"
Eg: Dayton was substituted for Williams in the second half of the match: *Dayton thay thế cho Williams trong hiệp hai của trận đấu.*
8. Reform (n): *sự cải cách, cải tổ.*
E.g: the reform of the educational system. (*việc cải cách hệ thống giáo dục.*)
9. Instrumental (adj): *có vị trí, vai trò, chức năng quan trọng.*
E.g: He was instrumental in bringing about an end to the conflict. (*Anh ấy đóng vai trò quan trọng trong việc kết thúc cuộc tranh cãi đó.*
10. Tenure (n): *nhiệm kỳ.*
E.g: his four-year tenure as President (*nhiệm kỳ làm tổng thống dài 3 năm của ông ấy.*)
11. Secretary (n): *người thư ký.*
E.g: Please contact my secretary to make an appointment. (*Xin liên lạc với thư ký của tôi để đặt lịch hẹn.*)
12. Agrarian (adj): *ruộng đất, nông.*
E.g: an agrarian reform: cuộc cải cách ruộng đất
13. Sum up (v): *tóm tắt lại.*
E.g: To sum up, there are three main ways of tackling the problem (*Để tóm tắt, có 3 cách giải quyết vấn đề.*)
14. Humanity (n): *nhân loại, loài người.*
E.g: a crime against humanity: *một tội ác đối với toàn thể loài người.*

EXERCISE 14: [●●●] EARLY CHILDHOOD EDUCATION

New Zealand's National Party spokesman on education, Dr Lockwood Smith, recently visited the US and Britain. Here he reports on the findings of his trip and what they could mean for New Zealand's education policy

A

'Education To Be More' was published last August. It was the report of the New Zealand Government's Early Childhood Care and Education Working Group. The report argued for enhanced equity of access and better funding for childcare and early childhood education institutions. Unquestionably, that's a real need; but since parents don't normally send children to pre-schools until the age of three, are we missing out on the most important years of all?

B

A 13-year study of early childhood development at Harvard University has shown that, by the age of three, most children have the potential to understand about 1000 words - most of the language they will use in ordinary conversation for the rest of their lives.

Furthermore, research has shown that while every child is born with a natural curiosity, it can be suppressed dramatically during the second and third years of life. Researchers claim that the human personality is formed during the first two years of life, and during the first three years children learn the basic skills they will use in all their later learning both at home and at school. Once over the age of three, children continue to expand on existing knowledge of the world.

C

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

It is generally acknowledged that young people from poorer socio-economic backgrounds tend to do less well in our education system. That's observed not just in New Zealand, but also in Australia, Britain and America. In an attempt to overcome that educational under-achievement, a nationwide programme called 'Headstart' was launched in the United States in 1965. A lot of money was poured into it. It took children into pre-school institutions at the age of three and was supposed to help the children of poorer families succeed in school. Despite substantial funding, results have been disappointing. It is thought that there are two explanations for this. First, the programme began too late. Many children who entered it at the age of three were already behind their peers in language and measurable intelligence. Second, the parents were not involved. At the end of each day, 'Headstart' children returned to the same disadvantaged home environment.

D

As a result of the growing research evidence of the importance of the first three years of a child's life and the disappointing results from 'Headstart', a pilot programme was launched in Missouri in the US that focused on parents as the child's first teachers. The 'Missouri' programme was predicated on research showing that working with the family, rather than bypassing the parents, is the most effective way of helping children get off to the best possible start in life. The four-year pilot study included 380 families who were about to have their first child and who represented a cross-section of socio-economic status, age and family configurations. They included single-parent and two-parent families, families in which both parents worked, and families with either the mother or father at home.

The programme involved trained parent-educators visiting the parents' home and working with the parent, or parents, and the child. Information on child development, and guidance on things to look for and expect as the child grows were provided, plus guidance in fostering the child's intellectual, language, social and motor-skill development. Periodic check-ups of the child's educational and sensory development (hearing and vision) were made to detect possible handicaps that interfere with growth and development. Medical problems were referred to professionals.

Parent-educators made personal visits to homes and monthly group meetings were held with other new parents to share experience and discuss topics of interest. Parent resource centres, located in school buildings, offered learning materials for families and facilitators for child care.

E

At the age of three, the children who had been involved in the 'Missouri' programme were evaluated alongside a cross-section of children selected from the same range of socio-economic backgrounds and family situations, and also a random sample of children that age. The results were phenomenal. By the age of three, the children in the programme were significantly more advanced in language development than their peers, had made greater strides in problem solving and other intellectual skills, and were further along in social development. In fact, the average child on the programme was performing at the level of the top 15 to 20 per cent of their peers in such things as auditory comprehension, verbal ability and language ability.

Most important of all, the traditional measures of 'risk', such as parents' age and education, or whether they were a single parent, bore little or no relationship to the measures of achievement and language development. Children in the programme performed equally well regardless of socio-economic disadvantages. Child abuse was virtually eliminated. The one factor that was found to affect the child's development was family stress leading to a poor quality of parent-child interaction. That interaction was not necessarily bad in poorer families.

F

These research findings are exciting. There is growing evidence in New Zealand that children from poorer socio-economic backgrounds are arriving at school less well developed and that our school system tends to perpetuate that disadvantage. The initiative outlined above could break that cycle of disadvantage. The concept of working with parents in their homes, or at their place of work, contrasts quite markedly with the report of the Early Childhood Care and Education Working Group. Their focus is on getting children and mothers access to childcare and institutionalized early childhood education. Education from the age of three to five is undoubtedly vital, but without a similar focus on parent education and on the vital importance of the first three years, some evidence indicates that it will not be enough to overcome educational inequity.

Questions 1-4

Reading Passage 1 has six sections, **A-F**.

Which paragraph contains the following information?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Write the correct letter A-F in boxes 1-4 on your answer sheet.

Question 1. details of the range of family types involved in an education programme

Question 2. reasons why a child's early years are so important

Question 3. reasons why an education programme failed

Question 4. a description of the positive outcomes of an education programme

Questions 5-10

Classify the following features as characterising

A. the 'Headstart' programme

B. the 'Missouri' programme

C. both the 'Headstart' and the 'Missouri' programmes

D. neither the `Headstart' nor the 'Missouri' programme

Write the correct letter **A, B, C** *or* **D** *in boxes 5-10 on your answer sheet.*

Question 5. was administered to a variety of poor and wealthy families

Question 6. continued with follow-up assistance in elementary schools

Question 7. did not succeed in its aim

Question 8. supplied many forms of support and training to parents

Question 9. Most 'Missouri' programme three-year-olds scored highly in areas such as listening, speaking, reasoning and interacting with others.

A. True **B.** False **C.** Not Given

Question 10. 'Missouri' programme children of young, uneducated, single parents scored less highly on the tests.

A. True **B.** False **C.** Not Given

ĐÁP ÁN

1. D	**2. B**	**3. C**	**4. E**	**5. B**	**6. D**	**7. A**	**8. B**	**9. A**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D

Key word: range of family types involved in an education programme

Clue: "The four-year pilot study included 380 families who were about to have their first child and who represented a cross-section of socio-economic status, age and family configurations. They included single-parent and two-parent families, families in which both parents worked, and families with either the mother or father at home." (*Nghiên cứu phi công trong bốn năm bao gồm 380 gia đình chuẩn bị có đứa con đầu lòng và họ là bộ phận giao thoa của các tầng lớp kinh tế xã hội, tuổi tác và các cấu trúc gia đình khác nhau. Họ bao gồm những gia đình một bố/mẹ nuôi con, có đủ bố mẹ, gia đình mà phụ huynh đều đi làm và gia đình chỉ có một người đi làm.)*

Phân tích đáp án:

Clue nằm trong khổ D và nó miêu tả chi tiết các loại gia đình tham gia và chương trình nghiên cứu. Đáp án chính xác là D.

Question 2: Đáp án B

Key word: reasons why a child's early years are so important

Clue:

1. "A 13-year study of early childhood development at Harvard University has shown that, by the age of three, most children have the potential to understand about 1000 words - most of the language they will use in ordinary conversation for the rest of their lives." (*Một nghiên cứu kéo dài 13 năm về sự phát triển của giai đoạn đầu đời tại Đại học Havard đã chỉ ra rằng, lúc ba tuổi, hầu hết trẻ có tiềm năm hiểu được 1000 từ - hầu hết là những thứ chúng sẽ sử dụng trong giao tiếp thông thường trong suốt phần đời còn lại.*)

2. "Researchers claim that the human personality is formed during the first two years of life, and during the first three years children learn the basic skills they will use in all their later learning both at home and at school" (*Những nhà nghiên cứu cho rằng tính cách của con người được hình thành trong khoảng hai năm đầu đời, và trong vòng ba năm đầu là trẻ học được những kỹ năng cần thiết mà chúng sẽ sử dụng trong quá trình học tập sau đó cả ở trường và ở nhà.*)

Phân tích đáp án:

Hai clue là thông tin trong đoạn B, nói về tầm quan trọng của giai đoạn đầu đời. Do đó đáp án chính xác là B.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: Đáp án C
Key word: reasons why an education programme failed
Clue: Despite substantial funding, results have been disappointing. It is thought that there are two explanations for this. (*Mặc dù được cấp số vốn khổng lồ, kết quả nhận được lại đáng thất vọng. Có hai nguyên nhân được cho là giải thích được điều này.*)
Phân tích đáp án:
Clue nằm ở đoạn C và đó là mở đầu cho những lý do tại sao chương trình lại thất bại sẽ được liệt kê trong đoạn. Đáp án chính xác là C.
Question 4: Đáp án E
Key word: a description of the positive outcomes of an education programme
Clue: "By the age of three, the children in the programme were significantly more advanced in language development than their peers, had made greater strides in problem solving and other intellectual skills, and were further along in social development." (*Chỉ mới ba tuổi, những đứa trẻ trong chương trình đã tỏ ra vượt trội hơn hẳn chúng bạn trong việc phát triển ngôn ngữ và tiến xa hơn trong việc giải quyết vấn đề và học được các kỹ năng tư duy khác, và hơn nữa là được phát triển khả năng xã hội.*)
Phân tích đáp án:
Ta thấy rằng clue chỉ ra những điểm tích cực của chương trình, đáp án chính xác là E.
TỪ CÂU 5 ĐẾN CÂU 10: ***các em phải xác định chủ thể mà mỗi câu hỏi đang miêu tả. Sau đây là bốn chương trình:***
A. the 'Headstart' programme
B. the 'Missouri' programme
C. both the 'Headstart' and the 'Missouri' programmes
D. neither the `Headstart' nor the 'Missouri' programme
Question 5: Đáp án B
Key word: a variety of poor and wealthy families
Clue: "MISSOURI: The four-year pilot study included 380 families who were about to have their first child and who represented a cross-section of socio-economic status, age and family configurations. They included single-parent and two-parent families, families in which both parents worked, and families with either the mother or father at home." (*Nghiên cứu phi công trong bốn năm bao gồm 380 gia đình chuẩn bị có đứa con đầu lòng và họ là bộ phận giao thoa của các tầng lớp kinh tế xã hội, tuổi tác và các cấu trúc gia đình khác nhau. Họ bao gồm những gia đình một bố/mẹ nuôi con, có đủ bố mẹ, gia đình mà phụ huynh đều đi làm và gia đình chỉ có một người đi làm.)*
Phân tích đáp án:
Dựa vào clue ta thấy rằng các gia đình này là bộ phận gia thoa giữa các tầng lớp kinh tế khác nhau, có những người cả bố và mẹ hoặc chỉ có một người đi làm, do đó tiềm lực tài chính của họ cũng có thể sẽ khác nhau. Do đó đáp án chính xác là B.
Question 6: Đáp án D
Key word: follow-up assistance in elementary schools
Phân tích đáp án:
Không có thông tin cho bài cho thấy là các chương trình tiếp tục hỗ trợ trẻ khi trẻ đi học tiểu học. Đáp án chính xác là D.
Question 7: Đáp án A
Key word: did not succeed in its aim
Clue: "Despite substantial funding, results have been disappointing. It is thought that there are two explanations for this... Second, the parents were not involved. At the end of each day, **'Headstart'** children returned to the same disadvantaged home environment." (*Mặc dù được cấp số vốn khổng lồ, kết quả nhận được lại đáng thất vọng. Có hai nguyên nhân được cho là giải thích được điều này... Thứ ha là phụ huynh không tham gia vào chương trình. Vào cuối mỗi ngày, trẻ em của chương trình* ***Headstart*** *trở về với điều kiện bất lợi tại nhà riêng.*)
Phân tích đáp án:
Dựa vào clue ta thấy rằng chỉ có Headstart là thất bại. Đáp án chính xác là A.
Question 8: Đáp án B
Key word: supplied many forms of support and training to parents

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "The programme involved trained parent-educators visiting the parents' home and working with the parent, or parents, and the child. Information on child development, and guidance on things to look for and expect as the child grows were provided…." (*Chương trnfh bao gồm những người hướng dẫn cho phụ huynh đến thăm nhà riêng của phụ huynh và làm việc với họ, hoặc với cả lũ trẻ nữa. Thông tin về phát triển của trẻ và hướng dẫn về những thứ nên tìm kiếm và mong đợi khi trẻ lớn lên cũng được cung cấp...)*

Phân tích đáp án:

Theo câu 7 thì chương trình Headstart không có sự tham gia của phụ huynh, còn Clue trên là những hỗ trợ và hướng dẫn của chương trình Missouri. Do đó đáp án chính xác là B.

Question 9: Đáp án A

Key word: 'Missouri' programme, three-year-olds scored highly, **listening, speaking, reasoning** and **interacting with others.**

Clue: "By the age of three, the children in the programme were significantly more advanced in language development than their peers, had made greater strides in problem solving and other intellectual skills, and were further along in social development. In fact, the average child on the programme was performing at the level of the top 15 to 20 per cent of their peers in such things as auditory comprehension, verbal ability and language ability." (*Chỉ mới ba tuổi, những đứa trẻ trong chương trình đã tỏ ra vượt trội hơn hẳn chúng bạn trong việc phát triển ngôn ngữ và tiến xa hơn trong việc **giải quyết vấn đề và học được các kỹ năng tư duy khác**, và hơn nữa là được **phát triển khả năng xã hội**. Thực tế thì một đứa trẻ trung bình của chương trình thể hiện tốt mà nằm trong nhóm 15 – 20% dẫn đầu so với bạn cùng chăng lứa trong **khả năng nghe hiểu, khả năng ngôn ngữ và nói**.*)

Phân tích đáp án:

Ta thấy các kỹ năng như nghe, nói, lý luận (*giải quyết vấn đề),* và giao tiếp xã hội đều được cải thiện qua chương trình Missouri. Đáp án chính xác là A. True

Question 10: Đáp án B

Key word: 'Missouri', children of young, uneducated, single parents scored less highly.

Clue: "Most important of all, the traditional measures of 'risk', such as parents' age and education, or whether they were a single parent, bore little or no relationship to the measures of achievement and language development." (*Quan trọng nhất là. Nhữ*

Phân tích đáp án:

Dựa vào clue ta thấy các yêu tố đó không hề ảnh hưởng đến kết quả, đáp án chính xác là B. False.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC – TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Spokesman (n): *người phát ngôn.*
E.g: A spokeswoman for the government denied the rumours. (*người phát ngôn của chính phủ phủ định nội dung lời đồn.*)
2. Finding (n): *khám phá, phát hiện (từ nghiên cứu).*
E.g: The findings of the commission will be published today. (*Những phát hiện của Hội Đồng Ủy Ban sẽ được công bố hôm nay.*)
3. Equity = fairness (n): *sự công bằng.*
4. Suppress (v): *đàn áp*
E.g: The uprising was ruthlessly suppressed – *Sự nổi dậy bị đàn áp dã man*
5. Background (n): *tiểu sử, nền tảng.*
E.g: The job would suit someone with a business background. (*Công việc sẽ phù hợp với ai đó có nền tảng kiến thức kinh tế.*)
6. Pour sth into sth (v): *rót rất nhiều tiền vào.*
E.g: The government has poured millions into the education system. (*Chính phủ đã rút hàng triệu đô la vào hệ thống giáo dục.*)
7. Substantial (adj): *rất lớn, rất quan trọng.*
E.g: substantial sums of money
8. Sensory (adj): *(thuộc) bộ máy cảm giác; (thuộc) cảm giác; (thuộc) giác quan.*
E.g: sensory organs (*các cơ quan cảm giác.*)
9. Handicap (n): *tình trạng khuyết tật về thể xác hoặc tinh thần, khiến ai đó không thể thực hiện một chức năng nào đó.*
E.g: Despite her handicap, Jane is able to hold down a full-time job. (*Dù có khuyết tật, Jane có thể giữ một công việc toàn thời gian.*)
10. Cross-section (n): *bộ phận tiêu biểu (một bộ phận mang tính chất điển hình của một tập thể).*
E,g: a representative cross section of society (*bộ phân tiêu biểu đại diện cho xã hội.*)
11. Auditory (adj): *liên quan đến thính giác.*
E.g: auditory stimuli (*sự kích thích thính giác)*
12. Abuse (n): *sự lạm dụng.*
E.g: a blatant abuse of power – *một sự lạm dụng quyền lực trắng trợn*)
13. Marked = noticeable (adj): *rõ ràng, rõ rệt.*
E.g: a marked lack of enthusiasm (*một sự thiếu nhiệt tình rõ ràng)*
14. Institutionalize (v): *khiến cho điều gì trở nên bình thường, được chấp nhận rộng rãi trong môi trường tập thể, cơ quan.*
E.g: the struggle to institutionalize equality for women
15. Vital (adj): *rất quan trọng.*
E.g: Early detection of the disease is vital – *Sự phát hiện bệnh sớm là rất quan trọng.*

EXERCISE 15: [●●●] EDUCATING PSYCHE

Educating Psyche by Bernie Neville is a book which looks at radical new approaches to learning, describing the effects of emotion, imagination and the unconscious on learning. One theory discussed in the book is that proposed by George Lozanov, which focuses on the power of suggestion.

Lozanov's instructional technique is based on the evidence that the connections made in the brain through unconscious processing (which he calls non-specific mental reactivity) are more durable than those made through conscious processing. Besides the laboratory evidence for this, we know from our experience that we often remember what we have perceived peripherally, long after we have forgotten what we set out to learn. If we think of a book we studied months or years ago, we will find it easier to recall peripheral details- the colour, the binding, the typeface, the table at the library where we sat while studying it- than the content on which we were concentrating. If we think of a lecture we listened to with great concentration, we will recall the lecture's appearance and mannerisms, our place in the auditorium, the failure of the air-conditioning, much more easily than the ideas we went to learn. Even if these peripheral details are a bit elusive, they come back readily in

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

hypnosis or when we relive the event imaginatively, as in psychodrama. The details of the content of the lecture, on the other hand, seem to have gone forever.

This phenomenon can be partly attributed to the common counterproductive approach to study (making extreme efforts to memorise, tensing muscles, including fatigue), but it also simply reflects the way the brain functions. Lozanov therefore made indirect instruction (suggestion) central to his teaching system. In suggestopedia, as he called his method, consciousness is shifted away from the curriculum to focus on something peripheral. The curriculum then becomes peripheral and is dealt with by the reserve capacity of the brain.

The suggestopedic approach to foreign language learning provides a good illustration. In its most recent variant (1980), it consists of the reading of vocabulary and text while the class is listening to music. The first session is in two parts. In the first part, the music is classical (Mozart, Beethoven, Brahms) and the teacher reads the text slowly and solemnly, with intention to the dynamics of the music. The students follow the text in their books. This is followed by several minutes of silence. In the second part, they listen to baroque music (Bach, Corelli, Handel) while the teacher reads the text in a normal speaking voice. During this time they have their books closed. During the whole of this session, their attention is passive; they listen to the music but make no attempt to learn the material.

Beforehand, the students have been carefully prepared for the language learning experience. Through meeting with the staff and satisfied students they develop the expectation that learning will be easy and pleasant and that they will successfully learn several hundred words of the foreign language during the class. In a preliminary talk, the teacher introduces them to the material to be covered, but does not 'teach' it. Likewise, the students are instructed not to try to learn it during this introduction.

Some hours after the two-part session, there is a follow-up class at which the students are stimulated to recall the material presented. Once again the approach is indirect. The students do not focus their attention on trying to remember the vocabulary, but focus on using the language to communicate (e.g. through games or improvised dramatisations). Such methods are not unusual in language teaching. What is distinctive in the suggestopedic method is that they are devoted entirely to assisting recall. The 'learning' of the material is assumed to be automatic and effortless, accomplished while listening to music. The teacher's task is to assist the students to apply what they have learned paraconsciuosly, and in doing so to make it easily accessible to consciousness. Another difference from conventional teaching is the evidence that students can regularly learn 1000 new words of a foreign language during a suggestopedic session, as well as grammar and idiom.

Lozanov experimented with teaching by direct suggestion during sleep, hypnosis and trance states, but found such procedures unnecessary. Hypnosis, yoga, Silva mindcontrol, religious ceremonies and faith healing are all associated with successful suggestion, but none of their techniques seem to be essential to it. Such rituals may be seen as placebos. Lozanov acknowledges that the ritual surrounding suggestion in his own system is also a placebo, but maintains that without such a placebo people are unable or afraid to tap the reserve capacity of their brains. Like any placebo, it must be dispensed with authority to be effective. Just as a doctor calls on the full power of autocratic suggestion by insisting that the patient take precisely this while capsule precisely three times a day before meals, Lozanov is categoric in insisting that the suggestopedic session be conducted exactly in the manner designed, by trained and accredited suggestopedic teachers.

While suggestopedic has gained some notoriety through success in the teaching of modern languages, few teachers are able to emulate the spectacular results of Lozanov and his associates. We can, perhaps, attribute mediocre results to an inadequate placebo effect. The students have not developed the appropriate mind set. They are often not motivated to learn through this method. They do not have enough 'faith'. They do not see it as 'real teaching', especially as it does not seem to involve the 'work' they have learned to believe is essential to learning.

Question 1. The book Educating Psyche is mainly concerned with

A. the power of suggestion in learning.

B. a particular technique for learning based on emotions.

C. the effects of emotion on the imagination and the unconscious.

D. ways of learning which are not traditional.

Question 2. Lozanov's theory claims that, when we try to remember things,

A. unimportant details are the easiest to recall.

B. concentrating hard produces the best results.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. the most significant facts are most easily recalled.
D. peripheral vision is not important.
Question 3. In this passage, the author uses the examples of a book and a lecture to illustrate that
A. both of these are important for developing concentration.
B. his theory about methods of learning is valid.
C. reading is a better technique for learning than listening.
D. we can remember things more easily under hypnosis.
Question 4. Lozanov claims that teachers should train students to
A. memorise details of the curriculum.
B. develop their own sets of indirect instructions.
C. think about something other than the curriculum content.
D. avoid overloading the capacity of the brain.

TRUE if the statement agrees with the information
FALSE if the statement contradicts the information
NOT GIVEN if there is no information on this
Question 5. In the example of suggestopedic teaching in the fourth paragraph, the only variable that changes is the music.
A. True **B.** False **C.** Not Given
Question 6. Prior to the suggestopedia class, students are made aware that the language experience will be demanding.
A. True **B.** False **C.** Not Given
Question 7. In the follow-up class, the teaching activities are similar to those used in conventional classes.
A. True **B.** False **C.** Not Given
Question 8. As an indirect benefit, students notice improvements in their memory.
A. True **B.** False **C.** Not Given
Question 9. Teachers say they prefer suggestopedia to traditional approaches to language teaching.
A. True **B.** False **C.** Not Given
Question 10. Students in a suggestopedia class retain more new vocabulary than those in ordinary classes.
A. True **B.** False **C.** Not Given

ĐÁP ÁN

1. D	**2. A**	**3. B**	**4. C**	**5. B**	**6. B**	**7. A**	**8. C**	**9. C**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1: Đáp án D
Key word: Educating Psyche is mainly concerned
Clue: "Educating Psyche by Bernie Neville is a book which looks at radical new approaches to learning, describing the effects of emotion, imagination and the unconscious on learning." (*"Giáo dục Tâm trí" được viết bởi Bernie Neville là một cuốn sách nhìn vào những phương pháp học tập căn bản mới, miêu tả những ảnh hưởng của cảm xúc, trí tưởng tượng và trạng thái vô thức vào quá trình học tập.*)
Phân tích đáp án:
A. the power of suggestion in learning (*Sức mạnh của việc gợi ý trong học tập)*
B. a particular technique for leaning based on emotions. (*Một kỹ thuật đặc biệt để học dựa vào cảm xúc.*)
C. the effects of emotion on the imagination and the unconscious. (*Những ảnh hưởng của cảm xúc lên trí tưởng tượng và trạng thái vô thức.*)
D. ways of learning which are not traiditonal. (*Những phương pháp học không truyền thống.*)
→ Ta thấy rằng các phương pháp học mới và căn bản chính là nhưng phương pháp học không truyền thống. Ngoài ra các đáp án A, B, C đều sai với nội dung của clue. Do đó đáp án chính xác là D.
Question 2: Đáp án A
Key word: Lozanov's theory, when we try to remember things

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "we will find it easier to recall peripheral details- the colour, the binding, the typeface, the table at the library where we sat while studying it- than the content on which we were concentrating." (*Chúng ta thấy dễ hồi tưởng những chi tiết ngoài lề như màu sắc, bìa sách, kiểu chữ, cái bàn ở thư viện nơi chúng ta ngồi học hơn là nội dung mà chúng ta đã tập trung học.*)

Phân tích đáp án:

A. unimportant details are the easiest to recall. (*Những chi tiết quan trọng mà dễ hồi tưởng nhất.*)

B. concentrating hard produces the best results. (*Tập trung chăm chú đem lại kết quả tốt nhất.*)

C. the most significant facts are most easily recalled. (*Những thông tin quan trọng nhất là dễ hồi tưởng nhất.*)

D. peripheral vision is not important. (*Quan sát ngoại vi là không quan trọng.*)

→ Theo clue thì con người thường nhớ những thứ ngoài lề nhưng không quan trọng (không liên quan đến bài học), nên đáp án chính xác là A.

Question 3: Đáp án B

Key word: examples of a book and a lecture to illustrate

Clue: "Besides the laboratory evidence for this, we know from our experience that we often remember what we have perceived peripherally, long after we have forgotten what we set out to learn." (*Ngoài bằng chứng ở phòng thí nghiệm cho điều này, qua kinh nghiệm chúng ta biết rằng chúng ta thường nhớ nhưng thứ mà mình quan sát bên ngoài, mà quên từ lâu những thứ mà chúng ta học.*)

Phân tích đáp án:

Clue là câu chủ đề, idea của hai ví dụ sau đó. Hai ví dụ về quyển sách và bài giảng hỗ trợ cho ý này. Đáp án chính xác là C.

Question 4: Đáp án C

Key word: Lozanov, teachers should train students to.

Clue: "consciousness is shifted away from the curriculum to focus on something peripheral." (*tâm trí chuyển từ chương trình học sang những thứ bên ngoài.*)

Phân tích đáp án:

A. memorise details of the curriculum. (*Nhớ từng chi tiết của chương trình học.*)

B. develop their own sets of indirect instructions. (*Phát triển những hệ thống hướng dẫn gián tiếp riêng)*

C. think about something other than the curriculum content. (*nghĩ về những thứ không phải là nội dung chương trình học.*)

D. avoid overloading the capacity of the brain. (*Tránh nhồi nhét quá nhiều vào não bộ.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng Lozanov khuyên ta nên tập trung vào nhưng thứ ngoài chương trình học. Do đó đáp án chính xác là C.

Question 5: Đáp án B

Key word: suggestopedic teaching, fourth paragraph, only variable that changes is the music.

Clue: "(1st session) the teacher reads the text slowly and solemnly, with intention to the dynamics of the music.... (2nd session) while the teacher reads the text in a normal speaking voice." (*(Giai đoạn 1) giáo viên đọc chậm và nghiêm nghị, cùng với sự sôi nổi của nhạc.... (Giai đoạn 2) khi giáo viên đọc đoạn văn với giọng bình thường.)*

Phân tích đáp án:

Ta thấy rằng nhạc là yếu có thay đổi nhưng ngoài ra giọng nói của giáo viên cũng thay đổi nên đáp án chính xác là B. False.

Question 6: Đáp án B

Key word: Prior to the suggestopedia class, students, aware that the language experience will be demanding (*khó, đòi hỏi cao).*

Clue: "they develop the expectation that learning will be easy and pleasant" (*Họ phát triển một mong đợi rằng việc học sẽ diễn ra dễ dàng và thoải mái.*)

Phân tích đáp án:

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là B. False

Question 7: Đáp án A

Key word: follow-up class, teaching activities, similar to, conventional.

Clue: "Such methods are not unusual in language teaching." (*Những phương pháp này không lạ trong việc học ngôn ngữ.*)

Phân tích đáp án:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Dựa vào clue thấy rằng các phương pháp này không mới nên nó giống với các phương pháp truyền thống. Đáp án chính xác là A. True.

Question 8: Đáp án C

Key word: indirect benefit, improvements in their memory

Clue: "Another difference from conventional teaching is the evidence that students can regularly learn 1000 new words of a foreign language" (*Một khác biệt nữa với phương pháp truyền thống là học sinh có thể học 1000 từ mới của ngôn ngữ khác.*)

Phân tích đáp án:

Ta thấy rằng việ chọc sinh học được nhiều hơn không thể kết luận được rằng trí nhớ của họ được cải nhiện. Một điều chắc chắn hơn để nói là phương pháp này hiệu quả. Đáp án chính xác là C. Not Given.

Question 9: Đáp án C

Key word: prefer suggestopedia to traditional approaches

Phân tích đáp án:

Không có thông tin cho thấy giáo viên thích phương pháp nào hơn nên đáp án chính xác là C. Not Given.

Question 10: Đáp án A

Key word: retain more new vocabulary than those in ordinary classes.

Clue: "Another difference from conventional teaching is the evidence that students can regularly learn 1000 new words of a foreign language" (*Một khác biệt nữa với phương pháp truyền thống là học sinh có thể học 1000 từ mới của ngôn ngữ khác.*)

Phân tích đáp án:

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là A. True.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC – TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Psyche (n): *tâm hồn, tinh thần.*
E.g: the human / feminine / national psyche
2. Radical (adj): *căn bản, bản chất.*
E.g: He decided to adopt a more radical plan for the problem. – *Anh ấy quyết định triển khai một kế hoạch căn*
bản hơn để giải quyết vấn đề.
Unconscious **(adj)**: ***bất tỉnh.***
E.g: They found him lying unconscious on the floor. ***bọn họ tìm thấy anh ấy nằm bất tỉnh trên sàn.***
3. Durable (adj): *bền, lâu dài.*
E.g: Painted steel is likely to be less durable than other kinds. (*Thép được sơn thì có khả năng bền hơn những loại khác.*)
4. Peripheral (adj): *ngoại vi, ngoại biên, phụ và không quan trọng bằng mục tiêu chính.*
E.g: Fund-raising is peripheral to their main activities. (*Việc gây quỹ chỉ là việc phụ đối với các hoạt động chính.*)
5. Binding (adj): *ràng buộc.*
E.g: The decision is binding on both parties. (*Quyết định mang giá trị ràng buộc cả hai bên.*)
6. Mannerism (n): *thói riêng, phong cách riêng (mà chủ thể có thể không nhận ra là mình sở hữu).*
E.g: nervous / odd / irritating mannerisms
7. Auditorium (n): *phòng thính giả, giảng đường.*
8. Hypnosis (n): *sự thôi miên.*
E.g: She only remembered details of the accident under hypnosis. (*Cô ấy chỉ nhớ được các chi tiết của vụ tai nạn khi bị thôi miên.*)
9. Attribute to (attribute sth to sth/sb) (v): *quy cho, cho là do.*
E.g: The fall in the number of deaths from heart disease is generally attributed to improvements in diet – *Sự giảm số lượng người chết vì bệnh tim được quy cho sự cải thiện trong chế độ dinh dưỡng*)
10. Counterproductive (adj): *mang tác dụng trái ngược hoàn toàn dự kiến.*
E.g: Increases in taxation would be counterproductive. (*Tăng thuế có thể sẽ phản tác dụng.*)
11. Solemnly (adv): *long trọng; trang nghiêm, uy nghi, uy nghiêm.*
12. Trance (n): *trạng thái hôn mê, lúc tỉnh lúc mơ.*
E.g: go / fall into a trance.
13. Procedure (n): *thủ tục.*
E.g: What's the procedure for applying for a visa? – *Thủ tục đăng ký thị thực như thế nào?*)
14. Autocratic (adj): *chuyên quyền. (tập trung hết quyền lực vào tay một người hoặc một nhóm.*)
E.g: an autocratic leadership style
15. Capsule (n): *viên thuốc con nhộng.*
E.g: Take two 30ml capsules a day.
16. Mediocre (adj): *xoàng, thường.*
E.g: I thought the play was only mediocre. (*tôi đã nghĩ rằng vở kịch chỉ tầm thường thôi.*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TOPIC 2: ENTERTAINMENT

EXERCISE 1: MASS MEDIA [●○○]

Most of us tend to think of production when we think of mass media industries. After all, it is the output of this production – the papers we read, the cable TV shows we watch – that grab our attention, make us happy or angry, interested or bored. Moreover, most public discussion about mass communication tends to be about production. The latest gossip about that actor will be in what film, the angry comments a mayor makes about the violence on local TV news, the newest CDs by an up-and-coming group – these are the kinds of topics that focus our attention on the making of content, not its distribution or exhibition.

Media executives know, however, that production is only one step in the **arduous** and risky process of getting a mass media idea to an audience. Distribution is the delivery of the produced material to the point where it will be shown to its intended audience. The activity takes place out of public view. We have already mentioned the NBC acts as a distributor when it disseminates television programming via satellite to TV stations. When Philadelphia Newspapers Inc. delivers its **Philadelphia Inquirer** to city newsstands, when Twentieth – Century – Fox moves its Musicland stores, they are involved in distribution to exhibitions.

Question 1. In this passage, "arduous" means_____.

A. difficult **B.** lucrative **C.** lengthy **D.** free

Question 2. The passage states that people tend to focus on production because _____.

A. it takes place out of public view

B. mass media companies do not own production divisions

C. the output of mass media is intended to grab our attention

D. companies can function as both producers and distributors

Question 3. In this passage, to "disseminate" means to _____.

A. create **B.** send out **C.** take in **D.** fertilize

Question 4. This passage states that distribution is_____.

A. the first step in mass media production

B. the most talked-about step in mass media production

C. at least as important as production

D. not as important as exhibition

Question 5. The author's purpose in writing this passage is to _____.

A. tell an interesting story **B.** define a concept clearly

C. describe a scene vividly **D.** argue with the reader

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. B**	**4. C**	**5. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Câu hỏi: Nghĩa của từ "arduous".

Phân tích: vì không có một gợi ý cụ thể nào nên ta xét từng đáp án xem đáp án nào là có lý nhất khi ghép vào bài đọc:

A. difficult (khó khăn): có thể đúng vì quá trình làm nên các sản phẩm truyền thông không phải dễ dàng; bài đọc cho thấy quá trình phân phối có khi phải sử dụng đến những phương pháp khó như dùng đường truyền vệ tinh, mở cửa hang...

B. lucrative (sinh lợi): có vẻ không liên quan đến nội dung bài vì bài đọc không nhắc gì đến lợi nhuận tạo ra từ quá trình làm ra sản phẩm truyền thông.

C. lengthy (dài dòng): cũng tương tự B vì ta không thấy bài đọc đề cập rõ ràng đến sự nhiêu khê của quá trình này.

D. free (tự do): có vẻ là đáp án ít liên quan nhất.

Như vậy nếu cân nhắc cẩn thận ta thấy A sẽ là đáp án an toàn nhất.

→ **Đáp án đúng A.**

Question 2: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Tại sao người ta thường chỉ tập trung vào phân đoạn sản xuất?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "After all, it is the output of this production – the papers we read, the cable TV shows we watch – that grab our attention": *Nói cho cùng thì sản phẩm của quá trình này - tờ báo ta đọc, chương trình TV ta xem - mới là những thứ khiến ta quan tâm.*

→ **Đáp án đúng C.** the output of mass media is intended to grab our attention. Các đáp án khác đều sai với bài đọc hoặc không trả lời được cho câu hỏi trên.

Question 3: Đáp án **B.**

Câu hỏi: Nghĩa của từ "disseminate"

Clue: "NBC acts as a distributor when it disseminates television programming via satellite to TV stations": *Đài NBC đóng vai trò là nhà phân phối khi nó làm gì đó các chương trình truyền hình qua vệ tinh tới TV.*

Như vậy có thể dễ dàng đoán được động từ này có liên quan tới việc phân phối.

→ **Đáp án đúng B.** send out (gửi đi).

Question 4: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Bài đọc nói gì về phân đoạn phân phối?

Phân tích: hãy nhìn lại những gì bài đọc nói đến: đoạn 1 nói về việc người ta thường chỉ chú tâm vào công đoạn làm ra sản phẩm truyền thông, đoạn 2 nhấn mạnh là còn có những công đoạn khác trong quá trình này, và bắt đầu giải thích, cho ví dụ về công đoạn phân phối.

→ **Đáp án đúng C**. at least as important as production: giai đoạn phân phối cũng quan trọng không kém giai đoạn sản xuất. Các đáp án khác đều trái với nội dung bài hoặc không được đề cập tới.

Question 5: Đáp án **B.**

Câu hỏi: Mục đích của tác giả ở bài viết này?

Clue: "Most of us tend to think of production when we think of mass media industries": *Mỗi khi nói đến ngành công nghiệp truyền thông đại chúng là hầu hết mọi người chỉ nghĩ tới việc sản xuất các sản phẩm truyền thông.*

→ **Đáp án đúng** B. define a concept clearly. Vì có nhiều người hiểu chưa hết về khái niệm ngành công nghiệp này nên tác giả muốn định nghĩa đầy đủ hơn (còn đầy đủ hơn như thế nào thì chúng ta đã biết qua bài đọc).

Đáp án D không thể là đáp án đúng vì nếu muốn tranh luận (argue) với người đọc, tác giả phải đưa ra ý kiến của mình rõ ràng và có những luận cứ để chứng minh ý kiến đó. Bài đọc này không phải là kiểu bài như vậy.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Industry (n): *công nghiệp, ngành công nghiệp.* **Eg:** The computer industry has been booming: *Ngành công nghiệp máy tính đang phát triển rất mạnh mẽ.*

2. To grab one's attention (=to attract one's attention): *thu hút sự chú ý của ai.* **Eg:** You must grab your reader's attention with your first sentence: *Bạn phải thu hút sự chú ý của đọc giả bằng câu đầu tiên.*

3. To make a comment: *đưa ra bình luận, nhận xét.* **Eg:** I made a comment on her dress, then she broke up with me. *Tôi bình luận về cái váy của cô ấy, sau đó cô ấy chia tay với tôi.*

4. To focus one's attention on something (n): *tập trung sự chú ý vào cái gì.* **Eg:** He didn't focus his attention on the safety instructions: *Anh ta đã không chú ý tới hướng dẫn sử dụng an toàn.*

5. Distribution: *sự phân phối.* **Eg** We did not consider the distribution cost; therefore, we are in trouble now: *Chúng tôi đã không cân nhắc chi phí phân phối, vì thế hiện tại chúng tôi đang gặp rắc rối.*

6. Intended audience: *người xem nhắm tới, người xem mục tiêu (= target audience).* **Eg:** The intended audiences for the TV series are young people aged 13 to 18: *Nhóm người xem mà seri TV nhắm tới là thanh niên từ 13 đến 18 tuổi.*

7. To disseminate: *gieo rắc, phổ biến.* **Eg:** The organization has been trying to disseminate information about the disease: *Tổ chức đã và đang cố gắng phổ biến thông tin về dịch bệnh.*

8. Risky (adj): *nhiều rủi ro.* Cấu trúc: **To be at risk:** *gặp rủi ro, rơi vào tình huống rủi ro* **Eg:** It's risky to buy a car without some good advice: *Mua ô tô mà không có tư vấn thì rất rủi ro.*

9. Via something *qua, theo đường gì.* **Eg:** They went to England via Gibraltar: *Họ đến Anh qua Gi – bran – ta.*

10. Out of one's view: *Không trong tầm nhìn, ngoài tầm nhìn của ai* **Eg:** She turned a corner, and disappeared out of my view: *Cô ấy rẽ vào ngõ và biến mất khỏi tầm nhìn của tôi.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 2: [●○○]

Curious about which digital camera is best for you? Where you can hear reggae music in Toronto? Or what the distance is to Mars? Question-and-answer sites offer an alternative to the **ubiquitous** search engine: a place to post a question – and then wait for another Internet user to respond.

The idea isn't new: Usenet newsgroups have let us do this for years. But Q&A sites offer features that enhance and simplify the process. All offer eBay-like feedback, where users rate the helpfulness of experts: over time, these scores become a benchmark score for determining how trustworthy someone's answers are. Question-and-answer sites also e-mail you when an expert has responded, and they offer personalized page where you can see the questions you've asked, the people who have responded, and what they've had to say.

Question 1. In this passage, "ubiquitous" means_____.

A. difficult **B.** new **C.** common **D.** expert

Question 2. The organization pattern of the second paragraph of the passage may be best described as_____.

A. cause/effect **B.** example/ illustrations

C. description **D.** classification

Question 3. The tone of this passage can best be described as _____.

A. negative **B.** hysterical **C.** opinionated **D.** objective

Question 4. The main idea of this passage is that_____.

A. Question-and-answer sites have alternative to search engines.

B. Usenet newsgroups have been around for years.

C. The idea of question-and-answer sites is not new.

D. People have a lot of questions to be answered.

Question 5. The author's purpose is writing this passage is to _____.

A. tell a story **B.** give information **C.** persuade **D.** entertain

ĐÁP ÁN

1. C	**2. C**	**3. D**	**4. A**	**5. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Nghĩa của từ "ubiquitous".

Clue: "Question-and-answer sites offer an alternative to the ***ubiquitous*** search engine": *Các trang web giải đáp thắc mắc sẽ cung cấp một giải pháp thay thế cho công cụ tìm kiếm làm sao đó.*

Như vậy giải pháp mới này sẽ khắc phục được một đặc điểm gì đó của công cụ tìm kiếm. Đặc điểm này được miêu tả bởi tính từ "ubiquitous". Ta có vài dự đoán cho nghĩa của nó, ví dụ như lỗi thời, đơn thuần, hoặc thiếu chức năng. Dựa vào các đáp án được cho ta thấy nghĩa "common" (thông thường) là hợp lý nhất so với các đáp án khác.

→ **Đáp án đúng C.**

Question 2: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Đoạn văn thứ 2 được viết theo dạng văn nào?

Câu hỏi này khá dễ để trả lời bởi ta thấy đoạn văn này chỉ đơn giản miêu tả về các tính năng của trang giải đáp thắc mắc (như đánh giá độ tin cậy của câu trả lời, chức năng thông báo khi có trả lời) chứ không hề đề cập đến bất cứ nguyên nhân kết quả (cause/effect) nào, không có ví dụ cụ thể (example) nào và không có phân loại (classification) cái gì cả.

→ **Đáp án đúng C.**

Question 3: Đáp án **D.**

Câu hỏi: Giọng văn của bài đọc?

Tương tự câu trên, ta không thấy tác giả tỏ ra tiêu cực (negative), quá khích (hysterical) hay khăng khăng giữ ý kiến (opinionated). Tác giả giữ giọng văn trung lập, nhận xét có đi có lại ("the idea isn't new"), và bình tĩnh giảng giải về một ứng dụng Internet mới.

→ **Đáp án đúng D.** objective

Question 4: Đáp án **A.**

Câu hỏi: Ý chính của bài đọc là gì?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Tác giả giới thiệu về các trang giải đáp thắc mắc cùng những chức năng tân tiến của nó, nên ta có thể thấy đáp án A. Question-and-answer sites have alternative to search engines (các trang này cung cấp biện pháp thay thế cho các công cụ tìm kiếm) là hợp lý nhất. Đáp án C chỉ là một phần được đề cập qua trong bài đọc.

→ **Đáp án đúng A.**

Question 5: Đáp án **B.**

Câu hỏi: Mục đích của tác giả khi viết bài này?

Với giọng văn khách quan, không hài hước, không đưa luận điểm nào để thuyết phục người đọc về điều gì, mục đích của bài đọc chỉ đơn giản là đưa ra thông tin.

→ **Đáp án đúng B.** give information

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Curious (n): *tò mò.* **Eg:** Scientists are always curious about the animals' world: *Các nhà khoa học luôn tò mò về thế giới động vật.*

2. Alternative (n): *sự lựa chọn giữa hay hoặc nhiều khả năng.* **Eg:** The alternative song in the fight-off round is "Sugar": *Bài hát thứ hai có thể chọn cho vòng đối đầu là "Sugar".*

3. Question – and – answer (Q&A): *mục hỏi đáp, giải đáp thắc mắc, câu hỏi.* **Eg:** I always love the Q&A sessions. *Tôi luôn yêu thích các buổi giải đáp thắc mắc.*

4. To let somebody do something: *để ai đó làm gì.* **Eg:** I just needed you to let me go out for two hours: *Con chỉ cần bố mẹ cho con ra ngoài hai tiếng thôi mà.*

5. To enhance: *tăng cường, nâng cao.* **Eg** Those years of trying so hard had enhanced my credibility: *Những năm tháng cố gắng rất nhiều đó đã nâng cao uy tín của tôi.*

6. To simplify: *đơn giản hóa.* **Eg:** Can you help me simplify these questions? *Anh có thể giúp tôi đơn giản hóa những câu hỏi này được không?*

7. To give feedback: *phản hồi thông tin.* **Eg:** We need customers to constantly give feedback: *Chúng tôi cần khác hàng liên tục phản hồi thông tin.*

8. Benchmark (n): *mốc chuẩn, chuẩn* **Eg:** Her outstanding performances set a new benchmark for singers throughout the world: *Sự trình diễn tuyệt vời của cô ấy là chuẩn mực mới cho các ca sỹ trên toàn thế giới.*

9. Trustworthy (adj) *đáng tin cậy, xứng đáng với sự tin cậy.* **Eg:** He showed us signs of a trustworthy person: *Anh ta cho chúng tôi thấy dấu hiệu của một người đáng tin cậy.*

10. To personalized: *cá nhân hóa , được biến thành chuyện riêng tư* **Eg:** I don't like to personalize issues: *Tôi không thích biến các vấn đề thành chuyện cá nhân.*

EXERCISE 3: [●○○]

When we were in England last year, I went fishing with my friend, Peter. Early in the morning we were sitting quietly by the side of the lake when we had an unpleasant **surprise.** We saw a duck come along with three ducklings padding cheerfully behind her. As we watched them, there was a sudden swirl in the water. We caught a glimpse of the vicious jaws of a pike – a fish which is rather like a freshwater shark – and one of the ducklings was dragged below the surface.

This incident made Peter furious. He vowed to catch the pike. On three successive mornings we returned to the vicinity and used several different kinds of bait. On the third day Peter was lucky. Using an artificial frog as bait, he managed to hook the monster. There was a desperate fight but Peter was determined to capture the pike and succeeded. When he had got it ashore and killed it, he wieghed the fish and found that it scaled nearly thirty pounds – a record for that district.

Question 1. Why do you think Peter was sitting quietly by the lake?

A. He was watching the ducks. **C.** He was waiting for the pike to appear.

B. He wasn't very talkative. **D.** He was fishing

Question 2. To what does **surprise** in line 3 probably refer?

A. to the duck. **B.** to the ducklings.

C. to the action of the pike. **D.** to the time of the day.

Question 3. What were Peter's feelings about the incident two days later?

A. He caught and killed the pike.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. He remained determined to catch the pike.
C. He vowed that he would catch the remaining ducklings
D. He caught a frog and used it as bait for the pike.
Question 4. How much was the pike worth?
A. about thirty pounds.
B. about two hundred and forty dollars.
C. the passage contains no information on this point.
D. the passage says that the fish scaled nearly thirty pound.
Question 5. Which of the following titles best sums up the whole passage?
A. Mysterious disappearance of ducklings.
B. Revenge on a duck.
C. Record pike caught by an angry fisherman.
D. Huge pike caught by fisherman after desperate struggle at sea.

ĐÁP ÁN

1. D	**2. C**	**3. B**	**4. C**	**5. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **D.**
Key words: sitting quietly by the lake
Câu hỏi: Tại sao bạn nghĩ Peter lại ngồi lặng lẽ bên hồ?
Clue: "When we were in England last year, I went fishing with my friend, Peter. Early in the morning we were sitting quietly by the side of the lake…": *Khi chúng tôi ở Anh vào năm ngoái, tôi đi câu cá cùng bạn tôi là Peter. **Sáng sớm chúng tôi ngồi yên lặng bên bờ hồ…***
Phân tích: Peter ngồi yên lặng là để câu cá. Vậy chọn đáp án D. He was fishing. Các đáp án khác không phù hợp:
A. He was watching the duck: *Anh ta đang ngắm con vịt:* Sai, trước khi con vịt xuất hiện anh ta đã ngồi im lặng để câu cá rồi.
C. He was waiting for the pike to appear: *Anh ta chờ con cá chó xuất hiện:* Sai, vì là ngày đầu tiên khi câu chuyện chưa xảy ra nên anh ta chưa biết có sự tồn tại của con cá chó dưới hồ
B. He wasn't very talkative: *Anh ta nói không nhiều lắm:* Không có thông tin
Question 2: Đáp án **C**
Key words: surprise, line 3
Câu hỏi: Từ "surprise" ở dòng 3 là nhắc tới cái gì??
Clue: "Early in the morning we were sitting quietly by the side of the lake when we had an unpleasant surprise… As we watched them, there was a sudden swirl in the water. We caught a glimpse of the vicious jaws of a pike… and one of the ducklings was dragged below the surface": ***Sáng sớm chúng tôi đang ngồi yên lặng bên bờ hồ thì chúng tôi gặp một bất ngờ không mấy dễ chịu.. Khi chúng tôi đang ngắm những con vịt thì có một dòng xoáy bất ngờ dưới nước. Chúng tôi thoáng thấy hàm của một con cá chó… và một trong số những con vịt bị lôi xuống dưới mặt nước.***
Phân tích: Ta cần phải tìm hiểu cả chuỗi sự kiện theo sau câu đầu của clue để làm được câu hỏi này. Sự ngạc nhiên gây ra không phải chỉ bởi con vịt, lũ vịt mà là việc chúng bị lôi xuống hồ. Vậy nên hành động lôi con vịt của con cá chó là hành động làm tác giả ngạc nhiên. Ta chọn đáp án C. to the action of the pike. Các đáp án khác không phù hợp.
Question 3: Đáp án **B.**
Key words: Peter's feelings, two days later
Câu hỏi: Cảm giác của Peter về sự cố 2 ngày sau ra sao?
Clue: "He vowed to catch the pike. On three successive mornings we returned to the vicinity and used several different kinds of bait. On the third day Peter was lucky. Using an artificial frog as bait, he managed to hook the monster": *Anh ta thề sẽ bắt được con cá chó. Ba buổi sáng liên tiếp sau đó chúng tôi trở về chỗ cũ và sử dụng các loại mồi khác nhau. Vào ngày thứ ba, Peter đã may mắn. Anh ta đã bắt được con quái thú nhờ sử dụng một con ếch nhân tạo làm mồi.*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích: "Successive" là liên tiếp, liên tục. Ba ngày liên tục sau đó Peter vẫn cố bắt con cá. Do vậy, hai ngày sau khi sự cố xảy ra có thể thấy Peter đã thề và rất quyết tâm bắt được con vật này. Vậy chọn đáp án **B.** He remained determined to catch the pike: *Anh ta vẫn rất quyết tâm bắt được con cá chó.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. He caught and killed the pike: *Anh ta bắt và giết chết con cá chó*

C. He vowed that he would catch the remaining ducklings: *Anh ta thề sẽ mắt được số vịt còn lại:* Sai, anh ta thề sẽ bắt được con cá chó

D. He caught a frog and used it as bait for the pike: *Anh ta bắt được một con cóc và sử dụng nó làm mồi bắt con cá chó:* Sai, con ếch dùng để làm mồi là một con ếch giả.

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 4: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Con cá chó đáng giá bao nhiêu tiền?

Phân tích: Cần chú ý "how much" ở đây là hỏi giá tiền, không phải hỏi cân nặng. Hỏi cân nặng sử dụng cấu trúc "How much does it weigh?" hoặc "What is his weight?" Vì hỏi giá tiền nên không có thông tin. Đoạn văn chỉ đề cập đến cân nặng của con cá. Vậy chọn đáp án **C.** the passage contains no information on this point: *đoạn văn không chứa thông tin về vấn đề này.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. about thirty pounds: *khoảng 30 pounds:* Nếu "pound" ở đây hiểu là đơn vị chỉ cân nặng thì đúng thông tin trong bài nhưng không phải câu trả lời cho con cá đáng giá bao nhiêu tiền. Nếu "pound" là đơn vị tiền tệ thì con số 30 pounds không được đề cập trong bài.

B. about two hundred and forty dollars: *khoảng hai trăm bốn lăm đô la:* Không có thông tin

D. the passage says that the fish scaled nearly thirty pound: *đoạn văn cho biết con cá nặng gần ba mươi pound:* Không trả lời đúng câu hỏi.

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: Compared with boys, girls

Câu hỏi: Câu nào hợp lý nhất để tóm tắt đoạn văn?

Phân tích: Câu hợp lý nhất phải là câu tóm được ý chính của bài về con cá chó, Peter và kỷ lục của Peter. Xét các đáp án:

A. Mysterious disappearance of ducklings: *Sự biến mất bí ẩn của những con vịt:* Không có những thông tin quan trọng

C. Record pike caught by an angry fisherman: *Kỷ lục con cá chó bị bắt bởi một người đi câu tức giận*

B. Revenge on a duck: *Trả thù lên con vịt:* Không có con vịt nào bị trả thù trong bài.

D. Huge pike caught by fisherman after desperate struggle at sea: *Con cá chó khổng lồ bị bắt bởi người câu cá sau khi tuyệt vọng vật lộn ngoài khơi:* Sai, bối cảnh câu chuyện là ở một cái hồ.

Do đó, chọn đáp án **C. Các đáp án khác không phù hợp.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. By the side of the lake (n): *bên hồ.* **Eg:** We went out for a walk by the side of the lake: *Chúng tôi đi dạo bên bờ hồ.*

2. An unpleasant surprise: *bất ngờ khó chịu.* **Eg:** I worked all day and came home to see an unpleasant surprise: *Tôi đã làm việc cả ngày và về nhà với một bất ngờ khó chịu.*

3. To come along with: *đi cùng với, cùng với.* **Eg:** His wife, coming along with their three children, visited his office. *Vợ ông ta, đi cùng với ba đứa con của họ, đến thăm văn phòng của ông ấy.*

4. To catch/catch a glimpse of: *thoáng thấy, thấy lướt qua.* **Eg:** I only caught a glimpse of her once but I would recognize her if I saw her again: *Tôi mới thoáng thấy cô ta một lần nhưng tôi sẽ nhận ra cô ấy nếu tôi gặp lại.*

5. Incident (n): *sự cố, sự việc xảy ra.* **Eg** A youth was badly injured in a shooting incident: *Một người trẻ đã bị thương nặng trong một sự cố bắn súng.*

6. To vow to do something: *tuyên thệ, thề làm gì.* **Eg:** After the terrible dinner, I vowed to practice cooking much harder. *Sau bữa tối khủng khiếp đó, tôi đã thề tập nấu ăn chăm chỉ hơn.*

7. Successive (adj): *liên tục, liên tiếp.* **Eg:** That cowboy won the contest for the third successive year: *Chàng cao bồi kia đã chiến thắng cuộc thi này lần thứ ba liên tiếp.*

8. To managed to do something (n): *xoay sở và giải quyết được* **Eg:** The two thieves managed to break the lock after five minutes: *Hai tên trộm đã xoay sở bẻ được cái khóa sau năm phút.*

9.To be determined to do something: *quyết tâm làm gì.* **Eg:** The new employee is determined to finish the work today: *Người nhân viên mới quyết tâm hoàn thành công việc trong hôm nay.*

10. Desperate (adj): *tuyệt vọng, chán chường* **Eg:** He was so desperate after finding out he had been fired: *Anh ấy đã rất tuyệt vọng sau khi phát hiện ra mình bị đuổi việc.*

EXERCISE 4: [●●○]

Animation traditionally is done by hand-drawing or painting successive frame of an object, each slightly different than the proceeding frame. In computer animation, although the computer may be the one to draw the different frames, in most cases the artist will draw the beginning and ending frames and the computer will produce the drawings between the first and the last drawing. This is generally referred to as computer-assisted animation, because the computer is more of a helper than an originator.

In full computer animation, complex mathematical formulas are used to produce the final sequences of pictures. These formulas operate on extensive databases of numbers that defines the objects in the pictures as **they** exist in mathematical space. The database consists of endpoints, and color and intensity information. Highly trained professionals are needed to produce such effects because animation that obtains high degrees of realism involves computer techniques from three-dimensional transformation, shading, and curvatures.

High-tech computer animation for film involves very expensive computer systems along with special color terminals or frame buffers. The frame buffer is nothing more than a giant image memory for viewing a single frame. It temporarily holds the image for display on the screen.

A camera can be used to film directly from the computer's display screen, but for the highest quality images possible, expensive film recorders are used. The computer computers the positions and colors for the figures in the picture, and sends this information to the recorder, which **captures** it on film. Sometimes, however, the images are stored on a large magnetic disk before being sent to the recorder. **Once** this process is completed, it is replaced for the next frame. When the entire sequence has been recorded on the film, the film must be developed before the animation can be viewed. If the entire sequence does not seem right, the motions must be corrected, recomputed, redisplayed, and rerecorded. This approach can be very expensive and time – consuming. Often, computer-animation companies first do motion tests with simple computer-generated line drawings before selling their computers to the **task** of calculating the high-resolution, realistic-looking images.

Question 1: What aspect of computer animation does the passage mainly discuss?

A. The production procession **B.** The equipment needed

C. The high cost **D.** The role of the artist

Question 2: According to the passage, in computer-assisted animation the role of the computer is to draw the _____.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. first frame **B.** middle frames
C. last frame **D.** entire sequences of frames

Question 3: The word **"they"** in the second paragraph refers to _____.
A. formulas **B.** objects **C.** numbers **D.** database

Question 4: According to the passage, the frame buffers mentioned in the third paragraph are used to _____.
A. add color to the images **B.** expose several frames at the same time
C. store individual images **D.** create new frames

Question 5: According to the passage, the positions and colors of the figures in high-tech animation are determined by _____.
A. drawing several versions **B.** enlarging one frame at a lime
C. analyzing the sequence from different angles **D.** using computer calculations

Question 6: The word **"captures"** in the fourth paragraph is closest in meaning to _____.
A. separates **B.** registers **C.** describes **D.** numbers

Question 7: The word **"Once"** in the fourth paragraph is closest in meaning to _____.
A. before **B.** since **C.** after **D.** while

Question 8: According to the passage, how do computer-animation companies often test motion?
A. They experiment with computer-generated line drawings.
B. They hand-draw successive frames.
C. They calculate high-resolutions images.
D. They develop extensive mathematical formulas.

Question 9: The word **"task"** in the fourth paragraph is closest in meaning to _____.
A. possibility **B.** position **C.** time **D.** job

Question 10: Which of the following statement is supported by the passage?
A. Computers have reduced the costs of animation.
B. In the future, traditional artists will no longer be needed.
C. Artists are unable to produce drawings as high in quality as computer drawings.
D. Animation involves a wide range of technical and artistic skills.

ĐÁP ÁN

1. A	**2. B**	**3. B**	**4. C**	**5. D**	**6. B**	**7. C**	**8. A**	**9. A**	**10. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**
Ta làm câu hỏi sau khi đã hoàn thành các câu hỏi khác.
Key words: aspect of computer animation, mainly discuss
Câu hỏi: Khía cạnh nào của hoạt hình máy tính bài văn chủ yếu bàn luận?
Phân tích: Đoạn văn mô tả quá trình sản xuất hoạt hình từ máy tính. Vậy chọn đáp án **A.** The production procession: *quá trình sản xuất*. Các đáp án khác đều có thông tin trong đoạn nhưng chỉ là các khía cạnh nhỏ, không bao trùm bài văn:
B. The equipment needed: *thiết bị cần thiết*
C. The high cost: *chi phí cao*
D. The role of the artist: *vai trò của người họa sỹ*

Question 2: Đáp án **B.**
Key words: computer – assisted animation, role of computer , draw
Câu hỏi: Theo đoạn văn, trong mô hình hoạt hình hỗ trợ máy tính thì vai trò của máy tính là vẽ gì?
Clue: "In computer animation, although the computer may be the one to draw the different frames, in most cases the artist will draw the beginning and ending frames and the computer will produce the drawings between the first and the last drawing": *Trong hoạt hình máy tính, mặc dù máy tính là vẽ những khung hình khác nhau, trong nhiều trường hợp, họa sĩ sẽ vẽ khung hình đầu và cuối và máy tính sẽ sản xuất những bức hình ở giữa.*
Do đó, chọn đáp án B middle frames: *Các khung hình ở giữa.* Các đáp án khác không phù hợp:
A. first frame: *khung hình đầu tiên*
C. last frame: *khung hình ở cuối*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. entire sequences of frames: *tất cả chuỗi khung hình*

Đáp án **B** là đáp án đúng.

Question 3: Đáp án **B.**

Key words: they, second paragraph

Câu hỏi: Từ "they" ở đoạn thứ hai là chỉ cái gì?

Clue: "These formulas operate on extensive databases of numbers that defines the objects in the pictures as **they** exist in mathematical space": *Những công thức này vận hành trên một cơ sở dữ liệu lớn các con số xác định vật trong bức ảnh khi chúng tồn tại trong không gian toán học.*

Phân tích: "They" ở đây chính là vật có thể tồn tại được dưới dạng toán học hoặc không. Chỉ có các vật là vừa tồn tại trên bức hình, dưới dạng toán học và hữu hình ngoài đời thực. Vậy chọn đáp án **B.** objects: *vật.* Các đáp án khác không phù hợp

A. formulas: *công thức* **C.** numbers: *các con số* **D.** database: *cơ sở dữ liệu*

Question 4: Đáp án **C.**

Keywords: frame buffers, third paragraph, used to

Câu hỏi: Theo bài văn, các khung hình đệm ở đoạn thứ ba được sử dụng để làm gì?

Clue: The frame buffer is nothing more than a giant image memory for viewing a single frame. It temporarily holds the image for display on the screen": *Các khung hình đệm chỉ là một bộ nhớ ảnh khổng lồ để xem từng khung hình một.Nó tạm thời chứa những bức ảnh để hiển thị trên màn hình.*

Phân tích: Vì được nhắc tới như một bộ nhớ nên khung hình đệm có chứ năng lưu trữ và chỉ lưu trữ để xem từng khung hình. Vậy chọn đáp án **C** store individual images: *lưu trữ những bức ảnh riêng lẻ.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. add color to the images: *thêm màu vào các tấm ảnh:* Không có thông tin

B. expose several frames at the same time: *mở vài khung ảnh cùng lúc:* Sai, khung hình đệm chỉ mở được một khung hình một.

D. create new frames: *tạo ra các khung hình mới:* Không có thông tin

Question 5: Đáp án **D.**

Key words: positions, colors, figures in high-tech animation

Câu hỏi: Theo bài văn, vị trí và màu của nhân vật hoạt hình kỹ thuật cao được quyết định bởi cái gì?

Clue: "The computer computers the positions and colors for the figures in the picture, and sends this information to the recorder, which captures it on film": *Máy tính tính toán vị trí và màu sắc của nhân vật trên bức tranh và gửi thông tin này đến bộ thu để thu lại trên phim.*

Phân tích: Vị trí và màu sắc của nhân vật bị điều chỉnh bởi máy tính, nghĩa là do máy tính quyết định. Vậy chọn đáp án **D** using computer calculations: *sử dụng máy tính để tính toán.* Các đáp án khác không có thông tin.

A. drawing several versions: *vẽ vài phiên bản*

B. enlarging one frame at a lime: *phóng to một khung hình*

C. analyzing the sequence from different angles: *phân tích chuỗi từ nhiều góc độ*

Question 6: Đáp án **A.**

Key words: fourth paragraph, capture

Câu hỏi: Từ "capture" ở đoạn thứ tư gần nghĩa với từ nào nhất?

Clue: Như clue câu 5

Phân tích: "Capture" ở đây là công việc làm gì đó với thông tin từ máy thu để làm thành phim. Chọn **B.** registers: *ghi lại.* Các đáp án khác không phù hợp

A. separates: *phân chia* **C.** describes: *miêu tả* **D.** numbers: *đánh số*

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 7: Đáp án **C.**

Key words: once, fourth paragraph

Câu hỏi: Từ "once" trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: "**Once** this process is completed, it is replaced for the next frame": *Ngay khi quá trình này được hoàn thành thì nó sẽ bị thay thế bởi khung hình tiếp theo.*

Phân tích: "Once" là ngay khi chuyện gì xảy ra thì chuyện khác sẽ theo đó xảy ra, chọn đáp án **C.** after: *sau đó.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. before: *trước kia* **B.** since: *kể từ đó* **D.** while: *một lúc*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **C** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: computer-animation companies, test motion

Câu hỏi: Theo đoạn văn, làm thế nào các công ty hoạt hình máy tính kiểm tra chuyển động?

Clue: "Often, computer – animation companies first do motion tests with simple computer-generated line drawings before selling their computers…": *Thường thường, các công ty hoạt hình máy tính lúc đầu làm kiểm tra chuyển động với những bản vẽ do máy tính tạo ra trước khi bán máy tính của họ...*

Ta chọn đáp án **A.** They experiment with computer-generated line drawings: *Họ thí nghiệm với những bản vẽ do máy tính tạo ra.* Các đáp án khác không phù hợp.

B. They hand-draw successive frames: *Họ vẽ tay những khung hình liên tiếp*

C. They calculate high-resolutions images: *Họ tính toán những bức ảnh có độ phân giải cao*

D. They develop extensive mathematical formulas: *Họ phát triển công thức toán mở rộng*

Vậy chọn đáp án **A.**

Question 9: Đáp án **A.**

Keywords: task, fourth paragraph

Câu hỏi: Từ "task" trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: the **task** of calculating the high-resolution, realistic-looking images": ... *nhiệm vụ tính toán độ phân giải, những bức ảnh trông giống thật.*

Phân tích: Ta thay thế các từ ở các đáp án vào ngữ cảnh thì đáp án **A.** possibility: *khả năng* là đáp án thích hợp nhất. Các đáp án khác không phù hợp.

B. position: *vị trí* **C.** time: *thời gian* **D.** job: *công việc*

Question 10: Đáp án **D.**

Keywords: supported, statement

Câu hỏi: Câu nói được bài văn hỗ trợ?

Phân tích: Bài văn cho thấy việc làm hoạt hình bằng máy tính rất phức tạp đòi hỏi kỹ thuật máy tính tốt. Ngoài ra chuyên môn về nghệ thuật cũng là yếu tố quan trọng mà máy tính không thể thay thế. Vậy chọn đáp án **D.** Animation involves a wide range of technical and artistic skills: *Hoạt hình cần có một loạt các kỹ năng kỹ thuật và nghệ thuật.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. Computers have reduced the costs of animation: *Máy tính đã làm giảm chi phí hoạt hình*

B. In the future, traditional artists will no longer be needed: *Trong tương lai, những họa sỹ truyền thống sẽ không còn cần thiết*

C. Artists are unable to produce drawings as high in quality as computer drawings: *Những họa sỹ không thể sản xuất ra những bức vẽ ở chất lượng cao như máy tính*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To proceed: *tiếp diễn, tiến lên, tiến đến.* **Eg:** The story proceeds as follow: *Câu chuyện tiếp diễn như sau.*

2. Originator (n): *người sáng tạo, khởi đầu.* **Eg:** We would like to learn about the originators of science: *Chúng tôi muốn tìm hiểu về những người sáng tại khoa học.*

3. Sequence (n): *chuỗi gồm nhiều sự kiện.* **Eg:** The first chapter describes the strange sequence of events that led to his death. *Chương đầu tiên miêu tả chuỗi sự kiện kì lạ dẫn đến cái chết của ông ta.*

4. Intensity (n): *cường độ, độ mạnh, sự mãnh liệt.* **Eg:** The intensity of their relationship caused a problem: *Sự mãnh liệt trong mối quan hệ của họ đã gây ra vấn đề.*

5. Curvatures (n): *đường cong, độ cong, sự uốn vẹo.* **Eg** It took him three hours to draw the curvature of the Earth's surface: *Anh ấy mất ba tiếng để vẽ đường cong của bề mặt trái đất.*

6. To display: *hiên thị, trưng bày.* **Eg:** Family photographs were displayed on the wall: *Những bức ảnh gia đình được trưng bày trên tường.*

7. To store something: *lưu giữ, chứa cái gì.* **Eg:** I have no memory left in my computer to store his files: *Tôi không còn bộ nhớ trong máy tính để chứa dữ liệu của anh ấy nữa.*

8. Magnetic (adj): *thuộc về nam châm, từ tính* **Eg:** We study about magnetic force in Physics: *Chúng tôi học về lực từ trong môn Vật lý.*

9. To approach something: *tiếp cận.* **Eg:** The team found a new way to approach the ship: *Đội đã tìm thấy phương hướng mới để tiếp cận con tàu.*

10. Time - consuming: *tốn thời gian, mất thời gian* **Eg:** Washing clothes without the help of machines is time - consuming: *Giặt đồ mà không có sự trợ giúp của máy móc thì rất tốn thời gian.*

EXERCISE 5: [●●○]

Basic to any understanding of Canada in the 20 years after the Second World War is the country's impressive population growth. For every three Canadians in 1945, there were over **five** in 1966. In September 1966 Canada's population passed the 20 million mark. Most of this **surging** growth came from natural increase. The depression of the 1930s and the war had held back marriages, and the catching-up process began after 1945. The baby boom continued through the decade of the 1950s, producing a population increase of nearly fifteen percent in the five years from 1951 to 1956. This rate of increase had been exceeded only once before in Canada's history, in the decade before 1911, when the prairies were being settled. Undoubtedly, the good economic conditions of the 1950s supported a growth in the population, but the expansion also derived from a **trend** toward earlier marriages and an increase in the average size of families. In 1957 the Canadian birth rate stood at 28 per thousand, one of the highest in the world.

After the **peak** year of 1957, the birth rate in Canada began to decline. It continued falling until in 1966 it stood at the lowest level in 25 years. Partly this decline reflected the low level of births during the depression and the war, but it was also caused by changes in Canadian society. Young people were staying at school longer, more women were working; young married couples were buying automobiles or houses before starting families; rising living standards were cutting down the size of families. It appeared that Canada was once more falling in step with the trend toward smaller families that had occurred all through the Western world since the time of the Industrial Revolution.

Although the growth in Canada's population had slowed down by 1966 (the increase in the first half of the 1960s was only nine percent), another large population wave was coming over the horizon. **It** would be composed of the children who were born during the period of the high birth rate **prior to** 1957.

Question 1. What does the passage mainly discuss?

A. Educational changes in Canadian society **B.** Canada during the Second World War

C. Population trends in postwar Canada **D.** Standards of living in Canada

Question 2. The word "five" in bold refers to

A. Canadians **B.** years **C.** decades **D.** marriages

Question 3. The word "surging" in bold is closest in meaning to

A. new **B.** extra **C.** accelerating **D.** surprising

Question 4. The author suggests that in Canada during the 1950's

A. the urban population decreased rapidly **B.** fewer people married

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. economic conditions were poor **D.** the birth rate was very high

Question 5. The word "trend" in bold is closest in meaning to

A. tendency **B.** aim **C.** growth **D.** directive

Question 6. The word "peak" in bold is closest in meaning to

A. pointed **B.** dismal **C.** mountain **D.** maximum

Question 7. The author mention all of the following as causes of declines in population growth after 1957 EXCEPT

A. people being better educated **B.** people getting married earlier

C. better standards of living **D.** couples buying houses

Question 8. It can be inferred from the passage that before the Industrial Revolution

A. families were larger **B.** population statistics were unreliable

C. the population grew steadily **D.** economic conditions were bad

Question 9. The word "it" in bold refers to

A. horizon **B.** population wave **C.** nine percent **D.** first half

Question 10. The phrase "prior to" in bold is closest in meaning to

A. behind **B.** since **C.** during **D.** preceding

ĐÁP ÁN

1. C	**2. A**	**3. C**	**4. D**	**5. A**	**6. D**	**7. B**	**8. A**	**9. B**	**10. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Ta làm câu hỏi sau khi đã hoàn thành các câu hỏi khác.

Key words: mainly discuss

Câu hỏi: Bài văn chủ yếu bàn luận vấn đề gì?

Clue: "... the Kinetoscope... was designed for use in Kinetoscope parlors, or arcades, which contained only a few individual machines and permitted only one customer to view a short... at any one time... customers moved from machine to machine to watch five different films (or, in the case of famous prizefights, successive rounds of a single fight)": *Thiết bị Kinestiscope... được thiết kế để sử dụng trong phòng chiếu Kinestiscope chứa được chỉ vài máy và cho phép chỉ một khách hàng xem một bộ phim ngắn... một lần... các khách hàng di chuyển từ máy này sang máy khác để lần lượt xem năm bộ phim khác nhau (hoặc, khi xem các giải đấu quyền anh, hoặc các trận đấu đơn hay liên tiếp)*

Phân tích: Đoạn văn có nhắc đến việc mỗi một khán giả xem một bộ phim, khách hàng có thể xem hết phim này đến phim khác và các bộ phim thì rất ngắn. Tranh giải đấu quyền anh được nhắc đến là một chủ đề của phim nhưng không được đề cập đến là bộ phim phổ biến nhất. Vậy chọn đáp án **C** Prizefights were the most popular subjects for films: *Tranh giải đấu quyền anh là chủ đề phim phổ biến nhất.* Các đáp án khác đều có thông tin trong đoạn:

A. Educational changes in Canadian society: *Thay đổi giáo dục trong xã hội Canada*

B. Canada during the Second World War: *Đất nước Canada trong Thế Chiến thứ II*

C. Population trends in postwar Canada: *Những xu hướng phổ biến ở Canada sau chiến tranh*

D. Standards of living in Canada: *Mức sống ở Canada*

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: five, refer to

Câu hỏi: Từ "five" in đậm trong đoạn văn đề cập đến gì?

Clue: "Basic to any understanding of Canada in the 20 years after the Second World War is the country's impressive population growth. For every three Canadians in 1945, there were over **five** in 1966": *Lẽ cơ bản về Canada 20 năm sau Thế chiến thứ hai là sự gia tăng dân số ấn tượng của đất nước này. Cứ mỗi ba người Canada vào năm 1945 thì có năm người vào năm 1966.*

Do đó, chọn đáp án A. Canadians: *người Canada.*Các đáp án khác không phù hợp:

B. years: *các năm* C. decades: *các thập kỷ* D. marriages: *các cuộc hôn nhân*

Đáp án **B** là đáp án đúng.

Question 3: Đáp án **C.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: surging, meaning
Câu hỏi: Từ "surging" in đậm gần nghĩa nhất với từ nào?
Clue: "In September 1966 Canada's population passed the 20 million mark. Most of this **surging** growth came from natural increase": *Vào năm 1966, dân số của Canada đã vượt mốc 20 triệu người. Phần lớn của làn sóng gia tăng này là gia tăng tự nhiên.*
Phân tích: "Surging" là trào lên, dâng lên như một làn sóng, ám chỉ sự gia tăng rất nhanh. Vậy chọn đáp án C. accelerating: *nhanh chóng.* Các đáp án khác không phù hợp
"surging" in bold is closest in meaning to
A. new: *mới* B. extra: *thêm mới* D. surprising: *đáng ngạc nhiên*
Question 4: Đáp án **D.**
Keywords: Canada, 1950's
Câu hỏi: Tác giả cho rằng Canada trong những năm 1950 như thế nào?
Clue: "The baby boom continued through the decade of the 1950s, producing a population increase of nearly fifteen percent in the five years from 1951 to 1956... Undoubtedly, the good economic conditions of the 1950s supported a growth in the population": *Thế hệ sinh ra sau Thế chiến thứ hai tiếp tục tăng suốt những thập kỷ của những năm 1950, sản sinh ra lượng dân số tăng gần 15% trong vòng 5 năm từ 1951 đến 1956... Không nghi ngờ rằng, điều kiện kinh tế thuận lợi của những năm 1950 đã hỗ trợ cho sự gia tăng trong dân số.*
Phân tích: Các con số là keywords thuộc về những năm 1950 đều được gắn liền với chi tiết gia tăng dân số. Vậy chọn đáp án D. the birth rate was very high: *tỉ lệ sinh rất cao.* Các đáp án khác không phù hợp:
A. the urban population decreased rapidly: *dân số thành thị giảm nhanh chóng:* Không có thông tin
B. fewer people married: *ít người kết hôn hơn:* Đây là chi tiết thuộc về năm 1930 khi "The depression of the 1930s and the war had held back marriages": *Cuộc khủng hoảng những năm 1930 và cuộc chiến tranh đã ngăn cản hôn nhân*
C. economic conditions were poor: *các điều kiện kinh tế nghèo nàn:* Sai, những năm 1950 có điều kiện kinh tế tốt
Đáp án **D** là đáp án đúng.
Question 5: Đáp án **A.**
Key words: trend, meaning
Câu hỏi: Từ "trend" in đậm gần nghĩa nhất với từ nào?
Clue: "...the expansion also derived from a **trend** toward earlier marriages and an increase in the average size of families": *... nhưng sự phát triển này cũng bắt nguồn từ một xu hướng kết hôn sớm và sự tăng quy mô các gia đình.*
Phân tích: Kết hôn sớm hay có nhiều thành viên trong gia đình hơn được xem là các xu hướng. "Trend" vì thế gần nghĩa nhất với "tendency". Vậy chọn đáp án A. tendency: *xu hướng.* Các đáp án khác không phù hợp:
B. aim: *mục tiêu* C. growth: *sự tăng trưởng* D. directive: *hướng dẫn*
Question 6: Đáp án **D.**
Key words: peak, meaning
Câu hỏi: Từ "peak" in đậm gần nghĩa với từ nào nhất?
Clue: "In 1957 the Canadian birth rate stood at 28 per thousand, one of the highest in the world. After the **peak** year of 1957, the birth rate in Canada began to decline.": *Vào năm 1957, tỉ lệ sinh của Canada đạt 28 phần nghìn, một trong những tỉ lệ cao nhất thế giới. Sau đỉnh điểm vào năm 1957, tỉ lệ sinh ở Canada bắt đầu giảm.*
Phân tích: Năm 1957 ở câu cuối cùng của đoạn 1 mang thông tin là năm có tỉ lệ sinh cao nhất. Ngay sau đó câu đầu tiên của đoạn 2 lại nhắc đến thông tin này để liên kết giữa hai đoạn. Vậy "peak" nghĩ là cao nhất. Chọn đáp án D. maximum: *cao nhất.* Các đáp án khác không phù hợp
A. pointed: *được chỉ ra* B. dismal: *ảm đạm* C. mountain: *núi*
Vậy chọn đáp án **D.**
Question 7: Đáp án **B.**
Key words: causes of declines in population growth, after 1957, EXCEPT
Câu hỏi: Tác giả đề cập tới tất cả những điều sau đều là nguyên nhân của sự giảm gia tăng dân số sau năm 1957 NGOẠI TRỪ?
Clue: "... this decline... was also caused by changes in Canadian society. Young people were staying at school longer, more women were working; young married couples were buying automobiles or houses before star ting families; rising living standards were cutting down the size of families": *Những người trẻ tuổi học cao hơn, nhiều*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

phụ nữ đi làm hơn; các cặp đôi đã kết hôn đang tiết kiệm mua xe và nhà trước khi sinh con; mức sống tăng cao đang cắt giảm quy mô các gia đình.

Phân tích: Tất cả các đáp án A, C, D đều xuất hiện trong clue. Đáp án B. people getting married earlier: *con người kết hôn sớm hơn* Không có thông tin.

A. people being better educated: *con người được giáo dục tốt hơn*

B. people getting married earlier: *con người kết hôn sớm hơn*

C. better standards of living: *mức sống tốt hơn*

D. couples buying houses: *các cặp đôi mua nhà*

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: inferred, before the Industrial Revolution

Câu hỏi: Có thể suy đoán điều gì từ đoạn văn về thời điểm trước khi xảy ra Cách mạng Công nghệ?

Clue: "It appeared that Canada was once more falling in step with the trend toward smaller families that had occurred all through the Western world since the time of the Industrial Revolution": *Có vẻ như Canada lại một lần nữa rơi vào xu hướng gia đình nhỏ hơn, xu hướng đã từng xảy ra khắp phương Tây từ cuộc Cách mạng Công nghiệp.*

Phân tích: Sau cuộc Cách mạng Công nghiệp gia đình có xu hướng nhỏ đi. Vậy trước đó các gia đình có quy mô lớn hơn. Vậy có thể suy luận về thời điểm trước cuộc Cách mạng Công nghiệp là các gia đình khi đó lớn hơn. Ta chọn đáp án A. families were larger: *những gia đình đông hơn.* Các đáp án khác không có thông tin.

B. population statistics were unreliable: *thống kê dân số không đáng tin cậy*

C. the population grew steadily: *dân số tăng đều đặn*

D. economic conditions were bad: *điều kiện kinh tế tồi tệ*

Vậy chọn đáp án **A.**

Question 9: Đáp án **B.**

Keywords: it, refer to

Câu hỏi: Từ "it" in đậm trong đoạn văn đề cập đến gì?

Clue: "Although the growth in Canada's population had slowed down by 1966… another large population wave was coming over the horizon. **It** would be composed of the children…": *Mặc dù gia tăng dân số tại Canada đã giảm xuống vào năm 1966... một làn sóng dân số khác dự tính sắp xuất hiện. Nó có thành phần là các trẻ em...*

Phân tích: Ta phải xét xem từ nào có thể đứng làm chủ ngữ và đi được với "be composed of". Xét các đáp án:

A. horizon: *đường chân trời:* đường chân trời có thành phần là các trẻ em: Không hợp lý. Loại

B. population wave: *làn sóng dân số:* làn sóng dân số có thành phần là trẻ em: Hợp lý. Chọn

C. nine percent: *chín phần trăm:* Chín phần trăm có thành phần là trẻ em: Không hợp lý. Loại

D. first half: *nửa đầu:* nửa đầu có thành phần là trẻ em: Không hợp lý. Loại

Question 10: Đáp án **D.**

Keywords: prior to, meaning

Câu hỏi: Từ "prior to" gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: "It would be composed of the children who were born during the period of the high birth rate prior to 1957": *Làn sóng dân số có thành phần là các trẻ em sinh ra trong giai đoạn tỉ lệ sinh cao trước năm 1957.*

Phân tích: "Prior to" nghĩa là trước khi. Vậy chọn đáp án D. preceding: *có trước.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. behind: *phía sau* B. since: *kể từ khi* C. during: *trong suốt*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Mark (n): *mức, mốc.* **Eg:** They had already passed the a million mark: *Họ đã vượt mức một triệu rồi.*

2. Catching up (n): *sự theo kịp, bắt kịp.* **Eg:** He had been away for a year, he had a lot of catching ups to do with his family: *Anh ấy đã xa nhà một năm, anh ấy có rất nhiều điều cần biết để nắm được thông tin về gia đình.*

3. Expansion (n): *sự mở rộng, bành trướng.* **Eg:** We are impressed by the restaurant's expansion in series. *Chúng tôi rất ấn tượng với chuỗi mở rộng của nhà hàng.*

4. Undoubtedly (adv): *không có nghi ngờ gì.* **Eg:** She is, undoubtedly, the greatest star of British ballet: *Cô ấy không còn nghi ngờ gì nữa chính là ngôi sao thành công nhất của ba – lê nước Anh.*

5. A growth in something: *tăng trưởng, sự gia tăng* . **Eg** There has been a recent growth in the the rate of criminals: *Tỉ lệ tội phạm gần đây có sự gia tăng.*

6. To derive from: *bắt nguồn từ, xuất phát từ, chuyển hóa từ.* **Eg:** Many English words derive from Latin: *Nhiều từ Tiếng Anh bắt nguồn từ tiếng La - tinh.*

7. To reflect: *phản ánh, cho thấy.* **Eg:** Our actions reflect our thoughts: *Hành động của chúng ta phản ánh suy nghĩ của chúng ta.*

8. Society (n): *xã hội* **Eg:** We are all members of a society: *Chúng ta đều là thành viên của một xã hội.*

9. Automobile: *(cách nói khác của* **car)** *xe ô tô, xe hơi (Anh Mỹ).* **Eg:** It is not difficult to find a job in the automobile industry: *Không khó để có thể tìm được công việc trong ngành công nghiệp xe hơi.*

10. To cut down on something: *cắt giảm sử dụng cái gì* **Eg:** Our sister tries to cut down on caffeine: *Con gái chúng tôi cố gắng cắt giảm lượng caffeine*

EXERCISE 6: [●●○]

For more than six million American children, coming home after school means coming back to **an empty house**. Some deal with the situation by watching TV. Some may hide. But all of them have something in common. They spend part of each day alone. They are called "**latchkey children**". They are children who look after themselves while their parents work. And their bad condition has become a subject of concern.

Lynette Long was once the principal of an elementary school. She said, "We had a school rule against wearing jewelry. A lot of kids had chains around their necks with keys attached. I was constantly telling them to put the keys inside shirts. There were so many keys; it never came to my mind what they meant." Slowly, she learned that they were house keys.

She and her husband began talking to the children who had keys. They learned of the effect working couples and single parents were having on their children. Fear was the biggest problem faced by children at home alone. One in three latchkey children the Longs talked to reported being frightened. Many had nightmares and were worried about their own safety.

The most common way latchkey children deal with their fears is by hiding. They may hide in a shower stall, under a bed or in a closet. The second is TV. They often turn the volume up. It's hard to get statistics on latchkey children, the Longs have learned. Most parents are slow to admit that they leave their children alone.

Question 1: The phrase "**an empty house**" in the passage mostly means _____.

A. a house with no people inside **B.** a house with no furniture

C. a house with nothing inside **D.** a house with too much space

Question 2: One thing that the children in the passage share is that _____.

A. they all watch TV **B.** they spend part of each day alone

C. they are from single-parent families **D.** they all wear jewelry

Question 3: The phrase "**latchkey children**" in the passage means children who _____.

A. close doors with keys and watch TV by themselves

B. like to carry latches and keys with them everywhere

C. are locked inside houses with latches and keys

D. look after themselves while their parents are not at home

Question 4: The main problem of latchkey children is that they _____.

A. are also found in middle-class families

B. watch too much television during the day

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. suffer a lot from being left alone
D. are growing in numbers

Question 5: What is the main idea of the first paragraph?
A. How kids spend free time. **B.** Why kids hate going home.
C. Bad condition of latchkey children. **D.** Children's activities at home.

Question 6: Why did a lot of kids have chains around their necks with keys attached?
A. They had to use the keys to open school doors.
B. Schools didn't allow them to wear jewelry, so they wore keys instead.
C. They were fully grown and had become independent.
D. They would use the keys to enter their houses when they came home.

Question 7: What do latchkey children suffer most from when they are at home alone?
A. Fear. **B.** Tiredness. **C.** Boredom. **D.** Loneliness.

Question 8: Lynette Long learned of latchkey children's problems by _____.
A. visiting their homes **B.** delivering questionnaires
C. interviewing their parents **D.** talking to them

Question 9: What is the most common way for latchkey children to deal with fears?
A. Hiding somewhere. **B.** Talking to the Longs.
C. Having a shower. **D.** Lying under a TV.

Question 10: What might be the purpose of this passage?
A. To encourage children to stay home alone because more than six million children have the same situation.
B. To show parents that they need to pay more attention to their children.
C. To suggest TV station having better shows for children staying at home alone.
D. To persuade teachers to allow children to wear jewelry.

ĐÁP ÁN

1. A	**2. B**	**3. D**	**4. C**	**5. C**	**6. D**	**7. A**	**8. D**	**9. A**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**
Key words: an empty house
Câu hỏi: Cụm từ "an empty house" trong bài gần nghĩa nhất với cụm từ nào?
Clue: "For more than six million American children, coming home after school means coming back to an empty house": *Với hơn sáu triệu trẻ em Mỹ, quay về nhà sau giờ học là quay về một căn nhà vắng.*
Phân tích: Chủ đề bài văn nói đến việc những đứa trẻ phải ở nhà một mình. Vậy nhà vắng là nhà vắng người. Vậy chọn đáp án A. a house with no people inside: *Căn nhà không có ai ở trong*. Các đáp án khác không phù hợp:
B. a house with no furniture : *nhà không có nội thất*
C. a house with nothing inside: *nhà không có gì bên trong*
D. a house with too much space: *nhà có quá nhiều không gian*

Question 2: Đáp án **C**
Key words: children, share
Câu hỏi: Một điểm chung của những đứa trẻ là gì?
Clue: "Some deal with the situation by watching TV. Some may hide. But all of them have something in common. They spend part of each day alone": ***Có đứa đối mặt với hoàn cảnh (ở nhà một mình) bằng cách xem TV. Có đứa thì trốn. Những tất cả đều có một điểm chung. Chúng dành một phần mỗi ngày chỉ có một mình.***
Phân tích: "To have in common": *giống nhau, có điểm chung* đồng nghĩa với "to share something": *cùng chung điểm gì*. Do đó, chọn đáp án B. they spend part of each day alone. Các đáp án khác không phù hợp.
A. they all watch TV: *Chúng đều xem TV:* Có những đứa trẻ thì trốn, không giống nhau ở điểm này
C. they are from single-parent families: *Chúng đều từ gia đình có bố hoặc mẹ đơn thân:* Sai, có những em vẫn đủ cả bố mẹ
D. they all wear jewelry: *Chúng đều đeo đồ trang sức:* Chỉ có một số học sinh tại một trường tiểu học.

Question 3: Đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: latchkey children
Câu hỏi: Cụm "latchkey children" có nghĩa chỉ những đứa trẻ thế nào?
Clue: "They are called **"latchkey children"**. They are children who look after themselves while their parents work": *Chúng được gọi là "những đứa trẻ đeo khóa". Chúng là những trẻ em tự chăm sóc bản thân khi bố mẹ chúng làm việc.*
Phân tích: Ta chọn đáp án trùng với clue tìm được:
A. close doors with keys and watch TV by themselves: *đóng cửa bằng chìa khóa và tự xem TV một mình* B. like to carry latches and keys with them everywhere : *thích đeo khóa đi khắp nơi*
C. are locked inside houses with latches and keys: *bị nhốt trong nhà bằng khóa*
D. look after themselves while their parents are not at home: *tự chăm sóc bản thân khi bố mẹ vắng nhà*
Vậy chọn đáp án **D.**
Question 4: Đáp án **C.**
Keywords: main problem, latchkey children
Câu hỏi: Vấn đề chính của những đứa trẻ đeo khóa là gì?
Clue: "Fear was the biggest problem faced by children at home alone. One in three latchkey children the Longs talked to reported being frightened. Many had nightmares and were worried about their own safety": *Nỗi sợ hãi là vấn đề lớn nhất mà những đứa trẻ ở nhà một mình gặp phải. Một trong ba trẻ đeo khóa nói chuyện với vợ chồng nhà Long đều được phản ánh lại là rất hoảng sợ. Nhiều em gặp ác mộng và lo lắng về sự an toàn của mình.*
Phân tích: "Main problem" bằng nghĩa "big problem" là các vấn đề chính, lớn nhất. Những đứa trẻ đeo khóa là những đứa trẻ ở nhà một mình. Chúng phải đối mặt với nỗi sợ hãi cùng với đó là vấn đề tâm lý khi bị bỏ một mình. Vậy chọn đáp án **C.** suffer a lot from being left alone: *chúng phải chịu đựng rất nhiều khi bị bỏ một mình.*
Các đáp án khác không phù hợp:
A. are also found in middle-class families: *ở trong các gia đình trung lưu:* Không có thông tin
B. watch too much television during the day: *xem quá nhiều TV trong ngày:* Đoạn văn không đề cập đến việc xem nhiều mà là xem với âm lượng lớn.
D. are growing in numbers: *có số lượng gia tăng:* Không có thông tin
Question 5: Đáp án **C.**
Key words: main idea, first paragraph
Câu hỏi: Ý chính của đoạn 1 là gì?
Clue: "And their bad condition has become a subject of concern": *Và tình trạng tồi tệ của chúng đã trở thành chủ đề cần quan tâm.*
Phân tích: Câu cuối của đoạn 1 là câu chốt của cả đoạn. Xét các đáp án:
A. How kids spend free time: *Trẻ em sử dụng thời gian thế nào*
B. Why kids hate going home: *Tại sao trẻ em ghét về nhà*
C. Bad condition of latchkey children: *Tình trạng tồi tệ của trẻ đeo khóa*
D. Children's activities at home: *Các hoạt động của trẻ em tại nhà*
Chỉ có đáp án **C.** là phản ánh được ý chính của đoạn 1, gợi lên được tình hình tiêu cực của vấn đề. **Các đáp án khác có vẻ chung chung, đời thường, không gợi lên một nỗi bận tâm nào.**
Vậy chọn đáp án **C.** Bad condition of latchkey children
Question 6: Đáp án **D.**
Key words: chains around their necks`
Câu hỏi: Tại sao có rất nhiều trẻ em đeo dây có gắn khóa quanh cổ?
Clue: "Slowly, she learned that they were house keys.": *Cuối cùng bà ta phát hiện đó là chìa khóa nhà.*
Phân tích: Lúc đầu bà Long thắc mắc không biết sợi dây bọn trẻ đeo ở cổ là gì, sau khi tìm hiểu được biết đó là khóa nhà. Bọn trẻ dùng chìa khóa này tự mở cửa vì khi đi học về chúng chỉ có một mình. Xét các đáp án:
A. They had to use the keys to open school doors: *Chúng phải sử dụng chìa khóa để mở cửa trường:* Không có thông tin về cửa trường.
B. Schools didn't allow them to wear jewelry, so they wore keys instead: *Trường không cho phép chúng đeo trang sức nên chúng đeo chìa khóa để thay thế:* Việc đeo khóa cũng bị giáo viên nhắc nhở. Đây không phải lí do.
C. They were fully grown and had become independent: *Chúng đã lớn hoàn toàn và trở nên tự lập:* Những trẻ trong bài chỉ mới học tiểu học và chúng không chọn tự lập mà là bị bỏ một mình.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. They would use the keys to enter their houses when they came home: *Chúng sẽ sử dụng chìa khóa để vào nhà khi tan học*

Đáp án **D** là đáp án đúng. Các đáp án khác không phù hợp

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: latchkey children, suffer most

Câu hỏi: Trẻ đeo khóa chịu đựng điều gì nhiều nhất?

Clue: "Fear was the biggest problem faced by children at home alone": *Nỗi sợ hãi là vấn đề lớn nhất trẻ ở nhà một mình phải đối mặt.*

Do đó, ta chọn đáp án **A**. Fear. Các đáp án khác không phù hợp:

B. Tiredness: *sự mệt mỏi* C. Boredom: *sự chán nản* D. Loneliness: *sự cô đơn*

Đáp án **A** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **B.**

Key words: Lynette Long learned, problems

Câu hỏi: Lynette Long biết về vấn đề bằng cách nào?

Clue: "She and her husband began talking to the children who had keys. They learned of the effect working couples and single parents were having on their children": *Bà và chồng bà bắt đầu nói chuyện với những em học sinh giữ chìa khóa. Họ biết đến ảnh hưởng của những cặp bố mẹ hoặc bố, mẹ đơn thân phải làm việc lên con của họ.*

Phân tích: Nhờ nói chuyện với lũ trẻ bà Long hiểu được vấn đề. Vậy chọn đáp án **D**. talking to them. Các đáp án khác không thật chính xác

A. visiting their homes: *đến thăm nhà chúng*

B. delivering questionnaires: *làm câu hỏi khảo sát*

C. interviewing their parents: *phỏng vấn bố mẹ chúng*

Question 9: Đáp án **A.**

Keywords: most common way, deal with fears

Câu hỏi: Đâu là cách thức phổ biến nhất mà các trẻ đeo khóa sử dụng để giải quyết nỗi sợ hãi?

Clue: "The most common way latchkey children deal with their fears is by hiding": *Cách thức phổ biến nhất trẻ đeo khóa đối mặt với sợ hãi là đi trốn.*

Chọn ngay được đáp án **A**. Hiding somewhere: *trốn ở đâu đó.* Các đáp án khác không phù hợp.

B. Talking to the Longs: *nói chuyện với bà Long:* vô lý vì chúng ở nhà một mình, còn bà Long thì không thể đến nhà nhiều trẻ đeo khóa một lúc được

C. Having a shower: *đi tắm:* Chúng không đi tắm mà trốn ở phòng tắm

D. Lying under a TV: *trốn dưới TV:* bài khóa đề cập lũ trẻ trốn dưới gậm giường

Đáp án đúng là đáp án **A.**

Question 10: Đáp án **B.**

Keywords: purpose

Phân tích: Bài văn chỉ ra sự thiếu quan tâm lớn từ cha mẹ các trẻ đeo khóa dẫn đến các em còn nhỏ phải đối mặt với nhiều vấn đề tâm lý như nỗi sợ hãi, ác mộng. Tác giả nêu ra vấn đề, dù không đưa ra giải pháp nhưng cũng ngầm hối thúc các vị phụ huynh phải quan tâm đến con em mình hơn. **Chọn đáp án B.** To show parents that they need to pay more attention to their children: *cho bố mẹ thấy họ cần phải chú ý đến con mình nhiều hơn.* Các đáp án khác không đúng:

A. To encourage children to stay home alone because more than six million children have the same situation: *Khuyến khích trẻ ở nhà một mình vì có hơn 600 đứa trẻ khác cũng giống như chúng*

C. To suggest TV station having better shows for children staying at home alone: *Gợi ý cho các đài truyền hình phát sóng các chương trình hay hơn cho trẻ ở nhà một mình.*

D. To persuade teachers to allow children to wear jewelry: *Khuyến khích giáo viên cho phép học sinh đeo trang sức đến trường*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To deal with: *giải quyết, xử lý.* **Eg:** Little do I have time to deal with your problems: *Tôi không có thời gian để giải quyết chuyện của cậu đâu.*

2. To have something in common: *có điểm gì đó chung.* **Eg:** We have nothing in common because we come from different cultures: *Chúng tôi không có điểm gì chung vì chúng tôi đến từ các nền văn hóa khác nhau.*

3. Elementary school (n): *trường tiểu học.* Ở Mỹ trường tiểu học được biết đến là "elementary school".

4. Rule against something: *luật chống lại cái gì.* **Eg:** Rules against monopoly were established many years ago: *Luật chống độc quyền đã được ban hành nhiều năm trước đây rồi.*

5. Nightmare (n): *cơn ác mông.* **Eg** Walking home alone at night is a nightmare to me: *Đi bộ về nhà buổi đêm là cơn ác mộng với tôi.*

6. Safety (n): *sự an toàn.* **Eg:** Safety comes first: *An toàn là hàng đầu.*

7. Statistics (n): *thống kê, con số thống kê.* **Eg:** According to official statistics, the Japanese work longer hours than workers in any industrialized country: *Theo số liệu thống kê chính thức, người Nhật Bản làm việc nhiều giờ hơn các công nhân ở bất kỳ các nước công nghiệp nào.*

8. To admit: Cấu trúc: (1) To admit something: *chấp nhận điều gì* **Eg:** She admitted the child after years of denying it: *Cô ta đã chấp nhận đứa trẻ sau hàng năm phủ nhận nó* (2) To admit somebody: *cho ai vào nhà.* **Eg:** The maid admitted two strange men: *Người giúp việc đã cho hai người đàn ông lạ vào nhà* (3) To admit doing something: *thừa nhận làm điều gì* **Eg:** I admitted not confirming on time: *Tôi thừa nhận đã không xác nhận đúng giờ.*

9. A subject of concern: *một vấn đề đáng lo ngại.*

10. To come in mind: *nảy ra trong đầu, nghĩ ra* **Eg:** An idea came in mind when I was taking a shower: *Một ý tưởng nảy ra khi tôi đang tắm.*

EXERCISE 7: VIDEO GAMES [●●○]

The habits of those who constantly play video games are very important to people working in video-game industry. If video games are going to be one of the most attractive features of future interactive systems, it is essential for producers to know what types of games to make, how best to present such games on interactive video and how to ensure that such games maintain their fascination for people. Above all, it is vital to build up detailed profiles of people who are addicted to video games.

Until recently, the chief market for video games has been boys aged eight to fifteen. The fascination for interactive video games is seen in its purest form in this group. Video games appeal to some deep instinct in boys who find it impossible to tear themselves away from them. Schoolwork is ignored, health is damaged and even eating habits are affected. Girls of the same age, however, are entirely different, demonstrating far greater freedom from the hold of video games. Quite simply, they can take video games in their stride, being able to play them when they want and then leave them alone.

Question 1. Producers of video games are keen on _____ .

A. developing computer techniques in making such games

B. learning about drug to which people are addicted

C. designing ways to change their video games into television programs

D. finding the best ways of continuing to attract people

Question 2. The people who are most attracted to video games are_____.

A. young adult women **B.** girls between eight and fifteen

C. boys from eight to fifteen years old **D.** both boys and girls between eight and fifteen.

Question 3._____have different attitude towards playing video games.

A. Adult men and women **B.** Girls and boys below eight

C. Girls and boys above fifteen **D.** Boys and girls from eight to fifteen

Question 4. The addiction to video games can be so powerful that it can _____ .

A. make people relaxing **B.** destroy people's instincts

C.separate boys from girls **D.** make people physically ill

Question 5. Compared with boys of the same age, girls are_____ .

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. more addicted to video games
B. more intelligent than boy
C. more concentrated on video games
D. less influenced by video games

ĐÁP ÁN

1. D	**2. C**	**3. A**	**4. D**	**5. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Key words: Producers, keen on

Clue: "... it is essential for producers to know what types of games to make, how best to present such games on interactive video and how to ensure that such games maintain their fascination for people": *Những nhà sản xuất trò chơi điện tử phải biết được loại trò chơi nào nên làm, làm sao để trình diện tốt nhất trò chơi điện tử tương tác và làm sao để đảm bảo rằng những trò chơi này duy trì được hứng thú của người chơi.*

Phân tích: Có thể tóm tắt từ clue, một trong những mối quan tâm của các nhà sản xuất trò chơi điện tử là tìm cách thu hút người chơi. Vậy chọn đáp án D. finding the best ways of continuing to attract people. Các đáp án khác không phù hợp"

A. developing computer techniques in making such games: *phát triển kĩ thuật máy tính khi làm ra những trò chơi này:* Không có thông tin

B. learning about drug to which people are addicted: *hiểu thêm về thuốc khiến mọi người bị nghiện:* Không có thông tin

C. designing ways to change their video games into television programs: *thiết kế các cách thay đổi trò chơi điện tử của họ thành chương trình vô tuyến:* Không có thông tin

Question 2: Đáp án **C**

Key words: people, attracted to video games

Câu hỏi: Những người nào thích chơi điện tử nhất?

Clue: "the chief market for video games has been boys aged eight to fifteen": *Thị trường chính của trò chơi điện tử là nhóm các bé trai từ 8 đến 15 tuổi*

Phân tích: Thị trường chính "chief market" chính là thị trường tiêu thụ được nhiều trò chơi điện tử nhất. Nhóm khách hàng của thị trường này cũng chính là những người quan tâm nhất đến sản phẩm trò chơi điện tử. ta chọn đáp án C. boys from eight to fifteen years old. Các đáp án khác không phù hợp.

A. young adult women : *phụ nữ trẻ trưởng thành:* Không có thông tin

B. girls between eight and fifteen: *các bé gái từ 8 đến 15 tuổi:* Không có thông tin

D. both boys and girls between eight and fifteen: *cả các bé trai và bé gái từ 8 đến 15 tuổi:* Sai theo bài thì các bé gái có thể kiểm soát được thời gian chơi điện tử: "Girls of the same age, however, are entirely different, demonstrating far greater freedom from the hold of video games": *Các bé gái ở cùng độ tuổi thì khác hoàn toàn (với các bé trai), thể hiện sự không ràng buộc trò chơi điện tử hay không.*

Vậy chọn đáp án **C.**

Question 3: Đáp án **A.**

Key words: different attitude

Phân tích: Trong bài văn đề cập đến các thái độ thích thú khi chơi điện tử, trong đó có nói đến hai nhóm đối tượng là các bé trai tuổi từ 8 đến 15 và các bé gái ở cùng độ tuổi. Đàn ông và phụ nữ trưởng thành không được đề cập.

Vậy chọn đáp án **A.** Adult men and women

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: addiction to video games, powerful

Câu hỏi: Việc nghiện trò chơi điện tử có thể rất nặng đến mức nó có thể?

Clue: "Schoolwork is ignored, health is damaged and even eating habits are affected." *Việc học bị lơ là, sức khỏe bị tổn hại và thậm chí thói quen ăn uống có thể bị ảnh hưởng.*

Phân tích: Xét các đáp án:

The addiction to video games can be so powerful that it can _____.

A. make people relaxing: *giúp mọi người thư giãn:* Sai, Không có thông tin và đoạn văn đang đề cập đến tác động tiêu cực của trò chơi điện tử

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. destroy people's instincts: *phá hủy bản năng con người:* Không có thông tin
C. separate boys from girls: *chia rẽ con trai và con gái*: Không có thông tin
D. make people physically ill: *khiến mọi người bị bệnh tật về thể xác:* Đúng, đây là điều được đề cập trong đoạn văn, các bệnh liên quan đến sức khỏe và thói quen ăn uống.
Vậy chọn đáp án **D.**
Question 5: Đáp án **C.**
Key words: Compared with boys, girls
Câu hỏi: So sánh với các bé trai cùng tuổi thì các bé nữ như thế nào?
Clue: "Girls of the same age... Quite simply, they can take video games in their stride, being able to play them when they want and then leave them alone": *Các bạn nữ cùng tuổi... khá đơn giản, các em có thể chơi điện tử rất bình thản, chơi khi nào muốn và sau đó không chơi nữa.*
Phân tích: Xét các đáp án:
A. more addicted to video games: *nghiện điện tử hơn:* Sai, các em nữ không nghiện điện tử như các em nam
B. more intelligent than boy: *thông minh hơn các em nam:* Sai. Không có thông tin
C. more concentrated on video games: *tập trung vào điện tử hơn:* Sai
D. less influenced by video games: *ít bị ảnh hưởng bởi điện tử:* Đúng.
Do đó, chọn đáp án **D. Các đáp án khác không phù hợp.**

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Interactive (adj): *có tính tương tác.* **Eg:** The English center provides interactive teaching methods; as a result, it has good reputation: *Trung tâm Tiếng Anh cung cấp phương pháp giảng dạy tương tác, vì vậy, trung tâm thu có danh tiếng tốt.*
2. To present: *giới thiệu, cho ra mắt.* **Eg:** May I present Professor James? *Tôi xin phép được giới thiệu giáo sư James.*
3. To ensure: *đảm bảo.* **Eg:** The role of the police is to make sure that the law is obeyed: *Vai trò của cảnh sát là đảm bảo luật được tuân thủ.*
4. Vital (adj): *cốt yếu, chủ chốt.* **Eg:** It's absolutely vital that he do exactly what I say *(imperative mood): Điều vô cùng quan trọng là anh ta phải làm chính xác những gì tôi nói.*
5. To maintain: *duy trì.* **Eg** We have standards to maintain: *Chúng ta có những tiêu chuẩn phải duy trì.*
6. To be addicted to something: *nghiện cái gì.* **Eg:** She is addicted shopping; she goes shopping whenever she feels sad or happy: *Cô ta nghiện đi mua sắm, bất cứ khi nào vui hay buồn là cô ta lại đi mua sắm.*
7. Pure (adj): *thanh khiết, trong trẻo, sạch.* **Eg:** The mountain air was wonderfully pure: *Không khí trên núi trong lành một cách tuyệt diệu.*
8. Tear somebody away from something: *Tách ai khỏi cái gì* **Eg:** I'll bring Tim, if I can tear him away from the TV: *Tôi sẽ dẫn Tim đến, nếu tôi tách được thằng bé khỏi cái tivi.*
9. To ignore somebody/something: *tảng lờ, không để ý, không quan tâm tới.* **Eg:** I smiled at her and she just ignored me: *Tôi mỉm cười với bà ấy và bà ấy chỉ lờ tôi đi.*
10. Entirely (adv): *toàn bộ, hoàn toàn* **Eg:** The company is run almost entirely by middle-aged men: *Công ty được điều hành hầu như hoàn toàn bởi đàn ông tuổi trung niên.*

EXERCISE 8: WOMEN IN THE WRITTEN HISTORY OF AMERICA[●●○]

During the seventeenth and eighteenth centuries, almost nothing was written about the contributions of women during the colonial period and the early history of the newly formed United States. Lacking the right to vote and absent from the seats of power, women were not considered an important force in history. Anne Bradstreet wrote some significant poetry in the seventeenth century, Mercy Otis Warren produced the best contemporary history of the American Revolution, and Abigail Adams penned (viết, sáng tác) important letters showing she exercised great political influence over her husband, John, the second President of the United States. But little or no notice was taken of these contributions. During these centuries, women remained invisible in history books.

Throughout the nineteenth century, this lack of visibility continued, despite the efforts of female authors writing about women. These writers, like most of their male counterparts, were amateur historians. Their writings were **celebratory** in nature, and **they** were uncritical in their selection and use of sources.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

During the nineteenth century, however, certain feminists showed a keen sense of history by keeping records of activities in which women were engaged. National, regional, and local women's organizations compiled accounts of their doings. Personal correspondence, newspaper clippings, and souvenirs were saved and stored. These sources from the core of the two greatest collections of women's history in the United States one at the Elizabeth and Arthur Schlesinger Library at Radcliffe College, and the other the Sophia Smith Collection at Smith College. Such sources have provided valuable materials for later Generations of historians.

Despite the gathering of more information about ordinary women during the nineteenth Century, most of the writing about women conformed to the "great women" theory of History, just as much of mainstream American history concentrated on "great men." To demonstrate that women were making significant contributions to American life, female authors singled out women leaders and wrote biographies, or else important women produced their autobiographies. Most of these leaders were involved in public life as reformers, activists working for women's right to vote, or authors, and were not **representative** at all of the great of ordinary woman. The lives of ordinary people continued, generally, to be untold in the American histories being published.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

A. The role of literature in early American histories

B. The place of American women in written histories

C. The keen sense of history shown by American women

D. The "great women" approach to history used by American historians

Question 2: What did Abigail Adams write about?

A. the best contemporary history of the American Revolution

B. her husband, John, the second President of the United States

C. important letters showing she exercised great political influence over her husband

D. significant poetry in the seventeenth century

Question 3: In the first paragraph, Bradstreet, Warren, and Adams are mentioned to show that _____

A. a woman's status was changed by marriage

B. even the contributions of outstanding women were ignored

C. only three women were able to get their writing published

D. poetry produced by women was more readily accepted than other writing by women

Question 4: The word "**celebratory**" in the 2nd paragraph means that the writings referred to _____

A. related to parties **B.** religious **C.** serious **D.** full of praise

Question 5: The word "**they**" in the 2nd paragraph refers to_____

A. efforts **B.** authors **C.** counterparts **D.** sources

Question 6: In the 2nd paragraph, what weakness in nineteenth-century histories does the author point out?

A. They put too much emphasis on daily activities

B. They left out discussion of the influence of money on politics.

C. The sources of the information they were based on were not necessarily accurate.

D. They were printed on poor-quality paper.

Question 7: On the basis of information in the third paragraph, which of the following would most likely have been collected by nineteenth-century feminist organizations?

A. Newspaper accounts of presidential election results

B. Biographies of John Adams

C. Letters from a mother to a daughter advising her how to handle a family problem

D. Books about famous graduates of the country's first college

Question 8: What use was made of the nineteenth-century women's history materials in the Schlesinger Library and the Sophia Smith Collection?

A. They were combined and published in a multivolume encyclopedia

B. They formed the basis of college courses in the nineteenth century.

C. They provided valuable information for twentieth- century historical researchers.

D. They were shared among women's colleges throughout the United States.

Question 9: In the last paragraph, the author mentions all of the following as possible roles of nineteenth-century "great women" EXCEPT _____

A. authors **B.** reformers

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. activists for women's rights **D.** politicians

Question 10: The word "**representative**" in the last paragraph is closest in meaning to _____

A. typical **B.** satisfied **C.** supportive **D.** distinctive

ĐÁP ÁN

1. B	**2. C**	**3. B**	**4. D**	**5. D**	**6. C**	**7. C**	**8. C**	**9. D**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Ta làm câu hỏi sau khi đã hoàn thành các câu hỏi khác.

Key words: mainly discuss

Câu hỏi: Chủ đề chính của bài văn là gì?

Phân tích: Đoạn đầu của bài văn chỉ ra vị trí của người phụ nữ ở thế kỷ 17 và 18. Đoạn thứ hai tiếp tục nói về sự vô hình của họ ở thế kỷ 19. Đoạn thứ ba nói tới những đóng góp của họ cho lịch sử nước nhà. Và đoạn cuối cùng nhắc đến họ trong tư cách là những người phụ nữ vĩ đại. Vậy chọn đáp án B. The place of American women in written histories: *Vị trí của phụ nữ Mỹ trong lịch sử thành văn.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. The role of literature in early American histories: *Vai trò của văn học trong những năm đầu lịch sử Mỹ* **C.** The keen sense of history shown by American women: *Sự thích thú về lịch sử của phụ nữ Mỹ*

D. The "great women" approach to history used by American historians: *Người phụ nữ vĩ đại tiếp cận sử dụng lịch sử bởi các nhà sử học Mỹ*

Question 2: Đáp án **C.**

Key words: Abigail Adams, write

Câu hỏi: Abigail Adams đã viết về cái gì?

Clue: "Anne Bradstreet wrote some significant poetry in the seventeenth century, Mercy Otis Warren produced the best contemporary history of the American Revolution, and Abigail Adams penned (viết, sáng tác) important letters showing she exercised great political influence over her husband, John, the second President of the United States": *Anne Bradstreet đã viết những bài thơ tuyệt tác vào thế kỷ 17,* ***Mercy Otis Warren cho ra những lịch sử đương đại hay nhất của cuộc Cách mạng Mỹ, và*** *Abigail Adams* ***viết những lá thư quan trọng cho thấy bà sử dụng những ảnh hưởng chính trị lớn từ người chồng của mình, John, là vị tổng thống thứ hai của nước Mỹ.***

Phân tích: "to pen" là viết, sáng tác. Do đó, chọn đáp án C. important letters showing she exercised great political influence over her husband. Các đáp án khác không phù hợp:

A. the best contemporary history of the American Revolution: *lịch sử đương đại của Cách mạng Mỹ:* Sai, Mercy Otis Warren mới là người viết nội dung này

B. her husband, John, the second President of the United States: *chồng của bà, John, vị tổng thống thứ hai của nước Mỹ:* Sai, ông chỉ là người cho bà ảnh hưởng chính trị. Bà ta không viết về ông.

D. significant poetry in the seventeenth century: *lịch sử nước Mỹ:* Sai, đây là nội dung mà Anne Bradstreet .

Question 3: Đáp án **B.**

Key words: first paragraph, Bradstreet, Warren, and Adams

Câu hỏi: Trong đoạn văn đầu tiên, Bradstreet, Warren, and Adams được đề cập tới để làm gì?

Clue:

(1) Như Clue câu 2

(2) "But little or no notice was taken of these contributions. During these centuries, women remained invisible in history books": *Nhưng những đóng góp này ít hoặc không được biết tới. Trong suốt những thế kỉ này, người phụ nữ vẫn vô hình trong những cuốn lịch sử.*

Phân tích: Ta chọn đáp án trùng với clue tìm được:

A. a woman's status was changed by marriage: *địa vị của người phụ nữ được thay đổi bởi hôn nhân:* Sai, cho dù có kết hôn với ai, phụ nữ thế kỷ này vẫn vô hình. Ví dụ như Abigail Adams là phu nhân tổng thống nhưng những lá thư của bà vẫn không được chú ý.

B. even the contributions of outstanding women were ignored: *kể cả những đóng góp nổi trội của phụ nữ cũng bị lờ đi*

C. only three women were able to get their writing published: *chỉ có ba người phụ ữn là có khả năng xuất bản những bài viết của mình:* Sai, ba người phụ nữ là ví dụ cho việc công sức đóng góp không được coi trọng.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. poetry produced by women was more readily accepted than other writing by women: *những bài thơ làm ra bởi phụ nữ được chấp nhận nhiều hơn những sản phẩm viết khác của họ:* Sai, không có sản phẩm nào được chấp nhận Vậy chọn đáp án **B.**

Question 4: Đáp án **D.**

Keywords: celebratory, second paragraph

Câu hỏi: Từ "celebratory" trong đoạn hai có cho thấy những bài văn như thế nào?

Clue: "Their writings were **celebratory** in nature, and they were uncritical in their selection and use of sources": *Những sáng tác của họ ca ngợi thiên nhiên, và họ không bị chỉ trích trong chọn lựa cũng như việc sử dụng các nguồn.*

Phân tích: "celebratory" là lời ca ngợi, khen ngợi. Vậy chọn đáp án **D.** full of praise: *toàn lời khen ngợi.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. related to parties: *liên quan đến các đảng*

B. religious: *thuộc về tôn giáo*

C. serious: *nghiêm trọng*

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: they, second paragraph

Câu hỏi: Từ "they" trong đoạn hai là đề cập tới?

Clue: "These writers, like most of their male counterparts, were amateur historians. Their writings were celebratory in nature, and **they** were uncritical in their selection and use of sources": *Những người viết này, cũng giống với phe đàn ông kia, đều là những sử học nghiệp dư. Những sáng tác của họ ca ngợi thiên nhiên, và họ không bị chỉ trích trong chọn lựa cũng như việc sử dụng các nguồn.*

Phân tích: "They" ở đây phải là chủ ngữ có khả năng không bị chỉ trích và có khả năng sử dụng các nguồn. Thêm vào đó, phải xét cả ở câu trước, "their writings" được đề cập đến là "these writers". Vậy "they" cần tìm chính là các tác giả. Vậy chọn đáp án **B.** authors. Các đáp án khác không phù hợp:

A. efforts: *nỗ lực*

C. counterparts: *phe đàn ông*

D. sources: các nguồn

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: second paragraph, weakness, nineteenth-century histories

Câu hỏi: Ở đoạn 2, tác giả đã chỉ ra điểm yếu gì của lịch sử thế kỷ 19?

Clue: Như clue câu 5

Phân tích: Vì các tác giả sử học dù là nam hay nữ đều là những nhà sử học nghiệp dư, nguồn của họ, những gì họ viết không bị đánh giá. Do vậy, lịch sử ở thế kỷ này có thể bị sai lệch, thiếu chính xác. Vậy chọn đáp án **C.** The sources of the information they were based on were not necessarily accurate: Nguồn của những thông tin không thực sự chính xác. Các đáp án khác không xuất hiện trong đoạn 2.

A. They put too much emphasis on daily activities: *Nhấn mạnh vào hoạt động thường ngày*

B. They left out discussion of the influence of money on politics: *Bỏ sót những chủ đề về ảnh hưởng của đồng tiền lên chính trị*

D. They were printed on poor-quality paper: *Bị in trên giấy xấu*

Đáp án **C** là đáp án đúng. Các đáp án khác không phù hợp

Question 7: Đáp án **C.**

Key words: Paragraph 3, most likely, collected, feminist organizations

Câu hỏi: Về cơ cở thông tin ở đoạn 3, điều nào sau đây có khả năng nhất được thu thập từ tổ chức nữ quyền ở thế kỷ 19?

Clue: "During the nineteenth century, however, certain feminists showed a keen sense of history by keeping records of activities in which women were engaged. National, regional, and local women's organizations compiled accounts of their doings": *Trong suốt thế kỷ 19, tuy nhiên, có những người theo nữ quyền thể hiện yêu thích lịch sử bằng cách ghi chép lại những hoạt động mà phụ nữ tham gia. Các tổ chức phụ nữ quốc gia, khu vực và địa phương thống kê những hoạt động của phụ nữ.*

Phân tích: Những tài liệu mà tổ chức nữ quyền thu thập ghi lại những hoạt động chỉ của phụ nữ. Do đó, ta chọn đáp án **C.** Letters from a mother to a daughter advising her how to handle a family problem: *Thư một bà mẹ gửi*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

cho con gái chỉ dẫn cô ta cách giải quyết một vấn đề gia đình. Các đáp án khác là tài liệu về đàn ông hoặc nói chung, riêng đáp án **C** cụ thể hơn cả là về phụ nữ.

A. Newspaper accounts of presidential election results: *Báo kê khai kết quả bình chọn tổng thống*

B. Biographies of John Adams: *Lý lịch của John Adams*

D. Books about famous graduates of the country's first college: *Những cuốn sách về những người tốt nghiệp nổi danh của trường đại học đầu tiên của đất nước*

Đáp án **C** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **C.**

Key words: Lynette Long learned, problems

Câu hỏi: Những tài liệu lịch sử của phụ nữ thế kỷ 19 được sử dụng để làm gì tại thư viện Schlesinger và bộ sưu tập Sophia Smith?

Clue: "These sources from the core of the two greatest collections of women's history in the United States one at the Elizabeth and Arthur Schlesinger Library at Radcliffe College, and the other the Sophia Smith Collection at Smith College. Such sources have provided valuable materials for later Generations of historians": *Những tài liệu này được tìm thấy ở hai bộ sưu tập lớn nhất của lịch sử phụ nữ Mỹ, một là ở thư viện Elizabeth and Arthur Schlesinger và cái còn lại là bộ sưu tập Sophia Smith tại đại học Smith. Những nguồn này cung cấp những tài liệu có giá trị cho thế hệ sử gia sau này.*

Phân tích: Xét các đáp án:. Vậy chọn đáp án **C.** talking to them. Các đáp án khác không thật chính xác

A. They were combined and published in a multivolume encyclopedia: *Chúng được tổng hợp và xuất bản thành một bộ bách khoa toàn thư nhiều cuốn:* Không có thông tin

B. They formed the basis of college courses in the nineteenth century: *Chúng hình thành nguồn tài liệu trường học vào thế kỷ 19:* Không có thông tin

C. They provided valuable information for twentieth- century historical researchers: *Chúng cung cấp thông tin giá trị cho những nhà nghiên cứu lịch sử vào thế kỷ 20:* Đúng, đáp án **C** chỉ là cách viết khác đi của Clue. Thế kỷ 20 tương đương với "sau này", những nhà nghiên cứu lịch sử chính là các sử gia.

D. They were shared among women's colleges throughout the United States: *Chúng được chia sẻ với các trường học của phụ nữ trên khắp nước Mỹ:* Không có thông tin

Vậy chọn đáp án **C.** Các đáp án khác không đúng.

Question 9: Đáp án **D.**

Keywords: last paragraph, possible roles, nineteenth-century "great women", EXCEPT

Câu hỏi: Trong đoạn cuối bài văn, tác giả đề cập đến tất cả các điều sau nói về vai trò của những người phụ nữ vĩ đại ở thế kỷ 19, ngoại trừ điều nào?

Clue: "**…** female authors singled out women leaders and wrote biographies… Most of these leaders were involved in public life as reformers, activists working for women's right…": ... *Những tác giả văn học nữ chọn ra những người phụ nữ đi đầu và viết lý lịch... Hầu hết những người đi đầu này (những người phụ nữ đi đầu) tham gia cuộc sống cộng đồng với tư cách là người cải cách, những người hoạt động vì quyền phụ nữ...*

Phân tích: Các đáp án A, B và C đều xuất hiện trong Clue. Riêng đáp án D không xuất hiện

A. authors: *Các tác giả*

B. reformers: *Những người cải cách*

C. activists for women's rights: *những người hoạt động vì quyền phụ nữ*

D. politicians: *các chính trị gia*

Vậy chọn đáp án **D.**

Question 10: Đáp án **A.**

Keywords: representative, last paragraph

Clue: "Most of these leaders were involved in public life as reformers, activists working for women's right to vote, or authors, and were not **representative** at all of the great of ordinary woman": *Hầu hết những người đi đầu này có tham gia cuộc sống cộng đồng với tư cách là người cải cách, những người hoạt động vì quyền phụ nữ và hoàn toàn không phải là tiêu biểu cho người phụ nữ vĩ đại thường ngày.*

Phân tích: "Representative" ngoài nghĩa là đại diện, còn một nghĩa nữa là tiêu biểu, điển hình. **Chọn đáp án A.** typical. Các đáp án khác không đúng:

B. satisfied: *thỏa mãn* **C.** supportive: *đem lại hỗ trợ* **D.** distinctive: *khác biệt*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To lack something: *thiếu.* **Eg:** What we lack in this house is space to store things: *Cái chúng tôi thiếu trong căn nhà này là không gian chứa đồ đạc.*

2. To be absent from: *vắng mặt, không có mặt ở đâu.* **Eg:** How many times have you been absent from company meetings? *Đã bao nhiêu lần anh vắng mặt ở các buổi họp của công ty rồi.*

3. To pen: *sáng tác, viết gì đó.* **Eg:** She penned a note of thanks to her boss: *Cô ấy viết một lời cảm ơn gửi đến sếp của mình.*

4. To have influence over somebody/something: *có ảnh hưởng tới ai/cái gì.* **Eg:** *He has a huge amount of influence over the city council: Anh ấy có sức ảnh hưởng lớn tới hội đồng thành phố.*

5. To take notice of: *chú ý đến.* **Eg** Did you take notice of her new hairstyle? *Cậu có để ý thấy kiểu tóc mới của cô ấy không?*

6. To keep a record of something: *ghi lại, lưu lại trên cái gì.* **Eg:** My mom keeps a record of my expenses: *Mẹ tôi ghi lại các khoản chi tiêu của tôi.*

7. Counterpart (n): *phía bên kia, bên tương ứng, bên đối tác.* **Eg:** The Japanese Director phoned his counterpart in the other firm: *Ông giám đốc người Nhật gọi điện cho người tương nhiêm với ông ta ở công ty bên kia.(nghĩa là ông giám đốc người Nhật gọi cho một ông cũng là giám đốc công ty đối tác).*

8. To provide somebody with something: *cung cấp cho ai cái gì* **Eg:** The farmers provide our town with agricultural products: *Những người nông dân cho trị trấn chúng tôi nông phẩm.*

To provide something for somebody: *Cung cấp cái gì cho ai* **Eg:** The farmers provide agricultural products for our town: *Những người nông dân cung cấp nông phẩm cho trị trấn chúng tôi.*

9. To gather information: *thu thập thông tin.* **Eg:** I have finished the first stage of gathering information: *Tôi đã hoàn thành giai đoạn đầu tiên của thu thập thông tin.*

10.To single out: *lựa chọn ra* **Eg:** He was singled out as employee of the month: *Anh ấy được chọn làm nhân viên của tháng.*

EXERCISE 9: AMERICAN MUSIC – 1800'S [●●○]

American music, in most of its various forms, can be traced back to the music of the earliest African-Americans. Even though these Americans came here under the worst of circumstances, they still brought with them traditions, and developed new traditions of their own, that have grown into what is recognized around the world today as American music.

Musicians, like other artists, are usually quick to **give credit where credit is due**. Just as a writer quotes his sources, a musician credits those musicians who inspired him. In the case of the early African-Americans, that is not always easy. Many of the slaves who brought musical traditions from Africa will never be known by name. No one wrote their history. Many of the slaves who sang work songs in the fields will never be known by name. No one wrote their history either.

However, there is a lot that we do know.

The first well-recognized form of African-American music was spirituals. Spirituals are religious songs. They are songs that tell a story or express emotions. Spirituals have a strong rhythm. They are often sung by a group, sometimes with a leader who sings a line or two alone and a **chorus** that sings the refrain. Spirituals originated in the Southern United States. Spirituals sung by slaves often expressed the hope for freedom that was so important in their lives. Well know spirituals include "Go Down Moses," "Deep River," and "Swing Low Sweet Chariot."

After slavery ended, spirituals began to spread to other parts of the United States. Harry Thacker Burleigh was one of the first singers to perform spirituals on stage in a concert. Marian Anderson, well known for her classical singing, helped spirituals to gain a wider audience too. Spirituals influenced the development of another well-known form of American music - the blues.

The blues were a more individual style of music than spirituals. Blues were often sung solo, and sometimes they were accompanied by guitar music. As the name suggests, the blues were often about sadness and facing troubles. However, the blues could also be funny, positive, and even defiant. One blues singer, loved for her strong, beautiful voice, was Bessie Smith. Another early blues musician was W. C. Handy. Handy was not only a musician, he also wrote music, promoted concerts, and published blues songs.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

During the time that the blues were spreading across the country, another style of music was also quickly gaining in popularity. Ragtime was energetic music with a complicated, syncopated beat. Often played on the piano, ragtime was the latest and most sophisticated in American popular music. The best-known ragtime musician was probably Scott Joplin, who wrote many hit ragtime pieces for the piano including "Maple Leaf Rag."

Eventually, elements from all of these forms of music and more came back together. In their own kind of melting pot, African rhythms, slave work songs, spirituals, blues, ragtime, and other influences recombined to form the beginnings of that truly American art form - jazz. In the late 1800's jazz was just beginning, but not long after the turn of the century, it would be the most popular American music. It would go on from there to worldwide popularity. Jazz would branch out into many forms, and it would influence future styles of American music.

Many musicians today credit earlier musicians such as Scott Joplin or Bessie Smith with inspiring their music. It's a shame that **they** can't also name the earliest African-Americans who really began the traditions that led to the American music of today.

Question 1: According to the passage, who introduced the early form of American music?

A. American natives **B.** Harry Thacker Burleigh

C. slaves from Africa **D.** people from the South of the United States

Question 2: According to the passage, why is it easy to forget the people who first brought musical tradition to America?

A. because slaves were not considered as proper persons thus nobody cared to record their lives

B. because singers like Anderson and Burleigh were more famous than earlier artists

C. because new traditions brought by foreigners were not welcomed in the United States during that time

D. because their history was so long that few people can remember about them

Question 3: Which has the closest in meaning to the phrase "give credit where credit is due"?

A. pay off the debt before it is out of date

B. believe in someone because of his reputation

C. give money to people who deserve the money

D. acknowledge someone's contribution because he deserves it

Question 4: Which type of music is often involved with piano accompaniment?

A. spirituals **B.** ragtime **C.** blues **D.** jazz

Question 5: What is NOT true when talking about blues?

A. they could be amusing and optimistic

B. a well-known blues musician was Scott Joplin

C. they gained popularity near the time ragtime became popular

D. they were a more individual style of music than spirituals

Question 6: When did jazz become the most popular American music?

A. sometime in the early 20th century

B. when elements from other American music combined

C. after the hit "Maple Leaf Rag" was written

D. in the late 1800s

Question 7: Scott Joplin and Bessie Smith were _____.

A. famous ragtime musicians

B. people who really began the American musical traditions

C. artists who inspired many musicians today

D. songwriters who wrote blues songs

Question 8: What is the closest meaning to the word "chorus" used in the passage?

A. a group of singers that sing together **B.** the main part of a song

C. an accompanying singer **D.** none of the above

Question 9: The word "they" in the last paragraph refers to _____.

A. today's musicians **B.** Scott Joplin and Bessie Smith

C. the musicians' music **D.** the names of the earliest African-American singers

Question 10: What is the main idea of the passage?

A. today's style of American music is mostly influenced by African-rooted songs

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. it is hard to exactly recognize the people who started the American musical tradition
C. spirituals, blues and ragtime are the major components that formed jazz
D. American's musical history was built by several famous musicians

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. D	4. B	5. B	6. A	7. C	8. A	9. A	10. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án C

Câu hỏi: Theo bài đọc nói thì ai là người đã khởi xướng loại hình cổ xưa của âm nhạc Mĩ?

Clue: "Many of the slaves who brought musical traditions from Africa": *Rất nhiều những nô lệ mang truyền thống âm nhạc từ Châu Phi tới...* " và "American music, in most of its various forms, can be traced back to the music of the earliest African-Americans": *Hầu hết các thể loại âm nhạc ở Mĩ đều có nguồn gốc từ âm nhạc của những người Mĩ gốc Phi xa xưa.*

→ **Đáp án đúng C.** slaves from Africa. Những người nô lệ da đen bị mang từ châu Phi tới Mĩ, nhưng đồng thời họ cũng mang theo truyền thống âm nhạc của quê hương họ. Sau nhiều năm truyền thống đó hòa nhập với truyền thống bản địa, tạo nên nền âm nhạc ở Mĩ hiện tại.

Câu 2: Đáp án A

Câu hỏi: Bài đọc giải thích như thế nào về việc người ta dễ quên đi những người đầu tiên đã mang truyền thống âm nhạc tới Mĩ?

Clue: "Many of the slaves who brought musical traditions from Africa will never be known by name. No one wrote their history. Many of the slaves who sang work songs in the fields will never be known by name. No one wrote their history either": *Rất nhiều nô lệ - những người đã thực sự mang truyền thống âm nhạc từ Châu Phi tới, những người đã cất lên bài ca lao động trên những cánh đồng - sẽ chẳng bao giờ được điểm mặt chỉ tên, vì chẳng ai buồn ghi chép lại lịch sử về họ cả.*

→**Đáp án đúng A.** because slaves were not considered as proper persons thus nobody cared to record their lives. Bởi vì nô lệ thời đó bị coi là tài sản để phục dịch người da trắng. Họ bị coi rẻ và ngay cả những quyền con người chính đáng cũng không có, nên hiếm có ai quan tâm hay ca ngợi họ để ghi chép hay viết sách về họ cả. Vì vậy rất khó để biết chính xác những người đã khởi đầu truyền thống âm nhạc Mĩ.

Câu 3: Đáp án D

Câu hỏi: Nghĩa của cụm từ "give credit where credit is due"?

Clue: Sau cụm từ này ta có một câu "Just as a writer quotes his sources, a musician credits those musicians who inspired him": *Giống như khi các nhà văn trích dẫn câu nói của một tác giả khác, các nhạc sĩ cũng ghi nhận tên tuổi của những nhạc sĩ đã truyền cảm hứng cho họ.* Như vậy ta có thể đoán được rằng âm nhạc cũng giống như các loại hình nghệ thuật khác, người ta thường nhanh chóng *ghi nhận công lao của những người xứng đáng* (give credit where credit is due)

→**Đáp án đúng D.**

Câu 4: Đáp án B

Câu hỏi: Thể loại nhạc nào thường được đệm bằng piano?

Clue: "Often played on the piano, ragtime was the latest and most sophisticated …": *ragtime thường được chơi trên piano và nó là thể loại nhạc tân thời và phức tạp nhất...*

→**Đáp án đúng B.** ragtime

Câu 5: Đáp án B

Câu hỏi: Điều gì không đúng với nhạc blues?

Clue: "The best-known ragtime musician was probably Scott Joplin": *Nghệ sĩ ragtime nổi tiếng nhất có lẽ là Scott Joplin.*

→ **Đáp án đúng B.** a well-known blues musician was Scott Joplin (vì Joplin không phải là nghệ sĩ nhạc blues).

Câu 6: Đáp án A

Câu hỏi: Jazz trở thành thể loại âm nhạc Mĩ nổi tiếng nhất vào thời gian nào?

Clue: "In the late 1800's jazz was just beginning, but not long after the turn of the century, it would be the most popular American music": *Jazz mới chỉ ra đời cuối những năm 1800, nhưng không lâu sau thời điểm chuyển giao*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

thế kỷ, nó đã trở thành thứ âm nhạc Mĩ phổ biến nhất. "The turn of the century" là cách nói để chỉ những năm cuối thế kỷ cũ hoặc đầu thế kỷ mới. Bởi vì "những năm 1800" vừa được nhắc tới ở câu trước nên có thể ta sẽ phân vân không biết thời điểm chuyển giao này là của thế kỷ nào, 19 hay 20. Bởi cuối thế kỷ 19 đã là thời điểm khai sinh nhạc Jazz, nên cụm từ này chỉ có thể nói đến thế kỷ 20, cụ thể là đầu thế kỷ 20 (tức đầu những năm 1900)

→ **Đáp án đúng A**. sometime in the early 20th century

Câu 7: Đáp án C

Câu hỏi: Scott Joplin và Bessie Smith là…?

Clue: "Many musicians today credit earlier musicians such as Scott Joplin or Bessie Smith with inspiring their music": *Nhiều nhạc sĩ ngày nay ghi nhận những cái tên đi trước như Scott Joplin hay Bessie Smith vì những nghệ sĩ này đã truyền cảm hứng sáng tác cho họ.*

→ **Đáp án đúng C.** artists who inspired many musicians today.

Câu 8: Đáp án A

Câu hỏi: Từ "chorus" gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: "often sung by a group, sometimes with a leader who sings a line or two alone and a chorus that sings the refrain": *thường được hát theo nhóm, đôi khi một nhạc trưởng sẽ hát một hai câu và một cái gì đó hát đoạn điệp khúc.* Hát theo nhóm, đã có một nhạc trưởng hát một mình (alone) rồi thì chorus phải là những người còn lại hát cùng với nhạc trưởng, tức là một nhóm đồng ca.

→**Đáp án đúng A**. a group of singers that sing together. Đáp án B cũng là một nghĩa của chorus nhưng không dùng trong trường hợp này.

Câu 9: Đáp án A

Câu hỏi: Từ "they" trong đoạn văn cuối chỉ gì?

Clue: "Many musicians today credit earlier musicians such as Scott Joplin or Bessie Smith with inspiring their music. It's a shame that **they** can't also name the earliest African-Americans who really began the traditions that led to the American music of today": *Nhiều nhạc sĩ ngày nay ghi nhận những cái tên đi trước như Scott Joplin hay Bessie Smith vì những nghệ sĩ này đã truyền cảm hứng sáng tác cho họ. Đáng tiếc là họ không thể biết được tên tuổi của những người Mĩ gốc Phi xa xưa - những người đã thật sự tạo ra những truyền thống bắt nguồn cho nền âm nhạc nước Mĩ ngày nay.*

→**Đáp án đúng A**. today's musicians. "Họ" ở đây là những nhạc sĩ ngày nay.

Câu 10: Đáp án B

Câu hỏi: Ý chính của bài đọc?

Tuy bài đọc dành phần lớn thời gian để miêu tả các thể loại nhạc khác nhau của âm nhạc Mĩ, nhưng ý chính của bài đọc lại không phải là giới thiệu những thể loại nhạc này. Hãy nhìn lại những gì bài đọc nói tới:

- Ngay từ đầu bài, vấn đề được nêu ra rằng âm nhạc Mĩ khởi nguồn từ những người Mĩ gốc Phi; rằng không ai bận tâm ghi chép về những người đã mang âm nhạc từ quê hương họ tới Mĩ.
- Thân bài nói đến nhạc spirituals là thể loại nhạc tâm linh do những người nô lệ da đen hát về tự do và hi vọng; nhạc blues đượm buồn và nhạc ragtime cũng là 2 thể loại nổi tiếng một thời. Giữa chúng có điểm gì chung? Điều này đòi hỏi vốn hiểu biết xã hội của người đọc. Nếu người đọc biết được Harry Thacker Burleigh, Marian Anderson, Bessie Smith, W.C.Handy, Scott Joplin đều là những nghệ sĩ da màu rất nổi tiếng ở Mĩ, thì người đọc sẽ dễ dàng nhận ra điểm chung: **tất cả các thể loại nhạc này đều được khởi xướng và phát triển bởi người Mĩ gốc Phi.** Các đặc điểm của chúng sau này hòa quyện lại và tạo nên nhạc jazz.
- Kết bài lại nhắc đến vấn đề rằng người ta thật khó biết tên của những người đã khơi nguồn cho truyền thống âm nhạc này ở Mĩ. Như vậy đáp án phù hợp nhất là **B**. Tác giả muốn nói rằng thật khó có thể xác định rõ những con người đã thực sự xây dựng truyền thống âm nhạc ở Mĩ.

→**Đáp án đúng B**. it is hard to exactly recognize the people who started the American musical tradition

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To be traced back to: *có nguồn gốc từ.* **Eg:** The practice of giving eggs at Easter can be traced back to festivals in ancient China. *Đưa trứng vào lễ Phục sinh có nguồn gốc từ những lễ hội của Trung QUốc cổ xưa.*

2. Under circumstances: *trong trường hợp.* **Eg:** I think she coped very well under the circumstances: *Tôi nghĩ cô ấy có thể đối mặt tốt trong các trường hợp.*

Cấu trúc: **Under no circumstacnes + đảo ngữ:** *không nên làm gì trong mọi trường hợp.* **Eg:** Under no circumstances should you (= you should not) approach the man.: *Cậu không được tiếp cận người đàn ông này trong mọi trường hợp.*

3. To grow into something/somebody: *phát triển thành cái gì, thành người thế nào.* **Eg** He's grown into a fine, responsible young man: *Cậu ta đã lớn lên thành một chàng trai trẻ tốt tính và có trách nhiệm.*

4. To inspire somebody: *truyền cảm hứng.* **Eg:** His confident leadership inspired his followers: *Sự lãnh đạo tự tin của anh ấy truyền cảm hứng cho những người đi sau.*

5. To be well - recognized: *được công nhận tốt, nổi danh vẻ vang.* **Eg** Professor Jones is well – recognized among his colleges: *Giáo sư Jones được các đồng nghiệp công nhận.*

6. Slavery (n): *chế độ nô lệ.* **Eg:** Millions of Africans were sold into slavery: *Hàng triệu người châu Phi đã bị bán cho chế độ nô lệ.*

7. To be accompanied by: *đồng hành, đi cùng, kết hợp.* **Eg:** Depression is almost always accompanied by insomnia: *Nỗi tuyệt vọng chán nản hầu như luôn đồng hành với mất ngủ.*

8. To give credit to where credit is due: *sự thừa nhận/công nhận phải được trao cho người xứng đáng.*

9. To go on: *tiếp tục.* **Eg:** Please go on with what you're doing and don't let us interrupt you: *Anh cứ tiếp tục những gì đang làm, đừng để chúng tôi làm anh gián đoạn.*

10. To promote: *quảng bá, quảng cáo* **Eg:** Advertising companies are always having to think up new ways to promote products: *Các công ty quảng cáo luôn phải nghĩ ra các phương thức mới để quảng bá sản phẩm.*

EXERCISE 10: THE ALLIED POWER [●●●]

Almost as soon as World War II ended, the debate began over who had actually done the most on the Allied side to ensure the defeat of the Axis powers. The Russians only needed to point to their twenty million plus war dead to justify their rights in Eastern Europe and their new position as a great power on the world stage. Yet, Americans could also claim that they had done as much, if not more, as the Russians to defeat the Axis enemy. In hindsight, it is obvious that despite its greater number of dead, the Russian effort ranks second place to the American. In particular, the American effort seems greater in light of three **crucial** points: it was fighting at extreme distances from its home territory; it simultaneously fought three different enemies on a multitude of complex fronts with air, naval, land forces; and finally, it supplied many other fighting forces, including the Russians, with massive amounts of material.

The main fronts of World War II were in North Africa, Italy, Western and Eastern Europe, the Pacific Ocean, China, and India. The United States military forces fought on or supported every front, all of which were at extreme distances from the continental United States. A great logistical effort required to support both its own forces and those of many other nations. Above all, supply ships were essential because without the supply ships, all would have been in vain. Keeping the world's sea lanes free was one of the great accomplishments of the United States Navy and her allies, especially the British and Canadians. This allowed ships to **traverse** great distances and bring American and other Allied fighting forces to face the Axis powers. The Russians, on the other hand, were fighting in their own country for much of the war and were close to their supply lines. **They** fought on one continuous font and did not have to travel far to meet the enemy.

The United States fought all three great Axis powers during the war: Germany, Japan, and Italy. While it cannot be denied that the Russian did the lion's share of the fighting against Germany and the lesser Axis powers of Finland, Hungary, Romania, and Bulgaria for a longer time, it was not until the last days of the war that Russia attacked Japan. As for the Italians, the Russians only met the **reluctant** few whom Hitler managed to coerce for his Russian campaign. Another area to take into consideration is the strategic bombing campaign that the Americans and British waged against German industry, something that the Russians did not take part in at all. Finally, with the exception of the Baltic Sea, the Russian navy played a very minor role in the war compared to

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

American's navy. Despite significant aid from the British, Australians, and New Zealanders, the Americans bore the brute of the Pacific fighting.

The Chinese tied down a massive number of Japanese troops on the Asian mainland, but they were supplied almost exclusively by the United States. American arms, support equipment, food, and clothing went to the four corners of the world during the war even before American officially entered it in 1941. Indeed, the Russian Red Army rode into Eastern Europe on the wheels of over 300,000 American trucks, fed itself on a diet of American canned ham, and wore American boots. Coupled with all this were billion-dollar loans with generous terms of interest, which America gave to its allies. American was the only Allied nation that did not need to borrow any money during the war.

Russia's combat dead were approximately eight million. American's number of combat deal was nowhere near the equal of the Russia's comprising less than five percent of the number of Russian combat deaths. This is not only a reflection of the intensity of the fighting in Eastern Europe, but it is also a reflection of the American and Russia commanders' battle tactics, with the former being more with saving lives. If the dead alone counted for effort, then Russia surely would be considered the greatest Allied power of the World War II. Yet, one only has to consider if Russia would have even able to achieve its victory over Germany without America as a supplier and fighting friend.

Question 1. According to paragraph 1, all of the following were a result of World War II for Russia Except:
A. The country incurred a great number of the dead during the war.
B. The country assumed a greater influence in world affairs.
C. The country began a simmering conflict with America.
D. The country began expanding into Eastern Europe.

Question 2. The word "crucial" in the passage is closest in meaning to
A. special **B.** important **C.** diverse **D.** complex

Question 3. According to paragraph 2, all of the fronts American forces fought on were
A. located at far distances from the American mainland
B. only local in the countries of Europe and Asia
C. in country belonging to nearby American allies
D. located at various sites near the American homeland

Question 4. The world "traverse" in the passage is closest in meaning to
A. cross **B.** bypass **C.** carry **D.** sail

Question 5. The word "they" in the passage refers to
A. American and other allied fighting forces **B.** Axis powers
C. Russians **D.** supply lines

Question 6. The word "reluctant" in the passage is closest in meaning to
A. enthusiastic **B.** fearful **C.** unwilling **D.** brave

Question 7. According to paragraph 3, most of Russia's fighting was done with
A. its navy in the Baltic Sea against shipping **B.** its army against the European Axis powers
C. its air force against German industries **D.** its army against the Japanese forces

Question 8. According to paragraph 4, America's greatest support for the Russians was in providing
A. different types of clothing **B.** a variety of the weapons and ammunition
C. a great number of supply ships **D.** means of land transportation

Question 9. It can be inferred from paragraph 5 that Russian battle tactics
A. included civilians in the fighting **B.** took advantage of greater numbers
C. were wasteful of human lives **D.** were similar to tactics

Question 10. According to paragraph 5, the number of American combat dead was
A. the greatest of all the Allied countries **B.** much less than the number of dead Russians
C. equal to the number that the Russians lost **D.** slightly less than the number of dead Russians.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. B**	**3. A**	**4. A**	**5. C**	**6. C**	**7. B**	**8. D**	**9. C**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: paragraph 1, result of World War II for Russia, EXCEPT,

Clue: "The Russians only needed to point to their twenty million plus war dead to justify their rights in Eastern Europe and their new position as a great power on the world stage... despite its greater number of dead, the Russian effort ranks second place to the American": ***Người Nga chỉ cần nói đến hơn hai mươi triệu tổn thất nhân mạng trong chiến tranh để biện minh cho quyền lợi của mình ở Đông Âu và cương vị mới là một lực lượng to lớn trên trường thế giới... Không quản đến một lượng lớn nhân mạng, nỗ lực của người Nga đứng thứ hai sau Mỹ.***

Phân tích: Theo như đoạn viết thì Nga sau chiến tranh thế giới thứ 2, Nga có hàng chục triệu người chết vì chiến tranh, nhưng giành được vị thế lớn trên trường thế giới, gia tăng uy lực ở Đông Âu. Các đáp án A, B, D đều xuất hiện. Riêng đáp án C. The country began a simmering conflict with America: *Đất nước này bắt đầu mâu thuẫn âm ỉ với Mỹ* là không có thông tin.

A. The country incurred a great number of the dead during the war: *Đất nước này phải chịu một số lượng nhân mạng rất lớn trong chiến tranh*

B. The country assumed a greater influence in world affairs: *Đất nước này ảnh hưởng lớn đến tình hình thế giới*

D. The country began expanding into Eastern Europe: *Đất nước này bắt đầu mở rộng sang Đông Âu*

Vậy chọn đáp án **C.**

Question 2: Đáp án **B**

Key words: crucial

Câu hỏi: Theo đoạn 1, tất cả những điều sau đúng về việc Nhật Bản giao thương với nước ngoài ngoại trừ điều gì?

Clue: "In particular, the American effort seems greater in light of three ***crucial*** points: it was fighting at extreme distances from its home territory; it simultaneously fought three different enemies on a multitude of complex fronts with air, naval, land forces; and finally, it supplied many other fighting forces, including the Russians, with massive amounts of material": *Cụ thể, nỗ lực của Mỹ dường như lớn hơn (nỗ lực của Nga) bởi ba điểm mấu chốt: Mỹ phải chiến đấu từ khoảng cách rất xa lãnh thổ quê nhà; cùng một lúc đồng thời phải đánh ba kẻ địch trên các mặt trận phức tạp với các lực lượng không quân, hải quân, lục quân; và cuối cùng là phải hỗ trợ cho nhiều cánh quân khác bao gồm cả Nga với lượng vật chất khổng lồ.*

Phân tích: Các điểm mà tác giả đưa ra là ba ý chính để so sánh tương quan nỗ lực trong Thế Chiến thứ II của Nga và Mỹ. Do đó, "crucial" ở đây gần nghĩa nhất với **B.** important: *quan trọng.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. special: *đặc biệt* C. diverse: *đa dạng* D. complex: *phức tạp*

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 3: Đáp án **A.**

Key words: paragraph 2, American, all fronts

Clue: "The main fronts of World War II were in North Africa, Italy, Western and Eastern Europe, the Pacific Ocean, China, and India. The United States military forces fought on or supported every front, all of which were at extreme distances from the continental United States": *Những mặt trân chính trong Thế Chiến thứ II là Bắc Phi, Ý, Tây và Đông Âu, Thái Bình Dương, Trung Quốc, và Ấn Độ. Lực lượng quân đội Mỹ chiến đấu hoặc hỗ trợ tất cả các mặt trận đều rất xa lục địa Mỹ.*

Phân tích: Từ Clue, chọn ngay được đáp án **A.** located at far distances from the American mainland. Các đáp án khác không phù hợp.

B. only local in the countries of Europe and Asia: *chỉ gần các quốc gia châu Âu và châu Á:* Sai vì ở Clue liệt kê rất nhiều mặt trận.

C. in country belonging to nearby American allies: *ở nước thuộc sở hữu của quân đồng minh Mỹ:* Sai, tham khảo clue.

D. located at various sites near the American homeland: *tọa lạc tại nhiều địa điểm khác nhau gần quê hương đất Mỹ:* Sai, trái hoàn toàn với clue.

Vậy chọn đáp án **A**

Question 4: Đáp án **A.**

Key words: traverse

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "This allowed ships to ***traverse*** great distances and bring American and other Allied fighting forces to face the Axis powers" *Điều này cho phép các con tàu đi qua một khoảng cách lớn và đưa lực lượng chiến đấu của Mỹ và quân đồng minh giáp mặt quân phát xít.*

Phân tích: Xét các đáp án trong ngữ cảnh:

A. cross: *vượt qua một khoảng cách lớn:* Hợp lý

B. bypass: *bỏ qua, tránh một khoảng cách:* Không hợp lý, tàu không thể nhảy qua một khoảng cách hay đi tắt trên biển.

C. carry: *mang vác khoảng cách:* Vô lý

D. sail: *vượt biển (bằng buồm):* Không hợp lý với tàu chiến

Vậy chọn đáp án **A.** cross

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: they

Clue: "The Russians, on the other hand, were fighting in their own country for much of the war and were close to their supply lines. ***They*** fought on one continuous font and did not have to travel far to meet the enemy": *Người Nga, mặt khác, đã đang chiến đấu ở chính quê nhà của họ hầu hết thời gian chiến tranh và rất gần với nguồn cung cấp. Họ chiến đấu tại một mặt trận liên tục và không cần phải đi xa để đối mặt kẻ thù.*

Phân tích: Từ câu có chứa "they" chiếu lên câu trước đó, tìm danh từ chỉ người phải chiến đấu tại một mặt trận, tìm được "The Russians": *người Nga.* Do đó, chọn đáp án **C.** Russians. **Các đáp án khác không phù hợp:**

A. American and other allied fighting forces: *Người Mỹ và các lực lượng đồng minh khác*

B. Axis powers: *lực lương phát xít*

D. supply lines: *nguồn cung cấp*

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: reluctant

Clue: "As for the Italians, the Russians only met the ***reluctant*** few whom Hitler managed to coerce for his Russian campaign": *Về phía Ý, Nga chỉ đối mặt với vài kẻ miễn cưỡng bị Hít – le ép chiến đấu trong chiến dịch Nga của ông ta.*

Phân tích: Ý của đoạn chứa câu clue tác giả muốn nói đến trong Thế Chiến thứ II nhiệm vụ của Nga có phần đơn giản hơn. Một chi tiết hỗ trợ luận điểm này là việc phải đối mặt với kẻ thù nhưng kẻ thù này không ác liệt, không quyết tâm mà miễn cưỡng chiến đấu. Chọn đáp án **C.** reluctant \ Các đáp án khác không phù hợp:

A. enthusiastic: *phấn khích:* Không chính xác vì bị Hít – le ép

B. fearful: *đáng sợ:* Không chính xác

D. brave: *can đảm:* Không có thông tin

Đáp án **C** là đáp án đúng

Question 7: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 3, Russia's fighting

Câu hỏi: Theo đoạn 3, hầu hết chiến đấu của người Nga được thực hiện bởi ai?

Clue: "While it cannot be denied that the Russian did the lion's share of the fighting against Germany and the lesser Axis powers of Finland, Hungary, Romania, and Bulgaria for a longer time , it was not until the last days of the war that Russia attacked Japan": *Mặc dù không thể phủ nhận Nga đã chiến đấu phần lớn chống lại Đức và các phát xít yếu hơn ở Phần Lan, Hung-ga-ry, Romania và Bun-ga-ri trong thời gian dài và chỉ vào những ngày cuối cùng mới tấn công Nhật Bản.*

Phân tích: Nước Nga chiến đấu chính và nhiều nhất với các phát xít liệt kê ở trên thuộc Đông Âu. Do đó, ta chọn đáp án **B.** its army against the European Axis powers: *bởi quân đội chống lại lực lượng phát xít Đông Âu.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. its navy in the Baltic Sea against shipping: *lực lượng hải quân ở biển Baltic chống lại các hạm đội:* Không chính xác, Nga chỉ góp phần nhỏ khi chiến đấu bằng hải quân

C. its air force against German industries: *lực lượng của nước này chống lại công nghiệp của Đức:* Không có thông tin

D. its army against the Japanese forces: *quân đội của nước này chống lại quân Nhật:* Không chính xác, Nga tham gia tấn công Nhật chỉ vào những ngày cuối, không phải phần lớn thời gian chiến tranh.

Đáp án **B** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: paragraph 4, America's greatest support for the Russians

Clue: "American arms, support equipment, food, and clothing went to the four corners of the world during the war even before American officially entered it in 1941. Indeed, the Russian Red Army rode into Eastern Europe on the wheels of over 300,000 American trucks…": *Vũ khí của Mỹ, các thiết bị trợ giúp, thực phẩm và tư trang phân bổ đến bốn góc thế giới trong quá trình chiến tranh ngay cả trước khi Mỹ bắt đầu chính thức tham gia vào năm 1941. Thực tế, Hồng quân của Nga đi sang Đông Âu trong hơn 300,000 chiếc xe tải của Mỹ...*

Phân tích: Mỹ trợ giúp rất nhiều cho quân đồng minh, đặc biệt là Nga. Sau khi liệt kê các vật dụng mà Mỹ hỗ trợ, tác giả nhấn mạnh vào từ "indeed" và nêu ra con số 300,000 để thể hiện một sự thật bất ngờ. Vì vậy có thể suy ra 300,000 chiếc xe tải là hỗ trợ lớn nhất mà Nga nhận của Mỹ. Vậy chọn đáp án D. means of land transportation: *phương tiện giao thông trên đất liền*

Các đáp án khác không thật chính xác

A. different types of clothing: *các loại quần áo khác nhau*

B. a variety of the weapons and ammunition: *rất nhiều vũ khí và đạn dược*

C. a great number of supply ships: *một lượng lớn tàu cung cấp*

Question 9: Đáp án **C.**

Keywords: paragraph 5, Russian battle tactics

Câu hỏi: Có thể suy ra điều gì từ đoạn 5 về chiến thuật đánh trận của Nga?

Clue: "Russia's combat dead were approximately eight million. American's number of combat deal was nowhere near the equal of the Russia's comprising less than five percent of the number of Russian combat deaths…. it is also a reflection of the American and Russia commanders' battle tactics, with the former being more with saving lives": *Những nhân mạng vì đánh trận của Nga khoảng 8 triệu người. Số lượng chết khi chiến đấu của Mỹ không nhiều bằng của Nga, ít hơn 5% số lượng người chết trên chiến trường của Nga... phản ánh chiến thuật đánh trận khi Mỹ giời giữ mạng sống hơn.*

Phân tích: Có thể thấy tác giả so sánh số lượng thương vong vì chiến tranh của Nga và Mỹ để thấy rằng chiến thuật đánh trận của người Nga có vấn đề mới khiến nhiều người hi sinh đến vậy. "The former" trong clue chỉ bên được liệt kê trước trong câu liền kề, ở đây là Mỹ. Vậy chọn đáp án **C.** were wasteful of human lives: *lãng phí mạng sống con người.* Các đáp án khác không phù hợp.

Question 10: Đáp án **A.**

Keywords: paragraph 5, the number of American combat dead

Clue: Như ở câu 9

Phân tích: Chọn đáp án **B.** much less than the number of dead Russians: *ít hơn nhiều so với số người chết ở Nga.*

Các đáp án khác không đúng:

A. the greatest of all the Allied countries: *là lớn nhất trong các nước đồng minh*

C. equal to the number that the Russians lost: *tương đương với số người chết của Nga*

D. slightly less than the number of dead Russians: *nhỏ hơn một chút so với số người chết của Nga*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. In light of: *bởi vì, bởi.*

Eg: In the light of recent incidents, we are asking our customers to take particular care of their personal belongings:

Bởi sự cố gần đây, chúng tôi đang đề nghị khách hàng tự bảo quản đồ đạc tư trang của họ.

2. Front (n): *mặt trận.*

Eg: How are things on the economic front? *Mọi thứ trên mặt trận kinh tế giờ ra sao?*

3. To be in vain: *trong tuyệt vọng.* **Eg:** She cried in vain as nobody helped her: *Cô ấy khóc trong tuyệt vọng bởi không ai chịu giúp cô ấy.*

4. To be close to somebody/something: *gần, cận kề với ai/cái gì.*

Eg: *We are close to the city center: Chúng tôi ở gần trung tâm thành phố.*

5. The lion's share: *phần lớn.*

Eg The organization spent the lion's share of donations on aid. *Tổ chức dành phần lớn số quyên góp để trợ giúp.*

6. To coerce: *ép buộc, cưỡng bức.*

Eg: The court heard that the six defendants had been coerced into making a confession: *Quan tòa nghe tin rằng sáu bị đơn đã bị ép buộc nhận tội.*

7. To take into consideration: *đưa một vấn đề ra xem xét và cân nhắc.*

Eg: I always take fuel consumption into consideration when buying a car: *Tôi luôn luôn cân nhắc mức tiêu thụ xăng khi mua xe ô tô.*

8. To bear the brunt: *gánh phần nặng nhất*

Eg: The infantry bore the brunt of the missile attacks: *Bộ binh chịu phần lớn cuộc tấn công bằng tên lửa.*

9. To tie something down: *ràng buộc cái gì.*

Eg: They tied the man down to the contract: *Họ ràng buộc người đàn ông vào hợp đồng.*

10. To count for: *có giá trị; đáng quan tâm.*

Eg: Knowledge without common sense counts for little: *có kiến thức mà thiếu lương tri thì cũng không có giá trị bao nhiêu*

EXERCISE 11: THE SOLOIST [●●●]

An idea came to me, and I turned off the lights in the studio. In the dark ness, I put the cello's spike into a loose spot on the carpet, tightened the bow and drew it across the open strings. I took off my shirt and tried **it** again; it was the first time in my life I'd felt the instrument against my bare chest. I could fell the vibration of the strings travel through the body of the instrument to my own body. I'd never thought about that; music scholars always talk about the resonating properties of various instruments, but surely the performer's own body must have some effect on the sound. As I dug into the notes I imagined that my own chest and lung were extensions of the sound box; I seemed to be able to alter the sound by the way I sat, and by varying the muscular tension in my upper body.

After improvising for a while, I started playing the D minor Bach suite, still in the darkness. Strangely freed of the task of finding the right phrasing, the right intonation, the right bowing, I heard the music through my skin. For the first time I didn't think about how it would sound to anyone else, and slowly, joyfully, gratefully, I started to hear again. The note sang out, first like a trickle, then like a fountain of cool water bubbling up from a hole in the middle of the desert. After an hour or so I looked up, and in the darkness saw the outline of the cat sitting on the floor in front of me, cleaning her paws and purring loudly. I had an audience again, humble as it was.

So that's what I do now with the cello. At least once a day I find time to tune it, close my eyes, and listen. It's probably not going to lead to the kind of come back I'd fantasized about for so long – years of playing badly have left scars on my technique, and, practically speaking, classical musicians returning from obscurity are almost impossible to promote – but might eventually try giving a recital if I feel up to it. Or better yet, I may pay for Dr. Polk if our date at the concert goes well. Occasionally I fell a stab of longing, and I wish I could give just one more concert on the great stage before my lights **blink off**, but that longing passes more quickly now. I take solace on the fact that, unlike the way I felt before, I can enjoy playing for myself now. I fell relaxed and expansive when

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

I play, as if I could stretch out my arms and reach from one end of the apartment to the other. A feeling of the completeness and dignity surrounds me and lifts me up.

Question 1. What is the passage mainly about?

A. A musician's feelings when he plays the cello

B. A musician's desire to return to his former profession

C. A musician finding joy in playing music again

D. A musician playing the cello for his cat

Question 2. According to paragraph 1, what relationship does the cellist experience between his body and the music?

A. His body affects the sound. **B.** His body improves the sounds.

C. His body becomes tense as he plays **D.** His body stops the vibrations as he plays.

Question 3. Based on the information in paragraph 1, what can be inferred about the effect of a performer's body on musical sound?

A. The cellist had not read about it before. **B.** The cellist thought scholars had talked about it.

C. The cellist had previously written about it. **D.** The cellist had experienced it before.

Question 4. In paragraph 1, what does the world ***it*** refer to in the sentence, "I took off my shirt and tried it again."?

A. Drawing the bow across the strings **B.** Turing off the lights in the studio

C. Talking of the shirt **D.** Tightening the bow

Question 5. In paragraph 2 the author's primary purpose is

A. to explain the cellist's feelings of playing before an audience

B. to describe the sound when the cellist plays next to his skin

C. to identify specific pieces of music that the cellist plays

D. to describe the cellist's experience of playing next to his skin

Question 6. All of following are mentioned in paragraph 2 as part of the cellist's new way of playing **EXCEPT**

A. playing the instrument in the dark **B.** thinking of how the music sounded to others

C. "hearing" music through his bare skin **D.** not worrying about finding the right phrasing

Question 7 What can be inferred from paragraph 3 about the cellist?

A. He had away enjoyed playing for himself **B.** He had continually performed over the years

C. Previously, he had never played before an audience **D.** Previously, he only wanted to play for an audience

Question 8. Based on the information in paragraph 3, what can be inferred about the cellist's attitude toward playing?

A. He feels optimistic. **B.** He is discouraged.

C. He feels nervous. **D.** He is reluctant.

Question 9. The word **blink off** in paragraph 3 in closest in meaning to

A. wink **B.** flicker **C.** twinkle **D.** turn off

Question 10. How long did it take the author to play music with his shirt off in the darkness for the first time?

A. Once a day **B.** A night **C.** Exactly one hour **D.** About an hour

ĐÁP ÁN

1. C	**2. A**	**3. A**	**4. A**	**5. B**	**6. B**	**7. B**	**8. A**	**9. D**	**10. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Ta làm câu hỏi sau khi đã hoàn thành các câu hỏi khác.

Key words: mainly discuss

Câu hỏi: Chủ đề chính của bài văn là gì?

Phân tích: Đây là một bài văn miêu tả rất đẹp hình ảnh người nghệ sỹ vĩ cầm bên cây đàn, nhất là khi người nghệ sỹ chơi trong bóng tối, phát hiện ra một điều mới mẻ của âm nhạc và những hình ảnh ông liên tưởng từ tiếng nhạc của chính mình. Ông đã tìm lại được niềm vui khi chơi nhạc trở lại. Vậy chọn đáp án **C.** A musician finding joy in playing music again: *Một nhạc sỹ tìm thú vui khi chơi nhạc trở lại.* Các đáp án khác không phù hợp.:

A. A musician's feelings when he plays the cello: *Những cảm xúc của một nhạc sĩ khi chơi đàn xen-lô:* Sai, cảm xúc của tác giả đan xen vào đoạn văn không phải là chủ đề chính.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. A musician's desire to return to his former profession: *Khát vọng của một nhạc sĩ muốn quay trở lại nghề nghiệp trước kia*: Sai, chỉ trong đoạn cuối sau khi đã tìm thấy được thú vui chơi nhạc với cảm xúc mới ông mới có ý muốn chơi nhạc lại.

D. A musician playing the cello for his cat: *Một nhạc sỹ chơi đàn xen-lô cho con mèo của ông ta nghe:* Sai, con mèo đột nhiên xuất hiện chỉ là một chi tiết nhỏ trong bài.

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: paragraph 1, relationship, between body and music

Câu hỏi: Theo đoạn 1, người nhạc sỹ đã cảm thấy mối tương tác nào giữa cơ thể ông ta và cây đàn?

Clue: "I could fell the vibration of the strings travel through the body of the instrument to my own body… but surely the performer's own body must have some effect on the sound": *Tôi đã cảm thấy một sự rung trên những dây đàn truyền qua nhạc cụ vào cơ thể mình... nhưng chắc chắn rằng cơ thể của người biểu diễn cũng phải ảnh hưởng chút gì tới âm thanh.*

Phân tích: Clue cho thấy cơ thể của người biểu diễn, ở đây chính là cơ thể của tác giả có ảnh hưởng tới âm thanh. Do đó, chọn đáp án A. His body affects the sound. Các đáp án khác không phù hợp:

B. His body improves the sounds: *Cơ thể ông ta làm tiếng hay hơn:* Không có thông tin

C. His body becomes tense as he plays: *Cơ thể ông ta trở nên căng thẳng khi chơi nhạc:* Không có thông tin

D. His body stops the vibrations as he plays: *Cơ thể ông ta làm ngưng sự rung khi ông chơi:* Không có thông tin

Question 3: Đáp án **A.**

Key words: paragraph 1, inferred,the effect of body on musical sound

Câu hỏi: Dựa vào đoạn 1, có thể suy ra được điều gì về ảnh hưởng của cơ thể người chơi nhạc đến âm thanh của nhạc?

Clue: "I'd never thought about that; music scholars always talk about the resonating properties of various instruments but surely the performer's own body must have some effect on the sound": *Tôi chưa bao giờ nghĩ tới điều này; các học giả âm nhạc luôn nói về độ vang mà các nhạc cụ khác nhau sở hữu nhưng chắc chắn rằng cơ thể của người biểu diễn cũng phải ảnh hưởng chút gì tới âm thanh.*

Phân tích: Xét các đáp án:

A. The cellist had not read about it before: *Nhạc sỹ xen-lô này chưa đọc về điều này bao giờ:* Đúng. Các học giả chỉ luôn nói tới độ vang của các nhạc cụ mà không nói về ảnh hưởng của cơ thể người chơi tới nhạc cụ khiến tác giả phải suy đoán. Do vậy có lẽ chưa có tài liệu để tác giả đọc.

B. The cellist thought scholars had talked about it: *Nhạc sỹ xen-lô này nghĩ rằng các học giả đã từng bàn luận về điều này:* Sai, ông biết các học giả đã nói rất nhiều về vấn đề khác nhưng vấn đề này thì chưa được nói tới khiến ông cũng không nghĩ tới bao giờ.

C. The cellist had previously written about it: *Nhạc sỹ xen-lô này đã viết về điều này trước đây:* Sai, ông chưa bao giờ nghĩ tới điều này trước đó.

D. The cellist had experienced it before: *Nhạc sỹ xen-lô này đã từng trải nghiệm trước đó:* Sai, tác giả chưa từng nghĩ tới vì chưa từng trải nghiệm.

Vậy chọn đáp án **A.**

Question 4: Đáp án **A.**

Keywords: paragraph 1, it, "I took off my shirt and tried it again."

Câu hỏi: Ở đoạn 1, từ "it" trong câu "I took off my shirt and tried it again" nói đến cái gì ?

Clue: "In the dark ness, I put the cello's spike into a loose spot on the carpet, tightened the bow and drew it across the open strings. I took off my shirt and tried it again": *Trong bóng tối, tôi đặt chân đàn xen-lô lên một lỗ hổng của thảm, căng cây vĩ và kéo qua các dây đàn. Tôi cởi áo ra và thử lại.*

Phân tích: Thử lại ở đây là thử lại việc chơi đàn khi không mặc áo, nghĩa là kéo cây vĩ qua các dây. Vậy chọn đáp án **A.** Drawing the bow across the strings. Các đáp án khác không phù hợp:

B. Turing off the lights in the studio: *Tắt các đèn ở studio đi:* Không hợp lý.

C. Talking of the shirt: *Nói chuyện với chiếc áo:* Không có thông tin

D. Tightening the bow: *Căng cây vĩ:* Cây vĩ đã được căng trước đó và cũng không cần phải cởi áo mới căng được.

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 2 , author's primary purpose

Câu hỏi: Mục đích chính của tác giả ở đoạn 2 là gì?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "I started playing the D minor Bach suite, still in the darkness… For the first time…The note sang out, first like a trickle, then like a fountain of cool water bubbling up from a hole in the middle of the desert": *Tôi bắt đầu chơi tổ khúc của Bach ở âm rê thứ, vẫn trong bóng tối... Lần đầu tiên... Các nốt vang lên, đầu tiên như một giọt nước, sau đó giống như một thác nước mát lạnh òa lên từ một cái hố giữa sa mạc.*

Phân tích: Đoạn văn là miêu tả âm thanh của bản nhạc mà tác giả lần đầu tiên cởi áo chơi trong bóng tối. Vậy chọn đáp án **B.** to describe the sound when the cellist plays next to his skin: *để miêu tả âm thanh khi nhạc sĩ chơi đàn sát cơ thể mình.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. to explain the cellist's feelings of playing before an audience: *Để giải thích cảm xúc của nhạc sĩ xen-lô khi chơi trước một thính giả:* Sai, những cảm xúc ông có là trước khi phát hiện ra một thính giả đang lắng nghe.

C. to identify specific pieces of music that the cellist plays: *để xác định cụ thể những bản nhạc cụ thể mà tác giả chơi:* Sai, tác giả chỉ chơi một tổ khúc của Bach ở hợp âm rê thứ

D. to describe the cellist's experience of playing next to his skin: *để miêu tả kinh nghiệm chơi đàn sát da thịt của nhạc sỹ xen-lô:* Sai, đây là lần đầu tiên ông ta chơi theo cách thức như vậy.

Question 6: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 2, part of the cellist's new way of playing, EXCEPT

Câu hỏi: Tất cả những điều sau được nhắc tới ở đoạn 2 như một phần của cách chơi nhạc mới của nghệ sỹ vĩ cầm NGOẠI TRỪ điều gì?

Clue: "I started playing the D minor Bach suite, still in the darkness. Strangely freed of the task of finding the right phrasing, the right intonation, the right bowing, I heard the music through my skin. For the first time I didn't think about how it would sound to anyone else…" *Tôi bắt đầu chơi tổ khúc của Bach ở âm rê thứ, vẫn trong bóng tối. Lạ lẫm thay không còn ràng buộc nhiệm vụ tìm quãng đúng, nhạc điệu đúng, cách kéo đàn cho đúng, tôi đã lắng nghe âm nhạc qua làn da.*

Phân tích: Những chi tiết được đề cập đến là: chơi nhạc trong bóng tối, nghe nhạc qua làn da trần, không quan tâm đến việc tìm quãng đúng. Riêng đáp án **B.** thinking of how the music sounded to others: *bận tâm người khác nghe nhạc mình thế nào* là không có thông tin.

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 7: Đáp án **B.**

Key words: inferred, paragraph 3, the cellist

Câu hỏi: Có thể suy ra được điều gì về người chơi xen-lô ở đoạn 3?

Clue: "It's probably not going to lead to the kind of come back I'd fantasized about for so long – years of playing badly have left scars on my technique, and, practically speaking, classical musicians returning from obscurity are almost impossible to promote …": *Có lẽ điều này không sẽ không dẫn tôi đến màn quay trở lại mà tôi hằng mơ tưởng – hàng năm chơi tệ đã để lại vết sẹo trong kỹ thuật của tôi và thực lòng mà nói, những người nhạc sỹ cổ điển quay trở lại từ sự tăm tối khó hiểu thì gần như không thể nào quảng bá hình ảnh được...*

Phân tích: Xét các đáp án?

A. He had away enjoyed playing for himself: *Ông ấy luôn thích thú chơi nhạc cho chính mình:* Sai, trước đây ông không chơi nhạc cho chính mình. "…unlike the way I felt before, I can enjoy playing for myself now": *Không như cảm giác tôi thấy trước đây, giờ tôi có thể chơi nhạc cho chính mình.*

B. He had continually performed over the years: *Ông ấy đã liên tục biểu diễn qua các năm:* Đúng. Tham khảo clue.

C. Previously, he had never played before an audience: *Trước đây, ông chưa từng chơi trước một thính giả nào:* Có phần vô lý vì theo thông tin ở câu cuối đoạn 2 ông nói "I had an audience again: *Tôi lại có thính giả.* Đáp án sai.

D. Previously, he only wanted to play for an audience: *Trước đây, ông chỉ muốn chơi cho thính giả:* Sai. Không có thông tin

Đáp án **B** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: paragraph 3, inferred, the cellist's attitude

Câu hỏi: Có thể suy ra được điều gì ở đoạn 3 về thái độ chơi nhạc của tác giả?

Clue: "I fell relaxed and expansive when I play... A feeling of the completeness and dignity surrounds me and lifts me up": *Tôi cảm thấy thư thái và chan hòa... Một cảm xúc về sự hoàn thiện và tự trọng vây lấy tôi và nâng tôi lên.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích: Có thể thấy ở đoạn cuối bài này, cảm xúc của tác giả rất tốt, ông như đã tìm thấy điều gì từ cách chơi mới mẻ kia. Ta chọn đáp án **A**. He feels optimistic: *Ông cảm thấy rất tích cực.* Các đáp án khác không phù hợp:
B. He is discouraged: *Ông cảm thấy nhụt chí*
C. He feels nervous: *Ông thấy lo lắng*
D. He is reluctant: *Ông thấy miễn cưỡng*
Vậy chọn đáp án **A**.
Question 9: Đáp án **D.**
Keywords: blink off, paragraph 3
Câu hỏi: Từ "blink off" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ nào?
Clue: "Occasionally I fell a stab of longing, and I wish I could give just one more concert on the great stage before my lights blink off, but that longing passes more quickly now": *Thỉnh thoảng tôi cảm thấy một nỗi mong chờ nhói lên, và tôi ước tôi có thể biểu diễn chỉ một buổi hòa nhạc nữa trên sân khấu lớn trước khi những chiếc đèn biểu diễn tắt đi, nhưng giờ nỗi mong chờ đó đã qua nhanh hơn rồi.*
Phân tích: Ta đặt các đáp án vào trong câu để xét độ phù hợp:
A. wink: *nháy mắt:* Sai, đây là hành động của con người.
B. flicker: *nhấp nháy:* Không hợp lý
C. twinkle: lấp lánh: Không hợp lý
D. turn off: tắt đi: Đúng
Vậy chọn đáp án **D.**
Question 10: Đáp án **D.**
Keywords: representative, last paragraph
Câu hỏi: Tác giả mất bao lâu để chơi nhạc lần đầu tiên không mặc áo trong bóng tối?
Clue: "After an hour or so I looked up, and in the darkness saw the outline of the cat sitting on the floor in front of me…": *Sau một tiếng hoặc tầm đó tôi nhìn lên và trong bóng tối nhìn thấy bóng một con mèo ngồi trên sàn trước mặt tôi…*
Phân tích: Câu trả lời là "một tiếng hoặc tầm đó. **C**họn đáp án **D.** about an hour: *khoảng một tiếng.* Các đáp án khác không đúng:
A. Once a day: *mỗi lần một ngày:* Không hợp lý, đây là câu trả lời cho một câu hỏi tần suất "How often". Câu hỏi đề bài ra là "How long": *bao lâu*
B. A night: *một đêm:* Không có thông tin
C. Exactly one hour: *chính xác một tiếng:* tác giả nói "or so" tức là ông cũng không chắc chắn về số thời gian mình đã chơi và chỉ ước lượng rơi vào 1 tiếng.
Vậy chọn đáp án **D**.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Loose (adj): *lỏng.* **Eg:** My watch was a little bit loose so I dropped it on my way home: *Đồng hồ của tôi hơi lỏng nên tôi đánh rơi nó trên đường về nhà.*

2. To travel through: *truyền qua, đi qua.* **Eg:** A strange train of thoughts traveled through my mind: *Một dòng suy nghĩ lạ đi qua tâm trí tôi.*

3. Scholar (n) *học giả, nhà nghiên cứu.* **Eg:** Dr. Miles was a distinguished scholar of Russian history: *Tiến sĩ Miles là một nhà học giả xuất chúng trong lịch sử Nga.*

4. To dig into something: *nghiên cứu, tìm tòi.* **Eg:** I dug into the books all night, and I passed the test: *Tôi đã nghiên cứu mấy cuốn sách cả đêm và qua được kỳ thi.*

5. To be free of something (n): *không bị ràng buộc bởi cái gì.* **Eg** I'd like to free myself of some of the responsibilities of this job: *Tôi rất muốn không bị ràng buộc bản thân bởi một số trách nhiệm của công việc này.*

6. To leave scar on: *để lại nỗi đau tinh thần, tâm trí, gây khiếm khuyết.* **Eg:** His childhood years left a deep psychological scar: *Tuổi thơ ấu để lại chấn thương tâm lý sâu sắc cho anh ấy.*

7. Practically speaking: *thực tế mà nói, thực ra.* **Eg:** Practically speaking, he's not that funny: *Thật ra anh ta không hài hước thế đâu.*

8. To feel up to something: *cảm thấy đủ sức hoặc đã sẵn sàng làm gì* **Eg:** I don't feel up to jogging today : *Tôi thấy không khỏe để đi bộ hôm nay.*

9. As if/as though + mệnh đề với động từ lùi một thì: *cứ như thể.* **Eg:** He behaved as if nothing had happened: *Anh ta cư xử như thể chưa có chuyện gì xảy ra.*

10. To fantasize about something: *mơ mộng, mộng tưởng về* **Eg:** He fantasized about winning the Nobel Prize: *Anh ấy mơ mộng chiến thắng giải No-ben.*

EXERCISE 12: THE OPENING OF JAPAN [●●●]

The Japan of the mid-nineteenth century was a shadow of the modern economic juggernaut that is now one of the world's leading traders. For hundreds of years, Japan had been **secluded** from the outside world by the strict policies of the rulers of Japan, the Tokugawa shoguns. With the exception of one Dutch ship per year at the port of the Nagasaki, the Japanese refused to deal with foreign ships or nations. Sailors shipwrecked on the Japanese islands were treated harshly and often imprisoned. Passing vessels were refused food, water, and other provisions. With a goal to right these wrongs and to open Japan to trade, in 1853, the United States sent its most capable man, Admiral Matthew Perry, and four warships to open Japan to the rest of the world. The consequences of those actions are still being felt today.

In the seventeenth century, the Japanese had opened their doors briefly to the Dutch and allowed a trading station and Christian enclave in Nagasaki. Guns were imported as part of this trade, and they were one of the reasons for a great upheaval that engulfed Japan for many decades, as a civil war raged between powerful shoguns, or warlords. Finally, Tokugawa emerged as the victor and claimed the lordship of Japan. During these upheavals, the emperor and his family had stood by wielding no power and existed merely as a figurehead. Soon after the civil war, the Japanese abandoned the use of guns and the art of the gun making. When Admiral Perry and his fleet arrived in 1853, they were defenseless against his awesome firepower.

Perry had three main purposes when he arrived in Japan: open the country to American trade, get an agreement to use Japan as a coaling and provisioning station for American vessels, and provide guarantees that Japan would aid shipwrecked American sailors. He wished to deal only with the highest officials and rebuffed Japanese attempts to foster lower-level emissaries on him. He sailed away to examine further the coast of Taiwan as a possible coaling station but returned to Japan the following spring in March 1854. This time, under threat of naval bombardment, the Japanese **relented** and finally signed the Treaty of Kanagawa on March 31, 1854. In addition to the three main items, the Japanese agreed to allow an American consulate to be established. At first, only Nagasaki was open to American trade, but the treaty stipulated that, after five years, other ports would be opened.

The consequences of these events were far reaching for Japan and the world. Within a few years, foreign currency began to flow to Japan, which upset its economy and caused rising inflation. This was a precursor to the fall of the Tokugawa shoguns and the return of the emperor as the leader of Japanese affairs in 1868. The Emperor

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Meiji then set a clear path for his nation, not wanting Japan to be under the heel of the foreigners who now clamored at the heel of the foreigners of his land. Meiji sent sailors to England to learn how to build ships and fight a modern naval war, invited German army officers to train his soldiers, and made deals with many companies to modernize Japan's industry, transportation, and communications. In fact, the efforts were so successful that, by the 1980s, the world began to view Japan as one of the great powers, more so after it defeated both China and Russia on land and at sea in two local wars. The Russian defeat was even more astonishing since the Europeans were unused to losing to those they considered their inferiors.

Japan's rapid industrialized and militarization had dreadful consequences for Asia, as Meiji's grandson Hirohito led the nation down the path to world war, which ultimately saw the destruction of much of Japan. The shock of this defeat still echoes through Japanese history, as does the arrival of Perry and his warships so long ago. His efforts opened Japan to the world. Unknowingly, he unleashed a powerful force, with the Japanese not willing to be subjugated to foreign **domination**. In the long run, Japan has become part of the global culture and has offered more to the world than could have ever been imagined when Perry's ships first dropped anchor on that fateful day in the pest.

Question 1. The world "secluded" in the passage is closest in meaning to

A. removed **B.** hidden **C.** isolated **D.** reserved

Question 2. According to paragraph 1, all of the following are correct about Japan's dealings with foreigners in the mid-nineteenth century EXCEPT:

A. No ships were allowed to visit Japan.

B. Shipwrecked sailors were badly treated.

C. Ships in need were not helped by Japan.

D. They had a very limited foreign trade.

Question 3. According to paragraph 2, during the Tokugawa shogun period, the Japanese emperor

A. was a symbol and not the real ruler of Japan

B. shared power with the shoguns but was secondary

C. did not challenge the power of the shoguns

D. was quite unknown to the Japanese people

Question 4. It can be inferred from paragraph 2 that the Japanese abandoned gun making because guns

A. were the products of foreigners and thus forbidden

B. were blamed for helping cause the long civil war

C. went against the Japanese idea of a warrior

D. were difficult and expensive to make in Japan

Question 5. The word "they" in the passage refers to

A. powerful shoguns **B.** the emperor and his family

C. the Japanese **D.** Admiral Perry and his fleet

Question 6. According to paragraph 3, Admiral Perry's mission to Japan eventually

A. achieved exactly what he wanted **B.** failed to achieve any concrete objectives

C. achieved some but not all of his objectives **D.** achieved more than he had expected

Question 7. According to paragraph 3, the Treaty of Kanagawa was agreed to by the Japanese

A. because they wanted to have relations with American

B. against wishes under the threat of force of arms

C. in order to gain an advantage over the Americans

D. because the realized they could not be secluded forever

Question 8. The word "relented" in the passage is closest in meaning to

A. resisted **B.** yielded **C.** improved **D.** decided

Question 9. According to paragraph 4, in order to modernize Japan, Emperor Meiji relied on

A. the expertise of his own people **B.** educating his people in new skills

C. experts from outside of Japan **D.** the capital from trade links

Question 10. The word "domination" in the passage is closest in meaning to

A. control **B.** law **C.** dogma **D.** monopoly

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1. C	**2. A**	**3. A**	**4. B**	**5. C**	**6. D**	**7. B**	**8. B**	**9. C**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key words: secluded

Clue: "For hundreds of years, Japan had been **secluded** from the outside world by the strict policies of the rulers of Japan, the Tokugawa shoguns": ***Hàng trăm năm, Nhật Bản đã bị cô tịch khỏi thế giới bên ngoài bởi những chính sách khắc nghiệt của những người trị vì Nhật Bản bấy giờ, các mạc chúa Tokugawa.***

Phân tích: Theo như đoạn viết thì Nhật Bản không tham gia ngoại thương với hầu hết các quốc gia vào giữa thế kỷ 19. "Secluded" trong ngữ cảnh gần nghĩa với "separate": ***tách biệt, cách ly*** **Vậy chọn** đáp án **C**

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: Japan's dealings with foreigners, paragraph 1, EXCEPT

Câu hỏi: Theo đoạn 1, tất cả những điều sau đúng về việc Nhật Bản giao thương với nước ngoài ngoại trừ điều gì?

Clue: "With the exception of one Dutch ship per year at the port of the Nagasaki, the Japanese refused to deal with foreign ships or nations. Sailors shipwrecked on the Japanese islands were treated harshly and often imprisoned. Passing vessels were refused food, water, and other provisions": *Ngoại trừ mỗi năm có một con tàu của Hà Lan tại cảng Nagasaki thì Nhật Bản từ chối làm việc với tàu nước ngoài hoặc nước ngoài. Các thủy thủ đắm tàu trên các đảo của Nhật Bản bị đối xử cay nghiệt và thường bị bỏ tù. Các con tàu đi ngang qua đều bị từ chối cung cấp lương thực, nước uống, và lương thực.*

Phân tích: Xét các đáp án:

A. No ships were allowed to visit Japan: *Không có một con tàu nào được đến Nhật Bản:* có tàu của Hà Lan, thông tin không chính xác

B. Shipwrecked sailors were badly treated: Thủy thủ tàu đắm bị đối xử tồi tệ: Có xuất hiện thông tin

C. Ships in need were not helped by Japan: *Tàu có các nhu cầu không được Nhật Bản giúp đỡ:* Có xuất hiện thông tin

D. They had a very limited foreign trade: *Họ rất hạn chế ngoại thương:* Có xuất hiện thông tin

Vậy chọn đáp án **A.** No ships were allowed to visit Japan

Question 3: Đáp án **A.**

Key words: paragraph 2, Tokugawa shogun, Japanese emperor

Clue: "… as a civil war raged between powerful shoguns, or warlords. Finally, Tokugawa emerged as the victor and claimed the lordship of Japan. Finally, Tokugawa emerged as the victor and claimed the lordship of Japan. During these upheavals, the emperor and his family had stood by wielding no power and existed merely as a figurehead": *... khi một cuộc nội chiến nổ ra giữa các mạc chúa uy lực hay còn gọi là lãnh chúa. Cuối cùng thì Tokugawa chiến thắng và chiếm quyền lãnh chúa ở Nhật Bản. Trong quá trình nổi dậy này, Nhật Hoàng và gia đình ông ta chỉ đứng bên cạnh, không nắm quyền lực và tồn tại hoàn toàn là một bù nhìn.*

Phân tích: Xét các đáp án:

A. was a symbol and not the real ruler of Japan: *là một biểu tượng và không phải người trị vì thực sự của Nhật Bản:* Đúng với thông tin Clue.

B. shared power with the shoguns but was secondary: *chia sẻ quyền lực với mạc chúa nhưng chỉ đứng vị trí thứ hai:* Sai Nhật Hoàng không hề nắm giữ quyền lực

C. did not challenge the power of the shoguns: *không thách thức sức mạnh của các mạc chúa:* Không có thông tin

D. was quite unknown to the Japanese people: *không được người Nhật Bản biết đến:* Là biểu tượng đất nước nên việc không được biết đến có phần vô lý

Vậy chọn đáp án **A**

Question 4: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 2, abandoned gun making

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Guns were imported …and …were one of the reasons for a great upheaval that engulfed Japan for many decades, as a civil war ..." *Súng được nhập khẩu... và là một trong những lí do cho cuộc chấn động lớn nhấn chìm Nhật Bản nhiều thập kỷ, khi một cuộc nội chiến...*

Câu hỏi: Có thể suy ra điều gì từ đoạn 2 vì sao người Nhật từ bỏ chế tạo súng?

Phân tích: Xét các đáp án:

A. were the products of foreigners and thus forbidden: *vì súng là sản phẩm của nước ngoài vì vậy bị cấm:* Không chính xác, Nhật Bản cũng tự chế tạo súng.

B. were blamed for helping cause the long civil war: *vì súng bị cho là góp phần gây nên cuộc nội chiến kéo dài:* Trùng với thông tin Clue. Đúng.

C. went against the Japanese idea of a warrior: *súng đi ngược lại ý kiến của người Nhật Bản về một người lính:* Sai. Không có thông tin

D. were difficult and expensive to make in Japan: *vì súng khó sử dụng và đắt đỏ để chế tạo:* Không có thông tin. Sai.

Vậy chọn đáp án **B**

Question 5: Đáp án **D.**

Key words: they

Clue: "Soon after the civil war, the Japanese abandoned the use of guns and the art of the gun making. When Admiral Perry and his fleet arrived in 1853, **they** were defenseless against his awesome firepower": *Sớm sau khi nội chiến kết thúc, người Nhật từ bỏ sử dụng súng và nghệ thuật chế tạo súng. Khi đô đốc Perry và hạm đội của ông ta đến Nhật vào năm 1853, họ đã không thể tự vệ chống lại hỏa lực khiếp sợ của ông ta"*

Phân tích: Từ câu có chứa "they" chiếu lên câu trước đó, tìm danh từ chỉ người có khả năng sợ hãi trước uy lực của hạm đội Mỹ. Ta tìm được từ "the Japanses": *người Nhật Bản.* Do đó, chọn đáp án **C.** the Japanese. **Các đáp án khác không phù hợp.**

Question 6: Đáp án **D.**

Key words: Admiral Perry's mission, paragraph 3, eventually

Clue: "Perry had three main purposes when he arrived in Japan… In addition to the three main items, the Japanese agreed to allow an American consulate to be established": *Perry có ba mục tiêu khi ông ta đến Nhật Bản... Ngoài ba mục chính, Nhật Bản đồng ý cho phép một tòa lãnh sự Mỹ được thành lập.*

Phân tích: Dựa vào Clue thấy rằng Perry đã đạt được thêm ngoài những mục tiêu ông ta mong chờ. Chọn đáp án **D**. achieved more than he had expected: *đạt được nhiều hơn kì vọng.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. achieved exactly what he wanted: *đạt được chính xác những gì ông ta muốn*

B. failed to achieve any concrete objectives: *không đạt được bất cứ mục tiêu cụ thể nào*

C. achieved some but not all of his objectives: *đạt được một vài mục tiêu nhưng không phải tất cả*

Đáp án **D** là đáp án đúng

Question 7: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 3, Treaty of Kanagawa

Câu hỏi: Đoạn 3 nói gì về việc người Nhật Bản đồng ý ký Hiệp ước Kanagawa

Clue: "This time, under threat of naval bombardment, the Japanese **relented** and finally signed the Treaty of Kanagawa on March 31, 1854": ... *Lần này, dưới đe dọa bắn phá hải quân, người Nhật dịu lại và cuối cùng đã ký hiệp ước Kanagawa vào 31 tháng 3 năm 1854.*

Phân tích: Do bị đe dọa vũ lực mà người Nhật mới đồng ý thỏa hiệp. Do vậy hiệp ước này trái với ý muốn của họ. Ta chọn đáp án **B**. against wishes under the threat of force of arms: *đi ngược lại ý muốn dưới sự đe dọa của lực lượng vũ trang*. Các đáp án khác không phù hợp

A. because they wanted to have relations with American: *vì họ muốn tạo quan hệ với Mỹ:* Không có thông tin

C. in order to gain an advantage over the Americans: *nhằm trục lợi từ người Mỹ:* Không có thông tin

D. because the realized they could not be secluded forever: *bởi họ nhận ra họ không thể bị cách ly mãi mãi:* Không có thông tin

Đáp án **B** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **B.**

Key words: relented

Clue: Như ở câu 7

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích: Vì Nhật Bản cuối cùng cũng ký nên ta thấy "relented" mang nghĩa khuất phục, rút lui. Vậy chọn đáp án **B.** yielded: *từ bỏ, bỏ cuộc.* Các đáp án khác không phù hợp

A. resisted: *chống cự* C. improved: *cải tiến, tiến bộ* D. decided: *quyết định*

Question 9: Đáp án **C.**

Keywords: paragraph 4, modernize Japan, Emperor Meiji

Clue: "The Emperor Meiji then set a clear path for his nation, not wanting Japan to be under the heel of the foreigners who now clamored at the heel of the foreigners of his land. Meiji sent sailors to England to learn how to build ships and fight a modern naval war, invited German army officers to train his soldiers, and made deals with many companies to modernize Japan's industry, transportation, and communications" *Nhật Hoàng Minh Trị sau đó vạch ra con đường rõ ràng cho Nhật Bản, không muốn đất nước bị thống trị bởi người nước ngoài. Minh Trị đưa thủy thủ sang Anh để học cách xây dựng tàu và chiến đấu với trong cuộc chiến tranh hải quân hiện đại, mời các sỹ quan quân đội người Đức sang huấn luyện binh lính của ông ta và giao dịch với nhiều công ty nhằm hiện đại hóa nền công nghiệp, giao thông và thông tin của Nhật Bản.*

Phân tích: Minh Trị đã nỗ lực nhằm hiện đại hóa Nhật Bản, trong đó có việc ông mời chuyên gia nước ngoài sang đào tạo người của mình. Vậy chọn đáp án **C.** experts from outside of Japan. Các đáp án khác không phù hợp.

A. the expertise of his own people: *năng lực chuyên của chính người của ông ta*

B. educating his people in new skills: *dạy người của ông những kỹ năng mới*

D. the capital from trade links: *nguồn vốn từ các mối thương mại*

Question 10: Đáp án **A.**

Keywords: domination

Clue: "Unknowingly, he unleashed a powerful force, with the Japanese not willing to be subjugated to foreign **domination":** *Không hề biết trước, ông ta đã giải phóng một lực lượng mạnh mẽ, người Nhật cũng không sẵn sàng khuất phục trước thống trị của người nước ngoài.*

Phân tích: "domination" : *thống trị* gần nghĩa với "control": *kiểm soát.* Vậy chọn đáp án **A.** control. Các đáp án khác không phù hợp:

B. law: *luật* C. dogma: *giáo lý* D. monopoly: *độc quyền*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To refuse to do something (n): *từ chối* **Eg:** She refused to do yoga with me: *Cô ấy từ chối tập yoga với tôi*

2. To rage: *nổi lên, nổi cơn thịnh nộ* **Eg:** The storm raged outside: *Cơn bão nổi lên ngoài kia.*

3. Coaling station: *Trạm cung cấp than.* **Provisioning station:** *Trạm cung cấp lương thực*

4. To rebuff *từ chối dứt khoát* **Eg:** She rebuffed all suggestions that she should resign: *Cô ấy từ chối dứt khoát những ý kiến cho rằng cô ấy nên từ chức.*

5. Far – reaching (adj): *sâu rộng* **Eg:** The new project will have far – reaching benefits. *Dự án mới sẽ có lợi ích sâu rộng.*

6. To be under the heel of: *bị kiểm soát hoàn toàn* **Eg:** *This country will never accept to be under the heel of a foreign power: Đất nước này sẽ không bao giờ chấp nhận bị thống trị bởi lực lượng nước ngoài.*

7. To make deal with: *thỏa thuận.* **Eg:** We made a deal to share our lunches everyday: *Chúng tôi đã thỏa thuận chia sẻ bữa trưa cho nhau mỗi ngày.*

8. To echo through: *để lại tiếng vang, dội lại* **Eg:** The ideas of Plato have echoed through the ages: *Những ý tưởng của Plato để lại tiếng vang qua nhiều thế kỷ.*

9. Unknowing: *không biết.* **Eg:** He took pictures of his unknowing victims: *Anh ta chụp ảnh những nạn nhân không biết thông tin*

10. Fateful (adj): *định mệnh.* **Eg:** He made a fateful decision to leave for Japan: *Anh ta đã ra một quyết định định mệnh rời đến Nhật Bản.*

EXERCISE 13: THE ILLUSION OF FILM [●●●]

THE ILLUSION OF FILM

1 Film is an illusion because the moving pictures seen on the screen are not moving at all. A film is actually a series of tiny still pictures, or flames. They appear to be moving because the retina of the human eye retains the impression of an object for a split second after that object has actually disappeared. This principle is known as

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

the **persistence of vision**. When we look at a single frame of film, the image persists in the brain's visual center for a fraction of a second. Then, the next frame comes along and the brain has to catch up with the new image. Thus, our eyes and brain trick us into thinking that we see a smoothly moving image rather than a series of still ones.

2 Another illusion of film is known collectively as special effects, the tricks and techniques that filmmakers use when makeup, costume, and stunts are still not enough to make a scene convincing. Special effects artists apply science to filmmaking, showing us things that no plain camera could ever photograph. Even since the introduction of computer graphics in recent decades, the films of today still rely on some special effects that have existed since the early years of cinema.

3 One category of special effects is called optical or visual effects, tricks made with the camera. One of the pioneers of optical effects was the French filmmaker Georges Méliès, who invented a technique called stop-motion photography. With this technique, a scene is filmed, the camera is stopped, the scene is changed in some way, and then the camera **rolls** again. Stop motion photography can create th.e illusion of an actor disappearing on screen. In one short film, an actor's clothes keep returning to his body as he tries to get undressed. Méliès also invented a technique known as split screen. By putting a card over the camera lens, he prevented half of the frame of film from being exposed. He filmed a scene on the uncovered half of the frame and then backed up the same strip of film in his camera. For the second shot, he covered the exposed half and took another series of pictures on the half that had been covered the first time. With the technique of split screen, it is possible to achieve illusions such as having the same actor play twins.

4 Mechanical effects are another category of special effects. Mechanical effects are objects or devices used during the filming to create an illusion, such as feathers or plastic chips to **simulate** snow, and wires to create the illusion that people are flying. Many sound effects are mechanical effects. Wood blocks create a horse's hoofbeats, and a vibrating sheet of metal sounds like thunder. During the silent film era, the music machine called the Kinematophone was popular because it could produce the sounds of sirens, sleigh bells, gunfire, baby cries, and kisses-all at the press of a key.

5 Other mechanical effects are puppets, robots of all sizes, and tiny copies of buildings or cities. **To reduce the cost of studio sets or location photography, special-effects technicians create painted or projected backgrounds, which replace the set or add to it.** For example, in a long shot of a town, the set might be only a few feet high, and the remainder of the town is painted onto a sheet of glass positioned in fiont of the camera during filming. In a 1916 silent film called *The Flying Torpedo*, mechanical effects created the appearance of an enemy invasion of the California seacoast. Technicians threw small contact-rigged explosives into toy cities, scattering the tiny buildings into the air. An artist painted a row of battleships on a board that was only six feet long. Carpenters drilled small holes in the ships, **which** were filled with small charges of flash powder to simulate guns. An electrician wired the charges so they could be fired on cue from a small battery. For audiences of the time, the effect was of a real fleet of ships firing on the California coast.

6 Sometimes optical and mechanical effects are used together. For the original 1933 version of *King Kong*, the filmmakers wanted to show the giant ape climbing the Empire State Building in New York City. To show Kong's climb, the special-effects technicians built a tiny movable model of the ape and a proportionately small model of the Empire State Building. Then, stop-motion photography was used to create the illusion that Kong was moving up the building.

Question 1. Why does the author discuss the principle of **persistence of vision** in paragraph 1?

A. To introduce a discussion of human vision **B.** To explain how we remember images

C. To support the idea that film is an illusion **D.** To compare two types of special effects

Question 2. The phrase "catch up with" in paragraph 1 is closest in meaning to

A. hurry to process **B.** put aside **C.** search for **D.** obtain from memory

Question 3. The author primarily defines special effects as

A. phenomena that cannot be explained logically

B. techniques and devices to create illusions in film

C. sounds and images that cause an emotional response

D. methods used by filmmakers of the silent film era

Question 4. The word **rolls** in paragraph 3 is closest in meaning to

A. changes **B.** operates **C.** breaks **D.** reverses

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 5. The word **simulate** in paragraph 4 is closest in meaning to

A. make it easier to film **B.** put on top of

C. improve the texture of **D.** create the appearance of

Question 6. It can be inferred from paragraph 4 that silent films

A. were projected by a machine called the Kinematophone

B. relied more on special effects than on acting ability

C. used sound effects to make scenes more convincing

D. are still very popular with movie audiences today

Question 7. All of the following would necessarily involve mechanical effects EXCEPT

A. using wires to make objects fly **B.** filming each half of a frame separately

C. hitting a sheet of metal to create thunder **D.** building a small model of a town

Question 8. Which sentence below best expresses the essential information in the highlighted sentence in paragraph 5?

A. The most effective way to lower the cost of a film is to replace location photograph3 with studio sets or backgrounds.

B. Special effects technicians build painted or projected backgrounds that appear more realistic than location photography.

C. One way to reduce costs is to repaint old studio sets and use them again; this also adds to the number of available sets.

D. Painted and projected backgrounds are special effects that improve or replace sets, thus making filming less expensive.

Question 9. The word which in paragraph 5 refers to

A. carpenters **B.** holes **C.** ships **D.** guns

Question 10. What point does the author make in paragraph 6 about the 1933 film *King Kong*?

A. The film combined two different types of special effects.

B. The filmmakers trained a giant ape to climb up a building.

C. Stop-motion photography was invented during the filming.

D. *King Kong* remains very popular with audiences today.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. A**	**3. B**	**4. B**	**5. D**	**6. C**	**7. B**	**8. D**	**9. B**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 1, persistence of vision

Clue: Topic sentence của đoạn: "Film is an illusion because the moving pictures seen on the screen are not moving at all… They appear to be moving because… ": ***Phim là một ảo ảnh bởi những hình ảnh chuyển động trong phim trên màn hình không hề chuyển động chút nào... Những bức hình trông có vẻ như đang chuyển động bởi…***

Phân tích: Dựa vào câu chủ đề, ta thấy mục đích của tác giả là hỗ trợ ý tưởng phim là một ảo ảnh. Những câu trong đoạn cũng phải hỗ trợ làm rõ câu chủ đề. Vậy chọn đáp án **C** To support the idea that film is an illusion: *Để hỗ trợ ý tưởng phim là một ảo ảnh.* Các đáp án còn lại không phù hợp:

A To introduce a discussion of human vision: *Để giới thiệu một bài viết về thị lực của người*

B To explain how we remember images: *Để giải thích cách thức chúng ta ghi nhớ hình ảnh*

D To compare two types of special effects: *Để so sánh hai loại hiệu ứng đặc biệt*

Question 2: Đáp án **D.**

Key words: catch up with, paragraph 1

Clue: ": ... the image persists in the brain's visual center for a fraction of a second. Then, the next frame comes along and the brain has to catch up with the new image": *Hình ảnh tồn đọng lại trong trung tâm thị lực của não bộ trong tích tắc. Sau đó, khung hình tiếp theo xuất hiện và não phải bắt theo hình ảnh mới.*

Xét các đáp án khi đứng trong câu:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. hurry to process: *nhanh chóng xử lý:* Câu trả lời hợp lý
B. put aside: *để sang bên:* Hình ảnh mới vừa xuất hiện chưa thể để sang bên trong tích tắc
C. search for: *tìm kiếm:* Hình ảnh trên phim xuất hiện trên màn ảnh, ta không cần tìm kiếm chúng
D. obtain from memory: *lấy từ trí nhớ:* Hình ảnh mới chưa có trong trí nhớ
Vậy chọn đáp án **A.** hurry to process
Question 3: Đáp án **B.**
Key words: special effects, define
Clue: Câu này hỏi về định nghĩa của hiệu ứng đặc biệt: "Another illusion of film is known collectively as special effects, the tricks and techniques that filmmakers use …": *Một ảo ảnh khác của phim được biết đến là hiệu ứng đặc biệt, một mẹo và kỹ thuật mà các nhà làm phim sử dụng...*
Chọn đáp án **B.** techniques and devices to create illusions in film: *kỹ thuật và thiết bị tạo ra ảo ảnh phim.* Các đáp án khác không có thông tin.
A. phenomena that cannot be explained logically: *hiện tượng không thể giải thích một cách logic*
C. sounds and images that cause an emotional response: *âm thanh và hình ảnh gây ra phản ứng cảm xúc*
D. methods used by filmmakers of the silent film era:
Question 4: Đáp án **B.**
Key words: paragraph 3, roll
Clue: "...a scene is filmed, the camera is stopped...and then the camera rolls again": *... một cảnh được quay, máy quay dừng lại... và rồi máy quay lại chạy.*
Phân tích: "Roll" trong bối cảnh này mang nghĩa "operate": *chạy, vận hành.* Chọn **đáp án B. Các đáp án khác không phù hợp.**
A. changes: *thay đổi* C. breaks: *ngắt* D. reverses: *đảo ngược*
Question 5: Đáp án **D.**
Key words: simulate, paragraph 4
Clue: "... create an illusion...; ...feathers or plastic chips to simulate snow, and wires to create the illusion that people are flying": *... tạo ra một ảo ảnh...; ... những chiếc long vũ hoặc những mảnh nhựa, để mô phỏng tuyết, và dây để tạo ra ảo ảnh người đang bay.*
"Simulate" có nghĩa là mô phỏng, trong bối cảnh này mang nghĩa "create the appearance of": *tạo ra hình ảnh*
Các đáp án khác không phù hợp.
A. make it easier to film: *giúp quay phim dễ hơn*
B. put on top of: *đặt lên trên*
C. improve the texture of: *cải thiện bối cảnh*
Vậy chọn đáp án **D.** create the appearance of
Question 6: Đáp án **C.**
Key words: inferred, paragraph 4, silent films
Clue: "During the silent film era, the music machine called the Kinematophone was popular because it could produce the sounds": *Trong kỷ nguyên phim câm, chiếc máy tạo nhạc với cái tên Kinematophone rất phổ biến bởi nó có thể tạo ra các âm thanh...*
Phân tích: Xét các đáp án:
A. were projected by a machine called the Kinematophone: *được chiếu bởi một chiếc máy gọi là Kinematophone:* Sai vì chiếc máy này xử lý âm nhạc, không xử lý hình ảnh
B. relied more on special effects than on acting ability: *dựa nhiều vào hiệu ứng đặc biệt hơn là khả năng diễn xuất:* Sai, thông tin ngược lại sẽ đúng hơn về phim câm
C. used sound effects to make scenes more convincing: *sử dụng hiệu ứng âm thanh khiến cảnh phim thuyết phục hơn*
D. are still very popular with movie audiences today: *vẫn rất phổ biến với khán giả phim hiện tại:* Sai, không có thông tin
Đáp án **C** là đáp án đúng
Question 7: Đáp án **B.**
Key words: involve mechanical effects, EXCEPT

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: Tất cả các đáp án được đưa ra là "... wires to create the illusion that people are flying; ...a vibrating sheet of metal sounds like thunder, ...tiny copies of buildings or cities": ... *dây để tạo ra ảo ảnh người đang bay; ... một mảnh kim loại rung mô phỏng tiếng sấm, ... bản sao tí hon của các tòa nhà hoặc thành phố*

Phân tích: Riêng đáp án **B**. filming each half of a frame separately *quay nửa khung hình riêng rẽ* là không liên quan đến hiệu ứng cơ học mà cần hiệu ứng quang học.

Đáp án **B** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: headed for

Câu hỏi: Câu nào dưới đây thể hiện tốt nhất thông tin quan trọng in đậm ở đoạn 5? (Những lựa chọn không chính xác thay đổi nghĩa chính của câu hoặc bỏ sót thông tin quan trọng

Clue: "To reduce the cost of studio sets or location photography, special-effects technicians create painted or projected backgrounds, which replace the set or add to it": *Làm giảm chi phí dựng thành trường quay hoặc địa điểm chụp ảnh, các chuyên gia hiệu ứng đặc biệt tạo ra bối cảnh hình vẽ hoặc ảnh chiếu, thay thế cảnh quay hoặc thêm thắt vào.*

Phân tích: Đáp án **D**. Painted and projected backgrounds are special effects that improve or replace sets, thus making filming less expensive là ngôn từ có ý tương đương. Các đáp án còn lại :

A. The most effective way to lower the cost of a film is to replace location photograph with studio sets or backgrounds: *Phương thức hiệu quả nhất để giảm chi phí cho một bộ phim là thay thế địa điểm chụp ảnh bằng trường quay hoặc phông nền bối cảnh:* Hai phương thức có chi phí đều tốn kém và không phải là cách mà tác giả nói tới, đáp án Sai.

B. Special effects technicians build painted or projected backgrounds that appear more realistic than location photography: *Các chuyên gia kĩ thuật về hiệu ứng đặc biệt xây dựng bối cảnh hình vẽ hoặc ảnh chiếu trông thật hơn ảnh chụp:* Không có thông tin

C. One way to reduce costs is to repaint old studio sets and use them again; this also adds to the number of available sets: *Một phương thức giảm các chi phí là sơn lại trường quay và sử dụng lại:* Không có thông tin

Vậy chọn đáp án **D.** raised

Question 9: Đáp án **B.**

Keywords: elevated

Clue: "Carpenters drilled small holes in the ships, **which** were filled with small charges of flash powder to simulate guns" *Thợ mộc khoan một các lỗ nhỏ trên những con tàu, các lỗ được làm đầy bởi một lượng nhỏ phấn sáng nhằm mô phỏng súng*

Phân tích: "Which" ở đây là một thứ có thể bị làm đầy bởi bột sáng. Trong các đáp án thì các lỗ có thể bị làm đầy. Theo logic thì đáp án là **B.** holes. Các đáp án khác không phù hợp

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 10: Đáp án **A.**

Keywords: topic

Clue: "Sometimes optical and mechanical effects are used together, ...a tiny movable model of the ape..." *Đôi khi hiệu ứng quang học và cơ học kết hợp cùng nhau... một mô hình tinh tinh nhỏ di chuyển được...;*

Câu hỏi: Tác giả đưa ra quan điểm gì trong đoạn 6 về bộ phim King Kong năm1933?

Phân tích: Xét các đáp án :

A. The film combined two different types of special effects: *Bộ phim kết hợp giữa hai loại hiệu ứng đặc biệt:* Đúng, phù hợp với chủ đề đoạn 6 về kết hợp giữa các hiêu ứng. King Kong là một ví dụ hỗ trợ thông tin cho chủ đề.

B. The filmmakers trained a giant ape to climb up a building: *Các nhà làm phim huấn luyện một con tinh tinh khổng lồ trèo lên một tòa nhà:* Sai vì phim sử dụng mô hình tinh tinh

C. Stop-motion photography was invented during the filming: *Ảnh chụp tĩnh được phát minh ra trong quá trình làm phim:* Sai, không có thông tin.

D. *King Kong* remains very popular with audiences today: *Bộ phim đến nay vẫn còn rất nổi tiếng:* Sai, không có thông tin

Vậy chọn đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To retain something: *giữ lại.* **Eg:** The sea retains the sun's warmth longer than the land: *Biển giữ nắng sức nóng của mặt trời lâu hơn đất liền.*

2. A fraction of a second: *tích tắc, một phần giây.* **Eg:** He finished all of the dishes in a fraction of a second. *Anh ta ăn hết những món ăn trong tích tắc.*

3. To apply something to/into something *áp dụng cái gì vào cái gì.* **Eg:** The factory applied new method into production: *Nhà máy áp dụng phương pháp mới vào sản xuất.*

4. To rely on/upon something/somebody: *dựa vào, cậy vào, nhờ vào.* **Eg:** She had to rely on her pension during her last twenty years: *Bà ấy đã phải dựa vào lương hưu suốt 20 năm cuộc đời còn lại.*

5. Pioneer (n): *người tiên phong.* **Eg** The man is one of the pioneers of modern science: *Người đàn ông là một trong những người tiên phong của khoa học hiện đại.*

6. To get dressed – To get undressed: *mặc đồ - cởi đồ.* **Eg:** He gor undressed for a shower but then got dressed again because the water had been cut: *Anh ta cởi đồ chuẩn bị tắm nhưng lại mặc lại vì bị cắt nước.*

7. To prevent somebody from doing something: *ngăn ai làm gì.* **Eg:** The storm prevented us from travelling to the sea: *Cơn bão ngăn không cho chúng tôi du lịch tới biển.*

8. Proportionately (Adv): *cân đối, cân xứng* **Eg:**Costs have risen, and prices will rises proportionately : *Chi phí đã tăng, và rồi giá cả cũng sẽ tăng theo tỉ lệ tương ứng.*

9. To back up something: *sao dự phòng.* **Eg:** Luckily, I had backed up the files before the laptop shut down: *May mắn thay tôi đã sao dự phòng các tài liệu trước khi máy tính sập nguồn.*

10. To uncover something: *tiết lộ, phát hiện, để lộ, vạch trần* **Eg:** We got back to the house to uncover a secret: *Chúng tôi quay trở lại căn nhà để vạch trần một bí mật.*

EXERCISE 14: EARLY CINEMA [●●●]

The cinema did not emerge as a form of mass consumption until its technology evolved from the initial "peepshow" format to the point where images were projected on a screen in a darkened theater. In the peepshow format, a film was viewed through a small opening in a machine that was created for that purpose. Thomas Edison's peepshow device, the Kinetoscope, was introduced to the public in 1894. It was designed for use in Kinetoscope parlors, or arcades, which contained only a few individual machines and permitted only one customer to view a short, 50-foot film at any one time. The first Kinetoscope parlors contained five machines. For the price of 25 cents (or 5 cents per machine), customers moved from machine to machine to watch five different films (or, in the case of famous prizefights, successive rounds of a single fight).

These Kinetoscope arcades were modeled on phonograph parlors, which had proven successful for Edison several years earlier. In the phonograph parlors, customers listened to recordings through individual ear tubes, moving from one machine to the next to hear different recorded speeches or pieces of music. The Kinetoscope parlors functioned in a similar way. Edison was more interested in the sale of Kinetoscopes (for roughly $1,000 apiece) to these parlors than in the films that would be run in them (which cost approximately $10 to $15 each). He refused to develop projection technology, reasoning that if he made and sold projectors, then exhibitors would purchase only one machine-a projector-from him instead of several.

Exhibitors, however, wanted to maximize their profits, which they could do more **readily** by projecting a handful of films to hundreds of customers at a time (rather than one at a time) and by charging 25 to 50 cents admission. About a year after the opening of the first Kinetoscope parlor in 1894, showmen such as Louis and Auguste Lumiere, Thomas Armat and Charles Francis Jenkins, and Orville and Woodville Latham (with the **assistance** of Edison's former assistant, William Dickson) perfected projection devices. These early projection devices were used in vaudeville theaters, legitimate theaters, local town halls, makeshift storefront theaters, fairgrounds, and amusement parks to show films to a mass audience.

With the advent of projection in 1895-1896, motion pictures became the ultimate form of mass consumption. Previously, large audiences had viewed spectacles at the theater, where vaudeville, popular dramas, musical and minstrel shows, classical plays, lectures, and slide-and-lantern shows had been presented to several hundred spectators at a time. But the movies differed significantly from these other forms of entertainment, which depended on either live performance or (in the case of the slide-and-lantern shows) the active involvement of a master of ceremonies who assembled the final program.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Although early exhibitors regularly accompanied movies with live acts, the substance of the movies themselves is mass-produced, prerecorded material that can easily be reproduced by theaters with little or no active participation by the exhibitor. Even though early exhibitors shaped their film programs by mixing films and other entertainments together in whichever way they thought would be most attractive to audiences or by accompanying them with lectures, their creative control remained limited. What audiences came to see was the technological marvel of the movies; the lifelike reproduction of the common place motion of trains, of waves striking the shore, and of people walking in the street; and the magic made possible by trick photography and the manipulation of the camera.

With the advent of projection, the viewer's relationship with the image was no longer private, as it had been with earlier peepshow devices such as the Kinetoscope and the Mutoscope, which was a similar machine that reproduced motion by means of successive images on individual photographic cards instead of on strips of celluloid. **It** suddenly became public-an experience that the viewer shared with dozens, scores, and even hundreds of others. At the same time, the image that the spectator looked at **expanded** from the minuscule peepshow dimensions of 1 or 2 inches (in height) to the life-size proportions of 6 or 9 feet.

Question 1. According to paragraph 1, all of the following were true of viewing films in Kinetoscope parlors EXCEPT:

A. One individual at a time viewed a film.

B. Customers could view one film after another.

C. Prizefights were the most popular subjects for films.

D. Each film was short.

Question 2. The author discusses phonograph parlors in paragraph 2 in order to

A. explain Edison's financial success

B. describe the model used to design Kinetoscope parlors

C. contrast their popularity to that of Kinetoscope parlors

D. illustrate how much more technologically advanced Kinetoscope parlors were

Question 3. The word "readily" in the paragraph 3 closest in meaning to closest in meaning to

A. frequently **B.** easily **C.** intelligently **D.** obviously

Question 4. The word "assistance" in the paragraph 3 closest in meaning to closest in meaning to

A. criticism **B.** leadership **C.** help **D.** approval

Question 5 According to paragraph 4, how did the early movies differ from previous spectacles that were presented to large audiences?

A. They were a more expensive form of entertainment. **B.** They were viewed by larger audiences.

C. They were more educational. **D.** They did not require live entertainers.

Question 6. According to paragraph 5, what role did early exhibitors play in the presentation of movies in theaters?

A. They decided how to combine various components of the film program.

B. They advised film-makers on appropriate movie content.

C. They often took part in the live-action performances.

D. They produced and prerecorded the material that was shown in the theaters.

Question 7. Which of the following is mentioned in paragraph 6 as one of the ways the Mutoscope differed from the Kinetoscope?

A. Sound and motion were simultaneously produced in the Mutoscope.

B. More than one person could view the images at the same time with the Mutoscope.

C. The Mutoscope was a less sophisticated earlier prototype of the Kinetoscope.

D. A different type of material was used to produce the images used in the Mutoscope.

Question 8. The word "it" in paragraph 6 refers to

A. the advent of projection **B.** the viewer's relationship with the image

C. a similar machine **D.** celluloid

Question 9. According to paragraph 6, the images seen by viewers in the earlier peepshows, compared to the images projected on the screen, were relatively

A. small in size **B.** inexpensive to create

C. unfocused **D.** limited in subject matter

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 10. The word "expanded" in paragraph 6 is closest in meaning to
A. was enlarged **B.** was improved **C.** was varied **D.** was rejected.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. B**	**3. B**	**4. C**	**5. D**	**6. A**	**7. D**	**8. B**	**9. A**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key words: paragraph 1, true, films in Kinetoscope parlors, EXCEPT:

Câu hỏi: Theo đoạn 1, tất cả những điều sau đều đúng về xem phim ở phòng chiếu Kinetoscope ngoại trừ điều gì?

Clue: "… the Kinetoscope… was designed for use in Kinetoscope parlors, or arcades, which contained only a few individual machines and permitted only one customer to view a short… at any one time… customers moved from machine to machine to watch five different films (or, in the case of famous prizefights, successive rounds of a single fight)": *Thiết bị Kinestiscope… được thiết kế để sử dụng trong phòng chiếu Kinestiscope chứa được chỉ vài máy và cho phép chỉ một khách hàng xem một bộ phim ngắn… một lần… các khách hàng di chuyển từ máy này sang máy khác để lần lượt xem năm bộ phim khác nhau (hoặc, khi xem các giải đấu quyền anh, hoặc các trận đấu đơn hay liên tiếp)*

Phân tích: Đoạn văn có nhắc đến việc mỗi một khán giả xem một bộ phim, khách hàng có thể xem hết phim này đến phim khác và các bộ phim thì rất ngắn. Tranh giải đấu quyền anh được nhắc đến là một chủ đề của phim nhưng không được đề cập đến là bộ phim phổ biến nhất. Vậy chọn đáp án **C** Prizefights were the most popular subjects for films: *Tranh giải đấu quyền anh là chủ đề phim phổ biến nhất.* Các đáp án khác đều có thông tin trong đoạn:

A One individual at a time viewed a film: *Mỗi người một lần xem một bộ phim*

B Customers could view one film after another: *Khách hàng có thể xem một bộ phim sau khi xem bộ phim khác*

D Each film was short: *Mỗi bộ phim đều ngắn*

Question 2: Đáp án **B.**

Key words: phonograph parlors, paragraph 2

Câu hỏi: Tác giả nhắc đến phòng nghe đĩa hát ở đoạn 2 để làm gì?

Clue: "These Kinetoscope arcades were modeled on phonograph parlors… In the phonograph parlors, customers listened to recordings through individual ear tubes, moving from one machine to the next to hear different recorded speeches or pieces of music. The Kinetoscope parlors functioned in a similar way": *Những phòng chiếu Kinetoscope này được dựng mô hình từ phòng chiếu nghe đĩa hát… Ở phòng nghe đĩa hát, khách hàng nghe các bản thu qua các ống nghe riêng, chuyển từ một máy sang máy khác để nghe các bài phát biểu hoặc các bản nhạc khác. Phòng chiếu Kinetoscope vận hành tương tự như vậy.*

Phân tích: Đoạn văn giải thích tại sao Edison lại thiết kế phòng chiếu phim như phòng nghe đĩa hát, bởi thiết kế trước đó đã rất thành công, nên thiết kế của Kinetoscope cũng từ mô hình này mà ra. Do đó, chọn đáp án B describe the model used to design Kinetoscope parlors: *mô tả mô hình sử dụng để thiết kế phòng chiếu Kinetoscope*. Các đáp án khác không phù hợp:

A explain Edison's financial success: *giải thích thành công tài chính của Edison:* Không có thông tin

C contrast their popularity to that of Kinetoscope parlors: *so sánh độ phổ biến với phòng chiếu Kinetoscope:* Không đưa thông tin trực tiếp

D illustrate how much more technologically advanced Kinetoscope parlors were: *minh họa tiến bộ công nghệ của phòng chiếu Kinetoscope:* Không đưa thông tin trực tiếp

Đáp án **B** là đáp án đúng.

Question 3: Đáp án **B.**

Key words: readily, paragraph 3

Câu hỏi: Từ "readily" ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: "Exhibitors, however, wanted to maximize their profits, which they could do more **readily** by projecting a handful of films to hundreds of customers at a time (rather than one at a time) and by charging 25 to 50 cents admission": *Các chủ rạp chiếu bóng tuy nhiên muốn tối đa hóa lợi nhuận một cách dễ dàng bằng cách chiếu một*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

loạt phim cho hàng trăm khán giả cùng một lúc (thay vì từng người một) và bằng cách thu 25 đến 50 xu phí vào cửa.

Phân tích: "Readily" nghĩa là dễ dàng, đơn giản, đồng nghĩa với "easily". Vậy chọn đáp án **B** easily. Các đáp án khác không phù hợp.

A frequently: *thường xuyên* C intelligently: *thông minh* D obviously: *đương nhiên*

Question 4: Đáp án **C.**

Keywords: assistance, paragraph 3

Câu hỏi: Ở đoạn 1, từ "it" trong câu "I took off my shirt and tried it again" nói đến cái gì ?

Clue: "...with the **assistance** of Edison's former assistant...": ... *với sự trợ giúp của trợ lý cũ của Edison.*

Phân tích: "Assistant" là người trợ lý, trợ giúp và phụ việc. "Assistance" là sự giúp đỡ, phụ việc. Vậy chọn đáp án **C** help: *sự trợ giúp.* Các đáp án khác không phù hợp:

A criticism: *sự chỉ trích* B leadership: *sự lãnh đạo* D approval: *sự đồng thuận*

Question 5: Đáp án **D.**

Key words: paragraph 4, early movies, previous spectacles

Câu hỏi: Theo đoạn 4, làm thế nào những bộ phim thuở đầu khác biệt với các buổi biểu diễn trước nhiều khán giả?

Clue: "But the movies differed significantly from these other forms of entertainment, which depended on either live performance or... the active involvement of a master of ceremonies who assembled the final program": *Nhưng những bộ phim khác biệt lớn với những thể loại giải trí này (biểu diễn trực tiếp trước đông khán giả) phụ thuộc vào biểu diễn trực tiếp hoặc... sự chủ động của các người dẫn chương trình lắp ráp khâu cuối cùng.*

Phân tích: Sự khác biệt lớn nhất giữa phim thuở đầu và biểu diễn sân khấu là những bộ phim không cần diễn viên diễn trực tiếp. Vậy chọn đáp án D They did not require live entertainers: *Không đòi hỏi người làm giải trí diễn trực tiếp.* Các đáp án khác không có thông tin.

A They were a more expensive form of entertainment: *Chúng là thể loại giải trí đắt đỏ hơn*

B They were viewed by larger audiences: *Chúng được xem bởi nhiều khán giả hơn*

C They were more educational: *Chúng mang tính giáo dục hơn*

Question 6: Đáp án **A.**

Key words: paragraph 5, role, early exhibitors, presentation of movies theaters

Câu hỏi: Theo đoạn 5, những chủ rạp chiếu bóng thuở đầu giữ vai trò gì khi giới thiệu phim ra rạp?

Clue: "... early exhibitors shaped their film programs by mixing films and other entertainments together... " *Những chủ rạp chiếu bóng ngày đầu đó hình thành các chương trình phim bằng cách pha trộn phim và các thể loại giải trí khác với nhau...*

Phân tích: Đáp án được đề cập đến là **A** They decided how to combine various components of the film program: *Họ quyết định cách thức pha trộn những thành phần khác nhau trong chương trình phim.* Các đáp án khác, dù có vẻ như cũng đúng, nhưng không được đề cập trực tiếp và rõ ràng như đáp án A.

B. They advised film-makers on appropriate movie content: *Họ đưa ra lời khuyên cho các nhà làm phim về nội dung phim phù hợp*

C. They often took part in the live-action performances: *Họ thường tham gia vào các buổi biểu diễn trực tiếp*

D. They produced and prerecorded the material that was shown in the theaters: *Họ sản xuất và thu trước các tài liệu sẽ được chiếu trong rạp.*

Vậy chọn đáp án **A.**

Question 7: Đáp án **D.**

Key words: paragraph 6, Mutoscope differed, Kinetoscope

Câu hỏi: Điều nào dưới đây được đề cập ở đoạn 6 là điểm khác biệt giữa Mutoscope và Kinetoscope?

Clue: "Mutoscope, which was a similar machine that reproduced motion by means of successive images on individual photographic cards instead of on strips of celluloid": *Mutoscope, là một cái máy tương tự nhe Kinetoscope, sao lại các bức ảnh liên tiếp trên những tấm bìa ảnh riêng biệt thay vì trên các cuộn phim chiếu bóng.*

Phân tích: Dựa vào clue, chọn đáp án **D.** A different type of material was used to produce the images used in the Mutoscope: *Mutoscope sử dụng loại vật liệu khác để sản xuất ra những bức ảnh.* Các đáp án khác không có thông tin.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. Sound and motion were simultaneously produced in the Mutoscope: *Âm thanh và chuyển động được sản xuất đồng thời ở máy Mutiscope*

B. More than one person could view the images at the same time with the Mutoscope: *Nhiều hơn một người có thể xem những bức ảnh cùng một lúc với máy Mutoscope*

C. The Mutoscope was a less sophisticated earlier prototype of the Kinetoscope: *Máy Mutoscope ít phức tạp hơn máy Kinetoscope đời đầu.*

Đáp án **D** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 6, it

Câu hỏi: Từ "it" trong đoạn 6 là chỉ cái gì?

Clue: "With the advent of projection, the viewer's relationship with the image was no longer private… It suddenly became public-an experience that the viewer shared with dozens, scores, and even hundreds of others": *Với sự xuất hiện của máy chiếu, mối quan hệ giữa khán giả và hình ảnh không còn là riêng tư... Khán giả cùng chia sẻ hàng tá, rất nhiều, thậm chí là hàng trăm bức ảnh đã đột nhiên trở thành công cộng.*

Phân tích: Clue nói "It" trở nên "public", ẩn ý rằng dù "it" này là gì thì trước đây nó cũng không phải "public" mà là "private": *riêng tư.* Chiếu lên câu đầu tiên của đoạn có từ "private". Vậy "it" chính là "the viewer's relationship with the image". Ta chọn đáp án **B.** Các đáp án khác không phù hợp.

A. the advent of projection: *sự xuất hiện của máy chiếu*

C. a similar machine: *một loại máy tương tự*

D. celluloid: *phim chiếu bóng*

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 9: Đáp án **A.**

Keywords: images, paragraph 6, peepshows, projected on the screen

Câu hỏi: Theo đoạn 6, những bức ảnh khán giả xem qua phim chiếu nhìn qua lỗ nhỏ khi so sánh với ảnh chiếu?

Clue: "… the image that the spectator looked at expanded from the minuscule peepshow dimensions of 1 or 2 inches (in height) to the life-size proportions of 6 or 9 feet": ... *hình ảnh khán giả nhìn thấy phóng từ chiều ống nhìn nhỏ 1 đến 2 inch chiều cao ra tới tỉ lệ đời thực 6 đến 9 feet.*

Phân tích: Từ clue thấy rằng hình ảnh ở peepshow nhỏ hơn so với hình ảnh được chiếu trên màn hình. Vậy chọn đáp án **A** small in size. Các đáp án khác không có thông tin.

B. inexpensive to create: làm ra không tốn kém

C. unfocused: *không điều chỉnh tiêu điểm*

D. limited in subject matter: *hạn chế về chủ đề*

Question 10: Đáp án **A.**

Keywords: expanded, paragraph 6

Câu hỏi: Từ "expanded" trong đoạn 6 gần nhất với từ nào?

Clue: Như ở câu 9

Phân tích: "Expanded" là mở rộng, trở nên lớn hơn. Từ "enlarged" ở đáp án A cũng có nghĩa là to lên, mở ra. Vậy chọn đáp án **A** was enlarged: *được phóng rộng.* Các đáp án khác không phù hợp.

B. was improved: *được cải thiện*

C. was varied: *đa dạng*

D. was rejected: *bị từ chối*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Consumption (n): *sự tiêu thụ, tiêu dùng.* **Eg:** We need to cut down on our fuel consumption by having fewer cars on the road: *Chúng ta cần cắt giảm tiêu thụ xăng bằng cách giảm số xe hơi đi lại trên đường.*

2. To evolve into: *tiến triển, phát triển thành.* **Eg:** The company has evolved over the years into a million – dollar organization: *Công ty đã phát triển wua các năm trở thành một tổ chức triệu đô.*

3. To be modeled on something: *xây dựng dựa trên mô hình gì.* **Eg:** This year's best – seller was modeled on a design from ten years ago: *Mặt hàng bán chạy nhất năm được xây dựng trên một mô hình thiết kế từ mười năm trước.*

4. To function: *vận hành, chạy.* **Eg:** The TV was functioning normally until yesterday: *Chiếc tivi vẫn chạy bình thường cho đến ngày hôm qua.*

5. To maximize something: *tối ưu hóa, tối đa.* **Eg:** It is a wise thing to do to maximize your ability: *Tối ưu hóa năng lực bản thân là một điều khôn ngoan.*

6. To perfect: *làm hoàn thiện, làm hoàn hảo.* **Eg:** He practices hard to perfect his golf technique: *Anh ấy tập luyện chăm chỉ để hoàn thiện kĩ năng chơi gôn của mình.*

7. Ultimate (adj): *tối thượng.* **Eg:** We have worked out the ultimate solution: *Chúng tôi đã tìm ra phương án tối thượng.*

8. To assemble: *tập hợp, ghép lại, thu lại* **Eg:**The lawyer had difficulty in assembling the evidence: *Vị luật sư gặp khó khăn khi thu thập bằng chứng .*

9. Lifelike (adj): *giống người thật, giống như thật.* **Eg:** It is such a lifelike drawing: *Bức tranh trông giống như thật vậy.*

10. To strike the shore: *xô bờ, vỗ bờ.* **Eg:** Like the waves striking the shore: *Như cơn sóng xô bờ.*

EXERCISE 15: CHILDREN AND ADVERTISING [●●●]

Young children are trusting of commercial advertisements in the media, and advertisers have sometimes been accused of taking advantage of this trusting outlook. The Independent Television Commission, regulator of television advertising in the United Kingdom, has criticized advertisers for "misleadingness' – creating a wrong impression either intentionally or unintentionally – in an effort to control advertisers' use of techniques that make it difficult for children to judge the true size, action, performance, or construction of a toy.

General concern about misleading tactics that advertisers employ is centered on the use of exaggeration. Consumer protection groups and parents believe that children are largely ill-equipped to recognize such techniques and that often exaggeration is used at the expense of product information. Claims such as **"the best"** or **"better than"** can be subjective and misleading; even adults may be unsure as to their meaning. They represent the advertiser's opinions about the qualities of their products or brand and, as a consequence, are difficult to **verify**. Advertisers sometimes offset or counterbalance an exaggerated claim with a disclaimer-a qualification or condition on the claim. For example, the claim that breakfast cereal has a health benefit may be accompanied by the disclaimer **when part of a nutritionally balanced breakfast.** However, research has shown that children often have difficulty understanding disclaimers: children may interpret the phrase 'when part of a nutritionally balanced breakfast" to mean that the cereal is required as a necessary part of a balanced breakfast. The author George Comstock suggested that less than a quarter of children between the ages of six and eight years old understood standard disclaimers used in many toy advertisements and that disclaimers are more readily comprehended when presented in both audio and visual formats. Nevertheless, disclaimers are mainly presented in audio format only.

Fantasy is one of the more common techniques in advertising that could possibly mislead a young audience. Child-oriented advertisements are more likely to include magic and fantasy than advertisements aimed at adults. In a content analysis of Canadian television, the author Stephen Kline observed that nearly all commercials for character toys featured fantasy play. Children have strong imaginations and the use of fantasy brings their ideas to life, but children may not be **adept** enough to realize that what they are viewing is unreal. Fantasy situations and settings are frequently used to attract children's attention, particularly in food advertising. Advertisements for breakfast cereals have, for many years, been found to be especially fond of fantasy techniques, with almost nine out of ten including such content. Generally, there is uncertainty as to whether very young children can distinguish between fantasy and reality in advertising. Certainly, rational appeals in advertising

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

aimed at children are limited, as most advertisements use emotional and indirect appeals to psychological states or associations.

The use of celebrities such as singers and movie stars is common in advertising. The intention is for the positively perceived **attributes** of the celebrity to be transferred to the advertised product and for the two to become automatically linked in the audience's mind. In children's advertising, the celebrities are often animated figures from popular cartoons. In the recent past, the role of celebrities in advertising to children has often been conflated with the concept of host selling. Host selling involves blending advertisements with regular programming in a way that makes it difficult to distinguish one from the other. Host selling occurs, for example, when a children's show about a cartoon lion contains an ad in which the same lion promotes a breakfast cereal. The psychologist Dale Kunkel showed that the practice of host selling reduced children's ability to distinguish between advertising and program material. It was also found that older children responded more positively to products in host selling advertisements.

Regarding the appearance of celebrities in advertisements that do not involve host selling, the evidence is mixed. Researcher Charles Atkin found that children believe that the characters used to advertise breakfast cereals are knowledgeable about cereals, and children accept such characters as **credible** sources of nutritional information. This finding was even more marked for heavy viewers of television. In addition, children feel validated in their choice of a product when a celebrity endorses that product. A study of children in Hong Kong, however, found that the presence of celebrities in advertisements could negatively affect the children's perceptions of a product if the children did not like the celebrity in question.

Question 1 Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as being a difficult judgment for children to make about advertised toys?

A. How big the toys are **B.** How much the toys cost

C. What the toys can do **D.** How the toys are made

Question 2. The word "Verify" in the passage is closest in meaning to?

A. establish the truth of **B.** approve of

C. understand **D.** criticize

Question 3. In paragraph 2, what is one reason that claims such as "the best" or "better than" can be misleading?

A. They represent the opinions of adults, which are often different from those of children.

B. They generally involve comparisons among only a small group of products.

C. They reflect the attitudes of consumer protection groups rather than those of actual consumers

D. They reflect the advertiser's viewpoint about the product.

Question 4. Cereal advertisements that include the statement "when part of a nutritionally balanced breakfast" are trying to suggest that

A. the cereal is a desirable part of a healthful, balanced breakfast

B. the cereal contains equal amounts of all nutrients

C. cereal is a healthier breakfast than other foods are

D. the cereal is the most nutritious part of the breakfast meal

Question 5. According to paragraph 2, all of the following are true of disclaimers made in advertisements EXCEPT

A. They are qualifications or conditions put on a claim.

B. They may be used to balance exaggerations.

C. They are usually presented in both audio and visual formats.

D. They are often difficult for children to understand.

Question 6. The word "adept" in the passage is closest in meaning to

A. responsible **B.** skillful **C.** patient **D.** curious

Question 7. Paragraph 3 indicates that there is uncertainty about which of the following issues involving children and fantasy in advertising?

A. Whether children can tell if what they are seeing in an advertisement is real or fantasy

B. Whether children can differentiate fantasy techniques from other techniques used in advertising

C. Whether children realize how commonly fantasy techniques are used in advertising aimed at them

D. Whether children are attracted to advertisements that lack fantasy

Question 8. The word "attributes" in the passage is closest in meaning to

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. Evaluations **B.** Attitudes **C.** Action **D.** Characteristics

Question 9. In paragraph 4, why does the author mention a show about a cartoon lion in which an advertisement appears featuring the same lion character?

A. To help explain what is meant by the term "host selling" and why it can be misleading to children

B. To explain why the role of celebrities in advertising aimed at children has often been confused with host sellin

C. To compare the effectiveness of using animated figures with the effectiveness of using celebrities in advertisements aimed at children

D. To indicate how Kunkel first became interested in studying the effects of host selling on children

Question 10. The word "credible" in the passage is closest in meaning to

A. helpful **B.** believable **C.** valuable **D.** familiar

ĐÁP ÂN

1 B	2. A	3. D	4. A	5. C	6. B	7. A	8.D	9. B	10. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: NOT, paragraph 1, difficult judgment

Câu hỏi: Trong những điều sau, điều nào không được đề cập trong đoạn 1 là một điểm trẻ em khó đánh giá về quảng cáo đồ chơi?

Clue: "Television Commission, regulator of television advertising in the United Kingdom, has criticized advertisers for "misleadingness' – creating a wrong impression either intentionally or unintentionally – in an effort to control advertisers' use of techniques that make it difficult for children to judge the true size, action, performance, or construction of a toy.": *Ủy ban Truyền hình, ban điều hành quảng cáo truyền hình ở Anh, đã chỉ trích các nhà quảng cáo vì "trá hình" (tạo ra một ấn tượng sai lầm dù cố ý hay không cố ý) với nỗ lực kiểm soát việc sử dụng kỹ thuật của các nhà quảng cáo khiến trẻ em rất khó để đánh giá được kích thước, tác dụng, hiệu quả hay cấu trúc thật của đồ chơi.*

Phân tích: Các nhà quảng cáo đang bị chỉ trích là lừa lọc và gây khó hiểu khi quảng cáo sản phẩm. Trẻ em, những người tiêu dùng thiếu kinh nghiệm rất khó để đánh giá món đồ chơi được quảng cáo trên tivi. Các đáp án A, C, D đều xuất hiện trong đoạn 1. Riêng đáp án **B.** How much the toys cost: *Số tiền của đồ chơi* không có thông tin.

A. How big the toys are: *Độ lớn của đồ chơi:* Tương đương với "size"

C. What the toys can do: *Đồ chơi có thể làm gì:* Tương đương với "action"

D. How the toys are made: *Đồ chơi được làm như thế nào:* Tương đương với "construction"

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: verify, closest meaning

Câu hỏi: Từ "verify" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với từ gì?

Clue: "They represent the advertiser's opinions about the qualities of their products or brand and, as a consequence, are difficult to **verify**": *Chúng thể hiện quan điểm của các nhà quảng cáo về chất lượng của sản phẩm và vì thế rất khó để xác minh.*

Phân tích: Vì các lời lẽ dùng trong quảng cáo chính là từ cái nhìn của các nhà quảng cáo nên khó để người tiêu dùng biết được đó có phải là sự thật hay không. Do đó, chọn đáp án A. establish the truth of: *biết được sự thật.* Các đáp án khác không phù hợp:

B. approve of: *đồng thuận*

C. understand: *hiểu*

D. criticize: *chỉ trích*

Đáp án **A** là đáp án đúng.

Question 3: Đáp án **D.**

Key words: paragraph 2, the best, better than, misleading?

Câu hỏi: Trong đoạn 2, đâu là một lí do nói rằng các cụm "tốt nhất" hay "tốt hơn" là gây hiểu lầm?

Clue: "Claims such as "**the best**" or "**better than**" can be subjective and misleading; even adults may be unsure as to their meaning. They represent the advertiser's opinions about the qualities of their products or brand and, as a consequence, are difficult to verify": *Những cụm như là "tốt nhất" hay "tốt hơn" có thể là chủ quan và gây hiểu*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

lầm; thậm chí người lớn có thể không chắc về ý nghĩa của những cụm từ này. Chúng thể hiện quan điểm của các nhà quảng cáo về chất lượng của sản phẩm và vì thế rất khó để xác minh.

Phân tích: Những cụm từ đề bài đưa đều là từ quan điểm chủ quan của tác giả, đây là một trong những lí do khiến các cụm từ này gây hiểu lầm. Vậy chọn đáp án **D.**They reflect the advertiser's viewpoint about the product: *Chúng phản ánh quan điểm của các nhà quảng cáo về sản phẩm.* Các đáp án khác không phù hợp:

In paragraph 2, what is one reason that claims such as "the best" or "better than" can be misleading?

A. They represent the opinions of adults, which are often different from those of children: *Chúng thể hiện quan điểm của người lớn thường rất khác với quan điểm của trẻ:* Sai, chính xác hơn là quan điểm của các nhà quảng cáo.

B. They generally involve comparisons among only a small group of products: *Chúng đưa ra các so sánh giữa một nhóm nhỏ các sản phẩm một cách chung chung:* Không có thông tin.

C. They reflect the attitudes of consumer protection groups rather than those of actual consumers: *Chúng phản ánh thái độ của các nhóm bảo vệ người tiêu dùng hơn là người tiêu dùng thực sự:* Không có thông tin.

Question 4: Đáp án **A.**

Keywords: Cereal advertisements, "when part of a nutritionally balanced breakfast"

Câu hỏi: Các quảng cáo ngũ cốc có xuất hiện câu "khi một phần?

Clue: "Advertisers sometimes offset or counterbalance an exaggerated claim with a disclaimer-a qualification or condition on the claim. For example, the claim that breakfast cereal has a health benefit may be accompanied by the disclaimer "when part of a nutritionally balanced breakfast": *Các nhà quảng cáo thường chỉnh hoặc phản biện lại một lời lẽ bị phóng đại bằng một lời đối trọng - hạn chế hoặc điều kiện của lời lẽ đó. Ví dụ, lời lẽ quảng cáo rằng ngũ cốc ăn sáng mang lại lợi ích sức khỏe có thể sẽ được hỗ trợ bằng một đối trọng là "khi một phần của bữa ăn sáng cân bằng dinh dưỡng"*

Phân tích: Điều này có nghĩa là loại ngũ cốc ăn sáng đó theo lời các nhà quảng cáo chỉ là một phần của bữa ăn dinh dưỡng mà thôi. Vậy chọn đáp án **A.** the cereal is a desirable part of a healthful, balanced breakfast: *ngũ cốc đó là một phần tuyệt vời của một bữa sáng khỏe mạnh và cân bằng.* Các đáp án khác không phù hợp:

B. the cereal contains equal amounts of all nutrients: *ngũ cốc đó chứa tất cả lượng dinh dưỡng đều bằng nhau:* Không hợp lý

C. cereal is a healthier breakfast than other foods are: *ngũ cốc là bữa sáng khỏe mạnh hơn các bữ sáng khác:* tác giả không đưa ra so sánh trong đoạn

D. the cereal is the most nutritious part of the breakfast meal: *ngũ cốc đó là phần dinh dưỡng nhất trong bữa ăn sáng:* Sai. Theo clue thì cả bữa sáng là ngũ cốc và ngũ cốc đó chỉ phần nào có lợi cho sức khỏe.

Đáp án **A** là đáp án đúng.

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: paragraph 2, disclaimers in advertisements, EXCEPT

Câu hỏi: Theo đoạn 2, tất cả những điều sau đều đúng về đối trọng trong quảng cáo NGOẠI TRỪ?

Clue: "Advertisers sometimes offset or counterbalance an exaggerated claim with a disclaimer-a qualification or condition on the claim… However, research has shown that children often have difficulty understanding disclaimers": *Các nhà quảng cáo thường chỉnh hoặc phản biện lại một lời lẽ bị phóng đại bằng một lời đối trọng - hạn chế hoặc điều kiện của lời lẽ đó… Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra rằng trẻ em thường gặp khó khăn để hiểu những lời đối trọng.*

Phân tích: Đáp án A, B và D đều xuất hiện trong bài. Riêng đáp án **C.** They are usually presented in both audio and visual formats: *Chúng thường xuyên được phát cả dưới dạng hình ảnh và âm thanh* là không có thông tin.

A. They are qualifications or conditions put on a claim: *Chúng là những hạn chế hoặc điều kiện đặt cho một lời lẽ:* Đúng

B. They may be used to balance exaggerations: *Chúng có thể sử dụng để cân đối sự phóng đại:* Đúng vì sau khi phóng đại và bị truy hỏi thì những lời đối trọng giúp các nhà quảng cáo giải thích và khiến lời phóng đại được hiểu theo cách bớt phóng đại hơn.

D. They are often difficult for children to understand: *Chúng thường rất khó hiểu:* Đúng. Không chỉ trẻ em mà cả người lớn cũng bị hiểu nhầm.

Vậy chọn đáp án **C.**

Question 6: Đáp án **B.**

Key words: adep, meaning

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Câu hỏi: Từ "adept" tron đoạn gần nghĩa với từ nào nhất?

Clue: "Children have strong imaginations and the use of fantasy brings their ideas to life, but children may not be **adept** enough to realize that what they are viewing is unreal": *Trẻ em có trí tưởng tượng rất phong phú và việc sử dụng trí tưởng tượng này khiến các em này ra những ý tưởng, nhưng trẻ em không tinh thông đến mức có thể nhận ra những gì chúng đang xem là không đúng sự thật.*

Phân tích: "adept": *tinh thông, giỏi,* gần nghĩa với "skillful": *tài giỏi.* Chọn đáp án **B.** skillful. Các đáp án khác không phù hợp:

A. responsible: *chịu trách nhiệm* C. patient: *kiên nhẫn* D. curious: *tò mò*

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: Paragraph 3, uncertainty, children and fantasy

Câu hỏi: Đoạn 3 chỉ ra rằng có những điều không chắc chắn về đâu trong những vấn đề sau liên quan đến trẻ em và trí tưởng tượng với quảng cáo?

Clue: "Generally, there is uncertainty as to whether very young children can distinguish between fantasy and reality in advertising": *Nhìn chung thì chúng ta không biết chắc chắn rằng trẻ em có thể phân biệt được giữa trí tưởng tượng và sự thật khi xem quảng cáo hay không.*

Phân tích: Phân biệt được hay không giữa trí tưởng tượng và hiện thực nghĩa là chúng có thể biết được những gì chúng đang xem là thật hay tưởng tượng không. Đáp án **A.** Whether children can tell if what they are seeing in an advertisement is real or fantasy: *Trẻ em có thể biết được nếu những gì chúng đang xem trên quảng cáo là thật hay tưởng tượng hay không* là đáp án đúng.

B. Whether children can differentiate fantasy techniques from other techniques used in advertising: *Trẻ em có thể phân biệt được kỹ thuật sử dụng trí tưởng tượng với các kỹ thuật khác dùng trong quảng cáo hay không:* Vô lý.

C. Whether children realize how commonly fantasy techniques are used in advertising aimed at them: *Trẻ em có thể nhận ra mức độ phổ biến của kỹ thuật dùng trí tưởng tượng sử dụng trong quảng cáo nhằm vào chúng hay không:* Sai, trẻ em không có khả năng làm điều này.

D. Whether children are attracted to advertisements that lack fantasy: *Trẻ em có thể bị thu hút bởi những quảng cáo thiếu trí tưởng tượng hay không:* Không có thông tin

Vậy chọn đáp án **A.**

Question 8: Đáp án **D.**

Key words: attributes, meaning

Câu hỏi: Từ "attributes" trong bài gần nghĩa nhất với từ gì?

Clue: "The use of celebrities such as singers and movie stars is common in advertising. The intention is for the positively perceived **attributes** of the celebrity to be transferred to the advertised product and for the two to become automatically linked in the audience's mind": *Việc sử dụng người nổi tiếng như các ca sỹ và ngôi sao điện ảnh là loại quảng cáo phổ biến. Mục đích là để các điểm tích cực được biết đến của người nổi tiếng đó sẽ truyền qua sản phẩm đang được quảng cáo và để cả hai bên tự động kết nối trong tâm trí người xem.*

Phân tích: "Attribute of the celebrity": *đặc điểm, tính cách của người nổi tiếng.* Ta chọn đáp án **D.** Characteristics: *đặc điểm, tính cách.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. Evaluations: *sự đánh giá* B. Attitudes: *thái độ* C. Action: *hành động*

Vậy chọn đáp án **D.**

Question 9: Đáp án **B.**

Keywords: paragraph 4, a show about a cartoon lion, lion character

Câu hỏi: Theo đoạn 4, tại sao tác giả lại đề cập đến một chương trình về một con sư tử hoạt hình mà cũng có một chương trình quảng cáo xuất hiện hình ảnh chính con sư tử này?

Clue: "In children's advertising, the celebrities are often animated figures from popular cartoons… the role of celebrities in advertising to children has often been conflated with the concept of host selling… for example, when a children's show about a cartoon lion contains an ad in which the same lion promotes a breakfast cereal": *Trong quảng cáo cho trẻ em, nhân vật nổi tiếng thường là các nhân vật hoạt hình từ một bộ phim hoạt hình nổi tiếng... vai trò của nhân vật nổi tiếng khi quảng cáo đến trẻ em thường được lồng với khái niệm "host selling"... ví dụ là một chương trình cho trẻ em về một con sư tử hoạt hình chứa cả quảng cáo do chính con sư tử này quảng bá sản phẩm.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích: Ví dụ này đưa ra nhằm làm sáng tỏ cho khái niệm "host selling". Vậy chọn đáp án **B.** To help explain what is meant by the term "host selling" and why it can be misleading to children: *Để giúp giả thích nghĩa của cụm từ "host selling" và tại sao cụm từ này có thể khiến trẻ em hiểu nhầm.* Các đáp án khác không hợp lý:

B. To explain why the role of celebrities in advertising aimed at children has often been confused with host selling: *Để giải thích tại sao vai trò của người nổi tiếng khi quảng cáo nhằm vào trẻ em hay bị nhầm lẫn với "host selling":* Sai, vai trò của người nổi tiếng được lồng với nghĩa là hai khái niệm là một.

C. To compare the effectiveness of using animated figures with the effectiveness of using celebrities in advertisements aimed at children: *Để so sánh hiệu quả của việc sử dụng nhân vật hoạt hình với hiệu quả của việc sử dụng người nổi tiếng trong quảng cáo nhằm vào đối tượng trẻ em:* Sai, hai khái niệm tương đương không đem ra so sánh được, và cũng không xuất hiện so sánh nào trong đoạn 4 này.

D. To indicate how Kunkel first became interested in studying the effects of host selling on children: *Để chỉ ra làm thế nào mà Kunkel lần đầu tiên có hứng thú nghiên cứu ảnh hưởng của "host selling" lên trẻ em:* Sai. Không liên quan đến ví dụ sư tử.

Question 10: Đáp án **B.**

Keywords: credible, meaning

Câu hỏi: Từ "credible" gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: "Researcher Charles Atkin found that children believe that the characters used to advertise breakfast cereals are knowledgeable about cereals, and children accept such characters as **credible** sources of nutritional information": *Nhà nghiên cứu Charles Atkin phát hiện ra rằng trẻ em tin rằng những nhân vật quảng cáo sản phẩm ngũ cốc ăn sáng rất hiểu biết về ngũ cốc và vì thế trẻ chấp nhận những nhân vật này như một nguồn thông tin dinh dưỡng đáng tin cậy.*

Phân tích: Ở câu trước có từ "believe" nghĩa là nguồn này phải khiến lũ trẻ tin tưởng. Vậy chọn đáp án **B.** believable: *có thể tin cậy được.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. helpful: *có ích* C. valuable: *giá trị* D. familiar: *quen thuộc*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To be accused of: *bị buộc tội.* **Eg:** My children were accused of having murdered a family of six. *Những đứa con trai của tôi bị buộc tội sát hại một gia đình sáu người.*

2. To take advantage of: *lợi dụng, tận dụng.* **Eg:** Take advantage of the facilities here or you will waste a ton of money: *Hãy tận dụng cơ sở vật chất ở đây không là cậu sẽ lãng phí cả đống tiền đấy.*

Cấu trúc: **Under no circumstacnes + đảo ngữ:** *không nên làm gì trong mọi trường hợp.* **Eg:** Under no circumstances should you (= you should not) approach the man.: *Cậu không được tiếp cận người đàn ông này trong mọi trường hợp.*

3. Intentionally (adv): *một cách cố ý.* Trái nghĩa: **Unintentionally:** *không cố ý.* **Eg:** Did you intentionally or unintentionally push him in front of the car? *Cậu cố ý hay không cố ý đẩy cậu ta vào ô tô vậy?*

4. Exaggeration (n): *sự phóng đại.* **Eg:** Sam estimates 50 people came to her party but I think that's a slight exaggeration: *Sam ước lượng có 50 người tới dự bữa tiệc của cô ấy nhưng tôi nghĩ đó là một sự phóng đại nhẹ.*

5. As a consequence: *vì thế cho nên, hậu quả là.* **Eg** I had stayed up all night writing the book, as a consequence, I couldn't wake up the next morning: *Tôi đã thức cả đêm để viết cuốn sách, vì vậy sáng hôm sau tôi không thể dậy được.*

6. To comprehend: *hiểu, thấu hiểu (= understand).* **Eg:** I heard what she had said but didn't comprehend a word: *Tôi đã nghe những gì cô ấy nói nhưng không hề hiểu được một từ.*

7. To bring something to life: *khiến cho cái gì đó thật hơn hoặc thú vị hơn.* **Eg:** The party was boring until the band started playing and brought everything to life: *Nỗi tuyệt vọng chán nản hầu như luôn đồng hành với mất ngủ.*

8. To aim at: *nhắm vào, hướng tới.* **Eg:** This year's design aims at younger customers: *Thiết kế của năm nay hướng đến những khách hàng trẻ tuổi hơn.*

9. Rational (adj): *có lý, thuộc về lẽ phải.* **Eg:** After a while, he finally came up with a rational explanation: *Sau một hồi, anh ta cuối cùng cũng nghĩ ra được một lời giải thích có lý.*

10. To endorse: *chứng nhận, chứng thực* **Eg:** I fully endorse everything that the Chairperson said: *Tôi chứng nhận hoàn toàn tất cả những gì ngài chủ tịch đã nói.*

http://tieuluun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TOPIC 3: ENVIRONMENT AND ANIMAL

EXERCISE 1: CAMOUFLAGE [●○○]

Camouflage is one of the most effective ways for animals to avoid attack in the treeless Arctic. However, the summer and winter landscapes there are so diverse that a single protective coloring scheme would, of course, prove ineffective in one season or the other. Thus, many of the **inhabitants** of the Arctic tundra change their camouflage twice a year. The Arctic fox is a **clear-cut** example of **this phenomenon**; **it** sports a brownish-gray coat in the summer which then turns white as cold weather sets in, and the process reverses itself in the springtime. Its brownish-gray coat blends in with the **barren** tundra landscape in the months without snow, and the white coat naturally blends in with the landscape of the frozen wintertime tundra.

Question 1: Which of the following is true about camouflage?

A. Camouflage is the most effective way for animals to avoid attack in the treeless Arctic.

B. Thanks to camouflage, people of the Artic can avoid being attacked.

C. Camouflage with only one coloring scheme is not enough to help Arctic inhabitants avoid being attacked.

D. Camouflage can only be employed in the summer and winter.

Question 2: The word "inhabitants" is closest in meaning to _____.

A. people **B.** animals **C.** settlers **D.** citizens

Question 3: An example in the passage demonstrates that protective coloration can change during different seasons

A. The arctic fox's brownish-gray coat in the summer changes into white when winter comes.

B. The peacock flounder changes its pattern and colors to match its environment.

C. The Arctic hare is brown in the summer and turn pure white during winter months.

D. The polar bear's fur is transparent so when winter comes it appears in white color.

Question 4: What does "this phenomenon" refer to?

A. camouflage **B.** changing the camouflage twice a year

C. cold weather **D.** sporting a brownish – gray coat

Question 5: What is the topic of the passage?

A. Camouflage **B.** The Arctic fox

C. How to avoid being attacked in the Arctic **D.** Camouflage in the Arctic

Question 6: What is the best word to be filled in the blank of the sentence "_____ conditions in summer and in winter necessitate different protective coloration for Arctic animals"?

A. Physical **B.** Poor **C.** Similar **D.** Opposite

Question 7: The word "clear – cut" is closest in meaning to _____.

A. popular **B.** outstanding **C.** common **D.** obvious

Question 8: What is not true about the Arctic?

A. It has no trees.

B. Everything in the Arctic is covered in white in winter's time.

C. The Arctic fox is not the only animal that can camouflage in the Arctic.

D. The Arctic has no springtime.

Question 9: The word "barren" is closest in meaning to _____.

A. poor **B.** fruitless **C.** arid **D.** desert

Question 10: The word "it" refer to?

A. The reverse process **B.** The Arctic fox **C.** Camouflage **D.** This phenomenon

ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. B	5. D	6. D	7. D	8. D	9. C	10. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key words: TRUE, Camouflage *(ngụy trang)*, Arctic *(Bắc Cực)*

Clue:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1. "Camouflage is one of the most effective ways for animals to avoid attack in the treeless Arctic." (*Ngụy trang là một trong những phương thức hiệu quả nhất giúp động vật tránh bị tấn công tại vùng Bắc Cực không có cây cỏ*).

2. "However, the summer and winter landscapes there are so diverse that a single protective coloring scheme would, of course, prove ineffective in one season or the other. (*Tuy nhiên, phong cảnh mùa đông và mùa hè rất đa dạng nên chỉ với chiến lược một màu bảo vệ sẽ là không hiệu quả vào các mùa khác nhau.)*

Have something + động từ chia ở phân từ hai: *Có việc gì, vật gì đó được người khác xử lý hộ.*

3. "and the process reverses itself in the springtime." (*và quá trình này lặp lại vào mùa xuân.*)

Phân tích: yêu cầu của đề bài là tìm ra câu có nội dung đúng

A. Camouflage is the most effective way for animals to avoid attack in the treeless Arctic: Sai vì Camouflage chỉ là MỘT trong nhiều phương thức, không phải phương thức duy nhất giúp động vật tránh bị tấn công.

B. Thanks to camouflage, people of the Artic can avoid being attacked. *(Nhờ vào ngụy trang mà con người tại Bắc Cực có thể tránh việc bị tấn công).* Sai vì trong bài chỉ đề cập đến khả năng ngụy trang của động vật, không đề cập đến người cũng như việc con người có thể bị tấn công.

C. Camouflage with only one coloring scheme is not enough to help Arctic inhabitants avoid being attacked. *(Ngụy trang chỉ với chiến lược một màu là không đủ để động vật ở Bắc Cực tránh được việc bị tấn công).* Đúng. Câu có ý tương đương với clue số 2.

D. Camouflage can only be employed in the summer and winter. *(Ngụy trang chỉ có thể áp dụng vào mùa đông và hè).* Sai. Theo clue số 3, Bắc Cực còn có cả mùa xuân khi quá trình ngụy trang đảo ngược.

Question 2: Đáp án **B.**

Clue: "many of the inhabitants of the Arctic tundra change their camouflage twice a year." (*Rất nhiều cư dân tại lãnh nguyên Bắc Cực thay đổi ngụy trang một năm hai lần.)*

Ngoài ra ta cũng nên đọc các câu sau và câu trước của clue này để thấy rằng cả đoạn chỉ đề cập đến việc ngụy trang của động vật, không xuất hiện hình ảnh con người.

Phân tích:

A. people (*con người*): Sai. Không được nhắc tới.

B. animals (*động vật*): Đúng

C. settlers (*người di cư*): Sai. Không được nhắc tới.

D. citizens (*công dân*): Sai. Không được nhắc tới.

Question 3: Đáp án **A.**

Key words: protective coloration, seasons, example

Clue: "... many of the inhabitants of the Arctic tundra change their camouflage twice a year. The Arctic fox is a *clear-cut* example of this phenomenon" (... *rất nhiều cư dân tại lãnh nguyên Bắc Cực thay đổi ngụy trang một năm hai lần.Cáo Bắc Cực là ví dụ rõ ràng cho hiện tượng này*).

Câu hỏi muốn các bạn chỉ ra ví dụ được đề cập đến trong bài chứng minh hiện tượng đổi màu ngụy trang vào các mùa khác nhau. Đáp án **A.** The arctic fox's brownish-gray coat in the summer changes into white when winter comes là đáp án chính xác. Các đáp án còn lại là ví dụ về loài công *(peacock),* thỏ Bắc Cực *(Arctic hare*), và gấu Bắc Cực *(polar bear)* đều là các loài vật có khả năng ngụy trang theo mùa nhưng không được đề cập đến trong bài.

Question 4: Đáp án **B.**

Key words: phenomenon *(hiện tượng)*

Chiếu đến ngay câu trước câu có chứa từ phenomenon ta thấy phenomenon ở đây ám chỉ cơ chế thay đổi màu ngụy trang theo mùa, nghĩa là khoảng 2 lần 1 năm. Đáp án **B.** changing the camouflage twice a year là đáp án chính xác. Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 5: Đáp án **D.**

Đọc toàn bài có thể thấy chủ đề chính là khả năng ngụy trang của động vật, cụ thể hơn là tại Bắc Cực.

Ngoài ra có thể sử dụng phương pháp loại. Đáp án **D.** Camouflage in the Arctic là đáp án đúng.

Các đáp án còn lại:

A. Camouflage: Chưa đúng vì quá rộng nghĩa

B. The Arctic fox: Sai. Cáo Bắc Cực chỉ là một ví dụ trong bài.

C. How to avoid being attacked in the Arctic: Sai vì trong bài không đề cập.

Question 6: Đáp án **D.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đây là câu hỏi đòi hỏi phải đọc kỹ các từ và ướm thử các đáp án.

"_____ conditions in summer and in winter necessitate different protective coloration for Arctic animals"?

... điều kiện vào mùa đông và mùa hè buộc động vật ở Bắc Cực phải có ngụy trang bằng màu khác nhau.

Xét các đáp án khi ghép với từ "conditions"

A. Physical conditions: *Các điều kiện vật chất*

B. Poor conditions: *Các điều kiện khắc nghiệt*

C. Similar conditions: *Các điều kiện tương đương*

D. Opposite conditions: *Các điều kiện trái ngược*

Dựa vào tự "different" cũng xuất hiện trong câu ta thấy tác giả đang đưa ra ý so sánh giữa hai mùa đông hè đòi hỏi động vật phải có ngụy trang khác nhau. Do vậy, các điều kiện vật chất hay khắc nghiệt là không phù hợp. Điều kiện tương đương là không chính xác.

Đáp án đúng là đáp án **D**. Opposite conditions

Question 7: Đáp án **D.**

"Clear – cut": rõ ràng, hiển nhiên

Clue: "The Arctic fox is a *clear-cut* example of this phenomenon" *Cáo Bắc Cực là ví dụ rõ ràng cho hiện tượng này*). Đáp án **D.** obvious là đáp án đúng. Các đáp án chưa thật sát nghĩa.

A. popular (*phổ biến*): Sai

B. outstanding (*nổi bật*): Sai

C. common (*phổ biến*): Sai

Question 8: Đáp án **C.**

Key words: NOT TRUE, Arctic, springtime, winter, Arctic fox

Xét từng đáp án:

A. It has no trees: *Bắc Cực không có cây*: Đúng. (treeless = no tree)

B. The Arctic is covered in white in winter's time: *Bắc Cực phủ tuyết trắng vào mùa đông*: Đúng. (frozen wintertime: *mùa đông đông cứng, băng giá*)

C. The Arctic fox is not the only animal that can camouflage in the Arctic: *Cáo Bắc Cực không phải là động vật duy nhất có khả năng ngụy trang ở Bắc Cực.*Đúng. Cáo Bắc Cực chỉ là ví dụ rõ ràng nhất không phải là duy nhất cho khả năng ngụy trang.

D. The Arctic has no springtime: *Bắc Cực không có mùa xuân:* Sai. (Như đã giải thích ở câu 1)

Vì yêu cầu chọn đáp án NOT TRUE nên câu trả lời là: **D.** The Arctic has no springtime.

Question 9: Đáp án **C.**

Key word: barren: *cằn cỗi, khô cằn*

Clue: "Its brownish-gray coat blends in with the *barren* tundra landscape in the months without snow…"

Bộ lông nâu xám của nó (cáo Bắc Cực) pha trộn với phong cảnh lãnh nguyên cằn cỗi của Bắc Cực vào những tháng không có tuyết.

A. poor (*khuyến khích*): Sai

B. fruitless (*bắt đầu*): Sai

C. arid (*rút lại, cắt ngắn*): Đúng.

D. desert (hẻo lánh): Sai.

Question 10: Đáp án **B.**

Xét từ và câu đứng ngay trước "it", ta có hai danh từ là "this phenomenon" và "the Artic fox". Nếu "it" là "this phenomenon" thì không hợp lý vì một hiện tượng không thể khoác bộ lông lên người được. Vậy "the Artic fox" là đúng. Hai đáp án còn lại không phù hợp.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To avoid: *né tránh, tránh.* To avoid something/doing smt.
Eg: Do you think he is avoiding me? *Cậu có nghĩ anh ta đang né tránh mình không?*
Try to avoid going shopping on Sunday: *Tránh đi mua sắm vào ngày Chủ Nhật nhé.*
2. Diverse (adj): *phong phú, đa dạng.* **Eg:** Vietnam is a culturally diverse country: *Nước Việt Nam là đất nước có nền văn hóa đa dạng.*
3. Scheme (v): *lên kế hoạch, âm mưu.* **Eg:** All her colleges were scheming against her: *Tất cả đồng nghiệp của cô ta đang âm mưu chống lại cô ta.* **Scheme (n):** *kế hoạch, chiến lược.* **Eg:** There's a new scheme in our town for recycling plastic bottles: *Thị trấn chúng tôi có kế hoạch mới để tái chế các chai nhựa.*
4. Inhabitant (n): *cư dân.* **Inhabit (v):** *cư ngụ.*
Eg: These remote islands are inhabited only by birds.: *Đảo này chỉ có những con chim cư ngụ.*
5. Tundra (n): *lãnh nguyên (vùng đất quanh Vùng Bắc Cực ở giữa các rừng cây lá kim và các khối băng vĩnh cửu quanh cực Bắc*
6. To sport: *khoác lên, mặc lên.* **Eg:** The front of the car sported a German flag: *Mui xe treo cờ Đức.*
7. To set in: *bắt đầu diễn ra và thường có khả năng tiếp diễn một cách nghiêm trọng*
Eg: If you get bitten by a dog, you have to make sure the wound is properly cleaned, or an infection could set in: *Khi bị chó cắn, bạn phải chắc chắn rằng vết thương được rửa đúng cách, nếu không vết thương sẽ bắt đầu bị nhiễm trùng.*
8. To reverse: *đảo ngược, quay ngược.* **Eg:** The new manager hoped to reverse the company's situation: *Vị giám đốc mới hi vọng có thể đảo ngược tình hình công ty.*
9. Barren *Vị giám đốc mới hi vọng có thể đảo ngược tình hình công ty.*
10. To blend in: *hòa vào, pha trộn, hòa nhập.* **Eg:** Laura tried to blend in when she moved to a new city: *Laura cố gắng hòa nhập khi cô chuyển đến thành phố mới.*

EXERCISE 2: LIONS [●○○]

Something unusual about lions is that they hunt in groups. Other cats do not. Group hunting is beneficial to lions because it means that much larger prey can be captured by the lions. It also means that individual lions expend much less energy during a hunt.

There is a standard pattern to the process of hunting in groups. The process is initiated by a **single** female, who stations herself at a raised **elevation** to serve as a lookout to spot potential prey. When prey is spotted, a group of young lionesses advances on the herd and pushes the herd in the direction of a different lioness who has hidden herself downwind. It is up to this **concealed** female to choose the weakest member of the herd for the kill. This is usually accomplished by knocking the prey to the ground and breaking its neck.

As can be seen from this description of the process, it is the females rather than the male or males in the pride that take part in the kill. The younger and stronger females are the ones who go on the attack. While the females are on the attack, the males stay behind to protect the rest of the pride from attack by predators such as hyenas. Thus, the male has a defensive rather than an offensive role.

Question 1: A special thing about lions is that_____.
A. They only hunt for hyenas. **B.** They do not hunt at night.
C. They go hunting individually. **D.** They hunt in groups.
Question 2: The word "elevation" is closest in meaning to which of the following words?
A. eminence **B.** altitude **C.** ascent **D.** conduct
Question 3: Which of the following is closest in meaning to the word "concealed"?
A. hidden **B.** buried **C.** was undercover **D.** lied
Question 4: Who initiates the hunting process?
A. a male lion **B.** both a male and a female lion
C. two female lions **D.** a single female lion
Question 5: How is a prey killed?
A. It is spotted and then chased until death. **B.** It is pushed in the direction of a lioness.
C. It is knocked to the ground and its neck is broken. **D.** Lions do not kill their prey.
Question 6: One advantage of group hunting is _____.
A. Everyone in the pride can look after one another.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Individual lions expend much less energy during a hunt.
C. More prey can be captured.
D. The group will scare the prey away.
Question 7: Which of the following is closest in meaning to the word "single"?
A. individual **B.** simple **C.** special **D.** not married
Question 8: All of the following are true about the female lion EXCEPT
A. The female lion initiates the hunting process.
B. The younger and stronger females are the ones who go on the attack
C. During the attack, the females stay behind to protect the rest of the pride from attack by predators
D. The females take part in the kill
Question 9: What does the second paragraph describe?
A. an unlucky prey **B.** a lioness's camouflage **C.** the killing process **D.** the hunting process
Question 10: What is the topic of the third paragraph?
A. the role of a male lion **B.** the role of male and female lions
C. the role of a female lion **D.** other predators

ĐÁP ÁN

1. D	**2. B**	**3. A**	**4. D**	**5. C**	**6. B**	**7. A**	**8. C**	**9. D**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **D.**
Keyword: special, *từ đồng nghĩa*: unusual
Clue: "Something unusual about lions is that they hunt in groups": *Một điều khác lạ về sư tử là chúng săn mồi theo nhóm.* Đáp án D. They hunt in groups là đáp án đúng. Các đáp án khác:
A. They only hunt for hyenas: *Chúng chỉ săn linh cẩu.* Sai. Linh cẩu xuất hiện trong bài là kẻ tấn công sư tử, không phải con mồi của sư tử.
B. They do not hunt at night: *Chúng chỉ săn mồi vào ban đêm.* Sai, thông tin không xuất hiện trong bài.
C. They go hunting individually: *Chúng săn mồi riêng lẻ.* Sai, trái hoàn toàn với thông tin đưa ra ở Clue.
Question 2: Đáp án **B.**
Key word: elevation
Clue: "The process is initiated by a single female, who stations herself at a raised *elevation* to serve as a lookout to spot potential prey" (*Quá trình được khởi xướng bởi một con cái chờ sẵn tại một địa điểm cao hơn hẳn nhằm quan sát để đưa con mồi vào tầm ngắm.*)
Đáp án **B.** altitude *(độ cao)* là đáp án phù hợp. Các đáp án còn lại không chính xác.
A. eminence: *ụ đất.* Sai, trong văn cảnh chỉ nói một nơi cao hơn, không chỉ chính xác là ụ đất.
C. ascent: *đường dốc.* Sai
D. conduct: *hạnh kiểm.* Sai
Question 3: Đáp án **A.**
Key words: conceal, hidden
Clue: "...a different lioness who has hidden herself downwind. It is up to this *concealed* female to choose the weakest member of the herd for the kill." *(... một con sư tử cái khác ẩn mình theo hướng gió. Việc chọn một con mồi yếu nhất trong đàn của nó để giết phụ thuộc vào con cái đang ẩn náu này.)*
Chiếu lên câu trên có thể thấy ngay từ "hidden". Chọn đáp án **A.** hidden . Các đáp án khác đều là từ gần nghĩa với "conceal" nhưng đặt trong ngữ cảnh Clue này không phù hợp.
B. buried *(chôn)* **C.** was undercover *(giữ bí mật)* **D.** lied *(nằm)*
Question 4: Đáp án **D.**
Key words: initiate, process
Clue: "The process is initiated by a single female." (*quá trình được khởi xướng bằng một con sư tử cái)*
Đáp án **D.** a single female lion đúng. Các đáp án còn lại không phù hợp với nội dung của Clue
Question 5: Đáp án **C.**
Key words: kill, knock

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clues: "It is up to this concealed female to choose the weakest member of the herd for the kill. This is usually accomplished by knocking the prey to the ground and breaking its neck": *Điều này phụ thuộc vào con cái đang trốn sẽ chọn một con mồi yếu nhất đàn để giết. Chuyến săn mồi thành công khi con mồi bị vật xuống đất và rồi bị bẻ gãy cổ.*

Đáp án **C.** It is knocked to the ground and its neck is broken là đáp án đúng. Các phương án khác:

A. It is spotted and then chased until death: *Con mồi rơi vào tầm ngắm và bị đuổi cho đến chết.* Sai, thông tin không có trong bài.

B. It is pushed in the direction of a lioness: *Con mồi bị đẩy vào hướng của một con sư tử cái.* Sai, đây chỉ là một bước trong quá trình săn mồi, chưa phải bước cuối cùng khi con mồi bị giết.

D. Lions do not kill their prey: *Sư tử không giết con mồi của chúng.* Sai. Điều này trái với Clue.

Question 6: Đáp án **B.**

Key words: group hunting, advantage

Ta đọc lại cả đoạn đầu tiên. Đoạn này đề cập đến săn mồi theo nhóm và những điểm mạnh của loại săn mồi này: "… individual lions expend much less energy during a hunt": *Cá nhân mỗi con sư tử hao phí bớt năng lượng hơn trong một chuyến đi săn.*Đáp án B đúng.

Phân tích các đáp án khác:

A. Everyone in the pride can look after one another: *Mọi thành viên trong đàn có thể chăm sóc lẫn nhau:* Không có thông tin trong bài.

C. More prey can be captured: *Bắt được nhiều mồi hơn:* Chi tiết trong bài là bắt được con mồi lớn hơn, không phải nhiều con mồi hơn.

D. The group will scare the prey away: *Cả nhóm sẽ khiến con mồi sợ chạy mất:* Không có thông tin.

Question 7: Đáp án **A.**

Key word: single

Dựa vào văn cảnh, ta thấy đáp án **A.** individual là phù hợp nhất. Các đáp án còn lại không phù hợp

B. simple: *đơn giản* **C.** special: *đặc biệt* **D.** not married: *không kết hôn*

Question 8: Đáp án **C.**

Key words: female lions, **EXCEPT**

Clue: "…the males stay behind to protect the rest of the pride from attack by predators..." (... *những con đực đứng phía sau để bảo vệ những thành viên còn lại trong đàn khỏi sự tấn công của động vật ăn thịt...*)

Dựa vào Clue ta thấy đáp án chính xác là **C.** During the attack, the females stay behind to protect the rest of the pride from attack by predators. Các đáp án khác đều có thể tìm thấy trong bài.

Question 9: Đáp án **D.**

Key words: describe

Clue: Câu đầu tiên của đoạn 2:" There is a standard pattern to the process of hunting in groups": *Quá trình săn theo nhóm tuân theo một mô hình chuẩn.*

Câu đầu tiên của đoạn 3: "As can be seen from this description of the process…" *Có thể nhận thấy từ miêu tả của quá trình (ở đoạn 2)*

Do đó, đoạn 2 miêu tả quá trình đi săn theo nhóm. Đáp án **D** đúng. Còn lại không phù hợp.

Phân tích các đáp án khác

A. an unlucky prey: *con mồi kém may mắn:* Không phải chủ đề chính

B. a lioness's camouflage: *ngụy trang của một con sư tử cái:* chỉ là một bước trong quá trình săn

C. the killing process **:** *quá trình giết chóc:* chỉ là một bước cuối cùng quá trình săn

Question 10: Đáp án **B.**

Nội dung chính của đoạn 3 là nói đến vai trò của con cái và con đực trong đàn, theo đó con cái có vai trò:

- take part in the kill: *tham gia vào giết con mồi*
- go on the attack: *tấn công*

Con đực có vai trò: stay behind to protect the rest of the pride: *đứng sau để bảo vệ đàn*

Con đực giữ vai trò thủ, con cái đảm nhiệm phần công. Đáp án **B.** the role of male and female lions là đáp án chính xác

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To be beneficial to someone/something: *có lợi cho ai/cái gì*
Eg: Staying in the country is beneficial to your health: *Sống ở nông thôn rất có lợi cho sức khỏe của bạn.*
2. To be captured: *bị bắt, bị tóm.* **Eg:** Two of the soldiers were killed and the rest were captured: *Hai trong số những người lính bị giết, số còn lại thì bị bắt giữ.*
3. A pride of lion: *một đàn sư tử.*
4. Standard pattern: *mô hình chuẩn, kiểu mẫu chuẩn*
5. To initiate: *khởi xướng* **Eg:** Who initiated the violence? *Ai đã khởi xướng vụ bạo lực này?*
6. Potential (adj): *tiềm năng.* **Eg:** We are looking for a potential candidate: *Chúng tôi đang tìm kiếm một ứng viên tiềm năng.*
7. To advance on something/somebody: *tiến về phía ai/cái gì.* **Eg:** The troop advanced on the city (= The troop approached the city)*: Quân đội tiến về phía thành phố.*
8. Downwind: *hướng gió* **Eg:** The smoke drifted downwind: *Khói bay theo hướng gió.*
9. To be up to somebody/something: *(1) tùy thuộc vào ai/cái gì.* **Eg:** It's up to the manager to make the final decision*: Quyết định cuối cùng là tùy thuộc vào ông giám đốc*
(2)có ý đồ gì. **Eg:** She's up to no good*: Nó chẳng có ý đồ gì tốt đẹp cả.*
10. To be on the attack: *đang tấn công quyết liệt.* **Eg:** The Democrats have changed their campaign strategy, and now on the attack against the Republicans*: Phe Đảng Dân chủ đã thay đổi kế hoạch chiến dịch và đang tấn công chống lại phe Đảng Cộng hòa.*

EXERCISE 3: A FUN FACT ABOUT GLOBAL WARMING [●○○]

Pollutants are clogging up the atmosphere above our planet and trapping the sun's heat. That makes our planet warmer, which causes glaciers to **melt**, crazy weather patterns to develop, and natural disasters spread like wildfires.

But there are other **consequences** that people don't always associate with climate change. One surprising fact about global warming is that it makes people more aggressive.

As the world gets hotter, tempers also get fierier. A new study found that violent crimes and even war become more likely as temperatures rise. Heart rates tend to be **elevated** in warm weather, so people are prepped for a physical response to a situation. That's not to say we're **headed for** a violent end as Earth warms up, though. Advances in everything from technology to health have sparked a decline in conflict. It's just that global warming might be slowing that decline.

Question 1: What is trapping the sun's heat?
A. The atmospher **B.** Pollutant
C. Glaciers **D.** The atmosphere above our planet
Question 2: In paragraph 1, the word "melt" is closest in meaning to
A. form **B.** burn **C.** disintegrate **D.** disturb
Question 3: According to the paragraph 1, all of the following are results of our planet getting warmer EXCEPT
A. Melting glaciers **B.** Increasing greenhouse gas
C. Natural disasters like wildfires **D.** Crazy weather patterns to develop
Question 4: In paragraph 2, the word "consequences "is closest in meaning to
A. effects **B.** issues **C.** events **D.** problems
Question 5: One surprising fact about global warming surprising fact about global warming is that
A. it could sink cities **B.** it makes people more aggressive
C. it makes mountains taller **D.** It will last for centuries
Question 6: What does the new study found about the causes of rising temperatures?
A. People becomes more healthy **B.** Plants bloom earlier in the winter
C. Violent crimes are likely to happen **D.** Sea level rises
Question 7: Why are people prepped for a physical response to a situation?
A. Because heart rates tend to be elevated in warm weather
B. Because there are a lot of surprising facts
C. Because their hearts are weaker due to the rising temperatures

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. Because they are more aggressive now

Question 8: The author uses the phrase "headed for" to mean

A. To change **B.** To experience something soon

C. To go for **D.** To be good at

Question 9: The word "elevated" is closest in meaning to

A. dropped **B.** grew **C.** enlarged **D.** raised

Question 10: What is the topic of the passage?

A. A global warming surprising fact **B.** Aggressive modern people

C. The bad effects of global warming **D.** A study on global warming

ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. B	4. A	5. B	6. C	7. A	8. B	9. D	10. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: trapping the sun's heat

Clue: "Pollutants are *clogging up* (bít kín, lấp đầy; syn. fill) the atmosphere above our planet and trapping the sun's heat": *Các chất ô nhiễm đang lấp đầy không khí trên hành tinh chúng ta và tích tụ nhiệt lượng của mặt trời.* Vì "trapping the sun's heat" là vị ngữ của câu nên chủ ngữ của câu chính là đáp án cần tìm. Do đó chọn **B.** Pollutants. Các đáp án khác không phù hợp.

A. The atmosphere: *Không khí* C. Glaciers: Sông băng

D. The atmosphere above our planet: *Không khí trên hành tinh chúng ta*

Question 2: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 1, melt

Clue: "That makes our planet warmer, which causes *glaciers* (song bang) to *melt*": *Điều này khiến hành tinh của chúng ta ấm lên, khiến sông băng tan chảy.*

"melt" là tan chảy, gần nghĩa nhất với "disintegrate*"*: *tan rã.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. form: *hình thành*: Sai vì nhiệt độ cao băng không thể hình thành

B. burn: *cháy*: Sai vì nhiệt độ cao khiến băng tan chứ không cháy

D. disturb : *làm phiền* : không hợp lý

Question 3: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 1, our planet, warmer, EXCEPT

Clue: "That makes our planet warmer, which causes glaciers to melt, crazy weather patterns to develop, and natural disasters spread like wildfires": *Điều này khiến hành tinh của chúng ta ấm lên, khiến sông băng tan chảy, thời tiết thay đổi, và các thảm họa thiên nhiên xảy ra liên tiếp.*

Ta thấy các đáp án A, C, và D đều xuất hiện trong Clue. Đáp án B. Increasing greenhouse gas: *khí nhà kính tăng* không xuất hiện trong bài. Chọn đáp án **B.**

Question 4: Đáp án **A.**

Key words: paragraph 2, consequences

Phân tích: Đoạn 2 đề cập đến một hậu quả bất ngờ về nóng lên toàn cầu. "Consequences" là hậu quả. Chọn **đáp án A. effect mang nghĩa tương đương. Các đáp án khác không phù hợp.**

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: surprising fact, global warming

Clue: "One surprising fact about global warming is that it makes people more aggressive": *Một sự thực thú vị về nóng lên toàn cầu là nó làm con người nóng này hơn.*

Các đáp án khác không xuất hiện trong bài.

A. it could sink cities : *nó có thể làm chìm các thành phố*

C. it makes mountains taller: *nó làm các dãy núi cao hơn*

D. It will last for centuries: *nó sẽ kéo dài hàng thế kỷ*

Vậy chọn đáp án **B**. it makes people more aggressive

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: new study found, rising temperatures

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích: Thông tin xuất hiện trong đoạn 3 về kết quả của cuộc nghiên cứu. Đáp án **C** là đáp án đúng vì "violent crimes" là đáp án duy nhất xuất hiện trong bài. Các đáp án khác không có thông tin.

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: prepped for, physical response

Clue: "Heart rates tend to be elevated in warm weather, so people are prepped for a physical response to a situation": *Nhịp tim có xu hướng nhanh hơn khi thời tiết ấm, vì vậy mọi người phải chuẩn bị để cơ thể thích nghi với tình huống.*

Phân tích:

A. Because heart rates tend to be elevated in warm weather: Đúng, trùng với thông tin Clue.

B. Because there are a lot of surprising facts: *Vì có rất nhiều sự thật thú vị*

C. Because their hearts are weaker due to the rising temperatures: *Vì tim của họ yếu hơn khi nhiệt độ tăng*: Sai, tim đập nhanh hơn khiến người ta dễ nóng giận không phải tim yếu đi

D. Because they are more aggressive now: *Vì ngày nay họ nóng nảy hơn*: Không có thông tin

Đáp án **A** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: headed for

Clue: "That's not to say we're *headed for* a violent end as Earth warms up": *Điều này không phải ý nói chúng ta sắp phải đối đầu với cái kết bạo lực khi Trái Đất nóng lên.*

Phân tích: "headed for" là một thành ngữ, có nghĩa là chuẩn bị cho một điều gì sắp xảy ra do hành động hay hành vi của bản thân mình. Chọn đáp án **B**. To experience something soon. Các đáp án còn lại không phù hợp khi ghép vào văn cảnh Clue:

A. To change: *thay đổi cái kết bạo lực* C. To go for: *ủng hộ cái kết bạo lực*

D. To be good at: *giỏi cái kết bạo lực:* To be good at something = to have a good head for something. Tránh hiểu nhầm "to have a good head for" và "head for"

Question 9: Đáp án **D.**

Keywords: elevated

Clue: "Heart rates tend to be elevated in warm weather, so people are prepped for a physical response to a situation": *Nhịp tim có xu hướng nhanh hơn khi thời tiết ấm, vì vậy mọi người phải chuẩn bị để cơ thể thích nghi với tình huống.*

Phân tích: Xét các đáp án khi đặt vào ngữ cảnh

A. dropped: *nhịp tim giảm mạnh:* Như vậy không dẫn đến bạo lực. Đáp án sai

B. Grew: *nhịp tim phát triển:* Không có ý nghĩa

C. enlarged: *nhịp tim mở rộng:* Không có ý nghĩa

D. raised: *nhịp tim tăng nhanh:* Hợp lý

Vậy chọn đáp án **D.** raised

Question 10: Đáp án **D.**

Keywords: topic

Clue: "Green roofs also save money by lowering the cost of interior heating and cooling. One study found that an average building with a green roof requires 25 percent less cooling in commercial facility ..." *Mái xanh tiết kiệm tiền bằng cách giảm chi phí nội thất sưởi ấm và làm lạnh trong nhà. Một nghiên cứu chỉ ra rằng một tòa nhà tầm trung sử dụng mái xanh cần ít hơn 25% làm mát tại công ty...*

Phân tích: Đoạn văn đề cập chính đến một sự thật thú vị về nóng lên toàn cầu. Thông qua ý của bài và các từ khóa, topic cả bài là **A**. A global warming surprising fact. Các đáp án khác:

B. Aggressive modern people: *Người hiện đại nóng nảy:* Chủ đề quá hẹp

C. The bad effects of global warming: Chủ đề quá rộng

D. A study on global warming: Chủ đề quá hẹp

Vậy chọn đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To clog up: *bịt kín* **Eg:** Leaves are clogging up the drain. *Lá đang bịt kín lỗ cống.*

2. Glacier (n): *sông băng*

3. Conventional (adj): *truyền thống (tương đương với traditional)* **Eg** She always loves conventional weddings: *Cô ấy luôn yêu thích các đám cưới truyền thống.*

4. To spread like wildfires (idiom): *lan nhanh như cháy rừng (thường là tin đồn)* **Eg:** Once a child in the school has the infection, it spreads like wildfires. *Một khi có một đứa trẻ ở trường nhiễm bệnh thì dịch bệnh lan nhanh chóng mặt.*

5. To associate with: *liên quan, dính líu* **Eg:** I don't want my son to associate with those children: *Tôi không muốn con trai mình dính líu tới lũ trẻ đó.*

6. To get fiery: *nổi nóng.* **Eg:** He got fiery because I took his car without permission: *Ông ấy nổi nóng vì tôi lấy xe ông ấy mà không có sự cho phép.*

7. To be prepped for: *chuẩn bị cho.* **Eg:** Are your staff fully prepped for managing the new system?: *Đồ đạc của anh đã được chuẩn bị đầy đủ để quản lý hệ thống mới chưa?*

8. To advance in: *tiến bộ* **Eg:** We have advanced in our knowledge of the universe: *Chúng tôi đã tiến bộ trong tri thức về vũ trụ.*

9. To spark: *nhen lên, nhóm lên (tia hi vọng)* **Eg:** The recent interest rises have sparked new problems for the government: *Mối quan tâm hơn gần đây đã nhem nhóm những vấn đề mới cho Chính phủ.*

10. Decline in: *giảm.* **Eg:** There has been a decline in the number of the unemployed: *Có sự giảm trong số lượng người thất nghiệp.*

EXERCISE 4: LAKE VOSTOK [●●○]

A rather surprising geographical feature of Antarctica is that a huge fresh water lake ,one of the world's largest and deepest, lies **hidden** there under four kilometers of ice. Now known as Lake Vostok, this huge body of water is located under the ice block that comprises Antarctica. The lake is able to exist in its unfrozen state beneath this block of ice because its waters are warmed by geothermal heat from the earth's core.The thick glacier above Lake Vostok actually insulates it from the **frigid** temperatures on the surface.

The lake was first discovered in the 1970s while a research team was conducting an aerial survey of the area. Radio waves from the survey equipment penetrated the ice and revealed a body of water of indeterminate size. It was not until much more recently that data collected by satellite made scientists aware of the tremendous size of the lake; the satellite – borne radar detected an extremely flat region where the ice remains level because it is floating on the water of the lake.

The discovery of such a huge freshwater lake trapped under Antarctica is of interest to the scientific community because of the potential that the lake contains ancient **microbes** that have survived for thousands upon thousands of years, unaffected by factors such as nuclear fallout and elevated ultraviolet light that have affected organism in more exposed areas.The **downside** of the discovery, however, lies in the difficulty of conducting research on the lake in such a harsh climate and in the problems associated with obtaining uncontaminated samples from the lake without actually exposing the lake to contamination. Scientists are looking for possible way to accomplish this.

Question 1: The word "**hidden**" in paragraph 1 is closest in meaning to

A. unexploitable **B.** untouched **C.** undiscovered **D.** undrinkable

Question 2: What is true of Lake Vostok?

A. It is beneath a thick slab of ice **B.** It is heated by the sun

C. It is a saltwater lake. **D.** It is completely frozen.

Question 3: Which of the following is closest in meaning to "**frigid**" in paragraph 1?

A. easily broken **B.** quite harsh **C.** lukewarm **D.** extremely cold

Question 4: All of the following are true about the 1970 survey of Antarctica EXCEPT that it ____

A. could not determine the lake's exact size **B.** made use of radio waves

C. was conducted by air **D.** was controlled by a satellite

Question 5: It can be inffered from the passage that the ice would not be flat if _____.

A. there were no lake underneath **B.** Antarctica were not so cold

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. radio waves were not used **D.** the lake were not so big

Question 6: The word "**microbes**" in paragrahp 3 could be best replaced by which of the following ?

A. Rays of light **B.** Pieces of dust **C.** Tiny bubbles **D.** Tiny organisms

Question 7: Lake Vostok is potentially important to scientists because it _____.

A. may have elevated levels of ultraviolet light **B.** has already been contaminated

C. can be studied using radio waves **D.** may contain uncontaminated microbes

Question 8: The word "**downside**" in paragrahp 3 is closest in meaning to_____.

A. buried section **B.** bottom level **C.** underside **D.** negative aspect

Question 9: The last paragraph suggests that scientists should be aware of _____.

A. further discoveries on the surface of Antarctica

B. problems with satellite – borne radar equipment

C. the harsh climate of Antarctica

D. ways to study Lake Vostok without contaminating it

Question 10: The purpose of the passage is to _____ .

A. present an unexpected aspect of Antarctica's geography

B. provided satellite data concerning Antarctica

C. explain how Lake Vostok was discovered

D. discuss future plans for Lake Vostok

ĐÁP ÁN

1. B	**2. A**	**3. D**	**4. D**	**5. A**	**6. D**	**7. D**	**8. D**	**9. D**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Tìm từ gần nghĩa nhất với "hidden"

Phân tích:

Question 2: Điều gì là đúng về hồ Vostok?

Clue: "is located under the ice block that comprises Antarctica": *nằm dưới lớp băng thuộc một phần Châu Nam Cực.*

Phân tích:

A. It is beneath a thick slab of ice: Đúng, dựa vào câu clue ở trên.

B. It is heated by the sun: Sai, vì bài đọc chỉ ra rằng hồ được làm ấm bởi địa nhiệt từ tâm trái đất.

C. It is a saltwater lake: Sai, vì bài đọc nói rằng hồ Vostok là một hồ nước ngọt lớn.

D. It is completely frozen: Sai, vì bài đọc nói rằng nước hồ vẫn giữ được trạng thái không bị đóng băng.

Question 3: Tìm từ đồng nghĩa với "frigid."

Clue: "The thick glacier above Lake Vostok actually insulates it from the *frigid* temperatures on the surface": *Thực tế, dòng sông băng phía trên hồ Vostok cũng đã cách ly hồ khỏi nhiệt độ (như thế nào đó) trên mặt nước.*

Câu clue trên đã gợi ý cho ta thấy ý nghĩa của từ frigid. Ngay cả khi không dịch được câu clue này, ta có thể dựa vào chi tiết hồ Vostok không bị đóng băng. Ngoài nhiệt từ lòng đất sưởi ấm hồ ra, còn có một cái gì đó ngăn cách hồ với bề mặt giúp hồ khỏi bị đóng băng, chứng tỏ rằng nhiệt độ trên bề mặt cực kì lạnh.

→ **Đáp án đúng là D.** extremely cold.

Question 4: Điều gì là không đúng khi nói về cuộc thăm dò hồ năm 1970?

Phân tích:

A. could not determine the lake's exact size: Đúng, vì có chi tiết là người ta chỉ đo được hồ có "indeterminate size", tức là một kích thước mơ hồ.

B. made use of radio waves: Đúng, bài đọc có nói các nhà nghiên cứu đã dùng sóng radio để khảo sát hồ năm 1970.

C. was conducted by air: Đúng, nhờ keyword "aerial survey" – khảo sát trên không.

D. was controlled by a satellite: Sai, bởi có chi tiết "It was not until much more recently that data collected by satellite" tức là gần đây người ta mới có kết quả thu thập được bằng vệ tinh, chứ không phải năm 1970.

→ **Đáp án đúng là D.**

Question 5: Từ bài đọc, có thể thấy rằng mặt băng không thể bằng phẳng nếu…?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "an extremely flat region where the ice remains level because it is floating on the water of the lake": *Một vùng băng đá cực kỳ bằng phẳng nơi mà mặt băng không bị lồi lõm do trôi nổi trên mặt nước hồ.*

→ **Đáp án đúng là D.** there were no lake underneath. Lớp băng bề mặt sẽ không bằng phẳng nếu không có hồ nước nằm dưới nó.

Question 6: Từ nào thay thế được cho "microbes"?

Clue:

- "that the lake contains ancient microbes that have survived for thousands upon thousands of years" – vậy "microbes" là những thứ gì đó tồn tại được hàng nghìn năm dưới hồ, điều này khiến những đáp án như A và C có vẻ vô lý.
- "unaffected by factors such as nuclear fallout and elevated ultraviolet light that have affected **organism** in more exposed areas" – *"microbes" không bị ảnh hưởng bởi những nhân tố như bụi phóng xạ và tia cực tím – những nhân tố đã từng ảnh hưởng lên **các cơ thể sống** ở những vùng thông thoáng hơn.*

Như vậy "microbes" tương đương với "organism" và hơn nữa từ khóa này còn xuất hiện ở đáp án D càng khẳng định **đáp án đúng là D.** Tiny organisms.

Question 7: Tại sao hồ Vostok lại quan trọng đối với các nhà khoa học?

Clue: Ta có câu trả lời ngay trong bài đọc:

"because of the potential that the lake contains ancient *microbes* that have survived for thousands upon thousands of years, unaffected by factors…": *bởi vì có khả năng trong hồ chứa những vi sinh vật cổ đại tồn tại qua hàng ngàn năm, không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố...*

→ **Đáp án đúng là D.** may contain uncontaminated microbes.

Question 8: Tìm từ gần nghĩa nhất với "downside"

Clue: "The downside of the discovery, however, lies in the difficulty of…"

Trước câu này ta có một câu khẳng định tầm quan trọng của việc phát hiện ra hồ Vostok. Tới câu này, ta thấy tác giả đề cập đến một điều khác của phát hiện này. Với sự xuất hiện của từ khóa "however" (tuy nhiên) và nội dung của đoạn đề cập đến những khó khăn khi nghiên cứu hồ nước, có thể suy ra "downside" chính là mặt trái của những gì được nói trong câu trước.

→ **Đáp án đúng là D.** negative aspect.

Question 9: Đoạn văn cuối cùng lưu ý các nhà khoa học về điều gì?

Clue: "obtaining uncontaminated samples from the lake without actually exposing the lake to contamination": *lấy được những mẫu sinh vật sạch mà không gây nguy cơ nhiễm bẩn lên chính hồ nước.*

→ **Đáp án đúng là D.** ways to study Lake Vostok without contaminating it. Các đáp án còn lại đều không phù hợp với nội dung được nói đến ở đoạn cuối cùng

Question 10: Mục đích của bài đọc này?

Phân tích:

Ta hãy nhìn vào cấu trúc 3 phần của bài đọc:

- Đoạn 1 giới thiệu chung về hồ Vostok và những đặc tính địa lý khác thường của nó.
- Đoạn 2 giới thiệu về quá trình phát hiện ra hồ.
- Đoạn 3 nói về tầm quan trọng của việc phát hiện hồ Vostok và những khó khăn khi nghiên cứu nó.

Như vậy ta có thể thấy một mục đích hợp lý nhất trong số các mục đích đưa ra đó là A: *tác giả giới thiệu một phương diện địa lý khác thường của Nam Cực*, cụ thể ở đây là một hồ nước không bị đóng băng ẩn trong lòng châu lục lạnh giá này.

Đáp án B không phù hợp bởi mục đích này quá rộng: số liệu về Nam Cực thu được từ vệ tinh chắc chắn còn rất nhiều, ngoài hồ Vostok.

Đáp án C không phù hợp bởi mục đích này quá hẹp: đó chỉ là một phần nội dung của bài đọc.

Đáp án D thì không liên quan đến những gì được nói trong bài.

→ **Đáp án đúng là A.** present an unexpected aspect of Antarctica's geography.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To comprise: *bao gồm, gồm có.* **Eg:** A dictionary comprises 65,000 words: *Cuốn từ điển gồm có 65,000 từ.*

2. Unfrozen (adj): *không bị đóng băng, bị tan ra.*

3. To conduct a survey/research: *thực hiện một cuộc khảo sát/nghiên cứu.* **Eg:** We are conducting a survey to find out what our customers think of their local service: *Chúng tôi đang thực hiện một cuộc khảo sát để tìm ra suy nghĩ của khách hàng về dịch vụ địa phương.*

4. To insulate: *bảo vệ bằng cách che phủ lên.* **Eg:** You can insulate a house against heat loss by having the windows double – glazed: *Bạn có thể bảo vệ căn nhà khỏi mất nhiệt bằng cách lắp cửa sổ vách kép.*

5. To penetrate something: *thâm nhập, xuyên qua.* **Eg:** Amazingly, the bullet did not penetrate his brain: *Thật tuyệt diệu, viên đạn đã không xuyên qua não anh ấy.*

6. A body of something: *phần chính yếu, thân. Eg:* the body of a plane: *thân máy bay*

7. To reveal: *tiết lộ.* **Eg:** He would not reveal where he had hidden her chocolate: cậu bé *không chịu tiết lộ đã giấu sô cô la của cô ấy ở đâu*

8. Tremendous (n): *khủng khiếp, dữ dội, lớn lao.* **Eg:** She's been a tremendous help to me over the last few months: cô ấy *đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong suốt những tháng qua*

9. Harsh (adj): *khắc nghiệt.* **Eg:** He had some harsh words about her brother: *Anh ấy nói những lời rất khắc nghiệt em trai cô ấy*

10. To accomplish something: *đạt được, hoàn thành, làm xong.* **Eg:** His team accomplished the task in less than five minutes: Đội *của anh ta hoàn thành nhiệm vụ trong chưa đầy 5 phút.*

EXERCISE 5: BUTTERFILES [●●○]

Butterflies are among the most extensively studied insects - an estimated 90 percent of the world's species have scientific names. As a **consequence**, they are perhaps the best group of insects for examining patterns of terrestrial biotic diversity and distribution. Butterflies also have a favorable image with the general public. Hence, they are an excellent group for communicating information on science and conservation issues such as diversity.

Perhaps the aspect of butterfly diversity that has received the most attention over the past century is the **striking** difference in species richness between tropical and temperate regions.

For example, in 1875 one biologist pointed out the diversity of butterflies in the Amazon when he mentioned that about 700 species were found within an hour's walk, whereas the total number found on the British islands did not **exceed** 66, and the whole of Europe supported only 321. This early comparison of tropical and temperate butterfly richness has been well confirmed.

A general theory of diversity would have to predict not only this difference between temperate and tropical zones, but also patterns within each region, and how these patterns vary among different animal and plant groups. However, for butterflies, variation of species richness within temperate or tropical regions, rather than between them, is poorly understood. Indeed, comparisons of numbers of species among the Amazon basin, tropical Asia, and Africa are still mostly "personal communication" citations, even for vertebrates, In other words, unlike comparison between temperate and tropical areas, these patterns are still in the documentation phase.

In documenting geographical variation in butterfly diversity, some arbitrary, practical decisions are made. Diversity, number of species, and species richness are used synonymously; **little is known about the evenness of butterfly distribution**. The New World butterflies make up the preponderance of examples because they are the most familiar species. It is hoped that by focusing on them, the errors **generated** by imperfect and incomplete taxonomy will be minimized.

Question 1: The word "consequence" is closest in meaning to_____.

A. result **B.** explanation **C.** analysis **D.** requirement

Question 2: The word "striking" is closest in meaning to_____.

A. physical **B.** confusing **C.** noticeable **D.** successful

Question 3: Butterflies are a good example for communicating information about conservation issues because they_____.

A. are simple in structure **B.** have been given scientific names

C. are viewed positively by people **D.** are found mainly in temperate climates

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 4: The word "exceed" is closest in meaning to_____.

A. locate **B.** allow **C.** go beyond **D.** come close to

Question 5: Which of the following is NOT well understood by biologists?

A. European butterfly habitats

B. Differences in species richness between temperate and tropical regions

C. Differences in species richness within a temperate or a tropical region

D. Comparisons of behavior patterns of butterflies and certain animal groups

Question 6: All of the followings are mentioned as being important parts of a general theory of diversity EXCEPT_____.

A. differences between temperate and tropical zones

B. patterns of distribution of species in each region

C. migration among temperate and tropical zones

D. variation of patterns of distribution of species among different animals and plants

Question 7: Which aspect of butterflies does the passage mainly discuss?

A. Their physical characteristics **B.** Their adaptation to different habitats

C. Their names **D.** Their variety

Question 8: The author mentions tropical Asia as an example of a location where_____.

A. butterfly behavior varies with climate

B. a general theory of butterfly diversity has not yet been firmly established

C. butterflies are affected by human populations

D. documenting plant species is more difficult than documenting butterfly species

Question 9: ***The idea "little is known about the evenness of butterfly distribution"is that*** _____.

A. there are many other things that we don't know about butterfly evenness distribution

B. we don't know anything about butterfly evenness distribution

C. we know much about butterfly evenness distribution

D. we know about butterfly evenness distribution to some extent

Question 10: The word "generated" in line 24 is closest in meaning to_____.

A. requested **B.** caused **C.** assisted **D.** estimated

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. C**	**4. C**	**5. B**	**6. C**	**7. D**	**8. B**	**9. A**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Key words: consequence

Clue:

1. "As a *consequence*, they are perhaps the best group of insects for examining patterns of terrestrial biotic diversity and distribution": *Do đó, chúng có lẽ là nhóm côn trùng thích hợp nhất để nghiên cứu mẫu đa dạng và phân bố sinh học trên cạn.*

Chú ý: As a consequence = As a result: *do đó. vì vậy.* Đáp án **A.** result là đáp án đúng. Các đáp án còn lại không phù hợp.

Question 2: Đáp án **C.**

Clue: "... the *striking* difference in species richness between tropical and temperate regions": ... *sự khác biệt nổi bật/đáng chú ý trong sự phong phú các loài giữa vùng nhiệt đới và ôn đới".*

Phân tích:

A. physical: *vật lý* B. confusing: *khó hiểu*

C. noticeable: đáng chú ý D. successful: thành công

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: communicating information, conversation isues

Clue: "Butterflies also have a favorable image with the general public": *Loài bướm cũng giữ một hình ảnh tốt đẹp trong mắt con người.*

To have a favorable image = to be viewed positively: *là hình ảnh đẹp, được ưa thích*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Chọn đáp án **C.** are viewed positively by people. Các đáp án khác không phù hợp:
A. are simple in structure: *đơn giản trong cấu trúc*
B. have been given scientific names: *được đặt tên cụ thể*
D. are found mainly in temperate climates: *được tìm thấy phần lớn ở khí hậu ôn hòa*
Question 4: Đáp án **C.**
Key words: exceed
Clue: Ta tìm câu có chứa từ vựng này: "...in 1875 one biologist pointed out the diversity of butterflies in the Amazon when he mentioned that about 700 species were found within an hour's walk, whereas the total number found on the British islands did not exceed 66..." *... vào năm 1875, một nhà sinh vật học đã chỉ ra sự đa dạng của loài bướm ở Amazon khi ông này nói rằng có khoảng 700 loài bướm được tìm thấy chỉ trong 1 tiếng đi dạo, trong khi đó tổng số tìm được trên quần đảo của Anh không vượt quá 66...*
Vế chứa từ "exceed" đối lập với vế trong câu trên. Vế trước nhấn mạnh đến con số rất lớn (700), dùng liên từ "whereas" thể hiện sự đối nghịch nên ta có thể đoán được "exceed" là vượt quá.
Phân tích:
A. locate: định vị
B. allow: cho phép
C. go beyond: vượt lên
D. come close to: đến gần
Vậy đáp án chính xác là đáp án **C.** go beyond
Question 5: Đáp án **B.**
Key words: NOT, understood, biologists
Clue: Not well understood = poorly understood: *hiểu không rõ*
(1) "However, for butterflies, variation of species richness within temperate or tropical regions, rather than between them, is poorly understood": *Tuy nhiên, với loài bướm, sự biến đổi mức độ phong phú của loài theo vùng ôn đới và nhiệt đới chứ không phải là giữa các loài thì không được hiểu rõ.*
(2) "A general theory of diversity would have to predict ... how these patterns vary among different animal and plant groups": *Một lý thuyết tổng quát về sự đa dạng đã phải dự đoán được ... những kiểu mẫu này biến đổi như thế nào giữa các nhóm động thực vật khác nhau.*
Phân tích:
A. European butterfly habitats: *tập quán của loài bướm châu Âu.* Sai vì trong bài chỉ nhắc đến số lượng bướm ở châu Âu chứ không nhắc đến loài bướm ở đây.
B. Differences in species richness between temperate and tropical regions: *Sự khác biệt của độ phong phú của loài giữa các vùng ôn đới và nhiệt đới.* Đúng, trùng với phân tích ở Clue số 1.
C. Differences in species richness within a temperate or a tropical region: *Sự khác biệt của độ phong phú theo vùng ôn đới và nhiệt đới:* Sai, từ "region" thiếu "s" dù tất cả các từ khác tương đương. Cần thật cẩn thận đọc kỹ các đáp án để không bị mắc bẫy những câu thế này.
D. Comparisons of behavior patterns of butterflies and certain animal groups: *So sánh giữa hành vi của loài bướm với các nhóm động vật nhất định khác.* Sai vì theo Clue số 2, có hẳn một lý thuyết về vấn đề này nên các nhà khoa học không thể hiểu biết ít về vấn đề này được.
Vậy đáp án chính xác là đáp án **B.** Differences in species richness between temperate and tropical regions
Question 6: Đáp án **C.**
Key words: general theory, EXCEPT
Clue: Not well understood = poorly understood: *hiểu không rõ*
(1) "A general theory of diversity would have to predict not only this difference between temperate and tropical zones, but also patterns within each region, and how these patterns vary among different animal and plant groups": *Một lý thuyết tổng quát về sự đa dạng đã phải dự đoán được không chỉ sự khác biệt giữa các khu vực ôn đới và nhiệt đới mà còn các kiểu mẫu theo từng vùng và sự biến đổi của những kiểu mẫu giữa các nhóm động thực vật khác nhau.*
Cấu trúc "not only... but also..." (*không những ... mà còn...)* đã đưa ra ba nội dung về lý thuyết này. Trong đó không đề cập đến "migration among temperate and tropical zones": *sự di cư giữa các vùng ôn đới và nhiệt đới.*
Vậy chọn đáp án **C.** Các đáp án khác có nội dung được đề cập đến trong lý thuyết, bao gồm:
A. differences between temperate and tropical zones
B. patterns of distribution of species in each region
D. variation of patterns of distribution of species among different animals and plants

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 7: Đáp án **D.**

Câu này hỏi khía cạnh nào của loài bướm là ý chính của bài khóa. Thường khi hỏi **mainly discuss** thì từ câu trả lời thường nằm ngay ở đoạn đầu hoặc đoạn cuối bài. Trong bài này, đáp án ở đoạn đầu.

Clue: "Butterflies are among the most extensively studied insects - **an estimated 90 percent of the world's species** have scientific names. As a *consequence*, they are perhaps **the best group of insects for examining patterns of terrestrial biotic diversity** and distribution... Hence, they are an excellent group for communicating information on science and **conservation issues such as diversity**.

Đáp án **D.** Their variety là đáp án đúng. Các đáp án khác không phù hợp.

Question 8: Đáp án **B.**

Key words: tropical Asia

Clue: "Indeed, comparisons of numbers of species among the Amazon basin, tropical Asia, and Africa are still mostly "**personal communication**" citations…" *Thực tế, so sánh về số lượng loài giữa lưu vực Amazon, châu Á nhiệt đới, và châu Phi vẫn hầu như là những thông tin cá nhân...*

Vì là **"personal communication"** nên chưa được chứng thực. Đáp án là **B.** a general theory of butterfly diversity has not yet been firmly established: một lý thuyết tổng quát về sự đa dạng của loài bướm vẫn chưa được hoàn toàn hình thành. Các đáp án khác:

A. butterfly behavior varies with climate: *hành vi loài bướm biến đổi theo thời tiết:* Sai, không đề cập trong bài.

C. butterflies are affected by human populations: *Loài bướm bị ảnh hưởng bởi dân số loài người:* Sai, không đề cập trong bài.

D. documenting plant species is more difficult than documenting butterfly species: *tìm kiếm tài liệu về các loài thực vật khó hơn loài bướm:* Sai, không đề cập trong bài.

Question 9: Đáp án **A.**

Clue: "Little is known about the evenness of butterfly distribution"

Evenness: *sự đều nhau; Dịch cả câu: Không có nhiều thông tin về sự phân bố đồng đều của bướm.*

Phân tích:

A. there are many other things that we don't know about butterfly evenness distribution: *Có nhiều điều chúng ta không biết về sự phân bố đồng đều của bướm.* Đúng, trùng với Clue.

B. we don't know anything about butterfly evenness distribution: *Chúng ta không biết gì về sự phân bố đồng đều của bướm.* Sai, chúng ta chỉ không biết nhiều chứ không đến mức không biết gì.

C. we know much about butterfly evenness distribution: *Chúng ta biết nhiều về sự phân bố đồng đều của bướm.* Sai, trái với thông tin Clue.

D. we know about butterfly evenness distribution to some extent: *Chúng ta biết về sự phân bố đồng đều của bướm ở một cấp độ nào đó.* Sai vì thông tin không đầy đủ. "Ở một mức độ" không được hiểu là biết ít.

Vậy chọn đáp án **A.**

Question 10: Đáp án **B.**

Key words: generated (*phát ra, tạo ra*)

Clue: "It is hoped that by focusing on them, the errors *generated* by imperfect and incomplete taxonomy will be minimized": *Người ta hi vọng rằng bằng việc tập trung vào chúng những lỗi tạo ra bởi sự phân loại chưa thật chuẩn và chưa hoàn thiện sẽ được giảm thiểu.*

A. requested: *yêu cầu* B. caused: *gây ra* C. assisted: *hỗ trợ* D. estimated: *ước lượng*

Chọn đáp án **B.** caused

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Extensive (adj): *rộng rãi, sâu rộng*
Eg: Her knowledge of music is extensive (= She knows a lot about music): *Cô ấy rất am hiểu âm nhạc*
2. To examine: *điều tra, nghiên cứu.* **Eg:** The research examined the effects of alcohol on long-term memory: *Nghiên cứu điều tra ảnh hưởng của chất có cồn đến trí nhớ dài hạn.*
3. Favourable (adj): *tốt, thuận tiện, ưu ái.* **Eg:** She made a favorable impression on us: *Cô ấy để lại ấn tượng tốt trong chúng tôi.*
4. To point something/someone out: *chỉ ra* **Eg:** If you see her, point her out: *Nếu nhìn thấy cô ta, chỉ ra nhé.*
5. Whereas: *trong khi (= while)* **Eg:** He must be 60, whereas his wife looks about 30? *Ông này chắc phải 60, trong khi vợ ông ta trông chỉ khoảng 30 thôi.*
6. To confirm: *xác nhận, khẳng định.* **Eg:** I've accepted the job over the phone, but I haven't confirmed in writing yet: *Tôi đã nhận lời làm việc qua điện thoại nhưng vẫn chưa xác nhận bằng văn bản.*
7. To vary: *khác nhau, làm biến đổi.* **Eg:** Salary scales vary among states: *Mức lương khác nhau giữa các bang.*
8. Indeed: *(từ nối) quả thật, thực sự là* **Eg:** Indeed, it could be the worst natural disaster this year : *Đây quả thực có thể là thảm họa thiên nhiên khủng khiếp nhất năm nay.*
9. Little + đảo ngữ: *ít ỏi.* **Eg:** Little does she know about art: *Cô ấy biết rất ít về nghệ thuật.*
10. A comparison between A and B: *sự so sánh giữa A và B.* **Eg:** She drew a comparison between life in the army and life in the prison: *Cô ấy rút ra sự so sánh giữa cuộc sống trong quân đội và cuộc sống tù.*

EXERCISE 6: FLATFISH [●●○]

Fish that live on the sea bottom benefit by being flat and **hugging the contours**. There are two very different types of flatfish and they have evolved in very separate ways. The skates and rays, relatives of the sharks, have become flat in what might be called the obvious way. Their bodies have grown out sideways to form great "wings". They look as though they have been flattened but have remained symmetrical and "the right way up". **Conversely**, fish such as plaice, sole, and halibut have become flat in a different way. There are bony fish which have a marked tendency to be flattened in a vertical direction; they are much "taller" than they are wide. They use their whole, vertically flattened bodies as swimming surfaces, which **undulate** through the water as they move. Therefore, when their ancestors migrated to the seabed, they lay on one side than on their bellies. However, **this** raises the problem that one eye was always looking down into the sand and was effectively useless – In evolution this problem was solved by the lower eye "moving" around the other side. We see this process of moving around enacted in the development of every young bony flatfish. It starts life swimming near the surface, and is symmetrical and vertically flattened, but then the skull starts to grow in a strange asymmetrical twisted fashion, so that one eye, for instance the left, moves over the top of the head upwards, an old Picasso - like vision. Incidentally, some species of 20 flatfish settle on the right side, others on the left, and others on either side.

Question 1. The passage is mainly concerned with:
A. symmetrical flatfish **B.** bony flatfish
C. evolution of flatfish **D.** different types of flatfish

Question 2. The phrases "hugging the contours" in the line 1 means:
A. swimming close to the seabed **B.** hiding in the sand at the bottom of the sea.
C. Floating just below the surface. **D.** Lying still on the sea bottom.

Question 3. The author mentions skates and rays as examples of fish that:
A. become asymmetrical **B.** appear to fly
C. have spread horizontally **D.** resemble sharks

Question 4. It can be inferred from the passage that horizontal symmetrical fish:
A. have one eye each side of the head **B.** have one eye underneath the head
C. have two eyes on top of the head **D.** have eyes that move around the head

Question 5. The word "conversely" is closest in meaning to:
A. Similarly **B.** Alternatively **C.** Inversely **D.** Contrarily

Question 6. According to the passage, fish such as plaice:
A. have difficulties in swimming **B.** live near the surface

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. have poor eyesight **D.** have distorted heads

Question 7. The word " undulate" is closest in meaning to which of the following?

A. Sway **B.** Flutter **C.** Flap **D.** Leap

Question 8. The word "this" refers to

A. the migration of the ancestors **B.** the practice of lying on one side

C. the problem of the one eye looking downwards **D.** the difficulty of the only one eye being useful

Question 9. According to the passage, the ability of a bony flatfish to move its eyes around is:

A. average **B.** weak **C.** excellent **D.** variable

Question 10. It can be inferred from the passage that the early life of a flatfish is:

A. often confusing **B.** pretty normal **C.** very difficult **D.** full of danger.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. A**	**3. C**	**4. C**	**5. D**	**6. D**	**7. A**	**8. B**	**9. C**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key words: mainly concerned

Clue: Ta chú ý đến những từ hay xuất hiện trong bài và những chi tiết đưa ra nhằm hướng tới một nội dung chính nào.

1. "There are two very different types of flatfish and they have evolved in very separate ways": *Có hai loài cá dẹt và chúng tiến hóa theo các con đường khác nhau.*

2. "In evolution this problem was solved…" *Trong quá trình tiến hóa, vấn đề này đã được giải quyết.*

Ngoài ra từ "flatfish" cũng xuất hiện nhiều lần trong bài và bài khóa đề cập đến những vấn đề thích nghi của loài quá này trong quá trình tiến hóa. Vậy đáp án **C.** evolution of flatfish là đáp án đúng. Các đáp án khác không phù hợp.

A. symmetrical flatfish: *cá dẹt đối xứng* B. bony flatfish : *cá dẹt có xương*

C. evolution of flatfish: sự tiến hóa của cá dẹt D. different types of flatfish: *các loại cá dẹt khác nhau*

Question 2: Đáp án **C.**

Clue: "Fish that live on the sea bottom benefit by being flat and hugging the contours.": *Những loài cá song ở đáy biển thuận lợi hơn khi dẹt và bơi gần đáy biển"*

"Hugging the contours" là một thành ngữ, nghĩa là "swimming close to the seabed". Do đó chọn đáp án **C.**

Các đáp án khác không phù hợp với ngữ cảnh của Clue

B. hiding in the sand at the bottom of the sea: *trốn dưới cát và đáy biển*

C. Floating just below the surface: *trôi nổi ngay sát mặt nước*

D. Lying still on the sea bottom: *Nằm im nơi đáy biển*

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: skates and rays

Clue: "The skates and rays … have become flat ... Their bodies have grown out sideways to form great "wings". They … have remained symmetrical …": *Cá đuối quạt và cá đuối ... đã trở nên dẹt... Cơ thể chúng phát triển sang hai bên để tạo thành những chiếc "cánh" lớn. Chúng vẫn đối xứng...*

Ta có thể thấy họ hàng cá đuối phát triển ngang sang hai bên và đối xứng. Do đó câu trả lời đúng là **C.**

Phân tích:

A. become asymmetrical: *trở nên xoắn đối:* Sai vì loài cá này đối xứng

B. appear to fly: *có thể bay:* Sai vì những chiếc cánh ở đây để trong ngoặc kép. Phần phát triển sang hai bên chỉ giống như những chiếc cánh, không phải là cánh thật.

C. have spread horizontally: *trải rộng sang ngang:* Đúng."Spread" là trải rộng dài, bài khóa đề cập đến những chiếc cánh lớn.

D. resemble sharks: *trông giống cá mập:* Sai vì loài cá đuối này chỉ có họ hàng với cá mập, ngoại hình của chúng không giống cá mập.

Question 4: Đáp án **C.**

Key words: horizontal symmetrical fish

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: Đây là câu hỏi đòi hỏi phải nắm được ý của cả bài. Có hai loài cá dẹt được đề cập trong bài là cá dẹt đối xứng ngang (horizontal symmetrical fish) và cá dẹt đối xứng dọc (vertically symmetrical fish). Thông tin về mắt lại chỉ được cung cấp về loài thứ hai, do đó ta phải tự suy đoán. Loại đối xứng dọc có mắt ở hai bên, và loài đối xứng ngang như hình ảnh cá đối thì cả hai mắt đều ở trên đầu.

Phân tích:

A. have one eye each side of the head: *có mắt hai bên:* Sai vì đây là cấu tạo mắt của cá dẹt đối xứng dọc

B. have one eye underneath the head: *có một mắt đều ở dưới đầu:* Sai vì cả 2 loài cá được đề cập không loại nào có mắt dưới đầu.

C. have two eyes on top of the head: *có hai mắt trên đầu:* Đúng

D. have eyes that move around the head: *có nhiều mắt di chuyển xung quanh đầu:* Sai.

Vế chứa từ "exceed" đối lập với vế trong câu trên. Vế trước nhấn mạnh đến con số rất lớn (700), dùng liên từ "whereas" thể hiện sự đối nghịch nên ta có thể đoán được "exceed" là vượt quá.

Question 5: Đáp án **D.**

Key words: conversely:

Clue: "They look as though they have been flattened but have remained symmetrical and "the right way up". Conversely, fish such as plaice, sole, and halibut have become flat in a different way": *Trông chúng như thể đã bị dẹt nhưng vẫn đối xứng và giữ được thăng bằng. Ngược lại, những loài cá như cá chim, cá bơn, và cá chim lớn bị dẹt theo một phương thức khác".*

Vì thông tin hai câu là trái ngược nhau và được nối bằng "conversely" nên "conversely" là *ngược lại* hoặc *trái lại.*

Đáp án **D.** Contrarily là đáp án đúng. Các đáp án còn lại không phù hợp

A. Similarly: *tương tự* B. Alternatively: *hoặc*

C. Inversely: không dùng để nối hai câu

Question 6: Đáp án **D.**

Key words: plaice

Plaice: (*cá chim*) là loài cá dẹt đối xứng thẳng đứng (Đối xứng dọc). Tất cả những thông tin đưa ra về cá dẹt đối xứng cũng là thông tin về cá chim.

Phân tích:

A. have difficulties in swimming: *bơi lội khó khăn:* Sai, không được đề cập trong bài

B. live near the surface: *sống gần mặt nước:* Sai, loài cá này sống dưới đáy biển

C. have poor eyesight: *có thị lực kém:* Sai, không được đề cập trong bài

D. have distorted heads: *đầu bị lệch lạc:* Đúng, vì mắt hai bên của loài cá này không cân xứng hai bên nên trông đầu của nó có vẻ lệch lạc, không được cân đối.

Vậy chọn đáp án **D.** have distorted heads

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: undulate: *làm gợn sóng*

Clue: "... undulate through the water as they move"

Ta thử ghép các đáp án vào vế câu trên thay cho "undulate":

A. Sway: *lúc lắc khi chúng di chuyển*

B. Flutter: *run lên khi chúng di chuyển*

C. Flap: *vỗ khi chúng di chuyển*

D. Leap: *nhảy khi chúng di chuyển*

Đáp án **A.** Sway là phù hợp hơn cả.

Question 8: Đáp án **B.**

Key words: this

Clue: "... when their ancestors migrated to the seabed, they lay on one side than on their bellies. However, this raises the problem that one eye was always looking down into the sand and was effectively useless": *... khi tổ tiên của chúng di cư đến thềm lục địa đã nằm ngả về một phía thay vì nằm bằng bụng. Tuy nhiên, điều này làm dấy lên vấn đề khiến một mắt của chúng luôn nhìn xuống dưới cát và gần như là vô dụng.*

"Điều này" ở đây là việc loài cá này nằm ngả về một bên.

A. the migration of the ancestors: *Sự di cư của tổ tiên của chúng:* Sai

B. the practice of lying on one side: *Việc tập nghiêng về một phía:* Đúng

C. the problem of the one eye looking downwards: *Vấn đề mắt nhìn xuống dưới:* Sai

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. the difficulty of the only one eye being useful: *Khó khăn trong việc chỉ có một mắt nhìn được:* Sai
Câu trả lời là: **B.** the practice of lying on one side
Question 9: Đáp án **C.**
Keywords: bony flatfish, move eyes around
Clue: "In evolution this problem was solved by the lower eye "moving" around the other side. We see this process of moving around enacted in the development of every young bony flatfish": *Khi tiến hóa, vấn đề này được giải quyết bằng cách mắt dưới di chuyển xung quanh. Chúng ta nhìn thấy quá trình di chuyển này xuất hiện trong sự phát triển của mỗi cá con dẹt có xương.*
Do vậy, cá dẹt có xương khi phát triển đã có khả năng đảo một bên mắt xung quanh. Vì thế, "the ability of a bony flatfish to move its eyes around excellent." Chọn đáp án **C**
Question 10: Đáp án **C.**
Câu hỏi bắt ta suy đoán về giai đoạn đầu đời của loài cá dẹt: "the early life of a flatfish"
Quá trình tiến hóa đã hoàn thành do vậy khi cá con sinh ra và lớn lên vẫn theo quá trình tương tự như bố mẹ chúng. Do vậy, giai đoạn đầu đời của cá dẹt được xem là bình thường. Chọn đáp án **C.** pretty normal. Các đáp án khác không phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To hug the contour (= To swim close to the seabed): *bơi sát đáy biển*
2. To evolve: *tiến hóa, phát triển* **Eg:** Did human evolve from apes? *Có phải con người tiến hóa từ loài khỉ không?*
3. To grow out: *phát triển ra ngoài, mọc ra.* **Eg** The idea for the story grew out of a strange experience I had last year: *Ý tưởng cho câu chuyện phát triển từ một thí nghiệm lạ tôi thực hiện vào năm ngoái.*
4. To remain + adjectives: *vẫn, tiếp tục* **Eg:** He remained silent: *Anh ta im lặng.*
To remain + noun: *vẫn là* **Eg:** It remains a secret: *Đó vẫn còn là một bí mật*
5. Conversely: *(từ nối) ngược*
6. Vertical (adj): *chiều dọc, thẳng đứng.* **Eg:** She looked over the cliff and found she was standing at the edge of a vertical drop: *Cô ta nhìn qua mỏm đá và phát hiện mình đang đứng ở rìa một vách thẳng đứng.*
Horizontal: *chiều nằm ngang, ngang.* **Eg:** Draw a horizontal line across the bottom of the page: *Vẽ một đường nằm ngang xuyên qua cuối trang.*
7. To have a tendency: *có xu hướng.* **Eg:** He has a tendency to exaggerate things: *Anh này có xu hướng phóng đại sự việc.*
8. To undulate: *làm gợn sóng*
9. To migrate to/into somewhere: *di cư, di chuyển đến đâu.* **Eg:** Mexican farm workers migrate into the US each year to find work at harvest time: *Những người công nhân Mê-hi-cô di cư đến Mỹ mỗi năm để tìm việc làm vào mùa thu hoạch.*
10. To raise a problem: *gây ra vấn đề, làm dấy lên vấn đề.* **Eg:** The very high rate of inflation raises a serious problem for the government: *Tỉ lệ lạm phát cao làm dấy lên vấn đề nghiêm trọng cho chính phủ.*

EXERCISE 7: ANIMAL BEHAVIOR [●●○]

Some animal behaviorists argue that certain animals can remember part events, anticipate future ones, make plans and choices, and coordinate activities within a group. These scientists, however, are cautious about the extent to which animals can be credited with conscious processing.

Explanations of animal behavior that leave out any sort of consciousness at all and ascribe actions entirely to instinct leave many questions unanswered. One example of such unexplained behavior: Honeybees communicate the sources of nectar to one another by doing a dance in a figure-eight pattern. The orientation of the dance conveys the position of the food relative to the sun's position in the sky, and the speed of the dance tells how far the food source is from the hive. Most researchers assume that the ability to perform and encode the dance is innate and shows no special intelligence. But in one study, when experimenters kept changing the site of the food source, each time moving the food 25 percent father from the previous site, foraging honeybees began to anticipate where the food source would appear next. When the researchers arrived at the new location, they would

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

find the bees circling the spot, waiting for their food. No one has **yet** explained how bees, whose brains weigh four ten-thousandths of an ounce, could have inferred the location of the new site.

Other behaviors that may indicate some cognition include tool use. Many animals, like the otter who uses a stone to crack mussel shells, are capable of using objects in the natural environment as **rudimentary** tools. One researcher has found that mother chimpanzees occasionally show their young how to use tools to open hard nuts. In one study, chimpanzees compared two pairs of food wells containing chocolate chips. One pair might contain, say, five chips and three chips, the other four chips and three chips. Allowed to choose which pair they wanted, the chimpanzees almost always chose **the one** with the higher total, showing some sort of summing ability. Other chimpanzees have learned to use numerals to label quantities of items and do simple sums.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

A. Observations that suggest consciousness in animal behavior.

B. The use of food in studies of animal behavior.

C. The role of instinct in animal behavior.

D. Differences between the behavior of animals in their natural environments and in laboratory experiments.

Question 2: Which of the following is NOT discussed as an ability animals are thought to have?

A. Communicating emotions **B.** Remembering past experiences

C. Selecting among choices **D.** Anticipating events to come

Question 3: What is the purpose of the honeybee at a site?

A. To determine the quality of food at a site **B.** To increase the speed of travel to food sources

C. To identify the type of nectar that is available **D.** To communicate the location of food

Question 4: The word "**yet**" is closest in meaning to _____.

A. however **B.** generally **C.** since **D.** so far

Question 5: What did researchers discover in the study of honeybees discussed in paragraph 2?

A. Bees are able to travel at greater speeds than scientists thought.

B. The bees were able to determine in advance where scientists would place their food.

C. Changing the location of food caused bees to decrease their dance activity.

D. The bees could travel 25% farther than scientists expected.

Question 6: It can be inferred from the passage that brain size is assumed to _____.

A. be an indicator of cognitive ability **B.** be related to food consumption

C. correspond to levels of activity **D.** vary among individuals within a species

Question 7: Why are otters and mussel shells included in the discussion in paragraph 3?

A. To provide that certain species demonstrate greater ability in tool use than other species.

B. To provide an example of tool use among animals.

C. To show that animals are very good at using objects in their habitat.

D. To provide an example of the use of weapons among animals.

Question 8: The word "**rudimentary**" in meaning to _____.

A. technical **B.** basic **C.** superior **D.** original

Question 9: The phrase "**the one**" refer to the _____.

A. chimpanzee **B.** pair **C.** ability **D.** study

Question 10: Scientists concluded from the experiment with chimpanzees and chocolate chips that chimpanzees _____.

A. prefer to work in pairs or groups

B. have difficulty selecting when given choices

C. lack abilities that other primates have

D. exhibit behavior that indicates certain mathematical abilities

ĐÁP ÁN

1. A	**2. A**	**3. D**	**4. D**	**5. D**	**6. A**	**7. B**	**8. B**	**9. B**	**10. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Câu hỏi về chủ đề chính của bài nên để làm cuối cùng sau khi đã làm hết các câu khác và phần nào nắm được ý chính của bài.

Phân tích: Xét các đáp án:

A. Observations that suggest consciousness in animal behavior: *Các quan sát chỉ ra ý thức trong hành vi của động vật:* Đúng. Các luận điểm và ví dụ trong bài đều hướng tới điều này. Đặc biệt là ví dụ về ý thức của loài ong và tinh tinh.

B. The use of food in studies of animal behavior: *Vai trò của thức ăn trong nghiên cứu về hành vi động vật:* Sai. Thức ăn trong các ví dụ chỉ xuất hiện như là công cụ làm nổi bật ý thức của động vật.

C. The role of instinct in animal behavior: *Vai trò của bản năng trong hành vi động vật:* Không phải thông tin chính trong bài. Chỉ là một thông tin đưa ra để phản biện cho thông tin chính.

D. Differences between the behavior of animals in their natural environments and in laboratory experiments: *Sự khác biệt giữa hành vi của động vật trong môi trường tự nhiên và trong phòng thí nghiệm:* Không có luận điểm và kết luận về vấn đề này.

Vậy chọn đáp án **A**.

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: NOT, ability, animals

Clue: "Some animal behaviorists argue that certain animals can remember part events, anticipate future ones, make plans and choices, and coordinate activities within a group" ***Một vài nhà phân tích hành vi động vật cho rằng một số loài động vật nhất định có thể ghi nhớ các sự kiện quá khứ, đoán trước sự việc trong tương lai, lên kế hoạch, lựa chọn, và phối hợp trong một nhóm.***

Xét các đáp án khi đứng trong câu:

Phân tích: Ta chọn đáp án không xuất hiện trong Clue là đáp án ***A. Communicating*** emotions: *Giao tiếp cảm xúc.* Các đáp án còn lại đều xuất hiện.

Vậy đáp án **A** là đáp án đúng.

Question 3: Đáp án **D.**

Key words: purpose, honeybee at a site

Câu hỏi: Mục đích ong mật xuất hiện tại một địa điểm là gì?

Clue: "Honeybees communicate the sources of nectar to one another by doing a dance in a figure-eight pattern. The orientation of the dance conveys the position of the food relative to the sun's position in the sky, and the speed of the dance tells how far the food source is from the hive": *Ong mật giao tiếp về nguồn phấn hoa với nhau qua một điệu nhảy hình số 8. Định hướng của điệu nhảy cho biết vị trí của thức ăn tương trong quan hệ với vị trí mặt trời, tốc độ của điệu nhảy cho biết nguồn thực phẩm cách xa tổ bao nhiêu*

Phân tích: Có thể thấy có một nhóm ong mật đi truy tìm vị trí của thức ăn, sau đó chúng giao tiếp qua điệu nhảy để nói cho những con khác biết vị trí của nguồn thức ăn này.

Xét các đáp án khi đứng trong câu:

A. To determine the quality of food at a site: *Nhằm quyết định chất lượng thức ăn tại địa điểm đó:* Không có thông tin về chất lượng thức ăn.

B. To increase the speed of travel to food sources: *Nhằm làm tăng tốc độ di chuyển đến nguồn thực phẩm:* Không có thông tin về tăng tốc độ di chuyển.

C. To identify the type of nectar that is available: *Nhằm xác định loại phấn hoa sẵn có:* Không có thông tin về loại phấn hoa

D. To communicate the location of food: *Nhằm giao tiếp địa điểm của thức ăn:* Đáp án Đúng.

Chọn đáp án **D.** Các đáp án khác không phù hợp.

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: yet

Clue: "No one has ***yet*** explained how bees, whose brains weigh four ten-thousandths of an ounce, could have inferred the location of the new site": *Chưa ai giải thích được tại sao ong, với bộ não chỉ nặng 0.0004 ounce có thể đoán biết được địa điểm của vị trí tiếp theo.*

"yet" là chưa, nghĩa là cho đến thời điểm hiện tại không có, đồng nghĩa với "so far" trong trường hợp này.

Vậy chọn đáp án **D.**

Question 5: Đáp án **D.**

Key words: paragraph 2, study of honeybees

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: " But in one study, when experimenters kept changing the site of the food source, each time moving the food 25 percent father from the previous site, foraging honeybees began to anticipate where the food source would appear next. When the researchers arrived at the new location, they would find the bees circling the spot, waiting for their food": *Trong một nghiên cứu, khi các nhà thí nghiệm tiếp tục thay đổi vị trí nguồn thực phẩm, mỗi lần như vậy di chuyển thực phẩm xa hơn 25% so với địa điểm trước đó, những con ong trinh sát bắt đầu đoán biết được nguồn thức ăn tiếp theo xuất hiện ở đâu. Khi các nhà khoa học đến được địa điểm mới, họ thấy những con ong đang bay thành vòng tròn, chờ đợi thức ăn của chúng.*

Câu hỏi: Các nhà khoa học đã phát hiện ra gì trong nghiên cứu về ong mật được nói tới ở đoạn 2?

Phân tích: Từ Clue có thể thấy những con ong mật có thể di chuyển nhanh hơn các nhà khoa học tới 25%

A. Bees are able to travel at greater speeds than scientists thought: *Ong có khả năng bay nhanh hơn những nhà khoa học tưởng:* Không có thông tin về ý kiến của các nhà khoa học về tốc độ của loài ong.

B. The bees were able to determine in advance where scientists would place their food: *Ong đã có thể xác định trước nơi các nhà khoa học đặt chỗ thức ăn:* (Chú ý câu này ở thì quá khứ) Sau một vài thí lần ong mới có thể đoán được địa điểm tiếp theo.

C. Changing the location of food caused bees to decrease their dance activity: *Thay đổi địa điểm thức ăn khiến ong giảm hoạt động nhảy múa:* Sai, không có thông tin.

D. The bees could travel 25% farther than scientists expected: *Ong có thể bay nhanh hơn 25% so với dự kiến của các nhà khoa học:* Đúng.

Vậy chọn đáp án **D.**

Question 6: Đáp án **A.**

Key words: brain size

Câu hỏi: Từ đoạn văn có thể suy đoán rằng kích thước não bộ thường được xem

A. be an indicator of cognitive ability: *là một chỉ số về khả năng nhận thức:* Đúng. Tác giả đưa ra thông tin ngạc nhiên về khả năng của loài ong trong khi não của chúng chỉ nặng 0.0004 ounce. Điều này cho thấy người ta vẫn luôn cho rằng não nhỏ như loài ong không thể có khả năng nhận thức đến như vậy.

B. be related to food consumption: *liên quan tới việc tiêu thụ thực phẩm:* Không có thông tin

C. correspond to levels of activity: *tương ứng với mức độ hoạt động:* Không có thông tin

D. vary among individuals within a species: *khác nhau ở mỗi cá thể trong loài:* Không có thông tin

Vậy chọn đáp án **A.**

Question 7: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 3, otters, mussel shells

Clue: "Other behaviors that may indicate some cognition include tool use. Many animals, like the otter who uses a stone to crack mussel shells, are capable of using objects in the natural environment as rudimentary tools": *Một số hành vi khác chỉ ra những nhận thức bao gồm việc sử dụng công cụ. Nhiều loài động vật như rái cá sử dụng một hòn đá để cạy vỏ sò, các loài này có khả năng sử dụng vật dụng trong môi trường tự nhiên như những công cụ thô sơ.*

Câu hỏi: Tại sao rái cá và vỏ sò lại được đề cập đến ở đoạn 3?

Phân tích: Ta thấy rái cá và vỏ sò xuất hiện là ví dụ cho luận điểm nhận thức thể hiện qua việc sử dụng công cụ. Do đó chọn đáp án **B.** To provide an example of tool use among animals: *Cung cấp ví dụ động vật sử dụng công cụ.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. To provide that certain species demonstrate greater ability in tool use than other species: *Để cung cấp thông tin rằng một số loài nhất định biểu thị khả năng sử dụng công cụ tốt hơn các loài khác.*

C. To show that animals are very good at using objects in their habitat: *Thể hiện rằng động vật rất giỏi sử dụng các vật dụng trong môi trường.*

D. To provide an example of the use of weapons among animals: *Cung cấp ví dụ việc động vật sử dụng vũ khí.*

Question 8: Đáp án **B.**

Key words: rudimentary

Clue: *Như ở câu 7*

Phân tích: Các vật mà các loài động vật sử dụng có trong môi trường tự nhiên, phải là những vật dụng đơn sơ, cơ bản nhất. "rudimentary" nghĩa là sơ đẳng. Ta chọn đáp án **B.** basic: *cơ bản.* Các đáp án còn lại không phù hợp.

A. technical: *kỹ thuật, công nghệ* **C.** superior: *siêu việt* **D.** original: *nguyên gốc*

Question 9: Đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Keywords: the one

Clue: "One pair might contain, say, five chips and three chips, the other four chips and three chips. Allowed to choose which pair they wanted, the chimpanzees almost always chose ***the one*** with the higher total, showing some sort of summing ability": *Một cặp có một gói chứa năm miếng bánh quy, một gói chứa ba miếng, cặp còn lại chứa bốn và ba. Được phép chọn cặp mà chúng muốn, hầu như các lần những con tinh tinh đều chọn phần có tổng lớn hơn, cho thấy chúng có khả năng tính công.*

Phân tích: "The one" ở đây là "pair" ở câu trước đó. Vậy chọn đáp án **B.** Các đáp án khác không phù hợp ngữ cảnh:

A. chimpanzee: *tinh tinh* **C.** ability: *khả năng* **D.** study: *nghiên cứu*

Question 10: Đáp án **D.**

Keywords: experiment, chimpanzees, chocolate chips

Clue: Như clue câu 9

Phân tích: Những con tinh tinh có khả năng tính công, ta chọn đáp án **D.** exhibit behavior that indicates certain mathematical abilities: *thể hiện hành vi bộc lộ các khả năng toán học nhất định.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. prefer to work in pairs or groups: *thích làm việc theo nhóm hoặc cặp*

B. have difficulty selecting when given choices: *gặp khó khăn khi lựa chọn*

C. lack abilities that other primates have : *thiếu khả năng mà các con linh trưởng khác có*

Vậy chọn đáp án **D.**

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To anticipate: *đoán trước, tưởng tượng hoặc hi vọng chuyện gì sẽ xảy ra* **Eg** We had difficulties along the way that we didn't anticipate: *Chúng tôi đã gặp phải những khó khăn trên đường mà trước đó không hề tính tới.*

2. To make plan: *lập kế hoạch* **Eg** Our team are making plans for next month's projects: *Đội chúng tôi đang lên kế hoạch cho dự án tháng tới.*

3. To leave something out: *bỏ sót, bỏ qua* **Eg** I hope I didn't leave any names out: *Hi vọng là tôi không bỏ sót cái tên nào.*

4. Consciousness: *ý thức* **Eg:** Her consciousness that she's different makes her feel uneasy: *Ý thức rằng mình khác biệt khiến cô ấy cảm thấy khó chịu.*

5. To ascribe something for somebody/something: *quy cho, đổ lỗi* **Eg:** To what do you ascribe your phenomenal success? *Bạn quy thành công của mình cho điều gì?*

6. To leave something undone: *để điều gì dang dở.* **Eg:** I don't usually leave problems unsolved: *Tôi không thường để các vấn đề bỏ ngang không giải quyết.*

7. To convey: *truyền tải, truyền đạt.* **Eg:** If you see James, do convey my apologies: *Nếu bạn thấy James, hãy chuyển lời xin lỗi của tôi tới anh ấy.*

8. To indicate: *chỉ ra, cho thấy, bộc lộ.* **Eg:** Exploratory investigations have indicated large amounts of oil below the sea bed: *Những cuộc điều tra thăm dò đã cho thấy một lượng lớn dầu dưới đáy biển.*

9. Cognition (n): *nhận thức* **Eg:** The book is on human memory and cognition: *Cuốn sách viết về trí nhớ và nhận thức con người.*

10.To be credited with: *được tín nhiệm, được tin* **Eg:** She is credited with making the business success: *Cô ấy được tin là sẽ khiến công việc kinh doanh thành công.*

EXERCISE 8: ALTERNATIVE ENERGY SOURCES [●●○]

In this era of increased global warming and diminishing fossil fuel supplies, we must begin to put a greater priority on **harnessing** alternative energy sources. Fortunately, there are a number of readily available, renewable resources that are both cost- effective and earth – friendly. Two such resources are solar power and geothermal power. Solar energy, which reaches the earth through sunlight, is so abundant that it could meet the needs of worldwide energy consumption 6,000 times over. And solar energy is easily harnessed through the use of photovoltaic cells that convert sunlight to electricity. In the US alone, more than 100, 000 homes are equipped with solar electric systems in the form of solar panels or solar roof tiles. And in other parts of the world, including many developing countries, the use of solar system is growing steadily.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Another alternative energy source, which is abundant in specific geographical areas, is geothermal power, which creates energy by tapping heat from below the surface of the earth. Hot water and steam that are trapped in underground pools are pumped to the surface and used to run a generator, which is produces electricity. Geothermal energy is 50,000 times more abundant than the entire known supply of fossil fuel resources. And as with solar power, the technology needed to utilize geothermal energy is fairly simple. A prime example of effective geothermal use is in Iceland, a region of high geothermal activity where over 80 percent of private homes are heated by geothermal power. Solar and geothermal energy are just two of promising renewable alternatives to conventional energy sources. The time is long overdue to invest in the development and use of alternative energy on global scale.

Question 1. What is the main topic of this passage?

A. The benefits of solar and wind power over conventional energy sources.

B. How energy resources are tapped from nature.

C. Two types of alternative energy sources that should be further utilized.

D. Examples of the use of energy sources worldwide.

Question 2. According to the passage, why should we consider using alternative energy sources?

A. Because fossil fuels are no longer available.

B. Because global warming has increased the amount of sunlight that reaches the earth.

C. Because they are free and available worldwide.

D. Because conventional energy resources are being depleted, and they cause environmental damage.

Question 3. Which of the following words could best replace the word "**harnessing**"?

A. Capturing **B.** Harassing **C.** Depleting **D.** Exporting

Question 4. According to the passage, what can be inferred about solar roof tiles?

A. They are being used in many undeveloped countries.

C. They are more expensive than solar panels.

B. They can convert geothermal energy to electricity.

D. They contain photovoltaic cells.

Question 5. According to the passage, how is solar energy production similar to geothermal energy production?

A. They both require the use of a generator.

B. They both use heat from the earth's surface.

C. They both require fairly simple technology.

D. They are both conventional and costly.

Question 6. Where is the best place in the passage to insert the following sentence?

"Although the US is not utilizing geothermal resources to this extent, the Western US has a similar capacity to generate geothermal power"

A. after the phrase "earth-friendly"

B. after the phrase "growing steadily"

C. after the phrase "by geothermal power"

D. after the phrase "global scale"

Question 7. According to the passage, which of the following is true about solar power?

A. There is very little of it available in Iceland.

B. It is being used in 100, 000 private homes worldwide.

C. It is 6,000 times more powerful than energy from fossil fuels.

D. There is enough of it to far exceed the energy needs of the world.

Question 8. What can be inferred about the use of geothermal energy in Iceland?

A. It is widely used form of energy for heating homes.

B. Twenty percent of the geothermal energy created is used to heat businesses.

C. It is not effective for use in private homes.

D. It is 80 times more effective than traditional forms of energy.

Question 9. What does the author imply about alternative energy sources?

A. Many different types of alternative energy sources exist.

B. Most alternative energy sources are too impractical for private use.

C. Alternative energy is too expensive for developing countries to produce.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. Solar and geothermal energy are the effective forms of alternative power

Question 10. What best describes the author's purpose in writing the passage?

A. To warn people about the hazards of fossil fuel use.

B. To describe the advantages and disadvantages of alternative energy use.

C. To convince people of the benefits of developing alternative energy sources.

D. To outline the problems and solutions connected with global warming.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. D**	**3. A**	**4. D**	**5. C**	**6. C**	**7. D**	**8. A**	**9. A**	**10. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Chủ đề của bài đọc

Clue: - Ở đoạn văn đầu tiên, ta tìm được câu chủ đề của bài "there are a number of readily available, renewable resources that are both cost- effective and earth – friendly. Two such resources are solar power and geothermal power": *Có một số các tài nguyên tái sinh sẵn có vừa đem lại hiệu quả kinh tế, lại vừa thân thiện với môi trường. Hai trong số đó chính là năng lượng mặt trời và năng lượng địa nhiệt.* Và sau đó đoạn này nói đến năng lượng mặt trời.

- Đoạn văn thứ 2 cũng bắt đầu bằng "Another alternative energy source (...) is geothermal power": *Một nguồn năng lượng thay thế khác là năng lượng địa nhiệt.* Và đoạn này tập trung phân tích năng lượng địa nhiệt.

→ Đáp án đúng là **C**. Two types of alternative energy sources that should be further utilized: *Hai nguồn năng lượng thay thế cần được tận dụng nhiều hơn.* Đáp án này vừa phù hợp với những gì được phân tích ở 2 đoạn văn, vừa giải quyết vấn đề lớn được nêu ra ở đầu bài đọc, đó là *chúng ta phải ưu tiên sử dụng các nguồn năng lượng thay thế, trong một thời đại đang bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu và cạn kiệt nhiên liệu hóa thạch.*

- Các đáp án B và D chỉ là những chi tiết nhỏ được nêu ra để làm rõ cho chủ đề trên.

Question 2: Đáp án **D.**

Câu hỏi: Theo như bài đọc thì tại sao chúng ta cần nguồn năng lượng thay thế?

Clue: "In this era of increased global warming and diminishing fossil fuel supplies, we must begin to put a greater priority on harnessing alternative energy sources." (đã dịch ở question 1).

Phân tích:

A. Because fossil fuels are no longer available: Sai, vì năng lượng hóa thạch sắp cạn kiệt chứ không phải là không còn nữa.

B. Because global warming has increased the amount of sunlight that reaches the earth: Sai, vì chúng ta không thấy đề cập đến điều này trong bài và hơn nữa nó không có liên quan rõ ràng tới việc phải sử dụng nguồn năng lượng thay thế.

C. Because they are free and available worldwide: Sai, bài đọc không lấy đây làm nguyên nhân cho việc sử dụng năng lượng thay thế và hơn nữa, không phải nguồn năng lượng thay thế nào cũng miễn phí và có sẵn trên toàn thế giới.

D. Because conventional energy resources are being depleted, and they cause environmental damage: đây là câu có vẻ phù hợp nhất với clue ở trên.

→ Đáp án đúng là **D**.

Question 3: Đáp án **A.**

Câu hỏi: Tìm từ thay thế cho "harnessing".

Clue: - "We must begin to put a greater priority on harnessing alternative energy sources." – từ câu này ta có thể đoán được "harness" có thể là "tìm kiếm" hoặc "sử dụng", "khai thác".

- "And solar energy is easily harnessed through the use of photovoltaic cells that convert sunlight to electricity.": *Năng lượng mặt trời có thể dễ dàng khai thác bằng cách sử dụng các pin quang điện để chuyển đổi ánh sáng mặt trời thành điện năng* - câu này thu hẹp ý nghĩa của từ này chỉ còn "sử dụng", "khai thác".

→ Đáp án đúng là **A**. capturing: *nắm lấy, đoạt được, lấy được ~ khai thác.* Các đáp án mang nghĩa khác hẳn như B, C (làm cạn kiệt) hay D (xuất khẩu) đều không phù hợp.

Question 4: Đáp án **D.**

Câu hỏi: Suy ra được gì từ những mái nhà lợp pin năng lượng mặt trời?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "And solar energy is easily harnessed through the use of photovoltaic cells that convert sunlight to electricity"

Phân tích:

A. They are being used in many undeveloped countries: Sai vì trái với một câu trong bài nói rằng chúng được sử dụng ở nhiều nước phát triển.

B. They can convert geothermal energy to electricity: Sai vì bài đọc khẳng định pin quang điện biến ánh sáng mặt trời thành điện năng.

C. They are more expensive than solar panels: Sai vì bài đọc không nhắc đến giá cả của hai thiết bị này và cũng không nói điều gì để suy ra rằng hai thứ đắt rẻ ra sao.

D. They contain photovoltaic cells: Đúng, những thiết bị khai thác năng lượng mặt trời phải có cơ chế như đã nêu ra ở câu clue, tức là chúng có gắn các pin quang điện.

→ Đáp án đúng là **D**.

Question 5: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Theo như bài đọc thì sản xuất hai loại năng lượng này có gì giống nhau?

Clue: "And as with solar power, the technology needed to utilize geothermal energy is fairly simple": *Giống như năng lượng mặt trời, công nghệ cần cho việc khai thác năng lượng địa nhiệt cũng khá đơn giản.*

→ Đáp án đúng là **C**. They both require fairly simple technology.

Question 6: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Có thể thêm câu này vào đâu là hợp lý nhất: "Although the US is not utilizing geothermal resources to this extent, the Western US has a similar capacity to generate geothermal power": *Mặc dù nước Mĩ không khai thác năng lượng địa nhiệt nhiều tới mức ấy nhưng miền Tây nước này có đủ khả năng tạo ra lượng địa nhiệt năng đó.*

Clue: xét câu trên có "this extent" (mức ấy) - tức là phải có một mức độ khai thác năng lượng địa nhiệt được nhắc tới trước câu này.

Phân tích:

- Vị trí A B và D có thể loại bỏ vì các câu này không đề cập đến năng lượng địa nhiệt, nếu ghép câu trên vào sẽ thấy sự không liện quan.

→ Đáp án đúng là **C**. after the phrase "by geothermal power." Thứ để hai câu cạnh nhau, ta sẽ được hai câu có liên quan và hợp lý:

"A prime example of effective geothermal use is in Iceland, a region of high geothermal activity where over 80 percent of private homes are heated by geothermal power. Although the US is not utilizing geothermal resources to this extent, the Western US has a similar capacity to generate geothermal power." Ý nghĩa của 2 câu là cho dù nước Mĩ không sản xuất nhiều địa nhiệt năng như Iceland (đủ cho 80% hộ dân sử dụng), nhưng họ có đủ khả năng sản xuất tới mức ấy.

Question 7: Đáp án **D.**

Câu hỏi: Điều gì là đúng khi nói về năng lượng mặt trời?

Clue: "Solar energy, which reaches the earth through sunlight, is so abundant that it could meet the needs of worldwide energy consumption 6,000 times over": *Năng lượng mặt trời có được do ánh sáng do mặt trời phát ra, dồi dào đến nỗi chúng có thể đáp ứng được 6000 lần nhu cầu tiêu thụ năng lượng toàn cầu.*

→ Đáp án đúng là **D**. There is enough of it to far exceed the energy needs of the world. Các đáp án còn lại đều không được đề cập hoặc sai với những gì nêu trong bài đọc.

Question 8: Đáp án **A.**

Câu hỏi: Có thể biết được gì từ ứng dụng năng lượng địa nhiệt ở Iceland?

Clue: "where over 80 percent of private homes are heated by geothermal power": *80% nhà dân được sưởi ấm nhờ năng lượng địa nhiệt.*

→ Đáp án đúng là **A**. It is widely used form of energy for heating homes. Các đáp án còn lại đều không được đề cập hoặc sai với những gì nêu trong bài đọc.

Question 9: Đáp án **A.**

Tác giả ngụ ý gì về các nguồn năng lượng thay thế?

Clue: "Solar and geothermal energy are just two of promising renewable alternatives to conventional energy sources": *năng lượng mặt trời và địa nhiệt chỉ là hai trong số những nguồn năng lượng tái sinh có thể thay thế*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

các nguồn năng lượng thông thường. Qua câu này, ta có thể hiểu rằng ngoài hai nguồn năng lượng này ra còn nhiều nguồn khác nữa.

→ Đáp án đúng là **A.** Many different types of alternative energy sources exist. Đáp án D cũng hợp với ý bài đọc nhưng lại được nêu rõ trong bài, không phải là ẩn ý như đáp án A.

Question 10: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Mục đích của tác giả khi viết bài này?

Clue: - Từ câu chủ đề của bài đọc, ta thấy có một ý mang tính cầu khiến "we must begin to put a greater priority on harnessing alternative energy sources."

- Trong suốt bài đọc, ta thấy tác giả nói về hai nguồn năng lượng thay thế, về khả năng cung cấp năng lượng cực kỳ lớn của chúng, về việc chúng có thể khai thác dễ dàng ra sao, và về những lợi ích của các quốc gia đã và đang sử dụng chúng.

→ Đáp án đúng là **C.** To convince people of the benefits of developing alternative energy sources: *Để thuyết phục người đọc tin vào những lợi ích của việc phát triển các nguồn năng lượng thay thế.* Các đáp án khác đều là các mục đích không đúng với cấu trúc bài như trên.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Cost – effective: *có hiệu quả về chi phí*

2. Earth – friendly: *thân thiện với môi trường*

3. Conventional (adj): *truyền thống (tương đương với traditional)* **Eg** She always loves conventional weddings: *Cô ấy luôn yêu thích các đám cưới truyền thống.*

4. To meet te need: *đáp ứng nhu cầu* **Eg:** We have found a house that meets out need. *Chúng tôi đã tìm được một căn nhà đáp ứng nhu cầu.*

5. To be equipped with: *được trang bị* **Eg:** Police officers in this town are not equipped with guns: *Cảnh sát ở thị trấn này không được trang bị súng.*

6. To grow steadily: *phát triển bền vững.* **Eg:** The economy has been growing steadily: *Nền kinh tế đã và đang phát triển bền vững.*

7. To be abundant in: *dồi dào.* **Eg:** Our country is abundant in royalties: *Đất nước chúng tôi dồi dào tài nguyên.*

8. Fairly (Adv): *tương đối*. Cần phân biệt với "rather" cũng có nghĩa là khá, tương đối: "fairly thường đi kèm với những tính từ mang nghĩa tích cực hoặc đứng trong câu mang nghĩa tích cực; "rather" đi với tính từ mang nghĩa tiêu cực. **Eg:** She is fairly beautiful but he is rather ugly: *Cô ta khá xinh nhưng anh ta tương đối xấu.*

9. Promising (adj): *đầy hứa hẹn* **Eg:** The plan looks promising: *Kế hoạch có vẻ hứa hẹn đấy.*

10. To be trapped in: *bị mắc kẹt, không thoát ra được.* **Eg:** He was trapped in the past and could not move on: *Anh ta bị kẹt trong quá khứ và không thể tiến bước*

EXERCISE 9: ANIMAL LIFE IN A DESERT ENVIRONMENT [●●○]

Since water is the basis of life, composing the greater part of the **tissues** of all living things, the crucial problem of desert animals is to survive in a world where sources of flowing water are rare. And since man's **inexorable** necessity is to absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass their entire lives without a single drop.

Uncompromising as it is, the desert has not eliminated life but only **those forms** unable to withstand its desiccating effects. No moist-skinned, water-loving animals can exist there. Few large animals are found. The giants of the North American desert are the deer, the coyote, and the bobcat. Since desert country is open, it holds more swift-footed running and leaping creatures than the tangled forest. Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth. Yet they are not **emaciated**. Having adapted to their austere environment, they are as healthy as animals anywhere else in the world.

The secret of their adjustment lies in the combination of behavior and physiology. None could survive if, like mad dogs and Englishmen, they went out in the midday sun; many would die in a matter of minutes. So most of **them** pass the burning hours asleep in cool, humid **burrows** underneath the ground, emerging to hunt only by night. The surface of the sun-baked desert averages around 150 degrees, but 18 inches down the temperature is only 60 degrees.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 1: The title for this passage could be _____ .
A. "Desert Plants" **B.** "Life Underground"
C. "Animal Life in a Desert Environment" **D.** "Man's Life in a Desert Environment"
Question 2: The word "inexorable" in the passage mostly means _____ .
A. relentless **B.** full **C.** demanding **D.** essential
Question 3: Man can hardly understand why many animals live their whole life in the desert, as _____ .
A. sources of flowing water are rare in a desert
B. water is an essential part of his existence
C. water composes the greater part of the tissues of living things
D. very few large animals are found in the desert
Question 4: The phrase "those forms" in the passage refers to all of the following EXCEPT _____.
A. water-loving animals **B.** the coyote and the bobcat
C. moist-skinned animals **D.** many large animals
Question 5: According to the passage, creatures in the desert _____.
A. are smaller and fleeter than forest animals
B. live in an accommodating environment
C. are more active during the day than those in the tangled forest
D. are not as healthy as those anywhere else in the world
Question 6: The author mentions all the following as examples of the behavior of desert animals EXCEPT _____.
A. they sleep during the day **B.** they dig home underground
C. they are noisy and aggressive **D.** they are watchful and quiet
Question 7: The word "emaciated" in the passage mostly means _____.
A. wild **B.** cunning **C.** unmanageable **D.** unhealthy
Question 8: The word "Them" means_____.
A. animals **B.** people **C.** water **D.** minutes
Question 9: The word "burrows" in the passage mostly means _____.
A. "places where insects or other small creatures live and produce their young"
B. "holes or tunnels in the ground made by animals for them to live in"
C. "structures made of metal bars in which animals or birds are kept"
D. "places where a particular type of animal or plant is normally found"
Question 10: We can infer from the passage that _____ .
A. living things adjust to their environment **B.** water is the basis of desert life
C. desert life is colorful and diverse **D.** healthy animals' live longer lives

ĐÁP ÁN

1. D	**2. A**	**3. B**	**4. B**	**5. A**	**6. C**	**7. D**	**8. A**	**9. B**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**
Câu hỏi: Chọn một tiêu đề cho bài đọc, tức là tiêu đề đó phải có liên quan cũng như phù hợp với nội dung bài đọc.
Clue: - Ngay từ câu đầu tiên chúng ta đã thấy câu chủ đề của toàn bài "the crucial problem of desert animals is to survive in a world where sources of flowing water are rare": *vấn đề sống còn của các loài động vật trên sa mạc là làm thế nào để tồn tại trong một môi trường khan hiếm nguồn nước chảy".*
- Sau đó chúng ta bắt gặp các câu nhắc đến các từ như "animal", "deer", "bobcat",... các đặc tính của động vật như "swift-footed running and leaping creatures",... các tập tính của chúng như "most of them pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground".
→ **Đáp án đúng là D.** "Animal Life in a Desert Environment": *Cuộc sống của các loài động vật trên sa mạc*
Question 2: Đáp án **A.**
Câu hỏi: Tìm từ gần nghĩa nhất với "inexorable". Câu hỏi này đòi hỏi bạn phải có một kiến thức nhất định về từ vựng.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Since man's **inexorable** necessity is to absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass their entire lives without a single drop": *vì con người có một nhu cầu "như thế nào đó" về việc phải thường xuyên tiêu thụ một lượng nước lớn, nên ta không tưởng tượng nổi là có những động vật trên sa mạc sống qua suốt cuộc đời mà không cần uống một giọt nào.* Từ câu này ta có thể đoán được tính từ ta đang cần tìm ám chỉ một nhu cầu cấp thiết, không thể thay thế.

Phân tích:

Ta ghép thử các tính từ được cho vào câu trên

A. relentless necessity: *nhu cầu thường xuyên, không ngừng.*

B. full necessity: *nhu cầu đầy đủ.*

C. demanding necessity: *nhu cầu cao, khắt khe.*

D. essential necessity: *nhu cầu thiết yếu.*

Tới đây các bạn có thể phân vân giữa đáp án A và D bởi ghép vào câu ta đều thấy có lý, nên ta phải tìm hiểu sâu hơn về nghĩa của các từ:

- Inexorable: *không thể lay chuyển, không thay đổi được.*
- Relentless: *không ngừng nghỉ, không khoan nhượng được.*
- Essential: *cực kì cần thiết, không thể thiếu.*

Hai từ đầu mang một nét nghĩa chung là "bớt đi một chút cũng không", còn essential mang nghĩa "không thể không có".

→ **Đáp án đúng là A.**

Question 3: Đáp án **B.**

Câu hỏi: Giải thích tại sao "Man can hardly understand why many animals live their whole life in the desert"

Clue: "Since man's **inexorable** necessity is to absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass their entire lives without a single drop" – câu này đã giải thích rằng vì con người sống phụ thuộc vào nước nên không thể hiểu tại sao có những sinh vật có thể sống cả đời ở sa mạc khô cằn.

→ **Đáp án đúng là B.** water is an essential part of his existence.

Question 4: Đáp án **B.**

Câu hỏi: Cụm từ "those forms" không ám chỉ loại động vật nào?

Clue: - "The desert has not eliminated life but only those forms unable to withstand its desiccating effects": *sa mạc không triệt tiêu mọi sự sống mà chỉ loại bỏ những dạng sống nào không chịu được sự khô cằn nơi đây.* Như vậy, "those forms" ám chỉ những sinh vật không sống được ở sa mạc, mà bài đọc đã chỉ ra cho ta thấy những loài sau không sống được ở sa mạc: A. Các loài ưa nước; C. Các loài có da ẩm ướt; D. Các loài có kích cỡ lớn.

- Bài đọc cũng chỉ ra rằng coyote (chó sói đồng cỏ) và bobcat (linh miêu) là những động vật sống được ở sa mạc. Vậy "those forms" không ám chỉ hai loài này → **Đáp án đúng là B.** The coyote and the bobcat.

Question 5: Đáp án **A.**

Câu hỏi: Đáp án nào miêu tả đúng về động vật trên sa mạc?

Phân tích:

A. are smaller and fleeter than forest animals: Đúng, bài đọc cho biết trên sa mạc có rất ít động vật to lớn, nhưng có nhiều loài chạy nhanh, nhiều loài biết nhảy (swift-footed running and leaping creatures).

B. live in an accommodating environment: Sai, vì sa mạc khắc nghiệt không thể gọi là "accommodating" (thuận lợi)

C. are more active during the day than those in the tangled forest: Sai, vì bài đọc có nói động vật ở sa mạc thường hạn chế hoạt động vào ban ngày để tránh nóng, đêm đến mới đi săn.

D. are not as healthy as those anywhere else in the world: Sai vì ngược nghĩa với câu trong bài đọc.

→ **Đáp án đúng là A.**

Question 6: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Tập tính nào của động vật sa mạc không được nói đến trong bài đọc?

Các đặc tính A, B, D đều được nhắc đến. Chỉ có C là không, bởi vì bài đọc không nói rằng động vật sa mạc ồn ào và hung dữ.

→ **Đáp án đúng là C.** they are noisy and aggressive.

Question 7: Đáp án **D.**

Câu hỏi: Tìm từ gần nghĩa nhất với "emaciated".

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: Nghĩa của từ này được gợi ý ở câu ngay sau nó: **"Yet they are not emaciated.** Having adapted to their austere environment, they are as **healthy** as animals anywhere else in the world".
"Not emaciated" = "healthy" như vậy có thể đoán được rằng "emaciated" = "unhealthy". Thực tế, emaciated là tính từ mang nghĩa hốc hác, tiều tụy.
→ **Đáp án đúng là D.** unhealthy.
Question 8: Đáp án **A.**
Câu hỏi: Từ "them" chỉ cái gì?
Clue: "So most of **them** pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground, emerging to hunt only by night": *Vì thế vào ban ngày nắng gay gắt, hầu hết **chúng** đều dành thời gian ngủ trong những cái hang mát và ẩm dưới lòng đất, và chỉ ra ngoài để săn mồi vào ban đêm.* Đây là câu miêu tả tập tính của động vật, vì vậy "them" ở đây là nói về các con vật.
→ **Đáp án đúng là A.** animals.
Question 9: Đáp án **B.**
Câu hỏi: Từ "burrows" nghĩa là gì?
Clue: "So most of **them** pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground, emerging to hunt only by night".
Keyword: "underneath the ground"
Qua câu này, ta biết được "burrows" là vật ở dưới lòng đất, nơi động vật sa mạc chui vào trong để ngủ và tránh nóng.
→ **Đáp án đúng là B.** "holes or tunnels in the ground made by animals for them to live in".
Question 10: Đáp án **A.**
Câu hỏi: Suy ra được điều gì từ bài đọc?
Phân tích:
A. living things adjust to their environment: Đúng, vì trong bài đọc ta đã thấy động vật đã điều chỉnh để sống được ở môi trường sa mạc (kích thước nhỏ, nhanh nhẹn, trốn trong hang ban ngày, hoạt động về đêm,...). Hơn nữa bài đọc còn có câu "Having adapted to their austere environment...": *Do đã thích nghi với môi trường sống khắc khổ này...*
B. water is the basis of desert life: Sai vì ở sa mạc nước khan hiếm, không thể là nền tảng cho sự sống.
C. desert life is colorful and diverse: Sai, vì qua miêu tả của bài đọc, ta thấy thế giới sa mạc không màu sắc và đa dạng vì số lượng và tập tính của động vật bị hạn chế do môi trường khắc nghiệt.
D. healthy animals' live longer lives: Sai, vì bài đọc không nhắc đến hay đưa ra lý do nào để ta suy ra điều này.
Vậy chọn đáp án **A.**

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. The basis of something: *trụ cột, nền tảng*
2. Crucial: *cốt yếu, quan trọng* **Eg** Her work has been crucial to the project's success: *Công việc của cô ấy là cốt yếu cho thành công của dự án.*
3. To absorb: *hấp thụ, tiếp thu* **Eg** Try to absorb as much knowledge as you can: *Hãy cố gắng tiếp thu càng nhiều tri thức có thể.*
4. To comprehend: *hiểu, thấu hiểu* **Eg:** I failed to comprehend her attitude. *Tôi đã không thể hiểu nổi thái độ của cô ta.*
5. Uncompromising: *không thay đổi, không nhượng bộ* **Eg:** The city council has made an uncompromising decision of the proposals for the new building: *Hội đồng thành phố đã đưa ra quyết định không thể thay đổi với đề xuất cho tòa nhà mới.*
6. To adapt to: *thích nghi với.* **Eg:** Animals had to learn to adapt to changing environment: *Động vật phải học cách thích nghi với thay đổi môi trường.*
7. To pass something: *trải qua, vượt qua.* **Eg:** Don't buy goods that have passed their sell-by date: *Đừng mua thực phẩm đã quá hạn sử dụng.*
8. To be unable to do something: *không có khả năng làm gì.* **Eg:** We were unable to contact him at the time: *Chúng tôi đã không thể liên lạc với anh ta vào lúc đó.*
9. To be filled with: *đầy, rất* **Eg:** She was filled with anger: *Cô ấy rất tức giận.*
10. Like mad dogs and Englishmen go out in the midday sun (idiom): *thể hiện thời tiết rất nóng.*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 10: THE GREEN HOUSE EFFECT [●●●]

Carbon dioxide and other naturally occurring gases in the earth's atmosphere create a natural greenhouse effect by trapping and absorbing solar radiation. These gases act as a blanket and keep the planet warm enough for life to survive and flourish. The warming of the earth is balanced by some of the heat escaping from the atmosphere back into space. Without this compensating flow of heat out the system, the temperature of the earth's surface and its atmosphere would rise steadily.

Scientists are increasingly concerned about a human-driven greenhouse effect resulting from a rise in atmospheric levels of carbon dioxide and other heat-trapping greenhouse gases. The man-made greenhouse effect is the exhalation of industrial civilization. A major contributing factor is the burning of large amounts of fossil fuels-coal, petroleum, and natural gas. Another is the destruction of the world's forests, which reduces the amount of carbon dioxide converted to oxygen by plants. Emissions of carbon dioxide, chlorofluorocarbons, nitrous oxide, and methane from human activities will **enhance** the greenhouse effect, causing the earth's surface to become warmer. The main greenhouse gas, water vapor, will increase in response to global warming and further enhance it.

There is agreement within the scientific community that the buildup of greenhouse gases is already causing the earth's average surface temperature to rise. This is changing global climate at an unusually fast rate. According to the World Meteorological Organization, the earth's average temperature climbed about 1 degree F in the past century, and nine of the ten warmest years on record have occurred since 1990. A United Nations panel has predicted that average global temperatures could rise as much as 10.5 degrees F during the next century as heat-trapping gases from human industry accumulate in the atmosphere.

What are the potential impacts of an enhanced greenhouse effect? According to estimates by an international committee, North American climatic zones could shift affect all sectors of society. In some areas, heat and moisture stress would cut crop yields, and traditional farming practices would have to change. For example, in the North American grain belt, higher temperatures and more frequent drought during the growing season might require farmers to switch from corn to wheat and to use more water for irrigation.

Global warming may also cause a rise in sea level by melting polar ice caps. A rise in sea level would accelerate coastal erosion and **inundate** islands and low-lying coastal plains, some of which are densely populated. Millions of acres of coastal farmlands would be covered by water. Furthermore, the warming of seawater will cause the water to expand, thus adding to the potential danger.

Global warming has already left its **fingerprint** on the natural world. Two research teams recently reviewed hundreds of published papers that tracked changes in the range and behavior of plant and animal species, and *they* found ample evidence of plants blooming and birds nesting earlier in the spring. Both teams concluded that rising global temperatures are shifting the ranges of hundreds of species-thus climatic zones-northward. These studies are **hard** evidence that the natural world is already responding dramatically to climate change, even though the change has just begun. If global warming trends continue, changes in the environment by pollinating plants, dispersing seeds, and controlling insect populations; thus, changes in their populations will reverberate throughout the ecosystems they inhabit.

Question 1. According to the passage, how do carbon dioxide and other greenhouse gases affect the earth-atmosphere system?

A. They collect solar radiation that warms the earth's surface.

B. They create the conditions for new forms of life to emerge.

C. They cause heat to flow from the atmosphere into space.

D. They decrease the amount of oxygen in the atmosphere.

Question 2. All of the following are contributing factors to global warming EXCEPT

A. The burning of coal and petroleum **B.** The loss of forest lands

C. The conversion of carbon dioxide to oxygen **D.** The buildup of water vapor in the atmosphere.

Question 3. The word "enhance" in paragraph 2 is closest in meaning to

A. Strengthen **B.** Counteract **C.** Stabilize **D.** parallel

Question 4. What can be inferred from paragraph 3 about global climate change?

A. Climate change will have both positive and negative effects on human society.

B. It is difficult to predict the effects of climate change over the next century.

C. International organizations have been studying climate change only since 1990.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. Climate change is likely to continue as long as heat-trapping gases accumulate.

Question 5. According to paragraph 4, what is one effect that climate change could have on agriculture in North America?

A. Return to more traditional methods of farming **B.** Movement of farms to the northernmost regions

C. Changes in the crops that farmers grow **D.** Less water available for irrigating crops

Question 6. The word "inundate" in paragraph 5 is closest in meaning to

A. Cover **B.** Reduce **C.** Move **D.** create

Question 7. Why does the author use the word "fingerprint" in paragraph 6?

A. To show that hundreds of fingerprints were examined

B. To introduce conclusive evidence of global warming

C. To describe a method used by two research teams

D. To suggest that people do not cause global warming

Question 8. The word "they" in paragraph 6 refers to

A. Teams **B.** Papers **C.** Species **D.** birds

Question 9. The word "hard" in paragraph 6 is closest in meaning to

A. difficult **B.** real **C.** contradictory **D.** secret

Question 10. What evidence does the author give that climatic zones shifted northward?

A. Solar radiation escapes from the atmosphere back into the space.

B. The water in the ocean expands as it gets warmer.

C. Plants boom and birds build nests earlier in the spring.

D. Birds no longer pollinate plants or control insect populations

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. A**	**4. D**	**5. C**	**6. A**	**7. B**	**8. A**	**9. B**	**10. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Key words: carbon dioxide, greenhouse gases, earth-atmosphere

Clue: Đoạn đầu tiên của bài khóa

"Carbon dioxide and other naturally occurring gases in the earth's atmosphere create a natural greenhouse effect by trapping and absorbing solar radiation.These gases … keep the planet warm enough for life to survive and flourish.": *Khí CO_2 và các khí nhà kính khác trong khí quyển Trái Đất tạo ra hiệu ứng nhà kính tự nhiên bằng cách giữ và hấp thụ bức xạ mặt trời. Những khí này... giữ cho Trái Đất đủ ấm để sự sống tồn tại và này nở.*

Câu hỏi: Theo bài khóa, khí CO_2 và các khí nhà kính khác ảnh hưởng như thế nào đến bầu khí quyển Trái Đất?

Phân tích:

A. They collect solar radiation that warms the earth's surface: *Những khí này tích tụ bức xạ mặt trời làm ấm bề mặt Trái Đất:* Đúng, trùng với thông tin Clue.

B. They create the conditions for new forms of life to emerge: *Những khí này tạo điều kiện để những thể sống mới xuất hiện:* Sai vì bài đề cập để duy trì sự sống (sẵn có) và làm chúng sinh sôi này nở.

C. They cause heat to flow from the atmosphere into space: *Những khí này làm hơi nóng từ bầu khí quyển thoát ra ngoài vũ trụ:* Sai vì nhiệt sẽ hấp thụ lại ở Trái Đất khiến Trái Đất ấm lên.

D. They decrease the amount of oxygen in the atmosphere: *Những khí này làm giảm lượng oxy trong không khí:* Sai, không có thông tin.

Vậy đáp án đúng là **A.** They collect solar radiation that warms the earth's surface.

Question 2: Đáp án **C.**

Key words: contributing factors, EXCEPT

Clue: Đoạn thứ 2: "A major *contributing factor* is the **burning of large amounts of fossil fuels-coal, petroleum, and natural gas**. Another is the **destruction of the world's forests**... Emissions of **carbon dioxide**...will enhance the greenhouse effect...The main greenhouse gas, **water vapor**, will increase in response to global warming and further enhance it."

Những cụm in đậm trong Clue là các yếu tố góp phần tạo ra hiện tượng nóng lên toàn cầu.

Câu hỏi: Tất cả những yếu tố sau góp phần tạo ra hiện tượng nóng lên toàn cầu NGOẠI TRỪ?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích:

A. The burning of coal and petroleum: *Sự cháy của than và dầu hỏa:* Có xuất hiện trong Clue

B. The loss of forest lands: *Mất rừng:* Có xuất hiện trong Clue (destruction of the world's forests)

C. The conversion of carbon dioxide to oxygen: *Chuyển hóa khí Co_2 sang O_2:* Không xuất hiện

D. The buildup of water vapor in the atmosphere: *Sự tích tụ hơi nước trong không khí* : Có xuất hiện trong Clue

Vậy chọn đáp án **C.** The conversion of carbon dioxide to oxygen

Question 3: Đáp án **A.**

Key words: enhance, paragraph 2

Clue: "Emissions of carbon dioxide… from human activities will *enhance* the greenhouse effect, causing the earth's surface to become warmer": *Sự thải của CO_2... từ những hoạt động của con người làm tăng cường hiệu ứng nhà kính, khiến bề mặt trái đất nóng dần lên.*

Phân tích:

A. Strengthen: *đẩy mạnh, làm tăng*

B. Counteract: *chống lại*

C. Stabilize: *Làm ổn định*

D. Parallel: *Làm đồng bộ*

Vậy chọn đáp án **A**

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: paragraph 3, global climate change

Clue: "United Nations panel has predicted that average global temperatures could rise as much as 10.5 degrees F during the next century as heat-trapping gases from human industry accumulate in the atmosphere": *Liên Hiệp Quốc đã dự đoán rằng nhiệt độ trung bình toàn cầu có thể tăng lên đến 10.5 độ F vào thế kỷ tới khi khí tích tụ từ hoạt động công nghiệp của loài người dồn lại trong không khí.*

Câu hỏi: Có thể suy ra được gì về thay đổi khí hậu toàn cầu từ thông tin trong đoạn 3?

Phân tích: Đoạn 3 giải thích rằng khí nhà kính đã và đang khiến nhiệt độ trung bình trên bề mặt trái đất tăng, dẫn đến thay đổi khí hậu toàn cầu ở tốc độ chóng mặt. Sau đó, đoạn đưa ra thông tin dẫn chứng cho việc nhiệt độ tăng qua các năm.

A. Climate change will have both positive and negative effects on human society: *Thay đổi khí hậu ảnh hưởng vừa tích cực vừa tiêu cực lên xã hội loài người:* Sai, không có thông tin.

B. It is difficult to predict the effects of climate change over the next century: *Rất khó để dự đoán ảnh hưởng của thay đổi khí hậu vào thế kỷ tới:* Sai, trái với thông tin Clue khi LHQ đã đưa ra được dự đoán.

C. International organizations have been studying climate change only since 1990: *Các tổ chức quốc tế đã nghiên cứu thay đổi khí hậu từ năm 1990:* Sai, 1990 chỉ là năm kỷ lục có nhiệt độ cao nhất ghi nhận. Nghĩa là việc nghiên cứu đã phải từ trước đó.

D. Climate change is likely to continue as long as heat-trapping gases accumulate: *Thay đổi khí hậu có nhiều khả năng sẽ tiếp diễn nếu như khí nóng tích tụ vẫn tiếp tục chất lại.*

Chọn đáp án D.

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: paragraph 4, effect, on agriculture, North America

Clue: "… in the North American grain belt, higher temperatures and more frequent drought during the growing season might require farmers to switch from corn to wheat and to use more water for irrigation": *Tại vành đai ngũ cốc ở Bắc Mỹ, nhiệt độ tăng cao và hạn hán thường xuyên suốt mùa trồng trọt có thể buộc nông dân phải chuyển từ trồng ngô sang trồng lúa mỳ và sử dụng nhiều nước hơn để tưới tiêu.*

Câu hỏi: Ở đoạn 4, một ảnh hưởng của thay đổi khí hậu lên nông nghiệp vùng Bắc Mỹ có thể là gì?

Phân tích:

A. Return to more traditional methods of farming: *Quay lại sử dụng các phương pháp canh tác truyền thống:* Sai, không có thông tin trong Clue.

B. Movement of farms to the northernmost regions: *Di canh đến vùng phái Bắc:* Sai, không có thông tin trong Clue.

C. Changes in the crops that farmers grow: *Thay đổi cây trồng:* Đúng, trùng ai thông tin trong Clue.

D. Less water available for irrigating crops: *Ít nước để tưới tiêu cho cây trồng:* Sai, trái với thông tin trong Clue khi nông dân phải dùng nhiều nước hơn để tưới tiêu.

Đáp án **C.** là đáp án đúng.

Question 6: Đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: inundate, paragraph 5

Clue: "A rise in sea level would accelerate coastal erosion and *inundate* islands and low-lying coastal plains, some of which are densely populated": ***Tăng mực nước biển sẽ đẩy nhanh tốc độ xói mòn bờ biển và làm ngập các đảo cũng như các vùng trũng đồng bằng ven biển, một số nơi có dân cư đông đúc.***

Phân tích: Xét các đáp án khi đặt vào ngữ cảnh

A. Cover: *che lấp các đảo:* Hợp lý

B. Reduce: *làm giảm các đảo:* Không hợp lý vì nước biển không thể làm giảm các đảo được

C. Move: *Dịch chuyển các đảo:* Không hợp lý vì nước biển không thể dịch chuyển các đảo được

D. Create: *Tạo ra các đảo:* Không hợp lý vì ta đang nói đến nước làm xói mòn

Vậy chọn đáp án **A.**

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: fingerprint *(dấu vân tay),* paragraph 6

Clue: "Global warming has already left its *fingerprint* on the natural world… tracked changes… ample evidence of plants blooming and birds nesting earlier in the spring." *Nóng lên toàn cầu đã để lại vết tích lên thê giới tự nhiên... theo dấu... nhiều chứng cứ về hoa nở sớm và chim làm tổ sớm hơn vào mùa xuân.*

Đây là những dấu vết mà các nhà khoa học truy lùng về ảnh hưởng của nóng lên toàn cầu đến thế giới tự nhiên.

Phân tích"

A. To show that hundreds of fingerprints were examined: *Để cho thấy có hàng triệu dấu vân tay đã được xét nghiệm:* Sai, không có thông tin như vậy trong bài.

B. To introduce conclusive evidence of global warming : *Để đưa ra những chứng cứ mang tính quyết định về nóng lên toàn câu:* Hợp lý.

C. To describe a method used by two research teams: *Để miêu tả phương thức sử dụng bởi hai đội nghiên cứu:* Không có thông tin

D. To suggest that people do not cause global warming: *Để khuyến khích con người không gây ra nóng lên toàn cầu:* Sai vì những bằng chứng này chưa thể hiện được ảnh hưởng xấu của nóng lên toàn cầu.

Đáp án **B**. là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: they, paragraph 6

Clue: "Two research teams recently reviewed … and *they* found ample evidence …": *Hai đội nghiên cứu gần đây đã xem xét... và họ tìm ra nhiều chứng cứ... "*

Đi với đông từ "found" thì chủ ngữ "Team" là hợp lý nhất. Các đáp án khác không phù hợp.

Đáp án **A.** là đáp án đúng

Question 9: Đáp án **B.**

Keywords: hard, paragraph 6

Clue: "These studies are *hard* evidence that the natural world is already responding dramatically to climate change, even though the change has just begun": *Những nghiên cứu này là những bằng chứng rõ ràng rằng thế giới tự nhiên đã đang thích ứng với thay đổi đáng kể của khí hậu.*

Cùng với những phân tích ở câu 7 và 8 ta thấy những chứng cứ này có thật và rõ ràng.

Do vậy chọn đáp án **B.** Các đáp án khác không phù hợp.

What evidence does the author give that climatic zones shifted northward?

Question 10: Đáp án **C.**

Keywords: climatic zones, shifted, northward

Clue: "Both teams concluded that rising global temperatures are shifting the ranges of hundreds of species-thus climatic zones-northward.": *Cả hai đội đều kết luận rằng tăng nhiệt độ toàn cầu đang dịch chuyển hàng trăm loài, và là vùng khí hậu về phía bắc.*

Để hai đội có thể đưa ra kết luận thì phải căn cứ vào chứng cứ đưa ra ngay ở câu phía trước *"they* found ample evidence of plants blooming and birds nesting earlier in the spring" (*Thực vật nở và chim làm tổ sớm hơn vào mùa xuân)*

Do vậy chọn đáp án **C.** Các đáp án khác không phù hợp.

A. Solar radiation escapes from the atmosphere back into the space: *Bức xạ mặt trời thoát khỏi không khí ra ngoài vũ trụ*

B. The water in the ocean expands as it gets warmer: *Nước dưới đại dương nở ra khi nhiệt độ tăng cao*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. Birds no longer pollinate plants or control insect populations: *Chim không còn thụ phấn cho cây hay chế ngự quần thể côn trùng*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To act as: *giữ vai trò như, có chức năng như* **Eg:** This heap of stone will act as a barrier? *Đống đá này sẽ giữ vai trò như một rào cản.*

2. To be concerned about: *quan ngại, lo lắng* **Eg:** I am a bit concerned about your health? *Tôi có chút quan ngại về sức khỏe của anh.*

3. Exhalation of something: *(1) sự thở ra* **Eg** Take a deep breath and then exhale to the mouthpiece: *Hít một hơi thật sâu sau đó thở ra bằng miệng.*

(2) sự bay hơi, bốc hơi. **Eg** We study about the exhalation of water: *Chúng tôi học về sự bốc hơi của nước.*

4. To convert to something: *chuyển đổi thành cái gì* **Eg:** Can we convert the small bedroom into the second bathroom? *Chúng ta có thể biến cái phòng ngủ nhỏ thành cái nhà tắm nữa được không?*

5. At some rate: *với tốc độ* **Eg:** The taxi was going at a tremendous rate: *Chiếc taxi đi với tốc độ khủng khiếp.*

6. To switch from something to something: *thay đổi bất ngờ hoặc hoàn toàn.* **Eg:** She switched from studying Finance to Business English in her second year: *Cô ấy chuyển từ học Tài Chính sang Tiếng Anh Thương Mại vào năm 2.*

7. To accelerate: *đẩy nhanh tiến độ, đẩy mạnh.* **Eg:** They use special chemicals to accelerate the growth of crops: *Họ sử dụng chất hóa học đặc biệt để đẩy nhanh tốc độ phát triển của cây trồng.*

8. To leave one's fingerprint on: *để lại dấu vết, dấu ấn* **Eg:** He showe us five ways to leave our fingerprints on the world: *Anh ấy chỉ cho chúng tôi năm cách để lại dấu ấn trên thế giới.*

9. Ample evidence: *Rất nhiều chứng cứ* **Eg:** There's ample evidence that the lawyer knew exactly what she was doing: *Có rất nhiều chứng cứ cho thấy vị luật sư biết chắc chắn cô ta đã làm gì.*

10. To respond to something: *thích ứng với.* **Eg:** For patients who do not respond to drug treatment, surgery is a possible option: *Với những bệnh nhân không thích ứng với điều trị bằng thuốc thì phẫu thuật có thể là một giải pháp.*

EXERCISE 11: LIVING ROOFTOPS [●●●]

Creative urban planners continually seek new ways to make cities more satisfying places to live. One versatile tool in this pursuit is the "green roof", which draws from fundamental precepts in architectural design, horticulture, and urban development. At its most basic, a green roof system transforms a conventional roof into a living roof by adding a waterproof membrane. The membrane is then covered with drainage and filter layers, a growth medium (e.g. soil) and live plants. A green roof can be built on a flat or graded surface, can be thick or thin, and can feature flowering plants. Familiar rooftop gardens have plants in pots or planters. A green roof goes further. It is an integral part of a building and **one** that offers ecological and economic benefits, as well as aesthetic appeal.

Roofs covered in living plants were used in ancient Mesopotamia for aesthetic purposes (the famed Hanging Gardens of Babylon), in Viking settlements, and on the American Great Plains for basic shelter and insulation (sod houses). The green roof as we know it, however, is a relatively recent creation. The first modern green roofs were developed in Germany during the late 1960s and early 1970s. Their main function was to slow water drainage that was straining storm-sewer systems in urban areas where natural vegetation was scarce. The idea subsequently spread through Europe and made a few inroads into some American cities.

A wide range of environmental benefits can result from the adoption of green roofs. Preliminary research suggests that living roofs help clean polluted urban air. For example, grass acts as a natural air **filter**, removing each day 0.2 kilograms of airborne particulates from the air per square meter of grass-covered surface. By converting carbon dioxide (CO_2) into oxygen through photosynthesis, plants also help limit the build-up of atmospheric CO_2, a greenhouse gas. One-and-a-half square meters of uncut grass produces enough oxygen per year to meet the annual oxygen requirement of an average human being.

Rooftop green space in cities also helps **mitigate** what scientists call the urban heat island effect. Structures surfaced with conventional building material-paved roads and black rooftops, fox example-absorb solar radiation and release it into the near-surface environment in the form of heat. The effect is to raise the air

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

temperature in a city by up to 5^0C over the temperature in the surrounding countryside. Using mathematical models, a Canadian research team found that if only 5 percent of the roof area of Toronto had green roofs, air temperatures would be reduced by 1^0C to 2^0C Celsius.

Green roofs save money through energy and resource conservation. Studies done in Germany, where an estimated 10 percent of all roofs today are green, suggest that green roofs last two to three times longer than conventional roofs. The long service life of a green roof means that fewer resources and less energy will be **expended** in roof replacement.

Green roofs also save money by lowering the cost of interior heating and cooling. One study found that an average building with a green roof requires 25 percent less cooling in commercial facility in Germany with a green roof saved enough money in three years through lower heating and cooling costs to pay for the cost of installing the roof. The facility also saved money in equipment costs, since additional cooling tower had become unnecessary. As energy costs increase, the tenants of buildings with green roofs will undoubtedly reap additional savings.

A city's livability is as much about the attractiveness of one's surroundings as it is about living costs. The aesthetic benefits of green roofs should not be discounted. Green roofs designed to be parks or gardens can help address a lack of green space in many urban areas. Some are even used for the small-scale, largely recreational production of edible vegetables. All this vegetation naturally attracts songbirds, ducks and other waterfowl, butterflies, and bats. Especially for those whose windows look out over a city's roofs cape-apartment dwellers, office workers, even patients in high-rise hospitals-a green roof can provide a priceless connection with nature and the cycle of seasons. On the whole, living roofs add plants into urban landscapes, making cities more environmentally sound and less stressful, and they do so in a cost-effective manner.

Question 1. According to paragraph 1, green roofs

A. are very heavy **B.** thrive mostly in warm climates

C. are composed of several layers of material **D.** can provide most food a city needs

Question 2. The word "one" in the passage refers to

A. a pot or planter **B.** a part of a building

C. an environmental benefit **D.** a green roof

Question 3. According to paragraph 2, all of the following are true about modern green roofs EXCEPT

A. they were initially developed in Germany **B.** they were designed to slow water drainage

C. they were used in Viking settlements **D.** they are found in a few American cities

Question 4. The word "filter" in the passage is closest in meaning to

A. producer **B.** container **C.** cooler **D.** cleaner

Question 5. According to paragraph 3, carbon dioxide is

A. an airborne particulate **B.** an environmental benefit

C. something a green roof can help control **D.** something a green roof can help make

Question 6. The word "mitigate" in the passage is closest in meaning to

A. intensify **B.** cause **C.** prevent **D.** weaken

Question 7. According to paragraph 4, temperatures in urban areas tend to be higher than in the surrounding countryside because

A. cities are more crowded **B.** vehicles moving on paved roads create heat

C. green roofs in rural areas absorb heat **D.** commonly used building materials retain heat

Question 8. What can be inferred from paragraph 5 about conventional roofs?

A. Replacing one is costly **B.** They are one type of living roof.

C. Resources needed to build them are now scarce. **D.** They have a service life of less than ten years.

Question 9. The word "expended" in the passage is closest in meaning to

A. made larger **B.** used up **C.** asked for **D.** found out

Question 10. In paragraph 6, why does the author mention the case of the commercial facility?

A. To illustrate the high cost of buying a green roof

B. To show that businesses have expenses homeowners don't have

C. To give one case in which green roofs produce energy

D. To support the claim that green roofs can reduce costs

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1. C	**2. B**	**3. C**	**4. D**	**5. C**	**6. D**	**7. D**	**8. A**	**9. B**	**10. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key words: paragraph 1

Clue: Đoạn đầu tiên của bài khóa

"… a green roof system... by adding a waterproof membrane. The membrane is then covered with drainage and filter layers, a growth medium (e.g. soil) and live plants. A green roof can be built on a flat or graded surface, can be thick or thin, and can feature flowering plants"**:** *Hệ thống mái xanh... thêm vào màng chống thấm. Màng này sau đó sẽ được che đậy bởi các lớp thoát nước và lọc nước, môi trường phát triển (ví dụ như đất) và sau đó là thực vật sống. Mái xanh có thể được xây dựng trên mặt phẳng hoặc mặt góc cạnh, có thể dày hoặc mỏng, và cũng có thể thêm các cây hoa.*

Phân tích:

Ta thấy rằng hệ thống mái xanh bao gồm nhiều lớp phức tạp. Do đó, đáp án **C.** are composed of several layers of material: *cấu tạo bởi nhiều lớp vật liệu* là đáp án hợp lý. Các đáp án còn lại không phù hợp:

A. are very heavy: *rất nặng:* Mái xanh chỉ nhiều lớp chứ không có thông tin là nặng hay không.

B. thrive mostly in warm climates: *phát triển hầu hết ở nơi khí hậu ấm áp:* Không chính xác, bài không đưa thông tin này. Thậm chí ví dụ trong bài đưa ra mái xanh trồng ở Đức, không phải là nơi thường xuyên có khí hậu ấm áp.

D. can provide most food a city needs: *có thể cung cấp hầu hết thực phẩm mà thành phố cần:* Sai, không có thông tin.

Question 2: Đáp án **B.**

Key words: one

Clue: "It is an integral part of a building and *one* that offers ecological and economic benefits, as well as aesthetic appeal": *Mái là một phần không thể thiếu của một tòa nhà và là bộ phận cho các lợi ích sinh thái và kinh tế cũng như vẻ đẹp thẩm mỹ.*

Phân tích:

"One" ở đây chính là nói đến "a part of a building" nhắc đến phía trước – mái nhà. Vậy chọn đáp án **B.**

Các đáp án khác không phù hợp khi đặt vào ngữ cảnh.

A. a pot or planter: *chậu trồng hoặc người trồng cây:* Sai, cả hai đều không tạo ra lợi ích sinh thái cho tòa nhà.

C. an environmental benefit: *lợi ích môi trường:* Không hợp lý.

D. a green roof: *Mái nhà xanh:* Sai, đoạn này mới chỉ giới thiệu nhiệm vụ của một mái nhà chung chung.

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: paragraph 2, modern green roofs, EXCEPT

Clue: "The first modern green roofs were developed in Germany during the late 1960s and early 1970s. Their main function was to slow water drainage... The idea subsequently spread through Europe and made a few inroads into some American cities": *Mái nhà xanh hiện đại đầu tiên được phát triển ở Đức vào cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970. Chức năng chính là làm chậm quá trình thoát nước... ý tưởng này sau đó lan qua châu Âu và xâm nhập vào một vài thành phố ở Mỹ.*

Phân tích:

Ta chọn thông tin không xuất hiện trong Clue, đó sẽ là đáp án cần tìm.

A. they were initially developed in Germany: *Chúng được bắt đầu phát triển ở Đức:* Có xuất hiện trong Clue

B. they were designed to slow water drainage: *Chúng được thiết kế để làm giảm quá trình thoát nước:* Có xuất hiện trong Clue

C. they were used in Viking settlements: *Chúng được sử dụng ở khu nhà của người Viking:* Không xuất hiện trong Clue

D. they are found in a few American cities: *Chúng được tìm ở một vài thành phố của Mỹ:* Có xuất hiện trong Clue

Vậy chọn đáp án **C**

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: filter: *lọc*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "… grass acts as a natural air *filter*, removing each day 0.2 kilograms of airborne particulates from the air per square meter of grass-covered surface.": *Cỏ có chức năng như một loại lọc không khí tự nhiên, mét vuông phủ cỏ loại bỏ 0.2 kg phân tử bụi trong không khí mỗi ngày.*

Phân tích: Vậy "filter" ở đây có chức năng làm sạch, gần nghĩa nhất với từ "cleaner". Chọn **đáp án D.**

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: paragraph 3, carbon dioxide

Clue: "By converting carbon dioxide (CO_2) into oxygen through photosynthesis, plants also help limit the build-up of atmospheric CO_2, a greenhouse gas": *Bằng cách chuyển đổi khí CO_2 thành O_2 thông qua quang hợp, thực vật cũng giúp hạn chế tích tụ CO_2, khí nhà kính trong không khí*

Phân tích: Đoạn 3 nói đến các lợi ích thu được từ mái xanh, trong đó có lợi ích giúp giảm lượng khí CO_2 và khá nhà kính. Thực vật nhắc đến trong Clue là thực vật trồng trên mái xanh. Vậy Chọn **đáp án C.** something a green roof can help control: *là thứ mái xanh có thể kiểm soát.* **Các đáp án khác không phù hợp.**

A. an airborne particulate: *Phân tử bụi*

B. an environmental benefit: *Lợi ích môi trường*

D. something a green roof can help make: *thứ mái xanh có thể tạo ra*

Question 6: Đáp án **D.**

Key words: mitigate

Clue: "Rooftop green space in cities also helps *mitigate* what scientists call the urban heat island effect… if only 5 percent of the roof area of Toronto had green roofs, air temperatures would be reduced by 1^0C to 2^0C Celsius.": ***Những khoảng xanh của mái nhà tại các thành phố cũng giúp làm giảm hiệu ứng mà các nhà khoa học gọi là đảo nhiệt đô thị… nếu chỉ 5% các mái nhà tại Toronto là mái xanh thì nhiệt độ không khí có thể giảm từ 1 đến 2 độ C.***

Phân tích: Xét các đáp án khi đặt vào ngữ cảnh

A. Intensify: *làm tăng:* Không hợp lý, mái xanh có khả năng làm giảm nhiệt độ, tức làm giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị.

B. Cause: *gây ra :* Không hợp lý

C. Prevent: *ngăn chặn:* Không hợp lý vì mái xanh chỉ giúp giảm, không giúp xóa bỏ hoàn toàn

D. Weaken: *Làm yếu đi:* Hợp lý

Vậy chọn đáp án **D.**

Question 7: Đáp án **D.**

Key words: paragraph 4, urban areas, temperature, higher, countryside

Clue: "Structures surfaced with conventional building material – paved roads and black rooftops, for example – absorb solar radiation and release it into the near – surface environment in the form of heat. The effect is to raise the air temperature in a city by up to 5^0C over the temperature in the surrounding countryside": *Cấu trúc bề mặt, chất liệu xây dựng truyền thống, ví dụ như đường lát và mái nhà đen, hấp thụ bức xạ mặt trời và phả lại nhiệt vào bề mặt môi trường liền kề. Hiệu ứng làm tăng nhiệt độ ở thành phố cao hơn tới 5 độ C so với nhiệt độ vùng nông thôn.*

Câu hỏi: Theo đoạn 4, tại sao nhiệt độ ở thành phố lại có xu hướng cao hơn nhiệt độ ở nông thôn?

Phân tích:

A. cities are more crowded: *Thành phố đông đúc hơn:* Không có thông tin

B. vehicles moving on paved roads create heat: *Xe cộ đi lại trên đường lát tạo ra nhiệt:* Nhiệt tạo ra bởi vật liệu lát đá, không phải do xe cộ đi lại trên đường này tạo ra nhiệt.

C. green roofs in rural areas absorb heat: *Mái xanh ở nông thôn hấp thụ nhiệt:* Không có thông tin

D. commonly used building materials retain heat: *thường sử dụng vật liệu xây dựng giữ nhiệt:* Đúng

Đáp án **D** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: paragraph 5, conventional roofs

Clue: "Green roofs save money... last two to three times longer than conventional roofs. The long service life of a green roof means that fewer resources and less energy will be *expended* in roof replacement": *Mái xanh tiết kiệm chi phí... có tuổi thọ gấp 2 đến 3 lần so với mái truyền thống. Tuổi thọ dài của mái xanh đồng nghĩa rằng ít tài nguyên và năng lượng bị hao tổn khi thay thế mái nhà.*

Câu hỏi: Từ đoạn 5 có thể suy ra được điều gì về mái nhà truyền thống?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích: Clue cho so sánh mái xanh với mái truyền thống, nên dù không trực tiếp nói đến mái truyền thống, những thông tin về mái này có thể suy ra được từ so sánh với mái xanh. Theo đó, mái truyền thống tốn kém hơn, có tuổi thọ thấp hơn và mất nhiều nguyên liệu, năng lượng để thay thế, phí thay thế cao hơn.

A. Replacing one is costly: *Thay thế mái rất tốn kém:* Đúng

B. They are one type of living roof: *Chúng là một lại mái nhà:* Không hợp lý

C. Resources needed to build them are now scarce: *Nguyên liệu để xây dựng loại mái này giờ rất hiếm:* Không có thông tin.

D. They have a service life of less than ten years: *Chúng có tuổi thọ thấp hơn 10 năm:* Không có thông tin.

Đáp án **A.** là đáp án đúng

Question 9: Đáp án **B.**

Keywords: extended

Clue: "The long service life of a green roof means that fewer resources and less energy will be *expended* in roof replacement": *Tuổi thọ dài của mái xanh đồng nghĩa rằng ít tài nguyên và năng lượng bị hao tổn khi thay thế mái nhà.*

Phân tích: Xét các đáp án khi đặt vào ngữ cảnh

A. made larger: *tài nguyên năng lượng được làm đầy lên khi thay thế mái nhà*

B. used up: *tài nguyên năng lượng bị tiêu tốn khi thay thế mái nhà*

C. asked for: *tài nguyên năng lượng bị đòi hỏi khi thay thế mái nhà*

D. found out: *tài nguyên năng lượng được tìm thấy khi thay thế mái nhà*

Trong các câu trên câu B là hợp lý nhất. Vậy chọn đáp án **B.** used up

Question 10: Đáp án **D.**

Keywords: paragraph 6, commercial facility

Clue: "Green roofs also save money by lowering the cost of interior heating and cooling. One study found that an average building with a green roof requires 25 percent less cooling in commercial facility ..." *Mái xanh tiết kiệm tiền bằng cách giảm chi phí nội thất sưởi ấm và làm lạnh trong nhà. Một nghiên cứu chỉ ra rằng một tòa nhà tầm trung sử dụng mái xanh cần ít hơn 25% làm mát tại công ty...*

Phân tích: Ta thấy từ Clue, "commercial facility" đưa ra để làm minh chứng cho luận điểm trước đó: *Mái xanh tiết kiệm tiền bằng cách giảm chi phí nội thất sưởi ấm và làm lạnh trong nhà.*

Do vậy chọn đáp án **D.** Các đáp án khác không phù hợp.

A. To illustrate the high cost of buying a green roof: *Để minh họa chi phí tốn kém của mái xanh:* Sai, đi ngược lại ý tưởng của bài là mái xanh tiết kiệm chi phí.

B. To show that businesses have expenses homeowners don't have: *Để chỉ ra rằng các công ty có những chi phí mà nhà riêng không có:* Không có thông tin.

C. To give one case in which green roofs produce energy: *Để đưa ra ví vụ mái xanh sản sinh ra năng lượng:* Không chính xác.

D. To support the claim that green roofs can reduce costs: *Để trợ giúp ý kiến mái xanh có thể giảm chi phí:* Đúng, trùng với thông tin Clue đưa ra.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To seek something: *(1) tìm kiếm thứ gì* **Eg:** I am seeking for a job? *Tôi đang tìm một công việc.*
(2) xin lời khuyên, giúp đỡ, đồng ý **Eg:** Legal advice should be sought before you take any further action. *Bạn nên xin tư vấn pháp lý trước khi hành động thêm.*
2. Precept (n): *châm ngôn, ý tưởng căn bản* **Eg:** This story goes against common precept of decency. *Câu chuyện này đi ngược lại châm ngôn đạo đức chung.*
3. Conventional (adj): *truyền thống (tương đương với traditional)* **Eg** She always loves conventional weddings: *Cô ấy luôn yêu thích các đám cưới truyền thống.*
4. Graded (adj): *góc cạnh, không phẳng* **Eg:** We had to have lunch on a graded ground not far from the lake? *Chúng tôi đã phải ăn trưa trên một nền đất góc cạnh không quá xa chỗ cái hồ.*
5. An integral part: *một phần không tách rời, không thể thiếu* **Eg:** Money is an integral part of life: *Tiền là một phần không thể thiếu trong cuộc sống.*
6. Aesthetic (adj): *thuộc về thẩm mỹ.* **Eg:** The new building has a little aesthetic value: *Tòa nhà mới mang ít giá trị thẩm mỹ.*
7. Subsequently: *(từ nối) sau đó.* **Eg:** My daughter smashed my car. Subsequently, I have no car and my daughter is grounded for the rest of her life: *Con gái tôi đã đập nát chiếc xe của tôi. Sau đó, tôi không có xe đi và con gái thì bị cấm túc đến hết đời.*
8. To make inroads into: *xâm nhập vào* **Eg:** The government is definitely making inroads into the problem of unemployment: *Chính phủ chắc chắn đang đi sâu nghiên cứu vấn đề thất nghiệp.*
9. To lower the cost: *giảm chi phí, giảm giá thành* **Eg:** The new technology has helped to lower the cost of production: *Công nghệ mới đã giúp giảm chi phí sản xuất.*
10. On the whole: *nhìn chung, nhìn tổng thể.* **Eg:** We have our bad times but on the whole we are fairly happy: *Chúng tôi có những khoảng thời gian tồi tệ nhưng nhìn chung thì chúng tôi khá hạnh phúc.*

EXERCISE 12: BIOLUMINESCENCE [●●●]

Bioluminescence, or "living light," is produced by a number of organisms. It is most common among marine creatures, especially deep-sea fish. In fact, 90% of deep-sea marine life is estimated to produce bioluminescence in one form or another. Among land animals, the most familiar light-emitting organisms are certain adult insects known as fireflies and their larval forms, known as glowworms. Bacteria, protozoa, crustaceans, fungi, and mollusks all have species that emit light. The only groups that do not display bioluminescence are freshwater fish, mammals, birds, reptiles, amphibians, and leafy plants.

Bioluminescence is produced when a pigment called luciferin is combined with oxygen in the presence of an enzyme called lucifrase. When other chemicals take part in the reaction, the color of the light changes, ranging from yellow-green to blue, blue-green, green, violet, and red. Bioluminescence is often called "cold light" because almost no energy is lost as heat. It compares favorably in efficiency with fluorescent lighting.

Some organisms, such as fungi, emit a steady glow. Others, such as fireflies, blink on and off. Certain types of bacteria that grow on decomposing plants produce a shimmering luminescence. The popular name for this eerie light is "foxfire." Some organisms, such as dinoflagellates, emit light only when disturbed. When a ship plows through tropical waters at night (particularly in the Indian Ocean), millions of these single-cell algae light up, producing the "milky sea" phenomenon, a softly glowing streak in the wake of the ship.

In some species, the role of bioluminescence is obvious. Fireflies and marine fireworms use their light to attract mates. The anglerfish uses a dangling luminous organ to attract prey to come within striking distance. The cookie cutter shark utilizes a bioluminescent patch on its underbelly to appear as a small fish to lure large predatory fish such as tuna and mackerel, and when these fish try to consume the "small fish," they are attacked by the shark. The bobtail squid uses its bioluminescence as nighttime camouflage. When viewed from below, its spots of light blend in with the light of the stars and the moon. Some squids use luminous fluids to confuse and escape from predators in the same way that other squids use their dark ink. It is widely believed that many of the creatures that live in the dark depths of the ocean developed the ability to produce light simply as a way to see around them. Most deep-sea creatures produce blue and green light, and unsurprisingly, light of those colors has the most powerful penetrating power in water. The only cave-dwelling creature capable of generating light is a New Zealand glowworm.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

The reasons why fungi, bacteria, and protozoa are able to glow are more obscure. Perhaps, at one time, it was a way to use up oxygen. Millions of years ago, before green plants created oxygen, there was little of that gas in the atmosphere, and living creatures could not use it. Indeed, it may have been poisonous to some creatures. As more oxygen was created by green plants, new types of life developed that could breathe it. Some species died off, while other species developed techniques such as bioluminescence to reduce the amount of oxygen in their immediate environment and thus survive in the richer atmosphere. These organisms have since adapted and are no longer poisoned by oxygen, so their bioluminescence is no longer functional.

Through genetic engineering, scientists have been able to produce bioluminescence in species that do not naturally have it, such as tobacco plants. This ability was originally developed as a way to trace the movement of substances through a living plant, but other uses have been suggested. Some people have proposed lining highways with glowing trees to save electricity. Others have proposed producing luminous ornamental plants for the lawn or garden, or even pets such as goldfish, mice, and rabbits that glow in the dark. Scientists are also studying bioluminescent organisms in order to learn how to produce light chemically without producing heat. Someday homes may be lit with lamps based on a method of creating light suggested by bioluminescent creatures.

Question 1: Which of the following groups do NOT have representatives that produce bioluminescence?

A. Adult insects and their larvae **B.** Deep sea fish and other ocean organisms

C. Bacteria and protozoa **D.** Reptiles and birds

Question 2: In paragraph 2, the author compares bioluminescence to fluorescent lighting because the two forms of lighting

A. produce about the same amount of light **B.** are almost equally energy efficient

C. both require oxygen to produce light **D.** are produced with similar chemicals

Question 3: The word eerie in the passage is closest in meaning to

A. strange **B.** dim **C.** steady **D.** greenish

Question 4: What can be inferred about dinoflagellates from the information in paragraph 3?

A. They are found only in the Indian Ocean. **B.** Their light blinks on and off like fireflies.

C. They are most common in warm waters. **D.** Millions of them are destroyed by passing ships.

Question 5: The phrase the wake of the ship in the passage is closest in meaning to

A. the interior of the ship **B.** the track left by the ship in the water

C. the course that the ship will follow **D.** the water in the bottom of the ship

Question 6: In paragraph 4, how does the author explain the way some squids use their bioluminescent secretions?

A. By comparing it to an everyday activity that most readers have experienced

B. By providing the example of the bobtail squid

C. By comparing it with the way some squids use another type of secretion

D. By explaining the chemical composition of this secretion

Question 7: Why does the author mention the fact that deep-sea creatures mainly use blue and green light?

A. To support the idea that they use bioluminescence simply to light up their environment

B. To explain how they are different from the bioluminescent glowworms that live in caves

C. To show that they are unique in producing bioluminescence in these two colors

D. To provide an example of creatures that produce bioluminescence for no particular reason

Question 8: The word **obscure** in the passage is closest in meaning to

A. misunderstood **B.** interesting **C.** complex **D.** unclear

Question 9: The phrase "**these organisms**" in paragraph 5 refers to species that

A. no longer use bioluminescence **B.** became extinct millions of years ago

C. create their own oxygen **D.** once used bioluminescence to use up oxygen

Question 10: Which of the following is NOT one of the possible uses for artificial bioluminescent organisms mentioned by the author **in paragraph 6**?

A. To create glow-in-the-dark pets **B.** To light houses in an efficient way

C. To provide light along highways **D.** To produce glowing ornamental plants

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1. D	**2. B**	**3. A**	**4. C**	**5. B**	**6. C**	**7. A**	**8. D**	**9. D**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Key words: NOT, groups, produce bioluminescence

Câu hỏi: Những nhóm nào sau đây KHÔNG có đại diện có thể phát quang sinh học?

Clue: Đoạn đầu tiên của bài khóa

"The only groups that do not display bioluminescence are freshwater fish, mammals, birds, reptiles, amphibians, and leafy plants": *Nhóm duy nhất không có khả năng phát quang sinh học là cá nước ngọt, động vật có vú, chim, bò sát, lưỡng cư, và thực vật rậm lá.*

Vậy đáp án đúng là **D.** Reptiles and birds. Các đáp án khác không phù hợp:

A. Adult insects and their larvae: *côn trùng trưởng thành và ấu trùng của chúng*

B. Deep sea fish and other ocean organisms: *Cá sâu dưới đáy đại dương và những sinh vật biển khác*

C. Bacteria and protozoa: *Vi khuẩn và động vật nguyên sinh*

Question 2: Đáp án **B.**

Key words: bioluminescence, fluorescent lighting

Câu hỏi: Tại sao tác giả lại so sánh phát quang sinh học với ánh sáng huỳnh quang?

Clue: Đoạn thứ 2 câu cuối: "Bioluminescence is often called "cold light" because almost no energy is lost as heat. It compares favorably in efficiency with fluorescent lighting": *Phát quang sinh học thường được gọi là "ánh sáng lạnh" bởi năng lượng tạo ra không chuyển thành nhiệt. Nó có năng suất mạnh tương tự với ánh sáng huỳnh quang.*

Phân tích:

A. produce about the same amount of light: *sản sinh ra cùng một lượng ánh sáng:* Sai vì Clue chỉ nói lượng ánh sáng tương tự chứ không bằng nhau.

B. are almost equally energy efficient: *hầu như có hiệu suất năng lượng tương đương:* Đúng

C. both require oxygen to produce light: *cả hai đều cần oxy để sản xuất ra ánh sáng:* Sai vì bài khóa không đề cập đến cơ chế phát sáng của ánh sáng huỳnh quang.

D. are produced with similar chemicals: *được sản sinh từ cùng chất hóa học:* Sai. Không có thông tin.

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 3: Đáp án **A.**

Key words: eerie

Clue: "Certain types of bacteria that grow on decomposing plants produce a shimmering luminescence. The popular name for this *eerie* light is "foxfire"": *Một số loại vi khuẩn nhất định sống ở các thực vật thối rữa sản sinh ra ánh sáng quang lung linh. Tên gọi cho loại ánh sáng kì lạ này là "foxfire".*

Phân tích:

A. strange: *kì lạ*

B. dim: *lờ mờ:* Sai vì trái với "shimmering" *(lung linh)* trong bài

C. steady: *liên tục:* Sai, không có thông tin trong bài. Ánh sáng "steady" được sản sinh từ nấm: "Some organisms, such as fungi, emit a steady glow"

D. greenish: *hơi xanh*: **Sai, không có thông tin**

Vậy chọn đáp án **A.**

Question 4: Đáp án **C.**

Key words: dinoflagellate *(tảo)*, paragraph 3

Clue: "Some organisms, such as dinoflagellates, emit light only when disturbed. When a ship plows through tropical waters at night (particularly in the Indian Ocean), millions of these single-cell algae light up, producing the "milky sea" phenomenon, a softly glowing streak in the wake of the ship": *Một số sinh vật, ví như tảo, chỉ sản sinh ánh sáng khi bị tác động. Khi một con tàu chạy qua hải phận nhiệt đới vào buổi đêm (đặc biệt là vùng biển Ấn Độ Dương), hàng triệu tế bào tảo đơn sắc sáng lên, sản sinh ra hiện tượng "biển sữa" – vệt sáng nhẹ lên khi tàu đi qua.*

Câu hỏi: Có thể suy ra được gì về tảo từ thông tin trong đoạn 3?

Phân tích:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. They are found only in the Indian Ocean: *Chúng chỉ được tìm thấy ở biển Ấn Độ Dương:* Sai vì biển Ấn Độ Dương chỉ là ví dụ đặc biệt. Các vùng biển nhiệt đới cũng có tảo phát sáng.

B. Their light blinks on and off like fireflies: *Ánh sáng của chúng nhấp nháy như đom đóm:* Sai vì khi bị tác động chúng sáng lên nhẹ nhàng rồi dần tắt.

C. They are most common in warm waters: *Chúng phổ biến nhất ở vùng nước ấm:* Đúng, chúng phổ biến ở vùng biển nhiệt đới.

D. Millions of them are destroyed by passing ships: *Hàng triệu tảo bị tiêu diệt khi tàu đi qua:* Sai, không có thông tin.

Chọn đáp án **C.**

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: wake of the ship

Clue: Xem Clue câu 4

Đáp án **B.** the track left by the ship in the water *(vết nước tàu để lại)* là đáp án đúng. Các đáp án còn lại không phù hợp ngữ cảnh của Clue.

A. the interior of the ship: *nội thất trên tàu*

C. the course that the ship will follow: *hành trình của tàu*

D. the water in the bottom of the ship: *nước ở dưới đáy con tàu*

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: squids, bioluminescent secretions, paragraph 4

Clue: "Some squids use luminous fluids to confuse and escape from predators in the same way that other squids use their dark ink": *Một số loài mực sử dụng dịch sáng để làm động vật ăn thịt bối rối và sau đó trốn thoát, giống như cách những con mực khác sử dụng mực của chúng.*

Câu hỏi: Ở đoạn 4, tác giả giải thích cách thức một số loài mực sử dụng vũ khí phát quang sinh học của chúng bằng cách nào?

Phân tích:

A. By comparing it to an everyday activity that most readers have experienced: *Bằng cách so sánh cách thức này với hoạt động hằng ngày mà hầu hết người đọc đã trải qua:* Sai, không có thông tin.

B. By providing the example of the bobtail squid: *Bằng cách đưa ra ví dụ về mực đuôi ngắn:* Sai, ví dụ mực đuôi ngắn là để giải thích cơ chế ngụy trang của mực phát quang, không phải cách thức chạy trốn khỏi kẻ thù.

C. By comparing it with the way some squids use another type of secretion: *Bằng cách so sánh cách thức này với cách một số loài mực sử dụng một loại vũ khí khác:* Đúng, trùng với thông tin trong Clue.

D. By explaining the chemical composition of this secretion: *Bằng cách giải thích thành phần hóa học của bí mật này:* Sai, không có thông tin

Vậy chọn đáp án **C.**

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: undulate: *làm gợn sóng*

Clue: "... many of the creatures that live in the dark depths of the ocean developed the ability to produce light simply as a way to see around them. Most deep-sea creatures produce blue and green light, and unsurprisingly, light of those colors has the most powerful penetrating power in water": *... nhiều sinh vật sống trong bóng tối phía sâu dưới đại dương phát triển khả năng sản sinh ra ánh sáng đơn giản để nhìn được xung quanh. Hầu hết những sinh vật dưới biển sâu sản sinh ra ánh sáng xanh dương hoặc xanh lá, không lấy gì làm lại, những ánh sáng này có sức mạnh xuyên thủng tốt nhất dưới nước.*

Câu hỏi: Tại sao tác giả đề cập đến việc những sinh vật dưới biển sâu hầu như dùng ánh sáng xanh dương và xanh lá?

A. To support the idea that they use bioluminescence simply to light up their environment: *để làm rõ ý kiến rằng những sinh vật này đơn giản cần thắp sáng môi trường của chúng:* Đúng, trùng với thông tin ở Clue.

B. To explain how they are different from the bioluminescent glowworms that live in caves: *Để giải thích sự khác biệt với loài sâu phát sáng quang sinh học sống trong hang động:* Sai, trái với thông tin ở Clue.

C. To show that they are unique in producing bioluminescence in these two colors: *Để thể hiện chúng rất đặc biệt khi sản sinh ra ánh sáng với hai màu:* Sai

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. To provide an example of creatures that produce bioluminescence for no particular reason: *Để đưa ra ví dụ về sinh vật sản sinh ra ánh sáng quang sinh học không vì lí do gì:* Sai, vì chúng phát sáng để nhìn được trong bóng tối.

Đáp án **A**. là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **D.**

Key words: obscure

Clue: "The reasons why fungi, bacteria, and protozoa are able to glow are more obscure. Perhaps, at one time, it was a way to use up oxygen": *Những lí do tại sao nấm, vi khuẩn, và động vật nguyên sinh có khả năng phát sáng còn không rõ ràng hơn. Có lẽ, tại một thời điểm, đó là một cách để tiêu hao oxy.*

Dịch là không rõ ràng vì ngay sau đó tác giả sử dụng từ "perhaps" thể hiện điều không chắc chắn.

Câu trả lời là: **D.** unclear. Các đáp án khác không phù hợp.

Question 9: Đáp án **D.**

Câu hỏi: Cụm "những sinh vật này" ở đoạn 5 nói đến những sinh vật:

A. no longer use bioluminescence: *không còn sử dụng ánh sáng quang sinh học*

B. became extinct millions of years ago: *bị tuyệt chủng từ hàng triệu năm trước*

C. create their own oxygen: *tự tạo ra oxy*

D. once used bioluminescence to use up oxygen: *đã từng sử dụng ánh sáng quang học để tiêu thụ oxy*

Keywords: these organisms, paragraph 5

Clue: "Some species died off, while other species developed techniques such as bioluminescence to reduce the amount of oxygen in their immediate environment and thus survive in the richer atmosphere. These organisms have since adapted and are no longer poisoned by oxygen": *Một số loài tuyệt chủng, trong khi số khác phát triển những khả năng như phát quang sinh học để giảm lượng oxy trong môi trường sống của chúng, và do đó tồn tại được trong môi trường phù hợp hơn. Những sinh vật này đã thích nghi được và không còn bị đầu độc bởi khí oxy.*

Do vậy chọn đáp án **D.**

Question 10: Đáp án **B.**

Keywords: NOT, possible uses, artificial bioluminescent organisms, paragraph 6

Đọc cả đoạn 6 ta sẽ thấy những ứng dụng khả thi của ánh sáng quang sinh học. ta sẽ tìm ứng dụng không được đề cập đến trong bài.

Câu hỏi: Trong số những câu sau, đâu không phải là một ứng dụng khả thi của phát quang sinh học nhân tạo nhắc đến ở đoạn 6?

A. To create glow-in-the-dark pets: có được đề cập (mice, goldfish)

B. To light houses in an efficient way: phần "an efficient way" không được đề cập tới

C. To provide light along highways: có được đề cập (lining highways with glowing trees)

D. To produce glowing ornamental plants: có được đề cập (luminous ornamental plants for the lawn or garden)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Organism (n): *sinh vật* **Eg:** Bacteria are single – cell organism: *Vi khuẩn là sinh vật đơn bào.*

2. To combine something withsomething: *kết hợp* **Eg:** Sickness, combined with terrible weather, ruined the trip: *Ốm kết hợp với thời tiết tồi tệ hủy hoại chuyến đi.*

3. To plow through (= to move through): *di chuyển qua.*

Eg: The huge truck plowed through the snow-covered streets so traffic could move again: *Chiếc xe tải to đùng đoàng chạy qua các con phố mặt phủ đầy tuyết để xe cộ có thể đi lại được*

4. To utilize: *sử dụng một cách tối ưu* **Eg:** The vitamins come in a form that is easily utilized by the body? *Vitamin ở dạng giúp cơ thể hấp thụ tối ưu.*

5. To consume: *tiêu thụ* **Eg:** Our high living standards cause our present population to consume 25 percent of the world's oil? *Cuộc sống chất lượng cao dẫn đến việc cư dân hiện tại tiêu thụ 25% sản lượng dầu thế giới.*

6. It is widely believed that...: *nhiều người tin rằng....* **Eg:** *It is widely believed that* education is a distinct human necessity: *Nhiều người tin rằng giáo dục là nhu cầu riêng biệt của con người.*

7. To be capable of doing something (= To be able to do something): *có khả năng làm gì.* **Eg:** Only the Democratic Party is capable of running the country: *Chỉ Đảng Dân chủ mới có khả năng điều hành đất nước.*

8. To adapt to something: *thích nghi* **Eg:** The good thing about children is that they adapt very easily to new environments: *Điều hay ở trẻ nhỏ là chúng rất dễ dàng thích nghi với môi trường mới.*

9. No longer + Vinf: *không còn làm gì, đã từng làm trong quá khứ nhưng chấm dứt ở hiện tại.* **Eg:** She no longer works here: *Cô ấy không còn làm việc ở đây nữa.*

10. To propose something: *đề xuất điều gì.* **Eg:** He proposed dealing directly with the customer: *Anh ra đề xuất làm việc trực tiếp với khách hàng.*

EXERCISE 13: PETROLEUM RESOURCES [●●●]

Petroleum, consisting of crude oil and natural gas, seems to originate from organic matter in marine sediment. Microscopic organisms settle to the seafloor and **accumulate** in marine mud. The organic matter may partially decompose, using up the dissolved oxygen in the sediment. As soon as the oxygen is gone, decay stops and the remaining organic matter is preserved.

Continued sedimentation—the process of deposits' settling on the sea bottom—buries the organic matter and subjects it to higher temperatures and pressures, which convert the organic matter to oil and gas. As muddy sediments are pressed together, the gas and small droplets of oil may be squeezed out of the mud and may move into sandy layers nearby. Over long periods of time (millions of years), accumulations of gas and oil can collect in the sandy layers. Both oil and gas are less dense than water, so they generally tend to rise upward through water-saturated rock and sediment.

Oil pools are valuable underground accumulations of oil, and oil fields are regions underlain by one or more oil pools. When an oil pool or field has been discovered, wells are drilled into the ground. Permanent towers, called derricks, used to be built to handle the long sections of drilling pipe. Now portable drilling machines are set up and are then dismantled and removed. When the well reaches a pool, oil usually rises up the well because of its density difference with water beneath it or because of the pressure of expanding gas trapped above it. Although this rise of oil is almost always carefully controlled today, spouts of oil, or gushers, were common in the past. Gas pressure gradually dies out, and oil is pumped from the well. Water or steam may be pumped down **adjacent** wells to help push the oil out. At a refinery, the crude oil from underground is separated into natural gas, gasoline, kerosene, and various oils. Petrochemicals such as dyes, fertilizer, and plastic are also manufactured from the petroleum.

As oil becomes increasingly difficult to find, the search for it is extended into more-hostile environments. The development of the oil field on the North Slope of Alaska and the construction of the Alaska pipeline are examples of the great expense and difficulty involved in new oil discoveries. Offshore drilling platforms extend the search for oil to the ocean's continental shelves—those gently **sloping** submarine regions at the edges of the continents. More than one-quarter of the world's oil and almost one-fifth of the world's natural gas come from offshore, even though offshore drilling is six to seven times more expensive than drilling on land. A significant part of this oil and gas comes from under the North Sea between Great Britain and Norway.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Of course, there is far more oil underground than can be recovered. It may be in a pool too small or too far from a potential market to justify the expense of drilling. Some oil lies under regions where drilling is forbidden, such as national parks or other public lands. Even given the best extraction techniques, only about 30 to 40 percent of the oil in a given pool can be brought to the surface. The rest is far too difficult to extract and has to remain underground.

Moreover, getting petroleum out of the ground and from under the sea and to the consumer can create environmental problems anywhere along the line. Pipelines carrying oil can be broken by faults or landslides, causing serious oil spills. Spillage from huge oil-carrying cargo ships, called tankers, involved in collisions or accidental groundings (such as the one off Alaska in 1989) can create oil slicks at sea. Offshore platforms may also lose oil, creating oil slicks that drift ashore and **foul** the beaches, harming the environment. Sometimes, the ground at an oil field may subside as oil is removed. The Wilmington field near Long Beach, California, has subsided nine meters in 50 years; protective barriers have had to be built to prevent seawater from flooding the area. Finally, the refining and burning of petroleum and its products can cause air pollution. Advancing technology and strict laws, however, are helping control some of these adverse environmental effects.

Question 1. The word "accumulate" in the passage is closest in meaning to

A. grow up **B.** build up **C.** spread out **D.** break apart

Question 2. According to paragraph 1, which of the following is true about petroleum formation?

A. Microscopic organisms that live in mud produce crude oil and natural gas.

B. Large amounts of oxygen are needed for petroleum formation to begin.

C. Petroleum is produced when organic material in sediments combines with decaying marine organisms.

D. Petroleum formation appears to begin in marine sediments where organic matter is present.

Question 3. In paragraphs 1 and 2, the author's primary purpose is to

A. describe how petroleum is formed

B. explain why petroleum formation is a slow process

C. provide evidence that a marine environment is necessary for petroleum formation

D. show that oil commonly occurs in association with gas

Question 4. The word "adjacent" in the passage is closest in meaning to

A. nearby **B.** existing **C.** special **D.** deep

Question 5. Which of the following can be inferred from paragraph 3 about gushers?

A. They make bringing the oil to the surface easier.

B. They signal the presence of huge oil reserves.

C. They waste more oil than they collect.

D. They are unlikely to occur nowadays.

Question 6. Which of the following strategies for oil exploration is described in paragraph 4?

A. Drilling under the ocean's surface

B. Limiting drilling to accessible locations

C. Using highly sophisticated drilling equipment

D. Constructing technologically advanced drilling platforms

Question 7. What does the development of the Alaskan oil field mentioned in paragraph 4 demonstrate?

A. More oil is extracted from the sea than from land.

B. Drilling for oil requires major financial investments.

C. The global demand for oil has increased over the years.

D. The North Slope of Alaska has substantial amounts of oil.

Question 8. The word "sloping" in the passage is closest in meaning to

A. shifting **B.** inclining **C.** forming **D.** rolling

Question 9 According to paragraph 5, the decision to drill for oil depends on all of the following factors EXCEPT

A. permission to access the area where oil has been found

B. the availability of sufficient quantities of oil in a pool

C. the location of the market in relation to the drilling site

D. the political situation in the region where drilling would occur

Question 10. The word "foul" in the passage is closest in meaning to

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. reach **B.** flood **C.** pollute **D.**alter

ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. A	4. A	5. D	6. A	7. B	8. B	9. D	10. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: accumulate: *tích tụ, tích trữ*

Clue: "Microscopic organisms settle to the seafloor and *accumulate* in marine mud: *Vi sinh vật di chuyển đến thềm đại dương và lắng xuống đáy biển và tích tụ trong bùn biển.*

Phân tích: Xét các đáp án trong ngữ cảnh

A. grow up: *mọc ra, mọc lên* B. build up: *hình thành*

C. spread out: *trả ra, lan ra* D. break apart: *phân rã*

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 2: Đáp án **D.**

Key words: paragraph 1, true, petroleum formation

Clue: "Petroleum… seems to originate from organic matter in marine sediment. Microscopic organisms settle to the seafloor and *accumulate* in marine mud. The organic matter may partially decompose, using up the dissolved oxygen in the sediment. As soon as the oxygen is gone, decay stops and the remaining organic matter is preserved": *Xăng dầu... dường như bắt nguồn từ các chất hữu cơ trong cặn biển. Vi sinh vật di chuyển đến thềm đại dương và lắng xuống đáy biển và tích tụ trong bùn biển. Chất hữu cơ có thể phân hủy phần nào, dùng hết oxy hòa tan trong cặn bã. Ngay khi hết oxy, quá trình phân rã kết thúc và chất hữu cơ còn lại được bảo tồn.*

Câu hỏi: Theo đoạn 1, điều gì là đúng về sự hình thành của xăng dầu?

Phân tích: Xét các đáp án:

A. Microscopic organisms that live in mud produce crude oil and natural gas: *Các vi sinh vật sống trong bùn sản sinh ra dầu thô và khí gas tự nhiên:* Sai, vi sinh vật trong bùn chỉ là khởi đầu của quá trình tạo ra xăng dầu.

B. Large amounts of oxygen are needed for petroleum formation to begin: *Một lượng lớn oxy cần thiết để quá trình hình thành xăng dầu bắt đầu:* Không có thông tin

C. Petroleum is produced when organic material in sediments combines with decaying marine organisms: *Xăng dầu được sản sinh khí các nguyên liệu hữu cơ trong cặn bã kết hợp với sinh vật biển đang phân hủy:* Thông tin sai, vi sinh vật biển không phân hủy mà là chất hữu cơ.

D.Petroleum formation appears to begin in marine sediments where organic matter is present: *Sự hình thành xăng dầu có vẻ bắt đầu từ cặn biển nơi có chất hữu cơ:* Đúng. "Appear" gần nghĩa với "seem".

Vậy đáp án **D** là đáp án đúng.

Question 3: Đáp án **A.**

Key words: primary purpose, paragraphs 1 and 2

Câu hỏi: Trong đoạn 1 và 2 mục đích chính của tác giả là gì?

Clue: Cả đoạn 1 và 2. Nội dung hai đoạn này nói về quá trình hình thành của xăng dầu

Phân tích: Xem xét các đáp án:

A. describe how petroleum is formed: *miêu tả sự hình thành của xăng dầu*

B. explain why petroleum formation is a slow process: *giải thích tại sao sự hình thành của xăng dầu là một quá trình chậm:* C. provide evidence that a marine environment is necessary for petroleum formation: *Cung cấp chứng cứ về môi trường biển rất cần thiết cho sự hình thành của xăng dầu*

D. show that oil commonly occurs in association with gas: *cho thấy dầu thường xuất hiện cùng gas*

Chọn đáp án **A.** Các đáp án có thể suy ra được từ 2 đoạn 1 và 2 nhưng đây không phải MỤC ĐÍCH CHÍNH của tác giả.

Question 4: Đáp án **A.**

Key words: adjacent

Clue: "Gas pressure gradually dies out, and oil is pumped from the well. Water or steam may be pumped down *adjacent* wells to help push the oil out": *Áp suất khí dần dần cạn kiệt, và dầu được bơm từ giếng. Nước hoặc hơi nước có thể được bơm xuống giếng gần kề để đẩy dầu ra ngoài.*

"to be adjacent to": *liền kề, kề cận.* Vậy chọn đáp án **A.** Các đáp án khác không phù hợp.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 5: Đáp án **D.**
Key words: paragraph 3, gushers *(tràn dầu)*
Clue: "Although this rise of oil is almost always carefully controlled today, spouts of oil, or gushers, were common in the past": *Mặc dù sự nổi của dầu hầu như luôn được kiểm soát rất chặt chẽ ngày nay, tràn dầu đã từng phổ biến trong quá khứ.*
Câu hỏi: Có thể suy ra điều gì từ đoạn 3 về vòi dầu?
Phân tích: Từ Clue có thể thấy vì tràn dầu đã phổ biến trong quá khứ, ngày này lại được kiểm soát chặt chẽ nên ít xảy ra. Đáp án **D.**They are unlikely to occur nowadays: *Ngày nay khó xảy ra* là đáp án đúng. Các đáp án khác:
A. They make bringing the oil to the surface easier: *Chúng khiến việc vận chuyển dầu lên mặt nước dễ dàng hơn:* Đúng là tràn dầu thì dầu nổi lên mặt dễ dàng hơn nhưng ý chính của bài nhắc đến dầu như một tài nguyên, phải thu góp lại. Không hợp lý
B. They signal the presence of huge oil reserves: *Chúng phát tín hiệu sự xuất hiện của giếng dầu lớn:* Không hợp lý
C. They waste more oil than they collect: *Chúng phí nhiều dầu hơn là thu được:* Không có thông tin
Question 6: Đáp án **A.**
Key words: oil exploration, paragraph 4
Câu hỏi: Chiến lược nào được miêu tả ở đoạn 4 dùng để khai thác dầu?
Clue: "Offshore drilling platforms extend the search for oil… More than one-quarter of the world's oil and almost one-fifth of the world's natural gas come from offshore, even though offshore drilling is six to seven times more expensive than drilling on land ": *Các giàn khoan dầu ngoài khơi mở rộng tìm kiếm dầu... Hơn một phần tư lượng dầu thế giới và gần như một phần năm khí tự nhiên đến từ khai thác ngoài khơi, mặc dù khoan dầu ngoài khơi đắt gấp 6 đến 7 lần khoan trên cạn.*
Phân tích: Có thể thấy khoan dầu là một phương pháp tìm kiếm dầu chính. Vậy chọn đáp án **A.** Drilling under the ocean's surface: *Khoan dưới đại dương.* Các đáp án khác:
B. Limiting drilling to accessible locations: *Hạn chế khoan dầu đến các vị trí tiếp cận được:* Không phải chiến lược khai thác dầu.
C. Using highly sophisticated drilling equipment: *Sử dụng máy móc khoan rất phức tạp:* Không có thông tin
D. Constructing technologically advanced drilling platforms: *Xây dựng các giàn khoan dầu công nghệ tân tiến:* Không có thông tin.
Question 7: Đáp án **B.**
Key words: paragraph 4, development of Alaskan oil field
Câu hỏi: Phát triển ngành dầu ở Alaska nhắc đến ở đoạn 4 biểu thị điều gì?
Clue: "The development of the oil field on the North Slope of Alaska and the construction of the Alaska pipeline are examples of the great expense and difficulty involved in new oil discoveries": *Phát triển ngành dầu trên sườn Bắc Alaska và xây dựng đường ống Alaska là những ví dụ về chi phí lớn và khó khăn khi tìm kiếm dầu.*
Phân tích: Từ Clue ta thấy phát triển ngành dầu ở Alaska rất tốn kém. Do đó chọn đáp án **B.** Drilling for oil requires major financial investments: *Khoan dầu đòi hỏi đầu tư tài chính lớn.* Các đáp án khác không phù hợp:
A. More oil is extracted from the sea than from land: *Nhiều dầu hơn được chiết xuất từ biển hơn từ đất liền:* Không chính xác: Đây là thông tin từ đoạn 3
C. The global demand for oil has increased over the years: *Nhu cầu toàn cầu cho dầu đã tăng lên qua các năm*
D. The North Slope of Alaska has substantial amounts of oil: *Sườn Bắc Alaska có đủ lượng dầu*
Question 8: Đáp án **B.**
Key words: sloping
Clue: "Offshore drilling platforms extend the search for oil to the ocean's continental shelves—those gently *sloping* submarine regions at the edges of the continents": *Giàn khoan dầu ngoài khơi mở rộng tìm kiếm dầu ở thềm lục địa đại dương - những khu vực tàu ngầm dốc nhẹ ở rìa lục địa.*
Phân tích: "Sloping": *dốc, nghiêng* Ta chọn đáp án **B.** inclining: *có xu hướng nghiêng, dốc.* Các đáp án còn lại không phù hợp.
A. shifting: *dịch chuyển* C. forming: *hình thành* D. rolling: *cuộn*
Question 9: Đáp án **D.**
Keywords: paragraph 5, decision to drill for oil, EXCEPT

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Câu hỏi: Theo đoạn 5, quyết định khoan dầu phụ thuộc vào tất cả những yếu tố sau NGOẠI TRỪ

Clue: "It may be in a pool too small or too far from a potential market ... Some oil lies under regions where drilling is forbidden, such as national parks or other public lands. ": *Có thể bể dầu quá nhỏ hoặc quá xa thị trường tiềm năng* ***(thông tin cho đáp án B và C)****... Một số dầu nằm trong vùng cấm khoan như công viên quốc gia hoặc đất công cộng* ***(thông tin cho đáp án A)***

Phân tích: Chỉ có đáp án **D** là không có thông tin.

A. permission to access the area where oil has been found: *được phép tiếp cận vùng nơi dầu tìm thấy*

B. the availability of sufficient quantities of oil in a pool: *lượng dầu đủ có trong một bể dầu*

C. the location of the market in relation to the drilling site: *vị trí của thị trường trong mối tương quan với vị trí khai thác dầu*

D.the political situation in the region where drilling would occur: *tình hình chính trị trong khu vực nơi khoan dầu*

Question 10: Đáp án **C.**

Keywords: foul

Clue: "Offshore platforms may also lose oil, creating oil slicks that drift ashore and *foul* the beaches, harming the environment": *Giàn khoan dầu ngoài khơi có thể làm mất dầu, tạo ra dầu loang trôi dạt bên bờ và làm ô nhiễm biển*

Phân tích: Ghép các đáp án vào ngữ cảnh, thấy đáp án **C.** pollute: *làm ô nhiễm là đáp án hợp lý.* Biển bị ô nhiễm do tràn dầu. Các đáp án khác không phù hợp:

A. reach: *chạm tới, vươn tới* B. flood: *làm ngập* D. alter: *thay thế*

Vậy chọn đáp án **C.**

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To originate from: *bắt nguồn từ, đến từ* **Eg** KFC originates from the U.S: *KFC bắt nguồn từ Mỹ.*

2. To accumulate: *tích tụ, tích trữ* **Eg** He has accumulated so much wealth over the years: *Anh ta đã tích trữ được rất nhiều của cải qua các năm.*

3. As soon as + mệnh đề: *ngay khi* **Eg** I soon as I saw her, I knew there was something wrong: *Ngay khi vừa nhìn thấy cô ấy, tôi đã biết có điều gì không ổn.*

4. Consciousness: *ý thức* **Eg:** Her consciousness that she's different makes her feel uneasy: *Ý thức rằng mình khác biệt khiến cô ấy cảm thấy khó chịu.*

5. To die out: *cạn kiệt, tuyệt chủng* **Eg:** Dinosaurs died out millions of years ago: *Khủng long đã tuyệt chủng từ hàng triệu năm trước.*

6. To extend: *cơi nới, mở rộng.* **Eg:** We have plans to extend our business: *Chúng tôi có kế hoạch mở rộng công việc kinh doanh.*

7. Offshore (adj): *ngoài khơi.* **Eg:** The wind was blowing offshore : *Gió đang thổi ngoài khơi.*

8. To recover from: *bật lại, hồi lại, phục hồi.* **Eg:** It took her long to recover from the heart operation: *Cô ấy mất rất lâu để phục hồi từ ca phẫu thuật tim.*

9. Potential market: *thị trường tiềm năng* **Eg:** Whe considered China a potential market: *Chúng tôi đã xem Trung Quốc là một thị trường tiềm năng.*

10. Adverse (adj): *ngược lại, trái ngược* **Eg:** So far the drug is thought not to have any adverse effects: *Cho đến hiện tại thì loại thuốc này vẫn chưa phản tác dụng.*

EXERCISE 14: THE CORAL SNAKE AND DIAMONDBACK RATTLESNAKE [●●●]

In the United States and other parts of North and South America, there are three main types of venomous snakes as defined by their genera: Agkistrodon, Crotalus, and Micrucus. All can be potentially dangerous to humans due to their highly toxic venom. More specifically, Agkistrodon and Crotalus are commonly known as elapids. There are many noteworthy differences between these two types of venomous snakes. One is the type of fangs each employs to attack prey or for defensive measures. Another is the way in which the snake's venom affects **it.** Two of the best examples of the elapid and viper in the United States are the coral snake and diamondback rattlesnakes respectively. While both are arguably among the most beautiful in the reptile world, their beauty **disguises** their potentially fatal effects.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

The coral snake is actually a relative of the king cobra found in Asia. In the Americas, it enjoys the tropical climates of the Southeast. It is diurnal, hunting mainly during the day for smaller reptiles and rodents, and it typically burrows underground. One of its most distinguishing features is its brightly colored red, yellow, and black bands – the pattern that other species of snakes have evolved to mimic as a defense against predators. This is proof of the coral snake's potency, and it is a clear sign to those who may stumble upon one. Only the coral snake has red bands bordered by yellow ones, denoting its authenticity, and though they may look similar to the coral snake, the other false coral snakes lack the venom and fangs of the true one.

The coral snake's venom is twice as potent as that of the diamondback rattlesnake. It contains a neurotoxin that attacks the nervous system of other animals and eventually **causes paralysis**. However, the coral snake, unlike true vipers such as the diamondback rattlesnake, has short, small, permanent fangs in its upper jaw, which permits the slow secretion of venom. Therefore, the coral snake must grasp and continue to hold on to its prey for the venom to be effective. Vipers, on the other hand, have a pair of retractable, hollow fangs or greater size than the coral snake that can inflict a bite and jet in enough venom to incapacitate their prey in a split second. This is the main reason why the diamondback rattlesnake, not the coral snake, is considered the deadliest snake for humans in the United States: It by far accounts for the high number of fatalities each year.

The infamous diamondback rattlesnake contains a more complex set of hunting and attacking devices than the coral snake or other elapids. It is a pit viper, which denotes the small heat sensors on its face used to detect warm – blooded prey such as rodents or birds. The diamondback rattlesnake is primarily nocturnal and has a much larger body size than the coral snake. The diamondback rattlesnake can often reach lengths of up to eight feet while few coral snakes ever attain half that size. Besides, the rattlesnake's fangs are hollow and occupy the upper jaw against the roof of the mouth until an actual strike, at which time they spring down for action. Moreover, backup sets of fangs replace the ones that remain lodged in prey, much like the replacement system of teeth found in sharks. As regards venom, the diamondback rattlesnake contains a hemotoxin that attacks the blood and primary organs such as its prey's heart. Unlike the coral snake, the diamondback rattlesnake's venom causes extensive damage to tissues around the bite area as well as excruciating pain.

Ultimately, especially when it comes to human safety, the coral snake is clearly the lesser if the two evils. First, because of its colorful bands, it is more easily seen than the rattlesnake, which blends in more with the colors of its habitat. The coral snake broadcasts its presence while the rattlesnake camouflages itself. Second, an initial bite by a coral snake is probably not enough to get enough of its neurotoxins into the human body. This gives an individual time to **retreat** from it. IN contrast, many attacks by the deadly diamondback rattlesnake occur before they are even seen by the victim, resulting in pain and possibly death.

Question 1. According to paragraph 1, what is true of venomous snakes in the America?

A. All types can prove to be fatal to animals and human beings.

B. Most display beautiful color configurations on their bodies.

C. They are differentiated by the types of fangs that they have.

D. Different kinds use the same type of venom for defense.

Question 2. The word "it" in the passage refers to

A. type **B.** snake **C.** venom **D.** prey

Question 3. The word "disguise" in the passage is closest in meaning to

A. strengthens **B.** reduces **C.** exhibits **D.** obscures

Question 4. Which of the following can be inferred from paragraph 2 about the coral snake?

A. There are other species of snakes that look like it.

B. The coral snake cannot eat very large – sized animals

C. Its bright – colored bands are thick rather than thin.

D. It was imported by traders from Asia a long time ago.

Question 5. The phrase "cause paralysis" in the passage is closest in meaning to

A. triggers a shock **B.** brings about unconsciousness

C. produces great pain **D.** takes away the ability to move

Question 6. The author discusses the coral snake's fangs in paragraph 3 in order to

A. note that its venom is twice as strong as the rattlesnake's

B. show how they are much larger than the diamondback rattlesnake's

C. contrast their use ti that of the diamondback rattlesnake's

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. mention how they retract into the cavity of the snake's mouth

Question 7. According to paragraph 3, why are diamondback rattlesnakes the deadliest snakes in the United States?

A. They use a smaller amount of venom when attacking humans.

B. Their venom is twice as potent as that of the coral snake

C. They have larger fangs and can inject their venom quickly.

D. They are much more aggressive than the smaller coral snake.

Question 8. Which of the following can be inferred from paragraph 4 about the diamondback rattlesnake's fangs?

A. They attack organs such as the heart as well as the blood.

B. They are much longer and sharper than the coral snake's

C. They are often embedded in an animal during an attack.

D. They cause a lot of damage to the area of the initial bite.

Question 9. A ccording to paragraph 5, the coral snake is somewhat less dangerous to humans than the diamondback rattlesnakes because

A. the coral snake is able to camouflage itself better in the wild

B. the coral snake is noticeable enough for prey to avoid

C. the coral snake does not have venom to harm a person

D. the coral snake has smaller fangs and less deadly venom

Question 10. The word "retreat" in the passage is closest in meaning to

A. move back **B.** get back **C.** giht back **D.** hold back

ĐÁP ÁN

1. C	**2. D**	**3. D**	**4. A**	**5. D**	**6. C**	**7. C**	**8. C**	**9. B**	**10. A**

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: paragraph 1, true, venomous snakes, America

Clue: Đoạn đầu tiên của bài khóa: "There are many noteworthy differences between these two types of venomous snakes. One is the type of fangs each employs to attack prey or for defensive measures. Another is the way in which the snake's venom affects it": ***Có nhiều điểm khác biệt giữa rõ rệt giữa hai loài rắn độc này. Một khác biệt là ở loại răng nanh chúng sử dụng để tấn công con mồi hoặc tự vệ. Một khác biệt nữa là cách nọc độc của con rắn ảnh hưởng đến con mồi.***

Phân tích:

A. All types can prove to be fatal to animals and human beings: *Tất cả các loại rắn đều có thể được chứng minh là gây tử vong cho người và động vật*: Sai vì "All can be potentially dangerous to humans due to their highly toxic venom": *Tất cả CÓ KHẢ NĂNG gây nguy hiểm cho con người bởi nọc cực độc của chúng.*

B. Most display beautiful color configurations on their bodies: *Hầu hết có vẻ ngoài sặc sỡ:* Sai. Chỉ có 2 trong số 3 loại có vẻ ngoài đẹp.

C. They are differentiated by the types of fangs that they have: *Chúng khác biệt bởi loại* ***răng nanh****:* Đúng, trùng với thông tin Clue.

D. Different kinds use the same type of venom for defense: *Các loài khác nhau sử dụng loại nọc giống nhau:* Sai, chúng khác nhau cũng ở nọc độc mỗi loài.

Do đó, đáp án **C** đáp án đúng. Các đáp án còn lại không phù hợp:

Question 2: Đáp án **D.**

Key words: it

Clue: "One is the type of fangs each employs to attack prey or for defensive measures. Another is the way in which the snake's venom affects it" ***Một khác biệt là ở loại răng nanh chúng sử dụng để tấn công con mồi hoặc tự vệ. Một khác biệt nữa là cách nọc độc của con rắn ảnh hưởng đến ???.***

Xét các đáp án khi đứng trong câu:

A. type: *Nọc độc của rắn ảnh hưởng đến loài:* Không hợp lý

B. snake: *Nọc độc của rắn ảnh hưởng đến rắn:* Không hợp lý

C. venom: *Nọc độc của rắn ảnh hưởng đến nọc độc:* Không hợp lý

D. prey: *Nọc độc của rắn ảnh hưởng đến con mồi:* Hoàn toàn hợp lý

Vậy chọn **D** đáp án đúng

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: Đáp án **D.**
Key words: disguise
ClueThông tin nằm ở đoạn cuối phần 1 "While both are arguably among the most beautiful in the reptile world, their beauty *disguises* their potentially fatal effects.
": *Trong khi cả hai loài đều có vẻ ngoài được cho là đẹp nhất trong thế giới bò sát, vẻ ngoài này là lớp ngụy trang cho khả năng có thể gây tử vong của chúng.*
"Disguise": *ngụy trang, cải trang, che đậy*
Xét các đáp án khi đứng trong câu:
A. strengthens: *vẻ ngoài của chúng làm tăng ảnh hưởng gây chết người*
B. reduces: *vẻ ngoài của chúng làm giảm ảnh hưởng gây chết người*
C. exhibits: *vẻ ngoài của chúng làm bộc lộ ảnh hưởng gây chết người*
D. obscures: *vẻ ngoài của chúng ảnh hưởng gây chết người khó nhận biết*
Chọn đáp án **D.** Các đáp án khác không phù hợp.
Question 4: Đáp án **A.**
Key words: paragraph 2, coral snake
Clue: "The coral snake… hunting mainly during the day for smaller reptiles and rodents… Only the coral snake has red bands bordered by yellow ones, denoting its authenticity, and though they may look similar to the coral snake, the other false coral snakes lack the venom and fangs of the true one": *Rắn san hô… đi săn hầu hết vào ban ngày và săn các loài gặm nhấm và bò sát nhỏ hơn… Chỉ rắn san hô mới có sọc đỏ viền vàng, cho thấy vẻ độc chỉ riêng của chúng, và dù cho những loài rắn khác trông có thể giống rắn san hô thì những con rắn san hô "giả" này không có nọc độc và răng nanh của rắn san hô thực thụ.*
Câu hỏi: Ta có thể suy ra được điều gì từ đoạn 2 về rắn san hô?
Phân tích: Ta xem xét các đáp án:
A. There are other species of snakes that look like it: *Có các loài rắn trông giống chúng:* Đúng
B. The coral snake cannot eat very large – sized animals: *Rắn san hô không thể ăn những loài động vật cỡ lớn:* Không đúng. Có vẻ thông tin được thể hiện trong Clue khi rắn san hô săn những động vật nhỏ hơn. Nhưng điều này không đồng nghĩa là rắn san hô không thể ăn những động vật cỡ lớn.
C. Its bright – colored bands are thick rather than thin: *Sọc sáng của chúng dày hơn là mỏng:* Sai, không có thông tin.
D. It was imported by traders from Asia a long time ago: *Nó được nhập khẩu từ Châu Á đã từ rất lâu:* Sai, không có thông tin.
Vậy chọn đáp án **A.**
Question 5: Đáp án **D.**
Key words: cause paralysis
Clue: Thông tin ở phần đầu của đoạn 3: "The coral snake's venom… contains a neurotoxin that attacks the nervous system of other animals and eventually cause paralysis": *Nọc độc của rắn san hô… có chứa neurotoxin chất tấn công hệ thần kinh của động vật khác và cuối cùng khiến tê liệt.*
Phân tích: paralysis: *tê liệt* nghĩa là không còn khả năng cử động. Vậy đáp án **D.**takes away the ability to move: *tước đi khả năng di chuyển* là đáp án đúng. Các đáp án còn lại không phù hợp:
A. triggers a shock: *làm sốc* B. brings about unconsciousness: *làm bất tỉnh*
C. produces great pain: *sản sinh ra cơn đau khủng khiếp*
Question 6: Đáp án **C.**
Key words: coral snake's fangs, paragraph 3
Clue: "…the coral snake, **unlike true vipers** such as the diamondback rattlesnake, has short, small, permanent fangs in its upper jaw, which permits the slow secretion of venom… Vipers, **on the other hand** have a pair of retractable … This is the main reason why the diamondback rattlesnake, not the coral snake, is considered the deadliest snake for humans in the United States…" ... *khác với loài rắn lục như rắn chuông kim cương, rắn san hô có răng nanh vĩnh viễn ngắn và nhỏ ở hàm trên cho phép nọc độc tiết ra chậm… Mặt khác, loài rắn lục có cặp răng có thể thụt vào … Đây là lí do chính rắn chuông kim cương được xem là loài rắn độc nhất với người Mỹ chứ không phải rắn san hô.*
Câu hỏi: Mục đích tác giả nói đến răng nanh của rắn san hô ở đoạn 3 là gì?

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích: Ta thấy trong Clue có xuất hiện các cụm từ in đậm làm nổi bật ý đồ của tác giả nhằm so sánh giữa hai loài rắn. Răng nanh được nhắc đến như một điểm khác biệt lớn giữa hai loài rắn này. Do vậy chọn đáp án **C.** contrast their use to that of the diamondback rattlesnake's: *so sánh chức năng của răng nanh của loài rắn san hô với loài rắn chuông kim cương.* Các đáp án khác:

A. note that its venom is twice as strong as the rattlesnake's: *để làm nổi bật nọc độc của rắn san hô mạnh gấp đôi nọc độc rắn chuông:* Tác giả đưa ra bàn luận về răng nanh của 2 loài rắn để cho thấy dù rắn san hô có nọc độc mạnh hơn nhưng không gây chết người mạnh như rắn chuông. Vì vậy câu A không chính xác.

B. show how they are much larger than the diamondback rattlesnake's: *cho thấy răng nanh của rắn san hô to hơn rất nhiều so với răng của rắn chuông:* Thông tin sai. Răng của rắn san hô ngắn và nhỏ.

D. mention how they retract into the cavity of the snake's mouth: *để đề cập tới cách thức răng này thụt vào trong khoang miệng của rắn:* Sai vì đặc điểm răng thụt vào là của rắn chuông.

Question 7: Đáp án **C.**

Key words: paragraph 3, diamondback rattlesnakes, deadliest snakes, the United States

Clue: "Vipers… have a pair of retractable, hollow fangs or greater size than the coral snake that can inflict a bite and jet in enough venom to incapacitate their prey in a split second": *Rắn lục… có cặp răng nanh rỗng có thể thụt ngược vào trong với kích cỡ lớn hơn răng nanh của rắn san hô có thể cắn phập và phóng đủ độc làm con mồi bất lực chỉ trong tích tắc.*

Câu hỏi: Tại sao rắn chuông kim cương lại là loài rắn chết người nhất tại Mỹ?

Phân tích: Theo Clue câu 6 và clue câu 7 thì lí do rắn chuông kim cương là loài rắn gây chết người nhất là bởi thiết kế răng nanh của chúng. Do đó chọn đáp án **C.** They have larger fangs and can inject their venom quickly: *Cặp răng nanh lớn và có thể tiêm độc rất nhanh.* Các đáp án khác:

A. They use a smaller amount of venom when attacking humans: *Chúng sử dụng lượng độc ít hơn khi tấn công người*: Không có thông tin.

B. Their venom is twice as potent as that of the coral snake: *Nọc độc của chúng độc mạnh gấp đôi của rắn san hô*: Thông tin sai, nọc độc rắn san hô mới độc mạnh gấp đôi.

D. *They are much more aggressive than the smaller coral snake*: Chúng hung hãn hơn rắn san hô: Không có thông tin.

Question 8: Đáp án **C.**

Key words: paragraph 4, diamondback rattlesnake's fangs

Clue: **"…** the rattlesnake's fangs are hollow and occupy the upper jaw against the roof of the mouth until an actual strike, at which time they spring down for action. Moreover, backup sets of fangs replace the ones that remain lodged in prey… As regards venom, the diamondback rattlesnake contains a hemotoxin that attacks the blood and primary organs such as its prey's heart… diamondback rattlesnake's venom causes extensive damage to tissues around the bite area as well as excruciating pain": *Răng nanh của rắn chuông rỗng và nằm phía hàm trên của vòm họng dưới cho đến khi tấn công, chúng sẽ bật ra hành động. Thêm vào đó, các răng nanh hỗ trợ mọc ra thay thế cho những chiếc răng vẫn cắm vào con mồi. Nọc độc rắn chuông chứa hemotoxin tấn công máu và các cơ quan nội tạng chính như tim của con mồi… nọc độc của rắn chuông gây ra tổn thương nghiêm trọng cho các mô xung quanh vết cắn và đau đớn dữ dội.*

Câu hỏi: Ta có thể suy ra được điều gì từ đoạn 4 về răng nanh của rắn chuông kim cương?

Phân tích: Ta thấy có những lúc sau khi tấn công, răng của rắn chuông vẫn gắn vào con mồi. Từ đó hiểu rằng khi tấn công, chúng dùng răng cắn phập vào con mồi. Vậy chọn đáp án **C.** They are often embedded in an animal during an attack. Các đáp án khác:

A. They attack organs such as the heart as well as the blood: *Chúng tấn công vào máu và nội tạng như tim:* Cần đọc kỹ lại Clue vì câu này đánh lừa. Dù rất giống với văn bản trong bài nhưng chủ ngữ "They" trong câu này là răng nanh. Tấn công máu và nội tạng là nọc độc.

B. They are much longer and sharper than the coral snake's: *Chúng dài và sắc hơn nhiều răng nanh của rắn san hô:* Thông tin về độ sắc không được đề cập.

D. They cause a lot of damage to the area of the initial bite: *Chúng gây ra tổn thương lớn cho vùng bị cắn đầu tiên:* Thông tin về vết cắn đầu tiên không được đề cập.

Question 9: Đáp án **B.**

Keywords: paragraph 5, the coral snake, less dangerous to humans

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "... the coral snake is clearly the lesser of the two evils. First, because of its colorful bands, it is more easily seen than the rattlesnake...": *Rắn san hô chắc chắn là con ít nguy hiểm hơn trong hai loài rắn độc. Đầu tiên là bởi màu sắc sặc sỡ của chúng dễ dàng bị nhận ra hơn rắn chuông.*

Phân tích: Dựa vào Clue chọn ngay được đáp án **B.** the coral snake is noticeable enough for prey to avoid: *Rắn san hô nổi bật đủ để con mồi có thể tránh được nó.* Các đáp án khác:

A. the coral snake is able to camouflage itself better in the wild: *Rắn san hô có khả năng ngụy trang tốt hơn trong thế giới hoang dã:* Không đúng với thông tin ở Clue.

C. the coral snake does not have venom to harm a person: *Rắn san hô không có nọc độc gây hại đến con người:* Sai vì nọc rắn san hô rất độc.

D. the coral snake has smaller fangs and less deadly venom: *Rắn san hô có răng nanh nhỏ hơn và nọc độc ít gây chết người hơn:* Sai vì nọc của nó độc gấp đôi rắn chuông.

Question 10: Đáp án **A.**

Keywords: retreat

Clue: "... an initial bite by a coral snake is probably not enough to get enough of its neurotoxins into the human body.This gives an individual time to retret from it..." *Vết cắn đầu tiên bởi rắn san hô có lẽ là không đủ để tiêm neurotoxin vào cơ thể người. Điều này cho phép một người có thêm thời gian để rút lui.*

Phân tích: Xét các đáp án khi đặt vào ngữ cảnh

A. move back: *lùi lại* B. get back: *trở lại* C. fight back: *đánh lại* D. hold back: *giữ lại*

Vậy chọn đáp án **A.**

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Genera (n) (subdivisions of families of animals or plants): *chi* số ít: genus

2. To combine with: *tiến hóa, phát triển* **Eg:** Did human evolve from apes? *Có phải con người tiến hóa từ loài khỉ không?*

3. Due to something (= owing to): *vì cái gì, bởi cái gì.* **Eg** The flight was delayed due to the heavy snow: *Chuyến bay bị hoãn vì tuyết rơi nhiều.*

4. To incapacitate something/someone: *làm cho ai/con vật gì bất lực, hết sức lực* **Eg:** Rubber bullets are designed to incapacitate people rather than kill them: *Đạn cao su được thiết kế để khiến người ta bất lực thay vì giết chết họ.*

5. To be considered something: *được xem là gì* **Eg:** She is considered the most capable in our company: *Cô ta được xem là người có năng lực nhất trong công ty.*

6. Replacement of something (n): *thay thế cho cái gì.* **Eg:** The company sent a replacement of the existing computer equipment: *Công ty gửi thay thế cho thiết bị máy tính cũ.*

7. When it comes to something: *khi nói đến chuyện gì, đối với.* **Eg:** I love learning new things, especially when it comes to sports: *Tôi rất thích học những thứ mới, nhất là đối với thể thao.*

8. To employ (= to use): *sử dụng* **Eg:** A new method was employed to improve the situation: *Một phương pháp mới được sử dụng để cải thiện tình hình.*

9. Respectively: *riêng rẽ (thường đứng cuối câu kết hợp nhiều chủ ngữ ứng với thứ tự các số ở vị ngữ).* **Eg:** Bob and Mary earned $5 and $10 respectively: *Bob kiếm được 5 đô còn Mary kiếm được 10 đô.*

10. Fatal (adj): *chết người.* **Eg:** This illness is fatal in almost cases: *Căn bệnh này gây chết người trong hầu hết các trường hợp.*

EXERCISE 15: AIR POLLUTION [●●●]

An air pollutant is defined as a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetation, or materials **adversely.** Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change. When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled - a far cry from the extensive list of harmful substances known today. As technology has developed and knowledge of the health aspects of various chemicals has increased, the list of air pollutants has lengthened. In the future, even water vapor might be considered an air pollutant under certain conditions.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Many of the more important air pollutants, such as sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, are found in nature. As the Earth developed, the concentration of these pollutants was altered by various chemical reactions; they became components in biogeochemical cycles. **These** serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil. On a global basis, nature's output of these compounds dwarfs that resulting from human activities.

However, human production usually occurs in a **localized** area, such as a city. In such a region, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycles. The result is an increased concentration of **noxious** chemicals in the air. The concentrations at which the adverse effects appear will be greater than the concentrations that the pollutants would have in the absence of human activities. The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant; in fact, the numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area. For example, sulfur dioxide has **detectable** health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level. Carbon monoxide, however, has a natural level of 0.1 ppm and is not usually a pollutant until its level reaches about 15 ppm.

Question 1. What does the passage mainly discuss?

A. The economic impact of air pollution.

B. What constitutes an air pollutant.

C. How much harm air pollutants can cause.

D. The effects of compounds added to the atmosphere.

Question 2. The word "**adversely**" in the first paragraph is closest in meaning to _____.

A. negatively **B.** quickly **C.** admittedly **D.** considerably

Question 3. It can be inferred from the first paragraph that _____.

A. water vapor is an air pollutant in localized areas

B. most air pollutants today can be seen or smelled

C. the definition of air pollution will continue to change

D. a substance becomes an air pollutant only in cities

Question 4. The word "**These**" in the second paragraph is closest in meaning to_____.

A. the various chemical reactions

B. the pollutants from the developing Earth

C. the compounds moved to the water or soil

D. the components in biogeochemical cycles

Question 5. For which of the following reasons can natural pollutants play an important role in controlling air pollution?

A. They function as part of a purification process.

B. They occur in greater quantities than other pollutants.

C. They are less harmful to living beings than other pollutants.

D. They have existed since the Earth developed.

Question 6. According to the passage, human-generated air pollution in localized regions _____.

A. can be dwarfed by nature's output of pollutants

B. can overwhelm the natural system that removes pollutants

C. will damage areas outside of the localized regions

D. will react harmfully with natural pollutants

Question 7. The word "**localized**" in the third paragraph is closest in meaning to _____.

A. specified **B.** circled **C.** surrounded **D.** encircled

Question 8. According to the passage, the numerical value of the concentration level of a substance is only useful if _____.

A. the other substances in the area are known **B.** it is in a localized area

C. the natural level is also known **D.** it can be calculated quickly

Question 9. The word "**detectable**" in the third paragraph is closest in meaning to_____.

A. beneficial **B.** special **C.** measurable **D.** separable

Question 10. The word "**noxious**" in the third paragraph is closest in meaning to_____.

A. poisonous **B.** natural **C.** known **D.** essential

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1. B	**2. A**	**3. C**	**4. D**	**5. A**	**6. B**	**7. A**	**8. C**	**9. C**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Nên làm câu này cuối cùng sau khi đã hoàn thành các câu khác, hiểu hơn về bài

Phân tích: Xét các đáp án:

A. The economic impact of air pollution: *Ảnh hưởng kinh tế của ô nhiễm không khí*

B. What constitutes an air pollutant: *Những thứ cấu tạo nên ô nhiễm không khí*

C. How much harm air pollutants can cause: *Mức hại ô nhiễm không khí có thể gây ra*

D. The effects of compounds added to the atmosphere: *Ảnh hưởng của hợp chất vào không khí*

Vậy chọn đáp án **B.**

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: paragraph 1, adversely

Clue: "An air pollutant is defined as a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetation, or materials adversely": *Ô nhiễm không khí được định nghĩa như hợp chất thải trực tiếp hoặc gián tiếp bởi con người vào không khí với một lượng để ảnh hưởng lại đến con người, động vật, thảm thực vật hoặc nguyên liệu.*

Phân tích: Quá trình do con người gây ra đầu tiên, sau đó lượng chất thải lớn quay ngược lại ảnh hưởng xấu đến con người. Vậy chọn đáp án **A.** negatively: *một cách tiêu cực* là phù hợp nhất. Các đáp án còn lại không hợp lý

B. quickly: *nhanh chóng* C. admittedly: *được thừa nhận* D. considerably: *đáng kể*

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: first paragraph

Câu hỏi: Có thể suy ra điều gì từ đoạn đầu tiên?

Clue: "Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change": *ô nhiễm không khí đòi hỏi một định nghĩa linh hoạt cho phép thay đổi.*

Phân tích: Dựa vào Clue ta thấy định nghĩa về ô nhiễm không khí do đó sẽ còn thay đổi. Chọn đáp án: **C.** the definition of air pollution will continue to change: *Định nghĩa của ô nhiễm không khí sẽ còn tiếp tục thay đổi.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. water vapor is an air pollutant in localized areas: *hơi nước là ô nhiễm không khí ở các khu vực chuyên môn hóa*

B. most air pollutants today can be seen or smelled: *Hầu hết ô nhiễm không khí ngày nay có thể nhìn được hoặc sờ được*

D. a substance becomes an air pollutant only in cities: *một chất trở thành ô nhiễm không khí chỉ khi ở thành phố*

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: these

Clue: "… they became components in biogeochemical cycles. These serve as an air purification scheme by ... ":... *chúng trở thành thành phần trong chu trình sinh địa. Những chất này có vai trò như một chương trình thanh lọc không khí bằng cách cho phép hợp chất di chuyển từ không khí sang nước hoặc đất.*

Phân tích: "Chúng" ở đây là cụm danh từ được nhắc đến ngay trước đó: components in biogeochemical cycles. Vậy chọn đáp án **D.** Các đáp án khác không phù hợp.

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: natural pollutants, controlling air pollution, nature

Clue: "Many of the more important air pollutants… are found in nature… they became components in biogeochemical cycles. These serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil": *Nhiều trong số các chất ô nhiễm không khí... được tìm thấy trong tự nhiên... chúng trở thành thành phần trong chu trình sinh địa. Các chất này có vai trò như một kế hoạch thanh lọc không khí bằng cách cho phép hợp chất di chuyển từ không khí sang nước hoặc đất..*

Câu hỏi: Dưới những lí do sau, đâu là lí do để chất gây ô nhiễm giữ vai trò quan trọng trong kiểm soát ô nhiễm không khí?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích: Từ Clue có thể tóm tắt lại là các chất gây ô nhiễm trong tự nhiên trở thành các chất hóa học khác, chất hóa học này lại tạo quy trình thanh lọc. Do vậy, các chất gây ô nhiễm trong tự nhiên là một phần của quá trình thanh lọc này. Chọn đáp án **A**. They function as part of a purification process.

Các đáp án khác:

B. They occur in greater quantities than other pollutants: *Các chất này hình thành với khối lượng lớn hơn các chất ô nhiễm khác:* Không có thông tin.

C. They are less harmful to living beings than other pollutants: *Các chất này ít gây hại đến các sinh vật sống hơn các chết ô nhiễm khác:* Không có thông tin

D. They have existed since the Earth developed: *Chúng đã tồn tại kể từ khi Trái Đất phát triển:* Không phải là một vai trò của ô nhiễm không khí.

Question 6: Đáp án **B.**

Key words: human-generated, localized regions

Câu hỏi: Theo bài khóa, đâu là ý đúng về các chất ô nhiễm không khí do con người gây ra ở các vùng chuyên môn hóa?

Clue: "In such a region, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycles" *Ở những vùng như vậy, chất thải của con người quá nhiều và có thể tạm thời quá tải áp đảo chương trình thanh lọc tự nhiên của chu trình.*

Phân tích: Chu trình được nói đến ở trên là chu trình thanh lọc nhằm loại bỏ khí ô nhiễm. Do đó, ta chọn đáp án **B**. can overwhelm the natural system that removes pollutants: *có thể áp đảo hệ thống tự nhiên loại bỏ các chất gây ô nhiễm*

Các đáp án khác không phù hợp:

A. can be dwarfed by nature's output of pollutants: *có thể bị làm ít đi bởi những chất gây ô nhiễm ngoài tự nhiên*

C. will damage areas outside of the localized regions: *sẽ gây hại khu vực bên ngoài một nơi nhất định*

D. will react harmfully with natural pollutants: *sẽ phản ứng lại gây hại đến những chất ô nhiễm tự nhiên*

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: localized

Clue: "... human production usually occurs in a localized area, such as a city": ... *Sản xuất của con người thường xảy ra tại các nơi nhất định.*

"localized": *xảy ra hoặc bó hẹp trong một khu vực nhất định.* Ta chọn đáp án **A**. specified: *cụ thể.* Các đáp án khác không phù hợp trong ngữ cảnh.

B. circled: *khoanh tròn* C. surrounded: *bao vây, xung quanh* D. encircled: kế hoạch

Question 8: Đáp án **C.**

Key words: numerical value, concentration level

Câu hỏi: Theo bài khóa, giá trị bằng con số của chất dồn lượng một chất sẽ chỉ hữu dụng khi nào?

Clue: "... the numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area. For example, sulfur dioxide has ***detectable*** health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level"

Phân tích: Ngay sau khi nhắc đến giá trị bằng con số, tác giả đưa ra ví dụ trong đó xó sẹ xuất hiện của hai biến là "concentration level" và "natural level". Do đó, để "concentration level" có ý nghĩa thì cũng phải biết "natural level". Chọn đáp án **C.** the natural level is also known. Các đáp án khác không phù hợp.

A. the other substances in the area are known: *phải biết các chất khác trong tự nhiên*

B. it is in a localized area: *các chất có ở khu vực chuyên môn hóa*

D. it can be calculated quickly: *nó phải được tính nhanh*

Question 9: Đáp án **C.**

Keywords: detectable

Clue: "For example, sulfur dioxide has detectable health effects": *ví dụ khí sulfur dioxide được nhận ra là có ảnh hưởng đến sức khỏe*

"detectable": *có thể dò ra, có thể nhận biết.* Vậy chọn đáp án **C.** measurable: *có thể cân đo.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. beneficial: *có ích* B. special: *đặc biệt* D. separable: *có thể phân tách*

Question 10: Đáp án **A.**

Keywords: noxious

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: ""... human production usually occurs in a localized area, such as a city. The result is an increased concentration of noxious chemicals in the air": *Sản xuất của con người thường xảy ra tại các nơi nhất định. Kết quả là độ cô tăng của các chất hóa học độc hại trong không khí*

Phân tích: "noxious" trong câu sau này phải mang nghĩa tiêu cực do ảnh hưởng của các chất thải từ con người. Vậy chọn đáp án **A.** poisonous: *có độc.* Các đáp án khác không phù hợp.

B. natural: *tự nhiên* C. known: *được biết* D. essential: *cần thiết*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To be flexible: *linh hoạt* **Eg** My schedule is very flexible, I could arrange to meet you anytime next week: *Lịch của tôi rất linh hoạt, tôi có thể sắp xếp gặp anh bất kì ngày nào vào tuần sau.*

2. To permit: *cho phép* **Eg** The prison authorities permit visiting only once a month: *Những người cai quản nhà tù chỉ cho phép thăm nom mỗi tháng một lần.*

3. Quantity (n): *số lượng.* Phân biệt với **Quality:** *chất lượng* **Eg** When it comes to food, I always pick quality over quantity: *Khi nói đến thức ăn thì tôi luôn chọn chất lượng hơn là số lượng.*

4. To establish a law: *ban hành và áp dụng một điều luật* **Eg:** The U.S government established the immigration law in 1952: *Chính phủ Mỹ ban hành bộ luật nhập cư vào năm 1952.*

5. A far cry: *khác xa* **Eg:** Playing in a comedy is *a far cry* from playing a criminal in a mystery: *Đóng phim hài khác xa với đóng vai một tên tội phạm trong phim bí ẩn.*

6. Aspect (n): *khía cạnh, phương diện.* **Eg:** What aspect of English is the most difficult to you? *Phương diện Tiếng Anh nào đối với bạn cho là khó nhất?*

7. Temporary (adj): *ngoài khơi.* Trái nghĩa: **Permanent:** *thường xuyên* **Eg:** They only work here temporarily: *Họ chỉ làm ở đây tạm thời.*

8. To be altered by: *thay đổi bởi, thay đổi khi.* **Eg:** Our lifestyle has been altered by giving up our smart phones: *Cuộc sống của chúng tôi thay đổi bởi sự từ bỏ những chiếc điện thoại thông minh.*

9. In the absence of something: *bởi vì không có (= **Because there were not**)* **Eg:** In the absence of more suitable candidate, we offered the job to Mr. Conway: *Do không có một ứng viên phù hợp hơn, chúng tôi đề nghị với ông Conway công việc đó.*

10. On a + adjective + basis: *trên cơ sở* **Eg:** Most of our staff works for us on a voluntary basis: *Hầu hết nhân viên của chúng tôi làm việc cho chúng tôi trên cơ sở tự nguyện.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TOPIC 4: TECHNOLOGY AND INVENTION

EXERCISE 1: [●○○]

The modern comic strip started out as ammunition in a newspaper war between giants of the American press in the late nineteenth century. The first full-color comic strip appeared in January 1894 in the New York World, owned by Joseph Pulitzer. The first regular weekly full-color comic supplement, similar to today's Sunday funnies, appeared two years later, in William Randolph Hearst's rival New York paper, the Morning Journal.

Both were immensely popular and publishers realized that supplementing the news with comic relief boosted the sale of papers. The Morning Journal started another feature in 1896, the "Yellow Kid", the first continuous comic character in the United States, whose creator, Richard Outcault, had been **lured away from** the World by the ambitious Hearst. The "Yellow Kid" was in many ways a pioneer. Its comic dialogue was the strictly urban farce that came to characterize later strips, and it introduced the speech balloon inside the strip, usually placed above the characters' heads.

The first strip to **incorporate** all the elements of later comics was Rudolph Dirks's "Katzenjammer Kids", based on Wilhelm Busch's Max and Moritz, a European satire of the nineteenth century. The "Kids" strip, first published in 1897, served as the **prototype** for future American strips. It contained not only speech balloons, but a continuous cast of characters, and was divided into small regular panels that did away with the larger panoramic scenes of earlier comics.

Newspaper syndication played a major role in spreading the popularity of comic strips throughout the country. Though weekly colored comics came first, daily black-and-white strips were not far behind. The first appeared in the Chicago American in 1904. It was followed by many imitators, and by 1915 black-and-white comic strips had become a **staple** of daily newspapers around the country.

Question 1: In what order does the author discuss various comic strips in the passage?

A. In the order in which they were created.

B. From most popular to least popular.

C. According to the newspaper in which they appeared.

D. In alphabetical order by title.

Question 2: According to the passage, the "Yellow Kid" was the first comic strip to do all of the following ***EXCEPT*** _____.

A. feature the same character in each episode **B.** include dialogue inside a balloon

C. appear in a Chicago newspaper **D.** characterize city life in a humorous way

Question 3: The word "prototype" is closest in meaning to _____.

A. model **B.** story **C.** humor **D.** drawing

Question 4: The word "staple" is closest in meaning to _____.

A. new version **B.** huge success **C.** regular feature **D.** popular edition

Question 5: The word "incorporate" is closest in meaning to _____.

A. combine **B.** mention **C.** create **D.** affect

Question 6: Why does the author mention Joseph Pulitzer and William Randolph Hearst?

A. Their comic strips are still published today.

B. They owned major competitive newspapers.

C. They established New York's first newspaper.

D. They published comic strips about the newspaper war.

Question 7: The word "it" refers to _____.

A. balloon **B.** farce **C.** dialogue **D.** the "Yellow Kid"

Question 8: The passage suggests that comic strips were popular for which of the following reasons?

A. Readers enjoyed the unusual drawings.

B. They were about real-life situations.

C. Readers could identify with the characters.

D. They provided a break from serious news stories.

Question 9: To say that Richard Outcault had been "lured away from" the World by Hearst means which of the following?

A. Hearst warned Outcault not to leave the World.

B. Hearst convinced Outcault to leave the World.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. Hearst fired Outcault from the World.
D. Hearst wanted Outcault to work for the World.
Question 10: What does the passage mainly discuss?
A. The differences between early and modern comic strips.
B. Features of early comic strips in the United States.
C. The effects of newspapers on comic strip stories.
D. A comparison of two popular comic strips.

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. A**	**4. C**	**5. A**	**6. B**	**7. D**	**8. D**	**9. D**	**10. B**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **A.**
Keywords: In what order
Câu này bắt buộc phải đọc qua nội dung bài, để ý những mốc thời gian tăng dần từ 1894, 1896, 1894, 1904, 1915 ta có thể dễ dàng chọn đáp án A. In the order in which they were created. *(Theo thứ tự mà chúng được ra đời)*
Question 2: Đáp án **C.**
Keywords: the "Yellow Kid", EXCEPT
Clue: Chúng ta tìm thông tin trong đoạn 2.
+ the "Yellow Kid", the first continuous comic character in the United States *("Cậu Bé Vàng" là nhân vật truyện tranh dài kì đầu tiên ở Mỹ)* nghĩa là tập nào cũng xuất hiện nhân vật này – Đáp án A. feature the same character in each episode *(trong mỗi tập đều xuất hiện cùng một nhân vật)* là thông tin đúng.
+ Its comic dialogue was the strictly urban farce *(Những đoạn hội thoại của truyện là những câu chuyện khôi hài châm biếm cuộc sống thành thị)* – Đáp án D. characterize city life in a humorous way *(mô tả cuộc sống thành thị với lối hài hước)* là thông tin đúng.
+ and it introduced the speech balloon *(Bộ truyện đã giới thiệu khung thoại hình bong bóng)* – Đáp án B. include dialogue inside a balloon *(bao gồm lời thoại bên trong hình bong bóng)* là đúng.
Như vậy chỉ có đáp án C. appear in a Chicago newspaper *(xuất hiện trên một tờ báo Chicago)* là không có thông tin trong bài.
Question 3: Đáp án **A.**
prototype (n): nguyên mẫu
Đáp án A. model (n): mẫu
Đáp án B. story (n): câu chuyện
Đáp án C. humor (n): khiếu hài hước
Đáp án D. drawing (n): bản vẽ
Như vậy chỉ có đáp án A là phù hợp nghĩa.
Question 4: Đáp án **C.**
staple (n): yếu tố chính/cơ bản/chuẩn mực
Đáp án A. new version *(bản mới)*
Đáp án B. huge success *(thành công lớn)*
Đáp án C. regular feature *(yếu tố cơ bản/thường kỳ)*
Đáp án D. popular edition *(ấn phẩm phổ biến)*
Như vậy chỉ có đáp án C là phù hợp nghĩa.
Question 5: Đáp án **A.**
incorporate (v): kết hợp, sát nhập
Đáp án A. combine (v): kết hợp
Đáp án B. mention (v): đề cập
Đáp án C. create (v): tạo ra
Đáp án D. affect (v): ảnh hưởng đến
Ngoài ra ta có thể đoán nghĩa dựa trên câu gốc "The first strip to incorporate all the elements of late comics was Rudolph Dirks's "Katzenjammer Kids" *(Loạt truyện đầu tiên kết hợp tất cả yếu tố của truyện tranh gần đây là "Katzenjammer Kids" của Rudolph Dirks)*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: Đáp án **B.**
Keywords: Joseph Pulitzer, William Randolph Hearst
Clue: The modern comic strip started out as ammunition in a newspaper war between giants of the American press in the late nineteenth century. *(Truyện tranh hiện đại bùng nổ như là đạn dược của một cuộc chiến tranh giữa những gã khổng lồ của báo chí Mỹ trong những năm cuối thế kỷ XIX.)*
Sau câu này, tác giả đề cập đến Joseph Pulitzer và William Randolph Hearst như là ví dụ cho việc họ sở hữu những tờ báo lớn của báo chí Mỹ mà trong đó mỗi tờ đều có chuyên mục truyện tranh.
Như vậy chọn B. They owned major competitive newspapers *(Họ sở hữu những tờ báo lớn mang tính cạnh tranh)*.
Các đáp án còn lại đều sai hoặc không có thông tin.
Question 7: Đáp án **D.**
Clue: "The "Yellow Kid" was in many ways a pioneer. Its comic dialogue..., and it introduced..." *("Câu Bé Vàng" ở nhiều phương diện chính là một bộ truyện tiên phong. Những mẩu đối thoại hài hước của truyện...,và bộ truyện đã giới thiệu... ")*
Từ "it" ở đây sẽ liên quan đến danh từ được nhắc đến trước đó. Dựa vào nghĩa của cả đoạn ta thấy đáp án D là đúng.
Question 8: Đáp án **D.**
Câu hỏi: "Đoạn văn đã cho thấy truyện tranh được phổ biến vì những lí do nào sau đây?"
Đáp án A. Readers enjoyed the unusual drawings. *(Người đọc thích những bản vẽ khác thường)* – Sai, không có thông tin.
Đáp án B. They were about real-life situations. *(Chúng nói về những tình huống thực tế trong cuộc sống)* – Sai, không phải lí do chính khiến cho truyện tranh được phổ biến.
Đáp án C. Readers could identify with the characters. *(Người đọc có thể đồng cảm với các nhân vật)* – Sai, không có thông tin.
Đáp án D. They provided a break from serious news stories. *(Chúng đem lại sự giải lao từ những tin tức quan trọng)* – Đúng.
Vì sao đáp án D đúng? Đoạn văn cho thấy sự bùng nổ của những mẩu truyện tranh mang ý nghĩa rất lớn với ngành báo chí. Nó không chỉ giúp thúc đẩy doanh số (đoạn 2) mà còn chiếm vai trò quan trọng, là một yếu tố không thể thiếu trong những tờ báo khắp cả nước (đoạn văn cuối). Những tờ báo thường có những mẩu tin tức quan trọng và căng thẳng, chính sự hài hước của những mẩu truyện tranh đã khiến cho chúng được phổ biến trong những tờ báo.
Question 9: Đáp án **D.**
Keywords: lured away from
lure someone or something away (from someone or something): mời chào, thu hút ai/cái gì.
Đáp án D mang sắc thái nghĩa hợp lí nhất.
Question 10: Đáp án **B.**
Đáp án A. The differences between early and modern comic strips. *(Sự khác biệt giữa truyện tranh ban đầu và truyện tranh hiện đại)*
Đáp án B. Features of early comic strips in the United States. *(Những đặc điểm của truyện tranh ban đầu ở Mỹ)*
Đáp án C. The effects of newspapers on comic strip stories. *(Những tác động của tờ báo tới những mẩu truyện tranh)*
Đáp án D. A comparison of two popular comic strips. *(Sự so sánh giữa hai loạt truyện nổi tiếng)*
Đoạn văn chủ yếu đề cập tới những đặc điểm của truyện tranh qua các thời kì. Như vậy ta chọn B.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Imitator (n):** người bắt chước
2. **Ammunition (n):** đạn dược
3. **Panoramic (n):** toàn cảnh
4. **Lure someone or something away (from someone or something):** mời chào, thu hút ai/cái gì.
5. **Prototype (n):** nguyên mẫu
6. **Incorporate (v):** kết hợp, sát nhập
7. **Play a/an adj role in...:** giữ vai trò gì trong cái gì
8. **Do away with something:** thoát khỏi cái gì; gạt bỏ; thủ tiêu cái gì
9. **Divide into (v):** chia thành
10. **Black-and-white (a):** rõ ràng, minh bạch, trắng đen

EXERCISE 2: [●○○]

Accustomed though we are to speaking of the films made before 1927 as "silent", the film has never been, in the full sense of the word, silent. From the very beginning, music was regarded as an indispensable accompaniment; when the Lumiere films were shown at the first public film exhibition in the United States in February 1896, they were accompanied by piano improvisations on popular tunes. At first, the music played bore no special relationship to the films; an accompaniment of any kind was sufficient. Within a very short time, however, the incongruity of playing lively music to a solemn film became apparent, and film pianists began to take some care in matching their pieces to the mood of the film.

As movie theaters grew in number and importance, a violinist, and perhaps a cellist, would be added to the pianist in certain cases, and in the larger movie theaters small orchestras were formed. For a number of years the selection of music for each film program rested entirely in the hands of the conductor or leader of the orchestra, and very often the principal qualification for holding such a position was not skill or taste so much as the ownership of a large personal library of musical pieces. Since the conductor seldom saw the films until the night before they were to be shown (if, indeed, the conductor was lucky enough to see **them** then), the musical arrangement was normally improvised in the greatest hurry.

To help meet this difficulty, film distributing companies started the practice of publishing suggestions for musical accompaniments. In 1909, for example, the Edison Company began issuing with their films such indications of mood as "pleasant', "sad", "lively". The suggestions became more explicit, and so emerged the musical cue sheet containing indications of mood, the titles of suitable pieces of music, and precise directions to show where one piece led into the next.

Certain films had music especially **composed** for them. The most famous of these early special **scores** was that composed and arranged for D. W. Griffith's film *Birth of a Nation*, which was released in 1915.

Question 1: The passage mainly discusses music that was _____.

A. performed before the showing of a film **B.** played during silent films

C. recorded during film exhibitions **D.** specifically composed for certain movie theaters

Question 2: What can be inferred that the passage about the majority of films made after 1927?

A. They were truly "silent".

B. They were accompanied by symphonic orchestras.

C. They incorporated the sound of the actors' voices.

D. They corresponded to specific musical compositions.

Question 3: It can be inferred that orchestra conductors who worked in movie theaters needed to _____.

A. be able to play many instruments **B.** have pleasant voices

C. be familiar with a wide variety of music **D.** be able to compose original music

Question 4: The word "**them**" in paragraph 2 refers to _____.

A. years **B.** hands **C.** pieces **D.** films

Question 5: According to the passage, what kind of business was the Edison Company?

A. It produced electricity. **B.** It distributed films.

C. It published musical arrangements. **D.** It made musical instruments.

Question 6: It may be inferred from the passage that the first musical cue sheets appeared around _____.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. 1896 **B.** 1909 **C.** 1915 **D.** 1927

Question 7: Which of the following notations is most likely to have been included on a musical cue sheet of the early 1900's?

A. "Calm, peaceful" **B.** "Piano, violin"

C. "Key of C major" **D.** "Directed by D. W. Griffith's"

Question 8: The word "**composed**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

A. selected **B.** combined **C.** played **D.** created

Question 9: The word "**scores**" in paragraph 4 most likely mean _____.

A. totals **B.** successes

C. groups of musicians **D.** musical compositions

Question 10: The passage probably continues with a discussion of _____.

A. other films directed by D. W. Griffith **B.** famous composers of the early twentieth century

C. silent films by other directors **D.** the music in Birth of a Nation

ĐÁP ÁN

1. B	**2. C**	**3. C**	**4. D**	**5. B**	**6. B**	**7. A**	**8. D**	**9. D**	**10. D**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Clue: "Accustomed though we are to speaking of the films made before 1927 as "silent", the film has never been, in the full sense of the word, silent. From the very beginning, music was regarded as an indispensable accompaniment." *(Dẫu cho những suy nghĩ quen thuộc khi chúng ta nói về phim trước năm 1927 là "phim câm", tuy vậy, chúng chưa từng thực sự "câm". Ngay từ ban đầu, âm nhạc đã được coi là một yếu tố đi kèm không thể thiếu).*

Sau đó toàn bộ đoạn văn tác giả nói về nhạc đệm được sử dụng trong phim ảnh, cụ thể lúc đó là phim câm.

Chọn B.

Question 2: Đáp án **C.**

Clue: "the films made before 1927 as "silent"" *(Những bộ phim trước năm 1927 là phim câm)*

Có thể suy ra được các bộ phim được ra đời sau năm 1927 trở thành những bộ phim có tiếng. Bởi vì lúc đó, giọng của các diễn viên đã được lồng một cách trực tiếp cho phim.

Chọn C. They incorporated the sound of the actors' voices. *(Những bộ phim đã lồng tiếng của diễn viên)*

Question 3: Đáp án **C.**

Clue: "... the selection of music for each film program rested entirely in the hands of the conductor or leader of the orchestra'' *(việc lựa chọn nhạc cho từng chương trình phim phụ thuộc hoàn toàn vào bàn tay của những người chỉ huy hoặc nhạc trưởng của dàn nhạc)*

Như vậy, họ phải là những người quen với rất nhiều loại nhạc. Chọn C.

Question 4: Đáp án **D.**

Clue: "Since the conductor seldom saw the films until the night before they were to be shown (if, indeed, the conductor was lucky enough to see them then)''

Trong cả câu chỉ đề cập đến việc nhạc trưởng xem những bộ phim, vì vậy từ "them" ở đây để chỉ những bộ phim.

Ta chọn D.

Question 5: Đáp án **B.**

Keywords: Edison Company

Clue: "film distributing companies started the practice of publishing suggestions for musical accompaniments. In 1909, for example, the Edison Company..." *(những công ty phân phối phim bắt đầu thực hiện việc đề nghị xuất bản những bản nhạc đệm. Vào năm 1909, ví dụ như công ty Edison...)*

"Edison Company" được nhắc đến như là một ví dụ của loại công ty này.

Chọn B. It distributed films *(phân phối phim)*

Question 6: Đáp án **B.**

Clue: "In 1909...and so emerged the musical cue sheet containing indications of mood" *(Vào năm 1909...và vì vậy nên đã xuất hiện những bản nhạc chứa những biểu hiện tâm trạng)*

Ta chọn B. 1909.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 7: Đáp án **A.**
Xem lại câu 6, ta thấy những bản nhạc đó có chứa những trạng thái cảm xúc. Như vậy chỉ có đáp A là phù hợp nhất.
Question 8: Đáp án **D.**
Clue: "Certain films had music especially composed for them" *(Nhiều phim có những bản nhạc đặc biệt được soạn riêng)* composed ở đây mang nghĩa là (nhạc) được soạn ra, tức là được các nhạc sĩ sáng tác. Đáp án D. created là phù hợp nghĩa nhất.
Question 9: Đáp án **D.**
Trước đó trong đoạn văn cuối đã nhắc đến "Certain films had music especially composed for them." Vì vậy từ "scores" được dùng mang hàm nghĩa "music composed for films" *(nhạc được soạn cho những bộ phim)*
Ta chọn D. musical compositions. *(tác phẩm âm nhạc)*
Question 10: Đáp án **D.**
Dễ dàng nhận ra đoạn cuối đang nhắc đến nhạc phim cho phim "Bird of a Nation". Như vậy hiển nhiên đáp án là D. .

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Score (n):** phần nhạc cho phim, kịch
2. **In the full sense of the word:** đúng nghĩa
3. **Indispensable (a):** không thể thiếu được = necessary, essential
4. **Emerge (v) :** hiện ra, xuất hiện = come out, appear (v)
5. **Be adj enough to v:** đủ để làm gì
6. **Regard somebody/something as something:** coi như, xem như ai/cái gì như là…
7. **Principal (a):** chính, chủ yếu = primary, main
8. **Meet difficulty:** vấp phải khó khăn
9. **Conductor (n):** nhạc trưởng, người chỉ đạo, chỉ huy
10. **Sufficient (a) = adequate (a):** đủ
11. **Orchestra (n):** dàn nhạc

EXERCISE 3: [●●○]

The lack of printing regulations and the unenforceability of British copyright law in the American colonies made it possible for colonial printers occasionally to act as publishers. Although they rarely undertook major publishing project because it was difficult to sell books as cheaply as they could be imported from Europe, printers in Philadelphia did publish work that required only small amounts of capital, paper, and type. Broadsides could be published with minimal financial risk. Consisting of only one sheet of paper and requiring small amounts of type, broadsides involved lower investments of capital than longer works. Furthermore, the broadside format lent itself to subjects of high, if temporary, interest, enabling them to meet with ready sale. If the broadside printer miscalculated, however, and produced a sheet that did not sell, it was not likely to be a major loss, and the printer would know this immediately, There would be no agonizing wait with large amounts of capital tied up, books gathering dust on the shelves, and creditors impatient for payment.

In addition to broadsides, books and pamphlets, consisting mainly of political tracts, catechisms, primers, and chapbooks were relatively inexpensive to print and to buy. Chapbooks were pamphlet-sized books, usually containing popular tales, ballads, poems, short plays, and jokes, small, both in formal and number of pages, **they** were generally bound simply, in boards (a form of cardboard) or merely stitched in paper wrappers (a sewn **antecedent** of modern-day paperbacks). Pamphlets and chapbooks did not require fine paper or a great deal of type to produce they could thus be printed in large, cost-effective editions and sold cheaply.

By far, the most **appealing** publishing investments were to be found in small books that had proven to be **steady sellers**, providing a reasonably reliable source of income for the publisher. They would not, by nature, be highly topical or political, as such publications would prove of fleeting interest. Almanacs, annual publications that contained information on astronomy and weather patterns arranged according to the days, week, and months of a given year, provided the perfect steady seller because their information pertained to the **locale** in which they would be used.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 1: Which aspect of colonial printing does the passage mainly discuss?
A. Laws governing the printing industry. **B.** Competition among printers
C. Types of publications produced **D.** Advances in printing technology
Question 2: According to the passage, why did colonial printers avoid major publishing projects?
A. Few colonial printers owned printing machinery that was large enough to handle major projects.
B. There was inadequate shipping available in the colonies.
C. Colonial printers could not sell their work for a competitive price.
D. Colonial printers did not have the skills necessary to undertake large publishing projects.
Question 3: Broadsides could be published with little risk to colonial printers because they
A. required a small financial investment and sold quickly
B. were in great demand in European markets
C. were more popular with colonists than chapbooks and pamphlets
D. generally dealt with topics of long-term interest to many colonists
Question 4: The word "**they**" refers to
A. chapbooks **B.** tales **C.** jokes **D.** pages
Question 5: The word "**antecedent**" is closest in meaning to
A. predecessor **B.** format **C.** imitation **D.** component
Question 6: Chapbooks produced in colonial America were characterized by
A. fine paper **B.** cardboard covers
C. elaborate decoration **D.** a large number of pages
Question 7: The word "**appealing**" is closest in meaning to
A. dependable **B.** respectable **C.** enduring **D.** attractive
Question 8: What were "**steady sellers**"?
A. Printers whose incomes were quite large
B. People who traveled from town to town selling Books and pamphlets
C. Investors who provided reliable financial support for new printers
D. Publications whose sales were usually consistent from year to year
Question 9: The word "**locale**" is closest in meaning to
A. topic **B.** season **C.** interest **D.** place
Question 10: All of the following are defined in the passage EXCEPT
A. "Broadsides" **B.** "catechisms" **C.** "chapbooks" **D.** "Almanacs"

ĐÁP ÁN

1. C	**2. C**	**3. A**	**4. A**	**5. A**	**6. B**	**7. D**	**8. D**	**9. D**	**10. B**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **C.**
Câu hỏi: Khía cạnh nào của việc in ấn thuộc địa mà đoạn văn chủ yếu đề cập?
Đáp án A. Laws governing the printing industry. *(Bộ luật quản lí ngành công nghiệp in ấn)*
Đáp án B. Competition among printers *(Cạnh tranh giữa các nhà in)*
Đáp án C. Types of publications produced *(Những loại ấn phẩm được sản xuất)*
Đáp án D. Advances in printing technology *(Những tiến bộ trong công nghệ in ấn)*
Chỉ có đáp án C là hợp lí vì chủ đề này được đề cập xuyên suốt đoạn văn, các đáp án còn lại đều không thích hợp.
Question 2: Đáp án **C.**
Keywords: avoid major publishing projects
Clue: "...they rarely undertook major publishing project because it was difficult to sell books as cheaply as they could be imported from Europe" *(...họ hiếm khi nhận những dự án xuất bản lớn bởi sẽ rất khó để bán được sách rẻ như khi nhập về từ Châu Âu)*
Như vậy chọn C. Colonial printers could not sell their work for a competitive price. *(Nhà in thuộc địa không thể bán với giá cạnh tranh)*
Question 3: Đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "broadsides involved lower investments of capital than longer works… enabling them to meet with ready sale"

Chọn A. required a small financial investment and sold quickly *(chi cần khoản đầu tư tài chính nhỏ và bán rất nhanh)*

Question 4: Đáp án **A.**

Clue: "Chapbooks were pamphlet-sized books…,they were generally bound simply" *(Sách bỏ túi là những cuốn sách có kích thước nhỏ..., chúng thường được gói bọc đơn giản)*

Question 5: Đáp án **A.**

antecedent (n): tiền nhiệm, trước kia

Đáp án A. predecessor (n): tiền nhiệm, trước kia

Đáp án B. format (n): định dạng

Đáp án C. imitation (n): vật mô phỏng, vật bắt chước

Đáp án D. component (n): thành phần

Như vậy ta chọn A.

Question 6: Đáp án **B.**

Clue: "Chapbooks…were generally bound simply, in boards (a form of cardboard)" (*Sách bỏ túi...được gói bọc đơn giản, trong những tấm bìa (một dạng bìa các tông))*

Chọn B. cardboard covers

Question 7: Đáp án **D.**

appealing (a): hấp dẫn, thu hút, độc đáo

Đáp án A. dependable (a): đáng tin cậy

Đáp án B. respectable (a): đáng kính

Đáp án C. enduring (a): lâu dài, vĩnh viễn

Đáp án D. attractive (a): hấp dẫn, thu hút

Như vậy ta chọn D.

Question 8: Đáp án **D.**

Clue: "…steady sellers, providing a reasonably reliable source of income for the publisher" *(...những ấn phẩm bán ổn định, chúng cung cấp một nguồn về nguồn thu nhập hợp lí và đáng tin cậy cho các nhà xuất bản)*

Chọn D. Publications whose sales were usually consistent from year to year *(những ấn phẩm có lượng bán ra thường rất ổn định qua từng năm)*

Question 9: Đáp án **D.**

locale (n): nơi, địa điểm

Đáp án A. topic (n): chủ đề

Đáp án B. season (n): mùa

Đáp án C. interest (n): mối quan tâm

Đáp án D. place (n): nơi, địa điểm

Như vậy ta chọn D.

Question 10: Đáp án **B.**

Clue:

+ "Consisting of only one sheet of paper and requiring small amounts of type, broadsides…" - Đáp án A.

+ "Chapbooks were pamphlet-sized books…" – Đáp án C.

+ "Almanacs, annual publications that contained information on astronomy and weather patterns…" – Đáp án D.

Như vậy chỉ có đáp án B. catechisms không được định nghĩa trong bài.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Make it impossible for somebody to do something :** làm cho ai đó không thể làm gì
2. **Enable somebody to do something :** làm cho ai đó có thể làm gì
3. **Be likely + to v = be likely that + clause:** có khả năng sẽ làm gì
4. **Regulation (n) = rule :** quy định, điều lệ
5. **Enforceable (a):** có thể đem thi hành (pháp lí)
6. **Reasonably (adv) = sensibly = rationally :** hợp lí
7. **Capital (n):** vốn
8. **Immediately (adv) = at once, instantly:** ngay lập tức
9. **Appealing (a) = attractive:** hấp dẫn, thu hút, độc đáo

EXERCISE 4: [●●○]

Millions of people are using cellphones today. In many places, it is actually considered unusual not to use one. In many countries, cellphones are very popular with young people. They find that the phones are more than a **means** of communication - having a mobile phone shows that they are cool and connected.

The explosion in mobile phone use around the world has made some health professionals worried. Some doctors are concerned that in the future many people may suffer health problems from the use of mobile phones. In England, there has been a serious debate about this issue. Mobile phone companies are worried about the **negative publicity** of such ideas. They say that there is no proof that mobile phones are bad for your health.

On the other hand, medical studies have shown changes in the brain cells of some people who use mobile phones. Signs of change in the tissues of the brain and head can be detected with modern scanning equipment. In one case, a traveling salesman had to retire at young age because of serious memory loss. He couldn't remember even simple tasks. He would often forget the name of his own son. This man used to talk on his mobile phone for about six hours a day, every day of his working week, for a couple of years. His family doctor blamed his mobile phone use, but his employer's doctor didn't agree.

What is it that makes mobile phones **potentially** harmful? The answer is radiation. High-tech machines can detect very small amounts of radiation from mobile phones. Mobile phone companies agree that there is some radiation, but they say the amount is too small to worry about.

As the discussion about their safety continues, it appears that it's best to use mobile phones less often. Use your regular phone if you want to talk for a long time. Use your mobile phone only when you really need it. Mobile phones can be very useful and convenient, especially in emergencies. In the future, mobile phones may have a warning label that says they are bad for your health. So for now, it's wise not to use your mobile phone too often.

Question 1: The most suitable title for the passage could be _____.

A. "The Reasons Why Mobile Phones Are Popular" **B.** "Mobile Phones: A Must of Our Time"

C. "The Way Mobile Phones Work" **D.** "Technological Innovations and Their Price"

Question 2: According to the passage, cellphones are especially popular with young people because _____.

A. they make them look more stylish

B. they are indispensable in every day communications

C. they keep the users alert all the time

D. they cannot be replaced by regular phones

Question 3: The changes possibly caused by the cellphones are mainly concerned with _____.

A. the mobility of the mind and the body **B.** the resident memory

C. the arteries of the brain **D.** the smallest units of the brain

Question 4: According to the passage, what makes mobile phones potentially harmful is _____.

A. their radiant light **B.** their power of attraction

C. their raiding power **D.** their invisible rays

Question 5: According to the writer, people should _____.

A. never use mobile phones in all cases **B.** only use mobile phones in medical emergencies

C. keep off mobile phones regularly **D.** only use mobile phones in urgent cases

Question 6: Doctors have tentatively concluded that cellphones may _____.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. damage their users' emotions **B.** cause some mental malfunction
C. change their users' social behaviours **D.** change their users' temperament

Question 7: The man mentioned in the passage, who used his cellphone too often, _____.
A. suffered serious loss of mental ability **B.** had a problem with memory
C. abandoned his family **D.** could no longer think lucidly

Question 8: The word "**means**" in the passage most closely means _____.
A. method **B.** expression **C.** meanings **D.** transmission

Question 9: The word "**potentially**" in the passage most closely means _____.
A. obviously **B.** possibly **C.** certainly **D.** privately

Question 10: "**Negative publicity**" in the passage most likely means _____.
A. information on the lethal effects of cellphones **B.** the negative public use of cellphones
C. widespread opinion about bad effects of cellphones **D.** poor ideas about the effects of cellphones

ĐÁP ÁN

1. B	**2. A**	**3. D**	**4. D**	**5. D**	**6. B**	**7. B**	**8. A**	**9. B**	**10. C**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
Bài đọc đề cập đến hai mặt của một vấn đề: sự hữu ích của điện thoại di động và những tác hại của nó gây ra với con người. Như vậy chỉ có đáp áp B. "Technological Innovations and Their Price" *(Những cách tân công nghệ và cái giá của chúng)* là đúng.

Question 2: Đáp án **A.**
Keywords: popular, young people
Clue: "...having a mobile phone shows that they are cool and connected" *(Có điện thoại di động thể hiện rằng họ phong cách và luôn được kết nối)*
cool (a) ~ fashionable (a) ~ stylish (a): phong cách, kiểu cách, thời trang.
Như vậy chọn A. they make them look more stylish *(Chúng giúp họ trông thời trang, phong cách hơn)*

Question 3: Đáp án **D.**
Keywords: The changes
Clue: "On the other hand, medical studies have shown changes in the brain cells of some people who use mobile phones" *(Mặt khác, những nghiên cứu y học đã chỉ ra những thay đổi trong tế bào não của những người sử dụng điện thoại di động)*
brain cells = the smallest units of the brain *(tế bào não)*
Như vậy chọn D.

Question 4: Đáp án **D.**
Keywords: makes mobile phones potentially harmful
Clue: "What is it that makes mobile phones potentially harmful? The answer is radiation." *(Điều gì khiến cho điện thoại di động có khả năng tiềm ẩn những mối nguy hại? Câu trả lời là sự bức xạ)*
Đáp án D. their invisible rays *(những tia không nhìn thấy)* chính là đề cập đến bức xạ.

Question 5: Đáp án **D.**
Clue: "...Mobile phones can be very useful and convenient, especially in emergencies" *(Điện thoại di động có thể trở nên cực kì hữu ích và thuận tiện, nhất là trong những trường hợp khẩn cấp)*
emergencies = urgent cases (n): những trường hợp khẩn cấp.
Như vậy chỉ có đáp D là đúng, các đáp án khác đều không hợp lí.

Question 6: Đáp án **B.**
Những ảnh hưởng của việc sử dụng điện thoại di động được đề cập ở đoạn thứ 3, nói về một người đàn ông sử dụng điện thoại di động để nói chuyện 6 tiếng một ngày, gây nên những ảnh hưởng nghiêm trọng về mặt thần kinh như mất trí nhớ, không thể làm những công việc đơn giản, quên tên con trai mình...
Như vậy ta có thể chọn ngay đáp án B. cause some mental malfunction *(gây ra suy giảm chức năng thần kinh)*

Question 7: Đáp án **B.**
Làm xong câu 6 ta có thể chọn ngay đáp án câu này. Người đàn ông được đề cập trong đoạn văn mắc chứng mất trí nhớ. Ta chọn B. had a problem with memory *(mắc vấn đề về trí nhớ)*

Question 8: Đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

a means of communication: phương tiện/cách thức giao tiếp. Do đó means ở đây đồng nghĩa với method.
Chọn A.

Question 9: Đáp án **B.**

potentially: có khả năng, tiềm năng.

Đáp án A. obviously: rõ ràng, hiển nhiên.

Đáp án B. possibly: có lẽ, có thể, có khả năng.

Đáp án C. certainly: tất nhiên, dĩ nhiên.

Đáp án D. privately: riêng tư, cá nhân, kín đáo.

Như vậy chỉ có đáp án B. là phù hợp nghĩa.

Question 10: Đáp án **C.**

Keywords: Negative publicity

Clue: "...In England, there has been a serious debate about this issue. Mobile phone companies are worried about the negative publicity of such ideas." *(...Ở Anh đã dấy lên một cuộc tranh cãi lớn về vấn đề này. Các công ty điện thoại di động rất lo lắng về quan điểm tiêu cực của dư luận về những ý kiến đó)*

Như vậy các công ty lo lắng về "negative publicity", trong văn cảnh nghĩa là việc công chúng biết đến những mặt tiêu cực hoặc ảnh hưởng xấu. Ta chọn C. widespread opinion about bad effects of cellphones *(làn sóng quan điểm về những tác động xấu của điện thoại di động)*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Brain cells:** tế bào não
2. **Suffer from/with/for something:** mắc phải, chịu đựng cái gì
3. **Debate (n):** cuộc tranh luận
4. **Detect (v):** tìm, dò ra, khám phá ra
5. **Radiation (n):** bức xạ
6. **Emergency (n):** trường hợp khẩn cấp.
7. **Harmful (a):** có hại >< harmless (a): vô hại
8. **Innovation (n):** sự đổi mới, cách tân
9. **Potentially (adv):** có khả năng, tiềm năng.

EXERCISE 5: [●●○]

In the last third of the nineteenth century a new housing form was quietly being developed. In 1869 the Stuyvesant, considered New York's first apartment house was built on East Eighteenth Street. The building was financed by the developer Rutherfurd Stuyvesant and designed by Richard Morris Hunt, the first American architect to graduate from the Ecole des Beaux Arts in Paris. Each man had lived in Paris, and each understood the economics and social potential of this Parisian housing form. But the Stuyvesant was at best a limited success. In spite of Hunt's **inviting** façade, the living space was awkwardly arranged. Those who could afford them were quite content to remain in the more **sumptuous**, single-family homes, leaving the Stuyvesant to newly married couples and bachelors.

The fundamental problem with the Stuyvesant and the other early apartment buildings that quickly followed, in the 1870's and early 1880's was that they were confined to the typical New York building lot. That lot was a rectangular area 25 feet wide by 100 feet deep – a shape perfectly suited for a row house. The lot could also accommodate a rectangular tenement, though it could not **yield** the square, well-lighted, and logically arranged rooms that great apartment buildings require. But even with the awkward interior configurations of the early apartment buildings, the idea caught on. It met the needs of a large and growing population that wanted something better than tenements but could not afford or did not want row houses.

So while the city's newly emerging social leadership commissioned their mansions, apartment houses and hotels began to sprout in multiple lots, thus breaking the initial space constraints. In the closing decades of the nineteenth century, large apartment houses began dotting the developed portions of New York City, and by the opening decades of the twentieth century, spacious buildings, such as the Dakota and the Ansonia finally transcended the tight confinement of row house building lots. From there it was only a small step to building

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

luxury apartment houses on the newly created Park Avenue, right next to the fashionable Fifth Avenue shopping area.

Question 1: The new housing form discussed in the passage refers to

A. single-family homes **B.** apartment buildings **C.** row houses **D.** hotels

Question 2: The word "**inviting**" in line 7 is closest in meaning to

A. open **B.** encouraging **C.** attractive **D.** asking

Question 3: Why was the Stuyvesant a limited success?

A. The arrangement of the rooms was not convenient. **B.** Most people could not afford to live there.

C. There were no shopping areas nearby. **D.** It was in a crowded neighborhood.

Question 4: The word "**sumptuous**" in line 8 is closest in meaning to

A. luxurious **B.** unique **C.** modern **D.** distant

Question 5: It can be inferred that the majority of people who lived in New York's first apartments were

A. highly educated **B.** unemployed **C.** wealthy **D.** young

Question 6: It can be inferred that the typical New York building lot of the 1870's and 1880's looked MOST like which of the following?

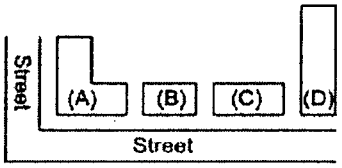

Question 7: It can be inferred that a New York apartment building in the 1870's and 1880's had all of the following characteristics EXCEPT:

A. Its room arrangement was not logical. **B.** It was rectangular.

C. It was spacious inside. **D.** It had limited light.

Question 8: The word "**yield**" in line 14 is closest in meaning to

A. harvest **B.** surrender **C.** amount **D.** provide

Question 9: Why did the idea of living in an apartment become popular in the late 1800's?

A. Large families needed housing with sufficient space.

B. Apartments were preferable to tenements and cheaper than row houses

C. The city officials of New York wanted housing that was centrally located.

D. The shape of early apartments could accommodate a variety of interior designs.

Question 10: The author mentions the Dakota and the Ansonia in line 22 because

A. they are examples of large, well-designed apartment buildings

B. their design is similar to that of row houses

C. they were built on a single building lot

D. they are famous hotels

ĐÁP ÁN

1. B	**2. C**	**3. A**	**4. A**	**5. D**	**6. D**	**7. C**	**8. D**	**9. B**	**10. A**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Đọc đoạn văn ta có thể dễ dàng nhận thấy tác giả chủ yếu đề cập tới hình thức nhà ở mới: đó là sự xuất hiện của những căn hộ cao cấp. Ta chọn B.

Question 2: Đáp án **C.**

inviting (a) : thu hút, mời gọi, hấp dẫn = attractive (a)

Question 3: Đáp án **A.**

Keywords: Stuyvesant, a limited success

Clue: "In spite of Hunt's inviting façade, the living space was awkwardly arranged." *(Thay vì mặt tiền hấp dẫn của Hunt, nơi sống lại được bố trí rất vụng về)*

Như vậy có thể thấy những phòng ở Stuyvesant bố trí không hợp lí, không thuận tiện.

Chọn A. The arrangement of the rooms was not convenient. *(Cách bố trí phòng không thuận tiện)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 4: Đáp án **A.**
sumptuous (a): xoa hoa, lộng lẫy
Đáp án A. luxurious (a): xa hoa, lộng lẫy
Đáp án B. unique (a): độc nhất, đáng chú ý
Đáp án C. modern (a): hiện đại
Đáp án D. distant (a): xa
Như vậy chọn A.
Question 5: Đáp án **D.**
Clue: "...leaving the Stuyvesant to newly married couples and bachelors" *(...bỏ lại Stuyvesant cho những cặp đôi mới cưới và những cử nhân)*
Như vậy những người sống trong khu chung cư đầu tiên của New York (Stuyvesant) chủ yếu là những người trẻ. Chọn D.
Question 6: Đáp án **D.**
Keywords: New York building lot of the 1870's and 1880's
Clue: "That lot was a rectangular area 25 feet wide by 100 feet" *(Lô đất đó hình chữ nhật với chiều rộng 25 feet và chiều dài 100 feet)*
Như vậy chỉ hình D là khớp với mô tả.
Question 7: Đáp án **C.**
Clue: "...though it could not yield the square, well-lighted, and logically arranged rooms that great apartment buildings require" *(...mặc dù nó không thể mang lại những căn phòng vuông vức, ánh sáng đầy đủ và và sự bố trí hợp lí mà một căn hộ cao cấp yêu cầu)*
Như vậy chỉ có đáp án C là không được đề cập.
Question 8: Đáp án **D.**
yield (v) : mang lại = provide (v)
Question 9: Đáp án **B.**
Clue: "But even with the awkward interior configurations of the early apartment buildings, the idea caught on. It met the needs of a large and growing population that wanted something better than tenements but could not afford or did not want row houses." *(Nhưng ngay cả với cách bày trí nội thất vụng về của những căn hộ cao cấp ban đầu, ý tưởng sống ở đó vẫn phổ biến. Nó đáp ứng nhu cầu việc số lượng lớn và ngày càng gia tăng người dân muốn cái gì đó tốt hơn chung cư nhưng lại không có điều kiện trả hoặc không muốn nhà liên kết)*
Như vậy lí do sống ở căn hộ phổ biến ở cuối những năm 1800 là B. Apartments were preferable to tenements and cheaper than row houses *(Căn hộ thì thích hợp hơn là chung cư và rẻ hơn nhà liên kết)*
Question 10: Đáp án **A.**
Keywords: Dakota and the Ansonia
Clue: "...spacious buildings, such as the Dakota and the Ansonia finally transcended the tight confinement of row house building lots. From there it was only a small step to building luxury apartment houses." *(...những tòa nhà rộng rãi, như là "Dakota and the Ansonia" cuối cùng cũng vượt ra khỏi sự kìm hãm của những tòa nhà liên kết. Từ đây thì chỉ một bước nhỏ nữa thôi là có thể xây dựng những căn hộ lộng lẫy.)*
Như vậy "Daktoa and the Ansonia" là ví dụ của những căn hộ cao cấp rộng lớn, thiết kế đẹp. Chọn A.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Sumptuous (a) = luxurious :** xoa hoa, lộng lẫy
2. **Inviting (a) = attractive :** thu hút, mời gọi, hấp dẫn
3. **Apartment (n):** căn hộ
4. **Tenement (n):** chung cư
5. **Row house (n):** nhà liên kết, ngôi nhà trong dãy nhà cùng kiểu
6. **Arrange (v):** sắp xếp, bố trí
7. **Catch on:** trở nên phổ biến
8. **Confinement (n):** sự giam cầm, kìm hãm

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 6: [●●○]

Of all modern instruments, the violin is apparently one of the simplest. It consists in essence of a hollow, varnished wooden sound box, or resonator, and a long neck covered with a fingerboard, along which four strings are stretched at high tension. The beauty of design, shape, and decoration is no accident. the proportions of the instrument are determined almost entirely by acoustical considerations. Its simplicity of appearance is deceptive. About 70 parts are involved in the construction of a violin. Its tone and its outstanding range of expressiveness make it an ideal solo instrument. No less important, however, is its role as an orchestral and chamber instrument. In combination with the larger and deeper-sounding members of the same family, the violins form the nucleus of the modern symphony orchestra.

The violin has been in existence since about 1550. Its importance as an instrument in its own right dates from the early 1600's, when it first became **standard** in Italian opera orchestras. Its stature as an orchestral instrument was raised further when in 1626 Louis XIII of France established at his court the orchestra known as Les vinq-quatre violons du Roy (**The King's 24 Violins**), which was to become widely famous later in the century.

In its early history, the violin had a dull and rather quiet tone resulting from the fact that the strings were thick and were attached to the body of the instrument very loosely. During the eighteenth and nineteenth century, exciting technical changes were inspiredby such composer-violinists as **Vivaldi and Tartini**. Their instrumental compositions demanded a fuller, clearer, and more brilliant tone that was produced by using thinner strings and a far higher string tension. Small changes had to be made to the violin's internal structure and to the fingerboard so that **they** could withstand the extra **strain**. **Accordingly**, a higher standard of performance was achieved, in terms of both facility and interpretation. Left-hand technique was considerably elaborated, and new fingering patterns on the fingerboard were developed for very high notes.

Question 1: The word "**standard**" is closest in meaning to _____.

A. practical **B.** customary **C.** possible **D.** unusual

Question 2: "The King's 24 Violins" is mentioned to illustrate _____.

A. the competition in the 1600's between French and Italian orchestras

B. how the violin became a renowned instrument

C. the superiority of French violins

D. why the violin was considered the only instrument suitable to be played by royalty

Question 3: What is the main idea presented in paragraph 3?

A. The violin is probably the best known and most widely distributed musical instrument in the world.

B. The violin has been modified to fit its evolving musical functions.

C. The violin had reached the height of its popularity by the middle of the eighteenth century.

D. The technique of playing the violin has remained essentially the same since the 1600's.

Question 4: The author mentions Vivaldi and Tartini in paragraph 3 as examples of composers whose music ___.

A. inspired more people to play the violin **B.** had to be adapted to the violin

C. demanded more sophisticated violins **D.** could be played only by their students

Question 5: The word "**they**" in paragraph 3 refers to _____.

A. Civaldi and Tartini **B.** internal structure and fingerboard

C. thinner strings and a higher string tension **D.** small changes

Question 6: The word "**strain**" is closest in meaning to _____.

A. struggle **B.** strength **C.** stress **D.** strategy

Question 7: The word "**Accordingly**" is closest in meaning to _____.

A. However **B.** Nevertheless **C.** Consequently **D.** Ultimately

Question 8: According to the passage, early violins were different from modern violins in that early violins_____

A. were heavier **B.** produced softer tones

C. were easier to play **D.** broke down more easily

Question 9: According to the passage, which of the following contributes to a dull sound being produced by a violin?

A. A long fingerboard **B.** A small body **C.** High string tension **D.** Thick strings

Question 10: All of the following are mentioned in the passage as contributing to the ability to play modern violin music EXCEPT_____.

A. use of rare wood for the fingerboard and neck

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. different ways to use the fingers to play very high notes
C. more complicated techniques for the left hand
D. minor alterations to the structure of the instrument

ĐÁP ÁN

1. B	**2. B**	**3. B**	**4. C**	**5. B**	**6. C**	**7. C**	**8. B**	**9. D**	**10. A**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
standard (a): tiêu chuẩn, thông thường
Đáp án A. practical (a): thiết thực
Đáp án B. customary (a): thông thường
Đáp án C. possible (a): hợp lí, có thể thực hiện được
Đáp án D. unusual (a): khác thường
Như vậy có đáp án B gần nghĩa nhất.

Question 2: Đáp án **B.**
Keywords: The King's 24 Violins
Clue: "Its stature as an orchestral instrument was raised further when in 1626 Louis XIII of France established at his court the orchestra known as Les vinq-quatre violons du Roy (**The King's 24 Violins**), which was to become widely famous later in the century." *(Tầm cỡ của nó với vị trí là một nhạc cụ cho dàn nhạc được nâng cao hơn vào năm 1626 khi vua Louis XIII của nước Pháp thành lập một dàn nhạc tại cung điện của mình gọi là Les vinq-quatre violons du Roy, mà về sau trở nên nổi tiếng rộng rãi)*
Như vậy The King's 24 Violins được đề cập mục đích để minh họa cho việc violion trở thành một nhạc cụ nổi tiếng như thế nào. Đáp án B là đúng.

Question 3: Đáp án **B.**
Keywords: main idea, paragraph 3
Đoạn văn nói về quá trình thay đổi của violin. Những từ để nhận biết: "In its early history", "During the eighteenth and nineteenth century", "Small changes"…
Ta chọn đáp án B. The violin has been modified to fit its evolving musical functions. *(Violin đã được sửa đổi để phù hợp với chức năng âm nhạc ngày càng phát triển của nó)*

Question 4: Đáp án **C.**
Keywords: Vivaldi, Tartini, paragraph 3
Clue: "Their instrumental compositions demanded a fuller, clearer, and more brilliant tone that was produced by using thinner strings and a far higher string tension." *(Những nhạc phẩm của họ đòi hỏi giai điệu đầy đủ, rõ ràng và du dương hơn được tạo ra bằng việc sử dụng dây đàn mỏng hơn và căng hơn)*
Như vậy chỉ có đáp án C. demanded more sophisticated violins *(yêu cầu những điệu violin tinh vi hơn)* là phù hợp để chỉ về nhạc phẩm của họ.

Question 5: Đáp án **B.**
Keywords: they, paragraph 3
Clue: "Small changes had to be made to the violin's internal structure and to the fingerboard so that they" *(Cần thực hiện vài thay đổi nhỏ tới cấu trúc bên trong và bàn phím của violin để chúng...)*
Chọn đáp án B.

Question 6: Đáp án **C.**
strain (n) : sức căng
Đáp án A. struggle (n): sự đấu tranh, nỗ lực
Đáp án B. strength (n): sức mạnh
Đáp án C. stress (n): sức căng
Đáp án D. strategy (n): chiến lược
Ta chọn đáp án B.

Question 7: Đáp án **C.**
Accordingly (adv): do đó, vì vậy, cho nên
Đáp án A. However (adv): tuy nhiên

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án B. Nevertheless (adv): tuy nhiên, tuy vậy mà
Đáp án C. Consequently (adv): do đó, vì vậy, cho nên
Đáp án D. Ultimately (adv): cuối cùng
Ta chọn đáp án C.

Question 8: Đáp án **B.**

Clue: "In its early history, the violin had a dull and rather quiet tone resulting from the fact that the strings were thick" *(Trong lịch sử ban đầu của nó, violin có một giai điệu buồn tẻ và khá yên tĩnh, bởi thực tế dây đàn rất mỏng)*

Đây chính là điểm khác biệt giữa violin ban đầu và violin hiện đại. Violin ban đầu cho ra những giai điệu êm và dịu hơn. Ta chọn B.

Question 9: Đáp án **D.**

Xem lại câu 8.

Question 10: Đáp án **A.**

Clue:

+ "Small changes had to be made to the violin's internal structure…" – Đáp án D
+ "Left-hand technique was considerably elaborated, and new fingering patterns on the fingerboard were developed for very high notes." – Đáp án B, C.

Như vậy ta chọn A.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Accordingly (adv) = consequently = as a result = subsequently = therefore = thus: do đó, vì vậy, cho nên
2. Strain (n) : sức căng
3. Interpretation (n): sự thể hiện, giải thích
4. Fingerboard (n): bàn phím (của nhạc cụ)
5. Instrument (n): công cụ, nhạc cụ
6. Symphony orchestra (n): dàn nhạc giao hưởng
7. Dull (a): chán ngắt, buồn tẻ
8. Elaborate (a): tỉ mỉ, kĩ lưỡng, công phu, tinh vi, phức tạp

EXERCISE 7: [●●○]

The word laser was **coined** as an acronym for Light Amplification by the Stimulated Emission of Radiation. Ordinary light, from the Sun or a light bulb, is emitted spontaneously, when atoms or molecules get rid of excess energy by themselves, without any outside **intervention**. Stimulated emission is different because it occurs when an atom or molecule holding onto excess energy has been stimulates to emit **it** as light

Albert Einstein was the first to suggest the existence of stimulated emission in a paper published in 1917. However, for many years physicists thought that atoms and molecules always were much more likely to emit light spontaneously and that stimulates emission thus always would be much weaker. It was not until after the Second World War that physicists began trying to make stimulated emission dominate. They sought ways by which one stomp or molecule could stimulate many others to emit light, amplifying it to much higher powers.

The first to succeed was Charles H. Townes, then at Columbia University in New York. Instead of working with light, however, he worked with microwaves, which have a much longer wavelength, and built a device called a "maser," for Microwave Amplification by the Stimulated Emission of Radiation. Although he thought of the key idea in 1951, the fiat maser was not complete until a couple of years later. Before long, many other physicists were building masers and trying to discover how to produce stimulated emission at even shorted wavelengths.

The key concepts **emerged** about 1957. Townes and Arthur Schawlow, then at Bell Telephone Laboratories, wrote a long paper **outlining** the conditions needed to amplify stimulated emission of visible light waves. At about the same time, similar ideas crystallized in the mind if Gordon Gould, then a 37-years-old graduate student at Columbia, who wrote them down in a series of notebook. Townes and Schawlow published

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

their ideas in a scientific journal, Physical Review Letters, but Gould files a patent application. Three decades later, people still argue about who deserved the credit for the concept of the laser.

Question 1: The word "**coined**" in line I could best be replaced by _____

A. created **B.** mentioned **C.** understood **D.** discovered

Question 2: The word "**intervention**" in the first paragraph can best be replaced by _____

A. need **B.** device **C.** influence **D.** source

Question 3: The word "**it**" in the last line of the first paragraph refers to _____

A. light bulb **B.** energy **C.** molecule **D.** atom

Question 4: Which of the following statements best describes a laser?

A. A device for stimulating atoms and molecules to emit light.

B. An atom in a high-energy state

C. A technique for destroying atoms or molecules

D. An instrument for measuring light waves

Question 5: Why was Townes' early work with stimulated emission done with microwaves?

A. He was not conversed with light amplification

B. It was easier to work with longer wavelengths

C. His parents Schawlow had already begun work on the laser

D. The laser had already been developed

Question 6: In his research at Columbia University, Charles Townes worked with all of the following EXCEPT _____.

A. stimulated emission **B.** microwaves **C.** light amplification **D.** a maser

Question 7: In approximate what year was first maser built?

A. 1917 **B.** 1951 **C.** 1953 **D.** 1957

Question 8: The word "**emerged**" in paragraph 4 is closet in meaning to _____

A. increased **B.** concluded **C.** succeeded **D.** appeared

Question 9: The word "**outlining**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

A. assigning **B.** studying **C.** checking **D.** summarizing

Question 10: Why do people still argue about who deserves the credit for the concept of the laser?

A. The researchers notebooks were lost

B. Several people were developing the idea at the same time

C. No one claimed credit for the development until recently

D. The work is still incomplete

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. B**	**4. A**	**5. B**	**6. C**	**7. C**	**8. D**	**9. D**	**10. B**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

coined: được đặt ra, tạo ra

Đáp án A. created: được tạo ra

Đáp án B. mentioned: được đề cập

Đáp án C. understood: được hiểu là

Đáp án D. discovered: được khám phá ra, phát hiện ra

Như vậy chỉ có đáp án A là phù hợp nghĩa.

Question 2: Đáp án **C.**

intervention (n): sự xen vào, can thiệp, ảnh hưởng

Đáp án A. need (n): sự cần thiết

Đáp án B. device (n): thiết bị

Đáp án C. influence (n): ảnh hưởng

Đáp án D. source (n): nguồn

Như vậy chỉ có đáp án C là phù hợp nghĩa.

Question 3: Đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Từ "it" để chỉ danh từ được đề cập ở trước đó, ở đây cụ thể là "energy"

Clue: Stimulated emission is different because it occurs when an atom or molecule holding onto excess energy has been stimulates to emit it as light. *(Phát xạ kích thích khác bởi nó xảy ra khi một nguyên tử hay phân tử giữ năng lượng dư thừa được kích thích để phát nguồn năng lượng ra dưới dạng ánh sáng)*

Question 4: Đáp án **A.**

Xem lại câu 3.

Question 5: Đáp án **B.**

Clues : "Instead of working with light, however, he worked with microwaves, which have a much longer wavelength" *(Thay vì làm việc với ánh sáng, ông làm việc với lò vi sóng, cái mà có bước sóng dài hơn rất nhiều)*

Cũng chính vì có bước sóng dài hơn mà Townes dễ dàng thành công với phát xạ kích thích. Chọn B.

Question 6: Đáp án **C.**

Clue: "he worked with microwaves…built a device called a "maser,"…by the Stimulated Emission of Radiation"

Như vậy chỉ có đáp án C là không được đề cập đến.

Question 7: Đáp án **C.**

Clue: "Although he thought of the key idea in 1951, the fiat maser was not complete until a couple of years later" *(Mặc dù ông ta nghĩ ra những ý tưởng quan trọng vào năm 1951, fiat maser một vài năm sau đó mới được hoàn thành)*

Đáp án C. 1953 là gần nhất và phù hợp nhất.

Question 8: Đáp án **D.**

emerge (v): xuất hiện

Đáp án A. increased: gia tăng

Đáp án B. concluded: hoàn thành

Đáp án C. succeeded: thành công

Đáp án D. appeared: xuất hiện

Như vậy chọn D.

Question 9: Đáp án **D.**

outline (v): tổng kết, tổng hợp lại

Đáp án A. assigning: phân công

Đáp án B. studying: nghiên cứu

Đáp án C. checking: kiểm tra

Đáp án D. summarizing: tổng kết

Như vậy chọn D.

Question 10: Đáp án **B.**

Clue: "At about the same time, similar ideas crystallized in the mind if Gordon Gould, then a 37-years-old graduate student at Columbia, who wrote them down in a series of notebook. Townes and Schawlow published their ideas in a scientific journal, Physical Review Letters, but Gould files a patent application."

Như vậy có thể thấy có rất nhiều người đã xây dựng ý tưởng cùng một lúc, vì vậy nên người ta vẫn còn tranh cãi xem ai xứng đáng nhận công trạng cho khái niệm laser. Chọn đáp án B.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Intervention (n):** sự xen vào, can thiệp, ảnh hưởng
2. **Stimulated emission (n):** phát xạ kích thích
3. **Atom (n):** nguyên tử
4. **Molecule (n):** phân tử
5. **Outline (v) = summarize:** tổng kết, tổng hợp lại
6. **Spontaneously (adv):** một cách tự nhiên
7. **Wavelength (n):** bước sóng (vật lí)
8. **Amplify (v):** mở rộng, bàn rộng
9. **Crystallize (v):** kết tinh

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 8: [●●○]

Scientists have developed a new bionic computer chip that can be mated with human cells to combat disease. The tiny device, smaller and thinner than a **strand** of hair, combines a healthy human cell with an electronic circuitry chip. Doctors can control the activity of the cell by controlling the chip with a computer.

It has long been established that cell members become permeable when exposed to electrical impulses. Researchers have conducted genetic research for years with a trial-and-error process of **bombarding** cells with electricity in an attempt to introduce foreign substances such as new drug treatments or genetic material. They were unable to apply a particular level of voltage for a particular purpose. With the new invention, the computer sends electrical impulses to the chip, which **triggers** the physicians to open a cell's pores with control.

Researchers hope that **eventually they** will be able to develop more advanced chips whereby they can choose a particular voltage to activate particular tissues, whether they be muscle, bone, brain, or **others**. They believe that they will be able to implant multiple chips into a person to deal with one problem or more than one problem.

Question 1: The word **strand** in the second sentence is closest in meaning to

A. chip **B.** type **C.** color **D.** thread

Question 2: The author implies that scientists are excited about the new technology because

A. it is possible to kill cancer with a single jolt.

B. It is less expensive than current techniques.

C. It allows them to be able to shock cells for the first time.

D. It is more precise than previous techniques.

Question 3: The word **eventually** in the third paragraph is closest in meaning to

A. in the future **B.** especially **C.** possibly **D.** finally

Question 4: The author implies that up to now, the point of applying electric impulse to cells was to

A. open their walls to introduce medication **B.** kill them

C. combine cells **D.** stop growth

Question 5: The word **bombarding** in the second paragraph is closest in meaning to

A. influencing **B.** receiving **C.** barraging **D.** testing

Question 6: The author states that scientists previously were aware that

A. electric impulses could affect cells

B. electric charges could harm a person

C. cells interact with each other through electrical charges

D. they could control cells with a separate computer

Question 7: The word **they** in the first sentences of the third paragraph refers to

A. chips **B.** tissues **C.** voltages **D.** researchers

Question 8: The author indicates that it is expected doctors will be able to

A. place more than one chip in a single person

B. place one large chip in a person to control multiple problems

C. place a chip directly inside a cell

D. place a chip inside a strand of hair

Question 9: The word **others** in the third paragraph refers to other

A. tissues **B.** voltages **C.** researchers **D.** chips

Question 10: The word **triggers** in the second paragraph is closest in meaning to

A. assists **B.** causes **C.** shoots **D.** damages

ĐÁP ÁN

1. D	2. D	3. A	4. A	5. C	6. A	7. D	8. A	9. A	10. B

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Clue: "The tiny device, smaller and thinner than a strand of hair" *(Một thiết bị rất bé, nhỏ và mỏng hơn cả sợi tóc).*

strand (n): sợi

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án A. chip (n): vi mạch
Đáp án B. type (n): kiểu, loại
Đáp án C. color (n): màu sắc
Đáp án D. thread (n): sợi
Như vậy chọn D.

Question 2: Đáp án **D.**

Clue: "Doctors can control the activity of the cell by controlling the chip with a computer." *(Bác sĩ có thể điều khiển hoạt động của tế bào bằng việc điều khiển con chip trên máy tính)*

Đọc bài ta sẽ thấy các nhà khoa học hứng thú với công nghệ mới bởi nó chính xác hơn những công nghệ trước đó. Cụ thể hơn, giờ đây bác sĩ có thể tự can thiệp và tham gia vào điều khiển hoạt động của tế bào. Chọn D.

Question 3: Đáp án **A.**

eventually (adv): cuối cùng
Đáp án A. in the future: trong tương lai
Đáp án B. especially: đặc biệt là
Đáp án C. possibly: có thể
Đáp án D. finally: cuối cùng

Không chọn finally vì "eventually" cụ thể ở câu này mang sắc thái nghĩa trong tương lai, finally ám chỉ "cuối cùng" trong quá khứ hoặc điều cuối cùng trong một loạt chuyện đang nói đến.

Question 4: Đáp án **A.**

Clue: "With the new invention, the computer sends electrical impulses to the chip, which triggers the physicians to open a cell's pores with control" *(Với phát minh mới này, máy tính có thể gửi lệnh xung điện tới con chip, khiến bác sĩ có thể mở lối vào tế bào với quyền kiểm soát của mình)*

Như vậy chọn A. open their walls to introduce medication *(để mở các thành tế bào để đưa thuốc vào)*

Question 5: Đáp án **C.**

bombarding: bắn phá
Đáp án A. influencing: ảnh hưởng
Đáp án B. receiving: nhận
Đáp án C. barraging: bắn phá
Đáp án D. testing: thử nghiệm
Ta chọn C.

Question 6: Đáp án **A.**

Clue: "It has long been established that cell members become permeable when exposed to electrical impulses" *(Từ lâu giới khoa học đã nhận biết được rằng các tế bào trở nên bị thẩm thấu khi tác động bởi xung điện)*

Như vậy chọn A. electric impulses could affect cells *(xung điện có thể ảnh hưởng đến các tế bào)*

Question 7: Đáp án **D.**

Clue: "Researchers hope that eventually they…"

Question 8: Đáp án **A.**

Clue: "They believe that they will be able to implant multiple chips into a person" *(Họ tin rằng có thể cấy nhiều chip vào một người)*

Question 9: Đáp án **A.**

Clue: "…they can choose a particular voltage to activate particular tissues, whether they be muscle, bone, brain, or others" *(họ có thể lựa chọn điện áp cụ thể để kích hoạt các mô định trước, có thể là cơ, xương, não hoặc các mô khác)*

Question 10: Đáp án **B.**

trigger (v): gây ra, khiến
Đáp án A. assists: trợ giúp
Đáp án B. causes: gây ra, khiến
Đáp án C. shoots: bắn (súng)
Đáp án D. damages: làm hư hỏng, thiệt hại
Như vậy ta chọn B.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Circuitry (n):** mạch điện, kết cấu mạch điện
2. **Permeable (n):** có thể thấm qua được
3. **Strand (n):** sợi
4. **Eventually (adv):** cuối cùng = sooner or later = ultimately = in the long run
5. **Bombard (v):** bắn phá
6. **Trigger (v):** gây ra, khiến
7. **Implant (v):** cắm vào, gắn vào, in sâu (vào tâm trí)
8. **Voltage (n):** điện áp

EXERCISE 9: [●●○]

Each advance in microscopic technique has provided scientists with new perspective, on the function of living organisms and the nature of matter itself. The invention of the visible-light microscope late in the sixteenth century introduced a previously unknown realm of single-celled plants and animals. In the twentieth century, electron microscopes have provided direct views of viruses and **minuscule** surface structures. Now another type of microscope, one that utilizes X rays rather than light or electrons, offers a different way of examining tiny details; **it** should extend human perception still farther into the natural world.

The dream of building an X-ray microscope dates to 1895; its development, however, was virtually halted in the 1940's because the development of the electron microscope was progressing rapidly. During the 1940's electron microscopes routinely achieved resolution better than that possible with a visible-light microscope, while the performance of X-ray microscopes resisted improvement. In recent years, however, interest in X-ray microscopes has revived, largely because of advances such as the development of new sources of X-ray illumination. As a result, the brightness available today is millions of times that of X-ray tubes, which, for most of the century, were the only available sources of soft X-rays.

The new X-ray microscopes considerably improve on the resolution provided by optical microscopes. They can also be used to map the distribution of certain chemical elements. Some can form pictures in extremely short times; others hold the promise of special capabilities such as three-dimensional imaging. Unlike conventional electron microscopy, X-ray microscopy **enables** specimens to be kept in air and in water, which means that biological samples can be studied under conditions similar to their natural state. The illumination used, so-called soft X rays in the wavelength range of twenty to forty angstroms (an angstrom is one ten-billionth of a meter), is also sufficiently penetrating to image intact biological cells in many cases. Because of the wavelength of the X rays used, soft X-ray microscopes will never match the highest resolution possible with electron microscopes. **Rather**, their special properties will make possible investigations that will complement **those** performed with light- and electron-based instruments.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

A. The detail seen through a microscope
B. Sources of illumination for microscope
C. A new kind of microscope
D. Outdated microscopic techniques

Question 2: According to the passage, the invention of the visible-light microscope allowed scientists to

A. see viruses directly
B. develop the electron microscope later on
C. understand more about the distribution of the chemical elements
D. discover single-celled plants and animals they had never seen before

Question 3: The word "**minuscule**" in line 5 is closest in meaning to

A. circular **B.** dangerous **C.** complex **D.** tiny

Question 4: The word "**it**" in line 7 refers to

A. a type of microscope **B.** human perception **C.** the natural world **D.** light

Question 5: Why does the author mention the visible-light microscope in the first paragraph?

A. To begin a discussion of sixteenth-century discoveries
B. To put the X-ray microscope in a historical perspective

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. To show how limited its uses are
D. To explain how it functioned
Question 6: Why did it take so long to develop the X-ray microscope?
A. Funds for research were insufficient.
B. The source of illumination was not bright enough until recently.
C. Materials used to manufacture X-ray tubes were difficult to obtain.
D. X-ray microscopes were too complicated to operate.
Question 7: The word "**enables**" in line 22 is closest in meaning to
A. constitutes **B.** specifies **C.** expands **D.** allows
Question 8: The word "**Rather**" in line 28 is closest in meaning to
A. significantly **B.** preferably **C.** somewhat **D.** instead
Question 9: The word "**those**" in line 29 refers to
A. properties **B.** investigations **C.** microscopes **D.** X rays
Question 10: Based on the information in the passage, what can be inferred about X-ray microscopes in the future?
A. They will probably replace electron microscopes altogether.
B. They will eventually be much cheaper to produce than they are now.
C. They will provide information not available from other kinds of microscopes.
D. They will eventually chance the illumination range that they now use.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. D**	**3. D**	**4. A**	**5. B**	**6. B**	**7. D**	**8. D**	**9. B**	**10. C**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **C.**
Đoạn văn chủ yếu nói về một loại kính hiển vi mới. Cụ thể là kính hiển vi tia X (X-ray microscopes)
Question 2: Đáp án **D.**
Keywords: The invention of the visible-light microscope
Clue: "The invention of the visible-light microscope late in the sixteenth century introduced a previously unknown realm of single-celled plants and animals" *(Việc phát minh ra kính hiển vi quang học vào cuối thế kỉ XVI đã giới thiệu một lĩnh vực trước đây chưa từng được biết đến về thực vật và động vật đơn bào)*
Như vậy chọn D. discover single-celled plants and animals they had never seen before *(giúp các nhà khoa học khám phá ra những thực vật và động bật đơn bào mà họ chưa từng thấy trước đây)*
Question 3: Đáp án **D.**
minuscule (a): nhỏ xíu, rất nhỏ.
Đáp án A. circular (a): tròn
Đáp án B. dangerous (a): nguy hiểm
Đáp án C. complex (a): phức tạp, rắc rối
Đáp án D. tiny (a): nhỏ xíu, rất nhỏ
Như vậy chọn D.
Question 4: Đáp án **A.**
Clue: "Now another type of microscope, one that utilizes X rays rather than light or electrons, offers a different way of examining tiny details; it should extend human perception still farther into the natural world." *(Giờ đây, một loại kính hiển vi khác, loại kính sử dụng tia X thay vì ánh sáng hay electron, đem lại cách quan sát, kiểm tra khác biệt với những chi tiết rất nhỏ, nó sẽ mở rộng nhận thức của con người sâu hơn vào thế giới tự nhiên)*
Như vậy chọn đáp án A.
Question 5: Đáp án **B.**
Keywords: visible-light microscope, the first paragraph
Mục đích tác giả đề cập đến kính hiển vi quang học để làm tiền đề cho việc giới thiệu kính hiển vi tia X ở cuối đoạn 1. Hay nói cách khác, để đặt nó vào một bối cảnh lịch sử. Đáp án B là đúng, các đáp án còn lại đều vô lí.
Question 6: Đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Keywords: "In recent years, however, interest in X-ray microscopes has revived, largely because of advances such as the development of new sources of X-ray illumination. As a result, the brightness available today is millions of times that of X-ray tubes, which, for most of the century, were the only available sources of soft X-rays" *(Tuy nhiên, trong những năm gần đây, sự quan tâm tới kính hiển vi tia X đã được tái sinh, chủ yếu bởi sự tiến bộ như trong việc phát triển nguồn sáng mới của tia X. Kết quả là, độ sáng có được ngày hôm nay gấp hàng triệu lần so với ống tia X, cái mà trải qua hầu hết các thế kỉ, chỉ có ở trong nguồn những tia X mềm)*

Như vậy đáp án B. The source of illumination was not bright enough until recently. *(Nguồn sáng không đủ sáng cho tới gần đây)* là đáp án đúng.

Question 7: Đáp án **D.**

enable (v): cho phép

Đáp án A. constitutes: cấu thành, tạo thành

Đáp án B. specifies: định rõ, chỉ rõ

Đáp án C. expands: mở rộng

Đáp án D. allows: cho phép

Như vậy chọn D.

Question 8: Đáp án **D.**

rather (adv): thay vào đó, thay vì vậy

Đáp án A. significantly (adv): đáng kể

Đáp án B. preferably (adv): tốt nhất là

Đáp án C. somewhat (adv): đến một mức nào đó

Đáp án D. instead (adv): thay vào đó, thay vì vậy

Question 9: Đáp án **B.**

Clue: "their special properties will make possible investigations that will complement those performed with light- and electron-based instruments." *(những tính chất đặc biệt của chúng sẽ khiến việc nghiên cứu khả thi hơn, sẽ làm hoàn thiện những nghiên cứu được thực hiện với dựa trên dụng cụ quang và điện tử)*

Question 10: Đáp án **C.**

Đọc đoạn cuối ta thấy rất rõ kính hiển vi tia X có những đặc điểm nổi trội và giúp giải quyết nhiều vấn đề trước đây không thể làm được. Vì vậy, trong tương lai, chúng sẽ phát triển và đem lại nhiều thông tin hơn so với những loại kính khác. Chọn đáp án C.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Microscope (n):** kính hiển vi
2. **Organism (n):** sinh vật
3. **Minuscule (a):** nhỏ xíu, rất nhỏ = tiny (a)
4. **Perception (n):** sự nhận thức
5. **Virtually (adv):** hầu như, gần như
6. **Illumination (n):** sự chiếu sáng, sự khai sáng, sự mở mang trí óc
7. **Interest (n):** mối quan tâm, sự quan tâm
8. **Complement (v):** bổ sung

EXERCISE 10: [●●○]

In 1826, a Frenchman named Niépce needed pictures for his business. He was not a good artist, so he invented a very simple camera. He put it in a window of his house and took a picture of his yard. That was the first photograph.

The next important date in the history of photography was 1837. That year, Daguerre, another Frenchman, took a picture of his studio. He used a new kind of camera and a different process. In his pictures, you could see everything clearly, even the smallest details. This kind of photograph was called a *daguerreotype.*

Soon, other people began to use Daguerre's process. Travelers brought back daguerreotypes from all around the world. People photographed famous buildings, cities, and mountains.

In about 1840, the process was improved. Then photographers had to carry lots of film and moving things. The process was not simple and photographers had to carry lots of film and processing equipment. However, **this**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

did not stop photographers, especially in the United States. After 1840, daguerreotype artists were popular in most cities.

Matthew Brady was one well-known American photographer. He took many portraits of famous people. The portraits were unusual because they were **lifelike** and full of personality. Brady was also the first person to take pictures of a war. His 1862 Civil War pictures showed dead soldiers and **ruined** cities. They made the war seem more real and more terrible.

In the 1880s, new inventions began to change photography. Photographers could buy film ready-made in rolls, instead of having to make the film themselves. Also, they did not have to process the film immediately. They could bring it back to their studios and develop it later. They did not have to carry lots of equipment. And finally, the invention of the small **handheld** camera made photography less expensive.

With a small camera, anyone could be a photographer. People began to use cameras just for fun. They took pictures of their families, friends, and favorite places. They called these pictures "snapshots".

Documentary photographs became popular in newspapers in the 1890s. Soon magazines and books also used them. These pictures showed true events and people. They were much more real than drawings.

Some people began to think of photography as a form of art. They thought that photography could do more than show the real world. It could also show ideas and feelings, like other art forms.

From "Reading Power" by Beatrice S. Mikulecky and Linda Jeffries

Question 1: The first photograph was taken with_____.
A. a small handheld camera **B.** a daguerreotype
C. a very simple camera **D.** new types of film

Question 2: Daguerre took a picture of his studio with_____.
A. a very simple camera **B.** an electronic camera
C. a new kind of camera **D.** special equipment

Question 3: The word "**this**" in the passage refers to the_____.
A. taking of pictures of people and moving things
B. stopping of photographers from taking photos
C. fact that daguerreotype artists were popular in most cities
D. carrying of lots of film and processing equipment

Question 4: The word "**ruined**" in the passage is closest in meaning to "_____".
A. heavily-polluted **B.** poorly-painted **C.** badly damaged **D.** terribly spoiled

Question 5: The word "**lifelike**" in the passage is closest in meaning to "_____".
A. touching **B.** moving **C.** realistic **D.** manlike

Question 6: The latest invention mentioned in the passage is the invention of _____.
A. rolls of film **B.** daguerreotypes **C.** processing equipment **D.** handheld cameras

Question 7: The word "**handheld**" in the passage is closest in meaning to "_____".
A. handling manually **B.** operated by hand **C.** controlling hands **D.** held by hand

Question 8: Matthew Brady was well-known for _____.
A. portraits and war photographs **B.** inventing daguerreotypes
C. the small handheld camera **D.** taking pictures of French cities

Question 9: As mentioned in the passage, photography can_____.
A. print old pictures **B.** replace drawings
C. show the underworld **D.** convey ideas and feelings

Question 10: Which of the following could best serve as the title of the passage?
A. Story of Famous Photographers **B.** Photography and Painting
C. Different Steps in Film Processing **D.** Story of Photography

ĐÁP ÁN

1. C	**2. C**	**3. D**	**4. C**	**5. C**	**6. D**	**7. D**	**8. A**	**9. D**	**10. D**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Keywords: The first photograph

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "...he invented a very simple camera. He put it in a window of his house and took a picture of his yard. That was the first photograph" *(...ông đã tạo ra một chiếc máy ảnh rất đơn giản. Ông đặt nó bên cửa sổ và chụp một tấm hình sân nhà của ông. Đó là tấm hình đầu tiên)*

Như vậy tấm hình đầu tiên được chụp bởi một chiếc máy ảnh rất đơn giản. Chọn C.

Question 2: Đáp án **C.**

Keywords: Daguerre, took a picture of his studio

Clue: "Daguerre, another Frenchman, took a picture of his studio. He used a new kind of camera and a different process" *(Daguerre, một người Pháp khác, đã chụp một tấm hình studio của ông ấy. Ông dùng loại máy ảnh mới với tiến trình xử lí khác)*

Như vậy Daguerre đã dùng một loại máy ảnh mới để chụp. Chọn C.

Question 3: Đáp án **D.**

Clue: "The process was not simple and photographers had to carry lots of film and processing equipment. However, this did not stop photographers" *(Tiến trình ấy không hề đơn giản và các nhiếp ảnh gia phải đem theo rất nhiều tấm phim cùng những thiết bị xử lí hình ảnh. Tuy nhiên việc này không hề làm các nhiếp ảnh gia phải bỏ cuộc)*

Như vậy chọn D.

Question 4: Đáp án **C.**

ruined (a): hư hại, đổ nát

Đáp án A. heavily-polluted: ô nhiễm nặng nề - Không hợp nghĩa.

Đáp án B. poorly-painted: sơn ẩu – Không hợp nghĩa.

Đáp án C. badly damaged: hư hại nặng. – Đúng, hợp nghĩa.

Đáp án D. terribly spoiled: bị hỏng nặng – Không hợp nghĩa.

Từ damage mang sắc thái nghĩa làm tổn hại, làm hư hại cái gì đó (nghiêng về mặt vật lí) khiến không thể sử dụng được nữa hoặc không còn tồn tại nữa. Từ spoil mang sắc thái nghĩa làm hỏng gì đó, kết quả là nó không còn tốt như trước.

Question 5: Đáp án **C.**

lifelike (a): giống như thật

Đáp án A. touching (a): cảm động

Đáp án B. moving (a): cảm động, mủi lòng

Đáp án C. realistic (a): chân thực

Đáp án D. manlike (a): tính nam tính, (thuộc) về đàn ông, giống người (động vật)

Như vậy chọn C.

Question 6: Đáp án **D.**

Keywords: latest invention

Clue: "...the invention of the small handheld camera made photography less expensive." *(Việc phát minh ra máy ảnh cầm tay nhỏ đã giúp cho việc nhiếp ảnh trở nên bớt tốn kém hơn)*

Đây chính là phát minh cuối cùng được đề cập đến trong đoạn văn. Vì vậy chọn D.

Question 7: Đáp án **D.**

handheld (a): cầm tay

Đáp án A. handling manually: thủ công thông thường

Đáp án B. operated by hand: vận hành bởi bàn tay

Đáp án C. controlling hands: điều khiển tay

Đáp án D. held by hand: cầm bằng bàn tay

Như vậy chọn D.

Question 8: Đáp án **A.**

Keywords: Matthew Brady

Clue: "Matthew Brady was one well-known American photographer. He took many portraits of famous people...Brady was also the first person to take pictures of a war..." *(Matthew Brady là một nhiếp ảnh gia người Mỹ được nhiều người biết đến. Ông đã chụp nhiều bức chân dung của người nổi tiếng...Brady cũng là người đầu tiên chụp những tấm hình về chiến tranh...)*

Như vậy chọn A. portraits and war photographs *(hình chân dung và những tấm hình về chiến tranh)*. Những tấm hình của ông được tác giả miêu tả trong đoạn văn đều rất chân thực và lay động lòng người.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 9: Đáp án **D.**

Clue: "It could also show ideas and feelings, like other art forms" *(Nhiếp ảnh cũng có thể biểu lộ những suy nghĩ và cảm xúc, như các loại hình nghệ thuật khác)*

Chọn D. convey ideas and feelings *(truyền đạt những suy nghĩ và cảm xúc)*

Question 10: Đáp án **D.**

Đến đây ta có thể dễ dàng chọn đáp án D. Story of Photography *(Câu chuyện về Nhiếp ảnh)* là tiêu đề hợp lí nhất cho toàn bài.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Photograph (n): tấm ảnh – photography (n): nhiếp ảnh – photographer (n): nhiếp ảnh gia
2. Lifelike (a): giống như thật = realistic (a)
3. Handheld (a): cầm tay
4. Snapshot (n): ảnh chụp nhanh
5. Portrait (n): ảnh chân dung
6. Ruined (a): hư hại, hư hỏng, đổ nát

EXERCISE 11: [●●○]

Probably the most famous film commenting on the twentieth-century technology is *Modern Times,* made in 1936. Charlie Chaplin was motivated to make the film by a reporter who, while interviewing him, happened to describe the working conditions in industrial Detroit. Chaplin was told that healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines. Within four or five years, these young men's health was destroyed by the stress of work in the factories.

The film opens with a shot of a mass of sheep making their way down a crowded ramp. Abruptly, the film shifts to a scene of factory workers **jostling one another** on their way to a factory. However, the rather bitter note of criticism in the implied comparison is not sustained. It is replaced by a gentle note of satire. Chaplin prefers to entertain rather than lecture.

Scenes of factory interiors account for only about one-third of *Modern Times*, but they contain some of the most pointed social commentary as well as the most comic situations. No one who has seen the film can ever forget Chaplin **vainly** trying to keep pace with the fast-moving conveyor belt, almost losing his mind in the process. Another popular scene involves an automatic feeding machine brought to the assembly line so that workers need not interrupt their labor to eat. The feeding machine malfunctions, hurling food at Chaplin, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. **This** serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs.

Clearly, *Modern Times* has its faults, but it remains the best film treating technology within a social context. It does not offer a radical social message, but it does accurately reflect the sentiment of many who feel they are victims of an over-mechanised world.

Question 1: According to the passage, Chaplin got the idea for *Modern Times* from _____.
A. a conversation **B.** a movie **C.** fieldwork **D.** a newspaper

Question 2: The young farm boys went to the city because they were _____.
A. attracted by the prospect of a better life **B.** forced to leave their sheep farm
C. promised better accommodation **D.** driven out of their sheep farm

Question 3: The phrase "**jostling one another**" in the third paragraph is closest in meaning to "_____".
A. running against each other **B.** pushing one another
C. hurrying up together **D.** jogging side by side

Question 4: According to the passage, the opening scene of the film is intended _____.
A. to reveal the situation of the factory workers **B.** to produce a tacit association
C. to introduce the main characters of the film **D.** to give the setting for the entire plot later

Question 5: The word "**vainly**" in the fourth paragraph is closest in meaning to "_____".
A. effortlessly **B.** recklessly **C.** hopelessly **D.** carelessly

Question 6: The word "**This**" in the fourth paragraph refers to.
A. the situation of young workers in a factory
B. the scene of an assembly line in operation

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. the scene of the malfunction of the feeding machine
D. the malfunction of the twentieth-century technology

Question 7: According to the author, about two-thirds of Modern Times.
A. is more critical than therest **B.** is rather discouraging
C. was shot outside a factory **D.** entertains the audience most

Question 8: The author refers to all of the following notions to describe Modern Times EXCEPT " ".
A. entertainment **B.** satire **C.** criticism **D.** revolution

Question 9: Which of the following statements is NOT true according to the passage?
A. The working conditions in the car factories of the 1930s were very stressful.
B. The author does not consider *Modern Times* as a perfect film.
C. *Modern Times* depicts the over-mechanised world from a social viewpoint.
D. In *Modern Times*, the factory workers' basic needs are well met.

Question 10: The passage was written to _____.
A. review one of Chaplin's popular films **B.** explain Chaplin's style of acting
C. discuss the disadvantages of technology **D.** criticize the factory system of the 1930s

ĐÁP ÁN

1. A	**2. A**	**3. B**	**4. B**	**5. C**	**6. C**	**7. C**	**8. D**	**9. D**	**10. A**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**
Clue: "Charlie Chaplin was motivated to make the film by a reporter…" *(Charlie Chaplin đã có động lực để làm bộ phim bởi một phóng viên)*
Như vậy từ cuộc phỏng vấn hay từ cuộc trò chuyện với phóng viên mà Chaplin đã có ý tưởng cho phim Modern Times – Thời hiện đại. Ta chọn A.

Question 2: Đáp án **A.**
Keywords: young farm boys
Clue: "Chaplin was told that healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines" *(Chaplin được kể rằng những chàng trai trẻ, khỏe mạnh ở nông trại đã bị thu hút tới thành phố để làm việc trên dây chuyền lắp ráp ô tô)*
Như vậy họ tới thành phố vì bị thu hút bởi viễn cảnh cuộc sống tốt hơn (chủ yếu là kiếm thêm thu nhập ở thành phố). Ta chọn A.

Question 3: Đáp án **B.**
jostling one another: chen lấn, xô đẩy lẫn nhau
Đáp án A. running against each other: chạy đua với nhau
Đáp án B. pushing one another: xô đẩy lẫn nhau
Đáp án C. hurrying up together: vội vàng cùng nhau
Đáp án D. jogging side by side: đi bộ cạnh bên nhau
Như vậy chỉ có đáp án B là gần nghĩa nhất.

Question 4: Đáp án **B.**
Clue: "The film opens with a shot of a mass of sheep making their way down a crowded ramp." *(Phim bắt đầu với cảnh một đàn cừu thi nhau chạy xuống một đoạn đường dốc đông đúc)*
Đoạn mở đầu của phim có tác dụng ngụ ý về hình ảnh những người công nhân nhà máy chạy đua để kiếm kế sinh nhai. Như vậy ta chọn đáp án B. to produce a tacit association *(đưa ra một sự liên tưởng ngụ ý)*. Từ "tacit" ở đây nghĩa là ngụ ý.

Question 5: Đáp án **C.**
vainly (adv): một cách vô ích, vô vọng
Đáp án A. effortlessly (adv): một cách dễ dàng
Đáp án B. recklessly (adv): một cách thiếu thận trọng/táo bạo
Đáp án C. hopelessly (adv): một cách vô vọng
Đáp án D. carelessly (adv): cẩu thả, thiếu thận trọng
Như vậy chọn C.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: Đáp án **C.**

Clue: "The feeding machine malfunctions, hurling food at Chaplin, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. This serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs." *(Sự cố của máy cung cấp thức ăn đã ném hết thức ăn vào Chaplin, ông bị kẹt trên dây chuyền lắp ráp và không thể thoát ra. Sự việc này minh họa cho sự bất lực hoàn toàn của con người với máy móc, thứ mà lẽ ra để phục vụ những nhu cầu cơ bản của họ)*

Như vậy ta chọn C.

Question 7: Đáp án **C.**

Clue: "Scenes of factory interiors account for only about one-third of Modern Times" *(Những cảnh bên trong nhà máy chỉ chiếm khoảng 1/3 phim Modern Times – Thời hiện đại)*

Như vậy ta có thể suy ra 2/3 còn lại được quay bên ngoài bộ phim. Ta chọn C.

Question 8: Đáp án **D.**

Tác giả đề cập đến những khái niệm để mô tả về bộ phim: satire *(châm biếm)*, criticism *(phê bình)*, entertainment *(giải trí)*...có thể dễ thấy trong đoạn văn. Không đề cập đến revolution *(cách mạng)*. Như vậy chọn D.

Question 9: Đáp án **D.**

Đáp án A. The working conditions in the car factories of the 1930s were very stressful. *(Điều kiện làm việc ở nhà máy xe hơi trong những năm 1930 rất căng thẳng)* – Đúng, ví dụ ở câu cuối đoạn 1.

Đáp án B. The author does not consider *Modern Times* as a perfect film. *(tác giả không nghĩ "Modern Times – Thời hiện đại" là một bộ phim hoàn hảo)* – Đúng, tác giả đã nêu quan điểm của mình ở đoạn cuối khi chỉ ra một vài lỗi cũng như hạn chế của phim.

Đáp án C. *Modern Times* depicts the over-mechanised world from a social viewpoint. *("Modern Times – Thời hiện đại" mô tả một thế giới cơ khí hóa từ điểm nhìn xã hội)* – Đúng, vì bộ phim lột tả cuộc sống trong xã hội lúc bấy giờ.

Đáp án D. In *Modern Times,* the factory workers' basic needs are well met. *(Ở bộ phim, những nhu cầu cơ bản của công nhân nhà máy đều được đáp ứng đầy đủ)* – Sai, quay lại câu 6 ta có thể thấy họ không được đáp ứng đầy đủ do máy móc, ngoài ra môi trường làm việc cũng rất căng thẳng, công nhân thì cố gắng trong vô vọng để bắt kịp dây chuyền...v..v...

Ta chọn D.

Question 10: Đáp án **A.**

Đoạn văn chủ yếu được viết để đánh giá, bình luận về một trong những bộ phim nổi tiếng của Chaplin (cụ thể ở đây là Modern Times – Thời hiện đại). Chọn A.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Jostle (v):** chen lấn, xô đẩy
2. **Abruptly (adv):** đột nhiên, đột ngột
3. **Vainly (adv):** một cách vô ích, vô vọng = hopelessly
4. **Sustained (a):** được duy trì liên tục
5. **Satire (n):** trào phúng, châm biếm
6. **Reflect (v):** phản ánh
7. **Malfunction (n):** trục trặc, sự cố

EXERCISE 12: [●●●]

Since the dawn of time, people have found ways to communicate with one another. Smoke signals and tribal drums were some of the earliest forms of communication. Letters, carried by birds or by humans on foot or on horseback, made it possible for people to communicate larger amounts of information between two places. The telegram and telephone set the stage for more modern means of communication. With the invention of the cellular phone, communication itself has become mobile.

For you, a cell phone is probably just a device that you and your friends use to keep in touch with family and friends, take pictures, play games, or send text message. The definition of a cell phone is more specific: it is a hand- held wireless communication device that sends and receives signals by way of small special areas called cells.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Walkie-talkies, telephones and cell phones are duplex communication devices: They make it possible for two people to talk to each other. Cell phones and walkie-talkies are different from regular phones because they can be used in many different locations. A walkie-talkie is sometimes called a half-duplex communication device because only one person can talk at a time. A cell phone is a full-duplex device because it uses both frequencies at the same time. A walkie-talkie has only one channel. A cell phone has more than a thousand channels. A walkie-talkie can transmit and receive signals across a distance of about a mile. A cell phone can transmit and receive signals over hundreds of miles. In 1973, an electronic company called Motorola hired Martin Cooper to work on wireless communication. Motorola and Bell Laboratories (now AT & T) were in a race to invent the first portable communication device. Martin Cooper won the race and became the inventor of the cell phone. On April 3, 1973, Cooper made the first cell phone call to his opponent at AT & T while walking down the streets of New York city. People on the sidewalks **gazed** at cooper in amazement. Cooper's phone was called A Motorola Dyna-Tac. It weighed a whopping 2.5 pounds (as compared to today's cell phones that weigh as little as 3 or 4 ounces)

After the invention of his cell phone, Cooper began thinking of ways to make the cell phone available to the general public. After a decade, Motorola introduced the first cell phone for commercial use. The early cell phone and its service were both expensive. The cell phone itself cost about $3,500. In 1977, AT & T constructed a cell phone system and **tried it out** in Chicago with over 2,000 customers. In 1981, a second cellular phone system was started in the Washington, D.C and Baltimore area. It took nearly 37 years for cell phones to become available for general public use. Today, there are more than sixty million cell phone customers with cell phones producing over thirty billion dollars per year.

Question 1. What is the main idea of the passage?

A. The increasing number of people using cell phone.

B. The difference between cell phones and telephones.

C. The history of a cell phone

D. How Cooper competed with AT& T.

Question 2. What definition is true of a cell phone?

A. The first product of two famous corporation.

B. A hand-held wireless communication device.

C. Something we use just for playing games

D. A version of walkie-talkie.

Question 3. What is wrong about a walkie-talkie?

A. It has one channel.

B. It was first designed in 1973.

C. It can be used within a distance of a mile.

D. Only one person can talk at a time.

Question 4. The word "duplex" is closest meaning to.....

A. having two parts **B.** quick **C.** modern **D.** having defects

Question 5. To whom did Cooper make his first cell phone call?

A. his assistant at Motorola

B. a person on New York street.

C. the director of his company

D. a member of Bell Laboratories.

Question 6. How heavy is the first cell phone compared to today's cell phones?

A. ten times as heavy as

B. as heavy as

C. much lighter

D. 2 pounds heavier

Question 7. When did Motorola introduce the first cell phones for commercial use?

A. in 1981

B. in the same years when he first made a cell-phone call.

C. in 1983

D. in the same year when AT & T constructed a cell phone system.

Question 8. When did AT & T widely start their cellular phone system?

A. in 2001

B. in 1977

C. in 1981

D. 37 years after their first design

Question 9. What does the word "**gazed**" mean?

A. looked with admiration

B. angrily looked

C. glanced

D. started conversation

Question 10. The phrase "**tried it out**" refers to

A. made effort to sell the cell-phone

B. reported on AT& T

C. tested the cell-phone system

D. introduced the cell-phone system

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1. C	**2. B**	**3. B**	**4. A**	**5. D**	**6. A**	**7. C**	**8. C**	**9. A**	**10. C**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Chúng ta có thể nhận ra ý chính của đoạn văn chính là về lịch sử của chiếc điện thoại di động, từ thuở ban đầu cho đến những dấu mốc phát triển quan trọng của nó.

Như vậy chọn C.

Question 2: Đáp án **B.**

Keywords: definition, true, a cell phone

Clue: "The definition of a cell phone is more specific it is a hand-held wireless communication device" *(Định nghĩa về một chiếc điện thoại di động thì cụ thể hơn, nó là một thiết bị liên lạc không dây cầm tay)*

Question 3: Đáp án **B.**

Keywords: wrong, walkie-talkie

Clue:

+ "A walkie-talkie has only one channel" *(Bộ đàm chỉ có một kênh tín hiệu)* – Đáp án A đúng.

+ "A walkie-talkie can transmit and receive signals across a distance of about a mile" *(Bộ đàm có thể truyền và nhận tín hiệu trong khoảng cách tầm 1 dặm)* – Đáp án C đúng.

+ "A walkie-talkie is sometimes called a half-duplex communication device because only one person can talk at a time" *(Bộ đàm đôi lúc được gọi là thiết bị liên lạc một phần bởi vì một người chỉ có thể nói chuyện trong một lúc)* – Đáp án D đúng.

Như vậy ta chọn B.

Question 4: Đáp án **A.**

duplex (a): có hai phần – Chọn A. having two parts

Có thể chọn đáp án A dựa trên suy đoán về chức năng của cell phone và walkie-talkie ở đoạn 3. Trong khi walkie-talkie chỉ có thể sử dụng bởi một người một lúc, cell phone có thể sử dụng cả hai tần số.

Question 5: Đáp án **D.**

Keywords: To whom, first cell phone call

Clue: "Cooper made the first cell phone call to his opponent at AT & T" (Cooper thực hiện cuộc gọi di động đầu tiên cho đối thủ ở AT & T)

Ở những câu trước đó, ta có thể thấy AT & T trước đây chính là Bell Laboratories. Như vậy chọn D.

Question 6: Đáp án **A.**

Clue: "It weighed a whopping 2.5 pounds (as compared to today's cell phones that weigh as little as 3 or 4 ounces)" *(Nó rất nặng với trọng lượng 2.5 pounds, so với điện thoại di động ngày nay thì chỉ khoảng 3 hoặc 4 ounces)*

Câu này buộc phải sử dụng kiến thức thực tế. 1 pound = 16 ounches, như vậy 2.5 pounds = 40 ounches. Như vậy điện thoại di động đầu tiên nặng hơn 10 lần điện thoại ngày nay. Chọn A.

Question 7: Đáp án **C.**

Keywords: Motorola introduce the first cell phones for commercial use

Clue: "On April 3, 1973, Cooper made the first cell phone call…After a decade, Motorola introduced the first cell phone for commercial use" *(Vào ngày 3/4/1973, Cooper đã tạo ra chiếc điện thoại di động đầu tiên...Sau một thập kỉ, Motorola đã giới thiệu chiếc điện thoại di động đầu tiên cho mục đích thương mại)*

Như vậy chọn C.

Question 8: Đáp án **C.**

Clue: "In 1977, AT & T constructed a cell phone system and tried it out in Chicago with over 2,000 customers. In 1981, a second cellular phone system was started in the Washington, D.C and Baltimore area." *(Vào năm 1977, AT & T đã xây dựng hệ thống điện thoại di động đầu tiên và thử nghiệm tại Chicago với hơn 2000 khách hàng. Vào năm 1981, hệ thống điện thoại di động thứ hai được triển khai ở Washington, D.C và khu vực Baltimore)*

Như vậy AT & T chỉ bắt đầu triển khai rộng rãi mạng di động của mình vào năm 1981, năm 1977 chỉ là thử nghiệm với quy mô rất nhỏ. Chọn C.

Question 9: Đáp án **A.**

gaze (v): cái nhìn chằm chằm (bộc lộ sự ngưỡng mộ, bất ngờ…)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Chọn A. looked with admiration *(nhìn với sự ngưỡng mộ)*

Question 10: Đáp án **C.**

tried it out: thử nghiệm.

Ở đây trong câu đang nói đến việc thử nghiệm hệ thống mạng di động của AT & T. Chọn C.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Walkie-talkie (n):** bộ đàm
2. **Duplex (a):** có hai phần
3. **Keep in touch:** giữ liên lạc
4. **Signal (n):** tín hiệu
5. **Portable (a):** có thể mang theo, xách tay, tính di động
6. **Wireless (a):** không dây
7. **Gaze (v):** cái nhìn chằm chằm (bộc lộ sự ngưỡng mộ, bất ngờ…)
8. **Try something out:** thử cái gì

EXERCISE 13: [●●●]

Barbed wire, first patented in the United States in 1867, played an important part in the development of American farming, as it enabled the settlers to make effective fencing to enclose their land and keep cattle away from their crops. This had a considerable effect on cattle ranching, since the herds no longer had **unrestricted** use of the plains for grazing, and the fencing led to conflict between the farmers and the cattle ranchers.

Before barbed wire came into general use, fencing was often made from serrated wire, which was unsatisfactory because it broke easily when under strain, and could **snap** in cold weather due to contraction. The first practical machine for producing barbed wire was invented in 1874 by an Illinois farmer, and between then and the end of the century about 400 types of barbed wire were devised, of which only about a dozen were ever put to practical use.

Modern barbed wire is made from mild steel, high-tensile steel, or aluminum. Mild steel and aluminum barbed wire have two strands twisted together to form a cable which is stronger than single-strand wire and less affected by temperature changes. Single-strand wire, round or oval, is made from high-tensile steel with the barbs crimped or welded on. The steel wires used are galvanized---coated with zinc to make them rustproof. The two wires that make up the line wire or cable are fed separately into a machine at one end. They leave it at the other end twisted together and barbed. The wire to make the barbs is **fed** into the machine from the sides and cut to length by **knives** that cut diagonally through the wire to produce a sharp point. This process continues automatically, and the finished barbed wire is wound onto reels, usually made of wire, in lengths of 400 meters or in weights of up to 50 kilograms. A variation of barbed wire is also used for military purposes. It is formed into long coils or entanglements called concertina wire.

Question 1. What is the main topic of the passage?

A. Cattle ranching in the United States **B.** A type of fencing

C. Industrial uses of wire **D.** A controversy over land use

Question 2. The word "**unrestricted**" in line 3 is closest in meaning to

A. unsatisfactory **B.** difficult **C.** considerable **D.** unlimited

Question 3. The word "**snap**" in line 6 could best be replaced by which of the following?

A. freeze **B.** click **C.** loosen **D.** break

Question 4. What is the benefit of using two-stranded barbed wire?

A. Improved rust -resistance **B.** Increased strength

C. More rapid attachment of barbs **D.** Easier installation

Question 5. According to the author, the steel wires used to make barbed wire are specially processed to…

A. protect them against rust **B.** make them more flexible

C. prevent contraction in cold weather **D.** straighten them

Question 6. The word **"fed"** in line 16 is closest in meaning to

A. put **B.** eaten **C.** bitten **D.** nourished

Question 7. The **knives** referred to in line 25 are used to

A. separate double-stranded wire **B.** prevent the reel from advancing too rapidly

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. twist the wire **D.** cut the wire that becomes barbs

Question 8. What is the author's purpose in the third paragraph?

A. To explain the importance of the wire. **B.** To outline the difficulty of making the wire.

C. To describe how the wire is made **D.** To suggest several different uses of the wire.

Question 9. According to the passage concertina wire is used for

A. livestock management **B.** international communications

C. prison enclosures **D.** military purposes

Question 10. Which of the following most closely resembles the fencing described in the passage?

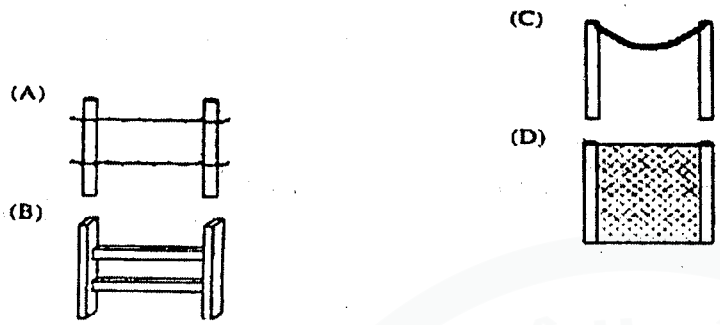

ĐÁP ÁN

1. B	**2. D**	**3. D**	**4. B**	**5. A**	**6. A**	**7. D**	**8. C**	**9. D**	**10. A**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Bài nói về "Barbed wire" *(Dây thép gai)* – một loại hàng rào. Như vậy chọn B.

Question 2: Đáp án **D.**

unrestricted (a): không hạn chế, không giới hạn

Đáp án A. unsatisfactory (a): không vừa lòng, vừa ý, thỏa mãn

Đáp án B. difficult (a): khó khăn

Đáp án C. considerable (a): đáng kể, to tát

Đáp án D. unlimited (a): không giới hạn

Như vậy chọn D.

Question 3: Đáp án **D.**

snap (v): gãy tách

Đáp án A. freeze (v): đóng băng

Đáp án B. click (v): kêu lách cách

Đáp án C. loosen (v): nới lỏng

Đáp án D. break (v): gãy, vỡ

Như vậy chọn D.

Question 4: Đáp án **B.**

Keywords: two-stranded barbed wire

Clue: "Mild steel and aluminum barbed wire have two strands twisted together to form a cable which is stronger than single-strand wire and less affected by temperature changes" *(Dây thép nhẹ và dây nhôm gai xoắn thành hai chuỗi tạo thành dây cáp mạnh hơn dây một chuỗi và ít bị tác động bởi những biến đổi nhiệt độ)*

Question 5: Đáp án **A.**

Clue: "The steel wires used are galvanized---coated with zinc to make them rustproof" *(Dây thép được mạ kẽm để chống gỉ)*

Đáp án A. protect them against rust *(bảo vệ chúng khỏi bị gỉ)* là đúng.

Question 6: Đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "The wire to make the barbs is fed into the machine from the sides and cut to length by knives that cut diagonally through the wire to produce a sharp point" *(Dây để làm gai được đưa vào máy từ các bên và được cắt chéo theo chiều dài bởi những lưỡi dao để tạo ra một mũi nhọn)*

Như vậy chọn A. put là gần nghĩa nhất.

Question 7: Đáp án **D.**

Xem lại câu 6. Dao ở đây được dùng để cắt dây thành gai.

Question 8: Đáp án **C.**

Keywords: third paragraph

Câu đầu đoạn 3 tác giả đề cập đến việc dây thép gai được tạo nên từ chất liệu gì. Những câu sau đó mô tả quá trình và cách chúng được tạo thành.

Như vậy mục đích chính của tác giả trong đoạn này là đáp án C. To describe how the wire is made *(để mô tả cách mà những đoạn dây được tạo thành)*

Question 9: Đáp án **D.**

Keywords: concertina wire

Clue: "A variation of barbed wire is also used for military purposes. It is formed into long coils or entanglements called concertina wire." *(Một biến thể của dây thép gai được sử dụng cho mục đích quân sự. Nó được cuộn thành xoắn dài hoặc hàng rào được gọi là dây concertina)*

Như vậy chọn D.

Question 10: Đáp án **A.**

Dây thép gai thì chắc chắn là A rồi.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Barbed wire (n):** dây thép gai
2. **Fencing (n):** hàng rào
3. **Unrestricted (a) = unlimited (a):** không hạn chế, không giới hạn
4. **Snap (v):** gãy tách
5. **Rustproof (n):** chống gỉ
6. **Aluminum (n):** nhôm
7. **Steel (n):** thép
8. **Galvanize (v):** tráng kẽm
9. **Variation (n):** biến thể

EXERCISE 14: [●●●]

Between 4000 and 3000 B.C., significant technological developments began to transform the Neolithic towns, the invention of writing enabled records to be kept, and the use of metals marked a new level of human control over the environment and its resources. Already before 4000 B.C., craftspeople had discovered that metal-bearing rocks could be heated to liquefy metals, which could then be cast in molds to produce tools and weapons that were more useful than stone instruments. Although copper was the first metal to be utilized in producing tools, after 4000 B.C., craftspeople in western Asia discovered that a combination of copper and tin produced bronze, a much harder and more durable metal than copper. **Its** widespread use has led historians to call the period the Bronze Age; thereafter, from around 3000 to 1200 B.C., bronze was increasingly replaced by iron.

At first, Neolithic settlements were hardly more than villages. But as their inhabitants mastered the art of farming, more complex human societies emerged. As wealth increased, these societies began to develop armies and to build walled cities. By the beginning of the Bronze Age, the concentration of larger numbers of people in the river valleys of Southwest Asia and Egypt was leading to a whole new pattern for human life.

As we have seen, early human beings formed small groups that developed a simple culture that enabled them to survive. As human societies grew and developed greater complexity, a new form of human existence—called civilization—came into being. A civilization is a complex culture in which large numbers of human beings share a number of common elements. Historians have identified a number of basic characteristics of civilization, most of which are evident in the Southwest Asian and Egyptian civilizations. These include (1) an urban focus: cities became the centers of political, economic, social, cultural, and religious development; (2) a distinct religious

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

structure: the gods were deemed **crucial** to the community's success, and professional priestly classes, as stewards of the gods' property, regulated relations with the gods; (3) new political and military structures: an organized government bureaucracy arose to meet the administrative demands of the growing population while armies were organized to gain land and power and for defense; (4) a new social structure based on economic power: while kings and an upper class of priests, political leaders, and warriors dominated, there also existed large groups of free people (farmers, artisans, craftspeople) and at the very bottom, socially, a class of slaves; (5) the development of writing: kings, priests, merchants, and artisans used writing to keep records; and (6) new forms of significant artistic and intellectual activity: monumental architectural structures, usually religious, occupied a **prominent** place in urban environments.

Why early civilizations developed remains difficult to explain. Since civilizations developed independently in India, China, Mesopotamia, and Egypt, can general causes be identified that would explain why all of these civilizations emerged? Some historians believe they can be established. A number of possible explanations of the beginning of civilization have been suggested. A theory of challenge and response maintains that challenges forced human beings to make efforts that resulted in the rise of civilization. Some scholars have adhered to a material explanation. Material forces, such as the growth of food surpluses, made possible the specialization of labor and development of large communities with bureaucratic organization. But the area of the Fertile Crescent, in which civilization emerged in Southwest Asia, was not naturally conducive to agriculture. Abundant food could be produced only with a massive human effort to carefully manage the water, an effort that created the need for organization and bureaucratic control and led to civilized cities. Some historians have argued that nonmaterial forces, primarily religious, provided the sense of unity and purpose that made such organized activities possible. Finally, some scholars doubt that we are capable of ever discovering the actual causes of early civilization.

Question 1: Which of the following is the best definition of a "civilization"?
A. Neolithic towns and cities **B.** Types of complex cultures
C. An agricultural community **D.** Large population centers
Question 2: The word **Its** in paragraph 1 refers to
A. copper **B.** bronze **C.** metal **D.** iron
Question 3: According to paragraph 2, what happens as societies become more prosperous?
A. More goods are produced. **B.** Walled cities are built
C. Laws are instituted. **D.** The size of families increased.
Question 4: The word **hardly** in paragraph 2 is closest in meaning to
A. frequently **B.** likely **C.** barely **D.** obviously
Question 5: Why does the author mention "Neolithic settlements" in paragraph 2?
A. To give an example of a civilization
B. To explain the invention of writing systems
C. To argue that they should be classified as villages
D. To contrast them with the civilizations that evolved
Question 6: According to paragraph 3, how was the class system structured?
A. An upper class and a lower class **B.** Slaves, free people, and a ruling class
C. A king, an army, and slaves **D.** Intellectuals and uneducated farmers and workers
Question 7: The word **crucial** in paragraph 3 is closest in meaning to
A. fundamental **B.** arbitrary **C.** disruptive **D.** suitable
Question 8: The word **prominent** in paragraph 3 is closest in meaning to
A. weak **B.** important **C.** small **D.** new
Question 9: According to paragraph 4, how can the independent development of civilization in different geographic regions be explained?
A.Scholars agree that food surpluses encouraged populations to be concentrated in certain areas.
B.There are several theories that explain the rise of civilization in the ancient world.
C.The model of civilization was probably carried from one region to another along trade routes.
D.Historians attribute the emergence of early cities at about the same time as a coincidence.
Question 10: All of the following are cited as reasons why civilizations developed EXCEPT

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A.Religious practices unified the population.
B.The management of water required organization.
C.A major climate change made living in groups necessary.
D.Extra food resulted in the expansion of population centers.

ĐÁP ÁN

1. B	**2. B**	**3. B**	**4. C**	**5. D**	**6. B**	**7. A**	**8. B**	**9. B**	**10. C**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
civilization (n): nền văn minh
Chọn B. Types of complex cultures *(Gồm các loại hình văn hóa phức tạp)*

Question 2: Đáp án **B.**
Keywords: Its, paragraph 1
Clue: "...bronze, a much harder and more durable metal than copper. Its widespread use has led historians to call the period the Bronze Age" *(đồng thau, một kim loại cứng và bền hơn so với đồng đỏ. Việc sử dụng đồng thau rộng rãi đã khiến các nhà sử học gọi thời kì này là Thời kì Đồ Đồng)*

Question 3: Đáp án **B.**
Keywords: paragraph 2, more prosperous *(thịnh vượng, phồn vinh)*
Clue: "As wealth increased, these societies began to develop armies and to build walled cities" *(Khi sự giàu có gia tăng, xã hội bắt đầu phát triển quân đội và xây dựng thành phố có thành bao quanh)*

Question 4: Đáp án **C.**
hardly (adv) = barely (adv): gần như không
Ta chọn C.

Question 5: Đáp án **D.**
Keywords: Neolithic settlements, paragraph 2
Clue: "At first, Neolithic settlements were hardly more than villages. But as their inhabitants mastered the art of farming, more complex human societies emerged..." *(Ban đầu, việc định cư thời đồ đá gần như không hơn nhiều tập cư làng mạc. Nhưng nhờ sự nắm rõ về nông nghiệp mà nhiều xã hội loài người phức tạp khác dần dần xuất hiện...)*
Sau đó tác giả đã nói về thời kì đồ đồng, người dân ở các thung lũng sông của Tây Nam Á và Ai Cập để tương phản với tập cư làng mạc ở thời kì đồ đá, đó đều là những nền văn minh đã phát triển hơn. Chọn D

Question 6: Đáp án **B.**
Keywords: paragraph 3
Clue: "a new social structure based on economic power: while kings and an upper class of priests, political leaders, and warriors dominated, there also existed large groups of free people (farmers, artisans, craftspeople) and at the very bottom, socially, a class of slaves" *(Một kết cấu xã hội mới dựa trên quyền lực về kinh tế: trong khi những vị vua, tầng lớp thượng lưu của linh mục, nhà lãnh đạo chính trị, và các chiến binh thống trị, ngoài ra cũng tồn tại nhóm lớn những người dân tự do như nông dân, nghệ nhân, thợ thủ công, và ở đáy của xã hội là những nô lệ)*
Như vậy hệ thống giai cấp được chia làm ba: nô lệ, người dân tự do, tầng lớp thống trị. Chọn B.

Question 7: Đáp án **A.**
crucial (a): cốt yếu, chủ yếu
Đáp án A. fundamental (a): cơ bản, chủ yếu
Đáp án B. arbitrary (a): chuyên quyền, độc đoán
Đáp án C. disruptive (a): (bị) đập vỡ, phá vỡ
Đáp án D. suitable (a): phù hợp

Question 8: Đáp án **B.**
prominent (a): nổi bật, quan trọng
Đáp án A. weak (a): yếu ớt
Đáp án B. important (a): quan trọng
Đáp án C. small (a): nhỏ
Đáp án D. new (a): mới

http://tieuluan.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 9: Đáp án **B.**
Keywords: paragraph 4
Theo như đoạn 4, tác giả đã chỉ ra rằng sự gia tăng của những nền văn minh độc lập trong thế giới cổ đại rất khó để giải thích (câu đầu đoạn 4). Sau đó đưa ra những giả thuyết của các nhà sử học. Như vậy chọn B.
Question 10: Đáp án **C.**
Thông tin được tìm thấy trong đoạn cuối cùng.
Clue:
+ "Some historians have argued that nonmaterial forces, primarily religious, provided the sense of unity and purpose that made such organized activities possible" – Đáp án A.
+ "Abundant food could be produced only with a massive human effort to carefully manage the water, an effort that created the need for organization and bureaucratic control and led to civilized cities" – Đáp án B.
+ "the growth of food surpluses, made possible the specialization of labor and development of large communities with bureaucratic organization" – Đáp án D.
Như vậy chỉ có đáp án C là không có thông tin trong đoạn văn.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Neolithic (a):** thuộc thời kì đồ đá mới
2. **Craftspeople (n):** nghệ nhân
3. **Metal-bearing rock:** đá có chứa kim loại
4. **Bronze (n)** đồng thau
5. **The Bronze Age:** Thời kì Đồ đồng
6. **Prosperous (a):** thịnh vượng, phồn vinh
7. **Walled (a):** có thành bao quanh
8. **Crucial (a):** quan trọng
9. **Property (n):** tài sản
10. **Regulate (v):** điều tiết
11. **Artisan (n):** thợ thủ công
12. **Intellectual (a):** thuộc trí tuệ
13. **Monumental (a):** vĩ đại, đồ sộ
14. **Mesopotamia (n):** vùng Lưỡng Hà
15. **Specialization (n):** sự chuyên môn hóa
16. **Unity (n):** sự thống nhất
17. **Civilization (n):**nền văn minh

EXERCISE 15: [●●●]

The **ubiquitous** bar code, developed more than twenty years ago, is not a **stagnant** product. On the contrary, the technology has been improved so that it can be used more efficiently. Much less expensive than a computer chip, the bar code can hold more information than it has in the past by adding a second dimension to the structure.

The bar code consists of a series of parallel vertical bars or lines of two different **widths**, although sometimes four widths are used, printed in black on a white background. Barcodes are used for entering data into a computer system. The bars represent the binary digits 0 and 1, just like basic computer language, and sequences of these digits can indicate the numbers from 0 to 9, which can then be read by an optical laser scanner and processed by a digital computer. Arabic numbers appear below the code.

The traditional bar code has been used to monitor skiers at ski lifts and to determine price and perform inventory control on groceries, drugs, medical supplies, manufactured parts, and library books to name a few. The bar code used on grocery products, introduced in the 1970s, is called a universal product code (or UPC) and assigns each type of food or grocery product a unique code. The five digits on the left are assigned to a particular manufacturer or maker and the five digits on the right are used by that manufacturer to identify a specific type or make of product. Traditional single dimension bar codes are not readily customizable because there is little extra space.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

The two-dimensional bar code, with an information density of 1,100 bytes, allows a **considerably** greater amount of information to be coded than does the traditional bar code, including customized information. [A] It also has built-in redundancy, meaning that the identical information is duplicated on the same code. [B] Therefore, if the code is damaged, it can still be read. [C] The technology even allows pictures or text to be contained within the code, as well as barcode encryption. [D] The new technology dramatically reduces the errors of the single dimensional bar code and reduces the enormous costs that some companies have reported in the past.

Question 1: A UPC is a type of _____.

A. bar code **B.** computer program **C.** grocery item **D.** scanner

Question 2: Which of the following can be a UPC symbol?

A. A code with five digits on the left, five digits on the right, reverse form (white text on black background), and no numbers under.

B. A code with six digits on the left, four on the right, two different widths, and one roman numeral under each.

C. A code with five digits on the left, five on the right, two different widths, and one number under each.

D. A code with five digits on the left, five digits on the right, five or six different widths, and one number under each.

Question 3: In the past, a common use of the bar code was _____.

A. to encrypt pictures **B.** to keep track of products stocked and sold

C. to act as a computer **D.** to hide text

Question 4: The word **widths** in the second paragraph refers to _____.

A. its size **B.** its direction **C.** its location **D.** its content

Question 5: The word **ubiquitous** in the first sentence is closest in meaning to _____.

A. ever-present **B.** new **C.** complicated **D.** outdated

Question 6: The word **stagnant** in the first sentence is closest in meaning to _____.

A. useless **B.** ever-changing **C.** stale **D.** useful

Question 7: Where in the final paragraph ([A], [B], [C] or [D]) could the following sentence be logically placed?
Thus, the manufacturer is able to add additional information on the bar code that it finds useful for its own tracking purposes.

A. [A] **B.** [B] **C.** [C] **D.** [D]

Question 8: The author implies that the bar code _____.

A. has existed in one-dimensional form for years **B.** has only recently become popular

C. is not useful **D.** will never change

Question 9: The author's main purpose is to describe _____.

A. why the bar code is no longer viable

B. the UPC used in grocery stores

C. the current technology and newest innovation of bar codes

D. problems with the bar code

Question 10: The word **considerably** in the final paragraph is closest in meaning to _____.

A. interestingly **B.** far **C.** slightly **D.** technologically

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. B**	**4. A**	**5. A**	**6. C**	**7. A**	**8. A**	**9. C**	**10. B**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Keywords: UPC

Clue: "The bar code used on grocery products, introduced in the 1970s, is called a universal product code (or UPC)" *(Mã vạch được sử dụng trên những sản phẩm, được giới thiệu vào những năm 1970, được gọi là Mã sản phẩm toàn cầu hay UPC)*

Như vậy UPC là một mã vạch. Chọn A.

Question 2: Đáp án **C.**

Clue:

+ "The bar code consists of a series of parallel vertical bars or lines of two different widths"

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

+ "Arabic numbers appear below the code"
+ "The five digits on the left…five digits on the right"
Như vậy dựa vào clue hoặc trên kiến thức thực tế ta có thể chọn ngay đáp án C.
Question 3: Đáp án **B.**
Keywords: In the past
Clue: "The traditional bar code has been used to monitor skiers at ski lifts and to determine price and perform inventory control on groceries…" *(Mã vạch truyền thống dùng để giám sát thanh trượt, xác định giá cả và kiểm soát hàng tồn kho...)*
Chọn B. to keep track of products stocked and sold *(theo dõi tình trạng hàng hóa trong kho và đã bán)*
Question 4: Đáp án **A.**
width (n): chiều rộng
Chỉ có đáp án A. its size *(kích cỡ của nó)* là gần nghĩa nhất.
Question 5: Đáp án **A.**
ubiquitous (a): ở đâu cũng có, thường gặp
Đáp án A. ever-present (a): luôn hiện diện
Đáp án B. new (a): mới
Đáp án C. complicated (a): phức tạp
Đáp án D. outdated (a): lỗi thời
Chọn đáp án A vì phù hợp nghĩa nhất.
Question 6: Đáp án **C.**
stagnant (a): ứ đọng, đình trệ
Đáp án A. useless (a): vô dụng
Đáp án B. ever-changing (a): không ngừng biến đổi
Đáp án C. stale (a): cũ, để đã lâu
Đáp án D. useful (a): hữu ích
Chọn đáp án C vì gần nghĩa nhất.
Question 7: Đáp án **A.**
Cả đoạn sau khi đã ghép:
The two-dimensional bar code, with an information density of 1,100 bytes, allows a considerably greater amount of information to be coded than does the traditional bar code, including customized information. Thus, the manufacturer is able to add additional information on the bar code that it finds useful for its own tracking purposes.
(Mã vạch hai chiều, với lượng thông tin khoảng 1,100 bytes, cho phép mã hóa một lượng thông tin lớn hơn đáng kể so với mã vạch truyền thống, bao gồm cả việc tùy biến thông tin. Chính vì vậy, các nhà sản xuất đã có thể bổ sung thêm các thông tin trên mã vạch, rất hữu ích cho việc theo dõi)
Question 8: Đáp án **A.**
Clue: "The ubiquitous bar code, developed more than twenty years ago" *(Mã vạch mà đi đâu cũng thấy được phát minh ra từ hơn 20 năm trước)*
Ở đây chúng ta hiểu là mã vạch một chiều. Chọn A.
Question 9: Đáp án **C.**
Dễ dàng nhận thấy mục đích của tác giả là để chỉ ra công nghệ hiện nay và những cải tiến mới nhất của mã vạch. Các đáp án khác đều không hợp lí.
Question 10: Đáp án **B.**
considerably greater ~ far greater: lớn hơn đáng kể

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Bar code (n):** mã vạch
2. **Ubiquitous (a) = ever-present (a):** ở đâu cũng có, thường gặp, luôn hiện diện
3. **Determine (v):** xác định, quyết định
4. **Stagnant (a):** ứ đọng, đình trệ
5. **Binary digit (n):** số nhị phân
6. **Indicate (v):** chỉ ra, cho thấy
7. **Considerable (a):** đáng kể - **considerably (adv):** một cách đáng kể
8. **Customize (v):** tùy biến - **customizable (a):** có thể tùy biến

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TOPIC 5: HEALTH

EXERCISE 1: [●○○]

Many people are unaware of how pesticides affect our food supplies. Health risks are the inevitable result. Pesticides can run off into nearby streams, where they are carried from their original dispersal site. This is how pesticides end up in drinking water, fish and game. And because of wind, rain, and evaporation, residues routinely show up in animals in the remotest parts of the world. For example, if grain fields on rough lands are sprayed with pesticides, residue can show up in poultry, eggs, milk, and butter. The end result is that every food we eat carries pesticides as the inevitable consequence of spraying crops with these poisons. And human exposure doesn't even end there residue are transferred from mother to child through the placenta and mother's milk.

Question 1: According to the paragraph, children ingest pesticides by way of _____.

A. Eating poultry and eggs

B. Various foods and liquids

C. Contaminated drinking water

D. Their mother's milk

Question 2: Pesticides residues wind up in poultry, eggs, and butter because _____.

A. Crops grown for animal feed are sprayed with pesticides

B. Cows and chickens drink large quantities of contaminated water

C. Farmers are careless about cleaning their fields after harvest

D. Pesticides become harmless after killing insect pests

Question 3: Which of the following sentences is an opinion?

A. Pesticides end up in drinking water, fish and game.

B. The government exaggerates the dangers of pesticides in our food supplies.

C. Residues are transferred from mother to child through the placenta.

D. The food we eat contains pesticides from crop sprays.

ĐÁP ÁN

1.D	**2.A**	**3.B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Key words: Children, ingest.

Clue: "...there residue are transferred from mother to child through the placenta and mother's milk." *(...phần chất độc dư lại đó sẽ truyền từ mẹ sang con thông qua nhau thai và sữa mẹ.)*

Đáp án **A.** Eating poultry and eggs. Sai vì việc ăn gia cầm và trứng không được đề cập gì trên đoạn văn.

Đáp án **B.** Various foods and liquids. Sai vì thông tin này cũng không được đề cập trên đoạn văn.

Đáp án **C.** Contaminated water. Sai thông tin này cũng không được đề cập trên đoạn văn.

Đáp án **D.** Their mother's milk. Đúng (Tham khảo clue).

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: Pesticides residues, poultry, eggs, butter.

Clue: "If grain fields on rough lands are sprayed with pesticides, residue can show up in poultry, eggs, milk, and butter." *(Nếu những cánh đồng lúa trên những vùng đất nhấp nhô bị phun thuốc trừ sâu thì phần chất độc còn lại sẽ xuất hiện trong gia cầm, trứng, sữa và bơ)*

Đáp án **A.** Crops grown for animal feed are sprayed with pesticides. Đúng *(Dịch: Những mùa vụ để lấy thức ăn nuôi động vật bị phun thuốc.)*

Đáp án **B.** Cows and chickens drink large quantities of contaminated water. Sai vì việc trong trứng, gia cầm, bơ và sữa có thuốc trừ sâu không phải do gia súc và gia cầm uống nước ô nhiễm. Thông tin này cũng không được đề cập.

Đáp án **C.** Farmers are careless about cleaning their fields after harvest. Sai vì thông tin này không được đề cập trên đoạn văn.

Đáp án **D.** Pesticides become harmless after killing insect pests. Sai vì thông tin này cũng không được đề cập trên đoạn văn.

Question 3: Đáp án **B**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key word: Opinion.

Clue: Opinion là ý kiến chứ không phải là thông tin được cung cấp. Ý kiến này có thể được suy ra từ trong bài chứ không được đề cập trong bài.

1. "Pesticides end up in drinking water, fish and game". *(Thuốc trừ sâu có thể tìm thấy trong nước uống, cá và chim thú để săn.)*

2. "...there residue are transferred from mother to child through the placenta and mother's milk." *(...phần chất độc dư lại đó sẽ truyền từ mẹ sang con thông qua nhau thai và sữa mẹ.)*

3. "The end result is that every food we eat carries pesticides as the inevitable consequence of spraying crops with these poisons" *(Kết quả cuối cùng là mỗi thức ăn chúng ta dùng đều chứa thuốc trừa sâu như một hệ quả tất yếu của việc phun những chất độc ấy trong những vụ mùa.)*

Đáp án **A.** Pesticides end up in drinking water, fish and game. Sai vì thông tin đã có trong bài. (Tham khảo Clue 1)

Đáp án **B**. The government exaggerates the dangers of pesticides in our food supplies. Đúng vì thông tin này không có trong bài và câu này chỉ là ý kiến được rút ra sau khi đọc bài trên.

Đáp án **C.** Residues are transferred from mother to child through the placenta. Sai vì thông tin này đã có trong bài (Tham khảo Clue 2).

Đáp án **D.** The food we eat contains pesticides from crop sprays. Sai vì thông tin này đã có trong bài (Tham khảo Clue 3).

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Pesticides (n): *Thuốc trừ sâu.*

2. Inevitable (Adj): *Mang tính tất yếu, không thể tránh khỏi = Unavoideable.* **E.g:** A rise in the death rates seems **inevitable:** *Sự gia tăng trong tỉ lệ tử vong là không thể tránh khỏi.*

3. Dispersal (N): Sự gieo, phân tán. **E.g:** The dispersal of seeds: *Sự gieo hạt.*

4. End up (Phrasal verb): Kết thúc trong, cuối cùng nhận lãnh cái gì đó. **E.g:** Her life ended up in the prison: *Cuộc đời của cô ấy kết thúc trong tù.*

5. Evaporation (N): *Sự bay hơi*

6. Residue (N): *Bã, phần cặn hay chất độc sót lại.* **E.g:** Pesticide residues in fruit and vegetables: *Phần chất độc còn lại của thuốc trừ sâu trong rau và hoa quả.*

7. Poultry (N): *Gia cầm.*

8. Spray something with something: *Phun vào cái gì bằng cái gì đó.* **E.g:** Why don't you spray your grain fields **with pesticides?:** *Tại sao bạn lại không phun thuốc trừ sâu vào cánh đồng lúa của bạn?*

9. Consequence (N): *Hậu quả, hệ quả.* **E.g:** Have you considered the possible consequences?: *Bạn đã suy xét những hệ quả có thể xảy ra chưa?*

10. Poison (N): *Chất độc.* → Poisionous (Adj)

11. Exposure (N): *Tình thế nguy hiểm, mang nguy cơ.* **E.g:** The company's exposure on the foreign exchange markets: *Nguy cơ mang hiểm họa của công ty trên thị trường trao đổi nước ngoài.*

12. Transfer from (...) to (...) (V): *Chuyển từ (...) đến (...).* **E.g:** The patient was transferred to another hospital: *Bệnh nhân được chuyển đến bệnh viện khác.*

EXERCISE 2: [●○○]

A balanced diet contains proteins, which are composed of complex amino acids. There are 20 types of amino acids, comprising about 16 percent of the body weight in a lean individual. A body needs all 20 to be healthy. Amino acids can be divided into two groups: essential 5 and nonessential. There are 9 essential amino acids. These are the proteins that the body cannot produce by itself, so a healthy individual must **ingest** them. The 11 nonessential amino acids, on the other hand, are produced by the body, so it is not necessary to ingest them. Proteins are described as being either high-quality or low-quality, 10 depending on how many of the 9 essential amino acids the food contains. High-quality proteins, typically found in animal meats, are proteins that have ample amounts of the essential amino acids. Low-quality proteins are mainly plant proteins and usually lack one or more of the essential amino acids. Since people who follow a strict vegetarian 15 diet are ingesting only low-quality proteins, they must make sure that their diets contain a variety of proteins, in order to ensure that what is lacking in one food is available in another. This process of selecting a variety of the essential proteins is called protein

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

complementation. Since an insufficient amount of protein in the 20 diet can be crippling, and prolonged absence of proteins can cause death, it is imperative that a vegetarian diet contains an ample amount of the essential proteins.

Question 1: The word **"ingest"** in line 7 is closest in meaning to which of the following?

A. Chew **B.** Swallow **C.** Suck **D.** Drink

Question 2: Which of the following would NOT be an example of a low-quality protein?

A. Legumes **B.** Apples **C.** Grains **D.** Tuna

Question 3: According to the passage, a vegetarian could die from insufficient protein ingestion if he or she

A. Did not follow a varied and properly protein-complemented diet.

B. Ate too many animal proteins and could not digest them properly.

C. Did not follow a diet in which nonessential proteins were ingested.

D. Ate too many low-quality proteins.

ĐÁP ÁN

1.B	**2.D**	**3.A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: Ingest.

Clue: Theo từ điển Oxford thì ingest *(Tiêu hóa)* nghĩa là ăn hoặc uống bằng swallow *(Nuốt)*.

Đáp án **A.** Chew *(Nhai)*. Sai

Đáp án **B.** Swallow *(Nuốt)*. Đúng

Đáp án **C.** Suck *(Ngậm)*. Sai

Đáp án **D.** Drink *(Uống)*. Sai

Question 2: Đáp án **D.**

Kew Words: NOT, low – fat protein

Clue: "Low-quality proteins are mainly plant proteins". *(Protein hàm lượng thấp đa số là protein thực vật)*.

Đáp án **A.** Legumes *(Cây quả đậu)*. Sai vì đây là một loại thực vật nên vẫn thuộc nhóm protein hàm lượng thấp.

Đáp án **B.** Apple. Sai

Đáp án **C.** Grains *(Hạt)*.Sai

Đáp án **D.** Tuna (Cá ngừ). Đúng vì đây là một loại động vật không được xem là protein hàm lượng thấp.

Question 3: Đáp án **A.**

Key words: Die, insufficient protein ingestion.

Clue: "And prolonged absence of proteins can cause death" (Tình trạng thiếu protein kéo dài có thể gây tử vong.)

Đáp án **A.** Did not follow a varied and properly protein-complemented diet. Đúng vì thiếu protein lâu ngày có thể tử vong, tức là không đủ loại protein và không bổ sung protein đầy đủ sẽ chết.

Đáp án **B.** Ate too many animal proteins and could not digest them properly. Sai vì thông tin này không thể suy ra từ đoạn văn.

Đáp án **C.** Did not follow a diet in which nonessential proteins were ingested. Sai

Đáp án **D.** Ate too many low-quality proteins. Sai

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Balanced diet (N): Chế độ ăn cân bằng.
2. Be composed of (Adj): Được hình thành bởi
E.g: The committee is composed mainly of lawyers (Ủy bản được hình thành từ các luật sư).
3. Comprise ST (V): Bao gồm cái gì đó.
E.g: The collection comprises 327 paintings. *(Bộ sưu tập bao gồm 327 bức tranh).*
4. A variety of ST = Many + ST: *Nhiều cái gì đó/ đa dạng về mặt gì đó.*
E.g: There is a wide variety of book to choose from. *(Có rất nhiều cuốn sách để chọn.)*
5. Non - essential (Adj): Không thiết yếu, không cần thiết
E.g: A balanced diet consists of non – essential and essential acids *(1 chế độ ăn cân đối bao gồm các loại acid không thiết yếu và cần thiết.)*
6. Complementation (N): *Sự bổ sung.*
7. Insufficient (Adj): *Thiếu, không đủ.*
E.g: His salary is insufficient to meet his needs. *(Lương của anh ta không đủ để đáp ứng nhu cầu của anh ấy.)*
8. Crippling (Adj): *Gây hủy hoại cơ thể.*
E.g: Crippling diseases *(Những căn bệnh tàn phá cơ thể.)*
9. Prolonged (Adj): *Kéo dài.*
E.g: A prolonged period of dry weather. *(Thời kì thời tiết khô hạn kéo dài.)*

EXERCISE 3: [●○○]

Reducing your intake of sweet foods is one way to keep your teeth healthy. The least cavity-causing way to eat sweets is to have them with meals and not between. The number of times you eat sweets rather than the total amount determine how much harmful acid the bacteria in your saliva produces. But the amount of sweets influences the quantity of your saliva. Avoid, if you can, sticky sweets that stay in your mouth a long time. Also try to brush and floss your teeth after eating sugary foods. Even rinsing your mouth with water is effective. Whenever possible, eat foods with fiber, such as raw carrot sticks, apples, etc... that scrape off plaque, acting as a toothbrush. Cavities can be greatly reduced if these rules are followed when eating sweets.

Question 1: What does the passage mainly discuss?
A. A healthy diet
B. Food with fiber
C. Sweets and cavities
D. Tooth decay

Question 2: What can be concluded from the passage about sweets?
A. All sweets should be avoided.
B. It is better to eat sweets a little at a time throughout the day.
C. Sweets should be eaten with care.
D. Sticky sweets are less harmful that other sweets.

Question 3: The author states that the amount of acid produced by bacteria in your saliva increases _____.
A. With the amount of sweets you eat
B. With the number of times you eat sweets
C. If you eat sweets with your meals
D. If you eat sticky sweets

ĐÁP ÁN

1.C	**2.C**	**3.B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**
Key words: Mainly discuss.
Clue: "Reducing your intake of sweet foods is one way to keep your teeth healthy" *(Việc giảm lượng thức ăn ngọt là một cách để giữ răng của bạn khỏe mạnh.)*
Đáp án **A.** A healthy diet. Sai vì diet *(Chế độ ăn)* là chỉ một ý rất nhỏ để phòng ngừa sâu răng.
Đáp án **B.** Food with fiber. Sai vì bài viết không bàn về vấn đề thức ăn với chất sơ.
Đáp án **C.** Sweets and cavities. Đúng vì từ gợi ý có thể suy ra ý chính nói về đồ ngọt và những lỗ sâu răng.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **D**. Tooth decay. Sai vì bài viết chủ yếu nói về mối liên quan giữa đồ ngọt với lỗ sâu răng chứ không chỉ bệnh sâu răng.

Question 2: Đáp án **C.**

Key words: Sweet foods, reduce, the amount of sweets, teeth.

Clue: "Cavities can be greatly reduced if these rules are followed when eating sweets." *(Những lỗ sâu răng có thể bị hạn chế nếu những hướng dẫn này được tuân theo khi ăn đồ ngọt.)*

Đáp án **A.** All sweets should be avoided. Sai vì vẫn có thể ăn đồ ngọt có chứa chất sơ chứ không phải tránh tất cả.

Đáp án **B.** It is better to eat sweets a little at a time throughout the day. Sai vì không có được đề cập trên đoạn văn.

Đáp án **C.** Sweets should be eaten with care. Đúng (Tham khảo clue)

Đáp án **D.** Sticky sweets are less harmful that other sweets. Sai vì theo đoạn văn thì những đồ ngọt dẻo có thể tồn tại trong một thời gian dài.

Question 3: Đáp án **B**

Key words: The amount of acid, bacteria, saliva, increase.

Clue: "The number of times you eat sweets rather than the total amount determine how much harmful acid the bacteria in your saliva produces." (Số lần bạn ăn đồ ngọt hơn là tổng số đồ ngọt đã ăn quyết định bao nhiêu a xít có hại được vi khuẩn sinh ra trong nước bọt của bạn.)

Đáp án **A.** With the amount of sweets you eat. Sai (Tham khảo clue).

Đáp án **B.** With the number of times you eat sweets. Đúng (Tham khảo Clue).

Đáp án **C.** If you eat sweets with your meals. Sai vì việc dùng đồ ngọt kèm theo bữa ăn là cách hạn chế tối thiểu lỗ sâu răng.

Đáp án **D**. If you eat sticky sweets. Sai vì đoạn văn chỉ cho biết lượng đường trong đồ ngọt dẻo tồn tại một thời gian dài trong miệng.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Intake (N): *Lượng thức ăn đưa vào cơ thể*

E.g: Reduce your daily intake of salt: *Giảm lượng muối trong thức ăn hàng ngày của bạn.*

2. Cavity (N): *Lỗ sâu trong răng.*

E.g: Most dentists fill cavities right away*: Hầu hết các nha sĩ sẽ trám lỗ sâu răng ngay tức khắc.*

3. Bacteria (N): *Vi khuẩn.*

E.g: Freezing is impossible to kill bacteria *(Việc làm lạnh không thể giết vi khuẩn).*

4. Saliva (N): *Nước bọt*

5. Floss your teeth: *Dùng chỉ nha khoa với răng.*

6. Plaque (N): *Mảng bám*

E.g: Remove plaque by brushing your teeth regularly: *Xóa bỏ mảng bám bằng cách đánh răng hằng ngày.*

EXERCISE 4: [●●○]

Human Nutrition is the study of how food affects the health and survival of the human body. Human beings require food to grow, reproduce, and maintain good health. Without food, our bodies could not stay warm, build or repair tissue, or maintain the heartbeat. Eating the right foods can help us avoid certain diseases or recover faster when illness occurs. These and other important functions are fueled by chemical substances in our food called nutrients. Nutrients are classified as carbohydrates, proteins, fats, vitamins, minerals, and water.

When we eat a meal, nutrients are **released** from food through digestion. Digestion begins in the mouth by the action of chewing and the chemical activity of saliva, a watery fluid that contains enzymes, certain proteins that help break down food. Further digestion occurs as food travels through the stomach and the small intestine, where digestive enzymes and acids liquefy food and muscle contractions push it along the digestive tract. Nutrients are absorbed from the inside of the small intestine into the bloodstream and carried to the sites in the body where they are needed. At these sites, several chemical reactions occur, which ensures the growth and function of body tissues. The parts of foods that are absorbed continue to move down the intestinal tract and are eliminated from the body as feces.

Once digested, carbohydrates, proteins, and fats provide the body with the energy it needs to **maintain** its many functions. Scientists measure this energy in kilocalories, the amount of energy needed to raise one kilogram of water one degree Celsius. In nutrition discussions, scientists use the term calorie instead of kilocalorie as the standard unit of measure in nutrition.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Nutrients are classified as essential or nonessential. Nonessential nutrients are manufactured in the body and do not need to be obtained from food. Examples include cholesterol, a fatlike substance present in all animal cells. Essential nutrients must be obtained from food sources, because the body either does not produce them or produce them in amounts too small to maintain growth and health. Essential nutrients include water, carbohydrates, proteins, fats, vitamins, and minerals.

An individual needs varying amounts of each essential nutrient, depending upon such factors as gender and age. Specific health conditions, such as pregnancy, breast-feeding, illness, or drug use, make unusual demands on the body and increase its need for nutrients. Dietary guidelines, **which** take many of these factors into account, provide general guidance in meeting daily nutritional needs.

From "Human Nutrition" by Worthington-Roberts, Bonnie, Microsoft® Student 2009.

Question 1: The first paragraph mainly discusses _____.

A. Chemical substances in our food **B.** The importance of food to human beings

C. The study of human nutrition **D.** A variety of essential nutrients to human beings

Question 2: The word **"released"** in the second paragraph mostly means "_____".

A. Produced **B.** Renewed **C.** Refused **D.** Expressed

Question 3: Which of the following is NOT true about the process of digestion?

A. The small intestine helps the body absorb nutrients.

B. The small intestine covers the whole digestive system.

C. Saliva plays an important role in the first stage of digestion.

D. Nutrients are carried to different sites in the body.

Question 4: The word **"maintain"** in the third paragraph is closest in meaning to "_____".

A. Keep performing. **B.** Obtain. **C.** Provide **D.** Carry on making

Question 5: According to the passage, nutrients are absorbed _____.

A. In the small intestine **B.** Over the whole body

C. In the mouth **D.** In the stomach

Question 6: According to the passage, which of the following provides energy for the body?

A. Proteins, fats, and minerals **B.** Proteins, vitamins, and carbohydrates

C. Carbohydrates, minerals, and water **D.** Carbohydrates, proteins, and fats

Question 7: In nutrition discussions, the standard unit used to measure nutrients is _____.

A. Kilocalorie **B.** Kilogram **C.** Gram **D.** Calorie

Question 8: The word **"which"** in the last paragraph refers to _____.

A. General guidance **B.** Dietary guidelines

C. Nutritional needs **D.** Unusual demands

Question 9: Which of the following is NOT mentioned in the passage?

A. The body's need of nutrients **B.** The effects of food on the body

C. Classification of nutrients **D.** Food sources from animals

Question 10: Through the passage, the author provides the readers with _____.

A. Some information **B.** Instructions **C.** Some proposal **D.** Orders

ĐÁP ÁN

1B	**2A**	**3B**	**4A**	**5A**	**6D**	**7D**	**8B**	**9D**	**10A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: The first paragraph, mainly discusses

Clue: Human beings require food to grow, reproduce, and maintain good health. Without food, our bodies could not stay warm, build or repair tissue, or maintain the heartbeat. Eating the right foods can help us avoid certain diseases or recover faster when illness occurs *(Con người cần thức ăn để phát triển, sinh sản và duy trì sức khỏe tốt. Không có thức ăn, cơ thể của chúng không thể giữ ấm, hình thành hoặc tái tạo tế bào hoặc duy trì nhịp tim. Việc ăn đúng thức ăn có thể giúp chúng ta tránh được những loại bệnh hoặc hồi phục nhanh hơn khi mắc bệnh.)*

Đáp án A. Chemical substances in our food. Sai vì những chất hóa học trong thức ăn của chúng ta chỉ được đoạn văn chú trọng nói rõ ở các đoạn bên dưới.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án B. The importance of food to human beings. Đúng
Đáp án C. The study of human nutrition. Sai vì đoạn một khi đi sâu vào nghiên cứu chất dinh dưỡng của con người.
Đáp án D. A variety of essential nutrients to human beings. Đây là ý chính của đoạn văn thứ 4.
Question 2: Đáp án **A.**
Key word: Release *(Sản xuất, tạo ra).*
Đáp án A. Produce
Đáp án B. Renew *(Tạo mới).*
Đáp án C. Refuse *(Từ chối).*
Đáp án D. Express *(Bày tỏ)*
Question 3: Đáp án **B.**
Key words: NOT true, process of digestion.
Clue: "Further digestion occurs as food travels through the stomach and the small intestine, where digestive enzymes and acids liquefy food and muscle contractions push it along the digestive tract." *(Sự tiêu hóa xa hơn là xảy ra khi thức ăn di chuyển qua dạ dày và ruột nhỏ nơi mà enzyme tiêu hóa và thức ăn được acid hóa và sự co bóp cơ bắp đẩy thức ăn qua đường tiêu hóa.)*
Đáp án **A.** The small intestine helps the body absorb nutrientts. Sai vì điều này đã được đề cập ở đoạn 2 dòng 5.
Đáp án **B.** The small intestine covers the whole digestive system. Đúng (Tham khảo clue).
Đáp án **C.** Saliva plays an important role in the first stage of digestion. Sai vì thông tin này đã được đề cập ở đoạn 2 dòng 2 và 3.
Đáp án **D.** Nutrients are carried to different sites in the body.
Sai vì thông tin này đã được đề cập ở đoạn 2 dòng 6.
Question 4: Đáp án **A.**
Key words: Maintain (V) = Keep performing: *Duy trì.*
Đáp án **A.** Keep performing
Đáp án **B.** Provide *(Cung cấp).*
Đáp án **C.** Obtain *(Đạt được).*
Đáp án **D.** Carry on making (Tiếp tục làm gì).
Question 5: Đáp án **A** (Xem lại đáp án D của câu 3).
Question 6: Đáp án **D.**
Key words: Provide, energy, for the body.
Clue: "Once digested, carbohydrates, proteins, and fats provide the body with the energy it needs to maintain its many functions" *(Một khi được tiêu hóa thì carbohydrates, proteins và chất béo cung cấp năng lượng cho cơ thể để duy trì nhiều chức năng).*
Đáp án **A B** và **C** không được đề cập trong bài. Tham khảo clue.
Question 7: Đáp án **D.**
Key word: In nutrition discussion, standard unit, measure nutrients.
Clue: "Scientists use the term calorie instead of kilocalorie as the standard unit of measure in nutrition." (Những nhà khoa học sử dụng thuật ngữ calo thay cho kí lô ca lo để làm đơn vị tiêu chuẩn đo lường dinh dưỡng).
Đáp án **A B** và **C** không được đề cập trong đoạn văn.
Question 8: Đáp án **B.**
Clue: "Dietary guidelines, **which** take many of these factors into account, provide general guidance in meeting daily nutritional needs" (Hướng dẫn về chế độ ăn, cái đánh giá được rất nhiều yếu tố và cung cấp sự hướng dẫn chung trong việc đáp ứng nhu cầu hàng ngày).
Từ "which" là đại từ quan hệ thay thế cho từ đứng trước nó.
Đáp án **A.** General guidance *(Hướng dẫn chung).*Sai
Đáp án **B.** Dietary guidelines. Đúng (Tham khảo clue).
Đáp án **C.** Nutritional needs *(Nhu cầu dinh dưỡng).* Sai
Đáp án **D.** Unusual demands *(Nhu cầu đặc biệt).* Sai
Question 9: Đáp án **D.**
Clue: Các phương án A B và C đã được đề cập lần lượt trong các đoạn 1, 2+3, 4 nên đáp án D là đáp án không được đề cập đến

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 10: Đáp án **A**.
Đáp án **B.** Instructions *(Sự chỉ dẫn)*
Đáp án **C.** Some Proposals *(Một vài đề nghị)*
Đáp án **D**. Orders *(Yêu cầu)*
Đọc xong toàn bài có thể thấy đoạn văn chỉ cung cấp cho ta những thông tin cần thiết về tầm quan trọng của thức ăn đối với cơ thể.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Digestion (N): Sự tiêu hóa → disgestive (Adj)
2. Intestine (N): *Ruột.*
E.g: Bacteria in the intestine: *Vi khuẩn trong ruột.*
3. Disgestive tract (N): *Đường tiêu hóa.*
Absorb (V): Hấp thu.
E.g: Roots of trees absorb water very well: *Rễ cây hấp thụ nước rất tốt.*
4. Contraction (N): *Sự co bóp.*
E.g: The expansion and contraction of the metal: *Sự giản nỡ và co giãn của kim loại.*
5. Take st into account (V): *Xem xét thứ gì.*
E.g: You should take your bills into account: *Bạn nên xem xét hóa đơn của bạn.*

EXERCISE 5: [●●○]

Under certain circumstances, the human body must cope with gases at greater – than - normal atmospheric pressure. For example, gas pressures increase rapidly during a dive made with scuba gear because the breathing equipment allows divers to stay underwater longer and dive deeper. The pressure exerted on the human body increases by 1 atmosphere for every 10 meters of depth in seawater, so that at 30 meters in seawater a diver is **exposed to** a pressure of about 4 atmospheres. The pressure of the gases being breathed must equal the external pressure applied to the body; otherwise breathing is very difficult. Therefore all of the gases in the air breathed by a scuba driver at 40 meters are present of the air we breathe, usually causes a balmy feeling of well-being at this pressure. At a depth of 5 atmospheres, nitrogen causes symptoms resembling alcohol intoxication, known as nitrogen narcosis. Nitrogen narcosis apparently results from a direct effect on the brain of the large amounts of nitrogen dissolved in the blood. Deep dives are less dangerous if helium is substituted for nitrogen, because under these pressures helium does not **exert** a similar narcotic effect.

As a scuba diver descends, the pressure of nitrogen in the lungs increases. Nitrogen then **diffuses** from the lungs to the blood, and from blood to body tissues. The reverse occurs when the diver surfaces; the nitrogen pressure in the lungs falls and the nitrogen diffuses from the tissues into the blood, and from the blood into the lungs. If the return to the surface is too rapid, nitrogen in the tissues and blood cannot diffuse out rapidly enough and nitrogen bubbles are formed. **They** can cause severe pains, particularly around the joints.

Another complication may result if the breath is held during ascent. During ascent from a depth of 10 meters, the volume of air in the lungs will double because the air pressure at the surface is only half of what is was at 10 meters. This change in volume may cause the lungs to distend and even rupture. This condition is called air embolism. To avoid this event, a diver must ascend slowly, never at a rate exceeding the rise of the exhaled air bubbles, and must exhale during ascent.

Question 1: What does the passage mainly discuss?
A. The equipment divers use
B. The effects of pressure on gases in the human body
C. How to prepare for a deep dive
D. The symptoms of nitrogen bubbles in the bloodstream
Question 2: The words **"exposed to"** are closest in meaning to
A. Leaving behind **B.** Prepared for **C.** Propelled by **D.** Subjected to
Question 3: The word **"exert"** is closest in meaning to
A. Cause **B.** Permit **C.** Need **D.** Change
Question 4: The word **"diffuses"** is closest in meaning to

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. Yields **B.** Starts **C.** Surfaces **D.** Travels

Question 5: What happens to nitrogen in body tissues if a diver ascends too quickly?

A. It forms bubbles **B.** It goes directly to the brain

C. It is reabsorbed by the lungs **D.** It has a narcotic effect

Question 6: The word **"they"** refers to

A. joints **B.** pains **C.** bubbles **D.** tissues

Question 7: The word **"rupture"** is closest in meaning to

A. Hurt **B.** Shrink **C.** Burst **D.** Stop

Question 8: It can be inferred from the passage that which of the following presents the greatest danger to a diver

A. Pressurized helium **B.** Nitrogen diffusion

C. Nitrogen bubbles **D.** An air embolism

Question 9: What should a diver do when ascending?

A. Rise slowly **B.** Breathe faster **C.** Relax completely **D.** Breathe helium

Question 10: During ascent, the volume of air in the lung will

A. Decrease **B.** Disappear **C.** Increase **D.** Remain the same

ĐÁP ÁN

1.B	**2.D**	**3.A**	**4.D**	**5.A**	**6.C**	**7.C**	**8.D**	**9.A**	**10.C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key word: Mainly discuss.

Clue:

1. "Under certain circumstances, the human body must cope with gases at greater – than - normal atmospheric pressure" *(Dù trong trường hợp nào thì cơ thể người phải đối mặt với khí ga ở mức áp suất không khí nhiều hơn bình thường).*

2. "As a scuba diver descends, the pressure of nitrogen in the lungs increases" *(Khi người thợ lặn xuống thì áp suất của Ni tơ trong phổi tăng lên).*

Đáp án **A.** The equipment divers use. Sai vì không được đề cập trên đoạn văn.

Đáp án **B.** The effects of pressure on gases in the human body. Đúng

Đáp án **C.** How to prepare for a deep dive. Sai vì không được đề cập trên đoạn văn.

Đáp án **D.** The symptoms of nitrogen bubbles in the bloodstream. Sai vì thông tin này chỉ là một rất nhỏ trong đoạn văn.

Question 2: Đáp án **D.**

Key word: Be exposed to: Bị ảnh hưởng với cái gì đó = Be subjected to

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Đáp án **A.** Leaving behind *(Bỏ lại sau lưng)*

E.g: The girl is leaving her dog behind *(Cô gái bỏ lại con chó của cô ấy sau lưng).*

Đáp án **B.** Prepare for *(Chuẩn bị).*

E.g: You should prepare for the coming exam *(Bạn nên chuẩn bị cho bài thi sắp tới)*

Đáp án **C.** Propelled by *(Bị đẩy tới bởi ai).*

E.g: A boat propelled only by oars (Con thuyền bị đẩy bởi mái chéo).

Question 3: Đáp án **A.**

Key word: Exert: *Dùng sức để ảnh hưởng, gây ra* = Cause.

Các đáp án còn lại không phù hợp để

Đáp án **B.** Permit *(Cho phép).*

Đáp án **C.** Need *(Cần)*

Đáp án **D.** Change (*Thay đổi*)

Question 4: Đáp án D.

Key word: Diffuse: *Di chuyển* = travel.

Các phương án còn lại không phù hợp.

Đáp án **A.** yield (V): Sản xuất.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

E.g: Trees that no longer yield fruit (Cây không còn cho quả nữa)
Đáp án **B.** Start (V): Bắt đầu.
Đáp án **C.** Surfaces (V): Nổi lên.
Question 5: Đáp án **A.**
Key words: Nitrogens, tissue, diver, ascend.
Clue: "If the return to the surface is too rapid, nitrogen in the tissues and blood cannot diffuse out rapidly enough and nitrogen bubbles are formed" *(Nếu trở lại mặt nước quá nhanh, khí ni tơ trong tế bào và máu không thể di chuyển ra ngoài đủ nhanh và bong bóng ni tơ sẽ được hình thành).*
Đáp án **A.** It forms bubbles. Đúng *(Tham khảo clue).*
Đáp án **B.** It goes directly to the brain. Sai vì không có được đề cập trong bài.
Đáp án **C.** It is reabsorbed by the lungs. Sai vì không có đề cập trong bài.
Đáp án **D.** It has a narcotic effect. Sai vì không có đề cập trong bài.
Question 6: Đáp án **C.**
Clue: "If the return to the surface is too rapid, nitrogen in the tissues and blood cannot diffuse out rapidly enough and nitrogen bubbles are formed. **They** can cause severe pains, particularly around the joints." *(Nếu trở lại mặt nước quá nhanh, khí ni tơ trong tế bào và máu không thể di chuyển ra ngoài đủ nhanh và bong bóng ni tơ sẽ được hình thành. **Bóng bóng** sẽ gây nhiều tổn thương đặt biệt là khớp xương).*
Đáp án **A.** Joints. Đúng
B. Pains *(Tổn thương).* Sai
C. Bubbles *(Bong bóng).* Sai
D. Tissues *(Tế bào).*Sai
Question 7: Đáp án **C.**
Key word: Rupture: Vỡ ra, bể ra. = Burst
Các phương án còn lại không phù hợp.
Đáp án **A.** Hurt (Gây tổn thương).
B. Shrink (Thun lại, co lại).
E.g: My sweater shrank in the wash. (Áo len của tôi co lại trong khi giặt).
D. Stop *(Dừng lại).*
Question 8: Đáp án **D.**
Key words: Greatest danger, diver.
Clue: "This change in volume may cause the lungs to distend and even rupture. This condition is called air embolism" (Sự thay đổi trong thể tích không khó gây cho phổi sung phồng và thậm chí vỡ tung. Tình trạng này được gọi là thuyên tắc hơi).
Các đáp án còn lại đều sai vì các đáp án còn lại chỉ là một phần thông tin nhỏ trong bài chứ không phải câu trả lời.
Đáp án **A.** Pressurized helium *(Khí Heli bị nén).*
Đáp án **B.** Nitrogen diffusion *(Sự tán xạ khí ni tơ).*
Đáp án **C.** Nitrogen bubbles *(Bóng khí ni tơ).*
Question 9: Đáp án **A.**
Key word: Diver, ascending.
Clue: "To avoid this event, a diver must ascend slowly". (Để tránh chuyện này, thì thợ lặn phải ngoi lên thật chậm).
Đáp án **A.** Rise slowly. Đúng vì từ rise = ascend: Ngoi lên và có cùng nghĩa trong ngữ cảnh này.
Đáp án **B.** Breathe faster. Sai vì không đề cập trong bài.
Đáp án **C.** Relax completely. Sai vì không đề cập trong bài.
Đáp án **D.** Breathe helium. Sai vì không đề cập trong bài.
Question 10: Đáp án **C.**
Key words: During ascent, volume of air, lung.
Clue: "During ascent from a depth of 10 meters, the volume of air in the lungs will double" *(Trong khi ngoi lên từ độ sâu 10m thì dung tích khí trong phổi sẽ tăng gấp hai).*
Đáp án **A.** Decrease *(giảm xuống).* Sai
Đáp án **B.** Disappear *(Biến mất).* Sai

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **C.** Increase *(Tăng lên).* Đúng

Đáp án **D.** Remain the same. *(Giữ nguyên).* Sai

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Circumtance (N): *Tình huống, trường hợp.*

E.g: I know I can trust her in any circumstance: *Tôi biết là tôi có thể tin cô ấy trong mọi trường hợp.*

2. Cope (V): *Đối phó, đương đầu.*

E.g: I have to cope with difficulties: *Tôi phải đương đầu với những khó khăn.*

3. External (Adj): Ở ngoài, bên ngoài.

E.g: Many external influences can affect your state of mind: *Nhiều tác động bên ngoài có thể ảnh hưởng.*

4. Balmy (Adj): *Dễ chịu, êm dịu.*

E.g: A balmy summer evening: *Một buổi tối mùa hè dễ chịu.*

5. Resemble (V): *Giống, tương tự.*

E.g: She closely resembles her sister: *Cô ấy gần như giống với chị của cô ấy.*

6. Intoxciation (N): *Sự say, sự làm nhiễm độc.*

E.g: A state of intoxication: *Tình trạng say xỉn/ nhiễm độc.*

7. Narcosis (N): *Trạng thái mê man, trạng thái mơ mơ màng màng.*

8. Dissolve (V): *Hòa tan, tan rã, phân hủy.*

E.g: Salt dissolves in water: *Muối hòa tan trong nước.*

9. Substitute (N): *Vật thay thế, người thay thế.*

E.g: Paul's father only saw him as a substitute for his dead brother: *Cha của Paul chỉ xem anh ấy như là người thay thế cho người anh trai đã chết.*

10. Descend (V): *Xuống, tụt xuống.*

E.g: The plane began to descend: *Máy bay bắt đầu hạ xuống.*

11. Complication (N): *Biến chứng, phức tạp.*

E.g: She developed complications after the surgery: *Cô ấy có diễn biến phức tạp sau ca phẫu thuật.*

12. Ascent (N): Đi lên, ngược lên.

E.g: To make an ascent in a balloon: *Lên không bằng khí cầu.*

13. Exhale (V): *Thở, bốc lên, tỏa* ra.

E.g: He sat back and exhaled deeply*: Anh ngồi lại và thở sâu.*

EXERCISE 6: [●●○]

As heart disease continues to be the number-one killer in the United States, researchers have become increasingly interested in identifying the **potential** risk factors that **trigger** heart attacks. High-fat diets and "life in the fast lane" have long been known to contribute to 5 the high **incidence** of heart failure. But according to new studies, the list of risk factors may be significantly longer and quite surprising.

Heart failure, for example, appears to have seasonal and **temporal** 10 patterns. A higher percentage of heart attacks occur in cold weather, and more people experience heart failure on Monday than on any other day of the week. In addition, people are more **susceptible to** heart attacks in the first few hours after waking. Cardiologists first observed this morning **phenomenon** in the mid-1980, and have since 15 discovered a number of possible causes. An early-morning rise in blood pressure, heart rate, and concentration of heart stimulating hormones, plus a reduction of blood flow to the heart, may all contribute to the higher incidence of heart attacks between the hours of 8:00 A.M. and 10:00 A.M.

In other studies, both birthdays and bachelorhood have been implicated as risk factors. Statistics **reveal** that heart attack rates increase significantly for both females and males in the few days immediately preceding and following their birthdays. And unmarried men are more 25 at risk for heart attacks than their married counterparts. Though stress is thought to be linked in some way to all of the aforementioned risk factors, intense research continues in the hope of further comprehending why and how heart failure is triggered.

Question 1: What does the passage mainly discuss?

A. Risk factors in heart attacks **B.** Seasonal and temporal patterns of heart attacks

C. Cardiology in the 1980s **D.** Diet and stress as factors in heart attacks

Question 2: In line 3, the word **"potential"** could best be re-placed by which of the following?

A. Harmful **B.** Primary **C.** Unknown **D.** Possible

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: The word **"trigger"** as used in line 3 is closest in meaning to which of the following?
A. Involve **B.** Affect **C.** Cause **D.** Encounter
Question 4: Which of the following could best replace the word **"incidence"** as used in line 5?
A. Increase **B.** Rate **C.** Chance **D.** Factor
Question 5: The author uses the word **"temporal"** in line 9 to mean
A. Affected by **B.** Of a certain date **C.** Expected **D.** Regularly
Question 6: The phrase **"susceptible to"** in line 12 could best be replaced by
A. Aware of **B.** Affected by **C.** Accustomed **D.** Prone to
Question 7: According to the passage, which of the following is NOT a possible cause of many heart attacks?
A. Decreased blood flow to the heart **B.** Increased blood pressure
C. Lower heart rate **D.** Increase in hormones
Question 8: The word **"phenomenon"** in line 14 refers to which of the following?
A. Habit **B.** Illness **C.** Occurrence **D.** Activity
Question 9: The word **"implicated"** in line 21 could best be replaced by which of the following?
A. Indicated **B.** Disregarded **C.** Investigated **D.** Discovered
Question 10: Which of the following is NOT cited as a possible risk factor?
A. Having a birthday **B.** Getting married **C.** Eating fatty foods **D.** Being under stress

ĐÁP ÁN

1.A	**2.D**	**3.C**	**4.B**	**5.B**	**6.B**	**7.C**	**8.C**	**9.A**	**10.B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**
Key words: Mainly discuss.
Clue: "As heart disease continues to be the number-one killer in the United States, researchers have become increasingly interested in identifying the potential risk factors that trigger heart attacks" *(Bởi vì bệnh tim tiếp tục với vị trí căn bệnh giết người số một ở Mỹ nên các nhà nghiên cứu đã trở nên vô vùng hứng thú với việc xác định những yếu tố có tiềm năng chết người gây ra bệnh nhồi tim.)*
Đáp án **A.** Risk factors in heart attacks. Đúng vì ngay từ câu chủ đề đầu đoạn văn đã nêu. (Tham khảo clue).
Đáp án **B.** Seasonal and temporal patterns of heart attacks. Sai vì đây chỉ là 1 luận điểm của đoạn 2.
Đáp án **C.** Cardiology in the 1980s. Sai vì việc chữa bệnh tim trong thập niên 80 chỉ là một ý nhỏ ở đoạn 2.
Đáp án **D.** Diet and stress as factors in heart attacks. Sai vì đây chỉ là một dẫn chứng có trong bài để chứng minh cho toàn ý chính.
Question 2: Đáp án **D.**
Key word: Potential: *Có khả năng xảy ra* = Possible (Adj): *Có thể xảy ra.*
Các đáp án còn lại không phù hợp.
Đáp án **A.** Harmful *(Gây hại).*
Đáp án **B.** Primary *(Chính, cơ bản).*
E.g: Our primary concern must be the children. *(Mối quan tâm cơ bản phải là trẻ em).*
Đáp án **C.** Unknown *(Không được biết đến).*
Question 3: Đáp án **C.**
Key word: Trigger (V): *Gây ra* = Cause.
Các đáp án còn lại không phù hợp.
Đáp án **A.** Involve (Liên quan tới).
E.g: Many of the crimes involved drugs. (*Nhiều tội ác liên quan đến ma túy*).
B. Affect *(Ảnh hưởng).*
D. Encounter (Trải qua điều gì đó khó chịu).
E.g: We encountered a number of difficulties in the first week. *(Chúng tôi phải trả qua nhiều khó khăn trong tuần đầu tiên).*
Question 4: Đáp án **B.**
Key word: Incidence (N): *Mức độ* = Rate.
Các phương án còn lại không phù hợp.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **A.** Increase *(Tăng lên).*
Đáp án **C.** Chance *(Cơ hội).*
Đáp án **D.** Factor *(Yếu tố).*
Question 5: Đáp án **B**
Key word: Temporal: *Mang tính thời gian, theo mùa* = Of a certain date: *Ngày bất kì.*
Các đáp án còn lại không phù hợp.
Đáp án **A.** Affected by (Bị ảnh hưởng bởi).
Đáp án **C.** Expected (Mong chờ).
E.g: You can't expect to learn a foreign language in a few months. *(Bạn không thể mong là có thể học ngoại ngữ trong chỉ một vài tháng).*
Đáp án **D.** Regularly *(Thường xuyên).*
Question 6: Đáp án **B.**
Key word: Susceptible to: *Bị ảnh hưởng bởi* = Affected by
Các từ còn lại không phù hợp.
Đáp án **A.** Aware of *(Ý thức được).*
C. Accustomed *(Thông thường, theo thói quen).*
E.g: He took his accustomed seat by the fire.*(Anh ấy chọn chỗ ngồi như thường lệ cạnh ngọn lửa).*
D. Prone to *(Gánh chịu cái gì đó)*
E.g: Working without a break makes you more prone to error. *(Làm việc mà không nghĩ ngơi sẽ khiến bạn mắc nhiều lỗi sai hơn).*
Question 7: Đáp án **C**
Key word: NOT, possible cause, heart attacks.
Clue: "An early-morning rise in blood pressure, heart rate…" *(Sự tăng lên vào buổi sáng của huyết áp và nhịp tim,..).*
Đáp án **A.** Decreased blood flow to the heart. Sai vì thông tin này có đề cập đến.
Đáp án **B.** Increased blood pressure. Sai (Tham khảo clue).
Đáp án **C.** Lower heart rate. Đúng vì nó không được đề cập.
Đáp án **D.** Increase in hormones. Sai vì nó được đề cập trong bài.
Question 8: Đáp án **C.**
Key word: Phenomenon (N): *Hiện tượng* = Occurrence:
Các đáp án còn lại không phù hợp.
Đáp án **A.** Habit *(Thói quen).*
Đáp án **B.** Illness *(Bệnh).*
Đáp án **D.** Activity *(Hoạt động).*
Question 9: Đáp án **A**
Key word: Implicated (Adj): Ám chỉ = Indicated (adj): Chỉ đến.
Các từ còn lại không phù hợp.
Đáp án **B.** Disregarded *(Không suy xét điều gì đó, ngó lơ)*
E.g: Safety rules were disregarded. *(Những luật lệ an toàn đã bị ngó lơ).*
C. Investigated *(Điều tra).*
D. Discovered *(Khám phá).*
Question 10: Đáp án **B.**
Key words: NOT, possible risk factor.
Clue: "And unmarried men are more 25 at risk for heart attacks than their married counterparts". *(Đàn ông chưa kết hôn quá 25 tuổi thường có nguy cơ bị nhồi máu cơ tim hơn là những người cùng tuổi đã kết hôn)*
Đáp án **A.** Having a birthday. Sai vì đã được đề cập.
Đáp án **B.** Getting married. Đúng (Tham khảo clue).
Đáp án **C.** Eating fatty foods. Sai vì đã được đề cập.
Đáp án **D.** Being under stress. Sai vì đã được đề cập

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Trigger (off) (V): *Gây ra điều gì đó.*
E.g: Nuts can trigger off a violent allergic reaction: *Hạt dẻ có thể gây ra phản ứng dị ứng nghiêm trọng.*
2. Significantly (Adv): *Đáng kể.*
E.g: Food prices are significantly lower in the US: *Giá thực phẩm giảm một cách đáng kể ở Mỹ.*
3. Seasonal (Adj): *Theo mùa.*
E.g: Seasonal fruits: *Những loại quả theo mùa.*
4. Statistics (N): *Sự thống kê.*
5. Be linked (V): *Mang liên kết.*
E.g: Two factors are directly linked *(Hai yếu tố liên quan trực tiếp).*
6. Aforementioned (Adj): *Đã được đề cập trước đó.*
7. Intense (Adj): *Mạnh, mãnh liệt, có cường độ lớn.*
E.g: Intense interest: *Sở thích mạnh.*
8. In the hope of: Với hi vọng
E.g: They try to study hard with hope of having high grade: *Họ cố học chăm chỉ với hi vọng có điểm cao.*
Comprehend (V): Hiểu.

EXERCISE 7: [●●○]

Scientists do not yet thoroughly understand just how the body of an individual becomes sensitive to a substance that is harmless or even wholesome for the average person. Milk, wheat, and egg, for example, rank among the most healthful and widely used foods. Yet these foods can cause persons sensitive to them to suffer greatly. At first, the body of the individual is not harmed by coming into contact with the substance. After a varying interval of time, usually longer than a few weeks, the body becomes sensitive to it, and an allergy has begun to develop. Sometimes it's hard to figure out if you have a food allergy, since it can show up so many different ways. Your **symptoms** could be caused by many other problems. You may have rashes, hives, joint pains mimicking arthritis, headaches, irritability, or depression. The most common food allergies are to milk, eggs, seafood, wheat, nuts, seeds, chocolate, oranges, and tomatoes. Many of these allergies will not develop if these foods are not fed to an infant until her or his intestines mature at around seven months. Breast milk also tends to be protective. Migraines can be **set off** by foods containing tyramine, phenathylamine, monosodium glutamate, or sodium nitrate. Common foods which contain these are chocolate, aged cheeses, sour cream, red wine, pickled herring, chicken livers, avocados, ripe bananas, cured meats, many Oriental and prepared foods (read the labels!). Some people have been successful in treating their migraines with supplements of B-vitamins, particularly B6 and niacin. Children who are hyperactive may benefit from eliminating food additives, especially colorings, and foods high in salicylates from their diets. A few of these are almonds, green peppers, peaches, tea, grapes. This is the diet made popular by Benjamin Feingold, who has written the book "Why your Child is Hyperactive". Other researchers have had mixed results when testing whether the diet is effective.

Question 1: The topic of this passage is _____.
A. Reactions to foods **B.** Food and nutrition **C.** Infants and allergies **D.** A good diet
Question 2: According to the passage, the difficulty in diagnosing allergies to foods is due to_____.
A. The vast number of different foods we eat
B. Lack of a proper treatment plan
C. The similarity of symptoms of the allergy to other problems
D. The use of prepared formula to feed babies
Question 3: The word **"symptoms"** in line 7 is closest in meaning to _____ .
A. Indications **B.** Diet **C.** Diagnosis **D.** Prescriptions
Question 4: The phrase **"set off"** in lines 11 is closest in meaning to_____ .
A. Relieved **B.** Identified **C.** Avoided **D.** Triggered
Question 5: What can be inferred about babies from this passage?
A. They can eat almost anything.
B. They should have a carefully restricted diet as infants.
C. They gain little benefit from being breast fed.
D. They may become hyperactive if fed solid food too early.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: The word "**hyperactive**" in line 15 is closest in meaning to _____.

A. Overly active **B.** Unusually low activity **C.** Excited **D.** Inquisitive

Question 7: The author states that the reason that infants need to avoid certain foods related to allergies has to do with the infant's _____.

A. Lack of teeth **B.** Poor metabolism

C. Underdeveloped intestinal tract **D.** Inability to swallow solid foods

Question 8: Which of the following was a suggested treatment for migraines in the passage?

A. Eating more ripe bananas **B.** Avoiding all Oriental foods

C. Getting plenty of sodium nitrate **D.** Using Vitamin B in addition to a good diet

Question 9: According to the article the Feingold diet is NOT _____.

A. Verified by researchers as being consistently effective

B. Available in book form

C. Beneficial for hyperactive children

D. Designed to eliminate foods containing certain food additives

ĐÁP ÁN

1.A	**2.C**	**3.A**	**4.D**	**5.B**	**6.A**	**7.C**	**8.D**	**9.A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Key word: Topic.

Clue:

1. "Scientists do not yet thoroughly understand just how the body of an individual becomes sensitive to a substance that is harmless or even wholesome for the average person." *(Các nhà khoa học tuy chưa thấu hiểu hoàn toàn làm thế nào mà cơ thể mỗi người có thể nhạy cảm với một chất vô hại hoặc bổ dưỡng với với một người tương đối).*

2. "Yet these foods can cause persons sensitive to them to suffer greatly". *(Tuy nhiên những thức ăn này có thể gây cho con người hứng chịu sự dị ứng rất lớn với chúng).*

Đáp án **A.** Reactions to foods. Đúng (Tham khảo clue).

Đáp án **B.** Food and nutrition. Sai vì thông tin không được đề cập.

Đáp án **C.** Infants and allergies. Sai vì thông tin chỉ là một phần nhỏ trong bài.

Đáp án **D.** A good diet. Sai vì thông tin không được đề cập.

Question 2: Đáp án **C.**

Key words: Difficulty, diagnosing allergies, foods.

Clue: "Sometimes it's hard to figure out if you have a food allergy, since it can show up so many different ways. Your symptoms could be caused by many other problems. *(Thỉnh thoảng thì khó để nhận biết nếu bạn bị dị ứng thực phẩm bởi vì bệnh có rất nhiều biểu hiện khác nhau. Triệu chứng của bạn có thể bị gây ra bởi nhiều vấn đề khác).*

Đáp án **A.** The vast number of different foods we eat. Sai vì theo đoạn văn thì chỉ có một nhóm thức ăn thường gây dị ứng.

B. Lack of a proper treatment plan. Sai vì không được đề cập.

C. The similarity of symptoms of the allergy to other problems. Đúng (Tham khảo clue).

D. The use of prepared formula to feed babies. Sai vì không được đề cập.

Question 3: Đáp án **A.**

Key word: Symptoms: *Triệu chứng* = Indications: *Dấu hiệu, biểu hiện.*

Đáp án **B.** Diet (Chế độ ăn).

E.g: Balanced diet *(Chế độ ăn cân đối).*

Đáp án **C.** Diagnosis *(Sự chẩn đoán).*

Đáp án **D.** Prescriptions *(Thuốc kháng sinh).*

E.g: The doctor gave me a prescription for antibiotics. *(Bác sĩ kê cho tôi một đơn thuốc kháng sinh).*

Question 4: Đáp án **D.**

Key word: Set off: *Bắt đầu điều gì đó, gây ra.* = Trigger.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **A.** Relieved *(Dịu đi, bớt đau hơn).*
Đáp án **B.** Identified. *(Đã được xác định).*
Đáp án **C.** Avoided. *(Tránh khỏi)*
Question 5: Đáp án **B.**
Key words: Babies.
Clue: "Many of these allergies will not develop if these foods are not fed to an infant until her or his intestines mature at around seven months. Breast milk also tends to be protective". *(Nhiều dị ứng sẽ không phát triển nếu những trẻ sơ sinh không ăn những thức ăn này đến khi ruột của chúng trưởng thành trong vòng 7 tháng).*
Đáp án **A.** They can eat almost anything. Sai (Tham khảo clue).
Đáp án **B.** They should have a carefully restricted diet as infants. Đúng vì dựa vào clue có thể thấy trước 7 tháng thì trẻ em không thể ăn tự chọn các thức ăn.
Đáp án **C.** They gain little benefit from being breast fed. Sai vì theo đoạn văn thì sữa mẹ là nguồn thức ăn an toàn cho trẻ.
Đáp án **D.** They may become hyperactive if fed solid food too early. Sai vì không có đề cập trong bài.
Question 6: Đáp án **A.**
Kew word: Hyperactive: *Tăng động* = Overly active.
Đáp án **B.** Unusually low activity *(Mức hoạt động thấp bất thường).*
Đáp án **C.** Excited *(Hào hứng).*
Đáp án **D.** Inquisitive *(Tò mò).*
E.g: Don't be so inquisitive. It's none of your business! *(Đừng quá tò mò. Không phải chuyện của bạn!).*
Question 7: Đáp án **C.**
Key words: Infants, avoid certain foods, allergies, has to do .
Clue: "Many of these allergies will not develop if these foods are not fed to an infant until her or his intestines mature at around seven months. Breast milk also tends to be protective". *(Nhiều dị ứng sẽ không phát triển nếu những trẻ sơ sinh không ăn những thức ăn này đến khi ruột của chúng trưởng thành trong vòng 7 tháng).*
Đáp án **A.** Lack of teeth. Sai vì không được đề cập.
Đáp án **B.** Poor metabolism. Sai vì không được đề cập.
Đáp án **C.** Underdeveloped intestinal tract. Đúng vì câu C nghĩa là đường ruột chưa phát triển thì going với ý của clue.
Đáp án **D.** Inability to swallow solid foods. Sai vì không được đề cập.
Question **8**: Đáp án **D.**
Key words: Suggested treatment, migraines in.
Clue: "Some people have been successful in treating their migraines with supplements of B-vitamins…" *(Một số người thành công trong việc chữa trị bệnh đau nữa đầu với thành phần* Vitamin V).
Đáp án **A.** Eating more ripe bananas. Sai vì không được đề cập.
Đáp án **B.** Avoiding all Oriental foods. Sai vì không được đề cập.
Đáp án **C.** Getting plenty of sodium nitrate. Sai vì không được đề cập.
Đáp án **D.** Using Vitamin B in addition to a good diet. Đúng (Tham khảo clue).
Question 9: Đáp án **A.**
Key words: The article the Feingold diet, not.
Clue: "Other researchers have had mixed results when testing whether the diet is effective." (Những nhà nghiên cứu khác kết hợp những kết quả khi thử nghiệm xem thử chế độ ăn cí thật sự hiệu quả).
Đáp án **A.** Verified by researchers as being consistently effective. Đúng (Tham khảo clue).
Đáp án **B.** Available in book form. Sai vì nó đã được đề cập ở dòng 18.
Đáp án **C.** Beneficial for hyperactive children. Sai vì ở những dòng cuối đã chứng minh đây là cuốn sách dành cho trẻ tăng động và rất có ích cho chúng.
Đáp án **D.** Designed to eliminate foods containing certain food additives. Sai vì đã được đề cập ở dòng 16.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Thoroughly (ADV): *Hoàn toàn, đầy đủ, kỹ lưỡng.*
E.g: I'm thoroughly confused: *Tôi hoàn toàn bối rối.*
2. Sensitive (ADJ): *Nhạy, nhạy cảm.*
E.g: She is very sensitive to other people's feelings: *Cô ấy rất nhạy cảm với cảm xúc của người khác.*
3. Substance (N): *Chất, vật chất.*
E.g: A sticky substance: *Một chất dính.*
4. Interval (N): Khoảng thời gian.
E.g: He knocked on the door and after a brief interval it was opened: *Anh ta gõ cửa và sau một khoảng thời gian ngắn nó đã được mở.*
5. Allergy (N): *Dị ứng.*
E.g: This is caused by an allergy to pollen: *Điều này là do bị dị ứng với phấn hoa.*
Figure out (Phrasal Verb): *Tìm ra, hiểu được.*
E.g: Have you figured out how much the trip will cost? : *Bạn đã tìm hiểu giá của chuyến đi là bao nhiêu chưa?*
6. Rash (N): *Chứng phát ban.*
E.g: I have a terrible rash: *Tôi bị một chứng phát ban tồi tệ.*
7. Joint (N): *Khớp, xương.*
E.g: Out of joint: *Trật khớp.*
8. Mimic (V): *Bắt chước, nhái lại.*
E.g: She is always mimicking the teachers: *Cô ấy luôn luôn bắt chước các giáo viên.*
9. Irritability (N): *Khó chịu, tính dễ bị kích thích.*
E.g: Lack of vitamin B in the diet causes irritability: Thiếu vitamin B *trong chế độ ăn uống gây khó chịu.*
10. Depression (N): *Sự buồn rầu, phiền muộn, suy nhược, trầm cảm.*
E.g: She suffered from severe depression after losing her job: *Cô bị trầm cảm nặng sau khi bị mất công việc của mình.*
11. Tend to : *Có xu hướng*
E.g: The particles tend to unite: *Các hạt có xu hướng hợp nhất.*
Migraine (N): *Chứng đau nửa đầu.*
E.g: I forgot to take my migraine medication: *Tôi quên uống thuốc đau nửa đầu của tôi.*
12. Avocado (N): *Trái bơ.*
E.g: Avocados are not sweet and are sometimes eaten at the beginning of a meal: *Bơ không có vị ngọt và đôi khi được ăn vào đầu bữa ăn.*
13. Benefit from (Pharsal verb): *Có lợi ích từ, hưởng lợi.*
E.g: If he married her, wouldn't he benefit from any inheritance in the future? : *Nếu anh cưới cô ấy, liệu anh ấy có được hưởng bất kỳ lợi ích thừa kế nào trong tương lai?*
14. Additive (N): *Chất bảo quản.*
E.g: The classification of additives by 'E' number is made under an EU directive: *Việc phân loại các chất phụ gia của 'E' số được thực hiện theo một chỉ thị của EU.*

EXERCISE 8: [●●○]

Most people can remember a phone number for up to thirty seconds. When this short amount of time **elapses**, however, the numbers are erased from the memory. How did the information get there in the first place? Information that makes its way to the short term memory (STM) does so via the sensory storage area. The brain has a filter which only allows stimuli that is of immediate interest to pass on to the STM, also known as the working memory.

There is much debate about the capacity and duration of the short term memory. The most accepted theory comes from George A. Miller, a cognitive psychologist who suggested that humans can remember approximately seven chunks of information. A chunk is defined as a meaningful unit of information, such as a word or name rather than just a letter or number. Modern theorists suggest that one can increase the capacity of the short term memory by chunking, or classifying similar information together. By organizing information, one can optimize the STM, and improve the chances of a memory being passed on to long term storage.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

When making a conscious effort to memorize something, such as information for an exam, many people engage in "rote rehearsal". By repeating something over and over again, one is able to keep a memory alive. Unfortunately, this type of memory maintenance only succeeds if there are no interruptions. As soon as a person stops rehearsing the information, it has the tendency to disappear. When a pen and paper are not handy, people often attempt to remember a phone number by repeating it aloud. If the doorbell rings or the dog barks to come in before a person has the opportunity to make a phone call, he will likely forget the number instantly. Therefore, rote rehearsal is not an efficient way to pass information from the short term to long term memory. A better way is to practice "**elaborate** rehearsal". This involves assigning semantic meaning to a piece of information so that it can be filed along with other pre-existing long term memories.

Encoding information semantically also makes **it** more retrievable. Retrieving information can be done by recognition or recall. **Humans can easily recall memories that are stored in the long term memory and used often; however, if a memory seems to be forgotten, it may eventually be retrieved by prompting**. The more **cues** a person is given (such as pictures), the more likely a memory can be retrieved. This is why multiple choice tests are often used for subjects that require a lot of memorization.

Question 1. According to the passage, how do memories get transferred to the STM?

A.They revert from the long term memory.

B. They are filtered from the sensory storage area.

C. They get chunked when they enter the brain.

D. They enter via the nervous system.

Question 2. The word **elapses** in paragraph 1 is closest in meaning to:

A. Passes **B.** Adds up **C.** Appears **D.** Continues

Question 3. All of the following are mentioned as places in which memories are stored EXCEPT the:

A. STM **B.** Long term memory

C. Sensory storage area **D.** Maintenance area

Question 4. Why does the author mention a dog's bark?

A. To give an example of a type of memory

B. To provide a type of interruption

C. To prove that dogs have better memories than humans

D. To compare another sound that is loud like a doorbell

Question 5. How do theorists believe a person can remember more information in a short time?

A. By organizing it **B.** By repeating it

C. By giving it a name **D.** By drawing it

Question 6. The author believes that rote rotation is:

A. The best way to remember something **B.** More efficient than chunking

C. Ineffective in the long run **D.** An unnecessary interruption

Question 7. The word **elaborate** in paragraph 3 is closest in meaning to:

A. Complex **B.** Efficient **C.** Pretty **D.** Regular

Question 8. Which of the following is NOT supported by the passage?

A. The working memory is the same as the short term memory.

B. A memory is kept alive through constant repetition.

C. Cues help people to recognize information.

D. Multiple choice exams are the most difficult.

Question 9. The word **cues** in the passage is closest in meaning to

A. Questions **B.** Clues **C.** Images **D.** Tests

Question 10. Which of the following best provides the important information in the **bold sentence** from the passage. Incorrect answer choices leave out essential information or change the meaning of it

A. Prompting is the easiest way to retrieve short term memory after an extended period of time.

B. A memory can be retrieved by prompting, in a case where it has been rarely used.

C. It's easier to remember short term memories than long term memories due to regular prompts.

D. Recalling a long term memory that is often used is easy, while forgotten memories often require prompting.

ĐÁP ÁN

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1.B	**2.A**	**3.D**	**4.B**	**5.A**	**6.C**	**7.A**	**8.D**	**9.B**	**10.D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key word: How, memories, transferred to the STM.

Clue: "How did the information get there in the first place? Information that makes its way to the short term memory (STM) does so via the sensory storage area" *(Làm thế nào để thông tin đến đó trong lần đầu? Thông tin sẽ tạo đường đến bộ nhớ tạm thời thông qua khu vực lưu trữ tri giác).*

Đáp án **A.**They revert from the long term memory. Sai vì trong Clue là short term.

Đáp án **B.** They are filtered *(Dịch chuyển)* from the sensory storage area. Đúng (Tham khảo clue).

Đáp án **C.** They get chunked when they enter the brain. Sai vì đây là thông tin ở đoạn 2 chứ không phải để trả lời câu hỏi.

Đáp án **D.** They enter via the nervous system. Sai (Thảm khảo clue).

Question 2: Đáp án **A.**

Key word: elapse: *Trôi qua* = Pass = Go by.

Các đáp án còn lại khôn phù hợp.

Đáp án **B.** Adds up *(Tăng lên dần dần, từng chút).*

Đáp án **C.** Appears *(Xuất hiện).*

Đáp án **D.** Continues *(Tiếp tục).*

Question 3: Đáp án **D.**

Key words: Mentioned as places, memories are stored, except.

Clue: "Unfortunately, this type of memory maintenance only succeeds if there are no interruptions." *(Thật không may, việc duy trì loại bộ nhớ này chỉ thành công nếu không có sự cản trở).*

Đáp án **A.** STM. Sai đã được đề cập ở đoạn 1.

Đáp án **B.** Long term memory. Sai vì đã được đề cập ở đoạn cuối.

Đáp án **C.** Sensory storage area . Sai vì đã được đề cập ở đoạn 1.

Đáp án **D.** Maintenance area. Đúng vì không được đề cập như một khu bực để lưu trữ bộ nhớ.

Question 4: Đáp án **B.**

Key word: Dog's bark.

Clue: "If the doorbell rings or the dog barks to come in before a person has the opportunity to make a phone call, he will likely forget the number instantly." *(Nếu cái chuông cửa hay tiếng chó sủa xuất hiện trước khi một người sắp đi gọi điện thoại thì anh ta sẽ gần như quên số điện thoại ngay lập tức).*

Đáp án **A.** To give an example of a type of memory. Sai vì không có đề cập.

Đáp án **B.** To provide a type of interruption. Đúng (Tham khảo clue).

Đáp án **C.** To prove that dogs have better memories than humans. Sai vì không được đề cập.

Đáp án **D.** To compare another sound that is loud like a doorbell. Sai vì không có đề cập.

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: Theorists, can remember more information, short time.

Clue: ". Modern theorists suggest that one can increase the capacity of the short term memory by chunking, or classifying similar information together. By organizing information, one can optimize the STM, and improve the chances of a memory being passed on to long term storage . " *(Những nhà học thuyết đề nghị là một người có thể tăng lưu trữ bộ nhớ trong thời gian ngắn bằng cách phân loại các thông tin giống nhau cùng nhau. Bằng cách sắp xếp, một người có thể tùy chỉnh bộ nhớ trong thời gian ngắn và cải thiện cơ hội để một bộ nhớ được chuyển đến bộ nhớ lâu dài).*

Đáp án **A.** By organizing it. Đúng (Tham khảo clue).

Đáp án **B.** By repeating it. Sai

Đáp án **C.** By giving it a name. Sai

Đáp án **D.** By drawing it. Sai

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: Rote rotation.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Therefore, rote rehearsal is not an efficient way to pass information from the short term to long term memory" *(Do đó, việc học bằng cách nhắc lại không phải là một cách hiệu quả để truyền thông tin từ bộ nhớ ngắn sang bộ nhớ lâu dài).*

Đáp án **A.** The best way to remember something . Sai vì không được đề cập.

Đáp án **B.** More efficient than chunking. Sai vì không được đề cập.

Đáp án **C.** Ineffective in the long run. Đúng (Tham khảo Clue).

Đáp án **D.** An unnecessary interruption. Sai vì đây là ý nhỏ trong thông tin việc nhớ bằng cách lặp lại dễ bị cắt đứt.

Question 7: Đáp án **A.**

Key word: Elaborate: *Cầu kì, phức tạp.* = Complex.

Đáp án **B.** Efficient *(Hiệu quả).*

Đáp án **C.** Pretty *(Đẹp)* .

Đáp án **D.** Regular *(Thường xuyên).*

Question 8: Đáp án **D.**

Clue: "The more cues a person is given (such as pictures), the more likely a memory can be retrieved. This is why multiple choice tests are often used for subjects that require a lot of memorization" *(Càng nhiều gợi ý được cho (như tranh ảnh) thì càng nhiều khả năng trí nhớ được phục hồi).*

Đáp án **A.** The working memory is the same as the short term memory.

Sai vì thông tin này đã được đề cập ở đoạn 1.

B. A memory is kept alive through constant repetition. Sai vì thông tin này đã được đề cập ở đoạn 3.

C. Cues help people to recognize information. Sai (Tham khảo clue).

D. Multiple choice exams are the most difficult. Sai (Tham khảo clue).

Question 9: Đáp án **B.**

Key word: Cue: Gợi ý = Clue.

Đáp án **A.** Questions *(Câu hỏi)..*

Đáp án **B.** Clues *(Gợi ý).*

Đáp án **C.** Images *(Hình ảnh).*

Đáp án **D.** Tests *(Bài kiểm tra).*

Question 10: Đáp án **D.**

Key words: Important information, bold sentence .

Clue: **"Humans can easily recall memories that are stored in the long term memory and used often; however, if a memory seems to be forgotten, it may eventually be retrieved by prompting"** *(Con người có thể dễ dàng gợi lại kí ức mà được lưu trữ trong bộ nhớ lâu dài và kí ức đó được sử dụng thường xuyên., tuy nhiên, nếu kí ức có vẽ quên đi thì cuối cùng nó có thể được gợi lại bằng cách đặt câu hỏi).*

Trong các đáp án thì đáp án D khi dịch ra thì tương đương nghĩa với clue. Các đáp án còn lại không phù hợp.

Đáp án **A.** Prompting is the easiest way to retrieve short term memory after an extended period of time. *(Đặt câu hỏi là cách dễ nhất để gợi lại bộ nhớ trong thời gian ngắn sau một khoảng thời gian dài).*

B. A memory can be retrieved by prompting, in a case where it has been rarely used. *(Một kí ức có thể đạt được bằng cách đặt câu hỏi trong trường hợp kí ức đó hiếm khi dùng).*

C. It's easier to remember short term memories than long term memories due to regular prompts. (Dễ dàng để nhớ những kí ức trong thời gian ngắn hơi dài dựa vào việc đặt câu hỏi thường xuyên).

D. Recalling a long term memory that is often used is easy, while forgotten memories often require prompting *(Việc gợi lại kí ức mà thường được dùng trong khi những kí ức bị quên thường cần tới việc đặt câu hỏi).*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Via (Preposition): *Qua, thông qua.*
E.g: The news program came to us via satellite: *Các chương trình tin tức đến với chúng tôi thông qua vệ tinh.*
2. Sensory (Adj): *Bộ máy cảm giác, giác quan.*
E.g: Sensory organs: *Những cơ quan cảm giác.*
3. Filter (N): *Máy lọc, bộ lọc, đầu lọc.*
E.g: He smokes cigarettes without filters: *Anh ấy hút thuốc lá mà không có bộ lọc.*
4. Stimuli (N): *Sự kích thích, tác dụng kích thích.*
E.g: The animals were conditioned to respond to auditory stimuli: *Các loài động vật đã có điều kiện để đáp ứng với kích thích thính giác.*
5. Pass on (Phrasal verb): *Truyền lại, chuyển cho.*
E.g: Much of the discount is pocketed by retailers instead of being passed on to customers: *Phần lớn số tiền chiết khấu được bỏ túi của các nhà bán lẻ thay vì được chuyển cho khách hàng.*
6. Debate (N): *Cuộc tranh luận, cuộc thảo luận, cuộc tranh cãi*
E.g: The minister opened the debate: *Bộ trưởng đã mở cuộc tranh luận.*
7. Capacity (N): *Năng lực khả năng; khả năng tiếp thu, khả năng thu nhận, sức chứa.*
E.g: A hard disk storage capacity of 500 gigabytes: *Một dung lượng lưu trữ ổ cứng 500 GB.*
8. Psychologist (N): *Nhà tâm lý học.*
E.g: An educational psychologist: *Một nhà tâm lý học giáo dục.*
9. Conscious (Adj): *Biết rõ, thấy rõ, tỉnh, tỉnh táo, có ý thức.*
E.g: A patient who is not fully conscious should never be left alone: *Một bệnh nhân hoàn toàn không có ý thức không bao giờ được ở một mình.*
10. Attempt to (Phrasal verb): *Cố gắng để, nỗ lực để.*
E.g: Two factories were closed in an attempt to cut costs: *Hai nhà máy bị đóng cửa trong một nỗ lực để cắt giảm chi phí.*
11. Rehearsal (N): *Sự kể lại, sự nhắc lại, sự diễn tập.*
E.g: We only had six days of rehearsal: *Chúng tôi chỉ có sáu ngày để diễn tập.*
12. Efficient (Adj): *Có hiệu quả, có năng lực, có khả năng, năng suất cao.*
E.g: An efficient secretary: *Một thư ký làm việc hiệu quả.*
13. Semantic (Adj): *Thuộc về ngữ nghĩa.*
E.g: Semantic analysis: *Phân tích ngữ nghĩa.*

EXERCISE 9: [●●○]

In addition to providing energy, fats have other **functions** in the body. The fat-soluble vitamins, A, D, E, and K, are dissolved in fats, as their name implies. Good source of these vitamins have high oil or fat content, and the vitamins are **stored in** the body fatty tissues. In the diet, fats cause food to remain longer in the stomach, thus increasing the feeling of fullness for some time after a meal is eaten.

Fats add variety, taste and texture to foods, which accounts for the popularity of fried foods. Fatty deposits in body have an insulating and protective value. The curves of the human female body are due mostly to strategically located fat deposits. Whether a certain amount of fat in the diet is **essential** to human health is not definitely known. When rats are fed a fat-free diet, their growth eventually ceases, their skin becomes inflamed and scaly and their reproductive systems are damaged. Two fatty acids, linoleic and arachidonic acids, prevent these **abnormalities** and hence are called essential fatty acids. They are also required by a number of other animals, but their roles in human beings are debatable. Most nutritionists consider linoleic fatty acid an essential nutrient for humans.

Question 1: The passage probably appears in which of the following?
A. A diet book **B.** A book on basic nutrition
C. A cookbook **D.** A popular women magazine

Question 2: The word **"functions"** is closest in meaning to _____.
A. Forms **B.** Needs **C.** Jobs **D.** Sources

Question 3: All of the following vitamins are stored in the body fatty tissues except _____.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. vitamin A **B.** vitamin D **C.** vitamin B **D.** vitamin E

Question 4: The phrase **"stored in"** is closest in meaning to_____.

A. Manufactured in **B.** Attached to **C.** Measured by **D.** Accumulated in

Question 5: The author states that fats serve all of the following body functions except to_____.

A. Promote the feeling of fullnesss **B.** Insulate and protect the body

C. Provide energy **D.** Control weight gain

Question 6: The word **"essential"** is closest in meaning to _____.

A. Required for **B.** Desired for **C.** Similar to **D.** Beneficial to

Question 7: Linoleic fatty acid is mentioned as _____.

A. An essential nutrient for humans **B.** More useful than arachidonic acid

C. Prevent weight gain in rats **D.** A nutrient found in most foods

Question 8: The phrases **"abnormalities"** refers to_____.

A. A condition caused by fried foods

B. Strategically located fat deposits

C. Curves of the human female body

D. End of growth, bad skin, and damaged reproductive systems

Question 9: That humans should all have some fat in our diets is _____.

A. A commonly held view **B.** Not yet a proven fact

C. Only true for women **D.** Proven to be true by experiments on rats

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.C	4.D	5.D	6.A	7.A	8.D	9.B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key word: Mainly.

Clue: In addition to providing energy, fats have other functions in the body. The fat-soluble vitamins, A, D, E, and K, are dissolved in fats, as their name implies. Most nutritionists consider linoleic fatty acid an essential nutrient for humans. *(Ngoài việc cung cấp năng lượng thì chất béo còn có những chức năng khác trong cơ thể. Vitamin tan trong chất béo như A, D, E và K. Hầu hết các chuyên gia dinh dưỡng khác xem acid béo linoleic như một chất dinh dưỡng thiết yếu cho con người.)*

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Đáp án **A.** Book on basic nutrition.

Đáp án **C.** A cookbook.

Đáp án **D.** A popular women magazine.

Question 2: Đáp án **C.**

Key word: Function: *Chức năng, nhiệm vụ* = Job.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Đáp án **A.** Forms *(Hình thức, cách thức).*

Đáp án **B.** Needs *(Nhu cầu).*

Đáp án **D.** Sources *(Nguồn).*

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: Vitamins, stored, fatty tissues.

Clue: "Good source of these vitamins have high oil or fat content, and the vitamins are **stored in** the body fatty tissues*" (Một nguồn những vitamin tốt này có lượng dầu và chất béo cao và được lưu trữ trong những tế bào cần chứa chất béo trong cơ thể.)*

Những Vitamin này là vitamin được nêu ở clue 1.

Question 4: Đáp án **D.**

Key word: Be stored in*: Được lưu trữ ở...*= Be accumulated in.

Đáp án **A.** Manufactured in *(Được sản xuất ở).*

Đáp án **B.** Attached to *(Đính với).*

Đáp án **C.** Measured by *(Được đo bởi).*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 5: Đáp án **D.**
Key words: Fats serve, functions.
Clue: "The curves of the human female body are due mostly to strategically located fat deposits" *(Vóc dáng cơ thể của nự giới là do đa số lượng chất béo tích tụ theo hoạch định).*
Dẫn chứng cho thấy hình dáng phụ thuộc vào chất béo chứ không nói chất béo kiểm soát việc tăng cân.
Đáp án **A.** Promote the feeling of fullnesss. Sai vì đã được đề cập ở cuối đoạn 1.
Đáp án **B.** Insulate and protect the body. Sai vì đã được đề cập ở đoạn 2.
Đáp án **C.** Provide energy. Sai vì đã được đề cập ở đoạn 2.
Đáp án **D.** Control weight gain. Đúng (Tham khảo clue).
Question 6: Đáp án **A.**
Key word: Essential: *Thiết yếu, cần thiết cho* = Be required for.
Đáp án **B.** Desired for *(Mong muốn cho).*
Đáp án **C.** Similar to *(Tương đồng với).*
Đáp án **D.** Beneficial to *(Có lợi với).*
Question 7: Đáp án **D.**
Key words: Linoleic fatty acid.
Clue: "Most nutritionists consider linoleic fatty acid an essential nutrient for humans." *(Hầu hết các chuyên gia dinh dưỡng xem acid béo linoleic là một chất dinh dưỡng cần thiết cho con người).*
Đáp án **A.** An essential nutrient for humans. Đúng (Tham khảo clue).
Đáp án **B.** More useful than arachidonic acid. Sai vì không đề cập.
Đáp án **C.** Prevent weight gain in rats. Sai vì không đề cập.
Đáp án **D.** A nutrient found in most foods. Sai vì không đề cập
Question 8: Đáp án **D.**
Key words: These abnormalities
Clue: "…, prevent these **abnormalities** and hence are called essential fatty acids" *(Ngăn chặn những sự bất thường này và ngoài ra được gọi là acid béo).*
Sự bất thường này là những điều đề cập bên trên đối với loài chuột như: rụng lông, ngừng phát triển, không sinh con được.
Đáp án **A.** A condition caused by fried foods. Sai vì không có đề cập.
Đáp án **B.** Strategically located fat deposits. Sai vì đây không phải là những điều bất thường.
Đáp án **C.** Curves of the human female body. Sai vì đây không phải là điều bất thường.
Đáp án **D.** End of growth, bad skin, and damaged reproductive systems. Đúng (Tham khảo Clue).
Question 9: Đáp án **B.**
Clue: "Whether a certain amount of fat in the diet is **essential** to human health is not definitely known" *(Lượng chất béo trong khẩu phần ăn có cần thiết không đối với con người vẫn chưa xác định).*
Đáp án **A.** A commonly held view. Sai (Tham khảo clue).
Đáp án **B.** Not yet a proven fact. Đúng (Tham khảo clue).
Đáp án **C.** Only true for women. Sai vì clue cho thấy ở đây là human nói chung.
Đáp án **D.** Proven to be true by experiments on rats. Sai

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. In addition to: *Thêm vào đó.*
E.g: In addition to these arrangements, extra ambulances will be on duty until midnight: *Thêm vào những thỏa thuận này, những xe cứu thương thêm sẽ làm nhiệm vụ cho đến nửa đêm.*
2. Soluble (Adj): *Hòa tan được.*
E.g: Glucose is soluble in water: *Glucose hòa tan được trong nước.*
3. Store in (Phrasal verb): *Lưu trữ, tích trữ.*
E.g: Books are stored in library: *Sách được lưu trữ trong thư viện.*
4. Texture (N): *Cách cấu tạo, kết cấu.*
E.g: The method used will vary with the soil texture and climate: *Các phương pháp được sử dụng sẽ khác nhau với kết cấu và khí hậu đất.*
5. Accounts for (Phrasal verb): *Giai thích cho.*
E.g: The poor weather may have accounted for the small crowd: *Thời tiết xấu đã giải thích lý do tại sao có những đám đông nhỏ.*
6. Deposit (V): *Làm lắng đọng, đọng lại.*
E.g: Sand was deposited which hardened into sandstone: *Cát đã lắng đọng lại và cứng thành đá sa thạch.*
7. Curve (N): *Đường cong, vóc dáng.*
E.g: The delicate curve of her ear: *Những đường cong tinh tế của tai cô ấy.*
8. Due mostly to strategically: *Chủ yếu là do chiến lược.*
E.g: Due to this circumstance, we must take action: *Do hoàn cảnh này, chúng ta phải hành động.*
9. Inflamed (Adj): *Được làm cho đỏ bừng lên, nóng bừng lên, sưng lên, viêm tấy.*
E.g: An inflamed and swollen finger: *Một ngón tay bị viêm và sưng lên.*
10. Scaly (Adj): *Có vảy; xếp như vảy cá.*
E.g: An unusually scaly form of this has been described as A: *Một dạng vảy bất thường này đã được mô tả là A.*

EXERCISE 10: [●●○]

One of the factors contributing to the intense nature of twenty-first-century stress is our continual exposure to media – particularly to an overabundance of news. If you feel stressed out by the news, you are far from alone. Yet somehow many of us seem unable to prevent ourselves from tuning in to an extreme degree.

The further back we go in human history, the longer news took to travel from place to place, and the less news we had of distant people and lands altogether. The printing press obviously changed all that, as did every subsequent development in transportation and telecommunication.

When television came along, it proliferated like a population of rabbits. In 1950, there were 100,000 television sets in North American homes; one year later there were more than a million. Today, it's not unusual for a home to have three or more television sets, each with cable access to perhaps over a hundred channels. News is the subject of many of those channels, and on several of **them** it runs 24 hours a day.

What's more, after the traumatic events of September 11, 2001, live newscasts were paired with perennial text crawls across the bottom of the screen – so that viewers could stay abreast of every story all the time.

Needless to say, the news that is reported to us is not good news, but rather disturbing images and sound bytes alluding to disaster (natural and man-made), upheaval, crime, scandal, war, and the like. Compounding the problem is that when actual breaking news is scarce, most broadcasts fill in with scare stories about things that possibly might threaten our health, safety, finances, relationships, waistline, hairline, or very existence in the future. This variety of story tends to treat with equal alarm a potentially lethal flu outbreak and the bogus claims of a wrinkle cream that overpromises smooth skin.

Are humans meant to be able to process so much trauma – not to mention so much overblown anticipation of potential trauma – at once? The human brain, remember, is programmed to slip into alarm mode when danger looms. Danger looms for someone, somewhere at every moment. Exposing ourselves to such input without respite and without perspective cannot be anything other than a source of chronic stress.

(Extracted from The Complete Idiot's Guide to Beating Stress by Arlene Matthews Uhl - Penguin Group 2006)

Question 1: According to the passage, which of the following has contributed to the intense nature of twenty-first-century stress?

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. The degree to which stress affects our life **B.** Our inability to control ourselves
C. An overabundance of special news **D.** Our continual exposure to the media

Question 2: In the past, we had less news of distant people and lands because _____.
A. Printing, transportation, and telecommunications were not developed
B. Means of communication and transportation were not yet invented
C. most people lived in distant towns and villages
D. The printing press changed the situation too slowly

Question 3: The pronoun "**them**" in paragraph 3 refers to _____.
A. TV channels **B.** TV news **C.** Television sets **D.** Cable access

Question 4: The word "**traumatic**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.
A. Fascinating **B.** Upsetting **C.** Exciting **D.** Boring

Question 5: According to the passage, when there is not enough actual breaking news, broadcasts_____.
A. Are full of dangerous diseases such as flu
B. Send out live newscasts paired with text across the screen
C. Are forced to publicise an alarming increase in crime
D. Send out frightening stories about potential dangers

Question 6: As stated in the passage, a flu outbreak and the bogus claims of a wrinkle cream tend to_____.
A. Be scarce breaking news **B.** Involve natural and man-made disasters
C. Be treated with equal alarm **D.** Be warmly welcomed by the public

Question 7: Which of the following is NOT true, according to the passage?
A. The only source of stress in our modern life is the media.
B. Many TV channels supply the public with breaking news.
C. Many people are under stress caused by the media.
D. The news that is reported to us is not good news.

Question 8: The word **"slip"** in paragraph 6 is closest in meaning to_____.
A. Fail **B.** Bring **C.** Release **D.** Fall

Question 9: According to the passage, our continual exposure to bad news without perspective is obviously_____.
A. The result of an overabundance of good news
B. The result of human brain's switch to alarm mode
C. A source of defects in human brain
D. A source of chronic stress

Question 10: What is probably the best title for this passage?
A. Developments in Telecommunications
B. The Media – A Major Cause of Stress
C. More Modern Life – More Stress
D. Effective Ways to Beat Stress

ĐÁP ÁN

1.D	**2.A**	**3.A**	**4.B**	**5.D**	**6.B**	**7.A**	**8.D**	**9.D**	**10.B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**
Key words: Contributed, the intense nature of twenty-first-century stress.
Clue: "One of the factors contributing to the intense nature of twenty-first-century stress is our continual exposure to media" *(Một trong những yếu tố góp phần vào những sự căng thẳng mang tính tự nhiên ở thế ki 21 là sự tiếp xúc liên tục với truyền thông).*
Các đáp án còn lại không phù hợp.
Đáp án **A.** The degree to which stress affects our life. Sai (Tham khảo clue).
Đáp án **B.** Our inability to control ourselves. Sai (Tham khảo clue).
Đáp án **C.** An overabundance of special news. Sai (Tham khảo clue).
Đáp án **D.** Our continual exposure to the media. Đúng

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: Less news, distant people and lands.

Clue: "…the longer news took to travel from place to place, and the less news we had of distant people and lands altogether. The printing press obviously changed all that, as did every subsequent development in transportation and telecommunication." *(... thì càng lâu tin tức từ nơi này đến được nơi khác và càng ít tin cho những người hay vùng đất xa xôi. Báo in đã hoàn toàn thay đổi tất cả điều đó vì sự phát triển sau đó trong lĩnh vực vận chuyển và truyền tin).*

Đáp án **A.** Printing, transportation, and telecommunications were not developed. Đúng (Tham khảo clue).

Đáp án **B**. Means of communication and transportation were not yet invented. Sai vì phương tiện truyền tin đã được sáng tạo nhưng chỉ là chưa phát triển.

Đáp án **C.** most people lived in distant towns and villages. Sai (Tham khảo clue).

Đáp án **D**. The printing press changed the situation too slowly. Sai vì không đề cập.

Question 3: Đáp án **A.**

Clue: "News is the subject of many of those channels, and on several of them" *(Tin tức là chủ đề của nhiều kênh như thế và trên nhiều kênh khác).*

Ở đây chỉ có channels là danh từ số nhiều trong câu nên them thay thế cho channels.

Question 4: Đáp án **B.**

Key word: Traumatic: *Bần thần, khó chịu, buồn phiền* = Upseting.

Các đáp án còn lại không phù hợp.

Đáp án **A.** Fascinating. *(Hấp dẫn).*

Đáp án **C**. Exciting. *(Hào hứng).*

Đáp án **D.** Boring. *(Chán).*

Question 5: Đáp án **D.**

Key words: Not enough actual breaking news, broadcasts.

Clue: "Compounding the problem is that when actual breaking news is scarce, most broadcasts fill in with scare stories about things that possibly might threaten our health…" *(Cùng với những vấn đề đó thì khi những tin tức nóng bị thiếu thì hầu hết các đài truyền hình sẽ lấp chỗ trống ấy bằng những câu chuyện đáng sợ về những điều có thể xảy ra đe dọa đến sức khỏe chúng ta,...)*

Đáp án **A.** Are full of dangerous diseases such as flu. Sai vì không đề cập.

Đáp án **B.** Send out live newscasts paired with text across the screen. Sai (Tham khảo clue).

Đáp án **C.** Are forced to publicise an alarming increase in crime. Sai vì không đề cập.

Đáp án **D**. Send out frightening stories about potential dangers. Đúng (Tham khảo clue).

Question 6: Đáp án **B**

Key words: A flu outbreak, bogus claims, wrinkle cream .

Clue:

1. "…disturbing images and sound bytes alluding to disaster (natural and man-made)" *(...những hình ảnh và âm thanh gây phiền đề cập gián tiếp đến thảm họa thiên nhiên hoặc nhân tạo).*

2."This variety of story tends to treat with equal alarm a potentially lethal flu outbreak and the bogus claims of a wrinkle cream that overpromises smooth skin." *(Những câu chuyện này có xu hướng đối xử ngang bằng với một sự bùng nổ bệnh cúm chết người có khả năng xảy ra và những lời khẳng định không có thật về loại kem xóa vết chân chim với sự hứa hẹn về làn da mịn).*

Đáp án **A**. Be scarce breaking news. Sai (Tham khảo clue).

Đáp án **B**. Involve natural and man-made disasters. Đúng vì những gì đồn thổi trên báo đài thường liên quan đến chủ đề tự nhiên và thảm họa do con người tạo ra.

Đáp án **C**. Be treated with equal alarm. Sai vì không rõ ràng và thiếu ý.

Đáp án **D**. Be warmly welcomed by the public. SAi vì không đề cập.

Question 7: Đáp án **A.**

Clue:

1. "The news that is reported to us is not good news" *(Không phải tin tức nào truyền đến chúng ta cũng đều là tin hay).*

2. "News is the subject of many of those channels" *(Tin tức là chủ đề của đa số các kia).*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Hai clue này để chứng minh đáp án B và C đã được đề cập. Còn đáp án D là đáp án mà bài văn có hàm ý nhắm đến. → Đáp án A. Đúng.

Question 8: Đáp án **D**.

Key word: Slip: Trượt ngã vào, sa ngã vào = Fall.

Question 9: Đáp án D.

Key word: Continual exposure, without perspective .

Clue: "Exposing ourselves to such input without respite and without perspective cannot be anything other than a source of chronic stress." *(Tự đưa mình vào các nguồn thông tin mà không có sự nghĩ ngơi hay quan điểm thì nghĩa là tự đưa mình vào sự căng thẳng mãn tính).*

Đáp án **A.** The result of an overabundance of good news. Sai (Tham khảo clue).

Đáp án **B.** The result of human brain's switch to alarm mode. Sai vì không đươc đề cập.

Đáp án **C.** A source of defects in human brain. Sai vì không được đề cập.

Đáp án **D.** A source of chronic stress. Đúng.

Question 10: Đáp án **B.**

Trong quá trình đọc bài ta chi thấy sự liên quan và đề cập giữa media và stress nhiều nhất xuyên xuất bài đọc. Nên đây là phương án hợp lí nhất.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Contribute (V): *Đóng góp, đóng phần.*

E.g: Medical negligence was said to have contributed to her death: *Sơ suất y tế được cho là đã góp phần vào cái chết của cô ấy.*

2. Exposure (V): *Sự đặt vào (nơi nguy hiểm), sự đặt vào tình thế dễ bị tai nạn.*

E.g: Prolonged exposure to harmful radiation: *Tiếp xúc kéo dài với bức xạ có hại.*

3. Overabundance (N): *Sự thừa mứa, sự thừa thãi, sự quá phong phú.*

E.g: Teenagers with an overabundance of energy: *Những thanh thiếu niên với sự dư thừa năng lượng.*

4. Subsequent (Adj): *Đến sau, theo sau, xảy ra sau.*

E.g: Developments on this issue will be dealt with in a subsequent report: *Sự phát triển về vấn đề này sẽ được giải quyết trong một báo cáo tiếp theo.*

5. Proliferate (V): *Nảy nở, tăng nhanh.*

E.g: Time passed and animal life proliferated: *Thời gian trôi qua và động vật sinh sôi này nở.*

6. Perennial (Adj): *Có quanh năm, kéo dài quanh năm, lưu niên, sống lâu năm.*

E.g: The perennial problem of water shortage: *Các vấn đề thiếu nước lâu năm.*

7. Crawl (N): *Sự kéo lê đi.*

E.g: The traffic was moving at a slow crawl: *Giao thông di chuyển với một tốc độ chậm.*

8. Abreast (Adv): *Theo kịp, bắt kịp.*

E.g: It is almost impossible to keep abreast of all the latest developments in computing: *Nó gần như không thể bắt kịp tất cả các phát triển mới nhất trong tính toán.*

9. Trauma (N): *Chấn thương,tổn thương, gây khó chịu.*

E.g: The effects of trauma and stress on the body: *Những ảnh hưởng của tổn thương và căng thẳng trên cơ thể.*

10. Anticipation (N): *Sự thấy trước, sự biết trước, sự đoán trước.*

E.g: He bought extra food in anticipation of more people coming than he'd invited: *Anh ấy mua thực phẩm bổ sung vì anh ta dự đoán sẽ có nhiều người đến hơn anh mời.*

11. Loom (V): Hiện ra *(Với vẻ đe dọa).*

E.g: A dark shape loomed up ahead of us: Một hình dạng tối lờ mờ hiện lên phía trước chúng ta.

12. Perspective (N): *Quan điểm.*

E.g: Recent events seem less serious when put into an international perspective: *Các sự kiện gần đây có vẻ ít nghiêm trọng hơn khi đưa vào một quan điểm quốc tế.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 11: HARMFUL VITAMIN D DEFICIENCY COMMON AROUND WORLD [●●●]

While scientists have known for decades that vitamin D deficiency leads to bone diseases like rickets, more recently they have found connections between low vitamin D levels and a wide range of other illnesses, including cancer, autoimmune disorders and caradiovascular disorders.

The human body creates vitamin D through exposure to sunlight, and yet some of the sunniest parts of the world have the highest rates of vitamin D deficiency. Several factors have contributed to dangerously low vitamin D blood levels among people in the Middle East, Africa and Asia.

Vitamin D necessary for bone strength

Healthy bones depend on vitamin D, says Ambrish Mithal of the Indian Society for Bone and Mineral Research."Vitamin D is what absorbs calcium into our body and helps it reach the bone. Vitamin D deficiency, therefore, results in weak bones and bones that are soft, that will bend and break."

Getting enough vitamin D should be relatively simple.

"The major source of vitamin D is sunshine," Mithal says. "We make vitamin D under the influence of UV rays that we get in the sunlight. We make it in our skin."

Vitamin D deficiency common, even in sunny places

But some of the world's sunniest regions have the highest rates of vitamin D deficiency. That's the finding of a recent report from the International Osteoporosis Foundation, which reviewed research done over the past three decades. Mithal is a coauthor of that report.

"Vitamin D deficiency is a global phenomenon. But certain parts of the world, they're prone to severe vitamin D deficiency - for example, South Asia, like India, or Middle East, like Lebanon. There have been studies from these areas which have shown that almost 80 percent, or maybe even more, of the urban population is significantly vitamin D deficient."

He points to several factors to explain why people who live in sunny areas still may not get sufficient vitamin D.

"Those who live closer to the equator are actually less prone to vitamin D deficiency, but at times this, can be overshadowed by other factors like skin pigmentation, less outdoor activity and more skin cover with clothes," Mithal says.

Vitamin D expert Michael Holick, of the Boston University Medical Center, explains why people with darker skin generally have lower levels of the nutrient than lighter-skinned people, even in the same country.

"The major reason is that their melanin, which protects their skin from excessive exposure to sunlight, also prevents them from making vitamin D," he says. "We showed that African-Americans need to be exposed three to five times longer to sunlight to be able to make the same amount as a white person."

Another coauthor of the vitamin D review, Ghada El-Hajj Fuleihan, describes how people in the Middle East can spend time outdoors without absorbing enough vitamin D.

"In these, the Middle Eastern countries, people tend to follow a very much more conservative clothing style, in a large proportion of subjects. And the other thing is that with modernization, women who do not follow the conservative clothing style use sunblock. Sunblock with sun protection factor as low as six and eight can completely block the ability of the skin to make vitamin D."

El-Hajj Fuleihan, of the American University of Beirut Medical Center, says this may explain why women in general have lower vitamin D levels.

Deficiency could be dangerous

There is new concern about vitamin D deficiency because, as Michael Holick explains, recent medical discoveries show it may be much more dangerous than previously thought.

"What we haven't appreciated until about the past decade is that vitamin D seems to be important for reducing risk of many chronic illnesses that span anywhere from autoimmune diseases like type 1 diabetes, multiple sclerosis, rheumatoid arthritis, to infectious diseases like tuberculosis and influenza, reduces risk of heart attack, stroke and most importantly, reduces risk of deadly cancers."

Ways to get more vitamin D

People can get more of the nutrient in their diet. In the United States and other countries, some foods are fortified with vitamin D. But Holick says that's generally not enough.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

"Children probably need a thousand units of vitamin D a day. Teenagers and adults need two thousand units of vitamin D a day to satisfy their requirement... You cannot get an adequate amount of vitamin D to satisfy your body's requirement from your diet."

So, he and other experts like Ghada El-Hajj Fuleihan, now recommend spending a little more time in the sun.

"We are fully aware of the risk of skin cancer with sun exposure but suggest that there may be a happy compromise and that maybe the first 10 minutes or so three times a week... let the skin get some ability to make vitamin D, and then put the sunblock on."

In addition, she says, those who spend their days indoors should take a vitamin D supplement.

Although the World Health Organization has said that most people get enough vitamin D through sun exposure and diet, in light of the new research, it has commissioned its own report and may issue new recommendations.

Question 1: Teenagers and adults probably need _____ units of vitamin D a day.
A. 1,000 units **B.** 2,000 units **C.** 3,000 units

Question 2: Vitamin D seems to _____ the risk of deadly cancers.
A. Decrease **B.** Increase

Question 3: Vitamin D is made by the action of _____ light on the skin.
A. Infrared **B.** Ultraviolet

Question 4: People who spend their days indoors do not need a vitamin D supplement.
A. True **B.** False

Question 5: The human body creates vitamin D from _____.
A. Food **B.** Sunlight **C.** Water

Question 6: Some of the sunniest parts of the world have the highest rates of vitamin D deficiency.
A. True **B.** False

Question 7: People in the Middle East have extremely high blood levels of vitamin D.
A. True **B.** False

Question 8: Vitamin D deficiency can be caused by
A. The amount of time spent outdoors
B. Wearing clothes that cover more of your body
C. The color of your skin
D. All of the above
E. None of the above

Question 9: Experts on vitamin D recommend spending about 10 minutes in the sun every day.
A. True **B.** False

Question 10: We need vitamin D in order to absorb _____.
A. Magnesium **B.** Calcium **C.** Potassium

ĐÁP ÁN

1.B	**2.A**	**3.B**	**4.B**	**5.B**	**6.A**	**7.B**	**8.D**	**9.B**	**10.B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
Key words: Teenagers and adults, units of vitamin D, a day.
Clue: "Teenagers and adults need two thousand units of vitamin D a day to satisfy their requirement." *(Thanh thiếu thiên và người lớn tuổi cần hai nghìn đơn vị vitamin D mỗi ngày để đáp ứng nhu cầu của họ).*
Các đáp án còn lại không được đề cập trong đoạn văn.

Question 2: Đáp án **A.**
Key words: Vitamin D, risk of deadly cancers.
Clue: "Vitamin D seems to be important for reducing risk of many chronic illnesses that span anywhere from autoimmune diseases like type 1 diabetes, multiple sclerosis, rheumatoid arthritis, to infectious diseases like tuberculosis and influenza, reduces risk of heart attack, stroke and most importantly, reduces risk of deadly cancers" *(Vitamin D dường như quan trong đối với việc giảm nguy cơ mắc những loại bệnh mãn tính mà kéo dài*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

và mang khả năng tự miễn dịch như tiểu đường loại một, đa sơ cứng, thấp khớp, cho đến những bệnh truyền nhiễm như ho lao và cúm, giảm nguy cơ mắc nhồi màu cơ tim và quan trọng nhất là giảm bệnh ung thư gây chết người).

Đáp án còn là Increase: *Tăng lên* nên sai.

Question 3: Đáp án **B.**

Key words: Made by, sunlight.

Clue: "We make vitamin D under the influence of UV rays that we get in the sunlight." *(Chúng tôi tạo ra vitamin dưới tác động của những tia cực tím mà chúng tôi lấy từ ánh sáng mặt trời).*

Đáp án còn lại là Infrared: Tia *hồng ngoại* không được đề cập.

Question 4: Đáp án **B.**

Key words: Spend their days indoors, not need, vitamin D supplement.

Clue: "those who spend their days indoors should take a vitamin D supplement."*(Những người bỏ hàng ngày trong nhà thì nên uống bổ sung vitamin D).*

→ Đáp án False là chính xác.

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: Creates, vitamin D.

Clue:

1. "The major source of vitamin D is sunshine" *(Nguồn chủ yếu chứa vitamin D là ánh nắng).*
2. "We make vitamin D under the influence of UV rays that we get in the sunlight." *(Chúng tôi tạo ra vitamin dưới tác động của những tia cực tím mà chúng tôi lấy từ ánh sáng mặt trời).*

Đáp án **A**: Food. Sai vì trong thứ ăn chỉ chứa rất ít vitamin D.

Đáp án **C:** Water. Sai vì không được đề cập.

Question 6: Đáp án **A.**

Key words: The sunniest parts of the world, the highest rates of vitamin D deficiency.

Clue: "Some of the world's sunniest regions have the highest rates of vitamin D deficiency". *(Một vài khu vực nắng nhất trên thế giới thì có tỉ lệ thiếu vitamin d cao nhất).*

→ Đáp án A là đúng nhất.

Question 7: Đáp án **B**

Key words: Middle East, high blood levels of vitamin D.

Clue: . "Several factors have contributed to dangerously low vitamin D blood levels among people in the Middle East" *(Nhiều yếu tố góp phần vào việc lượng máu chứa vitamin D thấp cực kì nguy hiểm trong số những người ở Trung Đông)*

→ Đáp án B đúng nhất.

Question 8: Đáp án **D.**

Key words: Vitamin D deficiency, caused.

Clue: "… But at times this, can be overshadowed by other factors like skin pigmentation, less outdoor activity and more skin cover with clothes" *(Nhưng thỉnh thoảng thì thiếu vitamin D gây ra bởi những lí do khác như màu da, những hoạt động ít ở ngoài trời hoặc da bị che bởi quần áo).*

Thông qua clue, có thể thấy rằng cả ba đáp án đều đúng với clue. Nên ta chọn tất cả các đáp án trên.

Question 9: Đáp án **B.**

Key words: Spending about 10 minutes, everyday.

Clue: "That maybe the first 10 minutes or so three times a week" (Có thể là 10 phút đầu hoặc ba lần 1 tuần).

Clue cho thấy ở đây tác giả không đề cập đến từ mỗi ngày như trên key words. → chọn B.

Question 10: Đáp án **B.**

Key words: "Vitamin D is what absorbs calcium into our body and helps it reach the bone." *(Vitamin D hấp thụ can- xi vào cơ thể và giúp can – xi đi vào xương).*

Các đáp án còn lại không phù hợp.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Deficiency (N): *Sự thiếu hụt, sự không đầy đủ, lượng thiếu hụt.*
E.g: Vitamin deficiency in the diet can cause illness: *Sự thiếu hụt vitamin trong chế độ ăn uống có thể gây bệnh.*
2. Rickets (N): *Bệnh còi xương.*
E.g: Owing to this influence it has been used in rickets and osteomalacia: *Do ảnh hưởng này đã được sử dụng trong bệnh còi xương và loãng xương.*
3. Cardiovascular (Adj): *Thuộc, liên quan tới tim và các mạch máu.*
Excessive (Adj): *Quá mức, thừa, quá thể, quá đáng.*
E.g: They complained about the excessive noise coming from the upstairs flat: *Họ phàn nàn về tiếng ồn quá mức đến từ căn hộ ở tầng trên.*
4. Sunblock (N): *Kem chống nắng.*
E.g: I have to use sunblock to reduce the radiation of sunlight on my skin: *Tôi phải sử dụng kem chống nắng để giảm bức xạ của ánh sáng mặt trời trên da của tôi.*
5. Sclerosis (N): *Sự xơ cứng.*
Rheumatoid arthritis: *Viêm khớp dạng thấp.*
E.g: The principle at work in this technology could lead to a cure for other autoimmune diseases such as multiple sclerosis and rheumatoid arthritis: *Nguyên tắc làm việc trong công nghệ này có thể dẫn đến cách chữa bệnh cho các bệnh tự miễn khác như bệnh đa xơ cứng và viêm khớp dạng thấp.*
6. Influenza (N): *Bệnh cúm.*
E.g: The influenza strain known as H7: *Chủng cúm được gọi là H7.*
7. Adequate (Adj): *Đủ, đầy đủ, tương xứng, xứng đáng.*
E.g: An adequate supply of hot water: *Cung cấp đủ nước nóng.*

EXERCISE 12: [●●●]

Did you sleep well last night? Or did you wake up feeling fatigued and sluggish -- perhaps even wondering if you really slept at all? Getting a good night's sleep requires more than crawling into bed and closing your eyes. Understanding your sleep behavior and preparing for a sound slumber can help make sure every night is a good night for sleeping.

"Sleep is a behavior and, like all behaviors, it varies greatly among people," explains Dr. Carol Landis, sleep researcher and associate professor in biobehavioral nursing and health systems at the University of Washington School of Nursing. "The greatest differences occur in the timing of sleep and the amount of sleep -- the factors which are most important in determining whether you will wake up feeling rested."

Research has found that people sleep better at different times during their daily cycle. For example, some people function better if they go to sleep early and rise early, while others feel more rested if they stay up late and sleep in. "Many people don't pay attention to the timing of their sleep," Landis notes. "Yet delaying or **altering** the time you go to sleep can have a major impact on how you feel when you wake up."

The amount of sleep the average adult needs each night also varies. Some people may be fine with six hours sleep, while others need up to nine hours per night. Landis points out that those who follow a regular sleep schedule are more **apt** to function better on fewer hours, but she adds that most adults need at least six hours of sleep each night.

"A person's sleeping patterns aren't set in concrete," Landis stresses. Gradually altering the timing of sleep can help change sleep patterns. An "evening person" who needs to get to work early in the morning can try upping the time they go to bed by 30 minutes every few days. Within a few weeks, this slow adjustment will help "reset" the internal body clock.

In addition to maintaining a regular daily sleep schedule, Landis offers the following tips on practicing good sleep hygiene:

Avoid stimulants including cigarettes, caffeinated beverages and food such as chocolate in the late afternoon and evening.

Avoid alcohol in the evening. This can have a rebounding effect, causing a person to wake up a few hours into sleep and disturb sleep patterns.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Finish exercising at least two hours before going to sleep. Exercise increases body temperatures and has an arousing effect, making it more difficult to easily fall asleep.

Don't sleep in a warm environment. A drop in a person's body temperature is important at the onset of deep sleep. People who sleep in a well-heated room or use an electric blanket may not sleep as soundly.

Catch up on missed sleep when you have the opportunity. Busy work schedules or weekend activities often make it difficult to get as much sleep as we'd like each night. To reduce this sleep debt, try taking a 30-minute nap during the day before 4 p.m. or sleeping in on weekends when you have a chance.

"Instead of getting a coffee during a work break, people can get energy by taking a 15 or 30-minute nap instead," Landis points out. "You'll feel better in the long run."

This article was excerpted from HEALTH BEAT, January 27, 1998, a publications of the University of Washington.

Question 1: Everyone needs at least 8 hours of sleep a night to feel rested.
A. True. **B.** False.

Question 2: Following a regular sleep schedule will help you get better rest.
A. True. **B.** False.

Question 3: To get the best rest, you should go to sleep early and get up early.
A. True. **B.** False.

Question 4: It's a good idea to avoid strenuous exercise right before bedtime.
A. True. **B.** False.

Question 5: A cool room may be better for sound sleep than a hot room.
A. True. **B.** False.

Question 6: Cup of hot chocolate before bed can help you fall asleep.
A. True. **B.**False.

Question 7: If something is **"set in concrete"** it means that it can be easily changed.
A. True. **B.** False.

Question 8: A drink of wine in the evening will help you get a good night's rest.
A. True. **B.** False.

Question 9: The word **"apt"** in paragraph 4 is closest in meaning to_____.
A. Likely to do somethin **B.** Have no ability **C.** Fail to do something

Question 10: The word **"alter"** in paragraph 4 is closest in meaning to_____.
A. Changing **B.** Unchanging **C.** Stabilizing

ĐÁP ÁN

1.B	**2.A**	**3.B**	**4.A**	**5.A**	**6.B**	**7.B**	**8.B**	**9.A**	**10.A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
Key words: At least 8 hours, a night, feel rested.
Clue:
1. "Sleep is a behavior and, like all behaviors, it varies greatly among people" *(Ngủ là một hành vi và giống như tất cả hành vi khác, nó khác nhau tùy với mỗi người).*
2. "Some people function better if they go to sleep early and rise early, while others feel more rested if they stay up late and sleep in" *(Một vài người làm việc hiệu quả hơn nếu ngủ sớm và dạy sớm trong khi những người khác thì thấy khỏe hơn khi họ thức khuya và dậy muộn).*
3. "… but she adds that most adults need at least six hours of sleep each night" *(Nhưng cô ấy thêm vào là hầu hết người lớn cần ít nhất 6 giờ để ngủ mỗi đêm).*

Dựa vào clue có thể thấy thứ nhất tác giả không đề cập là **Everybody** đều phải ngủ 8 tiếng mới thấy dễ chịu. Thời gian ngủ tùy thuộc khác nhau vào con người. Và ngoài ra thời gian 8 tiếng cũng không được đề cập nên chọn B.

Question 2: Đáp án **B.**
Key words: Regular sleep schedule, get better rest.
Clue: "Landis points out that those who follow a regular sleep schedule are more apt to function better" *(Landis chi ra rằng những người mà theo một thời gian biểu ngủ thường xuyên thì có khuynh hướng hoạt động tốt hơn).*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Vậy đáp án đúng là B.

Question 3: Đáp án **B.**

Key words: Best rest, sleep early and get up early.

Clue: Xem clue 2 → chọn đáp án B.

Question 4: Đáp án **A.**

Key words: Good idea, avoid strenuous exercise, before bedtime.

Clue: "Finish exercising at least two hours before going to sleep. Exercise increases body temperatures and has an arousing effect, making it more difficult to easily fall asleep". *(Hoàn thành việc tập thể dục ít nhất là hai tiếng trước khi ngủ. Tập thể dục làm nóng cơ thể có tác dụng ngược và khiến bạn khó ngủ).*

Dựa vào clue ta thấy từ cụm "make it difficult = strenuous: dùng sức, việc nặng, cực nhọc" → chọn A.

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: A cool room, better, hot room.

Clue: "Don't sleep in a warm environment. A drop in a person's body temperature is important at the onset of deep sleep" *(Không ngủ ở trong môi trường nóng. Sự hạ nhiệt trong cơ thể quan trong cho một giấc ngủ sâu).*

A drop: giảm, sự giảm. Nên từ clue ta thể thấy được là A cool room thì tốt cho một ngủ say nên chọn đáp án A.

Question 6: Đáp án **B.**

Key words: Cup of hot chocolate, help you fall asleep.

Clue: "Avoid stimulants including cigarettes, caffeinated beverages and food such as chocolate in the late afternoon and evening" *(Tránh những chất kích thích như là thuốc lá, nước uống chứa cà phê và thức ăn như là sô cô la và chiều tối).*

Từ clue thấy rằng " a hot cup of chocolate" thì vẫn là thức ăn trong nhóm kích thích. Nên chọn B là đúng.

Question 7: Đáp án **B.**

Key words: Easily changed.

Đối với cụm từ này nếu biết nghĩa từng từ trong cụm thì ta vẫn có thể dự đoán. Set: *Nghĩa là đặt, để.*

In: *Trong, ở.* Còn concrete: *Nghĩa là xi măng.* Và xi măng thì cứng bền, vững chắc thế nên cái gì được đặt vào xi măng thì cũng khó thay đổi. Trong ngôn ngữ Anh thì đặc tính của hình ảnh được đưa vào ngôn ngữ rất nhiều nên nếu không biết cụm thì các bạn có thể đoán.

→ Trái với key word nên đáp án là B.

Question 8: Đáp án B.

Key words: Drink of wine, good night's rest.

Clue: "Avoid alcohol in the evening" (Tránh chất cồn vào buổi tối).

Từ clue ta thấy alcohol = wine → chọn B.

Question 9: Đáp án **A.**

Key words: Apt.

"Landis points out that those who follow a regular sleep schedule are more **apt** to function better on fewer hours, but she adds that most adults need at least six hours of sleep each night."

Dựa vào ngữ cảnh, ta thấy tác giả muốn nói tới việc những người thực hiện theo lịch trình ngủ thường xuyên thì sẽ hơn như thế nào. Từ đó có thể nhìn vào 4 đáp án thì ta thử thế nghĩa của đáp án A vào là phù hợp nhất. Vì nếu thế nghĩa của đáp án B và đáp án C vào thì nghĩa của câu sẽ bị mâu thuẫn.

Apt = likely to do something: *Có khả năng làm gì.*

Question 10: Đáp án **A.**

Key word: Alter

"Yet delaying or **altering** the time you go to sleep can have a major impact on how you feel when you wake up"

Thực hiện theo phương pháp giống đáp án câu 9 là thế các câu trả lời vào từ in đậm.

Nếu thế đáp án B và C vào nghĩa là dịch thế này: "Tuy nhiên biệc trì hoãn hoặc không thay đổi/cố định giờ giấc đi ngủ có thể có tác động lớn đến việc bạn cảm thấy như thế nào khi thức giấc" → mâu thuẫn như đoạn văn trên nói thì theo theo khóa biểu ngủ thường xuyên thì ta có thể làm việc tốt hơn → chọn A.

Alter = Change: *Thay thế.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Associate (Adj): *Cùng cộng tác, phụ, phó, trợ.*
2. Pay attention to: *Chú ý tới.*
E.g: Please pay attention to my speech: *Làm ơn hãy chú ý tới bài diễn văn của tôi.*
3. Have a major impact on: *Có ảnh hưởng lớn tới.*
E.g: She has a major impact on this company: *Cô ấy có tầm ảnh hưởng lớn tới công ty.*
4. Apt (Adj): *Có khuynh hướng hay, dễ, có năng khiếu; có năng lực, tài, giỏi.*
E.g: That question seemed quite apt in the circumstances: *Câu hỏi đó dường như khá phù hợp trong những tình huống này.*
5. Gradually (Adv): *Dần dần, từ từ.*
E.g: The weather gradually improved: *Thời tiết dần dần được cải thiện.*
6. Stimulant (N): *Chất kích thích, tác nhân kích thích.*
E.g: Coffee and tea are mild stimulants: *Cà phê và trà là chất kích thích nhẹ.*
7. Rebound (V): *Sự phản ứng*
8. Point out (Phrasal verb): *Chỉ ra.*
E.g: She points out the mistakes that they have made: *Cô ta chỉ ra những sai lầm mà họ đã thực hiện.*

EXERCISE 13: WHAT CAUSES A SORE THROAT? [●●●]

Many things can cause a sore throat. These causes include infections with viruses or bacteria, or sinus drainage and allergies, among others. You should see your doctor right away if you have a sore throat with a high fever, if you have problems breathing or swallowing, or if you feel very faint. If you have a sore throat and a fever, but you just feel mildly ill, you should visit your doctor within the next day or two. If you have a cold with sinus drainage, you may use over-the-counter medicines, like Sudafed or Actifed. Visit your doctor if this cold lasts for more than two weeks, or if it gets worse.

How does the doctor decide if I need antibiotics?

The decision to prescribe antibiotics might be based only on your history and physical exam. Antibiotics usually are prescribed only for patients who might have "strep throat," an infection caused by a bacteria called Streptococcus. A patient with strep throat might have a sore throat with fever that starts suddenly, without a cough or cold symptoms. Strep throat is very common in children from 5 to 12 years of age. The exam might show a red throat, with pus on the tonsils and swollen neck glands. If you have these signs, the doctor may do other tests to see if you need an antibiotic.

Why not just give everyone antibiotics?

Antibiotics have a small risk of causing an allergic reaction every time they are given. Some of these reactions are serious. Antibiotics can also cause other side effects, such as an upset stomach or diarrhea. An even more serious problem is that bacteria can become resistant to antibiotics if these medicines are used frequently in a lot of people. Then antibiotics wouldn't be able to cure people's illnesses. To prevent this from happening, doctors try to prescribe antibiotics only when they will help. Antibiotics only help when sore throat is caused by bacteria. Antibiotics don't help when sore throat is due to viruses, which are the cause of the common cold.

If my doctor doesn't give me antibiotics, what can I do to feel better?

It will take several days for you to feel better, no matter what kind of sore throat you have. You can do several things to help your symptoms. If you have a fever or muscle aches, you can take a pain reliever like acetaminophin (Tylenol), aspirin or ibuprofen (Advil). Your doctor can tell you which pain reliever will work best for you. Cough drops or throat sprays may help your sore throat. Sometimes gargling with warm salt water helps. Soft cold foods, such as ice cream and popsicles, often are easier to eat. Be sure to rest and to drink lots of water or other clear liquids, such as Sprite or 7-Up. Don't drink drinks that have caffeine in them (coffee, tea, colas or other sodas).

Should I be concerned about any other symptoms that occur after I visit my doctor?

Sometimes symptoms change during the course of an illness. Visit your doctor
again if you have any of the following problems:
Fever that does not go away in five days
Throat pain that gets so bad you can't swallow
Inability to open your mouth wide
A fainting feeling when you stand up

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Any other signs or symptoms that concern you

This information provides a general overview on sore throat and may not apply to everyone. Talk to your family doctor to find out if this information applies to you and to get more information on this subject.

This information was provided by the American Academy of Family Physicians.

Question 1: If you have a high fever with a sore throat, you should see your doctor

A. Within a few days. **B.** Immediately.

C. Only if you have trouble swallowing. **D.** After you are feeling better.

Question 2: Strep throat

A. is a bacterial infection. **B.** is a virus infection.

C. always comes with a cough and cold. **D.** is rarely treated with antibiotics.

Question 3: Which is NOT a common side effect of taking antibiotics?

A. Upset stomach **B.** Diarrhea **C.** Sleepiness **D.** Allergic reaction

Question 4: Which does this article NOT recommend to make a sore throat feel better?

A. Cough drops **B.** Drinking plenty of water

C. Drinking coffee and tea **D.**Gargling with salt water

Question 5: Antibiotics will help

A. Sore throats caused by viruses. **B.** Sore throats caused by bacteria.

C. Sore throats caused by allergies. **D.** All sore throats.

Question 6: The most serious problem with using antibiotics all the time is

A. Bacteria will become resistant and then the antibiotics won't work anymore.

B. Some people are allergic and will get bad reactions.

C. People get upset stomachs and feel worse.

D. They are expensive.

Question 7: Which of the following is not an "over-the-counter" medicine?

A. Aspirin **B.** Antibiotics **C.** Cough drops **D.** Advil

Question 8. When a bacteria becomes "resistant" to an antibiotic,

A. The infection goes away quickly. **B.** The infection will not happen again.

C. The bacteria are killed right away. **D.** The antibiotic no longer works to cure the infection.

Question 9: If you have seen your doctor once for your symptoms, you should see him or her again if

A. You have throat pain that gets so bad you can't swallow.

B. You have a fainting feeling when you stand up.

C. You have a fever that does not go away in five days.

D. Any of the above symptoms.

Question 10:Which of the following statements is TRUE according to this article?

A. Antibiotics will cure any sore throat.

B. The common cold is caused by a bacteria.

C. You should see your doctor at the first sign of a sore throat.

D. Taking antibiotics too much can be a bad idea.

ĐÁP ÁN

1.B	**2.A**	**3.C**	**4.C**	**5.B**	**6.A**	**7.B**	**8.D**	**9.D**	**10.D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: A high fever, should see your doctor.

Clue: "If you have a sore throat and a fever, but you just feel mildly ill, you should visit your doctor within the next day or two" (Nếu bạn đau cổ họng và sốt nhưng bạn chỉ cảm thấy hơi mệt thì bạn nên ghé đến bác sĩ trong ngày mai hoặc mốt).

Đáp án **A.** Within a few days. Sai vì theo như clue thì gặp ngay bác sĩ ngày mai hoặc mốt chứ không nói là để trong vài ngày.

Đáp án **B.** Immediately. Đúng (Tham khảo clue).

Đáp án **C.** Only if you have trouble swallowing. Sai vì không liên quan.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **D.** After you are feeling better. Sai vì không được đề cập.

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: Strep throat.

Clue: "strep throat," an infection caused by a bacteria called Streptococcus. *(Viêm họng do vi trùng là một sự viêm nhiễm gây ra bởi vi khuẩn được gọi là Streptococcus).*

Đáp án **A.** is a bacterial infection. Đúng (Tham khảo clue).

B. is a virus infection. Sai vì đây là bacteria infection chứ không phải virus.

C. always comes with a cough and cold. Sai vì bệnh này trên đoạn văn nói là không có ho và lạnh.

D. is rarely treated with antibiotics. Sai vì thuốc kháng sinh là thuốc trị cho bệnh này.

Question 3: Đáp án C.

Key words: NOT, common side effect, taking antibiotics.

Clue: "Antibiotics have a small risk of causing an allergic reaction every time they are given. Some of these reactions are serious. Antibiotics can also cause other side effects, such as an upset stomach or diarrhea". *(Thuốc kháng sinh có một rủi ro nhỏ là gây ra dị ứng mội khi uống/ Một trong những dị ứng thì có cái trầm trọng. Thuốc kháng sinh cũng có thể gây ra những phản ứng phụ như đau bụng hoặc tiêu chảy).*

Từ clue trên có thể thấy tác giả không đê cập đến sleepiness → Chọn C.

Question 4: Đáp án **C.**

Key words: NOT, sore throat feel better.

Clue: "Cough drops or throat sprays may help your sore throat. Sometimes gargling with warm salt water helps. Soft cold foods, such as ice cream and popsicles, often are easier to eat. Be sure to rest and to drink lots of water" *(Thuốc ho hay thuốc xịt có thể giúp bệnh viêm họng của bạn. Thỉnh thoảng xúc miệng với nước muối ấm có thể có tác dụng. Thức ăn lạnh nhẹ như keo hay*

Kem que thường dễ ăn hơn. Hãy chắc là nghĩ ngơi và uống nhiều nước).

Từ clue thì ta chỉ thấy tác giả đề cập tới thuốc ho, xúc miệng với nước muôi… chứ không có uống cà phê và trà. Các phương án còn lại không phù hợp.

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: Antibiotics.

Clue: Xem clue câu 2.

Question 6: Đáp án **A.**

Key words: Serious problem, using antibiotics, all the time.

Clue: "An even more serious problem is that bacteria can become resistant to antibiotics if these medicines are used frequently in a lot of people" *(Một vấn đề thậm chí trầm trọng hơn là vi khuẩn có thể chống lại thuốc kháng sinh nếu chúng được dùng thường xuyên bởi nhiều người).*

Đáp án **A.** Bacteria will become resistant and then the antibiotics won't work anymore. Đúng (Tham khảo clue).

Đáp án **B.** Some people are allergic and will get bad reactions. Sai vì đây là phản ứng phụ của thuốc.

Đáp án **C.** People get upset stomachs and feel worse. Sai vì đây cũng chỉ là phản ứng phụ của thuốc.

Đáp án **D.** They are expensive. Sai vì không đề cập.

Question 7: Đáp án **B.**

Key words: Not, "over-the-counter" medicine

Clue: "doctors try to prescribe antibiotics only when they will help. *(Những bác sĩ cố kê đơn thuốc kháng sinh chỉ khi họ cần giúp đỡ).*

Over – counter: Thuốc không cần kê đơn. Nhưng theo bài thì thuốc kháng sinh là thuốc do bác sĩ kê đơn nên chọn B.

Question 8: Đáp án D.

Key words: "Resistant" to an antibiotic.

Clue: "Then antibiotics wouldn't be able to cure people's illnesses" *(Khi đó thì thuốc kháng sinh sẽ không thể chữa được bệnh của con người).*

Đáp án **A.** The infection goes away quickly. Sai vì không đề cập.

Đáp án **B.** The infection will not happen again. Sai vì không đề cập.

Đáp án **C.** The bacteria are killed right away. Sai vì không đề cập.

Đáp án **D.** The antibiotic no longer works to cure the infection. Đúng (Tham khảo clue).

Question 9: Đáp án **D.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: See him or her, again.
Clue: "Visit your doctor again if you have any of the following problems:
Fever that does not go away in five days
Throat pain that gets so bad you can't swallow
Inability to open your mouth wide
A fainting feeling when you stand up" *(Gặp lại bác sĩ nếu bạn có những triệu bất kì vấn đề sau:*
Sốt không khỏi trong 5 ngày
Đau họng đến nỗi không thể nuốt
Không thể mở miệng rộng.)
Qua đó thấy rằng các đáp án A B và C đều đã được đề cập. Nên chọn D là chính xác nhất.
Question 10: Đáp án **D**.
Clue: Xem lại câu 6 thì sẽ thấy được rằng việc dùng quá nhiều thuốc kháng sinh là một ý kiến tồi.
Đáp án **A.** Antibiotics will cure any sore throat. Sai vì thuốc kháng sinh chỉ chữa được cho bệnh đau họng do vi khuẩn .
Đáp án **B.** The common cold is caused by a bacteria. Sai vì không được đề cập.
Đáp án **C.** You should see your doctor at the first sign of a sore throat. Sai chỉ gặp bác sĩ khi đau họng kèm sốt nhẹ.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Sinus (N): *Xoang.*
E.g: Blocked sinuses: *Xoang bị tắt,chặn.*
2. Drainage (N): *Sự dẫn lưu.*
E.g: A drainage system: *Hệ thống dẫn lưu.*
3. Mildly (Adv): *Nhẹ.*
E.g: She has a mild headache: *Cô ấy có một cơn đau đầu nhẹ.*
4. Prescribe (V): *Cho đơn, kê đơn.*
E.g: He may be able to prescribe you something for that cough: *Anh ấy có thể kê toa cho bạn một cái gì đó cho con cơ ho này.*
5. Antibiotics (N): *Thuốc kháng sinh.*
E.g: An antibiotic drug: *Một loại thuốc kháng sinh.*
6. Infection (V): *Sự nhiễm, vật lây nhiễm, bệnh lây nhiễm.*
E.g: To increase the risk of infection: *Tăng nguy cơ nhiễm trùng.*
7. Tonsil (N): *Hạch hạnh nhân, amiđan.*
E.g: I've had my tonsils out: *Tôi đã cắt amidan rồi.*
8. Gland (N): *Tuyến.*
E.g: A snake's poison glands: *Tuyến độc của một con rắn.*
9. Side effect: *Tác dụng phụ.*
E.g: These are side effects of antibiotic drugs: *Đây là những tác dụng phụ của thuốc kháng sinh.*
10. Ache (N): *Đau, nhức nhối.*
E.g: I have a sereve ache: *Tôi có một cơn đau nặng nề.*
11. Gargle with: *Súc miệng với.*
E.g: Gargle with salt water if your throat is sore: *Súc miệng bằng nước muối nếu cổ họng bị đau.*

HEALTH 14: ORGANIC FOOD [●●●]

Are organically grown foods the best food choices? The advantages claimed for such foods over conventionally grown and marketed food products are now being debated. **Advocates** of **organic foods** – a term whose meaning varies greatly – frequently proclaim that such products are safer and more nutritious than **others**.

The growing interest of consumers in the safety and more nutritional quality of the typical North American diet is a **welcome development**. However, much of this interest has been sparked by sweeping claims that the food supply is unsafe or inadequate in meeting nutritional needs. Although most of these claims are not supported by scientific evidence, the preponderance of written material advancing such claims makes it difficult for the general public to separate fact from fiction. As a result, claims that eating a diet consisting entirely of organically

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

grown foods prevents or cures disease or provides other benefits to health have become widely publicized and form the basis for folklore.

Almost daily the public is besieged by claims for "no-aging" diets, new vitamins, and other wonder foods. There are numerous **unsubstantiated** reports that natural vitamins are superior to synthetic ones, that fertilized eggs are nutritionally superior to unfertilized eggs, that untreated grains are better than fumigated grains and the like.

One thing that most organically grown food products seem to have in common is that they cost more than conventionally grown foods. But in many cases consumers are misled if they believe organic foods can **maintain** health and provide better nutritional quality than conventionally grown foods. So there is real cause for concern if consumers, particularly those with limited incomes, distrust the regular food and buy only expensive organic foods instead.

Question 1. The world "**Advocates**" is closest in meaning to which of the following?

A. Proponents **B.** Merchants **C.** Inspectors **D.** Consumers

Question 2. The word "**others**" refers to _____.

A. advantages **B.** advocates **C.** organic foods **D.** products

Question 3. The "**welcome development**" is an increase in _____.

A. interest in food safety and nutritional quality of the typical North American diet

B. the nutritional quality of the typical North American diet

C. the amount of healthy food grown in North America

D. the number of consumers in North America

Question 4. According to the first paragraph, which of the following is true about the term "**organic foods**"?

A. It is accepted by most nutritionists.

B. It has been used only in recent years.

C. It has no fixed meaning.

D. It is seldom used by consumers.

Question 5. The word "**unsubstantiated**" is closest in meaning to _____.

A. unbelievable **B.** uncontested **C.** unpopular **D.** unverified

Question 6. The word "**maintain**" is closest in meaning to _____.

A. improve **B.** monitor **C.** preserve **D.** restore

Question 7. The author implies that there is cause for concern if consumers with limited incomes buy organic foods instead of conventionally grown foods because _____.

A. organic foods can be more expensive but are often no better than conventionally grown foods

B. many organic foods are actually less nutritious than similar conventionally grown foods

C. conventionally grown foods are more readily available than organic foods

D. too many farmers will stop using conventional methods to grow food crops.

Question 8. According to the last paragraph, consumers who believe that organic foods are better than conventionally grown foods are often _____.

A. careless **B.** mistaken **C.** thrifty **D.** wealthy

Question 9. What is the author's attitude toward the claims made by advocates of health foods?

A. Very enthusiastic **B.** Somewhat favorable

C. Neutral **D.** Skeptical

Question 10. What is the one thing in common that most organic food seem to have?

A. They cost more than conventionally grown food

B. They are healthier than conventionally grown food

C. They come from an unknown source

D. They are home – made

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. A	4. C	5. D	6. C	7. A	8. B	9. D	10. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: advocates, closest meaning:
Câu hỏi: Từ "Advocates" gần nghĩa nhất với từ nào dưới đây?
Clue: "Advocates of organic foods – a term whose meaning varies greatly – frequently proclaim that such products are safer and more nutritious than others": *Những người ủng hộ thức ăn hữu cơ, một thuật ngữ với nghĩa vô cùng đa dạng, thường xuyên tuyên bố rằng các thực phẩm này an toàn hơn và có nhiều dinh dưỡng hơn các sản phẩm khác.*
Phân tích: Vì những người "advocates" nghĩ sản phẩm thức ăn hữu cơ an toàn và nhiều dinh dưỡng, đều là những từ tích cực dành cho loại sản phẩm này, nên có thể suy luận đây là những người ưa chuộng sản phẩm này. "Advocates" là những người tán thành, ủng hộ một ý tưởng hoặc quan điểm nào đó. Xét các đáp án:
(A) Proponents: *người đề xướng:* Đúng, một người đề xướng ra một ý tưởng nghĩa là người đó tán thành ý tưởng đó
(B) Merchants: *Thương gia, người mua bán hàng hóa:* không hợp lý
(C) Inspectors: *Thanh tra, người điều tra:* không hợp lý
(D) Consumers: *Người tiêu dùng:* không hợp lý vì không thể hiện được thái độ tán thành hay không
Vậy chọn đáp án **A.**
Question 2: Đáp án **D.**
Key words: others, refer to
Câu hỏi: Từ "others" trong bài văn được hiểu là gì?
Clue: "… such products are safer and more nutritious than others": ... *các thực phẩm này an toàn hơn và có nhiều dinh dưỡng hơn các sản phẩm khác.* .
Phân tích: Tác giả đưa ra so sánh giữa hai vật, một là "such products" và hai là "others". "Others" ở đây phải tương ứng với chủ ngữ đầu tiên, nên đầy đủ phải là "other products". Chọn đáp án **D.** products: *sản phẩm.* Các đáp án khác không phù hợp:
(A) advantages: *những điểm mạnh*
(B) advocates: *những người tán thành*
(C) organic foods: *thực phẩm hữu cơ*
Đáp án **D** là đáp án đúng.
Question 3: Đáp án **A.**
Key words: welcome development, increase
Câu hỏi: Cụm "welcome development" là chỉ sự tăng của cái gì?
Clue: "The growing interest of consumers in the safety and more nutritional quality of the typical North American diet is a welcome development": *Sự ưa chuộng đang gia tăng của người tiêu dùng về thực phẩm an toàn và dinh dưỡng chất lượng của thực đơn điển hình vùng Bắc Mỹ là sự phát triển đáng hoan nghênh .*
Phân tích: Xét các đáp án:
(A) interest in food safety and nutritional quality of the typical North American diet: *sự ưa chuộng thực phẩm an toàn và dinh dưỡng chất lượng của thực đơn điển hình vùng Bắc Mỹ:* Đúng, khớp với Clue.
(B) the nutritional quality of the typical North American diet: *chất lượng dinh dưỡng của thực đơn điển hình vùng Bắc Mỹ:* Sai, chưa đầy đủ thông tin ở clue.
(C) the amount of healthy food grown in North America: *lượng thức ăn an toàn được trồng ở Bắc Mỹ:* Không có thông tin
(D) the number of consumers in North America: *số lượng người tiêu dùng ở Bắc Mỹ:* Không có thông tin
Vậy chọn đáp án **A.**
Question 4: Đáp án **D.**
Key words: unsubstantiated, closest meaning
Câu hỏi: Từ "unsubstantiated" gần nghĩa nhất với từ nào?
Clue: "There are numerous **unsubstantiated** reports that natural vitamins are superior to synthetic ones, that fertilized eggs are nutritionally superior to unfertilized eggs, that untreated grains are better than fumigated grains and the like": *Có nhiều báo cáo không có căn cứ nói rằng vi – ta – min tự nhiên ưu việt hơn vi – ta – min nhân tạo, rằng trứng được thụ tinh có dinh dưỡng tốt hơn trứng không được thụ tinh và rằng ngũ cốc chưa qua xử lý tốt hơn các loại ngũ cốc hun trùng và tương tự.*
Phân tích: "Unsubstantiated": *không có căn cứ.* Vậy chọn đáp án **D.** unverified: *không có chứng thực.* Các đáp án khác không hợp lý.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

(A) unbelievable: *không thể tin được* (B) uncontested : *không cãi được*
(C) unpopular: *không phổ biến*

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: first paragraph, true, organic foods

Câu hỏi: Theo đoạn đầu tiên, điều nào là đúng về thực phẩm hữu cơ?

Clue: "… a term whose meaning varies greatly…": *... một thuật ngữ với nghĩa vô cùng đa dạng.*

Vậy chọn đáp án **C.** It has no fixed meaning: *Nó chưa có định nghĩa cố định.* Các đáp án khác không có thông tin.

(A) It is accepted by most nutritionists: *Nó được chấp nhận bởi hầu hết chuyên gia dinh dưỡng*
(B) It has been used only in recent years: *Nó chỉ được sử dụng các năm gần đây*
(D) It is seldom used by consumers: *Nó ít được sử dụng bởi người tiêu dùng*

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: maintain, closest meaning

Câu hỏi: Từ "maintain" gần nghĩa nhất với từ nào dưới đây?

Clue: "But in many cases consumers are misled if they believe organic foods can maintain health and provide better nutritional quality than conventionally grown foods." *Nhưng trong nhiều trường hợp người tiêu dùng bị lầm tưởng nếu họ tin thực phẩm hữu cơ có thể duy trì sức khỏe và cung cấp chất lượng dinh dưỡng tốt hơn là thực phẩm được trồng truyền thống.*

Phân tích: "Maintain": *duy trì,* nghĩa là làm cho một thứ đã tốt tiếp tục tốt và tốt hơn. Vậy chọn đáp án được đề cập đến là **C.** preserve: *bảo tồn.* Các đáp án khác không hợp lý.

(A) improve: *củng cố, cải thiện* (B) monitor: *giám sát* (D) restore: *phục hồi*

Vậy chọn đáp án **C.**

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: implies, cause for concern, limited incomes

Câu hỏi: Tác giả ngụ ý tại sao nếu những người tiêu dùng với thu nhập hạn chế mua thực phẩm hữu cơ thay vì thực phẩm được trồng truyền thống thì sẽ gây ra một mối bận tâm?

Clue: "So there is real cause for concern if consumers, particularly those with limited incomes, distrust the regular food and buy only expensive organic foods instead": *Vì vậy sẽ là một mối bận tâm thực sự nếu các khách hàng, đặc biệt những người với thu nhập hạn chế, không tin tưởng thực phẩm thông thường và chỉ mua thực phẩm hữu cơ đắt tiền thay vào đó.*

Phân tích: Thức ăn hữu cơ đắt tiền hơn thức ăn thông thường, khi người tiêu dùng với thu nhập hạn chế tiêu tốn tiền hơn khi mua thực phẩm vì họ lầm tưởng thức ăn hữu cơ tốt hơn thì gây ra mối quan ngại. Do đó, chọn đáp án **A.** organic foods can be more expensive but are often no better than conventionally grown foods: *thực phẩm hữu cơ có thể đắt tiền hơn nhưng thường không tốt hơn thực phẩm được trồng truyền thống.* Các đáp án khác không có thông tin.

(B) many organic foods are actually less nutritious than similar conventionally grown foods: *rất nhiều thực phẩm hữu cơ thực tế ít dinh dưỡng hơn những thực phẩm được trồng truyền thống tương đương:* Không có thông tin
(C) conventionally grown foods are more readily available than organic foods: *thực phẩm được trồng truyền thống sẵn có hơn thực phẩm hữu cơ:* Không có thông tin
(D) too many farmers will stop using conventional methods to grow food crops: *quá nhiều nông dân sẽ ngừng sử dụng phương trồng trọt truyền thống:* Không có thông tin

Đáp án **A** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **B.**

Key words: last paragraph, organic food, better than

Câu hỏi: Theo thông tin đoạn cuối, người tiêu dùng thường như thế nào nếu họ tin rằng thực phẩm hữu cơ tốt hơn thực phẩm được trồng truyền thống?

Clue: "But in many cases consumers are misled if they believe organic foods can maintain health and provide better nutritional quality than conventionally grown foods." *Nhưng trong nhiều trường hợp người tiêu dùng bị lầm tưởng nếu họ tin thực phẩm hữu cơ có thể duy trì sức khỏe và cung cấp chất lượng dinh dưỡng tốt hơn là thực phẩm được trồng truyền thống.*

Ta chọn đáp án **B.** mistaken: *lầm tưởng, nhầm lẫn.* Các đáp án khác không phù hợp.

(A) careless: *bất cẩn* (C) thrifty: *tiết kiệm* (D) wealthy: *giàu có*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Vậy chọn đáp án **B**.

Question 9: Đáp án **D.**

Keywords: claims, advocates of health foods

Câu hỏi: Thái độ của tác giả về những lời của những người ủng hộ thực phẩm tốt cho sức khỏe là gì?

Phân tích: Ta thấy cả bài văn tác giả đề cập những luận điểm cho thấy thực phẩm hữu cơ không thực sự tốt như chúng ta tưởng, luận cứ về các báo cáo không có căn cứ và hậu quả nếu người tiêu dùng bị lầm tưởng. Tác giả hoài nghi về những gì điều những người ủng hộ thực phẩm hữu cơ đưa ra.

Vậy chọn đáp án **D.** Skeptical: *hoài nghi*. Các đáp án khác không có thông tin.

(A) Very enthusiastic: *rất tâm huyết* (B) Somewhat favorable: *có vẻ ưa chuộng*

(C) Neutral: *trung lập*

Question 10: Đáp án **A.**

Keywords: one thing in common, most organic food

Câu hỏi: Điều mà hầu hết những thực phẩm hữu cơ có điểm chung là gì?

Clue: "One thing that most organically grown food products seem to have in common is that they cost more than conventionally grown foods": *Một điều mà hầu hết các thực phẩm hữu cơ có chung là chúng đắt hơn thực phẩm được trông truyền thống.*

Vậy chọn đáp án **A** They cost more than conventionally grown food: *Chúng đắt hơn thực phẩm được trồng truyền thống.* Các đáp án khác không phù hợp.

(B) They are healthier than conventionally grown food: *Chúng tốt cho sức khỏe hơn thực phẩm được trồng truyền thống:* Thái độ của tác giả nghi ngờ về điều này, chưa có chứng cứ xác thực: Sai.

(C) They come from an unknown source: *Chúng xuất xứ từ một nguồn không rõ ràng:* Không có thông tin

(D) They are home – made: *Chúng được sản xuất tại gia:* Không có thông tin

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To debate: *tranh luận, tranh cãi.* **Eg:** The authorities debated whether to build a new car park: *Các nhà chức trách đang tranh luận về việc có nên xây dựng một khu đỗ xe hơi mới hay không.*

2. Nutritiuous (adj): *giàu dinh dưỡng.* **Eg:** Raw spinach is especially nutritious: *Rau chân vịt sống đặc biệt giàu dinh dưỡng.*

3. To grow interest of something: *thích thú điều gì.* **Eg:** I grew interest of the film when my favorite actor appeared: *Tôi bắt đầu hứng thú với bộ phim khi diễn viên yêu thích của tôi xuất hiện.*

4. To sweep: *quét qua, lan qua, di chuyển nhanh chóng.* **Eg:** The National Party swept into power (= easily won the election) with a majority of almost 200: *Đảng Quốc gia dễ dàng chiến thắng cuộc bầu cử với số phiếu áp đảo gần 200.*

5. To be inadequate: *không thích hợp, không tương xứng, kém chất lượng.* **Eg:** The work is extremely inadequate; you have to do it again: *Sản phẩm rất kém chất lượng, anh phải làm lại đi.*

6. To make it difficult for somebody to do something: *khiến ai khó khăn khi làm gì.* **Eg:** The tight seatbelt made it difficult for me to move: *Dây an toàn quá chặt khiến tôi khó di chuyển.*

7. To cure: *chữa trị (một căn bệnh).* **Eg:** At one time, doctors couldn't cure tuberculous: *Đã có thời các bác sỹ đã không thể chữa được lao phổi.*

8. To be superior to: *mạnh hơn, ưu việt hơn* **Eg:**This machine is superior to that: *Chiếc máy này tốt hơn chiếc máy kia.*

9. To distrust: *không tin tưởng, không tin cậy, ngờ vực.* **Eg:** Many people distrust that politiacian: *Nhiều người không tin tưởng người chính trị gia đó.*

10. Organic (adj): *hữu cơ.* **Eg:** organic food: *thực phẩm hữu cơ.*

HEALTH 15: EFFECTS OF ALCOHOL ON THE BODY [●●●]

Many young people find it tempting to drink alcohol by sneaking some with their friends at parties. They think this behavior is innocent and harmless. They think they won't look cool if they don't have any. Is this behavior really harmless though?

Well, first and foremost, in the United States, it is illegal for anyone under the age of 21 to drink alcohol. Even though those over 21 can legally consume it doesn't make it less dangerous for them either

Alcohol is a drug. It can be found in beer, wine, and other kinds of liquor. Why is alcohol considered a

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

drug? Well, a drug causes changes in a person's physical and emotional state. Alcohol does this as well. The changes caused by drinking alcohol are known as **intoxication**. No form of alcohol is considered perfectly safe. Alcohol has several short-term and long-term effects on the human mind and body.

The short-term effects of alcohol are those that are a result of drinking on a particular day. These effects may vary from person to person depending on how much alcohol the individual had that particular time, how much food is in the person's stomach at the moment, any medicine or other drugs present in the human's body, the person's size, the individual's gender, and interestingly enough, the genetic factors of the person.

First of all, alcohol is an irritant. It bothers the person's mouth, throat, esophagus, and stomach. It can make a person vomit. Second of all, alcohol forces the heart to work harder. How? Alcohol causes the blood vessels to widen. This makes the heart have to work harder to pump the blood. Thirdly, a person's body loses heat when consuming alcohol. Ironically, a person may feel warm and look flushed but losing the heat may make the body too cold. A fourth short-term effect is that the liver must work harder. One of the jobs of the liver is to break down poisonous substances. An alcoholic beverage is considered toxic. However, the liver can only handle one alcoholic beverage an hour. Any more than this will stress the liver. Finally, alcohol causes dehydration. In order for your body to break down alcohol, it needs water. Therefore, the kidneys produce more urine. The necessary water is taken from the rest of the body. When the water is taken from the brain, the cells in the brain may begin to die. If the body in general becomes severely dehydrated, the result is the person may experience a headache, nausea, and dizziness. All in all, a person may say he or she has a hangover. What exactly is that? When the person has had too much to drink and his body feels extremely uncomfortable physically, the person is said to have a hangover.

Alcohol also has some dramatic short-term effects on the person's mind. Alcohol is a depressant. Alcohol slows down the body's nervous system. After one drink, a person may feel more relaxed. After two drinks the person is unable to make good decisions or cope with anything difficult. The individual loses his inhibitions, or natural limits of behavior. After more than that, a person's eyes can't focus; he or she will slur sounds, lose coordination, and have mood swings. A person may do things that he would never have done without drinking because the alcohol has caused the person to lose judgment.

A test can actually be performed to come up with a blood alcohol concentration (BAC). This identifies the amount of alcohol in an individual's blood. A blood alcohol concentration of 0.08 is the legal limit for driving but even a lower level of 0.02 causes the person's reaction time to slow and thereby affects the ability to drive safely. A blood alcohol concentration of 0.3 can cause a person to slip into a coma. A blood alcohol concentration of 0.4 can cause death.

All of the previously related effects and levels were short-term. There are, as well, serious long-term effects from drinking alcohol on a regular basis. Alcohol can cause high blood pressure, create an irregular heartbeat, and enlarge the heart. **It** can hurt the liver by causing hepatitis, liver cancer, and cirrhosis. Alcohol use over a lengthy time can cause the stomach lining to bleed. It can also put a major strain on the kidneys. Because alcohol can cause brain cells to die, permanent changes to the brain can result. Some loss of brain activity occurs in all heavy drinkers.

Question 1. What is the legal age of drinking in the United States?

A. Under 18 **B.** 18 **C.** 21 and over **D.** Under 21

Question 2. We can find alcohol in all of the following EXCEPT:

A. Wine **B.** Soft drink **C.** Beer **D.** Other kinds of liquor

Question 3. The changes caused by drinking alcohol are known as_____.

A. Blood alcohol concentration **B.** Intoxication

C. Inhibitions **D.**Coordination

Question 4. Which is NOT a short – term effect of alcohol use?

A. Alcohol causes the blood vessels to narrow

B. Alcohol causes the blood vessels to widen

C. Alcohol causes a person's body to lose heat

D. Alcohol irritates the throat

Question 5. When a person has had too much to drink and his body feels very uncomfortable, the person is said to have a (n) _____.

A. Inhibitions **B.** Cirrhosis **C.** High blood pressure **D.** Hangover

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6. Which blood alcohol concentration can cause a person to slip into a coma?
A. 0.3 **B.** 0.08 **C.** 0.02 **D.** 0.4

Question 7. Which is NOT a long – term effect of alcohol use?
A. Bleeding of the stomach lining **B.** Cirrhosis
C. High blood pressure **D.** Low blood pressure

Question 8. What is the one thing in common between drug and alcohol?
A. They are both perfectly safe
B. They both change a person's physical and emotional state.
C. They are forbidden in the U.S
D. They can be found in beer, wine, and other kinds of liquor.

Question 9. The word "**intoxication**" in paragraph 1 is in closest meaning to
A. Drunkeness **B.** Poisoin **C.** Sleepiness **D.** Excitement

Question 10. What does the word "**It**" in the last paragraph refer to _____.
A. Alcohol **B.** Heart **C.** Heartbeat **D.** High blood pressure

ĐÁP ÁN

1. C	**2. B**	**3. B**	**4. C**	**5. D**	**6. A**	**7. D**	**8. B**	**9. A**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**
Key words: legal age, drinking, the U.S:
Câu hỏi: Tuổi hợp pháp được phép uống chất có cồn ở Mỹ là bao nhiêu?
Clue: "…in the United States, it is illegal for anyone under the age of 21 to drink alcohol": ... *tại Mỹ, sẽ là bất hợp pháp nếu ai đó dưới 21 tuổi uống chất có cồn.*
Phân tích: Do vậy tuổi hợp pháp uống chất có cồn là từ 21 tuổi trở lên. Vậy chọn đáp án **C.** 21 and over. Các đáp án khác đều không có thông tin trong đoạn

Question 2: Đáp án **B.**
Key words: find, alcohol, EXCEPT
Câu hỏi: Chúng ta có thể thấy cồn trong tất cả các loại sau NGOẠI TRỪ?
Clue: "**Alcohol** is a drug. It can be found in beer, wine, and other kinds of liquor": *Chất có cồn là một loại thuốc. Có thể tìm thấy tron bia, rượu vang, và một số loại rượu khác.*
Phân tích: Các đáp án A, C, D đều xuất hiện. Riêng đáp án **B.** Soft drink: *nước có ga* là không có thông tin. Vậy chọn đáp án **B.**

Question 3: Đáp án **B.**
Key words: changes, drinking alcohol
Câu hỏi: Những thay đổi gây ra bởi uống các chất có cồn có tên là gì?
Clue: "The changes caused by drinking alcohol are known as intoxication": *Những thay đổi được gây ra bởi việc uống các chất có cồn có tên là Intoxication (sự say).*
Vậy chọn đáp án **B** Intoxication. Các đáp án khác không phù hợp.
A. Blood alcohol concentration: *nồng độ cồn trong máu*
C. Inhibitions: *sự ức chế* D.Coordination: *sự phối hợp*

Question 4: Đáp án **C.**
Keywords: NOT, short – term effect
Câu hỏi: Đâu không phải là ảnh hưởng ngắn hạn của việc sử dụng chất có cồn?
Clue: "… alcohol is an **irritant**. It bothers the person's mouth, **throat**,… alcohol forces the heart to work harder… **causes the blood vessels to widen**… a person's **body loses heat** when consuming alcohol": ... *chất có cồn là một nỗi bứt rứt. Nó gây khó chịu cho miệng, cổ họng,... chất có cồn buộc tim phải làm vận động nặng hơn... khiến huyết quản nở ra... nhiệt độ cơ thể giảm xuống khi tiêu thụ chất có cồn.*
Phân tích: Các ảnh hưởng ngắn hạn của việc sử dụng chất có cồn là những cụm từ trích đãn trong bài in đậm ở trên. Các đáp án A, B, D đều xuất hiện. Vậy chọn đáp án **C.** Alcohol causes the blood vessels to narrow: *Chất có cồn khiến huyết quản co lại:* Sai, ngược thông tin với clue. Các đáp án khác:
A. Alcohol causes a person's body to lose heat: *Chất có cồn khiến cơ thể người mất nhiệt*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Alcohol causes the blood vessels to widen: *Chất có cồn khiến huyết quản nở ra*

D. Alcohol irritates the throat: *Chất có cồn làm cổ họng khó chịu*

Question 5: Đáp án **D.**

Key words: too much to drink, uncomfortable

Câu hỏi: Khi một người uống quá nhiều chất có cồn và cơ thể anh ta cảm thấy khó chịu, người này bị gì?

Clue: "When the person has had too much to drink and his body feels extremely uncomfortable physically, the person is said to have a hangover": *Khi một người uống quá nhiều và cơ thể cảm thấy vô cùng khó chịu, người này đang bị nôn nao.*

Vậy chọn đáp án **D** Hangover: *nôn nao.* Các đáp án khác không có thông tin.

A. Inhibitions: *ức chế* B. Cirrhosis: *xơ gan*

C. High blood pressure: *huyết áp cao*

Question 6: Đáp án **A.**

Key words: blood alcohol concentration, coma

Câu hỏi: Nồng độ cồn trong máu nào sẽ khiến một người rơi vào hôn mê?

Clue: "A blood alcohol concentration of 0.08 is the legal limit for driving but even a lower level of 0.02 causes the person's reaction time to slow and thereby affects the ability to drive safely. A blood alcohol concentration of 0.3 can cause a person to slip into a coma. A blood alcohol concentration of 0.4 can cause death": *Nồng độ cồn mức 0.08 là mức hạn chế hợp pháp được lái xe nhưng thậm chí mức thấp hơn tại 0.02 đã khiến phản ứng con người chậm hơn và vì thế ảnh hưởng đến khả năng lái xe an toàn.Nồng độ cồn trong máu mức 0.03 có thể khiến con người rơi vào hôn mê, và mức 0.04 có thể gây ra tử vong*

Vậy chọn đáp án **A.** 0.3. Các đáp án khác:

B. 0.08: *nồng độ hạn chế được phép lái xe*

C. 0.02: *nồng độ khiến con người phản ứng chậm*

D. 0.4: *nồng độ gây tử vong*

Question 7: Đáp án **D.**

Key words: NOT, long – term effect

Câu hỏi: Đâu không phải là ảnh hưởng lâu dài của việc sử dụng chất có cồn?

Clue: "Alcohol can cause high blood pressure, create an irregular heartbeat, and enlarge the heart. It can hurt the liver by causing hepatitis, liver cancer, and cirrhosis. Alcohol use over a lengthy time can cause the stomach lining to bleed": *Chất có cồn có thể làm huyết áp tăng, làm nhịp tim thấy thường, và làm phình tim. Nó cũng làm tổn thương gan bằng cách gây ra viêm gan, ung thư gan và xơ gan. Sử dụng chất có cồn trong thời gian dài có thể làm chảy máu niêm mạc dạ dày.*

Phân tích: Các đáp án A, B, C đều xuất hiện, vậy chọn đáp án **D.** Low blood pressure: *Huyết áp thấp.* Các đáp án khác:

A. Bleeding of the stomach lining: *Chảy máu niêm mạc dạ dày* B. Cirrhosis: *Xơ gan*

C. High blood pressure: *Huyết áp cao*

Đáp án **D** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **B.**

Key words: common, alcohol, drug

Câu hỏi: Chất có cồn và thuốc có điểm chung gì?

Clue: "… a drug causes changes in a person's physical and emotional state. Alcohol does this as well": *Thuốc khiến tình trạng vật lý và cảm xúc của con người thay đổi. Chất có cồn cũng như vậy.*

Phân tích: Từ Clue ta thấy điểm chung của chất có cồn và rượu là đều khiến cơ thể và cảm xúc con người thay đổi. Ta chọn đáp án **B**. B. They both change a person's physical and emotional state. Các đáp án khác không phù hợp.

A. They are both perfectly safe: *Chúng đều tuyệt đối an toàn:* Sai, bài văn đề cập đến các tác hại của việc sử dụng chất có cồn.

C. They are forbidden in the U.S: *Chúng đều bị cấm sử dụng tại Mỹ:* Sai,chất có cồn khi đến tuổi vẫn được phép sử dụng tại Mỹ.

D. They can be found in beer, wine, and other kinds of liquor: *Chúng có thể tìm thấy trong bia, rượu vang, và các loại rượu khác:* Sai, chỉ rượu được tìm thấy trong các loại đồ uống này.

Vậy chọn đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 9: Đáp án **A.**
Keywords: intoxication, paragraph 1
Câu hỏi: Từ "intoxication" ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ nào?
Clue: "The changes caused by drinking alcohol are known as **intoxication**": *Những thay đổi được gây ra bởi việc uống các chất có cồn có tên là Intoxication.*
Phân tích: Câu này có thể dựa vào lẽ hiểu biết thông thường, khi uống chất có cồn thì bị say. Vậy chọn đáp án **A** Drunkeness: sự say. Các đáp án khác không phù hợp.
B. Poisoin: *chất độc* C. Sleepiness: *cơn buồn ngủ* D. Excitement: *sự hứng thú, vui vẻ*
Question 10: Đáp án **A.**
Keywords: it, last paragraph, refer to
Câu hỏi: Từ "it" trong đoạn cuối là đáp án nào?
Clue: "Alcohol can cause high blood pressure, create an irregular heartbeat, and enlarge the heart. **It** can hurt the liver by causing hepatitis, liver cancer, and cirrhosis": *Chất có cồn có thể làm huyết áp tăng, làm nhịp tim thấy thường, và làm phình tim. Nó cũng làm tổn thương gan bằng cách gây ra viêm gan, ung thư gan và xơ gan.*
Phân tích: "Ta suy luận "it" ở đây phải có khả năng làm tổn thương đến gan. Chủ ngữ câu trước đó là "alcohol". Vậy chọn đáp án **A** Alcohol: *chất có cồn* là đúng nhất. Các đáp án khác không phù hợp.
B. Heart: *tim* C. Heartbeat: *nhịp tim* D. High blood pressure: *huyết áp cao*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Emotional state: *tình trạng, trạng thái nhạy cảm, xúc động.* **Eg:** I found myself in an emotional state during the wedding ceremony: *Tôi thấy mình trong trạng thái xúc động trong suốt lễ cưới.*
2. Genetic (adj): *thuộc về gen.* **Eg:** She had a genetic disease: *Cô ấy mắc một căn bệnh về gen.*
3. Irritant: *điều gây bứt rứt, khó chịu/chất gây kích thích.* **Eg:** Pollen is an irritant, causing red and sore eyes in sensitive people: *Phấn hoa là một chất kích thích gây ra đau mắt đỏ ở những người nhạy cảm.*
4. To vomit: *nôn mửa, tuôn, phun ra.* **Eg:** His sickness was extremely serious as he started to vomit blood: *Bệnh của ông ấy đã rất nặng khi ông ta bắt đầu nôn ra máu.*
5. Dehydration (n): *sự mất nước.* **Eg:** About 11,000 children die everyday around the world because of dehydration caused by diarrhea: *Khoảng 11,000 trẻ em trên thế giới chết vì mất nước gây ra bởi căn bệnh tiêu chảy.*
6. All in all: *nhìn chung, nói chung.* **Eg:** All in all it had been a great success: *Nhìn chung thì đây là một thành công lớn.*
7. Depressant (n): *thuốc làm giảm đau, làm dịu.* **Eg:** Many people seek alcohol as a depressant: *Nhiều người tì đến rượu như một liều thuốc giảm đau.*
8. To cope with: *đối mặt với, giải quyết tốt một tình huống khó* **Eg:**It must be difficult to cope with three children and a job: *Giải quyết vừa ba đứa con và công việc chắc hẳn khó lắm.*
9. To come up with: *nảy ra ý tưởng.* **Eg:** She came up with an amazing scheme to double her income: *Cô ấy nảy ra một kế hoạch tuyệt vời để nhân đôi thu nhập.*
10. To slip into something: *rời vào, ngã vào.* **Eg:** The accident caused her to slip into a coma: *Tai nạn khiến cô ấy rơi vào hôn mê*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TOPIC 6: TRANSPORTATION

EXERCISE 1: [●○○]

In an effort to produce the largest, fastest, and most luxurious ship afloat, the British built the Titanic. It was so superior to anything else on the seas that it was dubbed "unsinkable". So sure of this were the owners that they provided only twenty lifeboats and rafts, less than one half the number needed for the 2,227 passengers on board.

Many passengers were aboard the night it rammed an iceberg, only two days at sea and more than half way between England and the New York destination. Because the luxury liner was traveling so fast, it was impossible to avoid the ghostly looking iceberg. An unextinguished fire also contributed to the ship's submersion. Panic increased the number of casualties as people jumped into the icy water or fought to be among the few to board the lifeboats. Four hours after the mishap, another ship, the Carpathia, rescued the 705 survivors. The infamous Titanic enjoyed only two days of sailing glory on its maiden voyage in 1912 before plunging into 12,000 feet of water near the coast of Newfoundland, where it lies today.

Question 1: Which of the following did NOT contribute to the large death toll?

A. panic **B.** fire **C.** speed **D.** the Carpathia

Question 2: How many days was the S.S. Titanic at sea before sinking?

A. 2 **B.** 4 **C.** 6 **D.** 12

Question 3: The word "dubbed" in the passage is closest in meaning to_____.

A. initiated **B.** called **C.** christened **D.** listed

Question 4: Which of the following is NOT true?

A. only a third of those aboard died **B.** the Carpathia rescued the survivors

C. the S.S. Titanic sank near Newfoundland **D.** the S.S. Titanic was the fastest ship afloat in 1912

Question 5: What is the main idea of this passage?

A. The S.S. Titanic proved itself the most seaworthy vessel in 1912.

B. Attempts to rescue the S.S. Titanic's survivors were not successful.

C. Overconfidence by builders and owners was greatly responsible for the sinking of the vessel.

D. A fire and panic were the only causes for the sinking of the ship

ĐÁP ÁN

1. D	2. A	3. B	4. A	5. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D**

Key word: contribute, large death toll

Clue: "Because the luxury liner was traveling so fast, it was impossible to avoid the ghostly looking iceberg. An unextinguished fire also contributed to the ship's submersion. Panic increased the number of casualties as people jumped into the icy water or fought to be among the few to board the lifeboats. Four hours after the mishap, another ship, the Carpathia, rescued the 705 survivors." (*vì con tàu hạng sang đang di chuyển quá nhanh, nó không thể nào tránh được tảng băng trôi mờ ảo. Một ngọn lửa không thể dập tắt được cũng góp phần làm đắm con tàu. Sự hoảng loạn làm tăng số lượng người thiệt mạng vì mọi người nhảy xuống dòng nước băng hoặc đánh nhau để dành chỗ trong thuyền cứu sinh. Bốn tiếng sau sự việc đáng buồn, một con tàu khác tên Carpathia đã cứu được 705 người sống sót.*)

Phân tích đáp án: Câu hỏi yêu cầu tìm yếu tố không góp phần gây ra số lượng người thiệt mạng khổng lồ.

A. panic (*sự hoảng loạn*)

B. fire (*lửa*)

C. speed (*tốc độ*)

D. the Carpathia

Theo clue thì ta thấy panic (*sự hoảng loạn*), fire (*lửa*), speed (*tốc độ*) đều là những yêu tố làm gia tăng số lượng người chết. Chỉ có con tàu Carpathia là cứu được hơn bảy trăm mạng người và đó là chính là đáp án chúng ta cần tìm. Đáp án chính xác là **D. the Carpathia**

Question 2: Đáp án **A**

Key word: days, before sinking

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "The infamous Titanic enjoyed only two days of sailing glory on its maiden voyage in 1912 before plunging into 12,000 feet of water near the coast of Newfoundland, where it lies today." (*con tàu Titanic đầy tai tiếng chỉ tận hưởng được đúng 2 ngày ra khơi một cách vẻ vang trong chuyến đi đầu tiên trước khi đâm và vùng nước 12000 feet gần bờ biển Newfoundland, nơi nó đang nằm hiện nay.*)

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác **là A. 2**

Question 3: Đáp án **B**

Key word: dubbed

Clue: "It was so superior to anything else on the seas that it was dubbed "unsinkable"." (*nó quá cao cấp nếu so sánh với bất kỳ thứ gì ngoài biển lúc đó đến mức mà nó được ... "không thể chìm được"*)

Ta thấy "unsinkable" là một biệt danh và đáp án hợp lý phải mang nghĩa là "đặt cho có tên, gán cho, mệnh danh"

Phân tích đáp án:

A. initiated (*được bắt đầu, khởi xướng*)

B. called (*được gọi là*)

C. christened (*được đặt tên thánh*)

D. listed (*được lên danh sách*)

Dựa và phân tích của chúng ta, đáp án chính xác là B. called (*được gọi là*)

Question 4: Đáp án **A**

Key word: NOT true, Died, Carpathia, Newfoundland, fastest.

Clue:

1. "2,227 passengers on board…705 survivors." (*2227 hành khách trên tàu, 705 người sống sót*): số liệu này cho thấy có 1522 hành khách tử mạng và con số này lớn hơn một nửa số hành khách trên tàu.

2. "Four hours after the mishap, another ship, the Carpathia, rescued the 705 survivors." (*Bốn tiếng sau sự việc đáng buồn, một con tàu khác tên Carpathia đã cứu được 705 người sống sót.*)

3. "The infamous Titanic enjoyed only two days of sailing glory on its maiden voyage in 1912 before plunging into 12,000 feet of water near the coast of Newfoundland, where it lies today." (*con tàu Titanic đầy tai tiếng chỉ tận hưởng được đúng 2 ngày ra khơi một cách vẻ vang trong chuyến đi đầu tiên trước khi đâm và vùng nước 12000 feet gần bờ biển Newfoundland, nơi nó đang nằm hiện nay.*)

4. "In an effort to produce the largest, fastest, and most luxurious ship afloat, the British built the Titanic." (*Với nỗ lực sản xuất một con tàu lớn nhất, nhanh nhất và sang trọng nhất, người Anh xây con tàu Titanic.*)

Phân tích đáp án: câu hỏi yêu cầu tìm đáp án có nội dung SAI.

A. only a third of those aboard died (*chỉ một phần ba số hành khách chết*): thông tin không chính xác theo tính toán ở clue 1.

B. the Carpathia rescued the survivors (*con tàu Carpathia cứu những người sống sót*): nội dung đúng theo clue 2.

C. the S.S. Titanic sank near Newfoundland (*tàu Tinanic đắm ở gần Newfoundland.*): nội dung đúng theo clue 3.

D. the S.S. Titanic was the fastest ship afloat in 1912 (*tàu titanic là con tàu nhanh nhất vào năm 1912*): nội dung đúng theo clue 4.

Dựa vào phân phân tích đáp án, đáp án chính xác là **A.** only a third of those aboard died

Question 5: Đáp án **C**

Clue:

Phân tích đáp án:

A. The S.S. Titanic proved itself the most seaworthy vessel in 1912. (*tàu Titanic chứng minh bản thân nó là một con tàu thủy có khả năng đi biển tốt nhất vào năm 1912*) Sai vì trong chính năm đó,con tàu đã chìm và cướp đi sinh mạng của hơn một nghìn người.

B. Attempts to rescue the S.S. Titanic's survivors were not successful. (*nỗ lực giải cứu những người sống sót trên tàu Titanic không thành công.*): Sai vì 705 người đã được cứu nhờ có con tàu Carpathia.

C. Overconfidence by builders and owners was greatly responsible for the sinking of the vessel. (*Sự tự tin thái quá của những ngời xây tàu và chủ tàu đã dẫn đến việc tàu bị chìm.*): Đúng vì đây là nguyên nhân chủ quan đẫn đến việc con tàu bị chìm và bài văn miêu tả những thiệt hại và phân tích các nguyên nhân của việc tàu bị chìm.

D. A fire and panic were the only causes for the sinking of the ship (*lửa và sự hoảng loạn là hai lý do duy nhất dẫn đến việc tàu bị chìm*): Sai vì đây chỉ là một thông tin nhỏ trong bài và nó không chính xác. Ngoài lửa và sự hoảng loạn thì tốc độ của con tàu cũng đóng góp vào việc nó bị chìm.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Luxurious ship: *con tàu sang trọng.*
2. Afloat (adj): *nổi lênh đênh (không đứng trước danh từ)*
E.g: Somehow we kept the boat afloat: *bằng cách nào đó mà chúng tôi giữ được con tàu nổi trên mặt nước.*
3. Superior to (adj): *cao cấp, tốt hơn*
4. Dub (v): *đặt tên, biệt danh cho ai đó (thường mang tính hài hước)*
E.g: The Belgian actor Jean Claude Van Damme has been dubbed 'Muscles from Brussels': *Diễn viên người Bỉ Jean Claude Van Damme đã được đặt cho biệt danh là "Cơ bắp xứ Brussels (thủ đô của Bỉ)"*
5. On board: *lên tàu, máy bay...*
E.g: Have the passengers gone on board yet? – *Hành khách đã lên tàu chưa?*
6. Ram (v): *đâm vào cái gì đó (đâm mạnh).*
E.g: Two passengers were injured when their taxi was rammed from behind by a bus: *Hai hành khách bị thương khi taxi của họ bị đâm từ phía sau bởi một chiếc xe buýt.*
7. Unextinguished fire: *ngọn lửa không thể dập tắt.*
8. Contribute to (v): *đóng góp, cống hiến cho, góp phần.*
E.g: The researchers have come up with a number of factors which contribute to a definition of happiness: *các nhà nghiên cứu đã đưa ra một số các yếu tố mà tạo nên sự hình thành của hạnh phúc.*
9. Submersion (n): *việc bị chìm xuống nước.*
10. Maiden voyage (n): *chuyến đi biển đầu tiên.*
11. Plunge into (v): *lao vào, đâm vào.*
E.g: to plunge into the river: *lao mình xuống nước, nhảy đâm đầu xuống sông.*
12. Lifeboat (n): *thuyền cứu nạn.*
E.g: a lifeboat crew / station
13. Raft (n): *thuyền cao xu, nhựa.*
E.g: an inflatable raft (*thuyền cao xu có thể bơm hơi)*
14. Ghostly (adj): *mờ ảo, nhìn như ma.*
E.g: a ghostly figure (*dáng người như ma)*
15. Mishap (n): *rủi ro, bất hạnh.*
E.g: I managed to get home without (further) mishap.

EXERCISE 2: [●○○]

A group of travelers driving across the Sahara Desert were startled to see a cool, inviting lake suddenly appear in the distance. They gazed with delight at the broad sheet of water sparkling in the sunlight. Busily, they made plans to go swimming as soon as they reached the lake. But their driver, an experienced desert guide, informed the passengers regretfully that when they reached the area ahead, they would find only dust, sand, and rocks. The travelers insisted that they could see something ahead. Those with cameras were even able to take pictures of the lake the driver said wasn't there! Later they learned that what they had seen was a reflection of the sky on the hot, dry land. Their cameras, like their eyes, had seen the image the light rays had created. They had seen a mirage. Mirages appear when there are layers of air of different density. Next to the desert floor, the air was hot. Above this hot air was another layer of cooler, denser air. Light rays passing down from the layer of more dense air into the layer of less dense air were bent upward. The bent rays reflected the sky. This bending of light rays is called refraction. On a clear summer day, drivers may see this kind of mirage on a paved highway. Their eyes tell them that a patch of road ahead is wet. A blanket of hot air lies next to the road surface, which has been warmed by the sun. Light rays bend upward as they pass into this layer. What the drivers see is just a reflection of the sky.

Question 1: The travelers took pictures of_____.
A. dust on the road **B.** rocks in the desert.
C. the driver. **D.** a reflection of the sky.

Question 2: The bending of light rays is called____.
A. reflection **B.** subtraction **C.** refraction **D.** a mirage

Question 3: Which statement does the article lead you to believe?
A. Drivers should stay off paved highways in summer.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Blankets of hot air are better than blankets of wool.
C. People see mirages even when they know what causes them.
D. Tourists should not plan to go swimming when they see a lake.

Question 4: Why could the travelers take pictures of a mirage?
A. The camera, like their eyes, could see the image.
B. They had new, expensive cameras and good film.
C. The driver said they could take the pictures.
D. They did not know the lake wasn't there.

Question 5: On the whole, the article tells about____.
A. people who drive in the summer.
B. mirages, and how they happen.
C. travelers who stare at the sky.
D. interesting things when people travel around the world.

ĐÁP ÁN

1. D	**2. C**	**3. C**	**4. A**	**5. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D
Key word: travelers, pictures.
Clue: "Those with cameras were even able to take pictures of the lake the driver said wasn't there! Later they learned that what they had seen was a reflection of the sky on the hot, dry land." (*Những người có máy ảnh cũng có thể chụp ảnh hồ nước mà người lái xe phủ nhận sự tồn tại của nó. Sau đó họ nhận ra rằng thứ mà họ thấy là phản chiếu của bầu trời nóng bỏng trên mặt đất khô cằn.*)
Phân tích đáp án:
A. dust on the road (*bụi trên đường*)
B. rocks in the desert. (*đá ở trên xa mạc*)
C. the driver. (*người lái xe*)
D. a reflection of the sky. (*phản chiếu của bầu trời*)
Dựa vào clue và giải nghĩa của các đáp án, ta thấy đáp án chính xác là **D. a reflection of the sky.** (*phản chiếu của bầu trời*)

Question 2: Đáp án C. **Key word:** bending of light rays
Clue: "This bending of light rays is called refraction." (*việc bẻ cong những tia sáng này được gọi là khúc xạ.*)
Phân tích đáp án:
A. reflection (*phản chiếu*)
B. subtraction (*sự loại trừ, phép tính trừ.*)
C. refraction (*khúc xạ*)
D. a mirage (*ảo tượng – vật lý*)
Đáp án chính xác là **C. refraction (*khúc xạ*)**

Question 3: Đáp án C
Câu hỏi yêu cầu chọn đáp án mà ta rút ra được, ta được thuyết phục sau khi đọc xong bài văn này.
Clue: "A group of travelers driving across the Sahara Desert were startled to see a cool, inviting lake suddenly appear in the distance… What the drivers see is just a reflection of the sky." (*một nhóm người đi du lịch đi xe qua sa mạc Sahara giật mình khi nhìn thấy một hồ nước tự nhiên xuất hiện từ phía xa như đang mời gọi họ... Những gì người lái xe thấy là phản chiếu của bầu trời.*)
Phân tích đáp án:
A. Drivers should stay off paved highways in summer. (*người lái xe nên tránh xa đường quốc lộ vào mùa hè*)
B. Blankets of hot air are better than blankets of wool. (*những luồng khí nóng tốt hơn là chiếc khăn lông cừu*)
C. People see mirages even when they know what causes them. (*Con người nhìn thấy ảo ảnh kể cả khi họ biết được nguyên nhân gây ra chúng*)
D. Tourists should not plan to go swimming when they see a lake. (*du khách không nên đi bơi khi họ thấy cái hồ*)
Hai câu được trích dẫn là câu đầu vào câu cuối của đoạn văn, chúng cho ta biết về nội dung chính của bài văn là về việc một đoàn khách du lịch thấy ảo ảnh khi đang đi qua sa mạc Sahara. Đáp án chính xác là C. People see mirages even when they know what causes them. (*Con người nhìn thấy ảo ảnh kể cả khi họ biết được nguyên nhân gây ra chúng*)

Question 4: Đáp án A

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key word: Why, take pictures, mirage

Clue: "Later they learned that what they had seen was a reflection of the sky on the hot, dry land. Their cameras, like their eyes, had seen the image the light rays had created." (*Sau đó họ nhận ra rằng thứ mà họ thấy là phản chiếu của bầu trời nóng bỏng trên mặt đất khô cằn. Máy ảnh của họ, cũng giống như mắt của họ, đã nhìn thấy ảo ảnh mà những tia sáng tạo nên.*)

Phân tích đáp án:

A. The camera, like their eyes, could see the image. (*máy ảnh, giống như mắt của họ, có thể nhìn thấy ảnh ảo.*)

B. They had new, expensive cameras and good film. (*bọn họ có những chiếc máy ảnh mới, đắt tiền và những cuộn phim tốt.*)

C. The driver said they could take the pictures. (*lái xe nói rằng họ có thể chụp ảnh*)

D. They did not know the lake wasn't there. (*Bọn họ không biết rằng hồ nước đã không ở đó.*): Sai vì người lái xe đã nói với họ từ trước.

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **A. The camera, like their eyes, could see the image. (*máy ảnh, giống như mắt của họ, có thể nhìn thấy ảnh ảo.*)**

Question 5: Đáp án B

Câu hỏi yêu cầu tìm ý chính của bài văn.

Clue:Phân tích đáp án:

A. people who drive in the summer. (*những người lái xe vào mùa hè.*): Sai vì nội dung quá chung chung, những người này đang lái xe ở sa mạc Sahara.

B. mirages, and how they happen. (*ảo ảnh và cách nó sảy ra*): Đúng vì xuyên suốt bài là những trải nghiệm của đoàn du khách về ảo ảnh và nguyên nhân sảy ra hiện tượng này.

C. travelers who stare at the sky. (*những du khách nhìn chăm chú lên bầu trời*): Sai vì họ không nhìn lên bầu trời mà họ nhìn ảnh chiếu của bầu trời trên mặt đất.

D. interesting things when people travel around the world. (*những điều thú vị khi con người du lịch quanh thế giới*): Sai vì nội dung bài văn chỉ gói gọn trong khu vực sa mạc Sahara.

Đáp án chính xác là

B. mirages, and how they happen. (*ảo ảnh và cách nó sảy ra*)

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Startle: *làm giật mình* (Sorry, I didn't mean to startle you.)

2. Gaze (n & v): *nhìn chằm chằm (at st/sb)*

E.g: She gazed at him in amazement.

3. Sparkle (v): *lấp lánh, óng ánh (ánh sáng nhỏ)* (*phân biệt với* twinkle)

E.g: The sea sparkled in the sun – *Biển sáng óng ánh dưới mặt trời.*

4. Inform (v): *thông báo*

E.g: regret to inform you that your contract will not be renewed. – *rất tiếc khi phải thông báo rằng hợp đồng của bạn không thể phục hồi.*

Reflection:

1. *Hình ảnh phản chiếu* (Can you see your reflection in the glass? – *phản chiếu ở trong gương*)

2. *Sự phản ánh* (His speech was an accurate reflection of the public mood.)

Mirage

5. Density (n): *tính dày đặc.*

E.g: areas of high **population density** (*những khu vực có tỷ lệ dày đặc dân số cao.*)

6. Light rays: *những tia sáng.*

7. Refraction: (vật lý) sự khúc xạ, độ khúc xạ

E.g: atmospheric refraction: *sự khúc xạ quyển khí.*

8. Patch (n): *mảnh đất*

A patch of potatoes: *một đám (mảnh) đất trồng khoai.*

Blanket of hot air: *một vùng có khi nóng.*

9. Bend (v): *bẻ cong.*

E.g: Bend back the card and cut along the fold. – *Gập cái thẻ ra sau và cắt theo đường gấp.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 3: [●○○]

For many teenagers, learning to drive is a milestone marking the end of childhood and the start of adulthood. But for all the new-found freedom and mobility that driving represents, a teen's first few years behind the wheel are full of risk. Car accidents remain the number-one cause of death among teens 15- 19, taking three times more lives than gun accidents. The risk is especially high for 15- to 16-year-olds, who are twice as likely to be involved in a crash as 18- and 19-year olds and seven times as likely as drivers aged 30-59.

While the statistics are disturbing, since the mid-1990s all but three of the fifty states in the USA have introduced a system called Graduated Driver Licensing (GDL), which has proven to be effective in reducing the number of crashes that new drivers have. It works by initially limiting a young driver's exposure to high-risk situations like driving at night and carrying teenage passengers, and then gradually lifting these limitations as the driver gains experience and maturity. Although specifics vary from state to state, GDL typically consists of three phases. Phase 1 is a supervised learner's period during which teens must be accompanied by a licensed driver over 21. Phase 2 is an intermediate or probationary period that allows unsupervised driving during the day, but may put a ban on unsupervised night driving and/or on carrying passengers under 18 (except immediate family members) at any time. Phase 3 is full, unrestricted licensing, ideally when the driver is 18.

Are GDL programs effective? Studies have found that states with GDL programs that restrict night driving, ban passengers under 18, and delay full licensing until drivers are at least 17 have reduced the number of fatalities among drivers aged 15-16 by more than 19 percent. Similarly, deaths among 15- to 17-year-old passengers are down almost 35 percent. Not surprisingly, in states where GDL programs exist alongside strict enforcement of seatbelt, cell phone, and alcohol laws, the results are even more dramatic.

Question 1: What does the word graduated refer to in the first sentence of paragraph 2?

A. drivers who finish high school **B.**drivers who finish a driving school

C. licensing that has strict limits **D.**licensing that becomes less limiting over time

Question 2: According to the text, which group is most likely to be involved in a car crash?

A. teens aged 15 to 19 **B.** 15- and 16-year-olds

C. 18-and 19-year-olds **D.** drivers between 30 and 59

Question 3: When drivers reach the last stage of a typical GDL program, what may they do for the very first time?

A. drive one or more teens to a party **B.** drive alone during the day

C. drive at night with supervision **D.** drive a younger brother/sister to school

Question 4: According to the writer, what helps make a good GDL program even more successful?

A. limits on a teen's night driving **B.**a ban on teens transporting other teens

C. a longer learner's period **D.**safety laws that are strictly enforced

Question 5: Which fact does the writer use to impress upon readers that strong GDL programs really work?

A. All but three states have adopted them.

B. They limit exposure to high-risk situations.

C. Deaths in the highest-risk group fell almost 20%.

D. They allow teens to gain experience and maturity.

Question 6: Which statement is true about GDL programs in the United States?

A. They exist in only a few states. **B.**They are just beginning to catch on.

C. They are not the same in every state. **D.**They apply only to drivers over 18.

ĐÁP ÁN

1. B	**2. B**	**3. A**	**4. D**	**5. C**	**6. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B

Key word:

Clue: "While the statistics are disturbing, since the mid-1990s all but three of the fifty states in the USA have introduced a system called Graduated Driver Licensing (GDL), which has proven to be effective in reducing the number of crashes that new drivers have. (*khi số liệu làm cho chúng ta khó xử, kể từ giữa thập niên 90, hầu các*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

bang ở mỹ trừ 3 bang đều đã giới thiệu một hệ thống có tên gọi Giấy phép tốt nghiệp khóa lái xe, chứng chỉ này đã chứng to sự hiệu quả của mình bằng việc giảm số vụ va chạm gây ra bởi người mới lái xe.)

Ta thấy rằng từ graduate mang nghĩa là tốt nghiệp.

Phân tích đáp án:

A. drivers who finish high school (*lái xe mà đã hoàn thành trung học phổ thông*)

B. drivers who finish a driving school (*lái xe đã hoàn thành chương trình học lái xe*)

C. licensing that has strict limits (*giấy phép có những giới hạn nghiêm ngặt*)

D. licensing that becomes less limiting over time (*giấy phép qui định ít giới hạn hơn sau một thời gian*)

Đáp án phù hợp nhất với văn cảnh là **B.** drivers who finish a driving school (*lái xe đã hoàn thành chương trình học lái xe*)

Question 2: Đáp án B

Key word: involved in car crash

Clue: "The risk is especially high for 15- to 16-year-olds, who are twice as likely to be involved in a crash as 18- and 19-year olds and seven times as likely as drivers aged 30-59." (*rủi ro đặc biệt cao với độ tuổi từ 15 đến 16, tỷ lệ dính líu vào những vụ va chạm của độ tuổi này cao gấp đôi nhóm tuổi 18-19 và gấp bảy lần nhóm tuổi 30-59*)

Dựa vào clue ta thấy độ tuổi dễ dính líu và những vụ va chạm nhất là nhóm 15 và 16 tuổi. Do đó đáp án chính xác là **B. 15- and 16-year-olds**

Question 3: Đáp án A

Key word: last stage, GDL, first time.

Clue: "Phase 1 is a supervised learner's period during which teens must be accompanied by a licensed driver over 21. Phase 2 is an intermediate or probationary period that allows unsupervised driving during the day, but may put a ban on unsupervised night driving and/or on carrying passengers under 18 (except immediate family members) at any time. Phase 3 is full, unrestricted licensing, ideally when the driver is 18." (*Giai đoạn một là khoảng thời gian người học lái xe được giám sát, khi đó, các thanh niên phải được đồng hành bởi một người lái xe có bằng và trên 21 tuổi. Giai đoạn 2 là giao đoạn trung gian hay còn gọi là giai đoạn thử thách, người học được phép lái xe mà không có sự giám sát vào ban ngày nhưng lại bị cấm lái xe mà không có giám sát vào ban đêm và cấm không được đèo người dưới 18 tuổi (ngoại trừ thanh viên trong gia đình) vào bất cứ lúc nào. Giai đoạn 3 là giao đoạn hoàn thiện và không bị hạn chế, giao đoạn này phù hợp nhất cho người lái xe đủ 18 tuổi.*)

Phân tích đáp án:

A. drive one or more teens to a party (*đèo một hay nhiều thanh niên khác tới một bữa tiệc*): thuộc giai đoạn 3 vì người lái xe giờ đây đã có thể đèo những hành khách khác ngoài người thân trong gia đình.

B. drive alone during the day (*lái một mình vào ban ngày*): thuộc giao đoạn 2 theo clue.

C. drive at night with supervision (*lái vào buổi tối với sự giám sát*): thuộc giai đoạn 2 vì không được lái xe mà không có giám sát vào buổi tối có nghĩa là người đó được phép lái nếu như có sự giám sát.

D. drive a younger brother/sister to school (*đèo em trai hoặc em gái tới trường*): thuộc giai đoạn 2 theo clue.

Đáp án chính xác theo phân tích là **A.** drive one or more teens to a party

Question 4: Đáp án D

Key word: good GDL program, more successful.

Clue: "in states where GDL programs exist alongside strict enforcement of seatbelt, cell phone, and alcohol laws, the results are even more dramatic." (*ở những bang mà chương trình GDL đồng hành với việc áp dụng luật nghiệm ngặt về dây an toàn, điện thoại và sử dụng chất có cồn, kết quả còn ấn tượng hơn nhiều.*)

Phân tích đáp án:

A. limits on a teen's night driving (*hạn chế thanh niên lái xe vào buổi tối*)

B. a ban on teens transporting other teens (*một lệnh cấm thanh niên đèo những thanh niên khác*)

C. a longer learner's period (*khoảng thời gian đào tạo dài hơn*)

D. safety laws that are strictly enforced (*luật về an toàn được thi hành nghiêm ngặt)*

Dựa và clue và giải nghĩa của các đáp án, ta thấy "safety laws" chính là những luật về dây an toàn, điện thoại và sử dụng chất có cồn và việc làm này đem lại kết quả ấn tượng hơn (more dramatic) đồng nghĩa với hiệu quả hơn. Do đó đáp án chính xác là **D. safety laws that are strictly enforced (*luật về an toàn được thi hành nghiêm ngặt)***

Question 5: Đáp án C

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key word: fact to impress readers, strong GDL programs really work.

Clue: "Studies have found that states with GDL programs that restrict night driving, ban passengers under 18, and delay full licensing until drivers are at least 17 have reduced the number of fatalities among drivers aged 15-16 by more than 19 percent." (*Những nghiên cứu đã chỉ ra rằng các bang mà chương tình GDL hạn chế việc lái xe vào ban đêm, cấm hành khách dưới 18 tuổi, và kéo dài thời gian nhận bằng hoàn chỉnh cho đến khi lái xe đủ 17 tuổi đã làm giảm số lượng tử vong của lái xe độ tuổi 15-16 xuống hơn 19% một chút.*)

Phân tích đáp án:

A. All but three states have adopted them. (*tất cả các bang trừ ba bang thực hiện chương trình này*)

B. They limit exposure to high-risk situations. (*các chương tình giới hạn tỷ lệ tai nạn của những trường hợp có rủi ro cao*)

C. Deaths in the highest-risk group fell almost 20%. (*Số người chết ở nhóm tuổi rủi ro nhất giảm xuống gần 20%*)

D. They allow teens to gain experience and maturity. (*giúp thanh niên trau dồi kinh nghiệm và trưởng thành hơn*)

Ta thấy rằng lứa tuổi 15-16 chính là lứa tuổi có tỷ lệ va chạm cao nhất và "more than 19%" gần giống với "almost 20%". Do đó đáp án phù hợp nhất với clue là **C. Deaths in the highest-risk group fell almost 20%.** (*Số người chết ở nhóm tuổi rủi ro nhất giảm xuống gần 20%*)

Question 6: Đáp án C

Key word: TRUE, GDL programs, United States.

Clue:

1. "in states where GDL programs exist alongside strict enforcement of seatbelt, cell phone, and alcohol laws, the results are even more dramatic." (*ở những bang mà chương trình GDL đồng hành với việc áp dụng luật nghiệm ngặt về dây an toàn, điện thoại và sử dụng chất có cồn, kết quả còn ấn tượng hơn nhiều.*)

2. "Studies have found that states with GDL programs that restrict night driving, ban passengers under 18, and delay full licensing until drivers are at least 17 have reduced the number of fatalities among drivers aged 15-16 by more than 19 percent." (*Những nghiên cứu đã chỉ ra rằng các bang mà chương tình GDL hạn chế việc lái xe vào ban đêm, cấm hành khách dưới 18 tuổi, và kéo dài thời gian nhận bằng hoàn chỉnh cho đến khi lái xe đủ 17 tuổi đã làm giảm số lượng tử vong của lái xe độ tuổi 15-16 xuống hơn 19% một chút.*)

3. "While the statistics are disturbing, since the mid-1990s all but three of the fifty states in the USA have introduced a system called Graduated Driver Licensing (GDL)" (*khi số liệu làm cho chúng ta khó xử, kể từ giữa thập niên 90, hầu các bang ở mỹ trừ 3 bang đều đã giới thiệu một hệ thống có tên gọi Giấy phép tốt nghiệp khóa lái xe*)

Phân tích đáp án:

A. They exist in only a few states. (*Chúng chỉ tồn tại ở một vài bang*): Sai vì nó tồn tại ở hầu hết các bang ở Hoa Kỳ, trừ ba bang.

B. They are just beginning to catch on. (*Chúng chỉ mới bắt đầu được tiến hành*) Sai vì theo clue 2, chương trình đã được giới thiệu từ giữa những năm 1990.

C. They are not the same in every state. (*Các chương trình ở các bang khác nhau sẽ không giống nhau*) Đúng vì theo clue 1 và clue 2, ở một vài bang, các chương trình có những đặc điểm riêng và có tính hiệu quả riêng.

D. They apply only to drivers over 18. (*Chúng chỉ áp dụng với lái xe trên 18 tuổi*) Sai vì có những chương tình kéo dài thời gian nhận bằng tới nặm 17 tuổi, có nghĩa là chương trình áp dụng cho người dưới 18 tuổi.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Milestone (n): *cột mốc quang trọng.*

E.g: Today we have passed another milestone on the road towards peace. (*ngày nay chúng ta đã đạt được một cột mốc quan trọng khác trên con đường đi tìm hòa bình.*)

2. Mobility (n): *tính chuyển động, di chuyển.*

E.g: mobility training for the blind (*huấn luyện đi lại cho người mù.*)

Full of risk: *đầy rủi ro.*

3. Crash (n): *vụ đâm.*

E.g: New safety measures were being demanded after last night's horrific train crash – *Các biện pháp an toàn mới được yêu cầu sau vụ đâm tầu kinh hoàng vào đêm qua*

4. Statistics (n): *thống kê*

E.g: statistics of population: *thống kê số dân*

5. Limitation (n): *hạn chế*

E.g: It's a good little car, but it **has** its **limitations**. (*đó là một chiếc xe nhỏ tốt, nhưng nó có những hạn chế riêng.*)

6. Maturity (n):

1. tính chín; tính thành thực, tính trưởng thành
2. tính cẩn thận, tính chín chắn, tính kỹ càng

7. Supervise (v): giám sát.

E.g: He is assigned to supervise his classmates' behavior. (*anh ấy được bổ nhiệm việc giám sát hành vi của các bạn cùng lớp.*)

Accompany: *đi theo, đi cùng*

E.g: Children under 14 must be accompanied by an adult. – *Trẻ con dưới 14 tuổi phải đi cùng với người lớn.*

8. Probationary (adj): *(pháp lý) đang trong thời gian được tạm tha có theo dõi*

Immediate family members: *thành viên gia đình gần nhất (cận huyết nhất)*

Ban sb from doing sth: *cấm ai đó làm gì* (Charlie's been banned from driving for a year – *Charlie bị cấm lái xe trong 1 năm*)

9. Enforcement (n): *việc thúc ép, ép buộc ai đó làm gì.*

E.g: law enforcement

EXERCISE 4: [●●○]

There are various means of transport at the disposal of those who travel either for pleasure or on business. If you don't like travelling on foot you can also use a bicycle or a motor-bike. With motor-car one can travel comfortably for long distances. You can also travel by sea and modern liners. They are very comfortable for the passengers.

Last Wednesday I went down to Belfast Docks to see my friend off to France on one of the largest liners. These steamers are huge indeed when you see them from the landing-stage.

I managed to go on board and have a look round. From top deck I could see the huge cranes **lifting** the cargo and depositing it in the holds. I saw members of the crew carrying out their duties in various parts of the ship while the captain watched the operations and gave his orders from the bridge. Then the siren sounded and the visitors left the ship. Finally the ship began to move off, and the passengers, leaning over the rails, waved good-bye to their friends standing below. Slowly the ship left the harbour, passing beyond the pier and gradually disappeared in the distance.

You can go by air as well, as air ships can carry passengers to various parts of the world very quickly.

A few days later I myself had to go to New York. The journey was urgent and I went by air. I went to the airport by a special bus provided by the company. On the airfield we saw a large plane waiting for us. We climbed into it, and in some minutes it took off. Very soon we saw New York. It wasn't long before we arrived at our destination. The pilot made a perfect landing and we got out of the plane.

But a lot of people prefer travelling by train, too. Railway is still one of the most popular means of communication and it is cheap.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Now we are at a big railway station. There are many platforms at which trains come in and from which they go out. We see a train standing at one of the platforms. It is ready to leave. Some of the passengers are looking out of the windows. They are watching the late-comers who are hurrying and looking for empty seats. Many people have come to see their friends and relatives off. They say goodbye to each other, the porters are very busy. They are carrying luggage to the train or pushing it on their tracks. On one of the platforms a train has just come. Some passengers are getting out. This train has made a long journey. It's an express train. It doesn't stop at each station. There are other trains on the platform ready to leave. Some of them are stopping trains, some long distance and fast trains. People are hurrying in all directions. The station-master is in the office next to the booking-office.

Some people are choosing books, newspapers and magazines for the journey at the bookstalls. The **refreshment** rooms are crowded with people, who are having a hasty meal.

Question 1: Someone could find out from this text
A. how to reach France in the most comfortable way.
B. how to carry passengers fast to various parts of the world.
C. how to travel comfortably for long distances.
D. a variety of travelling methods.

Question 2: Last Wednesday the man went down to Belfast Docks
A. to meet his friend.
B. to go on board one of the largest liners.
C. to say good-bye to his friend.
D. to watch the crew's operations.

Question 3: What did the man do a few days later?
A. provided a special bus to the airport.
B. was waiting some minutes to climb into the plane.
C. arrived in New York as quickly as he had done before.
D. left for New York.

Question 4: The word "lifting" could best be replaced by ___.
A. raising **B.** Dropping **C.** Holding **D.** throwing

Question 5: The word "holds" could best be replaced by ___.
A. cabins **B.** Barns **C.** Storerooms **D.** warehouses

Question 6: Why does the writer choose to travel by plane?
A. because he loves to travel in a large plane.
B. because he does not have much time.
C. because he has no alternative means of transport to turn to.
D. because the ticket is free.

Question 7: How many types of trains are mentioned in the text?
A. one **B.** Two **C.** Three **D.** four

Question 8: What do the late-comers do at the big railway station?
A. they are moving quickly and seeking for vacant seats.
B. they are looking out the windows
C. they are seeing off their friends.
D. they are getting on board the train.

Question 9: which definition is the most suitable for the phrase "refreshment rooms"?
A. rooms to eat and drink
B. rooms to sell foods and drinks
C. rooms to relax
D. rooms to eat your own foods hastily

Question 10: What is the writer's attitude to travelling by train?
A. It is convenient to watch the late-comers out of the windows.
B. It is not expensive.
C. There are too many platforms.
D. You can choose any book you like at the bookstalls.

ĐÁP ÁN

1. D	**2. C**	**3. D**	**4. A**	**5. C**	**6. B**	**7. C**	**8. A**	**9. A**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 1: Đáp án D

Clue:

Phân tích đáp án:

A. how to reach France in the most comfortable way. (*Làm sao để đến Pháp một các thoải mái nhất.*)

B. how to carry passengers fast to various parts of the world. (*cách đưa hành khách đi thật nhanh tới các địa điểm khác nhau trên thế giới*)

C. how to travel comfortably for long distance (*làm sao để du lịch quãng đường dài một cách thoải mái*)

D. a variety of travelling methods. (*sự đa dạng của các cách du lịch*)

Ta thấy đáp án D chính xác vì xuyên suốt bài đọc là những đoạn văn miêu tả lần lượt các phương tiện như: tàu biển, máy bay, tàu hỏa, và đó là những các di chuyển khác nhau.

Question 2: Đáp án C

Key word: Wednesday, Belfast Docks

Clue: "Last Wednesday I went down to Belfast Docks to see my friend off to France on one of the largest liners." (*Vào tư tuần trước, tôi xuống bến tàu Belfast để tiễn người bạn của tôi sang Pháp trên một trong những con tàu lớn nhất.*

Phân tích đáp án:

A. to meet his friend. (*để gặp một người bạn*)

B. to go on board one of the largest liners. (*để đi trên một trong những con tàu lớn nhất*)

C. to say good-bye to his friend. (*để chào tạm biệt người bạn của anh ấy*)

D. to watch the crew's operations. (*để quan sát đội thủy thủ làm việc*)

Dựa vào clue ta thấy đáp án C phù hợp nhất vì việc chào tạm biệt (say goodbye) đồng nghĩa với việc tiễn người bạn đó.

Đáp án chính xác là **C. to say good-bye to his friend. (*để chào tạm biệt người bạn của anh ấy*)**

Question 3: Đáp án D

Key word: few days later

Clue: A few days later I myself had to go to New York. The journey was urgent and I went by air. I went to the airport by a special bus provided by the company. (*Một vài ngày sau một mình tôi phải tới New York. Chuyến đi khẩn cấp và tôi đi bằng máy bay. Tôi đến sân bay bằng một chuyến xe buýt đặc biệt được cung cấp bởi công ty*)

Phân tích đáp án:

A. provided a special bus to the airport. (*cung cấp một chuyến xe buýt đặc biệt tới sân bay*): Sai vì tác giả không cung cấp chuyến xe buýt này mà công ty của tác giả cung cấp.

B. was waiting some minutes to climb into the plane. (*đang đợi một vài phút để lên máy bay*): Sai vì không có thông tin này trong bài.

C. arrived in New York as quickly as he had done before. (*Đi đến New York nhanh như những lần trước ông đi*): Sai vì dự kiện trong bài chỉ cho ta biết rằng tác giả đang ở trong tình huống khẩn cấp chứ không cho biết tốc độ chuyến đi này.

D. left for New York. (*đi đến New York*): Đúng dựa theo clue.

Ở đây có thể nhiều bạn không chắc chắn đáp án D vì nghĩ rằng từ leave mang nghĩa: *rời khỏi* nên cụm leave for có thể mang nghĩa là rời khỏi New York.

Thế nhưng cụm "leave for somewhere" có nghĩa là đến một noi nào đó.

VD: She leaves for work at 7:30 every morning. (*Cô ấy đến chỗ làm việc vào lúc 7:30 mỗi sáng.*)

Question 4: Đáp án A

Key word: lifting

Clue: "I managed to go on board and have a look round. From top deck I could see the huge cranes **lifting** the cargo and depositing it in the holds." (*Tôi lên thuyền thành công và xem xét xung quanh. Từ khoang trên tôi có thể nhìn thấy những chiếc cần cẩu lớn ... hàng hóa và đặt nó xuống ...*)

Phân tích đáp án:

A. raising (*nâng lên*)

B. dropping (*làm rơi*)

C. holding (*giữ chặt*)

D. throwing (*thả*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Ở đây theo clue ta có thể đoán được hoạt động của chiếc cần cẩu bao gồm nhấc hàng hóa lên và đặt chúng vào một chỗ nào đó. Do đó đáp án phù hợp nhất với văn cảnh là **A.** raising (*nâng lên*)

Question 5: Đáp án C

Key word: holds

Clue: Clue: "I managed to go on board and have a look round. From top deck I could see the huge cranes **lifting** the cargo and depositing it in the holds." (*Tôi lên thuyền thành công và xem xét xung quanh. Từ khoang trên tôi có thể nhìn thấy những chiếc cần cẩu lớn nhấc hàng hóa lên và đặt nó xuống ...*)

Phân tích đáp án:

A. cabins (*buồng ngủ*)

B. barns (*kho thóc*)

C. storerooms (*phòng chứa*)

D. warehouses (*nhà kho*)

Ta thấy các đáp án như buồng ngủ và kho thóc không phù hợp với văn cảnh. Do cần cẩu bốc hàng lên tàu nên nó phải đưa hàng hóa vào phòng chứa đồ chứ không phải là nhà kho.

Đáp án chính xác là **C. storerooms (*phòng chứa*)**

Question 6: Đáp án B

Key word: why, choose, plane

Clue: A few days later I myself had to go to New York. The journey was urgent and I went by air. I went to the airport by a special bus provided by the company. (*Một vài ngày sau một mình tôi phải tới New York. Chuyến đi khẩn cấp và tôi đi bằng máy bay. Tôi đến sân bay bằng một chuyến xe buýt đặc biệt được cung cấp bởi công ty*)

Phân tích đáp án:

A. because he loves to travel in a large plane. (*vì anh ấy yêu thích những chiếc máy bay to lớn*)

B. because he does not have much time. (*vì anh không có nhiều thời gian*)

C. because he has no alternative means of transport to turn to. (*vì anh ấy không có phương tiện giao thông nào khác để chọn lựa*)

D. because the ticket is free. (*vì vé miễn phí*)

Ta thấy từ khóa mấu chốt trong clue giúp ta chọn được đáp án chính xác là từ "urgent" (*khẩn cấp, cấp bách*). Do công việc khẩn cấp nên anh ấy không có nhiều thời gian và phải lựa chọn phương tiện có tốc độ cao nhất.

Đáp án chính xác là **B. because he does not have much time. (*vì anh không có nhiều thời gian*)**

Question 7: Đáp án C

Key word: How many types of trains

Clue: "It's an express train. It doesn't stop at each station. There are other trains on the platform ready to leave. Some of them are stopping trains, some long distance and fast trains." (*đó là một con tàu cao tốc. Nó không dừng ở từng bến một. Có những loại tàu khác ở sân ga đã sẵn sàng khởi hành. Một vài trong số đó là tàu dừng theo ga, một vài là tàu đường dài và tàu tốc độ cao.*)

Theo clue ta thấy có tất cả bốn loại tàu.

Phân tích đáp án:

A. one (*một*)

B. two (*hai*)

C. three (*ba*)

D. four (*bốn*)

Dựa và clue ta thấy đáp án chính xác là **D. four (*bốn*)**

Question 8: Đáp án A

Key word: late-comers do

Clue: "Some of the passengers are looking out of the windows. They are watching the late-comers who are hurrying and looking for empty seats. Many people have come to see their friends and relatives off." (*một vài hành khách đang nhìn ra ngoài cửa sổ, họ đang nhìn những người tới muộn vội vã và tìm chỗ trống. Một vài người đến để tiễn bạn bè và người thân họ hàng*)

Phân tích đáp án:

A. they are moving quickly and seeking for vacant seats. (*bọn họ đang di chuyển nhanh và tìm chỗ trống*) Đúng theo clue.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. they are looking out the windows (*bọn họ đang nhìn ra ngoài cửa sổ*): Sai vì những hành khách đã lên tàu mới đang nhìn ra ngoài của sổ.

C. they are seeing off their friends. (*bọn họ đang tiễn bạn*): Sai vì người thân của những hành khách tới tiễn và họ không phải là hành khách tới muộn.

D. they are getting on board the train. (*bọn họ đang lên tàu*): Sai vì không có thông tin này.

Ta thấy "be hurry" và "looking for empty seats" lần lượt đồng nghĩa với "moving quickly" và "seeking for vacant seats". Do đó đáp án chính xác là **A. they are moving quickly and seeking for vacant seats. (*bọn họ đang di chuyển nhanh và tìm chỗ trống*)**

Question 9: Đáp án A

Key word: refreshment rooms

Clue: "The **refreshment** rooms are crowded with people, who are having a hasty meal." (*phòng ... đang có đông người dùng bữa thật nhanh*)

Phân tích đáp án:

A. rooms to eat and drink (*phòng để ăn và uống*)

B. rooms to sell tickets (*phòng để bán vé*): Sai vì nghĩa không phù hợp với văn cảnh.

C. rooms to relax (phòng để thư giãn)

D. rooms to eat your own foods hastily (*phòng để ăn đồ ăn của mình thật vội vã*): Sai vì đây chỉ là một nhóm nhỏ trong phòng chứ không phải là cả phòng đều đang ăn một cách nhanh chóng.

Ta có thể phân vân giữa đáp án A và C. Ta thấy trong clue có đề cập đến rằng nơi này có người ăn uống ở đây, và việc ăn uống không đồng nghĩa với việc thư giãn. Đáp án chính xác là **A. rooms to eat and drink (*phòng để ăn và uống*)**

Question 10: Đáp án B

Key word: attitude, travelling by train

Clue: But a lot of people prefer travelling by train, too. Railway is still one of the most popular means of communication and it is cheap. (*nhưng nhiều người thích di chuyển bằng tàu hỏa nữa. Tàu sắt vẫn là một trong những phương tiện di chuyển phổ biến nhất và nó rẻ.*)

Câu văn này được tác giả dùng để mở đầu phần miêu tả về du lịch bằng tàu hỏa. Do đó câu văn mang ý nghĩa bao quát và nói lên thái độ của tác giả.

Phân tích đáp án:

A. It is convenient to watch the late-comers out of the windows. (*rất thuận tiện để ngắm hành khách đến muộn phía bên ngoài cửa sổ*)

B. It is not expensive. (*nó không đắt*)

C. There are too many platforms. (*nó có quá nhiều bến đỗ*)

D. You can choose any book you like at the bookstalls. (*bạn có thể chọn bất kỳ cuốn sách nào bạn thích ở tiệm bán sách*)

Đáp án chính xác là **B.** It is not expensive. (*nó không đắt*) vì đáp án gần sát nghĩa với clue nhất.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Means of transport: *phương tiện giao thông.*
E.g: For most people, the car is still their main means of transport – *Đối với hầu hết mọi người, xe con vẫn là phương tiện di chuyển chính của họ*
2. At the disposal of: *sự tuỳ ý sử dụng của ai đó*
E.g: Well, I'm at your disposal (= I am ready to help you in any way I can).
3. Liner (n): *tàu lớn để chở khách.*
E.g: an ocean liner
4. Lift: *nâng, nhấc lên*
E.g: Sophie lifted the phone before the second ring – *Sophie vừa nhấc điện thoại lên thì có cuộc gọi thứ 2.*
5. Cargo (n): *hàng hoá (chở trên tàu thuỷ)*
6. Deposit sth (v): *ký gửi, đặt vào.*
E.g: Guests may deposit their valuables in the hotel safe. (*khách có thể ký gửi đồ có giá trị của họ vào két sắt của khách sạn.*)
7. Harbour (n): *bến tàu, cảng.*
8. Airfield (n): *trường bay, sân bay*
Made a perfect landing: *hạ cánh hoàn hảo.*
9. Platform (n): *bến đỗ*
E.g: The train now standing at platform 1 is for Leeds. (*xe lửa đang đứng ở bến số một là để đi đến thành phố Leeds.*)
10. See off (v): *tiễn ai đó*
E.g: They've gone to the airport to see their son off. (*bọn họ vừa đi tới sân bay để tiễn con trai họ.*)
11. Express train (n): *xe lửa tốc hành.*
12. Station-master (n): *trưởng ga (*someone who is in charge of a railway station.)
13. Refreshment (n): *(số nhiều) các món ăn uống, các món ăn và các loại giải khát.*

EXERCISE 5: [●●○]

While the common image is that of a young man shaking his fist and shouting on a rush hour American freeway, road rage is a phenomenon not bound by any geographical area, culture or even gender. This experience of sudden, almost uncontrollable, fury towards fellow road users is universal. However, recent research has begun to show how **detrimental** this can be for the health.

The triggers for road rage are multifarious, ranging from cars following at too close proximity, blocking of the road, and particularly the battle for parking space. Poor roads and inadequately maintained vehicles also contribute. The visible reaction is all too easy to observe: verbal abuse, rude gestures and even full-blown physical assault, as happens over 1,200 times annually in the US.

Yet these observable reactions also have a more harmful hidden side. As the body responds to a strong wave of aggressive stimulation, it begins to pour stress hormones into the bloodstream. These, in turn, affect the heart and other vital organs, with adrenaline pumped into the muscles as the body is prepared for "flight or fight". The harmful result is intensified when this stress response **recurs** over and over, as it does for many drivers who suffer regularly from road rage.

This adrenaline rush also contributes to a road rage spiral. Research shows that the feelings of aggression serves in fact to amplify these feelings, with the result that drivers drive faster, more recklessly and then overreact to the behavior of other drivers, even reaching the point of shooting others simply for having their car radio too loud. Studies show women equally affected, apparently empowered by a feeling of being encased in a virtually indestructible space. Ironically, in the end, it is this impression of invulnerability which provokes such perilous behavior on our roads.

Question 1: What does the author say road rage is?
A.something men suffer from
B.something provoked by crowded roads
C.strong disapproval towards drivers from other places
D.something felt by drivers worldwide

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 2: What can be the cause of road rage?
A.cars following too near **B.** difficult places to park
C. impolite gestures **D.** attack from drivers
Question 3: What happens when someone experiences road rage?
A.Their health suffers. **B.**Adrenaline is produced by the heart.
C.It damages their muscles. **D.**The sensation is similar to fear of flying.
Question 4: What is the word "multifarious" can worst be replaced by?
A. multifaceted **B.** miscellaneous **C.** multilateral **D.** many-sided
Question 5: What is the definition of the word "detrimental"?
A. deathly **B.** disastrous **C.** harmful **D.** mentally harmful
Question 6: The word "**recurs**" could best be replaced by ___.
A. repeat **B.** retreat **C.** occur again **D.** disappear
Question 7: which of the followings is not a visible reaction?
A.verbal abuse **B.**rude gestures
C.swears **D.**full-blown physical assault
Question 8: What is a road rage spiral, according to the author?
A. driving carelessly **B.**killing other drivers
C. annoying other drivers with loud music **D.**becoming increasingly angry
Question 9: What does the author believe is ultimately the reason for road rage?
A. poor women drivers **B.** a feeling of being trapped
C. drivers feel safe **D.** dangerous driving
Question 10: What is the purpose of this passage?
A. road rage **B.** road rage spiral
C. how to treat other drivers when you are angry **D.** rush hour

ĐÁP ÁN

1. D	**2. A**	**3. A**	**4. C**	**5. C**	**6. C**	**7. C**	**8. D**	**9.**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **D.**
Key word: road rage
Clue:
1. "While the common image is that of a young man shaking his fist and shouting on a rush hour American freeway, road rage is a phenomenon not bound by any geographical area, culture or even gender. This experience of sudden, almost uncontrollable, fury towards fellow road users is universal." (*Trong khi hình ảnh một người đàn ông trẻ rung rung nắm đấm và la hét vào giờ cao điểm thường thấy ở đường cao tốc nước Mỹ, cơn thịnh nộ xa lộ là một hiện tượng không bị giới hạn khu vực địa lý, văn hóa hay giới tính. Những cảm giác giận dữ bất chợt và hầu như không thể kiểm soát được đối với những người cùng di chuyển trên đường này phổ biến toàn cầu.*)
2. "The triggers for road rage are multifarious, ranging from cars following at too close proximity, blocking of the road, and particularly the battle for parking space. Poor roads and inadequately maintained vehicles also contribute." (*những nguyên nhân châm ngòi cho việc tức giận trên đường phố rất ..., từ việc ô tô ở quá gần nhau, chắn đường, và nhưng trận chiến tranh giành chỗ đỗ xe. Chất lượng đường xấu và xe cô không được bao trì đồng đều cũng là những nguyên nhân.*)
Phân tích đáp án:
A. something men suffer from (*những gì đàn ông phải chịu đựng*): Sai vì theo clue, việc thịnh nộ trên xa lộ không phân biệt giới tính.
B. something provoked by crowded roads (*là một thứ bị gây ra bởi đường đông.*): Sai vì đây không phải là một trong những nguyên nhân theo clue 2.
C. strong disapproval towards drivers from other places (*một sự bất đồng sâu sắc với những người lái xe ở nơi khác*): Sai vì đây không phải là một trong những nguyên nhân theo clue 2.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. something felt by drivers worldwide (*một thứ mà lái xe ở khắp nơi trên thế giới đều cảm thấy*): Đúng vì ta thấy từ feel (*cảm nhận*) gần nghĩa với động từ experience (*trải nghiệm*) và worldwide (*khắp thế giới*) đồng nghĩa với universal (*rộng rãi, phủ khắp nơi*)

Đáp án chính xác là **D. something felt by drivers worldwide**

Question 2: Đáp án **A.**

Key word: cause

Clue: "The triggers for road rage are multifarious, ranging from cars following at too close proximity, blocking of the road, and particularly the battle for parking space. Poor roads and inadequately maintained vehicles also contribute." (*những nguyên nhân châm ngòi cho việc tức giận trên đường phố rất ..., từ việc ô tô ở quá gần nhau, chắn đường, và nhưng trận chiến tranh giành chỗ đỗ xe. Chất lượng đường xấu và xe cô không được bao trì đồng đều cũng là những nguyên nhân.*)

Phân tích đáp án:

A. cars following too near (*xe theo nhau quá gần*): Đúng theo clue.

B. difficult places to park (*những chỗ khó đỗ xe*): Sai vì sự tranh giành chỗ để xe mới là nguyên nhân gây lên cãi lộn, không có thông tin cho thấy những chỗ này dễ đỗ hay không.

C. impolite gestures (*những cử chỉ bất kịch sự*)

D. attack from drivers (*sự tấn công từ những lái xe khác*)

Đáp án chính xác là **A.** cars following too near (*xe theo nhau quá gần*)

Question 3: Đáp án **A.**

Key word: happens, when, experiences.

Clue: "recent research has begun to show how **detrimental** this can be for the health." (*Những nghiên cứu gần đây đã bắt đầu chỉ ra những tác hại đối với sức khỏe của việc giận dữ nơi xa lộ*)

Phân tích đáp án:

A. Their health suffers. (*sức khỏe của họ chịu đựng*)

B. Adrenaline is produced by the heart. (*Adrenaline được sản xuất ra từ tim*)

C. It damages their muscles. (*nó làm tổn thương các cơ*)

D. The sensation is similar to fear of flying. (*cảm giác giống như nỗi sợ bay*)

Dựa và clue ta thấy rằng đáp án chính xác là **A.** Their health suffers. (*sức khỏe của họ chịu đựng*).

Question 4: Đáp án **C.**

Key word: multifarious (having many aspects: *có nhiều khía cạnh*)

Clue: Clue: "The triggers for road rage are multifarious, ranging from cars following at too close proximity, blocking of the road, and particularly the battle for parking space. Poor roads and inadequately maintained vehicles also contribute." (*những nguyên nhân châm ngòi cho việc tức giận trên đường phố rất ..., từ việc ô tô ở quá gần nhau, chắn đường, và nhưng trận chiến tranh giành chỗ đỗ xe. Chất lượng đường xấu và xe cô không được bao trì đồng đều cũng là những nguyên nhân.*)

Theo clue ta thấy rằng các nguyên nhân gây ra tức giận rất đa dạng và khác nhau.

Phân tích đáp án:

A. multifaceted (*có nhiều khía cạnh, đa diện*)

B. miscellaneous (*có nhiều tính chất khác nhau*)

C. multilateral (*có sự tham gia của nhiều bên*)

D. many-sided (*có nhiều mặt, đa diện*)

Đề bài tìm từ khác với nghĩa của từ multifarious nhất. Do đó đáp án chính xác là **C.** multilateral (*có sự tham gia của nhiều bên*) vì nó không có nghĩa là đa dạng, có nhiều khía cạnh.

VD: multilateral negotiations: *những cuộc đàm phán có sự tham gia của nhiều bên (các tổ chức hoặc quốc gia khác nhau.*).

Question 5: Đáp án **C**

Key word: detrimental

Clue: "fury towards fellow road users is universal. However, recent research has begun to show how **detrimental** this can be for the health." (*Sự tức giận với những người cùng đi đường này phổ biến toàn cầu. Thế nhưng, những nghiên cứu gần đây đã bắt đầu chỉ ra những ... đối với sức khỏe của việc giận dữ nơi xa lộ*)

Phân tích đáp án:

A. deathly (*gây chết người*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. disastrous (*tai ương*)
C. harmful (*có hại*)
D. mentally harmful (*có hại cho đầu óc*)
Theo clue, ở câu như thất tác giả cho biết hiện tượng này phổ biến khắp thế giới và câu này không mang ý nghĩa tiêu cực. Từ thế nhưng ở câu sau khiến ta phải suy nghĩ về tính chất của câu này. Các đáp án được đưa ra ở phía dưới đều mang nghĩa tiêu cực nên từ Detrimental sẽ phải mang nghĩa tiêu cực. Đáp án phù hợp nhất là có hại cho sức khỏe - **C.** harmful
Question 6: Đáp án C
Key word: recurs
Clue: The harmful result is intensified when this stress response **recurs** over and over, as it does for many drivers who suffer regularly from road rage. (*hậu quả tai hại trở nên nguy kịch hơn khi những phản hồi căng thẳng này ... hết lần này qua lần khác, giống như những gì nó gây ra cho những lái xe phải chịu đừng nhưng cơn tức giận khi đi đường thường xuyên*)
Cụm từ "hết lần này qua lần khác" và "thương xuyên" hé lộ rằng từ recur phải ám chỉ đến một hành động diễn ra thường xuyên hoặc lặp lại.
Phân tích đáp án:
A. restart (*khởi động lại*)
B. retreat (*thu hồi, thu về*)
C. occur again (*lại sảy ra*)
D. disappear (*biến mất*)
Dựa vào những phân tích phía trên, đáp án chính xác là C. occur again
Question 7: Đáp án **C**.
Key word: not a visible reaction
Clue: "The visible reaction is all too easy to observe: verbal abuse, rude gestures and even full-blown physical assault, as happens over 1,200 times annually in the US." (*những phản ứng hữu hình rất dễ nhận ra: sự lạm dụng về ngôn từ, cử chỉ thô lỗ và kể cả những hành hung về mặt thể chất.*)
Phân tích đáp án:
A. verbal abuse (*lạm dụng ngôn từ*)
B. rude gestures (*những cử chỉ thô lỗ*)
C. swears (*chửi thề*)
D. full-blown physical assault (*những hành hung thể chất kịch liệt*)
Dựa và clue ta thấy rằng các đáp án A, B, D đều xuất hiện trong clue ngoại trừ đáp án C do đó đây là đáp án chính xác.
Question 8: Đáp án **D**
Key word: road rage spiral
Clue: "This adrenaline rush also contributes to a road rage spiral. Research shows that the feelings of aggression serves in fact to amplify these feelings, with the result that drivers drive faster, more recklessly and then overreact to the behavior of other drivers, even reaching the point of shooting others simply for having their car radio too loud." (*chất adrenaline tiết ra dồn dập của gây nên sự tăng lên dần dần của việc tức giận khi đi đường. Nghiên cứu chỉ ra rằng cảm giác bị công kích thực sự lại làm những cảm giác này thêm phần trầm trọng, cùng với hậu quả là lái xe đi với tốc độ cao hơn, bất cẩn hơn và sau đó phản ứng quá mạnh mẽ đối với những hành động của các lái xe khác, thậm chí đến mức bắn người khác chỉ vì họ để âm lượng đài trên xe quá to.*)
Phân tích đáp án: câu hỏi yêu cầu giải thích cụm "road rage spiral".
A. driving carelessly (*lai xe bất cẩn*)
B. killing other drivers (*giết các lái xe khác*)
C. annoying other drivers with loud music (*làm phiền người khác với nhạc ồn ào*)
D. becoming increasingly angry (*trở nên ngày càng tức giận*)
Ta biết spiral là hình xoắn ốc, nó có xu hướng phát rộng ra và to hơn dần tính từ tâm điểm và ngoài ra cụm từ này còn có nghĩa là sự phát triển dần dần. Do đó đáp án chính xác nhất là **D.** becoming increasingly angry (*trở nên ngày càng tức giận*)
Đáp án C sai vì nó không phải là thông tin chính xác theo và. Đáp án A và B là hai hành động ví dụ cho sự tăng tiến dần dần của mức độ tức giận.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 10: Đáp án **A**

Xuyên suốt bài văn là những miêu tả chi tiết về road rage, tác hại và nguyên nhân sảy ra cảm giác này.

Đáp án B. road rage spiral chỉ là một yếu tố nhỏ trong bài.

Đáp án **C.** how to treat other drivers when you are angry (*các đối xử với những tài xế khác khi bạn đang tức giận*) không phải là chủ đề của bài văn vì không có thông tin này trong bài.

Đáp án D. rush hour (*giờ cao điểm*): Sai vì đáp án nằm trong ví dụ ở câu đầu tiên của bài văn và nó chỉ là một trường hợp nhỏ để miêu tả cho việc tức giận khi tham gia giao thông, nó không phải là nội dung chính của bài.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Freeway (n): *đường cao tốc.*

2. Rage (n): *sự tức giận, cảm giác bực tức.*

E.g: His face was dark with rage. (*Mặt anh đấy xám đen lại vì giận.*)

3. Bound by (V-ed): *bị ràng buộc bởi.*

4. Bind (v): *ràng buộc.*

E.g: The agreement binds her to repay the debt in full within six months. (*thỏa thuận này ràng buộc cô ấy phải trả hết nợ trong vòng sáu tháng.*)

5. Detrimental (adj): *có hại.*

E.g: the sun's detrimental effect on skin (*hiệu ứng có hại của mặt trời lên làn da.*)

6. Multifarious (adj): *đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại.*

E.g: the multifarious life forms in the coral reef (*những hình thức sinh sống đa dạng của san hô.*)

7. Proximity (n): *ở trạng thái gần cái gì đó.*

E.g: a house **in the proximity of** (= near) the motorway (*ngôi nhà gần đường cao tốc.*)

8. Abuse (n): *sự lạm dụng.*

E.g: He was arrested on charges of corruption and abuse of power. (*Anh ấy bị bắt vì tội tham nhũng và lạm dụng chức quyền.*)

9. Gesture (n): *điệu bộ, cử chỉ, động tác.*

E.g: He made a rude gesture at the driver of the other car. (*Anh ấy làm một cử chỉ thô lỗ tới người lái xe khác.*)

10. Full-blown (adj): *phát triển toàn diện (fully-developed).*

E.g: The border dispute turned into a full-blown crisis. (*tranh cãi nhỏ về biên giới đã trở thành một khủng hoảng toàn diện.*)

11. Physical assault: *hành hung thể xác.*

12. Stimulation (n): *sự khuyến khích, kích thích (để phát triển).*

Stimulate: *kích thích* (the President's plan to stimulate economic growth – *kế hoạch của tổng thống để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*)

13. Intensify (v): *thêm sâu sắc, dữ dội, nghiêm trọng* (In June the civil war intensified.)

14. Recur (v): *tái diễn, tái phát.*

E.g: a recurring illness / problem / nightmare (*căn bệnh, vấn đề, ác mộng hay tái phát, tái diễn.*)

15. Empower (v): *trao quyền, cho khả năng làm gì đó.*

E.g: The courts were empowered to impose the death sentence for certain crimes. (*Các tòa án được trao quyền tuyên án tử ình cho một số tội ác cụ thể.*)

16. Indestructible (adj): *không thể phá vỡ.*

E.g: an indestructible bond of friendship (*một sợi dây liên kết tình bạn không thể đứt*)

17. Invulnerability (adj): *không thể bị thương hoặc bị tổn thương.*

E.g: Gerry's confidence made him feel invulnerable. (*sự tự tin mà Gerry có khiến anh không thể bị tổn thương*)

EXERCISE 6: [●●○]

Today's cars are smaller, safer, cleaner, and more economical than their predecessors, but the car of the future will be far more pollution-free than those on the road today. Several new types of automobile engines have already been developed that run on alternative sources of power, such as electricity, compressed natural gas, methanol, steam, hydrogen, and propane. Electricity, how ever, is the only zero-emission option presently available.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Although electric vehicles will not be truly practical until a powerful, ***compact*** battery or other dependable source of current is available, transportation experts foresee a new assortment of electric vehicles entering everyday life: shorter-range commuter electric cars, three-wheeled neighborhood cars, electric delivery vans, bikes, and trolleys.

As automakers work to develop practical electrical vehicles, urban planners and utility engineers are focusing on infrastructure systems to support and make the best use of the new cars. Public ***charging*** facilities will need to be as common as today's gas stations. Public parking spots on the street or in commercial lots will need to be equipped with devices that allow drivers to charge their batteries while they stop, dine, or attend a concert. To encourage the use of electric vehicles, the most convenient parking in transportation centers might be reserved for electric cars.

Planners ***foresee*** electric shuttle buses, trains, buses, and neighborhood vehicles all meeting at transit centers that would have facilities for charging and renting. ***Commuters*** will be able to rent a variety of electric cars to suit their needs: light trucks, one-person three-wheelers, small cars, or electric/gasoline ***hybrid*** cars for longer trips, which will no doubt take place on automated freeways capable of handling five times the number of vehicles that can be carried by a freeway today.

Question 1:. The following electrical vehicles are all mentioned in the passage except _____

A. vans. **B.** trains. **C.** planes. **D.** trolleys.

Question 2: The author's purpose in the passage is to _____

A. criticize conventional vehicles.

C. narrate a story about alternative energy vehicles.

B. support the invention of electric cars.

D. describe the possibilities for transportation in the future.

Question 3: The passage would most likely be followed by details about _____

A. automated freeways. **B.** pollution restrictions in the future.

C. the neighborhood of the future. **D.** electric shuttle buses.

Question 4:. The word "***compact***" in the second paragraph is closest in meaning to _____

A. long-range. **B.** inexpensive. **C.** concentrated. **D.** squared.

Question 5: In the second paragraph the author implies that _____

A. a dependable source of electric energy will eventually be developed.

B. everyday life will stay much the same in the future.

C. a single electric vehicle will eventually replace several modes of transportation

D. electric vehicles are not practical for the future.

Question 6: According to the passage, public parking lots of the future will be _____

A. more convenient than they are today. **B.** equipped with charging devices.

C. much larger than they are today **D.** as common as today's gas stations.

Question 7: The word "***charging***" in this passage refers to _____

A. electricity. **B.** credit cards. **C.** aggression. **D.** lightning.

Question 8: The word "***foresee***" in this passage could best be replaced with _____

A. count on. **B.** invent. **C.** imagine. **D.** rely on.

Question 9: The word "***commuters***" in paragraph 4 refers to _____

A. daily travelers. **B.** visitors **C** cab drivers. **D.** shoppers.

Question 10:. The word "***hybrid***" in paragraph 4 is closest in meaning to _____

A. combination. **B.** hazardous. **C.** futuristic. **D.** automated.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. D**	**3. A**	**4. C**	**5. A**	**6. B**	**7. A**	**8. C**	**9. A**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C

Key word: vehicles, mentioned, except.

Clue:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1. "electric vehicles entering everyday life: shorter-range commuter electric cars, three-wheeled neighborhood cars, electric delivery vans, bikes, and trolleys." (*những phương tiện dùng điện được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày như: ô tô điện di chuyển ngắn hơn, ô tô ba bánh trong khu phố, xe tải điện chở hàng, xe đạp, và xe đẩy.*)

2. "Planners ***foresee*** electric shuttle buses, trains, buses" (*những nhà hoạch định chính sách có thể ... những xe buýt điện con thoi, tàu hỏa và xe buýt.*)

Phân tích đáp án:

A. vans. (*xe tải*): có trong clue 1.

B. trains. (*tàu lửa*): có trong clue 2.

C. planes. (*máy bay*): không có trong bài.

D. trolleys. (*xe đẩy*): có trong clue 1.

Đề bài yêu cầu tìm phương tiện không được đề cập đến trong bài, do đó đáp án chính xác là **C.** planes. (*máy bay*)

Question 2: Đáp án D

Key word: purpose

Clue:

Phân tích đáp án:

A. criticize conventional vehicles. (*chỉ trích các phương tiện truyền thống*): Sai vì bài tập trung chủ yếu vào các phương tiện trong tương lai.

B. support the invention of electric cars. (*ủng hộ việc phát minh ô tô điện*): Sai vì ô tô điện chỉ là một phương tiện trong số nhiều phương tiện sử dụng điện.

C. narrate a story about alternative energy vehicles. (*kể một câu chuyện vè các phương tiện sử dụng năng lượng thay thế.*): Sai vì bài viết không được triển khai theo mạch một câu truyện.

D. describe the possibilities for transportation in the future. (*miêu tả các phương án tham gia giao thông trong tương lai*): Đúng vì bài văn miêu tả rất nhiều các phương tiện khác nhau trong tương lai.

Question 3: Đáp án A

Key word: followed

Câu hỏi yêu cầu tìm thông tin đoạn văn tiếp nói bài văn này. Để làm dạng câu hỏi này, chúng ta cần nghiên cứu kỹ đoạn cuối cùng và đặc biệt là câu văn cuối cùng.

Clue: "***Commuters*** will be able to rent a variety of electric cars to suit their needs: light trucks, one-person three-wheelers, small cars, or electric/gasoline ***hybrid*** cars for longer trips, which will no doubt take place on automated freeways capable of handling five times the number of vehicles that can be carried by a freeway today." (*những... sẽ có thể thuê rất nhiều các loại xe điện khác nhau tùy theo nhu cầu của họ: xe tải nhẹ, xe ba bánh chở một người, xe ô tô nhỏ, hay xe ô tô lai sử dụng cả xăng và điện cho những chuyến đi dài hơn. Những phương tiện này chắc chắn sẽ lưu hành trên những quốc lộ tự động hóa mà có thể đáp ứng cho số lượng phương tiện nhiều gấp năm lần so với đường cao tốc ngày nay.*)

Phân tích đáp án:

A. automated freeways. (các đường cao tốc tự động hóa)

B. pollution restrictions in the future. (sự hạn chế tình trạng ô nhiễm trong tương lai.)

C. the neighborhood of the future. (vùng lân cận trong tương lai)

D. electric shuttle buses. (xe buýt điện chạy tuyến đường ngắn.)

Đáp án A chính xác vì nội dung của câu cuối cùng của bài văn có đề cập đến một khái niệm mới đó là "automated freeways capable of handling five times the number of vehicles that can be carried by freeway today." Bởi vậy chúng ta có cơ sở để dự đoán rằng đoạn văn tiếp theo sẽ đề cập tới nội dung này.

Question 4: Đáp án C

Key word: compact

Clue: "Although electric vehicles will not be truly practical until a powerful, ***compact*** battery or other dependable source of current is available, transportation experts foresee a new assortment of electric vehicles entering everyday life: shorter-range commuter electric cars, three-wheeled neighborhood cars, electric delivery vans, bikes, and trolleys." (*mặc dù xe điện sẽ không hoàn toàn khả thi/thực tế cho đến khi chúng ta tìm ra một loại bin mạnh và ... hoặc nguồn năng lượng điện khác mà chúng ta có thể trong mong vào. Các chuyên gia về giao thông ... được một loạt những phương tiện chạy điện mới sẽ có mặt trong cuộc sống của chúng ta như: ô tô điện di chuyển ngắn hơn, ô tô ba bánh trong khu phố, xe tải điện chở hàng, xe đạp, và xe đẩy.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Ta thấy từ compact phải mang nghĩa tích cực vì nó song hành với powerful (*mạnh mẽ*) để miêu tả về một loại bin mới.

Phân tích đáp án:

A. squared (adj): *được tạo thành hình vuông*: Sai vì hình vuông không mang tính chất đặc biệt nào để miêu tả về sự ưu việt của loại pin mới.

B. long-range (adj): *có tầm xa*: Sai vì ở dưới có thông tin rằng các chuyên gia nhìn trước về các phương tiện chạy bằng điện trong đó có ô tô di chuyển đường ngắn, do đó tính chất này không phù hợp.

C. concentrated (adj): *tập trung, cô đặc, rắn chắc.*

D. inexpensive (adj): *rẻ, không đắt*

Sauk hi loại được hai đáp án A và B thì ta còn hai đáp án để phân vân là C và D. Cả hai yếu tố này đều chứng minh được sự tiên bộ cũng như đặc biệt của công nghệ mới này. Dựa và vốn kiến thức thông thường ta biết rằng đĩa CD có tên tiếng anh là "compact disc" – là một loại đĩa được dùng để nén các file dữ liệu vào. Bởi vậy liên tưởng gần nhất cho những bạn không biết nghĩa của từ compact là đáp án C. concentrated (adj): *tập trung, cô đặc, rắn chắc* vì nó mang tính chất của đĩa CD, tập trung các file rời rạc vào trong một cái đĩa.

Đáp án chính xác là **C. concentrated (adj): *tập trung, cô đặc, rắn chắc.***

Question 5: Đáp án A

Key word: second paragraph, dependable, everyday life, practical.

Clue: "Although electric vehicles will not be truly practical until a powerful, ***compact*** battery or other dependable source of current is available, transportation **experts foresee** a new assortment of electric vehicles entering everyday life: shorter-range commuter electric cars, three-wheeled neighborhood cars, electric delivery vans, bikes, and trolleys." (*mặc dù xe điện sẽ không hoàn toàn khả thi/thực tế cho đến khi chúng ta tìm ra một loại bin mạnh và ... hoặc nguồn năng lượng điện khác mà chúng ta có thể trong mong vào. Các chuyên gia về giao thông ... được một loạt những phương tiện chạy điện mới sẽ có mặt trong cuộc sống của chúng ta như: ô tô điện di chuyển ngắn hơn, ô tô ba bánh trong khu phố, xe tải điện chở hàng, xe đạp, và xe đẩy.*)

Ta thấy từ compact phải mang nghĩa tích cực vì nó song hành với powerful (*mạnh mẽ*) để miêu tả về một loại bin mới.

Phân tích đáp án:

A. a dependable source of electric energy will eventually be developed. (*một nguồn năng lượng điện có thể trông cậy cuối cùng sẽ được phát tiển.*)

B. everyday life will stay much the same in the future. (*cuộc sống hiện tại sẽ vẫn như vậy trong tương lai*): Sai vì trong tương lai sẽ có các phương tiện mới, chưa từng xuất hiện, do đó tương lai sẽ không giống hệt hiện tại.

C. a single electric vehicle will eventually replace several modes of transportation (*một*

D. electric vehicles are not practical for the future.

Question 6: Đáp án B

Key word:

Clue:

1. "Public parking spots on the street or in commercial lots will need to be equipped with devices that allow drivers to charge their batteries while they stop, dine, or attend a concert." (*Những điểm đỗ xe công cộng trên đường hay những lô đất thương mại sẽ cần được trang bị những thiết bị cho phép lái xe sạch pin khi họ dừng xe, ăn tối hoặc đi đến một buổi hòa nhạc*)

2. "Public ***charging*** facilities will need to be as common as today's gas stations." (*những thiết bị hỗ trợ sạc công cộng phải phổ biến như trạm xăng ngày nay*)

Phân tích đáp án:

A. more convenient than they are today. **B.** equipped with charging devices.

C. much larger than they are today **D.** as common as today's gas stations.

A. more convenient than they are today. (*tiện lợi hơn ngày nay*)

B. equipped with charging devices. (*trang bị với thiết bị sạc*)

C. much larger than they are today (*lớn hơn ngày nay*)

D. as common as today's gas stations. (*sẽ phổ biến như trạm xăng ngày nay.*)

Ta thấy đáp án B hoàn toàn phù hợp với nội dung của clue

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án chính xác là **B.** equipped with charging devices. (*trang bị với thiết bị sạc*). Đáp án D sai vì Public ***charging*** facilities mới có đặc điểm này chứ không phải là Public parking spots. Các đáp án A và C không có thông tin tương xứng trong bài.

Question 7: Đáp án A

Key word: *charging*

Phân tích đáp án:

A. electricity. (*điện, điện lực, điện lực học*)

B. credit cards. (*thẻ tín dụng*)

C. aggression. *(cuộc xâm lược, cuộc công kích)*

D. lightning. *(chớp, tia chớp)*

Bài văn nói về việc sử dụng xe điện nên nhiên liệu sử dụng sẽ là điện. Trạm tiếp nhiên liệu của những phương tiện mới này phải cung cấp điện do đó đáp án chính xác là **A.** electricity. (*điện, điện lực, điện lực học*)

Question 8: Đáp án C

Key word: foresee

Clue: "Although electric vehicles will not be truly practical until a powerful, ***compact*** battery or other dependable source of current is available, transportation **experts foresee** a new assortment of electric vehicles entering everyday life: shorter-range commuter electric cars, three-wheeled neighborhood cars, electric delivery vans, bikes, and trolleys." (*mặc dù xe điện sẽ không hoàn toàn khả thi/thực tế cho đến khi chúng ta tìm ra một loại bin mạnh và ... hoặc nguồn năng lượng điện khác mà chúng ta có thể trong mong vào. Các chuyên gia về giao thông ... được một loạt những phương tiện chạy điện mới sẽ có mặt trong cuộc sống của chúng ta như: ô tô điện di chuyển ngắn hơn, ô tô ba bánh trong khu phố, xe tải điện chở hàng, xe đạp, và xe đẩy.*)

Ta thấy từ compact phải mang nghĩa tích cực vì nó song hành với powerful (*mạnh mẽ*) để miêu tả về một loại bin mới.

Ta thấy rằng các phương tiện ở câu 2 của clue đều chưa xuất hiện ở hiện tại và chúng là những gì có thể sẽ được sử dụng trong tương lai.

Phân tích đáp án:

A. count on. (*phụ thuộc, trông cậy vào*)

B. invent. (*sáng chế ra*)

C. imagine. (*tưởng tượng*)

D. rely on. (*phụ thuộc vào*)

Dựa vào phân tích, ta thấy đáp án tốt nhất là **C.** imagine. (*tưởng tượng*)

MỞ RỘNG:

Các em có thể phân tích cấu trúc từ vựng để đoán nghĩa từ "foresee"

Ta có "fore" xuất hiện trong các từ: forehead (*trán*), forefront (hàng *đầu, tiền tuyến*), before (*trước*)... và nghĩa của từ này được hiểu chung là *phần trước, có trước.*

"See" có nghĩa là nhìn, kết hợp với "fore" ta có thể đoán được từ "foresee" có nghĩa là *nhìn trước, đoán trước, dự kiến trước.* Do đó đáp án phù hợp nhất với suy luận trên là **C.** imagine. (*tưởng tượng*)

Question 9: Đáp án A

Key word: commuters

Clue: "***Commuters*** will be able to rent a variety of electric cars to suit their needs: light trucks, one-person three-wheelers, small cars, or electric/gasoline ***hybrid*** cars for longer trips, which will no doubt take place on automated freeways capable of handling five times the number of vehicles that can be carried by a freeway today." (*những... sẽ có thể thuê rất nhiều các loại xe điện khác nhau tùy theo nhu cầu của họ: xe tải nhẹ, xe ba bánh chở một người, xe ô tô nhỏ, hay xe ô tô lai sử dụng cả xăng và điện cho những chuyến đi dài hơn. Những phương tiện này chắc chắn sẽ lưu hành trên những quốc lộ tự động hóa mà có thể đáp ứng cho số lượng phương tiện nhiều gấp năm lần so với đường cao tốc ngày nay.*)

Phân tích đáp án:

A. daily travelers. (*người di chuyển hằng ngày*)

B. visitors (*khách tới thăm, khách du lịch*)

C. cab drivers. (*tài xế taxi*)

D. shoppers. (*người đi mua sắm*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Ta thấy dựa vào clue, "commuters" là một nhóm người có mục đích khác nhau trong việc di chuyển, bởi vậy tác giả mới sử dụng cụm "suit their needs" (*đáp ứng nhu cầu của họ*) và sau đó liệt kê rất nhiều phương tiện khác nhau. Do đó ta có thể loại các đáp án nhỏ và quá chi tiết như B, C và D. Đáp án chính xác nhất là **A.** daily travelers. (*người di chuyển hằng ngày*)

Question 10: Đáp án A

Key word: hybrid

Clue: electric/gasoline ***hybrid*** cars (*xe .. giữa xăng và điện*)

Phân tích đáp án:

A. combination. (*sự kết hợp*)

B. hazardous. (*mạo hiểm, nguy hiểm*)

C. futuristic. (*mang tính tương lai*)

D. automated. (*tự động hóa*)

Ta thấy electric/gasoline ***hybrid*** cars là loại ô tô sử dụng cả điện và xăng nên đáp án phù hợp nhất là **A.** combination. (*sự kết hợp*)

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Economical (adj): *mang tính kinh tế, tiết kiệm.*

E.g: an economical car to run (= one that does not use too much petrol / gas)

2. Predecessor (n): *người đi trước, người đảm nhiệm trước, người phụ trách trước (công tác gì...)*

E.g: The new president reversed many of the policies of his predecessor. (*tổng thống mới đảo ngược lại những chính sách của người tiền nhiệm ông/bà ấy.*)

3. Pollution-free (adj): *không bị ô nhiễm.*

4. Alternative (adj): *thay thế, khác.*

E.g: Drugs may be prescribed to treat anxiety and many people opt for alternative therapy such as acupuncture or hypnosis to help them come to terms with their fear and conquer it: *Thuốc thang sẽ được kê đơn để điều trị sự sợ hãi và nhiều người chọn lựa điều trị thay thế như châm cứu hoặc thôi miên để giúp họ chấp nhận nỗi sợ và chinh phục nó.*

5. Compress (v): *nén.*

E.g: compressed air / gas (*khí/khí ga nén.*)

6. Compact (adj): *nhỏ gọn, đặc, được nén lại.*

E.g: a compact camera

7. Foresee (v): *dự đoán* (I've put your name on the list and I don't foresee any problems – *Tôi đã cho tên bạn vào danh sách và tôi không thấy trước vấn đề gì*)

8. Assortment (n): *một hỗn hợp những thứ khác nhau.*

E.g: a **wide assortment** of friends

9. Infrastructure (n): *cơ sở hạ tầng.*

E.g: transport infrastructure (*cơ sở hạ tầng giao thông.*)

10. Commercial (adj): *có tính thương mại.*

E.g: She is developing the commercial side of the organization. (*cô ấy đang phát triển mặt thương mại của công ty*)

11. Commuter (n): *người di chuyển xa để đi làm.*

E.g: Along some underground railway lines, commuters can sometimes catch a brief glimpse of the platforms of more than 40 closed stations which have been left under the city: *Dọc những tuyến đường sắt ngầm dưới lòng đất, những người đi làm xa nhà thỉnh thoảng có thể thoáng nhìn thấy những sân ga của hơn 40 trạm đã đóng cửa bị bỏ quên dưới thành phố.*

12. Hybrid (n): *con lai, giống lai.*

E.g: *a hybrid of wheat and rye (một giống lai giữa lúa mì và lúa mạch đen.)*

http://tieuluun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 7: [●●○]

A pilot cannot fly a plane by sight alone. In many conditions, such as flying at night and landing in dense fog, a pilot must use radar, an alternative way of navigating. Since human eyes are not very good at determining speeds of approaching objects, radar can show a pilot how fast nearby planes are moving.

The basic principle of radar is exemplified by what happens when one shouts in a cave. The echo of the sounds against the walls helps a person determine the size of the cave. With radar, however, the waves are radio waves instead of sound waves. Radio waves travel at the speed of light, about 300,000 kilometers in one second. A radar set sends out a short **burst** of radiation waves. Then **it** receives the echoes produced when the waves bounce off objects. By determining the time it takes for the echoes to return to the radar set, a trained technician can determine the distance between the radar set and other objects. The word "radar," in fact, gets its name from the term "radio detection and ranging." "Ranging" is the term for detection of the distance between an object and the radar set. Besides being of critical importance to pilots, radar is essential for air traffic control, **tracking** ships at sea, and for **tracking** weather systems and storms.

Question 1:. What is the main topic of this passage?

A. the nature of radar **B.** types of ranging

C. alternatives to radar **D.** history of radar

Question 2:. According to the passage, what can radar detect besides location of objects?

A. size **B.** weight **C.** speed **D.** shape

Question 3:. Which of the following words best describes the tone of this passage?

A. argumentative **B.** imaginative **C.** explanatory **D.** humorous

Question 4:. The phrase "a burst" is closest in meaning in which of the following?

A. an attachment **B.** a discharge **C.** a stream **D.** a ray

Question 5:. The word "it" refers to which of the following?

A. a radar set **B.** a short burst **C.** a radiation wave **D.** light

Question 6:. Which of the following could best replace the word "bounce" in line 13?

A. overturn **B.** groove **C.** extend **D.** rebound

Question 7:. Which type of waves does radar use?

A. sound **B.** heat **C.** radio **D.** light

Question 8:. The word "tracking" is closest in meaning to which of the following?

A. repairing **B.** searching for **C.** glancing at **D.** fighting

Question 9:. Which of the following would most likely be the topic of the next paragraph?

A. other uses of radar **B.** uses of sonar technology

C. other technology used by pilots **D.** a history of flying

Question 10:. What might be inferred about radar?

A. It takes the place of a radio. **B.** It gave birth to the invention of the airplane.

C. It developed from a study of sound waves. **D.** It has improved navigational safety.

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. C**	**4. B**	**5. A**	**6. D**	**7. C**	**8. B**	**9. A**	**10. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án A

Câu hỏi yêu cầu tìm ý chính của đoạn văn

Clue: "The basic principle of radar is exemplified by what happens when one shouts in a cave." (*nguyên lý cơ bản nhất cả ra đa được minh họa bởi những gì sảy ra khi một người hét to trong một hang động.*)

Phân tích đáp án:

A. the nature of radar (*bản chất của ra đa*)

B. types of ranging (*các loại phạm vi*)

C. alternatives to radar (*những phương án thay thế cho ra đa*)

D. history of radar (*lịch sử của ra đa*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Ta thấy rằng bài văn miêu tả chính về ra đa nên hai đáp án B và C không chính xác. Trong bài không có dữ liệu về thời gian cho nên đáp án D sai.

Đáp án chính xác là **A.** the nature of radar (*bản chất của ra đa*)

Question 2: Đáp án C

Key word: radar detect besides location of objects

Clue: Since human eyes are not very good at determining speeds of approaching objects, radar can show a pilot how fast nearby planes are moving. (*vì mắt người không thể quyết định tốc độ của những vật đang tiến gần tới mắt tốt lắm, ra đa có thể chỉ cho phi công về tốc dộ của những máy bay đang di chuyển xung quanh*)

Phân tích đáp án:

A. size (*kích thước*)

B. weight (*cân năng*)

C. speed (*tốc độ*)

D. shape (*hình dáng*)

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là **C.** speed (*tốc độ*)

Question 3: Đáp án C

Phân tích đáp án:

A. argumentative (*tranh luận*)

B. imaginative (*tưởng tượng*)

C. explanatory (*giải thích*)

D. humorous (*hài hước*)

Do đây là một bài viết mang tính khoa học cao và viết về một công nghệ đã tồn tại và được sử dụng nên đáp án B và C sai. Bài văn không đưa ra các quan điểm trái chiều mà chỉ đơn thuần là miêu tả, giải thích và phân tích. Do đó đáp án A. sai và đáp án chính xác là **C. explanatory (*giải thích*)**

Question 4: Đáp án B

Key word: a burst

Clue: "A radar set sends out a short burst of radiation waves" (*một bộ ra đa cho ra một ... sóng bức xạ ngắn*)

Phân tích đáp án:

A. an attachment (*sự gắn liền với, buộc/ vật bị buộc vào*)

B. a discharge (*sự tuôn ra, phóng ra của cái gì đó*)

C. a stream (*dòng nước, dòng người*)

D. a ray (*tia*)

Ở đây đáp án chính xác là một đợt phóng ra ngắn của sóng bức xạ, Đáp án chính xác là **B.** a discharge (*sự tuôn ra, phóng ra của cái gì đó*)

Question 5: Đáp án A

Key word: it

Clue: "A radar set sends out a short burst of radiation waves. Then it receives the echoes produced when the waves bounce off objects." (*một bộ ra đa cho ra một đợt sóng bức xạ ngắn. Sau đó ... nhận được âm phản lại khi những làn sóng bật lại từ vật nó tiếp xúc*)

Phân tích đáp án:

A. a radar set (*một bộ ra đa*)

B. a short burst (*một đợt phóng ngắn*)

C. a radiation wave (*một làn sóng bức xạ*)

D. light (*ánh sáng*)

Theo clue ta thấy rằng ra đa phóng ra sóng và sau đó chính nó nhận lại những hồi âm đó. **Đáp án chính xác là A. a rada set.**

Question 6: Đáp án D

Key word: bound

Clue: "A radar set sends out a short burst of radiation waves. Then it receives the echoes produced when the waves bounce off objects." (*một bộ ra đa cho ra một đợt sóng bức xạ ngắn. Sau đó nó nhận được âm phản lại khi những làn sóng bật lại từ vật nó tiếp xúc*)

Phân tích đáp án:

A. overturn (*lật đổ, lật nhào*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. groove (*tạo một khe, rãnh*)
C. extend (*mở rộng*)
D. rebound (*bật lại, nảy lại*)
Theo clue ta thấy rằng những tiếng vang, dội lại bắt nguồn từ việc sóng bức xạ tiếp xúc với vật thể và sau đó bật ngược trở lại thiết bị ra đa. Do đó đáp án chính xác nhất là D. rebound (*bật lại, nảy lại*)
Question 7: Đáp án C
Key word: rada, use, radio, sound.
Clue: "With radar, however, the waves are radio waves instead of sound waves." (*Tuy nhiên, ra đa sử dụng sóng bức xạ thay vì sóng âm thanh*)
Phân tích đáp án:
A. sound (*âm thanh*)
B. heat (*nhiệt*)
C. radio (*bức xạ*)
D. light (*ánh sáng*)
Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **C.** radio (*bức xạ*)
Question 8: Đáp án B
Key word:
Clue: "Besides being of critical importance to pilots, radar is essential for air traffic control, **tracking** ships at sea, and for **tracking** weather systems and storms." (*Ngoài tầm quan trọng đặc biệt đối với phi công, ra đa còn đóng môt vai trò thiết yếu trong việc kiểm soát giao thông hàng không, ... tàu ngoài biển, .. điều kiện thời tiết và bão.*)
Phân tích đáp án:
A. repairing (*sửa chữa*): Sai vì một làn sóng không thể sửa chữa tàu và nghĩa của từ này không phù hợp khi kết hợp với "weather systems and storms".
B. searching for (*tìm kiếm, phát hiện):*Đúng vì nó hoàn toàn hợp lý khi ghép và cả hai vế: *tìm kiếm tàu ngoài biển và phát hiện ra tình trạng thời tiết, bão.*
C. glancing at (*lướt qua, liếc qua*)
D. fighting (*chiến đấu với*)
Dựa vào những phân tích ở trên ta thấy đáp án chính xác là **B.** searching for (*tìm kiếm, phát hiện).*
Question 9: Đáp án A
Với dạng câu hỏi tìm ý chính hay thông tin được đề cập trong đoạn tiếp theo của bài văn thì các bạn hãy đọc kỹ khổ cuối và đặc biệt là câu cuối. Lý do là vì người Anh hay triển khai ý tưởng theo chiều tuyến tính, ý tưởng sau sẽ liên kết chặt chẽ với ý tưởng trước đó.
Clue: Clue: "Besides being of critical importance to pilots, radar is essential for air traffic control, **tracking** ships at sea, and for **tracking** weather systems and storms." (*Ngoài tầm quan trọng đặc biệt đối với phi công, ra đa còn đóng môt vai trò thiết yếu trong việc kiểm soát giao thông hàng không, tìm tàu ngoài biển, phát hiện điều kiện thời tiết và bão.*)
Ta thấy câu cuối đề cập đến những giá trị sử dụng khác của ra đa và đoạn sau có thể sẽ nói sâu hơn về những nét mới đó.
Phân tích đáp án:
A. other uses of radar (*những ứng dụng khác của ra đa.*)
B. uses of sonar technology (*việc sử dụng công nghệ sử dụng sóng âm thanh.*)
C. other technology used by pilots (*những công nghệ khác được sử dụng bởi phi công*)
D. a history of flying (*lịch sử của hàng không*)
Dựa và phân tích và giải nghĩa của các đáp án ta thấy đáp án chính xác là A. other uses of radar (*những ứng dụng khác của ra đa.*)
Question 10: Đáp án D
Key word: takes the place airplane, study of sound waves, navigational.
Phân tích đáp án:
A. It takes the place of a radio. (*thay thế cho radio*): Sai vì ra đa sử dụng radio.
B. It gave birth to the invention of the airplane. (*Ra đa khai sinh ra phát minh máy bay*): Sai vì không có thông tin này trong bài.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. It developed from a study of sound waves. (*nó phát triển từ việc nghiên cứu sóng âm thanh*): Sai vì ra đa sử dụng sóng radio, không phải sóng âm thanh.

D. It has improved navigational safety. (*nó cải thiện an toàn hàng hải*)

Dựa vào clue của câu 9 ta thấy rằng ra đa có xác định vị trí của thuyền và phát hiện các hiện tượng thời tiết bất thường. Đó chính là nên tảng để ta suy luận ra rằng ra đa giúp cải thiện an toàn khi đi biển.

Đáp án chính xác là **D.** It has improved navigational safety. (*nó cải thiện an toàn hàng hải*)

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Sight (n): *tầm nhìn của mắt, khả năng nhìn.*

E.g: The disease has affected her sight. (*căn bệnh đã ảnh hưởng tới thị lực của cô ấy.*)

2. Dense (adj): *rậm rạp (cây cỏ, rừng), dày đặc, đông.*

E.g: areas of dense population (*những khu vực có dân số dày đặc*)

3. Navigate (v): *định vị, dò đường.*

E.g: How do you navigate your way through a forest? (*làm sao mà bạn có thể tìm đường đi qua một khu rừng.*)

4. Exemplify (v): *là ví dụ của.*

E.g: His food exemplifies Italian cooking at its best. (*món ăn anh ấy làm là ví dụ tốt nhất cho ẩm thực Ý.*)

5. Shout (v): *hét lên.*

E.g: I shouted for help but nobody came.

6. Echo (n): *tiếng vọng lại, tiếng vang.*

E.g: There was an echo on the line and I couldn't hear clearly. (*có tiếng vọng lại ở phía đầu dây bên kia và tôi không thể nghe rõ ràng đó là gì.*)

7. Burst (n): *một sự bùng phát, hiện tượng diễn ra đột ngột.*

E.g: A radar set sends out a short burst of radiation waves. Then it receives the echoes produced when the waves bounce off objects." (*một bộ ra đa cho ra một đợt sóng bức xạ ngắn. Sau đó nó nhận được âm phản lại khi những làn sóng bật lại từ vật nó tiếp xúc*)

8. Radiation (n): *sự bức xạ, sự phát xạ, sự toả ra*

E.g: Radiation reaction: *phản ứng bức xạ*

9. Detection (n): *sự dò ra, sự tìm ra, sự khám phá ra, sự phát hiện ra.*

E.g: Early detection of the disease is vital – *Sự phát hiện bệnh sớm là rất quan trọng*

10. Range (v): *kéo dài.*

E.g: to range in size / length / price from A to B

11. Track (v): *tìm kiếm.*

E.g: hunters tracking and shooting bears (*người thợ săn săn lùng và bắn những con gấu.*)

EXERCISE 8: [●●○]

Recent technological advances in manned and unmanned vehicles, along with breakthroughs in satellite technology and computer equipment, have overcome some of the limitations of divers and diving equipment for scientists doing research on the great oceans of the world. Without a vehicle, divers often became **sluggish**, and their mental concentration was severely limited. Because undersea pressure affects their speech organs, communication among divers has always been difficult or impossible. But today, most oceanographers avoid the use of vulnerable human divers, preferring to reduce the risk to human life and make direct observations by means of instruments that are lowered into the ocean, from samples take from the water, or from photographs made by orbiting satellites. Direct observations of the ocean floor can be made not only by divers but also by deep-diving submarines in the water and even by the technology of sophisticated aerial photography from vantage points above the surface of more than seven miles and **cruise** at depths of fifteen thousand feet. In addition, radio-equipped buoys can be operated by remote control in order to transmit **information** back to land-based laboratories via satellite. Particularly important for ocean study are data about water temperature, currents, and weather. Satellite photographs can show the distribution of sea ice, oil slicks, and cloud formations over the ocean. Maps created from satellite pictures can represent the temperature and the color of the ocean's surface, enabling researchers to study the ocean currents from laboratories on dry land. Furthermore, computers help oceanographers to collect, organize, and analyze data from submarines and satellites. By creating a model of the ocean's movement and

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

characteristics, scientists can predict the patterns and possible effects of the ocean on the environment.

Recently, many oceanographers have been relying more on satellites and computers than on research ships or even submarine vehicles because they can supply a greater range of information more quickly and more effectively. Some of humankind's most serious problems, especially **those** concerning energy and food, may be solved with the help of observations made possible by this new technology.

Question 1:. With what topic is the passage primarily concerned?
A. Communication among drivers **B.** Technological advances in oceanography
C. Direct observation of the ocean floor **D.** Undersea vehicles
Question 2:. The word "***sluggish***" is closest in meaning to
A. nervous **B.** confused **C.** slow moving **D.** very weak
Question 3:. Drives have had problems in communicating underwater because
A. the pressure affected their speech organs **B.** the vehicles they used have not been perfected
C. they did not pronounce clearly **D.** the water destroyed their speech organs
Question 4:. This passage suggests that the successful exploration of the ocean depends upon
A. the limitations of diving equipment **B.** radios that divers use to communicate
C. controlling currents and the weather **D.** vehicles as well as divers
Question 5:. Undersea vehicles
A. are too small for a man to fit inside **B.** are very slow to respond
C. have the same limitations that divers have **D.** make direct observations of the ocean floor
Question 6:. The word ***"cruise"*** could best be replaced by
A. travel at a constant speed **B.** function without problems
C. stay in communication **D.** remain still
Question 7:. How is a radio-equipped buoy operated?
A. By operators inside the vehicle in the part underwater
B. By operators outside the vehicle on a ship
C. By operators outside the vehicle on a diving plat form
D. By operators outside the vehicle in a laboratory on shore
Question 8:. The word ***"information"*** is closest in meaning to
A. data **B.** articles **C.** samples **D.** photographs
Question 9:. Which of the following are **NOT** shown in satellite photographs?
A. The temperature of the ocean's surface **B.** Cloud formations over the ocean
C. A model of the ocean's movements **D.** The location of sea ice
Question 10:. The words *those* refers to
A. ships **B.** vehicles **C.** problems **D.** computers

ĐÁP ÁN

1. B	**2. C**	**3. A**	**4. D**	**5. D**	**6. A**	**7. D**	**8. A**	**9. C**	**10. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B

Clue: "Recent technological advances in manned and unmanned vehicles, along with breakthroughs in satellite technology and computer equipment, have overcome some of the limitations of divers and diving equipment for scientists doing research on the great oceans of the world." (*những tiến bộ công nghệ gần đây trong cả phương tiện có người lái và không có người lái, đồng hành cùng với đột phá trong công nghệ vệ tinh và thiết bị máy tính đã vượt qua những giới hạn gây khó khăn cho thợ lặn và các thiết bị lặn dùng bởi nhà khoa học khi họ nghiên cứu tại những đại dương lớn trên thế giới*)

Câu hỏi yêu cầu tìm ý chính của bài văn. Câu được trích dẫn là câu đầu tiên của bài văn và nó tiết lộ cho chúng ta những thông tin cơ bản để xác định chủ đề của bài viết.

Phân tích đáp án:

A. Communication among drivers (*giao tiếp giữa thợ lặn*)

B. Technological advances in oceanography (*công nghệ mới trong ngành hải dương học.*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. Direct observation of the ocean floor (*quan sát trực tếp đáy biển*)
D. Undersea vehicles (*phương tiện dưới nước*)
Các đáp án A, C, D chỉ là những ý nhỏ trong bài văn. Dựa vào clue ta thấy được đáp án chính xác là **B. Technological advances in oceanography (*công nghệ mới trong ngành hải dương học.*)**
Question 2: Đáp án C
Key word: sluggish
Clue: "Without a vehicle, divers often became **sluggish**, and their mental concentration was severely limited." (*không có phương tiện hỗ trợ di chuyển dưới nước, thợ lặn thường trở nên ... và khả năng tập trung của họ bị hạn chế một cách nghiêm trọng.*)
Phân tích đáp án:
A. nervous (*lo lắng*)
B. confused (*rối loạn*)
C. slow moving (*di chuyển chậm*)
D. very weak (*rất yếu*)
Các thông tin trong văn cảnh không đủ để ta suy luận đáp án.
Dựa vào cấu trúc từ vựng, từ slug có nghĩa là con ốc sên.
Từ "ish" thường đặt cuối câu với nghĩa là *kha khá, có nét/tính chất như vậy.*
Do đó ta có thể suy luận là từ sluggish mang nét nghĩa của ốc sên, chậm chạp. Đáp án chính xác **là C.** slow moving (*di chuyển chậm*)
Question 3: Đáp án A
Key word: problems in communicating underwater
Clue: "Because undersea pressure affects their speech organs, communication among divers has always been difficult or impossible." (*Vì áp lực dưới biển ảnh hưởng tới các cơ quan phát âm nên việc giao tiếp giữa những người thợ lặn luôn khó khăn hoặc có thể nói là không khả thi.*)
Phân tích đáp án:
A. the pressure affected their speech organs (*áp lực ảnh hưởng tới các cơ quan phát âm*)
B. the vehicles they used have not been perfected (*những phương tiện mà họ sử dụng không hoàn hảo*)
C. they did not pronounce clearly (*bọn họ không phát âm rõ ràng*)
D. the water destroyed their speech organs (*nước làm hủy hoại tất cả các cơ quan phát âm của họ*)
Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là **A. the pressure affected their speech organs (*áp lực ảnh hưởng tới các cơ quan phát âm*)**
Question 4: Đáp án D
Key word: successful exploration, depends, limitations, radios, weather,vehicles
Clue: "Direct observations of the ocean floor can be made not only by divers but also by deep-diving submarines in the water" (*quan sát trực tiếp đáy biển có thể được thực hiện bởi cả thợ lặn và những tàu ngầm lặn sâu dưới nước.*)
Phân tích đáp án:
A. the limitations of diving equipment (*những hạn chế trong thiết bị lặn*)
B. radios that divers use to communicate (*sóng radio mà thợ lặn dùng để giao tiếp*)
C. controlling currents and the weather (*kiểm soát sóng và thời tiết*)
D. vehicles as well as divers (*phương tiện đi lại cùng với thợ lặn*)
Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **D.** vehicles as well as divers (*phương tiện đi lại cùng với thợ lặn*)
Question 5: Đáp án D
Key word: Undersea vehicles
Clue: "Direct observations of the ocean floor can be made not only by divers but also by deep-diving submarines in the water" (*quan sát trực tiếp đáy biển có thể được thực hiện bởi cả thợ lặn và những tàu ngầm lặn sâu dưới nước.*)
Phân tích đáp án
A. are too small for a man to fit inside (*quá nhỏ để một người đàn ông ngồi vào trong*)
B. are very slow to respond (*phản hồi rất chậm*)
C. have the same limitations that divers have (*có những giới giạn giống như những gì thợ lặn phải chịu*)
D. make direct observations of the ocean floor (*làm nên những quan sát trực tiếp dưới đáy biển*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Dựa vào clue ta thấy rằng undersea vehicle chính là "submarines" và đáp án chính xác là D. make direct observations of the ocean floor (*làm nên những quan sát trực tiếp dưới đáy biển*)

Question 6: Đáp án A

Key word: cruise

Clue: by the technology of sophisticated aerial photography from vantage points above the surface of more than seven miles and **cruise** at depths of fifteen thousand feet (*Bởi công nghệ chụp ảnh từ trên cao hết sức tinh vi từ một vị trí thuận lợi ở trên bề mặt hơn 7 dặm và ... ở dưới độ sâu hàng ngàn feet.*)

Phân tích đáp án:

A. travel at a constant speed (*di chuyển ở tốc độ đều đều*)

B. function without problems (*hoạt động mà không có vấn đề gì*)

C. stay in communication (*giữ được liên lạc*)

D. remain still (*giữ bất động*)

Câu này không thể suy luận nghĩa của từ cruise từ văn cảnh.

Cruise (v): di chuyển với tốc độ đều đều, không đổi. Do đó đáp án chính xác là **A. travel at a constant speed (*di chuyển ở tốc độ đều đều*)**

Question 7: Đáp án D

Key word: radio-equipped buoy

Clue: "radio-equipped buoys can be operated by remote control in order to transmit **information** back to land-based laboratories via satellite." (*Phao được trang bị radio có thể hoạt động mở những khu vực xa xôi hẻo lánh để truyền thông tin trở lại phòng thí nghiệm trên đất liền qua vệ tinh.*)

Phân tích đáp án:

A. By operators inside the vehicle in the part underwater (*bởi tổng đài bên trong phương tiện di chuyển ở dưới biển.*)

B. By operators outside the vehicle on a ship (*bởi tổng đài trên một con tàu bên ngoài phương tiện.*)

C. By operators outside the vehicle on a diving platform (*bởi tổng đài trên một bãi đỗ tàu ngầm bên ngoài phương tiện*)

D. By operators outside the vehicle in a laboratory on shore (*bởi tổng đài trong một phòng thí nghiệm trên bờ bên ngoài phương tiện*)

Dựa vào clue và giải nghĩa các đáp án ta thấy đáp án chính xác là **D.** By operators outside the vehicle in a laboratory on shore (*bởi tổng đài trong một phòng thí nghiệm trên bờ bên ngoài phương tiện*)

Question 8: Đáp án A

Key word: information

Clue: giống câu 7.

Phân tích đáp án:

A. data (*dữ liệu*)

B. articles (*các bài báo*)

C. samples (*các mẫu thử*)

D. photographs (*những bức ảnh*)

Ta thấy ở đây thông tin rất chung chung và không có cơ sở để suy luận ra các đáp án B, C, D. Bởi vậy đáp án chính xác nhất là **A. data (*dữ liệu*)**

Question 9: Đáp án C

Key word: NOT shown in satellite photographs

Clue: "Satellite photographs can show the distribution of sea ice, oil slicks, and cloud formations over the ocean. Maps created from satellite pictures can represent the temperature and the color of the ocean's surface" (*những bức ảnh chụp từ vệ tinh có thể cho ta thấy sự phân bố của băng, vệt loáng dầu trên mặt nước, và sự hình thành của mây trên mặt đại dương. Bản đồ được tạo ra từ ảnh vệ tinh có thể cho ta biết nhiệt độ và màu sắc của bề mặt đại dương.*)

Phân tích đáp án:

A. The temperature of the ocean's surface (*nhiệt độ của bề mặt đại dương*)

B. Cloud formations over the ocean (*hình thành mây trên mặt đại dương*)

C. A model of the ocean's movements (*hình mẫu về sự vận động của đại dương*)

D. The location of sea ice (*bị trí của băng trên biển*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Ta thấy rằng các đáp án A, B, D đều được đề cập trong clue. Do đó đáp án chính xác là **C. A model of the ocean's movements** (*hình mẫu về sự vận động của đại dương*) vì nó không được đề cập trên trong bài như là một thông tin đem lại bởi ảnh chụp từ vệ tinh.

Question 10: Đáp án C

Key word: Clue: "Some of humankind's most serious problems, especially those concerning energy and food, may be solved with the help of observations made possible by this new technology." (*một trong những vấn đều nghiêm trọng nhất của nhân loại, đặc biệt là những ... liên quan đến năng lượng và thức ăn, có thể được giải quyết với sự giúp sức của việc quan sát qua công nghệ mới này*)

Phân tích đáp án:

A. ships (*những con thuyền*)

B. vehicles (*phương tiện di chuyển*)

C. problems (*vấn đề*)

D. computers (*máy tính*)

Ta thấy từ those liên kết chặt chẽ với từ problems và đó là hai ví dụ về vấn đề quan trọng đối với loài người.

Do đó đáp án chính xác là **C. problems (*vấn đề*)**

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Manned (adj): *được điều khiển bởi con người.*

E.g: a manned space flight.

2. Breakthrough (n): *sự đột phá.*

E.g: a significant breakthrough in negotiations (*một sự đột phá quan trọng trong những cuộc đàm phán.*)

3. Sluggish (adj): *chậm chạp, uể oải.*

E.g: a sluggish economy

4. Oceanography (n): *hải dương học.*

5. Vulnerable (adj): *có thể bị tổn thương; có thể bị tấn công, công kích được; có chỗ yếu, có nhược điểm.*

E.g: She looked very vulnerable standing there on her own. (*nhìn cô ấy rất yếu ớt khi đứng đó một mình.*)

6. Diver (n): *thợ lặn.*

7. Instrument (n): *phương tiện, công cụ.*

E.g: The law is not the best instrument for dealing with family matters. (*luật pháp không phải là công cụ tốt nhất để giải quyết các vấn đề gia đình.*)

8. Orbit (v): *di chuyển đường vòng, theo xích đạo.*

E.g: The earth takes a year to orbit the sun. (*Trái đất mất 1 năm để đi quanh mặt trời.*)

9. Satellite (n): *vệ tinh.*

10. Sophisticated (adj): having a lot of experience of the world and knowing about fashion, culture and other things that people think are socially important: the sophisticated pleasures of city life

11. Vantage (n): *vị trí để quan sát cái gì.*

E.g: The cafe was a good vantage point for watching the world go by. (*quán café là một nơi tốt để ngắm nhìn thế giới đi qua.*)

12. Cruise (n): *cuộc đi chơi biển (bằng tàu thuỷ)*

13. Laboratory (n): *phòng thí nghiệm.*

E.g: to send a specimen to the laboratory for analysis (*gửi vật mẫu đến phòng thí nghiệm để phân tích*)

14. Temperature (n): *nhiệt độ.*

15. Current (n): *dòng (nước); luồng (gió, không khí); (điện học) dòng điện*

E.g: direct current: *dòng điện một chiều* - alternative current: *dòng điện xoay chiều*

16. Distribution (n): *sự phân bổ, sự phân phối, sự phân phát*

E.g: the unfair distribution of wealth (*sự phân bổ của cải không công bằng.*)

17. Characteristic (n): *đặc tính, đặc điểm.*

E.g: The need to communicate is a key characteristic of human society. (*sự cần thiết trong việc giao tiếp là một đặc tính quan trọng của xác hội loài người.*)

18. Submarine (adj): *dưới biển, ngầm (dưới biển)*

E.g: submarine plant: *cây mọc dưới biển*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 9: [●●○]

According to airline industry statistics, almost 90 percent of airline accidents are survivable or partially survivable. But passengers can increase their chances of survival by learning and following certain tips. Experts say that you should read and listen to safety instruction before take off and ask questions if you have uncertainties. You should fasten your seat belt low on your hips and as tightly as possible. Of course, you should also know how the release mechanism of your belt operates. During takeoffs and landings, you are advised to keep your feet flat on the floor. Before take off, you should locate the nearest exit and an alterative exit and count the rows of seats between you and the exits so that you can reach **them** in the dark if necessary.

In the event that you are forewarned of a possible accident, you should put your hands on your ankles and keep your head down until the planes comes to a complete stop. If smoke is present in the cabin, you should keep your head low and cover your face with napkins, towels, or clothing. If possible, wet these for added protection against smoke inhalation. To **evacuate** as quickly as possible, follow crew commands and do not take personal belongings with you. Do not jump on escape slides before they are fully **inflated**, and when you jump, do so with your arms and legs extended in front of you. When you get to the ground, you should move away from the plane as quickly as possible, and smoke near the wreckage.

Question 1: What is the main topic of the passage?

A. Procedures for evacuation aircraft.

B. Guidelines for increasing aircraft passenger survival.

C. Airline industry accident statistics.

D. Safety instructions in air travel.

Question 2: Travelers are urged by experts to read and listen to safety instruction_____.

A. if smoke is in the cabin **B.** in an emergency

C. before locating the exits **D.** before take-off

Question 3: According to the passage, airline travelers should keep their feet flat on the floor_____

A. especially during landings **B.** throughout the flight

C. only if an accident is possible **D.** during take-offs and landings

Question 4: According to the passage, which exits should an airline passenger locate before take-off?

A. The ones with counted rows of seats between them. **B.** The nearest one.

C. The two closest to the passenger's seat **D.** The ones that can be found in the dark

Question 5: The word "them" in line 7 refers to _____.

A. seats **B.** rows **C.** exits **D.** feet

Question 6: It can be inferred from the passage that people are more likely to survive fires in aircrafts if they _____.

A. don't smoke in or near a plane **B.** read airline safety statistics

C. wear a safety belt **D.** keep their heads low

Question 7: Airline passengers are advised to do all of the following EXCEPT _____

A. ask questions about safety **B.** locate the nearest exit

C. fasten their seat belts before take-off **D.** carry personal belongings in an emergency

Question 8: The word "evacuate" in line 11 is closest in meaning to _____

A. evade **B.** vacate **C.** maintain **D.** escape

Question 9: The word "inflated" in line 12 is closest in meaning to _____

A. expanded **B.** lifted **C.** assembled **D.** increased

ĐÁP ÁN

1. B	**2. D**	**3. D**	**4. C**	**5. C**	**6. D**	**7. D**	**8. D**	**9. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B

Key word:

Clue:

Phân tích đáp án:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 2: Đáp án D
Key word: experts, safety instruction, smoke, emergency.
Clue: "Experts say that you should read and listen to safety instruction before take off" (*Chuyên gia nói rằng bạn nên đọc và nghe hướng dẫn an toàn trước khi cất cánh.*)
Phân tích đáp án:
A. if smoke is in the cabin (*nếu có khói ở trong buồng.*)
B. in an emergency (*trong trường hợp khẩn cấp*)
C. before locating the exits (*trước khi định vị chỗ thoát hiểm*)
D. before take-off (*trước khi cất cánh*)
Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là **D.** before take-off (*trước khi cất cánh*)
Question 3: Đáp án D
Key word: airline travelers, feet flat
Clue: "During takeoffs and landings, you are advised to keep your feet flat on the floor." (*trong lúc cất cánh và hạ cánh, bạn được khuyên là nên để bàn chân sát vào nền sàn.*)
Phân tích đáp án:
A. especially during landings (*đặc biệt trong lúc hạ cánh*)
B. throughout the flight (*trong suốt chuyến đi*)
C. only if an accident is possible (*chỉ nếu khi có khả năng sảy ra tai nạn*)
D. during take-offs and landings (*trong lúc cất cánh và hạ cánh*)
Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **D.** during take-offs and landings (*trong lúc cất cánh và hạ cánh*)
Question 4: Đáp án C
Key word:
Clue: "Before take off, you should locate the nearest exit and an alterative exit and count the rows of seats between you and the exits so that you can reach (them) in the dark if necessary." (*trước khi máy bay cất cánh, bạn nên định vị chỗ thoát hiểm gần nhất và chỗ thoát hiểm thay thế, và đếm số hàng ghế giữa chỗ của bạn và chỗ thoát hiểm bởi vậy bạn có thể tiến tới chúng trong bóng tối nếu cần thiết.*)
Phân tích đáp án:
A. The ones with counted rows of seats between them. (*những chỗ với những hàng ghế ngồi có số họ.*)
B. The nearest one. (*cái gần nhất*)
C. The two closest to the passenger's seat (*hai cái gần nhất với chỗ ngồi của hành khách*)
D. The ones that can be found in the dark (*cái mà có thể tìm thấy trong bóng tối*)
Dựa vào clue thấy rằng chúng ta nên đếm số ghế sau khi chọn được lối thoát phù hợp đề phòng trường hợp thiếu ánh sáng, không thể nhìn thấy cửa. Do đó đáp án A sai.
Theo clue chúng ta nên chọn một cửa gần nhất cùng với một cửa khác để thay thế. Qua đó ta thấy đáp án B sai và đáp án C đúng.
Đáp án D sai vì có thể không có cái nào phù hợp trong bóng tối vì khi đó hành khách phải dò ghế dựa vào trí nhớ của mình.
Đáp án chính xác là **C. The two closest to the passenger's seat (*hai cái gần nhất với chỗ ngồi của hành khách*)**
Question 5: Đáp án C
Key word: them
Clue: "Before take off, you should locate the nearest exit and an alterative exit and count the rows of seats between you and the exits so that you can reach (them) in the dark if necessary." (*trước khi máy bay cất cánh, bạn nên định vị chỗ thoát hiểm gần nhất và chỗ thoát hiểm thay thế, và đếm số hàng ghế giữa chỗ của bạn và chỗ thoát hiểm bởi vậy bạn có thể tiến tới chúng trong bóng tối nếu cần thiết.*)
Ta thấy tác giả khuyên chúng ta đếm số ghế để có thể tiến tới cửa thoát hiểm trong trường hợp quá tối để nhìn thấy cửa..
Phân tích đáp án:
A. seats (*chỗ ngồi*)
B. rows (*hàng ghế*)
C. exits (*cửa thoát hiểm*)
D. feet (*bàn chân*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án chính xác là **C. exits (*cửa thoát hiểm*)**

Question 6: Đáp án D

Key word: survive fires

Clue: "In the event that you are forewarned of a possible accident, you should put your hands on your ankles and keep your head down until the planes comes to a complete stop." (*Trong trường hợp bạn đã được thông báo trước về tai nạn có thể sảy ra, bạn nên để tay lên mắt cá chân và cúi đầu xuống cho đến khi máy bay hoàn toàn đỗ lại hoàn toàn.*)

Phân tích đáp án:

A. don't smoke in or near a plane (*đừng hút thuốc trong hoặc gần máy bay*)

B. read airline safety statistics (*đọc số liệu về an toàn hàng không*)

C. wear a safety belt (*thắt dây an toàn*)

D. keep their heads low (*giữ cho đầu cúi xuống*)

Dựa vào clue ta thấy chỉ có thông tin đáp án D xuất hiện trong bài. Do đó đáp án chính xác là **D.** keep their heads low (*giữ cho đầu cúi xuống*)

Question 7: Đáp án D

Key word: advised, EXCEPT.

Clue:

1. "Experts say that you should read and listen to safety instruction before take off and ask questions if you have uncertainties." (*chuyên gia nói rằng bạn nên đọc và nghe hướng dẫn về an toàn trước khi máy bay cất cánh và đặt câu hỏi nếu bạn có gì không chắc chắn*)

2. "You should fasten your seat belt low on your hips and as tightly as possible." (*bạn nên thắt dây an toàn dưới hông và càng chặt càng tốt*)

3. "Before take off, you should locate the nearest exit and an alterative exit and count the rows of seats between you and the exits so that you can reach (them) in the dark if necessary." (*trước khi máy bay cất cánh, bạn nên định vị chỗ thoát hiểm gần nhất và chỗ thoát hiểm thay thế, và đếm số hàng ghế giữa chỗ của bạn và chỗ thoát hiểm bởi vậy bạn có thể tiến tới chúng trong bóng tối nếu cần thiết.*)

4. "follow crew commands and do not take personal belongings with you." (*làm theo yêu cầu của đội cứu hộ và không mang đồ đạc của bạn theo*)

Phân tích đáp án:

A. ask questions about safety (*đặt câu hỏi về an toàn*): Đúng theo clue 1.

B. locate the nearest exit (*định vị lối thoát hiểm gần nhất*): Đúng theo clue 3.

C. fasten their seat belts before take-off (*thắt dây an toàn trước khi cất cánh*): Đúng theo clue 2.

D. carry personal belongings in an emergency (*mang hành lý cá nhân theo trong trường hợp khẩn cấp*): Sai vì nó trái ngược với thông tin trong clue 4.

Do đó đáp án chính xác là **D. carry personal belongings in an emergency**

Question 8: Đáp án D

Key word: evacuate

Clue: "To (evacuate) as quickly as possible, follow crew commands and do not take personal belongings with you." (*để ... nhanh nhất có thể, làm theo yêu cầu của đội cứu hộ và không mang đồ dùng cá nhân theo bạn*)

Ta thấy rằng đây phải là một hành động để cho bản thân an toàn hơn và hành khách phải di chuyển đi đâu đó vì họ không được mang hành lý theo. Do đó ta suy luận ra rằng từ evacuate mang nghĩa là trốn thoát, thoát khỏi nguy hiểm.

Phân tích đáp án:

A. evade (*lẩn tránh, tránh khỏi*)

B. vacate (*bỏ trống, bỏ không*)

C. maintain (*duy trì*)

D. escape (*trốn thoát, thoát*)

Dựa vào suy luận ở trên vào giải nghĩa các đáp án, ta thấy rằng đáp án chính xác là **D. escape (*trốn thoát, thoát*)**

Question 9: Đáp án A

Key word: inflated

Clue: Do not jump on escape slides before they are fully (inflated),

Slide là cửa trượt bằng hơi trên máy bay.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

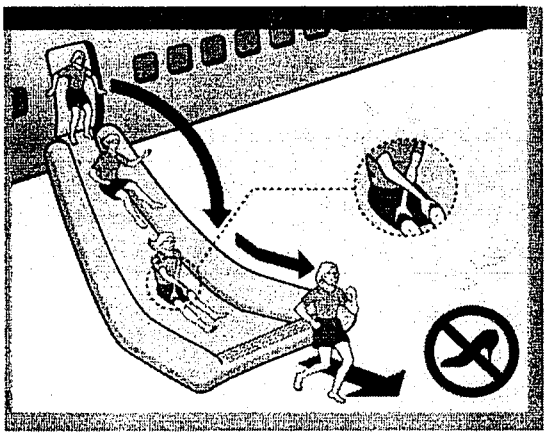

Phân tích đáp án:

A. expanded (*được mở rộng, làm cho lớn lên*)

B. lifted (*được nâng lên*)

C. assembled (*được lắp ráp*)

D. increased (*được tăng lên*)

Dựa vào clue ta biết rằng thang hơi phải được bơm lên nên đáp án phù hợp nhất là **A.** expanded (*được mở rộng, làm cho lớn lên*) vì nó giúp ta liên tưởng đến việc nó được làm to ra và đầy hơi.

Tạm dịch đoạn văn:

Theo số liệu thống kê của ngành công nghiệp hàng không, xấp xỉ 90% những vụ tai nạn là có thể sống sót toàn vẹn hoặc một phần nào đó. Nhưng hành khách có thể tăng cơ hội sống sót của mình lên bằng cách học tập và làm theo các lời chỉ dẫn của cụ thể..Các chuyên gia nói rằng bạn nên đọc và lắng nghe hướng dẫn về an toàn trước khi máy bay cất cánh và đặt câu hỏi nếu bạn chưa thực sự chắc chắn. Bạn nên thắt chặt dây an toàn của mình ở mức thấp dưới hông và thắt càng chặt càng tốt. Tất nhiên, bạn cũng nên biết cơ chế nới lỏng cái dây an toàn là như thế nào. Trong thời gian máy bay cất cánh và hạ cánh, bạn nên để chân chạm xuống sàn. Trước khi cất cánh, bạn nên xác định vị trí các lối ra gần nhất và một lối ra thay thế khác rồi đếm các hàng ghế giữa bạn và các lối ra để bạn có thể tìm ra được trong bóng tối nếu cần thiết.

Trong trường hợp bạn được cảnh báo trước về một tai nạn sẽ có thể xảy ra, bạn nên đặt bàn tay của bạn lên mắt cá chân và cúi đầu thấp xuống cho đến khi máy bay hoàn toàn dừng lại. Nếu có khói xuất hiện trong cabin, bạn nên cúi cho đầu thấp xuống và che mặt bằng khăn ăn, khăn tắm, hoặc quần áo. Nếu có thể,hãy làm ẩm chúng để bảo vệ bạn khỏi hít phải khói. Di tản càng nhanh càng tốt, hãy làm theo lệnh tiếp viên hàn ko và ko mang đồ đạc của bạn theo. Không nhảy khỏi ván trượt trước khi chúng được bơm căng hoàn toàn, và khi nhảy thì hãy duỗi thẳng cánh tay và chân. Khi bạn đáp xuống mặt đất, bạn nên di chuyển ra khỏi máy bay và khỏi gần đống đổ nát càng nhanh càng tốt.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Partially (adv): *không hoàn chỉnh; cục bộ, một phần.*
E.g: The road was partially blocked by a fallen tree. (*đoạn đường bị chặn lại ở một đoạn do có cây đổ.*)
2. Take off (v): *cất cánh*
E.g: The plane should take off on time. – *máy bay nên cất cánh đúng giờ.*
3. Uncertainty (n): *sự không chắc chắn.*
E.g: He had **an air of uncertainty** about him. (*anh ấy toát lên vẻ không chắc chắn về bản thân mình. – không tự tin.*)
4. Fasten your seat belt: *thắt dây an toàn.*
5. Mechanism (n): *máy móc, cơ cấu, cơ chế ((nghĩa đen) & (nghĩa bóng))*
E.g: the mechanism of government: *cơ cấu chính quyền*
6. Forewarn Sb Of/About Sth (v): *cho biết trước, cho hay trước; báo trước; cảnh cáo trước*
E.g: We'd been forewarned of the dangers of travelling at night. (*chúng tôi đã được cảnh báo trước về những mối nguy hiểm khi di chuyển vào ban đêm.*)
7. Cabin (n): *an area inside a plane where the passengers sit or where the pilot works*
8. Inhale (v): *hít vào.*
E.g: It is dangerous to inhale ammonia fumes. *(Sẽ nguy hiểm nếu như hút phải khí Amomiac.*)
9. Evacuate (v): *sơ tán, tản cư; chuyển khỏi mặt trận (thương binh...)*
E.g: Children were evacuated from London to escape the bombing. (*trẻ con đã được sơ tán ra khỏi London để tránh đợt thả bom.*)
10. Belongings (n – số nhiều): *đồ đạc (cá nhân).*
E.g: insurance of property and personal belongings (*bảo hiểm cho tài sản và đồ đạc cá nhân.*)
11. Inflate (v): *thổi phồng, bơm phồng.*
E.g: Inflate your life jacket by pulling sharply on the cord. (*bơm phòng áo cứu hộ của bạn bằng cách giật mạnh dây.*)
12. Wreckage (n): *đống đổ nát, tàn dư.*
E.g: Firemen managed to pull some survivors from the wreckage. – *Người linh cứu hỏa cố gắng kéo vài người sống sót ra khỏi đống đổ nát.*

EXERCISE 10: HISTORY OF THE HELICOPTER [●●○]

Although first flight generally attributed to a fixed-wing aircraft, the helicopter actually represents the first style of flight envisioned by humans. The ancient Chinese developed a toy that rose upward when spun rapidly. As early as the mid-sixteenth century, the great Italian inventor Leonardo da Vinci had drawn a prototype for the machine that we now know as the helicopter.

Early in the twentieth century, a great deal of experimentation and revision was taking place with regard to helicopter flight. The well-known phrase "two steps forward and one step back" provided an apt descriptor for early flight development. Uneven lift, known as **dissymmetry**, caused the early helicopters to flip over and confounded the inventors until the creation of the swash-plate; this allowed the rotor blade angles to be changed so that lift would be equal on each side of the shaft.

On November 13, 1907, the French pioneer Paul Cornu made history by lifting a twin-rotor helicopter into the air for a few seconds without ground assistance. Several models followed without significance until in 1924 when another French pioneer, Etienne Oehmichen, became the first to fly a helicopter for one kilometer. It was a historic flight of 7 minutes and 40 seconds. By 1936, solutions have been found to many of the problems with helicopter flight. With the introduction of the German Focke-Wulf Fw 61, the first practical helicopter became a reality.

Question 1:. What is the topic of the passage?
A. which aircraft was the first to fly
B. aircraft design in the 20th century
C. the development of the helicopter
D. the invention of the swash plate

Question 2:. What is the meaning of "two steps forward and one step back"?
A. You have to go forward to go backwards.
B. Progress is slow and difficult.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. Most inventions never work well.
D. Sometimes the only way to fix a problem is to leave it alone.
Question 3:. Why was "dissymmetry" important to the early pioneers of helicopter flight?
A. It was an effect that caused helicopter to crash.
B. It equalized lift on each side of the central shaft.
C. It allowed helicopters to lift from the ground.
D. It allowed the rotor blade angles to be altered.
Question 4:. Why was Paul Cornu's flight important?
A. It was the first practical helicopter flight.
B. It lasted 7 minutes and 40 seconds.
C. It was the first time a helicopter lifted into the air without ground assistance.
D. It was the first time a helicopter lifted into the air.
Question 5:. Why is it important that lift be equal on both sides of the helicopter shaft?
A. If there is more lift on one side, the helicopter will not flip.
B. equal lift means that the helicopter will be faster.
C. Dissymmetry of lift makes helicopters fly well.
D. It allows the rotor blade angles to be changed.
Question 6:. The word "envisioned" in paragraph 1 is closest in meaning to ____.
A. imagined **B.** perfected **C.** experienced **D.** taught
Question 7:. Why does the author mention a Chinese toy?
A. to contrast helicopters and fixed wing aircraft?
B. to prove that helicopters were the first aircraft
C. to show that helicopter flight was envisioned in ancient times
D. to emphasize the complex design of helicopters
Question 8:. The word "confounded" in paragraph 2 is closest in meaning to ____.
A. destroyed **B.** confused **C.** helped **D.** understood
Question 9:. The word "this" in paragraph 2 refers to ____.
A. dissymmetry **B.** action **C.** swash-plate **D.** lift
Question 10:. What is the tone of the passage?
A. an impartial overview of the development of helicopters
B. a biased representation of the development of helicopter flight
C. a personal account of helicopter development
D. a comparison of helicopters and fixed wing aircraft

ĐÁP ÁN

1. C	**2. B**	**3. A**	**4. C**	**5. B**	**6. A**	**7. C**	**8. B**	**9. C**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1: Đáp án C
Vì câu hỏi yêu cầu tìm topic của bài văn nên các bạn hãy bỏ qua nó và quay lại sau khi hoàn thành các câu hỏi khác nhé. Làm như vật sẽ tiết kiệm rất nhiều thời gian cho chúng ta.
Phân tích đáp án:
A. which aircraft was the first to fly (*máy bay nào là máy bay đầu tiên cất cánh.*)
B. aircraft design in the 20th century (*thiết kế máy bay ở thế kỷ 20.*)
C. the development of the helicopter (*sự phát triển của máy bay trực thăng.*)
D. the invention of the swash plate (*phát minh ra trục quay cánh quạt*)
Ta thấy rằng các đáp án A, D chỉ là những thông tin nhỏ xuất hiện trong bài, nó không mang ý nghĩa khái quát. Bài văn không đề cập đến những thiết kế máy bay
Do đó đáp án chính xác là **C.** the development of the helicopter (*sự phát triển của máy bay trực thăng.*)
Question 2: Đáp án B
Key word: two steps forward and one step back

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "The well-known phrase "two steps forward and one step back" provided an apt descriptor for early flight development." (*cụm từ quen thuộc: hai bước tiến, một bước lùi, miêu tả chính xác về sự phát tiển của hàng không thuở ban đầu*)

Ta thấy cụm này cho ta biết rằng sự phát tiển của hàng không có những bước tiến xa nhưng cũng có những khoảng thời gian kém phát tiển và tụt hậu. Ngoài ra nó còn một nghĩa đen miêu tả về cách di chuyển lảo đảo của máy bay trực thăng.

Phân tích đáp án:

A. You have to go forward to go backwards. (*bạn phải tiến lên thì mới lùi được*)

B. Progress is slow and difficult. (*sự phát triển diễn ra chậm và khó khăn*)

C. Most inventions never work well. (*hầu hết các phát minh không bao giờ hoạt động tốt*)

D. Sometimes the only way to fix a problem is to leave it alone. (*thỉnh thoảng thì cách duy nhất để sửa chữa một vấn đề là bỏ mặc nó.*)

Dựa vào phân tích ta thấy rằng đáp án chính xác là **B.** Progress is slow and difficult. (*sự phát triển diễn ra chậm và khó khăn*)

Question 3: Đáp án A

Key word: dissymmetry

Clue: "Uneven lift, known as dissymmetry, caused the early helicopters to flip over and confounded the inventors until the creation of the swash-plate; this allowed the rotor blade angles to be changed so that lift would be equal on each side of the shaft." (*cất cánh không cân bằng, được biết đến như..., khiến cho máy bay trực thăng thuở ban đầu lật ngược lại và làm rất nhiều nhà phát minh thấy khó khăn cho đến khi thiết bị quay cánh quạt được sinh ra. Thiết bị này cho phép các góc của cánh quạt thay đổi và do đó máy bay có thể bay lên cân bằng mỗi bên của trục*)

Phân tích đáp án:

A. It was an effect that caused helicopter to crash. (*đó mà một hiệu ứng khiến cho máy bay trực thăng đâm xuống*)

B. It equalized lift on each side of the central shaft. (*Nó cân bằng việc nâng lên giữa các bên của trục chính giữa*)

C. It allowed helicopters to lift from the ground. (*nó cho phép máy bay trực thăng bay lên từ dưới mặt đất*)

D. It allowed the rotor blade angles to be altered. (*nó cho phép các góc cánh quạt thay đổi*)

Đáp án B và D sai vì đó là những hiện tượng có được nhờ thiết bị quay cánh quạt "squash-plate". Đáp án C sai vì "dissymmetry" là hiện tượng bay lên không cân bằng chứ nó không phải là nguyên nhân hỗ trợ cho việc cất cánh của máy bay.

Theo clue ta thấy rằng việc bay lên không cân bằng khiến máy bay bị lật, ta có suy luận là có khả năng sảy ra việc máy bay bị đâm hoặc đâm xuống đất do bị bị lộn ngược. Đáp án chính xác là **A. It was an effect that caused helicopter to crash. (*đó mà một hiệu ứng khiến cho máy bay trực thăng đâm xuống*)**

Question 4: Đáp án C

Key word: Paul Cornu's flight

Clue:

1. "On November 13, 1907, the French pioneer Paul Cornu made history by lifting a twin-rotor helicopter into the air for a few seconds without ground assistance." (*vào ngày 13 tháng 11 năm 1907, Paul Cornu đến từ pháp đã tiên phong và đi vào lịch sửa bằng việc cho cất cánh một chiến máy bay trực thăng hai cánh lên không trong vào giây mà không có sự hỗ trợ từ dưới đất*)

2. "French pioneer, Etienne Oehmichen, became the first to fly a helicopter for one kilometer. It was a historic flight of 7 minutes and 40 seconds." (*nhà tiên phong người Pháp, Etienne Oehmichen trở thành người đầu tiên bay máy bay trực thăng 1 cây số. Đó là một chuyến bay dài 7 phút 40 giây.*).

3. "With the introduction of the German Focke-Wulf Fw 61, the first practical helicopter became a reality." (*Với sự xuất hiện của German Focke-Wulf Fw 61, máy bay trực thăng bay tốt đầu tiên đã trở thành hiện thực*)

Phân tích đáp án:

A. It was the first practical helicopter flight. (*Đó là chuyến bay thực tế đầu tiên của trực thăng*): Sai vì đây là thành quả của German Focke-Wulf Fw 61 theo clue 3.

B. It lasted 7 minutes and 40 seconds. (*nó kéo dài 7 phút 40 giây*): Sai vì đó là chuyến bay thực hiện bởi một người khác theo clue 2.

C. It was the first time a helicopter lifted into the air without ground assistance. (*Đó là lần đầu tiên máy bay trực tăng bay lên trên không mà không có sự trợ giúp từ mặt đất*): đúng theo clue 1.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. It was the first time a helicopter lifted into the air. (*Đó là lần đầu tiên máy bay trực thăng bay lên trời*) Sai vì không có thông tin trong bài về điều này.

Question 5: Đáp án B

Key word: lift be equal on both sides

Clue:

1. "Uneven lift, known as dissymmetry, caused the early helicopters to flip over and confounded the inventors until the creation of the swash-plate; this allowed the rotor blade angles to be changed so that lift would be equal on each side of the shaft." (*cất cánh không cân bằng, được biết đến như..., khiến cho máy bay trực thăng thuở ban đầu lật ngược lại và làm rất nhiều nhà phát minh gặp khó khăn cho đến khi thiết bị quay cánh quạt được sinh ra. Thiết bị này cho phép các góc của cánh quạt thay đổi và do đó máy bay có thể bay lên cân bằng mỗi bên của trục*)

2. "The well-known phrase "two steps forward and one step back" provided an apt descriptor for early flight development." (*cụm từ quen thuộc: hai bước tiến, một bước lùi, miêu tả chính xác về sự phát tiển của hàng không thuở ban đầu*)

Phân tích đáp án:

A. If there is more lift on one side, the helicopter will not flip. (*Nếu một bên được nâng nhiều hơn thì máy bay trực thăng sẽ lộn*): Sai vì việc nâng lên không cân bằng khiến máy bay trực thăng bị lật.

B. equal lift means that the helicopter will be faster. (*nâng lên cân bằng nghĩa là máy bay trực thăng sẽ chạy nhanh hơn.*): Đúng vì clue 2 chỉ cho ta về cách di chuyển của máy bay trực thăng lúc nâng lên không cân bằng, hai bước tiến một bước lùi có nghĩa là tốc độ không cao.

C. Dissymmetry of lift makes helicopters fly well. (*sự không đối xứng của việc nâng lên làm máy bay trực thăng bay tốt*): Sai vì hiện tượng này làm máy bay bị lật.

D. It allows the rotor blade angles to be changed. (*nó cho phép góc của cánh quạt thay đổi*): Sai vì "swash-plate" mới làm cho góc này thay đổi.

Đáp án chính xác là B.

Question 6: Đáp án A

Key word: envisioned

Clue: Although first flight generally attributed to a fixed-wing aircraft, the helicopter actually represents the first style of flight envisioned by humans. (*Mặc dù chuyến bay đầu tiên được thực hiện nhờ công của tàu bay có cánh cố định, máy bay trực thăng thực ra lại là cách bay đầu tiên được ... bởi con người*)

Dựa vào clue ta có thể đoán rằng từ "envisioned" mang nghĩa: *đoán trước, nhìn trước, phỏng đoán, tưởng tượng.*

Phân tích đáp án:

A. imagined (*được tưởng tượng*)

B. perfected (*được làm hoàn hảo*)

C. experienced (*được trải nghiệm*)

D. taught (*đươc dạy dỗ*)

Dựa vào phân tích và giải nghĩa các đáp án ta thấy rằng đáp án chính xác là **A.** imagined (*được tưởng tượng*)

Question 7: Đáp án C

Key word: Chinese toy

Clue: "Although first flight generally attributed to a fixed-wing aircraft, the helicopter actually represents the first style of flight envisioned by humans. The ancient Chinese developed a toy that rose upward when spun rapidly." (*Mặc dù chuyến bay đầu tiên được thực hiện nhờ công của tàu bay có cánh cố định, máy bay trực thăng thực ra lại là cách bay đầu tiên được tưởng tượng bởi con người. Người Trung Quốc cổ phát triển một món đồ chơi mà bay thẳng đứng lên khi được xoay với tốc độ cao.*)

Phân tích đáp án:

A. to contrast helicopters and fixed wing aircraft? (*để chỉ ra sự tương phản giữa máy bay bình thường và máy bay trực thăng.*)

B. to prove that helicopters were the first aircraft (*để chứng minh rằng máy bay trực thăng là loại máy bay xuất hiện đầu tiên*)

C. to show that helicopter flight was envisioned in ancient times (*để chỉ ra rằng việc bay bằng máy bay trực thăng đã được hình dung, tưởng tượng bởi người thời xa xưa.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. to emphasize the complex design of helicopters (*để nhấn mạnh sự phức tạp trong thiết kế của máy bay trực thăng*)

Dựa vào clue, ta thấy rằng món đồ chơi được miêu tả như một ví dụ cho câu trước đó: *máy bay trực thăng thực ra lại là cách bay đầu tiên được tưởng tượng bởi con người.* Do đó đáp án chính xác là **C. to show that helicopter flight was envisioned in ancient** times

Question 8: Đáp án B

Key word: confounded

Clue: "Uneven lift, known as dissymmetry, caused the early helicopters to flip over and confounded the inventors until the creation of the swash-plate; this allowed the rotor blade angles to be changed so that lift would be equal on each side of the shaft." (*cất cánh không cân bằng, được biết đến như hiện tượng không cân xứng, khiến cho máy bay trực thăng thuở ban đầu lật ngược lại và làm rất nhiều nhà phát minh thấy ... cho đến khi thiết bị quay cánh quạt được sinh ra. Thiết bị này cho phép các góc của cánh quạt thay đổi và do đó máy bay có thể bay lên cân bằng mỗi bên của trục*)

Phân tích đáp án:

A. destroyed (*phá hủy*)

B. confused (*gây nhầm lẫn, làm bối rối, làm khó*)

C. helped (*giúp đỡ*)

D. understood (*thấu hiểu*)

Ta thấy việc máy bay bị lật tác động gì đó tới các nhà phát minh và tác động này mang tính chất tiêu cực. Do đó ta loại được đáp án C và D.

Đáp án **A.** destroyed (*phá hủy*) mang mức độ quá lớn và không chính xác, nó có nghĩa là các nhà phát minh đã thiệt mạng vì việc máy bay lật trong khi chưa chắc họ đã là người trực tiếp lái. Đáp án chính xác và phù hợp nhất là **B. confused (*gây nhầm lẫn, làm bối rối, làm khó*)**

Question 9: Đáp án C

Key word: this

Clue: "Uneven lift, known as dissymmetry, caused the early helicopters to flip over and confounded the inventors until the creation of the swash-plate; **this** allowed the rotor blade angles to be changed so that lift would be equal on each side of the shaft." (*cất cánh không cân bằng, được biết đến như hiện tượng không cân xứng, khiến cho máy bay trực thăng thuở ban đầu lật ngược lại và làm rất nhiều nhà phát minh gặp khó khăn cho đến khi thiết bị quay cánh quạt được sinh ra. Thiết bị này cho phép các góc của cánh quạt thay đổi và do đó máy bay có thể bay lên cân bằng mỗi bên của trục*)

Phân tích đáp án:

A. dissymmetry (*hiện tượng không cân xứng*)

B. action (*hành động*)

C. swash-plate (*bộ phận trục quay quạt*)

D. lift (*sự nâng lên*)

Ta thấy rằng từ "this" đứng ngay sau từ swash-plate. Xét về ý nghĩa ta thấy rằng việc phát minh ra trục quay này cho phép các góc của cánh quạt có thể quay. Do đó đáp án chính xác là **C. swash-plate (*bộ phận trục quay quạt*)**

Question 10: Đáp án A

Câu hỏi yêu cầu phân tích về giọng điệu của tác giả trong bài văn.

Phân tích đáp án:

A. an impartial overview of the development of helicopters (*một bài miêu tả khái quát một cách khách quan về sự phát triển của máy bay trực thăng*)

B. a biased representation of the development of helicopter flight (*một bài miêu tả mang tính thiên vị về sự phát tiển của việc bay bằng máy bay trực thăng.*)

C. a personal account of helicopter development (*một bài tường thuật mang tính cá nhân về sự phát triển của máy bay trực thăng*)

D. a comparison of helicopters and fixed wing aircraft (*bài so sánh giữa máy bay trực thăng và máy bay thường*)

Do bài viết không đề cập đến quan điểm riêng của người viết hay miêu tả so sánh giữa hai loại máy bay nhiều nên các đáp án C à D sai.

Bài viết được viết rất khách quan với việc miêu tả những sự thật (fact) sảy ra trong quá trình phát triển của máy bay trực thăng, tác giả không hề bảo vệ quan điểm gì của mình hoặc phản bác một quan điểm nào đó để ta có thể

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

kết luận là bài viết mang tính thiên vị. Đáp án chính xác là **A. an impartial overview of the development of helicopters** (***một bài miêu tả khái quát một cách khách quan về sự phát triển của máy bay trực thăng***)

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Attribute to (attribute sth to sth/sb) (v): *quy cho, cho là do*

E.g: The fall in the number of deaths from heart disease is generally attributed to improvements in diet – *Sự giảm số lượng người chết vì bệnh tim được quy cho sự cải thiện trong chế độ dinh dưỡng.*

2. Envision (v): *mường tượng, hình dung.*

E.g: They envision an equal society, free of poverty and disease. (*bọn họ tưởng tượng ra một xã hội công bằng, không có đói nghèo và bệnh tật.*)

3. Spin (v) *làm quay tròn, làm lảo đảo.*

E.g: The plane was spinning out of control. (*Máy bay đã quay vòng vòng không kiểm soát*).

4. Prototype (n): *người đầu tiên; vật đầu tiên; mẫu đầu tiên, nguyên mẫu.*

E.g: the prototype of the modern bicycle (*mẫu đầu tiên của xe đạp hiện đại*)

5. Helicopter (n): *máy bay trực thăng.*

6. Experimentation (n): *sự thí nghiệm, sự thử*

E.g: Many people object to experimentation on embryos. (*nhiều người phản đối việc thí nghiệm trên phôi thai.*)

Apt (adj):

1. *có khuynh hướng hay, dễ.*

E.g: apt to take fire: *dễ bắt lửa.*

2. *Có khả năng, có thể.*

E.g: such a remark is apt to be misunderstood: *một lời nhận xét như thế rất có thể bị hiểu lầm.*

3. *Có năng khiếu; có năng lực, tài, giỏi; nhanh trí, thông minh.*

E.g: to be apt at mathematics: *có năng khiếu về toán, giỏi toán.*

4. *Thích hợp, đúng.*

E.g: an apt quotation: *một câu trích dẫn thích hợp.*

7. Descriptor (n): *ký hiệu (từ, ngữ) để nhận diện hay miêu tả.*

8. Dissymmetry (n): *sự không đối xứng; tính không đối xứng.*

9. Confounded (adj – thường đứng trước danh từ): *chết tiệt*

E.g: that confounded horse!: *cái con ngựa chết tiệt này!*

10. Assistance: *sự giúp đỡ*

E.g: We offer financial assistance to students – *Chúng tôi cung cấp sự giúp đỡ về tài chính cho sinh viên.*

11. Significance (n): *sự quan trọng, sự đáng chú ý*

E.g: An event of great significance: một sự kiện có tầm quan trọng lớn

12. Pioneer (n): *người đi tiên phong, người đi đầu (trong một công cuộc gì); nhà thám hiểm đầu tiên*

EXERCISE 11: [●●○]

Just two months after the flight of *Apollo 10*, the *Apollo 11* astronauts made their historic landing on the surface of the Moon. This momentous trip for humanity also provided scientists with an abundance of material for study; from rock and soil samples brought back from the Moon, scientists have been able to determine much about the composition of the Moon (as well as to draw) inferences about the development of the Moon from its composition.

The Moon soil that came back on Apollo 11 contains small bits of rock and glass which were probably ground from larger rocks when meteors impacted with the surface of the Moon. The bits of glass are spherical in shape and constitute approximately half of the Moon soil. Scientists found no trace of animal or plant life in this soil. In addition to the Moon soil, astronauts gathered two basic types of rocks from the surface of the Moon: Basalt and breccia. Basalt is a cooled and hardened volcanic lava common to the Earth. Since basalt is formed under extremely high temperatures, the presence of this type of rock is an indication that the temperature of the Moon was once extremely hot. Breccia, the other kind of rock brought back by the astronauts, was formed during the impact of falling objects on the surface of the Moon. This second type of rock consists of small pieces of rock

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

compressed together by the force of impact. Gases such as hydrogen and helium were found in some of the rocks, and scientists believe that these gases were carried to the Moon by the solar wind, the streams of gases that are constantly emitted by the Sun.

Question 1: The paragraph preceding the passage most likely discusses
A. astronaut training.
B. The inception of the *Apollo* space program.
C. a different space trip.
D. previous Moon landings.
Question 2: What is the subject of this passage?
A. The *Apollo* astronauts.
B. Soil on the Moon.
C. What the Moon is made of.
D. Basalt and breccia.
Question 3: According to the passage, what does Moon soil consist of?
A. Hydrogen and helium.
B. Large chunks of volcanic lava.
C. Tiny pieces of stones and glass.
D. Streams of gases.
Question 4: Which of the following was NOT brought back to the Earth by the astronauts?
A. Basalt B. Soil C. Breccia D. Plant life
Question 5: According to the passage, breccia was formed
A. when objects struck the Moon.
B. from volcanic lava.
C. When streams of gases hit the surface of the Moon.
D. from the interaction of helium and hydrogen.
Question 6: It is implied in the passage that scientists believe that the gases found in the Moon rocks.
A. were not originally from the Moon.
B. were created inside the rocks.
C. traveled from the Moon to the Sun.
D. caused the Moon's temperature to rise.
Question 7: The word 'emitted' in the last paragraph is closest in meaning to
A. set off **B.** vaporized **C.** sent out **D.** separated
Question 8: The author's purpose in this passage is to
A. describe some rock and soil samples.
B. explain some of the things learned from space flights.
C. propose a new theory about the creation of the Moon.
D. demonstrate the difference between basalt and breccia.
Question 9: It can be interred from the passage that.
A. the only items of importance that astronauts brought back from the Moon were rock and soil samples.
B. scientists learned relatively little from the Moon rock and soil samples.
C. scientists do not believe that it is necessary to return to the Moon.
D. rock and soil samples were only some of a myriad of significant items from the Moon.
Question 10: Which of the following would serve as the best title of the passage:
A. Apollo 11 **B.** things from the space flights
C. rock on the Moon **D.** Astronauts

ĐÁP ÁN

1. C	**2. C**	**3. C**	**4. D**	**5. A**	**6. A**	**7. C**	**8. B**	**9. D**	**10. B**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C

Đây là loại câu hỏi gần giống với câu hỏi về thông tin chính của đoạn văn tiếp theo. Vậy thì để làm dạng này, ta cần đọc kỹ khổ một và đặc biệt là câu văn đầu tiên. Người Anh hay khai triển ý một cách tuyến tính, logic. Ý tưởng sau liên hệ chặt chẽ với ý tưởng trước đó.

Clue: "Just two months after the flight of *Apollo 10*, the *Apollo 11* astronauts made their historic landing on the surface of the Moon." (*chỉ hai tháng sau ngày cất cánh của tàu Apollo 10, các phi hành gia trên tàu Apollo 11 đã làm nên lịch sử bằng việc đặt chân lên về mặt của Mặt Trăng.*)

Ta thấy rằng tác giả chuyển từ tàu Apollo 10 sang miêu tả về con tàu Apollo 11. Dó đó đoạn văn trước đó có thể đề cập đến con tàu này.

Phân tích đáp án:

A. astronaut training. (*một khóa huấn luyện làm nhà du hành vũ trụ*)

B. The inception of the *Apollo* space program. (*sự khởi đầu của chương trình không gian Apollo.*)

C. a different space trip. (*một con tàu du hành vũ trụ khác*)

D. previous Moon landings. (*những lần hạ cánh trước đó lên Mặt Trăng.*)

Ta thấy rằng đáp án chính xác dựa theo những phân tích là **C. a different space trip. (*một con tàu du hành vũ trụ khác*)**

Question 2: Đáp án C

Key word:

Clue:

Phân tích đáp án:

A. The *Apollo* astronauts.

B. Soil on the Moon.

C. What the Moon is made of.

D. Basalt and breccia.

Question 3: Đáp án C

Key word: Moon soil

Clue: "The Moon soil that came back on Apollo 11 contains small bits of rock and glass which were probably ground from larger rocks when meteors impacted with the surface of the Moon." (*Đất trên mặt trăng trở lại trái đất cùng với con tàu Apollo 11 chứa những hạt đá và kính nhỏ, có thể được nghiền ra từ những tảng đá lớn hơn khi sao băng va chạm vào bền mặt Mặt Trăng*)

Phân tích đáp án:

A. Hydrogen and helium.

B. Large chunks of volcanic lava. (*những đống nham thạch núi lửa lớn*)

C. Tiny pieces of stones and glass. (*những mẩu đá và kính nhỏ*)

D. Streams of gases. (*những luồng khí ga*)

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là **C.** Tiny pieces of stones and glass. (*những mẩu đá và kính nhỏ*). Cụm "tiny pieces" cùng nghĩa với "bits".

Question 4: Đáp án D

Key word: NOT brought back to the Earth

Clue:

1. "The Moon soil that came back on Apollo 11 contains small bits of rock and glass which were probably ground from larger rocks when meteors impacted with the surface of the Moon." (*Đất trên mặt trăng trở lại trái đất cùng với con tàu Apollo 11 chứa những hạt đá và kính nhỏ, có thể được nghiền ra từ những tảng đá lớn hơn khi sao băng va chạm vào bền mặt Mặt Trăng*)

2. "Scientists found no trace of animal or plant life in this soil." (*Các nhà khoa học không thấy bất kỳ dấu về nào của động vật hay thực vật trong những mẫu đất này.*)

3. "In addition to the Moon soil, astronauts gathered two basic types of rocks from the surface of the Moon: Basalt and breccia." (*cùng với đất trên Mặt Trăng, các nhà du hành còn thu về hai loại đá cơ bản từ bề mặt Mặt Trăng là: Bazan và Breccia.*)

Phân tích đáp án:

A. Basalt

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Soil
C. Breccia
D. Plant life
Dựa và Clue ta thấy rằng đáp án chính xác là D vì đất ở Mặt Trăng không hề hé lộ về sự sống của động vật và thực vật ở đó.
Question 5: Đáp án A
Key word: breccia
Clue: "Breccia, the other kind of rock brought back by the astronauts, was formed during the impact of falling objects on the surface of the Moon." (*Breccia, một loại đá khác được mang về Trái Đất bởi các phi hành gia, được hình thành trong những va chạm của vật thể rơi trên bề mặt của Mặt Trăng*)
Phân tích đáp án:
A. when objects struck the Moon. (*khi các vật thể va vào Mặt Trăng*)
B. from volcanic lava. (*từ nham thạch núi lửa*)
C. When streams of gases hit the surface of the Moon. (*khi những dòng khi ga tiếp xúc với về mặt của Mặt Trăng*)
D. from the interaction of helium and hydrogen. (*từ sự tương tác của khí Heli và khí Hiđrô.*)
Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **A. when objects struck the Moon. (*khi các vật thể va vào Mặt Trăng*)**
Question 6: Đáp án A
Key word: implied, gases, Moon rocks.
Clue: "Gases such as hydrogen and helium were found in some of the rocks, and scientists believe that these gases were carried to the Moon by the solar wind, the streams of gases that are constantly emitted by the Sun." (*Các khi như Hiđrô và Heli được tìm thấy trên một và tảng đá, và các nhà khoa học tin rằng những khí này được mang đến Mặt Trăng bởi gió từ Mặt Trời, những luồng khí phát ra liên tục từ Mặt Trời*)
Phân tích đáp án:
A. were not originally from the Moon. (*không có nguồn gốc từ Mặt Trăng*): Đúng vì ta thấy rằng khí này được mang đến Mặt Trăng (carried to the Moon) nên chúng không được hình thành trên Mặt Trăng.
B. were created inside the rocks. (*được hình thành trên đá*): Sai vì khí này được tạo thành trên Mặt Trời.
C. traveled from the Moon to the Sun. (*di chuyển từ Mặt Trăng đến Mặt Trời*): Sai vì khí này di chuyển từ Mặt Trời
đến Mặt Trăng.
D. caused the Moon's temperature to rise. (*làm tăng nhiệt độ Mặt Trăng*): Sai vì không có thông tin này trong bài.
Dựa vào các phân tích ta thấy đáp án chính xác là **A. were not originally from the Moon.**
Question 7: Đáp án **C**
Key word: 'emitted'
Clue: "Gases such as hydrogen and helium were found in some of the rocks, and scientists believe that these gases were carried to the Moon by the solar wind, the streams of gases that are constantly emitted by the Sun." (*Các khi như Hiđrô và Heli được tìm thấy trên một và tảng đá, và các nhà khoa học tin rằng những khí này được mang đến Mặt Trăng bởi gió từ Mặt Trời, những luồng khí ... liên tục từ Mặt Trời*)
Dựa vào clue ta thấy rằng những luồng khí này di chuyển từ Mặt Trời tới Mặt Trăng, do đó nó phải phát ra và bắt nguồn từ Mặt Trời.
Phân tích đáp án:
A. set off (*bắt đầu một chuyến đi:* We set off for London just after ten.)
B. vaporized (*bốc hơi*)
C. sent out (*gửi đi*)
D. separated (*phân chia, tách*)
Dựa vào phân tích, ta thấy đáp án phù hợp nhất là **C. sent out** vì nó phù hợp với ý nghĩa là những luồng khí được gửi đi từ Mặt Trời. Có thể có bạn phân vấn đáp án A. set off (*bắt đầu đi*), nhưng ở đây "emitted" đang ở thể bị động nên nghĩa đó không phù hợp với văn cảnh.
Question 8: Đáp án B
Câu hỏi yêu cầu tìm mục đích của tác giả khi viết bài văn này.
Phân tích đáp án:
A. describe some rock and soil samples. (*miêu tả về một số mẫu đá và đất*): Sai vì ngoài đá và đất, tác giả còn phân tích về khí.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. explain some of the things learned from space flights. (*giải thích một vài điều thu nhận/tiếp thu được sau những chuyến du hành vũ trụ*): Chính xác vì bài này phân tích về những vấn phẩm thu được sau chuyến đi.
C. propose a new theory about the creation of the Moon. (*đề xuất một học thuyết về sự hình thành của Mặt Trăng*): Sai vì bài văn chỉ miêu tả về thành quả của chuyến tham hiểm mặt trăng trên con tàu Apollo 11.
D. demonstrate the difference between basalt and breccia. (*miêu tả sự khác nhau giữa đá Bazan và đá Breccia.*) Sai vì đây chỉ là hai thông tin nhỏ trong bài.
Đáp án chính xác là B. explain some of the things learned from space flights.
Question 9: Đáp án D
Đề bài hỏi ta suy luận được gì từ bài văn.
Clue: "This momentous trip for humanity also provided scientists with an abundance of material for study" (*chuyến đi quang trọng với nhân loại này cung cấp cho các nhà khoa học rất nhiều tư liệu để nghiên cứu.*)
Phân tích đáp án:
A. the only items of importance that astronauts brought back from the Moon were rock and soil samples. (*những thứ quan trọng mà phi hành gia mang về từ Mặt Trăng chỉ có các mẫu đá và đất*): Sai vì ngoài ra còn có các khí như heli và hiđrô.
B. scientists learned relatively little from the Moon rock and soil samples. (*các nhà khoa học nghiên cứu được rất ít từ các mẫu đá và đất.*): Sai vì theo clue ta thấy rằng có rất nhiều thứ để nghiên cứu sau chuyến đi.
C. scientists do not believe that it is necessary to return to the Moon. (*các nhà khoa không tin vào tính cần thiết của việc quay trở lại Mặt Trăng*): Sai vì chuyến đi đem lại rất nhiều thông tin quan trọng để nghiên cứu do đó nó có hiệu quả và việc quay trở lại đây không phải là không có căn cứ để cân nhắc trong tương lai.
D. rock and soil samples were only some of a myriad of significant items from the Moon. (*Các mẫu đá và đất chỉ là một vài trong số rất nhều những vật quan trọng trên mặt trăng.*)
Ta thấy rằng những thứ được phân tích chỉ là một vài chứ không phải và tất cả các vật có mặt trên Mặt Trăng, do đó đáp án chính xác là **D.**
Question 10: Đáp án B
Câu hỏi yêu cầu tìm tiêu đề cho bài văn.
Phân tích đáp án:
A. Apollo 11: Sai vì bài miêu tả về thành phẩm thu được sau chuyến đi chứ không phải miêu tả chi tiết về con tàu này.
B. things from the space flights (*những thứ thu được từ chuyến du hành vũ trụ*)
C. rock on the Moon (*đá trên Mặt Trăng*): Sai vì đây chỉ là một phần nhỏ trong bài văn.
D. Astronauts (*phi hành gia*): Sai vì chủ đề quá rộng và chung chung.
Đáp án chính xác là **B. things from the space flights**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUANG TRỌNG

1. Astronaut (n): *phi hành gia, nhà du hành vũ trụ.*
2. Momentous (adj): *đặc biệt quan trọng, trọng yếu.*
E.g: a momentous decision
3. Humanity (n): *loài người, nhân loại.*
E.g: crimes against humanity (*những tội ác chống lại nhân loại.*)
4. Abundance (n): *sự nhiều, sự giàu có, sự phong phú; sự thừa thãi, sự dư dật.*
E.g: Fruit and vegetables grew in abundance on the island. (*hoa quả và rau mọc rất nhiều trên đảo.*)
5. Sample (n): *mẫu vật.*
E.g: a blood sample
6. Composition (n): *cấu tạo, thành phần.*
E.g: the chemical composition of the soil (*thành phần hóa học của đất.*)
7. Meteor (n): *sao băng.*
8. Impact on (v): *ảnh hưởng.*
E.g: Her father's death impacted greatly on her childhood years. (*cái chết của cha cô ấy ảnh hưởng rất nhiều đến những năm tháng tuổi thơ của cô.*)
9. Spherical (adj): *cầu, (thuộc) hình cầu; có hình cầu*
10. Constitute (v):
1. Có nghĩa là, bị coi như (Failing to complete the work constitutes a breach of the employment contract. – Thất bại trong việc hoàn thành công việc có nghĩa là bạn đã vi phạm hợp đồng lao động.)
2. Tạo thành (twelve months constitute a years: mười hai tháng (tạo) thành một năm)Trace
11. Indication (n): *sự biểu lộ, dấu hiệu, hướng dẫn.*
E.g: They gave no indication of how the work should be done. (*bọn họ không hướng dẫn gì về cách hoàn thành công việc.*)
12. Emit (v): *phát ra (ánh sáng, nhiệt, âm thanh...).*
E.g: The kettle emitted a shrill whistle - *Ấm nước phát ra tiếng the thé.*

EXERCISE 12: [●●○]

Federal Express is a company that specializes in rapid overnight delivery of high-priority packages. The first company of its type, Federal Express was founded by the youthful Fred Smith in 1971, when he was only 28 years old. Smith had actually **developed** the idea for the rapid delivery service in a term paper for an economics class when he was a student at Yale University. The term paper reputedly received a less-than-stellar grade because of the infeasibility of the project that Smith had outlined. The model that Smith proposed had never been tried; it was a model that was efficient to operate but at the same time was very difficult to institute.

Smith achieved efficiency in his model by designing a system that was separate from the passenger system and could, therefore, focus on how to deliver packages most efficiently. His strategy was to own his own planes so that he could create his own schedules and to ship all packages through the **hub city** ofMemphis, a set-up which resembles the spokes on the wheel of a bicycle. With this combination of his own planes and hub set-up, he could get packages anywhere in the United States overnight.

What made Smith's idea difficult to institute was the fact that the entire system had to be created before the company could begin operations. He needed a fleet of aircraft to collect packages from airports every night and deliver them to Memphis, where **they** were immediately sorted and flown out to their new destinations; he needed a fleet of trucks to deliver packages to and from the various airports; he needed facilities and trained staff all in place to handle the operation. Smith had a $4 million inheritance from his father, and he managed to raise an additional $91 million dollars from venture capitalists to get the company operating.

When Federal Express began service in 1973 in 25 cities, the company was not an immediate success, but success did come within a relatively short period of time. The company lost $29 million in the first 26 months of operations. However, the tide was to turn relatively quickly. By late 1976, Federal Express was carrying an average of 19,000 packages per night and had made a profit of $3.6 million.

Question 1: The most appropriate title for this passage is _____.
A. The Capitalization of Federal Express

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. The Importance of Business Studies
C. The Implementation of a Successful Business
D. The Problems and Frustrations of a Business Student

Question 2: The word "**developed**" in paragraph 1 could best be replaced by _____.
A. come up with **B.** come into **C.** come across **D.** come about

Question 3: What is stated in the passage about Smiths' term paper?
A. It was written by a student of Smith's. **B.** Smith submitted it through a deliver service.
C. The professor thought it had great potential. **D.** Its grade was mediocre.

Question 4: What was a key idea of Smiths?
A. That he should focus on passenger service
B. That packages could be delivered on other companies' planes
C. That package delivery should be separate from passenger service
D. That passenger service had to be efficient

Question 5: A "**hub city**" in paragraph 2 is _____.
A. a centralized city with destinations emanating from it
B. a city that is the final destination for many routes
C. a large city with small cities as destinations
D. a city where many bicycle routes begin

Question 6: It can be inferred from the passage that Smith selectedMemphis as his hub city because it _____.
A. already had a large package delivery service **B.** had a large number of passenger aircraft
C. was near the middle of the country **D.** was a favorite passenger airport

Question 7: The pronoun "**they**" in paragraph 3 refers to _____.
A. destinations **B.** aircraft **C.** packages **D.** airports

Question 8: It is **NOT** mentioned in the passage that, in order to set up his company, Smith needed _____.
A. faculty **B.** trucks **C.** personnel **D.** airplanes

Question 9: How long did it take Federal Express to become profitable?
A. One year **B.** Six years **C.** Two months **D.** Three years

Question 10: Which paragraph explains what made Smith's model effective?
A. The second paragraph **B.** The third paragraph **C.** The last paragraph **D.** The first paragraph

ĐÁP ÁN

1. C	**2. A**	**3. D**	**4. C**	**5. A**	**6. C**	**7. C**	**8. A**	**9. D**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C
Key word: most appropriate title
Clue:
Phân tích đáp án:
A. The Capitalization of Federal Express (*Tư bản hóa công ty Federal Express*)
B. The Importance of Business Studies (*Sự quan trọng của những nghiên cứu kinh tế*)
C. The Implementation of a Successful Business (*Việc tiến hành thành công một mô hình kinh doanh*)
D. The Problems and Frustrations of a Business Student (*Những vấn đề và những nhức nhối, khó khăn của sinh viên kinh tế.*)
Các bạn hãy làm câu hỏi này cuối cùng để có được một cái nhìn chung về nội dung của bài văn nhé. Bài văn nói về câu truyện kinh doanh của người sáng lập ra Federal Express từ khi nó còn chỉ thai nghén là một ý tưởng. Bài viết còn nêu ra những khó khăn mà công ty gặp phải, và những thuận lợi về sau này mới bắt đầu xuất hiện.
Do đó đáp án chính xác là **C. The Implementation of a Successful Business (*Việc tiến hành thành công một mô hình kinh doanh*)**

Question 2: Đáp án A
Key word: developed

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Smith had actually **developed** the idea for the rapid delivery service in a term paper for an economics class when he was a student at Yale University" (*Smith đã thực sự phát triển ý tưởng cho dịch vụ chuyển phát nhanh dưới hình thức một bài viết trong lớp học Kinh tế khi anh còn là một sinh viên ở đại học Yale*).

Phân tích đáp án:

A. come up with (*nảy ra (ý tưởng)*)

B. come into (*đi vào*)

C. come across (*tình cờ bắt gặp*)

D. come about (*sảy ra*)

Câu hỏi này yêu cầu bạn phải biết nghĩa các cụm động từ trong đáp án. Ta thấy rằng đáp án phù hợp hất là A vì việc phát tiển và nảy ra ý tưởng có liên quan và gần giống nhau. Các đáp án khác không phù hợp về nghĩa.

Question 3: Đáp án D

Key word: Smiths' term paper

Clue: "The term paper reputedly received a less-than-stellar grade because of the infeasibility of the project that Smith had outlined. The model that Smith proposed had never been tried; it was a model that was efficient to operate but at the same time was very difficult to institute." (*Bài viết nổi lên vì nhận được điểm khá là kém vì tính bất khả thi của dự án mà Smith đã vẽ ra. Mô hình mà Smith đề xuất lên chưa bao giờ được thử nghiệm tính đến thời điểm đó và nó là mô hình không khả thi và rất khó để tiến hành*)

Phân tích đáp án:

A. It was written by a student of Smith's. (*Nó được viết bởi một học sinh của Smith*): Sai vì tài liệu này được viết bởi Smith.

B. Smith submitted it through a deliver service. (*Smith gửi nó qua một dịch vụ chuyển phát*): Sai vì không có thông tin này trong bài.

C. The professor thought it had great potential. (*giáo sư nghĩ rằng nó có nhiều tiềm năng*): Sai vì bài viết của Smith bị đánh giá là không thực tế.

D. Its grade was mediocre. (*điểm của nó khá thường*): Đúng vì theo clue, bài làm của Smith bị đánh giá không cao vì tính không khả thi của nó.

Đáp án chính xác là **D.** Its grade was mediocre.

Question 4: Đáp án C

Key word: key idea of Smiths

Clue:

1. "Smith achieved efficiency in his model by designing a system that was separate from the passenger system and could, therefore, focus on how to deliver packages most efficiently." (*Smith chạy mô hình một cách hiệu quả bằng cách thiết kế một hệ thống mà tách ra khỏi hệ thống khách hàng và có thể bởi vậy chỉ tập trung vào vận chuyển hàng hóa một các hiệu quả nhất*)

2. "With this combination of his own planes and hub set-up, he could get packages anywhere in theUnited States overnight." (*với sự kết hợp của máy bay riêng của anh ấy và hệ thống ..., anh ấy có thể đưa các gói hàng đi khắp mọi nơi ở nước Mỹ trong một đêm*)

Phân tích đáp án:

A. That he should focus on passenger service (*anh ấy cần tập trung vào dịch vụ cho hành khách*): Sai vì theo clue ta thấy anh ấy không tập trung vào hành khách mà chú trọng vào vận chuyển hàng hóa.

B. That packages could be delivered on other companies' planes (*các gói hàng cần được vận chuyển trên máy bay của công ty,*) Sai vì theo clue, hàng hóa được vận chuyển qua máy bay của Smith chứ không phải của công ty khác.

C. That package delivery should be separate from passenger service (*Việc vận chuyển hàng hóa cần được tách rời với dịch vụ khách hàng*) Đúng vì phù hợp với nội dung của clue 1.

D. That passenger service had to be efficient (*dịch vụ cho hành khách phải hiệu quả.*): Sai vì Smith tập trung chính vào dịch vụ chuyển hàng chứ không phải phục vụ hành khách.

Đáp án chính xác là **C. That package delivery should be separate from passenger service**

Question 5: Đáp án A

Key word: hub city

Clue: "His strategy was to own his own planes so that he could create his own schedules and to ship all packages through the **hub city** of Memphis, a set-up which resembles the spokes on the wheel of a bicycle." (*Chiến thuật*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

của anh là sở hữu những chiếc máy bay riêng để tự lên lịch trình và vận chuyện tất cả hàng hóa qua thành phố ... Memphis, một hệ thống giống với nan hoa xe đạp.)

Phân tích đáp án:

A. a centralized city with destinations emanating from it (*một thành phố trung tâm với nhiều địa điểm khác bắt nguồn từ nó*)

B. a city that is the final destination for many routes (*một thành phố là điểm đến của nhiều con đường.*)

C. a large city with small cities as destinations (*một thành phố lớn với nhiều thành phố nhỏ hơn như là một điểm đến*)

D. a city where many bicycle routes begin (*một thành phố có nhiều tuyết đường xe đạp bắt đầu từ đó*)

Dựa vào clue ta thấy rằng thành phố Memphis là một hệ thống giống với nan hoa xe đạp nên ta liên tưởng được đây là một thành phố trung tâm của các thành phố khác xong quanh. Bởi vậy đáp án chính xác là **A. a centralized city with destinations emanating from it** (***một thành phố trung tâm với nhiều địa điểm khác bắt nguồn từ nó***)

Question 6: Đáp án C

Key word: Memphis, hub city, because

Clue: Clue: "His strategy was to own his own planes so that he could create his own schedules and to ship all packages through the **hub city** of Memphis, a set-up which resembles the spokes on the wheel of a bicycle." (*Chiến thuật của anh là sở hữu những chiếc máy bay riêng để tự lên lịch trình và vận chuyện tất cả hàng hóa qua thành phố trung tâm Memphis, một hệ thống giống với nan hoa xe đạp.*)

Ta thấy rằng Memphis là thành phố trung tâm và là nơi hành hóa được chuyển đến các địa điểm xung quanh.

Phân tích đáp án:

A. already had a large package delivery service (*đã có sẵn một hệ thống vận chuyển hàng hóa*)

B. had a large number of passenger aircraft (*có một số lượng lớn máy bay chở khách*)

C. was near the middle of the country (*ở gần giữa trung tâm quốc gia*)

D. was a favorite passenger airport (*là một sân bay chở khách được yêu thích*)

Câu hỏi yêu cầu ta phải suy luận lý do vì sao Smith chọn thành phố Memphis. Ta thấy rằng Memphis là thành phố trung tâm của hệ thống vận chuyển, do đó nó phải nằm ở phần giữa của lãnh thổ quốc gia. Bởi vậy đáp án chính xác là **C. was near the middle of the country (*ở gần giữa trung tâm quốc gia*)**

Question 7: Đáp án C

Key word: They

Clue: "He needed a fleet of aircraft to collect packages from airports every night and deliver them to Memphis, where **they** were immediately sorted and flown out to their new destinations" (*Anh ấy cần một đội máy bay để thu hàng hóa từ sân bay hằng đêm và vận chuyển chúng tới Memphis, nơi chúng được phân loại ngay lập tức và vận chuyển đến địa điểm giao hàng*)

Phân tích đáp án:

A. destinations (*địa điểm*)

B. aircraft (*máy bay*)

C. packages (*hàng hóa*)

D. airports (*sân bay*)

Do they được dùng để chỉ danh từ số nhiều nên đáp án B bị loại bỏ ngay. Ta thấy rằng "**they**" đùng để ám chỉ vật được phân loại và vận chuyển, do đó đáp án phù hợp nhất là **C.** packages (*hàng hóa*).

Question 8: Đáp án A

Key word: NOT mentioned, set up his company

Clue: : "He needed a fleet of aircraft to collect packages from airports every night and deliver them to Memphis, where **they** were immediately sorted and flown out to their new destinations; he needed a fleet of trucks to deliver packages to and from the various airports; he needed facilities and trained staff all in place to handle the operation." (*Anh ấy cần một đội máy bay để thu thập hàng hóa mọi tối và vận chuyển chúng tới Memphis, nơi mà chúng ngay lập tức được phân loại và chuyển tới những địa điểm mới, anh ấy cần một đội xe tải để chờ hàng đến và từ các sân bay khác nhau. Anh cần cơ sở vật chất và đội ngũ nhân viên được huấn luyện sẵn sàn tiến hành hoạt động.*)

Phân tích đáp án:

A. faculty (*khoa trong trường đại học*): Không thấy nói trong bài.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. trucks (*xe tải*): Có nói đến qua cụm :" he needed a fleet of trucks" (*anh ấy cần một đội xe tải*)
C. personnel (*nhân sự*): Có nói đến trong bài qua cụm "trained staff" (*nhân viên được huấn luyện*)
D. airplanes (*máy bay*): Có nói đến trong bài qua cụm "He needed a fleet of aircraft" (*anh ấy cần một đội máy bay*)
Do đề bài yêu cầu tìm đáp án không được đề cập đến trong bài nên đáp án chính xác là **C. personnel (*nhân sự*)**
Question 9: Đáp án D
Key word: How long, Federal Express, profitable
Clue: "When Federal Express began service in 1973 … By late 1976, Federal Express was carrying an average of 19,000 packages per night and had made a profit of $3.6 million." (*Khi Federal Express bắt đầu kinh doanh dịch vụ và năm 1973... Vào cuối năm 1976, Federal Express đã chuyên chở trung bình 19000 gói hàng mỗi đêm và đạt lợi nhuận 3.6 triệu đô la.*)
Phân tích đáp án:
A. One year
B. Six years
C. Two months
D. Three years
Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **D. Three years**
Question 10: Đáp án A
Key word: paragraph, explains Smith's model, effective.
Clue: "Smith achieved efficiency in his model by designing a system that was separate from the passenger system and could, therefore, focus on how to deliver packages most efficiently." (*Smith chạy mô hình một cách hiệu quả bằng cách thiết kế một hệ thống mà tách ra khỏi hệ thống khách hàng và có thể bởi vậy chỉ tập trung vào vận chuyển hàng hóa một các hiệu quả nhất*)
Phân tích đáp án:
A. The second paragraph
B. The third paragraph
C. The last paragraph
D. The first paragraph
Clue năm ở đoạn hai và đó là câu mở đoạn, đoạn văn lý giải vì sao mà mô hình của Smith lại đạt hiệu quả cao.
Do đó đáp án chính xác là **A.** The second paragraph

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Specialize in (v): *chuyên môn hoá về, trở thành chuyên về (một việc gì)*

E.g: Many students prefer not to specialize too soon. (*nhiều học sinh thích việc không chuyên môn hóa quá sớm.*)

2. Priority (n): *quyền được trước, sự ưu tiên; điều được xét trước hết.*

E.g: Material possessions have always been a low priority for Mike. (*sở hữu vật chất vẫn luôn nằm ở mức ưu tiên thấp đối với Mike.*)

3. Term paper (n): *bài tập trên trường.*

4. Economics (n): *môn kinh tế học.*

5. Reputedly (adv): *theo như người ta nói, mọi người nói.*

E.g: The committee had reputedly spent over $3000 on 'business entertainment'. (*theo người ta nói thì hội đồng đã chi hơn 3000 Đô la cho ngành kinh doanh giải trí.*)

6. Less-than-stellar (adj): *bình thường, không vượt trội.*

7. Infeasibility (n): *tính không khả thi.*

8. Institute (v): *tiến hành*

E.g: to institute a lawsuit: *tiến hành một vụ kiện.*

Hub city: *thành phố trung tâm.*

9. Resemble st/sb (v) "*giống với thứ gì/ ai*".

E.g: The theory of dogs resembling their owners was put to the test at a fun dog show recently. (*Gần đây, học thuyết về việc chó trông giống với chủ đã được mang đi kiểm tra tại một buổi trình diễn chó vui nhộn.)*

10. Spoke (n): *nan hoa.*

Sort (v): *phân chia, phân loại.*

E.g: The computer sorts the words into alphabetical order. (*máy tính phân chứ cái theo thứ tự chữ cái la tin.*)

11. Venture (n): *sự đầu cơ, phi vụ kinh doanh.*

E.g: The project is a joint venture between the public and private sectors. (*dự án là một phi vụ liên doanh giữa các công ty tư nhân và quốc doanh.*)

EXERCISE 13: MAKETE INTEGRATED RURAL TRANSPORT PROJECT [●●●]

Section A

The disappointing results of many conventional road transport projects in Africa led some experts to rethink the strategy by which rural transport problems were to be tackled at the beginning of the 1980s. A request for help in improving the availability of transport within the remote Makete District of south- western Tanzania presented the opportunity to try a new approach.

The concept of 'integrated rural transport' was adopted in the task of examining the transport needs of the rural households in the district. The objective was to reduce the time and effort needed to obtain access to essential goods and services through an improved rural transport system. The underlying assumption was that the time saved would be used instead for activities that would improve the social and economic development of the communities. The Makete Integrated Rural Transport Project (MIRTP) started in 1985 with financial support from the Swiss Development Corporation and was coordinated with the help of the Tanzanian government.

Section B

When the project began, Makete District was virtually totally isolated during the rainy season. The regional road was in such bad shape that access to the main towns was impossible for about three months of the year. Road traffic was extremely rare within the district, and alternative means of transport were restricted to donkeys in the north of the district. People relied primarily on the paths, which were slippery and dangerous during the rains.

Before solutions could be proposed, the problems had to be understood. Little was known about the transport demands of the rural households, so Phase l, between December 1985 and December 1987, focused on research. The socio-economic survey of more than 400 households in the district indicated that a household in Makete spent, on average, seven hours a day on transporting themselves and their goods, a figure which seemed extreme but which has also been obtained in surveys in other rural areas in Africa. Interesting facts regarding

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

transport were found: 95% was on foot; 80% was within the locality; and 70% was related to the collection of water and firewood and travelling to grinding mills.

Section C

Having determined the main transport needs, possible solutions were identified which might reduce the time and burden. During Phase II, from January to February 1991, a number of approaches were implemented in an effort to improve mobility and access to transport.

An improvement of the road network was considered necessary to ensure the import and export of goods to the district. These improvements were carried out using methods that were heavily dependent on labour. In addition to the improvement of roads, these methods provided training in the operation of a mechanical workshop and bus and truck services. However, the difference from the conventional approach was that this time consideration was given to local transport needs outside the road network.

Most goods were transported along the paths that provide short-cuts up and down the hillsides. But the paths were a real safety risk and made the journey on foot even more arduous. It made sense to improve the paths by building steps, handrails and footbridges.

It was uncommon to find means of transport that were more efficient than walking but less technologically advanced than motor vehicles. The use of bicycles was constrained by their high cost and the lack of available spare parts. Oxen were not used at all but donkeys were used by a few households in the northern part of the district. MIRTP focused on what would be most appropriate for the inhabitants of Makete in terms of what was available, how much they could afford and what they were willing to accept. After careful consideration, the project chose the promotion of donkeys - a donkey costs less than a bicycle- and the introduction of a locally manufacturability wheelbarrow.

Section D

At the end of Phase II, it was clear that the selected approaches to Makete's transport problems had had different degrees of success. Phase III, from March 1991 to March 1993, focused on the refinement and institutionalization of these activities.

The road improvements and accompanying maintenance system had helped make the district centre accessible throughout the year. Essential goods from outside the district had become more readily available at the market, and prices did not fluctuate as much as they had done before.

Paths and secondary roads were improved only at the request of communities who were willing to participate in construction and maintenance. However, the improved paths impressed the inhabitants, and requests for assistance greatly increased soon after only a few improvements had been completed.

The efforts to improve the efficiency of the existing transport services were not very successful because most of the motorised vehicles in the district broke down and there were no resources to repair them. Even the introduction of low-cost means of transport was difficult because of the general poverty of the district the locally manufactured wheelbarrows were still too expensive for all but a few of the households. Modifications to the original design by local carpenters cut production time and costs. Other local carpenters have been trained in the new design so that they can respond to requests. Nevertheless, a locally produced wooden wheelbarrow which costs around 5000Tanzanian shillings (less than US$20) in Makete, and is about one quarter the cost of a metal wheelbarrow, is still too expensive for most people.

Donkeys, which were imported to the district, have become more common and contribute, in particular: to the transportation of crops and goods to market. Those who have bought donkeys are mainly from richer households but, with an increased supply through local breeding, donkeys should become more affordable. Meanwhile, local initiatives are promoting the renting out of the existing donkeys.

It should be noted, however, that a donkey, which at 20,000 Tanzanian shillings costs less than a bicycle, is still an investment equal to an average household's income over half a year. This clearly illustrates the need for supplementary measures if one wants to assist the rural poor.

Section E

It would have been easy to criticise the MIRTP for using in the early phases a 'top-down' approach, in which decisions were made by experts and officials before being handed down to communities, but it was necessary to start the process from the level of the governmental authorities of the district. It would have been difficult to respond to the requests of villagers and other rural inhabitants without the support and understanding of district authorities.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Section F

Today, nobody in the district argues about the importance of improved paths and inexpensive means of transport. But this is the result of dedicated work over a long period, particularly from the officers in charge of community development. They played an essential role in raising awareness and interest among the rural communities.

The concept of integrated rural transport is now well established in Tanzania, where a major program of rural transport is just about to start. The experiences from Makete will help in this initiative, and Makete District will act as a reference for future work

Questions 31-35

Do the following statements agree with the claims of the writer in reading passage 154?

In boxes 31-35 on your answer sheet write:

Question 1: MIRTP was divided into five phases.

A. True **B.** False **C.** Not Given

Question 2: Prior to the start of the MIRTP the Makete district was almost inaccessible during the rainy reason.

A. True **B.** False **C.** Not Given

Question 3: Phase I of MIRTP consisted of a survey of household expenditure on transport.

A. True **B.** False **C.** Not Given

Question 4: The survey concluded that one-fifth or 20% of the household transport requirement as outside the local area.

A. True **B.** False **C.** Not Given

Question 5: MIRTP hopes to improve the movements of goods from Makete district to the country's capital.

A. True **B.** False **C.** Not Given

Questions 6-9: Complete each sentence with the correct ending, **A-J**,below.

Question 6: Construction of footbridges, steps and handrails

Question 7: Frequent breakdown of buses andtrucks in Makete

Question 8: The improvement of secondary roads and paths

Question 9: The isolation of Makete for part of the year

A. provided the people of Makete with experience in running bus and truck services.
B. was especially successful in the northern part of the district.
C. differed from earlier phases in that the community became less actively involved.
D. improved paths used for transport up and down hillsides.
E. was no longer a problem once the roads had been improved.
F. cost less than locally made wheelbarrows.
G. was done only at the request of local people who were willing to lend a hand.
H. was at first considered by MIRTP to be affordable for the people of the district.
I. hindered attempts to make the existing transport services more efficient.
J. was thought to be the most important objective of Phase III.

Question 10: Which of the following phrases best describes the main aim of this passage?

A. to suggest that projects such as MIRTP are needed in other countries

B. to describe how MIRTP was implemented and how successful it was

C. to examine how MIRTP promoted the use of donkeys

D. to warn that projects such as MIRTP are likely to have serious problems

ĐÁP ÁN

1. B	**2. A**	**3. B**	**4. A**	**5. C**	**6. D**	**7. I**	**8. G**	**9. E**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B**

Key word: divided, five phases.

Clue:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

"So Phase I. between December 1985 and December 1987" (*Nên giai đoạn 1 bắt đầu từ tháng 12 năm 1985 đến tháng 12 năm 1987*)

"Having determined the main transport needs, possible solutions were identified which might reduce the time and burden During Phase II." (*Sai khi đã xác định được nhu cầu về di chuyển, giải pháp khả thi là xác định được cái gì có thể giảm được thời gian và gánh năm trong giai đoạn 2.*)

"At the end of Phase II, it was clear that the selected approaches to Makete's transport problems had had different degrees of success. Phase III. from March 1991 to March 1993, focused on the refinement and institutionalizations of these activities." (*Vào cuối giai đoạn 2, rất rõ ràng là những phương án được lựa chọn để giải quyết những vấn đề về di chuyển đã đạt được những góc độ thành công khác nhau. Giai đoạn 3 từ tháng 3 năm 1991 đến tháng 3 năm 1993 tập trung vào việc cải cách và thể chế hóa những hoạt động này*)

Phân tích đáp án:

Dựa vào clue ta thấy rằng có 3 giai đoạn trong khi đề bài bảo rằng có 5 giai đoạn. Do đó đáp án chính xác là **B. False**

Question 2: Đáp án **A**

Key word: Prior, MIRTP, Makete district, inaccessible, rainy.

Clue: "When the project began, Makete District was virtually totally isolated during the rainy season. The regional road was in such bad shape that access to the main towns was impossible for about three months of the year." (*Khi dự án bắt đầu, quận Markete hầu như bị cô lập hoàn toàn trong mùa mưa. Đường đi trong khu vực ở trong tình trạng tồi tệ đến mức không ai có thể vào thị trấn trong vọng khoảng ba tháng của năm*)

Phân tích đáp án:

Ta biết rằng khi dự án bắt đầu thì quận Markete đã ở sẵn trong tình trạng này và ta cũng có thể hiểu được là trước khi dự án bắt đầu thì điều kiện đã tồi tệ như vậy được một thời gian dài.

Do đó đáp án chính xác là **A. True.**

Question 3: Đáp án **B**

Dịch câu hỏi: "Phase I of MIRTP consisted of a survey of household expenditure on transport." (*giai đoạn một của MIRTP bao gồm một cuộc điều tra về chi tiêu của các hộ gia đình trong việc vận chuyển*)

Clue: "so Phase I, between December 1985 and December 1987, focused on research. The socio-economic survey of more than 400 households in the district indicated that a household in Makete spent, on average, seven hours a day on transporting themselves and their goods" (*bởi vậy giai đoạn 1, từ tháng 12 năm 1985 đến tháng 12 năm 1987, tập trung vào việc nghiên cứu. Một cuộc điều tra kinh tế xã hội với đối tượng là 400 hộ gia đình trong quận đã chỉ ra rằng một hộ gia đình ở Makete dành trung bình 7 tiếng mỗi ngày cho việc di chuyển của họ và đồ đạc, hàng hóa.*)

Phân tích đáp án:

Ta thấy câu 3 sai bởi vì đề bài đề cập đến "household expenditure" (*tiêu dùng của các hộ gia đình*), nó ám chỉ đến số tiền mà họ dành ra để tiêu cho việc đi lại. Trong khi đó dữ liệu trong bài văn cho biết nghiên cứu này phân tích thời gian mỗi gia đình dành ra để đi lại và vận chuyển hàng hóa.

Do đó đáp án chính xác là **B. False**

Question 4: Đáp án **A**

Dịch câu hỏi: "The survey concluded that one-fifth or 20% of the household transport requirement as outside the local area." (*cuộc điều tra kết luận rằng một phần năm hay 20% số hộ gia đình*

Clue: "Interesting facts regarding transport were found: 95% was on foot; 80% was within the locality; and 70% was related to the collection of water and firewood and travelling to grinding mills." (*Những sự thật thú vị về việc vận chuyển chỉ ra rằng: 95% người dân đi bộ, 80% di chuyển trong khu vực địa phương và 70% việc di chuyển liên quan tới việc lấy nước, củi và xưởng xay.*)

Phân tích đáp án:

Question 5: Đáp án **C**

Dịch câu hỏi: "MIRTP hopes to improve the movements of goods from Makete district to the country's capital." (*MIRTP mong muốn cải thiện được việc vận chuyển hàng hóa từ quận Makete đến thủ đô quốc gia*)

Phân tích đáp án:

Không có thông tin trong bài liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa đến thủ đô, do đó đáp án chính xác là **C. Not given.**

QUESTION 6-9:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Dịch đáp án:

A. provided the people of Makete with experience in running bus and truck services. (*cung cấp cho người dân Makete những kinh nghiệm trong việc vận hành dịch vụ xe buýt và xe tải*)
B. was especially successful in the northern part of the district. (*đặc biệt thành công ở vùng phía bắc của quận*)
C. differed from earlier phases in that the community became less actively involved. (*khác biệt với những giai đoạn khác vì cộng đồng người dân tham gia ít hơn.*)
D. improved paths used for transport up and down hillsides. (*cải thiện đường sử dụng cho việc vận chuyển lên và xuống vùng đồi.*)
E. was no longer a problem once the roads had been improved. (*không còn là vấn đề một khi đường xá được cải thiện.*)
F. cost less than locally made wheelbarrows. (*tiêu tốn ít tiền hơn là xe cút kít được làm bởi người địa phương*)
G. was done only at the request of local people who were willing to lend a hand. (*chỉ được hoàn thiện khi người dân địa phương có yêu cầu và họ là những người sẵn sàng dang tay giúp đỡ.*)
H. was at first considered by MIRTP to be affordable for the people of the district. (*đầu tiên được MIRTP đánh giá là người dân đại phương có đủ khả năng tài chính để chi trả.*)
I. hindered attempts to make the existing transport services more efficient. (*gây trở ngại cho những nỗ lực làm cho dịch vụ vận tải hiện tại trở nên hiệu quả hơn.*)
J. was thought to be the most important objective of Phase III. (*được coi như là một mục tiêu quan trọng nhất của giai đoạn III.*)

Đề bài yêu cầu hoàn thành câu hỏi còn đang dang dở dựa với một trong những đáp án được dịch ở trên.
Question 6: Đáp án D
Key word: "Construction of footbridges, steps and handrails" (*việc xây dựng cầu đi bộ, bậc thang và tay vịn.*)
Clue: "Most goods were transported along the paths that provide short-cuts up and down the hillsides. But the paths were a real safety risk and made the journey on foot even more arduous. It made sense to improve the paths by building steps, handrails and footbridges." (*Hầu hết hàng hóa đều được vận chuyển qua những con đường mà có đường tắt lên và xuống đường đồi. Thế nhưng những con đường này thường thực sự nguy hiểm và nó làm cho việc di chuyển bằng chân trở nên khó nhọc. Đó là lý do giải thích cho việc cải thiện con đường bằng cách xây cầu thang, tay vịn và cầu dành cho người đi bộ.*)
Phân tích đáp án:
Dựa vào câu hỏi ta có thể dễ dàng định vị được thông tin trong bài và clue. Ta thấy rằng việc xây cầu thang, tay vịn và cầu dành cho người đi bộ là để làm cho việc di chuyển lên và xuống đồi diễn ra an toàn và nhanh chóng hơn.
Do đó đáp án chính xác là **D. improved paths used for transport up and down hillsides. (*cải thiện đường sử dụng cho việc vận chuyển lên và xuống vùng đồi.*)**
Question 7: Đáp án I
Dịch câu hỏi: Frequent breakdown of buses and trucks in Makete (*việc xe buýt và xe tải hỏng thường xuyên ở Makete.*)
Clue: "The efforts to improve the efficiency of the existing transport services were not very successful because most of the motorised vehicles in the district broke down and there were no resources to repair them." (*Nỗ lực cải thiện sự hiệu quả trong dịch vụ vận chuyển hiện hữu không thành công vì hầu hết phương tiện gắn máy ở trong quận đều hỏng và không có nguồn nguyên nhiên vật liệu để sửa chữa chúng*)
Phân tích đáp án:
Clue chỉ ra rằng nỗi lực cải thiện dịch vụ vận tải không thành công vì các phương tiện gắn máy đều hỏng (phương tiện gắn máy có thể hiểu là xe buýt và xe tải).
Do đó đáp án chính xác là **I. hindered attempts to make the existing transport services more efficient. (*gây trở ngại cho những nỗ lực làm cho dịch vụ vận tải hiện tại trở nên hiệu quả hơn.*)**
Question 8: Đáp án G
Dịch câu hỏi: "The improvement of secondary roads and paths" (*việc cải thiện đường phố và đường đi phụ*)
Clue: "Paths and secondary roads were improved only at the request of communities who were willing to participate in construction and maintenance. However, the improved paths impressed the inhabitants, and requests

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

for assistance greatly increased soon after only a few improvements had been completed." (*đường đi và đường phố phụ được chỉ được cải thiện khi có yêu cầu từ cộng đồng, những người sẵn sàng tham gia vào công việc xây dựng và bảo trì. Tuy nhiên, những con đường được cải thiện đã làm cho cư dân ấn tượng và đã có nhiều hơn những yêu cầu giúp đỡ ngay khi một vài cải thiện nhỏ hoàn thành.*)

Phân tích đáp án:

Ta thấy rằng nội dung của clue hoàn toàn đồng nhất ở nội dung câu hỏi. "lend a hand" gần nghĩa với việc cùng tham gia và công việc xây dụng và bảo trì.

Đáp án chính xác là **G.** was done only at the request of local people who were willing to lend a hand. (*chỉ được hoàn thiện khi người dân địa phương có yêu cầu và họ là những người sẵn sàng dang tay giúp đỡ.*)

Question 9: Đáp án E

Dịch câu hỏi: "The isolation of Makete for part of the year" (*việc Makete bị cô lập trong một khoảng thời gian trong năm.*)

Clue: "The road improvements and accompanying maintenance system had helped make the district centre accessible throughout the year" (*việc cải thiện đường đi và những hệ thống bảo trì kèm theo đã giúp cho việc ra vào khu vực trung tâm của quận dễ dàng hơn trong suốt năm.*)

Phân tích đáp án:

Vấn đề khăn nhất trong câu hỏi này là tìm ra nội dung liên quan trong bài. Hãy chọn ra các từ khóa như "isolation", "year". Ta thấy rằng nhờ có việc cải thiện đường phố và những bảo trì đi cùng với dự án đó đã giúp người dân ra vào quận Makete một cách thoải mái chứ không khó khăn như trong quá khứ.

Do đó đáp án chính xác là **E. was no longer a problem once the roads had been improved. (*không còn là vấn đề một khi đường xá được cải thiện.*)**

Question 10: Đáp án B

Key word: main aim

Phân tích đáp án:

A. to suggest that projects such as MIRTP are needed in other countries (*để gợi ý rằng các dự án như MIRTP cũng cần thiên ở các quốc gia khác.*)

B. to describe how MIRTP was implemented and how successful it was (*để miêu tả cách MIRTP được thi hành và mức đột thành công của nó*)

C. to examine how MIRTP promoted the use of donkeys (*để kiểm tra xem bằng cách nào mà MIRTP nâng cao được việc sử dụng lừa.*)

D. to warn that projects such as MIRTP are likely to have serious problems (*để cảnh báo rằng các dự án như MIRTP có khả năng có những vấn đề nghiêm trọng*)

Xuyên suốt bài văn là các giai đoạn của dự án MIRTP và phần cuối nêu lên những thành công mà dự án thu được. Những nội dung này hoàn toàn trùng với đáp án B. Do đó đáp án chính xác là **B.** to describe how MIRTP was implemented and how successful it was (*để miêu tả cách MIRTP được thi hành và mức đột thành công của nó*)

Các đáp án khác đều quá chi tiết và nhỏ, chúng không phải là mục đích chính của tác giả khi thực hiện bài viết này.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Conventional (adj): *cổ, cổ truyền, lâu đời.*
E.g: Internet connections through conventional phone lines are fairly slow. – *Kết nối internet qua đường dây điện thoại truyền thống khá là chậm.*
2. Tackle (v): *chặn, cản, xử lý, đối chọi.*
E.g: The government is determined to tackle inflation. (*chính phủ quyết tâm ngăn chặn lạm phát.*)
3. Remote (adj): *ở xa, hẻo lánh.*
E.g: She moved to a distant village for a new life (*Cô ấy chỉ đến một làng quê xa xôi cho một cuộc sống mới*)
Adopt a concept: *chấp nhận/làm theo/ thực hiện một khái niệm.*
4. Coordinate (v): *điều phối (công việc để mọi người hợp tác tốt và thành công.)*
E.g: They appointed a new manager to coordinate the work of the team. (*bọn họ bổ nhiệm một quản lý mới để điều phối công việc cho nhóm.*)
5. Isolated (adj): *bị cô lập, cách ly.*
6. Implement (v): *thi hành, tiến hành.*
E.g: to implement changes / decisions / policies / reforms (*những thay đổi, quyết định, chính sách, cải cách.*)
7. Hillside (n): *sườn đồi.*
8. Arduous (adj): *khó khăn, gian khổ, gay go*
E.g: an arduous task: *một công việc khó khăn gian khổ*
9. Footbridge (n): *cầu đi bộ.*
10. Wheelbarrow (n): *xe cút kít (dùng để đựng đồ)*
11. Refinement (n):
1. *sự lọc; sự tinh chế (dầu, đường); sự luyện tinh (kim loại)*
2. *sự tinh tế, sự tế nhị, sự tao nhã, sự lịch sự, sự sành sỏi*
12. Institutionalization (n): *sự thể chế hoá (làm cho điều gì đó phù hợp trong môi trường làm việc).*
E.g: the struggle to institutionalize equality for women (*sự khó nhọc để thể chế hóa quyền bình đẳng cho phụ nữ*)
13. Accessible (adj): *có thể tới được, có thể gần được*
E.g: the remote hamlet is accessible by bicycle: *cái xóm nghèo hẻo lánh đó có thể đi xe đạp đến được*
14. Fluctuate (v): *dao động, lên xuống, thay đổi bất thường.*
E.g: fluctuating prices (*giá cả biến động.*)
15. Affordable (adj): *có thể chi trả được, vừa với túi tiền.*
E.g: affordable housing
16. Supplementary (adj): *bổ sung, phụ thêm vào.*
E.g: supplementary information.

EXERCISE 14: [●●●]

A. There are now over 700 million motor vehicles in the world - and the number is rising by more than 40 million each year. The average distance driven by car users is growing too - from 8km a day per person in Western Europe in 1965 to 25 km a day in 1995. This dependence on motor vehicles has given rise to major problems, including environmental pollution, **depletion** of oil resources, traffic congestion and safety.

B. While emissions from new cars are far less harmful than they used to be, city streets and motorways are becoming more crowded than ever, often with older trucks, buses and taxis which emit excessive levels of smoke and fumes. This concentration of vehicles makes air quality in urban areas unpleasant and sometimes dangerous to breathe. Even Moscow has joined the list of capitals afflicted by congestion and traffic fumes. In Mexico City, vehicle pollution is a major health hazard.

C. Until a hundred years ago, most journeys were in the 20km range, the distance conveniently accessible by horse. Heavy freight could only be carried by water or rail. Invention of the motor vehicle brought personal mobility to the masses and made rapid freight delivery possible over a much wider area. In the United Kingdom, about 90 per cent of inland freight is carried by road. The world cannot revert to the horse-drawn wagon. Can it avoid being locked into congested and polluting ways of transporting people and goods?

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. In Europe most cities are still designed for the old modes of transport. Adaptation to the motor car has involved adding ring roads, one-way systems and parking lots. In the United States, more land is assigned to car use than to housing. Urban sprawl means that life without a car is next to impossible. Mass use of motor vehicles has also killed or injured millions of people. Other social effects have been blamed on the car such as alienation and aggressive human behaviour.

E. A 1993 study by the European Federation for Transport and Environment found that car transport is seven times as costly as rail travel in terms of the external social costs it entails - congestion, accidents, pollution, loss of cropland and natural habitats, **depletion** of oil resources, and so on. Yet cars easily surpass trains or information buses as a flexible and convenient mode of personal transport. It is unrealistic to expect people to give up private cars in favour of mass transit.

F. Technical solutions can reduce the pollution problem and increase the fuelled efficiency of engines. But fuel consumption and exhaust **emissions** depend on which cars are preferred by customers and how they are driven. Many people buy larger cars than they need for daily purposes or waste fuel by driving aggressively. Besides, global car use is increasing at a faster rate than the improvement in emissions and fuel efficiency which technology is now making possible.

G. Some argue that the only long-term solution is to design cities and neighbourhoods so that car journeys are not necessary - all essential services being located within walking distance or easily accessible by public transport. Not only would this save energy and cut carbon dioxide emissions, it would also enhance the quality of community life, putting the emphasis on people instead of cars. Good local government is already bringing this about in some places. But few democratic communities are blessed with the vision – and the capital – to make such profound changes in modern lifestyles.

H. A more likely scenario seems to be a combination of mass transit systems for travel into and around cities, with small 'low emission' cars for urban use and larger hybrid or lean burn cars for use elsewhere. Electronically tolled highways might be used to ensure that drivers pay charges geared to actual road use. Better integration of transport systems is also highly desirable - and made more feasible by modern computers. But these are solutions for countries which can afford them. In most developing countries, old cars and old technologies continue to predominate

Question 1-6:

Each question indicates the information contained in a specific paragraph, which paragraph can these information be found in? (Write the letter A-H in your answer sheet)

Question 1. A comparison of past and present transportation methods

Question 2: The relative merits of cars and public transport

Question 3. The writer's prediction on future solutions

Question 4. The increasing use of motor vehicles

Question 5. The impact of the car on city development

Question 6: the word "depletion" can best be replaced by:

A. reduction **B.** Defeat **C.** Deployment **D.** Damage

Question 7: what is the solution that people want to adopt in the long run.

A. to emphasize on people instead of cars

B. to save energy and cut carbon dioxide emissions

C. to design cities and neighbourhoods in a way that cars are useless.

D. all essential services not being located within walking distance or easily accessible by public transport.

Question 8: the word "emissions" can best be replaced by:

A. liberation **B.** release **C.** discharge **D.** dismissal

Question 9: what can technicians do to solve the problems?

A. alleviate problems related to pollution **B.** boost the fuelled efficiency of engines

C. waste fuel by driving aggressively **D.** Both A and C

Question 10: What is the title for this passage:

A. Solution for car usage **B.** Cars vs. Public transport

C. The Motor car **D.** Car-related problems

ĐÁP ÁN

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1. C	2. E	3. H	4. A	5. D	6. A	7. C	8. B	9.	10.

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C

Dịch câu hỏi: A comparison of past and present transportation methods (*một sự so sánh của phương thức vận chuyển trong quá khứ và hiện tại*)

Key word: comparison, past, present.

Clue: "Until a hundred years ago, most journeys were in the 20km range, the distance conveniently accessible by horse. Heavy freight could only be carried by water or rail. Invention of the motor vehicle brought personal mobility to the masses and made rapid freight delivery possible over a much wider area." (*Cho đến 100 năm trước, hầu hết các chuyến đi đều kéo dài 20 km, người ta có thể dùng ngựa để di chuyển quãng đường đó một cách thuận tiện. Hàng hóa nặng chỉ có thể được vận chuyển qua đường thủy và đường sắt. Việc phát minh ra phương tiện giao thông gắn động cơ mô tô đã giới thiệu cho mọi người về việc di chuyển cá nhân và thực hiện hóa dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa trong những khu vực rộng lớn hơn.*)

Phân tích đáp án:

Dựa vào clue ta thấy rõ ràng sự so sánh sự khác nhau trong việc sử dụng phương thiện giao thông giữa hai thời kỳ trước và sau khi có phương tiện gắn động cơ. Đáp án chính xác là **C** (thông tin nằm ở khổ C)

Question 2: Đáp án E

Dịch câu hỏi: The relative merits of cars and public transport (*Những giá trị tương quan của xe ô tô và giao thông công cộng.*)

Key word: cars and public transport

Clue: "A 1993 study by the European Federation for Transport and Environment found that car transport is seven times as costly as rail travel in terms of the external social costs it entails - congestion, accidents, pollution, loss of cropland and natural habitats, depletion of oil resources, and so on. Yet cars easily surpass trains or information buses as a flexible and convenient mode of personal transport." (*Một nghiên cứu năm 1993 bởi liên đoàn Vận tả và Môi trường Châu Âu đã chỉ ra rằng vận chuyển bằng ô tô đắt hơn vận chuyển bằng đường sắt gấp 7 lần, tính đến các chi chí xã hội kéo theo như ách tắc giao thông, tai nạn, ô nhiễm, sự mất mát của đất trồng trọt và nơi cư trú của động vật, việc mất mát nguồn dầu và còn nhiều thứ khác nữa. Tuy nhiên ô tô lại vượt trội hơn xe lửa hoặc xe buýt vì ô tô là một phương tiện di chuyển cá nhân linh hoạt và thuận tiện.*)

Phân tích đáp án:

Ta thấy rằng nội dung của khổ E là so sánh tương quan về tính chất của ô tô và phương tiện giao thông công cộng. Cả hai đều có những giá trị riêng và không có phương tiện nào là không cần thiết với cuộc sống của con người. Do đó đáp án chính xác là E (thông tin nằm trong khổ E)

Question 3: Đáp án H

Dịch câu hỏi: "The writer's prediction on future solutions" (*dự đoán của người viết về những giải pháp trong tương lai*)

Key word:

Clue: "A more likely scenario seems to be a combination of mass transit systems for travel into and around cities, with small 'low emission' cars for urban use and larger hybrid … But these are solutions for countries which can afford them. In most developing countries, old cars and old technologies continue to predominate" (*một viễn cảnh có nhiều khả năng sảy ra hơn là một sự kết hợp của phương tiện vận chuyển cho nhiều người trong việc di chuyển vào trong và xung quanh các thành phố, với ô tô hạn chế lượng khí thải có khích thuớ nhỏ được sử dụng trong thành phố và thế hệ xe lai lớn hơn … Thế nhưng những giải pháp đó là dành cho những quốc gia có đủ tiềm lực tài chính để thi hành chúng. Ở hầu hết các nước đang phát triển, xe ô tô cũ và công nghệ cũ tiếp tục chiếm ưu thế.*)

Phân tích đáp án:

Có hai cụm trong clue giúp ta biết được đáp án chắc chắn là đoạn văn này: "A more likely scenario" (*một viễn cảnh có nhiều khả năng sảy ra hơn*) và "solutions" (*giải pháp*). Ta thấy rằng đây chỉ là những gì tác giả cho rằng sẽ sảy ra trong tương lai.

Đáp án chính xác là H (thông tin nằm trong khổ **H**)

Question 4: Đáp án A

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Dịch câu hỏi: "The increasing use of motor vehicles" (*việc tang cường sử dụng phương tiện giao thống gắn động cơ mô tô*)

Key word: increasing, motor

Clue: "There are now over 700 million motor vehicles in the world - and the number is rising by more than 40 million each year. The average distance driven by car users is growing too - from 8km a day per person in Western Europe in 1965 to 25 km a day in 1995." (*Hiện tại có hơn 700 triệu xe gắn máy trên thế giới và con số này đang tiếp tục tăng them 40 mỗi năm. Quãng đường di chuyển trung bình của người lái ô tô cũng tang – từ 8km một ngày một người ở Tây Âu vào năm 1965 đến 25 km một ngày một người vào năm 1995.*)

Phân tích đáp án:

Thông tin trên nằm trong đoạn A và ta thấy rằng thông tin chủ yếu mà đoạn đề cập là sự tăng trưởng trong số lượng phương tiện giao thông và mật độ sử dụng những thiết bị đó mỗi ngày.

Do đó đáp án chính xác là **A** (thông tin nằm trong khổ A)

Question 5: Đáp án D

Dịch đáp án: "The impact of the car on city development" (*sự ảnh hưởng của ô tô lên sự phát triển của thành phố.*)

Key word: city development

Clue: "In Europe most cities are still designed for the old modes of transport. Adaptation to the motor car has involved adding ring roads, one-way systems and parking lots. In the United States, more land is assigned to car use than to housing. Urban sprawl means that life without a car is next to impossible." (*Ở Châu Âu, hầu hết các thành phố đều vẫn đang được thiết kệ phù hợp với những mô hình giao thông cũ. Việc áp dụng ô tô gắn máy đã đóng góp vào việc bổ sung thêm đường vành đai, đường một chiều và các bãi đỗ xe. Ở Hoa Kỳ, nhiều đất đai được phân để cho mục đích cho xe ô tô thay vì cho nhà cửa. Việc thành thị mở rộng (các thành phố mở rộng diện tích) đồng nghĩa với việc không có xe ô tô thì hầu như không thể sống được*)

Phân tích đáp án:

Xuyên suốt đoạn văn là những tác động của ô tô trong quá trình thay đổi và phát triển của các thành phố ở Châu Âu và Hoa Kỳ.

Đáp án chính xác là **D.** (thông tin nằm ở khổ D)

Question 6: Đáp án A

Key word: depletion

Clue: "car transport is seven times as costly as rail travel in terms of the external social costs it entails - congestion, accidents, pollution, loss of cropland and natural habitats, **depletion** of oil resources, and so on." (*Di chuyển bằng ô tô đắt gấp 7 lần việc di chuyển bằng đường sắt qua những chi phí xã hội bên ngoài kéo theo như ách tắc giao thông, tai nạn, ô nhiễm, việc mất đất trồng trọt và nơi cư trú thiên nhiên, ... của các nguồn dầu và còn nhiều thứ khác nữa*)

Phân tích đáp án:

Ta thấy rằng từ **depletion** được xếp ngang hàng với các chi phí khác như ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, tai nạn… và đó đều là những hậu quả mang tính tiêu cực. Do đó ta thấy rằng các đáp án hợp lý chỉ còn có A, B, D. Trong văn cảnh, **Depletion** là một danh từ diễn tả **trạng thái** hoặc **khái niệm** nào đó liên quan đến nguồn dầu.

Xét D. Damage (*sự thiệt hại*). Nếu muốn nói đến những tổn thất, thiệt hại tác động lên nguồn dầu, cấu trúc đúng là "damage to oil resources" nên đáp án D sai.

Xét B. Defeat (*sự thất bại*). Đáp án này không có nghĩa khi kết hợp cụm "oil resources" và nó không phù hợp với văn cảnh.

Xét C. Deployment (*việc dàn quân, ví dụ: tập trung binh lính lại để sẵn sàng chiến đấu*): Đáp án này hoàn toàn không phù hợp với văn cảnh.

Xét A. reduction (*việc giảm bớt, ít đi*): Ta thấy đáp án này hoàn toàn phù hợp với văn cảnh: reduction of oil resources (*việ giảm sút về số lượng nguồn tài nguyên dầu*).

Do đó đáp án chính xác là **A. reduction (*việc giảm bớt, ít đi*)**

Question 7: Đáp án C

Key word: solution, long run

Bài học xương máu là chúng ta nên hiểu rõ, nắm được bản chất và ý nghĩa của key word chứ không nên chăm chăm tìm các từ đó trong bài văn. Ta có thể tìm được từ "solution" thế nhưng lại chỉ có thể tìm được từ "long-term" thay cho từ "long run". Các bạn nhớ nhé.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Some argue that the only long-term solution is to design cities and neighbourhoods so that car journeys are not necessary - all essential services being located within walking distance or easily accessible by public transport. Not only would this save energy and cut carbon dioxide emissions, it would also enhance the quality of community life, putting the emphasis on people instead of cars." (*một vài người tranh luận rằng giải pháp lâu dài chỉ có thể là thiết kế thành phố và các khu dân cư không cần dùng đến ô tô để di chuyển – tất cả những dịch vụ thiết yếu đều được đặt ở những nơi có thể di chuyển bằng cách đi lại hoặc dễ dàng đến được bằng phương tiện công cộng. Điều này không chỉ tiết kiệm năng lượng, giảm lượng khí thải Các bon đi-ô-xít mà nó còn nâng cao chất lượng song cho cộng đồng, tập trung vào vào con người thay vì xe ô tô.*)

Phân tích đáp án:

A. to emphasize on people instead of cars (*nhấn mạnh vào con người thay vì xe ô tô*)

B. to save energy and cut carbon dioxide emissions (*tiết kiệm năng lượng vào giảm lượng khí thải Các bon đi-ô-xít)*

C. to design cities and neighbourhoods in a way that cars are useless. (*thiết kế thành phố và khu dân cư không cần dùng đến ô tô*)

D. all essential services not being located within walking distance (*tất cả những dịch vụ thiết yêu đều được xây dựng ở những nơi nằm trong khả năng đi bộ của người dân*)

Theo clue ta thấy rằng đáp A và B là hai hệ quả kéo theo của giải pháp này. Còn đáp án D, chỉ là một ý nhỏ để giải thích cho giải pháp đó, nó còn thiếu việc "*dễ dàng đến được bằng phương tiện công cộng*"

Đáp án chính xác là **C. to design cities and neighbourhoods in a way that cars are useless.** (*thiết kế thành phố và khu dân cư không cần dùng đến ô tô*) vì nó hoàn toàn phù hợp với câu đầu tiên của clue, giải pháp dài hạn.

Question 8: Đáp án B

Key word: emissions

Clue: "But fuel consumption and exhaust **emissions** depend on which cars are preferred by customers and how they are driven." (*Nhưng mà việc sử dụng chất đốt và ... khí thải phụ thuộc vào loại xe nào được ưa chuộng bởi khách hàng và chúng được lái như thế nào*)

Phân tích đáp án:

A. liberation (*sự giải phóng, sự phóng thích – cho con người tự do*)

B. release (*sự thả, sự phóng thích, thải ra cái gì đó*)

C. discharge (*sự dỡ hàng, sự bốc dỡ (hàng)*)

D. dismissal (*sự đuổi đi, sự thải hồi, sự sa thải (người làm...)*)

Ta thấy rằng clue đề cập đến **emissions** như là một trạng thái, khái niệm nào đó liên quan đến khí thải. Trong các đáp án ở trên ta thấy rằng ý nghĩa thải ra khí thải phù hợp nhất với đáp án **B. release (*sự thả, sự phóng thích, thải ra cái gì đó*)**

Question 9: Đáp án D

Key word: technicians

Clue: "Technical solutions can reduce the pollution problem and increase the fuelled efficiency of engines." (*Giải pháp mang tính kỹ thuật chuyên môn là giảm thiểu các vấn đề liên quan đến môi trường và làm tăng tính hiệu quả khi sử dụng chất đốt của động cơ.*)

Phân tích đáp án:

A. alleviate problems related to pollution (*làm giảm các vấn đề liên quan đến môi trường*)

B. boost the fuelled efficiency of engines (*tăng cường sự hiệu quả sử dụng chất đốt của động cơ*)

C. waste fuel by driving aggressively (*lãng phí chất đốt bằng việc lái xe với mật độ cao*)

D. Both A and C

Qua clue ta thấy rằng cả A và C đều là hai đáp án chính xác. Do đó đáp án đúng là **D. Both A and C**

Question 10: Đáp án

Ta hãy cùng nghiên cứu thông tin trong đoạn đầu tiên vì nó sẽ hé lộ những thông tin về chủ đề của bài văn, qua đó ta có thể xác định được tiêu đề phù hợp của bài.

Clue: "There are now over 700 million motor vehicles in the world … his dependence on motor vehicles has given rise to major problems, including environmental pollution, depletion of oil resources, traffic congestion and safety."

Sau đây là tóm tắt chung nội dung từng đoạn của bài văn:

Đoạn A: Giới thiệu chung về ô tô và hé lộ về những tác động tiêu cực của nó.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đoạn B: Ảnh hưởng của khí thải ô tô lên môi trường và sức khỏe con người.
Đoạn C: Việc phát minh ra ô tô và những tính năng ưu việt của nó so với phương tiện trong quá khứ.
Đoạn D: sự phát triển của cơ sở hạ tầng giao thông làm tăng số lượng xe và tác hại của việc này đến tính mạng của con người và tính tiêu cực hóa trong thái độ của người tham gia giao thông.
Đoạn E: So sánh tương quan giữa giá trị của ô tô và phương tiện công cộng.
Đoạn F: Những giải pháp mang tính kỹ thuật.
Đoạn G: Những giải pháp trong dài hạn.
Đoạn H: Một viễn cảnh trong tương lai về vấn đề giao thông.
Phân tích đáp án:
A. Solution for car usage (*giải pháp cho việc sử dụng xe ô tô*)
B. Cars vs. Public transport (*xe ô tô và phương tiện công cộng*)
C. The Motor car (*xe ô tô động cơ*)
D. Car-related problems (*những vấn đề liên quan đến ô tô*)
Ta thấy rằng bài văn nói về ô tô nhưng các đáp án A, B, D chỉ là những mẩu thông tin con nằm trong từng đoạn chứ nó không phải nội dung bao quát của toàn bài. Đáp án chính xác là C. The Motor car (*xe ô tô động cơ*)

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Depletion (n): *việc làm thiếu hụt, không còn hoàn thiện.*
E.g: Salmon populations have been severely depleted. (*Số lượng cá hồi đã giảm mạnh.*)
Oil resource: *nguồn dầu.*
Traffic congestion: *tắc nghẽn giao thông.*
2. Emission (n): *việc thải ra, phóng ra.*
E.g: the emission of carbon dioxide into the atmosphere (*việc thải khí các bon đi-ô-xít ra khí quyển.*)
Fumes (n – số nhiều): *khói, hơi khói, hơi bốc*
E.g: the fumes of tobacco: *khói thuốc lá*
Urban area: *khu vực thành phố.*
3. Mobility (n): tính chuyển động, tính di động; tính lưu động.
E.g: An electric wheelchair has given her greater mobility. (*xe lăn chạy điện cho thể giúp cô ấy di chuyển tốt hơn.*)
4. Freight (n): *hàng hóa vận chuyển bằng tàu biển, xe lửa, máy bay ...*
5. Revert (v): *trở lại (một vấn đề).*
E.g: let us revert to the subject: *chúng ta hãy trở lạ vấn đề.*
6. Wagon (n): *xe ngựa, xe bò (chở hàng)*
Adaptation to: *sự thích ứng.*
E.g: adaptation to the environment
7. Ring road (n): *một con đường được xây vòng quanh thành phố để giảm lượng xe cô ở trung tâm.*
8. Sprawl (n): *khu vực trải rộng, bành chướng một cách thiếu tổ chức.*
E.g: We drove through miles of urban sprawl before we finally got out into the countryside.
9. Alienation (n): *cảm giác sống ngoài, không muốn tham gia vào xã hội hoặc một nhóm.*
E.g: Unemployment may provoke a sense of alienation from society. (*thất nghiệp có thể tạo nên một cảm giác sống ngoài luồng xã hội.*
10. Aggressive (adj): *hung hăng, có xu hướng tấn công.*
E.g: a dangerous aggressive dog
11. Exhaust (n): *khí thải khi máy móc hoạt động.*
E.g: exhaust fumes
12. Predominate (v): *chiếm ưu thế, trội hơn hẳn.*
E.g: *Women predominated in the audience. (phụ nữ chiếm số đông trong đám đông khán giả.)*

EXERCISE 15: ADVANTAGES OF PUBLIC TRANSPORT [●●●]

A. A New study conducted for the World Bank by Murdoch University's Institute for Science and Technology Policy (ISTP) has demonstrated that public transport is more efficient than cars. The study compared the proportion of wealth poured into transport by thirty-seven cities around the world. This included both the

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

public and private costs of building, maintaining and using a transport system. The study found that the Western Australian city of Perth is a good example of a city with minimal public transport. As a result, 17% of its wealth went into transport costs. Some European and Asian cities, on the other hand, spent as little as 5%. Professor Peter Newman, ISTP Director, pointed out that these more efficient cities were able to put the difference into attracting industry and jobs or creating a better place to live. According to Professor Newman, the larger Australian city of Melbourne is a rather unusual city in this sort of comparison. He describes it as two cities: 'A European city surrounded by a car-dependent one'. Melbourne's large tram network has made car use in the inner city much lower, but the outer suburbs have the same car-based structure as most other Australian cities. The explosion in demand for accommodation in the inner suburbs of Melbourne suggests a recent change in many people's preferences as to where they live.

Newman says this is a new, broader way of considering public transport issues. In the past, the case for public transport has been made on the basis of environmental and social justice considerations rather than economics. Newman, however, believes the study demonstrates that 'the auto-dependent city model is inefficient and grossly inadequate in economic as well as environmental terms'.

Bicycle use was not included in the study but Newman noted that the two most 'bicycle friendly' cities considered - Amsterdam and Copenhagen - were very efficient, even though their public transport systems were 'reasonable but not special'.

It is common for supporters of road networks to reject the models of cities with good public transport by arguing that such systems would not work in their particular city. One objection is climate. Some people say their city could not make more use of public transport because it is either too hot or too cold. Newman rejects this, pointing out that public transport has been successful in both Toronto and Singapore and, in fact, he has checked the use of cars against climate and found 'zero correlation'.

When it comes to other physical features, road lobbies are on stronger ground. For example, Newman accepts it would be hard for a city as hilly as Auckland to develop a really good rail network. However, he points out that both Hong Kong and Zürich have managed to make a success of their rail systems, heavy and light respectively, though there are few cities in the world as hilly.

In fact, Newman believes the main reason for adopting one sort of transport over another is politics: 'The more democratic the process, the more public transport is favored.' He considers Portland, Oregon, a perfect example of this. Some years ago, federal money was granted to build a new road. However, local pressure groups forced a referendum over whether to spend the money on light rail instead. The rail proposal won and the railway worked spectacularly well. In the years that have followed, more and more rail systems have been put in, dramatically changing the nature of the city. Newman notes that Portland has about the same population as Perth and had a similar population density at the time.

B. In the UK, travel times to work had been stable for at least six centuries, with people avoiding situations that required them to spend more than half an hour travelling to work. Trains and cars initially allowed people to live at greater distances without taking longer to reach their destination. However, public infrastructure did not keep pace with urban sprawl, causing massive congestion problems which now make commuting times far higher.

C. There is a widespread belief that increasing wealth encourages people to live farther out where cars are the only viable transport. The example of European cities refutes that. They are often wealthier than their American counterparts but have not generated the same level of car use. In Stockholm, car use has actually fallen in recent years as the city has become larger and wealthier. A new study makes this point even more starkly. Developing cities in Asia, such as Jakarta and Bangkok, make more use of the car than wealthy Asian cities such as Tokyo and Singapore. In cities that developed later, the World Bank and Asian Development Bank discouraged the building of public transport and people have been forced to rely on cars - creating the massive traffic jams that characterize those cities.

D. Newman believes one of the best studies on how cities built for cars might be converted to rail use is The Urban Village report, which used Melbourne as an example. It found that pushing everyone into the city centre was not the best approach. Instead, the proposal advocated the creation of urban villages at hundreds of sites, mostly around railway stations.

E. It was once assumed that improvements in telecommunications would lead to more dispersal in the population as people were no longer forced into cities. However, the ISTP team's research demonstrates that the population and job density of cities rose or remained constant in the 1980s after decades of decline. The

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

explanation for this seems to be that it is valuable to place people working in related fields together. 'The new world will largely depend on human creativity, and creativity flourishes where people come together face-to-face.'

Questions 1-4: Do the following statements agree with the information given in Reading Passage?
TRUE if the statement agrees with the information
FALSE if the statement contradicts the information
NOT GIVEN if there is no information on this

Question 1: The ISTP study examined public and private systems in every city of the world.
A. True **B.** False **C.** Not Given

Question 2: Efficient cities can improve the quality of life for their inhabitants.
A. True **B.** False **C.** Not Given

Question 3 An inner-city tram network is dangerous for car drivers.
A. True **B.** False **C.** Not Given

Question 4 Cities with high levels of bicycle usage can be efficient even when public transport is only averagely good.
A. True **B.** False **C.** Not Given

Questions 5-7:
Look at the following cities (*Questions 5-7*) and the list of descriptions below.
Match each city with the correct description, **A-F**.
Write the correct letter, **A-F** on your answer sheet.

Question 5 Perth
Question 6 Auckland
Question 7 Portland

List of Descriptions
A successfully uses a light rail transport system in hilly environment
B successful public transport system despite cold winters
C profitably moved from road to light rail transport system
D hilly and inappropriate for rail transport system
E heavily dependent on cars despite widespread poverty
F inefficient due to a limited public transport system

Question **8-10**:
Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.
Write the correct number **i-viii**, in boxes **1-5** on your answer sheet.

List of Headings
i. Avoiding an overcrowded centre
ii. A successful exercise in people power
iii. The benefits of working together in cities
iv. Higher incomes need not mean more cars
v. Economic arguments fail to persuade
vi. The impact of telecommunications on population distribution
vii. Increases in travelling time
viii. Responding to arguments against public transport

Question 8 Paragraph B.
Question 9 Paragraph C.
Question 10 Paragraph D.

ĐÁP ÁN

1. B	**2.** A	**3.** C	**4.** A	**5.** F	**6.** D	**7.** C	**8.** vii	**9.** iv	**10.** i

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1: Đáp án B

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question: The ISTP study examined public and private systems in every city of the world. (*nghiên cứu ISTP điều tra về hệ thống công cộng và cá nhân ở các thành phố trên thế giới – ám chỉ tất cả các thành phố.*)
Key word: examined, every city of the world.
Clue: "The study compared the proportion of wealth poured into transport by thirty-seven cities around the world." (*nghiên cứu so sánh tỷ lệ tiền của đổ vào các dự án giao thông ở ba mươi bảy quốc gia khắp thế giới*)
Ta thấy rằng số lượng thành phố trên thành phố là rất lớn. Theo tổ chức nghiên cứu địa chất Hoa Kỳ (USGS - *U.S. Geological Survey) thì ở nước Mỹ có đến 35000 thành phố và thị trấn. Do đó đáp án này hoàn toàn sai.*
Đáp án chính xác là B. False
Question 2: Đáp án A
Question: Efficient cities can improve the quality of life for their inhabitants. (*những thành phố hiệu quả có thể cải thiện chất lượng sống của người dân*)
Key word: Efficient, quality of life.
Clue: "these more efficient cities were able to put the difference into attracting industry and jobs or creating a better place to live." (*những thành phố hiệu quả hơn có khả năng tạo sự khác biệt để thu hút các ngành công việc và việc làm, hoặc tạo nên nơi tốt đẹp hơn để sống*)
Ta thấy rằng nội dung câu hỏi hoàn toàn phù hợp với thông tin Clue cung cấp. Do đó đáp án chính xác là A. True.
Question 3: Đáp án C
Question: An inner-city tram network is dangerous for car drivers. (*Hệ thống xe điện trong thành phố nguy hiểm cho người đi xe ô tô*)
Key word: tram
Clue (duy nhất trong bài có từ tram): "Melbourne's large **tram network** has made car use in the inner city much lower, but the outer suburbs have the same car-based structure as most other Australian cities." (*hệ thống xe điện khổng lồ ở Melbourne làm cho lượt sử dụng ô tô trong thành phố xuống thấp hơn, nhưng vùng ngoài ngoại ô laoij có hệ thống ô tô giống hệt các thành phố khác.*)
Ta thấy rằng hệ thống xe điện chỉ làm giảm lượt người đi ô tô ở bên trong Melbourne chứ không hề gây huy hiểm cho người sử dụng ô tô.
Đáp án chính xác là C. Not Given.
Question 4: Đáp án A
Question: Cities with high levels of bicycle usage can be efficient even when public transport is only averagely good. (*Các thành phố có tỷ lệ sử dụng xe đạp cao có thể đạt mức hiệu quả kể cả khi giao thông công cộng chỉ tốt ở mức trung bình*)
Key word: bicycle, public transport.
Clue: "Bicycle use was not included in the study but Newman noted that the two most 'bicycle friendly' cities considered - Amsterdam and Copenhagen - were very efficient, even though their public transport systems were 'reasonable but not special'." (*Việc sử dụng xe đạp không được bao gồm trong nghiên cứu nhưng Newman chú thích rằng hai thành phố "thân thiện với xe đạp" nhất - Amsterdam và Copenhagen – được đánh giá là rất hiệu quả mặc dù hệ thống giao thông công cộng của họ "hợp lý chứ không hết ý".*
Phân tích đáp án:
Ta thấy rằng nội dung của câu hỏi hoàn toàn phù hợp với Clue, các thành phố "thân thiện với xe đạp nhất" đồng nghĩa với việc người dân ở đó sử dụng nhiều phương tiện giao thông này.
Đáp án chính xác là A. True.
Question 5-7:

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

List of Descriptions (***danh sách những miêu tả)***

A. successfully uses a light rail transport system in hilly environment (*sử dụng một cách hiêu quả hệ thống đường ray hạng nhẹ ở môi trường đồi núi.*)

B. successful public transport system despite cold winters (*hệ thống giao thông công cộng thành công mặc dù thời tiết lạnh giá.*)

C. profitably moved from road to light rail transport system (*chuyển đổi từ đường đi sang hệ thống đường ray nhẹ đem lại lợi nhuận.*)

D. hilly and inappropriate for rail transport system (*dốc và không phù hợp ho hệ thống đường ray.*)

E. heavily dependent on cars despite widespread poverty (*phụ thuộc rất nhiều vào ô tô mặc dù tình trạng nghèo đói tràn lan.*)

F. inefficient due to a limited public transport system (*không hiệu quả vì hệ thông giao thông công cộng bị giới hạn.*)

Question 5: Đáp án F

Key word: Perth

Clue: "Western Australian city of Perth is a good example of a city with minimal public transport. As a result, 17% of its wealth went into transport costs." (*thành phố Perth nằm ở phía tây nước Úc là một ví dụ về một thành phố có hệ thống giao thông công cộng ở mức thấp nhất. Do đó, 17% của cải của thành phố này dành cho chi phí giao thông.*)

Phân tích đáp án:

Ta thấy lượng ngân sách lớn đổ vào giao thông cho thấy sự không hiệu quả trong hoạt động của thành phố này. Đáp án chính xác là F vì nội dung của clue hoàn toàn trùng với nội dung đáp án **F.** inefficient due to a limited public transport system (*không hiệu quả vì hệ thông giao thông công cộng bị giới hạn.*)

Question 6: Đáp án D

Key word: Auckland

Clue: "Newman accepts it would be hard for a city as hilly as Auckland to develop a really good rail network." (*Newman chấp thuận rằng sẽ rất khó cho một thành phố thuộc vùng đồi núi như Auckland khi phát triển một hệ thống đường ray thật tốt.*)

Phân tích đáp án:

Ta thấy rằng nội dung đáp án D. hilly and inappropriate for rail transport system (*dốc và không phù hợp ho hệ thống đường ray.*) hoàn toàn trùng khớp với Clue.

Question 7: Đáp án C

Key word: Portland

Clue: ": 'The more democratic the process, the more public transport is favored.' He considers Portland, Oregon, a perfect example of this." ("*khi mà tiến trình hoạt động diễn ra dân chủ hơn, giao thông công cộng cũng được ưa chuộng hơn.". Ông ấy coi Portland, Oregon, như một ví dụ hoàn hảo cho điều này.*)

Phân tích đáp án:

Theo clue, khi quy trình diễn ra dân chủ thì hệ thống giao thông công cộng được ưa chuộng. Điều này dẫn đến hệ quả là nhiều người sử dụng phương tiện công cộng hơn và điều này đem lại lợi nhuận. Do đó đáp án chính xác và phù hợp nhất là **C. profitably moved from road to light rail transport system (*chuyển đổi từ đường đi sang hệ thống đường ray nhẹ đem lại lợi nhuận.*)**

Question 8-10:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

List of Headings (***danh sách các tiêu đề***)
i. Avoiding an overcrowded centre (*phòng tránh trung tâm thành phố quá đông đúc*)
ii. A successful exercise in people power (*thành công trong việc sử dụng sức mạnh của người dân*)
iii. The benefits of working together in cities (*lợi ích của việc làm việc cùng nhau trong thành phố*)
iv. Higher incomes need not mean more cars (*thu nhập cao hơn không có nghĩa là sử dụng nhiều xe hơn*)
v. Economic arguments fail to persuade (*lý lẽ mang tính kinh tế thất bại trong việc thuyết phục*)
vi. The impact of telecommunications on population distribution (*ảnh hưởng của viễn thông lên sự phân bổ dân số*)
vii. Increases in travelling time (*sự tăng lên trong thời gian di chuyển*)
viii. Responding to arguments against public transport (*Hồi đáp lại những luận điểm chống lại phương tiện công cộng.*)

Question 8: Đáp án vii
Key word: Paragraph B.
Dịch nhanh đoạn B để hiểu thật kỹ về nội dung đoạn văn: " In the UK, travel times to work had been stable for at least six centuries, with people avoiding situations that required them to spend more than half an hour travelling to work. Trains and cars initially allowed people to live at greater distances without taking longer to reach their destination. However, public infrastructure did not keep pace with urban sprawl, causing massive congestion problems which now make commuting times far higher." (*Ở nước Anh, **thời gian để di chuyển đến nơi làm việc** đã ổn định trong ít nhất sáu thế kỷ, cùng với đó là việc mọi người tránh các tình huống đòi hỏi họ phải **dành ra nhiều hơn nửa tiếng** để đi đến chỗ làm. Xe lửa và ô tô ban đầu thì cho phép mọi người sống ở những nơi xa xôi hơn đến chỗ làm mà **không mất nhiều thời gian hơn**. Thế nhưng cơ sở hạ tầng công cộng không bắt kịp với sự mở rộng của thành thị, gây nên những vấn đề ách tắc giao thông khổng lồ khiến cho **thời gian đến chỗ làm cao hơn rất nhiều**.*)
Phân tích đáp án:
Xoay quanh đoạn văn là vấn đề thời gian để đi đến nơi làm việc và khoảng thời gian này đã tăng rất nhiều tính đến hiện tại.
Do đó đáp án chính xác là **vii. Increases in travelling time** (***sự tăng lên trong thời gian di chuyển***)
Question 9: Đáp án iv
Key word: Paragraph C.
Hai câu đầu tiên của đoạn văn hé lộ toàn bộ nội dung mà đoạn sẽ đề cập: "There is a widespread belief that increasing wealth encourages people to live farther out where cars are the only viable transport. The example of European cities refutes that." (*Có một niềm tin được lan rộng là việc giàu có hơn khiến con người sống xa hơn tới những nơi mà ô tô là phương tiện duy nhất. Ví dụ về các thành phố ở Châu Âu bác bỏ quan điểm này.*)
Phân tích đáp án:
Ta thấy rằng thê CLUE thì đoạn văn sẽ có nội dung phản bác lại quan điểm là việc con người ta giàu hơn sẽ khiến họ ưa chuộng ô tô hơn. Điều này hoàn toàn trùng ý với đáp án **iv. Higher incomes need not mean more cars** (***thu nhập cao hơn không có nghĩa là sử dụng nhiều xe hơn***)
Question 10: Đáp án **i**
Key word: Paragraph D.
Câu sau nói rõ về nội dung của đoạn văn.
Clue: "It found that pushing everyone into the city centre was not the best approach." (*Ta nhận ra một điều là việc bắt mọi người tập trung vào trung tâm thành phố không phải là giải phát tốt nhất.*)
Phân tích đáp án:
Nội dung clue tương đồng với đáp án **i. avoiding an overcrowded centre** (***phòng tránh trung tâm thành phố quá đông đúc***)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Conduct a study: *tiến hành một cuộc nghiên cứu.*

2. The suburbs (n): *khu vực ngoại ô.*

3. Preference (n): *sự yêu thích, ưa chuộng hơn.*

E.g: Many people expressed a strong preference for the original plan. (*rất nhiều người bộc lộ sự thích thú đặc biệt đối với kế hoạch ban đầu.*)

4. Objection (n): *sự phản đối.*

E.g: I have no objection to him coming to stay. (*tôi không hề có chút phản đối nào với việc anh ấy tới ở lại đây.*)

5. Correlation (n): *sự liên quan.*

E.g: There is a direct correlation between exposure to sun and skin cancer. (*Có một sự liên quan trực tiếp giữa việc tiếp xúc với ánh nắng mặt trời và ung thư da.*)

6. Democratic (adj): *dân chủ.*

E.g: a democratic government

7. Grant (v): *cho, ban cho cái gì, quyền gì.*

E.g: The bank finally granted a £400 loan to me. (*Ngân hang cuối cùng cũng cho tôi vay 400 Bảng Anh.*)

Referendum on sth (n): *cuộc trưng cầu ý dân.*

Population density: *mật độ dân số.*

Starkly (adj): *nhìn nhạt nhòa, không rõ ràng, không màu sắc.*

E.g: In the cold dawn light, the castle looked stark and forbidding. (*trong ánh bình minh lanh giá, tòa lâu đầu nhìn thật nhạt nhòa và gớm ghiếc.*

Traffic jam: *tắc nghẽn giao thông.*

7. Flourish (v): *hưng thịnh, thịnh vượng.*

E.g: Few businesses are flourishing in the present economic climate. *(chỉ có một ít doanh nghiệp phát triển hưng thịnh trong bối cảnh kinh tế hiện tại.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TOPIC 7: CULTURE AND POLITICS

EXERCISE 1: CULTURE AND MARRIAGE [●○○]

Traditions, saying, beliefs, language, and values are just a few things that make up our culture. Culture is the framework in which families are structured. ***It*** shapes our expectations and ideals. Culture plays a part in the meaning of marriage and our roles as husbands, wives, children and parents.

Understanding cultural differences and similarities related to marriage is important. Culture affects the roles that spouses take within marriages, the age at marriage and number of children a couple have, the meaning of divorce, cohabitation and non-marital childbearing, and the way parents raise children. Understanding how relationships and marriages vary across cultural contexts, and how they are similar, we will be able to identify the unique ways that marriages and family life affect people of various cultures. As a result, we will be able to help families and sustain happy marriages.

A cross cultural marriage or similar love relationship can be extremely exciting. The cultural background, visits to the other country, the language of the country and learning to speak it, the different habits and ways of doing and saying things that people from other cultures have, are. all very exciting indeed. What of the disadvantages of a cross cultural marriage or love relationship with someone from another country or cultural background? No matter how much you love your husband or wife, no matter how high your level of cross cultural awareness, cross cultural communication and respect for differences. Misunderstanding seems to be unavoidable.

Question 1. The passage is about _____.

A. the effects of cultures on love and marriage **B.** the definition of culture

C. the role of spouses in the family **D.** cultural differences

Question 2. The word ***It*** refers to _____.

A. culture **B.** family **C.** framework **D.** structure

Question 3. According to the writer, cross-cultural marriage _____.

A. does not have advantages **B.** does not have disadvantages

C. have both advantages and disadvantages **D.** does not exist through time

Question 4. According to the passage, which of the following is not affected by culture?

A. The age to get married **B.** Child-raising

C. How much spouses love each other **D.** The roles of spouses

Question 5. In cross-cultural marriage, _____ may happen.

A. divorce **B.** quarrel **C.** misunderstanding **D.** separation

ĐÁP ÁN

1.A	**2.A**	**3.C**	**4.C**	**5.C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Đoạn văn nói về ảnh hưởng của văn hóa đến tình yêu và hôn nhân.

Clue: "Culture plays a part in the meaning of marriage and our roles as husbands, wives, children and parents." *(Văn hóa đóng vai trò trong việc xác định ý nghĩa hôn nhân và trách nhiệm của người chồng, người vợ, con cái và cha mẹ).* Đáp án **A** là phù hợp.

Đáp án **A.** the effects of cultures on love and marriage. Đúng, tham khảo clue

Đáp án **B.** the definition of culture. Sai vì không có thông tin trong bài.

Đáp án **C.** the role of spouses in the family. Sai, tham khảo clue.

Đáp án **D.** cultural differences. Sai vì không có thông tin trong bài.

Question 2: Đáp án **A.**

Clue: "Culture is the framework in which families are structured. It shapes our expectations and ideals." *(Văn hóa là cái khung cấu trúc của gia đình. Nó (nền văn hóa) tạo nên mong muốn và lý tưởng của chúng ta).* Từ "it" liên hệ với từ "culture" phía trước. Đáp án **A** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: cross-cultural marriage

Clue: "A cross cultural marriage or similar love relationship can be extremely exciting. The cultural background, visits to the other country, the language of the country and learning to speak it, the different habits and ways of

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

doing and saying things that people from other cultures have, are. all very exciting indeed. What of the disadvantages of a cross cultural marriage or love relationship with someone from another country or cultural background? No matter how much you love your husband or wife, no matter how high your level of cross cultural awareness, cross cultural communication and respect for differences. Misunderstanding seems to be unavoidable." *(Một cuộc hôn nhân xuyên biên giới hay kiểu tình yêu tương tự như vậy có thể cực kì thú vị. Nền văn hóa khác nhau, đi đến đất nước của người kia, ngôn ngữ khác nhau và học cách nói, thói quan khác nhau và cách làm và nói những thứ mà người dân nước kia làm, thì thật sự là rất thú vị. Điểm bất lợi của hôn nhân xuyên biên giới hay tình yêu như vậy là gì? Cho dù bạn yêu chồng hoặc vợ của bạn đến mức nào, cho dù bạn hiểu biết về nền văn hóa kia bao nhiêu đi nữa, việc giao tiếp giữa các nền văn hóa là khác nhau. Việc hiểu sai là điều không thể tránh khỏi).* Vậy đáp án **C** là phù hợp nhất vì đầy đủ ý nhất.

Question 4: Đáp án **C.**

Key words: culture, affect

Clue: "Culture affects the roles that spouses take within marriages, the age at marriage and number of children a couple have, the meaning of divorce, cohabitation and non-marital childbearing, and the way parents raise children" *(Văn hóa ảnh hưởng đến vai trò của vợ chồng trong hôn nhân, độ tuổi kết hôn, số con trong gia đình, nghĩa của việc li hôn, việc sống chung và có mang ngoài hôn thú, và cách nuôi con).*

Đáp án **A.** The age to get married *(Độ tuổi kết hôn)*. Sai, vì ý này có nói trên clue.

Đáp án **B.** Child-raising *(Cách nuôi con)*. Sai, vì ý này có nói trên clue.

Đáp án **C.** How much spouses love each other *(Cách vợ chồng yêu thương nhau)*. Đúng vì ý này không được nói đến trong bài.

Đáp án **D.** The roles of spouses *(Vai trò của vợ chồng)*. Sai, vì ý này có nói trên clue.

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: cross-cultural marriage

Clue: "Misunderstanding seems to be unavoidable" *(Việc hiểu sai ý nhau là điều không tránh khỏi).* Vậy đáp án **C** là phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Spouse: *vợ/chồng*
2. Cohabitation: *việc sống chung*
3. Non-marital childbearing: *sinh con ngoài giá thú*
4. A cross cultural marriage: *Hôn nhân xuyên quốc gia*
5.Cấu trúc với " no matter"
No matter + who/what/which/where/when/how + subject + verb in present : *dù có..... đi chăng nữa... thì*
No matter how= however: *dù thế nào đi nữa*
No matter what = whatever: *dù gì đi nữa*
No matter where = wherever: *dù ở đâu đi nữa*
No matter when = whenever: *Dù khi nào đi nữa*
No matter which = whichever: *Dù là cái nào đi nữa*
No matter who = whoever: *Dù là ai đi nữa*
EX: No matter what you say, I won't believe you
(Dù bạn có nói gì đi nữa, tôi cũng sẽ không tin bạn)
Cấu trúc này có thể đứng cuối câu mà không có mệnh đề theo sau:
I will always love you, no matter what. *(Dù sao đi nữa, tôi vẫn yêu em).*
Ngoài ra, " *đôi khi*" cũng có cấu trúc của how
No matter how (however) + adj + S +V , clause

EXERCISE 2: VIETNAMESE WEDDING [●○○]

In the past, both men and women were expected to be married at quite young ages. Marriages were generally arranged by parents and family, with their children having little chance to say no in the matter. In the past it was not surprising to find that a bride and groom had only just met on the day of their engagement or marriage.

In modern Vietnam, this has changed completely as people choose their own marriage-partners based on love, and in consideration primarily to their own needs and wants. Moreover early marriage is quite illegal.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

The traditional Vietnamese wedding is one of the most important of traditional Vietnamese occasions. Regardless of westernization, many of the age-old customs practiced in a traditional Vietnamese wedding continue to be celebrated by both Vietnamese in Vietnam and overseas, often combining both western and eastern elements. Besides the wedding ceremony, there is also an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding. Due to the spiritual nature of the occasion, the date and time of the marriage ceremony are decided in advance by a fortune teller. The traditional Vietnamese wedding consists of an extensive array of ceremonies: the first is the ceremony to ask permission to receive the bride, the second is the procession to receive the bride (along with the ancestor ceremony at her house), the third is to bring the bride to the groom's house for another ancestor ceremony and to welcome her into the family, then the last is a wedding banquet. The number of guests in attendance at these banquets is huge, usually in the hundreds. Several special dishes are serve**D.** Guests are expected to bring gifts, often money, which the groom and bride at one point in the banquet will go from table to table collecting.

Question 1. In the past, _____.

A. Vietnamese couples were free to make a decision on the marriage

B. Vietnamese marriage was decided by parents and family

C. getting married at an early age was not allowed

D. parents had no right to interfere their children's marriage

Question 2. In former days, the fact that a bride and groom had only first met just on the day of their engagement or marriage was _____.

A. surprising **B.** popular **C.** uncommon **D.** strange

Question 3. Which sentence is referred Vietnamese modern marriage?

A. Most young people do not have their marriage based on love.

B. All marriages are arranged by parents and family.

C. Marriage is quite westernization.

D. Couples do not get married at quite young ages.

Question 4. According to the passage, _____.

A. Oversea Vietnamese people do not like to organize a traditional wedding

B. There is an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding

C. Many of the age-old customs practiced in a traditional Vietnamese wedding do not exist nowadays

D. Vietnamese people never ask a fortune teller the date and time of the marriage ceremony

Question 5. Which does not exist in a Vietnamese wedding party?

A. firecrackers **B.** guests **C.** dishes **D.** gifts

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.D	4.B	5.A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: past

Clue: "Marriages were generally arranged by parents and family, with their children having little chance to say no in the matter." *(Hôn nhân được định đoạt bởi bố mẹ và gia đình, trong đó con cái thì hầu như không có cơ hội để từ chối).*

Đáp án **A.** Vietnamese couples were free to make a decision on the marriage *(Các cặp đôi người Việt có thể tự do lựa chọn hôn nhân cho mình)* . Sai vì theo bài, trong quá khứ, hôn nhân là được định đoạt.

Đáp án **B.** Vietnamese marriage was decided by parents and family *Hôn nhân ở Việt Nam thì được cha mẹ định đoạt)* . Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **C.** getting married at an early age was not allowed *(Lấy nhau sớm thì không được phép)*. Sai, vì câu văn "In the past, both men and women were expected to be married at quite young ages".

Đáp án **D.** parents had no right to interfere their children's marriage *(Cha mẹ không có quyền can thiệp vào hôn nhân của con cái)* . Sai, tham khảo clue.

Question 2: Đáp án **B**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: former days, first met, day, engagement, marriage
Clue: "In the past it was not surprising to find that a bride and groom had only just met on the day of their engagement or marriage". *(Trong thời kì trước đây, người ta không ngạc nhiên gì khi mà cô dâu và chú rể chỉ mới gặp nhau lần đầu tiên vào đám hỏi hoặc đám cưới).* Vậy đáp án **B** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **D.**
Key words: Vietnamese, modern, marriage
Clue: "In modern Vietnam, this has changed completely as people choose their own marriage-partners based on love, and in consideration primarily to their own needs and wants. Moreover early marriage is quite illegal" *(Ngày nay ở Việt Nam, việc này đã thay đổi bởi vì người ta tự chọn vị hôn phu/ hôn thê của mình dựa trên tình yêu, và dựa trên nhu cầu và ước muốn của chính họ. Hơn nữa, kết hôn quá sớm là trái pháp luật).*
Đáp án **A.** Most young people do not have their marriage based on love *(Hầu hết hôn nhân của những người trẻ tuổi thì không cưới nhau vì yêu).* Sai, tham khảo clue
Đáp án **B.** All marriages are arranged by parents and family *(Tất cả các cuộc hôn nhân thì được sắp xếp bởi cha mẹ và gia đình).* Sai vì theo bài thì việc này chỉ xảy ra ở quá khứ.
Đáp án **C.** Marriage is quite westernization *(Hôn nhân đã được Tây hóa).* Sai vì không có thông tin trong bài.
Đáp án **D.** Couples do not get married at quite young ages *(Các cặp đôi không lấy nhau khi còn quá trẻ).* Đúng, tham khảo clue

Question 4: Đáp án **B.**
Clue: "Vietnamese wedding continue to be celebrated by both Vietnamese in Vietnam and overseas…there is also an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding…the date and time of the marriage ceremony are decided in advance by a fortune teller" *(Đám cưới ở Việt Nam vẫn được tiếp tục tổ chức bởi cả người trong nước lẫn ngoài nước…Cũng có một lễ đính hôn diễn ra trước lễ cưới khoảng nửa năm…Ngày và giờ của hôn lễ được định đoạt trước bởi thầy bói).*
Đáp án **A.** Oversea Vietnamese people do not like to organize a traditional wedding *(Người Việt ở nước ngoài không muốn tổ chức đám cưới truyền thống).* Sai vì theo clue thì cả người Việt trong nước và ở nước ngoài đều muốn tổ chức đám cưới truyền thống.
Đáp án **B.** There is an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding *(Có một lễ đính hôn diễn ra khoảng nửa năm trước lễ cưới).* Đúng, tham khảo clue.
Đáp án **C.** Many of the age-old customs practiced in a traditional Vietnamese wedding do not exist nowadays *(Nhiều trang phục cưới truyền thống không còn tồn tại bây giờ nữa).* Sai vì không có thông tin trong bài.
Đáp án **D.** Vietnamese people never ask a fortune teller the date and time of the marriage ceremony *(Người Việt Nam không bao giờ hỏi bà thầy bói về ngày giờ đám cưới).* Sai, tham khảo clue.

Question 5: Đáp án **A.**
Key words: exist, Vietnamese, wedding, party.
Clue: "The number of guests in attendance at these banquets is huge, usually in the hundreds. Several special dishes are served. Guests are expected to bring gifts, often money, which the groom and bride at one point in the banquet will go from table to table collecting" *(Số lượng khách tham gia ở những lễ này thì rất lớn, thường là hàng trăm người. Người ta phục vụ rất nhiều món ăn đặc biệt. Người ta mong các vị khách sẽ mang quà tặng, thường là tiền mừng đến, và cô dâu và chú rể trong buổi lễ sẽ đi từ bàn này đến bàn khác để nhận quà).* Vậy chỉ có pháo hoa là không có trong đám cưới của người Việt. Đáp án **A** là phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. In spite of= despite= regardless of + n/ v-ing: *mặc dù, bất chấp, không kể*
E.g: They went for a walk in spite of the pouring rain.
2. Wedding ceremony: *Lễ cưới.*
3. Engagement ceremony: *Lễ đính hôn.*
4. A fortune teller: *thầy bói*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 3: MARRIAGE [●○○]

When people plan to marry, they expect to find in their partner not only a lover but a friend also. They find a person with whom they can share their opinions, their emotions, thoughts and fears. In marriage we are looking for a partner who will be able to understand our values, our likes and dislikes.

If a man and a woman are born and raised in the same country, most likely they are familiar with the same songs, movies, jokes, books and life in general. They basically have the same roots. In the case of a western man and foreign woman family everything is more complicated and requires much more patience and understanding from both spouses. On one hand each of the partners has an opportunity to learn a great deal about the other's country, culture, traditions and life styles which can be very interesting. On the other hand it can be very disappointing if there is the inability to understand your partner's excitements and frustrations. For example, you are watching the television and suddenly you see a famous actor or singer, or other type of an artist whose name you have grown up with. Maybe this artist was an idol for your parents and the music of this artist was often played in your house when you were a child. Unfortunately you realize that your wife is unable to understand your feelings because she has no idea who this artist is. Her eyes are absolutely empty because she has never even heard the song before. You feel rather disappointed! Remember that your wife has the same situation with you. You do not know her country's songs, her country's famous actors, her books. She has her own memories and in actuality, for her, everything is much more difficult than it is for you. At least, you live in your own country where everybody can understand you. She lives in completely strange surroundings, where she has nobody to share her feelings with, except you.

Do some research and learn about your wife's country, culture and lifestyles. Talk with her, ask her questions, get to know what songs she likes, what movies and books are of interest to her. The Internet will give you a great opportunity to find anything! Tell her about your country's culture, let her listen to the music that you like, rent a movie for her that left you with great impression. Let her understand you better through the things that you like. Patience and time will help you to fight cultural differences.

Question 1. A spouse should _____.

A. let the partner to do everything alone

B. be not only a lover but also a friend

C. not share the feelings with the partner

D. not interfere with what the partner's likes and dislikes

Question 2. According to the passage, _____.

A. Spouses who have the same nationality need more patience and understanding in their marriage than those who are from different cultures.

B. Spouses who are from different cultures need more patience and understanding in their marriage than those who have the same roots.

C. Spouses who have the same roots do not share anything together.

D. Spouses who are from different cultures can never share anything together.

Question 3. If there is the inability to understand a spouse's excitements and frustrations the marriage, he or she may feel _____.

A. faithful **B.** hopeless **C.** disappointed **D.** happy

Question 4. The passage is _____.

A. critical **B.** convincing **C.** advisory **D.** apologetic

Question 5. To overcome cultural differences in marriage needs _____.

A. patience and time **B.** time and money

C. movies and music **D.** books and the Internet

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.C	4.C	5.A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: spouse, should

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "When people plan to marry, they expect to find in their partner not only a lover but a friend also." *(Khi người ta quyết định kết hôn, họ mong muốn bạn đời của họ không những là một người tình mà còn là một người bạn).*

Đáp án **A.** let the partner to do everything alone *(để người kia tự làm mọi việc)*. Sai vì không có thông tin trong bài.

Đáp án **B.** be not only a lover but also a friend *(không chỉ là người yêu mà còn là người bạn)*. Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **C.** not share the feelings with the partner *(không chia sẻ gì với người kia)*. Sai, tham khảo clue.

Đáp án **D.** not interfere with what the partner's likes and dislikes *(Không quan tâm gì đến sở thích và ghét của người kia)*. Sai, tham khảo clue.

Question 2: Đáp án **B.**

Clue: "In the case of a western man and foreign woman family everything is more complicated and requires much more patience and understanding from both spouses." *(Trong trường hợp gia đình người đàn ông phương Tây và gia đình người phụ nữ ở nước ngoài, mọi chuyện sẽ phức tạp hơn và đòi hỏi cả 2 phải kiên nhẫn và thấu hiểu lẫn nhau hơn).*

Đáp án **A.** Spouses who have the same nationality need more patience and understanding in their marriage than those who are from different cultures *(Người bạn đời cùng 1 quốc gia thì cần phải kiên nhẫn hơn và hiểu về hôn nhân hơn những ai đến từ quốc gia khác nhau)*. Sai ở cụm từ "same nationality".

Đáp án **B.** Spouses who are from different cultures need more patience and understanding in their marriage than those who have the same roots *(Những cặp vợ chồng đến từ nền văn hóa khác nhau thì cần kiên nhẫn và tìm hiểu về hôn nhân hơn những ai cùng 1 quốc gia)*. Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **C.** Spouses who have the same roots do not share anything together *(Những cặp vợ chồng cùng 1 quê hương không chia sẻ gì với nhau)* . Sai vì không hợp lí.

Đáp án **D.** Spouses who are from different cultures can never share anything together *(Những cặp vợ chồng đến từ các quốc gia khác nhau không thể chia sẻ gì với nhau)*. Sai vì không hợp lí.

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: inability, understand, excitement, frustration, feel

Clue: "On the other hand it can be very disappointing if there is the inability to understand your partner's excitements and frustrations." *(Mặt khác người ta sẽ cảm thấy rất thất vọng nếu như họ không có khả năng thấu hiểu niềm vui và nỗi buồn của người bạn đời).* Vậy đáp án **C** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **C.**

Đáp án **A.** critical *(chỉ trích)*. Sai vì nội dung bài không có ý nào là chỉ trích

Đáp án **B.** convincing *(Thuyết phúc)*. Sai vì không hợp với nội dung bài.

Đáp án **C.** advisory *(Tư vấn)*. Đúng vì hợp với toàn bộ nội dung bài, bài văn đưa ra nhiều thông tin và hướng giải quyết đối với các cặp đôi không cùng quốc tịch.

Đáp án **D.** apologetic *(biện giải)*. Sai vì không hợp với nội dung bài.

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: overcome, cultural, differences, marriage

Clue: "Patience and time will help you to fight cultural differences." *(Lòng kiên nhẫn và thời gian sẽ giúp bạn đánh bại sự khác biệt văn hóa).* Vậy đáp án **A** là phù hợp.

EXERCISE 4: LIFE OF ARCHAIC PEOPLES [●●○]

Both in what is now the eastern and the southwestern United States, the peoples of the Archaic era (8,000-1,000 B.C) were, in a way, already adapted to beginnings of cultivation through their intensive gathering and processing of wild plant foods. In both *Line* areas, there was a well-established ground stone tool technology, a method of pounding and grinding nuts and other plant foods, that could be adapted to newly cultivated foods. By the end of the Archaic era, people in eastern North America had domesticated certain native plants, including sunflowers; weeds called goosefoot, **sumpweed**, or marsh elder; and squash or gourds of some kind. These provided seeds that were important sources of carbohydrates and fat in the diet.

The earliest cultivation seems to have taken place along the river valleys of the Midwest and the Southeast, with experimentation beginning as early as 7,000 years ago and domestication beginning 4,000 to 2,000 years ago. Although the term "Neolithic" is not used in North American prehistory, **these** were the first steps toward

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

the same major subsistence changes that took place during the Neolithic (8,000-2,000 B.C.) period elsewhere in the world.

Archaeologists debate the reasons for beginning cultivation in the eastern part of the continent. Although population and sedentary living were increasing at the time, there is little evidence that people lacked **adequate** wild food resources; the newly domesticated foods supplemented a continuing mixed subsistence of hunting, fishing, and gathering wild plants, Increasing predictability of food supplies may have been a motive. It has been suggested that some early cultivation was for medicinal and ceremonial plants **rather than** for food. One archaeologist has pointed out that the early domesticated plants were all weedy species that do well in open, disturbed habitats, the kind that would form around human settlements where people cut down trees, trample the ground, deposit trash, and dig holes. It has been suggested that sunflower, sumpweed, and other plants almost domesticated themselves, that is , they **thrived** in human –disturbed habitats, so humans intensively collected them and began to control their distribution. Women in the Archaic communities were probably the main experimenters with cultivation, because ethnoarchaeological evidence tells us that women were the main collectors of plant food and had detailed knowledge of plants.

Question 1. The passage mainly discusses which of the following aspects of the life of Archaic peoples?
A. The principal sources of food that made up their diet
B. Their development of ground stone tool technology
C. Their development of agriculture
D. Their distribution of work between men and women

Question 2. The word "these" in line 13 refers to
A. seeds **B.** river valleys
C. the Midwest and the Southeast **D.** experimentation and domestication

Question 3. According to the passage, when did the domestication of plants begin in North America?
A. 7,000 years ago **B.** 4,000 to 2,000 years ago
C. Long after the Neolithic period **D.** Before the Archaic period

Question 4. The word "adequate" in line 18 is closest in meaning to
A. sufficient **B.** healthful **C.** varied **D.** dependable

Question 5. According to the passage, which of the following was a possible motive for the cultivation of plants in eastern North America?
A. Lack of enough wild food sources
B. The need to keep trees from growing close to settlements
C. Provision of work for an increasing population
D. Desire for the consistent availability of food

Question 6. The phrase "rather than" in line 21 is closest in meaning to
A. in addition to **B.** instead of **C.** as a replacement **D.** such as

Question 7. The plant "sumpweed" is mentioned in line 25 in order to
A. contrast a plant with high nutritional value with one with little nutritional value
B. explain the medicinal use of a plant
C. clarify which plants grew better in places where trees were not cut down
D. provide an example of a plant that was easy to domesticate

Question 8. The word "thrived" in line 26 is closest in meaning to
A. stayed **B.** originated **C.** grew well **D.** died out

Question 9. According to the passage, which of the following is true about all early domesticated plants?
A. They were varieties of weeds.
B. They were moved from disturbed areas.
C. They succeeded in areas with many trees.
D. They failed to grow in trampled or damaged areas.

Question 10. According to the passage, it is thought that most of the people who began cultivating plants were
A. medical workers **B.** leaders of ceremonies
C. women **D.** hunters

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.B	4.A	5.D	6.B	7.D	8.C	9.A	10.C

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key words: life, Archaic, peoples

Clue: "Both in what is now the eastern and the southwestern United States, the peoples of the Archaic era (8,000-1,000 B.C) were, in a way, already adapted to beginnings of cultivation through their intensive gathering and processing of wild plant foods." *(Kể cả ở phía đông và phía tây nước Mỹ, các bộ tộc ở kì Archaic (năm 8000-1000 trước Công Nguyên), đã biết bắt đầu nền nông nghiệp thông qua việc thu gom và trồng trọt cây dại).*

Bài văn nói về sự phát triển nông nghiệp ở thời Cổ đại. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 2: Đáp án **D.**

Clue: "The earliest cultivation seems to have taken place along the river valleys of the Midwest and the Southeast, with experimentation beginning as early as 7,000 years ago and domestication beginning 4,000 to 2,000 years ago. Although the term "Neolithic" is not used in North American prehistory, these were the first steps toward the same major subsistence changes that took place during the Neolithic (8,000-2,000 **B.C.**) period elsewhere in the world." (*Việc trồng trọt sớm nhất dường như đã diễn ra dọc theo thung lũng sông ở Trung Tây và Đông Nam, với thử nghiệm bắt đầu sớm nhất là cách đây 7000 và thuần hóa bắt đầu từ cách đây 4000 đến 2000 năm. Mặc dù thuật ngữ "thời kì đồ đá" thì không được dùng ở Bắc Mỹ vào thời kì tiền sử, đâylà những bước đầu tiên trong những thay đổi trong suốt kì đồ đá (8000-2000 trước Công nguyên) ở những nơi khác trên thế giới).* Từ "these" liên kết với cụm từ "experimentation and domestication" đứng trước đó. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **B.**

Key words: domestication, North America.

Clue: "The earliest cultivation seems to have taken place along the river valleys of the Midwest and the Southeast, with experimentation beginning as early as 7,000 years ago and domestication beginning 4,000 to 2,000 years ago." *(Việc trồng trọt sớm nhất dường như đã diễn ra dọc theo thung lũng sông ở Trung Tây và Đông Nam, với thử nghiệm bắt đầu sớm nhất là cách đây 7000 và thuần hóa bắt đầu từ cách đây 4000 đến 2000 năm.).* Vậy theo clue thì đáp án **A** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **A.**

Clue: ". Although population and sedentary living were increasing at the time, there is little evidence that people lacked adequate wild food resources…" (*Mặc dù dân số và mức sống ít vận động đã tăng vào thời điểm đó, hầu như không có bằng chứng nào cho thấy rằng con người thiếu nguồn thức ăn tự nhiên cần thiết,...).* Từ "adequate" có nghĩa là đầy đủ, cần thiết. Đáp án **A** là phù hợp.

Question 5: Đáp án **D.**

Key words: motive, cultivation, eastern, North America.

Clue: "Increasing predictability of food supplies may have been a motive" (*Việc tăng khả năng dự báo nguồn cung thực phẩm có thể là động lực).*

Đáp án **A.** Lack of enough wild food sources *(Thiếu nguồn thực phẩm thiên nhiên).* Sai vì không có thông tin trong bài nói về việc thiếu thực phẩm.

Đáp án **B.** The need to keep trees from growing close to settlements *(Nhu cầu không cho cây mọc để định cư).* Sai vì không có thông tin trong bài nói về việc định cư.

Đáp án **C.** Provision of work for an increasing population *(Cần có công việc cho cư dân ngày càng đông).* Sai, tham khảo clue.

Đáp án **D.** Desire for the consistent availability of food *(Khao khát có nguồn thực phẩm vô hạn).* Đúng, tham khảo clue.

Question 6: Đáp án **B.**

Clue: " It has been suggested that some early cultivation was for medicinal and ceremonial plants rather than for food." (*Người ta cho rằng việc trồng trọt sớm thì là vì thuốc chữa bệnh và vì lễ nghi hơn là vì thực phẩm).* Cụm từ "rather than" có nghĩa là thay vào đó, hơn là, nên đáp án **B** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **D.**

Clue: "It has been suggested that sunflower, sumpweed, and other plants almost domesticated themselves…" (*Người ta cho rằng hướng dương, cây dại, và những loài cây khác thì hầu như tự thuần hóa...)* Từ "sumweed" ý

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

chi hạt của những cây mà dễ dàng thuần hóa, theo câu: "...people in eastern North America had domesticated certainnative plants, including sunflowers; weeds called goosefoot, **sumpweed**, or marsh elder;and squash or gourds of some kind.". Đáp án **D** là phù hợp.

Question 8: Đáp án **C.**

Clue: "they thrived in human –disturbed habitats, so humans intensively collected them and began to control their distribution.". (*Chúng phát triển mạnh trong môi trường sống có con người, do đó con người thu gom chúng và bắt đầu kiểm soát chúng).* Từ "thrived" có nghĩa là phát triển mạnh, tốt, đáp án **C** là phù hợp.

Question 9: Đáp án **A.**

Key words: early, dometicated plants

Clue: "One archaeologist has pointed out that the early domesticated plants were all weedy species that do well in open, disturbed habitats, the kind that would form around human settlements where people cut down trees, trample the ground, deposit trash, and dig holes" *(Một nhà khảo cổ học đã chỉ ra rằng những loài cây tự thuần hóa từ sớm là những loài mà có thể sống tốt ở trong môi trường mở, bị làm phiền, loài mà có thể mọc xung quanh nơi định cư của loài người, nơi mà con người chặt cây, chà đạp lên mặt đất, xả rác và đào lỗ).*

Đáp án **A.** They were varieties of weeds (Chúng bao gồm nhiều loại cỏ cây) Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **B.** They were moved from disturbed areas *(Chúng bị người ta lấy về từ những nơi bị quấy nhiễu).* Sai vì không có thông tin trong bài nói về việc người ta đem chúng về.

Đáp án **C.** They succeeded in areas with many trees *(Chúng thành công ở những nơi có nhiều cây).* Sai vì không có thông tin trong bài.

Đáp án **D.** They failed to grow in trampled or damaged areas *(Chúng không thể sống ở nơi bị chà đạp hoặc bị hỏng).* Sai, tham khảo clue.

Question 10: Đáp án **C.**

Key words: people, cultivating, plants

Clue: "Women in the Archaic communities were probably the main experimenters with cultivation, because ethnoarchaeological evidence tells us that women were the main collectors of plant food and had detailed knowledge of plants." *(Phụ nữ trong cộng đồng thời kì đồ đá có lẽ là những người đã thử nghiệm trồng trọt, bởi vì bằng chứng khảo cổ cho chúng ta biết rằng phụ nữ là những người hái lượm chính những cây cỏ và hiểu kĩ càng về cây cỏ).* Vậy hầu hết người bắt đầu trồng cây là phụ nữ, vì phụ nữ ngày xưa có vai trò hái lượm là chính. Đáp án **C** là phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Peoples:** *Các dân tộc*
2. **Archaic era:** *thời cổ đại*
3. **Domesticate:** *thuần hóa*
4. **Experimentation:** *thử nghiệm*
5. **Neolithic era:** *thời kì đồ đá*
6. **Archaeologists:** *Nhà khảo cổ học*
7. **Câu giả định dùng với các động từ:** Advise, Demand, Prefer, Require, Ask, Insist, Propose, Stipulate, Command, Move, Recommend, Suggest, Decree, Order, Request, Urge

- Trong câu nhất định phải có **that.**
- Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to".

S1 + verb + **that** + s2+ [**verb in simple form**] ...

Ví dụ:

We urge that he leave now.

Nếu bỏ that đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có to, câu sẽ mất đi ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.

Ví dụ: We urge him to leave now.

Lưu ý : Trong tiếng Anh của người Anh (British English), trước động từ nguyên thể bỏ to có should. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (American English) người ta bỏ nó đi.

E.g:

The judge insisted that the jury return a verdict immediately.

The university requires that all its students take this course.

The doctor suggested that his patient stop smoking.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Congress has decreed that the gasoline tax be abolished.
We proposed that he take a vacation.
I move that we adjourn until this afternoon.

EXERCISE 5: THE USE OF NONTRADITIONAL SOUNDS IN CONTEMPORARY MUSIC [●●○]

Composers today use a wider variety of sounds than ever before, including many that were once considered undesirable noises. Composer Edgard Varese (1883-1965) called thus the "liberation of sound...the right to make music with any and all sounds."

Electronic music, for example – made with the aid of computers, synthesizers, and electronic instruments – may include sounds that in the past would not have been considered musical. Environmental sounds, such as thunder, and electronically generated hisses and blips can be recorded, manipulated, and then incorporated into a musical composition. But composers also draw novel sounds from voices and nonelectronic instruments. Singers may be asked to scream, laugh, groan, sneeze, or to sing phonetic sounds rather than words. Wind and string players may lap or scrape their instruments.

A brass or woodwind player may hum while playing, to produce two pitches at once; a pianist may reach inside the piano to pluck a string and then run a metal blade along it. In the music of the Western world, the greatest expansion and experimentation have involved percussion instruments, which outnumber strings and winds in many recent compositions.

Traditional percussion instruments are struck with new types of beaters; and instruments that used to be couriered unconventional in Western music – tom-toms, bongos, slapsticks, maracas – are widely used.

In the search for novel sounds, increased use has been made in Western music of Microtones. Non-Western music typically divides and interval between two pitches more finely than Western music does, thereby producing a greater number of distinct tones, or micro tones, within the same interval. Composers such as Krzysztof Penderecki create sound that borders on electronic noise through tone clusters – closely spaced tones played together and heard as a mass, block, or band of sound. The directional aspect of sound has taken on new importance as well Loudspeakers or groups of instruments may be placed at opposite ends of the stage, in the balcony, or at the back and sides of the auditorium.

Because standard music notation makes no provision for many of these innovations, recent music scores may contain graphlike diagrams, new note shapes and symbols, and novel ways of arranging notation on the page.

Question 1. The word "wider" in line 1 is closest in meaning to
A. more impressive **B.** more distinctive
C. more controversial **D.** more extensive

Question 2. The passage suggests that Edgard Varese is an example of a composer who
A. criticized electronic music as too noiselike
B. modified sonic of the electronic instruments he used in his music
C. believed that any sound could be used in music
D. wrote music with environmental themes

Question 3. The word "it" in line 12 refers to
A. piano **B.**string **C.** blade **D.** music

Question 4. According to the passage, which of the following types of instruments has played a role in much of the innovation in Western music?
A. String **B.** Percussion **C.** Woodwind **D.** Brass

Question 5. The word "thereby" in line 20 is closest in meaning to
A. in return for **B.** in spite of
C. by the way **D.** by that means

Question 6. According to the passage, Krzysztof Penderecki is known for which of the following practices?
A. Using tones that are clumped together
B. Combining traditional and nontraditional instruments
C. Seating musicians in unusual areas of an auditorium
D. Playing Western music for non-Western audiences

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 7. According to the passage, which of the following would be considered traditional elements of Western music?

A. Microtones
B. Tom-toms and bongos
C. Pianos
D. Hisses

Question 8. In paragraph 3, the author mentions diagrams as an example of a new way to

A. chart the history of innovation in musical notation
B. explain the logic of standard musical notation
C. design and develop electronic instruments
D. indicate how particular sounds should be produced

ĐÁP ÁN

1.D	**2.C**	**3.B**	**4.B**	**5.D**	**6.A**	**7.C**	**8.D**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Clue: "Composers today use a wider variety of sounds than ever before, including many that were once considered undesirable noises" *(Các nhà soạn nhạc ngày nay sử dụng một sự đa dạng lớn các âm thanh hơn bao giờ hết, bao gồm cả nhiều âm thanh mà trước đây từng bị cho là tiếng ồn không mong muốn).* Từ "wider" có nghĩa là rộng hơn, bao la hơn, đa dạng hơn, vậy đáp án **D** là phù hợp.

Question 2: Đáp án **C**

Key words: Edgard Varese, composer

Clue: "Composer Edgard Varese (1883-1965) called thus the "liberation of sound...the right to make music with any and all sounds." *(Nhà soạn nhạc Edgard Varese (1883-1965), vì vậy gọi là "sự giải phóng âm thanh... cái quyền để tạo nên âm nhạc với bất cứ loại âm thanh nào").*

Đáp án **A.** criticized electronic music as too noiselike *(Chỉ trích nhạc điện tử là thứ giống như tiếng ồn).* Sai vì không có thông tin trong bài nói về việc ông chỉ trích nhạc điện tử.

Đáp án **B.** modified sonic of the electronic instruments he used in his music *(giảm nhẹ âm thanh của thiết bị điện tử anh ta dùng trong âm nhạc).* Sai vì không có thông tin trong bài.

Đáp án **C.** believed that any sound could be used in music *(Tin rằng âm thanh có thể được dùng trong âm nhạc).* Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **D.** wrote music with environmental themes *(Viết nhạc dựa trên nền tự nhiên).* Sai vì không có thông tin trong bài nói về nguồn gốc các bài nhạc của ông ta.

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "A brass or woodwind player may hum while playing, to produce two pitches at once; a pianist may reach inside the piano to pluck a string and then run a metal blade along it." *(Một người chơi trống đồng hoặc một người thổi sáo có thể ngân nga trong lúc chơi, để tạo nên 2 âm cao cùng một lúc; một người chơi đàn piano có thể chạm vào bên trong cây đàn để kéo một sợi dây lên và chạy một chuỗi kim loại dọc theo dây đó).* Từ "it" liên hệ với từ "a string" đứng trước đó, đáp án **B** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **B.**

Key words: type, instruments, innovation, Western music

Clue: "In the music of the Western world, the greatest expansion and experimentation have involved percussion instruments, which outnumber strings and winds in many recent compositions" (*Trong âm nhạc ở phương tây, sự mở rộng và thử nghiệm lớn nhất là ở nhạc cụ gõ, mà được sử dụng nhiều hơn cả trong các tác phẩm gần đây là nhạc cụ dây và gió).* Vậy nhạc cụ gõ thì đã đóng góp vai trò trong việc phất triển âm nhạc phương Tây, nhiều hơn cả nhạc cụ dây và gió. Đáp án **B** là phù hợp.

Question 5: Đáp án **D.**

Clue: "Non-Western music typically divides and interval between two pitches more finely than Western music does, thereby producing a greater number of distinct tones, or micro tones, within the same interval." *(Âm nhạc không phải phương Tây thường chia ra và có khoảng cách giữa 2 nốt nhạc tinh tế hơn so với âm nhạc phương Tây, do đó tạo ra một lượng lớn các tông khác biệt, tông nhỏ, trong khoảng tương tự).* Từ "Thereby" có nghĩa là vì vậy, nên đáp án **D** là phù hợp. Các đáp án khác không hợp nghĩa.

Question 6: Đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: Krzysztof Penderecki, practice.

Clue: "Composers such as Krzysztof Penderecki create sound that borders on electronic noise through tone clusters – closely spaced tones played together and heard as a mass, block, or band of sound." *(Những nhà soạn nhạc như Krzysztof Penderecki đã tạo ra âm thanh mà giáp nhiễu điện tử thông qua các cụm tông – tông gần nhau được chơi cùng nhau và nghe như một màng, một khối hay một nhóm các âm thanh).* Vậy ông được biết đế là người đã sử dụng các cụm tông kết hợp với nhau thành một khối, một nhóm . Đáp án **A** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **C.**

Key words: traditional, element, Western, music

Clue: "Environmental sounds, such as thunder, and electronically generated hisses and blips can be recorded, manipulated, and then incorporated into a musical composition...Traditional percussion instruments are struck with new types of beaters; and instruments that used to be couriered unconventional in Western music – tom-toms, bongos, slapsticks, maracas – are widely used...Non-Western music typically divides and interval between two pitches more finely than Western music does, thereby producing a greater number of distinct tones, or micro tones, within the same interval." *(Âm thanh của môi trường, như là sấm sét, và các tiếng rít, tiếng blip có thể được ghi lại, thao tác lại và sau đó kết hợp vào một tác phẩm âm nhạc... Nhạc cụ gõ truyền thống thì được dùng với loại nhạc cụ mới như beat, và những nhạc cụ từng được sử dụng độc đáo trong âm nhạc phương Tây: tom-toms, bống, slapsticks, maracas – được dùng rộng rãi...Âm nhạc không phải phương Tây thường chia ra và có khoảng cách giữa 2 nốt nhạc tinh tế hơn so với âm nhạc phương Tây, do đó tạo ra một lượng lớn các tông khác biệt, tông nhỏ, trong khoảng tương tự)* Vậy theo clue thì nhạc cụ hiện đại bao gồm microtones, tom-tom, bongos và hisses. Đáp án **C – piano** không phải là nhạc cụ hiện đại, mà nó là nhạc cụ truyền thống. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 8: Đáp án **D.**

Key words: diagrams

Clue: "Because standard music notation makes no provision for many of these innovations, recent music scores may contain graphlike diagrams, new note shapes and symbols, and novel ways of arranging notation on the page." *(Bởi vì kí hiệu âm nhạc tiêu chuẩn không tạo nên nguồn cung cho sự tiến bộ, điểm số âm nhạc gần đây chưa đựng nhiều biểu đồ đồ họa, hình dạng và kí hiệu nốt mới, và nhiều cách hay để sắp xếp các kí hiệu trên trang nhạc.).*

Đáp án **A.** chart the history of innovation in musical notation *(Đồ thị lịch sử phát triển của kí hiệu âm nhạc)*. Sai, vì không hợp ý tác giả.

Đáp án **B.** explain the logic of standard musical notation *(Giải thích sự hợp lí của kí hiệu âm nhạc tiêu chuẩn)* . Sai, tham khảo clue.

Đáp án **C.** design and develop electronic instruments *(thiết kế và phát triển nhạc cụ điện tử)*. Sai, vì không có thông tin trong bài nói về việc thiết kế âm thanh.

Đáp án **D.** indicate how particular sounds should be produced *(Chỉ ra cách mà các âm thanh được tạo nên)*. Đúng, tham khảo clue.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Composer:** *nhà soạn nhạc*
2. **Undesirable noise:** *tiếng ồn không mong muốn*
3. **Electronic music:** *nhạc điện tử*
4. **Hum:** *hát nho nhỏ, ngân nga*
5. **Pitch:** *độ, quãng*
6. **Auditorium:** *thính phòng*
7. **Note:** *nốt nhạc*

EXERCISE 6: CULTURE SHOCK [●●○]

Culture Shock is not something that people generally get on a holiday but as soon as your boss calls you into the office and says "Hi John, we value you so much we want you to head our Hong Kong operations!" you really need to start thinking about the implications and how you are going to avoid this condition. It is not so much as a life threatening disease, but it can lead to some very serious problems if you do not take a few precautions. Culture shock is definitely a serious condition that needs to be watched, and checked upon.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

I personally have suffered from it on numerous occasions and sleep deprivation, mood swings, and depression are all in there.

Travelling to a new destination with unusual habits and traditions can be a very ***traumatic*** experience. A little research before you leave will help tremendously but the most important thing is to actually leave with an open mind. A lot of people fly off without any research and expect things to be done in exactly the same way and at the same speed as they were at home. Well this just isn't going to happen. And it is very important to try to understand the culture religion and people of the country that you are travelling to.

The culture shock selection of books are a very good starting place, but one that you will not really understand fully until you are actually in the country mingling with the locals. One interesting point of this can be found in the book Culture Shock Thailand. Thai people are among the nicest people in the world but it is a very different world from, let's say, the UK. The book explains a good deal about Thai culture and traditions and it explains how Thais smile their way out of an embarrassing situation and look down on those that don't. The book then puts this into a couple of different examples to try to ensure that the reader understands. One such example is that if you are walking down the street and someone throws dirty water over you from a doorway, you should smile at the person that did this, showing your forgiveness. This should help clear the air and the person will most likely go out of their way to help you clean up. Imagine this happening in London! Thais shy away from confrontation, and this is one of the many aspects that make them such a happy and kind nation.

If as an expatriate you are moving to a country with severe Culture Shock such as perhaps Cambodia, or Vietnam, then even more research would be needed. Nowadays you can possibly do a lot more research than ever with the growth of the internet. You can see pictures of pretty much every destination in the world and even read restaurant, hotel and bar reviews without having even left your office. It is also advisable to stay away from a lot of the other expats especially before you leave and while after you arrive in the destination. A lot of expats can be very negative about a country, even though they continue to stay there and this is not something that you need when you have just travelled half way around the world. Instead, leave with an open mind and make your own judgments about the place after you have started to understand it a little.

One of the biggest causes, though, of Culture Shock is language. It will make an enormous amount of difference to you if you learn a little or as much as possible of the local language before you leave. Take up classes and practice ***it*** as much as you can; if you are studying Thai, eat out at Thai restaurants and try to practice your Thai. This small step will make your life a lot simpler and will also give you immediate respect when you arrive in the foreign country, not to mention open many new doors. If you show an interest in the other person's language and culture they will show an interest in you.

If you are being relocated by your company, try to find out a little about the living conditions in that country and the package that the company offers you. Will they supply you with hotel accommodation or will you be straight into an apartment or house? Are you given a housing allowance and allowed to choose the accommodation yourself? Will the company pay the deposits that the landlord requires? Will you have maids? What about a car? How many return trips will you have a year to your home country? Will they be in economy or business class? What about your family rights - the wife - the husband - the children? How long is the posting for? Will the company pay for repatriation due to illness, or unemployment? Do they have limits to the amount of furniture that you can send over but most importantly bring back? Will they cover these charges? Do they have any restrictions as to how you send these things? Do they offer you insurance that is suitable for the country that you are travelling to?

When you arrive it is important to **fit in**, get a feel for the place, the smells and the sounds. I would suggest just walking for a day or two experiencing the mystique of the new land you have just discovered. After a while when you are feeling a little more at home join a club, and make friends socially outside of your regular work patterns, and try to meet and befriend as many locals a you can, so that you will really get a deeper understanding of where you and most probably appreciate the differences in culture a lot more.

Culture Shock basically comes from a lack of understanding and built up anxiety, and can be caused by the most minute things, building up. One time in Hong Kong a colleague seemed to be literally screaming at the waitress in Cantonese, I was very anxious and asked what was wrong, my colleague looked very confused as to why I was asking the question and she simply replied that she was ordering some water!

All in all every expat has had his or her bad days, and there are times you just want to get on a plane and fly back, however these days are minimal compared to the fun, and amazing discoveries that you will make.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Once you are bitten by the spirit and feeling of adventure you are about to embark on, you will have more difficulty believe it or not, returning "home" than you imagined especially the longer you stay away.

Question 1. What is the main idea of the reading passage?

A. Travelling abroad has some specific negative effects on your feelings due to culture shock.

B. It is believed that every expat is certain to encounter culture shock during the overseas trip.

C. There are always some things one can do to get over anger and confusion when traveling abroad.

D. There is no point in worrying about culture shock in other countries since it is not as serious as people thought.

Question 2. In the last paragraph, what does the writer mean by saying "you will have more difficulty believe it or not, returning "home" than you imagined especially the longer you stay away"?

A. Once people underwent culture shock, they would find it hard to leave the destination country due to its extreme annoyance.

B. People would like to stay longer to understand more about the culture shock since they think it is more interesting than annoying.

C. Culture shock is inevitable and may cause people to want to return home since the longer people stay the more trouble they have.

D. The difficulty in returning home will make people stay longer in the destination country than you expected.

Question 3. Which of the following can best replace the word "traumatic" in the third paragraph?

A. fantastic **B.** upsetting

C. unavoidable **D.** resembling

Question 4. According to the passage, what should people do when Thais cause some annoyance to them?

A. Buy a book called Culture Shock Thailand to learn more about the trouble.

B. Try to talk to them about the problem in order to clear the air.

C. Clean up yourself and continue to walk down the street so as not to have any trouble with them.

D. Give them a smile and be tolerant of the situation.

Question 5. What does the writer advise people to do when they arrive in a new country?

A. People should arrange a short trip a few days earlier in order to get accustomed to restaurants, hotels and bars in the new place.

B. It's best not to talk to people who arrived there since they may give irrelevant and negative comments.

C. People should make their own judgements right before the trip.

D. People should understand the new place a little by staying away from expats because of their negative points.

Question 6. What does the word "it" in the sixth paragraph refer to?

A. culture shock **B.** difference **C.** classes **D.** language

Question 7. It can be inferred from the seventh paragraph that _____

A. Shelters should be first considered when people have plans to travel to a country.

B. Being aware of the situation in which you live and other services is essential for people's abroad relocation.

C. As soon as people are relocated by their company, they should ask themselves some necessary questions in order to prepare for culture shock.

D. People should look down on the offers from the company for the relocation since all questions have already been dealt with.

Question 8. Which of the following phrases can best replace the word "fit in" in the eighth paragraph?

A. become involved **B.** feel the similarity **C.** control feelings **D.** see the point

ĐÁP ÁN

1.D	**2.D**	**3.B**	**4.D**	**5.B**	**6.D**	**7.C**	**8.A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Key words: Main idea

Đoạn văn nói về vấn đề việc bỡ ngỡ văn hóa là một việc bình thường, không cần phải lo lắng. Đáp án **D** là phù hợp.

A. Travelling abroad has some specific negative effects on your feelings due to culture shock *(Đi ra nước ngoài thì có tác động tiêu cực vì bỡ ngỡ văn hóa)*. Sai vì chỉ nói đến khía cạnh tiêu cực của đi ra nước ngoài.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. It is believed that every expat is certain to encounter culture shock during the overseas trip. *(Người ta tin rằng mỗi người ở nước ngoài thì phải chịu cú shock văn hóa mỗi khi đi ra ngoài)* Sai vì không phù hợp với nội dung bài.

C. There are always some things one can do to get over anger and confusion when traveling abroad *(Luôn luôn có việc để làm để vượt qua cơn giận dữ và bối rối khi đi ra nước ngoài)*. Sai vì không bao quát được nội dung bài.

D. There is no point in worrying about culture shock in other countries since it is not as serious as people thought *(Không có gì phải lo lắng về vấn đề bỡ ngỡ văn hóa ở nước khác bởi vì nó không hề nghiêm trọng như người ta nghĩ)*. Đúng vì phù hợp với toàn bộ nội dung bài đọc.

Question 2: Đáp án **D.**

Key words: last paragraph, "you will have more difficulty believe it or not, returning "home" than you imagined especially the longer you stay away"

Clue: "you will have more difficulty believe it or not, returning "home" than you imagined especially the longer you stay away" *(Bạn sẽ gặp khó khăn hơn dù bạn có tin hay không,khó khăn trong trở về nhà hơn là bạn tưởng tượng đặc biệt là khi bạn ở xa càng lâu)*. Ở câu này tác giả có ý là việc trờ về nhà thì rất là khó khăn , khiến cho bạn ở nước ngoài lâu hơn. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "Travelling to a new destination with unusual habits and traditions can be a very traumatic experience." *(Đi du lịch đến một địa điểm mới với những thói quen sống và truyền thống khác thường có thể là một trải nghiệm rất buồn)*. Từ "Traumatic" có nghĩa là rất buồn, đáp án **B** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: people, do, Thais, annoyance

Clue: "One such example is that if you are walking down the street and someone throws dirty water over you from a doorway, you should smile at the person that did this, showing your forgiveness." *(Một ví dụ điển hình là nếu bạn đang đi ngoài phố và một ai đó ném nước bẩn vào người bạn từ cửa sổ, bạn nên mỉm cười với người đó và tỏ ra tha thứ cho họ)*.

A. Buy a book called Culture Shock Thailand to learn more about the trouble *(Mua 1 cuốn sách nói về việc bỡ ngỡ văn hóa ở Thái Lan để tìm hiểu thêm về vấn đề)*. Sai vì không phải là cách giải quyết.

B. Try to talk to them about the problem in order to clear the air *(Cố gắng nói chuyện với họ để giải quyết vấn đề)*. Sai vì cách giải quyết này không được đề cập trong bài.

C. Clean up yourself and continue to walk down the street so as not to have any trouble with them *(Tự dọn dẹp và tiếp tục hành trình)*. Sai, vì đây không phải cách giải quyết theo bài.

D. Give them a smile and be tolerant of the situation *(Cười với họ và chấp nhận trường hợp đó)*. Đúng, tham khảo clue.

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: writer, advise, do, arrive, new country

Clue: "This small step will make your life a lot simpler and will also give you immediate respect when you arrive in the foreign country, not to mention open many new doors. If you show an interest in the other person's language and culture they will show an interest in you." *(Bước nhỏ này sẽ làm cho cuộc sống của bạn đơn giản hơn rất nhiều và cũng sẽ cung cấp cho bạn sự tôn trọng ngay tức khắc khi bạn đến nước ngoài, chưa kể đến mở nhiều cánh cửa mới. Nếu bạn tỏ ra quan tâm đến ngôn ngữ và văn hóa của người khác, họ sẽ tỏ ra quan tâm đến bạn)*. Vậy khi đến một đất nước mới, người ta không nên quá quan tâm đến người khác, vì như thế họ sẽ quan tâm lại bạn và có thể có sự khó chịu, những bình luận xấu về bạn. Đáp án **B** là phù hợp.

Question 6: Đáp án **D.**

Clue: "One of the biggest causes, though, of Culture Shock is language. It will make an enormous amount of difference to you if you learn a little or as much as possible of the local language before you leave. Take up classes and practice it as much as you can" *(Mặc dù vậy, một trong những nguyên nhân lớn nhất của việc shock văn hóa chính là ngôn ngữ. Nếu bạn tìm hiểu một chút về ngôn ngữ địa phương, hoặc càng nhiều càng tốt, mọi việc sẽ rất khác. Hãy theo học các lớp ngoại ngữ và luyện tập càng nhiều càng tốt)*. Từ "it" liên kết với từ "language" đứng trước đó. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **C.**

Key words: Seven paragraph

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: " If you are being relocated by your company, try to find out a little about the living conditions in that country and the package that the company offers you." *(Nếu như bạn bị công ty yêu cầu chuyển đi nơi khác, hãy cố gắng tìm hiểu chút ít về đất nước mới đó và những hành trang mà công ty cung cấp cho bạn).*

A. Shelters should be first considered when people have plans to travel to a country *(Người ta nên tìm chỗ trú ẩn đầu tiên khi mà lên kế hoạch đi du lịch nước ngoài).* Sai vì không có thông tin trong bài.

B. Being aware of the situation in which you live and other services is essential for people's abroad relocation *(Nên hiểu về điều kiện và dịch vụ nơi bạn sinh sống, đặc biệt là những người định cư ở những nơi mới).* Sai vì không có thông tin trong bài.

C. As soon as people are relocated by their company, they should ask themselves some necessary questions in order to prepare for culture shock *(Ngay khi người ta được công ty đề cử đi đi cư, họ nên tự hỏi những câu hỏi cần thiết để mà chuẩn bị cho sự bỡ ngỡ văn hóa).* Đúng, tham khảo clue.

D. People should look down on the offers from the company for the relocation since all questions have already been dealt with *(Người ta nên nhìn vào những điều kiện mà công ty đưa ra cho việc định cư lại bởi vì tất cả các câu hỏi đã được giải quyết).* Sai vì không có thông tin trong bài.

Question 8: Đáp án **A.**

Clue: "When you arrive it is important to fit in, get a feel for the place, the smells and the sounds." *(Khi bạn đến nơi, điều quan trọng là bạn cần hòa nhập với nơi mới, mùi vị và âm thanh ở đó).* Cụm từ "fit in" có nghĩa là hòa nhập, nên đáp án **A** là phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Culture shock: *shock văn hóa*
E.g: The sudden culture shock at being thrown among those with very different work ethics and other attitudes can even be frightening
2. Precautions: *biện pháp phòng ngừa*
E.g: You'd been checking yourself every day, as a matter of course, as a precaution
3. Traumatic: *chấn thương*
E.g: She was going through a traumatic divorce
4. Expatriate: *nước ngoài*
E.g: American expatriates in London
5. Expats: *người nước ngoài*
E.g: So, Americans, where shall we go to form our own expat colony?

EXERCISE 7 [●●○]

Native Americans probably arrived from Asia in successive waves over several millennia, crossing a plain hundreds of miles wide that now lies inundated by 160 feet of water released by melting glaciers. For several periods of time, the first beginning around 60,000 **B.C.** and the last ending around 7,000 **B.C.**, this land bridge was open. The first people traveled in the dusty trails of the animals they hunted. They brought with them not only their families, weapons, and tools but also a broad metaphysical understanding, sprung from dreams and visions and articulated in myth and song, which complemented their scientific and historical knowledge of the lives of animals and of people. All this they shaped in a variety of languages, bringing into being oral literatures of power and beauty.

Contemporary readers, forgetting the origins of western epic, lyric, and dramatic forms, are easily disposed to think of "literature" only as something written. But on reflection it becomes clear that the more critically useful as well as the more frequently employed sense of the term concerns the artfulness of the verbal creation, not its mode of presentation. Ultimately, literature is aesthetically valued, regardless of language, culture, or mode of presentation, because some significant verbal achievement results from the struggle in words between tradition and talent. Verbal art has the ability to shape out a compelling inner vision in some skillfully crafted public verbal form.

Of course, the differences between the written and oral modes of expression are not without consequences for an understanding of Native American literature. The essential difference is that a speech event is an evolving

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

communication, an "emergent form," the shape, functions, and aesthetic values of which become more clearly realized over the course of the performance. In performing verbal art , the performer assumes responsibility for the manner as well as the content of the performance, while the audience assumes the responsibility for evaluating the performer's competence in both areas. It is this intense mutual engagement that elicits the display of skill and shapes the emerging performance.

Where written literature provides us with a tradition of texts, oral literature offers a tradition of performances.

Question 1. According to the passage, why did the first people who came to North America leave their homeland?
A. They were hoping to find a better climate.
B. They were seeking freedom.
C. They were following instructions given in a dream.
D. They were looking for food.

Question 2. The phrase "are easily disposed" in line 11 is closet in meaning to
A. demonstrate reluctance **B.** readily encourage others
C. have a tendency **D.** often fail

Question 3. The word "Ultimately" in line 14 is closest in meaning to
A. frequently **B.** normally **C.** whenever possible **D.** in the end

Question 4. The word "compelling" in line 17 is closest in meaning to
A. joyous **B.** intricate **C.** competing **D.** forceful

Question 5. What is the main point of the second paragraph?
A. Public performance is essential to verbal art.
B. Oral narratives are a valid form of literature.
C. Native Americans have a strong oral tradition in art.
D. The production of literature provides employment for many artists.

Question 6. What is the author's attitude toward Native American literature?
A. Admiring of its form **B.** Critical of the cost of its production
C. Amused by its content **D.** Skeptical about its origins

Question 7. According to the passage, what responsibility does the audience of a verbal art performance have ?
A. They provide financial support for performances.
B. They judge the quality of the content and presentation.
C. They participate in the performance by chanting responses.
D. They determine the length of the performance by requesting a continuation.

Question 8. Which of the following is NOT true of the Native American literature discussed in the passage?
A. It involves acting. **B.** It has ancient origins.
C. It has a set form. **D.** It expresses an inner vision.

Question 9. What can be inferred from the passage about the difference between written and oral literature?
A. Written literature reflects social values better than oral literature does.
B. Written literature involves less interaction between audience and creator during the creative progress than oral literature does.
C. Written literature usually is not based on historical events, whereas oral literature is.
D. Written literature is not as highly respected as oral literature is.

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.D	4.D	5.B	6.A	7.B	8.C	9.B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**
Key words: why, first people, America, leave, homeland.
Clue: ". The first people traveled in the dusty trails of the animals they hunted." (*Những người đầu tiên đi trên những con đường đầy bụi của những con vật mà họ săn bắn được).* Như vậy họ đi theo dấu vết của những con đường mà họ đã từng săn bắn, nghĩa là họ đang đi tìm thức ăn. Vậy đáp án **D** là phù hợp.
Question 2: Đáp án **C.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Contemporary readers, forgetting the origins of western epic, lyric, and dramatic forms, are easily disposed to think of "literature" only as something written." *(Các độc giả đương đại, quên đi nguồn gốc của sử thi, lời bài hát và hình thức kịch phương Tây, dễ dàng có xu hướng nghĩ đến Văn học là một thứ gì đó được viết lại).* Cụm từ "are easily disposed" có nghĩa là dễ dàng có xu hướng, dễ dàng nghe theo, đáp án **C** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **D.**

Clue: "Ultimately, literature is aesthetically valued, regardless of language, culture, or mode of presentation, because some significant verbal achievement results from the struggle in words between tradition and talent." *(Cuối cùng, văn học thì có giá trị thẩm mỹ, bất kể ngôn ngữ, văn hóa hay hình thức diễn đạt như thế nào, bởi vì một số kết quả đạt được thông qua lời nói đến từ cuộc đấu tranh ngôn từ giữa truyền thống và tài năng).* Từ "ultimately" có nghĩa là cuối cùng, đáp án **D** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **D.**

Clue: "Verbal art has the ability to shape out a compelling inner vision in some skillfully crafted public verbal form." *(Nghệ thuật ngôn từ có khả năng tạo ra một tầm nhìn bên trong hấp dẫn trong một số hình thức lời nói công cộng tinh xảo).* Từ "Compelling" có nghĩa là *hấp dẫn, thuyết phục*, các đáp án A *(vui mừng)*, B(*rắc rối*), C (*cạnh tranh)* không phù hợp nghĩa. Đáp án D(*mạnh mẽ, đầy sức thuyết phục)* là phù hợp nghĩa nhất. Nên đáp án **D** là phù hợp.

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: main point, second paragraph.

Đoạn văn số 2 chủ yếu nói về việc ngoài các tác phẩm sử thi, lời bài hát và kịch nghệ, chuyện kể bằng miệng cũng là một hình thức hợp lệ của văn học. Đáp án **B** là phù hợp với nội dung đoạn 2.

Question 6: Đáp án **A.**

Key words: author, attitude, Native American literature

Đáp án **A.** Admiring of its form *(Ngưỡng mộ hình thức văn học)*. Đúng vì phù hợp với nội dung của bài. Người viết mô tả các hình thức của văn học Mỹ bản địa, so sánh giữa văn viết và văn nói.

Đáp án **B.** Critical of the cost of its production *(Chỉ trích giá cả sản xuất)*. Sai vì người viết không có ý chỉ trích trong bài.

Đáp án **C.** Amused by its content *(Thích thú bởi nội dung)*. Sai vì trong bài người viết chỉ đề cập đến hình thức văn học, chứ không nói đến nội dung văn học.

Đáp án **D.** Skeptical about its origins *(Nghi ngờ về nguồn gốc)*. Sai vì trong bài người viết chỉ nói đến nguồn gốc văn học chứ không có câu nào nói lên sự nghi ngờ.

Question 7: Đáp án **B.**

Key words: responsibility, audience, verbal art

Clue: "...while the audience assumes the responsibility for evaluating the performer's competence in both areas." *(...Trong khi thính giả đảm nhận trách nhiệm đánh giá màn biểu diễn ở cả 2 mặt).* Vậy khán thính giả văn học cần phải đánh giá chất lượng văn học cả về nội dung và hình thức.

Question 8: Đáp án **C.**

Key words: Not true, Native American, literature

Đáp án **A.** It involves acting *(Nó bao gồm cả biểu diễn)*. Sai vì trong bài có câu: "In performing verbal art , the performer assumes responsibility for the manner as well as the content of the performance" *(Trong nghệ thuật biểu diễn bằng lời nói, các nghệ sĩ có trách nhiệm đối với hình thức cũng như nội dung biểu diễn).*

Đáp án **B.** It has ancient origins *(Nó có nguồn gốc cổ xưa)*. Sai vì trong bài có câu: "They brought with them not only their families, weapons, and tools but also a broad metaphysical understanding, sprung from dreams and visions and articulated in myth and song, which complemented their scientific and historical knowledge of the lives of animals and of people". *(Họ mang theo không chỉ gia đình họ,vũ khí, các công cụ mà còn là một sự hiểu biết rộng về thế giới siêu hình, xuất hiện từ những giấc mơ và tầm nhìn, cùng với sự ghép nối trong truyền thuyết và bài hát, trong đó bổ sung kiến thức khoa học và lịch sử của họ về cuộc sống của các loài động vật và con người.*

Đáp án **C.** It has a set form (*Nó có 1 hình thức nhất định*) . Đúng vì theo như trong bài, hình thức của Văn học của người Mỹ bản xứ thay đổi dần dần.

Đáp án **D.** It expresses an inner vision *(Nó thể hiện tầm nhìn bên trong)*. Sai vì trong bài có câu: "Verbal art has the ability to shape out a compelling inner vision in some skillfully crafted public verbal form.". *(Nghệ thuật ngôn từ có khả năng tạo ra một tầm nhìn bên trong, hấp dẫn trong một số hình thức tinh xảo)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 9: Đáp án **B.**
Key words: difference, written, oral literature
Clue: "Of course, the differences between the written and oral modes of expression are not without consequences for an understanding of Native American literature. The essential difference is that a speech event is an evolving communication, an "emergent form," the shape, functions, and aesthetic values of which become more clearly realized over the course of the performance." *(Tất nhiên, sự khác biệt giữa các phương thức viết và nói không thể thiếu kết quả cho sự hiểu biết về văn học bản xứ Mỹ. Sự khác biệt cơ bản là một sự kiện ngôn luận, là một cuộc giao tiếp, một hình thức "ló ra", hình dạng, chức năng và giá trị thẩm mĩ mà trở nên nhận thức rõ ràng hơn trong quá trình thực hiện.)* Vậy đáp án **B** là phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Millennia/ millennium: *Thiên nhiên kỉ*
E.g: On the other hand, it is also rather weak on the later centuries of the first millennium of the Christian era.
2. B.C: *Trước công nguyên.*
3. Trail: *đường mòn*
E.g: In a drag hunt, a field master leads a team on horseback, guided by foxhounds on the trail of an animal scent.
4. Metaphysical: *Siêu hình*
E.g: It begins to appear that the metaphysical question of determinism is quite irrelevant to the rationality of our ascription of responsibility.
5. Epic: *Sử thi*
E.g: Happily did he write epics according to ancient rule; no one was impressed.
6. Ultimately: *Cuối cùng*
E.g: Which way you finally bet will ultimately depend on how badly you can't afford to lose.

EXERCISE 8: THE ROLE OF CHINESE AMERICAN [●●○]

The following passage explores the role of Chinese Americans in the nineteenth-century westward expansion of the United States, specifically their influence on the development of California.

While the Chinese, in particular those working as sailors, knew the west coast of North America before the Gold Rush, our story begins in 1850, as the documentation from the Gold Rush provides the starting point with which to build a more substantial narrative. Most Chinese immigrants entered California through the port of San Francisco. From San Francisco and other ports, many sought their fortunes in other parts of California. The Chinese formed part of the diverse gathering of peoples from throughout the world who contributed to the economic and population explosion that characterized the early history of the state of California. The Chinese who emigrated to the United States at this time were part of a larger exodus from southeast China searching for better economic opportunities and fleeing a situation of political corruption and decline. Most immigrants came from the Pearl River Delta in Guangdong (Canton) Province.

Chinese immigrants proved to be productive and resourceful contributors to a multitude of industries and businesses. The initial group of Chinese argonauts sought their livelihood in the gold mines, calling California *Gam Saan,* Gold Mountain. For the mining industry, they built many of the flumes and roads, allowing for easier access and processing of the minerals being extracted. Chinese immigrants faced discrimination immediately upon arrival in California. In mining, they were forced to work older claims, or to work for others. **In the 1850s, the United States Constitution reserved the right of naturalization for white immigrants to this country.** Thus, Chinese immigrants lived at the whim of local governments with some allowed to become naturalized citizens, but most not. Without this right, it was difficult to pursue livelihoods. For example, Chinese immigrants were unable to own land or file mining claims. Also in the 1850s, the California legislature passed a law taxing all foreign miners. Although stated in general terms, it was enforced chiefly against the Mexicans and the Chinese through 1870. This discrimination occurred in spite of the fact that the Chinese often contributed the crucial labor necessary to the mining **enterprise**.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Discriminatory legislation forced many Chinese out of the gold fields and into low-paying, menial, and often arduous jobs. In many cases, they took on the most dangerous and least desirable components of work available. They worked on **reclaiming** marshes in the Central Valley so that the land could become agriculturally productive. They built the stone bridges and fences, constructed roads, and excavated storage areas for the wine industry in Napa and Sonoma counties. The most impressive construction feat of Chinese Americans was their work on the western section of the transcontinental railroad. Chinese-American workers laid much of the tracks for the Central Pacific Railroad through the foothills and over the high Sierra Nevada, much of which involved hazardous work with explosives to tunnel through the hills. **Their speed, dexterity, and outright perseverance, often in brutally cold temperatures and heavy snow through two record breaking winters, is a testimony to their outstanding achievements and contributions to opening up the West.**

Question 1. The first paragraph of the passage serves what function in the development of the passage?
A. provides an expert's opinion to support the author's thesis
B. introduces the topic by describing general patterns
C. compares common myths with historical facts
D. draws a conclusion about the impact of Chinese immigration on the state of California

Question 2. Which of the following best describes the approach of the passage?
A. theoretical analysis **B.** historical overview
C. dramatic narrative **D.** personal assessment

Question 3. Paragraph 2 portray Chinese immigrants as
A. fortuitous. **B.** prideful. **C.** vigorous. **D.** effusive.

Question 4. The author cites the United States Constitution in order to
A. praise the liberties afforded by the Bill of Rights.
B. show that the government valued the contributions of its immigrants.
C. imply that all American citizens are equal under the law.
D. suggest that it did not protect Chinese immigrants from discrimination.

Question 5. The word ***enterprise*** as it is most nearly means
A. organization. **B.** corporation. **C.** industry. **D.** partnership.

Question 6. According to the passage, which of the following is NOT a contribution made by Chinese immigrants?
A. worked land so that it would yield more crops
B. performed dangerous work with explosives
C. built roads and bridges
D. purchased older mining claims and mined them

Question 7. The word *reclaiming* most nearly means
A. redeeming. **B.** protesting. **C.** objecting. **D.** approving.

Question 8. The last sentence in the passage provides
A. an example supporting the thesis of the passage.
B. a comparison with other historical viewpoints.
C. a theory explaining historical events.
D. a summary of the passage.

ĐÁP ÁN

1.B	**2.B**	**3.C**	**4.D**	**5.C**	**6.D**	**7.A**	**8.A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
Key words: first paragraph, function, development
Đoạn văn giới thiệu chủ đề của bài văn và khái quát về những người đã di cư sang California và tại sao họ lại đến. Đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án **A, C, D** không phù hợp.

Question 2: Đáp án **B.**
Key words: describe, approach, passage.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Their speed, dexterity, and outright perse¬verance, often in brutally cold temperatures and heavy snow through two record breaking winters, is a testimony to their outstanding achievements and contributions to opening up the West." *(Tốc độ, kĩ năng và sự kiên trì hoàn toàn của họ, thường ở nhiệt độ lạnh tàn nhẫn và tuyết lớn thông qua 2 mùa đông kỉ lục, là một minh chứng cho những thành tựu và đóng góp xuất sắc của họ cho việc mở cửa với phương tây).*

Đoạn văn đưa ra lịch sử khái quát và phân tích bởi tác giả. Quan điểm của tác giả được thể hiện rõ ở câu cuối bài: "a testimony to their outstanding achievements and contributions.". Vậy đáp án **B** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: Paragraph 2, Chinese immigrants.

Clue: "Chinese immigrants proved to be productive and resourceful con¬tributors to a multitude of industries and businesses…Their speed, dexterity, and outright perseverance…". *(Người nhập cư Trung Quốc đã chứng tỏ là những người đóng góp rất xuất sắc và tháo vác vào vô số các ngành công nghiệp và các doanh nghiệp...Tốc độ, kĩ năng và sự kiên trì hoàn toàn của họ...).*Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác không có thông tin trong bài minh chứng.

A. fortuitous *(ngẫu nhiên).*

B. prideful *(kiêu ngạo)*

C. vigorous *(mạnh mẽ)*

D. effusive *(dạt dào tình cảm)*

Question 4: Đáp án **D.**

Clue: "In the 1850s, the United States Constitution reserved the right of naturalization for white immigrants to this country. Thus, Chinese immigrants lived at the whim of local governments with some allowed to become natu¬ralized citizens, but most not." *(Trong những năm 1850, hiến pháp Hoa Kì bảo lưu quyền nhập tịch cho những người nhập cư da trắng đến đất nước này. Vì vậy,những người nhập cư Trung Quốc sống dựa trên giấy phép của chính quyền địa phương, một số trở thành công dân gốc,nhưng hầu hết thì không.)*

A. praise the liberties afforded by the Bill of Rights. Sai, tham khảo clue.

B. show that the government valued the contributions of its immigrants. Sai, tham khảo clue.

C. imply that all American citizens are equal under the law. Sai, tham khảo clue.

D. suggest that it did not protect Chinese immigrants from discrimination. Đúng, tham khảo clue.

Question 5: Đáp án **C.**

Clue: "This discrimination occurred in spite of the fact that the Chinese often contributed the crucial labor necessary to the mining enterprise." *(Sự phân biệt đối xử này vẫn xảy ra bất chấp một thực tế rằng người Trung Quốc thường xuyên đóng góp một lượng lao động quan trọng cần thiết cho các doanh nghiệp khai thác mỏ).* Vậy từ "enterprise" có nghĩa là doanh nghiệp, ngành công nghiệp. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 6: Đáp án **D.**

Key words: Not, contribution, Chinese immigrants.

Clue: "For example, Chinese immigrants were unable to own land or file mining claims" *(Ví dụ, những người nhập cư Trung Quốc đã không thể sở hữu đất đai hoặc quyền khai thác mỏ).* Vậy họ không có quyền sở hữa đất đai, sở hữu mỏ và khai thác mỏ. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **A.**

Clue: "They worked on reclaiming marshes in the Central Valley so that the land could become agriculturally productive." *(Họ làm việc khai hoang đầm lầy ở Central Valley để đất nông nghiệp có thể có năng suất hơn).*Từ "Reclaim" có nghĩa là cải cách, kháng nghị lại hành vi sai trái. Nó còn có nghĩa thứ hai là giải thoát khỏi tình trạng không mong muốn hoặc làm 1 thứ gì đó để sử dụng. Đáp án **A** phù hợp với nghĩa thứ hai của từ này, trong ngữ cảnh bài này. Các đáp án khác không phù hợp nghĩa.

A. redeeming *(giải cứu, cứu chuộc).* Đúng, tham khảo clue.

B. protesting *(phản đối).*

C. objecting *(phản đối).*

D. approving *(phê duyệt).*

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: Last sentence.

Clue: "Their speed, dexterity, and outright perse¬verance, often in brutally cold temperatures and heavy snow through two record breaking winters, is a testimony to their outstanding achievements and contributions to

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

opening up the West." *(Tốc độ, kĩ năng và sự kiên trì hoàn toàn của họ, thường ở nhiệt độ lạnh tàn nhẫn và tuyết lớn thông qua 2 mùa đông kỉ lục, là một minh chứng cho những thành tựu và đóng góp xuất sắc của họ cho việc mở cửa với phương tây).* Câu cuối bài này đưa ra một ví dụ mô tả cho chủ đề của bài văn – Những người Trung Quốc di cư đã đóng góp rất nhiều cho việc khai hoang vùng phía Tây. Đáp án **A** là phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Westward: *Về phía Tây*
E.g: Rabaul was crossed off the list of invasion targets; its neutralization by air was to be completed by May 1944, followed by MacArthur's westward advance towards the Vogelkop peninsula of New Guinea
2. Narrative: *tường thuật*
E.g: These were Maori narratives written and read from the position of living in a European country.
3. Immigrant: *nhập cư*
E.g: Another theme running through the huge demo was solidarity with refugees and immigrants
4. Mining industry: *Ngành công nghiệp khai thác mỏ*
5. Discrimination: *phân biệt đối xử*
E.g: His attorneys argued the different treatment represents discrimination against gays and lesbians and is unconstitutional.
6. Enterprise: *doanh nghiệp*
E.g: So bold an enterprise, so boldly undertaken, is bound to provoke not merely thought but dissent.
7. **Reclaim:** *khai hoang*
E.g: Forging a reputation as a research scientist is hard enough; reclaiming a lost reputation is even harder

EXERCISE 9 [●●○]

The first peoples to inhabit what today is the southeastern United States sustained themselves as hunters and gathers. Sometimes early in the first millennium A.D., however, they began to cultivate corn and other crops. Gradually, as they became more skilled at gardening, they settled into permanent villages and developed a rich culture, characterized by the great earthen mounds they erected as monuments to their gods and as tombs for their distinguished dead. Most of these early mound builders were part of the Adena-Hopewell culture, which had its beginnings near the Ohio River and takes its name from sites in Ohio. The culture spread southward into the present-day states of Louisiana, Alabama, Georgia, and Florida. Its peoples became great traders, bartering jewellery, pottery, animal pelts, tools, and other goods along extensive trading networks that stretched up and down eastern North America and as far west as the Rocky Mountains.

About A.D. 400, the Hopewell culture fell into decay. Over the next centuries, it was supplanted by another culture, the Mississippian, named after the river along which many of its earliest villages were located. This complex civilization dominated the Southeast from about A.D. 700 until shortly before the Europeans began arriving in the sixteenth century.

At the peak of its strength, about the year 1200, it was the most advanced culture in North America. Like their Hopewell predecessors, the Mississippians became highly skilled at growing food, although on a grander scale. They developed an improved strain of corn, which could survive in wet soil and a relatively cool climate, and also learned to cultivate beans. Indeed, agriculture became so important to the Mississippians that it became closely associated with the Sun – the guarantor of good crops. Many tribes called themselves **"children of the Sun"** and believed their omnipotent priest-chiefs were descendants of the great sun god.

Although most Mississippians lived in small villages, many others inhabited large towns. Most of these towns boasted at least one major flat-topped mound on which stood a temple that contained a sacred flame. Only priests and those charged with guarding the flame could enter the temples. The mounds also served as ceremonial and trading sites, and at times they were used as burial grounds.

Question 1. What does the passage mainly discuss?
A. The development of agriculture
B. The locations of towns and villages
C. The early people and cultures of the United States

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. The construction of burial mounds

Question 2. According to the passage, the flat-topped mounds in Mississippian towns were used for all of the following purposes EXCEPT

A. religious ceremonies **B.** meeting places for the entire community

C. sites for commerce **D.** burial sites

Question 3. What does the term "Adena-Hopewell" (line 7) designate?

A. The early locations of the Adena-Hopewell culture

B. The two most important nations of the Adena-Hopewell culture

C. Two former leaders who were honored with large burial mounds.

D. Two important trade routes in eastern North America

Question 4. The word "bartering" in line 9 is closest in meaning to

A. producing **B.** exchanging **C.** transporting **D.** loading

Question 5. The word "supplanted" in line 13 is closest in meaning to

A. conquered **B.** preceded **C.** replaced **D.** imitated

Question 6. According to the passage, when did the Mississippian culture reach its highest point of development?

A. About **A.D.** 400 **B.** Between **A.D.** 400 and **A.D.** 700

C. About **A.D.** 1200 **D.** In the sixteenth century

Question 7. According to the passage, how did the agriculture of the Mississippians differ from that of their Hopewell predecessors?

A. The Mississippians produced more durable and larger crops of food.

B. The Mississippians sold their food to other groups.

C. The Mississippians could only grow plants in warm, dry climates.

D. The Mississippians produced special foods for their religious leaders.

Question 8. Why does the author mention that many Mississippians tribes called themselves "children of the Sun"?

A. To explain why they were obedient to their priest-chiefs.

B. To argue about the importance of religion in their culture.

C. To illustrate the great importance they placed on agriculture.

D. To provide an example of their religious rituals.

Question 9. The phrase "charged with" in line 26 is closest in meaning to

A. passed on **B.** experienced at **C.** interested in **D.** assigned to

ĐÁP ÁN

1.D	**2.B**	**3.B**	**4.B**	**5.C**	**6.C**	**7.A**	**8.A**	**9.D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Đoạn văn chủ yếu nói về con người và văn hóa ở Mỹ thời kì đầu. Đáp án **C** là phù hợp với nội dung bài. Các đáp án khác không phù hợp.

A. The development of agriculture. *(Sự phát triển nông nghiệp)* .Chủ đề này quá rộng ,chưa nói rõ nông nghiệp ở đâu.

B. The locations of towns and villages, *(Vị trí của thị trấn và làng)* Chủ đề này quá rộng.

C. The early people and cultures of the United States.Đúng vì phù hợp với nội dung của bài.

D. The construction of burial mounds. (Việc xây dựng gò chôn cất) . Sai vì cái gò này chỉ được nhắc đến ở đoạn 3 mà thôi.

Question 2: Đáp án **B.**

Key words: flat-topped, mounds, Mississippian, towns, used for, except.

Clue: "Most of these towns boasted at least one major flat-topped mound on which stood a temple that contained a sacred flame. Only priests and those charged with guarding the flame could enter the temples. The mounds also served as ceremonial and trading sites, and at times they were used as burial grounds." *(Hầu hết các thị trấn này tự hào là họ có một gò đất phẳng dựng đứng lớn, trên đó có một ngôi đền có chứa ngọn lửa thiêng. Chỉ có các linh mục và những người chịu trách nhiệm canh gác ngọn lửa mới có thể đi vào ngôi đền. Các gò đất này cũng*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

là nơi tổ chức các nghi lễ, nơi buôn bán và sử dụng làm căn cứ chôn cất). Vậy cái gò đất này chỉ được dùng cho các nghi lễ tôn giáo, chỗ buôn bán và chỗ chôn cất, không dùng để tụ tập cộng đồng. Đáp án **B** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "Most of these early mound builders were part of the Adena-Hopewell culture, which had its beginnings near the Ohio River and takes its name from sites in Ohio." *(Hầu hết các nhà xây dựng gò đất đầu tiên là một phần của nền văn hóa Adena – Hopewell, trong đó sự khởi đầu của nó gần sông Ohio và lấy tên từ các địa danh ở Ohio).* Vậy cụm từ "Adena-Hopewell chỉ 2 quốc gia gần sông Ohio, ở gần sông Ohio. Đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác không đúng ý của bài.

Question 4: Đáp án **B.**

Clue: "Its peoples became great traders, bartering jewellery, pottery, animal pelts, tools, and other goods along extensive trading networks that stretched up and down eastern North America and as far west as the Rocky Mountains." *(Các dân tộc này đã trở thành những nhà kinh doanh lớn, họ trao đổi đồ trang sức, gốm, da động vật, các công cụ và các hàng hóa khác, cùng mạng lưới kinh doanh rộng lớn mà kéo dài xuống miền Đông Bắc Mỹ và lan rộng ra đến núi Rocky).* Từ "battering" có nghĩa là buôn bán, trao đổi. Đáp án **B** là phù hợp.

A. producing. *(Sản xuất)*

B. exchanging.Đúng, tham khảo clue.

C. transporting. *(Vận chuyển)*

D. loading. (*Bốc hàng lên)*

Question 5: Đáp án **C.**

Clue: "About **A.D.** 400, the Hopewell culture fell into decay. Over the next centuries, it was supplanted by another culture, the Mississippian, named after the river along which many of its earliest villages were located." *(Vào khoảng năm 400 sau Công nguyên, nền văn hóa Hopewell rơi vào tình trạng khó khăn. Qua nhiều thế kỉ tiếp theo, nó bị thay thế bởi các nền văn hóa khác, nền văn hóa Mississippian, được đặt tên theo con sông dọc theo những ngôi làng nằm dọc theo nó).*Từ "supplanted" có nghĩa là thay thế. Đáp án **C** là phù hợp nghĩa.

A. conquered. *(chinh phục)*

B. preceded. (*trước)*

C. replaced.*(thay thế)* Đúng, tham khảo clue.

D. imitated. (*bắt chước)*

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: when, Mississippian culture, highest point, development.

Clue: "At the peak of its strength, about the year 1200, it was the most advanced culture in North America." *(Vào thời điểm mạnh nhất, vào khoảng năm 1200, đó là thời kì đỉnh cao nhất của nền văn hóa Bắc Mỹ).* Vậy đáp án **C** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: How, agriculture, Mississippians, differ, Hopewell, predecessors.

Clue: "Like their Hopewell predecessors, the Mississippians became highly skilled at growing food, although on a grander scale. They developed an improved strain of corn, which could survive in wet soil and a relatively cool climate, and also learned to cultivate beans" *(Giống như tổ tiên Hopewell của họ, người Mississippians trở nên có trình độ cao trong trồng trọt thực phẩm, mặc dù ở quy mô lớn hơn. Họ đã phát triển một giống ngô cải tiến hơn, giống này có thể tồn tại trong đất ẩm ướt và khí hậu tương đối mát mẻ, và họ cũng học canh tác đậu hạt).* Có nghĩa là người Mississipians có thể trồng trọt với quy mô lớn hơn, với điều kiện khí hậu ẩm ướt hơn, mát mẻ hơn. Đáp án **A** là phù hợp.

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: why, author, Mississippians, "Children of the Sun"

Clue: "Indeed, agriculture became so important to the Mississippians that it became closely associated with the Sun – the guarantor of good crops. Many tribes called themselves "children of the Sun" and believed their omnipotent priest-chiefs were descendants of the great sun god." *(Thật vậy, nông nghiệp trở nên quan trọng đối với người Mississippians đến nỗi nó đã liên kết chặt chẽ với Mặt trời – người bảo vệ cây trồng tốt. Nhiều bộ tộc tự gọi mình là "Đứa con của Mặt trời" và tin vào tài năng linh mục trưởng của họ, tin rằng ông ta là hậu duệ của thần mặt trời tuyệt vời).*

A. To explain why they were obedient to their priest-chiefs *(Để giải thích tại sao họ tin vào linh mục trưởng).* Đúng, tham khảo clue.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. To argue about the importance of religion in their culture *(Để tranh cãi về tầm quan trọng của tôn giáo trong nền văn hóa)*. Sai vì không có thông tin trong bài.

C. To illustrate the great importance they placed on agriculture *(Để mô tả tầm quan trọng của nông nghiệp)*. Sai vì không có thông tin trong bài.

D. To provide an example of their religious rituals *(Để đưa ra ví dụ về đời sống tâm linh của họ)*. Sai, tham khảo clue.

Question 9: Đáp án **D.**

Key words: "Only priests and those charged with guarding the flame could enter the temples." *(Chỉ những vị linh mục và những ai có nhiệm vụ bảo vệ ngọn lửa mới có thể vào đền)*. Cụm từ "charged with" có nghĩa là *có nhiệm vụ*. Vậy đáp án **D** là phù hợp. Các đáp án khác không phù hợp nghĩa.

A. passed on *(trôi qua)*

B. experienced at *(có kinh nghiệm)*

C. interested in. *(thích thú)*

D. assigned to *(được phân công)*. Đúng, tham khảo clue.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Inhabit: *Sinh sống*

E.g: The hunting of animals by the Baka posed no threat to the sustainability of the natural species inhabiting the area.

2. Hunter: *người đi săn*

E.g: She is also hoping that the fox which killed her chickens could be hunted down by local hunters and shot before it kills other people's animals.

3. Mound: *gò đất*

E.g: Within minutes you will see our first objective, Wath Hill, a grassy mound with a copse

4. Trader: *thương nhân*

E.g: Rogue traders who are selling fireworks to kids are likely to find themselves in hot water

5. Batter: *trao đổi, bán*

E.g: Blackpool's play-off hopes took a battering in a miserable midweek defeat at Bloomfield Road.

6. Supplant: *thay thế*

E.g: Most recent anime - and Hollywood movies, for that matter - continually generates two complaints: Style supplants substance and genre replaces originality

7. Civilization: *nền văn minh*

E.g: The evolution of civilisation and social organisation that checks and regulates the lust for revenge and other such instincts compel one to answer in the affirmative.

8. Guarantor: *người bảo lãnh, bảo vệ*

E.g: They still dreamed of a decentralized provincial order in which the privileges of the ancient estates would be cocooned, but now the monarchy was seen not as the enemy of that order but as its guarantor

9. Omnipotent: *toàn năng*

E.g: I say mythical because when synced with the narrative voice over, the illustrations spring to life as though spoken by an omnipotent deity.

10. priest: *linh mục*

E.g: After leaving Perth he was a priest at the Anglican Church of St Augustine at Bulli in New South Wales.

EXERCISE 10: A COLLISION [●●●]

In 1804 President Thomas Jefferson sent Army Officers Meriwether Lewis and William Clark on an expedition to explore the territory of the Louisiana Purchase and beyond and to look for a waterway that would connect the Atlantic and Pacific Oceans. This passage describes the collision of cultures that occurred between Native Americans and the representatives of the United States government.

When Thomas Jefferson sent Lewis and Clark into the West, he patterned their mission on the methods of Enlightenment science: to observe, collect, document, and classify. Such strategies were already in place for the epic voyages made by explorers like Cook and Vancouver. Like their contemporaries, Lewis and Clark were

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

more than representatives of European rationalism. They also represented a rising American empire, one built on aggressive territorial expansion and commercial gain.

But there was another view of the West: that of the native inhabitants of the land. Their understandings of landscapes, peoples, and resources formed both a contrast and counterpoint to those of Jefferson's travelers. One of Lewis and Clark's missions was to open diplomatic relations between the United States and the Native American nations of the West. As Jefferson told Lewis, "it will now be proper you should inform those through whose country you will pass . . . that henceforth we become their fathers and friends." When Euro-Americans and Native Americans met, they used ancient diplomatic **protocols** that included formal language, ceremonial gifts, and displays of military power. But behind these symbols and rituals there were often very different ways of understanding power and authority. Such differences sometimes made communication across the cultural divide difficult and open to confusion and misunderstanding.

An important organizing principle in Euro-American society was hierarchy. Both soldiers and civilians had complex gradations of rank to define who gave orders and who obeyed. While kinship was important in the Euro-American world, it was even more fundamental in tribal societies. Everyone's power and place depended on a complex network of real and symbolic relationships. When the two groups met—whether for trade or diplomacy—each tried to reshape the other in their own image. Lewis and Clark sought to impose their own notions of hierarchy on Native Americans by "making chiefs" with medals, printed certificates, and gifts. Native people tried to impose the obligations of kinship on the visitors by means of adoption ceremonies, shared names, and ritual gifts.

The American republic began to issue peace medals during the first Washington administration, continuing a tradition established by the European nations. Lewis and Clark brought at least eighty-nine medals in five sizes in order to designate five "ranks" of chief. In the eyes of Americans, Native Americans who accepted such medals were also acknowledging American sovereignty as "children" of a new "great father." And in a moment of imperial bravado, Lewis hung a peace medal around the neck of a Piegan Blackfeet warrior killed by the expedition in late July 1806. As Lewis later explained, he used a peace medal as a way to let the Blackfeet know "who we were."

In tribal society, kinship was like a legal system—people depended on relatives to protect them from crime, war, and misfortune. People with no kin were outside of society and its rules. To **adopt** Lewis and Clark into tribal society, the Plains Indians used a pipe ceremony. The ritual of smoking and sharing the pipe was at the heart of much Native American diplomacy. With the pipe the captains accepted sacred obligations to share wealth, aid in war, and revenge injustice. At the end of the ceremony, the pipe was presented to them so they would never forget their obligations.

Gift giving was an essential part of diplomacy. To Native Americans, gifts proved the giver's sincerity and honored the tribe. To Lewis and Clark, some gifts advertised the technological superiority and others encouraged the Native Americans to adopt an agrarian lifestyle. Like **salesmen handing out free samples**, Lewis and Clark packed bales of manufactured goods to open diplomatic relations with Native American tribes. Jefferson advised Lewis to give out corn mills to introduce the Native Americans to mechanized agriculture as part of his plan to "civilize and instruct" them. Clark believed the mills were "verry Thankfully recived," but by the next year the Mandan had demolished theirs to use the metal for weapons.

Question 1. The goals of the Lewis and Clark expedition include all of the following purposes EXCEPT to
A. expand scientific knowledge.
B. strengthen American claims to western territory.
C. overcome Native American resistance with military force.
D. introduce native inhabitants to the ways of Euro-American culture.

Question 2. According to the passage, the United States government primarily viewed its role in relation to Native Americans as one of
A. creator. **B.** master. **C.** admirer. **D.** collaborator.

Question 3. The word ***protocols*** most nearly means
A. beliefs. **B.** tenets. **C.** codes. **D.** tactics.

Question 4. According to the passage, the distribution of peace medals exemplifies
A. the American republic's attempt to forge a relationship of equals with native people.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. a cultural bridge connecting the Euro-Americans with Native American tribes.
C. the explorers' respect for Native American sovereignty.
D. the imposition of societal hierarchy on Native Americans.

Question 5. The description of Lewis' actions is used to
A. depict the expedition in a patriotic light.
B. contradict commonly held views of imperialism.
C. make an ironic statement about the meaning of the peace medals.
D. give an explanation for the killing of a Piegan Blackfeet warrior.

Question 6. The description of the pipe ceremony is used to illustrate
A. the naiveté of the Plains Native Americans.
B. cultural confusion.
C. the superiority of the native inhabitants.
D. how Plains Native Americans honored low-ranking members of society.

Question 7. The word ***adopt*** most nearly means
A. advocate. **B.** nurture. **C.**practice. **D.** foster.

Question 8. The author uses the image of ***salesmen handing out free samples*** in order to
A. depict Lewis and Clark as entrepreneurs.
B. illustrate the generosity Lewis and Clark showed the tribal people they met.
C. show the promotional intent behind the explorers' gift-giving.
D. imply that everyone likes to get something for free.

Question 9. The passage is developed primarily through
A. the contrast of different abstract principles. **B.** quotations from one specific text.
C. the analysis of one extended example. **D.** first-person narratives.

Question 10. The author's primary purpose in the passage is to
A. describe Lewis and Clark's expedition into the West.
B. show the clashing views of the Indian nations versus those of the American republic.
C. explore the tribal system of kinship.
D. make an argument supporting Jefferson's quest for scientific knowledge.

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.C	4.D	5.C	6.B	7.C	8.C	9.A	10.B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**
Key words: goal, Lewis, Clark expedition, except
Chuyến thám hiểm của Lewis và Clark không vì mục đích quân sự và không có bất kì can thiệp bạo lực nào trừ trường hợp mô tả ở câu: "And in a moment of imperial bravado, Lewis hung a peace medal around the neck of a Piegan Blackfeet warrior killed by the expedition in late July 1806. As Lewis later explained, he used a peace medal as a way to let the Blackfeet know "who we were."", chỉ thám hiểm để mở rộng kiến thức khoa học, nâng cao sức mạnh của người Mỹ và giới thiệu với người dân bản địa về nền văn hóa Anh-Mỹ. Vậy đáp án **C** là phù hợp.

Question 2: Đáp án **B.**
Key words: United states, government, viewed, role, relation, Native Americans, one
Clue: "In the eyes of Americans, Native Americans who accepted such medals were also acknowledging American sovereignty as "children" of a new "great father." *(Trong con mắt của người Mỹ, người Mỹ bản địa khi đã chấp nhận phần thưởng như vậy cũng đã thừa nhận chủ quyền của Mỹ là "con" của một "người cha tuyệt vời").* Nghĩa là Jefferson và đại diện của ông ta muốn người Mỹ bản địa coi trọng quyền tối cao của người Mỹ và xem họ như những đứa con, còn ông ta có vai trò là người cha, nghĩa là ông ta kiểm soát họ. Đáp án **B** là phù hợp.
Các đáp án khác không hợp nghĩa.
A. creator. *(Người tạo ra)*
B. master. Đúng, tham khảo clue.
C. admirer. *(người ngưỡng mộ)*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. collaborator. *(cộng tác viên)*

Question 3: Đáp án **C.**

Clue: "When Euro-Americans and Native Americans met, they used ancient diplomatic protocols that included formal language, ceremonial gifts, and displays of military power." *(Khi người Anh Mỹ và người Mỹ bản địa gặp nhau, họ đã dùng các giao thức ngoại giao cổ đại bao gồm ngôn ngữ trang trọng, quà tặng lễ nghi và phô trương sức mạnh quân sự).*Từ "protocol" còn có nghĩa là mã lệnh đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt các nghi thức. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: distribution, peace medals, exemplifies

Clue: "Lewis and Clark sought to impose their own notions of hierarchy on Native Americans by "making chiefs" with medals, printed certificates, and gifts" *(Lewis và Clark đã tìm cách áp đặt quan niệm riêng của họ về hệ thống phân cấp lên người Mỹ bản địa bằng cách "đưa ra cấp bậc trưởng" với các huy chương, giấy chứng nhận và quà tặng.)*Vậy cái huy chương hòa bình có tác dụng dùng để áp đặt quan niệm riêng của họ về hệ thống phân cấp lên người Mỹ bản địa. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: description, Lewis'actions

Clue: "And in a moment of imperial bravado, Lewis hung a peace medal around the neck of a Piegan Blackfeet warrior killed by the expedition in late July 1806. As Lewis later explained, he used a peace medal as a way to let the Blackfeet know "who we were."" *(Và trong khoảnh khắc sự can đảm của đế quốc, Lewis đã treo một huy chương hòa bình xung quanh cổ 1 chiến binh Piegan Blackfeet bị giết bởi các cuộc thám hiểm vào cuối tháng bảy năm 1806. Như Lewis sau đó giải thích, ông đã sử dụng một huy chương hòa bình như là một cách để cho Blackfeet biết "Đây là chúng tôi").*

A. depict the expedition in a patriotic light *(mô tả cuộc thám hiểm trong lòng yêu nước).*

B. contradict commonly held views of imperialism. *(phản bác lại quan điểm của chủ nghĩa đế quốc)*

C. make an ironic statement about the meaning of the peace medals.*(Là một tuyên bố chắc chắn về ý nghĩa của huy chương hòa bình)* Đúng, tham khảo clue.

D. give an explanation for the killing of a Piegan Blackfeet warrior. *(Giải thích về cái chết của chiến binh Piegan Blackfeet).* Sai vì đây không phải là ý nghĩa của huy chương hòa bình.

Question 6: Đáp án **B.**

Key words: description, pipe ceremony, illustrate.

Clue: "With the pipe the captains accepted sacred obligations to share wealth, aid in war, and revenge injustice. At the end of the ceremony, the pipe was presented to them so they would never forget their obligations." *(Với việc các thuyền trưởng chấp nhận nghĩa vụ thiêng liêng để chia sẻ sự giàu có, hỗ trợ trong chiến tranh và trả thù sự bất công. Vào cuối buổi lễ, các đường ống đã được đưa cho họ để mà họ không bao giờ quên nghĩa vụ của mình).* Vậy nghi lễ đường ống được dùng để làm thí dụ cho sự nhầm lẫn văn hóa, về nét văn hóa đặc trưng của những người theo nghi lễ đường ống mà Lewis và Clark hầu như không hiểu . Đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác không phù hợp vì không giải thích cho nghi lễ đường ống.

Question 7: Đáp án **C.**

Clue: "To adopt Lewis and Clark into tribal society, the Plains Indians used a pipe ceremony." *(Để tiếp nhận Lewis và Clark vào trong cộng đồng bộ lạc, những cư dân đồng bằng Ấn Độ sử dụng nghi lễ đường ống).* Từ "adopt" ngoài nghĩa nhận nuôi, còn có nghĩa là theo đuổi và luyện tập. Ở bài này, từ "adopt" được dùng ở nghĩa thứ 2. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án không phù hợp vì không hợp nghĩa.

A. advocate. (*ủng hộ)*

B. nurture. (*Nuôi dưỡng*)

C.practice. *(luyện tập)*

D. foster. *(nuôi)*

Question 8: Đáp án **C.**

Clue: "Like salesmen handing out free samples, Lewis and Clark packed bales of manufactured goods to open diplomatic relations with Native American tribes." *(Giống như người bán hàng đưa ra các mẫu thử miễn phí, Lewis và Clark đóng gói kiện hàng sản xuất để mở rộng quan hệ ngoại giao với các bộ lạc người Mỹ bản địa).* Vậy tác giả sử dụng hình ảnh này để giới thiệu với người Mỹ bản địa để khai hóa và hướng dẫn họ, mở rộng quan hệ ngoại giao với họ. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác không phù hợp vì không có thông tin trong bài.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 9: Đáp án **A.**

Đoạn văn so sánh những nguyên tắc trừu tượng khác nhau, hoặc các nguyên tắc tổ chức của xã hội Âu – Mỹ so với các xã hội bộ lạc. Ví dụ, nó khám phá các nguyên tắc của hệ thống phân cấp và quan hệ họ hàng. Vậy đáp án **A** là phù hợp. Các đáp án khác không đúng vì không phù hợp với nội dung bài.

Question 10: Đáp án **B.**

A. describe Lewis and Clark's expedition into the West. *(mô tả chuyến thám hiểm của Lewis và Clark về miền tây)* Sai vì chủ đề này quá rộng

B. show the clashing views of the Indian nations versus those of the American republic *(cho thấy sự xung đột quan điểm giữa quốc gia Ấn Độ với nước Mỹ)*. Đúng vì phù hợp với mục đích của tác giả trong bài.

C. explore the tribal system of kinship *(khám phá hệ thống thân thích trong bộ tộc)*. Sai vì chủ đề quá hẹp.

D. make an argument supporting Jefferson's quest for scientific knowledge *(Đưa ra sự tranh cãi ủng hộ việc tìm kiếm kiến thức khoa học của Jefferson)*. Sai vì không phù hợp với nội dung đoạn văn.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Expedition: *Cuộc thám hiểm*

E.g: The letter sent to the school by Scott detailed the expedition and what the explorer hoped to achieve on his voyage.

2. Territory: *lãnh thổ*

E.g: The leader decided that he would never lose power again and openly declared that he would accept support from anyone including bandits and evil rulers from other territories.

3. Waterway: *đường thủy*

E.g: The town is near the Delaware and Hudson Canal, a commercial waterway that connected the two rivers.

4. Atlantic Ocean: *Đại Tây Dương*

5. Pacific Ocean: *Thái Bình Dương*

6. Collision: *va chạm*

E.g: Less than an hour after the Potters Bar crash three people were killed and another two critically injured in a head-on collision between two cars in Llandudno in Wales.

7. Pattern: *mẫu*

E.g: Included are geometrics, florals and foliates, animals and nature motifs and other decorative repeat patterns.

8. Enlightenment: *sự khai sáng*

E.g: The television channel's mission was once to educate the nation and bring enlightenment to the masses.

9. Voyage: *chuyến đi biển*

E.g: The island is much the same way as it was when James Cook sailed by on his way home from his voyage of discovery in 1770

10. Rationalism: *chủ nghĩa duy lí*

E.g: The Danish philosopher Søren Kierkegaard rejected this rationalism, correctly seeing that such thinking leads to loss of all meaning.

READING 11: STILL-LIFE PAINTINGS [●●●]

In eighteenth-century colonial America, flowers and fruit were typically the province of the botanical artist interested in scientific illustration rather than being the subjects of fine art. Early in the nineteenth century, however, the Peale family of Philadelphia established the still life, a picture consisting mainly of inanimate objects, as a valuable part of the artist's repertoire. The fruit paintings by James and Sarah Miriam Peale are simple arrangements of a few objects, handsomely colored, small in size, and representing little more than what they are. In contrast were the highly symbolic, complex compositions by Charles Bird King, with their biting satire and critical social commentary. Each of these strains comminuted into and well past mid-century.

John F. Francis (1808-86) was a part of the Pennsylvania still-life tradition that arose, at least in part, from the work of the Peales. Most of his still lifes date from around 1850 to 1875. Luncheon Still Life looks like one of the Peales' pieces on a larger scale, kits greater complexity resulting from the number of objects. It is also indebted to the luncheon type of still life found in seventeenth-century Dutch painting. The opened bottles of wine

http://tieulun.hopto.org.
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

and the glasses of wine partially consumed suggest a number of unseen guests. The appeal of the fruit and nuts to our sense of taste is heightened by the juicy orange, which has already been sliced. The arrangement is additive, that is, made up of many different parts, not always compositionally integrated, with all objects of essentially equal importance.

About 1848, Severin Roesen came to the United States from Germany and settled in New York City, where he began to paint large, lush still lifes of flowers, fruit, or both, often measuring over four feet across. Still Life with Fruit and champagne is typical in its brilliance of color, meticulous rendering of detail, compact composition, and unabashed abundance. Rich in symbolic overtones, the beautifully painted objects carry additional meanings-----butterflies or fallen buds suggest the impermanence of life, a bird's nest with eggs means fertility, and so on. Above all, Roesen's art expresses the abundance that America symbolized to many of its citizens.

Question 1. What does the passage mainly discuss?

A. The artwork of James and Sarah Miriam Peale

B. How Philadelphia became a center for art in the nineteenth century

C. Nineteenth-century still-life paintings in the United States

D. How botanical art inspired the first still-life paintings

Question 2. Which of the following is mentioned as a characteristic of the still lifes of James and Sarah Miriam Peale?

A. Simplicity **B.** Symbolism **C.** Smooth texture **D.** Social commentary

Question 3. The word "biting" in line 8 is closest in meaning to

A. simple **B.** sorrowful **B.** frequent **D.** sharp

Question 4. The word "It" in line 14 refers to

A. Luncheon Still Life **B.** one of the Peales' pieces

C. a larger scale **D.** the number of objects

Question 5. The word "heightened" in line 18 is closest in meaning to

A. complicated **B.** directed **C.** observed **D.** increased

Question 6. The word "meticulous" in line 24 is closest in meaning to

A. careful **B.** significant **C.** appropriate **D.** believable

Question 7. Which of the following terms is defined in the passage?

A. "repertoire" (line 5) **B.** "satire" (line 9)

C. "additive" (line 19) **D.** "rendering" (line 24)

Question 8. All of the following are mentioned as characteristics of Roesen's still lifes EXCEPT that they

A. are symbolic

B. use simplified representations of flowers and fruit

C. include brilliant colors

D. are large in size

Question 9. Which of the following is mentioned as the dominant theme in Roesen's painting?

A. Fertility **B.** Freedom **C.** Impermanence **D.** Abundance

ĐÁP ÁN

1.C	**2.A**	**3.D**	**4.A**	**5.D**	**6.A**	**7.C**	**8.B**	**9.D**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Clue: " In eighteenth-century colonial America, flowers and fruit were typically the province of the botanical artist interested in scientific illustration rather than being the subjects of fine art. Early in the nineteenth century, however, the Peale family of Line Philadelphia established the still life, a picture consisting mainly of inanimate objects, as a valuable part of the artist's repertoire. " (*Vào thế kỉ thứ 18 ở lục địa Mỹ, hoa và trái cây là chủ đề thường gặp ở các họa sĩ thực vật, được dùng trong các bức họa khoa học hơn là chủ đề của tác phẩm nghệ thuật. Tuy nhiên, vào đầu thế kỉ 19, gia đình Peale ở Line Philadelphia đã đưa vào thế giới tranh tĩnh vật, một bức ảnh bao gồm chủ yếu là những vật thể bất động, như là một phần giá trị của tác phẩm của các nghệ sĩ)* .Bài văn nói về những bức tranh tĩnh vật đầu tiên vào thế kỉ 19. Đáp án **C** là phù hợp.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: characteristic, still lifes, James, Sarah Miriam Peale.

Clue: "The fruit paintings by James and Sarah Miriam Peale are simple arrangements of a few objects, handsomely colored,small in size, and representing little more than what they are. *(Những bức họa hoa quả của James và Sarah Miriam Peale thì được sắp xếp rất đơn giản với một vài vật mẫu, những mảng màu nhỏ nhã nhặn, và mô tả ít hơn thực tế.)* Vậy các bức tranh của James và Sarah Miriam Peale thì rất đơn giản. Đáp án **A** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **D.**

Clue: ". In contrast were the highly symbolic, complex compositions by Charles Bird King, with their biting satire and critical social commentary." (*Ngược lại thì có rất nhiều biểu tượng, hình ảnh phức tạp vẽ bởi Charles Bird King, với lời châm biếm và bình luận xã hội sâu sắc)*. Từ "biting" có nghĩa là sâu sắc, mạnh mẽ, gay gắt. Đáp án **D** là phù hợp. Các đáp án sai vì không phù hợp nghĩa.

Đáp án **A.** simple *(Đơn giản)* .

Đáp án **B.** sorrowful *(buồn rầu)*.

Đáp án **C.** frequent *(thường xuyên)*.

Đáp án **D.** sharp *(Sắc bén)*.

Question 4: Đáp án **A.**

Clue: "Most of his still lifes date from around 1850 to 1875. Luncheon Still Life looks like one of the Peales' pieces on a larger scale, kits greater complexity resulting from the number of objects. It is also indebted to the luncheon type of still life found in seventeenth-century Dutch painting." *(Hầu hết các bức tranh tĩnh vật của ông ta sáng tác từ năm 1850 đến 1875. Những bức tranh tĩnh vật của Luncheon trông như một trong số những bức của nhà Peales ở mức độ lớn hơn, với lượng vật mẫu nhiều hơn. Loại tranh tĩnh vật của Luncheon cũng được tìm thấy ở tranh vẽ vào thế kỉ 17 ở Hà Lan).* Từ "it" liên kết với từ "Luncheon Still Life" đứng trước. Nên đáp án **A** là phù hợp.

Quesiton 5: Đáp án **D.**

Clue: "The appeal of the fruit and nuts to our sense of taste is heightened by the juicy orange, which has already been sliced." (*Sức hấp dẫn của trái cây và các loại hạt đối với vị giác của chúng ta được gia tăng lên thông qua quả cam mọng nước, đã được cắt ra thành miếng).*Từ "heightended" có nghĩa là *gia tăng* , nên đáp án **D** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa.

Đáp án **A.** complicated.*(phức tạp)*

Đáp án **B.** directed. *(trực tiếp)*

Đáp án **C.** observed.(*được quan sát)* .

Đáp án **D.** increased. *(gia tăng)*

Question 6: Đáp án **A.**

Clue: "Still Life with Fruit and champagne is typical in its brilliance of color, meticulous rendering of detail, compact composition, and unabashed abundance." *(Tranh tĩnh vật với trái cây và rượu champagne thì rất phổ biến với màu sắc tao nhã, vẽ ti mi chi tiết, cấu trúc nhỏ gọn và rất đa dạng).* Từ "meticulous" có nghĩa là *ti mi* , đáp án **A** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa,

Đáp án **A.** careful. *(cẩn thận)*

Đáp án **B.** significant. *(quan trọng)*

Đáp án **C.** appropriate. *(thích hợp)*

Đáp án **D.** believable. *(đáng tin)*

Question 7: Đáp án **C.**

Clue: "The arrangement is additive, that is, made up of many different parts, not always compositionally integrated, with all objects of essentially equal importance." *(Việc bố trí là phụ, có nghĩa là, tạo thành từ nhiều bộ phận khác nhau, không phải lúc nào cũng là một thành phần cố định, với tất cả các vật thể đều có tầm quan trọng như nhau).* Vậy có từ "addictive" là được định nghĩa trong bài. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 8: Đáp án **B.**

Key words: Roesen, still lifes.

Clues: "where he began to paint large, lush still lifes of flowers, fruit, or both, often measuring over four feet across. Still Life with Fruit and champagne is typical in its brilliance of color, meticulous rendering of detail, compact composition, and unabashed abundance. Rich in symbolic overtones, the beautifully painted objects carry

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

additional meanings------butterflies or fallen buds suggest the impermanence of life, a bird's nest with eggs means fertility, and so on. Above all, Roesen's art expresses the abundance that America symbolized to many of its citizens." *(Nơi anh ta bắt đầu vẽ những bức tranh tình vật lớn, mô tả sự tươi tốt của hoa, của trái cây hoặc cả hai, thường bức tranh có đường chéo hơn 4 feet. Tranh tĩnh vật với trái cây và rượu champagne thì rất phổ biến với màu sắc tươi sáng, vẽ tỉ mỉ chi tiết, cấu trúc nhỏ gọn, và rất phong phú. Các bức tranh giàu ngụ ý tượng trưng, các đối tượng vẽ còn mang những ý nghĩa khác – những con bướm hay những con bọ ngụ ý cho sự vô thường của cuộc sống, tổ chim tượng trưng cho khả năng sinh sản, .v.v...Trên hết, những bức tranh của Roesen thể hiện sự phong phú mà nước Mỹ tượng trưng cho nhiều người dân).* Vậy tranh tĩnh vật của Roesen thì có tính tượng hình, nhiều màu sắc tươi sáng, kích thước tranh lớn. Đáp án **B** là phù hợp vì đó không phải là đặc trưng tranh của Roesen.

Question 9: Đáp án **D.**

Key words: dominant, theme, Roesen, paintings

Clue: "Above all, Roesen's art expresses the abundance that America symbolized to many of its citizens." *(Trên hết, những bức tranh của Roesen thể hiện sự phong phú mà nước Mỹ tượng trưng cho nhiều người dân).* Vậy đáp án **D** là phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Botanical artist: *Họa sĩ tranh thực vật*
2. Scientific illustration: *Minh họa khoa học*
3. Still life: *tranh tĩnh vật*
4. Biting satire: *Châm biếm gay gắt*
5. Thứ tự các tính từ: Trong tiếng Anh, thứ tự các loại tính từ đứng trước danh từ được sắp xếp như sau:
1. Opinion and general description *(Ý kiến hoặc miêu tả chung)* **E.g:** nice, awesome, lovely
2. Dimension / Size / Weight *(Kích cỡ, cân nặng)* **E.g:** big, small, heavy
3. Age (*Tuổi, niên kỷ*) **E.g:** old, new, young, ancient.
4. Shape (*Hình dạng*) **E.g:** round, square, oval.
5. Color (*Màu sắc*) **E.g:** green, red, blue, black
6. Country of origin (*Xuất xứ*) **E.g:** Swiss, Italian, English.
7. Material (*Chất liệu*) **Ví dụ:** woolly, cotton, plastic.
8. Purpose and power (*Công dụng*). **Ví dụ:** walking (socks), tennis (racquet), electric (iron)
E.g: - a beautiful old red and green Indian carpet *(Một tấm thảm Ấn Độ cũ màu xanh đỏ rất đẹp)*
- a lovely small black cat *(Một chú mèo đen, nhỏ, đáng yêu)*

EXERCISE 12: STRUGGLE FOR JUSTICE [●●●]

Beginning in the 1880s, southern states and municipalities established statutes called Jim Crow laws that legalized segregation between blacks and whites. The following passage is concerned with the fight against racial discrimination and segregation and the struggle for justice for African Americans in post-World War II United States.

(I) The post-World War II era marked a period of unprecedented energy against the second-class citizenship accorded to African Americans in many parts of the nation. Resistance to racial segregation and discrimination with strategies like those described above—civil disobedience, nonviolent resistance, marches, protests, boycotts, "freedom rides," and rallies—received national attention as newspaper, radio, and television reporters and cameramen documented the struggle to end racial inequality.

(II) When Rosa Parks refused to give up her seat to a white person in Montgomery, Alabama, and was arrested in December 1955, she set off a train of events that generated a momentum the civil rights movement had never before experienced. Local civil rights leaders were hoping for such an opportunity to **test** the city's segregation laws. Deciding to boycott the buses, the African-American community soon formed a new organization to supervise the boycott, the Montgomery Improvement Association (MIA). The young pastor of the Dexter Avenue Baptist Church, Reverend Martin Luther King, Jr., was chosen as the first MIA leader. The boycott, more successful than anyone hoped, led to a 1956 Supreme Court decision banning segregated buses.

(III) In 1960, four black freshmen from North Carolina Agricultural and Technical College in Greensboro strolled into the F. W. Woolworth store and quietly sat down at the lunch counter. They were not served, but they

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

stayed until closing time. The next morning they came with twenty-five more students. Two weeks later similar demonstrations had spread to several cities, within a year similar peaceful demonstrations took place in over a hundred cities North and South. At Shaw University in Raleigh, North Carolina, the students formed their own organization, the Student Non-Violent Coordinating Committee (SNCC, pronounced "Snick"). The students' bravery in the face of verbal and physical abuse led to integration in many stores even before the passage of the Civil Rights Act of 1964.

(IV) The August 28, 1963, March on Washington riveted the nation's attention. Rather than t he anticipated hundred thousand marchers, more than twice that number appeared, astonishing even its organizers. Blacks and whites, side by side, called on President John F. Kennedy and the Congress to provide equal access to public facilities, quality education, adequate employment, and decent housing for African Americans. During the assembly at the Lincoln Memorial, the young preacher who had led the successful Montgomery, Alabama, bus boycott, Reverend Dr. Martin Luther King, Jr., delivered a stirring message with the **refrain,** "I Have a Dream."

(V) There were also continuing efforts to legally challenge segregation through the courts. Success crowned these efforts: the Brown decision in 1954, the Civil Rights Act of 1964, and the Voting Rights Act in 1965 helped bring about the demise of the entangling web of legislation that bound blacks to **second class citizenship**. One hundred years after the Civil War, blacks and their white allies still pursued the battle for equal rights in every area of American life. While there is more to achieve in ending discrimination, major milestones in civil rights laws are on the books for the purpose of regulating equal access to public accommodations, equal justice before the law, and equal employment, education, and housing opportunities. African Americans have had unprecedented openings in many fields of learning and in the arts. The black struggle for civil rights also inspired other liberation and rights movements, including those of Native Americans, Latinos, and women, and African Americans have lent their support to liberation struggles in Africa.

Question 1. The passage is primarily concerned with

A. enumerating the injustices that African Americans faced.

B. describing the strategies used in the struggle for civil rights.

C. showing how effective sit-down strikes can be in creating change.

D. describing the nature of discrimination and second class citizenship.

Question 2. The author cites the example of Rosa Parks (paragraph II) refusing to relinquish her bus seat in order to

A. demonstrate the accidental nature of political change.

B. show a conventional response to a common situation.

C. describe a seminal event that influenced a larger movement.

D. portray an outcome instead of a cause.

Question 3. In paragraph II, the word ***test*** most nearly means

A. analyze. **B.** challenge. **C.** prove. **D.** quiz.

Question 4. The passage suggests that the college students in Greensboro, North Carolina

A. were regulars at the Woolworth lunch counter.

B. wanted to provoke a violent reaction.

C. were part of an ongoing national movement of lunch-counter demonstrations.

D. inspired other students to protest peacefully against segregation.

Question 5. The passage implies that the 1963 March on Washington

A. resulted in immediate legislation prohibiting segregation in public accommodations.

B. was a successful demonstration that drew attention to its causes.

C. was overshadowed by the rousing speech by Dr. Martin Luther King, Jr.

D. represented only the attitudes of a fringe group.

Question 6. The term *refrain* as it is used paragraph IV most nearly means

A. song lyric. **B.** allegory. **C.** recurring phrase. **D.** poem stanza.

Question 7. The term *second class citizenship* (paragraph V) most nearly refers to

A. native or naturalized people who do not owe allegiance to a government.

B. foreign-born people who wish to become a citizen of a new country.

C. those who deny the rights and privileges of a free person.

D. having inferior status and rights in comparison to other citizens.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1.B	**2.C**	**3.B**	**4.D**	**5.B**	**6.C**	**7.D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Đoạn văn mô tả nhiều chiến dịch phản kháng được dùng để đòi quyền công dân.

Đáp án **A.** enumerating the injustices that African Americans faced. *(liệt kê những bất công mà người Mỹ gốc Phi phải đối mặt)* Sai vì không phù hợp với nội dung của bài văn.

Đáp án **B.** describing the strategies used in the struggle for civil rights. *(Mô tả các chiến dịch được sử dụng để đòi quyền công dân)* Đúng, đoạn văn minh họa một vài chiến lược phản đối được sử dụng trong các phong trào dân quyền.

Đáp án **C.** showing how effective sit-down strikes can be in creating change. *(mô tả hiệu quả của những cuộc đình công)* Đúng nhưng quá cụ thể, không bao quát được hết bài.

Đáp án **D.** describing the nature of discrimination and second class citizenship *(mô tả sự phân biệt đối xử và công dân hạng 2)*. Sai vì không phù hợp với nội dung của bài văn.

Question 2: Đáp án **C.**

Key words: example, Rosa Parks, relinquish, her bus seat

Clue: "When Rosa Parks refused to give up her seat to a white person in Montgomery, Alabama, and was arrested in December 1955, she set off a train of events that generated a momentum the civil rights movement had never before experienced." *(Khi Rosa Parks từ chối nhường chỗ cho một người da trắng ở Montgomery, Alabama, và cô ta đã bị bắt vào tháng 12 năm 1955, cô ta đưa ra một chuỗi các sự kiện mà tạo ra động lực cho phòng trào dân quyền chưa bao giờ thấy trước đây.)*Vậy đáp án **C** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "Local civil rights leaders were hoping for such an opportunity to test the city's segregation laws." *(Các nhà lãnh đạo dân quyền địa phương đã hy vọng một cơ hội to lớn để kiểm tra pháp luật chống phân biệt chủng tộc của thành phố)*. Từ "test" có nghĩa là kiểm tra, phân tích, nó còn có nghĩa là kiểm tra hoặc thách thức một điều gì đó. Trong bài này nó có nghĩa thứ hai. Đáp án **B** là phù hợp.

Đáp án **A.** analyze. *(phân tích)* .

Đáp án **B.** challenge. *(thách thức)* .

Đáp án **C.** prove.*(khẳng định)* .

Đáp án **D.** quiz. *(đố)* .

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: college, students, Greensboro, North Carolina

Clue: "two weeks later similar demonstrations had spread to several cities, within a year similar peaceful demonstrations took place in over a hundred cities North and South" *(Hai tuần sau đó, các cuộc biểu tình tương tự đã lan rộng đến nhiều thành phố, trong vòng một năm biểu tình hòa bình tương tự đã diễn ra trong hơn một trăm thành phố ở Bắc và Nam)*. Vậy học sinh ở Greensboro, North Carolina đã tạo cảm hứng cho các học sinh khác đứng dậy khởi nghĩa. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: 1963 March, Washington.

Clue: "The August 28, 1963, March on Washington riveted the nation's attention. Rather than the anticipated hundred thousand marchers, more than twice that number appeared, astonishing even its organiz-ers." *(Ngày 28 tháng 8 năm 1963, tháng 3 ở Washington thu hút sự chú ý của cả nước. Thay vì mong đợi hàng trăm nghìn người biểu tình, đã có hơn gấp đôi con số đó xuất hiện, thậm chí đáng kinh ngạc hơn là những người tổ chức biểu tình)*. Vậy cuộc biểu tình vào tháng 3 năm 1963 ở Washington thì rất thành công, với số lượng người đông đúc, được tổ chức kĩ càng và thu hút sự chú ý của cả nước. Đáp án **B** là phù hợp.

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: refrain, paragraph IV

Clue: "During the assembly at the Lincoln Memorial, the young preacher who had led the successful Montgomery, Alabama, bus boycott, Reverend Dr. Martin Luther King, Jr., delivered a stir¬ring message with the refrain, "I Have a Dream."" *(Trong quá trình lắp ráp tại Đài tưởng niệm Lincoln, các nhà truyền giáo trẻ,*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

những người đã dẫn dắt thành công Montgomery, Alabama, tẩy chay xe buýt, Mục sư Tiến sĩ Martin Luther King, Jr., mang lên một thông điệp khuấy động với điệp khúc: "I have a dream"). Từ "refrain" có nghĩa là điệp khúc, nó còn có nghĩa là cụm từ lặp đi lặp lại "Tôi có 1 giấc mơ", mà mục sư Martin Luther King, Jr. đã dùng trong bài diễn văn nổi tiếng của ông. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **D.**

Clue: "Success crowned these efforts: the Brown decision in 1954, the Civil Rights Act of 1964, and the Voting Rights Act in 1965 helped bring about the demise of the entangling web of legisla¬tion that bound blacks to second class citizenship." *(Thành công với những nỗ lực này: Quyết định Brown vào năm 1954, Đạo luật Dân quyền vào năm 1964, và đạo luật về quyền bầu cử vào năm 1965 đã mang lại sự sụp đổ của những luật pháp ràng buộc người da đen là tầng lớp công dân ở dưới.)* Từ "Công dân hạng hai" không phải là một hình thức được quy định rõ trong pháp luật, nó đề cập đến tình trạng công dân của một quốc gia bị từ chối các quyền và đặc quyền mà các công dân khác hưởng. Đáp án **D** là phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Municipality: *Đô thị*

E.g: In other words, it was hands-off to the province and certainly to the cities, towns and rural municipalities.

2. Segregation: *phân biệt chủng tộc*

E.g: Several spoke about the need for more and better publicised youth facilities, an end to segregation in schools, and the problem of drug dealers in their communities.

3. Discrimination: *Phân biệt đối xử*

E.g: His attorneys argued the different treatment represents discrimination against gays and lesbians and is unconstitutional.

4. Justice: *Công lý*

E.g: It holds centuries of legal records encompassing the principles of social justice and moral values

5. Second-class citizenship: *Công dân hạng 2*

6. Resistance: *kháng*

E.g: Police and troops deployed around the parliament building failed to offer any resistance to the demonstrators who stormed into the main chamber

7. Disobedience: *không tuân theo.*

E.g: On the other hand, the military takes a very dim view of disobedience of orders - and with very good reason.

8. Cameramen: *người quay phim.*

E.g: Photographers and television cameramen were allowed to take pictures of the two leaders just before the start of the session.

9. Refrain: *điệp khúc.*

E.g: These all seem to derive from the Folio text, but some may supplement it by accurately recording where breaks came between verses and refrains.

EXERCISE 13: SUSHI [●●●]

The following selection explains the origins of sushi, and its popularity in the United States.

Burgers, fries, pizza, raw fish. Raw fish? Fast food in America is changing. *Sushi*, the thousand year old Japanese delicacy, was once thought of in this country as **unpalatable** and too exotic. But tastes have changed, for a number of reasons. Beginning in the 1970s, Americans became increasingly more aware of diet and health issues, and began rejecting their traditional red-meat diets in favor of healthier, lower-fat choices such as fish, poultry, whole grains, rice, and vegetables. The way food was prepared began to change, too; rather than frying food, people started opting for broiled, steamed, and raw versions. *Sushi*, a combination of rice and fish, fit the bill. In addition, that same decade saw Japan become an important global economic force, and companies began flocking to the country to do business. All things Japanese, including décor, clothing, and cuisine, became popular.

Sushi started small in the United States, in a handful of restaurants in big cities. But it caught on. Today, *sushi* consumption in American restaurants is 40% greater than it was in the late 1990s, according to the National Restaurant Association. The concession stands at almost every major league stadium sell *sushi*, and many colleges and universities offer it in their dining halls. But we're not just eating it out. The National Sushi

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Association reports that there are over 5,000 *sushi* bars in supermarkets, and that number is growing monthly. This incredible growth in availability and consumption points to the fact that Americans have decided that *sushi* isn't just good for them, or just convenient, but that this once-scorned food is truly delicious.

The origins of this food trend may be found in Asia, where it was developed as a way of preserving fish. Fresh, cleaned fish was pressed between rice and salt and weighted with a heavy stone over a period of several months. During this time, the rice fermented, producing lactic acid that pickled and preserved the fish. For many years, the fish was eaten and the rice was discarded. But about 500 years ago, that changed, and *hako-zushi* (boxed *sushi*) was created. In this type of *sushi*, the rice and fish are pressed together in a box, and are consumed together.

In 1824, Yohei Hanaya of Edo (now called Tokyo) eliminated the fermentation process, and began serving fresh slices of seafood on bases of vinegared rice. The vinegar was probably used to mimic the taste of fermented *sushi*. In fact, the word *sushi* actually refers to any vinegared rice dish, and not to the fish, as many Americans believe (the fish is called *sashimi*). In Japanese, when *sushi* is combined with a modifier, it changes to the word *zushi*.

Chef Yohei's invention, called *nigiri zushi*, is still served today. It now refers to a slice of fish (cooked or uncooked) that is pressed by hand onto a serving of rice. Popular choices include *ama ebi* (raw shrimp), *shime saba* (marinated mackerel), and *maguro* (tuna). In addition to the vinegar flavor in the rice, *nigiri zushi* typically contains a taste of horseradish (*wasabi*), and is served with soy sauce for dipping.

Maki zushi contains strips of fish or vegetables rolled in rice and wrapped in thin sheets of *nori*, or dried seaweed. Popular ingredients include smoked salmon, fresh crab, shrimp, octopus, raw clams, and sea urchin. Americans have invented many of their own *maki zushi* combinations, including the California roll, which contains imitation crabmeat and avocado. They have also made innovations in the construction of *maki zushi*. Some American *sushi* bars switch the placement of *nori* and rice, while others don't use *nori*, and instead roll the *maki zushi* in fish roe. These colorful, crunchy eggs add to the visual and taste appeal of the dish.

Question 1. According to the passage, what other food also gained popularity in the 1970s?
A. salads **B.** pepperoni pizza **C.** fried chicken **D.**fast-food burgers
Question 2. What was Yohei Hanaya's contribution to *sushi*?
A. He pressed the fish and rice together in a box.
B. He used raw fish.
C. He smoked the fish before putting it on vinegared rice.
D.He used *wasabi* to flavor it.
Question 3. According to the passage, what does *shime* mean?
A. salmon **B.** shrimp **C.** marinated **D.**roe
Question 4. All of the following can be explicitly answered by reading the passage EXCEPT
A. What is the definition of the word *sushi*?
B. Did Japan's economic status have a bearing on *sushi's* popularity?
C. Have Americans adapted *sushi* to make it more in keeping with their tastes?
D.Why do some Americans prefer *maki zushi* over *nigiri zushi*?
Question 5. The passage describes Americans' *sushi* consumption as
A. more than it was five years ago. **B.** important when watching baseball.
C. taking place primarily in their homes. **D.**a trend due to supermarket marketing.
Question 6. In paragraph I, *unpalatable* most nearly means
A. not visually appealing. **B.** not good tasting. **C.** bad smelling. **D.**too expensive. .
Question 7. What happens when fish is pickled ?
A. It becomes crisp. **B.** It turns green.
C. It dissolves into the rice. **D.**It is preserved.
Question 8. What would be the best name for *maki zushi* that has the placement of the rice and *nori* switched?
A. rice ball **B.** maki maki **C.** zushi deluxe **D.**inside-out

ĐÁP ÁN

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1.A	2.B	3.C	4.D	5.A	6.B	7.D	8.D

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Key words: food, popularity, 1970s

Clue: "Beginning in the 1970s, Americans became increasingly more aware of diet and health issues, and began rejecting their traditional red-meat diets in favor of healthier, lower-fat choices such as fish, poultry, whole grains, rice, and vegetables." (*Vào đầu thập niên 1970s, người Mỹ dần nhận thức về chế độ ăn uống và vấn đề sức khỏe, và bắt đầu giảm thiểu chế độ ăn nhiều thịt đỏ, thay vào đó lựa chọn những loại thức ăn khỏe mạnh hơn, ít chất béo hơn như là cá, gia cầm, ngũ cốc, gạo và rau).* Ta thấy vào đầu thập niên 1970s, người Mỹ bắt đầu ăn những thực phẩm tốt cho sức khỏe hơn, như là rau củ. Vậy chỉ có đáp án **A** là phù hợp, các đáp án còn lại đều là thực phẩm nhiều dầu mỡ, chất béo.

Question 2: Đáp án **B.**

Key words: Yohei Hanaya, contribution, sushi

Clue: "In 1824, Yohei Hanaya of Edo (now called Tokyo) eliminated the fermentation process, and began serving fresh slices of seafood on bases of vinegared rice. The vinegar was probably used to mimic the taste of fermented sushi. In fact, the word sushi actually refers to any vinegared rice dish, and not to the fish, as many Americans believe (the fish is called sashimi). In Japanese, when sushi is combined with a mod¬ifier, it changes to the word zushi." *(Năm 1824, Yohei Hanaya ở Edo (bây giờ là Tokyo) đã loại bỏ các quá trình lên-men, và bắt đầu phục vụ những lát hải sản tươi sống trên nền gạo giấm)* . Ông ta đã loại bỏ quá trình lên men, nghĩa là ông ta đã sử dụng cá tươi, cá sống. Vậy chỉ có đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác không có liên quan đến ông Yohei Hanaya.

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: shime

Clue: "Popular choices include ama ebi (raw shrimp), shime saba (marinated mackerel), and maguro (tuna)" (*Sự lựa chọn thông dụng bao gồm ama ebi (tôm sống), shime saba (cá thu đã ướp) và maguro (cá hồi).* Vậy ama ebi là tôm tươi, shime saba là cá thu đã ướp, theo cấu trúc này ta có thể suy ra ebi là tôm. Nếu shime là ướp, thì shime ebi là tôm đã ướp. Vậy shime có nghĩa là *đã ướp.* Đáp án **C** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **D.**

Đáp án **A.** What is the definition of the word sushi? Sai, vì trong bài có nói đến: "In Japanese, when sushi is combined with a modifier, it changes to the word zushi." *(Ở Nhật, khi sushi được kết hợp với bộ chỉnh sửa, nó chuyển thành zushi.*

Đáp án **B.** Did Japan's economic status have a bearing on sushi's popularity? Sai, vì trong bài có nói đến: ". Sushi, a combination of rice and fish, fit the bill". *(Sushi, một sự kết hợp giữa gạo và cá)*

Đáp án **C.** Have Americans adapted sushi to make it more in keeping with their tastes? Sai, vì trong bài có nói đến: "In this type of sushi, the rice and fish are pressed together in a box, and are consumed together."*(Ở loại này, gạo và cá thì được ép vào cùng 1 cái hộp, được ăn cùng nhau.)*

Đáp án **D.**Why do some Americans prefer maki zushi over nigiri zushi? Đúng, vì không có thông tin trong bài.

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: American, sushi, consumption

Clue: "Today, sushi consumption in American restaurants is 40% greater than it was in the late 1990s". *(Ngày nay lượng tiêu thụ sushi ở các nhà hàng ở nước Mỹ cao hơn 40% hơn là ở cuối thập niên 1990s).* Vậy ở Mỹ, người ta ăn sushi nhiều hơn 5 năm trước đây. Đáp án **A** là phù hợp. Các đáp án khác không có thông tin trong bài.

Question 6: Đáp án **B.**

Clue: "Sushi, the thousand year old Japanese delicacy, was once thought of in this country as unpalatable and too exotic" *(Món ăn nghìn năm tuổi ở Nhật Bản, sushi, đã từng bị nghĩ là khó chịu và quá kì lạ ở nước Mỹ).* Từ "unpalatable" có nghĩa là không chấp nhận nếm thử, nó xuất phát từ từ "palatum" trong tiếng Latin, có nguồn gốc từ từ miệng. Vậy đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không phù hợp nghĩa.

Đáp án **A.** not visually appealing. *(Trông không hấp dẫn).*

Đáp án **B.** not good tasting. *(Không ngon)*

Đáp án **C.** bad smelling. *(Mùi tệ)*

Đáp án **D.**too expensive. *(quá đắt).*

Question 7: Đáp án **D.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: fish, pickled

Clue: "The origins of this food trend may be found in Asia, where it was developed as a way of preserving fish. Fresh, cleaned fish was pressed between rice and salt and weighted with a heavy stone over a period of several months. During this time, the rice fermented, producing lactic acid that pickled and preserved the fish." *(Nguồn hướng của xu hướng thực phẩm này có thể được tìm thấy ở châu Á, nơi mà nó đã được phát triển như là một cách giữ gìn bảo quản cá. Cá tươi, sạch được ép giữa gạo và muối và được ép bằng một tảng đá nặng trong khoảng vài tháng. Trong thời gian này, gạo lên men, tạo ra axit lactic để ngâm và bảo quản cá.)*. Vậy khi cá được ngâm chua, nó sẽ được bảo quản. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 8: Đáp án **D.**

Key words: maki zushi, rice, nori, switched

Clue: "Maki zushi contains strips of fish or vegetables rolled in rice and wrapped in thin sheets of nori, or dried seaweed." (*Maki zushi bao gồm dải cá hoặc rau củ được cuộn vào gạo và được bọc trong các tấm nori, hoặc rong biển khô).*Tấm nori được bọc bên ngoài cuộn, xung quanh gạo. Nếu gạo được bọc quanh rong biển khô, gạo ở bên trong, bây giờ sẽ ở bên ngoài (inside-out). Đáp án **D** là phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Raw fish:** *cá sống*
2. **Delicacy:** *sự tinh tế*
3. **Unpalatable:** *không ngon miệng*
4. **Red-meat diets :** *Chế độ ăn nhiều thịt đỏ*
5. **Ferment:** *lên men*
6. **Preserve:** *bảo quản*
7. **Marinate:** *ướp*
8. **Mackerel:** *cá thu*
9. **Shrimp**: *tôm*
10. **Horseradish:** *cải ngựa*

EXERCISE 14 [●●●]

The term "art deco" has come to encompass three distinct but related design trends of the 1920's and 1930's. The first was what is frequently referred to as "zigzag moderne" –the exotically ornamental style of such skyscrapers as the Chrysler Building in New York City and related structures such as the Paramount Theater in Oakland,California The word "zigzag" alludes to the geometric and stylized ornamentation of zigzags, angular patterns, abstracted plant and animal motifs, sunbursts, astrological imagery, formalized fountains, and related themes that were applied in mosaic relief. and mural form to the exterior and interior of the buildings. Many of these buildings were shaped in the ziggurat form, a design resembling an ancient Mesopotamian temple tower that recedes in progressively smaller stages to the summit, creating a staircase-like effect.

The second manifestation of art deco was the 1930's streamlined moderne" style – a Futuristic-looking aerodynamic style of rounded corners and horizontal bands known as "speed stripes." In architecture, these elements were frequently accompanied by round windows, extensive use of glass block, and flat rooftops.

The third style, referred to as cither " international stripped classicism," or simply "classical moderne," also came to the forefront during the Depression, a period of severe economic difficult in the 1930's. This was amore conservative style, blending a simplified modernistic style with a more austere form of geometric and stylized relief sculpture and other ornament, including interior murals. May buildings in this style were erected nationwide through government programs during the Depression.

Although art deco in its many forms was largely perceived as thoroughly modern, it was strongly influenced by the decorative arts movements that immediately preceded it. For example, like "art nouveau" (1890-1910), art deco also used plant motifs, but regularized the forms into abstracted repetitive patterns rather than presenting them as flowing, asymmetrical foliage, Like the Viennese craftspeople of the Wiener Werkstatte, art deco designers worked with exotic materials, geometricized shapes, and colorfully ornate patterns. Furthermore, like the artisans of the Arts and Crafts Movement in England and the United States, art deep practitioners considered it their mission to transform the domestic environment through well-designed furniture and household accessories.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 1. What aspect of art deco does the passage mainly discuss?
A. The influence of art deco on the design of furniture and household accessories
B. Ways in which government programs encouraged the development of art deco
C. Architectural manifestations of art deco during the 1920's and 1930's
D. Reasons for the popularity of art deco in New York and California
Question 2. The word "encompass" in line 1 is closest in meaning to
A. separate **B.** include **C.** replace **D.** enhance
Question 3. The phrase "The first" in line 2 refers to
A. the term "art deco" **B.** design trends **C.** the 1920's and 1930's **D.** skyscrapers
Question 4. In line 9, the author mentions "an ancient Mesopotamian temple tower " in order to
A. describe the exterior shape of certain "art deco" buildings
B. explain the differences between ancient and modern architectural steles
C. emphasize the extent of architectural advances
D. argue for a return to more traditional architectural design
Question 5. The streamlined moderne style is characterized by all of the following EXCEPT
A. animal motifs **B.** flat roofs **C.** round windows **D.** "speed stripes"
Question 6. The phrase "came to the forefront" in line 16 is closest in meaning to
A. grew in complexity **B.** went through a process
C. changed its approach **D.** became important
Question 7. According to the passage, which of the following statements most accurately describes the relationship between art deco and art nouveau?
A. They were art forms that competed with each other for government support during the Depression era.
B. They were essentially the same art form.
C. Art nouveau preceded art deco and influenced it.
D. Art deco became important in the United States while art nouveau became popular in England.
Question 8. According to the passage, a building having an especially ornate appearance would most probably have been designed in the style of
A. zigzag moderne **B.** streamlined moderne
C. classical moderne **D.** the Arts and Crafts Movement
Question 9. According to the passage, which of the following design trends is known by more than one name ?
A. Zigzag moderne **B.** Streamlined moderne
C. International stripped classicism **D.** Arts and Crafts Movement
Question 10. The passage is primarily developed as
A. the historical chronology of a movement
B. a description of specific buildings that became famous for their unusual beauty
C. an analysis of various trends within an artistic movement
D. an argument of the advantages of one artistic form over another

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.B	4.A	5.A	6.D	7.C	8.D	9.C	10.C

ĐÁP ÁN CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **C.**
Key words: aspect, art deco, discuss
Bài văn nói về những đặc điểm của nghệ thuật kiến trúc trang trí trong những năm 1920 va 1930. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác không đúng vì không phù hợp với nội dung toàn bài.
Question 2: Đáp án **B.**
Clue: "The term "art deco" has come to encompass three distinct but related design trends of the 1920's and 1930's." *(Thuật ngữ "art deco" đã xuất hiện để bao gồm 3 xu hướng thiết kế riêng biệt nhưng có liên quan tới nhau của thập niên 1920 và 1930).* Từ "encompass" có nghĩa là bao gồm, bao quanh, đặt chung quanh. Trong bài này, từ "Encompass" được dùng với nghĩa thứ nhất. Vậy đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa .

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **A.** separate *(tách).*
Đáp án **B.** include. *(bao gồm)*
Đáp án **C.** replace. *(thay thế)* .
Đáp án **D.** enhance. *(nâng cao, làm tăng thêm)*
Question 3: Đáp án **B.**
Clue: "The term "art deco" has come to encompass three distinct but related design trends of the 1920's and 1930's. The first was what is frequently referred to as "zigzag moderne" –the exotically ornamental style of such skyscrapers as the Chrysler Building Line in New York City and related structures such as the Paramount Theater in Oakland, California" *(Cụm từ "art deco" được thành lập gồm 3 xu hướng nghệ thuật khác nhau mà lại liên quan đến nhau vào thập niên 1920 và 1920. Xu hướng đầu tiên là cái mà thường được gọi là "zigzad moderne" – cái phong cách tả cảnh các tòa nhà chọc trời như tòa nhà Chrysler Building Line ở thành phố New York và các cấu trúc liên quan như Nhà hát Paramount ở Oakland, California).* Vậy từ "the first" ý chỉ xu hướng nghệ thuật thứ nhất. Đáp án **B** là phù hợp.
Question 4: Đáp án **A.**
Key words: line 9, an ancient Mesopotamian temple tower
Clue: "Many of these buildings were shaped in the ziggurat form, a design resembling an ancient Mesopotamian temple tower ..." *(Nhiều tòa nhà này đã được định hình theo mẫu ziggurat, một thiết kế giống như một tòa tháp chùa Lưỡng Hà cổ đại mà...).* Vậy tác giả đã đề cập đến tháp đền cổ Mesopotamian để mà mô tả, làm ví dụ cho xu hướng trang trí kiến trúc cổ đại. Đáp án **A** là phù hợp.
Đáp án **A.** describe the exterior shape of certain "art deco" buildings. *(Mô tả hình dạng bên ngoài của một số tòa nhà được trang trí kiến trúc)*
Đáp án **B.** explain the differences between ancient and modern architectural steles. *(Giải thích sự khác biệt giữa các kiểu trang trí kiến trúc cổ và hiện đại)*
Đáp án **C.** emphasize the extent of architectural advances. *(Nhấn mạnh mức độ mở rộng của kiến trúc)*
Đáp án **D.** argue for a return to more traditional architectural design. *(Biện luận cho sự trở lại của kiến trúc theo kiểu truyền thống).*
Question 5: Đáp án **A.**
Key words: streamlined, moderne, style, characterized, except
Clue: " The second manifestation of art deco was the 1930's streamlined moderne" style – a Futuristic-looking aerodynamic style of rounded corners and horizontal bands known as"speed stripes." In architecture, these elements were frequently accompanied by round windows, extensive use of glass block, and flat rooftops." *(Biểu hiện thứ 2 của nghệ thuật trang trí là phong cách streamlined moderne của năm 1930 – Một kiểu dáng khí động học Futuristic, gồm các góc tròn và bằng ngang gọi là "sọc tốc độ". Trong kiến trúc, những yếu tố này thường đi kèm với những cửa sổ tròn, những khối thủy tinh lớn và mái nhà bằng phẳng).*Vậy phong cách stremlined moderne có đặc trưng là mái nhà bằng phẳng, cửa sổ tròn và những cái sọc tốc độ. Chỉ có đáp á **A** là không phải đặc trưng của kiểu nghệ thuật này, Đáp án **A** là phù hợp.
Question 6: Đáp án **D.**
Clue: "The third style, referred to as cither " international stripped classicism," or simply "classical moderne," also came to the forefront during the Depression, a period of severe economic difficult in the 1930's." *(Phong cách thứ ba, gọi là "Trường phái cổ điển quốc tế", hay "classical moderne", cũng đứng hàng đầu trong giai đoạn suy thoái, một giai đoạn kinh tế khó khăn vào thập niên 1930.).* Vậy cụm từ "Came to the forefront" có nghĩa là đứng hàng đầu, là quan trọng .Vậy chỉ có đáp án **D** là phù hợp, các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa.
Đáp án **A.** grew in complexity. *(trưởng thành phức tạp)*
Đáp án **B.** went through a process. *(trải qua quá trình)*
Đáp án **C.** changed its approach. *(Thay đổi cách tiếp cận)*
Đáp án **D.** became important. *(Trở nên quan trọng)*
Question 7: Đáp án **C.**
Key words: describe, relationship, art deco, art nouveau
Clue: "For example, like "art nouveau" (1890-1910), art deco also used plant motifs, but regularized the forms into abstracted repetitive patterns rather than presenting them as flowing, asymmetrical foliage…" *(Ví dụ, như "art nouveau" (1890-1910), art deco cũng sử dụng các họa tiết thực vật, nhưng dùng đúng quy tắc lặp đi lặp lại các mẫu hình hơn là trình bày chúng dàn trải, hoặc đối xứng...).* Vậy art nouveau đã có trước art deco, art deco

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

đã kế thừa những tinh hoa của art nouveau. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không có thông tin trong bài.

Question 8: Đáp án **D.**

Key words: a building, ornate appearance, designed, style.

Clue: "Like the Viennese craftspeople of the Wiener Werkstatte, art deco designers worked with exotic materials, geometricized shapes, and colorfully ornate patterns. Furthermore, like the artisans of the Arts and Crafts Movement in England and the United States, art deep practitioners considered it their mission to transform the domestic environment through well-designed furniture and household accessories." *(Giống như các thợ thủ công người Viên của Wiener Werkstatte, những nhà trang trí nghệ thuật làm việc với các vật liệu kì la, hình dáng đa dạng và đầy màu sắc trang trí công phu hơn. Hơn nữa, giống như các nghệ nhân của phong trào "Arts and Crafts" ở nước Anh và Mỹ, những nghệ sĩ chuyên trang trí coi nhiệm vụ của mình là dùng việc trang trí để biến đổi môi trường trong nước thông qua thiết kế đồ dùng phụ kiện gia đình).* Vậy đây là phong cách của the Arts and Crafts Movement. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 9: Đáp án **C.**

Key words: design trends, more, name

Clue: "The third style, referred to as cither " international stripped classicism," or simply "classical moderne,"" *(Phong cách thứ ba, thường gọi là "international stripped classicism", hay gọi đơn giản là "classical moderne").* Vậy chỉ có phong cách thứ ba, phong cách international stripped classicism là có hơn 1 tên, nó còn 1 tên nữa là classical moderne. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 10: Đáp án **C.**

Key words: passage, developed as

Bài văn đã phân tích nhiều trường phái nghệ thuật khác nhau, dẫn đến sự phát triển của nghệ thuật trang trí kiến trúc. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không phù hợp với nội dung của bài.

Đáp án **A.** the historical chronology of a movement. *(Lịch sử của sự phát triển).*

Đáp án **B.** a description of specific buildings that became famous for their unusual beauty. *(Sự mô tả những tòa nhà đẹp lạ thường.)*

Đáp án **C.** an analysis of various trends within an artistic movement. *(Sự phân tích những xu hướng nghệ thuật)*

Đáp án **D.** an argument of the advantages of one artistic form over another. Sai vì không phù hợp với nội dung bài. *(Tranh cãi về lợi ích của một xu hướng nghệ thuật so với xu hướng khác)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Encompass: *Bao gồm*

E.g: The questionnaire was produced especially for this study, and it encompassed aspects and problems of nursing documentation revealed by the literature review.

2. Trend: *xu hướng*

E.g: Some trends may be apparent but other changes may occur which may contradict the general direction of the trend.

3. Exotic: *kì lạ*

E.g: Somewhere in the distance an exotic bird gave off a trilling call that sounded both mournful and sweet.

4. Ornamental: *Cảnh*

E.g: Their walk had led them to a large ornamental fountain, and Fenikkusu sat upon its lip

5. Classicism: *cổ điển*

E.g: Mies also was influenced by the pure classicism of ancient Greek architecture, as seen in his proposal for the Bismarck Monument of 1910, which includes a super-scaled colonnade

6. Allude: *dèm pha*

E.g: It may be the case that 'Gudeman of Ballangeich' had become a general term for alluding indirectly to a Scottish king, but it is possible that Charles I and Charles Edward were seen as having more in common with James V than Stuart blood.

7. aAtrological: *chiêm tinh*

E.g: Astrological conditions indicate this would be an excellent time to implement concrete changes that bring your life closer to your own ideological ideal.

8. Imagery: *hình ảnh*

E.g: The film is rich in allegorical theme and symbolic imagery, transforming the most banal of materials into miraculous epiphanies.

9. Manifestation: *biểu hiện*

E.g: In addition, he still constitutes the paradigmatic figure in whom philosophy, even in its most abstract manifestations, is never severed from the concerns of life.

EXERCISE 15: THE WOMAN'S RIGHT TO VOTE [●●●]

These passages concern themselves with the nineteenth-century arguments made for and against women's right to vote in the United States. Passage 1 is an excerpt from an address by Isabella Beecher Hooker before the International Council of Women in 1888. Passage 2 is an excerpt from an 1878 report from the Senate's Committee on Privileges and Elections in response to a proposed constitutional amendment that would give women the right to vote.

PASSAGE 1

First let me speak of the constitution of the United States, and assert that there is not a line in it, nor a word, forbidding women to vote; but, properly interpreted, that is, interpreted by the Declaration of Independence, and by the assertions of the Fathers, it actually guarantees to women the right to vote in all elections, both state and national. Listen to the preamble to the constitution, and the preamble you know, is the key to what follows; it is the concrete, general statement of the great principles which subsequent articles express in detail. The preamble says: "We, The People of the United States, in order to form a more perfect union, establish justice, insure domestic tranquility, provide for the common defense, promote the general welfare, and secure the blessings of liberty to ourselves and our posterity, do ordain and establish this Constitution for the United States of America."

Commit this to memory, friends; **learn it by heart as well as by head**, and I should have no need to argue the question before you of my right to vote. For women are "people" surely, and desire, as much as men, to say the least, to establish justice and to insure domestic tranquility; and, brothers, you will never insure domestic tranquility in the days to come unless you allow women to vote, who pay taxes and bear equally with yourselves all the burdens of society; for they do not mean any longer to submit patiently and quietly to such injustice, and the sooner men understand this and graciously submit to become the political equals of their mothers, wives, and daughters—aye, of their grandmothers, for that is my category, instead of their political masters, as they now are,

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

the sooner will this precious domestic tranquility be insured. Women are surely "people," I said, and were when these words were written, and were as **anxious** as men to establish justice and promote the general welfare, and no one will have the hardihood to deny that our foremothers (have we not talked about our forefathers alone long enough?) did their full share in the work of establishing justice, providing for the common defense, and promoting the general welfare in all those early days.

The truth is, friends, that when liberties had to be gained by the sword and protected by the sword, men necessarily came to the front and seemed to be the only creators and defenders of these liberties; hence all the way down women have been content to do their patriotic work silently and through men, who are the fighters by nature rather than themselves, until the present day; but now at last, when it is established that ballots instead of bullets are to rule the world . . . now, it is high time that women ceased to attempt to establish justice and promote the general welfare, and secure the blessings of liberty to themselves and their posterity, through the votes of men . .

PASSAGE 2

This proposed amendment forbids the United States or any State to deny or abridge the right to vote on account of sex. If adopted, it will make several millions of female voters, totally inexperienced in political affairs, quite generally dependent upon the other sex, all incapable of performing military duty and without the power to enforce the laws which their numerical strength may enable them to make, and comparatively very few of whom wish to assume the irksome and responsible political duties which this measure thrusts upon them.

An experiment so **novel**, a change so great, should only be made slowly and in response to a general public demand, of the existence of which there is no evidence before your committee. Petitions from various parts of the country, containing by estimate about 30,000 names, have been presented to Congress asking for this legislation. They were procured through the efforts of woman-suffrage societies, thoroughly organized, with active and zealous managers. The ease with which signatures may be procured to any petition is well known. The small number of petitioners, when compared with that of the intelligent women in the country, is striking evidence that there exists among them no general desire to take up the heavy burden of governing, which so many men seek to evade. It would be unjust, unwise, and impolitic to impose that burden on the great mass of women throughout the country who do not wish for it, to gratify the comparatively few who do.

It has been strongly urged that without the right of suffrage women are and will be subjected to great oppression and injustice. But every one who has examined the subject at all knows that without female suffrage, legislation for years has improved and is still improving the condition of women. The disabilities imposed upon her by the common law have, one by one, been swept away until in most of the States she has the full right to her property and all, or nearly all the rights which can be granted without impairing or destroying the marriage relation. These changes have been wrought by the spirit of the age, and are not, generally at least, the result of any agitation by women in their own behalf.

Nor can women justly complain of any partiality in the administration of justice. They have the sympathy of judges and particularly of juries to an extent which would warrant loud complaint on the part of their adversaries of the sterner sex. Their appeals to legislatures against injustice are never unheeded, and there is no doubt that when any considerable part of the women of any State really wish for the right to vote it will be granted without the intervention of Congress.

Any State may grant the right of suffrage to women. Some of them have done so to a limited extent, and perhaps with good results. It is evident that in some States public opinion is much more strongly in favor of it than it is in others. Your committee regards it as unwise and inexpedient to enable three-fourths in number of the States, through an amendment to the National Constitution, to force woman suffrage upon the other fourth in which the public opinion of both sexes may be strongly adverse to such a change.

For these reasons, your committee reports back said resolution with a recommendation that it be indefinitely postponed.

Question 1. The author of Passage 1 supports her argument by

A. providing information about the educational levels achieved by women.

B. sharing anecdotes about women who fought in the American Revolution.

C. referring to principles already accepted by her audience.

D.describing her personal experience as a citizen of the United States. .

Question 2. The phrase ***learn it by heart as well as by head*** in line Passage 1, suggests

A. an emotional and intellectual response. **B.** rote memorization.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. learning from experience rather than books. **D.** accepting an argument on faith.

Question 3. In Passage 1, ***anxious*** most nearly means

A. irritable. **B.** eager. **C.** apprehensive. **D.** hasty.

Question 4. Passage 1 portray American women as

A. rebellious. **B.** ambitious. **C.** patriotic. **D.** uneducated.

Question 5. Which of the following best describes the author's strategy in Passage 2?

A. summarizing public perceptions of the issue

B. anticipating opposing viewpoints and then refuting them

C. relating an incident and describing its significance

D. persuading his audience through emotional appeal

Question 6. As used in Passage 2, ***novel*** most nearly means

A. rare. **B.** original. **C.** untried. **D.** brilliant.

Question 7. In the third paragraph of Passage 2, the author characterizes the activists of the women's suffrage movement as

A. ardent. **B.** courageous. **C.** conformist. **D.** modest.

Question 8. The author of Passage 2 cites the example of a woman's right to her property in order to

A. show that women are well represented by the legislature even if they cannot vote.

B. demonstrate that if women can be responsible for property, they can be responsible voters.

C. prove that unjust laws affect the condition of women.

D. support the belief that political change should happen quickly.

Question 9. Which aspect of the topic of women's voting rights is emphasized in Passage 2, but not in Passage 1?

A. the interpretation of the Constitution **B.** the contributions of American women

C. the tax-paying status of women **D.** how the judiciary treats women

Question 10. The two authors would most likely agree with which statement?

A. Most women do not desire the right to vote. **B.** Women are not meant to be soldiers.

C. Voting is more of a burden than a privilege. **D.** American society is ready for female voters.

ĐÁP ÁN

1.C	**2.A**	**3.B**	**4.C**	**5.B**	**6.C**	**7.A**	**8.A**	**9.D**	**10.B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key words: passage 1, support, argument.

Clue: "First let me speak of the constitution of the United States, and assert that there is not a line in it, nor a word, forbidding women to vote…The preamble says: "We, The People of the United States, in order to form a more perfect union, establish justice, insure domestic tranquility, provide for the common defense, promote the general welfare, and secure the blessings of liberty to ourselves and our posterity, ..." *(Trước tiên, tôi xin phép nói về HIến pháp của Hoa Kì, và khẳng định rằng không chỉ có 1 dòng, 1 từ trong đó, nói về việc nghiêm cấm phụ nữ bầu cử... Lời mở đầu nói: "Chúng tôi, nhân dân của Hoa Kì, với mục đích hình thành nên khối liên minh hoàn hảo hơn, lập lại công lý, đảm bảo an ninh trong nước, cung cấp sự phòng thủ chung, thúc đẩy phúc lợi chung và bảo đảm lợi ích quyền tự do cho chính mình và con cháu của mình,...)*Vậy Beecher Hooker đã nói đến Hiến pháp và đọc thuộc lòng lời mở đầu để kêu gọi và thuyết phục khán giả của mình. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác không đúng với cách tiếp cận người nghe.

Đáp án **A.** providing information about the educational levels achieved by women. *(Đưa ra thông tin về trình độ giáo dục mà phụ nữ đạt được)* .

Đáp án **B.** sharing anecdotes about women who fought in the American Revolution. *(Chia sẻ những giai đoạn người phụ nữ đã chiến đấu trong Cách mạng Mỹ)*

Đáp án **C.** referring to principles already accepted by her audience. *(Đề cập đến văn bản luật được chấp nhận bởi người nghe)*

Đáp án **D.**describing her personal experience as a citizen of the United States. *(Mô tả trải nghiệm cá nhân của cô ta khi là công dân Mỹ)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 2: Đáp án **A.**

Clue: "Commit this to memory, friends; learn it by heart as well as by head, and I should have no need to argue the question before you of my right to vote." *(Cam kết điều này vào bộ nhớ, bạn bè, học thuộc lòng nó bằng trái tim cũng như bằng trí óc, và tôi không nên có nhu cầu tranh luận các câu hỏi trước bạn về quyền bầu cử của tôi).*

Vậy đáp án **A** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không phù hợp nghĩa.

Đáp án **A.** an emotional and intellectual response. *(Cách trả lời bằng cả cảm xúc và trí óc)*

Đáp án **B.** rote memorization. *(học thuộc lòng)*

Đáp án **C.** learning from experience rather than books. *(học từ trải nghiệm hơn là học từ sách vở)*

Đáp án **D.** accepting an argument on faith. *(chấp nhận sự tranh cải 1 cách thành thật)*

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "Women are surely "people," I said, and were when these words were written, and were as anxious as men to establish justice and promote the general welfare, and no one will have the hardihood to deny ..." *(Tôi nói, Phụ nữ chắc chắn là người, và khi những từ ngữ này được viêt ra, và phụ nữ cũng mong muốn như đàn ông để có được quyền bình đẳng và thúc đẩy phúc lợi xã hội, và không ai có đủ can đảm để từ chối...)* . Từ "anxious có nghĩa là lo lắng, hoặc sợ hãi cùng cực. Một ý nghĩa khác của nó là hăng hái hoặc tha thiết muốn . Trong bài này, từ "anxious" được dùng với nghĩa thứ 2. Đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa.

Đáp án **A.** irritable. *(cáu kỉnh).*

Đáp án **B.** eager. *(háo hức).*

Đáp án **C.** apprehensive. *(e ngại).*

Đáp án **D.** hasty. *(vội vàng.)*

Question 4: Đáp án **C.**

Key words: passage 1, portray, women

Clue: "...that our foremothers (have we not talked about our forefathers alone long enough?) did their full share in the work of establishing justice, providing for the common defense, and promoting the general welfare in all those early days." *(...Rằng bà tổ của chúng ta (Chúng ta nói về ông tổ chưa đủ dài sao?) đã làm toàn bộ công việc được chia ra 1 cách công bằng, cùng phòng thủ chung và cùng làm gia tăng phúc lợi xã hội từ những ngày trước).*

Đáp án **A.** rebellious. *(nổi loạn).*

Đáp án **B.** ambitious. *(Đầy tham vọng)* .

Đáp án **C.** patriotic. *(Yêu nước).* Đúng vì trên clue có đoạn nói rằng phụ nữ cũng cùng phòng thủ chung.

Đáp án **D.** uneducated. *(Thất học).*

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: strategy, passage 2.

Đoạn văn dự đoán lập luận của những người ủng hộ quyền bầu cử của phụ nữ và bác bỏ chúng. Vậy đáp án **B** là phù hợp.

Question 6: Đáp án **C.**

Clue: "An experiment so novel, a change so great, should only be made slowly and in response to a general public demand, of the existence of which there is no evidence before your committee."

Tính từ "novel" còn có nghĩa là một điều gì đó mới mẻ và chưa được biết đến, hoặc chưa từng được sử dụng trước đó. Vậy đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa.

Đáp án **A.** rare. *(hiếm).*

Đáp án **B.** original. *(ban đầu).*

Đáp án **C.** untried. *(chưa được thử nghiệm).*

Đáp án **D.** brilliant. *(tuyệt vời).*

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: third paragraph, passage 2, characterizes, activists, women, suffrage movement

Clue: "They were procured through the efforts of woman-suffrage societies, thoroughly organized, with active and zealous managers." *(họ được thông qua nỗ lực của xã hội mà phụ nữ có quyền bầu cử, với các nhà quản lí hoạt động và nhiệt thành)*

Đoạn văn 2 mô tả tổ chức xã hội mà phụ nữ có quyền bầu cử (xem clue).

Đáp án **A.** ardent. *(nồng nàn).* Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **B.** courageous. *(can đảm)..*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **C.** conformist. *(tuân thủ).*

Đáp án **D.** modest. (*khiêm tốn)..*

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: example, woman's right, property, passage 2.

Clue: "But every one who has examined the subject at all knows that without female suf¬frage, legislation for years has improved and is still improving the con¬dition of women..." *(Nhưng tất cả mọi người đã xem xét vấn đề này đều biết rằng nếu không có quyền bầu cử của phụ nữ, luật pháp nhiều năm đã được cải thiện và vẫn đang cải thiện điều kiện sống cho phụ nữ.)* Vậy đáp án **A** là phù hợp. Các đáp án khác không đúng vì không có thông tin trong bài.

Question 9: Đáp án **D.**

Key words: aspect, topic, women's voting rights, emphasized, passage2, not 1.

Bài văn số 2 nhấn mạnh việc phụ nữ được đối xử công bằng như thế nào: "They have the sympathy of judges and particularly of juries to an extent which would warrant loud complaint on the part of their adversaries of the sterner sex.". Bài văn số 1 không nói đến. Vậy đáp án **D** là phù hợp.

Question 10: Đáp án **B.**

Bài 1 mô tả người đàn ông là người chống chọi lại với thiên nhiên ("men, who are the fighters by nature rather than themselves,..."), còn phụ nữ thì không. Bài 2 mô tả phụ nữ thì không có khả năng hoạt động quân đội (" all incapable of performing military duty"). Vậy đáp án **B** là phù hợp.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Constitution: *Hiến pháp*

E.g: All that the Government can think of is to hang on to power - never mind about the constitution, democratic principle, or what is right.

2. Assert: *Khẳng định*

E.g: I would however assert that the belief in absolute truth requires an attempt to follow it as best as possible.

3. Justice: *Sự công bằng*

E.g: Instead, he has pushed the church away from social justice and peace concerns.

4. Liberty: *Tự do*

E.g: In Condorcet's view modern society and individual liberty could be served only by public instruction understood in this sense

5. Amendment: *sửa đổi*

E.g: There can be a further committee stage if this is required for further amendment to the legislation

6. Abridge: *Giảm bớt*

E.g: The magic of the original isn't dulled in this carefully abridged volume of the Lion, the Witch and the Wardrobe, which was nominated for the prestigious Kate Greenaway award.

7. Legislation: *Pháp luật*

E.g: This had made them exempt from certain legislation that does not apply to the Crown.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TOPIC 8: TOURISM

EXERCISE 1: ISLANDS OF HAWAII [●○○]

Out in the Pacific Ocean, 3,700 kilometers from Los Angeles, are the islands of Hawaii, the fiftieth state of the United States, with its area of 16,700 square kilometers.

The first Hawaiians arrived from other Pacific islands sometime around 100 AD. Then in 1778, Captain Cook visited Hawaii. He put the islands on his maps of the Pacific Ocean. Then more ships knew Hawaii and began stopping there for supplies.

In 1820, a small group of people from the eastern United States came to teach the Hawaiian people about Christianity. They started farms to grow sugar cane and pineapples. Because there were not enough people to do all the farm work, farm owners brought in Asians - Chinese, Japanese, and Filipinos.

Later Koreans, Portuguese, and Puerto Ricans also came. More people came from the US mainland and from other Pacific islands, and Hawaii became an island with traditions from several countries. People from the various nation groups have married each other, so today the groups are partly mixed.

Hawaiians are very friendly and always welcome visitors. They celebrate traditional Chinese, Japanese, and Filipino holidays as well as holidays from The United states. Hawaii is known as the Aloha State. "Aloha" mean "hello", "goodbye", and "I love you" in Hawaiian.

Question 1: Hawaii is ..... square kilometers in area.

A. 3,700 **B.** 1,820 **C.** 16,700 **D.** 2,500

Question 2: More ships knew Hawaii through ..... and stopped there for supplies.

A. Japanese visitors. **B.** Christopher Columbus.

C. Captain Cook's maps **D.** Christians.

Question 3: In the early 19th century, many Asians were taken to Hawaii.....

A. to go fishing **B.** to be holidaymakers

C. to visit attractions **D.** to do the farm work.

Question 4. Today the various national groups are.....

A. completely mixed **B.** living in different societies.

C. partly mixed **D.** completely separated.

Question 5: According to the passage, which of the following statements is NOT true?

A. Captain Cook came to Hawaii in 1778.

B. All Hawaiian people have come from Asia.

C. Hawaii is the fiftieth state of the United States.

D. Hawaii is in the Pacific Ocean 3,700 kilometers from Los Angeles.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. C**	**3. D**	**4. C**	**5. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key word: square kilometers

Clue: "with its area of 16,700 square kilometers." (*Cùng với khu vực rộng 16700 ki lô mét vuông.*)

Dựa và Clue ta thấy đáp án chính xác là **C.** 16,700

Question 2: Đáp án **C.**

Key word: More ships, supplies

Clue: "Then in 1778, Captain Cook visited Hawaii. He put the islands on his maps of the Pacific Ocean. Then more ships knew Hawaii and began stopping there for supplies." (*Sau đó vào năm 1778, thuyền trưởng Cook đến thăm Hawaii. Ông ghi lại những hòn đảo ở đây vào trong bản đồ của ông về biển Thái Bình Dương. Từ đó nhiều con tàu biết đến Hawaii hơn và bắt đầu dừng lại ở đây để nhập hàng.*)

Từ những key word ở trên ta dễ dàng định vị được Clue và thấy rõ rằng đáp án chính xác là **C.** Captain Cook's maps

Question 3: Đáp án **D.**

Key word: early 19th century, Asians

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Trong câu này, bạn hãy để lưu ý rằng key word trong câu hỏi nhiều khi không giống y hệt từ trong bài văn. Nếu Key word là thì hãy nghĩ rộng hơn và tìm xem trong bài văn có khoảng thời gian nào nằm trong giai đoạn này.
Clue: "In 1820 … Because there were not enough people to do all the farm work, farm owners brought in Asians". (*Vào năm 1820... Bởi vì ở đây không có đủ người để làm tất cả việc trồng trọt, những người chủ trang trại phải mang thêm người từ các nước Châu Á.*)
Dựa vào Clue ta thấy đáp án chính xác là **D.** to do the farm work.
Question 4: Đáp án **C.**
Key word: various national groups, mixed
Clue: "People from the various nation groups have married each other, so today the groups are partly mixed." (*mọi người đến từ các nhóm quốc gia khác nhau kết hôn với nhau, cho nên ngày nay các nhóm sắc tộc đã phần nào hòa trộn với nhau*)
Thông tin từ Clue quá rõ rang và đáp án chính xác là **C.** partly mixed
Question 5: Đáp án **B.**
Clue:
1. Then in 1778, Captain Cook visited Hawaii. (*Sau đó vào năm 1778, thuyền trưởng Cook tới thăm Hawaii.*)
2. In 1820, a small group of people from the eastern United States came to teach the Hawaiian people about Christianity. (*Vào năm 1820, một nhóm nhỏ những người đến từ Hoa Kỳ đến dạy người Hawaii về thiên chúa giáo.*)
3. Farm owners brought in Asians - Chinese, Japanese, and Filipinos (*Những chủ trang trại mang đến những người Châu Á – Trung Quốc, Nhật Bản, và Philipin.*)
4. Later Koreans, Portuguese, and Puerto Ricans also came. (*Sau đó thì người Hàn Quốc, Bồ Đào Nha và Pu-éc-tô Ri-cô cũng đến đây*)
5. Out in the Pacific Ocean, 3,700 kilometers from Los Angeles, are the islands of Hawaii, the fiftieth state of the United States (*ở ngoài biển Thái Bình Dương, cách thành phố Los Angeles 3700 ki lô mét, là quần đảo Hawaii, tiểu bang thứ 50 của nước Mỹ.*)
Phân tích các đáp án: Yêu cầu đề bài là tìm câu có nội dung SAI
A. Captain Cook came to Hawaii in 1778. (*Thuyền trưởng Cook đến Hawaii vào năm 1778*): Sai vì nội dung đáp án đúng (theo Clue 1)
B. All Hawaiian people have come from Asia. (*Tất cả người Hawaii đều đến từ Châu Á*): Đúng vì nội dung câu này sai, người Hawaii đến từ rất nhiều quốc gia (tham khảo clue 2, 3, 4)
C. Hawaii is the fiftieth state of the United States. (*Hawaii là tiểu bang thứ 50 của Hoa Kỳ*): Sai vì nội dung đáp án đúng (theo Clue 5)
D. Hawaii is in the Pacific Ocean 3,700 kilometers from Los Angeles. Sai vì nội dung đáp án đúng (theo Clue 5)

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG
1. Christianity: *đạo cơ đốc (tin vào chúa Giê Su và tin rằng ông là con của thượng đế)*
2. Cane (n): *cây họ đốt (trúc, mía)*
3. Pineapple (n): *quả dứa.*
4. Tradition (n): *nét truyền thống.*
E.g: The Company has a long tradition of fine design: *công ty này có một truyền thống lâu dài về những thiết kế đẹp.*

EXERCISE 2: [●○○]
I know that it is my job to make sure that everything goes well for the tourists and I feel I work hard for the company. I cannot be blamed for last week. I met the group at the airport and took them to the coach. The coach driver was a bit annoyed because the flight was late. But it wasn't far to the hotel and everyone was looking forward to their dinner. We hadn't used the Hotel Riviera before but our normal one had a conference in it so it was fully booked. When I announced our arrival at the reception desk, they said they were full. I had booked rooms for the group but the manager said they were cancelled by phone a few days before. He insisted that he recognised my voice and that I had made the phone call. We had a bit of an argument but they obviously didn't have enough rooms. In the end, the manager phoned hotels in the town and found rooms for everyone, but in four

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

different hotels. By this time, the coach had gone, so we had to get taxis and some of the tourists started to get very angry with me. I still don't know who made that phone call but it definitely wasn't me...

Question 1: What is the writer trying to do?

A. argue **B.** explain **C.** apologise **D** complain

Question 2: Who was the text written to?

A. one of the tourists **B.** the writer's employer

C. the hotel manager **D.** the coach company

Question 3: Why weren't any rooms available at the Hotel Riviera?

A. A conference was taking place there.

B. There were more people in the group than expected.

C. Someone had forgotten to book them.

D. Someone had said they were not needed.

Question 4: What happened in the end?

A. The tourists got angry with the hotel manager. **B.** The tourists couldn't stay together.

C. The writer found other hotels with rooms. **D.** The writer called the coach driver back.

Question 5: Which of the following diaries was written by one of the tourists?

A. Someone had made a mistake with our hotel booking and the hotel had given our rooms to other people.

B. The hotel we were taken to wasn't good enough so we asked to change to a different one.

C. We got to the airport and had to wait for the coach. So it was really late when we got to the hotel.

D. The coach driver took us to the wrong hotel and they know nothing about us.

ĐÁP ÁN

1. B	**2. B**	**3. D**	**4. B**	**5. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B.

Clue: "I feel I work hard for the company. I cannot be blamed for last week." (*tôi thấy rằng tôi đã làm việc cật lực cho công ty. Tôi không thể bị đổ lỗi cho sự việc tuần trước.*)

Tác giả viết câu trên trong câu đầu tiên của đoạn văn và sau đó là các lời tường thuật về sự việc đã sảy ra. Mục đích của ông là muốn chứng minh mình không có lỗi trong vụ việc này. Do đó đáp án chính xác là **B. explain (*giải thích*)**

Các đán án khác đều không phù hợp:

A. argue (*tranh luận*)

C. apologise (*xin lỗi*)

D complain (*phàn nàn*)

Question 2: Đáp án B.

Câu hỏi yêu cầu xác định đối tượng bài văn được viết cho.

Clue: "I know that it is my job to make sure that everything goes well for the tourists and I feel I work hard for the company. I cannot be blamed for last week." (*Tôi biết rằng công việc của tôi là phải đảm bảo rằng mọi việc diễn ra suốn sẻ và tôi thấy rằng tôi đã làm việc cật lực cho công ty. Tôi không thể bị đổ lỗi cho sự việc tuần trước.*)

Qua Clue ta thấy tác giả đang liên lạc với một người trong công ty vì ông kể ra là mình đã rất cố gắng để hoàn thành nhiệm vụ công ty giao cho. Ông viết thư để trình bày sự việc và thuyết phục người nhận được về việc tác giả không đáng bị khiển trách.

Từ đây ta có thể suy luận người nhận thư phải làm cùng công ty và có quyền lực cao hơn tác giả thì tác giả mới cố gắng thuyết phục người này.

Đáp án chính xác là B. the writer's employer (*sếp của người viết*)

Question 3: Đáp án D.

Clue: "I had booked rooms for the group but the manager said they were cancelled by phone a few days before. He insisted that he recognised my voice and that I had made the phone call." (*Tôi đã đặt phòng cho nhóm những người quản lý nói rằng đặt phòng đã bị hủy qua điện thoại một vài ngày trước. Ông ta nhất quyết bảo rằng ông ấy nhận ra giọng của tôi và tôi là người gọi.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Tác giả bài viết không gọi điện hủy phòng mà có ai đó mạo danh ông làm điều này. Do đó đáp án chính xác là D. Someone had said they were not needed. ("they" ở đây là những căn phòng)

Question 4: Đáp án B.

Key word: in the end

Clue: **"**In the end, the manager phoned hotels in the town and found rooms for everyone, but in four different hotels." (*Cuối cùng, người quản lý gọi đện gọi điện cho các khách sạn khác trong thị trấn và tìm đủ phòng cho mọi người, thế nhưng họ phải ở những khách sạn khác nhau.*)

Dựa vào key word ta nhanh chóng định vị được Clue và đáp án chính xác là B. The tourists couldn't stay together. Những người khách này không thể ở cùng nhau vì họ phải đến những khách sạn khác nhau.

Question 5: Đáp án A.

Câu hỏi này yêu cầu xác định đáp án nào được viết bởi một trong những du khách của câu truyện này.

Clue:

1. "The coach driver was a bit annoyed because the flight was late. But it wasn't far to the hotel and everyone was looking forward to their dinner." (*Người lái xe hơi khó chịu vì chuyến bay chậm. Thế nhưng chỗ này không xa khách sạn và chúng tôi đang rất muốn ăn tối.*)

2. "When I announced our arrival at the reception desk, they said they were full. I had booked rooms for the group but the manager said they were cancelled by phone a few days before." (*khi tôi thông báo với bàn tiếp tân, họ nói rằng phòng đã hết. Tôi đã đặt phòng cho nhóm những người quản lý nói rằng đơn đặt của chúng tôi đã bị hủy qua điện thoại một vài ngày trước.*)

Phân tích đáp án:

A. Someone had made a mistake with our hotel booking and the hotel had given our rooms to other people. (*một ai đó đã gây ra rắc rối trong vấn đề đặt phòng khách sạn và khách sạn đã giao phòng của chúng tôi cho người khác*): vì đây là nội dung xuyên suốt bài văn.

B. The hotel we were taken to wasn't good enough so we asked to change to a different one. (*Khách sạn của chúng tôi không tốt lắm nên chúng tôi phải thuê khách sạn mới.*): **Sai** vì không có thông tin này trong bài.

C. We got to the airport and had to wait for the coach. So it was really late when we got to the hotel. (*Chúng tôi tới sân bay và đã phải chờ huấn luyện viên. Bởi vậy chúng tôi tới khách sạn lúc rất muộn.*) **Sai** vì bác lái xe mới là người phải chờ vì chuyến bay muộn (theo Clue 1)

D. The coach driver took us to the wrong hotel and they know nothing about us. (*Huấn luyện viên lái xe đưa chúng tôi đến nhầm khách sạn và họ không biết gì về chúng tôi cả*): **Sai** vì người quản lý biết đoàn du khách này là ai và đoàn này đã từng đặt phòng ở khách sạn này nhưng đơn đặt của họ đã bị hủy (*Theo Clue 2*)

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Blame sb for sth: *đổ lỗi cho ai đó.*
2. Coach: *huấn luyện viên.*
3. Be looking forward to sth: *trông mong, mong đợi cái gì.*
E.g: Soon we were boarding the plane, and looking **forward to our week on an island in the sun:** *Chẳng bao lâu, chúng tôi đã lên máy bay và mong đợi một tuần tắm nắng tại đảo.*
4. Conference (n): *hội thảo, hội nghị.*
5. Fully booked: *đã bị đặt hết.*
6. Reception desk (n): *bàn tiếp tân.*

EXERCISE 3: NEPAL [●○○]

Last year I went to Nepal for three months to work in a hospital. I think it's important to see as much of a country as you can, but it is difficult to travel around Nepal. The hospital let me have a few days' holiday, so I decided to go into the jungle and I asked a Nepalese guide, Kamal Rai, to go with me.

We started preparing for the trip at six in the morning, and left camp with two elephants carrying our equipment. It was hot but Kamal made me wear shoes and trousers to protect me from snakes. In the jungle there was a lot of wildlife, but we were trying to find big cats, especially tigers. We climbed onto the elephants' backs to get better view, but it is unusual to find tigers in the afternoon because they sleep in the heat of the day.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Then, in the distance, we saw a tiger, and Kamal told me to be very quiet. We crept nearer and found a dead deer, still bleeding. This was the tiger's lunch! Suddenly I started to feel very frightened.

We heard the tiger a second before we saw it. It jumped out like a flash of lightning, five hundred kilos plus and four meters long. I looked into its eyes and face, and saw right down the animal's throat. It grabbed Kamal's leg between its teeth, but I managed to pull Kamal away. One of our elephants ran at the tiger and made it go back into the grass, so we quickly escaped to let the tiger eat its lunch. That night it was impossible to sleep!

Question 1: The writer went to Nepal

A. for holiday **B.** for treatment **C.** for business **D.** on tour

Question 2: When days off, he decided to go into

A. the remote villages **B.** the mountains **C.** the seaside **D.** the tropical forest

Question 3: It's difficult to find tigers in the afternoon because

A. they usually sleep at this time of day **B.** it's so hot at this time

C. the elephants' back wasn't high enough to get view **D.** tigers hardly hunt in the heat of the day

Question 4: The writer started to feel frightened when

A. he saw a tiger **B.** he saw the tiger's lunch

C. he screpted nearer **D.** he found a deer

Question 5: The tiger

A. was like a flash of light **B.** saw them a second before they saw it

C. jumped out very fast **D.** jumped out of the grass at about four meters.

Question 6: Which of the followings is not true according to the pasage?

A. Tigers are members of the cat family.

B. The writer was made to wear shoes and trousers to protect him from the heat of the day.

C. Kamal narrowly escaped being killed.

D. It was such a terrible experience that the writer couldn't sleep that night.

ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. A	4. B	5. C	6. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Clue: 'Last year I went to Nepal for three months to work in a hospital." (*Năm ngoái tôi tới Nepal trong ba tháng để làm việc trong một bệnh viện.*)

Phân tích đáp án:

A. For holiday (*cho kỳ nghỉ*)

B. For treatment (*để điều trị*)

C. For business (*để làm việc*)

D. On tour (*trong một tua du lịch*)

Đáp án chính xác là **C. For business (*để làm việc*)**

Question 2: Đáp án **D.**

Key word: tropical forest

Clue: "The hospital let me have a few days' holiday, so I decided to go into the jungle" (*Bệnh viện chỉ cho tôi ngày một vài ngày nên tôi quyết định sẽ đi vào rừng chơi.*)

Jungle = Tropical forest nên đáp án chính xác là **D. the tropical forest**

Question 3: Đáp án **A.**

Key word: difficult, find tigers, afternoon

Clue: "it is unusual to find tigers in the afternoon because they sleep in the heat of the day." (*Rất ít khi tìm thấy hổ và buổi chiều vì chúng ngủ dưới cái nóng ban ngày,*)

Dựa vào clue, ta thấy đáp án chính xác là **A. they usually sleep at this time of day**

Question 4: Đáp án **B.**

Key word: frightened

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "We crept nearer and found a dead deer, still bleeding. This was the tiger's lunch! Suddenly I started to feel very frightened." (*chúng tôi bò tới gần và tìm thấy một con nai đã chết và vẫn đang chảy máu. Đó là bữa trưa của con sư tử! Đột nhiên tôi bắt đầu thấy sợ.*)

Tác giả thấy sợ ngay sau khi nhìn thấy con nai chết (bữa trưa của con hổ). Do đó đáp án chính xác là **B. he saw the tiger's lunch**

Question 5: Đáp án **C.**

Key word: tiger, flash of light, jumped

Clue: "We heard the tiger a second before we saw it. It jumped out like a flash of lightning" (*Chúng tôi nghe thấy con hổ trước khi nhìn thấy nó khoảng một giây. Nó nhảy thật nhanh ra ngoài trong chớp nhoáng.*)

Phân tích đáp án:

A. Was like a flash of light (*Như một tia sáng*): Sai vì con hổ nhảy ra nhanh như tia sáng vụt qua chứ không phải nhìn nó giống tia sáng.

B. Saw them a second before they saw it (*con hổ nhìn thấy chúng tôi trước khi chúng tôi nhìn thấy nó một giây*): Sai vì thông tin chính xác là chúng tôi nghe thấy trước khi nhìn thấy nó một giây (tham khảo clue)

C. Jumped out very fast (*nhảy ra ngoài rất nhanh*): Đúng vì đây chỉ là cách viết lại câu văn trong bài.

D. Jumped out of the grass at about four meters. (*nhảy ra ngoài bãi cỏ xa khoảng 4 mét*): Sai vì thông tin không được đề cập đến trong bài.

Question 6: Đáp án **B.**

Key word: not true

Clue:

1. "It was hot but Kamal made me wear shoes and trousers to protect me from snakes." (*trời nóng nhưng Kamal bắt tôi đi dày và mặc quần để bảo vệ tôi khỏi lũ rắn.*)

2. "We were trying to find big cats, especially tigers" (*Chúng tôi đang cố tìm những con mèo lớn, đặc biệt là hổ*)

3. "It grabbed Kamal's leg between its teeth, but I managed to pull Kamal away. One of our elephants ran at the tiger and made it go back into the grass, so we quickly escaped to let the tiger eat its lunch." (*Nó (con hổ) đớp vào chân của Kamal, nhưng tôi kéo được Kamal ra ngoài. Một trong những con voi của đoàn chạy đến chỗ con hổ và khiến nó chạy về đám cỏ, Nhờ đó chúng tôi nhanh chóng trốn thoát để cho con hổ ăn bữa trưa của nó.*)

4. "That night it was impossible to sleep!" (*Không thể ngủ được vào đêm hôm đó*)

Phân tích đáp án: Câu hỏi yêu cầu tìm đáp án có nội dung SAI

A. Tigers are members of the cat family. (*hổ là một thành viên trong họ nhà mèo*): Sai vì nội dung đúng (theo clue 2)

B. The writer was made to wear shoes and trousers to protect him from the heat of the day. (*tác giả bị bắt đi giày và mặc quần để bảo vệ khỏi cái nóng trong ngày.*): Đúng vì nội dung đáp án sai theo clue 1. Tác giả phải làm như vậy đẩy tránh bị rắn tấn công.

C. Kamal narrowly escaped being killed.(*kamal thoát chết trong gang tấc*): Sai do nội dung đúng (theo clue 3)

D. It was such a terrible experience that the writer couldn't sleep that night. (*Đó là một trải nghiệm kinh khủng và tác giả không thể ngủ đêm đó*): Sai do nội dung đúng (theo clue 3)

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Jungle (n): *rừng nhiệt đới.*
2. Guide (n): *hướng dẫn viên du lịch.*
3. Wildlife (n): *động vật hoang dã.*
4. Creep (v): *bò, trườn*
5. Grab (v): *vồ, tóm lấy.* **E.g:** She grabbed the child's hand and ran: *Cô ấy tóm lấy tay đứa bé và chạy.*
6. Manage to (v): *thành công trong việc làm gì.* **E.g:** Luckily we mannaged to laugh: *May mắn thay chúng tôi vẫn có thể xoay sở để mim cười.*

EXERCISE 4: ETIQUETTE [●○○]

The rules of etiquette in American restaurants depend upon a number of factors the physical location of the restaurant, e.g., rural or urban; the type of restaurant, e.g., informal or formal; and certain standards that are more universal. In other words, some standards 5 of etiquette vary significantly while other standards apply almost

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

anywhere. Learning the proper etiquette in a particular type of restaurant in a particular area may sometimes require instruction, but more commonly **it** simply requires sensitivity and experience. For example, while it is acceptable to read a magazine in a coffee shop, it is 10 inappropriate to do the same in a more luxurious setting. And, if you are eating in a very rustic setting it may be fine to tuck your napkin into your shirt, but if you are in a sophisticated urban restaurant this behavior would demonstrate a lack of manners. It is safe to say, however, that in virtually every restaurant it is unacceptable 15 to indiscriminately throw your food on the floor. The conclusion we can most likely draw from the above is that while the types and locations of restaurants determine etiquette appropriate to them, some rules apply to all restaurants.

Question 1: With what topic is this passage primarily concerned?
A. rules of etiquette **B.** instruction in proper etiquette
C. the importance of good manners **D.** variable and universal standards of etiquette
Question 2: According to the passage, which of the following is a universal rule of etiquette?
A. tucking a napkin in your shirt **B.** not throwing food on the floor
C. reading a magazine while eating **D.** eating in rustic settings
Question 3: What does the word "it" refer to in line 8?
A. learning the proper etiquette **B.** clear instruction
C. knowing the type of restaurant **D.** sensitivity
Question 4: Which of the following words is most similar to the meaning of "rustic" in line 11?
A. agricultural **B.** ancient **C.** unsophisticated **D.** urban
Question 5: Which of the following is closest in meaning to the word "tuck" in line 11?
A. put **B.** set **C.** hold **D.** fold
Question 6: The word "sophisticated" in line 12 could best be replaced by
A. expensive **B.** cultured **C.** famous **D.** exclusive
Question 7: The word "manners" in line 13 could best be replaced by which of the following?
A. experience **B.** character **C.** ceremony **D.** tact
Question 8: The word "indiscriminately" in line 15 could best be replaced by which of the following?
A. randomly **B.** angrily **C.** noisily **D.** destructively
Question 9: The author uses the word "draw" in line 16 to mean
A. pick out **B.** drag away **C.** evoke **D.** infer
Question 10: What is the author's main purpose in this passage?
A. to assist people in learning sophisticatedmanners
B. to describe variations in restaurant manners
C. to simplify rules of restaurant etiquette
D. to compare sophisticated and rustic restaurants

ĐÁP ÁN

1. D	**2. B**	**3. A**	**4. C**	**5. A**	**6. B**	**7. D**	**8. A**	**9. D**	**10. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D.

Các bạn hãy làm câu này cuối cùng nhé!

Sau khi hoàn thành câu 10, chúng ta thấy rằng mục đích của tác giả là muốn đơn giản hóa, nêu ra quy tắc ứng xử được áp dụng chung.

Phân tích đáp án:

A. rules of etiquette (*quy tắc*

B. instruction in proper etiquette

C. the importance of good manners

D. variable and universal standards of etiquette

Question 2: Đáp án B.

Clue:

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1. "It is safe to say, however, that in virtually every restaurant it is unacceptable to indiscriminately throw your food on the floor." (*Có thể nói rằng hầu như mọi nhà hàng đều không chấp nhận việc vứt đồ ăn lên sàn nhà một cách bừa bãi.*)
2. "And, if you are eating in a very rustic setting it may be fine to tuck your napkin into your shirt, but if you are in a sophisticated urban restaurant this behavior would demonstrate a lack of manners." (*Nếu như bạn đang ăn ở một chỗ ngoại tỉnh, bạn có thể cài khăn ăn vào áo. Thế nưng nếu như bạn đang ở trong một nhà hàng sang trọng trong thành phố, hành động đó biến bạn thành một người không biết cư xử.*)
3. "while it is acceptable to read a magazine in a coffee shop, it is inappropriate to do the same in a more luxurious setting" (*trong khi việc đọc tạp chí trong quán café được chấp nhận, hành động đó lại không phù hợp trong một môi trường sang trọng.*)

Phân tích đáp án: Yêu cầu của đề bài là tìm ra nghi thức (etiquette) ăn trong nhà hàng được chấp nhận rộng rãi.

A. tucking a napkin in your shirt (*Cài khăn ăn vào áo*)
B. not throwing food on the floor (*không ném thức ăn ra sàn nhà*)
C. reading a magazine while eating (*đọc tạp chí trong khi ăn*)
D. eating in rustic settings (*ăn ở một nơi ngoại thành*)

Ta loại được đáp án D vì đây không phải là nghi lễ khi ăn. Đáp án A và C lần lượt không phải là những hành động được chấp nhận rộng rãi vì vẫn có nhưng trường hợp ngoại lệ, không phù hợp (tham khảo clue 2, 3). Đáp án chính xác là **B. not throwing food on the floor (*không ném thức ăn ra sàn nhà*)** vì hầu như toàn bộ (virtually every) nhà hàng chấp nhận điều này.

Question 3: Đáp án A.

Clue: "Learning the proper etiquette in a particular type of restaurant in a particular area may sometimes require instruction, but more commonly **it** simply requires sensitivity and experience." (*Học các nghi thức cư xử đúng đắn trong những loại nhà hàng cụ thể ở những nhà hàng cụ thể đôi khi có thể cần đến sự chỉ dẫn, thế nhưng thường thì **nó** yêu cầu sự nhạy cảm và kinh nghiệm*)

Phân tích Clue, ta thấy ở vế tước việc "Learning the proper etiquette" đòi hỏi sự chỉ dẫn, còn vế sau từ "it" đòi hỏi sự nhạy cảm và trải nghiệm. Do đó ta thấy từ "it" tương ứng với đáp án **A. learning the proper etiquette.**

Question 4: Đáp án C.

Key word: Rustic

Clue: "And, if you are eating in a very rustic setting it may be fine to tuck your napkin into your shirt, but if you are in a sophisticated urban restaurant this behavior would demonstrate a lack of manners." (*Nếu như bạn đang ăn ở một chỗ mộc mạc, bạn có thể cài khăn ăn vào áo. Thế nưng nếu như bạn đang ở trong một nhà hàng dành cho khách có văn hóa trong thành phố, hành động đó biến bạn thành một người không biết cư xử.*)

Dựa và Clue ta thấy từ rustic phải mang ý nghĩa ngược lại với từ sophisticated urban. Đáp án chính xác là **C. unsophisticated**

Question 5: Đáp án A.

Dựa vào Clue của câu hỏi 4, ta xét cụm "tuck your napkin into your shirt". Tuck là một động từ và qua hành động đó, chiếc khăn ăn được đưa vào trong áo.

Phân tích các đáp án:

A. put (*đặt vào*)
B. set (*cài đặt, bố trí*)
C. hold (*giữ*)
D. fold (*gập*)

Đáp án phù hợp nhất là put vì nó chỉ hành động đưa vào, đặt vào.

Question 6: Đáp án B.

Qua Clue của câu 4, ta thấy từ sophisticated đi liền với từ urban nên ta có thể thấy từ này mang đâm bản chất thành phố.

Phân tích các đáp án:

A. expensive (*đắt tiền*)
B. cultured (*có văn hóa*)
C. famous (*nổi tiếng*)
D. exclusive (*độc quyền, riêng biệt*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Do bài văn đang nói về quy tắc ứng xử trong nhà hàng do đó đáp án phù hợp nhất là "cultured" vì nó thể hiện nét văn hóa, thứ thường được thấy nhiều hơn ở các thành phố phát triển, nơi có mức sống và trình độ văn hóa của người dân cao.

Question 7: Đáp án D.

Clue: Clue: "And, if you are eating in a very rustic setting it may be fine to tuck your napkin into your shirt, but if you are in a sophisticated urban restaurant this behavior would demonstrate a lack of manners." (*Nếu như bạn đang ăn ở một chỗ mộc mạc, bạn có thể cài khăn ăn vào áo. Thế nưng nếu như bạn đang ở trong một nhà hàng sang trọng trong thành phố, hành động đó biến bạn thành một người không biết* _____)

Phân tích các đáp án:

A. experience (*Kinh nghiệm*)

B. character (*tính cách*)

C. ceremony (*nghi thức, nghi tễ*)

D. tact (*cách ứng xử*)

Ở đây đáp án phù hợp nhất là D. Cách ứng xử. Ta vừa dịch từ sophisticated ở trên là có văn hóa nên việc làm không có văn hóa cũng đồng nghĩa với việc không biết cách cư xử.

Question 8: Đáp án A.

Key word: indiscriminately

Clue: "It is safe to say, however, that in virtually every restaurant it is unacceptable to indiscriminately throw your food on the floor." (*Có thể nói rằng hầu như mọi nhà hàng đều không chấp nhận việc vứt đồ ăn lên sàn nhà một cách* _____.)

Phân tích các đáp án:

A. randomly (*một cách ngẫu hứng, không có sự sắp xếp*)

B. angrily (*một cách tức giận*)

C. noisily (*một cách ồn ào*)

D. destructively (*mang tính phá hoại*)

Ở đây bạn cần biết từ **discriminate (*phân biệt, phân loại*). Ta suy luân nghĩa từ** "indiscriminately" là không có sự phân loại, sắp xếp. Đáp án chinh xác là **A. randomly**

Question 9: Đáp án D.

Clue: "The conclusion we can most likely draw from the above..." (*Kết luận mà chúng ta có khả năng đưa ra cao nhất từ những điều trên...*)

Ở đây từ Draw mang nghĩa đưa ra, luận ra cho nên đáp án phù hợp nhất là D. infer (*suy ra*)

Question 10: Đáp án C.

Câu hỏi yêu cầu xác định mục đích của tác giả khi viết bài văn.

Clue: "The conclusion we can most likely draw from the above is that while the types and locations of restaurants determine etiquette appropriate to them, some rules apply to all restaurants." (*Kết luận có thể rút ra từ bài văn là mặc dù loại địa điểm và nhà hàng quyết định những nghi thức ứng xử phù hợp, vẫn có những quy tắc áp dụng được cho tất cả các loại nhà hàng.*)

Phân tích các đáp án:

A. to assist people in learning sophisticated manners (*để giúp đỡ mọi người trong việc học những các cư xử có văn hóa.*)

B. to describe variations in restaurant manners (*Miêu tả sự đa dạng trong văn hóa ăn hàng*)

C. to simplify rules of restaurant etiquette (*Đơn giản hóa những quy tắc ứng xử trong nhà hàng*)

D. to compare sophisticated and rustic restaurants (*So sánh nhà hàng văn hóa và nhà hàng mộc mạc*)

Qua Clue, chúng ta thấy rằng tác giả kết luận và nhấn mạnh vào những quy tắc áp dụng vào trong mọi nhà hàng. Mục đích của người viết là muốn miêu tả những nguyên tắc chung, đơn giản cho mọi nhà hàng chứ không phải miêu tả những đặc điểm của từng loại khác nhau. Do đó đáp án chính xác là **C. to simplify rules of restaurant etiquette**.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Etiquette (n): *nghi lễ, nghi thức, quy tắc ứng xử.*
2. Depend upon/on (v): *phụ thuộc vào.* **E.g:** Whether or not we go to Mexico for our holiday depends on the cost: *Chúng tôi có đi Mexico vào kì nghỉ hay không phụ thuộc vào giá cả.*
3. Factor (n): *nhân tố, yếu tố.* **E.g:** The picture is made more complicated by two factors: *hình ảnh này bị 2 yếu tố làm phức tạp hơn.*
4. Informal (adj): *không trang trọng, thông thường.* **E.g:** Informal rules, often called "manners" or "etiquette" describe correct and incorrect behavior in such situations as eating in a restaurant going on a date, or working in **an office.** *Những quy tắc thông thường, thường được gọi là "phong thái" hay "phép xã giao" quy định thái độ hành xử đúng và không đúng trong những tình huống như đi ăn ở nhà hàng, đi gặp mặt hoặc làm việc nơi công sở.*
5. Formal (adj): *trang trọng.* **E.g:** Formal, written rules are often laws. . . *Luật thường là các quy tắc thành văn, trang trọng...*
6. Universal (adj): *thuộc về vũ trụ, phổ biến.* **E.g:** universal law: luật chung, luật phổ biến
7. Rustic (adj): *mộc mạc, quê mùa.*
8. Tuck your napkin into your shirt: *cài khăn ăn vào trong áo.*
9. Sophisticated (adj): *tinh vi, phức tạp.* **E.g:** sophisticated instruments: những dụng cụ tinh vi
10. Urban (adj): *thành thị.* **E.g:** urban population: nhân dân thành thị
Indiscriminate (adj): *bừa bãi, lộn xộn.* **E.g:** to be indiscriminate in making friends: kết bạn bừa bãi

EXERCISE 5: RELAX, SLEEP, AND EAT WELL [●○○]

Travel is fun and exciting, but not if you get sick. You may think, "Not me. I won't get sick on my vacation!". However, for many people, that is what happens. You do not want to spend your vacation sick in bed, of course. If you have heart trouble, you do not want to make it worse. What can you do to stay in good health? These are three things to remember when you travel: relax, sleep, and eat well.

A vacation is supposed to be a time for relaxing, but tourists often forget that. There are many places to visit: museums, churches, parks, and shops. You want to see as much as possible, of course, and so you spend most of your days on your feet. This is tiring. Your feet may start to hurt. You may get a headache or backache. If this is the way you feel, you should take a rest. Do not ask your body to do too much. A tired body means a weak body, and a weak body gets sick easily. So sit down for a few hours in a nice spot. In good weather, look for a quiet park bench or an outdoor café. You can learn a lot by watching people while you rest.

Sleep is also important. If you want to stay healthy, you need to get enough sleep. That is not always easy when you are traveling. You may have a noisy hotel room or an uncomfortable bed. If you do, don't be afraid to change rooms or even hotels. If you are young, you may have other reasons for not sleeping. In many cities the nightlife is exciting. You may want to stay out late at night. Then you should plan to sleep during the day. That extra rest can make a big difference.

Finally, whatever age you are, you must eat well. That means eating the right kinds of foods. Your body needs fresh fruits and vegetables and some meat, milk, or fish. You also need to be careful about eating new foods. Try small amounts first to make sure they are okay for you. And of course, stay away from foods that are very rich.

Question 1. According to the passage, sightseeing is _____.
A. unhealthy
B. the best way to relax.
C. never any fun
D. tiring.

Question 2. This article is about _____.
A. relaxing when you travel.
B. what to eat when you travel.
C. how to stay healthy when you travel
D. how exciting travel is.

Question 3. The word this in paragraph 2 refers to the action of _____.
A. spending most of your days on your feet.
B. hurting your feet.
C. getting a headache or backache.
D. visiting places of interest.

Question 4. It's a good idea to _____.
A. take short vacations.
B. get some rest every day.
C. spend every day in bed.
D. take lots of medicines.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 5. You can get sick more easily if you are _____.
A. sleepy. **B.** tired **C.** in a hotel. **D.** strong and healthy.
Question 6. It can be inferred from the passage that tourists _____.
A. tend to walk when they travel.
B. often get good sleep when travelling.
C. tend to make themselves tired instead of relaxing on their travel.
D. often take good care of themselves when travelling.
Question 7. When you travel, your body needs _____.
A. fresh fruits and vegetables. **B.** new foods.
C. lots of rich foods. **D.** more food.
Question 8. For good healthy, you need _____.
A. to get enough sleep and good food. **B.** to travel.
C. to enjoy the nightlife. **D.** to eat new foods.
Question 9. A vacation is not fun if _____.
A. you go sightseeing. **B.** you don't want to go.
C. you are in a new place. **D.** you get sick.
Question 10. Your body needs sleep to _____.
A. enjoy the nightlife. **B.** learn a lot about a new place.
C. change hotels. **D.** stay strong and healthy.

ĐÁP ÁN

1. D	**2. C**	**3. A**	**4. B**	**5. B**	**6. C**	**7. A**	**8. A**	**9. D**	**10. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**
Key word: sightseeing
Ta thấy từ này không xuất hiện trong bài, cho nên các bạn cần tư duy mở, hiểu nghĩa của từ rồi tìm những từ, cụm từ có ý nghĩa tương đồng.
Clue: "There are many places to visit: museums, churches, parks, and shops. You want to see as much as possible, of course, and so you spend most of your days on your feet. This is tiring." (*Có rất nhiều nơi để đến thăm: bảo tàng, nhà thờ, công viên và các cửa hàng. Bạn có thể đi càng nhiều càng tốt trong khả năng của bạn, và đương nhiên là bạn dành hầu như cả ngày để đi bộ. Điều này thật mệt mỏi.*)
Ta thấy việc đia thăm những thắng cảnh được đề cập trong Clue chính là "sightseeing" (*đi thăm quan*) và dựa và clue ta thấy đáp án chính xác là **D.** tiring.
Question 2: Đáp án **C.**
Làm câu này cuối cùng bạn nhé!
Phân tích đáp án:
A. relaxing when you travel. (*Nghỉ ngơi khi đi du lịch*)
B. what to eat when you travel. (*Ăn gì khi đi du lịch*)
C. how to stay healthy when you travel (*cách giữ sức khỏe khi đi du lịch*)
D. how exciting travel is. (*du lịch thú vị như thế nào*)
Các đáp án A và B chỉ là hai nội dung nhỏ trong bài. Bài văn viết về cách giữ gìn sức khỏe khi đi du lịch với ba ý chính là: relax (*thư giãn*), sleep (*ngủ*) và eat well (*ăn đúng cách*). Đáp án D không liên quan đến nội dung bài viết. Đáp án chính xác là **C.** how to stay healthy when you travel
Question 3: Đáp án **A.**
Phân tích đáp án:
A. spending most of your days on your feet. (*dành hầu hết thời gian trong ngày đi bộ*)
B. hurting your feet. (*làm đau chân*)
C. getting a headache or backache. (*bị đau đầu hay đau lưng*)
D. visiting places of interest. (*đi thăm những nơi thú vị*)
Việc đi thăm những nơi thú vị không hề chán mà việc đi bộ cả ngày mới khiến chúng ta chán nản. Dựa vào Clue của câu 1 ta thấy rằng tác giả liên kết gần từ "this" với việc đi bộ thăm quan cả ngày.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 4: Đáp án **B.**
Key word:
Clue: tiếp nối clue trong câu một, ta có "If this is the way you feel, you should take a rest." (*nếu như bạn cảm thấy như vậy, bạn nên nghỉ ngơi một lúc*)
Do đó ta thấy lời khuyên của người viết trong trường hợp này là "take a rest" (*nghỉ ngơi*) và đáp án chính xác là **B.** get some rest every day.
Question 5: Đáp án **B.**
Key word: get sick (*bị bệnh*)
Clue: "A tired body means a weak body, and a weak body gets sick easily." (*một cơ thể mệt mỏi là một cơ thể yếu, một cơ thể yếu dễ bị bệnh*)
Phân tích đáp án:
A. sleepy. (*buồn ngủ*)
B. tired. (*mệt mỏi)*
C. in a hotel. (*ở trong khách sạn*)
D. strong and healthy. (*khỏe mạnh*)
Dựa vào Clue ta thấy đáp án chính xác là **B. tired.**
Question 6: Đáp án **C.**
Clue:
1. "You may think, "Not me. I won't get sick on my vacation!". However, for many people, that is what happens." (*bạn có thể nghĩ rằng: không phải tôi, tôi sẽ không đổ bệnh trong kỳ nghỉ đâu. Tuy nhiên, đối với nhiều người, đó là chuyện sẽ sảy ra*)
2. "There are many places to visit: museums, churches, parks, and shops. You want to see as much as possible, of course, and so you spend most of your days on your feet. **This** is tiring." (*Có rất nhiều nơi để đến thăm: bảo tàng, nhà thờ, công viên và các cửa hàng. Bạn có thể đi càng nhiều càng tốt trong khả năng của bạn, và đương nhiên là bạn dành hầu như cả ngày để đi bộ. Điều này thật mệt mỏi.*)
Phân tích:
Hàm ý của câu trên là người ta thường chủ quan về sức khỏe của mình và dễ bị ốm trong khi đi du lịch vì không có một chế độ nghỉ ngơi hợp lý.
A. tend to walk when they travel. (*thường đi bộ khi đi du lịch*)
B. often get good sleep when travelling. (*thường ngủ đủ khi đi du lịch*)
C. tend to make themselves tired instead of relaxing on their travel. (*thường khiến bản thân mình mệt mỏi khi thay vì nghỉ ngơi khi đi du lịch*)
D. often take good care of themselves when travelling. (*thường chăm sóc bản thân tốt khi đi du lịch*)
Dựa vào Clue 2 ta thấy đáp án A sai vì chỉ nghỉ đi thăm quan ngắm cảnh người ta mới đi bộ nhiều. Những trường hợp đi biển hay đi tàu, thuyền thì người ta không thể đi bộ mãi được.
Đáp án C chính xác vì nội dung tương đồng với Clue 1.
Question 7: Đáp án **A.**
Key word: body, food.
Clue:
1. "Your body needs fresh fruits and vegetables and some meat, milk, or fish." (*Cơ thể của bạn cần hoa quả tươi, rau xanh và thịt, sữa, hoặc cá.*)
2. "You also need to be careful about eating new foods. Try small amounts first to make sure they are okay for you." (*bạn cũng cần cẩn thận với thức ăn mới, thử một lượng nhỏ trước để đảm bảo rằng chúng phù hợp với bạn*)
3. "And of course, stay away from foods that are very rich." (*đương nhiên là tránh xa những loại thức ăn quá bổ*)
Phân tích đáp án:
A. fresh fruits and vegetables. (*hoa quả tươi và rau xanh*): Đúng vì nói phù hợp với Clue 1
B. new foods. (*thức ăn mới*): Sai vì người viết khuyên bạn nên cẩn trọng với đồ ăn lạ, mới.
C. lots of rich foods. (*rất nhiều thức ăn bổ*) Sai vì theo Clue 3, bạn nên tránh xa đồ ăn quá bổ.
D. more food. (*nhiều thức ăn*): Sai vì cơ thể của bạn cần thử một lượng nhỏ thức ăn trước để thử nghiệm xem thức ăn có phù hợp với bạn không (theo Clue 2)
Đáp án chính xác là **A.** fresh fruits and vegetables.
Question 8: Đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key word: health

Clue:

1. "If you want to stay healthy, you need to get enough sleep." (*Nếu như bạn muốn khỏe mạnh, bạn cần ngủ đủ)*

2. "Finally, whatever age you are, you must eat well." (*cuối cùng, dù bạn bao nhiêu tuổi đi chăng nữa thì bạn vẫn phải ăn uống đủng cách*)

Dựa và Clue ta thấy đáp án chính xác là **A.** to get enough sleep and good food (*ngủ đủ và ăn uống đủng cách*)

Question 9: Đáp án **D.**

Key word: fun

Clue: "Travel is fun and exciting, but not if you get sick." (*du lịch rất vui và thú vị, nếu như bạn không bị ốm*)

Ta dễ dàng định vị Clue nhờ từ "fun" và thấy rằng đáp án chính xác là **D. you get sick.**

Question 10: Đáp án **D.**

Key word: sleep

Clue: "If you want to stay healthy, you need to get enough sleep." (*Nếu như bạn muốn khỏe mạnh, bạn cần ngủ đủ)*

Đáp án chính xác là **D.** stay strong and healthy.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Have heart trouble:** *có vấn đề tim mạch (bệnh tim mạch)*
2. **Stay in good health:** *trong tình trạng sức khỏe tốt.*
3. **Park bench:** *ghế dài công viên*
4. **Fresh fruits:** *hoa quả tươi*
5. **Rich foods:** *thức ăn bổ, giàu chất dinh dưỡng.*

EXERCISE 6: GREAT PYRAMID OF GIZA [●●○]

One of the seven wonders of the ancient world, the Great Pyramid of Giza was a monument of wisdom and prophecy built as a tomb for Pharaoh Cheops in 2720 B.C. Despite its antiquity, certain aspects of its construction make it one of truly great wonders of the world. The thirteen-acre structure near the Nile River is a solid mass of stone blocks covered with limestone. Inside are the number of hidden passageways and the burial chamber for the pharaoh. It is the largest single structure in the world. The four sides of the pyramid are aligned almost exactly on true north, south, east, and west – an incredible engineering **feat**. The ancient Egyptians were sun worshippers and great astronomers, so computations for the Great Pyramid were based on astronomical observations.

Explorations and detailed examinations of the base of the structure reveal many intersecting lines. Further scientific study indicates that these represent a type of timeline of events-past, present and future. Many of the events have been interpreted and found to coincide with known facts of the past. Others are **prophesied** for the future generations and are currently under investigation. Many believe that pyramids have supernatural powers and this one is no exception. Some researchers even associate it with extraterrestrial beings if the ancient past. Was this superstructure made by ordinary beings, or one built by a race far superior to any known today?

Question 1: What has research of the base revealed?

A. Tomb robbers have stolen the pharaoh's body.

B. There are cracks in the foundation.

C. The lines represent important events.

D. A superior race of people built it.

Question 2: Extraterrestrial beings are _____.

A. living being from other planets **B.** very strong workers

C. researchers in Egyptology **D.** astronomers in the ancient times

Question 3: What was the most probable reason for providing so many hidden passages?

A. To allow the weight of the pyramid to settle evenly.

B. To prevent grave robbers from finding the tomb and the treasure buried with the pharaoh.

C. To permit the high priests to pray at night.

D. To enable the pharaoh's family to bring food for his journey to the afterlife.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 4: The word "feat" in the first passage is closest in meaning to _____.
A. accomplishment **B.** festivity **C.** structure **D.** appendage
Question 5: What do the intersecting lines in the base symbolize?
A. Architect's plans for the hidden passages.
B. Astrological computation.
C. Pathways of the great solar bodies.
D. Dates of important events taking place throughout time.
Question 6: In the second passage, the world "prophesied" is closest in meaning to_____.
A. affiliated **B.** precipitated **C.** foretold **D.** terminated
Question 7: What is the best title for the passage?
A. Symbolism of the Great Pyramid.
B. Problems with the construction of the Great Pyramid.
C. Wonders of the Great Pyramid of Giza.
D. Exploration of the Burial Chamber of Cheops.
Question 8: On what did the ancient Egyptians base their calculations?
A. Knowledge of the earth's surface. **B.** Advanced tools of measurement.
C. Observation of the celestial bodies. **D.** Advanced technology.
Question 9: Why was the Great Pyramid constructed?
A. As a solar observatory. **B.** As a tomb for the pharaoh.
C. As a religious temple. **D.** As an engineering feat.
Question 10: Why is the Great Pyramid of Giza considered one of the Seven Wonders of the World?
A. It was built by a super race.
B. It is very old.
C. It is perfectly aligned with the four cardinal points of the compass and contains many prophecies.
D. It was selected as the tomb of Pharaoh Cheops.

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. B	4. A	5. D	6. B	7. C	8. C	9. B	10. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **C.**
Key word: research, base, reveal
Clue: "Explorations and detailed examinations of the base of the structure reveal many intersecting lines. Further scientific study indicates that these represent a type of timeline of events-past, present and future." (*những khám phá và nghiên cứu chi tiết về nền tảng của những cấu trúc này tiết lộ rất nhiều dòng viết cắt ngang nhau. Nghiên cứu khoa học sâu hơn chỉ ra rằng những dòng này nói về một loại dòng thời gian của sự kiện – quá khứm, hiện tại và tương lai.*)
Dựa và Key word, bạn dễ dàng tìm ra đoạn văn chứa thông tin của câu hỏi.
Phân tích đáp án:
A. Tomb robbers have stolen the pharaoh's body. (*Những tên trộm lăng mộ đã ăn cắp thi thể của vị pha ra ông.*)
B. There are cracks in the foundation. (*có những vết nứt trong móng*)
C. The lines represent important events. (*những dòng chứ diễn tả những sự kiện quan trọng*)
D. A superior race of people built it. (*một chủng tộc người cấp cao đã xây dựng nó*)
Dựa vào Clue ta thấy đáp án chính xác là **B.** There are cracks in the foundation.
Question 2: Đáp án **A.**
Key word: Extraterrestrial beings
Clue: "Many believe that pyramids have supernatural powers and this one is no exception. Some researchers even associate it with extraterrestrial beings" (*nhiều người in rằng kim tự tháp có những sức mạnh siêu nhiên và chưa từng có trong trong quá khứ. Một vài nhà nghiên cứu còn gắn nó với ...)*
Dựa vào Clue ta thấy từ "Extraterrestrial beings" liên quan đến những sức mạnh siêu nhiên của kim tự tháp.
A. living being from other planets (*sinh vật đến từ hành tinh khác*)
B. very strong workers (*những người công nhân khỏe mạnh*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. researchers in Egyptology (*những nhà nghiên cứu ở Ai Cập*)
D. astronomers in the ancient times (*những nhà thiên văn học thời cổ đại*)
Đáp án chính xác là A. vì những sự kiện siêu nhiên, chưa lý giải được phải nằm ngoài tầm hiểu biết của con người. Chúng được gắn với người ngoài hành tinh.
Question 3: Đáp án **B.**
Key word:
Clue: "Inside are the number of hidden passageways and the burial chamber for the pharaoh." (*ở dưới là những con đường bí mật và hầm mộ của pha ra ông.*)
Phân tích đáp án:
A. To allow the weight of the pyramid to settle evenly. (*để đảm bảo khối lượng kim tự tháo được phân phối đồng đều*)
B. To prevent grave robbers from finding the tomb and the treasure buried with the pharaoh. (*không cho những tên trộm tìm thấy lăng mộ và kho báu chôn cùng pha ra ông*)
C. To permit the high priests to pray at night. (*cho phép những thầy tu cấp cao cầu nguyện vào buổi tối*)
D. To enable the pharaoh's family to bring food for his journey to the afterlife. (*Cho phép gia đình pha ra ông đem thức ăn vào để chuẩn bị cho chặng đường đi tới kiếp sau.*)
Những còn được bí mật này dẫn tới hầm mộ của phara ông. Đáp án phù hợp nhất là **B. To prevent grave robbers from finding the tomb and the treasure buried with the pharaoh.**
Question 4: Đáp án **A.**
Key word: feat
Clue: "The four sides of the pyramid are aligned almost exactly on true north, south, east, and west – an incredible engineering feat." (*Bốn mặt của kim tự tháp được hướng thẳng gần như chuẩn xác tới các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc – thật là một .... Kỹ thuật đáng kinh ngạc*)
Phân tích đáp án:
A. accomplishment (*thành công, thành quả*)
B. festivity (*sự vui mừng, hân hoan.*)
C. structure (*cấu trúc*)
D. appendage (*phần phụ, thêm vào*)
Ta thấy đáp án phù hợp nhất là A. accomplishment vì từ này ám chỉ đến thành quả và trong Clue, việc sắp xếp các mặt của kim tự tháp hướng theo đúng các hướng đông, tây, nam, bắc là một công việc kỳ công và đáng kinh ngạc.
Question 5: Đáp án **D.**
Key word: "intersecting lines"
Dựa vào câu hỏi 1 ở trên ta dễ dàng đưa ra đáp án chính xác: **D. Dates of important events taking place throughout time.** (*ngày của những sự kiện quan trọng diễn ra qua thời gian.*)
Question 6: Đáp án **B.**
Key word: prophesied
Clue: "Others are **prophesied** for the future generations." (*Những người khác ... cho các thế hệ trong tương lai*)
Phân tích đáp án:
A. affiliated (*liên kết*)
B. precipitated (*quăng xuống, ném xuống*)
C. foretold (*nói trước, tiên đoán*)
D. terminated (*tiêu diệt*)
Dựa vào clue ta thấy đáp án phù hợp nhất là **C foretold (*nói trước, tiên đoán*).**
Question 7: Đáp án **C.**
Câu hỏi yêu cầu tìm nhan đề phù hợp cho đoạn văn.
Clue: "One of the seven wonders of the ancient world, the Great Pyramid of Giza was a monument of wisdom and prophecy built as a tomb for Pharaoh Cheops in 2720 B.C" (*Một trong bảy kỳ quan thế giới thời cổ đại, Kim tự tháp khổng lồ Giza là một tượng đài về trí tuệ và sự tiên tri, được xây dựng để làm căn mộ cho pha ra ông* Cheops *vào năm 2720 trước công nguyên*)
Phân tích đáp án:
A. Symbolism of the Great Pyramid. (*Biểu tượng của Kim tự tháp*)
B. Problems with the construction of the Great Pyramid. (*Vấn đề với việc xây dựng Kim tự tháp*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. Wonders of the Great Pyramid of Giza. (*Những điều kỳ điệu của Kim tự tháp Giza*)
D. Exploration of the Burial Chamber of Cheops. (*Khám phá lăng mộ của Cheops*)
Câu chủ đề của đoạn văn thương là câu đầu tiên của đoạn đầu tiên. Qua câu chủ đề ta biết được bài văn nói về Kim tự tháp Giza và những điều lý thú về kỳ quan này. Đáp án chính xác là **C. Wonders of the Great Pyramid of Giza.**
Question 8: Đáp án **C.**
Key word: calculations
Clue: "The ancient Egyptians were sun worshippers and great astronomers, so computations for the Great Pyramid were based on astronomical observations." (*Những người Ai Cập cổ là những người sung bái mặt trời và là những nhà thiên văn học vĩ đại, bởi vậy việc tính toán cho kim tự tháp được dựa trên những quan sát thiên văn.*)
Phân tích đáp án:
A. Knowledge of the earth's surface. (*Kiến thức về bề mặt trái đất*)
B. Advanced tools of measurement. (*Những công cụ tiên tiến về đo lường*)
C. Observation of the celestial bodies. (*Quan sát về cấu trúc bầu trời*)
D. Advanced technology. (*Công nghệ tiên tiến*)
Key word "**calculations**" là biến đổi của từ "**computations**" (*sự tính toán*) ở trong bài văn.
Từ "**celestial**" có nghĩa là "thuộc về bầu trời". Chúng tôi đánh giá đây là câu hỏi khó. Kinh nghiệm làm khi tìm thấy chính xác clue là bạn hãy đọc kỹ clue để loại trừ các đáp án sai. Các đáp án A, B, D đều không phù hợp với nội dụng của clue nên ta vẫn có thể làm tốt câu hỏi này nếu sử dụng phương pháp loại bỏ đáp án sai.
Question 9: Đáp án **B.**
Clue: "One of the seven wonders of the ancient world, the Great Pyramid of Giza was a monument of wisdom and prophecy built as a tomb for Pharaoh Cheops in 2720 B.C" (*Một trong bảy kỳ quan thế giới thời cổ đại, Kim tự tháp khổng lồ Giza là một tượng đài về trí tuệ và sự tiên tri, được xây dựng để làm căn mộ cho pha ra ông* Cheops *vào năm 2720 trước công nguyên*)
Dựa vào clue ta có đáp án chính xác là **B. As a tomb for the pharaoh.**
Question 10: Đáp án **A.**
Theo bài văn: "the Great Pyramid of Giza was a monument of wisdom and prophecy" (*Kim tự tháp Giza là tượng đài của trí tuệ và tiên đoán.*). Trí tuệ được thể hiện qua cấu trúc độc đáo của kim tự tháp trong đó có việc sắp xếp bốn mặt theo bốn hướng đông, tây, nam, bắc. Đáp án chính xác là **C. It is perfectly aligned with the four cardinal points of the compass and contains many prophecies.** (*Nó được bố trí hoàn hảo theo bốn phương của la bàn và chứ đừng nhiều tiên đoán.*)

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Monument (n): *tượng đài.* **E.g:** The park that encloses the monument has recently been enlarged: *Công viên quanh đài tưởng niệm được mở rộng gần đây.*
2. Wisdom (n): *sự khôn ngoan, trí tuệ.* **E.g:** words of wisdom
3. Prophecy (n): *sự tiên đoán.* **E.g:** to have the gilf of prophecy: có tài đoán trước
4. Thirteen-acre structure: *cấu trúc rộng 13 mẫu Anh.*
5. Stone blocks: *những khối đá.*
6. Worshipper: *người thờ cúng, sùng bái.*
7. Astronomer: *nhà thiên văn học.*
8. Computation: *sự tính toán.*
9. Prophesy: *tiên đoán, đoán trước, tiên tri.*
10. Investigation: *việc điều tra.*
11. Pyramid: *Kim tự tháp*
12. Extraterrestrial Beings: *sinh vật ngoài trái đất.*

EXERCISE 7: HERMAN MELVILLE [●●○]

Herman Melville, an American author best known today for his novel *Moby Dick,* was actually more popular during his lifetime for some of his other works. He traveled extensively and used the knowledge gained during his travels as the basis for his early novels. In 1837, at the age of eighteen, Melville signed as a cabin boy

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

on a merchant ship that was to sail from his Massachusetts home to Livepool, England. His experiences on this trip served as a **basic** for the novel *Redburn* (1849). In 1841, Melville set out on a whaling ship headed for the South Seas. After jumping ship in Tahiti, he wandered around the islands of Tahiti and Moorea. This South Sea island sojourn was a backdrop to the novel *Omoo* (1847). After three years away from home, Melville joined up with a U.S. naval **frigate** that was returning to the eastern United States around Cape Horn. The novel *White Jacket* (1850) describes this lengthy voyage as a navy seaman.

With the publication of these early adventure novels, Melville developed a strong and loyal following among readers eager for his tales of exotic places and situations. However, in 1851, with the publication of *Moby Dick,* Melville's popularity started to diminish. *Moby Dick*, on one level the saga of the hunt for the great white whale, was also a heavily symbolic allegory of the heroic struggle of humanity against the universe. The public was not ready for Melville's literary **metamorphosis** from romantic adventure to philosophical symbolism. It is ironic that the novel that served to diminish Meville's popularity during his lifetime is the one for which he is best known today.

Question 1: The main subject of the passage is_____.

A. Meville's travels **B.** The popularity of Meville's novels

C. Meville's personal background **D.** Moby Dick

Question 2: According to the passage, Meville's early novels were_____.

A. publish while he was traveling **B.**completely fictional

C. all about his work on whaling ships **D.** based on his travels experience

Question 3: In what year did Meville's book about his experiences as a cabin boy appear?

A.1837 **B.** 1841 **C.**1847 **D.**1849

Question 4: The word "**basic**" in paragraph 1 is closest in meaning to_____.

A. background **B.** message **C.** bottom **D.** dissertation

Question 5: The passage implies that Meville stayed in Tahiti because_____.

A. He had unofficially left his ship

B. He was on leave while his ship was in port

C. He had finished his tern of duty

D. He had received permission to take a vacation in Tahiti.

Question 6: A "**frigate**" in paragraph 1 is probably_____.

A. An office **B.** a ship **C.** a troop **D.** a fishing boat

Question 7: How did the publication of Moby Dick affect Meville's popularity?

A. His popularity increased immediately.

B. It had no effect on his popularity.

C. It caused his popularity to decrease.

D. His popularity remained as strong as ever.

Question 8: According to the passage, Moby Dick is_____.

A. A romantic adventure **B.** A single-faceted work

C. A short story about a whale **D.** Symbolic of humanity fighting the universe

Question 9: The word "**metamorphosis**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

A. circle **B.** change **C.**mysticism **D.**descent

Question 10: The passage would most likely be assigned reading in a course on _____.

A. nineteenth-century novels **B.** American history

C.oceanography **D.**modem American literature

ĐÁP ÁN

1. B	**2. D**	**3. D**	**4. A**	**5. A**	**6. B**	**7. C**	**8. D**	**9. B**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Bài văn nói về những tác phẩm của Herman Melville được viết qua những chuyến đi của ông chứ không phải là về những chuyến du lịch của nhà văn này.

Đáp án chính xác là **B.** The popularity of Meville's novels

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 2: Đáp án **D.**

Key word:

Clue: "He traveled extensively and used the knowledge gained during his travels as the basis for his early novels." (*ông du lịch rất nhiều và đưa những kiến thức thu nhận được qua quá trình du lịch vào những tác phẩm đầu tay*)

2. "This South Sea island sojourn was a backdrop to the novel *Omoo* (1847)… The novel *White Jacket* (1850) describes this lengthy voyage as a navy seaman." (*Lần lưu lại ở đảo vùng biển phía Nam là nền tảng cho tiểu thuyết Omoo (1847)... TIểu thuyết Áo trắng (1850) kể về một chuyến đi biển dài ngày của một thủy thủ hải quân.*)

Phân tích đáp án:

A. publish while he was traveling (*được xuất bản khi đang đi du lịch*): Sai vì ông dựa và trải nghiệm để viết rồi mới xuất bản.

B.completely fictional (*hoàn toàn là viễn tưởng*): Sai vì đây là những trải nghiệm thực tế.

C. all about his work on whaling ships (*tất cả đều về công việc trên những con tàu săn cá voi*): Sai vì theo Clue 2 ta thấy rằng có những câu chuyện khác không viết về công việc của ông trên con thuyền săn cá voi.

D. based on his travel experience (*dựa trên kinh nghiệm phiêu lưu*): Đáp án chính xác dựa trên clue 1.

Question 3: Đáp án **D.**

Key word: cabin boy

Clue: "In 1837, at the age of eighteen, Melville signed as a cabin boy on a merchant ship that was to sail from his Massachusetts home to Livepool, England. His experiences on this trip served as a **basic** for the novel *Redburn* (1849)." (*Vào năm 1837, vào tuổi 18, Melville ghi danh làm bồi tàu ở một con tàu buôn đi từ nhà ông ở Massachusetts đến Liverpool, nước Anh. Trải nghiệm của chuyến đi này là nền tảng của tiểu thuyết Redburn (1849)*)

Đáp án chính xác là **D.**1849

Question 4: Đáp án **A.**

Key word: basic

Clue: "In 1837, at the age of eighteen, Melville signed as a cabin boy on a merchant ship that was to sail from his Massachusetts home to Livepool, England. His experiences on this trip served as a **basic** for the novel *Redburn*, (1849)." (*Vào năm 1837, vào tuổi 18, Melville ghi danh làm bồi tàu ở một con tàu buôn đi từ nhà ông ở Massachusetts đến Liverpool, nước Anh. Trải nghiệm của chuyến đi này là _____ của tiểu thuyết Redburn (1849)*)

Phân tích đáp án:

A. background (*bối cảnh, khung truyện*)

B. message (*thông điệp*)

C. bottom (*đáy, kết thúc*)

D. dissertation (*bài luận văn*)

Dựa vào bối cảnh của clue ta thấy tiểu thuyết Redburn viết về chuyến đi này nên chuyến đi phải là cốt truyện hay nền tảng cho câu chuyện.

Đáp án phù hợp nhất trong văn cảnh là A. background (*bối cảnh, khung truyện*)

Question 5: Đáp án **A.**

Key word:

Clue: "After jumping ship in Tahiti, he wandered around the islands of Tahiti and Moorea." (*sau khi nhảy khỏi con tàu ở Tahiti, ông lang thang quanh quẩn đảo Tahiti và Moorea.*)

Phân tích đáp án:

A. He had unofficially left his ship (*ông rời khỏi con tàu một cách không chính thức/trốn khỏi con tàu*)

B. He was on leave while his ship was in port (*ông đi khi con tàu vẫn đang ở cảng*)

C. He had finished his tern of duty (*ông hoàn thành nghĩa vụ ở đây*)

D. He had received permission to take a vacation in Tahiti. (*ông được cho phép đi nghỉ ở Tahiti*)

Dựa vào clue ta thấy Herman nhảy khỏi con tàu có nghĩa là ông rời khỏi đây một cách lén lét, lẩn trốn. Sau đó ông đi lang thang khắp các hòn đảo. Đáp án chính xác là **A.** He had unofficially left his ship.

Question 6: Đáp án **B.**

Key word: frigate

Clue: "After three years away from home, Melville joined up with a U.S. naval **frigate…** The novel *White Jacket* (1850) describes this lengthy voyage as a navy seaman." (*Sau khi rời khỏi nhà ba năm, Melville gia nhập một ... của hải quân Mỹ... tác phẩm Áo trắng (1850) miêu tả một chuyến đi dài ngày của một ảnh thủy thủ hải quân.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích đáp án:

A. An office (*một văn phòng*)

B. a ship (*một con tàu*)

C. a troop (*một đoàn quân*)

D. a fishing boat (*một con thuyền đánh cá*)

Dựa vào clue ta thấy đây phải là một con tàu vì nó đưa ông đi thám hiểm và hoàn thành tiểu thuyết Áo Trắng. Bạn có thể phân vân giữa đáp án B và D nhưng do đây là tàu hải quân nên nó không thể là một con tàu đánh cá.

Question 7: Đáp án **C.**

Key word: Moby dick, popularity

Clue: "However, in 1851, with the publication of *Moby Dick,* Melville's popularity started to diminish." (*Tuy nhiên vào năm 1851, với việc xuất bản tiểu thuyết Moby Dick, danh tiếng của Melville bắt đầu suy giảm.*)

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **A.** His popularity increased immediately.

Question 8: Đáp án **D.**

Key word: Moby Dick

Clue: "*Moby Dick*, on one level the saga of the hunt for the great white whale, was also a heavily symbolic allegory of the heroic struggle of humanity against the universe." (*Moby Dick, một câu chuyện về chiến công săn cá voi trắng khổng lồ, là một biểu tượng lớn lao của những nỗ lực anh hung của con người đối chọi lại với vũ trụ*)

Phân tích đáp án:

A. A romantic adventure (*một chuyến phiêu lưu lãng mạn*): Sai theo clue

B. A single-faceted work (*một công trình đơn diện, chỉ giải quyết một vấn đề*): Sai vì câu truyện còn có lớp nghĩa ẩn dụ (theo clue)

C. A short story about a whale (*một câu chuyện ngắn về cá voi*): Sai vì câu chuyện miêu tả chuyến săn cá voi chứ không phải miêu tả cá voi.

D. Symbolic of humanity fighting the universe (*Biểu tượng của con người chiến đấu với vũ trụ*)

Dựa và clue và giải nghĩa các đáp án, ta có đáp án chính xác là **D.** Symbolic of humanity fighting the universe.

Question 9: Đáp án **B.**

Key word:

Clue: "The public was not ready for Melville's literary **metamorphosis** from romantic adventure to philosophical symbolism." (*Việc xuất bản này không phải là một bước đi vững vàng cho ... phong cách văn của Melville từ phiêu lưu lãng mạn sang biểu tượng triết học.*)

Phân tích đáp án:

A. circle (*vòng xoáy*)

B. change (*sự thay đổi*)

C.mysticism (*thuyết thần bí*)

D.descent (*sự đi xuống*)

Dựa vào clue ta thấy từ "**metamorphosis"** diễn tả một sự kiện, hiện tượng, tác động nào đó đánh dấu lúc Melville thay đổi các hành văn. Đáp án chính xác và phù hợp nhất là **B. change.**

Question 10: Đáp án **A.**

Câu hỏi yêu cầu xác định khóa học mà bài văn có thể được sử dụng làm bài đọc.

Phân tích đáp án:

A. nineteenth-century novels (*tác phẩm văn học thế kỷ 19*)

B. American history (*lịch sử nước Mỹ*)

C. oceanography (*hải dương học*)

D. modem American literature (*Văn học Mỹ hiện đại*)

Bài văn miêu tả những sáng tác của Melville. Ta có hai đáp án để phân vân là A và D. Bài văn có thể được sử dụng ở cả hai khóa học này nhưng khả năng cao nhất "most likely" là trong khóa học về tiểu thuyết thế kỷ 19 vì bài viết đề cập đến các tiểu thuyết của Herman Melville. Đáp án **D. Văn học hiện đại mỹ** có chủ đề rộng hơn nên khả năng sử dụng sẽ ít hơn.

http://tieuluun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Traveled extensively:** *du lịch khắp nơi.*
2. **Merchant ship:** *tàu buôn bán.*
3. **Ship headed for somewhere**: *thuyền tiến tới đâu đó.*
4. **Wandered Around:** *lang thang xung quanh.*
5. **Sojourn (N):** *việc ở lại đâu đó trong một khoảng thời gian.*
6. **Naval Frigate (n):** *thuyền của hải quân.*
7. **Diminish (v):** *giảm sút, hạ bớt.* **E.g:** to diminish someone's powers: giảm bớt quyền hành của ai
8. **Heroic (adj):** *anh hùng.*
9. **Heroic deeds:** chiến công anh hùng
10. **A heroic people:** một dân tộc anh hùng
11. **Metamorphosis (n):** *sự biến hình, sự biến hoá*

EXERCISE 8: NIAGARA FALLS [●●○]

Niagara Falls, one of the most famous North American natural wonders, has long been a popular tourist destination. Tourists today flock to see the two falls that actually constitute Niagara Falls: the 173-foot Horseshoe Falls on the Canadian side of the Niagara River in the Canadian province of Ontario and the 182-foot high American Falls on the U.S. side of the river in the state of New York. Approximately 85 percent of the water that goes over the falls actually goes over Horseshoe Falls, with the rest going over American Falls.

Most visitors come between April and October, and it is quite a popular activity to take a **steamer** out onto the river and right up to the base of the falls for a close-up view. It is also possible to get a spectacular view of the falls from the strategic locations along the Niagara River, such as Prospect Point or Table Rock, or from one of the four observation towers which have heights up to 500 feet.

Tourists have been visiting Niagara Falls in large numbers since the 1800s; annual visitation now averages above 10 million visitors per year. Because of concern that all these tourists would inadvertently destroy the natural beauty of this scenic wonder, the state of New York in 1885 created Niagara Falls Park in order to protect the land surrounding American Falls. A year later Canada created Queen Victoria Park on the Canadian side of the Niagara, around Horseshoe Falls. With the area surrounding the falls under the **jurisdiction** of government agencies, appropriate steps could be taken to preserve the pristine beauty of the area.

Question 1: What is the major point that the author is making in this passage?
A. Niagara Falls can be viewed from either the American side or the Canadian side.
B. A trip to the United States isn't complete without a visit to Niagara Falls.
C. Niagara Falls has had an interesting history.
D. It has been necessary to protect Niagara Falls from the many tourists who go there.
Question 2: The word "flock" in the first paragraph could best be replaced by ___.
A. come by plane **B.** come in large numbers
C. come out of boredom **D.** come without knowing what they will see
Question 3: According to the passage, which of the following best describes Niagara Fans?
A. Niagara Falls consists of two rivers, one Canadian and the other American.
B. American Falls is considerably higher that Horseshoe Falls.
C. The Niagara River has two falls, one in Canada and one in the United States.
D. Although the Niagara River flows through the United States and Canada, the falls are only in the United States.
Question 4. A "steamer" in the second paragraph is probably
A. a bus **B.** a boat **C.** a walkway **D.** a park
Question 5: The expression "right up" in the second paragraph could best be replaced by
A. turn to the right **B.** follow correct procedures
C. travel upstream **D.** all the way up
Question 6: The passage implies that tourists prefer to
A. visit Niagara Falls during warmer weather **B.** see the falls from a great distance
C. take a ride over the falls **D.** come to Niagara Falls for a winter vacation

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 7: According to the passage, why was Niagara Park created?
A. To encourage tourists to visit Niagara Falls **B.** To show off the natural beauty of Niagara Falls
C. To protect the area around Niagara Falls **D.** To force Canada to open Queen Victoria Park
Question 8: The word "jurisdiction" in the last paragraph is closest in meaning to
A. view **B.** assistance **C.** taxation **D.** control
Question 9: The word "pristine" in the last paragraph is closest in meaning to
A. pure and natural **B.** highly developed **C.** well-regulated **D.** overused
Question 10. The paragraph following the passage most probably discusses
A. additional ways to observe the falls
B. steps taken by government agencies to protect the falls
C. a detailed description of the division of the falls between the United States and Canada
D. further problems that are destroying the area around the falls

ĐÁP ÁN

1. D	**2. B**	**3. C**	**4. B**	**5. D**	**6. A**	**7. C**	**8. D**	**9. A**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**
Câu hỏi yêu cầu tìm ý chính của bài văn.
Phân tích đáp án:
A. Niagara Falls can be viewed from either the American side or the Canadian side. (*thác Niagara có thể được nhìn thấy từ phía bên Canada và phía Hoa Kỳ*): Sai vì đây chỉ là một ý nhỏ trong khổ 1.
B. A trip to the United States isn't complete without a visit to Niagara Falls. (*một chuyến đi du lịch Mỹ không toàn vẹn nếu bạn không đến thăm thác Niagara.*): Sai vì không có thông tin này trong bài và nếu có thì nó cũng không mang nhiều nội dung.
C. Niagara Falls has had an interesting history. (*Thác Niagara có một quá khứ lịch sử thú vị*): Sai vì bài văn không nêu nhiều về quá khứ của thác mà chỉ có một chút thông tin về giai khánh thành công viên Niagara.
D. It has been necessary to protect Niagara Falls from the many tourists who go there. (*Rất cần phải bảo việc thác Niagara khỏi những người khách du lịch đến đây.*): Đúng vì bài văn miêu tả cách khách du lịch tới đây, những rủi ro họ đem lại và gợi mở ra những biện pháp bảo vệ của chính phủ.
Question 2: Đáp án **B.**
Key word: flock
Clue: "Niagara Falls, one of the most famous North American natural wonders, has long been a popular tourist destination. Tourists today flock to see the two falls that actually constitute Niagara Falls" (*Thác Niagara, một trong những kỳ quan thiên nhiên nổi tiếng nhất Bắc Mỹ, đã là một điểm đến du lịch nổi tiếng từ lâu. Ngày nay du khách ... để chiêm ngưỡng hai thác nước đã tạo nên các thác nước Niagara.*)
Phân tích đáp án:
A. come by plane (*đến bằng máy bay*)
B. come in large numbers (*đến với số lượng lớn*)
C. come out of boredom (*đến vì buồn tẻ*)
D. come without knowing what they will see (*đến mà không biết rằng họ sẽ thấy gì*)
Dựa vào câu trước ta thấy đây là một điểm đến nổi tiếng. Có thể suy luận rằng khách du lịch sẽ đến đây với số lượng lớn và đáp án chính xác là **B.** come in large numbers
Question 3: Đáp án **C.**
Clue: "Tourists today flock to see the two falls that actually constitute Niagara Falls: the 173-foot Horseshoe Falls on the Canadian side of the Niagara River ... and the 182-foot high American Falls on the U.S. side of the river in the state of New York." (*Du khách tụ tập đến đây để chiêm ngưỡng hai thác nước tạo thành nhóm thác Niagara: Thác Horseshoe cao 173 foot nằm ở phía Canada của song Niagara ... và thác Hoa Kỳ cao 182 foot nằm ở phía nước Mỹ của dòng sông và thuộc bang New York.*)
Dựa và những dữ kiện trong bài văn, ta có đáp án chính xác là **C.** The Niagara River has two falls, one in Canada and one in the United States.
Question 4: Đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key word: steamer

Clue: "it is quite a popular activity to take a steamer out onto the river and right up to the base of the falls for a close-up view." (*một hoạt động khá phổ biến là đi ... ra sông và hướng thẳng lên trung tâm của thác để có một cái nhìn kỹ càng hơn*)

Do đây là hoạt đông di chuyển trên sông nên đáp án phù hợp nhất là **B.** a boat

Question 5: Đáp án **D.**

Key word: right up

Clue: "it is quite a popular activity to take a steamer out onto the river and right up to the base of the falls for a close-up view." (*Một hoạt động khá phổ biến là đi ... ra sông và hướng thẳng lên trung tâm của thác để có một cái nhìn kỹ càng hơn*)

Phân tích đáp án:

A. turn to the right (*rẽ phải*)

B. follow correct procedures (*đi theo quy trình đúng*)

C. travel upstream (*đi ngược dòng*)

D. all the way up (*đi thẳng lên*)

Đáp án phù hợp nhất là D vì ta biết từ right ngoài mang nghĩa là bên phải, nó còn có nghĩa là "chính xác, thích hợp, đúng" (VD: right now: *đúng lúc này*)

Question 6: Đáp án **A.**

Key word: tourists prefer

Clue: "Most visitors come between April and October" (*hầu hết du khách đến đây vào giữa tháng bốn và tháng 10*)

Phân tích đáp án:

A. visit Niagara Falls during warmer weather (*thăm thác Niagara vào mùa ấm hơn bình thường*)

B. see the falls from a great distance (*nhìn thác từ xa*): Sai vì du khách thường đi tàu hơi nước để nhìn thác gần hơn (theo clue câu 4)

C. take a ride over the falls (*đi xe qua thác*)

D. come to Niagara Falls for a winter vacation (*đến thác và kỳ nghỉ mùa đông*)

Khoảng thời gian giữa tháng 4 và tháng 10 là mùa hè và đầu thu nên thời tiết sẽ ấm hơn các thời điểm khác trong năm. Đáp án chính xác là **A. visit Niagara Falls during warmer weather**

Question 7: Đáp án **C.**

Key word: created

Clue: "Because of concern that all these tourists would inadvertently destroy the natural beauty of this scenic wonder, the state of New York in 1885 created Niagara Falls Park in order to protect the land surrounding American Falls." (*Bởi vì lo sợ rằng tất cả du khách sẽ vô ý phá hoại vẻ đẹp tự nhiên của kỳ quan này, bang New York thành lập công viên Thác Niagara vào năm 1885 để bảo vệ khu vực xung quanh Thác Mỹ.*)

Dựa và clue ta thấy đáp án chính xác là **C. To protect the area around Niagara Falls**

Question 8: Đáp án **D.**

Key word: jurisdiction

Clue: "With the area surrounding the falls under the jurisdiction of government agencies, appropriate steps could be taken to preserve the pristine beauty of the area." (*Với khu khu vực xung quanh thác dưới ... của cơ quan chính phủ, những biện pháp phù hợp có thể được tiến hành để bảo vệ vẻ đẹp ... của khu vực này.*)

Phân tích đáp án:

A. view (*cảnh*)

B. assistance (*sự hỗ trợ*)

C. taxation (*thuế xuất*)

D. control (*sự kiểm soát*)

Dựa và clue và phân tích đáp án, ta thấy đáp án phù hợp nhất là D. control (*dưới sự kiểm soát của cơ quan chính phủ*)

Question 9: Đáp án **A.**

Clue: Giống câu 8.

Phân tích đáp án:

A. pure and natural (*thuần khiết và tự nhiên*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. highly developed (*phát triển mạnh*)
C. well-regulated (*được kiểm soát tốt*)
D. overused (*bị lạm dụng*)
Dựa và clue ta thấy các cơ quan chức năng phải bảo vệ vẻ đẹp của khu vực và vẻ đẹp cần được bảo vệ phải mang tính chất của câu A. thuần khiết và tự nhiên. Các đáp án còn lại không phù hợp về ngữ nghĩa và văn cảnh.
Question 10: Đáp án **B.**
Câu hỏi yêu cầu xác định nội dung đoạn văn tiếp theo ngay sau khổ cuối. Để làm dạng câu hỏi này, chúng ta cầu xác định nội dung khổ cuối và đặc biết là câu cuối vì người Anh thường khai triển ý một cách tuyến tính, logic, các ý tiếp nối nhau.
Clue: "With the area surrounding the falls under the jurisdiction of government agencies, appropriate steps could be taken to preserve the pristine beauty of the area." (*Với khu khu vực xung quanh thác dưới sự kiểm soát của cơ quan chính phủ, những biện pháp phù hợp có thể được tiến hành để bảo vệ vẻ đẹp hoàn mỹ của khu vực này.*)
Nội dung câu cuối mở ra những biện pháp bảo về khu vực thác. Do đó nội dung đoạn sau có khả năng cao nhất là **B. steps taken by government agencies to protect the falls** (*những biện pháp được tiến hành bởi các cơ quan chính phủ để bảo vệ nhóm thác.*)

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG
1. **Popular tourist destination:** *điểm đến du lịch nổi tiếng.*
2. **Province (n):** *tỉnh*
3. **Steamer (n):** *tàu chạy bằng hơi nước.*
4. **Close-up view (n):** *một cái nhìn chi tiết, sát thực hơn.*
5. **Jurisdiction (n):** *quyền lực pháp lý, quyền xử xét, quyền tài phán*
6. **Appropriate steps could be taken:** *những bước đi phù hợp có thể được tiến hành.*

EXERCISE 9: THE FERTILE VALLEYS OF THE RIVER NILE [●●○]
Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 11 to 20

The fertile valleys of the river Nile straddle the hot desert land of Egypt. Rain is relatively scarce, and the summers are scorching hot. Nevertheless the strip of land, known as the Cultivation, on either side of the Nile is reputed to be one of the most fertile places in the world. Its rich black soil is the result of accumulation of silt deposited by the annual flooding of the Nile thousands of years ago. From June to October, the river overflowed its banks. Modern damps were then constructed to control the flooding. The floodwaters left behind a rich sticky black mud which made it suitable for the cultivation of crops. As long as the soil was well irrigated, two or three crops could be grown in one season. Its rich soil led to the growth and rise of the brilliant civilization of the ancient Egyptians on the Nile valley more than 5000 years ago. The earliest Egyptians had acquired the skills to till the land along the banks, drawing along the Nile became wealthy, they embarked on projects of digging ditches and constructing dams to control the floods. In about 3100 BC, the whole Egypt was united under the reign of King Menes. He and his descendants made up Egypt's first ruling family, or dynasty. His rule led to the great development of the arts like writing, painting, architecture, and crafts. Egyptian power and influence were to last for the next 2000 years. The Egyptian kings had absolute powers. The king possesses all the land, and the peasants had to surrender part of their crops to the king. An army of officials and scribes did the task of collecting the exact amount of due from the individual farmers. Crops and livestock were often seen at the storehouses surrounding the royal palaces. In return for their uphill task, the king paid his officials funds for huge irrigation projects. Egypt's trade with the outside world stretches far and wide. In return for gold, copper, gemstones, and building stones, it purchases the goods that it did not have. Timber, resins, oils, silver and slaves came from Lebanon. From Deria and Anatolia came horses, while the blue stone called lapis lazuli was imported from Mesopotamia. Strong forts were constructed to protect overland trade routes. Egypt held Nubia in the south for almost 800 years. It served as Egypt's most vital source of gold and slaves.
Question 1: The civilization of the ancient Egyptians was brought about by _____.
A. Egypt's first ruling family
B. the rich alluvial soil of the Nile

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. Egypt's trade with the outside world
D. the highly-developed writing, painting, architecture and crafts

Question 2: Egyptian slaves came from _____.
A. Syria and Anatolia **B.** Palestine **C.** Mesopotamia ***D.*** Lebanon

Question 3: The king was wealthy because _____.
A. he possessed all the land **B.** huge irrigation projects were set up
C. he was in absolute power **D.** farmers paid him their tribute

Question 4: The writer said that the annual flooding of the Nile _____.
A. needed to be controlled **B.** led to the discovery of new mines
C. caused an influx of foreign traders **D.** helped to develop the arts

Question 5: According to the passage, the king was wise _____.
A. to own slaves and gold **B.** to pay for huge irrigation projects
C. to control the land **D.** to import the things that Egypt did not have

Question 6: In return for, in the first line, last paragraph, refers to _____.
A. what Egypt exported **B.** how fast the profit came
C. the respect Egypt received **D.** the protection the Egyptian army provided

Question 7: A suitable title for this passage is _____.
A. The Farming Methods of the Egyptians **B.** The Landscape of the Egypt
C. The Might of the Egyptian Army **D.** The Civilization of the Ancient Egyptians

Question 8: We know the Egyptian Empire was powerful from the _____.
A. long period it extended its power and influence
B. way its army fought with other invaders
C. number of crops grown in one season
D. trade and business done with other nations

Question 9: Farm crops would be _____ if there was no water for irrigation.
A. harvested **B.** unavailable **C.** unprotected **D.** destroyed

Question 10: From June to October, the flood plains would be _____.
A. open to the building of new **B.** left to the sowing of new crops dams
C. raised to a higher level **D.** inundated with floodwaters from the Nile

ĐÁP ÁN

1. B	**2. D**	**3. C**	**4. A**	**5. B**	**6. A**	**7. D**	**8. A**	**9. B**	**10. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
Key word:
Clue: "Its rich soil led to the growth and rise of the brilliant civilization of the ancient Egyptians" (*đất dai màu mỡ là nguyên nhân cho sự phát tiển và thăng hoa của nền văn minh vĩ đại của người Ai Cập cổ.*)
Phân tích đáp án:
A. Egypt's first ruling family (*gia đình đầu tiên thống lĩnh Ai Cập*)
B. the rich alluvial soil of the Nile (*đất phù sa tươi tốt của sông Nile.*)
C. Egypt's trade with the outside world (*Việc buôn bán của người Ai Cập với thế giới bên ngoài*)
D. the highly-developed writing, painting, architecture and crafts (*sự phát triển mạnh mẽ của văn học, hội họa, kiến trúc và nghề thủ công*)
Dựa vào clue và phân tích đáp án, ta thấy đáp án chính xác là **B.** the rich alluvial soil of the Nile

Question 2: Đáp án **D.**
Key word: slave
Clue: "Timber, resins, oils, silver and slaves came from Lebanon" (*gỗ, nhựa cây, dầu, bạc và nô lệ đến từ Lebanon*)
Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **D.** Lebanon.

Question 3: Đáp án **C.**
Key word: King, absolute power.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "The Egyptian kings had absolute powers. The king possesses all the land, and the peasants had to surrender part of their crops to the king." (*Những vị vua Ai Cập có quyền lực tuyệt đối. Nhà vua nắm giữ mọi đất đai và người nông dân phải cống nộp một phần nông sản cho nhà vua.*)

Đề bài hỏi lý do vì sao nhà vua giàu. Theo clue ta thấy sự giàu có của nhà vua có nguyên nhân từ sức mạnh tuyệt đối của ông. Đáp án chính xác là **C.** he was in absolute power (*ông ta có quyền lực tuyệt đối*)

Question 4: Đáp án **A.**

Key word: annual flooding

Clue: "From June to October, the river overflowed its banks. Modern damps were then constructed to control the flooding." (*Từ tháng 6 đến tháng 10, dòng sông chảy tràn bờ. Những cái đập hiện đại được xây dựng để kiểm soát dòng lũ.*)

Theo clue ta thấy hằng năm lũ lớn nhất vào khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 10 và gây tràn bờ, cho nên dòng lũ cần được kiểm soát. Đáp án chính xác là **A.** needed to be controlled

Question 5: Đáp án **B.**

Đây là một câu hỏi yêu cầu sự suy luận.

Clue: "In return for their uphill task, the king paid his officials funds for huge irrigation projects. Egypt's trade with the outside world stretches far and wide." (*để trả công cho những công việc vất vả của họ, nhà vua trả công cho các sĩ quan với các dự án trồng trọt lớn. Giao thương của Ai Cập và các nước bên ngoài phát tiển rộng rãi.*)

Nhờ việc trả công đúng người đúng việc, nhà vua khuyến khích được sự lao động của nhân dân và nhờ đó, giao thương phát triển mạnh mẽ, đây là một bước đi khôn ngoan.

Đáp án chính xác là **B.** to pay for huge irrigation projects

Question 6: Đáp án **A.**

Key word: In return for

Clue: "In return for gold, copper, gemstones, and building stones, it purchases the goods that it did not have." (*Người Ai Cập dùng vàng, đồng, đá quý và đá xây dung để mua những hàng hóa mà họ không có.*)

Phân tích đáp án:

A. what Egypt exported (*những gì Ai Cập xuất khẩu*)

B. how fast the profit came (*tốc độ lợi nhuận thu về*)

C. the respect Egypt received (*sự tôn trọng dành cho Ai Cập*)

D. the protection the Egyptian army provided (*sự bảo vệ của quân đội Ai Cập*)

Những danh từ đi theo sau cụm "In return for" là những vật phẩm dùng để đổi lấy hàng hóa Ai Cập không có (*nhập khẩu từ nước ngoài.*). Do đó, chúng là hàng xuất khẩu.

Đáp án đúng là **A.** what Egypt exported

Question 7: Đáp án **D.**

Câu hỏi yêu cầu xác định nhan đề bài văn.

Phân tích đáp án:

A. The Farming Methods of the Egyptians (*Những phương pháp trồng trọt của người ai cập*): Sai vì đây chỉ là một ý nhỏ trong bài văn.

B. The Landscape of the Egypt (*Đất dai của Ai Cập*): Sai vì bài văn không đề cập trực tiếp tới đất đai của Ai Cập. Nêu đây là đáp án đúng thì phải có những dữ liệu về diện tích, các khu vực, vùng miền trong quốc gia.

C. The Might of the Egyptian Army (*sức mạnh của quân đội Ai Cập*): Sai vì bài văn không đề cập đến quân đội Ai Cập.

D. The Civilization of the Ancient Egyptians (*Nền văn minh Ai Cập cổ đại*): Đúng vì nội dung xuyên suốt bài văn là những nét chính trong lao động, sản xuất và giao thương của quốc gia cổ đại này.

Question 8: Đáp án **A.**

Dịch câu hỏi: *Chúng ta biết về đế chế Ai Cập vô cùng quyền lực từ...*

Clue: "Egyptian power and influence were to last for the next 2000 years." (*Quyền lực và sự ảnh hưởng của Ai Cập kéo dài tới 2000 năm sau.*)

Phân tích đáp án:

A. long period it extended its power and influence (*một khoảng thời gian dài nó mở rộng quyền lực và sức ảnh hưởng*)

B. way its army fought with other invaders (*cái cách quân đội Ai Cập đánh những kẻ xâm lược*): Sai vì không được đề cập đến trong bài văn.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. number of crops grown in one season (*Số lượng lương thực trồng trong một mùa*): Sai vì thông tin quá nhỏ bé để diễn tả quyền lực của quốc giả này.

D. trade and business done with other nations (*Thương mại và kinh doanh với các quốc gia khác*): Sai vì nó chỉ là một khía cạnh trong các nét chính tạo nên sức mạnh của Ai Cập.

Đáp án chính xác là A. vì sự phồn thịnh qua một giai đoạn dài 2000 năm chứng tỏ quyền lực to lớn của quốc gia này.

Question 9: Đáp án **B.**

Dịch câu hỏi: *Nông sản sẽ ... nếu không có nước trồng trọt.*

Phân tích đáp án:

A. harvested (*được thu hoạch*)

B. unavailable (*không sẵn sang, không có nhiều*)

C. unprotected (*không được bảo vệ*)

D. destroyed (*bị phá hủy*)

Đáp án chính xác là **B.** unavailable

Question 10: Đáp án **D.**

Key word: June. October

Clue: "From June to October, the river overflowed its banks. Modern damps were then constructed to control the flooding." (*Từ tháng 6 đến tháng 10, dòng sông chày tràn bờ. Những cái đập hiện đại được xây dựng để kiểm soát dòng lũ.*)

Phân tích đáp án:

A. open to the new building (*mở rộng cho tòa nhà mới*)

B. left to the sowing of new crops (*bị để lại để gieo hạt cho mùa vụ mới.*)

C. raised to a higher level (*nâng tới một mức độ cao hơn*)

D. inundated with floodwaters from the Nile (*tràn ngập với nước lũ từ sông Nile*)

Dựa vào Clue ta thấy đáp án chính xác là **D.** inundated with floodwaters from the Nile. Nước tràn bờ dẫn đến đất ở đồng cỏ bị ngập lụt.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Fertile valleys (n): *thung lũng màu mỡ.*

2. Scarce (adj): *hiếm hoi, ít.*

E.g: Food was becoming scarce: *thức ăn trở nên hiếm hoi.*

3. Scorching hot (adj): *nóng như thiêu đốt.*

4. Damp

1. (n): *sự ẩm ướt*

E.g: The old house smells of damp: *ngôi nhà cũ có mùi ẩm.*

2. (adj): *ẩm ướt*

E.g: The cottage was cold and damp: *mái nhà tranh này lạnh và ẩm.*

5. Construct (v): *xây dựng.*

E.g: When was the bridge constructed? - *Cây cầu được xây vào lúc nào?*

Cultivation of crops: *việc trồng trọt vụ mùa/cây trồng.*

6. Irrigate (v): *tưới*

E.g: irrigated land / crops

7. Civilization (n): *nền văn hóa/văn minh*

8. Have absolute powers: *có quyền lực tuyệt đối.*

9. Possess (v): *sở hữu, có.*

E.g: He possessed the key characteristics that an inventor needs to make a success of inventions: *Ông có những tính cách quan trọng mà một nhà sáng chế cần có để thành công với những phát minh của mình.*

10. Peasant (n): *người nông dân.*

11. Storehouse = warehouse: *kho chứa.*

12. Uphill task: *công việc khó khăn, vất vả.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 10: AROUND THE WORLD IN 94 DAYS [●●○]

In February 2001, at the age of 24, Ellen MacArthur became the youngest and fastest ever woman to sail round the world. After 94 days alone on board yacht Kingfisher, she finished second to Michel Desjoyaux of France in the single-handed Vendee Globe event.

In sport, like life, the winner is usually feted, and runners-up quickly forgotten. This time the roles were reversed and it was Ellen, weighing just 50 kilos and barely 1m 60 tall, that really captured people's imaginations and emotions. One newspaper in France, where she was and is a real heroine, summed up the national mood there with the headline "Well done, Michel, bravo Ellen".

As with many spectacular achievers, the signs were there from an early age, even in the unpromising nautical terrain of landlocked Derbyshire. Her great-grandparents were sailing people and a great-uncle was a merchant seaman, but any real link with the sea is tenuous. There was, however, an Auntie Thea who lived on the east coast of England and had a 26-foot sailing boat called Cabaret. It took just one trip on the open sea with her aunt to spark off Ellen's lifelong passion. She was eight years old. After that she began saving her pocket money and spent all her spare time reading sailing books in the library, absorbing information like a sponge. With her savings and the help of her grandmother she bought a 8-foot fibreglass dinghy, and from that moment on there was no keeping her away from the water.

Sailing around Britain single-handed at the age of 18 was just the start; Ellen had long since set her sights on the Vendee. But finding the money to undertake round-the-world voyages is no easy feat. She wrote 2,000 letters requesting sponsorship and received just two replies, one, happily, from the Kingfisher company who were looking to expand into France. And in terms of race preparation, if thoroughness was the key of success, Ellen could certainly be considered one of the favourites. In the eight months leading up to the start on the race, she sailed no fewer than 60,000 miles at the helm of her 60-foot Kingfisher, far more than the rest of the fleet put together in the same period.

During her three months at sea MacArthur negotiated deadly icebergs, gigantic waves and gale-force winds. She endured the freezing cold of the Arctic and suffered the blistering heat of the windless doldrums. Racing conditions meant sleeping in 10-minute bursts, a survival suit that stayed on for weeks at a time and hands and wrists covered in sores and cuts. Food was dried or frozen. Water came from desalinator, which passes sea water through a membrane. "You don't really wash in the icy waters of the southern ocean", she laughs. "Anyway, there's no one to tell you that you smell."

As Kingfisher crossed the fishing line Ellen was surrounded by hundreds of spectator boats and a cheering crowd of 200,000 lined the shore. Stepping off her yacht she looked remarkably composed and seemed to take the change from solitude to public adulation very much in her stride. Her thoughts, she later confessed, were on the realization that had dominated her life for the previous four or five years. "Throughout that time my sole focus had been crossing the finished line, and in the fastest possible time." Now she could savour that moment. But despite MacArthur's belief that everyone who finishes the Vendee is a winner, she still feels a sense of disappointment that, having taken the lead from the eventual winner Michel Desjoyaux 10 days from the finish, she did not quite have the energy or good fortune to turn her advantage into victory. "You have to believe you can win from the start." she asserts. "Deep down you're a competitor, you don't climb the mast and come back black and blue just for a cruise. You do it because it's a race."

The public will now be hoping to see a suitable encore, some new feat of endurance to justify her celebrity status. For Ellen can no longer claim, as she did in her post-race press conference, to be the simple Derbyshare girl with "no mobile, no credit cards, no money, no nothing"; she is a heroine and an inspiration to others of her generation. As if to reinforce this, and despite her reluctance to take on this role, she later commented: "If there's one thing I've learned in this past year, it's that deep down in your heart, if you have a dream, then you can and must make it happen."

Questions. 1. At the time of her achievement we learn that Ellen

A. Enjoyed only short-lived success.

B. Was more famous in France than anywhere else.

C. Attracted more attention than Michael Desjoyaux.

D. Became popular because of her size.

Questions 2. Where did Ellen's initial interest in sailing come from?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. She came from a family of sailing enthusiasts.
B. She went to see one of her relatives.
C. She read widely on the su\bject.
D. She lived near the sea.

Questions 3. What do we learn about Ellen at the start of the race?
A. People thought she had a very good chance of winning.
B. She was a more experienced sailor than the other racers.
C. She had been waiting for this moment since she was 18.
D. She had gone to great lengths to achieve her ambition.

Questions 4. The writer suggests that one cause of discomfort for Ellen at sea was
A. The shortage of water. **B.** Her failure to sleep.
C. Extremes of temperature. **D.** A lack of cooking facilities.

Questions 5. According to the winter, when Ellen finished the race, she was
A. Overwhelmed by her new-found fame.
B. Surprised by the number of people who came to greet her.
C. Able to reflect on her achievement.
D. Delighted to be amongst people again.

Questions 6. According to the writer, Ellen
A. Thinks she deserved to win the race.
B. Has mixed feelings about the outcome of the race.
C. Knew she would win the race.
D. Thinks Michel Desjoyaux was lucky to beat her.

Questions 7. Which of the following views does the writer express in the last paragraph?
A. She has the power to motivate. **B.** She has no right to fame yet.
C. Her comments lack depth. **D.** She needs to change her lifestyle.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. B**	**3. D**	**4. C**	**5. C**	**6. B**	**7. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C.
Key word:
Clue: "she finished second to Michael Desjoyaux of France… In sport, like life, the winner is usually feted, and runners-up quickly forgotten. This time the roles were reversed" (*Cô về nhì sau Michael Desjoyaux của nước Pháp... Trong thể thao, cũng như trong cuộc đời, người thắng luôn được tung hô, còn kẻ về nhì thì vị chìm nhanh trong sự quên lãng. Thế nhưng lần này thì vai trò đã bị đảo lộn.)*
Clue hé lộ rằng thành công Ellen MacArthur vượt trội hơn Michael Desjoyaux. Đáp án chính xác là **C. Attracted more attention than Michael Desjoyaux.** (*thu hút nhiều sự quan tâm hơn Michael Desjoyaux*)

Question 2: Đáp án B.
Key word:
Clue:
1. 'It took just one trip on the open sea with her aunt to spark off Ellen's lifelong passion." (*một chuyến du lịch ra biển khơi cùng với dì của cô ấy đã nhen nhóm đốm lửa đam mê suốt đời của Ellen*)
2. "Her great-grandparents were sailing people and a great-uncle was a merchant seaman, but any real link with the sea is tenuous" (*Cụ của cô và anh trai ông cô là những người buôn ngoài biển, nhưng họ không có nhiều gắn bó, liên kết với biển cả.*)
3. "After that she began saving her pocket money and spent all her spare time reading sailing books in the library" (*Sau đó cô bắt đầu tiết kiệm tiền tiêu vặt và dành tất cả số tiền đó để đọc sách về chèo thuyền trong thư viện*)

Phân tích đáp án:
A. She came from a family of sailing enthusiasts. (*Cô ấy đến từ một gia đình có đam mê chèo thuyền*): Sai vì theo clue 2, có hai người trong gia đình không hẳn là đam chèo thuyền.
B. She went to see one of her relatives. (*Cô ấy tới gặp một người họ hàng*): Đúng theo clue 1.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. She read widely on the subject. (*Cô ấy đọc rất nhiều về một chủ đề*): Sai vì cô làm điều này sau khi gặp dì của cô (theo clue 3)

D. She lived near the sea. (*Cô sống gần biển):* Sai vì trong khổ 3, tác giả dùng từ "unpromising" để nói về khu vực gần biển (nautical: *hàng hải*)

Question 3: Đáp án D.

Key word: at the start of the race

Clue: "In the eight months leading up to the start on the race, she sailed no fewer than 60,000 miles at the helm of her 60-foot Kingfisher, far more than the rest of the fleet put together in the same period." (*Trong 8 tháng trước khi bắt đầu thi đấu, cô ấy chèo lái không ít hơn 60000 dặm, cầm lái con tàu Kingfisher dài 60 foot, đoạn đường đó dài hơn tổng số quãng đường của cả hạm đội cộng lại trong khoảng thời gian tương tự*)

A. People thought she had a very good chance of winning. (*Mọi người nghĩ rằng cô ấy có cơ hội tốt để chiến thắng.*)

B. She was a more experienced sailor than the other racers. (*Cô ấy có nhiều kinh nghiệm chèo thuyền hơn các tay đua khác*)

C. She had been waiting for this moment since she was 18. (*Cô ấy đã chờ cơ hội này từ khi cô 18 tuổi*)

D. She had gone to great lengths to achieve her ambition. (*Cô ấy đã đi một đoạn đường lớn để đạt được tham vọng.)*

Dựa vào Clue ta dễ dàng tìm được đoạn văn chứa nội dung câu trả lời và thấy rằng Ellen đã phải tập luyện vất vả để đạt được đam mê, đáp án chính xác là D. She had gone to great lengths to achieve her ambition. Đáp án B sai vì cô luyện tập nhiều hơn trong khoảng thời gian này không có nghĩa là cô có nhiều kinh nghiệm hơn những người khác.

Question 4: Đáp án C.

Key word: discomfort, temperature,

Clue:

1. "She endured the freezing cold of the Arctic and suffered the blistering heat of the windless doldrums." (*Cô ấy phải chịu đựng cái rét lạnh cóng ở Arctic và cái nóng cắt da ở vùng nhiệt đới lặng gió.*)

2. "Racing conditions meant sleeping in 10-minute bursts, a survival suit that stayed on for weeks at a time and hands and wrists covered in sores and cuts. Food was dried or frozen. Water came from desalinator" (*Điều kiện đua có nghĩa là cô chỉ được chợp mắt nhanh 10 phút mỗi lần, mặc một bộ đồ bảo hộ suốt mấy tuần, tay và cổ tay đầy vết thương và vết cắt. Thức ăn bị khô hoặc đóng bang. Nước được lấy từ máy lọc muối.*)

Phân tích đáp án:

A. The shortage of water. (*thiếu nước*): Sai vì nước được lọc từ máy khứ muối trong nước biển.

B. Her failure to sleep. (*không thể ngủ*): Sai vì cô có thể ngủ mỗi lần 10 phút ngắn ngủi.

C. Extremes of temperature. (*nhiệt độ khắc nghiệt*): Đúng vì theo clue 1 và 2, nhiệt độ là yếu tố gây rất nhiều khó khăn (thể hiện qua từ "endure" và "suffer", "fronzn" food.)

D. A lack of cooking facilities. (*thiếu dụng cụ nấu ăn*): Sai vì không có thông tin này trong bài.

Question 5: Đáp án **C.**

Key word: when Ellen finished the race

Clue: "Stepping off her yacht she looked remarkably composed and seemed to take the change from solitude to public adulation very much in her stride. Her thoughts, she later confessed, were on the realization that had dominated her life for the previous four or five years. "Throughout that time my sole focus had been crossing the finished line, and in the fastest possible time." Now she could savour that moment." (*bước ra khỏi con thuyền, cô ấy nhìn đặc biệt bình tĩnh và sẵn sàng cho bước chuyển từ sự cô lập sang ngưỡng mộ bởi công chúng vì bước tiến xa của cô. Những suy nghĩ trong cô, mà cô giãi bày sau này, đã thấy rõ những gì hiện hữu và chiếm lấy cuộc đời cô trong suốt 4, 5 năm nay. "Suốt quãng thời gian, tâm trí tôi tập trung hoàn toàn vào việc tới đích trong thời gian sớm nhất có thể.". Giờ đây cô có thể tận hưởng giây phút này.*)

Phân tích đáp án:

A. Overwhelmed by her new-found fame. (*bị choáng ngợp vì tiếng tăm mới nổi.*): Sai vì cô đã sẵn sàng cho sự thay đổi này.

B. Surprised by the number of people who came to greet her. (*ngạc nhiên bởi những người tới chúc mừng cô*): Sai vì không có thông tin này trong bài

C. Able to reflect on her achievement. (*có thể liên tưởng, suy nghĩ về thành quả của mình*)

D. Delighted to be amongst people again. (*Vui vì được gặp lại mọi người*)

Ta thấy qua clue, Ellen có những tâm tư riêng sau khi chiến thắng và cô nghĩ lại về quãng thời gian thi đấu. Đáp án chính xác là **C. Able to reflect on her achievement.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: Đáp án **B.**

Key word:

Clue: "But despite MacArthur's belief that everyone who finishes the Vendee is a winner, she still feels a sense of disappointment" (*Mặc dù MacArthur tin rằng bất kỳ ai kết thúc cuộc đua Vendee đều là người chiến thắng, cô vẫn cảm thấy một chút thất vọng*)

Qua đó ta thấy rằng cô đang có những suy nghĩ trái nhau trong tâm tưởng, đáp án chính xác là **B. Has mixed feelings about the outcome of the race.**

Question 7: Đáp án **A.**

Key word: last paragraph

Clue: "she later commented: "If there's one thing I've learned in this past year, it's that deep down in your heart, if you have a dream, then you can and must make it happen.""(*Sau đó cô phát biểu: "nếu như có một thứ tôi học được trong năm vừa qua, đó là ẩn sâu trong tim mình, nếu bạn có một ước mơ, bạn có thể và phải biến nó thành hiện thực.*)

Phân tích đáp án:

A. She has the power to motivate. (*Cô có sức mạnh tự động viên*)

B. She has no right to fame yet. (*Cô vẫn chưa có quyền để nổi tiếng*)

C. Her comments lack depth. (*nhận xét của cô thiếu chiều sâu*)

D. She needs to change her lifestyle. (*cô ấy cần thay đổi cách sống*)

Ta thấy đáp án phù hợp nhất là A vì qua clue thấy thấy cô truyền cảm hứng và khuyên mọi người về việc thực hiện giấc mơ của mình.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Be on board: *trên tàu, thuyền, máy bay.*

E.g: Have the passengers gone on board yet? – *Đã có hành khách nào lên tàu chưa?*

S2. ingle-handed (adv): *một mình, đơn phương.*

E.g: to sail around the world single-handed: *lái vòng quanh thế giới một mình.*

3. Runner(s)-up: *người về nhì trong cuộc thi.*

4. Nautical terrain: *vùng dất biển, hàng hải.*

5. Tenuous (adj): *yếu ớt, mong manh.*

E.g: His links with the organization turned out to be extremely tenuous: *Những mối liên kết với tổ chức hóa ra lại quá mong manh.*

6. Spark off: *nhóm lên ngọn lửa (đam mê)*

7. Absorb information like a sponge: *tiếp nhận thông tin nhanh chóng (sponge là bọt biển, cấu trúc liên kết tốc độ tiếp nhận thông tin với tốc độ bọt biển hút nước – rất nhanh)*

8. Round-the-world voyage: *chuyến đi biển vòng quanh thế giới.*

9. To be no easy feat: *không phải chuyện đùa, không đơn giản.*

10. Iceberg: *tảng băng trôi.*

11. Gigantic waves: *những con sóng khổng lồ.*

12. Gale-force winds: *gió to dữ dội.*

13. Composed (adj): *bình tĩnh, điềm tĩnh.*

14. Solitude (n): *sự cô đơn.* (live in solitude)

15. Encore (n): *lần diễn lại do được yêu cầu, hưởng ứng của khán giả.*

E.g: She played a Chopin waltz as an encore: *cô ấy chơi lại điệu van xơ Chopin theo yêu cầu của khán giả.*

16. Endurance (n): *sức chịu đựng.*

E.g: He showed remarkable endurance throughout his illness: *Anh ấy bộc lộ một sức chịu đựng lớn lao trong suốt thời gian bị bệnh.*

17. Reluctance (n): *sự miễn cưỡng, sự bất đắc dĩ.*

EXERCISE 11: THE GREAT WALL OF CHINA [●●○]

Walls and wall building have played a very important role in Chinese culture. These people, from the dim mists of prehistory have been wall-conscious; from the Neolithic period – when ramparts of pounded earth were used –

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

to the Communist Revolution, walls were an essential part of any village. Not only towns and villages; the houses and the temples within them were somehow walled, and the houses also had no windows overlooking the street, thus giving the feeling of wandering around a huge maze. The name for "city" in Chinese (ch'eng) means wall, and over these walled cities, villages, houses and temples presides the god of walls and mounts, whose duties were, and still are, to protect and be responsible for the welfare of the inhabitants. Thus a great and extremely laborious task such as constructing a wall, which was supposed to run throughout the country, must not have seemed such an absurdity.

However, it is indeed a common mistake to perceive the Great Wall as a single architectural structure, and it would also be erroneous to assume that it was built during a single dynasty. For the building of the wall spanned the various dynasties, and each of these dynasties somehow contributed to the refurbishing and the construction of a wall, whose foundations had been laid many centuries ago. It was during the fourth and third century B.C. that each warring state started building walls to protect their kingdoms, both against one another and against the northern nomads. Especially three of these states: the Ch'in, the Chao and the Yen, corresponding respectively to the modern provinces of Shensi, Shanzi and Hopei, over and above building walls that surrounded their kingdoms, also laid the foundations on which Ch'in Shih Huang Di would build his first continuous Great Wall.

The role that the Great Wall played in the growth of Chinese economy was an important one. Throughout the centuries many settlements were established along the new border. The garrison troops were instructed to reclaim wasteland and to plant crops on it, roads and canals were built, to mention just a few of the works carried out. All these undertakings greatly helped to increase the country's trade and cultural exchanges with many remote areas and also with the southern, central and western parts of Asia – the formation of the Silk Route. Builders, garrisons, artisans, farmers and peasants left behind a trail of objects, including inscribed tablets, household articles, and written work, which have become extremely valuable archaeological evidence to the study of defence institutions of the Great Wall and the everyday life of these people who lived and died along the wall.

Question 1: Chinese cities resembled a maze

A. because they were walled.
B. because the houses has no external windows.
C. because the name for cities means 'wall'.
D. because walls have always been important there.

Question 2: Constructing a wall that ran the length of the country

A. honoured the god of walls and mounts.
B. was an absurdly laborious task.
C. may play a vital role to the country's economy.
D. made the country look like a huge maze.

Question 3: The Great Wall of China

A. was built in a single dynasty.
B. was refurbished in the fourth and third centuries BC.
C. used existing foundations.
D. was built by the Ch'in, the Chao and the Yen.

Question 4: Crops were planted

A. on wasteland.
B. on reclaim wasteland.
C. on reclaimed waterland.
D. along the canals.

Question 5: The Great Wall

A. helped build trade only inside China.
B. helped build trade in China and abroad.
C. helped build trade only abroad.
D. helped build trade only to remote areas.

ĐÁP ÁN

1. B	**2. C**	**3. C**	**4. B**	**5. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B.

Key word: maze

Clue: "the houses also had no windows overlooking the street, thus giving the feeling of wandering around a huge maze." (*Những ngôi nhà cũng không có cửa sổ và nhìn ra đường phố, tao một cảm giác như đang đi trong mê cung.*)

Phân tích đáp án:

A. because they were walled. (*bởi vì thành phố bị bao quanh bởi tường)*

B. because the houses has no external windows. (*vì nhà ở đây không có cửa sổ nhìn ra ngoài*)

C. because the name for cities means 'wall'. (*vì họ đặt tên cho các thành phố là "tường"*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. because walls have always been important there. (*vì tường rất quan trọng ở đây.*)
Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **B. because the houses has no external windows.**
Question 2: Đáp án C.
Key word:
Clue: "The role that the Great Wall played in the growth of Chinese economy was an important one." (*Vai trò của Vạn lý thường thành rất quan trọng co sự phát triển của kinh tế Trung Quốc.*)
Phân tích đáp án:
A. honoured the god of walls and mounts. (*tôn thờ thần tường và thần núi*)
B. was an absurdly laborious task. (*là một công việc vất vả một cách mu muội*)
C. may play a vital role to the country's economy. (*có thể đóng một vai trò quan trọng cho kinh tế quốc gia.*)
D. made the country look like a huge maze. (*làm cho đất nước nhìn giống một mê cung khổng lồ.*)
Dựa và clue và phân tích đáp án, ta thấy đáp án chính xác là **C. may play a vital role to the country's economy**
Question 3: Đáp án C.
Key word: dynasty, refurbished, foundations, Ch'in.
Clue: "For the building of the wall spanned the various dynasties, and each of these dynasties somehow contributed to the refurbishing and the construction of a wall whose foundations had been laid many centuries ago. It was during the fourth and third century B.C. that each warring state started building walls to protect their kingdoms, both against one another and against the northern nomads." (*Việc xây dựng Vạn Lý Trường Thành kéo dài qua nhiều triều đại, và mỗi triều đại này lại công hiến một phần nào đó tới việc cải tạo và xây dựng bức tường với nền móng đã được xây cách đấy hàng thế kỷ. Vào thế kỷ thứ 4 và 3 trước công nguyên, vào thời kỳ chiến tranh thì bức tường bảo vệ cho các quốc gia chống lại nhau và những kẻ du cư phía bắc.*)
Phân tích đáp án:
A. was built in a single dynasty. (*được xây trong một triều đại*)
B. was refurbished in the fourth and third centuries BC. (*được tân trang lại vào thế kỷ thứ 4 và 3 trước công nguyên*)
C. used existing foundations. (*sử dụng nền móng có sẵn*)
D. was built by the Ch'in, the Chao and the Yen.
Dựa vào clue và phân tích đáp án, ta có đáp án chính xác là C. used existing foundations.
Question 4: Đáp án B.
Key word:
Clue: "The garrison troops were instructed to reclaim wasteland and to plant crops on it." (*lính đóng quân được hướng dẫn khai hoang đất dai để trồng trọt*)
Phân tích đáp án:
A. on wasteland. (*trên đất hoang*)
B. on reclaim wasteland. (*trên khai hoang đất đai*)
C. on reclaimed waterland. (*trên đất biển*)
D. along the canals. (*dọc kênh đào*)
Ta thấy đáp án chính xác là B. on reclaim wasteland. (*trên đất được khai hoang*)
Question 5: Đáp án D.
Key word: trade.
Clue: "All these undertakings greatly helped to increase the country's trade and cultural exchanges with many remote areas" (*tất cả những biện pháp đó đã giúp đỡ rất nhiều cho việc tăng cường thương mai của quốc gia và trao đổi văn hóa với nhiều khu vực xa xôi.*)
Đáp án chính xác là **D. helped build trade only to remote areas.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Dim (adj): *mờ, tối, không rõ ràng.*
E.g: the dim glow of the fire in the grate: *ánh lửa nhờ nhờ trong lò sưởi.*
2. Prehistory (n): *thời tiền sử.*
E.g: These climate changes continued throughout prehistory: *việc thay đổi thời tiết đã tiếp tục xuyên suốt thời kỳ tiền sử.*
3. Rampart (n): *thành lũy, tường bảo vệ.*
E.g: Visitors can walk along the castle ramparts: *du khách có thể đi bộ quanh lớp tường thành của tòa lâu đài.*
4. Communist revolution (n): *Cách mạng cộng sản.*
5. The welfare of the inhabitants: *phúc lợi của người dân.*
6. Laborious task: *công việc vất vả.*
7. Absurdity: *sự vô lý, ngu xuẩn.*
8. Erroneous (adj): *sai lầm, sai sót.*
E.g: erroneous conclusions / assumptions
9. Refurbish (n): *tân trang, trang trí lại.*
E.g: The theatre has been extensively refurbished: *rạp hát đã được trang trí lại rất nhều.*
10. Reclaim wasteland: *khai hoang vùng đất bị bỏ phí.*
11. Undertaking = venture (n): *phi vụ, dự án khó.*
E.g: He is interested in buying the club as a commercial undertaking: *Anh ấy thích thú với việc mua lại câu lạp bộ này và coi nó như là một phi vụ thương mai khó chơi.*
12. Archaeological evidence: *bằng chứng khảo cổ.*

EXERCISE 12: ENGLISH SEVENTH MEETING "SAN ANDREAS FAULT" [●●○]

The San Andreas Fault line is a fracture at the congruence of two major plates of the Earth's crust, one of which support most of the North American continent, and the other of which underlies the coast of California and part of the ocean floor of the Pacific Ocean. The fault originates about six hundred miles south of the Gulf of California, runs north in an irregular line along the western coast to San Francisco, and continues north for about two hundred more miles before angling off into the ocean. In places, the trace of the fault is marked by a trench, or, in geological terms, a rift, and a small ponds dot the landscape. **Its** western side always move north in relation to its eastern side. The total net slip along the San Andreas Fault and the length of time it has been active are matters of conjecture, but it has been estimated that, during the past fifteen million years, coastal California along the San Andreas Fault has moved about 190 miles in a northwesterly direction with respect to the North American plate. Although the movement along the fault averages only a few inches a year, it is intermittent and variable. Some segments of the fault do not have move at all for long periods of time, building up tremendous pressure that must be released. For this reason, tremors are not unusual along the San Andreas Fault, some of which are classified as major earthquakes. Also for this reason, small tremors are interpreted as safe, since they are understood to be pressure that releases without causing much damage.

It is worth nothing that the San Andreas Fault passes uncomfortably close to several major metropolitan areas, including Los Angeles and San Francisco. In addition, the San Andreas Fault has created smaller fault systems, many of which underlie the smaller towns and cities along the California coast. For this reason, Californians have long anticipated the recurrence of what they refer to as the "Big One," a chain reaction of destructive earthquakes that would measure near 8 on the Richter scale, similar in intensity to those that occurred in 1857 and 1906. Such a quake would wreak devastating effects on the life and property in the region. Unfortunately, as pressure continues to build along the fault, the likelihood of such an earthquake increases substantially.

Question 1: What is the author's main purpose in the passage?
A. To describe the San Andreas Fault
B. To give a definition of a fault
C. To explain the reason for tremors and earthquakes
D. To classify different kinds of faults
Question 2: How does the author define the San Andreas Fault?

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. A plate that underlies the North American continent
B. A crack in the Earth's crust between two plates.
C. Occasional tremors and earthquakes
D. Intense pressure that builds up

Question 3: The word originates in paragraph 1 could best be replaced by
A. gets wider **C.** begins
B. changes direction **D.** disappears

Question 4. In which direction does the western side of the fault move?
A. West **B.** East **C.** North **D.** South

Question 5: The word **its** in the paragraph 1 refers to
A. San Francisco **B.** ocean **C.** coast **D.** fault

Question 6: The word intermittent in paragraph 1 could best be replaced by which one of the following?
A. dangerous **C.** uncommon
B. predictable **D.** occasional

Question 7: Along the San Andreas Fault, tremors are
A. small and insignificant **C.** frequent events
B. rare, but disastrous **D.** very unpredictable

Question 8: The phrase "the Big One" refers to which of the following?
A. A serious earthquake **C.** The river scale
B. The San Andreas Fault **D.** California

Question 9: Which of the following words best describes the San Andreas Fault?
A. Straight **B.** Deep **C.** Wide **D.** Rough

ĐÁP ÁN

1. A	**2. B**	**3. C**	**4. C**	**5. D**	**6. D**	**7. C**	**8. A**	**9. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Question 2: Đáp án **B.**

Key word: San Andreas Fault, define

Clue: "The San Andreas Fault line is a fracture at the congruence of two major plates of the Earth's crust" (*Vệt nứt San Andreas là một khe nứt giữa hai mảng của vỏ trái đất*)

Ta thấy câu đầu tiên quả bài văn chính là định nghĩa về San Andreas.

Phân tích đáp án:

A. A plate that underlies the North American continent (*một mảng nằm dưới lục địa Bắc Mỹ*)
B. A crack in the Earth's crust between two plates. (*Một vệt nứt trên vỏ trái đất giữa hai mảng*)
C. Occasional tremors and earthquakes (*Những chấn động và động đất theo từng thời kỳ*)
D. Intense pressure that builds up (*Một áp lực lớn mà xây nên*)

Dựa và clue ta thấy đáp án chính xác là **B. A crack in the Earth's crust between two plates.**

Question 3: Đáp án **C.**

Key word: originates

Clue: "The fault originates about six hundred miles south of the Gulf of California, runs north in an irregular line along the western coast to San Francisco, and continues north for about two hundred more miles before angling off into the ocean." (*Khe nứt ... ở khoảng 600 dặm phía Nam vịnh California, chạy hướng bắc theo một đường dài không thẳng tắp dọc theo bờ biển phía Tây đến San Francisco, và tiếp tục kéo lên phía bắc khoảng hơn 200 dặm trước khi gấp khúc hướng về phía đại dương*)

A. gets wider (*trở nên lớn hơn*)
B. changes direction (*thay đổi hướng*)
C. begins (*bắt đầu*)
D. disappears (*biến mất*)

Dựa vào clue ta thấy đây là câu văn miêu tả hướng đi của khe nứt nên đáp án chính xác và phù hợp nhất là C. begins vì "originates" là động từ xuất hiện đầu tiên và nó xác định địa điểm đầu tiên của khe nứt.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 4: Đáp án **C.**
Dựa và clue câu 3, ta có đáp án chính xác là **C. north**
Question 5: Đáp án **D.**
Key word: its
Clue: "In places, the trace of the fault is marked by a trench, or, in geological terms, a rift, and small ponds dot the landscape. **Its** western side always move north in relation to its eastern side." (*Ở một vài nơi, dấu vết của khe nứt được đánh dấu bởi một cái rãnh, hoặc nói theo thuật ngữ địa lý, một kẽ nứt, và những ao nước nhỏ chấm điểm trên vùng đất. Khu phía tây của nó luôn di chuyển theo hướng bắc so với khi phía đông.*)
Dựa vào clue ta thấy từ **Its** liên kết với từ "fault" ở câu trên và đáp án chính xác là **D. fault**
Question 6: Đáp án **D.**
Key word: intermittent
Clue: "Although the movement along the fault averages only a few inches a year, it is intermittent and variable." (*mặc dù chuyển động quanh khe nứt chỉ trung bình có một vài inch một năm, nhưng nó ... và hay thay đổi.*)
Phân tích đáp án:
A. dangerous (*nguy hiểm*)
B. predictable (*dễ đoán trước*)
C. uncommon (*không phổ biến*)
D. occasional (*thỉnh thoảng*)
Ta biết rằng từ "intermittent" chỉ tần suất sảy ra của những chuyển động. Do ở câu trên, người ta tính toán được mật độ di chuyển trung bình và dùng từ "although" (mặc dù) nên ta đoán rằng vế sau phải là những thông tin không chính xác hoặc khó dự đoán. Đáp án chính xác là **D.** occasional
Question 7: Đáp án **C.**
Key word: tremors
Clue: "For this reason, tremors are not unusual along the San Andreas Fault, some of which are classified as major earthquakes." (*Với lý do này, các chấn động thường diễn ra không thường xuyên dọc theo khe nứt San Andreas, một vài chấn động được phân loại là những trận động đất lớn.*)
Phân tích đáp án:
A. small and insignificant (*nhỏ và không quan trọng*)
B. rare, but disastrous (*hiếm khi sảy ra nhưng thảm khốc.*)
C. frequent events (*những sự kiện diễn ra thường xuyên*)
D. very unpredictable (*rất khó dự đoán trước*)
Dựa vào clue ta thấy đáp án B hoàn toàn chính xác. "Unusual" = "rare" và "major earthquakes" = "disastrous".
Question 8: Đáp án **A.**
Key word: the Big One
Clue: "the recurrence of what they refer to as the "Big One," a chain reaction of destructive earthquakes" (*sự trở lại của thứ mà họ xem như "vật khổng lồ", một chuỗi những trận động đất mang tính chất phá hủy.*)
Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **A.** a serious earthquake
Question 9: Đáp án **D.**
Để biết tính từ miêu tả hay nhất cho khe nứt này, hãy tham khảo câu văn định nghĩa khe nứt.
Clue: "The San Andreas Fault line is a fracture at the congruence of two major plates of the Earth's crust" (*Vệt nứt San Andreas là một khe nứt giữa hai mảng của vỏ trái đất*)
Tác giả dùng từ "fracture" để nói về khe nứt. Từ này có nghĩa là vết nứt, vết rạn, do đáp đáp án phù hợp nhất là D. Rough (*sần sùi*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Fault (n): *vệt nứt.*
2. Fracture (n): *vết rạn nứt, đứt đoạn.*
E.g: Cracks and fractures are appearing in the ancient wall: *Vết nứt và vỡ đang xuất hiện trên bức tường cổ.*
3. At the congruence of: *với sự thích hợp, phù hợp, đồng đều.*
Crust (n): *màng*
E.g: "The San Andreas Fault line is a fracture at the congruence of two major plates of the Earth's crust" (*Vệt nứt San Andreas là một khe nứt giữa hai màng của vỏ trái đất*)
4. Angling off into the ocean: *gấp khúc rồi tiến ra biển.*
5. Geological term: *thuật ngữ địa chất học.*
6. Conjecture (n): *phỏng đoán.*
E.g: The truth of his conjecture was confirmed by the newspaper report: *sự thật về những phán đoán của anh ấy đã được đính chính bởi bài báo cáo trên báo.*
7. With respect to (n): *về vấn đề gì đó.*
E.g: The two groups were similar with respect to income and status: *hai nhóm này giống nhau về thu nhập và đại vị xã hội.*
8. Tremendous pressure: *áp lực khổng lồ.*
9. Classified as: *được phân loại thành.*
10. Tremor: *trấn động.*
11. Metropolitan area: *khu vực trung tâm, sầm uất, thủ đô.*
12. Anticipate (v): *mong đợi, dự đoán.*
E.g: We don't anticipate any major problems: *chúng ta không mong đợi bất kỳ vấn đề lớn nào.*
13. Recurrence (n): *sự tái diễn, sự trở lại.*
E.g: The doctor told him to go to the hospital if there was a recurrence **of** his symptoms: *bác sĩ khuyên anh ấy trở lại bệnh viện nếu có bất kỳ hiện tượng tái diễn bênh lý nào.*

EXERCISE 13: ECOTOURISM [●●●]

Ecotourism is a combination of ecology (the study of systems of living things) and tourism. The International Ecotourism Society defines ecotourism as "responsible travel to natural areas that conserves the environment and improves the well-being of the local people." Actually, ecotourism can mean travel to far-off places of great natural beauty, but not always in a responsible way. It's big business, and the allure of money can cause people to think about profits first. While ecotourism offers benefits for people and ecosystems, it leaves 5 ecosystems open to negative effects, too.

Costa Rica, once a Spanish colony, and independent since 1821, has an ecotourism industry worth over one billion dollars yearly, and thousands of jobs have been created. Nearly 21 percent of the land is now protected national parks, largely thanks to ecotourism. Nonetheless, due to the number of people visiting the country's natural places, some damage to the ecosystem has occurred.

While tourists can have a negative impact on ecosystems, the same areas might have been totally destroyed by industries such as farming, logging, or mining were there no ecotourism industry. Instead, sanctuaries have been created, keeping the ecosystem protected. And, by visiting beautiful rainforests and seeing rare animals, visitors get a sense of their value, and of gratitude for them. Tour guides can also be educators who train people to love and care for the environment. Visitors can take these lessons with them to their home countries.

Unfortunately, while their effect may not be noticeable in the off-season, the constant procession of visitors in the high season can be damaging. At one national park in Costa Rica, wild monkeys now feed on garbage left by the tourists. Furthermore, ecotourists tend to seek out places with the rarest animals and plants, pressuring the most delicate of living things.

Controlling abuses isn't easy. Corruption can lead officials to tolerate ecological damage. For example, a large resort facility, normally not allowed near a sanctuary, might be allowed if the company pays enough money to certain people in the government. Limited resources are another issue. Areas of forests and beaches that would require an army to protect are often watched by several employees.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

It is easy to be critical of the ecotourism industry, but it is important to be positive as well. Ecotourism can never be "pure." We can't expect zero negative effects on the ecosystem. It is also unrealistic to think that humans won't go anywhere accessible to them. If protection efforts are maintained and intensified, those remaining places of undisturbed nature may be stressed, but they won't be destroyed.

Question 1. Which statement best summarizes the author's point of view?

A. Ecotourism is a damaging trend that must be stopped.

B. Ecotourism is a way of protecting natural places.

C. Ecotourism causes some damage, but on the whole it benefits ecosystems.

D. Ecotourism will most likely become less popular in the future.

Question 2. Which change has NOT occurred in Costa Rica since the introduction of ecotourism?

A. Thousands of ecotourism-related jobs have been created.

B. National parks have been created.

C. Some monkeys have started feeding on garbage.

D. Costa Rica became independent from Spain.

Question 3. What is the main idea of paragraph 3?

A. Ecotourism threatens to destroy rainforests as would farming, logging, and mining.

B. While ecotourism damages them somewhat, it also protects natural places from destruction.

C. Tour guides need to educate tourists on the dangers of farming, logging, and mining.

D. Rare animals need to be protected from visitors taking them home to their countries.

Question 4. According to paragraph 5, why is it difficult to control abuses of ecotourism?

A. Too many sanctuaries are being created.

B. Officials are too few and can be too tolerant.

C. Not many people are interested in jobs controlling ecotourism abuses.

D. There is a lot of money available to build resorts.

Question 5. Into which paragraph could the following sentence best be inserted? „In this way, the children of future generations can learn respect for nature."

A. Paragraph 3 **B.** Paragraph 4

C. Paragraph 5 **D.** Paragraph 6

Question 6. The word "corruption" in line 21 is closest in meaning to .

A. illegal activity **B.** tolerance

C. government control **D.** management

Question 7. Why does the author probably think it is easy to be critical of the ecotourism industry?

A. because wildlife is very easy to protect

B. because it doesn't make very much money

C. because it takes advantage of nature for profit

D. because it can't create enough jobs for local people

Question 8. The phrase "an army" in paragraph 5 could best be replaced by_____

A. the military **B.** a group of officials

C. tourists **D.** a large group of people

Question 9. The word "off-season" in paragraph 4 refers to_____

A. a period of the year that is suitable for holidays

B. a period of the year when the plants do not grow much

C. a period of the year when there is less activity

D. a period of the year when the resorts are crowded

Question 10. The word "allure" in paragraph 1 is closest in meaning to_____

A. benefits **B.** attraction **C.** damage **D.** ecosystems

ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. C	4. B	5. A	6. A	7. C	8. D	9. C	10. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 2: Đáp án **D.**

Clue:

1. "At one national park in Costa Rica, wild monkeys now feed on garbage left by the tourists." (*ở một công viên quốc gia ở Costa Rica, khi hoang dã giờ đây ăn rác thải bỏ lại bởi khách du lịch*)
2. "Thousands of jobs have been created" (*hàng ngàn công việc được tạo*)

Phân tích đáp án:

A. Thousands of ecotourism-related jobs have been created. (*hàng ngàn công việc liên quan tới du lịch sinh thái được tạo ra*)

B. National parks have been created. (*công viên quốc gia được thành lập*)

C. Some monkeys have started feeding on garbage. (*Một vài chú khỉ bắt đầu ăn rác*)

D. Costa Rica became independent from Spain.

Ta thấy các đáp án khác đều có thông tin trong bài ngoại trừ đáp án **D.** Costa Rica became independent from Spain. (*Costa Rica độc lập khỏi Tây Ban Nha*)

Question 3: Đáp án **C.**

Clue: "While tourists can have a negative impact on ecosystems, the same areas might have been totally destroyed by industries such as farming, logging, or mining were there no ecotourism industry… Tour guides can also be educators who train people to love and care for the environment." (*Trong khi khách du lịch có những tác động tiêu cực tới hệ sinh thái, một vài khu vực có thể bị hủy hoại hoàn toàn bởi trồng trọt, đốn gỗ hay khai thác khoáng sản ở những nơi không có du lịch sinh thái... Hướng dẫn viên du lịch cũng có thể làm những người hướng dẫn mọi người cách yêu và quan tâm tới môi trường.*)

Phân tích đáp án:

A. Ecotourism threatens to destroy rainforests as would farming, logging, and mining. (*Du lịch sinh thái đe dọa sẽ hủy hoại rừng mưa cũng giống như các tác động của trồng trọt, đốn gỗ hay khai thác khoáng sản*)

B. While ecotourism damages them somewhat, it also protects natural places from destruction. (*trong khi du lịch sinh thái phần nào đó làm hủy hoại chúng, nó cũng có thể bảo vệ những khu tự nhiên khỏi sự phá hủy.*)

C. Tour guides need to educate tourists on the dangers of farming, logging, and mining. (*Hướng dẫn viên du lịch có thể chỉ cho khách du lịch về những hiểm họa gây ra bởi trồng trọt, đốn gỗ hay khai thác khoáng sản*)

D. Rare animals need to be protected from visitors taking them home to their countries. (*Những động vật quý hiếm cần được bảo vệ khỏi khách du lịch, những người mang chúng về nhà và đất nước của họ.*)

Ta thấy đáp án phù hợp nhất với clue là đáp án C.

Question 4: Đáp án B.

Key word: control, abuse.

Clue: "Controlling abuses isn't easy. Corruption can lead officials to tolerate ecological damage." (*kiểm soát việc lạm dụng không hề dễ. Nạn tham nhũng đã khiến cho các cán bộ chức trách nương tay với những hành động hủy hoại hệ sinh thái.*)

Dựa và clue ta thấy đáp án chính xác là **B.** Officials are too few and can be too tolerant.

Question 5: Đáp án A.

Dựa vào clue ở câu 3:

Clue: "While tourists can have a negative impact on ecosystems, the same areas might have been totally destroyed by industries such as farming, logging, or mining were there no ecotourism industry… Tour guides can also be educators who train people to love and care for the environment." (*Trong khi khách du lịch có những tác động tiêu cực tới hệ sinh thái, một vài khu vực có thể bị hủy hoại hoàn toàn bởi trồng trọt, đốn gỗ hay khai thác khoáng sản ở những nơi không có du lịch sinh thái... Hướng dẫn viên du lịch cũng có thể làm những người hướng dẫn mọi người cách yêu và quan tâm tới môi trường.*)

"Visitors can take these lessons with them to their home countries." (*khách du lịch có thể đem những bài học này về đất nước họ*)

Ta thấy đây là một dạng câu hỏi lạ. Đề bài yêu cầu chọn đoạn văn có thể ghép câu sau vào: "In this way, the children of future generations can learn respect for nature." (*bằng cách này, trẻ em ở thế hệ trong tương lai có thể học cách tôn trọng tự nhiên*)

Do trong tiếng anh, người viết thường liên kết các ý một cách tuyến tính và có sự liên hệ về mặt logic với nhau. Ta thấy câu này phù hợp nhất là ở đoạn 3 vì nhờ những hành động giáo dục về môi trường, thế hệ về sau sẽ có những hành động đẹp hơn là thế hệ của chúng ta. Đáp án chính xác là **A. Paragraph 3**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: Đáp án A.

Clue: "Controlling abuses isn't easy. Corruption can lead officials to tolerate ecological damage." (*kiểm soát việc lạm dụng không hề dễ. Nạn ... đã khiến cho các cán bộ chức trách nương tay với những hành động hủy hoại hệ sinh thái.*)

Ta thấy rằng corruption phải là những hành động thao túng khiến cho quan chức lơ là không trừng trị những hành động phá hoại hệ sinh thái.

Phân tích đáp án:

A. illegal activity (*hành động bất hợp pháp*)

B. tolerance (*sự khoan dung*)

C. government control (*sự kiểm soát của chính phủ*)

D. management (*quản lý*)

Dựa vào những phân tích, ta thấy đáp án chính xác nhất là **A.** illegal activity

Question 7: Đáp án C

"It's big business, and the allure of money can cause people to think about profits first.", (*Đây là một vụ kinh doanh lớn, sự lôi cuốn của đồng tiền làm cho con người chỉ nghĩ tới lợi nhuận đầu tiên.*)

Phân tích đáp án:

A. because wildlife is very easy to protect (*bởi vì cuộc sống hoang dã rất dễ bảo vệ.*)

B. because it doesn't make very much money (*bởi vì nó không làm ra nhiều tiền*)

C. because it takes advantage of nature for profit (*bởi vì nó lợi dung thiên nhiên để kiếm lời*)

D. because it can't create enough jobs for local people (*bởi vì nó không thể tạo ra đủ công việc cho mọi người*):

Ta thấy đề bài yêu cầu tìm ra nguyên nhân vì sao người ta có thể dễ dàng chỉ trích ngành công nghiệp du lịch sinh thái. Ta thấy câu trả lời logic nhất là **C.** because it takes advantage of nature for profit (*bởi vì nó lợi dung thiên nhiên để kiếm lời*)

Question 8: Đáp án D.

Key word: an army.

Clue: "Areas of forests and beaches that would require an army to protect are often watched by several employees." (*Những khu vực rừng và biển mà cần đến ... để bảo vệ thường được trông coi bởi chỉ một vài nhân viên*)

Dựa vào clue ta có thể suy luận rằng những khu vực này cần rất nhiều người trông coi, thay vì một vài người trong thực thế.

Phân tích đáp án:

A. the military (*quân đội*)

B. a group of officials (*một nhóm các quan chức*)

C. tourists (*du khách*)

D. a large group of people (*rất nhiều người*)

Ta thấy đáp án phù hợp nhất với phân tích ở trên là **D.** a large group of people

Question 9: Đáp án C.

Key word: off-season

Clue: "Unfortunately, while their effect may not be noticeable in the off-season, the constant procession of visitors in the high season can be damaging." (*không may là mặc dù ảnh hưởng có thể nhỏ bé lúc ..., việc du khách ồ ạt kéo đến trong mùa cao điểm có thể sẽ gây hại.*)

Dựa vào clue ta thấy off-season phải trái ngược với high season: *mùa cao điểm.*

Đáp án chính xác là C. a period of the year when there is less activity

Question 10: Đáp án B.

Key word: allure.

Clue: ""It's big business, and the allure of money can cause people to think about profits first.", (*Đây là một vụ kinh doanh lớn, sự ... của đồng tiền làm cho con người chỉ nghĩ tới lợi nhuận đầu tiên.*)

Phân tích đáp án:

A. benefits (*lợi ích*)

B. attraction (*sự thu hút*)

C. damage (*sự hủy hoại*)

D. ecosystems (*hệ sinh thái*)

Ta thấy đáp án phù hợp nhất trong văn cảnh này là **B.** attraction (*sự thu hút, sức hút của đồng tiền.*)

Ecotourism (n): *du lịch sinh thái.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Combination (n): *sự kết hợp*

E.g: Rock climbing requires a combination of gymnastic ability, imagination and observation, but perhaps the most necessary skill is being able to work out how much weight a particular rock will support: *Leo núi đòi hỏi sự kết hợp của thể lực, trí tưởng tượng và sự quan sát, nhưng có lẽ kĩ năng cần thiết nhất là có thể tính toán được một khối đá chịu được bao nhiêu cân.*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Ecology (n): *hệ sinh thái.* (plant / animal / human ecology)
2. Conserve the environment: *bảo vệ môi trường.*
3. The well-being of the local people: *sự giàu có, thịnh vượng của người địa phương.*
4. Far-off places: *những nơi xa xôi.*
5. Allure of money: *sự mê hoặc của đồng tiền.*
6. Procession (n): *đám rước, cuộc diễu hành.*
E.g: Groups of unemployed people from all over the country marched in procession to the capital: *những nhóm người thất nghiệp từ khắp nơi trên đất nước cùng đi trong cuộc diễu hành đến thủ đô.*
7. Feed on sth (v): *ăn gì đó.*
E.g: Butterflies feed on the flowers of garden plants: *bướm ăn hoa từ cây cối trong vườn.*
8. Abuse (n): *việc lạm dụng* (alcohol / drug abuse)
9. Corruption (n): *nạn tham ô.*
10. Tolerate = put up with (v): ***tha thứ, nhượng bộ, đồng ý một cách miễn cưỡng.***
E.g: Their relationship was tolerated but not encouraged: *mối quan hệ của hai người được chấp nhận nhưng không được khuyến khích.*
10. Limited resources: *những tài nguyên hữu hạn.*
11. Critical of sb/sth (adj): *phản đối.*
E.g: Tom's parents were highly critical of the school: *bố mẹ của Tom nhiệt liệt phản đối trường học.*
12. Negative effects: *những ảnh hưởng tiêu cực.*

EXERCISE 14: CATSKILLS [●●●]

Are you interested in seeing the beautiful fall foliage of New England but tired of traffic jams and overbooked hotels? Then this year forget the crowds in New England and see the beautiful colours of autumn in the Catskills.

These ***rugged*** mountains in New York State, just 90 miles northwest of New York City, are famous for the ***legendary*** tales of Rip Van Winkle, and more recently for the summer hotels that ***sprang up*** in the region during the 1940s, 1950s, and 1960s. Families trying to escape the heat of New York City found the Catskill to the perfect place to stay for a month or so each summer. By the late 1950s, there were over 500 resorts and hotels offering nighttime entertainment as well as all kinds of outdoor activities. Famous comedians like Jackie Gleason Joan Rivers, and Sid Caesar all got their start touring the hotel clubs here. Since the introduction of air-conditioning and cheaper air travel, however, families have stopped coming to the Catskills in such large numbers, choosing instead more distant locations at different times of the year. Many of the Catskills hotels closed in the 1970s, but some remain and have expanded and changed their facilities to meet the needs of today's visitors.

Currently, there are many activities available to the traveller besides witnessing the changing colours of the leaves. There is an all-organic sheep farm where visitors can see how a traditional sheep farm operates. There also hundreds of miles of scenic ***drives*** in the area. Route 42, for instance, is an excellent site for ***spotting*** bald eagles. For more information on vacations in the Catskills, call the Office of Public Information.

Question 1: What is the author's main purpose in this passage?
A. to promote the Catskills as a vacation destination.
B. to describe the history of the Catskills region.
C. to compare the Catskills to New England.
D. to introduce visitors to famous Catskills entertainers.

Question 2: The word "***rugged***" could be best replaced by which of the following?
A. barren **B.** lush **C.** rough **D.** tall

Question 3: According to the passage, which of the following caused the decline in the number of resorts in the

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1970s?

A. affordable air travel **B.** shorter vacations **C.** more traffic **D.** television

Question 4: Which of the following is closest in meaning to the word "***legendary***"?

A. perplexing **B.** mythical **C.** foolish **D.** humourous

Question 5: The phrase "***sprang up***" in the passage most probably refers to something that has __

A. spread out **B.** burst forth **C.** operated vigorously **D.** joined together

Question 6: Which of the following most reflects the author's tone in the passage?

A. humorous and sceptical **B.** light and encouraging

C. informative and scientific **D.** regretful and reminiscent

Question 7: What does the passage imply that a visitor might be lucky enough to do?

A. work on sheep farm **B.** see fall leaves in colour

C. see a kind of bird **D.** drive on scenic roads

Question 8: The word "***drives***" refers to _____.

A. paths **B.** canyons **C.** excursions **D.** tracks

Question 9: As used in the passage, which of the following could best replace the word "***spotting***"?

A. seeing **B.** painting **C.** photographing **D.** catching sight of

Question 10: The author implies that in the Catskills there are few _____.

A. sheep **B.** leaves **C.** people **D.** eagles

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. A**	**4. B**	**5. B**	**6. B**	**7. C**	**8. C**	**9. A**	**10. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Clue:

"Are you interested in seeing the beautiful fall foliage of New England but tired of traffic jams and overbooked hotels? Then this year forget the crowds in New England and see the beautiful colours of autumn in the Catskills… For more information on vacations in the Catskills, call the Office of Public Information." (*Bạn thích ngắm cảnh hoa lá mùa thu tuyệt đẹp ở New English nhưng chán ngấy cảnh ách tắc giao thông hay khách sạn hết chỗ? Vậy thi năm nay, bạn hay quên đám đông ở New England đi và tới ngắm cảnh sắc mùa thu tại Catskill... Để có thêm thông tin chi tiết về kỳ nghỉ này, xin vui lòng gọi đến Văn phòng thông tin công cộng.*)

Dựa vào clue ta thấy bài này được viết với mục đích quảng cáo cho khu du lịch Catskill và phía cuối bài văn, người viết mong muốn người được tìm kiếm thêm thông tin và có thể sẽ đi nghỉ ở đây.

Phân tích đáp án:

A. to promote the Catskills as a vacation destination. (*nâng tầm cho Catskills như là một điểm điến du lịch*)

B. to describe the history of the Catskills region. (*miêu tả lịch sử của khu vực Catskills*)

C. to compare the Catskills to New England. (*so sánh Catskills và New England*)

D. to introduce visitors to famous Catskills entertainers. (*để giới thiệu du khách tới những người giải trí nổi tiếng ở Catskills*)

Dựa và clue và những phân tích ở trên, ta thấy đáp án chính xác là **A.** to promote the Catskills as a vacation destination.

Question 2: Đáp án **C.**

Key word: rugged

Clue: "These ***rugged*** mountains in New York State, just 90 miles northwest of New York City" (*những ngọn núi ... này ở bang New York, chỉ 90 dặm về phía bắc đi từ thành phố New York*)

Phân tích đáp án:

A. barren *(cằn cỗi (đất), không có quả (cây))*

B. lush (*tươi tốt, sum sê*)

C. rough (*gồ ghề, lởm chởm*)

D. tall (*cao*)

Dựa vào văn cảnh ta thấy có đáp án C và D là phù hợp với văn cảnh, miêu tả về ngọn núi. Đáp án D sai vì để nói một ngọn núi cao, người Anh dùng từ high (high mountains) chứ không dùng từ tall. Đáp án chính xác là **C. rough** (rough mountains: *những ngọn nói hiểm trở*)

Question 3: Đáp án **A.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key word: decline in the number of resorts, 1970s

Clue: "Since the introduction of air-conditioning and cheaper air travel, however, families have stopped coming to the Catskills in such large numbers, choosing instead more distant locations at different times of the year. Many of the Catskills hotels closed in the 1970s" (*kể từ khi có sự xuất hiện của du lịch hàng không rẻ hơn và được trang bị điều hòa, các gia đình đã dừng không tới Catskill với số lượng lớn nữa, thay vào đó họ chọn những địa điểm xa hơn và vào những khoảng thời gian khác trong năm.*)

Phân tích đáp án:

A. affordable air travel (*du lịch hàng không giá cả hợp lý*)

B. shorter vacations (*những chuyến du lịch ngắn ngày hơn*)

C. more traffic (*nhiều phương tiện giao thông hơn*)

D. television (*ti vi*)

Dựa vào clue ta thấy từ **cheaper** đồng nghĩa với affordable và đáp án chính xác là **A.** affordable air travel

Question 4: Đáp án **B.**

Key word: legendary.

Clue: "the ***legendary*** tales of Rip Van Winkle" (*những mẩu chuyện ... của Rip Van Winkle*)

Phân tích đáp án:

A. perplexing (*rối, phức tạp*)

B. mythical (*thần thoại*)

C. foolish (*ngu ngốc*)

D. humourous (*hài hước*)

Trong câu này, ta liên tưởng từ **legendary** tới từ **legend** (*truyện cổ tích, huyền thoại*). Do đó đáp án chính xác là **B.** mythical

Question 5: Đáp án **B.**

Key word: sprang up

Clue: "the summer hotels that ***sprang up*** in the region during the 1940s, 1950s, and 1960s" (*những khách sạn ngày hè mà ... ở trong khu vực này vào những năm 1940, 1950, 1960.*)

Phân tích đáp án:

A. spread out (*lan rộng*)

B. burst forth (*mọc nhanh, bùng lên*)

C. operated vigorously (*hoạt động mạnh mẽ*)

D. joined together (*kết hợp với nhau*)

Dựa vào từ **up** ta có thể liên tưởng đến hình ảnh các tòa nhà mọc lên. Động từ "Spring" mang nghĩa là nhảy. Do đó ta thấy đáp án phù hợp nhất với văn cảnh và suy luận là **B.** burst forth (*mọc nhanh, bùng lên*)

Question 6: Đáp án **B.**

Câu hỏi yêu cầu xác định giọng điều của tác giả qua bài văn.

Phân tích đáp án:

A. humorous and skeptical (*hài hước và hoài nghi*)

B. light and encouraging (*tươi sáng và khích lệ*)

C. informative and scientific (*bổ ích và khoa học*)

D. regretful and reminiscent (*tiếc nuối và hồi tưởng*)

Ta hay phân tích câu đầu tiên và câu cuối cùng của đoạn văn để nắm được phần nào mục đích của tác giả:

"Are you interested in seeing the beautiful fall foliage of New England but tired of traffic jams and overbooked hotels? Then this year forget the crowds in New England and see the beautiful colours of autumn in the Catskills… For more information on vacations in the Catskills, call the Office of Public Information." (*Bạn thích ngắm cảnh hoa lá mùa thu tuyệt đẹp ở New English nhưng chán ngấy cảnh ách tắc giao thông hay khách sạn hết chỗ? Vậy thì năm nay, bạn hay quên đám đông ở New England đi và tới ngắm cảnh sắc mùa thu tại Catskill... Để có thêm thông tin chi tiết về kỳ nghỉ này, xin vui lòng gọi đến Văn phòng thông tin công cộng.*)

Dựa vào clue ta thấy bài này được viết với mục đích quảng cáo cho khu du lịch Catskill và phía cuối bài văn, người viết mong muốn người được tìm kiếm thêm thông tin và có thể sẽ đi nghỉ ở đây. Với mục đích như vậy ta thấy được giọng điệu của tác giả phải khích lệ và mang tính mời gọi. Đáp án chính xác là **B.** light and encouraging (*tươi sáng và khích lệ*)

Question 7: Đáp án **C.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key word:

Clue: "Currently, there are many activities available to the traveller besides witnessing the changing colours of the leaves. There is an all-organic sheep farm where visitors can see how a traditional sheep farm operates. There also hundreds of miles of scenic ***drives*** in the area. Route 42, for instance, is an excellent site for ***spotting*** bald eagles." (*Gần đây, có nhiều hoạt động dành cho người du lịch ngoài việc ngắm sự thay đổi màu sắc của lá cây. Có một trang trại cừu hữu cơ, nơi mà khách du lịch có thể quan sát cách thức hoạt động của một trang trại cừu truyền thống. Ngoài ra ở đây cũng có hàng trăm dặm ... tuyệt đẹp. Con đường 42 là một ví dụ cho một địa điểm tuyệt vời để bắt gặp loài đại bàng đầu trắng*)

Phân tích đáp án:

A. work on sheep farm (*làm việc trong trang trại cừu*)

B. see fall leaves in colour (*thấy lá rơi theo màu*)

C. see a kind of bird (*thấy một loài chim)*

D. drive on scenic roads (*lái xe trên những con đường đẹp*)

Từ spot mang nghĩa: to see or notice a person or thing, especially suddenly or when it is not easy to do so (*nhìn thấy hoặc nhận ra một người hay vật, đặc biệt khi điều đó sảy ra bất chợt hoặc vào lúc việc quan sát đó không hề dễ dàng*)

Do đó ta thấy rằng việc phát hiện được chim đại bàng không phải là chuyện dễ dàng do đó đáp án C. phù hợp nhất với văn cảnh và suy luận của chúng ta.

Question 8: Đáp án **C.**

Key word: drives

Clue: "There also hundreds of miles of scenic ***drives*** in the area. Route 42, for instance, is an excellent site for ***spotting*** bald eagles." (*Ngoài ra ở đây cũng có hàng trăm dặm ... tuyệt đẹp. Con đường 42 là một ví dụ cho một địa điểm tuyệt vời để bắt gặp loài đại bàng đầu trắng*)

Phân tích đáp án:

A. paths (*những còn đường đi bộ*)

B. canyons (*những hẻm núi*)

C. excursions (*những chuyến đi chơi*)

D. tracks (*đường đi, đường hẻm*)

Ta biết rằng từ "drive" trong câu này danh từ. Từ "drive" có nghĩa động từ là lái xe.

Ta loại được đáp án A và D vì những con đường này không phù hợp để lái xe. Từ phù hợp hơn cả là C. excursions (*những chuyến đi chơi, cuộc đi xe*) vì đáp án phù hợp với lớp nghĩa di chuyển bằng xe ô tô.

Question 9: Đáp án **A.**

Key word: spotting

Dựa vào những phân tích ở câu hỏi 7.

Phân tích đáp án:

A. seeing (*nhìn*)

B. painting (*vẽ*)

C. photographing (*chụp ảnh*)

D. catching sight of (*bắt gặp*)

Từ spot mang nghĩa: to see or notice a person or thing, especially suddenly or when it is not easy to do so (*nhìn thấy hoặc nhận ra một người hay vật, đặc biệt khi điều đó sảy ra bất chợt hoặc vào lúc việc quan sát đó không hề dễ dàng*)

Do đó đáp án phù hợp nhất là D. catching sight of.

Question 10: Đáp án **C.**

Câu hỏi yêu cầu tìm thứ gì ít có ở Catskill.

Clue: "Then this year forget the crowds in New England and see the beautiful colours of autumn in the Catskills… Since the introduction of air-conditioning and cheaper air travel, however, families have stopped coming to the Catskills in such large numbers" (*năm nay, hãy quên đi những đám đông ở New England và đến ngắm sắc thu tuyệt đẹp ở Catskills... kể từ khi có sự xuất hiện của du lịch hàng không rẻ hơn và được trang bị điều hòa, các gia đình đã dừng không tới Catskill với số lượng lớn nữa.*)

Phân tích đáp án:

A. sheep (*cừu*)

B. leaves (*lá*)

C. people (*người*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. eagles (*đại bàng*)

Ta thấy rằng người ta đến với Catskills để trốn khỏi đám đông ồn ào, do đó ở nơi đây phải vắng bóng người. Đáp án chính xác là **C.** people (*người*).

Nhiều bạn có thể suy luận rằng vì việc chiêm ngưỡng loài chim đại bàng đầu trắng khá khó khăn nên chắc hẳn loài này phải hiếm hoi ở Catskills. Đáp án D. chỉ đề cập đến loài đại bàng thông thường và chúng ta không có dữ liệu về những con vật này ở Catskills.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Foliage (n): *tán lá, bộ lá.* **E.g:** dense green foliage: *tán lá xanh rậm rạp.*
2. Overbooked hotels (n): *những khách sạn bị đặt hết phòng.*
3. Rugged mountains (n): *những ngọn núi lởm chởm.*
4. Legendary tales (n): *những câu truyện huyền thoại.*
5. Spring up (v): *mọc lên (nhà)*
6. Nighttime entertainment (n): *giải trí vào buổi tối.*
7. Outdoor activities (n): *những hoạt động ngoài trời.*
8. Air-conditioning and cheaper air travel: *du lịch hàng không rẻ hơn và có trang bị điều hòa.*
9. Scenic drives: *những chuyến đi chơi ngắm cảnh đẹp.*
10. Spot (v): *phát hiện, nhận biết vật gì khi không dễ dàng.* **E.g:** Can you spot the difference between these two pictures?: *bạn có thể nhận ra sự khác biệt giữa hai bức ảnh này không?*

EXERCISE 15: DENALI [●●●]

Situated in the central mountains of Alaska, a peak named Denali rises 20,320 feet above sea level. It is the highest peak in North America and the center of Denali National Park. One of America's greatest wilderness areas, the park has had limited access to visitors, but in spite of this tourism rose from under 6,000 visitors in 1950 to over 546,000 visitors in 1990. The increasing popularity of this park is **prompting** serious discussions about the future use of Denali as well as how to preserve wilderness areas in general. One important issue of land use **arises** when parts of National Parks are owned by individuals. In Denali, though most of the land in this vast **tract** of more than a million acres is owned by the National Park Service, several thousand acres are still privately owned as mining tracts. These mining tracts in Denali were once **abundant** sources of gold, but they were sources of heavy metals such as arsenic and lead that pollute drivers and streams. Environmentalists were successful in getting the government to require mining companies to submit statements showing the **potential impact** of a mining project before they are allowed to begin mining. Because of this requirement, many individuals closed their mines and some sold their land to the National Park Service. Some land owners, however, are wondering if it is better to sell their land to the government or keep it for possible future use. Tourism in this previously remote area is bound to rise, as more roads are built to provide easier access to the park. This increase in the number of visitors creates a demand for hotels and other real estate development. The economic implications of this are of interest to the land owners, but are dismaying to those interested in preserving the wilderness.

Question 1: What is the primary focus of this passage?
A. controversies over land use in Denali
B. miners selling their property in Denali
C. Alaska building more roads to Denali
D. limiting tourist access to Denali

Question 2: The word "**prompting**" in line 5 could best be replaced by which of the following?
A. promising **B.** sanctioning **C.** initiating **D.** trapping

Question 3: The word "**arises**" in line 7 could be best replaced by
A. surrenders **B.** occurs **C.** volunteers **D.** prospers

Question 4. The word "**tract**" as used in line 8 refers to which of the following?
A. trail **B.** resort **C.** frontier **D.** expanse

Question 5: Which of the following is most similar to the word "**abundant**" in line 10?
A. plentiful **B.** sparse **C.** hopeful **D.** absolute

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: According to the passage, which of the following are pollutants in the Denali area?
A. gold **B.** pesticides **C.** human waste **D.** arsenic
Question 7: Which of the following is closest in meaning to the phrase "**potential impact**" in line 13?
A. approximate cost **B.** expected value **C.** proposed size **D.** possible effects
Question 8: The author infers that some mine owners might hesitate to sell their land to the Park Service for which of the following reasons?
A. There may be increasing demand for the ore in the mines.
B. They might want to move to the towns.
C. They might receive more money selling their land to developers.
D. They might want to build a house on their property.
Question 9: What is the author's purpose in writing this passage?
A. to demonstrate the changes in Denali National Park
B. to use Denali as an example of common park issues
C. to introduce the wonders of the wilderness area of Denali
D. to explain the problems occurring in Denali Park
Question 10. Which of the following would most likely be the topic of the next paragraph in this passage?
A. conflict between land owners and environmentalists
B. the role of the National Park Service in development
C. tourist needs in Denali Park
D. wildlife in the park

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. B**	**4. D**	**5. A**	**6. D**	**7. D**	**8. C**	**9. B**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1:: Đáp án **A**
Câu hỏi yêu cầu tìm nội dung chính của đoạn văn.
Phân tích đáp án:
A. controversies over land use in Denali (*những tranh cãi quanh việc sử dụng đất ở Denali*)
B. miners selling their property in Denali (*những công nhân mỏ bán tài sản của mình ở Denali*)
C. Alaska building more roads to Denali (*Alaska xây nhiều đường tới Denali hơn*)
D. limiting tourist access to Denali (*giới hạn khách du lịch tới Denali*)
Xuyên suốt bài ăn là những thông tin cơ bản về công viên Denali và những bất đồng xung quanh việc sử dụng đất, bán đất cho ai, lợi ích và mục đích của các bên (chủ đất và nhà hoạt động môi trường)
Do đó đáp án chính xác là **A.** controversies over land use in Denali (*những tranh cãi quanh việc sử dụng đất ở Denali*)
Question 2: Đáp án **C**
Key word: prompting
Clue: "The increasing popularity of this park is **prompting** serious discussions about the future use of Denali as well as how to preserve wilderness areas in general." (*danh tiếng tăng lên của công viên này đang ... những tranh luận căng thẳng về tương lai của Denali cùng với cách bảo tồn các khu vực hoang dã nói chung*)
Dựa và clue ta thấy việc danh tiếng tăng lên của khu công viên này phải **gây ra, đem đến, là nguyên nhân** của những cuộc tranh luận đó.
Phân tích đáp án:
A. promising (*hứa hẹn*)
B. sanctioning (*phê chuẩn, thừa nhận*)
C. initiating (*bắt đầu*)
D. trapping (*đặt bẫy*)
Dựa vào suy luận và giải nghĩa các đáp án, ta thấy đáp án phù hợp nhất là **C. initiating (*bắt đầu*)**
Question 3: Đáp án **B**
Key word: arises
Clue: "One important issue of land use **arises** when parts of National Parks are owned by individuals. In Denali, though most of the land in this vast **tract** of more than a million acres is owned by the National Park Service, several

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

thousand acres are still privately owned as mining tracts." (*một vấn đề quan trọng về việc sử dụng đất ... khi một vài phần của các Công viên Quốc Gia được sử hữu bởi cá nhân. Ở Denali, mặc dù hầu hết đất đai ở trong... rộng hơn một triệu mẫu Anh được sở hữu bởi Dịch vụ của công viên Quốc Gia, một vài nghìn mẫu Anh vẫn được được sở hữu bởi ... đào mỏ.*)

Phân tích đáp án:

A. surrenders (*đầu hàng*)

B. occurs (*sảy ra, diễn ra*)

C. volunteers (*tình nguyện*)

D. prospers (*thịnh vượng, phồn vinh, thành công*)

Dựa vào clue ta thấy các vấn đề phải **sảy ra hoặc bắt đầu** ở các khu vực trong Công viên Quốc Gia. Do đó đáp án chính xác là **B.** occurs. Các đáp án khác đều không phù hợp về ngữ nghĩa.

Question 4: Đáp án **D**

Clue: "One important issue of land use **arises** when parts of National Parks are owned by individuals. In Denali, though most of the land in this vast **tract** of more than a million acres is owned by the National Park Service, several thousand acres are still privately owned as mining tracts." (*một vấn đề quan trọng về việc sử dụng đất này sinh khi một vài phần của các Công viên Quốc Gia được sử hữu bởi cá nhân. Ở Denali, mặc dù hầu hết đất đai ở ... rộng hơn một triệu mẫu Anh được sở hữu bởi Dịch vụ của công viên Quốc Gia, một vài nghìn mẫu Anh vẫn được được sở hữu bởi ... đào mỏ.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng **tract** ở đây là danh từ và nó có thể do đếm và nhìn được nên tác giả mới dùng từ **vast** (*rộng lớn*) để miêu tả nó.

Phân tích đáp án:

A. trail (*vạch, dấu vết*)

B. resort (*khu nghỉ dưỡng, nghỉ mát*)

C. frontier (*biên giới*)

D. expanse (*khu vực trải dài*)

Ta thấy từ tract phải mang nghĩa rộng hơn trail, resort và frontier vì ở câu sau nó còn được dùng để miêu tả khu vực đào mỏ. Do đó đáp án chính xác là **D.** expanse (*khu vực trải dài*)

Question 5: Đáp án **A**

Key word: abundant.

Clue: "These mining tracts in Denali were once **abundant** sources of gold, but they were sources of heavy metal." (*Những khu vực đào mỏ này ở Denali đã từng một thời là những nguồn vàng ..., những giờ đây nó là nguồn kim loại nặng.*)

Ta thấy rằng quá khứ khu vực đào mỏ này đã từng chứa vàng nhưng giờ đây đã chuyển qua kim loại nặng. Qua đó ta suy luận được rằng giờ đây vàng đã bị khai thác hết và nó đã từng có nhiều ở đây trong quá khứ.

Phân tích đáp án:

A. plentiful (*tràn đầy, phong phú*)

B. sparse (*hiếm*)

C. hopeful (*đầy hy vọng*)

D. absolute (*hoàn toàn, tuyệt đối*)

Dựa và phân tích ở trên và giải nghĩa đáp án, ta thấy rằng đáp án chính xác là **A.** plentiful (*tràn đầy, phong phú*)

Question 6: Đáp án **D**

Key word: pollutants, Denali area, gold, pesticides, waste, arsenic

Clue: "heavy metals such as arsenic and lead that pollute drivers and streams." (*những kim loại nặng như Asen và Chì*

Phân tích đáp án:

A. gold (*vàng*)

B. pesticides (*thuộc diệt động vật có hại*)

C. human waste (*chất thải của con người*)

D. arsenic (*Asen*)

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là **D.** arsenic (*Asen*)

Question 7: Đáp án **D**

Key word: potential impact

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Environmentalists were successful in getting the government to require mining companies to submit statements showing the **potential impact** of a mining project before they are allowed to begin mining." (*Những nhà hoạt động môi trường đã thành công trong việc khiến chính phủ phải yêu cầu các công ty khai thác khoáng sản phải đệ trình lên những tuyên bố chi ra ... của những dự án khai khoáng trước khi họ được phép bắt đầu khai thác.*)

Dựa vào clue, ta thấy rằng **"potential impact"** phải là những gì nêu lên các ảnh hưởng xấu hoặc không có lợi cho môi trường (được nêu ra bởi các nhà hoạt động môi trường)

Phân tích đáp án:

A. approximate cost (*chi phí xấp xỉ*)

B. expected value (*giá trị được dự đoán*)

C. proposed size (*kích thước, qui mô được đề xuất*)

D. possible effects (*những hậu quả có khả năng sảy ra*)

Dựa vào những phân tích ta thấy đáp án phù hợp nhất với văn cảnh là **D. possible effects (*những hậu quả có khả năng sảy ra*)**

Question 8: Đáp án **C**

Key word: infers, mine owners, hesitate, sell, land.

Clue: "Some land owners, however, are wondering if it is better to sell their land to the government or keep it for possible future use." (*một vài chủ đất đang tự hỏi liệu rằng bán đất cho chính phủ tốt hơn hay giữ đất lại để sử dụng trong tương lai sẽ tốt hơn.*)

Ta thấy việc sử dụng trong tương lai chính là lý do gây ra sự lưỡng lự trong việc lựa chọn sẽ bán cho ai.

Phân tích đáp án:

A. There may be increasing demand for the ore in the mines. (*có thể nhu cầu về quặng trọng mỏ sẽ tăng*)

B. They might want to move to the towns. (*bọn họ có thể sẽ chuyển đến các thị trấn*)

C. They might receive more money selling their land to developers. (*bọn họ có thể nhận tiền bán đất từ các nhà phát triển*)

D. They might want to build a house on their property. (*bọn họ có thể xây nhà trên tài sản đó*)

Dựa và các phân tích ta thấy các đáp án A, B, D chỉ là những phương án nhỏ. Do những dự án trong tương lai (future use) không được đề cập rõ nên đáp án C là phương án an toàn vì nó chỉ đề cập đến việc phát triển.

Đáp án chính xác là **C.** They might receive more money selling their land to developers. (*bọn họ có thể nhận tiền bán đất từ các nhà phát triển*)

Question 9: Đáp án **B**

Clue: "The increasing popularity of this park is **prompting** serious discussions about the future use of Denali as well as how to preserve wilderness areas in general." (*danh tiếng tăng lên của công viên này đang gây ra những tranh luận căng thẳng về tương lai của Denali cùng với cách bảo tồn các khu vực hoang dã nói chung*)

Phân tích đáp án:

A. to demonstrate the changes in Denali National Park (*để miêu tả những thay đổi ở công viên quốc gia Denali*)

B. to use Denali as an example of common park issues (*sử dụng Denali như là một ví dụ cho những vấn đề chung của các công viên quốc gia*)

C. to introduce the wonders of the wilderness area of Denali (*để giới thiệu về những kỳ quan của thiên nhiên hoang dã ở Denali.*)

D. to explain the problems occurring in Denali Park (*để miêu tả những vấn đề đang diễn ra ở công viên Denali*)

Dựa và clue ta thấy rằng việc miêu tả công viên Denali phục vụ cho mục đích tìm các bảo tồn các khu vực hoang dã.

Từ **general** (*thông* thường) có thể hiểu là đồng nghĩa với từ **common** (*thông thường, thường sảy ra*)

Đáp án chính xác là **B. to use Denali as an example of common park issues (*sử dụng Denali như là một ví dụ cho những vấn đề chung của các công viên quốc gia*)**

Question 10: Đáp án **A**

Để làm dạng câu hỏi tìm ý chính của đoạn văn tiếp theo, các bạn hay đọc kỹ đoạn cuối cùng và đặc biệt là câu cuối vì người Anh thương hay triển khi ý tưởng một cách tuyến tính, ý tưởng trước có liên hệ mật thiết với ý tưởng sau và chúng đi theo một được thẳng. Do đó người đọc cảm thấy dễ dàng trong việc đọc hiểu.

Clue: "The economic implications of this are of interest to the land owners, but are dismaying to those interested in preserving the wilderness." (*những ẩn ý về hiệu quả kinh tế của việc làm này được các chủ đất ưa chuộng, thế nhưng chúng lại làm mất lòng những người mong muốn bảo vệ cuộc sống hoang dã*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Những người mong muốn bảo vệ cuộc sống hoang dã có thể hiểu là environmentalists (*những nhà hoạt động môi trường*)

Phân tích đáp án:

A. conflict between land owners and environmentalists (*tranh cãi giữa người sở hữu đất và những nhà hoạt động môi trường*)

B. the role of the National Park Service in development (*vai trò của dịch vụ công viên quốc gia trên con đường phát triển*)

C. tourist needs in Denali Park (*nhu cầu của khách du lịch ở công viên Denali*)

D. wildlife in the park (*cuộc sống hoang dã ở công viên Denali*)

Dựa vào các phân tích, ta thấy đáp án A phù hợp nhất vì nội dung của đáp án hoàng toàn phù hợp với câu cuối cùng của khổ cuối. Câu cuối cùng nêu ra sự bất đồng giữa hai bên và đoạn văn tiếp theo sẽ hợp lý nhất nếu nó đề cập đến những tranh luận của đôi bên về vấn đề này.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Peak (n): *đỉnh.* **E.g:** The high mountain peak looks over the green fields: *đỉnh núi cao bao quát cả cánh đồng xanh.*

2. Wilderness areas: *những khu vực hoang dã.*

3. Had limited access to visitors: *giới hạn lượng truy cập/tiếp cận của khách du lịch.*

4. Prompting serious discussions: *gây ra/thúc đẩy những cuộc tranh luận căng thẳng.*

5. A issue arises: *một vấn đề nảy sinh.*

6. Privately owned: *sở hữu tư nhân.* **E.g:** Privately owned company.

7. Abundant sources: *những nguồn dồi dào.*

8. Real estate: *bất động sản.*

9. Implication (n): *ẩn ý, ảnh hưởng tiềm tàng.* **E.g:** The development of the site will have implications for the

10. Surrounding countryside: *việc phát triển khu vực có những ảnh hưởng tiềm tàng cho vùng đồng quê xung quanh.*

11. Dismay sb (v): *làm ai đó ngạc nhiên, thất vọng.* **E.g:** Their reaction dismayed him. (*phản ứng của họ làm anh ấy thất vọng.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TOPIC 9: BUSINESS

EXERCISE 1: [●○○]

Vietnam is a densely-populated, developing country that in the last 30 years has had to recover from the ravages of war. Substantial progress was achieved from1986 to 1997 in moving forward from an extremely low level of development and significantly reducing poverty.

Since 2001, Vietnamese authorities have reaffirmed their commitment to economic liberalization and international integration. They have moved to implement the structural reforms needed to modernize the economy and to produce more competitive, export-driven industries. .

Vietnam's membership in the ASEAN Free Trade Area (AFTA) and entry into force of the US-Vietnam Bilateral Trade Agreement in December 2001.have led to even more rapid changes in Vietnam's trade and economic regime. Vietnam's exports to the US doubled in 2002 and again in 2003.

Vietnam joined the WTO (World Trade Organization) in January 2007, following over a decade long negotiation process. This should provide an important boost to the economy and should help to ensure the continuation of liberalizing reforms.

Vietnam is working to create jobs to meet the challenge of a labor force that is growing by more than one million people every year. Vietnamese authorities have tightened monetary and fiscal policies to *stem* high inflation. Hanoi is targeting an economic growth rate of 7.5-8% during the next five years.

Question 1. Vietnam's economy is _____.

A. decreasing **B.** facing crisis **C.** developing **D.** backward

Question 2. According to the text, Vietnam _____.

A. used to be well developed before 1986

B. Vietnam is still in extreme poverty

C. could recover from the consequences of the war soon

D. has been modernizing the economy

Question 3. Vietnam _____.

A. does not export anything to the US

B. exported to the US in 2003 twice as much goods as in 2002

C. did not export goods to the US in 2002

D. did not export goods to the US in 2003

Question 4. The word This refers to _____.

A. Vietnam's joining the WTO **B.** the WTO

C. the negotiating process **D.**theVietnamese economy

Question 5. The word stem has a close meaning to _____.

A. succeed B. stop **C.** originate **D.** increase

ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. B	4. A	5. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C

Key word: Vietnam's economy

Clue: "Vietnam is a densely-populated, developing country" (*Việt Nam là một ngước đông dân, đang phát triển)*

Phân tích đáp án:

A. decreasing (*giảm)* B. facing crisis (*đối mặt với khủng hoảng)*

C. developing (*phát triển)* D. backward (*di chuyển ngược lại)*

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là C.

Question 2: Đáp án D

Key word: well developed, 1986, poverty.

Clue:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1. "They have moved to implement the structural reforms needed to modernize the economy and to produce more competitive, export-driven industries." (*Họ chuyển sang thi hành các cái cách cấu trúc cần thiết để hiện đại hóa nền kinh tế và tạo ra những ngành công nghiệp cạnh tranh và kích thích xuất khẩu nhiều hơn.*)

2. "Substantial progress was achieved from 1986 to 1997 in moving forward from an extremely low level of development and significantly reducing poverty." (*Những tiến triển lớn lao đạt được từ năm 1986 đến năm 1997 trong việc thoát khỏi mức phát triển vô cùng thấp và giảm đáng kể tỷ lệ nghèo đói.*)

Phân tích đáp án:

A. used to be well developed before 1986 (*từng phát triển tốt vào năm 1986): SAI do không có thông tin trong bài*

B. Vietnam is still in extreme poverty (*Việt Nam vẫn đang trong tình trạng vô cùng nghèo) SAI theo clue 2*

C. could recover from the consequences of the war soon (*Có thể sớm hồi phục từ những hậu quả của chiến tranh) SAI do không có thông tin trong bài.*

D. has been modernizing the economy (*hiện đại hóa nền kinh tế*

Dựa vào clue 1 ta thấy rằng đáp án chính xác là D.

Question 3: Đáp án B

Key word: export

Clue: "Vietnam's exports to the US doubled in 2002 and again in 2003." (*Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng gấp đôi trong năm 2002 và tăng thêm tương tự trong năm 2003)*

Phân tích đáp án:

A. does not export anything to the US (*không xuất khẩu gì sang Mỹ)*

B. exported to the US in 2003 twice as much goods as in 2002 (*Lượng hàng hóa khẩu sang Mỹ năm 2003 nhiều gấp 2 lần lượng hàng năm 2002)*

C. did not export goods to the US in 2002 (*không xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ năm 2002.*)

D. did not export goods to the US in 2003 (*không xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ năm 2003.)*

Dựa vào clua ta thấy rằng đáp án chính xác là B.

Question 4: Đáp án A

Key word: this

Clue: "Vietnam joined the WTO (World Trade Organization) in January 2007, following over a decade long negotiation process. ***This*** should provide an important boost to the economy" (*Việt Nam tham gia WTO (Tổ chức thương mại quốc tế) và tháng 1 năm 2007, sau một thập kỷ đàm phán lâu dài. Điều này giúp tăng trưởng nền kinh tế.*)

Phân tích đáp án:

A. Vietnam's joining the WTO

B. the WTO

C. the negotiating process

D.theVietnamese economy

Ta thấy rằng tăng trưởng kinh tế là hệ quả của việc Việt Nam gia nhập WTO. Đáp án chính xác là A.

Question 5: Đáp án B

Key word: stem

Clue: "Vietnamese authorities have tightened monetary and fiscal policies to *stem* high inflation." (*Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã thắt chặt các chính sách tiền tệ và tài chính để ____ lạm phát.*)

Phân tích đáp án:

A. succeed

B. stop

C. originate

D. increase

Ta thấy lạm phát là một tình huống mang tính tiêu cực cao nên đáp án chính xác là B.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC – TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Densely-populated (adj): *đông dân.*
E.g: Hanoi is a densely-populated city.
2. Ravage sth (v): *tàn phá.*
E.g: a country ravaged by civil war (*một quốc gia bị tàn phá bởi nội chiến.*)
3. Poverty (n): *sự nghèo nàn, nghèo khổ.*
E.g: Their dream is to erase poverty and injustice from the world – *Giấc mơ của họ là xóa bỏ cái nghèo và sự bất công trên thế giới*
4. Reaffirm (v): *xác nhận lại một lần nữa.*
E.g: The President reaffirmed his commitment to democratic elections. (*Tổng thống xác nhận lại một lần nữa sự gắn bó của ông với các cuộc bầu cử của đảng dân chủ.*)
5. Commitment (n): *sự ủng hộ, sự gắn kết với.*
E.g: She doesn't want to make a big emotional commitment to Steve at the moment. (*Cô ấy không muốn quá gắn bó với Steve vào thời điểm hiện tại.*)
6. Liberalize (v): *làm cho luật phát, hệ thống luật và chính trị bớt hà khắc.*
7. Integration (n): *sự sát nhập, hợp nhất.*
E.g: The aim is to promote closer economic integration. (*Mục tiêu là tăng cường hợp nhất kinh tế.*)
8. Implement (v): *thi hành, tiến hành.*
E.g: to implement changes / decisions / policies / reforms (*những thay đổi, quyết định, chính sách, cải cách.*)
8. Export-driven (adj): *kích thích xuất khẩu.*
E.g: Joining WTO allows Vietnam to implement several important export-driven policies in a more effective way. (*Việc gia nhập WTO giúp Việt Nam thi hành một vài chính sách kích thích xuất khẩu một cách hiệu quả hơn.*)
9. Bilateral (adj): *hai bên, tay đôi.*
E.g: bilateral relations / agreements / trade / talks
10. Agreement (n): *hiệp định.*
E.g: an international peace agreement (*hiệp định hòa bình quốc tế*)
11. Regime (n): *chế độ, chính thể*
E.g: democratic regime: *chế độ dân chủ*
12. Negotiation (n): *cuộc thương lượng, đàm phán.*
E.g: peace / trade / wage negotiations
13. Boost (v): *nâng lên, tăng lên.*
E.g: to boost exports / profits (*tăng cường xuất khẩu, lợi nhuận.*)
14. Monetary (adj): *(thuộc) tiền tệ.*
E.g: monetary unit: *đơn vị tiền tệ.*
15. Fiscal (adj): *(thuộc) công khố; (thuộc) tài chính.*
E.g: fiscal year: *năm tài chính.*
16. Stem (v): *ngăn cản, ngăn chặn.*
E.g: The cut was bandaged to stem the bleeding. (*Vết cắt đã được bông băng lại để ngăn máu chảy.*)
17. Inflation (n): *lạm phát.*
E.g: Inflation continues to accelerate. (*Lạm phát tiếp tục tăng nhanh*)

EXERCISE 2 [●○○]

As the Millennium approaches, an economic earthquake is shaking the globe, producing an **upheaval** comparable to the Industrial Revolution that gave birth to the manufacturing age. The Information Revolution is powered by breathtaking technological advances, accelerating world trade and the spread of free – market policies. Economic values are being torn down. Vast new madents beckon. Ten years ago, the free – market economies encompassed 1 billion people. Now, says U.S. Treasury Under Secretary Lawrence Summers, "It is only a slight exaggeration to say this is the era when 3 billion people entered the free – market.

Yet the world is also entering an era of uncertainly and dislocation. Just as the Industrial Revolution **unleashed** forces that destroyed the old agricultural order, so the Information Revolution is creating

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

a new global division of labor with far – reaching consequences for the fortunes of nations and individuals. The only certainty, perhaps, is the size and speed of change. The globalized economy is one of 24 – hour financial markets, huge split – second flows of international funds, and intense competition as companies **roam** the world for capital, labor, technology, raw materials, and markets. More flexible production techniques are allowing giant global corporations to locate their activities wherever it is economically most advantageous. The traditional "industrial" countries, led by the U.S, are moving inexorably, though at differing speeds, to service – based economies. In the not to distant future, only 1 in 10 of their workers will be employed in manufacturing. Many economists are confident that a bright era of world growth will emerge from the current disruptions, that the changes are no more disturbing than the 18th century moves from countryside to industry. Service jobs replacing those in manufacturing are by no means all low paid. **They** include banking, insurance, marketing, design, and computer programming.

Question 1. Which of the following is the main topic of the passage ?
A. The changing job market. **B.** Changing financial markets.
C. Global increase in employment. **D.** Worldwide economic changes.
Question 2. The word "upheaval" in bold in paragraph 1 is closet in meaning to_____
A. Convulsion **B.** Revolution **C.** Agitation **D.** Explosion
Question 3. It can be inferred from the passage that there will be more_____
A. manufacturing in the future **B.** global trade
C. people employed in manufacturing **D.** free – lance workers
Question 4. The author compares the Information Revolution to_____-
A. free – market economies **B.** the manufacturing age
C. the Industrial Revolution **D.** an economic age
Question 5. The word "unleashed" in bold in paragraph 2 could best be replaced by_____
A. Separated **B.** Liberated **C.** Justified **D.** Divided
Question 6. According to the passage, the globalized economy helps to_____
A. increase competitiveness **B.** cause corporate uncertainty
C. develop world travel **D.** produce large companies
Question 7. It can be referred from the passage that the Information Revolution will_____
A. produce more industries **B.** help destroy manufacturing
C. increase the speed of change **D.** create new jobs
Question 8. The word "roam" in bold in paragraph 3 is closet in meaning to_____
A. Walk **B.** Cross **C.** Travel **D.** Discover
Question 9. The word "they" in bold in paragraph 4 refers to_____
A. Economists **B.** Jobs **C.** Changes **D.** moves

ĐÁP ÁN

1. D	2. A	3. D	4. C	5. B	6. A	7. C	8. C	9. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D
Key word: main topic
Clue:
Phân tích đáp án:
A. The changing job market.
B. Changing financial markets.
C. Global increase in employment.
D. Worldwide economic changes.
Question 2: Đáp án A
Key word: upheaval
Clue: "As the Millennium approaches, an economic earthquake is shaking the globe, producing an **upheaval** comparable to the Industrial Revolution that gave birth to the manufacturing age." (*Khi thiên niên kỷ mới sắp đến, một*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

cơn chấn động kinh tế làm rung chuyển trái đất, gây ra một ____ mà có thể só ánh với Cách Mạng Công Nghiệp mà khai sinh ra thời kỳ sản xuất.)

Phân tích đáp án:

A. convulsion (*sự biến động, chấn động, rối loạn)*

B. Revolution (*cuộc cách mang)*

C. Agitation (*sự khích động, sự xúc động, sự bối rối)*

D. Explosion (*sự bùng nổ, vụ nổ.*)

Question 3: Đáp án D

Key word: there will be more

Clue:

1. "In the not to distant future, only 1 in 10 of their workers will be employed in manufacturing." (*Trong tương lai không xa, chỉ một trong mười người đi làm sẽ chọn làm việc trong ngành sản xuất.*)

2. "Service jobs replacing those in manufacturing are by no means all low paid. **They** include banking, insurance, marketing, design, and computer programming." (*Các công việc dịch vụ thế chỗ cho công việc sản xuất đều trả lương thấp. Chúng bao gôm ngann hàng, bảo hiểm, marketing, thiết kế, và lập viết phần mềm máy tính.*)

Phân tích đáp án:

A. manufacturing in the future (*sản xuất trong tương lai.*)

B. global trade (*thương mại toàn cầu)*

C. people employed in manufacturing (*những người được thuê làm việc sản xuất)*

D. free – lance workers (*những người làm việc tự do)*

Đáp án A và C sai vì sẽ có rất ít người chọn công việc sản xuất. Theo clue 2 thì các ngành dịch vụ sẽ phổ biến hơn và đó chính là ngành theo đuổi của những người làm việc tự do (free-lancer.)

Question 4: Đáp án C:

Key word: compares the Information Revolution to

Clue:

1. "As the Millennium approaches, an economic earthquake is shaking the globe, producing an **upheaval** comparable to the **Industrial Revolution** that gave birth to the manufacturing age. The **Information Revolution** is powered by breathtaking technological advances, accelerating world trade and the spread of free – market policies." (*Khi thiên niên kỷ mới sắp đến, một cơn chấn động kinh tế làm rung chuyển trái đất, gây ra một biến động mà có thể só ánh với Cách Mạng Công Nghiệp mà khai sinh ra thời kỳ sản xuất. Cách mạng thông tin được tiếp sức bởi những tiến bộ công nghệ đáng kinh ngạc, thương mại quốc tế ngày các phát triển và sức lan tỏa của các chính sách thi trường tự do.*)

2. "Just as the **Industrial Revolution unleashed** forces that destroyed the old agricultural order, so the **Information Revolution** is creating a new global division of labor with far – reaching consequences for the fortunes of nations and individuals." (*Giống như là việc cách mạng công nghiệp đã _____ những lực lượng mà phá hủy hoàn toàn trật tự sản xuất nông nghiệp cũ, Cách mạng thông tin đang tạo ra một sự phân cực lao động toàn cầu mới với những hậu quả lâu dài có tác động đến vận mệnh của quốc gia và các cá nhân trong quốc gia đó.*)

Phân tích đáp án:

A. free – market economies

B. the manufacturing age

C. the Industrial Revolution

D. an economic age

Dựa vào clue ta thấy rằng Industrial Revolution được dùng làm ví dụ để so sánh, chỉ ra tính cách mạng hóa của thông tin, công nghệ trong xã hội hiện tại. Đáp án chính xác là C.

Question 5: Đáp án B

Key word: unleashed

Clue: "Just as the Industrial Revolution **unleashed** forces that destroyed the old agricultural order, so the Information Revolution is creating a new global division of labor with far – reaching consequences for the fortunes of nations and individuals." (*Giống như là việc cách mạng công nghiệp đã _____ những lực lượng mà phá hủy hoàn toàn trật tự sản xuất nông nghiệp cũ, Cách mạng thông tin đang tạo ra một sự phân cực lao động toàn cầu mới với những hậu quả lâu dài có tác động đến vận mệnh của quốc gia và các cá nhân trong quốc gia đó.*)

Phân tích đáp án:

A. separated (*phân chia)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Liberated (*giải phóng)*
C. Justified (*giải thích cho, minh chứng)*
D. Divided (*chia, tách)*
Ta thấy rằng Cách mạng công nghiệp đang được so sánh với Cách mạng thông tin nên những tác động, hay ảnh hưởng phải mang tính tương đồng, do đó động từ "**unleash**" phải mang lớp nghĩa tương đối giống với từ "**create**". Tạo ra các lực lượng cũng gần giống với giải phóng ra các lực lượng. Đáp án chính xác là B.
Question 6: Đáp án A
Key word: the globalized economy helps to
Clue: "The globalized economy is one of 24 – hour financial markets, huge split – second flows of international funds, and intense competition" (*nền kinh tế toàn cầu hóa là một trong những thị trường tài chính hoạt động 24 giờ một ngày, sự lưu chuyển vô cùng nhanh chóng của vốn quốc tế, và sự cạnh tranh khốc liệt).*
Phân tích đáp án:
A. increase competitiveness (*nâng cao tính cạnh tranh)*
B. cause corporate uncertainty (*gây ra sự bất ổn trong các tập đoàn)*
C. develop world travel (*phát triển ngành du lịch thế giới)*
D. produce large companies (*tạo ra những công ty lớn)*
Dựa vào clue ta thấy rằng chỉ có đáp án A là nằm trong thông tin của bài.
Question 7: Đáp án C
Key word: Information Revolution will
Clue: "the Information Revolution is creating a new global division of labor with far – reaching consequences for the fortunes of nations and individuals.The only certainty, perhaps, is the size and speed of change." (*Cách mạng thông tin đang tạo ra một sự phân cực lao động toàn cầu mới với những hậu quả lâu dài có tác động đến vận mệnh của quốc gia và các cá nhân trong quốc gia đó. Những gì dượcđảm bảo có lẽ là quy mô và tốc độ thay đổi.*)
Phân tích đáp án:
A. produce more industries
B. help destroy manufacturing
C. increase the speed of change
D. create new jobs
Ta thấy rằng Cách mạng công nghiệp hứa hẹn nhiều điều nhưng những gì mà tác giả cho rằng những gì ta chắc chắn biết được là quy mô và tốc độ thay đổi. Do đó đáp án chính xác là C.
Question 8: Đáp án C
Key word: roam
Clue: "companies **roam** the world for capital, labor, technology, raw materials, and markets." (*các công ty ____ thế giới để tìm vốn, công nghệ, nguyên liệu thô, và thị trường)*
Phân tích đáp án:
A. walk (*đi bộ)*
B. Cross (*đi ngang qua)*
C. Travel (*du hành)*
D. Discover (*khám phá)*
Dựa vào clue ta suy luận được rằng các công ty phải đi khắp thế giới và từ phù hợp nhất là "travel" – Đáp án D.
Question 9: Đáp án B
Key word: they
Clue: "Service jobs replacing those in manufacturing are by no means all low paid. **They** include banking, insurance, marketing, design, and computer programming." (*Các công việc dịch vụ thế chỗ cho công việc sản xuất đều trả lương thấp. Chúng bao gôm ngann hàng, bảo hiểm, marketing, thiết kế, và lập viết phần mềm máy tính.*)
Phân tích đáp án:
A. economists
B. Jobs
C. Changes
D. moves
Sau từ "they" là hàng loạt các ví dụ cho các công việc trong ngành dịch vụ. Đáp án chính xác là B.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC – TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Shaking (n): *sự lắc, hành động lắc.*
E.g: There was a lot of sighing and shaking of heads. (*Có rất nhiều tiếng thở dài và những cái lắc đầu.*)
2. Globe (n): *địa cầu, trái đất, thế giới.*
3. Upheaval (n): *thay đổi đột ngột, chấn động.*
E.g; the latest upheavals in the education system (*Những chấn động gần đây trong hệ thống giáo dục.*)
4. Manufacture (v): *chế tạo, sản xuất.*
E.g: the company that manufactured the drug. – *Công ty mà sản xuất loại thuộc này.*
5. Breathtaking (adj): *hấp dẫn, ngoạn mục.*
E.g: a breathtaking view of the mountains.
6. Tear down (v): *phá hủy.*
E.g: They're tearing down these old houses to build a new office block. (*Bọn họ đang phá hủy những ngôi nhà cũ để xây một khu văn phòng mới.*)
7. Beckon (v): *vẫy tay ra hiệu, gật đầu ra hiệu.*
E.g: to beckon someone to come nearer*: vẫy tay (gật đầu) ra hiệu cho ai đến gần.*
8. Dislocate (v): *làm gián đoạn, làm hỏng một kế hoạch, quy trình...*
E.g: Communications were temporarily dislocated by the bad weather. (*Liên lạc đang tạm thời bị gián đoạn bởi thời tiết xấu.*)
9. Unleash (v): *làm dấy lên, làm cái gì bùng phát, thể hiện hết các tác động.*
E.g: The government's proposals unleashed a storm of protest in the press. (*Những đề xuất của chính phủ làm dấy lên một làn sóng phản đối mãnh liệt từ giới báo trí.*)
10. Globalize (v): *toàn cầu hóa.*
11. Roam (v): *đi lang thang.*
E.g: Chickens and geese (*ngỗng cái*) roam freely in the back yard.
12. Flexible (adj): *linh hoạt, mềm dẻo.*
E.g: flexible working hours
13. Emerge (v): *hé lộ, hiện lên.*
E.g: Eventually the truth emerged – *Cuối cùng bí mật cũng được hé lộ*/ The flowers emerge in the spring – *Hoa mọc vào mùa xuân*)
14. Disturb (v): *làm náo động, quấy rầy* **E.g:** Sorry to disturb you, but I have an urgent message – *Xin lỗi vì làm phiền bạn, nhưng tôi có thông báo khẩn*

EXERCISE 3: THE WORLD AND ITS GLOBAL ECONOMY [●●○]

The world as man knows it today is getting smaller and smaller because of technology such as the Internet and high speed modems. In fact, on March 3, 2005, a man flew entirely around the globe without refueling or stopping in a one-person jet. The world is changing the world, and as the 21st century continues, the global economy will play a larger and larger role. As Thomas Friedman so eloquently put it in Lexus and the Olive Tree, globalization is "the inexorable integration of markets, nation-states, and technologies to a degree never witnessed before."

With today's technology it is possible for people to solicit business from the far side of the globe. A company like Dell Computers can order parts from several different countries, take shipment in North Carolina where the new computers will be assembled, and then ship them to all regions of the globe . An American oil firm can do a satellite survey in Siberia for oil deposits and then contract with a Russian oil firm to drill the actual well, while the petroleum engineer, acting as the project supervisor, remains in the US and runs the project by using a computer, a high speed Internet connection, and a cellular telephone for quick questions.

A global economy poses some serious problems. If a company doesn't act fast enough, it can lose, and if the company loses heavily, what will happen to the employees working for the company, and then in turn what will happen to the stores that depend on those employees buying their goods? As can be seen, there is a definite trickle-down effect. How is the child who is about to graduate from high school supposed to decide on what career field to enter? A career field that is here today might be gone long before the child can graduate from college, so not only does it become vital that a person gain the needed knowledge to enter a given career field, but the person

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

also needs to learn how to learn. Learning how to learn may prove to be even more necessary than the knowledge needed to enter a given career field. A person who is good at learning how to learn can quickly adapt to changes in the global economy by quickly preparing to enter other career fields if his job is here today, but gone in the morning.

If the world turns into a global economy, a person will need to be able to get along and work with people from different cultural backgrounds. However, unless a person has spent time living in different parts of the world, this might be hard to do. While many students from foreign countries, especially the Asian countries, come to the US to earn a graduate degree, how many students from the US spend even a semester abroad studying in another country? The answer to this question is of course a very small percentage.

While individuals from some of foreign countries and some individuals from the US and the US economy will adjust to globalization, will the rest of the world? Mass media are more than willing to continue to stir the pot of controversy as they not only have to learn how to report the positive news, but also dole out a continuous stream of negative news. When a person in a developing country sees all the cars on the streets of Beijing, of course that person wants a car so he can show his neighbor how wealthy he is, and all this does is promote unneeded consumption. Why does the person who has nowhere to go and no money to spend for travel want to own a car? The simple answer is because the media paint owning a car as a symbol of wealth and it is human nature to want to become wealthy or at least to appear wealthy.

On the positive side, as prices rise due to increased demands on scarce resources, there will be an incentive to find affordable alternatives. For example, as the price of oil rises and along with it the price of a gallon of gasoline, a point will be reached at which people are no longer willing to purchase gasoline so they can drive their cars, and they will demand both alternative transportation methods and cars which use another source of energy. A current online survey says $2.50 per gallon of gasoline is the point at which the people in the US will start making demands on the auto manufacturer, which will open up new career fields in a few countries that have the technology needed to meet the demands; however, people around the globe will work together on it.

Question 1. The word "inexorable" in the passage is closest in meaning to

A. upward B. recent C. Inevitable D. Preposterous

Question 2. The word "solicit" in the passage is closest in meaning to

A. lure B. sell C. help D. ask for

Question 3. According to par.2, what can be inferred about the role of a project supervisor?

A. To make sure the project is finished correctly and on time

B. To hand-check each of the steps in a project

C. To assign each of the items that needs to be done in a project

D. To talk to everyone on a daily basis

Question 4. According to the passage, people need to learn how to learn, otherwise

A. they will not move from the first grade to the second grade in elementary school

B. they will not be able to work in the same job throughout college

C. they will not be able to switch from one career to another as the global economy changes

D. they will not be able to graduate from college and become a member of the global economy

Question 5. Which of the sentences below best expresses the essential information in the underlined sentence in the passage?

A. The mass media are like a witch stirring her cauldron.

B.The mass media always report the truth since this keeps the ratings up and brings in the most advertising revenue.

C.The mass media will report half-truths if it will keep their ratings up so they can sell advertising

D.The mass media report every angle of a story since reports are apolitical and never present only one viewpoint.

Question 6. In paragraph 5, what can be inferred from the description of the media about owning a car?

A. A car needs to be painted certain colors if it is going to show others a person is wealthy.

B. The media are so biased that they will provide paint if a person needs to paint his car so as to project the car as a symbol of wealth.

C. The media slant the stories, so it will appear to viewers that only wealthy people own a car.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. The members of the media don't own cars, so they are jealous of those wealthy people who do own cars

ĐÁP ÁN

1. C	**2. D**	**3. A**	**4. C**	**5. C**	**6. C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C

Key word: inexorable

Clue: "globalization is "the inexorable integration of markets, nation-states, and technologies to a degree never witnessed before."." (*Toàn cầu hóa là sự hợp nhất _____ của các thị trường, các bang trong quốc gia, và công nghệ đến một mức độ chưa từng có trong quá khứ.*)

Phân tích đáp án:

A. upward (*đi lên)*

B. recent (*gần đây)*

C. Inevitable (*hiển nhiên, rõ ràng)*

D. Preposterous (*ngớ ngẩn, lố bịch, trái với lẽ phải)*

Ta thấy không có dấu hiệu chỉ thời gian hay xu hứng tăng giảm lên xuống nên đáp án A và B sai. Tác giả không chỉ ra sự bất cập của toàn cầu hóa nên đáp án D không có căn cứ chứng minh. Đáp án C. *hiển nhiên, rõ ràng* chính xác vì những sự kết hợp này là những thứ rất rõ ràng và tác giả có liệt kê ví dụ.

Question 2: Đáp án D

Key word: solicit

Clue:" With today's technology it is possible for people to **solicit** business from the far side of the globe. A company like Dell Computers can order parts from several different countries" (*Với điều kiện công nghệ hiện nay, con người có thể _____ kinh doanh từ những nơi xa xôi khắp thế giới. Một công ty như Máy tính Dell có thể đặt linh kiện từ một vài nước khác nhau.*)

Phân tích đáp án:

A. lure (*quyến rũ, nhử (mồi))*

B. Sell (*bán)*

C. help (*giúp đỡ)*

D. ask for (*hỏi xin cái gì)*

Ta thấy Dell là ví dụ của câu thứ 1. Việc đặt linh kiện cũng là ví dụ của "solicit business". Do đó ta thấy đáp án phù hợp nhất là D. ask for (*hỏi mua từ các công ty khác.*)

Question 3: Đáp án A

Key word: inferred, the role of a

Clue: "An American oil firm can do a satellite survey in Siberia for oil deposits and then contract with a Russian oil firm to drill the actual well, while the petroleum engineer, acting as the project supervisor, remains in the US and runs the project by using a computer, a high speed Internet connection, and a cellular telephone for quick questions." (*Một công ty dầu ở Mỹ có thể làm một khảo sát bằng vệ tinh ở Siberia để tìm dầu mỏ và liên lạc với một công ty dầu ở Nga để khoan giếng dầu, trong khi đó các kỹ sư dầu mỏ, với trách nhiệm là giám sát dự án, làm việc ở Mỹ và chạy dự án bằng máy tính, một thiết bị kết nối internet tốc độ cao, và thiết bị điện thoại không dây để trả lời những câu hỏi nhanh.*)

Phân tích đáp án:

A. To make sure the project is finished correctly and on time (*Đảm bảo rằng dự án hoàn thành chính xác và đúng giờ):* **ĐÚNG** vì công việc của người giám sát là đảm bảo dự án hoàn thành hiệu quả.

B. To hand-check each of the steps in a project (*Để kiểm tra trực tiếp các bước dự án):* **SAI** vì người giám sát không trực tiếp đến và kiểm tra trực tiếp.

C. To assign each of the items that needs to be done in a project (*Để phân công các phần cần thiết để hoàn thành dự án):* **SAI** vì họ chỉ là những người giám sát.

D. To talk to everyone on a daily basis (*để nói chuyện với mọi người hằng ngày.*): **SAI** vì không có cơ sở để suy ra điều này.

Question 4: Đáp án C

Key word: learn how to learn, otherwise

Clue: "A person who is good at learning how to learn can quickly adapt to changes in the global economy by quickly preparing to enter other career fields if his job is here today, but gone in the morning." (*Một người mà*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

biết cách học sẽ nhanh chóng thích nghi với sự thay đổi trong nền kinh tế toàn cầu bằng cách khẩn trương chuẩn bị để bước vào một công việc khác nếu việc làm của anh ta bỗng mất đi vào một sớm mai.)

Phân tích đáp án:

A. they will not move from the first grade to the second grade in elementary school (*Họ sẽ không thể từ lớp một lên lớp hai trong trường tiểu học)*

B. they will not be able to work in the same job throughout college (*họ sẽ không thể làm một công việc duy nhất trong suốt quãng thời gian học đại học.*)

C. they will not be able to switch from one career to another as the global economy changes (*Họ sẽ không thể thay đổi công việc khi kinh tế toàn cầu thay đổi.*)

D. they will not be able to graduate from college and become a member of the global economy (*Họ sẽ không thể tốt nghiệp đại học và trở thành thành viên của nền kinh tế toàn cầu.*)

→ Dựa vào clue ta thấy rằng kỹ năng học trang bị cho ta khả năng thích nghi cao với sự thay đổi. Đáp án chính xác là C.

Question 5: Đáp án C

Key word: essential information

Clue: Mass media are more than willing to continue to stir the pot of controversy as they not only have to learn how to report the positive news, but also dole out a continuous stream of negative news. (*Phương tiện truyền thông đại chúng vô cùng mong muốn làm rộ lên nhưng chuyện lùm xùm qua việc họ không chỉ học cách báo cáo tin tức tốt mà còn phát tán nhưng dòng thông tin liên tục về những tin không tốt.*)

Phân tích đáp án:

A. The mass media are like a witch stirring her cauldron. (*Phương tiện truyền thông đại chúng giống như mụ phù thủy đang khuấy các vạc dầu của mụ.*)

B.The mass media always report the truth since this keeps the ratings up and brings in the most advertising revenue. (*Phương tiện truyền thông đại chúng*

C.The mass media will report half-truths if it will keep their ratings up so they can sell advertising (*Phương tiện truyền thông đại chúng sẽ báo cáo một nửa sự thật nếu như điều đó làm họ tăng được lượt xem để bán quảng cáo.*)

D.The mass media report every angle of a story since reports are apolitical and never present only one viewpoint. (*Phương tiện truyền thông đại chúng báo cáo mọi góc của câu truyện vì các báo cáo đều không màng tới chính trị và không bao giờ chỉ có một quan điểm trong đó.*)

→ Để hiểu được câu hay ta phải phân tích cụm "dole out". Phương tiện truyền thông đại chúng luôn muốn khuấy đảo xã hội bởi nhưng thông tin nóng. Dù đó là tin tốt hay xấu. Từ "**dole out**" là có nghĩa là "***nhỏ giọt, đưa ra một lượng rất ít***". Do đó họ không cung cấp thông tin một cách đầy đủ và rõ ràng. Đáp án chính xác là C.

Question 6: Đáp án C

Key word: the description of the media about owning a car

Clue: "The simple answer is because the media paint owning a car as a symbol of wealth and it is human nature to want to become wealthy or at least to appear wealthy." (*Câu trả lời đơn giản là bởi vì truyền thông vẽ lên một bức tranh là sở hữu một chiếc xe ô tô là biểu tượng cho sự giàu có và bản năng của con ngời là muốn được giàu có hoặc ít nhất là có vẻ giàu có.*)

Phân tích đáp án:

A. A car needs to be painted certain colors if it is going to show others a person is wealthy. (*Ô tô cần được sơn những màu nhất định để người chủ được công nhận là giàu có.*)

B. The media are so biased that they will provide paint if a person needs to paint his car so as to project the car as a symbol of wealth. (*Giới truyền thông quá thiên vị tới mức họ sẽ cung cấp sơn nếu như người đó cần sơn ô tô để làm cho cái xe trở thành biểu tượng của sự giàu có)*

C. The media slant the stories, so it will appear to viewers that only wealthy people own a car. (*Giới truyền thông làm chệch hướng câu truyện bởi vậy người xem lại thấy rằng chỉ có người giàu mới có ô tô.*)

D. The members of the media don't own cars, so they are jealous of those wealthy people who do own cars (*Những người làm ngành truyền thông không sở hữu ô tô, nên họ ghen tị với những người giàu có và sở hữu xe riêng.*)

→ Ta thấy rằng từ clue: giới truyền thông gây ảnh hưởng tới quan niệm về giàu có của mọi người, làm họ nghĩ rằng có xe là giàu có nên họ sẽ bất chấp để có một chiếc xe, mặc dù bản thân họ cũng không thực sự mạnh về tài chính. Đáp án chính xác là C.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Modem (n): *bộ điều giải, thiết bị nối mạng.*

2. Refuel (v): *tiếp/nạp nhiên liệu cho (phương tiện đi lại).*

E.g: to refuel a plane

3. Jet (n): *máy bay phản lực.*

4. Play a role (n): *đóng vai trò.*

E.g: to play the leading role: thủ vai chính (trong vở kịch): *đóng vai trò lãnh đạo.*

5. Inexorable (adj): *không thể dừng lại, ngăn chặn, thay đổi.*

E.g: the inexorable rise of crime

6. Witness

1- **witness to sth** (n): *người làm chứng, chứng kiến.*

E.g: One witness to the accident said the driver appeared to be drunk – *Một người chứng kiến cho biết người lái xe có vẻ như say rượu*)

2- (v): *chứng kiến, làm chứng.*

E.g: Several residents claim to have witnessed the attack – *Một số người cho là đã chứng kiến vụ tấn công*)

7. Assemble (v): *tụ tập, tập họp*

E.g: A large crowd had assembled outside the American embassy – *Một đám đông lớn tụ tập bao quanh đại sứ quán Mỹ*

8. Solicit (n): *khẩn khoản, nài xin (tiền).*

E.g: They were planning to solicit funds from a number of organizations. (*Bọn họ đang bàn*

9. Drill (v): *khoan (đục lỗ).*

E.g: They're drilling for oil off the Irish coast.

10. Supervisor (n): *người giám sát.*

E.g: All work is done under the guidance of a supervisor. (*Tất cả công việc được hoàn thành dưới sự hướng dẫn của người giám sát.*)

11. Cellular (adj): *kết nối với mạng điện thoại.*

E.g: a cellular network

12. Trickle-down effect: the theory that if the richest people in society become richer, this will have a good effect on poorer people as well, for example by creating more jobs

13. Semester (n): *kỳ học.*

E.g: the spring / fall semester

14. Controversy (n): *sự tranh cãi, cuộc tranh cãi.*

E.g: a bitter controversy over / about the site of the new airport (*Một cuộc tranh cãi khốc liệt hơn về khu vực xây sân bay mới.*)

15. Dole out (v): *phân phát, phân tán cho nhiều người.*

E.g: Vera was doling out candy to all the kids. (*Vera đang phát kẹo cho tất cả lũ trẻ.*)

16. Stream (n): *một dòng, luồng tiếp diễn liên tục.*

E.g: The agency provided me with a steady stream of work. (*Đại lý giao cho tôi những đợt công việc đều đặn.*)

17. Consumption (n): *việc tiêu dùng.*

E.g: the production of fuel for domestic consumption (*Sản phẩm làm từ nhiên liệu chất đốt phục vụ tiêu dùng nội địa*)

18. Incentive (n): *sự khuyến khích, khích lệ để làm gì.* E.g: There is no incentive for people to save fuel. (*Mọi người không có gì khuyến khích họ tiết kiệm chất đốt.*)

19. Alternative (n): *lựa chọn (một trong hai); hoặc cái này hoặc cái kia (trong hai cái); loại trừ lẫn nhau (hai cái.)*

E.g: these two plans are necessarily alternative: *hai kế hoạch này không nhất thiết phải loại trừ lẫn nhau.*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 4: [●●○]

Until recently, most American entrepreneurs were men. Discrimination against women in business, the demands of caring for families, and lack of business training had kept the number of women entrepreneurs small. Now, however, businesses owned by women account for more than $40 billion in annual revenues, and this figure is likely to continue rising throughout the 1990s. As Carolyn Doppelt Gray, an official of the Small Business Administration has noted. "The 1970s was the decade of women entering management, and the 1980s turned out to be the decade of the woman entrepreneur."

What are some of the factors behind this trend? For one thing, as more women earn advanced degrees in business and enter the corporate world, they are finding obstacles. Women are still **excluded** from most executive suites. Charlotte Taylor, a management consultant, had noted, "In the 1970s women believed if they got an MBA and worked hard they could become chairman of the board. Now they have found out **that** isn't going to happen, so they go out on their own."

In the past, most women entrepreneurs worked in "women's" fields- cosmetic and clothing, for example. But this is changing. Consider ASK Computer Systems, a $22-million-a-year computer software business. It was founded in 1973 by Sandra Kurtizg, who was then a housewife with degrees in math and engineering. When Kurtzig founded the business, her first product was software that let weekly newspapers **keep tabs on** their newspaper carriers- and her office was a bedroom at home, with a **shoebox under the bed** to hold the company's cash. After she succeeded with the newspaper software system, she hired several bright computer-science graduates to develop additional programs. When these were marketed and sold, ASK began to grow. It now has 200 employees, and Sandra Kurtzig owns $66.9 million of stock.

Of course, many women who start their own businesses fail, just as men often do. They still face **hurdles** in the business world, especially problems in raising money; the banking and finance world is still dominated by men, and old attitudes die hard. Most businesses owned by women are still quite small. But the situation is changing; there are likely to be many more Sandra Kurtizig in the years ahead.

Question 1. The word "hurdles" can be replaced by _____.

A. fences **B.** small groups **C.** obstacles **D.** questions

Question 2. The expression "keep tabs on" is closest in meaning to _____.

A. pay the salaries of **B.** recognize the appearance of

C. keep records of **D.** provide transportation for

Question 3. What is the main idea of the text?

A. Women are better at small businesses than men are.

B. The computer is especially lucrative for women today.

C. Women today are opening more businesses of their own.

D. Women today are better educated than in the past, making them more attractive to the businesses world.

Question 4. The word "excluded" is closest in meaning to _____.

A. not permitted to **B.** decorators of **C.** often invited to **D.** charged admissions to

Question 5. All of the following were mentioned in the passage as detriments to women in the business world EXCEPT_____.

A. women lacked ability to work in business

B. women were required to stay at home with their families

C. women were not trained in business

D. women faced discrimination in business

Question 6. The word "that" in the passage refers to _____.

A. women working hard **B.** a woman becomes a chairman of the board

C. women believing that business is a place for them **D.** women achieving advanced degrees

Question 7. The author's attitude about the future of women in business is _____.

A. skeptical **B.** negative **C.** frustrated **D.** optimistic

Question 8. Charlotte Taylor believes that women in the 1970s _____.

A. were still more interested in education than business opportunities

B. were able to work hard enough to succeed in business

C. were unrealistic about their opportunities in business management

D. had fewer obstacles in business than they do today

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 9. The author mentions the "shoebox under the bed" in order to _____.
A. point out that initially the financial resources of Sandra Kurtzig's business were limited
B. show the frugality of women in business
C. show the resourcefulness of Sandra Kurtzig
D. suggest that the company needed to expand

Question 10. It can be inferred from the passage that the author believes that businesses operated by women are small because _____.
A. women are not able to borrow money easily
B. many women fail at large business
C. women prefer a small intimate setting
D. women can't deal with money

ĐÁP ÁN

1. C	**2. C**	**3. C**	**4. A**	**5. A**	**6. B**	**7. D**	**8. C**	**9. A**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C
Key word: hurdles
Clue: "Of course, many women who start their own businesses fail, just as men often do. They still face **hurdles** in the business world, especially problems in raising money; the banking and finance world is still dominated by men, and old attitudes die hard." (*Đương nhiên là nhiều phụ nữ bắt đầu công việc kinh doanh riêng bị thất bại giống như đàn ông vậy. Bọn họ vẫn phải đối mặt với _____ trong giới kinh doanh, đặc biệt là vấn đề kêu gọi vốn, đàn ông vẫn chiến ưu thế trong công việc ngân hàng và thế giới tài chính và nhưng định kiến cũ khó mà lay chuyển được.*)
Phân tích đáp án:
A. fences (*những cái hàng rào*)
B. small groups (*những nhóm nhỏ*)
C. obstacles (*những khó khăn*)
D. questions (*những nhóm câu hỏi*)
Ta thấy ràng phụ nữ cũng gặp thất bại và họ gặp phải khó khăn trong thế giới kinh doanh. Đáp án chính xác là C.

Question 2: Đáp án C
Key word: keep tabs on
Clue: When Kurtzig founded the business, her first product was software that let weekly newspapers keep tabs on their newspaper carriers (*Khi Kurtzig thành lập công ty, sản phẩn đầu tiên của cô là phần mềm giúp cho một tuần báo _____ việc vận chuyển báo của họ.)*
Phân tích đáp án:
A. pay the salaries of (*trả lương)*
B. recognize the appearance of (*nhận diện ai đó)*
C. keep records of (*ghi lại thông tin/lịch trình)*
D. provide transportation for (*cung cấp dịch vụ vận tải cho)*
Ta thấy do đây là phần mềm cho việc vận chuyển hàng nên đáp án chính xác nhất là phần mềm ghi lại lịch trình. Các đáp án khác nếu ghép vào văn cảnh thì sẽ không đúng về ngữ nghĩa.

Question 3: Đáp án C
Key word: main idea
Clue:
Phân tích đáp án:
A. Women are better at small businesses than men are. (*phụ nữ giỏi kinh doanh hơn đàn ông.*) SAI vì bài viết không so sánh về khả năng của hai giới.
B. The computer is especially lucrative for women today. (*Ngành Máy tính là ngành sinh lời cho phụ nữ ngày nay.*) SAI vì bài viết không tập trung vào ngành máy tính.
C. Women today are opening more businesses of their own. (*Phụ nữ ngày nay mở nhiều doanh nghiệp hơn)* ĐÚNG vì bài nói về triển vọng nghề nghiệp của phụ nữ nói chung.
D. Women today are better educated than in the past, making them more attractive to the businesses world. (*phụ nữ ngày nay được giáo dục tốt hơn trong quá khứ, điều này giúp họ được đánh giá cao hơn trong giới kinh doanh.*) SAI vì thông tin không chính xác (xem **Question 8)**

Question 4: Đáp án A
Key word: excluded

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "For one thing, as more women earn advanced degrees in business and enter the corporate world, they are finding obstacles. Women are still **excluded** from most executive suites." (*Một điều là khi phụ nữ được học tiếp cận với những bằng cấp cấp cao trong kinh doanh vào bước vào một môi trường đoàn đề, họ gặp khó khăn. Phụ nữ vẫn _____ hầu hết những bộ phận quản lý cấp cao.*)

Phân tích đáp án:

A. not permitted to (*không được cho phép làm gì)* B. decorators of (*người trang trí của)*

C. often invited to (*thường được mời tới)* D. charged admissions to (*bị tính phí vào cửa)*

Từ clue ta có thể suy luận rằng phụ nữ dù có vào được công ty nhưng vẫn không thể leo lên những vị trí cấp cao, đáp án phù hợp nhất là A. không được cho phép vào.

Question 5: Đáp án A

Key word: detriments to women in the business world EXCEPT

Clue: "Discrimination against women in business, the demands of caring for families, and lack of business training had kept the number of women entrepreneurs small." (*Phân biệt đối xử với phụ nữ trong kinh doanh, nhu cầu chăm sóc gia đình, và không được huấn luyện về kinh doanh khiến cho số lượng doanh nhân nữ vẫn rất nhỏ.*)

Phân tích đáp án:

A. women lacked ability to work in business (*Phụ nữ thiếu kỹ năng công việc trong kinh doanh)*

B. women were required to stay at home with their families (*Phụ nữ được yêu cầu ở nhà với gia đình)*

C. women were not trained in business (*Phụ nữ không được huấn luyện trong kinh doanh)*

D. women faced discrimination in business (*Phụ nữ gặp phải phân biệt đối xử trong kinh doanh.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng các đáp án B, C, D đều được đề cập đến, ngoại trừ đáp án A.

Question 6: Đáp án B

Key word: that

Clue: ""In the 1970s women believed if they got an MBA and worked hard they could become chairman of the board. Now they have found out **that** isn't going to happen..."." (*Vào những năm 1970, phụ nữ tin rằng nếu như họ có được bằng thạc sỹ quản trị kinh doanh và làm việc chăm chỉ, họ có thể trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Giờ đây họ hiểu được rằng điều đó sẽ không sảy ra...)*

Phân tích đáp án:

A. women working hard

B. a woman becomes a chairman of the board

C. women believing that business is a place for them

D. women achieving advanced degrees

Dựa vào clue ta thấy rằng việc không thể sảy ra là việc phụ nữ trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Đáp án chính xác là B.

Question 7: Đáp án D

Key word: The author's attitude, future of women in business

Clue: "But the situation is changing; there are likely to be many more Sandra Kurtizig in the years ahead." (*Nhưng tình hình đang thay đổi, có những nhiều hơn những cơ hội cho Sandra Kurtizig trong những năm tới.*)

Phân tích đáp án:

A. skeptical (*hoài nghi)* B. negative (*tiêu cực)*

C. frustrated (*căng thẳng, ức chế)* D. optimistic (*lạc quan)*

Clue là câu cuối cùng của bài viết và thể hiện rất rõ thái độ lạc quan của tác giả về triển vọng nghề nghiệp của phụ nữ trong các năm tới. Đáp án chính xác là D.

Question 8: Đáp án C

Key word: Charlotte Taylor, women, 1970s

Clue: ""In the 1970s women believed if they got an MBA and worked hard they could become chairman of the board. Now they have found out **that** isn't going to happen..."." (*Vào những năm 1970, phụ nữ tin rằng nếu như họ có được bằng thạc sỹ quản trị kinh doanh và làm việc chăm chỉ, họ có thể trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Giờ đây họ hiểu được rằng điều đó sẽ không sảy ra...)*

Phân tích đáp án:

A. were still more interested in education than business opportunities (*Vẫn thích việc học hơn là các cơ hội kinh doanh)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. were able to work hard enough to succeed in business (*có khả năng làm việc chăm chỉ để thành công trong thương trường)*

C. were unrealistic about their opportunities in business management (*không thực tế về cơ hội trong quản trị kinh doanh)*

D. had fewer obstacles in business than they do today (*gặp ít rắc rối hơn phụ nữ ngày nay.*)

Ta thấy rằng quan điểm của phụ nữ về thành công không thực sự đúng trong thực tế, dù họ làm việc chăm chỉ và có bằng cấp, họ vẫn không thể leo lến những vị trí quản lý cấp cao. Đáp án chính xác là C.

Question 9: Đáp án A

Key word: shoebox under the bed

Clue: "her office was a bedroom at home, with a **shoebox under the bed** to hold the company's cash." (*Văn phòng của cô đặt ở nhà với một cái hộp giầy đẻ đựng tiền công ty.*)

Phân tích đáp án:

A. point out that initially the financial resources of Sandra Kurtzig's business were limited (*Chỉ ra rằng tiềm lực tài chính ban đầu của doanh nghiệp của Sandra Kurtzig có giới hạn.*)

B. show the frugality of women in business (*Chỉ ra sự tiết kiệm của phụ nữ trong thương trường.*)

C. show the resourcefulness of Sandra Kurtzig (*Chỉ ra tài tháo vát của Sandra Kurtzig.*)

D. suggest that the company needed to expand (*Gợi ý rằng công ty cần được mở rộng.*)

→ Ta thấy tiền vốn của công ty chỉ là tiền mặt và dựng trong thùng giầy nên khoản tiền này có thể nói là rất ít. Đáp án chính xác là A.

Question 10: Đáp án A

Key word: inferred, businesses operated by women,small because.

Clue: "They still face **hurdles** in the business world, especially problems in raising money; the banking and finance world is still dominated by men, and old attitudes die hard." (*Bọn họ vẫn phải đối mặt với những khó khăn trong giới kinh doanh, **đặc biệt là vấn đề kêu gọi vốn,** đàn ông vẫn chiến ưu thế trong công việc ngân hàng và thế giới tài chính và nhưng định kiến cũ khó mà lay chuyển được.*)

Phân tích đáp án:

A. women are not able to borrow money easily

B. many women fail at large business

C. women prefer a small intimate setting

D. women can't deal with money

Dựa vào clue ta thấy rằng phụ nữ gặp khó khăn nhất trong việc huy động vốn. Đáp án chính xác là A.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Discrimination (n): *sự phân biệt.*
E.g: The Act proscribes discrimination on the grounds of race – *Đạo luật cấm phân biệt chủng tộc*
2. Entrepreneur (n): *chủ doanh nghiệp.*
3. Account for (v): *tạo thành, cấu thành.*
E.g: Afro-Americans account for 12% of the US population. (*Cộng đồng người Mỹ gốc Phi tạo thành 12% dân số Hoa Kỳ.*)
4. Revenue (n): *doanh thu.*
E.g: Strikes have cost £20 million in lost revenues – *Các cuộc đình công đã làm thất thoát 20 triệu Bảng về doanh thu*
5. Exclude (v): *loại trừ.*
E.g: The judges decided to exclude evidence which had been unfairly attained – *Các thẩm phán quyết định loại trừ bằng chứng không hợp lý*)
6. Exclude sth from sth (v): *loại bỏ một thứ khỏi cái gì đó.*
E.g: Some of the data was specifically excluded from the report – *Một số dữ liệu cụ thể được loại bỏ khỏi bản báo cáo*)
7. Exclude sb from (doing) sth (v): *loại bỏ ai khỏi một việc nào đó.*
E.g: The press had been deliberately excluded from the event – *Giới báo chí bị đẩy ra khỏi sự kiện này*
8. Executive (adj): *điều hành, quản lý.*
E.g; She has an executive position in a finance company. (*Cô ấy có một vị trí điều hành trong một công ty tài chính.*)
9. Suite (n): *dãy phòng.*
E.g: a suite of rooms / offices
10. Chairman (n): *chủ tịch.*
E.g: The purpose of this meeting is to elect a new chairman – *Mục đích của cuộc họp này là bầu ra chủ tịch mới*)
11. Cosmetic (n): *mỹ phẩm.*
E.g: cosmetic products
12. Keep tabs on (v): *kiểm tra, kiểm soát (sổ sách chi tiêu...); theo dõi.*
E.g: It's not always possible to keep tabs on everyone's movements.
13. Carrier (n): *người đưa, người mang; người chuyên chở.*
E.g: mail carrier: *người đưa thư.*
14. Stock (n): *chứng khoán.*
Eg: Stock markets slid into the red by late morning: *Thị trường chứng khoán rơi vào tình trạng thua lỗ vào cuối sáng nay.*
15. Hurdle (n): *vấn đề, khó khăn, trở ngại.*
E.g: The next hurdle will be getting her parents' agreement. (*Trở ngại tiếp theo sẽ là xin sự chấp thuận của phụ huynh.*)
16. Dominate (v): *chi phối, ảnh hưởng lớn*
E.g: The cathedral dominates the city – *Nhà thờ chi phối thành phố*
17. Board (n): *ban (gồm những người quan trọng).*
E.g: She has a seat on the board of directors.
18. Bright (adj): *sáng dạ, thông minh*
E.g: He was an exceptionally bright child – *Cậu ta là một cậu bé đặc biệt sáng dạ*

EXERCISE 5: [●●○]

After **two decades** of growing student enrollments and economic **prosperity,** business schools in the United States have started to face harder times. Only Harvard's MBA School has shown a substantial increase in enrollment in recent years. Both Princeton and Stanford have seen decreases in their enrollments. Since 1990, the number of people receiving Masters in Business Administration (MBA) degrees has dropped about 3 percent to 75,000, and the **trend of** lower enrollment rates is expected to continue.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

There are two factors causing this decrease in students **seeking** an MBA degree. The first one is that many graduates of four-year colleges are finding that an MBA degree does not guarantee a plush job on Wall Street, or in other financial districts of major American cities. Many of the entry-level management jobs are going to students graduating with Master of Arts degrees in English and the humanities as well as those holding MBA degrees. Students have asked the question "Is an MBA degree really what I need to be best prepared for getting a good job?" The second major factor has been the cutting of American payrolls and the lower number of entry-level jobs being offered. Business needs are changing, and MBA schools are **struggling** to meet the new demands.

Question 1. What is the main focus of this passage?
A. jobs on Wall Street **B.** types of graduate degrees
C. changes in enrollment for MBA schools **D.** how schools are changing to reflect the economy
Question 2. The phrase "**two decades**" in line 1 refers to a period of
A. 10 years **B.** 20 years **C.** 50 years **D.** 100 years
Question 3. The word "prosperity" could be best replaced by which of the following?
A. success **B.** surplus **C.** nurturing **D.** education
Question 4. Which of the following business schools has NOT shown a decrease in enrollment?
A. Princeton **B.** Harvard **C.** Stanford **D.** Yale
Question 5. The phrase "trend of" is closest in meaning to which of the following?
A. reluctance of **B.** drawback to **C.** movement toward **D.** extraction from
Question 6. As used, the word "seeking" could best be replaced by which of the following?
A. examining **B.** avoiding **C.** seizing **D.** pursuing
Question 7. Which of the following descriptions most likely applies to Wall Street?
A. a center for international affairs **B.** a major financial center
C. a shopping district **D.** a neighborhood in New York
Question 8. According to the passage, what are two causes of declining business school enrollments?
A. lack of necessity for an MBA and an economic recession
B. low salary and foreign competition
C. fewer MBA schools and fewer entry-level jobs
D. declining population and economic prosperity
Question 9. As used, the word "struggling" is closest in meaning to
A. evolving **B.** plunging **C.** starting **D.** striving
Question 10. Which of the following might be the topic of the paragraph?
A. MBA schools' efforts to change **B.** future economic predictions
C. a history of the recent economic changes **D.** descriptions of non-MBA graduate programs

ĐÁP ÁN

1. C	**2. B**	**3. A**	**4. B**	**5. C**	**6. D**	**7. B**	**8. A**	**9. D**	**10. A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1: Đáp án C
Key word: main focus
Clue:
Phân tích đáp án:
A. jobs on Wall Street (*công việc ở phố Wall)*
B. types of graduate degrees (*những loại bằng cấp đại học)*
C. changes in enrollment for MBA schools (*những thay đổi trong việc nhập học của các trường dạy thạc sỹ quản trị kinh doanh)*
D. how schools are changing to reflect the economy (*cách các trường học thay đổi để thích nghi với nền kinh tế)*
Ta thấy cả bài là những vấn đề liên quan đến việc sút giảm của số lượng sinh viên đăng ký ngành quản trị kinh doanh và nhưng thông tin về tuyển dụng liên quan đến ngành này. Do đó đáp án chính xác là C.
Question 2: Đáp án B
Key word: two decades

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích đáp án:

two decades có nghĩa là hai thập kỷ = 20 năm. Do đó đáp án chính xác là B. 20 years

Question 3: Đáp án A

Key word: prosperity

Clue: "After **two decades** of growing student enrollments and economic **prosperity**, business schools in the United States have started to face harder times." (*Sau hai thập kỷ với số lượng sinh viên nhập học tăng cao và ____ kinh tế, các trường kinh doanh của Mỹ bắt đầu đối mặt với những quãng thời gian khó khăn.*)

Phân tích đáp án:

A. success (*thành công)*

B. surplus (*thặng dư*)

C. nurturing (*việc nuôi nấng)*

D. education (*giáo dục)*

Ta thấy rằng việc nhiều sinh viên nhập học có thể sẽ dẫn đến việc các trường có thu nhập cao hơn, do đó họ thành công về mặt tài chính, kinh tế.

Ngoài ra ta còn có collocation: economic/commercial success (*thành công về mặt kinh tế, thương mại).* Do đó đáp án chính xác là A.

Question 4: Đáp án B

Key word: following business schools, NOT, decrease in enrollment

Clue: "Only Harvard's MBA School has shown a substantial increase in enrollment in recent years." (*chỉ có duy nhất trường thạc sỹ quản trị kinh doanh của Đại Học Havard là chứng kiến một sự tăng lên đáng kể của lượt sinh viên nhập học trong nhưng năm gần đây.*)

Phân tích đáp án:

A. Princeton

B. Harvard

C. Stanford

D. Yale

Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là B.

Question 5: Đáp án C

Key word: trend of

Clue: "Since 1990, the number of people receiving Masters in Business Administration (MBA) degrees has dropped about 3 percent to 75,000, and the **trend of** lower enrollment rates is expected to continue." (*từ năm 1990, số lượng người nhận bằng thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA) đã giảm 3% xuống còn 75000 người,và ____ tỉ lệ nhập học thấp được mong đợi sẽ tiếp diễn.*)

Phân tích đáp án:

A. reluctance of (*sự miễn cưỡng)*

B. drawback to (*bất lợi)*

C. movement toward (*sự chuyển dịch tới)*

D. extraction from (*sự rút ra, bỏ đi)*

Ta thấy rằng theo clue thì có thể suy luận rằng số lượng người nhập học giảm và xu hướng này, tình hình này, cái việc giảm xuống này sẽ tiếp diễn. Đáp án biểu thị xu hướng, sự dịch chuyển là C. movement toward.

Question 6: Đáp án D

Key word: seeking

Clue: There are two factors causing this decrease in students **seeking** an MBA degree (*Có hai yếu to gây ra sự giảm sút trong lượng sinh viên ____ bằng thạc sỹ quản trị kinh doanh)*

Phân tích đáp án:

A. examining (*kiểm tra)*

B. avoiding (*tránh)*

C. seizing (*nắm lấy)*

D. pursuing (*theo đuổi)*

Dựa vào clue thì ta có thể đoán được từ seeking mang nghĩa là theo học, theo đuổi… vì nó liên kết với nhưng câu trên. Lượng sinh viên nhập học (enrolment) MBA đang giảm. Do đó đáp án chính xác là D.

Question 7: Đáp án B

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key word: descriptions most likely applies to Wall Street (*Miêu tả nào có thể áp dụng tốt nhất cho phố Wall)*
Clue: "Wall Street, or in other financial districts of major American cities." (Phố Wall, hoặc trong những khu vực tài chính khác trong những thành phố lớn trong tại nước Mỹ.)
Phân tích đáp án:
A. a center for international affairs
B. a major financial center
C. a shopping district
D. a neighborhood in New York
Theo clue thì ta thấy rằng tác giả dùng từ "other", điều đó ám chỉ rằng phố Wall cũng có cùng đặc điểm với nhưng khu vực tài chính lớn, do đó đáp án chính xác là B.
Question 8: Đáp án A
Key word: two causes of declining business school enrollments
Clue:
1. The first one is that many graduates of four-year colleges are finding that an MBA degree does not guarantee a **plush** job on Wall Street (*lý do đầu tiên là nhiều sinh viên tốt nghiệp bốn năm học đại học thấy rằng bằng MBA không đảm một công việc hoành tráng tại Phố Wall.*)
2. The second major factor has been the cutting of American payrolls and the lower number of entry-level jobs being offered. (*Yếu tố quan trọng thứ hai là sự cắt giảm lương bổng và số lượng công việc.*)
Phân tích đáp án:
A. lack of necessity for an MBA and an economic recession (*Không có đủ nhu cầu sinh viên tốt nghiệp MBA và khủng hoảng kinh tế*
B. low salary and foreign competition (*lương thấp và cạnh tranh quốc tế)*
C. fewer MBA schools and fewer entry-level jobs (*ít trường dạy MBA hơn và ít công việc cấp thấp hơn)*
Entry-level (adj): *cấp đầu tiên, không đòi hỏi quá nhiều điều kiện.*
D. declining population and economic prosperity *(sự suy giảm dân số và thịnh vượng của nền kinh tế)*
→ Clue 1 cho ta biết rằng bằng MBA không thực sự mang lại giá trị như mọi người vẫn lầm lưởng cho nên thực tế thì nhu cầu sinh viên học ngành này không nhiều.
Clue 2 cho ta cái nhìn về việc công ty cắt giảm lương và số lượng việc làm, chứng tỏ rằng công ty đang gặp khó khăn và có thể suy luận là nền kinh tế đang gặp khó khăn, khủng hoảng.
Do đó đáp án chính xác là A.
Question 9: Đáp án D
Key word: struggling
Clue: Business needs are changing, and MBA schools are **struggling** to meet the new demands. (*Thương trường cần được thay đổi và các trường dạy MBA đang ____ để đáp ứng được những nhu cầu mới.*)
Phân tích đáp án:
A. evolving (*tiến hóa)*
B. plunging (*lao mình xuống, lao vào.*)
C. starting (*bắt đầu)*
D. striving (*cố gắng, nỗ lực)*
Ta thấy rằng các trường MBA đang gặp khó khăn cho nên hợp lý nhất là họ đang nỗ lực để thích ứng được với nhưng thay đổi của nền kinh tế.*)*
Question 10: Đáp án A
Key word: topic
Phân tích đáp án:
A. MBA schools' efforts to change (*những nỗ lực của các trường MBA để thay đổi)*
B. future economic predictions (*những dự đoán về kinh tế trong tương lai)*
C. a history of the recent economic changes (*lịch sử của những thay đổi kinh tế gần đây)*
D. descriptions of non-MBA graduate programs (*miêu tả những sinh viên tốt nghiệp ngành không phải là MBA)*
Ta thấy bài viết tập trung chính vào MBA và nhưng sinh viên học ngành này nên đáp án hợp lý nhất là A.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Enrollment (n): *việc nhập học.*
E.g: Enrolment will take place in September. (*Quy trình nhập học sẽ diễn ra vào tháng 9.*)
2. Prosperity (n): *sự thịnh vượng, sự phát đạt, sự phồn vinh, sự thành công.*
E.g: Our future prosperity depends on economic growth. (*Sự phồn vinh của chúng ta trong tương lai phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế.*)
3. Trend (n): *xu hướng*
Eg: Surveys show a trend away from home-ownership and toward rented accommodation: *Khảo sát cho thấy xu hướng xa rời sở hữu nhà và theo hướng thuê nơi ở.*
4. Seek = look for (v): *tìm kiếm*
E.g: new graduates seeking employment – *các sinh viên tốt nghiệp tìm kiếm việc làm*)
5. MBA = Master of Business Administration (n): *thạc sĩ quản trị kinh doanh.*
6. Plush (adj): *sa hoa, sang trọng, lộng lẫy.*
E.g; red plush armchairs (*ghế bành)*
7. Entry-level (adj): *cấp đầu tiên, không đòi hỏi quá nhiều điều kiện.*
E.g: entry level product/model/computer etc
8. Degree (n): *bằng cử nhân*
9. Payroll (n): *bảng lương.*
E.g: We have 500 people on the payroll.

EXERCISE 6: [●●○]

"The economic history of the United States", one scholar has written, "is the history of the rise and development of the capitalistic system". The colonists of the eighteenth century pushed forward what those of the seventeenth century have begun: the expansion and elaboration of an economy born in the great age of capitalist expansion.

Our excellent natural resources **paved the way** for the development of abundant capital to increase our growth. Capital includes the tools – such as: machines, vehicles, and buildings – that makes the outputs of labor and resources more valuable. But **it** also includes the **funds** necessary to buy those tools. If a society had to consume everything it produced just to stay alive, nothing could be **put aside** to increase future productions. But if a farmer can grow more corn than his family needs to eat, he can use the surplus as seed to increase the next crop, or to feed workers who build tractors. This process of capital accumulation was aided in the American economy by our cultural heritage. Saving played an important role in the European tradition. It contributed to American's motivation to put something aside today for the tools to buy tomorrow.

The great bulk of the accumulated wealth of America, as distinguished from what was consumed, was derived either directly or indirectly from trade. Though some manufacturing existed, its role in the accumulation of capital was **negligible**. A merchant class of opulent proportions was already visible in the seaboard cities, its wealth as the obvious consequence of shrewd and resourceful management of the carrying trade. Even the rich planters of tidewater Virginia and the rice coast of South Carolina finally depended for their genteel way of life upon the ships and merchants who sold their tobacco and rice in the markets of Europe. As colonial production rose and trade expanded, a business community emerged in the colonies, linking the provinces by lines of trade and identity of interest.

Question 1: With what subject is this passage mainly concerned?
A. Economics **B.** Geography **C.** Finance **D.** Culture
Question 2: The phrase "**paved the way**" in the second paragraph is closest in meaning to _____ .
A. paid for **B.** accumulated **C.** resembled **D.** supported
Question 3: It can be inferred from the passage that the European ancestors of early Americans ...
A. sent many tools to America
B. taught their skills to their offspring
C. were accustomed to saving
D. were good farmers
Question 4: The word "**it**" in the third sentence of paragraph 2 refers to _____ .
A. growth **B.** capital **C.** resource **D.** labour

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 5: The word "**funds**" in the second paragraph is closest in meaning to _____ .

A. capital **B.** resource **C.** labour **D.** money

Question 6: According to the passage, which of the following would lead to accumulating capital?

A. Training workers who produce goods.

B. Studying the culture history of the country

C. Consuming what is produced

D. Planting more of a crop than what is needed

Question 7: According to the passage, capital includes all of the following EXCEPT _____ .

A. factories **B.** workers **C.** tractors **D.** money

Question 8: According to the passage, the emergence of a business community in the colonies was a result of _____

A. efficient saving **B.** the immigration

C. the success of production and trade **D.** the existence of manufacturing

Question 9: The phrase "**put aside**" in the second paragraph is closest in meaning to _____ .

A. saved **B.** hidden **C.** reviewed **D.** consumed

Question 10: The word "**negligible**" in the third paragraph is closest in meaning to _____ .

A. very important **B.** not very important

C. necessary to be neglected **D.** able to be neglected

ĐÁP ÁN

1. A	**2. D**	**3. C**	**4. B**	**5. D**	**6. D**	**7. B**	**8. C**	**9. A**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án A

Key word: mainly concerned

Clue:

Phân tích đáp án:

A. Economics **B.** Geography **C.** Finance **D.** Culture

Question 2: Đáp án D

Key word: paved the way

Clue: "Our excellent natural resources **paved the way** for the development of abundant capital to increase our growth." (*những nguồn tài nguyên quý báu của chúng ta _____ cho sự phát triển vốn dồi dào để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.*)

Phân tích đáp án:

A. paid for (*trả tiền cho)*

B. accumulated (*thu thập, tích lũy)*

C. resembled (*giống với)*

D. supported (*hỗ trợ)*

Ta thấy nguồn tài nguyên giúp ích cho việc phát triển vốn nhờ bán tài nguyên đi hoặc sử dụng một cách hiệu quả để sinh lời. Do đó đáp án D. support là hợp lý nhất.

Question 3: Đáp án C

Key word: inferred, European ancestors of early Americans

Clue: "Saving played an important role in the European tradition. It contributed to American's motivation to put something aside today for the tools to buy tomorrow." (*Việc tiết kiệm đóng vai trò quan trọng trong truyền thống của người Châu Âu. Nó góp phần tạo động lực cho người Mỹ tiết kiệm ngày hôm nay để mua thiết bị vào ngày mai.*)

Phân tích đáp án:

A. sent many tools to America (*gửi nhiều thiết bị đến nước Mỹ)*

B. taught their skills to their offspring (*dạy cho con cái họ các kỹ năng)*

C. were accustomed to saving (*quen với việc tiết kiệm)*

D. were good farmers (*là nhưng người nông dân tốt.*)

Dựa vào clue ta thấy được người Mỹ học được tính cách cần kiệm từ tổ tiên người Châu Âu của họ.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 4: Đáp án B
Key word: it, paragraph 2
Clue: "Capital includes the tools – such as: machines, vehicles, and buildings – that makes the outputs of labor and resources more valuable. But **it** also includes…" (*Vốn bao gồm trang thiết bị như máy móc, xe cộ, nhà của – những thứ giúp sản phẩm của lao động vào tài nguyên trở nên có giá hơn. Nhưng nó cũng bao gồm...)*
Phân tích đáp án:
A. growth (*sự tăng trưởng)*
B. capital (*vốn)*
C. resource (*tài nguyên)*
D. labour (*lao động)*
Ta thấy câu đầu tiên đề cập đến phương tiện thuộc về vốn. Động từ "includes" được lặp lại và được chia theo dnah từ số ít/không đếm được. Do đó đáp án chính xác là B. capital
Question 5: Đáp án D
Key word: funds
Clue: "But **it** also includes the **funds** necessary to buy those tools." (*Nhưng nó cũng bao gồm nhưng _____ cần thiết để mua trang thiết bị.*)
Phân tích đáp án:
A. capital (*vốn)*
B. resource (*tài nguyên)*
C. labour (*lao động)*
D. money (*tiền)*
Nhờ đồng từ "buy" ta biết rằng "funds" là một thứ dùng để mua đồ. Do đó đáp án hợp lý nhất là D. money
Question 6: Đáp án D
Key word: lead to accumulating capital
Clue: "But if a farmer can grow more corn than his family needs to eat, he can use the surplus as seed to increase the next crop, or to feed workers who build tractors." (*Nếu như một người nông dân trồng nhiều ngô hơn lượng mà gia đình cần để ăn, anh có thể dùng lượng dư thừa để gieo hạt nhằm làm tăng sản lượng vụ mùa sau, hoặc để nuôi ăn công nhân xây máy kéo.*)
Phân tích đáp án:
A. Training workers who produce goods.
B. Studying the culture history of the country
C. Consuming what is produced
D. Planting more of a crop than what is needed
Ta thấy qua clue là ví dụ về việc tiết kiệm qua tận dùng chứ không chỉ có lưu trữ, biến lợi nhuận thành vật phẩm sinh lời cũng là một cách tiết kiệm thông minh. Đáp án chính xác là D.
Question 7: Đáp án B
Key word: capital includes, EXCEPT
Clue: "Capital includes the tools – such as: machines, vehicles, and buildings … But **it** also includes the **funds"** (*Vốn bao gồm các thiết bị như máy móc, xe cộ, nhà cửa... Nhưng nó cũng bao gồm tiền.*)
Phân tích đáp án:
A. factories (*nhà máy) - machine*
B. workers (*công nhân)*
C. tractors (*máy kéo) - vehicle*
D. money (*tiền) - fund*
Ta thấy chỉ có đáp án B là không được liệt kê như một nguồn vốn. Đáp án chính xác là B.
Question 8: Đáp án C
Key word: the emergence of a business community in the colonies, result of…
Clue: "As colonial production rose and trade expanded, a business community emerged in the colonies" (*Khi sản xuất ở các nước thuộc địa tăng trưởng và thương mại mở rộng, một công đồng kinh doanh xuất hiện ở các nước thuộc địa.*)
Phân tích đáp án:
A. efficient saving (*Việc tiết kiệm hiệu quả)*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. the immigration (*việc nhập cư)*
C. the success of production and trade (*sự thành công của sản xuất và thương mại)*
D. the existence of manufacturing (*Sự xuất hiện của sản xuất)*
Dựa vào clue ta thấy rằng sản xuất và thương mại chính là hai lý do hình thành nên cộng đồng kinh doanh. Đáp án chính xác là C.
Question 9: Đáp án A
Key word: put aside
Clue: "If a society had to consume everything it produced just to stay alive, nothing could be **put aside** to increase future productions." (*Nếu một xã hội sử dụng tất cả mọi thứ được sản xuất ra để tồn lại thì không còn gì lại để ____ nằm tăng lượng sản phẩm tương lai.*)
Phân tích đáp án:
A. saved (*được tiết kiệm)*
B. hidden (*bị che giấu)*
C. reviewed (*được xem lại)*
D. consumed (*được sử dụng)*
Ta thấy mạch bài vẫn đang nói về việc tiết kiệm và sử dụng hết lượng sản xuất ra thì sẽ không còn lại gì để tiết kiệm. Do đó đáp án chính xác là A.
Question 10: Đáp án B
Key word: negligible
Clue: "Though some manufacturing existed, its role in the accumulation of capital was **negligible**." (*Mặc dù một vài ngành sản xuất có tồn tại, nhưng vai trò của việc tích trữ vốn vẫn _____*)
Phân tích đáp án:
A. very important (*rất quan trọng)*
B. not very important (*không quá quan trọng)*
C. necessary to be neglected (*cần phải được bỏ qua, phớt lờ)*
D. able to be neglected (*có khả năng bị phớt lờ)*
Việc tích trữ, tiết kiệm đóng một vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất. Tác giả dùng từ "though" cho thấy rằng việc tích lũy này vẫn chưa thực sự được coi trọng. Việc thờ ơ, phớt lờ hoàn toàn là không có căn cứ. Do đó đáp án chính xác là B.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Scholar (n): *người có học thức, nhà thông thái; nhà học giả.*
E.g: He was the most distinguished scholar in his field. (*Ông ấy là một trong những học giả ưu tú nhất trong lĩnh vực ông theo đuổi.*)
2. Capitalistic (adj): *mang tính tư bản (chủ nghĩa).*
E.g: Prussian pattern of capitalistic development in agriculture.
3. Expansion (n): *sự mở rộng, phát triển.*
E.g: a period of rapid economic expansion (*Thời kỳ phát triển kinh tế nhanh chóng.*)
4. Elaboration (n): *sự thảo tỉ mỉ, sự thảo kỹ lưỡng, sự sửa soạn công phu; sự làm công phu.*
E.g: The customers always welcome elaboration of the equipment. (*Khách hàng luôn ủng hộ việc thiết bị được làm tỉ mỉ, công phu.*)
5. Pave the way: *tạo điều kiện, cơ hội cho ai đó làm gì.*
E.g: This decision paved the way for changes in employment rights for women. (*Quyết định này tạo điều kiện cho những thay đổi về quyền trong tuyển dụng của phụ nữ.*)
6. Abundant (adj): *phong phú, dồi dào.*
E.g: Fish are abundant in the lake. (*Có nhiều cá ở trong hồ.*)
7. Output (n): *đầu ra, sản lượng*
Eg: Monetary policy can be used to help to stabilize output and employment in an economy: *Chính sách tiền tệ có thể được sử dụng để giúp ổn định sản lượng và nhân lực của một nền kinh tế.*
8. Put aside (v): *để dành.*
E.g: She put at least £30 a week aside for food. (*Cô ấy để dành ít nhất 30 Bảng Anh mỗi tuần để mua đồ ăn.*)
9. Tractor (n): *máy kèo.*
10. Accumulation (n): *việc tích trữ, thu thập.*
E.g: the accumulation of data
11. Heritage (n): *di sản.*
E.g: The building is part of our national heritage. (*Tòa nhà này là một phần di sản quốc gia của chúng tôi.*)
12. Bulk (n): *phần lớn hơn, số lớn hơn*
E.g: the bulk off the work: *phần lớn hơn của công việc*
13. Derive (v): *chuyển thể từ, lấy nguồn gốc từ, bắt nguồn từ.* Cấu trúc "to derive from".
Eg: The English word "olive" is derived from the Latin word "oliva": *Từ Tiếng Anh "olive" bắt nguồn từ từ tiếng La Tinh "olivia".*
14. Negligible (adj): *không đáng kể.*
E.g: a negligible quantity: *một số lượng không đáng kể.*
15. Opulent (adj): *vô cùng giàu có, phong phú.*
E.g: the opulent elite of Europe. (*Nhóm người ưu tú vô cùng giàu có ở Châu Âu.*)
16. Consequence (n): *hậu quả.*
E.g: This decision could have serious consequences for the future of the industry. (*Quyết định này có thể sẽ đem lại những hậu quả nghiêm trọng cho tương lai của nền công nghiệp.*)
17. Shrewd (adj): *khôn ngoan, sắc sảo.*
E.g: a shrewd businessman.
18. Tidewater (n): *vùng đất gần bờ biển.*
19. Genteel (adj): *lễ độ, nhã nhặn, lịch sự.*
E.g: a genteel manner.

EXERCISE 7: CHOOSING A CAREER [●●○]

Choosing a career may be one of the hardest jobs you ever have, and it must be done with care. View a career as an opportunity to do something you love, not simply as a way to earn a living. Investing the time and effort to thoroughly explore your options can mean the difference between finding a stimulating and rewarding career, and moving from job to unsatisfying job in an attempt to find the right one. Work influences virtually every aspect of your life, from your choice of friends to where you live. Here are just a few of the factors to consider.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Deciding what matters most to you is essential to making the right decision. You may want to begin by assessing your likes, dislikes, strengths, and weaknesses. Think about the classes, hobbies, and surroundings that you find most appealing. Ask yourself questions, such as, "Would you like to travel? Do you want to work with children? Are you more suited to solitary or cooperative work?" There are no right or wrong answers; only you know what is important to you. Determine which job features you require, which ones you would prefer, and which ones you cannot accept. [1] Then rank them in order of importance to you.

[2] The setting of the job is one factor to take into account. You may not want to sit at a desk all day. If not, there are diverse occupations – building inspector, surveyor, and real estate agent – that involve a great deal of time away from the office. Geographic location may be a concern, and employment in some fields is concentrated in certain regions. For example, aerospace jobs in the U.S. are most plentiful in California, Texas, and Washington. Advertising jobs can generally be found in large cities. On the other hand, many industries such as hospitality, law, education, and retail sales are found in all regions of the country.

[3] If a high salary is important to you, do not judge a career by its starting wages. Many jobs, such as insurance sales, offer relatively low starting salaries; however, pay substantially increases along with your experience, additional training, promotions, and commission.

[4] Don't rule out any occupation without learning more about it. Some industries **evoke** positive or negative associations: The travelling life of a flight attendant appears glamorous, while that of a plumber does not. Remember that many jobs are not what they appear to be at first, and may have merits that are less obvious. Flight attendants must work long, grueling hours without sleeps, whereas plumbers can be as highly paid as some doctors another point to consider is that as you mature, you will likely develop new interests and skills that may point the way to new opportunities. The choice you make today need not be your final one.

Question 1. The word "assessing" in paragraph 2 could best be replaced by

A. discovering **B.** considering **C.** measuring **D.** disposing

Question 2. The author states in paragraph 2 "there are no right or wrong answers" in order to

A. emphasize that each person's answers will be different

B. show that answering the questions is a long and difficult process.

C. indicate that the answers are not really important.

D. indicate that each person's answers may change over time.

Question 3. According to paragraph 3, which of the following fields is not suitable for a person who does not want to live in a big city?

A. Plumbing **B.** Law **C.** Retail sales **D.** Advertising

Question 4. According to the passage, which of the following is true?

A. If you want to make a lot of money, you should not take a job with a low starting salary.

B. If you want to make a lot of money, you should rule out all factory jobs.

C. If you want an easy and glamorous lifestyle, you should consider becoming a flight attendant.

D. Your initial view of certain careers may not be accurate.

Question 5. It can be inferred from paragraph 4 that

A. jobs in insurance sales are generally not well-paid.

B. insurance salespeople can earn high salaries later in their careers.

C. people should constantly work toward the next promotion.

D. a starting salary should be an important consideration in choosing a career.

Question 6. Which of the following best expresses the essential information in the highlighted sentence in paragraph 1? ("Investing … right one")

A. Leaving an unsatisfying job is an opportunity to find a rewarding career.

B. Most people have unsatisfying careers because they failed to examine their options thoroughly.

C. If you don't take the time to think carefully about your choices, you may never find the right career.

D. Choosing a career takes a great deal of effort, and you may not make the right choice the first time.

Question 7. In paragraph 5, the author suggests that

A. you may want to change careers at some time in the future.

B. as you get older, your career will probably be less fulfilling.

C. you will be at your job for a lifetime, so choose carefully.

D. you will probably be jobless at some time in the future.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 8. Which is the best place for the following sentence? "Consider your financial goals."
A. [1] **B.** [2] **C.** [3] **D.** [4]
Question 9. The word "evoke" in paragraph 5 is closest in meaning to
A. bring to mind **B.** be related to **C.** be different from **D.** agree on
Question 10. Why does the author mention "long, grueling hours without sleeps" in paragraph 5?
A. To emphasize the difficulty of working as plumber.
B. To contrast the reality of a flight attendant's job with most people's perceptions.
C. To show that people must be willing to work hard for the career they've chosen.
D. To discourage readers from choosing a career as a flight attendant.

ĐÁP ÁN

1. B	**2. A**	**3. D**	**4. D**	**5. B**	**6. C**	**7. A**	**8. C**	**9. A**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1: Đáp án B
Key word: assessing
Clue: "Deciding what matters most to you is essential to making the right decision. You may want to begin by assessing your likes, dislikes, strengths, and weaknesses." (*Quyết định được điều gì quan trọng nhất với bạn là rất cần thiết để đặt được câu hỏi đúng. Bạn có thể muốn bắt đầu bằng việc _____ sở thích, sở ghét, sở trường, điểm yếu.*)
Phân tích đáp án:
A. discovering (*phát hiện ra)*
B. considering (*cân nhắc)*
C. measuring (*đo đạt)*
D. disposing (*sắp đặt, bố trí.*)
Để biết điều gì quan trọng với mình thì chúng ta phải xem xét/nghĩ/cân nhắc về những đặc điểm của bản thân, do đó đáp án chính xác là B.
Question 2: Đáp án A
Key word: there are no right or wrong answers
Clue: "Ask yourself questions, such as, "Would you like to travel? Do you want to work with children? Are you more suited to solitary or cooperative work?" There are no right or wrong answers; only you know what is important to you." (*Tự hỏi bản thân những câu hỏi như "Bạn có muốn du lịch không? Bạn có muốn làm việc với trẻ con không? Bạn phù hợp làm việc cá nhân hay làm việc nhóm hơn?".Không có câu trả lời đúng hay sai cho những câu hỏi đó, chỉ có bạn mới biết được điều gì quan trọng với bạn."*
Phân tích đáp án:
A. emphasize that each person's answers will be different (*Nhấn mạnh rằng câu trả lời của mỗi người đều sẽ khác nhau)*
B. show that answering the questions is a long and difficult process. (*Chỉ ra rằng việc trả lời các câu hỏi là một quá trình lâu dài và khó khăn.*)
C. indicate that the answers are not really important. (*cho biết là các câu trả lời không thực sự quan trọng.*)
D. indicate that each person's answers may change over time. (*cho biết là câu trả lời của mỗi người đều thay đổi theo thời gian.)*
Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là A vì các câu trả lời này nhằm mục đích đánh giá bản thân và không có câu trả lời đúng hay sai, ý kiến của mỗi người đều khác nhau.
Question 3: Đáp án D
Key word: fields, not suitable for a person, big city
Clue: "Advertising jobs can generally be found in large cities. On the other hand, many industries such as hospitality, law, education, and retail sales are found in all regions of the country." (*Những công việc quảng cáo thường được thấy ở những thành phố lớn. Mặt khác, nhiều ngành công nghiệp khác như cung cấp dịch vụ đồ ăn, luật, giáo dục, và bán lẻ đều có ở khắp các khu vực ở quốc gia.*)
Phân tích đáp án:
A. Plumbing (*nghề sửa ống nước)*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Law (*luật)*
C. Retail sales (*bán lẻ)*
D. Advertising (*quảng cáo)*
Câu hỏi yêu cầu tìm **nghề nào không phù hợp với người không muốn sống ở thành phố lớn**. Ta thấy đáp án chính là quảng cáo vì nghề quảng cáo phổ biến ở các thành phố lớn, nếu người đó không muốn sống ở thành phố lớn thì nghề này không dành cho anh/chị ấy.
Question 4: Đáp án D
Key word: following is true
Clue:
1. If a high salary is important to you, do not judge a career by its starting wages. (*Nếu một mức lương cao quan trọng với bạn, không nên đánh giá một công việc bởi mức lương khởi điểm.*)
2.Don't rule out any occupation without learning more about it. (*Đừng bỏ việc mà chưa hiểu kỹ về nó.*)
3. Remember that many jobs are not what they appear to be at first, and may have merits that are less obvious. (*Nhớ rằng nhiều công việc không giống như những gì nó có vẻ lúc ban đầu, và có thể nó có những điểm tốt là không được thể hiện rõ ra.*)
4. Flight attendants must work long, grueling hours without sleeps, whereas plumbers can be as highly paid as some doctors (*Tiếp viên hàng không phải làm việc nhiều tiếng liên tiếp mà không được ngủ, trong khi đó người thợ sửa ống nước có thể được trả công cao như một số bác sĩ.*)
Phân tích đáp án:
A. If you want to make a lot of money, you should not take a job with a low starting salary. (*Nếu bạn muốn kiếm nhiều tiền thì bạn không nên làm một công việc có mức lương khởi điểm thấp.*) SAI theo clue 1
B. If you want to make a lot of money, you should rule out all factory jobs. (*Nếu như bạn muốn kiếm nhiều tiền thì bạn nên bỏ hết nhưng công việc ở nhà máy)* SAI theo clue 2
C. If you want an easy and glamorous lifestyle, you should consider becoming a flight attendant. (*Nếu như bạn muốn một cuộc sống đơn giản và giàu có thì bạn nên xem xét việc trở thành một tiếp viên hàng không.*) SAI theo clue 4.
D. Your initial view of certain careers may not be accurate. (*Quan điểm ban đầu của bạn về những sự nghiệp cụ thể có thể không chính xác.*) Đúng theo clue 3. Một số công việc có những điểm tốt mà một khi hiểu rõ nó bạn mới có thể nhìn thấy được.
Question 5: Đáp án B
Key word: inferred from paragraph 4
Clue: "Many jobs, such as insurance sales, offer relatively low starting salaries; however, pay substantially increases along with your experience, additional training, promotions, and commission." (*Nhiều việc, ví dụ như bán bảo hiểm, trả lương khá thấp lúc ban đầu nhưng lương lại tăng rất nhiều cùng với kinh nghiệm, quá trình huấn luyện bổ sung, thăng chức và tiền hoa hồng.*)
Phân tích đáp án:
A. jobs in insurance sales are generally not well-paid. (*Những công việc bán bảo hiểm thường thì không trả lương hậu hĩnh.*)
B. insurance salespeople can earn high salaries later in their careers. (*Những người bán bảo hiểm có thể nhận lương cao hơn về sau trong sự nghiệp của họ.*)
C. people should constantly work toward the next promotion. (*Mọi người nên làm việc liên tục để được thăng cấp trong lần tới.*)
D. a starting salary should be an important consideration in choosing a career. (*Lương khởi đầu nên là một yếu tố cân nhắc quan trọng trong khi chọn nghề nghiệp.*)
Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là B. vì thông điệp của đoạn là muốn chỉ ra rằng có những việc ban đầu lương không cao nhưng về sau sẽ tăng cùng với thời gian và kinh nghiệm – nghề bán bảo hiểm là một ví dụ.
Question 6: Đáp án C
Key word: essential information
Clue: "Investing the time and effort to thoroughly explore your options can mean the difference between finding a stimulating and rewarding career, and moving from job to unsatisfying job in an attempt to find the right one." (*Đầu tư thời gian và công sức để tìm kiếm kỹ lưỡng các lựa chọn có thể chỉ ra sự khác biệt giữa tìm một công việc thú vị, lương bổng tốt và việc nảy tờ việc này sang việc khác với nỗ lực tìm kiếm một công việc phù hợp.*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Phân tích đáp án:

A. Leaving an unsatisfying job is an opportunity to find a rewarding career. (*Rời bỏ một công việc không làm thỏa mãn bạn để tìm một công việc đáng giá hơn.*) SAI vì đây không phải là thông điệp chính mà câu văn muốn truyền tải.

B. Most people have unsatisfying careers because they failed to examine their options thoroughly. (*Hầu hết mọi người đều đang làm những việc họ không hài lòng vì họ đã thất bại trong việc xem xét các lựa chọn một cách rõ ràng.*) ĐÚNG vì thông điệp được truyền tải ở đây là hãy xem xét thật kỹ lưỡng để tiết kiệm thời gian cũng như công sức của bạn.

C. If you don't take the time to think carefully about your choices, you may never find the right career. (*Nếu như bạn không dành thời gian để suy nghĩ cẩn thận về những sự lựa chọn, bọn có thể sẽ không bao giờ chọn được một sự nghiệp phù hợp.*) SAI vì yếu tố may mắn luôn hiện hữu và biết đâu có người tình cờ tìm được công việc mà họ sẽ gắn bó cả đời, ngoài ra thì đây không phải là ý chính của câu văn.

D. Choosing a career takes a great deal of effort, and you may not make the right choice the first time. (*Chọn việc làm đòi hỏi nhiều công sức và bạn có thể sẽ không có được sự lựa chọn đúng đắn trong lần đầu tiền.*) SAI vì theo clue thì bạn có thể tìm được nếu bạn cân nhắc một cách kỹ lưỡng.

Question 7: Đáp án A

Key word: In paragraph 5, author suggests.

Clue: "The choice you make today need not be your final one." (*Lựa chọn hôm nay của bạn không nhất thiết phải là lựa chọn cuối cùng.*)

Phân tích đáp án:

A. you may want to change careers at some time in the future.

B. as you get older, your career will probably be less fulfilling.

C. you will be at your job for a lifetime, so choose carefully.

D. you will probably be jobless at some time in the future.

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là A.

Question 8: Đáp án C

Key word: "Consider your financial goals." (*Cân nhắc mục tiêu tài chính của bạn.*)

Clue: "If a high salary is important to you…" (*Nếu lương là quan trọng với bạn.*)

Phân tích đáp án:

Dựa vào clue ta thấy rằng đoạn văn này nói về vấn đề tài chính và nó phù hợp với câu hỏi. Đáp án chính xác là C. khu vực số 3.

Question 9: Đáp án A

Key word: evoke

Clue: "Some industries **evoke** positive or negative associations" (*Một vài ngành thì_____ những liên tưởng tích cực hoặc tiêu cực.*)

Phân tích đáp án:

A. bring to mind B. be related to C. be different from D. agree on

Ta thấy rằng một số ngành nghe sẽ rất tích cực hoặc tiêu cực. Đáp án phù hợp nhất là A. bring to mind vì nó có nghĩa là "tạo suy nghĩ gì đó" làm nó người ta suy nghĩ hoặc cảm thấy như thế nào đó.

Question 10: Đáp án B

Key word: why, long, grueling hours without sleeps

Clue: Flight attendants must work long, grueling hours without sleeps, whereas plumbers can be as highly paid as some doctors. (*Tiếp viên hàng không phải làm việc nhiều tiếng liên tiếp mà không được ngủ, trong khi đó người thợ sửa ống nước có thể được trả công cao như một số bác sĩ.*)

Phân tích đáp án:

A. To emphasize the difficulty of working as plumber. (*Để nhấn mạnh sự khó khăn của công việc làm thợ sửa ống nước.)* SAI vì đây là đặc điểm của nghề hàng không.

B. To contrast the reality of a flight attendant's job with most people's perceptions. (*Để so sánh tương phản sự thực của nghề tiếp viên hàng không với quan niệm của hầu hết mọi người.*)

C. To show that people must be willing to work hard for the career they've chosen. (*Để chỉ ra rằng mọi người phải sẵn sàng làm việc chăm chỉ với công việc mà họ đã chọn.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. To discourage readers from choosing a career as a flight attendant. (*Để làm nhụt chí người đọc khiến họ không muốn chọn nghề tiếp viên hàng không.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng tác giả nêu ra thực tế này để chỉ ra rằng một số công việc không đẹp như những gì mọi người nghĩ, đáp án chính xác là đáp án B.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

Stimulate (v): *kích thích* **E.g:** the President's plan to stimulate economic growth – *kế hoạch của tổng thống để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*

Rewarding (adj): *đáng làm (khiến bạn vui và thấy việc đó quan trọng).*

E.g: a rewarding experience / job

Virtually (adv): *thực sự, thực tế.*

Eg: Ten years of incompetent government had brought about the virtually serious collapse of the country's economy: *Mười năm chính phủ kém cỏi đã gây ra sụp đổ nghiêm trọng thực tế cho nền kinh tế đất nước.*

Aspect (n): *khía cạnh, mặt.*

E.g: to study every aspect of a question – *Nghiên cứu mọi khía cạnh của một câu hỏi.*

Suit (v): *phù hợp, thích hợp.* Không đi với giới từ: "To suit something/somebody"

Eg: The city lifestyle seems to suit her - she's certainly looking very well: *Lối sống thành thị dường như hợp với cô ấy – trông cô ấy rất ổn.*

Solitary (adj):

1. (=single) *duy nhất.*

E.g: the solitary goal of the match – *bàn thắng duy nhất của trận đấu.*

2. *Cô độc, một mình.*

E.g: a solitary life

Cooperative (adj): *mang tính hợp tác, công tác.*

E.g: Cooperative activity is essential to effective community work. (*Những hoạt động hợp tác là thiết yếu để làm việc cộng đồng hiệu quả.*)

Rank (v): *xếp loại, phân loại.*

E.g: The tasks have been ranked in order of difficulty. (*Các công việc được phân loại theo độ khó.*)

Diverse (adj): *đa dạng, gồm nhiều loại khác nhau.*

E.g: My interests are very diverse. (*Các sở thích của tôi rất đa dạng.)*

Occupation (n): *nghề nghiệp; công việc, việc làm.*

E.g: to look for an occupation: *tìm việc làm.*

Plentiful (adj): *sung túc, phong phú, dồi dào.*

E.g: a plentiful supply of food (*Nguồn cung thực phẩm dồi dào.*)

Commission (n): *tiền hoa hồng. (tiền có được khi bán được nhiều hàng.*)

E.g: You get a 10% commission on everything you sell. (*Bạn có 10% tiền hoa hồng với mỗi thứ bạn bán được.*)

Evoke (v): *gợi lên (ký ức, tình cảm...).*

E.g: The music evoked memories of her youth. (*bài nhạc này làm gợi lên ký ức về tuổi trẻ của cô ấy.*)

Glamorous (adj): *đẹp say đắm, quyến rũ, hấp dẫn.*

E.g: glamorous movie stars

Plumber (n): *thợ sửa ống nước.*

Merit (n): *giá trị.*

E.g: a man of merit: *người có giá trị; người có tài.*

EXERCISE 8: RISK-TAKING AND THE MONKEY ECONOMY [●●●]

Humans are uniquely smart among all the other species on the planet. We are capable of outstanding feats of technology and engineering. Then why are we so prone to making mistakes? And why do we tend to make the same ones time and time again? When Primate Psychologist Laurie Santos from the Comparative Cognition Lab at Yale University posed this question to her team, they were thinking in particular of the errors of judgement which led to the recent collapse of the financial markets. Santos came to two possible answers to this

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

question. Either humans have designed environments which are too complex for us to fully understand, or we are biologically prone to making bad decisions.

In order to test these theories, the team selected a group of Brown Capuchin monkeys. Monkeys were selected for the test because, as distant relatives of humans, they are intelligent and have the capacity to learn. However, they are not influenced by any of the technological or cultural environments which affect human decision-making. The team wanted to test whether the capuchin monkeys, when put into similar situations as humans, would make the same mistakes.

[A] Of particular interest to the scientists was whether monkeys would make the same mistakes when making financial decisions. [B] In order to find out, they had to introduce the monkeys to money. [C]The monkeys soon **cottoned on**, and as well as learning simple exchange techniques, were soon able to distinguish 'bargains' – If one team-member offered two grapes in exchange for a metal disc and another team-member offered one grape, the monkeys chose the two-grape option. [D] Interestingly, when the data about the monkey's purchasing strategies was compared with economist's data on human behaviour, there was a perfect match.

So, after establishing that the monkey market was operating effectively, the team decided to introduce some problems which humans generally get wrong. One of these issues is risk-taking. Imagine that someone gave you $1000. In addition to this $1000, you can receive either A) an additional $500 or B) someone tosses a coin and if it lands 'heads' you receive an additional $1000, but if it lands 'tails' you receive no more money. Of these options, most people tend to choose option A. They prefer guaranteed earnings, rather than running the risk of receiving nothing. Now imagine a second situation in which you are given $2000. Now, you can choose to either A) lose $500, leaving you with a total of $1500, or B) toss a coin; if it lands 'heads' you lose nothing, but if it lands 'tails' you lose $1000, leaving you with only $1000. Interestingly, when we stand to lose money, we tend to choose the more risky choice, option B. And as we know from the experience of financial investors and gamblers, it is unwise to take risks when we are on a losing streak.

So would the monkeys make the same basic error of judgement? The team put them to the test by giving them similar options. In the first test, monkeys had the option of exchanging their disc for one grape and receiving one bonus grape, or exchanging the grape for one grape and sometimes receiving two bonus grapes and sometimes receiving no bonus. It turned out that monkeys, like humans, chose the less risky option in times of plenty. Then the experiment was reversed. Monkeys were *offered* three grapes, but in option A were only actually *given* two grapes. In option B, they had a fifty-fifty chance of receiving all three grapes or one grape only. The results were that monkeys, like humans, take more risks in times of loss.

The implications of this experiment are that because monkeys make the same irrational judgements that humans do, maybe human error is not a result of the complexity of our financial institutions, but is imbedded in our evolutionary history. If this is the case, our errors of judgement will be very difficult to overcome. **On a more optimistic note however, humans are fully capable of overcoming limitations once we have identified them.** By recognising them, we can design technologies which will help us to make better choices in future.

Question 1. What was the aim of the experiment outlined above?

A. To investigate whether monkeys could learn to use money

B. To investigate where human mistakes come from

C. To find out whether it is better to take risks in times of loss

D. To determine whether monkeys make more mistakes than humans

Question 2. Where in paragraph 3 could the sentence below be best placed?

The team distributed metal discs to the monkeys, and taught them that the discs could be exchanged with team-members for food.

A. [A] **B.** [B] **C.** [C] **D.** [D]

Question 3. Which of the following statements is the best paraphrase of the highlighted sentence?

On a more optimistic note however, humans are fully capable of overcoming limitations once we have identified them.

A. Hopefully, humans will soon be able to solve these problems.

B. Fortunately, humans can solve problems that we know about.

C. Luckily, humans do not have many limitations which have been identified.

D. We are happy to note that we can solve the problem which we have identified.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 4. The words 'cottoned on' are closest in meaning to:

A. learnt **B.** knew **C.** completed **D.** concluded

Question 5. Which paragraph addresses why monkeys were chosen for the experiment?

A. Paragraph 2 **B.** Paragraph 3 **C.** Paragraph 4 **D.** Paragraph 5

Question 6. What can be inferred about Laurie Santos? Correct

A. She thinks that both humans and monkeys are greedy.

B. Her job frequently involves working with monkeys.

C. She believes that humans should never take risks.

D. She prefers monkeys to humans.

ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. B	4. A	5. A	6. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B

Key word: aim of the experiment outlined above

Clue:

Phân tích đáp án:

A. To investigate whether monkeys could learn to use money

B. To investigate where human mistakes come from

C. To find out whether it is better to take risks in times of loss

D. To determine whether monkeys make more mistakes than humans

Question 2: Đáp án C

Key word: Replace

Clue: The team distributed metal discs to the monkeys, and taught them that the discs could be exchanged with team-members for food. (*Đội phân phát đĩa kim loại cho lũ khỉ và dạy chúng rằng những cái đĩa có thể dùng để đổi lấy thức văn với thành viên của đội.*)

Phân tích đáp án:

Ta cùng phân tích từng vị trí để chọn được địa điểm chính xác nhất các bạn nhé

[A] Of particular interest to the scientists was whether monkeys would make the same mistakes when making financial decisions. (*Điều làm các nhà nghiên cứu thích thú nhất là câu hỏi liệu rằng khi có thể mắc phải các lỗi giống nhau khi đưa ra các quyết định về tài chính không.*)

[B] In order to find out, they had to introduce the monkeys to money. (*Để tìm ra lời giải đáp, họ đã giới thiệu tiền cho lũ khỉ.*)

[C]The monkeys soon **cottoned on**, and as well as learning simple exchange techniques, were soon able to distinguish 'bargains' – If one team-member offered two grapes in exchange for a metal disc and another team-member offered one grape, the monkeys chose the two-grape option. (*Những con khỉ sớm _____ và cùng lúc đó học được những kỹ thuật trao đổi đơn giản và chúng có thể phân biệt được "món lời" – Nếu một thành viên muốn đổi hai quả nho với một cái đĩa và một người khác muốn đổi một trái, lũ khỉ chọn hai trái nho.*)

[D] Interestingly, when the data about the monkey's purchasing strategies was compared with economist's data on human behaviour, there was a perfect match. (*Thú vị là khi dữ liệu về những chiến thuật trao đổi của loài khỉ được so sánh với số liệu của các nhà kinh tế về hành vi con người, kết quả trùng khớp hoàn hảo.*)

Clue là câu văn giới thiệu sơ bộ về thí nhiệm đổi đĩa lấy hoa quả. Phần B là mô tả khái quát về phương pháp, do đó clue phải nằm sau đáp án B.

Đáp án C miêu tả chi tiết thí nhiệm do đó **Clue** phải nằm trước đáp án C. Do đó vị trí C là vị trí chính xác.

Question 3: Đáp án B

Key word: paraphrase

Clue: On a more optimistic note however, humans are fully capable of overcoming limitations once we have identified them. (*Trong một khi chú khả quan hơn, loài người hoàn toàn có khả năng vượt qua các giới hạn một khi chúng ta xác định rõ chúng*)

Phân tích đáp án:

A. Hopefully, humans will soon be able to solve these problems. (*Mong sao con người sẽ sớm có thể giải quyết*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

được những vấn đề đó)

B. Fortunately, humans can solve problems that we know about. (*May thay, con người có thể giải quyết các vấn đề mà ta hiểu rõ.*)

C. Luckily, humans do not have many limitations which have been identified. (*May mắn là con người không có nhiều giới hạn đã được phát hiện.*)

D. We are happy to note that we can solve the problem which we have identified. (*Chúng tôi hạnh phúc khi ghi chú rằng chúng tôi cso thể giải quyết được vấn đề mà chúng tôi đã xác định rõ.*)

Ta thấy đáp án C và D hoàn toàn sai với nội dung clue.

Clue được dùng ở hiện tại đơn, và là sự thật hiển nhiên (có thể đã được chúng minh). Ngoài ra thì đáp án B còn có vế "we know about" đồng nghĩa với "we have identified them". Do đó đáp án chính xác là B.

Question 4: Đáp án A

Key word: 'cottoned on'

Clue: [C]The monkeys soon **cottoned on**, and as well as learning simple exchange techniques, were soon able to distinguish 'bargains' – If one team-member offered two grapes in exchange for a metal disc and another team-member offered one grape, the monkeys chose the two-grape option. (*Những con khi sớm _____ và cùng lúc đó học được những kỹ thuật trao đổi đơn giản và chúng có thể phân biệt được "món lời" – Nếu một thành viên muốn đổi hai quả nho với một cái đĩa và một người khác muốn đổi một trái, lũ khỉ chọn hai trái nho.*)

Phân tích đáp án:

A. learnt (*học được)*

B. knew (*biết được)*

C. completed (*hoàn thành)*

D. concluded (*kết luận)*

Ta thấy rằng đây là quá trình học hỏi của lũ khỉ và phía sau từ learn cũng được lặp lại nên đáp án chính xác là A.

Question 5: Đáp án A

Key word: why monkeys were chosen for the experiment

Clue: "Monkeys were selected for the test because, as distant relatives of humans, they are intelligent and have the capacity to learn. " (*Lũ khỉ được chọn làm thí nghiệm vì chúng là họ hàng xa của loài người và chúng thông minh, có khả năng học hỏi.*)

Phân tích đáp án:

Thông tin trên nằm trong khổ 2 nên đáp án chính xác là A.

Question 6: Đáp án B

Key word: inferred, Laurie Santos?

Clue: Primate Psychologist Laurie Santos (*nhà tâm lý động vật linh trưởng Laurie Santos)*

Phân tích đáp án:

A. She thinks that both humans and monkeys are greedy.

B. Her job frequently involves working with monkeys.

C. She believes that humans should never take risks.

D. She prefers monkeys to humans.

Dựa vào lên gọi của công việc ta biết được rằng Laurie phải thường xuyên tiếp xúc với khỉ. Đáp án chính xác là B.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Uniquely (adv): *duy nhất, độc nhất vô nhị.*
E.g: an actor uniquely suited to the part – *diễn viên duy nhất cho vai đó*)
2. Outstanding (adj): *đặc biệt xuất sắc.*
Eg: The firm recognized his outstanding work by giving him an extra bonus: *Công ty ghi nhận thành quả xuất*
sắc của anh ta bằng cách tặng anh một khoản tiền thưởng thêm.
3. Feat (n): *ngón điêu luyện, ngón tài ba*
E.g: a feat of arcrobatics: *ngón biểu diễn nhào lộn điêu luyện*
4. Cognition (n): *nhận thức.*
E.g: child studies centring on theories of cognition (*Những nghiên cứu cho trẻ về những lý thuyết của nhận thức.*)
5. Collapse (v): *đổ sập; suy sụp*
E.g: The roof had collapsed long ago – *Mái đã sập lâu rồi*; Marion's legs collapsed under her – *Marion quỵ chân xuống*
6. Complex (adj): *phức tạp.*
E.g: It's a complex issue, but he only sees it in black and white – *Đó là một vấn đề phức tạp, nhưng anh ấy chỉ nhìn thấy mặt đơn giản của nó*)
7. Prone to (adj): *có thiên hướng chịu ảnh hưởng của cái gì.*
E.g: prone to infection / injury
8. Cotton on to sth (v): *bắt đầu tự ngẫm ra, tự hiểu.*
E.g: I suddenly cottoned on to what he was doing.
9. Bargain:
(n) *món hời, mua được với giá rẻ.*
E.g: That second-hand table was a real bargain – *Cái bàn cũ đó thực sự là một món hời*)
(v) *mặc cả.*
E.g: workers bargaining for better pay – *công nhân mặc cả đòi tiền lương cao hơn*)
10. Gambler (n): *người đánh bạc.*
E.g: Stevens was a compulsive gambler. (*Steven là một người cuồng bài bạc.*)
11. Unwise (adj): *không khôn ngoan.*
E.g: an unwise decision / investment.
12. Streak (n): vệt màu.
E.g: Sue has blonde streaks in her hair. – *Sue có vệt vàng trên tóc của cô.*
13. Implication (n): *ảnh hưởng, kết quả có thể sảy ra.*
E.g: The development of the site will have implications for the surrounding countryside. (*Sự phát triển của vùng này có những hậu quả nhất định cho vùng đồng quê xung quanh.*)
14. Irrational (adj): *phi lý, không hợp lý, vô lý.*
E.g: You're being irrational.
15. Imbed (v): *gắn vào, găm vào.*
E.g: an operation to remove glass that was embedded in his leg. (*Cuộc phẫu thuật nằm lấy những mảnh kính mà bị găm vào chân anh ấy.*)
16. Evolutionary (adj): *mang tính cách mạng.*
E.g: evolutionary change.

EXERCISE 9: SEVENTEENTH-CENTURY EUROPEAN ECONOMIC GROWTH [●●●]

In the late sixteenth century and into the seventeenth, Europe continued the growth that had lifted it out of the relatively less prosperous medieval period (from the mid 400s to the late 1400s). Among the key factors behind this growth were increased agricultural productivity and an expansion of trade.

Populations cannot grow unless the rural economy can produce enough additional food to feed more people. During the sixteenth century, farmers brought more land into cultivation at the expense of forests and fens (low-lying wetlands). Dutch land reclamation in the Netherlands in the sixteenth and seventeenth centuries provides

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

the most spectacular example of the expansion of farmland: the Dutch reclaimed more than 36.000 acres from 1590 to 1615 alone.

Much of the potential for European economic development lay in what at first glance would seem to have been only sleepy villages. Such villages, however, generally lay in regions of relatively advanced agricultural production, permitting not only the survival of peasants but also the accumulation of an agricultural surplus for investment. They had access to urban merchants, markets, and trade routes.

Increased agricultural production in turn facilitated rural industry, an intrinsic part of the expansion of industry. Woolens and textile manufacturers, in particular, utilized rural cottage (in-home) production, which took advantage of cheap and plentiful rural labor. In the German states, the ravages of the Thirty Years' War (1618-1648) further moved textile production into the countryside. Members of poor peasant families spun or wove cloth and linens at home for scant remuneration in an attempt to supplement meager family income.

More extended trading networks also helped develop Europe's economy in this period. English and Dutch ships carrying rye from the Baltic states reached Spain and Portugal. Population growth generated an expansion of small-scale manufacturing, particularly of handicrafts, textiles, and metal production in England, Flanders, parts of northern Italy, the southwestern German states, and parts of Spain. Only iron smelting and mining required marshaling a significant amount of capital (wealth invested to create more wealth).

The development of banking and other financial services contributed to the expansion of trade. By the middle of the sixteenth century, financiers and traders commonly accepted bills of exchange in place of gold or silver for other goods. Bills of exchange, which had their origins in medieval Italy, were promissory notes (written promises to pay a specified amount of money by a certain date) that could be sold to third parties. In this way, they provided credit. At mid-century, an Antwerp financier only slightly exaggerated when he claimed, "0ne can no more trade without bills of exchange than sail without water." Merchants no longer had to carry gold and silver over long, dangerous journeys. An Amsterdam merchant purchasing soap from a merchant in Marseille could go to an exchanger and pay the exchanger the equivalent sum in guilders, the Dutch currency. The exchanger would then send a bill of exchange to a colleague in Marseille, authorizing the colleague to pay the Marseille merchant in the merchant's own currency after the actual exchange of goods had taken place.

Bills of exchange contributed to the development of banks, as exchangers began to provide loans. Not until the eighteenth century, however, did such banks as the Bank of Amsterdam and the Bank of England begin to provide capital for business investment. Their principal function was to provide funds for the state.

The rapid expansion in international trade also benefitted from an infusion of capital, stemming largely from gold and silver brought by Spanish vessels from the Americas. This capital financed the production of goods, storage, trade, and even credit across Europe and overseas. Moreover an increased credit supply was generated by investments and loans by bankers and wealthy merchants to states and by joint-stock partnerships - an English innovation (the first major company began in 1600). Unlike short-term financial cooperation between investors for a single commercial undertaking, joint-stock companies provided permanent funding of capital by drawing on the investments of merchants and other investors who purchased shares in the company.

Question 1. According to paragraph 1, what was true of Europe during the medieval period?

A. Agricultural productivity declined.

B. There was relatively little economic growth.

C. The general level of prosperity declined.

D. Foreign trade began to play an important role in the economy.

Question 2. The word key in the passage is closest in meaning to

A. historical **B.** many **C.** important **D.** hidden

Question 3. According to paragraph 2, one effect of the desire to increase food production was that

A. land was cultivated in a different way

B. more farmers were needed

C. the rural economy was weakened

D. forests and wetlands were used for farming

Question 4. According to paragraph 3, what was one reason villages had such great economic potential?

A. Villages were located in regions where agricultural production was relatively advanced.

B. Villages were relatively small in population and size compared with urban areas.

C. Some village inhabitants made investments in industrial development.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. Village inhabitants established markets within their villages.

Question 5. Paragraph 4 supports the idea that increased agricultural production was important for the expansion of industry primarily because it.

A. increased the number of available workers in rural areas

B. provided new types of raw materials for use by industry

C. resulted in an improvement in the health of the rural cottage workers used by manufacturers

D. helped repair some of the ravages of the Thirty Years' War

Question 6. The word meager in the passage is closest in meaning to

A. very necessary **B.** very low **C.** traditional **D.** primary

Question 7. Why does the author mention that English and Dutch ships carrying rye from the Baltic states reached Spain and Portugal?

A. To suggest that England and the Netherlands were the two most important trading nations in seventeenth-century Europe

B. To suggest how extensive trading relations were

C. To contrast the importance of agricultural products with manufactured products

D. To argue that shipping introduced a range of new products

Question 8. By including the quotation in paragraph 6 by the financier from Antwerp, the author is emphasizing that

A. sailing was an important aspect of the economy

B. increasing the number of water routes made trade possible

C. bills of exchange were necessary for successful trading

D. financiers often exaggerated the need for bills of exchange

Question 9. According to paragraph 6, merchants were able to avoid the risk of carrying large amounts of gold and silver by

A. using third parties in Marseille to buy goods for them

B. doing all their business by using Dutch currency

C. paying for their purchases through bills of exchange

D. waiting to pay for goods until the goods had been delivered

Question 10. According to paragraph 7, until the eighteenth century, it was the principal function of which of the following to provide funds for the state?

A. Bills of exchange **B.** Exchangers who took loans

C. Banks **D.** Business investment

Question 11. The phrase an English innovation in the passage is closest in meaning to

D. a new development introduced by the English

C. an arrangement found only in England

B. a type of agreement negotiated in English

A. a type of partnership based on English law

Question 12. According to paragraph 8, each of the following was a source of funds used to finance economic expansion EXCEPT

A. groups of investors engaged in short-term financial cooperation

B. the state

C. wealthy merchants

D. joint-stock companies

ĐÁP ÁN

1.	3.	4.	5.	6.	7.	8.	9.	10.	11.	12.

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B

Key word: Europe during the medieval period

Clue:

1. "Europe continued the growth that had lifted it out of the relatively less prosperous medieval period" (*Châu Âu tiếp tục phát triển tới mức giúp khu cực thoát ra khỏi thời kỳ Trung Cổ không được tịnh vượng cho lắm.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

2. "Among the key factors behind this growth were increased agricultural productivity and an expansion of trade." (*Giữa những nhân tố chủ chốt đằng sau sự phát triển là việc năng suất nông nghiệp tăng cao và giao thương mở rộng.*)

Phân tích đáp án:

A. Agricultural productivity declined. (*Năng suất nông nghiệp giảm.*)

B. There was relatively little economic growth. (*Có khá là ít tăng trưởng kinh tế.*)

C. The general level of prosperity declined. (*Mức độ giàu có chung giảm.*)

D. Foreign trade began to play an important role in the economy. (*Ngoại thương bắt đầu đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế.*)

Đáp án A và D sai vì không có thông tin về hai yếu tố này vào thời Trung Cổ.

Đáp án C giảm vì không có thông tin về việc tỷ lệ giàu có có giảm hay không mà chỉ có dữ liệu về tình hình kinh tế ảm đạm không được thịnh vượng ở giai đoạn này. Do đó đáp án chính xác là B.

Question 3: Đáp án D

Key word: one effect of the desire to increase food production (*Một ảnh hưởng của nhu cầu cao mà làm tăng lượng sản xuất thực phẩm.*)

Clue: "farmers brought more land into cultivation at the expense of forests and fens (low-lying wetlands)." (*Những người nông dân sử dụng nhiều đất rừng và đầm lầy hơn để trồng trọt.*)

Phân tích đáp án:

A. land was cultivated in a different way (*Đất đai được trồng trọt theo một cách khác.*)

B. more farmers were needed (*Cần nhiều nông dân hơn.*)

C. the rural economy was weakened (*nền kinh tế nông thôn trở nên yếu ớt.*)

D. forests and wetlands were used for farming (*Rừng cây và khu vực dầm lầy được sử dụng để trồng trọt.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là D.

Question 4: Đáp án A

Key word: one reason villages had such great economic potential

Clue: "Such villages, however, generally lay in regions of **relatively advanced agricultural production**, permitting not only the survival of peasants but also the accumulation of an agricultural surplus for investment." (*Những ngôi làng đó, tuy nhiên lại, thường nằm ở nhữn vùng có sản xuất nông nghiệp tiên tiến, nhờ đó không những tạo điều kiện cho người nông dân sinh sống mà còn giúp tích trữ thặng dư sản xuất để đầu tư.*)

Phân tích đáp án:

A. Villages were located in regions where agricultural production was relatively advanced. (*Những ngôi làng ở khu vực mà sản xuất nông nghiệp khá tiên tiến.*)

B. Villages were relatively small in population and size compared with urban areas. (*Những ngôi làng khá nhỏ về số lượng người dân và diện tích khi so sánh với khu vực thành thị.*)

C. Some village inhabitants made investments in industrial development. (*Một vài cư dân ở làng đầu tư vào sự phát triển công nghiệp.*)

D. Village inhabitants established markets within their villages. (*Người dân làng mở ra chợ nằm trong làng.*)

Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác và phù hợp nhất là A.

Question 5: Đáp án A

Key word: increased agricultural production was important for the expansion of industry primarily because (*việc tăng cường sản xuất nông nghiệp là quan trọng cho sự mở rộng của nền công nghiệp với lý do chính là...)*

Clue: "Woolens and textile manufacturers, in particular, utilized rural cottage (in-home) production, which took advantage of cheap and plentiful rural labor... Members of poor peasant families spun or wove cloth and linens at home for scant remuneration in an attempt to supplement meager family income." (*Những nhà sản xuất áo len và vải đặc biệt tận dụng sản xuất tại gia của vùng nông thôn, tận dụng lao động rẻ và phong phú ở đây... Thành viên của các gia đình nông thôn nghèo quay tơ và dệt vải ở nhà vì những đồng thù lao ít ỏi với nỗ lực thêm một phần nào đó vào nguồn thu nhập _____ của gia đình.*)

Phân tích đáp án:

A. increased the number of available workers in rural areas (*Điều này làm gia tương lượng công nhân sẵn sàng làm việc ở vùng nông thôn.*)

B. provided new types of raw materials for use by industry (*Điều này đem lại những loại vật liệu thô mới để ngành công nghiệp sử dụng.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. resulted in an improvement in the health of the rural cottage workers used by manufacturers (*kết quả của điều này là chất lượng nhà tranh cửa người nông dân được sử dụng bởi nhà sản xuất được cải thiện.*)
D. helped repair some of the ravages of the Thirty Years' War (*Điều này giúp sửa chữa những tàn tích của cuộc chiến kéo dào ba mươi năm.*)
Dựa vào clue ta thấy rằng mục tiêu chính để sản xuất chuyển về đây là nguồn lao động rẻ và phong phú. Đáp án chính xác là A.
Question 6: Đáp án B
Key word: meagre
Clue: Giống câu trước.
Phân tích đáp án:
A. very necessary
B. very low
C. traditional
D. primary
Ta thấy rằng các gia đình nông dân rất nghèo nên họ chấp nhận làm công việc với thù lao ít ỏi với hy vọng thêm phần nào đó vào thu nhập của gia đình. Do đó thu nhập gia đình họ rất thấp. Đáp án chính xác là B.
Question 8: Đáp án C
Key word: financier from Antwerp, Author, emphasizing.
Clue: "0ne can no more trade without bills of exchange than sail without water." (*Một người thà đi biển không cần lái còn hơn mua bán mà không có hóa đơn.*)
Phân tích đáp án:
A. sailing was an important aspect of the economy (*việc chèo thuyền là khía cạnh quan trọng của nền kinh tế.*)
B. increasing the number of water routes made trade possible (*việc tăng số lượng đường biển giúp hiện thực hóa thương mại.*)
C. bills of exchange were necessary for successful trading (*Hóa đơn trao đổi hàng là cần thiết để việc buôn bán diễn ra hiệu quả.*)
D. financiers often exaggerated the need for bills of exchange (*Những nhà tài chính thương phóng đại hóa nhu cầu sử dụng hóa đơn trao đổi.*)
Dựa vào clue ta thấy rằng hóa đơn rất quan trọng, đáp án chính xác là C.
Question 9: Đáp án C
Key word: avoid the risk of carrying large amounts of gold and silver by (*Tránh được rủi ro từ việc vận chuyển lượng vàng và bạc lớn bởi.*)
Clue: "financiers and traders commonly accepted bills of exchange in place of gold or silver for other goods… Merchants no longer had to carry gold and silver over long, dangerous journeys. " (*Những nhà tài chính và thương nhân thường chấp nhận hóa đơn thay vì đổi vàng và bạc để lấy hàng... Thương nhân không còn phải mang vàng và bạc đi những quãng đường dài và nguy hiểm*)
Phân tích đáp án:
A. using third parties in Marseille to buy goods for them (*sử dụng đến bên thứ 3 ở Marseille để mua hàng cho họ.*)
B. doing all their business by using Dutch currency (*Thực hiện tất cả các công việc kinh doanh bằng đồng tiền Hà Lan.*)
C. paying for their purchases through bills of exchange (*thanh toán cho những mua bán bằng hóa đơn giao dịch.*)
D. waiting to pay for goods until the goods had been delivered (*chờ thanh toán cho hàng cho đến khi hàng được giao tới nơi)*
Dựa vào clue ta thấy rằng đáp án chính xác là C.
Question 10: Đáp án C
Key word: principal function of which of the following to provide funds for the state
Clue: "Bank of Amsterdam and the Bank of England begin to provide capital for business investment. Their principal function was to provide funds for the state." (*Ngân hàng Amsterdam và ngân hàng Anh bắt đầu cung cấp vốn cho đầu tư kinh doanh. Chức năng chính của họ là cung cấp vốn cho bang.*)
Phân tích đáp án:
A. Bills of exchange

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Exchangers who took loans
C. Banks
D. Business investment
Dựa vào clue ta thấy đáp án chính xác là C.
Question 11: Đáp án A
Key word: an English innovation
Clue: "Moreover an increased credit supply was generated by investments and loans by bankers and wealthy merchants to states and by joint-stock partnerships - an English innovation (the first major company began in 1600)."
Phân tích đáp án:
A. a type of partnership based on English law
B. a type of agreement negotiated in English
C. an arrangement found only in England
D. a new development introduced by the English
Ta thấy rằng cụm "an English innovation là ví dụ cho joint stock partnerships (*các công ty cổ phần liên doanh).* Do đó đáp án chính xác là A.
Question 12: Đáp án B
Key word: a source of funds used to finance economic expansion EXCEPT
Phân tích đáp án:
A. groups of investors engaged in short-term financial cooperation
B. the state
C. wealthy merchants
D. joint-stock companies
Ta thấy răng state là nơi nhận được viện trợ tài chính nên đáp án chính xác là B.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Prosperous (adj): *thịnh vượng, phồn vinh.*
E.g: prosperous countries / cities / economies
2. Medieval (adj): *thuộc thời Trung Cổ, kiểu Trung Cổ.*
E.g: medieval architecture (*Kiến trúc kiểu Trung Cổ.*)
3. Agricultural (adj): *(thuộc) nông nghiệp.*
E.g: agricultural products: *sản phẩm nông nghiệp.*
4. Additional (adj): *thêm vào.*
E.g: additional resources / funds / security
5. Fen (n): *miền đầm lầy.*
6. Reclaim (v): *khai hoang, cải tạo đất đai (vùng đất khô/nước).*
E.g: Large areas of land will be reclaimed for a new airport. (*Các khu vực lớn sẽ được khai hoang để xây dựng một sân bay mới.*)
7. Spectacular (adj): *đặc sắc, ngoạn mục.*
E.g: **E.g:** It's a spectacular sight as the flamingos lift into the air. (*Một cảnh ngoạn mục khi những con chim hồng hạc vỗ cánh bay lên.*)
8. Surplus (adj): *dư thừa, thặng dư.*
E.g: surplus cash / funds
9. Merchant (n): *nhà buôn, lái buôn.*
E.g: Venice was once a city of rich merchants. (*Venice từng một thời là thành phố của những lái buôn giàu có.*)
10. Intrinsic (adj): *bản chất, bên trong.*
E.g: the intrinsic value of education (*Giá trị cốt lõi của giáo dục.*)
11. Cottage (n): *nhà tranh (ngôi nhà nhỏ ở vùng quê).*
E.g: a charming country cottage with roses around the door (*Một ngôi nhà tranh đẹp quyến rũ với hoa hồng mọc quanh cửa.*)
12. Textile (n): (*quần áo*) *đồ dệt* (*đếm được*).
E.g: Their main exports are textiles, especially silk and cotton. – *Mặt hàng xuất khẩu chính của họ là đồ dệt, đặc biệt có lụa và bông.*)
13. Weave – wove – woven (v): *dệt, may quần áo.*
E.g: Only a few of the women still weave. – *Chỉ một số ít phụ nữ vẫn may quần áo.*)
14. Meager (adj): *nghèo, xoàng, sơ sài, đạm bạc*
E.g: a meager meal: *bữa ăn đạm bạc, bữa ăn nghèo nàn*
15. Handicraft (n): *nghề thủ công.*
E.g: to teach handicrafts
16. Promissory (adj): *mang tính chất hứa hẹn.*
E.g: A party that signs a promissory note. (*Một bên ký một ghi chú hứa hẹn.)*
17. Principal (adj): *chính, quan trọng nhất.*
E.g: The principal reason for this omission is lack of time. (*Lý do chính cho việc bỏ sót là thiếu thời gian.*)
18. Rapid (adj): *nhanh chóng.*
E.g: The patient made a rapid recovery. (*Bệnh nhân hồi phục nhanh chóng.*)
19. Commercial (adj): *mang tính thương mại.*
E.g: Gibbons failed to see the commercial value of his discovery. – *Gibbons thất bại trong việc thấy được giá trị thương mại của phát hiện của anh ta.*
20. Joint-stock company (n): *công ty cổ phần (sở hữu bởi bất kỳ ai nắm giữ cổ phiếu.*)

EXERCISE 10: [●●●]

Most economists in the United States seem captivated by the spell of the free market. Consequently, nothing seems good or normal that does not accord with the requirements of the free market. A price that is determined by the seller or, for that matter, established by anyone other than the aggregate of consumers **seems pernicious**. Accordingly, it requires a major act of will to think of price-fixing (the determination of prices by the

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

seller) as both "normal" and having a valuable economic function. In fact, price-fixing is normal in all industrialized societies because the industrial system itself provides, as an effortless consequence of its own development, the price-fixing that it requires. Modern industrial planning requires and rewards great size. Hence, a comparatively small number of large firms will be competing for the same group of consumers. That each large firm will act with consideration of its own needs and thus avoid selling its products for more than its competitors charge is commonly recognized by advocates of free-markets economic theories. But each large firm will also act with full consideration of the needs that it has in common with the other large firms competing for the same customers. Each large firm will thus avoid significant price cutting, because price cutting would be prejudicial to the common interest in a stable demand for products. Most economists do not see price-fixing when it occurs because they expect it to be brought about by a number of explicit agreements among large firms; it is not.

Moreover, those economists who argue that allowing the free market to operate without interference is the most efficient method of establishing prices have not considered the economies of non-socialist countries other than the United States. These economies employ intentional price-fixing usually in an overt fashion. Formal price fixing by cartel and informal price fixing by agreements covering the members of an industry are commonplace. Were there something peculiarly efficient about the free market and inefficient about price fixing, the countries that have avoided the first and used the second would have suffered drastically in their economic development. There is no indication that they have.

Socialist industry also works within a framework of controlled prices. In the early 1970's, the Soviet Union began to give firms and industries some of the flexibility in adjusting prices that a more informal evolution has accorded the capitalist system. Economists in the United States have hailed the change as a return to the free market. But Soviet firms are no more subject to prices established by free market over which they exercise little influence than are capitalist firms; rather, Soviet firms have been given the power to fix prices.

Question 1. The primary purpose of the passage is to

A. refute the theory that the free market plays a useful role in the development of industrialized societies

B. suggest methods by which economist and members of the government of the United States can recognize and combat price-fixing by large firms

C. explain the various ways in which industrialized societies can fix in order to stabilized the free market

D. argue that price-fixing, in one form or another, is an inevitable part of and benefit to the economy of any industrialized society

Question 2. The passage provides information that would answer which of the following questions about price-fixing?

I. What are some of the ways in which prices can be fixed?

II. For what products is price-fixing likely to be more profitable than the operation of the free market?

III. Is price-fixing more common in socialist industrialized societies or in non-socialist industrialized societies?

A. I only **B.** III only **C.** I and II **D.** II and III

Question 3. The author's attitude toward "Most economists in the United States" can best be described as

A. spiteful and envious **B.** scornful and denunciatory

C. critical and condescending **D.** ambivalent but deferential

Question 4. It can be inferred from the author's argument that a price fixed by the seller "seems pernicious" because

A. people do not have confidence in large firms

B. people do not expect the government to regulate prices

C. most economists believe that consumers as a group should determine prices

D. most economists associate fixed prices with communist and socialist economies

Question 5. The suggestion in the passage that price-fixing in industrialized societies is normal arises from the author's statement that price-fixing is

A. a profitable result of economic development

B. an inevitable result of the industrial system

C. the result of a number of carefully organized decisions

D. a phenomenon common to industrialized and to industrialized societies

Question 6. According to the author, price-fixing in non-socialist countries is often

A. accidental but productive **B.** illegal but useful

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. legal and innovative **D.** intentional and widespread

Question 7. According to the author, what is the result of the Soviet Union's change in economic policy in the 1970's?

A. Soviet firms show greater profit

B. Soviet firms have less control over the free market

C. Soviet firms are able to abject to technological advances.

D. Soviet firms have some authority to fix prices.

Question 8. With which of the following statements regarding the behavior of large firms in industrialized societies would the author be most likely to agree

A. The directors of large firms will continue to anticipate the demand for products

B. The directors of large firms are less interested in achieving a predictable level of profit tan in achieving a large profit

C. The directors of large firms will strive to reduce the costs of their products

D. Many directors of large firms believe that the government should establish the prices that will be charged for products

Question 9. In the passage, the author is primarily concerned with

A. predicting the consequences of a practice **B.** criticizing a point of view

C. calling attention to recent discoveries **D.** proposing a topic for research

ĐÁP ÁN

1. D	**2. A**	**3. C**	**4. C**	**5. B**	**6. D**	**7. D**	**8. A**	**9. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Câu hỏi: Mục đích của bài viết là gì?

Phân tích: Với câu hỏi này, ta nên nhìn lại và hiểu ý chính của bài đọc hơn là xét từng đáp án xem đáp án nào đúng. Ta nhận thấy, dựa vào các câu đầu mỗi đoạn văn nhỏ, mỗi đoạn lại nói về một kiểu thị trường khác nhau:

- Đoạn 1: "Most economists in the United States seem captivated by the spell of the free market". Đoạn này nói rằng ở Mĩ, sức mạnh của thị trường tự do được rất nhiều nhà kinh tế tin tưởng. Tuy nhiên vẫn tồn tại sự cố định giá tự phát giữa các doanh nghiệp lớn.
- Đoạn 2: "[Those economists] have not considered the economies of non-socialist countries other than the United States". Đoạn này nói đến những nền kinh tế phi xã hội chủ nghĩa khác ngoài Mĩ cũng áp dụng biện pháp có định giá công khai và có chú ý, và không có dấu hiệu gì cho thấy là họ bị tụt hậu so với Mĩ cả.
- Đoạn 3: "Socialist industry also works within a framework of controlled prices". Đoạn cuối cùng nhắc đến việc các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng hoạt động dựa trên khuôn khổ giá cố định.

Ở mỗi thị trường, bài viết đều đề cập đến sự cố định giá (price-fixing). Dù là ở một thị trường tự do (giá cả biến động theo cung cầu) hay ở thị trường được kiểm soát chặt chẽ, thì sự cố định giá vẫn xuất hiện, từ cố định giá công khai trên thị trường tới sự ngấm ngầm cố định giá giữa các doanh nghiệp lớn, bởi vì nó là một phần không thể không có trong một nền kinh tế công nghiệp hóa.

Vậy chọn đáp án **D**

Question 2: Đáp án **A.**

Câu hỏi: Bài đọc đã cung cấp thông tin để trả lời cho câu hỏi nào dưới đây:

I. Một số hình thức cố định giá?

II. Đối với sản phẩm nào thì cố định giá sẽ đem lại nhiều lợi ích hơn so với thả nổi giá?

III. Cố định giá ở các nước công nghiệp XHCN có phổ biến hơn ở các nước công nghiệp phi XHCN không?

Phân tích: Ta xem xét từng câu hỏi một:

I. Đúng. Bài viết đề cập tới các cách khác nhau mà giá cả được cố định: Ở Mĩ thì đó là sự cố định tự phát, ngấm ngầm xảy ra giữa các doanh nghiệp lớn, khi họ cố gắng không bán với giá cao hơn đối thủ vì sợ mất khách hàng ("each large firm will act with consideration of its own needs and thus avoid selling its products for more than its competitors charge"), đồng thời cũng hạn chế bán với giá thấp hơn để tránh làm phá vỡ mức cầu đang ổn định trên thị trường ("avoid significant price cutting, because price cutting would be prejudicial to the common interest in a stable demand for products"). Ở các nước phi XHCN thì đó là sự thỏa thuận công khai giữa các thành phần

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

của ngành công nghiệp ("Formal price fixing by cartel and informal price fixing by agreements covering the members of an industry are commonplace"). Ở thị trường XHCN thì các doanh nghiệp được chính phủ trao quyền quyết định giá ("Soviet firms have been given the power to fix prices").

II. Sai. Bài đọc không nói gì đến các sản phẩm cụ thể, chỉ bàn về các thị trường khác nhau.

C. Sai. Bài đọc chỉ nói chung chung rằng ở các nước phi XHCN thì cố định giá là "phổ biến" ("commonplace"), ở Xô Viết thì các doanh nghiệp bắt đầu được trao quyền quyết định giá từ những năm 1970, không có sự so sánh rằng ở đâu sự cố định giá phổ biến hơn.

Vậy chọn đáp án **A**.

Question 3: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Thái độ của người viết đối với "những nhà kinh tế ở Mĩ" thế nào?

Phân tích: Hãy điểm lại những lần mà tác giả nói đến "những nhà kinh tế Mĩ", rằng họ:

- "seem captivated by…"
- "do not see price-fixing when it occurs because they expect…"
- "have not considered the economies of non-socialist countries other than the United States…"
- "have hailed the change…"

Ta thấy rằng tác giả chủ yếu phê phán các nhà kinh tế Mĩ, rằng họ quá tin vào sức mạnh của nền kinh tế tự do và khẳng định rằng nền kinh tế đó không cần sử dụng đến biện pháp cố định giá. Như vậy đáp án D bị loại vì tác giả không hề "ambivalent" (thiếu chắc chắn). Tác giả tuy phê phán nhưng cũng chỉ sử dụng những từ ngữ trung lập, rằng họ không nhận ra thế này, họ quá "say đắm" vào cái này, họ không tính đến cái kia,… nên không thể nói rằng tác giả đã "spiteful" (hằn học) hay "scornful" (khinh miệt).

Tuy nhiên, trong quá trình phê phán, tác giả lộ ra một chút rằng ông ta có gì đó "cao tay" hơn những nhà kinh tế Mĩ khi nhìn ra được cái mà họ không cho là quan trọng. Thế nên ngoài thái độ "critical" (phê phán) tác giả còn tỏ ra "condescending" (trịch thượng) đối với các nhà kinh tế Mĩ.

Vậy chọn đáp án **C**.

Question 4: Đáp án **C.**

Câu hỏi: Ta suy ra được rằng việc người bán điều chỉnh giá bị coi là "nguy hại" là bởi vì…?

Phân tích: Mặc dù không hiểu được rõ nghĩa của từ "pernicious", từ các câu đầu tiên trong bài, ta hoàn toàn có thể suy ra đại ý của từ này:

- Đầu tiên tác giả nói đến một thực tế là các nhà kinh tế Mĩ quá tin vào phép màu của nền kinh tế tự do.
- Vì thế, những thứ được coi là "tốt" và "bình thường" đều phải tuân theo yêu cầu của nền kinh tế tự do.
- Do đó, việc giá cả được định đoạt bởi người bán hoặc bất cứ ai ngoài khối người tiêu dùng có vẻ như (…).

Như vậy, việc này là trái với cơ chế của nền kinh tế tự do, nên nó bị coi là "không tốt" - đó là đại ý mà ta có thể suy ra được từ từ "pernicious".

Bên cạnh đó, ta cần chú ý đến cụm từ "anyone other than the aggregate of consumers" cho ta gợi ý về câu trả lời. Bởi vì các nhà kinh tế tin vào thị trường tự do, nên họ nghĩ rằng giá cả phải được thả nổi cho khối người tiêu dùng quyết định, nên giá cả bị kiểm soát bởi người bán là "nguy hại". Như vậy đáp án đúng là C. Điểm khác của đáp án này so với các đáp án khác là nó được gợi ý từ trong bài, còn các đáp án khác không có cầu nối nào trong bài để suy ra những đáp án đó cả.

Vậy chọn đáp án **C**

Question 5: Đáp án **B.**

Câu hỏi: Để chứng minh rằng sự cố định giá là bình thường ở các nước công nghiệp, tác giả đã nói gì về cố định giá?

Phân tích: Tác giả đã giải thích bằng câu "price-fixing is normal in all industrialized societies because the industrial system itself provides […] the price-fixing that it requires". Như vậy, hệ thống công nghiệp cần sự cố định giá, và đồng thời bản thân nó sẽ tự sinh ra sự cố định giá trong quá trình phát triển. Tức là sự cố định giá là tất yếu, không thể tránh khỏi một khi đã công nghiệp hóa.

Vậy chọn đáp án **B**

Question 6: Đáp án **D.**

Câu hỏi: Tác giả mô tả gì về sự cố định giá ở các nước phi XHCN?

Phân tích: Tác giả mô tả rằng sự có định giá ở đây là "intentional" (có chủ ý) ("These economies employ intentional price-fixing usually in an overt fashion"). Hơn nữa sự cố định giá lại diễn ra một cách "commonplace" (thường thấy) giữa các tập đoàn kinh tế lớn đầy quyền lực, hoặc bao gồm những thành phần của nền công nghiệp

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

("These economies employ intentional price-fixing usually in an overt fashion. Formal price fixing by cartel and informal price fixing by agreements covering the members of an industry are commonplace"). Như vậy sự cố định giá này diễn ra khá rộng rãi.

Vậy chọn đáp án **D**

Question 7: Đáp án **D.**

Câu hỏi: Theo bài đọc, những thay đổi trong chính sách của Xô Viết những năm 1970 đã tạo nên kết quả gì?

Phân tích: Câu trả lời đã được cho trong bài đọc: "Soviet firms have been given the power to fix prices"

Vậy chọn đáp án **D**

Question 8: Đáp án **A.**

Câu hỏi: Tác giả sẽ ủng hộ hành vi nào dưới đây của các công ty lớn?

Phân tích: Đây có vẻ như là một câu hỏi nằm ngoài sự suy luận logic thông thường vì người đọc cần phải áp dụng cả hiểu biết về kinh tế vĩ mô nữa.

A. The directors of large firms will continue to anticipate the demand for products: *Các nhà lãnh đạo công ty lớn sẽ tiếp tục dự đoán nhu cầu của người tiêu dùng về sản phẩm.* Có vẻ là đáp án đúng nhất vì nếu biết trước được nhu cầu của người tiêu dùng, các công ty sẽ cùng nhau áp giá cố định sao cho có lợi nhất. Nếu mức cầu dự kiến ổn định thì họ cũng sẽ giữ nguyên mức giá cố định.

B. The directors of large firms are less interested in achieving a predictable level of profit than in achieving a large profit: *Các nhà lãnh đạo công ty lớn quan tâm nhiều đến lợi nhuận cao hơn là lợi nhuận có thể dự đoán được.* Không đúng, vì tác giả ủng hộ việc cố định giá nên sẽ không ủng hộ các động thái làm tăng lợi nhuận bằng cách tăng giá mà không kiểm soát được.

C. The directors of large firms will strive to reduce the costs of their products: *Các nhà lãnh đạo công ty lớn sẽ cố gắng giảm chi phí sản xuất sản phẩm.* Không đúng vì như ta đọc trong bài, giảm chi phí sẽ dẫn đến giảm giá, làm mức cầu không ổn định, và các doanh nghiệp muốn tránh điều đó.

D. Many directors of large firms believe that the government should establish the prices that will be charged for products: *Các nhà lãnh đạo muốn chính phủ thiết lập giá cả cho sản phẩm.* Không đugns vì cố định giá là quyền quyết định giá nằm trong tay các công ty chứ không phải chính phủ.

Vậy chọn đáp án **A**

Question 9: Đáp án **B.**

Câu hỏi: Tác giả chủ yếu viết với mục đích gì?

Phân tích: Như đã phân tích ở **Question 1** và **Question 3**, thì tác giả chủ yếu tập trung vào chỉ ra cái nhìn không đầy đủ về thị trường tự do của các nhà kinh tế Mĩ và chứng minh sự quan trọng của thứ còn thiếu (sự cố định giá).

Vậy chọn đáp án **B**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To captivate: *làm say đắm, quyến rũ.* **Eg:** With her beauty and charm, she captivated film audiences everywhere: *Với sắc đẹp và sự quyến rũ của mình, cô ấy làm say đắm khán giả điện ảnh mọi nơi.*

2. To accord with: *phù hợp, hòa hợp, thống nhất.* **Eg:** Words do not accord with deeds: *Lời nói không thống nhất với hành động, lời nói không đi đôi với việc làm*

3. To be determined by: *được quyết định, được định đoạt.* **Eg:** The number of staff we can take on will be determined by how much money we're allowed to spend: *Số nhân viên chúng ta có thể tuyển sẽ được quyết định bởi lượng tiền chúng ta được phép chi.*

4. Aggregate of (n): *tích hợp, tổng.* **Eg:** They purchased an aggregate of 3,000 shares in the company: *Họ đã mua tổng 3000 cổ phiếu của công ty.*

5. Comparatively (adv): *tương đối.* **Eg:** We couldn't afford a car and yet we're comparatively well off: *Chúng tôi chưa đủ khả năng mua một chiếc ô tô nó nhưng chúng tôi tương đối khấm khá hơn nhiều người.*

6. An advocate of something: *người chủ trương, người tán thành, người ủng hộ.* **Eg:** an advocate of peace: *người chủ trương hoà bình*

7. To be in common with: cùng với, cũng như, giống như. **Eg:** In common with many mothers, she feels torn between her family and her work: Giống với nhiều người khác, cô ấy cảm thấy bị giằng xé giữa gia đình và công việc.

8. To be prejudicial to: *gây tổn hại, gây thiệt hại, làm thiệt (cho quyền lợi...)* **Eg:** The judge decided that allowing the video as evidence would be prejudicial to the outcome of the trial: *Quan tòa quyết định rằng việc cho phép đoạn video như là bằng chứng sẽ gây tổn hại đến kết quả của buổi xét xử.*

9. Capitalist (n): *nhà tư bản.* **Eg:** What is profitable for the individual capitalist may not be beneficial for the system as a whole: *Điều có lợi đối với cá nhân nhà tư bản có thể không có lợi cho cả hệ thống.*

10. Peculiar (adj): *riêng, đặc biệt, kì dị, khác thường.* **Eg:** The copy editor will check technical details to see if anything looks peculiar: *Người sửa bản sao sẽ kiểm tra các chuyên môn chi tiết nếu có gì đó khác lạ.*

EXERCISE 11: MICRO – ENTERPRISE CREDIT FOR STREET YOUTH [●●●]

"I am from a large, poor family and for many years we have done without breakfast. Ever since I joined the Street Kids International program I have been able to buy my family sugar and buns for breakfast. I have also bought myself decent second-hand clothes and shoes." **Doreen Soko**

"We've had business experience. Now I'm confident to expand what we've been doing. I've learnt cash management, and the way of keeping money so we save for reinvestment. Now business is a part of our lives. As well, we didn't know each other before – now we've made new friends." **Fan Kaoma**

Introduction

Although small-scale business training and credit programs have become more common throughout the world, relatively little attention has been paid to the need to direct such opportunities to young people. Even less attention has been paid to children living on the street or in difficult circumstances.

Over the past nine years, Street Kids International (S.K.I.) has been working with partner organizations in Africa, Latin America and India to support the economic lives of street children. The purpose of this paper is to share some of the lessons S.K.I. and our partners have learned.

Background

Typically, children do not end up on the streets due to a single cause, but to a combination of factors: a dearth of adequately funded schools, the demand for income at home, family breakdown and violence. The street may be attractive to children as a place to find adventurous play and money. However, it is also a place where some children are exposed, with little or no protection, to exploitative employment, urban crime, and abuse.

Children who work on the streets are generally involved in unskilled, labor-intensive tasks which require long hours, such as shining shoes, carrying goods, guarding or washing cars, and informal trading. Some may also earn income through begging, or through theft and illegal activities. At the same time, there are street children who take pride in supporting themselves and their families and who often enjoy their work. Many children may choose entrepreneurship because it allows them a degree of independence, is less exploitative than many forms of paid employment, and is flexible enough to allow them to participate in other activities such as education and domestic tasks.

Street Business Partnerships

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

S.K.I. has worked with partner organizations in Latin America, Africa and India to develop innovative opportunities for street children to earn income.

• The S.K.I. Bicycle Courier Service first started in the Sudan. Participants in this enterprise were supplied with bicycles, which they used to deliver parcels and messages, and which they were required to pay for gradually from their wages. A similar program was taken up in Bangalore, India.

• Another successful project, The Shoe Shine Collective, was a partnership program with the Y.W.C.A. in the Dominican Republic. In this project, participants were lent money to purchase shoe shine boxes. They were also given a safe place to store their equipment, and facilities for individual savings plans.

• The Youth Skills Enterprise Initiative in Zambia is a joint program with the Red Cross Society and the Y.W.C.A. Street youths are supported to start their own small business through business training, life skills training and access to credit.

Lessons learned

The following lessons have emerged from the programs that S.K.I. and partner organizations have created.

• Being an entrepreneur is not for everyone, nor for every street child. Ideally, potential participants will have been involved in the organization's programs for at least six months, and trust and relationship building will have already been established.

• The involvement of the participants has been essential to the development of relevant programs. When children have had a major role in determining procedures, they are more likely to abide by and enforce them.

• It is critical for all loans to be linked to training programs that include the development of basic business and life skills.

• There are tremendous advantages to involving parents or guardians in the program, where such relationships exist. Home visits allow staff the opportunity to know where the participants live, and to understand more about each individual's situation.

• Small loans are provided initially for purchasing fixed assets such as bicycles, shoe shine kits and basic building materials for a market stall. As the entrepreneurs gain experience, the enterprises can be gradually expanded and consideration can be given to increasing loan amounts. The loan amounts in S.K.I. programs have generally ranged from US$30-$100.

• All S.K.I. programs have charged interest on the loans, primarily to get the entrepreneurs used to the concept of paying interest on borrowed money. Generally the rates have been modest (lower than bank rates)

Conclusion

There is a need to recognize the importance of access to credit for impoverished young people seeking to fulfill economic needs. The provision of small loans to support the entrepreneurial dreams and ambitions of youth can be an effective means to help them change their lives. However, we believe that credit must be extended in association with other types of support that help participants develop critical skills as well as productive businesses.

Question 1. The quotations at the beginning of the article

A. exemplify the effects of S.K.I. **B.** explain why S.K.I. was set up.

C. outline the problems of street children. **D.** highlight the benefits to society of S.K.I.

Question 2. The main purpose of S.K.I. is to

A. draw the attention of governments to the problem of street children.

B. provide schools and social support for street children.

C. encourage the public to give money to street children.

D. give business training and loans to street children.

Question 3. Which of the following is mentioned by the writer as a reason why children end up living on the streets?

A. unemployment **B.** war **C.** poverty **D.** crime

Question 4. In order to become more independent, street children may

A. reject paid employment. **B.** leave their families.

C. set up their own business. **D.** employ other children.

Question 5. The writers conclude that money should only be lent to street children

A. as part of a wider program of aid.

B. for programs that are not too ambitious.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. when programs are supported by local businesses.
D. if the projects planned are realistic and useful.
Question 6. Which is not considered a labor-intensive task in the passage?
A. car wash **B.** warehouse security guard
C. dangerous goods carrying **D. typing** work
Question 7. Which is not a street business partnerships project?
A. The Shoe Shine Collective **B.** The Y.W.C.A. Street youths
C. The S.K.I. Bicycle Courier Service **D.** The Youth Skills Enterprise Initiative
Question 8. The word "**credit**" in the passage is closest in meaning to
A. honour **B.** money **C.** approval **D.** pride
Question 9. Which statement agrees with the claims of the writer?
A. Any street child can set up their own small business if given enough support
B. In some cases, the families of street children may need financial support from S.K.I
C. The children have to pay back slightly more money than they borrowed
D. Impoverished street children do not have to pay back money they borrowed
Question 10. Which is not a support given to street children by The Shoe Shine Collective project?
A. Business training **B.** Storage facilities **C.** Loans **D.** Savings plans

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. C	4. C	5. A	6. D	7. B	8. B	9. C	10. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **A.**
Câu hỏi nên làm sau khi đã làm các câu hỏi khác
Key words: quotations, the beginning of the article
Clue: Hai câu nói của **Doreen Soko và Fan Kaoma ở phần đầu bài viết.**
Phân tích: Hai câu nói đề cập đến việc S.K.I đã thay đổi cuộc sống của họ như thế này, rằng họ đã từng là những đứa trẻ nghèo khổ và giờ đây họ có tài chính tốt hơn, có kinh nghiệm kinh doanh và các mối quan hệ xã hội. Đáp án **A.** exemplify the effects of S.K.I: *minh họa cho ảnh hưởng của S.K.I* là đáp án đúng. Các đáp án còn lại không phù hợp.
B. explain why S.K.I. was set up: *giải thích tại sao S.K.I được thành lập*
C. outline the problems of street children: *phác họa vấn đề mà trẻ đường phố gặp phải*
D. highlight the benefits to society of S.K.I: *làm nổi bật lợi ích cho cộng đồng S.K.I*
Phân tích: Theo như đoạn viết thì Nhật Bản không tham gia ngoại thương với hầu hết các quốc gia vào giữa thế kỷ 19. "Secluded" trong ngữ cảnh gần nghĩa với "separate": *tách biệt, cách ly* Vậy chọn đáp án **C**
Các đáp án còn lại không phù hợp.
Question 2: Đáp án **A.**
Câu hỏi nên làm sau các câu hỏi khác khi ta đã nắm được nhiều thông tin hơn và hiểu rõ hơn về tổ chức S.K.I
Key words: main purpose, S.K.I.
Phân tích: Sau khi đã làm các câu hỏi khác ta thấy rằng S.K.I là tổ chức giúp đỡ các trẻ đường phố với mục đích chính là thực hiện các dự án giúp các em được kinh doanh, hỗ trợ cho vay vốn và các thiết bị. Vậy chọn đáp án D. give business training and loans to street children: *cho trẻ đường phố được đào tạo kinh doanh và cho chúng vay tiền*
Các đáp án khác không đúng với tổ chức S.K.I.
A. draw the attention of governments to the problem of street children: *thu hút chú ý của chính phủ đến vấn đề của trẻ đường phố*
B. provide schools and social support for street children: *cung cấp trường học và các hỗ trợ xã hội cho trẻ đường phố*
C. encourage the public to give money to street children: *khích lệ cộng đồng tặng tiền cho trẻ đường phố*
Question 3: Đáp án **C.**
Key words: reason, children, end up, on streets

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "… children do not end up on the streets due to a single cause, but to a combination of factors: a dearth of adequately funded schools, the demand for income at home, family breakdown and violence.": ... *Trẻ em không rơi vào kết cục sống trên các con phố chỉ bởi một lí do mà bởi kết hợp của nhiều nhân tố: sự khan hiếm các ngôi trường được cấp quỹ hợp lý, nhu cầu thu nhập tại gia, gia đình đổ vỡ và bạo lực.*

Phân tích: Xét các đáp án:

A. unemployment: *tình trạng thất nghiệp:* Không xuất hiện trong clue

B. war: *chiến tranh:* Không xuất hiện trong clue

C. poverty: *đói khổ:* Đúng với thông tin Clue.

D. crime: *tội ác:* Không xuất hiện trong clue

Vậy chọn đáp án **C**

Question 4: Đáp án **C.**

Key words: become more independent, street children

Clue: "…Many children may choose entrepreneurship because it allows them a degree of independence, is less exploitative than many forms of paid employment, and is flexible enough to allow them to participate in other activities such as education and domestic tasks." *Nhiều đứa trẻ có thể chọn kinh doanh bởi điều này cho phép chúng một mức độ tự lập, ít bị bóc lột hơn nhiều hình thức làm thuê có lương và đủ linh hoạt hoạt để chúng tham gia vào các hoạt động khác như giáo dục và các công việc gia đình.*

Câu hỏi: Để có thể trở nên tự lập hơn nhiều đứa trẻ đường phố có thể làm gì?

Phân tích: Xét các đáp án:

A. reject paid employment: *từ chối các công việc làm thuê có lương:* Không có thông tin. Sai.

B. leave their families: *bỏ nhà ra đi:* Không có thông tin. Sai.

C. set up their own business: *xây dựng công việc kinh doanh riêng:* Đúng. Cụm từ này đồng nghĩa với từ "entrepreneurship" trong clue.

D. employ other children: *thuê các đứa trẻ khác làm công:* Không có thông tin. Sai.

Vậy chọn đáp án **C**

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: conclude

Clue: Ta tìm manh mối ở phần **Conclusion** của bài, tại phần này tác giả đưa ra kết luận: "The provision of small loans to support the entrepreneurial dreams and ambitions of youth can be an effective means to help them change their lives. However, we believe that credit must be extended in association with other types of support that help participants develop critical skills as well as productive businesses": *Việc cung cấp các khoản vay nhỏ trợ giúp giấc mơ và hoài bão kinh doanh của tuổi trẻ có thể là một phương tiện hiệu quả để giúp đỡ các em thay đổi cuộc sống. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng tín dụng phải được mở rộng trong liên kết với nhiều loại hình hỗ trợ khác, giúp các thành viên phát triển các kỹ năng quan trọng, và công việc kinh doanh sinh lời.*

Phân tích: Từ clue ta có thể suy ra được tổ chức S.K.I sẽ cho vay tín dụng và họ coi đây là biện pháp hiệu quả. Nhưng ngoài loại hình cho vay để trợ giúp này thì tổ chức cũng phải hỗ trợ các em theo những phương pháp khác. Đáp án A. as part of a wider program of aid: *là một phần lớn hơn của chương trình hỗ trợ* hợp lý. Bởi đáp án này cho thấy tín dụng vẫn là một phần lớn của chương trình, lớn hơn các phần khác và ngoài tín dụng thì còn các phương pháp hỗ trợ khác cho trẻ. Các đáp án khác không phù hợp.

B. for programs that are not too ambitious: *cho các chương trình không quá mang nhiều tham vọng*

C. when programs are supported by local businesses: *khi các chương trình được trợ giúp bởi các doanh nghiệp tại địa phương*

D. if the projects planned are realistic and useful: *nếu kế hoạch các chương trình thực tế và hữu ích*

Vậy chọn đáp án **A.**

Question 6: Đáp án **D.**

Key words: NOT, a labor-intensive task

Clue: "Children who work on the streets are generally involved in unskilled, labor-intensive tasks which require long hours, such as shining shoes, carrying goods, guarding or washing cars, and informal trading": *Trẻ em làm việc trên đường phố thì thường dính líu tới các công việc không cần kĩ năng, đòi hỏi nhiều sức lao động trong nhiều giờ như đánh giày, khuân vác hàng hóa, bảo vệ, rửa xe hoặc kinh doanh buôn bán không chính thức.*

Phân tích: Ta tìm các đáp án xuất hiện trong clue. Đáp án không xuất hiện là đáp án cần chọn

A. car wash: *rửa xe:* có xuất hiện trong clue

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. warehouse security guard: *bảo vệ nhà kho:* công việc bảo vệ có xuất hiện trong clue
C. dangerous goods carrying: *khuân vác hàng hóa nguy hiểm:* khuân vác có xuất hiện trong clue
D. typing work: *công việc đánh máy:* Không xuất hiện trong clue
Vậy chọn đáp án **D.**
Question 7: Đáp án **B.**
Key words: NOT, street business partnerships
Clue: Phần **Street business partnerships** trong bài có đề cập tới các dự án (project) hợp tác (partnership) giúp đỡ trẻ đường phố. Mỗi chấm đầu dòng là một dự án.
Phân tích: Trong clue xuất hiện dự án đầu tiên là The S.K.I. Bicycle Courier Service *(dự án Đưa Thư Bằng Xe Đạp S.K.I),* tiếp đến là The Shoe Shine Collective *(dự án Tập thể Đánh Giày)* và cuối cùng là dự án The Youth Skills Enterprise Initiative *(Khởi xướng Doanh nghiệp Kỹ năng Trẻ).* The Y.W.C.A. Street youths là tên một tổ chức bắt tay cùng S.K.I trong dự án The Youth Skills Enterprise Initiative, chứ không phải tên một dự án hợp tác cùng S.K.I.
Vậy chọn đáp án **B.**
Question 8: Đáp án **B.**
Key words: credit, closest meaning
Clue: 1."...small-scale business training and credit programs have become more common throughout the world...": *... đào tạo kinh doanh theo quy mô nhỏ và các chương trình tín dụng đang trở nên phổ biến hơn trên toàn thế giới...*
2." Street youths are supported to start their own small business through business training, life skills training and access to credit": *Trẻ đường phố được trợ giúp để khởi động công việc kinh doanh nhỏ của riêng chúng nhờ đào tạo kinh doanh, đào tạo kĩ năng sống và sự tiếp cận với nguồn tín dụng.*
Phân tích: Tín dụng là một cụm thuật ngữ nghĩa rộng liên quan đến hoạt động kinh doanh có liên quan đến việc cho vay tiền, thường là các khoản vay ngắn hạn. Vậy chọn đáp án **B.** money: *tiền* là gần nghĩa nhất với "credit" trong trường hợp này. Các đáp án khác cũng chính là từ đồng nghĩa với "credit" nhưng không phù hợp trong ngữ cảnh đoạn văn này.
A. honour: *danh dự* C. approval: *sự chấp thuận* D. pride: *niềm vẻ vang, sự tự hào*
Question 9: Đáp án **C.**
Keywords: agrees, claims of the writer
Clue: "All S.K.I. programs have charged interest on the loans, primarily to get the entrepreneurs used to the concept of paying interest on borrowed money. Generally the rates have been modest (lower than bank rates)" *Tất cả các chương trình S.K.I đều tính lãi trên các khoản vay, chủ yếu là để các chủ kinh doanh quen với khái niệm trả lãi cho khoản tài được vay. Thông thường lãi suất này rất khiêm tốn (thấp hơn lãi ngân hàng).*
Phân tích: Dựa vào clue ta thấy trẻ em đường phố được cho vay tiền để kinh doanh và vẫn phải trả lãi cho khoản tiền này. Phần lãi suất này thấp hơn so với lãi suất đi vay tại ngân hàng. Vậy chọn đáp án **C.** The children have to pay back slightly more money than they borrowed: *Những đứa trẻ phải trả lại một khoản tiền lớn hơn một chút so với khoản chúng đi vay.* Các đáp án khác không có thông tin hoặc không trùng với ý kiến tác giả đưa ra trong bài.
A. Any street child can set up their own small business if given enough support: *Bất kỳ đứa trẻ đường phố nào cũng có thể gây dựng công việc kinh doanh riêng nếu được hỗ trợ đầy đủ.*
B. In some cases, the families of street children may need financial support from S.K.I: *Trong một vài trường hợp, các gia đình của trẻ đường phố có thể cần hỗ trợ tài chính từ S.K.I*
D. Impoverished street children do not have to pay back money they borrowed: *Những đứa trẻ đường phố quá nghèo không cần phải trả lại số tiền chúng đi vay.*
Question 10: Đáp án **A.**
Keywords: NOT, support given,The Shoe Shine Collective
Clue: "In this project, participants were lent money to purchase shoe shine boxes. They were also given a safe place to store their equipment, and facilities for individual savings plans**":** *Trong dự án này, các thành viên được cho vay tiền để mua hộp đánh giày. Các em cũng được cung cấp một nơi an toàn để chứa các vật dụng và đồ đạc cho kế hoạch tiết kiệm.*
Phân tích: Các đáp án B, C, D đều xuất hiện trong clue. Chọn đáp án **A** là đáp án không có thông tin:
A. Business training: *đào tạo kinh doanh*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Storage facilities: *chỗ chứa đồ*
C. Loans: *các khoản tiền cho vay*
D. Savings plans: *kế hoạch tiết kiệm*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Reinvestment (n): *tái đầu tư.* **Eg:** She is working out a dividend reinvestment plan: *Cô ấy đang lên một kế hoạch tái đầu tư cổ tức.*
2. To take pride in: *tự hào* **Eg:** If you don't take pride in your work, you're probably in the wrong job: *Nếu bạn không tự hào về công việc của mình thì bạn đang chọn nhầm công việc rồi.*
3. Dearth (n): *sự thiếu, sự khan hiếm.* **Eg:** a dearth of workmen: *Sự thiếu nhân công*
4. Labor-intensive (adj): *cần sử dụng nhiều lao động* **Eg:** A lot of farming techniques have been abandoned because they were too labour-intensive: *Rất nhiều các phương pháp kỹ thuật trồng trọt đã bị loại bỏ bởi chúng cần sử dụng nhiều lao động.*
5. Exploitative (adj): *có xu hướng tận dụng, khai thác, lợi dụng* **Eg:** The exploitative activities of this region include farming, lumbering and mining: *Các hoạt động có thể khai thác được ở vùng này là làm nông, làm mộc và khai mỏ.*
6. Interest rate (n): *lãi suất* **Eg:** The government may cut interest rates to boost growth: *Chính phủ có thể cắt giảm lãi suất để đẩy mạnh tăng trưởng.*
7. Loan (n): *khoản cho vay.* **Eg:** She's trying to get a $50,000 loan to start her own business: *Cô ta đang cố gắng xin một khoảng vay 50 nghìn đô để gây dựng công việc kinh doanh riêng.*
8. Fixed asset (n): *tài sản cố định* **Eg:** Fixed asset investment soared by 12 percent: *Đầu tư tài sản cố định tăng hẳn lên 12%.*
9. Small – scale (adj): *quy mô nhỏ.* **Eg:** This house is like a small-scale castle: *Căn nhà này là một lâu đài quy mô nhỏ.*
10. Impoverished (adj): *bần cùng, nghèo khổ, cần giúp đỡ của người khác.* **Eg:** He warned that the breakdown of the family unit would lead to an impoverished society: *Ông ta cảnh báo rằng các đơn vị gia đình đổ vỡ sẽ dẫn tới một xã hội bần cùng.*

TOPIC 10: LIFE ISSUES AND SOCIETY

EXERCISE 1: Culture And Marriage [●○○]

Traditions, saying, beliefs, language, and values are just a few things that make up our culture. Culture is the framework in which families are structured. ***It*** shapes our expectations and ideals. Culture plays a part in the meaning of marriage and our roles as husbands, wives, children and parents.

Understanding cultural differences and similarities related to marriage is important. Culture affects the roles that spouses take within marriages, the age at marriage and number of children a couple have, the meaning of divorce, cohabitation and non-marital childbearing, and the way parents raise children. Understanding how relationships and marriages vary across cultural contexts, and how they are similar, we will be able to identify the unique ways that marriages and family life affect people of various cultures. As a result, we will be able to help families and sustain happy marriages.

A cross cultural marriage or similar love relationship can be extremely exciting. The cultural background, visits to the other country, the language of the country and learning to speak it, the different habits and ways of doing and saying things that people from other cultures have, are. All very exciting indeed.

What of the disadvantages of a cross cultural marriage or love relationship with someone from another country or cultural background? No matter how much you love your husband or wife, no matter how high your level of cross cultural awareness, cross cultural communication and respect for differences. Misunderstanding seems to be unavoidable.

Question 1. The passage is about _____.
A. the effects of cultures on love and marriage **B.** the definition of culture
C. the role of spouses in the family **D.** cultural differences

Question 2. The word *It* refers to _____.
A. culture **B.** family **C.** framework **D.** structure

Question 3. According to the writer, cross-cultural marriage _____.
A. does not have advantages **B.** does not have disadvantages

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. have both advantages and disadvantages **D.** does not exist through time

Question 4. According to the passage, which of the following is not affected by culture?

A. The age to get married **B.** Child-raising

C. How much spouses love each other **D.** The roles of spouses

Question 5. In cross-cultural marriage, _____ may happen.

A. divorce **B.** quarrel **C.** misunderstanding **D.** separation

ĐÁP ÁN

1.A	**2.A**	**3.C**	**4.C**	**5.C**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Đoạn văn nói về ảnh hưởng của văn hóa đến tình yêu và hôn nhân.

Clue: "Culture plays a part in the meaning of marriage and our roles as husbands, wives, children and parents." *(Văn hóa đóng vai trò trong việc xác định ý nghĩa hôn nhân và trách nhiệm của người chồng, người vợ, con cái và cha mẹ).* Đáp án **A** là phù hợp.

Đáp án **A**. the effects of cultures on love and marriage. Đúng, tham khảo clue

Đáp án **B.** the definition of culture. Sai vì không có thông tin trong bài.

Đáp án **C**. the role of spouses in the family. Sai, tham khảo clue.

Đáp án **D**. cultural differences. Sai vì không có thông tin trong bài.

Question 2: Đáp án **A**.

Clue: "Culture is the framework in which families are structured. It shapes our expectations and ideals." *(Văn hóa là cái khung cấu trúc của gia đình. Nó (nền văn hóa) tạo nên mong muốn và lý tưởng của chúng ta).* Từ "it" liên hệ với từ "culture" phía trước. Đáp án **A** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: cross-cultural marriage

Clue: "A cross cultural marriage or similar love relationship can be extremely exciting. The cultural background, visits to the other country, the language of the country and learning to speak it, the different habits and ways of doing and saying things that people from other cultures have, are. All very exciting indeed. What of the disadvantages of a cross cultural marriage or love relationship with someone from another country or cultural background? No matter how much you love your husband or wife, no matter how high your level of cross cultural awareness, cross cultural communication and respect for differences. Misunderstanding seems to be unavoidable." *(Một cuộc hôn nhân xuyên biên giới hay kiểu tình yêu tương tự như vậy có thể cực kì thú vị. Nền văn hóa khác nhau, đi đến đất nước của người kia, ngôn ngữ khác nhau và học cách nói, thói quan khác nhau và cách làm và nói những thứ mà người dân nước kia làm, thì thật sự là rất thú vị. Điểm bất lợi của hôn nhân xuyên biên giới hay tình yêu như vậy là gì? Cho dù bạn yêu chồng hoặc vợ của bạn đến mức nào, cho dù bạn hiểu biết về nền văn hóa kia bao nhiêu đi nữa, việc giao tiếp giữa các nền văn hóa là khác nhau. Việc hiểu sai là điều không thể tránh khỏi).* Vậy đáp án **C** là phù hợp nhất vì đầy đủ ý nhất.

Question 4: Đáp án **C.**

Key words: culture, affect

Clue: "Culture affects the roles that spouses take within marriages, the age at marriage and number of children a couple have, the meaning of divorce, cohabitation and non-marital childbearing, and the way parents raise children" *(Văn hóa ảnh hưởng đến vai trò của vợ chồng trong hôn nhân, độ tuổi kết hôn, số con trong gia đình, nghĩa của việc li hôn, việc sống chung và có mang ngoài hôn thú, và cách nuôi con).*

Đáp án **A.** The age to get married *(Độ tuổi kết hôn)*. Sai, vì ý này có nói trên clue.

Đáp án **B.** Child-raising *(Cách nuôi con)*. Sai, vì ý này có nói trên clue.

Đáp án **C.** How much spouses love each other *(Cách vợ chồng yêu thương nhau)*. Đúng vì ý này không được nói đến trong bài.

Đáp án **D.** The roles of spouses *(Vai trò của vợ chồng)*. Sai, vì ý này có nói trên clue.

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: cross-cultural marriage

Clue: "Misunderstanding seems to be unavoidable" *(Việc hiểu sai ý nhau là điều không tránh khỏi).* Vậy đáp án **C** là phù hợp.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Spouse: *vợ/chồng*
2. Cohabitation: *việc sống chung*
3. Non-marital childbearing: *sinh con ngoài giá thú*
4. A cross cultural marriage: *Hôn nhân xuyên quốc gia*
5. Cấu trúc với "no matter"
No matter + who/what/which/where/when/how + subject + verb in present: *dù có..... đi chăng nữa... thì*
No matter how= however: *dù thế nào đi nữa*
No matter what = whatever: *dù gì đi nữa*
No matter where = wherever: *dù ở đâu đi nữa*
No matter when = whenever: *Dù khi nào đi nữa*
No matter which = whichever: *Dù là cái nào đi nữa*
No matter who = whoever: *Dù là ai đi nữa*
EX: No matter what you say, I won't believe you
(Dù bạn có nói gì đi nữa, tôi cũng sẽ không tin bạn)
Cấu trúc này có thể đứng cuối câu mà không có mệnh đề theo sau:
I will always love you, no matter what. *(Dù sao đi nữa, tôi vẫn yêu em).*
Ngoài ra, " *đôi khi***" cũng có cấu trúc của how**
No matter how (however) + adj + S +V , clause

EXERCISE 2: Vietnamese Wedding [●

In the past, both men and women were expected to be married at quite young ages. Marriages were generally arranged by parents and family, with their children having little chance to say no in the matter. In the past it was not surprising to find that a bride and groom had only just met on the day of their engagement or marriage.

In modern Vietnam, this has changed completely as people choose their own marriage-partners based on love, and in consideration primarily to their own needs and wants. Moreover early marriage is quite illegal.

The traditional Vietnamese wedding is one of the most important of traditional Vietnamese occasions.

Regardless of westernization, many of the age-old customs practiced in a traditional Vietnamese wedding continue to be celebrated by both Vietnamese in Vietnam and overseas, often combining both western and eastern elements. Besides the wedding ceremony, there is also an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding. Due to the spiritual nature of the occasion, the date and time of the marriage ceremony are decided in advance by a fortune teller. The traditional Vietnamese wedding consists of an extensive array of ceremonies: the first is the ceremony to ask permission to receive the bride, the second is the procession to receive the bride (along with the ancestor ceremony at her house), the third is to bring the bride to the groom's house for another ancestor ceremony and to welcome her into the family, then the last is a wedding banquet. The number of guests in attendance at these banquets is huge, usually in the hundreds. Several special dishes are served. Guests are expected to bring gifts, often money, which the groom and bride at one point in the banquet will go from table to table collecting.

Question 1. In the past, _____.
A. Vietnamese couples were free to make a decision on the marriage
B. Vietnamese marriage was decided by parents and family
C. getting married at an early age was not allowed
D. parents had no right to interfere their children's marriage

Question 2. In former days, the fact that a bride and groom had only first met just on the day of their engagement or marriage was _____.
A. surprising **B.** popular **C.** uncommon **D.** strange

Question 3. Which sentence is referred Vietnamese modern marriage?
A. Most young people do not have their marriage based on love.
B. All marriages are arranged by parents and family.
C. Marriage is quite westernization.
D. Couples do not get married at quite young ages.

Question 4. According to the passage, _____.
A. Oversea Vietnamese people do not like to organize a traditional wedding

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. There is an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding
C. Many of the age-old customs practiced in a traditional Vietnamese wedding do not exist nowadays
D. Vietnamese people never ask a fortune teller the date and time of the marriage ceremony
Question 5. Which does not exist in a Vietnamese wedding party?
A. firecrackers **B.** guests **C.** dishes **D.** gifts

ĐÁP ÁN

1.B	**2.B**	**3.D**	**4.B**	**5.A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT:

Question 1: Đáp án **B.**
Key words: past
Clue: "Marriages were generally arranged by parents and family, with their children having little chance to say no in the matter." *(Hôn nhân được định đoạt bởi bố mẹ và gia đình, trong đó con cái thì hầu như không có cơ hội để từ chối).*
Đáp án **A.** Vietnamese couples were free to make a decision on the marriage *(Các cặp đôi người Việt có thể tự do lựa chọn hôn nhân cho mình)*. Sai vì theo bài, trong quá khứ, hôn nhân là được định đoạt.
Đáp án **B.** Vietnamese marriage was decided by parents and family *Hôn nhân ở Việt Nam thì được cha mẹ định đoạt)*. Đúng, tham khảo clue.
Đáp án **C.** getting married at an early age was not allowed *(Lấy nhau sớm thì không được phép)*. Sai, vì câu văn "In the past, both men and women were expected to be married at quite young ages".
Đáp án **D.** parents had no right to interfere their children's marriage *(Cha mẹ không có quyền can thiệp vào hôn nhân của con cái)*. Sai, tham khảo clue.
Question 2: Đáp án **B**
Key words: former days, first met, day, engagement, marriage
Clue: "In the past it was not surprising to find that a bride and groom had only just met on the day of their engagement or marriage". *(Trong thời kì trước đây, người ta không ngạc nhiên gì khi mà cô dâu và chú rể chỉ mới gặp nhau lần đầu tiên vào đám hỏi hoặc đám cưới).* Vậy đáp án **B** là phù hợp.
Question 3: Đáp án **D.**
Key words: Vietnamese, modern, marriage
Clue: "In modern Vietnam, this has changed completely as people choose their own marriage-partners based on love, and in consideration primarily to their own needs and wants. Moreover early marriage is quite illegal" *(Ngày nay ở Việt Nam, việc này đã thay đổi bởi vì người ta tự chọn vị hôn phu/ hôn thê của mình dựa trên tình yêu, và dựa trên nhu cầu và ước muốn của chính họ. Hơn nữa, kết hôn quá sớm là trái pháp luật).*
Đáp án **A.** Most young people do not have their marriage based on love *(Hầu hết hôn nhân của những người trẻ tuổi thì không cưới nhau vì yêu)*. Sai, tham khảo clue
Đáp án **B.** All marriages are arranged by parents and family *(Tất cả các cuộc hôn nhân thì được sắp xếp bởi cha mẹ và gia đình)*. Sai vì theo bài thì việc này chỉ xảy ra ở quá khứ.
Đáp án **C.** Marriage is quite westernization *(Hôn nhân đã được Tây hóa)*. Sai vì không có thông tin trong bài.
Đáp án **D.** Couples do not get married at quite young ages *(Các cặp đôi không lấy nhau khi còn quá trẻ)*. Đúng, tham khảo clue
Question 4: Đáp án **B.**
Clue: "Vietnamese wedding continue to be celebrated by both Vietnamese in Vietnam and overseas…there is also an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding…the date and time of the marriage ceremony are decided in advance by a fortune teller" *(Đám cưới ở Việt Nam vẫn được tiếp tục tổ chức bởi cả người trong nước lẫn ngoài nước…Cũng có một lễ đính hôn diễn ra trước lễ cưới khoảng nửa năm…Ngày và giờ của hôn lễ được định đoạt trước bởi thầy bói).*
Đáp án **A.** Oversea Vietnamese people do not like to organize a traditional wedding *(Người Việt ở nước ngoài không muốn tổ chức đám cưới truyền thống)*. Sai vì theo clue thì cả người Việt trong nước và ở nước ngoài đều muốn tổ chức đám cưới truyền thống.
Đáp án **B.** There is an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding *(Có một lễ đính hôn diễn ra khoảng nửa năm trước lễ cưới)*. Đúng, tham khảo clue.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **C.** Many of the age-old customs practiced in a traditional Vietnamese wedding do not exist nowadays *(Nhiều trang phục cưới truyền thống không còn tồn tại bây giờ nữa)*. Sai vì không có thông tin trong bài.

Đáp án **D.** Vietnamese people never ask a fortune teller the date and time of the marriage ceremony *(Người Việt Nam không bao giờ hỏi bà thầy bói về ngày giờ đám cưới)*. Sai, tham khảo clue.

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: exist, Vietnamese, wedding, party.

Clue: "The number of guests in attendance at these banquets is huge, usually in the hundreds. Several special dishes are served. Guests are expected to bring gifts, often money, which the groom and bride at one point in the banquet will go from table to table collecting" *(Số lượng khách tham gia ở những lễ này thì rất lớn, thường là hàng trăm người. Người ta phục vụ rất nhiều món ăn đặc biệt. Người ta mong các vị khách sẽ mang quà tặng, thường là tiền mừng đến, và cô dâu và chú rể trong buổi lễ sẽ đi từ bàn này đến bàn khác để nhận quà).* Vậy chỉ có pháo hoa là không có trong đám cưới của người Việt. Đáp án **A** là phù hợp.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. In spite of= despite= regardless of + n/ v-ing: *mặc dù, bất chấp, không kể*

E.g: They went for a walk in spite of the pouring rain.

2. Wedding ceremony: *Lễ cưới.*

3. Engagement ceremony: *Lễ đính hôn.*

4. A fortune teller: *thầy bói*

EXERCISE 3: Marriage [●○○]

When people plan to marry, they expect to find in their partner not only a lover but a friend also. They find a person with whom they can share their opinions, their emotions, thoughts and fears. In marriage we are looking for a partner who will be able to understand our values, our likes and dislikes.

If a man and a woman are born and raised in the same country, most likely they are familiar with the same songs, movies, jokes, books and life in general. They basically have the same roots. In the case of a western man and foreign woman family everything is more complicated and requires much more patience and understanding from both spouses. On one hand each of the partners has an opportunity to learn a great deal about the other's country, culture, traditions and life styles which can be very interesting. On the other hand it can be very disappointing if there is the inability to understand your partner's excitements and frustrations. For example, you are watching the television and suddenly you see a famous actor or singer, or other type of an artist whose name you have grown up with. Maybe this artist was an idol for your parents and the music of this artist was often played in your house when you were a child. Unfortunately you realize that your wife is unable to understand your feelings because she has no idea who this artist is. Her eyes are absolutely empty because she has never even heard the song before. You feel rather disappointed! Remember that your wife has the same situation with you. You do not know her country's songs, her country's famous actors, her books. She has her own memories and in actuality, for her, everything is much more difficult than it is for you. At least, you live in your own country where everybody can understand you. She lives in completely strange surroundings, where she has nobody to share her feelings with, except you.

Do some research and learn about your wife's country, culture and lifestyles. Talk with her, ask her questions, get to know what songs she likes, what movies and books are of interest to her. The Internet will give you a great opportunity to find anything! Tell her about your country's culture, let her listen to the music that you like, rent a movie for her that left you with great impression. Let her understand you better through the things that you like. Patience and time will help you to fight cultural differences.

Question 1. A spouse should _____.

A. let the partner to do everything alone

B. be not only a lover but also a friend

C. not share the feelings with the partner

D. not interfere with what the partner's likes and dislikes

Question 2. According to the passage, _____.

A. Spouses who have the same nationality need more patience and understanding in their marriage than those who are from different cultures.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Spouses who are from different cultures need more patience and understanding in their marriage than those who have the same roots.

C. Spouses who have the same roots do not share anything together.

D. Spouses who are from different cultures can never share anything together.

Question 3. If there is the inability to understand a spouse's excitements and frustrations the marriage, he or she may feel _____.

A. faithful **B.** hopeless **C.** disappointed **D.** happy

Question 4. The passage is _____.

A. critical **B.** convincing **C.** advisory **D.** apologetic

Question 5. To overcome cultural differences in marriage needs _____.

A. patience and time **B.** time and money

C. movies and music **D.** books and the Internet

ĐÁP ÁN

1.B	**2.B**	**3.C**	**4.C**	**5.A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Key words: spouse, should

Clue: "When people plan to marry, they expect to find in their partner not only a lover but a friend also." *(Khi người ta quyết định kết hôn, họ mong muốn bạn đời của họ không những là một người tình mà còn là một người bạn).*

Đáp án **A.** let the partner to do everything alone *(để người kia tự làm mọi việc)*. Sai vì không có thông tin trong bài.

Đáp án **B.** be not only a lover but also a friend *(không chỉ là người yêu mà còn là người bạn)*. Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **C.** not share the feelings with the partner *(không chia sẻ gì với người kia)*. Sai, tham khảo clue.

Đáp án **D.** not interfere with what the partner's likes and dislikes *(Không quan tâm gì đến sở thích và ghét của người kia)*. Sai, tham khảo clue.

Question 2: Đáp án **B.**

Clue: "In the case of a western man and foreign woman family everything is more complicated and requires much more patience and understanding from both spouses." *(Trong trường hợp gia đình người đàn ông phương Tây và gia đình người phụ nữ ở nước ngoài, mọi chuyện sẽ phức tạp hơn và đòi hỏi cả 2 phải kiên nhẫn và thấu hiểu lẫn nhau hơn).*

Đáp án **A.** Spouses who have the same nationality need more patience and understanding in their marriage than those who are from different cultures *(Người bạn đời cùng 1 quốc gia thì cần phải kiên nhẫn hơn và hiểu về hôn nhân hơn những ai đến từ quốc gia khác nhau)*. Sai ở cụm từ "same nationality".

Đáp án **B.** Spouses who are from different cultures need more patience and understanding in their marriage than those who have the same roots *(Những cặp vợ chồng đến từ nền văn hóa khác nhau thì cần kiên nhẫn và tìm hiểu về hôn nhân hơn những ai cùng 1 quốc gia)*. Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **C.** Spouses who have the same roots do not share anything together *(Những cặp vợ chồng cùng 1 quê hương không chia sẻ gì với nhau)* . Sai vì không hợp lí.

Đáp án **D.** Spouses who are from different cultures can never share anything together *(Những cặp vợ chồng đến từ các quốc gia khác nhau không thể chia sẻ gì với nhau)*. Sai vì không hợp lí.

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: inability, understand, excitement, frustration, feel

Clue: "On the other hand it can be very disappointing if there is the inability to understand your partner's excitements and frustrations." *(Mặt khác người ta sẽ cảm thấy rất thất vọng nếu như họ không có khả năng thấu hiểu niềm vui và nỗi buồn của người bạn đời).* Vậy đáp án **C** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **C.**

Đáp án **A.** critical *(chỉ trích)*. Sai vì nội dung bài không có ý nào là chỉ trích

Đáp án **B.** convincing *(Thuyết phúc)*. Sai vì không hợp với nội dung bài.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **C.** advisory *(Tư vấn)*. Đúng vì hợp với toàn bộ nội dung bài, bài văn đưa ra nhiều thông tin và hướng giải quyết đối với các cặp đôi không cùng quốc tịch.

Đáp án **D.** apologetic *(biện giải)*. Sai vì không hợp với nội dung bài.

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: overcome, cultural, differences, marriage

Clue: "Patience and time will help you to fight cultural differences." *(Lòng kiên nhẫn và thời gian sẽ giúp bạn đánh bại sự khác biệt văn hóa)*. Vậy đáp án **A** là phù hợp.

EXERCISE 4: Life Of Archaic Peoples [●●○]

Both in what is now the eastern and the southwestern United States, the peoples ofthe Archaic era (8,000-1,000 B.C) were, in a way, already adapted to beginnings ofcultivation through their intensive gathering and processing of wild plant foods. In both areas, there was a well-established ground stone tool technology, a method of pounding and grinding nuts and other plant foods, that could be adapted to newly cultivated foods.By the end of the Archaic era, people in eastern North America had domesticated certai native plants, including sunflowers; weeds called goosefoot, sumpweed, or marsh elder; and squash or gourds of some kind. These provided seeds that were important sources of carbohydrates and fat in the diet.

The earliest cultivation seems to have taken place along the river valleys of theMidwest and the Southeast, with experimentation beginning as early as 7,000 years ago and domestication beginning 4,000 to 2,000 years ago. Although the term "Neolithic" is not used in North American prehistory, These were the first steps toward the same major subsistence changes that took place during the Neolithic (8,000-2,000 B.C.) period elsewhere in the world.

Archaeologists debate the reasons for beginning cultivation in the eastern part of the continent. Although population and sedentary living were increasing at the time, there is little evidence that people lacked adequate wild food resources; the newly domesticated foods supplemented a continuing mixed subsistence of hunting, fishing, and gathering wild plants, Increasing predictability of food supplies may have been a motive. It has been suggested that some early cultivation was for medicinal and ceremonial plants rather than for food. One archaeologist has pointed out that the early domesticated plants were all weedy species that do well in open, disturbed habitats, the kind that would form around human settlements where people cut down trees, trample the ground, deposit trash, and dig holes. It has been suggested that sunflower, sumpweed, and other plants almos domesticated themselves, that is, they thrived in human –disturbed habitats, so humans intensively collected them and began to control their distribution. Women in the Archaic communities were probably the main experimenters with cultivation, because ethnoarchaeological evidence tells us that women were the main collectors of plant food and had detailed knowledge of plants.

Question 1. The passage mainly discusses which of the following aspects of the life of Archaic peoples?

A. The principal sources of food that made up their diet

B. Their development of ground stone tool technology

C. Their development of agriculture

D. Their distribution of work between men and women

Question 2. The word "these" in line 13 refers to

A. seeds **B.** river valleys

C. the Midwest and the Southeast **D.** experimentation and domestication

Question 3. According to the passage, when did the domestication of plants begin in North America?

A. 7,000 years ago **B.** 4,000 to 2,000 years ago

C. Long after the Neolithic period **D.** Before the Archaic period

Question 4. The word "adequate" in line 18 is closest in meaning to

A. sufficient **B.** healthful **C.** varied **D.** dependable

Question 5. According to the passage, which of the following was a possible motive for the cultivation of plants in eastern North America?

A. Lack of enough wild food sources

B. The need to keep trees from growing close to settlements

C. Provision of work for an increasing population

D. Desire for the consistent availability of food

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6. The phrase "rather than" in line 21 is closest in meaning to
A. in addition to **B.** instead of **C.** as a replacement **D.** such as
Question 7. The plant "sumpweed" is mentioned in line 25 in order to
A. contrast a plant with high nutritional value with one with little nutritional value
B. explain the medicinal use of a plant
C. clarify which plants grew better in places where trees were not cut down
D. provide an example of a plant that was easy to domesticate
Question 8. The word "thrived" in line 26 is closest in meaning to
A. stayed **B.** originated **C.** grew well **D.** died out
Question 9. According to the passage, which of the following is true about all early domesticated plants?
A. They were varieties of weeds. **B.** They were moved from disturbed areas.
C. They succeeded in areas with many trees. **D.** They failed to grow in trampled or damaged areas.
Question 10. According to the passage, it is thought that most of the people who began cultivating plants were
A. medical workers **B.** leaders of ceremonies
C. women **D.** hunters

ĐÁP ÁN

1.C	2.D	3.B	4.A	5.D	6.B	7.D	8.C	9.A	10.C

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**
Key words: life, Archaic, peoples
Clue: "Both in what is now the eastern and the southwestern United States, the peoples of the Archaic era (8,000-1,000 B.C) were, in a way, already adapted to beginnings of cultivation through their intensive gathering and processing of wild plant foods." *(Kể cả ở phía đông và phía tây nước Mỹ, các bộ tộc ở kì Archaic (năm 8000-1000 trước Công Nguyên), đã biết bắt đầu nền nông nghiệp thông qua việc thu gom và trồng trọt cây dại).*
Bài văn nói về sự phát triển nông nghiệp ở thời Cổ đại. Đáp án **C** là phù hợp.
Question 2: Đáp án **D.**
Clue: "The earliest cultivation seems to have taken place along the river valleys of the Midwest and the Southeast, with experimentation beginning as early as 7,000 years ago and domestication beginning 4,000 to 2,000 years ago. Although the term "Neolithic" is not used in North American prehistory, these were the first steps toward the same major subsistence changes that took place during the Neolithic (8,000-2,000 B.C.) period elsewhere in the world." (*Việc trồng trọt sớm nhất dường như đã diễn ra dọc theo thung lũng sông ở Trung Tây và Đông Nam, với thử nghiệm bắt đầu sớm nhất là cách đây 7000 và thuần hóa bắt đầu từ cách đây 4000 đến 2000 năm. Mặc dù thuật ngữ "thời kì đồ đá" thì không được dùng ở Bắc Mỹ vào thời kì tiền sử, đâylà những bước đầu tiên trong những thay đổi trong suốt kì đồ đá (8000-2000 trước Công nguyên) ở những nơi khác trên thế giới).* Từ "these" liên kết với cụm từ "experimentation and domestication" đứng trước đó. Đáp án **D** là phù hợp.
Question 3: Đáp án **B.**
Key words: domestication, North America.
Clue: "The earliest cultivation seems to have taken place along the river valleys of the Midwest and the Southeast, with experimentation beginning as early as 7,000 years ago and domestication beginning 4,000 to 2,000 years ago." *(Việc trồng trọt sớm nhất dường như đã diễn ra dọc theo thung lũng sông ở Trung Tây và Đông Nam, với thử nghiệm bắt đầu sớm nhất là cách đây 7000 và thuần hóa bắt đầu từ cách đây 4000 đến 2000 năm.)*. Vậy theo clue thì đáp án **A** là phù hợp.
Question 4: Đáp án **A.**
Clue: ". Although population and sedentary living were increasing at the time, there is little evidence that people lacked adequate wild food resources…" (*Mặc dù dân số và mức sống ít vận động đã tăng vào thời điểm đó, hầu như không có bằng chứng nào cho thấy rằng con người thiếu nguồn thức ăn tự nhiên cần thiết,...)*. Từ "adequate" có nghĩa là đầy đủ, cần thiết. Đáp án **A** là phù hợp.
Question 5: Đáp án **D.**
Key words: motive, cultivation, eastern, North America.
Clue: "Increasing predictability of food supplies may have been a motive" (*Việc tăng khả năng dự báo nguồn cung thực phẩm có thể là động lực).*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **A.** Lack of enough wild food sources *(Thiếu nguồn thực phẩm thiên nhiên)*. Sai vì không có thông tin trong bài nói về việc thiếu thực phẩm.

Đáp án **B.** The need to keep trees from growing close to settlements *(Nhu cầu không cho cây mọc để định cư)*. Sai vì không có thông tin trong bài nói về việc định cư.

Đáp án **C.** Provision of work for an increasing population *(Cần có công việc cho cư dân ngày càng đông)*. Sai, tham khảo clue.

Đáp án **D.** Desire for the consistent availability of food *(Khao khát có nguồn thực phẩm vô hạn)*. Đúng, tham khảo clue.

Question 6: Đáp án **B.**

Clue: " It has been suggested that some early cultivation was for medicinal and ceremonial plants rather than for food." (*Người ta cho rằng việc trồng trọt sớm thì là vì thuốc chữa bệnh và vì lễ nghi hơn là vì thực phẩm).* Cụm từ "rather than" có nghĩa là thay vào đó, hơn là, nên đáp án **B** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **D.**

Clue: "It has been suggested that sunflower, sumpweed, and other plants almost domesticated themselves…" (*Người ta cho rằng hướng dương, cây dại, và những loài cây khác thì hầu như tự thuần hóa...)* Từ "sumweed" ý chỉ hạt của những cây mà dễ dàng thuần hóa, theo câu: "…people in eastern North America had domesticated certainnative plants, including sunflowers; weeds called goosefoot, sumpweed, or marsh elder; and squash or gourds of some kind." Đáp án **D** là phù hợp.

Question 8: Đáp án **C.**

Clue: "they thrived in human –disturbed habitats, so humans intensively collected them and began to control their distribution.". (*Chúng phát triển mạnh trong môi trường sống có con người, do đó con người thu gom chúng và bắt đầu kiểm soát chúng).* Từ "thrived" có nghĩa là phát triển mạnh, tốt, đáp án **C** là phù hợp.

Question 9: Đáp án **A.**

Key words: early, dometicated plants

Clue: "One archaeologist has pointed out that the early domesticated plants were all weedy species that do well in open, disturbed habitats, the kind that would form around human settlements where people cut down trees, trample the ground, deposit trash, and dig holes" *(Một nhà khảo cổ học đã chỉ ra rằng những loài cây tự thuần hóa từ sớm là những loài mà có thể sống tốt ở trong môi trường mở, bị làm phiền, loài mà có thể mọc xung quanh nơi định cư của loài người, nơi mà con người chặt cây, chà đạp lên mặt đất, xả rác và đào lỗ).*

Đáp án **A.** They were varieties of weeds (Chúng bao gồm nhiều loại cỏ cây) Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **B.** They were moved from disturbed areas *(Chúng bị người ta lấy về từ những nơi bị quấy nhiễu)*. Sai vì không có thông tin trong bài nói về việc người ta đem chúng về.

Đáp án **C.** They succeeded in areas with many trees *(Chúng thành công ở những nơi có nhiều cây)*. Sai vì không có thông tin trong bài.

Đáp án **D.** They failed to grow in trampled or damaged areas *(Chúng không thể sống ở nơi bị chà đạp hoặc bị hỏng)*. Sai, tham khảo clue.

Question 10: Đáp án **C.**

Key words: people, cultivating, plants

Clue: "Women in the Archaic communities were probably the main experimenters with cultivation, because ethnoarchaeological evidence tells us that women were the main collectors of plant food and had detailed knowledge of plants." *(Phụ nữ trong cộng đồng thời kì đồ đá có lẽ là những người đã thử nghiệm trồng trọt, bởi vì bằng chứng khảo cổ cho chúng ta biết rằng phụ nữ là những người hái lượm chính những cây cỏ và hiểu kĩ càng về cây cỏ).* Vậy hầu hết người bắt đầu trồng cây là phụ nữ, vì phụ nữ ngày xưa có vai trò hái lượm là chính. Đáp án **C** là phù hợp.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Peoples: *Các dân tộc*
2. Archaic era: *thời cổ đại*
3. Domesticate: *thuần hóa*
4. Experimentation: *thử nghiệm*
5. Neolithic era: *thời kì đồ đá*
6. Archaeologists: *Nhà khảo cổ học*
7. Câu giả định dùng với các động từ: Advise, Demand, Prefer, Require, Ask, Insist, Propose, Stipulate, Command, Move, Recommend, Suggest, Decree, Order, Request, Urge
- Trong câu nhất định phải có **that**.
- Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to".
S1 + verb + **that** + s2+ [**verb in simple form**] ...
Ví dụ:
We urge that he leave now.
Nếu bỏ that đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có to, câu sẽ mất đi ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.
Ví dụ:
We urge him to leave now.
Lưu ý : Trong tiếng Anh của người Anh (British English), trước động từ nguyên thể bỏ to có should. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (American English) người ta bỏ nó đi.
E.g:
The judge insisted that the jury return a verdict immediately.
The university requires that all its students take this course.
The doctor suggested that his patient stop smoking.
Congress has decreed that the gasoline tax be abolished.
We proposed that he take a vacation.
I move that we adjourn until this afternoon.

EXERCISE 5: The use of nontraditional sounds in contemporary music [●●○]

Composers today use a wider variety of sounds than ever before, including many that were once considered undesirable noises. Composer Edgard Varese (1883-1965) called thus the "liberation of sound...the right to make music with any and all sounds." Electronic music, for example – made with the aid of computers, synthesizers, and electronic instruments – may include sounds that in the past would not have been considered musical.

Environmental sounds, such as thunder, and electronically generated hisses and blips can be recorded, manipulated, and then incorporated into a musical composition. But composers also draw novel sounds from voices and nonelectronic instruments. Singers may be asked to scream, laugh, groan, sneeze, or to sing phonetic sounds rather than words. Wind and string players may lap or scrape their instruments A brass or woodwind player may hum while playing, to produce two pitches at once; a pianist may reach inside the piano to pluck a string and then run a metal blade along it. In the music of the Western world, the greatest expansion and experimentation have involved percussion instruments, which outnumber strings and winds in many recent compositions. Traditional percussion instruments are struck with new types of beaters; and instruments that used to be couriered unconventional in Western music – tom-toms, bongos, slapsticks, maracas – are widely used.

In the search for novel sounds, increased use has been made in Western music ofMicrotones. Non-Western music typically divides and interval between two pitches more finely than Western music does, thereby producing a greater number of distinct tones or micro tones, within the same interval. Composers such as Krzysztof Penderecki create sound that borders on electronic noise through tone clusters – closely spaced tones played together and heard as a mass, block, or band of sound. The directional aspect of sound has taken on new importance as well Loudspeakers or groups of instruments may be placed at opposite ends of the stage, in the balcony, or at the back and sides of the auditorium. Because standard music notation makes no provision for many of these innovations, recent music scores may contain graphlike diagrams, new note shapes and symbols, and novel ways of arranging notation on the page.

Question 1. The word "wider" in line 1 is closest in meaning to

A. more impressive **B.** more distinctive

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. more controversial **D.** more extensive

Question 2. The passage suggests that Edgard Varese is an example of a composer who

A. criticized electronic music as too noiselike

B. modified sonic of the electronic instruments he used in his music

C. believed that any sound could be used in music

D. wrote music with environmental themes

Question 3. The word "it" in line 12 refers to

A. piano **B.**string **C.** blade **D.** music

Question 4. According to the passage, which of the following types of instruments has played a role in much of the innovation in Western music?

A. String **B.** Percussion **C.** Woodwind **D.** Brass

Question 5. The word "thereby" in line 20 is closest in meaning to

A. in return for **B.** in spite of

C. by the way **D.** by that means

Question 6. According to the passage, Krzysztof Penderecki is known for which of the following practices?

A. Using tones that are clumped together

B. Combining traditional and nontraditional instruments

C. Seating musicians in unusual areas of an auditorium

D. Playing Western music for non-Western audiences

Question 7. According to the passage, which of the following would be considered traditional elements of Western music?

A. Microtones **B.** Tom-toms and bongos

C. Pianos **D.** Hisses

Question 8. In paragraph 3, the author mentions diagrams as an example of a new way to

A. chart the history of innovation in musical notation

B. explain the logic of standard musical notation

C. design and develop electronic instruments

D. indicate how particular sounds should be produced

ĐÁP ÁN

1.D	2.C	3.B	4.B	5.D	6.A	7.C	8.D

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Clue: "Composers today use a wider variety of sounds than ever before, including many that were once considered undesirable noises" *(Các nhà soạn nhạc ngày nay sử dụng một sự đa dạng lớn các âm thanh hơn bao giờ hết, bao gồm cả nhiều âm thanh mà trước đây từng bị cho là tiếng ồn không mong muốn).* Từ "wider" có nghĩa là rộng hơn, bao la hơn, đa dạng hơn, vậy đáp án **D** là phù hợp.

Question 2: Đáp án **C**

Key words: Edgard Varese, composer

Clue: "Composer Edgard Varese (1883-1965) called thus the "liberation of sound...the right to make music with any and all sounds." *(Nhà soạn nhạc Edgard Varese (1883-1965), vì vậy gọi là "sự giải phóng âm thanh... cái quyền để tạo nên âm nhạc với bất cứ loại âm thanh nào").*

Đáp án **A.** criticized electronic music as too noiselike *(Chỉ trích nhạc điện tử là thứ giống như tiếng ồn).* Sai vì không có thông tin trong bài nói về việc ông chỉ trích nhạc điện tử.

Đáp án **B.** modified sonic of the electronic instruments he used in his music *(giảm nhẹ âm thanh của thiết bị điện tử anh ta dùng trong âm nhạc).* Sai vì không có thông tin trong bài.

Đáp án **C.** believed that any sound could be used in music *(Tin rằng âm thanh có thể được dùng trong âm nhạc).* Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **D.** wrote music with environmental themes *(Viết nhạc dựa trên nền tự nhiên).* Sai vì không có thông tin trong bài nói về nguồn gốc các bài nhạc của ông ta.

Question 3: Đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "A brass or woodwind player may hum while playing, to produce two pitches at once; a pianist may reach inside the piano to pluck a string and then run a metal blade along it." *(Một người chơi trống đồng hoặc một người thổi sáo có thể ngân nga trong lúc chơi, để tạo nên 2 âm cao cùng một lúc; một người chơi đàn piano có thể chạm vào bên trong cây đàn để kéo một sợi dây lên và chạy một chuỗi kim loại dọc theo dây đó).* Từ "it" liên hệ với từ "a string" đứng trước đó, đáp án **B** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **B.**

Key words: type, instruments, innovation, Western music

Clue: "In the music of the Western world, the greatest expansion and experimentation have involved percussion instruments, which outnumber strings and winds in many recent compositions" (*Trong âm nhạc ở phương tây, sự mở rộng và thử nghiệm lớn nhất là ở nhạc cụ gõ, mà được sử dụng nhiều hơn cả trong các tác phẩm gần đây là nhạc cụ dây và gió).* Vậy nhạc cụ gõ thì đã đóng góp vai trò trong việc phất triển âm nhạc phương Tây, nhiều hơn cả nhạc cụ dây và gió. Đáp án **B** là phù hợp.

Question 5: Đáp án **D.**

Clue: "Non-Western music typically divides and interval between two pitches more finely than Western music does, thereby producing a greater number of distinct tones, or micro tones, within the same interval." *(Âm nhạc không phải phương Tây thường chia ra và có khoảng cách giữa 2 nốt nhạc tinh tế hơn so với âm nhạc phương Tây, do đó tạo ra một lượng lớn các tông khác biệt, tông nhỏ, trong khoảng tương tự).* Từ "Thereby" có nghĩa là vì vậy, nên đáp án **D** là phù hợp. Các đáp án khác không hợp nghĩa.

Question 6: Đáp án **A.**

Key words: Krzysztof Penderecki, practice.

Clue: "Composers such as Krzysztof Penderecki create sound that borders on electronic noise through tone clusters – closely spaced tones played together and heard as a mass, block, or band of sound." *(Những nhà soạn nhạc như Krzysztof Penderecki đã tạo ra âm thanh mà giáp nhiễu điện tử thông qua các cụm tông – tông gần nhau được chơi cùng nhau và nghe như một mảng, một khối hay một nhóm các âm thanh).* Vậy ông được biết đế là người đã sử dụng các cụm tông kết hợp với nhau thành một khối, một nhóm. Đáp án **A** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **C.**

Key words: traditional, element, Western, music

Clue: "Environmental sounds, such as thunder, and electronically generated hisses and blips can be recorded, manipulated, and then incorporated into a musical composition…Traditional percussion instruments are struck with new types of beaters; and instruments that used to be couriered unconventional in Western music – tom-toms, bongos, slapsticks, maracas – are widely used…Non-Western music typically divides and interval between two pitches more finely than Western music does, thereby producing a greater number of distinct tones, or micro tones, within the same interval." *(Âm thanh của môi trường, như là sấm sét, và các tiếng rít, tiếng blip có thể được ghi lại, thao tác lại và sau đó kết hợp vào một tác phẩm âm nhạc… Nhạc cụ gõ truyền thống thì được dùng với loại nhạc cụ mới như beat, và những nhạc cụ từng được sử dụng độc đáo trong âm nhạc phương Tây: tom-toms, bống, slapsticks, maracas – được dùng rộng rãi…Âm nhạc không phải phương Tây thường chia ra và có khoảng cách giữa 2 nốt nhạc tinh tế hơn so với âm nhạc phương Tây, do đó tạo ra một lượng lớn các tông khác biệt, tông nhỏ, trong khoảng tương tự)* Vậy theo clue thì nhạc cụ hiện đại bao gồm microtones, tom-tom, bongos và hisses. Đáp án **C – piano** không phải là nhạc cụ hiện đại, mà nó là nhạc cụ truyền thống. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 8: Đáp án **D.**

Key words: diagrams

Clue: "Because standard music notation makes no provision for many of these innovations, recent music scores may contain graphlike diagrams, new note shapes and symbols, and novel ways of arranging notation on the page." *(Bởi vì kí hiệu âm nhạc tiêu chuẩn không tạo nên nguồn cung cho sự tiến bộ, điểm số âm nhạc gần đây chưa đựng nhiều biểu đồ đồ họa, hình dạng và kí hiệu nốt mới, và nhiều cách hay để sắp xếp các kí hiệu trên trang nhạc.).*

Đáp án **A.** chart the history of innovation in musical notation *(Đồ thị lịch sử phát triển của kí hiệu âm nhạc).* Sai, vì không hợp ý tác giả.

Đáp án **B.** explain the logic of standard musical notation *(Giải thích sự hợp lí của kí hiệu âm nhạc tiêu chuẩn).* Sai, tham khảo clue.

Đáp án **C.** design and develop electronic instruments *(thiết kế và phát triển nhạc cụ điện tử).* Sai, vì không có thông tin trong bài nói về việc thiết kế âm thanh.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **D.** indicate how particular sounds should be produced *(Chỉ ra cách mà các âm thanh được tạo nên)*. Đúng, tham khảo clue.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Composer:** *nhà soạn nhạc*
2. **Undesirable noise:** *tiếng ồn không mong muốn*
3. **Electronic music:** *nhạc điện tử*
4. **Hum:** *hát nho nhỏ, ngân nga*
5. **Pitch:** *độ, quãng*
6. **Auditorium:** *thính phòng*
7. **Note:** *nốt nhạc*

EXERCISE 6: Culture Shock [●●○]

Culture Shock is not something that people generally get on a holiday but as soon as your boss calls you into the office and says "Hi John, we value you so much we want you to head our Hong Kong operations!" you really need to start thinking about the implications and how you are going to avoid this condition. It is not so much as a life threatening disease, but it can lead to some very serious problems if you do not take a few precautions. Culture shock is definitely a serious condition that needs to be watched, and checked upon. I personally have suffered from it on numerous occasions and sleep deprivation, mood swings, and depression are all in there.

Travelling to a new destination with unusual habits and traditions can be a very *traumatic* experience. A little research before you leave will help tremendously but the most important thing is to actually leave with an open mind. A lot of people fly off without any research and expect things to be done in exactly the same way and at the same speed as they were at home. Well this just isn't going to happen. And it is very important to try to understand the culture religion and people of the country that you are travelling to.

The culture shock selection of books are a very good starting place, but one that you will not really understand fully until you are actually in the country mingling with the locals. One interesting point of this can be found in the book Culture Shock Thailand. Thai people are among the nicest people in the world but it is a very different world from, let's say, the UK. The book explains a good deal about Thai culture and traditions and it explains how Thais smile their way out of an embarrassing situation and look down on those that don't. The book then puts this into a couple of different examples to try to ensure that the reader understands. One such example is that if you are walking down the street and someone throws dirty water over you from a doorway, you should smile at the person that did this, showing your forgiveness. This should help clear the air and the person will most likely go out of their way to help you clean up. Imagine this happening in London! Thais shy away from confrontation, and this is one of the many aspects that make them such a happy and kind nation.

If as an expatriate you are moving to a country with severe Culture Shock such as perhaps Cambodia, or Vietnam, then even more research would be needed. Nowadays you can possibly do a lot more research than ever with the growth of the internet. You can see pictures of pretty much every destination in the world and even read restaurant, hotel and bar reviews without having even left your office. It is also advisable to stay away from a lot of the other expats especially before you leave and while after you arrive in the destination. A lot of expats can be very negative about a country, even though they continue to stay there and this is not something that you need when you have just travelled half way around the world. Instead, leave with an open mind and make your own judgments about the place after you have started to understand it a little.

One of the biggest causes, though, of Culture Shock is language. It will make an enormous amount of difference to you if you learn a little or as much as possible of the local language before you leave. Take up classes and practice *it* as much as you can; if you are studying Thai, eat out at Thai restaurants and try to practice your Thai. This small step will make your life a lot simpler and will also give you immediate respect when you arrive in the foreign country, not to mention open many new doors. If you show an interest in the other person's language and culture they will show an interest in you.

If you are being relocated by your company, try to find out a little about the living conditions in that country and the package that the company offers you. Will they supply you with hotel accommodation or will you be straight into an apartment or house? Are you given a housing allowance and allowed to choose the accommodation yourself? Will the company pay the deposits that the landlord requires? Will you have maids? What about a car? How many return trips will you have a year to your home country? Will they be in economy or business class?

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

What about your family rights - the wife - the husband - the children? How long is the posting for? Will the company pay for repatriation due to illness, or unemployment? Do they have limits to the amount of furniture that you can send over but most importantly bring back? Will they cover these charges? Do they have any restrictions as to how you send these things? Do they offer you insurance that is suitable for the country that you are travelling to?

When you arrive it is important to fit in, get a feel for the place, the smells and the sounds. I would suggest just walking for a day or two experiencing the mystique of the new land you have just discovered. After a while when you are feeling a little more at home join a club, and make friends socially outside of your regular work patterns, and try to meet and befriend as many locals a you can, so that you will really get a deeper understanding of where you and most probably appreciate the differences in culture a lot more.

Culture Shock basically comes from a lack of understanding and built up anxiety, and can be caused by the most minute things, building up. One time in Hong Kong a colleague seemed to be literally screaming at the waitress in Cantonese, I was very anxious and asked what was wrong, my colleague looked very confused as to why I was asking the question and she simply replied that she was ordering some water!

All in all every expat has had his or her bad days, and there are times you just want to get on a plane and fly back, however these days are minimal compared to the fun, and amazing discoveries that you will make. Once you are bitten by the spirit and feeling of adventure you are about to embark on, you will have more difficulty believe it or not, returning "home" than you imagined especially the longer you stay away.

Question 1. What is the main idea of the reading passage?

A. Travelling abroad has some specific negative effects on your feelings due to culture shock.

B. It is believed that every expat is certain to encounter culture shock during the overseas trip.

C. There are always some things one can do to get over anger and confusion when traveling abroad.

D. There is no point in worrying about culture shock in other countries since it is not as serious as people thought.

Question 2. In the last paragraph, what does the writer mean by saying "you will have more difficulty believe it or not, returning "home" than you imagined especially the longer you stay away"?

A. Once people underwent culture shock, they would find it hard to leave the destination country due to its extreme annoyance.

B. People would like to stay longer to understand more about the culture shock since they think it is more interesting than annoying.

C. Culture shock is inevitable and may cause people to want to return home since the longer people stay the more trouble they have.

D. The difficulty in returning home will make people stay longer in the destination country than you expected.

Question 3. Which of the following can best replace the word "traumatic" in the third paragraph?

A. fantastic **B.** upsetting **C.** unavoidable **D.** resembling

Question 4. According to the passage, what should people do when Thais cause some annoyance to them?

A. Buy a book called Culture Shock Thailand to learn more about the trouble.

B. Try to talk to them about the problem in order to clear the air.

C. Clean up yourself and continue to walk down the street so as not to have any trouble with them.

D. Give them a smile and be tolerant of the situation.

Question 5. What does the writer advise people to do when they arrive in a new country?

A. People should arrange a short trip a few days earlier in order to get accustomed to restaurants, hotels and bars in the new place

B. It's best not to talk to people who arrived there since they may give irrelevant and negative comments.

C. People should make their own judgements right before the trip.

D. People should understand the new place a little by staying away from expats because of their negative points.

Question 6. What does the word "it" in the sixth paragraph refer to?

A. culture shock **B.** difference **C.** classes **D.** language

Question 7. It can be inferred from the seventh paragraph that _____

A. Shelters should be first considered when people have plans to travel to a country.

B. Being aware of the situation in which you live and other services is essential for people's abroad relocation.

C. As soon as people are relocated by their company, they should ask themselves some necessary questions in order to prepare for culture shock.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. People should look down on the offers from the company for the relocation since all questions have already been dealt with.

Question 8. Which of the following phrases can best replace the word "fit in" in the eighth paragraph?

A. become involved **B.** feel the similarity **C.** control feelings **D.** see the point

ĐÁP ÁN

1.D	**2.D**	**3.B**	**4.D**	**5.B**	**6.D**	**7.C**	**8.A**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Key words: Main idea

Đoạn văn nói về vấn đề việc bỡ ngỡ văn hóa là một việc bình thường, không cần phải lo lắng. Đáp án **D** là phù hợp.

A. Travelling abroad has some specific negative effects on your feelings due to culture shock *(Đi ra nước ngoài thì có tác động tiêu cực vì bỡ ngỡ văn hóa)*. Sai vì chỉ nói đến khía cạnh tiêu cực của đi ra nước ngoài.

B. It is believed that every expat is certain to encounter culture shock during the overseas trip. *(Người ta tin rằng mỗi người ở nước ngoài thì phải chịu cú shock văn hóa mỗi khi đi ra ngoài)* Sai vì không phù hợp với nội dung bài.

C. There are always some things one can do to get over anger and confusion when traveling abroad *(Luôn luôn có việc để làm để vượt qua cơn giận dữ và bối rối khi đi ra nước ngoài)*. Sai vì không bao quát được nội dung bài.

D. There is no point in worrying about culture shock in other countries since it is not as serious as people thought *(Không có gì phải lo lắng về vấn đề bỡ ngỡ văn hóa ở nước khác bởi vì nó không hề nghiêm trọng như người ta nghĩ)*. Đúng vì phù hợp với toàn bộ nội dung bài đọc.

Question 2: Đáp án **D.**

Key words: last paragraph, "you will have more difficulty believe it or not, returning "home" than you imagined especially the longer you stay away"

Clue: "you will have more difficulty believe it or not, returning "home" than you imagined especially the longer you stay away" *(Bạn sẽ gặp khó khăn hơn dù bạn có tin hay không,khó khăn trong trở về nhà hơn là bạn tưởng tượng đặc biệt là khi bạn ở xa càng lâu)*. Ở câu này tác giả có ý là việc trở về nhà thì rất là khó khăn, khiến cho bạn ở nước ngoài lâu hơn. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "Travelling to a new destination with unusual habits and traditions can be a very traumatic experience." *(Đi du lịch đến một địa điểm mới với những thói quen sống và truyền thống khác thường có thể là một trải nghiệm rất buồn)*. Từ "Traumatic" có nghĩa là rất buồn, đáp án **B** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: people, do, Thais, annoyance

Clue: "One such example is that if you are walking down the street and someone throws dirty water over you from a doorway, you should smile at the person that did this, showing your forgiveness." *(Một ví dụ điển hình là nếu bạn đang đi ngoài phố và một ai đó ném nước bẩn vào người bạn từ cửa sổ, bạn nên mỉm cười với người đó và tỏ ra tha thứ cho họ)*.

A. Buy a book called Culture Shock Thailand to learn more about the trouble *(Mua 1 cuốn sách nói về việc bỡ ngỡ văn hóa ở Thái Lan để tìm hiểu thêm về vấn đề)*. Sai vì không phải là cách giải quyết.

B. Try to talk to them about the problem in order to clear the air *(Cố gắng nói chuyện với họ để giải quyết vấn đề)*. Sai vì cách giải quyết này không được đề cập trong bài.

C. Clean up yourself and continue to walk down the street so as not to have any trouble with them *(Tự dọn dẹp và tiếp tục hành trình)*. Sai, vì đây không phải cách giải quyết theo bài.

D. Give them a smile and be tolerant of the situation *(Cười với họ và chấp nhận trường hợp đó)*. Đúng, tham khảo clue.

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: writer, advise, do, arrive, new country

Clue: "This small step will make your life a lot simpler and will also give you immediate respect when you arrive in the foreign country, not to mention open many new doors. If you show an interest in the other person's language and culture they will show an interest in you." *(Bước nhỏ này sẽ làm cho cuộc sống của bạn đơn giản hơn rất*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

nhiều và cũng sẽ cung cấp cho bạn sự tôn trọng ngay tức khắc khi bạn đến nước ngoài, chưa kể đến mở nhiều cánh cửa mới. Nếu bạn tỏ ra quan tâm đến ngôn ngữ và văn hóa của người khác, họ sẽ tỏ ra quan tâm đến bạn). Vậy khi đến một đất nước mới, người ta không nên quá quan tâm đến người khác, vì như thế họ sẽ quan tâm lại bạn và có thể có sự khó chịu, những bình luận xấu về bạn. Đáp án **B** là phù hợp.

Question 6: Đáp án **D.**

Clue: "One of the biggest causes, though, of Culture Shock is language. It will make an enormous amount of difference to you if you learn a little or as much as possible of the local language before you leave. Take up classes and practice it as much as you can" *(Mặc dù vậy, một trong những nguyên nhân lớn nhất của việc shock văn hóa chính là ngôn ngữ. Nếu bạn tìm hiểu một chút về ngôn ngữ địa phương, hoặc càng nhiều càng tốt, mọi việc sẽ rất khác. Hãy theo học các lớp ngoại ngữ và luyện tập càng nhiều càng tốt).* Từ "it" liên kết với từ "language" đứng trước đó. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **C.**

Key words: Seven paragraph

Clue: "If you are being relocated by your company, try to find out a little about the living conditions in that country and the package that the company offers you." *(Nếu như bạn bị công ty yêu cầu chuyển đi nơi khác, hãy cố gắng tìm hiểu chút ít về đất nước mới đó và những hành trang mà công ty cung cấp cho bạn).*

A. Shelters should be first considered when people have plans to travel to a country *(Người ta nên tìm chỗ trú ẩn đầu tiên khi mà lên kế hoạch đi du lịch nước ngoài).* Sai vì không có thông tin trong bài.

B. Being aware of the situation in which you live and other services is essential for people's abroad relocation *(Nên hiểu về điều kiện và dịch vụ nơi bạn sinh sống, đặc biệt là những người định cư ở những nơi mới).* Sai vì không có thông tin trong bài.

C. As soon as people are relocated by their company, they should ask themselves some necessary questions in order to prepare for culture shock *(Ngay khi người ta được công ty đề cử đi đi cư, họ nên tự hỏi những câu hỏi cần thiết để mà chuẩn bị cho sự bỡ ngỡ văn hóa).* Đúng, tham khảo clue.

D. People should look down on the offers from the company for the relocation since all questions have already been dealt with *(Người ta nên nhìn vào những điều kiện mà công ty đưa ra cho việc định cư lại bởi vì tất cả các câu hỏi đã được giải quyết).* Sai vì không có thông tin trong bài.

Question 8: Đáp án **A.**

Clue: "When you arrive it is important to fit in, get a feel for the place, the smells and the sounds." *(Khi bạn đến nơi, điều quan trọng là bạn cần hòa nhập với nơi mới, mùi vị và âm thanh ở đó).* Cụm từ "fit in" có nghĩa là hòa nhập, nên đáp án **A** là phù hợp.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Culture shock: *shock văn hóa*

E.g: The sudden culture shock at being thrown among those with very different work ethics and other attitudes can even be frightening

2. Precautions: *biện pháp phòng ngừa*

E.g: You'd been checking yourself every day, as a matter of course, as a precaution

3. Traumatic: *chấn thương*

E.g: She was going through a traumatic divorce

4. Expatriate: *nước ngoài*

E.g: American expatriates in London

5. Expats: *người nước ngoài*

E.g: So, Americans, where shall we go to form our own expat colony?

Exercise 7 [●●○]

Native Americans probably arrived from Asia in successive waves over severalmillennia, crossing a plain hundreds of miles wide that now lies inundated by 160 feet of water released by melting glaciers. For several periods of time, the first beginning around 60,000 B.C. and the last ending around 7,000 B.C., this land bridge was open. The first people traveled in the dusty trails of the animals they hunted. They brought with them not only their families, weapons, and tools but also a broad metaphysical understanding, sprung from dreams and visions and articulated in myth and song, which complemented their scientific and historical knowledge of the

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

lives of animals and of people. All this they shaped in a variety of languages, bringing into being oral literatures of power and beauty.

Contemporary readers, forgetting the origins of western epic, lyric, and dramatic forms, are easily disposed to think of "literature" only as something written. But on reflection it becomes clear that the more critically useful as well as the more frequently employed sense of the term concerns the artfulness of the verbal creation, not its mode of presentation. Ultimately, literature is aesthetically valued, regardless of language, culture, or mode of presentation, because some significant verbal achievement results from the struggle in words between tradition and talent. Verbal art has the ability to shape out a compelling inner vision in some skillfully crafted public verbal form.

Of course, the differences between the written and oral modes of expression are not without consequences for an understanding of Native American literature. The essential difference is that a speech event is an evolving communication, an "emergent form," the shape, functions, and aesthetic values of which become more clearly realized over the course of the performance. In performing verbal art, the performer assumes responsibility for the manner as well as the content of the performance, while the audience assumes the responsibility for evaluating the performer's competence in both areas. It is this intense mutual engagement that elicits the display of skill and shapes the emerging performance. Where written literature provides us with a tradition of texts, oral literature offers a tradition of performances.

Question 1. According to the passage, why did the first people who came to North America leave their homeland?
A. They were hoping to find a better climate. **B.** They were seeking freedom.
C. They were following instructions given in a dream. **D.** They were looking for food.

Question 2. The phrase "are easily disposed" in line 11 is closet in meaning to
A. demonstrate reluctance **B.** readily encourage others
C. have a tendency **D.** often fail

Question 3. The word "Ultimately" in line 14 is closest in meaning to
A. frequently **B.** normally
C. whenever possible **D.** in the end

Question 4. The word "compelling" in line 17 is closest in meaning to
A. joyous **B.** intricate **C.** competing **D.** forceful

Question 5. What is the main point of the second paragraph?
A. Public performance is essential to verbal art.
B. Oral narratives are a valid form of literature.
C. Native Americans have a strong oral tradition in art.
D. The production of literature provides employment for many artists.

Question 6. What is the author's attitude toward Native American literature?
A. Admiring of its form **B.** Critical of the cost of its production
C. Amused by its content **D.** Skeptical about its origins

Question 7. According to the passage, what responsibility does the audience of a verbal art performance have?
A. They provide financial support for performances.
B. They judge the quality of the content and presentation.
C. They participate in the performance by chanting responses.
D. They determine the length of the performance by requesting a continuation.

Question 8. Which of the following is NOT true of the Native American literature discussed in the passage?
A. It involves acting. **B.** It has ancient origins.
C. It has a set form. **D.** It expresses an inner vision.

Question 9. What can be inferred from the passage about the difference between written and oral literature?
A. Written literature reflects social values better than oral literature does.
B. Written literature involves less interaction between audience and creator during the creative progress than oral literature does.
C. Written literature usually is not based on historical events, whereas oral literature is.
D. Written literature is not as highly respected as oral literature is.

ĐÁP ÁN

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1.D	2.C	3.D	4.D	5.B	6.A	7.B	8.C	9.B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Key words: why, first people, America, leave, homeland.

Clue: ". The first people traveled in the dusty trails of the animals they hunted." (*Những người đầu tiên đi trên những con đường đầy bụi của những con vật mà họ săn bắn được).* Như vậy họ đi theo dấu vết của những con đường mà họ đã từng săn bắn, nghĩa là họ đang đi tìm thức ăn. Vậy đáp án **D** là phù hợp.

Question 2: Đáp án **C.**

Clue: "Contemporary readers, forgetting the origins of western epic, lyric, and dramatic forms, are easily disposed to think of "literature" only as something written." *(Các độc giả đương đại, quên đi nguồn gốc của sử thi, lời bài hát và hình thức kịch phương Tây, dễ dàng có xu hướng nghĩ đến Văn học là một thứ gì đó được viết lại).* Cụm từ "are easily disposed" có nghĩa là dễ dàng có xu hướng, dễ dàng nghe theo, đáp án **C** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **D.**

Clue: "Ultimately, literature is aesthetically valued, regardless of language, culture, or mode of presentation, because some significant verbal achievement results from the struggle in words between tradition and talent." *(Cuối cùng, văn học thì có giá trị thẩm mỹ, bất kể ngôn ngữ, văn hóa hay hình thức diễn đạt như thế nào, bởi vì một số kết quả đạt được thông qua lời nói đến từ cuộc đấu tranh ngôn từ giữa truyền thống và tài năng).* Từ "ultimately" có nghĩa là cuối cùng, đáp án **D** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **D.**

Clue: "Verbal art has the ability to shape out a compelling inner vision in some skillfully crafted public verbal form." *(Nghệ thuật ngôn từ có khả năng tạo ra một tầm nhìn bên trong hấp dẫn trong một số hình thức lời nói công cộng tinh xảo).* Từ "Compelling" có nghĩa là *hấp dẫn, thuyết phục*, các đáp án A *(vui mừng)*, B *(rắc rối)*, C *(cạnh tranh)* không phù hợp nghĩa. Đáp án D *(mạnh mẽ, đầy sức thuyết phục)* là phù hợp nghĩa nhất. Nên đáp án **D** là phù hợp.

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: main point, second paragraph.

Đoạn văn số 2 chủ yếu nói về việc ngoài các tác phẩm sử thi, lời bài hát và kịch nghệ, chuyện kể bằng miệng cũng là một hình thức hợp lệ của văn học. Đáp án **B** là phù hợp với nội dung đoạn 2.

Question 6: Đáp án **A.**

Key words: author, attitude, Native American literature

Đáp án **A.** Admiring of its form *(Ngưỡng mộ hình thức văn học)*. Đúng vì phù hợp với nội dung của bài. Người viết mô tả các hình thức của văn học Mỹ bản địa, so sánh giữa văn viết và văn nói.

Đáp án **B.** Critical of the cost of its production *(Chỉ trích giá cả sản xuất)*. Sai vì người viết không có ý chỉ trích trong bài.

Đáp án **C.** Amused by its content *(Thích thú bởi nội dung)*. Sai vì trong bài người viết chỉ đề cập đến hình thức văn học, chứ không nói đến nội dung văn học.

Đáp án **D.** Skeptical about its origins *(Nghi ngờ về nguồn gốc)*. Sai vì trong bài người viết chỉ nói đến nguồn gốc văn học chứ không có câu nào nói lên sự nghi ngờ.

Question 7: Đáp án **B.**

Key words: responsibility, audience, verbal art

Clue: "...while the audience assumes the responsibility for evaluating the performer's competence in both areas." *(...Trong khi thính giả đảm nhận trách nhiệm đánh giá màn biểu diễn ở cả 2 mặt).* Vậy khán thính giả văn học cần phải đánh giá chất lượng văn học cả về nội dung và hình thức.

Question 8: Đáp án **C.**

Key words: Not true, Native American, literature

Đáp án **A.** It involves acting *(Nó bao gồm cả biểu diễn)*. Sai vì trong bài có câu: "In performing verbal art, the performer assumes responsibility for the manner as well as the content of the performance" *(Trong nghệ thuật biểu diễn bằng lời nói, các nghệ sĩ có trách nhiệm đối với hình thức cũng như nội dung biểu diễn).*

Đáp án **B.** It has ancient origins *(Nó có nguồn gốc cổ xưa)*. Sai vì trong bài có câu: "They brought with them not only their families, weapons, and tools but also a broad metaphysical understanding, sprung from dreams and visions and articulated in myth and song, which complemented their scientific and historical knowledge of the

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

lives of animals and of people". *(Họ mang theo không chỉ gia đình họ, vũ khí, các công cụ mà còn là một sự hiểu biết rộng về thế giới siêu hình, xuất hiện từ những giấc mơ và tầm nhìn, cùng với sự ghép nối trong truyền thuyết và bài hát, trong đó bổ sung kiến thức khoa học và lịch sử của họ về cuộc sống của các loài động vật và con người.*

Đáp án **C.** It has a set form (*Nó có 1 hình thức nhất định*). Đúng vì theo như trong bài, hình thức của Văn học của người Mỹ bản xứ thay đổi dần dần.

Đáp án **D.** It expresses an inner vision *(Nó thể hiện tầm nhìn bên trong)*. Sai vì trong bài có câu: "Verbal art has the ability to shape out a compelling inner vision in some skillfully crafted public verbal form." *(Nghệ thuật ngôn từ có khả năng tạo ra một tầm nhìn bên trong, hấp dẫn trong một số hình thức tinh xảo)*

Question 9: Đáp án **B.**

Key words: difference, written, oral literature

Clue: "Of course, the differences between the written and oral modes of expression are not without consequences for an understanding of Native American literature. The essential difference is that a speech event is an evolving communication, an "emergent form," the shape, functions, and aesthetic values of which become more clearly realized over the course of the performance." *(Tất nhiên, sự khác biệt giữa các phương thức viết và nói không thể thiếu kết quả cho sự hiểu biết về văn học bản xứ Mỹ. Sự khác biệt cơ bản là một sự kiện ngôn luận, là một cuộc giao tiếp, một hình thức "lớ ra", hình dạng, chức năng và giá trị thẩm mĩ mà trở nên nhận thức rõ ràng hơn trong quá trình thực hiện.)* Vậy đáp án **B** là phù hợp.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Millennia/ millennium: *Thiên nhiên kỉ*

E.g: On the other hand, it is also rather weak on the later centuries of the first millennium of the Christian era.

2. B.C: *Trước công nguyên.*

3. Trail: *Đường mòn*

E.g: In a drag hunt, a field master leads a team on horseback, guided by foxhounds on the trail of an animal scent.

4. Metaphysical: *Siêu hình*

E.g: It begins to appear that the metaphysical question of determinism is quite irrelevant to the rationality of our ascription of responsibility.

5. Epic: *Sử thi*

E.g: Happily did he write epics according to ancient rule; no one was impressed.

6. Ultimately: *Cuối cùng*

E.g: Which way you finally bet will ultimately depend on how badly you can't afford to lose.

EXERCISE 8: The Role Of Chinese American [●●○]

The following passage explores the role of Chinese Americans in the nineteenth-century westward expansion of the United States, specifically their influence on the development of California.

While the Chinese, in particular those working as sailors, knew the west coast of North America before the Gold Rush, our story begins in 1850, as the documentation from the Gold Rush provides the starting point with which to build a more substantial narrative. Most Chinese immigrants entered California through the port of San Francisco. From San Francisco and other ports, many sought their fortunes in other parts of California. The Chinese formed part of the diverse gathering of peoples from throughout the world who contributed to the economic and population explosion that characterized the early history of the state of California. The Chinese who emigrated to the United States at this time were part of a larger exodus from southeast China searching for better economic opportunities and fleeing a situation of political corruption and decline. Most immigrants came from the Pearl River Delta in Guangdong (Canton) Province.

Chinese immigrants proved to be productive and resourceful contributors to a multitude of industries and businesses. The initial group of Chinese argonauts sought their livelihood in the gold mines, calling California *Gam Saan,* Gold Mountain. For the mining industry, they built many of the flumes and roads, allowing for easier access and processing of the minerals being extracted. Chinese immigrants faced discrimination immediately upon arrival in California. In mining, they were forced to work older claims, or to work for others. **In the 1850s, the United States Constitution reserved the right of naturalization for white immigrants to this country.** Thus, Chinese immigrants lived at the whim of local governments with some allowed to become naturalized citizens, but most not. Without this right, it was difficult to pursue livelihoods. For example, Chinese immigrants were unable to own land or file mining claims. Also in the 1850s, the California legislature passed a law taxing all foreign miners. Although stated in general terms, it was enforced chiefly against the Mexicans and the Chinese through 1870. This discrimination occurred in spite of the fact that the Chinese often contributed the crucial labor necessary to the mining enterprise.

Discriminatory legislation forced many Chinese out of the gold fields and into low-paying, menial, and often arduous jobs. In many cases, they took on the most dangerous and least desirable components of work available. They worked on reclaiming marshes in the Central Valley so that the land could become agriculturally productive. They built the stone bridges and fences, constructed roads, and excavated storage areas for the wine industry in Napa and Sonoma counties. The most impressive construction feat of Chinese Americans was their work on the western section of the transcontinental railroad. Chinese-American workers laid much of the tracks for the Central Pacific Railroad through the foothills and over the high Sierra Nevada, much of which involved hazardous work with explosives to tunnel through the hills. **Their speed, dexterity, and outright perseverance, often in brutally cold temperatures and heavy snow through two record breaking winters, is a testimony to their outstanding achievements and contributions to opening up the West.**

Question 1. The first paragraph of the passage serves what function in the development of the passage?

A. provides an expert's opinion to support the author's thesis

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. introduces the topic by describing general patterns
C. compares common myths with historical facts
D. draws a conclusion about the impact of Chinese immigration on the state of California

Question 2. Which of the following best describes the approach of the passage?
A. theoretical analysis **B.** historical overview
C. dramatic narrative **D.** personal assessment

Question 3. Paragraph 2 portray Chinese immigrants as
A. fortuitous. **B.** prideful. **C.** vigorous. **D.** effusive.

Question 4. The author cites the United States Constitution in order to
A. praise the liberties afforded by the Bill of Rights.
B. show that the government valued the contributions of its immigrants.
C. imply that all American citizens are equal under the law.
D. suggest that it did not protect Chinese immigrants from discrimination.

Question 5. The word ***enterprise*** as it is most nearly means
A. organization. **B.** corporation. **C.** industry. **D.** partnership.

Question 6. A ccording to the passage, which of the following is NOT a contribution made by Chinese immigrants?
A. worked land so that it would yield more crops **B.** performed dangerous work with explosives
C. built roads and bridges **D.** purchased older mining claims and mined them

Question 7. The word *reclaiming* most nearly means
A. redeeming. **B.** protesting. **C.** objecting. **D.** approving.

Question 8. The last sentence in the passage provides
A. an example supporting the thesis of the passage. **B.** a comparison with other historical viewpoints.
C. a theory explaining historical events. **D.** a summary of the passage.

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.C	4.D	5.C	6.D	7.A	8.A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
Key words: first paragraph, function, development
Đoạn văn giới thiệu chủ đề của bài văn và khái quát về những người đã di cư sang California và tại sao họ lại đến. Đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án **A, C, D** không phù hợp.

Question 2: Đáp án **B.**
Key words: describe, approach, passage.
Clue: "Their speed, dexterity, and outright perse¬verance, often in brutally cold temperatures and heavy snow through two record breaking winters, is a testimony to their outstanding achievements and contributions to opening up the West." *(Tốc độ, kĩ năng và sự kiên trì hoàn toàn của họ, thường ở nhiệt độ lạnh tàn nhẫn và tuyết lớn thông qua 2 mùa đông kỉ lục, là một minh chứng cho những thành tựu và đóng góp xuất sắc của họ cho việc mở cửa với phương tây).*
Đoạn văn đưa ra lịch sử khái quát và phân tích bởi tác giả. Quan điểm của tác giả được thể hiện rõ ở câu cuối bài: "a testimony to their outstanding achievements and contributions." Vậy đáp án **B** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **C.**
Key words: Paragraph 2, Chinese immigrants.
Clue: "Chinese immigrants proved to be productive and resourceful con¬tributors to a multitude of industries and businesses...Their speed, dexterity, and outright perseverance..." *(Người nhập cư Trung Quốc đã chứng tỏ là những người đóng góp rất xuất sắc và tháo vác vào vô số các ngành công nghiệp và các doanh nghiệp...Tốc độ, kĩ năng và sự kiên trì hoàn toàn của họ...).* Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác không có thông tin trong bài minh chứng.
A. fortuitous *(ngẫu nhiên).*
B. prideful *(kiêu ngạo)*
C. vigorous *(mạnh mẽ)*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. effusive *(dạt dào tình cảm)*

Question 4: Đáp án **D.**

Clue: "In the 1850s, the United States Constitution reserved the right of naturalization for white immigrants to this country. Thus, Chinese immigrants lived at the whim of local governments with some allowed to become natu¬ralized citizens, but most not." *(Trong những năm 1850, hiến pháp Hoa Kì bảo lưu quyền nhập tịch cho những người nhập cư da trắng đến đất nước này. Vì vậy, những người nhập cư Trung Quốc sống dựa trên giấy phép của chính quyền địa phương, một số trở thành công dân gốc,nhưng hầu hết thì không.)*

A. praise the liberties afforded by the Bill of Rights. Sai, tham khảo clue.

B. show that the government valued the contributions of its immigrants. Sai, tham khảo clue.

C. imply that all American citizens are equal under the law. Sai, tham khảo clue.

D. suggest that it did not protect Chinese immigrants from discrimination. Đúng, tham khảo clue.

Question 5: Đáp án **C.**

Clue: "This discrimination occurred in spite of the fact that the Chinese often contributed the crucial labor necessary to the mining enterprise." *(Sự phân biệt đối xử này vẫn xảy ra bất chấp một thực tế rằng người Trung Quốc thường xuyên đóng góp một lượng lao động quan trọng cần thiết cho các doanh nghiệp khai thác mỏ).* Vậy từ "enterprise" có nghĩa là doanh nghiệp, ngành công nghiệp. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 6: Đáp án **D.**

Key words: Not, contribution, Chinese immigrants.

Clue: "For example, Chinese immigrants were unable to own land or file mining claims" *(Ví dụ, những người nhập cư Trung Quốc đã không thể sở hữu đất đai hoặc quyền khai thác mỏ).* Vậy họ không có quyền sở hữa đất đai, sở hữu mỏ và khai thác mỏ. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **A.**

Clue: "They worked on reclaiming marshes in the Central Valley so that the land could become agriculturally productive." *(Họ làm việc khai hoang đầm lầy ở Central Valley để đất nông nghiệp có thể có năng suất hơn).*Từ "Reclaim" có nghĩa là cải cách, kháng nghị lại hành vi sai trái. Nó còn có nghĩa thứ hai là giải thoát khỏi tình trạng không mong muốn hoặc làm 1 thứ gì đó để sử dụng. Đáp án **A** phù hợp với nghĩa thứ hai của từ này, trong ngữ cảnh bài này. Các đáp án khác không phù hợp nghĩa.

A. redeeming *(giải cứu, cứu chuộc)*. Đúng, tham khảo clue.

B. protesting *(phản đối)*.

C. objecting *(phản đối)*.

D. approving *(phê duyệt)*.

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: Last sentence.

Clue: "Their speed, dexterity, and outright perse¬verance, often in brutally cold temperatures and heavy snow through two record breaking winters, is a testimony to their outstanding achievements and contributions to opening up the West." *(Tốc độ, kĩ năng và sự kiên trì hoàn toàn của họ, thường ở nhiệt độ lạnh tàn nhẫn và tuyết lớn thông qua 2 mùa đông kỉ lục, là một minh chứng cho những thành tựu và đóng góp xuất sắc của họ cho việc mở cửa với phương tây).* Câu cuối bài này đưa ra một ví dụ mô tả cho chủ đề của bài văn – Những người Trung Quốc di cư đã đóng góp rất nhiều cho việc khai hoang vùng phía Tây. Đáp án **A** là phù hợp

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Westward: *Về phía Tây*

E.g: Rabaul was crossed off the list of invasion targets; its neutralization by air was to be completed by May 1944, followed by MacArthur's westward advance towards the Vogelkop peninsula of New Guinea

2. Narrative: *Tường thuật*

E.g: These were Maori narratives written and read from the position of living in a European country.

3. Immigrant: *Nhập cư*

E.g: Another theme running through the huge demo was solidarity with refugees and immigrants

4. Mining industry: *Ngành công nghiệp khai thác mỏ*

5. Discrimination: *phân biệt đối xử*

E.g: His attorneys argued the different treatment represents discrimination against gays and lesbians and is unconstitutional.

6. Enterprise: *doanh nghiệp*

E.g: So bold an enterprise, so boldly undertaken, is bound to provoke not merely thought but dissent.

7. Reclaim: *khai hoang*

E.g: Forging a reputation as a research scientist is hard enough; reclaiming a lost reputation is even harder

EXERCISE 9 [●●○]

The first peoples to inhabit what today is the southeastern United States sustained themselves as hunters and gathers. Sometimes early in the first millennium A.D. However, they began to cultivate corn and other crops. Gradually, as they became more skilled at gardening, they settled into permanent villages and developed a rich culture, characterized by the great earthen mounds they erected as monuments to their gods and as tombs for their distinguished dead. Most of these early mound builders were part of the Adena-Hopewell culture, which had its beginnings near the Ohio River and takes its name from sites in Ohio. The culture spread southward into the present-day states of Louisiana, Alabama, Georgia, and Florida. Its peoples became great traders, bartering jewellery, pottery, animal pelts, tools, and other goods along extensive trading networks that stretched up and down eastern North America and as far west as the Rocky Mountains.

About A.D. 400, the Hopewell culture fell into decay. Over the next centuries, it was supplanted by another culture, the Mississippian, named after the river along which many of its earliest villages were located. This complex civilization dominated the Southeast from about A.D. 700 until shortly before the Europeans began arriving in the sixteenth century. At the peak of its strength, about the year 1200, it was the most advanced culture in North America. Like their Hopewell predecessors, the Mississippians became highly skilled at growing food, although on a grander scale. They developed an improved strain of corn, which could survive in wet soil and a relatively cool climate, and also learned to cultivate beans. Indeed, agriculture became so important to the Mississippians that it became closely associated with the Sun – the guarantor of good crops. Many tribes called Themselves **"children of the Sun"** and believed their omnipotent priest-chiefs were descendants of the great sun god.

Although most Mississippians lived in small villages, many others inhabited large towns. Most of these towns boasted at least one major flat-topped mound on which stood a temple that contained a sacred flame. Only priests and those charged with guarding the flame could enter the temples. The mounds also served as ceremonial and trading sites, and at times they were used as burial grounds.

Question 1. What does the passage mainly discuss?

A. The development of agriculture **B.** The locations of towns and villages

C. The early people and cultures of the United States **D.** The construction of burial mounds

Question 2. According to the passage, the flat-topped mounds in Mississippian towns were used for all of the following purposes EXCEPT

A. religious ceremonies **B.** meeting places for the entire community

C. sites for commerce **D.** burial sites

Question 3. What does the term "Adena-Hopewell" (line 7) designate?

A. The early locations of the Adena-Hopewell culture

B. The two most important nations of the Adena-Hopewell culture

C. Two former leaders who were honored with large burial mounds.

D. Two important trade routes in eastern North America

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 4. The word "bartering" in line 9 is closest in meaning to

A. producing **B.** exchanging **C.** transporting **D.** loading

Question 5. The word "supplanted" in line 13 is closest in meaning to

A. conquered **B.** preceded **C.** replaced **D.** imitated

Question 6. According to the passage, when did the Mississippian culture reach its highest point of development?

A. About **A.D.** 400 **B.** Between A.D. 400 and A.D. 700

C. About **A.D.** 1200 **D.** In the sixteenth century

Question 7. According to the passage, how did the agriculture of the Mississippians differ from that of their Hopewell predecessors?

A. The Mississippians produced more durable and larger crops of food.

B. The Mississippians sold their food to other groups.

C. The Mississippians could only grow plants in warm, dry climates.

D. The Mississippians produced special foods for their religious leaders.

Question 8. Why does the author mention that many Mississippians tribes called themselves "children of the Sun"?

A. To explain why they were obedient to their priest-chiefs.

B. To argue about the importance of religion in their culture.

C. To illustrate the great importance they placed on agriculture.

D. To provide an example of their religious rituals.

Question 9. The phrase "charged with" in line 26 is closest in meaning to

A. passed on **B.** experienced at

C. interested in **D.** assigned to

ĐÁP ÁN

1.D	2.B	3.B	4.B	5.C	6.C	7.A	8.A	9.D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Đoạn văn chủ yếu nói về con người và văn hóa ở Mỹ thời kì đầu. Đáp án **C** là phù hợp với nội dung bài. Các đáp án khác không phù hợp.

A. The development of agriculture. *(Sự phát triển nông nghiệp)* .Chủ đề này quá rộng, chưa nói rõ nông nghiệp ở đâu.

B. The locations of towns and villages. *(Vị trí của thị trấn và làng)* Chủ đề này quá rộng.

C. The early people and cultures of the United States.Đúng vì phù hợp với nội dung của bài.

D. The construction of burial mounds. (Việc xây dựng gò chôn cất). Sai vì cái gò này chỉ được nhắc đến ở đoạn 3 mà thôi.

Question 2: Đáp án **B.**

Key words: flat-topped, mounds, Mississippian, towns, used for, except.

Clue: "Most of these towns boasted at least one major flat-topped mound on which stood a temple that contained a sacred flame. Only priests and those charged with guarding the flame could enter the temples. The mounds also served as ceremonial and trading sites, and at times they were used as burial grounds." *(Hầu hết các thị trấn này tự hào là họ có một gò đất phẳng dựng đứng lớn, trên đó có một ngôi đền có chứa ngọn lửa thiêng. Chỉ có các linh mục và những người chịu trách nhiệm canh gác ngọn lửa mới có thể đi vào ngôi đền. Các gò đất này cũng là nơi tổ chức các nghi lễ, nơi buôn bán và sử dụng làm căn cứ chôn cất).* Vậy cái gò đất này chỉ được dùng cho các nghi lễ tôn giáo, chỗ buôn bán và chỗ chôn cất, không dùng để tụ tập cộng đồng. Đáp án **B** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "Most of these early mound builders were part of the Adena-Hopewell culture, which had its beginnings near the Ohio River and takes its name from sites in Ohio." *(Hầu hết các nhà xây dựng gò đất đầu tiên là một phần của nền văn hóa Adena – Hopewell, trong đó sự khởi đầu của nó gần sông Ohio và lấy tên từ các địa danh ở Ohio).* Vậy cụm từ "Adena-Hopewell chỉ 2 quốc gia gần sông Ohio, ở gần sông Ohio. Đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác không đúng ý của bài.

Question 4: Đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Its peoples became great traders, bartering jewellery, pottery, animal pelts, tools, and other goods along extensive trading networks that stretched up and down eastern North America and as far west as the Rocky Mountains." *(Các dân tộc này đã trở thành những nhà kinh doanh lớn, họ trao đổi đồ trang sức, gốm, da động vật, các công cụ và các hàng hóa khác, cùng mạng lưới kinh doanh rộng lớn mà kéo dài xuống miền Đông Bắc Mỹ và lan rộng ra đến núi Rocky).* Từ "battering" có nghĩa là buôn bán, trao đổi. Đáp án **B** là phù hợp.

A. producing. *(Sản xuất)*

B. exchanging.Đúng, tham khảo clue.

C. transporting. *(Vận chuyển)*

D. loading. *(Bốc hàng lên)*

Question 5: Đáp án **C.**

Clue: "About **A.D.** 400, the Hopewell culture fell into decay. Over the next centuries, it was supplanted by another culture, the Mississippian, named after the river along which many of its earliest villages were located." *(Vào khoảng năm 400 sau Công nguyên, nền văn hóa Hopewell rơi vào tình trạng khó khăn. Qua nhiều thế kỉ tiếp theo, nó bị thay thế bởi các nền văn hóa khác, nền văn hóa Mississippian, được đặt tên theo con sông dọc theo những ngôi làng nằm dọc theo nó).*Từ "supplanted" có nghĩa là thay thế. Đáp án **C** là phù hợp nghĩa.

A. conquered. *(chinh phục)*

B. preceded. *(trước)*

C. replaced. *(thay thế)* Đúng, tham khảo clue.

D. imitated. *(bắt chước)*

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: when, Mississippian culture, highest point, development.

Clue: "At the peak of its strength, about the year 1200, it was the most advanced culture in North America." *(Vào thời điểm mạnh nhất, vào khoảng năm 1200, đó là thời kì đỉnh cao nhất của nền văn hóa Bắc Mỹ).* Vậy đáp án **C** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: How, agriculture, Mississippians, differ, Hopewell, predecessors.

Clue: "Like their Hopewell predecessors, the Mississippians became highly skilled at growing food, although on a grander scale. They developed an improved strain of corn, which could survive in wet soil and a relatively cool climate, and also learned to cultivate beans" *(Giống như tổ tiên Hopewell của họ, người Mississippians trở nên có trình độ cao trong trồng trọt thực phẩm, mặc dù ở quy mô lớn hơn. Họ đã phát triển một giống ngô cải tiến hơn, giống này có thể tồn tại trong đất ẩm ướt và khí hậu tương đối mát mẻ, và họ cũng học canh tác đậu hạt).* Có nghĩa là người Mississipians có thể trồng trọt với quy mô lớn hơn, với điều kiện khí hậu ẩm ướt hơn, mát mẻ hơn. Đáp án **A** là phù hợp.

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: why, author, Mississippians, "Children of the Sun"

Clue: "Indeed, agriculture became so important to the Mississippians that it became closely associated with the Sun – the guarantor of good crops. Many tribes called themselves "children of the Sun" and believed their omnipotent priest-chiefs were descendants of the great sun god." *(Thật vậy, nông nghiệp trở nên quan trọng đối với người Mississippians đến nỗi nó đã liên kết chặt chẽ với Mặt trời – người bảo vệ cây trồng tốt. Nhiều bộ tộc tự gọi mình là "Đứa con của Mặt trời" và tin vào tài năng linh mục trưởng của họ, tin rằng ông ta là hậu duệ của thần mặt trời tuyệt vời).*

A. To explain why they were obedient to their priest-chiefs *(Để giải thích tại sao họ tin vào linh mục trưởng).* Đúng, tham khảo clue.

B. To argue about the importance of religion in their culture *(Để tranh cãi về tầm quan trọng của tôn giáo trong nền văn hóa).* Sai vì không có thông tin trong bài.

C. To illustrate the great importance they placed on agriculture *(Để mô tả tầm quan trọng của nông nghiệp).* Sai vì không có thông tin trong bài.

D. To provide an example of their religious rituals *(Để đưa ra ví dụ về đời sống tâm linh của họ).* Sai, tham khảo clue.

Question 9: Đáp án **D.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: "Only priests and those charged with guarding the flame could enter the temples." *(Chỉ những vị linh mục và những ai có nhiệm vụ bảo vệ ngọn lửa mới có thể vào đền).* Cụm từ "charged with" có nghĩa là *có nhiệm vụ.* Vậy đáp án **D** là phù hợp. Các đáp án khác không phù hợp nghĩa.

A. passed on *(trôi qua)*

B. experienced at *(có kinh nghiệm)*

C. interested in. *(thích thú)*

D. assigned to *(được phân công)*. Đúng, tham khảo clue.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Inhabit: *sinh sống*

E.g: The hunting of animals by the Baka posed no threat to the sustainability of the natural species inhabiting the area.

2. Hunter: *người đi săn*

E.g: She is also hoping that the fox which killed her chickens could be hunted down by local hunters and shot before it kills other people's animals.

3. Mound: *gò đất*

E.g: Within minutes you will see our first objective, Wath Hill, a grassy mound with a copse

4. Trader: *thương nhân*

E.g: Rogue traders who are selling fireworks to kids are likely to find themselves in hot water

5. Batter: *trao đổi, bán*

E.g: Blackpool's play-off hopes took a battering in a miserable midweek defeat at Bloomfield Road.

6. Supplant: *thay thế*

E.g: Most recent anime - and Hollywood movies, for that matter - continually generates two complaints: Style supplants substance and genre replaces originality

7. Civilization: *nền văn minh*

E.g: The evolution of civilisation and social organisation that checks and regulates the lust for revenge and other such instincts compel one to answer in the affirmative.

8. Guarantor: *người bảo lãnh, bảo vệ*

E.g: They still dreamed of a decentralized provincial order in which the privileges of the ancient estates would be cocooned, but now the monarchy was seen not as the enemy of that order but as its guarantor

9. Omnipotent: *toàn năng*

E.g: I say mythical because when synced with the narrative voice over, the illustrations spring to life as though spoken by an omnipotent deity.

10. Priest: *linh mục*

E.g: After leaving Perth he was a priest at the Anglican Church of St Augustine at Bulli in New South Wales.

EXERCISE 10: A Collision [●●●]

In 1804 President Thomas Jefferson sent Army Officers Meriwether Lewis and William Clark on an expedition to explore the territory of the Louisiana Purchase and beyond and to look for a waterway that would connect The Atlantic and Pacific Oceans. This passage describes the collision of cultures that occurred between Native Americans and the representatives of the United States government.

When Thomas Jefferson sent Lewis and Clark into the West, he patterned their mission on the methods of Enlightenment science: to observe, collect, document, and classify. Such strategies were already in place for the epic voyages made by explorers like Cook and Vancouver. Like their contemporaries, Lewis and Clark were more than representatives of European rationalism. They also represented a rising American empire, one built on aggressive territorial expansion and commercial gain.

But there was another view of the West: that of the native inhabitants of the land. Their understandings of landscapes, peoples, and resources formed both a contrast and counterpoint to those of Jefferson's travelers. One of Lewis and Clark's missions was to open diplomatic relations between the United States and the Native American nations of the West. As Jefferson told Lewis, "it will now be proper you should inform those through whose country you will pass . . . that henceforth we become their fathers and friends." When Euro-Americans and Native Americans met, they used ancient diplomatic protocols that included formal language, ceremonial gifts, and displays of military power. But behind these symbols and rituals there were often very different ways of

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

understanding power and authority. Such differences sometimes made communication across the cultural divide difficult and open to confusion and misunderstanding.

An important organizing principle in Euro-American society was hierarchy. Both soldiers and civilians had complex gradations of rank to define who gave orders and who obeyed. While kinship was important in the Euro-American world, it was even more fundamental in tribal societies. Everyone's power and place depended on a complex network of real and symbolic relationships. When the two groups met whether for trade or diplomacy—each tried to reshape the other in their own image. Lewis and Clark sought to impose their own notions of hierarchy on Native Americans by "making chiefs" with medals, printed certificates, and gifts. Native people tried to impose the obligations of kinship on the visitors by means of adoption ceremonies, shared names, and ritual gifts.

The American republic began to issue peace medals during the first Washington administration, continuing a tradition established by the European nations. Lewis and Clark brought at least eighty-nine medals in five sizes in order to designate five "ranks" of chief. In the eyes of Americans, Native Americans who accepted such medals were also acknowledging American sovereignty as "children" of a new "great father." And in a moment of imperial bravado, Lewis hung a peace medal around the neck of a Piegan Blackfeet warrior killed by the expedition in late July 1806. As Lewis later explained, he used a peace medal as a way to let the Blackfeet know "who we were."

In tribal society, kinship was like a legal system—people depended on relatives to protect them from crime, war, and misfortune. People with no kin were outside of society and its rules. To adopt Lewis and Clark into tribal society, the Plains Indians used a pipe ceremony. The ritual of smoking and sharing the pipe was at the heart of much Native American diplomacy. With the pipe the captains accepted sacred obligations to share wealth, aid in war, and revenge injustice. At the end of the ceremony, the pipe was presented to them so they would never forget their obligations.

Gift giving was an essential part of diplomacy. To Native Americans, gifts proved the giver's sincerity and honored the tribe. To Lewis and Clark, some gifts advertised the technological superiority and others encouraged the Native Americans to adopt an agrarian lifestyle. Like salesmen handing out free samples, Lewis and Clark packed bales of manufactured goods to open diplomatic relations with Native American tribes. Jefferson advised Lewis to give out corn mills to introduce the Native Americans to mechanized agriculture as part of his plan to "civilize and instruct" them. Clark believed the mills were "very thankfully recived," but by the next year the Mandan had demolished theirs to use the metal for weapons.

Question 1. The goals of the Lewis and Clark expedition include all of the following purposes EXCEPT to

A. expand scientific knowledge.

B. strengthen American claims to western territory.

C. overcome Native American resistance with military force.

D. introduce native inhabitants to the ways of Euro-American culture.

Question 2. According to the passage, the United States government primarily viewed its role in relation to Native Americans as one of

A. creator. **B.** master. **C.** admirer. **D.** collaborator.

Question 3. The word ***protocols*** most nearly means

A. beliefs. **B.** tenets. **C.** codes. **D.** tactics.

Question 4. According to the passage, the distribution of peace medals exemplifies

A. the American republic's attempt to forge a relationship of equals with native people.

B. a cultural bridge connecting the Euro-Americans with Native American tribes.

C. the explorers' respect for Native American sovereignty.

D. the imposition of societal hierarchy on Native Americans.

Question 5. The description of Lewis' actions is used to

A. depict the expedition in a patriotic light.

B. contradict commonly held views of imperialism.

C. make an ironic statement about the meaning of the peace medals.

D. give an explanation for the killing of a Piegan Blackfeet warrior.

Question 6. The description of the pipe ceremony is used to illustrate

A. the naiveté of the Plains Native Americans.

B. cultural confusion.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. the superiority of the native inhabitants.
D. how Plains Native Americans honored low-ranking members of society.
Question 7. The word ***adopt*** most nearly means
A. advocate. **B.** nurture. **C.**practice. **D.** foster.
Question 8. The author uses the image of ***salesmen handing out free samples*** in order to
A. depict Lewis and Clark as entrepreneurs.
B. illustrate the generosity Lewis and Clark showed the tribal people they met.
C. show the promotional intent behind the explorers' gift-giving.
D. imply that everyone likes to get something for free.
Question 9. The passage is developed primarily through
A. the contrast of different abstract principles.
B. quotations from one specific text.
C. the analysis of one extended example.
D. first-person narratives.
Question 10. The author's primary purpose in the passage is to
A. describe Lewis and Clark's expedition into the West.
B. show the clashing views of the Indian nations versus those of the American republic.
C. explore the tribal system of kinship.
D. make an argument supporting Jefferson's quest for scientific knowledge.

ĐÁP ÁN

1.C	**2.B**	**3.C**	**4.D**	**5.C**	**6.B**	**7.C**	**8.C**	**9.A**	**10.B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**
Key words: goal, Lewis, Clark expedition, except
Chuyến thám hiểm của Lewis và Clark không vì mục đích quân sự và không có bất kì can thiệp bạo lực nào trừ trường hợp mô tả ở câu: "And in a moment of imperial bravado, Lewis hung a peace medal around the neck of a Piegan Blackfeet warrior killed by the expedition in late July 1806. As Lewis later explained, he used a peace medal as a way to let the Blackfeet know "who we were."", chỉ thám hiểm để mở rộng kiến thức khoa học, nâng cao sức mạnh của người Mỹ và giới thiệu với người dân bản địa về nền văn hóa Anh-Mỹ. Vậy đáp án **C** là phù hợp.
Question 2: Đáp án **B.**
Key words: United states, government, viewed, role, relation, Native Americans, one
Clue: "In the eyes of Americans, Native Americans who accepted such medals were also acknowledging American sovereignty as "children" of a new "great father." *(Trong con mắt của người Mỹ, người Mỹ bản địa khi đã chấp nhận phần thưởng như vậy cũng đã thừa nhận chủ quyền của Mỹ là "con" của một "người cha tuyệt vời").* Nghĩa là Jefferson và đại diện của ông ta muốn người Mỹ bản địa coi trọng quyền tối cao của người Mỹ và xem họ như những đứa con, còn ông ta có vai trò là người cha, nghĩa là ông ta kiểm soát họ. Đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác không hợp nghĩa.
A. creator. *(Người tạo ra)*
B. master. Đúng, tham khảo clue.
C. admirer. *(người ngưỡng mộ)*
D. collaborator. *(cộng tác viên)*
Question 3: Đáp án **C.**
Clue: "When Euro-Americans and Native Americans met, they used ancient diplomatic protocols that included formal language, ceremonial gifts, and displays of military power." *(Khi người Anh Mỹ và người Mỹ bản địa gặp nhau, họ đã dùng các giao thức ngoại giao cổ đại bao gồm ngôn ngữ trang trọng, quà tặng lễ nghi và phô trương sức mạnh quân sự).*Từ "protocol" còn có nghĩa là mã lệnh đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt các nghi thức. Đáp án **C** là phù hợp.
Question 4: Đáp án **D.**
Key words: distribution, peace medals, exemplifies

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Lewis and Clark sought to impose their own notions of hierarchy on Native Americans by "making chiefs" with medals, printed certificates, and gifts" *(Lewis và Clark đã tìm cách áp đặt quan niệm riêng của họ về hệ thống phân cấp lên người Mỹ bản địa bằng cách "đưa ra cấp bậc trưởng" với các huy chương, giấy chứng nhận và quà tặng.)* Vậy cái huy chương hòa bình có tác dụng dùng để áp đặt quan niệm riêng của họ về hệ thống phân cấp lên người Mỹ bản địa. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: description, Lewis'actions

Clue: "And in a moment of imperial bravado, Lewis hung a peace medal around the neck of a Piegan Blackfeet warrior killed by the expedition in late July 1806. As Lewis later explained, he used a peace medal as a way to let the Blackfeet know "who we were."" *(Và trong khoảnh khắc sự can đảm của đế quốc, Lewis đã treo một huy chương hòa bình xung quanh cổ 1 chiến binh Piegan Blackfeet bị giết bởi các cuộc thám hiểm vào cuối tháng bảy năm 1806. Như Lewis sau đó giải thích, ông đã sử dụng một huy chương hòa bình như là một cách để cho Blackfeet biết "Đây là chúng tôi").*

A. depict the expedition in a patriotic light *(mô tả cuộc thám hiểm trong lòng yêu nước).*

B. contradict commonly held views of imperialism. *(phản bác lại quan điểm của chủ nghĩa đế quốc)*

C. make an ironic statement about the meaning of the peace medals.*(Là một tuyên bố chắc chắn về ý nghĩa của huy chương hòa bình)* Đúng, tham khảo clue.

D. give an explanation for the killing of a Piegan Blackfeet warrior. *(Giải thích về cái chết của chiến binh Piegan Blackfeet)*. Sai vì đây không phải là ý nghĩa của huy chương hòa bình.

Question 6: Đáp án **B.**

Key words: description, pipe ceremony, illustrate.

Clue: "With the pipe the captains accepted sacred obligations to share wealth, aid in war, and revenge injustice. At the end of the ceremony, the pipe was presented to them so they would never forget their obligations." *(Với việc các thuyền trưởng chấp nhận nghĩa vụ thiêng liêng để chia sẻ sự giàu có, hỗ trợ trong chiến tranh và trả thù sự bất công. Vào cuối buổi lễ, các đường ống đã được đưa cho họ để mà họ không bao giờ quên nghĩa vụ của mình).* Vậy nghi lễ đường ống được dùng để làm thí dụ cho sự nhầm lẫn văn hóa, về nét văn hóa đặc trưng của những người theo nghi lễ đường ống mà Lewis và Clark hầu như không hiểu. Đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác không phù hợp vì không giải thích cho nghi lễ đường ống.

Question 7: Đáp án **C.**

Clue: "To adopt Lewis and Clark into tribal society, the Plains Indians used a pipe ceremony." *(Để tiếp nhận Lewis và Clark vào trong cộng đồng bộ lạc, những cư dân đồng bằng Ấn Độ sử dụng nghi lễ đường ống).* Từ "adopt" ngoài nghĩa nhận nuôi, còn có nghĩa là theo đuổi và luyện tập. Ở bài này, từ "adopt" được dùng ở nghĩa thứ 2. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án không phù hợp vì không hợp nghĩa.

A. advocate. (*ủng hộ)*

B. nurture. (*nuôi dưỡng*)

C. practice. *(luyện tập)*

D. foster. *(nuôi)*

Question 8: Đáp án **C.**

Clue: "Like salesmen handing out free samples, Lewis and Clark packed bales of manufactured goods to open diplomatic relations with Native American tribes." *(Giống như người bán hàng đưa ra các mẫu thử miễn phí, Lewis và Clark đóng gói kiện hàng sản xuất để mở rộng quan hệ ngoại giao với các bộ lạc người Mỹ bản địa).* Vậy tác giả sử dụng hình ảnh này để giới thiệu với người Mỹ bản địa để khai hóa và hướng dẫn họ, mở rộng quan hệ ngoại giao với họ. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác không phù hợp vì không có thông tin trong bài.

Question 9: Đáp án **A.**

Đoạn văn so sánh những nguyên tắc trừu tượng khác nhau, hoặc các nguyên tắc tổ chức của xã hội Âu – Mỹ so với các xã hội bộ lạc. Ví dụ, nó khám phá các nguyên tắc của hệ thống phân cấp và quan hệ họ hàng. Vậy đáp án **A** là phù hợp. Các đáp án khác không đúng vì không phù hợp với nội dung bài.

Question 10: Đáp án **B.**

A. describe Lewis and Clark's expedition into the West. *(mô tả chuyến thám hiểm của Lewis và Clark về miền tây)* Sai vì chủ đề này quá rộng

B. show the clashing views of the Indian nations versus those of the American republic *(cho thấy sự xung đột quan điểm giữa quốc gia Ấn Độ với nước Mỹ)*. Đúng vì phù hợp với mục đích của tác giả trong bài.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. explore the tribal system of kinship *(khám phá hệ thống thân thích trong bộ tộc)*. Sai vì chủ đề quá hẹp.
D. make an argument supporting Jefferson's quest for scientific knowledge *(Đưa ra sự tranh cãi ủng hộ việc tìm kiếm kiến thức khoa học của Jefferson)*. Sai vì không phù hợp với nội dung đoạn văn.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Expedition: *cuộc thám hiểm*
E.g: The letter sent to the school by Scott detailed the expedition and what the explorer hoped to achieve on his voyage.
2. territory: *lãnh thổ*
E.g: The leader decided that he would never lose power again and openly declared that he would accept support from anyone including bandits and evil rulers from other territories.
3. Waterway: *đường thủy*
E.g: The town is near the Delaware and Hudson Canal, a commercial waterway that connected the two rivers.
4. Atlantic Ocean: *Đại Tây Dương*
5. Pacific Ocean: *Thái Bình Dương*
6. Collision: *va chạm*
E.g: Less than an hour after the Potters Bar crash three people were killed and another two critically injured in a head-on collision between two cars in Llandudno in Wales.
7. Pattern: *mẫu*
E.g: Included are geometrics, florals and foliates, animals and nature motifs and other decorative repeat patterns.
8. Enlightenment: *sự khai sáng*
E.g: The television channel's mission was once to educate the nation and bring enlightenment to the masses.
9. Voyage: *chuyến đi biển*
E.g: The island is much the same way as it was when James Cook sailed by on his way home from his voyage of discovery in 1770
10. Rationalism: *chủ nghĩa duy lí*
E.g: The Danish philosopher Søren Kierkegaard rejected this rationalism, correctly seeing that such thinking leads to loss of all meaning.

EXERCISE 11: Still-Life Paintings [●●●]

In eighteenth-century colonial America, flowers and fruit were typically the province of the botanical artist interested in scientific illustration rather than being the subjects of fine art. Early in the nineteenth century, however, the Peale family of Philadelphia established the still life, a picture consisting mainly of inanimate objects, as a valuable part of the artist's repertoire. The fruit paintings by James and Sarah Miriam Peale are simple arrangements of a few objects, handsomely colored, small in size, and representing little more than what they are. In contrast were the highly symbolic, complex compositions by Charles Bird King, with their biting satire and critical social commentary. Each of these strains comminuted into and well past mid-century.

John F. Francis (1808-86) was a part of the Pennsylvania still-life tradition that arose, at least in part, from the work of the Peales. Most of his still lifes date from around 1850 to 1875. Luncheon Still Life looks like one of the Peales' pieces on a larger scale, kits greater complexity resulting from the number of objects. It is also indebted to the luncheon type of still life found in seventeenth-century Dutch painting. The opened bottles of wine and the glasses of wine partially consumed suggest a number of unseen guests. The appeal of the fruit and nuts to our sense of taste is heightened by the juicy orange, which has already been sliced. The arrangement is additive, that is, made up of many different parts, not always compositionally integrated, with all objects of essentially equal importance.

About 1848, Severin Roesen came to the United States from Germany and settled in New York City, where he began to paint large, lush still lifes of flowers, fruit, or both, often measuring over four feet across. Still Life with Fruit and champagne is typical in its brilliance of color, meticulous rendering of detail, compact composition, and unabashed abundance. Rich in symbolic overtones, the beautifully painted objects carry additional meanings-----butterflies or fallen buds suggest the impermanence of life, a bird's nest with eggs means fertility, and so on. Above all, Roesen's art expresses the abundance that America symbolized to many of its citizens

Question 1. What does the passage mainly discuss?

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. The artwork of James and Sarah Miriam Peale
B. How Philadelphia became a center for art in the nineteenth century
C. Nineteenth-century still-life paintings in the United States
D. How botanical art inspired the first still-life paintings

Question 2. Which of the following is mentioned as a characteristic of the still lifes of James and Sarah Miriam Peale?
A. Simplicity **B.** Symbolism
C. Smooth texture **D.** Social commentary

Question 3. The word "biting" in line 8 is closest in meaning to
A. simple **B.** sorrowful **C.** frequent **D.** sharp

Question 4. The word "It" in line 14 refers to
A. Luncheon Still Life **B.** one of the Peales' pieces
C. a larger scale **D.** the number of objects

Question 5. The word "heightened" in line 18 is closest in meaning to
A. complicated **B.** directed **C.** observed **D.** increased

Question 6. The word "meticulous" in line 24 is closest in meaning to
A. careful **B.** significant **C.** appropriate **D.** believable

Question 7. Which of the following terms is defined in the passage?
A. "repertoire" (line 5) **B.** "satire" (line 9)
C. "additive" (line 19) **D.** "rendering" (line 24)

Question 8. All of the following are mentioned as characteristics of Roesen's still lifes EXCEPT that they
A. are symbolic
B. use simplified representations of flowers and fruit
C. include brilliant colors
D. are large in size

Question 9. Which of the following is mentioned as the dominant theme in Roesen's painting?
A. Fertility **B.** Freedom **C.** Impermanence **D.** Abundance

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.D	4.A	5.D	6.A	7.C	8.B	9.D

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Clue: "In eighteenth-century colonial America, flowers and fruit were typically the province of the botanical artist interested in scientific illustration rather than being the subjects of fine art. Early in the nineteenth century, however, the Peale family of Line Philadelphia established the still life, a picture consisting mainly of inanimate objects, as a valuable part of the artist's repertoire. " (*Vào thế kỉ thứ 18 ở lục địa Mỹ, hoa và trái cây là chủ đề thường gặp ở các họa sĩ thực vật, được dùng trong các bức họa khoa học hơn là chủ đề của tác phẩm nghệ thuật. Tuy nhiên, vào đầu thế kỉ 19, gia đình Peale ở Line Philadelphia đã đưa vào thế giới tranh tĩnh vật, một bức ảnh bao gồm chủ yếu là những vật thể bất động, như là một phần giá trị của tác phẩm của các nghệ sĩ)* .Bài văn nói về những bức tranh tĩnh vật đầu tiên vào thế kỉ 19. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: characteristic, still lifes, James, Sarah Miriam Peale.

Clue: "The fruit paintings by James and Sarah Miriam Peale are simple arrangements of a few objects, handsomely colored, small in size, and representing little more than what they are. *(Những bức họa hoa quả của James và Sarah Miriam Peale thì được sắp xếp rất đơn giản với một vài vật mẫu, những màng màu nhỏ nhã nhặn, và mô tả ít hơn thực tế.)* Vậy các bức tranh của James và Sarah Miriam Peale thì rất đơn giản. Đáp án **A** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **D.**

Clue: ". In contrast were the highly symbolic, complex compositions by Charles Bird King, with their biting satire and critical social commentary." (*Ngược lại thì có rất nhiều biểu tượng, hình ảnh phức tạp vẽ bởi Charles Bird King, với lời châm biếm và bình luận xã hội sâu sắc).* Từ "biting" có nghĩa là sâu sắc, mạnh mẽ, gay gắt. Đáp án **D** là phù hợp. Các đáp án sai vì không phù hợp nghĩa.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **A.** simple *(Đơn giản).*
Đáp án **B.** sorrowful *(buồn rầu).*
Đáp án **C.** frequent *(thường xuyên).*
Đáp án **D.** sharp *(Sắc bén).*
Question 4: Đáp án **A.**
Clue: "Most of his still lifes date from around 1850 to 1875. Luncheon Still Life looks like one of the Peales' pieces on a larger scale, kits greater complexity resulting from the number of objects. It is also indebted to the luncheon type of still life found in seventeenth-century Dutch painting." *(Hầu hết các bức tranh tĩnh vật của ông ta sáng tác từ năm 1850 đến 1875. Những bức tranh tĩnh vật của Luncheon trông như một trong số những bức của nhà Peales ở mức độ lớn hơn, với lượng vật mẫu nhiều hơn. Loại tranh tĩnh vật của Luncheon cũng được tìm thấy ở tranh vẽ vào thế kỉ 17 ở Hà Lan).* Từ "it" liên kết với từ "Luncheon Still Life" đứng trước. Nên đáp án **A** là phù hợp.
Quesiton 5: Đáp án **D.**
Clue: "The appeal of the fruit and nuts to our sense of taste is heightened by the juicy orange, which has already been sliced." (*Sức hấp dẫn của trái cây và các loại hạt đối với vị giác của chúng ta được gia tăng lên thông qua quả cam mọng nước, đã được cắt ra thành miếng).*Từ "heightended" có nghĩa là *gia tăng*, nên đáp án **D** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa.
Đáp án **A.** complicated. *(phức tạp)*
Đáp án **B.** directed. *(trực tiếp)*
Đáp án **C.** observed. (*được quan sát)* .
Đáp án **D.** increased. *(gia tăng)*
Question 6: Đáp án **A.**
Clue: "Still Life with Fruit and champagne is typical in its brilliance of color, meticulous rendering of detail, compact composition, and unabashed abundance." *(Tranh tĩnh vật với trái cây và rượu champagne thì rất phổ biến với màu sắc tao nhã, vẽ ti mi chi tiết, cấu trúc nhỏ gọn và rất đa dạng).* Từ "meticulous" có nghĩa là *ti mi*, đáp án **A** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa,
Đáp án **A.** careful. *(cẩn thận)*
Đáp án **B.** significant. *(quan trọng)*
Đáp án **C.** appropriate. *(thích hợp)*
Đáp án **D.** believable. *(đáng tin)*
Question 7: Đáp án **C.**
Clue: "The arrangement is additive, that is, made up of many different parts, not always compositionally integrated, with all objects of essentially equal importance." *(Việc bố trí là phụ, có nghĩa là, tạo thành từ nhiều bộ phận khác nhau, không phải lúc nào cũng là một thành phần cố định, với tất cả các vật thể đều có tầm quan trọng như nhau).* Vậy có từ "addictive" là được định nghĩa trong bài. Đáp án **C** là phù hợp.
Question 8: Đáp án **B.**
Key words: Roesen, still lifes.
Clues: "where he began to paint large, lush still lifes of flowers, fruit, or both, often measuring over four feet across. Still Life with Fruit and champagne is typical in its brilliance of color, meticulous rendering of detail, compact composition, and unabashed abundance. Rich in symbolic overtones, the beautifully painted objects carry additional meanings------butterflies or fallen buds suggest the impermanence of life, a bird's nest with eggs means fertility, and so on. Above all, Roesen's art expresses the abundance that America symbolized to many of its citizens." *(Nơi anh ta bắt đầu vẽ những bức tranh tình vật lớn, mô tả sự tươi tốt của hoa, của trái cây hoặc cả hai, thường bức tranh có đường chéo hơn 4 feet. Tranh tĩnh vật với trái cây và rượu champagne thì rất phổ biến với màu sắc tươi sáng, vẽ ti mi chi tiết, cấu trúc nhỏ gọn, và rất phong phú. Các bức tranh giàu ngụ ý tượng trưng, các đối tượng vẽ còn mang những ý nghĩa khác – những con bướm hay những con bọ ngụ ý cho sự vô thường của cuộc sống, tổ chim tượng trưng cho khả năng sinh sản, .v.v...Trên hết, những bức tranh của Roesen thể hiện sự phong phú mà nước Mỹ tượng trưng cho nhiều người dân).*Vậy tranh tĩnh vật của Roesen thì có tính tượng hình, nhiều màu sắc tươi sáng, kích thước tranh lớn. Đáp án **B** là phù hợp vì đó không phải là đặc trưng tranh của Roesen.
Question 9: Đáp án **D.**
Key words: dominant, theme, Roesen, paintings

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "Above all, Roesen's art expresses the abundance that America symbolized to many of its citizens." *(Trên hết, những bức tranh của Roesen thể hiện sự phong phú mà nước Mỹ tượng trưng cho nhiều người dân).* Vậy đáp án **D** là phù hợp.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Botanical artist:** *Họa sĩ tranh thực vật*
2. **Scientific illustration:** *Minh họa khoa học*
3. **Still life:** *tranh tĩnh vật*
4. **Biting satire:** *Châm biếm gay gắt*
5. **Thứ tự các tính từ:** Trong tiếng Anh, thứ tự các loại tính từ đứng trước danh từ được sắp xếp như sau:

1. **Opinion and general description** *(Ý kiến hoặc miêu tả chung)* **E.g:** nice, awesome, lovely
2. **Dimension / Size / Weight** *(Kích cỡ, cân nặng)* **E.g:** big, small, heavy
3. **Age** (*Tuổi, niên kỷ*) **E.g:** old, new, young, ancient.
4. **Shape** (*Hình dạng*) **E.g:** round, square, oval.
5. **Color** (*Màu sắc*) **E.g:** green, red, blue, black
6. **Country of origin** (*Xuất xứ*) **E.g:** Swiss, Italian, English.
7. **Material** (*Chất liệu*) **Ví dụ:** woolly, cotton, plastic.
8. **Purpose and power** (*Công dụng*). **Ví dụ:** walking (socks), tennis (racquet), electric (iron)

E.g: - a beautiful old red and green Indian carpet *(Một tấm thảm Ấn Độ cũ màu xanh đỏ rất đẹp)*
- a lovely small black cat *(Một chú mèo đen, nhỏ, đáng yêu)*

EXERCISE 12: Struggle For Justice [●●●]

Beginning in the 1880s, southern states and municipalities established statutes called Jim Crow laws that legalized segregation between blacks and whites. The following passage is concerned with the fight against racial discrimination and segregation and the struggle for justice for African Americans in post-World War II United States.

(I) The post-World War II era marked a period of unprecedented energy against the second-class citizenship accorded to African Americans in many parts of the nation. Resistance to racial segregation and discrimination with strategies like those described above—civil disobedience, nonviolent resistance, marches, protests, boycotts, "freedom rides," and rallies—received national attention as newspaper, radio, and television reporters and cameramen documented the struggle to end racial inequality.

(II) When Rosa Parks refused to give up her seat to a white person in Montgomery, Alabama, and was arrested in December 1955, she set off a train of events that generated a momentum the civil rights movement had never before experienced. Local civil rights leaders were hoping for such an opportunity to **test** the city's segregation laws. Deciding to boycott the buses, the African-American community soon formed a new organization to supervise the boycott, the Montgomery Improvement Association (MIA). The young pastor of the Dexter Avenue Baptist Church, Reverend Martin Luther King, Jr., was chosen as the first MIA leader. The boycott, more successful than anyone hoped, led to a 1956 Supreme Court decision banning segregated buses.

(III) In 1960, four black freshmen from North Carolina Agricultural and Technical College in Greensboro strolled into the F. W. Woolworth store and quietly sat down at the lunch counter. They were not served, but they stayed until closing time. The next morning they came with twenty-five more students. Two weeks later similar demonstrations had spread to several cities, within a year similar peaceful demonstrations took place in over a hundred cities North and South. At Shaw University in Raleigh, North Carolina, the students formed their own organization, the Student Non-Violent Coordinating Committee (SNCC, pronounced "Snick"). The students' bravery in the face of verbal and physical abuse led to integration in many stores even before the passage of the Civil Rights Act of 1964.

(IV) The August 28, 1963, March on Washington riveted the nation's attention. Rather than the anticipated hundred thousand marchers, more than twice that number appeared, astonishing even its organizers. Blacks and whites, side by side, called on President John F. Kennedy and the Congress to provide equal access to public facilities, quality education, adequate employment, and decent housing for African Americans. During the assembly at the Lincoln Memorial, the young preacher who had led the successful Montgomery, Alabama, bus boycott, Reverend Dr. Martin Luther King, Jr., delivered a stirring message with the refrain, "I Have a Dream."

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

(V) There were also continuing efforts to legally challenge segregation through the courts. Success crowned these efforts: the Brown decision in 1954, the Civil Rights Act of 1964, and the Voting Rights Act in 1965 helped bring about the demise of the entangling web of legislation that bound blacks to second class citizenship. One hundred years after the Civil War, blacks and their white allies still pursued the battle for equal rights in every area of American life. While there is more to achieve in ending discrimination, major milestones in civil rights laws are on the books for the purpose of regulating equal access to public accommodations, equal justice before the law, and equal employment, education, and housing opportunities. African Americans have had unprecedented openings in many fields of learning and in the arts. The black struggle for civil rights also inspired other liberation and rights movements, including those of Native Americans, Latinos, and women, and African Americans have lent their support to liberation struggles in Africa.

Question 1. The passage is primarily concerned with

A. enumerating the injustices that African Americans faced.

B. describing the strategies used in the struggle for civil rights.

C. showing how effective sit-down strikes can be in creating change.

D. describing the nature of discrimination and second class citizenship.

Question 2. The author cites the example of Rosa Parks (paragraph II) refusing to relinquish her bus seat in order to

A. demonstrate the accidental nature of political change.

B. show a conventional response to a common situation.

C. describe a seminal event that influenced a larger movement.

D. portray an outcome instead of a cause.

Question 3. In paragraph II, the word ***test*** most nearly means

A. analyze.

B. challenge.

C. prove.

D. quiz.

Question 4. The passage suggests that the college students in Greensboro, North Carolina

A. were regulars at the Woolworth lunch counter.

B. wanted to provoke a violent reaction.

C. were part of an ongoing national movement of lunch-counter demonstrations.

D. inspired other students to protest peacefully against segregation.

Question 5. The passage implies that the 1963 March on Washington

A. resulted in immediate legislation prohibiting segregation in public accommodations.

B. was a successful demonstration that drew attention to its causes.

C. was overshadowed by the rousing speech by Dr. Martin Luther King, Jr.

D. represented only the attitudes of a fringe group.

Question 6. The term *refrain* as it is used paragraph IV most nearly means

A. song lyric. **B.** allegory. **C.** recurring phrase. **D.** poem stanza.

Question 7. The term *second class citizenship* (paragraph V) most nearly refers to

A. native or naturalized people who do not owe allegiance to a government.

B. foreign-born people who wish to become a citizen of a new country.

C. those who deny the rights and privileges of a free person.

D. having inferior status and rights in comparison to other citizens.

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.B	4.D	5.B	6.C	7.D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Đoạn văn mô tả nhiều chiến dịch phản kháng được dùng để đòi quyền công dân.

Đáp án **A.** enumerating the injustices that African Americans faced. *(liệt kê những bất công mà người Mỹ gốc Phi phải đối mặt)* Sai vì không phù hợp với nội dung của bài văn.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **B.** describing the strategies used in the struggle for civil rights. *(Mô tả các chiến dịch được sử dụng để đòi quyền công dân)* Đúng, đoạn văn minh họa một vài chiến lược phản đối được sử dụng trong các phong trào dân quyền.

Đáp án **C.** showing how effective sit-down strikes can be in creating change. *(mô tả hiệu quả của những cuộc đình công)* Đúng nhưng quá cụ thể, không bao quát được hết bài.

Đáp án **D.** describing the nature of discrimination and second class citizenship *(mô tả sự phân biệt đối xử và công dân hạng 2)*. Sai vì không phù hợp với nội dung của bài văn.

Question 2: Đáp án **C.**

Key words: example, Rosa Parks, relinquish, her bus seat

Clue: "When Rosa Parks refused to give up her seat to a white person in Montgomery, Alabama, and was arrested in December 1955, she set off a train of events that generated a momentum the civil rights movement had never before experienced." *(Khi Rosa Parks từ chối nhường chỗ cho một người da trắng ở Montgomery, Alabama, và cô ta đã bị bắt vào tháng 12 năm 1955, cô ta đưa ra một chuỗi các sự kiện mà tạo ra động lực cho phòng trào dân quyền chưa bao giờ thấy trước đây.)* Vậy đáp án **C** là phù hợp.

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "Local civil rights leaders were hoping for such an opportunity to test the city's segregation laws." *(Các nhà lãnh đạo dân quyền địa phương đã hy vọng một cơ hội to lớn để kiểm tra pháp luật chống phân biệt chủng tộc của thành phố)*. Từ "test" có nghĩa là kiểm tra, phân tích, nó còn có nghĩa là kiểm tra hoặc thách thức một điều gì đó. Trong bài này nó có nghĩa thứ hai. Đáp án **B** là phù hợp.

Đáp án **A.** analyze. *(phân tích)* .

Đáp án **B.** challenge. *(thách thức)* .

Đáp án **C.** prove. *(khẳng định)* .

Đáp án **D.** quiz. *(đố)* .

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: college, students, Greensboro, North Carolina

Clue: "two weeks later similar demonstrations had spread to several cities, within a year similar peaceful demonstrations took place in over a hundred cities North and South" *(Hai tuần sau đó, các cuộc biểu tình tương tự đã lan rộng đến nhiều thành phố, trong vòng một năm biểu tình hòa bình tương tự đã diễn ra trong hơn một trăm thành phố ở Bắc và Nam)*. Vậy học sinh ở Greensboro, North Carolina đã tạo cảm hứng cho các học sinh khác đứng dậy khởi nghĩa. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: 1963 March, Washington.

Clue: "The August 28, 1963, March on Washington riveted the nation's attention. Rather than the anticipated hundred thousand marchers, more than twice that number appeared, astonishing even its organiz-ers." *(Ngày 28 tháng 8 năm 1963, tháng 3 ở Washington thu hút sự chú ý của cả nước. Thay vì mong đợi hàng trăm nghìn người biểu tình, đã có hơn gấp đôi con số đó xuất hiện, thậm chí đáng kinh ngạc hơn là những người tổ chức biểu tình)*. Vậy cuộc biểu tình vào tháng 3 năm 1963 ở Washington thì rất thành công, với số lượng người đông đúc, được tổ chức kĩ càng và thu hút sự chú ý của cả nước. Đáp án **B** là phù hợp.

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: refrain, paragraph IV

Clue: "During the assembly at the Lincoln Memorial, the young preacher who had led the successful Montgomery, Alabama, bus boycott, Reverend Dr. Martin Luther King, Jr., delivered a stir¬ring message with the refrain, "I Have a Dream."" *(Trong quá trình lắp ráp tại Đài tưởng niệm Lincoln, các nhà truyền giáo trẻ, những người đã dẫn dắt thành công Montgomery, Alabama, tẩy chay xe buýt, Mục sư Tiến sĩ Martin Luther King, Jr., mang lên một thông điệp khuấy động với điệp khúc: "I have a dream")*. Từ "refrain" có nghĩa là điệp khúc, nó còn có nghĩa là cụm từ lặp đi lặp lại "Tôi có 1 giấc mơ", mà mục sư Martin Luther King, Jr. đã dùng trong bài diễn văn nổi tiếng của ông. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 7: Đáp án **D.**

Clue: "Success crowned these efforts: the Brown decision in 1954, the Civil Rights Act of 1964, and the Voting Rights Act in 1965 helped bring about the demise of the entangling web of legisla¬tion that bound blacks to second class citizenship." *(Thành công với những nỗ lực này: Quyết định Brown vào năm 1954, Đạo luật Dân quyền vào năm 1964, và đạo luật về quyền bầu cử vào năm 1965 đã mang lại sự sụp đổ của những luật pháp ràng*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

buộc người da đen là tầng lớp công dân ở dưới.) Từ "Công dân hạng hai" không phải là một hình thức được quy định rõ trong pháp luật, nó đề cập đến tình trạng công dân của một quốc gia bị từ chối các quyền và đặc quyền mà các công dân khác hưởng. Đáp án **D** là phù hợp.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Municipality: *Đô thị*
E.g: In other words, it was hands-off to the province and certainly to the cities, towns and rural municipalities.
2. Segregation: *Phân biệt chủng tộc*
E.g: Several spoke about the need for more and better publicised youth facilities, an end to segregation in schools, and the problem of drug dealers in their communities.
3. Discrimination: *Phân biệt đối xử*
E.g: His attorneys argued the different treatment represents discrimination against gays and lesbians and is unconstitutional.
4. Justice: *Công lý*
E.g: It holds centuries of legal records encompassing the principles of social justice and moral values
5. Second-class citizenship: *Công dân hạng 2*
6. Resistance: *Kháng*
E.g: Police and troops deployed around the parliament building failed to offer any resistance to the demonstrators who stormed into the main chamber
7. Disobedience: *Không tuân theo.*
E.g: On the other hand, the military takes a very dim view of disobedience of orders - and with very good reason.
8. Cameramen: *người quay phim.*
E.g: Photographers and television cameramen were allowed to take pictures of the two leaders just before the start of the session.
9. Refrain: *điệp khúc.*
E.g: These all seem to derive from the Folio text, but some may supplement it by accurately recording where breaks came between verses and refrains.

EXERCISE 13: Sushi [●●●]

The following selection explains the origins of sushi, and its popularity in the United States.

Burgers, fries, pizza, raw fish. Raw fish? Fast food in America is changing. *Sushi*, the thousand year old Japanese delicacy, was once thought of in this country as unpalatable and too exotic. But tastes have changed, for a number of reasons. Beginning in the 1970s, Americans became increasingly more aware of diet and health issues, and began rejecting their traditional red-meat diets in favor of healthier, lower-fat choices such as fish, poultry, whole grains, rice, and vegetables. The way food was prepared began to change, too; rather than frying food, people started opting for broiled, steamed, and raw versions. *Sushi*, a combination of rice and fish, fit the bill. In addition, that same decade saw Japan become an important global economic force, and companies began flocking to the country to do business. All things Japanese, including décor, clothing, and cuisine, became popular.

Sushi started small in the United States, in a handful of restaurants in big cities. But it caught on. Today, *sushi* consumption in American restaurants is 40% greater than it was in the late 1990s, according to the National Restaurant Association. The concession stands at almost every major league stadium sell *sushi*, and many colleges and universities offer it in their dining halls. But we're not just eating it out. The National Sushi Association reports that there are over 5,000 *sushi* bars in supermarkets, and that number is growing monthly. This incredible growth in availability and consumption points to the fact that Americans have decided that *sushi* isn't just good for them, or just convenient, but that this once-scorned food is truly delicious.

The origins of this food trend may be found in Asia, where it was developed as a way of preserving fish. Fresh, cleaned fish was pressed between rice and salt and weighted with a heavy stone over a period of several months. During this time, the rice fermented, producing lactic acid that pickled and preserved the fish. For many years, the fish was eaten and the rice was discarded. But about 500 years ago, that changed, and *hako-zushi* (boxed *sushi*) was created. In this type of *sushi*, the rice and fish are pressed together in a box, and are consumed together.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

In 1824, Yohei Hanaya of Edo (now called Tokyo) eliminated the fermentation process, and began serving fresh slices of seafood on bases of vinegared rice. The vinegar was probably used to mimic the taste of fermented *sushi*. In fact, the word *sushi* actually refers to any vinegared rice dish, and not to the fish, as many Americans believe (the fish is called *sashimi*). In Japanese, when *sushi* is combined with a modifier, it changes to the word *zushi*.

Chef Yohei's invention, called *nigiri zushi*, is still served today. It now refers to a slice of fish (cooked or uncooked) that is pressed by hand onto a serving of rice. Popular choices include *ama ebi* (raw shrimp), *shime saba* (marinated mackerel), and *maguro* (tuna). In addition to the vinegar flavor in the rice, *nigiri zushi* typically contains a taste of horseradish (*wasabi*), and is served with soy sauce for dipping.

Maki zushi contains strips of fish or vegetables rolled in rice and wrapped in thin sheets of *nori*, or dried seaweed. Popular ingredients include smoked salmon, fresh crab, shrimp, octopus, raw clams, and sea urchin. Americans have invented many of their own *maki zushi* combinations, including the California roll, which contains imitation crabmeat and avocado. They have also made innovations in the construction of *maki zushi*. Some American *sushi* bars switch the placement of *nori* and rice, while others don't use *nori*, and instead roll the *maki zushi* in fish roe. These colorful, crunchy eggs add to the visual and taste appeal of the dish.

Question 1. According to the passage, what other food also gained popularity in the 1970s?

A. salads **B.** pepperoni pizza **C.** fried chicken **D.**fast-food burgers

Question 2. What was Yohei Hanaya's contribution to *sushi*?

A. He pressed the fish and rice together in a box.

B. He used raw fish.

C. He smoked the fish before putting it on vinegared rice.

D.He used *wasabi* to flavor it.

Question 3. According to the passage, what does *shime* mean?

A. salmon **B.** shrimp **C.** marinated **D.**roe

Question 4. All of the following can be explicitly answered by reading the passage EXCEPT

A. What is the definition of the word *sushi*?

B. Did Japan's economic status have a bearing on *sushi's* popularity?

C. Have Americans adapted *sushi* to make it more in keeping with their tastes?

D.Why do some Americans prefer *maki zushi* over *nigiri zushi*?

Question 5. The passage describes Americans' *sushi* consumption as

A. more than it was five years ago.

B. important when watching baseball.

C. taking place primarily in their homes.

D.a trend due to supermarket marketing.

Question 6. In paragraph I, *unpalatable* most nearly means

A. not visually appealing. **B.** not good tasting. **C.** bad smelling. **D.**too expensive. .

Question 7. What happens when fish is pickled?

A. It becomes crisp. **B.** It turns green. **C.** It dissolves into the rice. **D.**It is preserved.

Question 8. What would be the best name for *maki zushi* that has the placement of the rice and *nori* switched?

A. rice ball **B.** *maki maki* **C.** *zushi* deluxe **D.**inside-out

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1.A	**2.B**	**3.C**	**4.D**	**5.A**	**6.B**	**7.D**	**8.D**

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Key words: food, popularity, 1970s

Clue: "Beginning in the 1970s, Americans became increasingly more aware of diet and health issues, and began rejecting their traditional red-meat diets in favor of healthier, lower-fat choices such as fish, poultry, whole grains, rice, and vegetables." (*Vào đầu thập niên 1970s, người Mỹ dần nhận thức về chế độ ăn uống và vấn đề sức khỏe, và bắt đầu giảm thiểu chế độ ăn nhiều thịt đỏ, thay vào đó lựa chọn những loại thức ăn khỏe mạnh hơn, ít chất béo hơn như là cá, gia cầm, ngũ cốc, gạo và rau).* Ta thấy vào đầu thập niên 1970s, người Mỹ bắt đầu ăn những thực phẩm tốt cho sức khỏe hơn, như là rau củ. Vậy chỉ có đáp án **A** là phù hợp, các đáp án còn lại đều là thực phẩm nhiều dầu mỡ, chất béo.

Question 2: Đáp án **B.**

Key words: Yohei Hanaya, contribution, sushi

Clue: "In 1824, Yohei Hanaya of Edo (now called Tokyo) eliminated the fermentation process, and began serving fresh slices of seafood on bases of vinegared rice. The vinegar was probably used to mimic the taste of fermented sushi. In fact, the word sushi actually refers to any vinegared rice dish, and not to the fish, as many Americans believe (the fish is called sashimi). In Japanese, when sushi is combined with a mod¬ifier, it changes to the word zushi." *(Năm 1824, Yohei Hanaya ở Edo (bây giờ là Tokyo) đã loại bỏ các quá trình lên men, và bắt đầu phục vụ những lát hải sản tươi sống trên nền gạo giấm).* Ông ta đã loại bỏ quá trình lên men, nghĩa là ông ta đã sử dụng cá tươi, cá sống. Vậy chỉ có đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác không có liên quan đến ông Yohei Hanaya.

Question 3: Đáp án **C.**

Key words: shime

Clue: "Popular choices include ama ebi (raw shrimp), shime saba (marinated mackerel), and maguro (tuna)" (*Sự lựa chọn thông dụng bao gồm ama ebi (tôm sống), shime saba (cá thu đã ướp) và maguro (cá hồi).* Vậy ama ebi là tôm tươi, shime saba là cá thu đã ướp, theo cấu trúc này ta có thể suy ra ebi là tôm. Nếu shime là ướp, thì shime ebi là tôm đã ướp. Vậy shime có nghĩa là *đã ướp.* Đáp án **C** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **D.**

Đáp án **A.** What is the definition of the word sushi? Sai, vì trong bài có nói đến: "In Japanese, when sushi is combined with a modifier, it changes to the word zushi." *(Ở Nhật, khi sushi được kết hợp với bộ chỉnh sửa, nó chuyển thành zushi.*

Đáp án **B.** Did Japan's economic status have a bearing on sushi's popularity? Sai, vì trong bài có nói đến: ". Sushi, a combination of rice and fish, fit the bill". *(Sushi, một sự kết hợp giữa gạo và cá)*

Đáp án **C.** Have Americans adapted sushi to make it more in keeping with their tastes? Sai, vì trong bài có nói đến: "In this type of sushi, the rice and fish are pressed together in a box, and are consumed together."*(Ở loại này, gạo và cá thì được ép vào cùng 1 cái hộp, được ăn cùng nhau.)*

Đáp án **D.**Why do some Americans prefer maki zushi over nigiri zushi? Đúng, vì không có thông tin trong bài.

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: American, sushi, consumption

Clue: "Today, sushi consumption in American restaurants is 40% greater than it was in the late 1990s". *(Ngày nay lượng tiêu thụ sushi ở các nhà hàng ở nước Mỹ cao hơn 40% hơn là ở cuối thập niên 1990s).* Vậy ở Mỹ, người ta ăn sushi nhiều hơn 5 năm trước đây. Đáp án **A** là phù hợp. Các đáp án khác không có thông tin trong bài.

Question 6: Đáp án **B.**

Clue: "Sushi, the thousand year old Japanese delicacy, was once thought of in this country as unpalatable and too exotic" *(Món ăn nghìn năm tuổi ở Nhật Bản, sushi, đã từng bị nghĩ là khó chịu và quá kì lạ ở nước Mỹ).* Từ "unpalatable" có nghĩa là không chấp nhận nếm thử, nó xuất phát từ từ "palatum" trong tiếng Latin, có nguồn gốc từ từ miệng. Vậy đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không phù hợp nghĩa.

Đáp án **A.** not visually appealing. *(Trông không hấp dẫn).*

Đáp án **B.** not good tasting. *(Không ngon)*

Đáp án **C.** bad smelling. (*Mùi tệ)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **D**.too expensive. *(Quá đắt)*.

Question 7: Đáp án **D.**

Key words: fish, pickled

Clue: "The origins of this food trend may be found in Asia, where it was developed as a way of preserving fish. Fresh, cleaned fish was pressed between rice and salt and weighted with a heavy stone over a period of several months. During this time, the rice fermented, producing lactic acid that pickled and preserved the fish." *(Nguồn hướng của xu hướng thực phẩm này có thể được tìm thấy ở châu Á, nơi mà nó đã được phát triển như là một cách giữ gìn bảo quản cá. Cá tươi, sạch được ép giữa gạo và muối và được ép bằng một tảng đá nặng trong khoảng vài tháng. Trong thời gian này, gạo lên men, tạo ra axit lactic để ngâm và bảo quản cá.)*. Vậy khi cá được ngâm chua, nó sẽ được bảo quản. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 8: Đáp án **D.**

Key words: maki zushi, rice, nori, switched

Clue: "Maki zushi contains strips of fish or vegetables rolled in rice and wrapped in thin sheets of nori, or dried seaweed." (*Maki zushi bao gồm dải cá hoặc rau củ được cuộn vào gạo và được bọc trong các tấm nori, hoặc rong biển khô).*Tấm nori được bọc bên ngoài cuộn, xung quanh gạo. Nếu gạo được bọc quanh rong biển khô, gạo ở bên trong, bây giờ sẽ ở bên ngoài (inside-out). Đáp án **D** là phù hợp.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Raw fish:** *cá sống*
2. **Delicacy:** *sự tinh tế*
3. **Unpalatable:** *không ngon miệng*
4. **Red-meat diets:** *Chế độ ăn nhiều thịt đỏ*
5. **Ferment:** *lên men*
6. **Preserve:** *bảo quản*
7. **Marinate:** *ướp*
8. **Mackerel:** *cá thu*
9. **Shrimp**: *tôm*
10. **Horseradish:** *cải ngựa*

EXERCISE 14 [●●●]

The term "art deco" has come to encompass three distinct but related design trends of the 1920's and 1930's. The first was what is frequently referred to as "zigzag moderne" –the exotically ornamental style of such skyscrapers as the Chrysler Building in New York City and related structures such as the Paramount Theater in Oakland California The word "zigzag" alludes to the geometric and stylized ornamentation of zigzags, angular patterns, abstracted plant and animal motifs, sunbursts, astrological imagery, formalized fountains, and related themes that were applied in mosaic relief. And mural form to the exterior and interior of the buildings. Many of these buildings were shaped in the ziggurat form, a design resembling an ancient Mesopotamian temple tower that recedes in progressively smaller stages to the summit, creating a staircase-like effect.

The second manifestation of art deco was the 1930's streamlined moderne" style – a Futuristic-looking aerodynamic style of rounded corners and horizontal bands known as "speed stripes." In architecture, these elements were frequently accompanied by round windows, extensive use of glass block, and flat rooftops. The third style, referred to as cither "international stripped classicism," or simply "classical moderne," also came to the forefront during the Depression, a period of severe economic difficult in the 1930's. This was amore conservative style, blending a simplified modernistic style with a more austere form of geometric and stylized relief sculpture and other ornament, including interior murals. May buildings in this style were erected nationwide through government programs during the Depression.

Although art deco in its many forms was largely perceived as thoroughly modern, it was strongly influenced by the decorative arts movements that immediately preceded it. For example, like "art nouveau" (1890-1910), art deco also used plant motifs, but regularized the forms into abstracted repetitive patterns rather than presenting them as flowing, asymmetrical foliage, Like the Viennese craftspeople of the Wiener Werkstatte, art deco designers worked with exotic materials, geometricized shapes, and colorfully ornate patterns. Furthermore, like the artisans of the Arts and Crafts Movement in England and the United States, art deep practitioners

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

considered it their mission to transform the domestic environment through well-designed furniture and household accessories.

Question 1. What aspect of art deco does the passage mainly discuss?

A. The influence of art deco on the design of furniture and household accessories

B. Ways in which government programs encouraged the development of art deco

C. Architectural manifestations of art deco during the 1920's and 1930's

D. Reasons for the popularity of art deco in New York and California

Question 2. The word "encompass" in line 1 is closest in meaning to

A. separate **B.** include **C.** replace **D.** enhance

Question 3. The phrase "The first" in line 2 refers to

A. the term "art deco" **B.** design trends

C. the 1920's and 1930's **D.** skyscrapers

Question 4. In line 9, the author mentions "an ancient Mesopotamian temple tower" in order to

A. describe the exterior shape of certain "art deco" buildings

B. explain the differences between ancient and modern architectural steles

C. emphasize the extent of architectural advances

D. argue for a return to more traditional architectural design

Question 5. The streamlined moderne style is characterized by all of the following EXCEPT

A. animal motifs **B.** flat roofs

C. round windows **D.** "speed stripes"

Question 6. The phrase "came to the forefront" in line 16 is closest in meaning to

A. grew in complexity **B.** went through a process

C. changed its approach **D.** became important

Question 7. According to the passage, which of the following statements most accurately describes the relationship between art deco and art nouveau?

A. They were art forms that competed with each other for government support during the Depression era.

B. They were essentially the same art form.

C. Art nouveau preceded art deco and influenced it.

D. Art deco became important in the United States while art nouveau became popular in England.

Question 8. According to the passage, a building having an especially ornate appearance would most probably have been designed in the style of

A. zigzag moderne **B.** streamlined moderne

C. classical moderne **D.** the Arts and Crafts Movement

Question 9. According to the passage, which of the following design trends is known by more than one name?

A. Zigzag moderne **B.** Streamlined moderne

C. International stripped classicism **D.** Arts and Crafts Movement

Question 10. The passage is primarily developed as

A. the historical chronology of a movement

B. a description of specific buildings that became famous for their unusual beauty

C. an analysis of various trends within an artistic movement

D. an argument of the advantages of one artistic form over another

ĐÁP ÁN

1.C	**2.B**	**3.B**	**4.A**	**5.A**	**6.D**	**7.C**	**8.D**	**9.C**	**10.C**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key words: aspect, art deco, discuss

Bài văn nói về những đặc điểm của nghệ thuật kiến trúc trang trí trong những năm 1920 và 1930. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác không đúng vì không phù hợp với nội dung toàn bài.

Question 2: Đáp án **B.**

Clue: "The term "art deco" has come to encompass three distinct but related design trends of the 1920's and 1930's." *(Thuật ngữ "art deco" đã xuất hiện để bao gồm 3 xu hướng thiết kế riêng biệt nhưng có liên quan tới*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

nhau của thập niên 1920 và 1930). Từ "encompass" có nghĩa là bao gồm, bao quanh, đặt chung quanh. Trong bài này, từ "Encompass" được dùng với nghĩa thứ nhất. Vậy đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa.

Đáp án **A.** separate *(tách).*

Đáp án **B.** include. *(bao gồm)*

Đáp án **C.** replace. *(thay thế)* .

Đáp án **D.** enhance. *(nâng cao, làm tăng thêm)*

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "The term "art deco" has come to encompass three distinct but related design trends of the 1920's and 1930's. The first was what is frequently referred to as "zigzag moderne" –the exotically ornamental style of such skyscrapers as the Chrysler Building Line in New York City and related structures such as the Paramount Theater in Oakland, California" *(Cụm từ "art deco" được thành lập gồm 3 xu hướng nghệ thuật khác nhau mà lại liên quan đến nhau vào thập niên 1920 và 1920. Xu hướng đầu tiên là cái mà thường được gọi là "zigzad moderne" – cái phong cách tả cảnh các tòa nhà chọc trời như tòa nhà Chrysler Building Line ở thành phố New York và các cấu trúc liên quan như Nhà hát Paramount ở Oakland, California).* Vậy từ "the first" ý chỉ xu hướng nghệ thuật thứ nhất. Đáp án **B** là phù hợp.

Question 4: Đáp án **A.**

Key words: line 9, an ancient Mesopotamian temple tower

Clue: "Many of these buildings were shaped in the ziggurat form, a design resembling an ancient Mesopotamian temple tower ..." *(Nhiều tòa nhà này đã được định hình theo mẫu ziggurat, một thiết kế giống như một tòa tháp chùa Lưỡng Hà cổ đại mà...).* Vậy tác giả đã đề cập đến tháp đền cổ Mesopotamian để mà mô tả, làm ví dụ cho xu hướng trang trí kiến trúc cổ đại. Đáp án **A** là phù hợp.

Đáp án **A.** describe the exterior shape of certain "art deco" buildings. *(Mô tả hình dạng bên ngoài của một số tòa nhà được trang trí kiến trúc)*

Đáp án **B.** explain the differences between ancient and modern architectural steles. *(Giải thích sự khác biệt giữa các kiểu trang trí kiến trúc cổ và hiện đại)*

Đáp án **C.** emphasize the extent of architectural advances. *(Nhấn mạnh mức độ mở rộng của kiến trúc)*

Đáp án **D.** argue for a return to more traditional architectural design. *(Biện luận cho sự trở lại của kiến trúc theo kiểu truyền thống).*

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: streamlined, moderne, style, characterized, except

Clue: " The second manifestation of art deco was the 1930's streamlined moderne" style – a Futuristic-looking aerodynamic style of rounded corners and horizontal bands known as"speed stripes." In architecture, these elements were frequently accompanied by round windows, extensive use of glass block, and flat rooftops." *(Biểu hiện thứ 2 của nghệ thuật trang trí là phong cách streamlined moderne của năm 1930 – Một kiểu dáng khí động học Futuristic, gồm các góc tròn và bằng ngang gọi là "sọc tốc độ". Trong kiến trúc, những yếu tố này thường đi kèm với những cửa sổ tròn, những khối thủy tinh lớn và mái nhà bằng phẳng).* Vậy phong cách stremlined moderne có đặc trưng là mái nhà bằng phẳng, cửa sổ tròn và những cái sọc tốc độ. Chỉ có đáp á **A** là không phải đặc trưng của kiểu nghệ thuật này, Đáp án **A** là phù hợp.

Question 6: Đáp án **D.**

Clue: "The third style, referred to as cither "international stripped classicism," or simply "classical moderne," also came to the forefront during the Depression, a period of severe economic difficult in the 1930's." *(Phong cách thứ ba, gọi là "Trường phái cổ điển quốc tế", hay "classical moderne", cũng đứng hàng đầu trong giai đoạn suy thoái, một giai đoạn kinh tế khó khăn vào thập niên 1930.).* Vậy cụm từ "Came to the forefront" có nghĩa là đứng hàng đầu, là quan trọng .Vậy chỉ có đáp án **D** là phù hợp, các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa.

Đáp án **A.** grew in complexity. *(Trưởng thành phức tạp)*

Đáp án **B.** went through a process. *(Trải qua quá trình)*

Đáp án **C.** changed its approach. *(Thay đổi cách tiếp cận)*

Đáp án **D.** became important. *(Trở nên quan trọng)*

Question 7: Đáp án **C.**

Key words: describe, relationship, art deco, art nouveau

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "For example, like "art nouveau" (1890-1910), art deco also used plant motifs, but regularized the forms into abstracted repetitive patterns rather than presenting them as flowing, asymmetrical foliage..." *(Ví dụ, như "art nouveau" (1890-1910), art deco cũng sử dụng các họa tiết thực vật, nhưng dùng đúng quy tắc lặp đi lặp lại các mẫu hình hơn là trình bày chúng dàn trải, hoặc đối xứng...)*. Vậy art nouveau đã có trước art deco, art deco đã kế thừa những tinh hoa của art nouveau. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không có thông tin trong bài.

Question 8: Đáp án **D.**

Key words: a building, ornate appearance, designed, style.

Clue: "Like the Viennese craftspeople of the Wiener Werkstatte, art deco designers worked with exotic materials, geometricized shapes, and colorfully ornate patterns. Furthermore, like the artisans of the Arts and Crafts Movement in England and the United States, art deep practitioners considered it their mission to transform the domestic environment through well-designed furniture and household accessories." *(Giống như các thợ thủ công người Viên của Wiener Werkstatte, những nhà trang trí nghệ thuật làm việc với các vật liệu kì la, hình dáng đa dạng và đầy màu sắc trang trí công phu hơn. Hơn nữa, giống như các nghệ nhân của phong trào "Arts and Crafts" ở nước Anh và Mỹ, những nghệ sĩ chuyên trang trí coi nhiệm vụ của mình là dùng việc trang trí để biến đổi môi trường trong nước thông qua thiết kế đồ dùng phụ kiện gia đình)*. Vậy đây là phong cách của the Arts and Crafts Movement. Đáp án **D** là phù hợp.

Question 9: Đáp án **C.**

Key words: design trends, more, name

Clue: "The third style, referred to as either "international stripped classicism," or simply "classical moderne,"" *(Phong cách thứ ba, thường gọi là "international stripped classicism", hay gọi đơn giản là "classical moderne")*. Vậy chỉ có phong cách thứ ba, phong cách international stripped classicism là có hơn 1 tên, nó còn 1 tên nữa là classical moderne. Đáp án **C** là phù hợp.

Question 10: Đáp án **C.**

Key words: passage, developed as

Bài văn đã phân tích nhiều trường phái nghệ thuật khác nhau, dẫn đến sự phát triển của nghệ thuật trang trí kiến trúc. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không phù hợp với nội dung của bài.

Đáp án **A.** the historical chronology of a movement. *(Lịch sử của sự phát triển).*

Đáp án **B.** a description of specific buildings that became famous for their unusual beauty. *(Sự mô tả những tòa nhà đẹp lạ thường.)*

Đáp án **C.** an analysis of various trends within an artistic movement. *(Sự phân tích những xu hướng nghệ thuật)*

Đáp án **D.** an argument of the advantages of one artistic form over another. Sai vì không phù hợp với nội dung bài. *(Tranh cãi về lợi ích của một xu hướng nghệ thuật so với xu hướng khác)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Encompass: *Bao gồm*

E.g: The questionnaire was produced especially for this study, and it encompassed aspects and problems of nursing documentation revealed by the literature review.

2. Trend: *xu hướng*

E.g: Some trends may be apparent but other changes may occur which may contradict the general direction of the trend.

3. Exotic: *kì lạ*

E.g: Somewhere in the distance an exotic bird gave off a trilling call that sounded both mournful and sweet.

4. Ornamental: *Cảnh*

E.g: Their walk had led them to a large ornamental fountain, and Fenikkusu sat upon its lip

5. Classicism: *cổ điển*

E.g: Mies also was influenced by the pure classicism of ancient Greek architecture, as seen in his proposal for the Bismarck Monument of 1910, which includes a super-scaled colonnade

6. Allude: *dèm pha*

E.g: It may be the case that 'Gudeman of Ballangeich' had become a general term for alluding indirectly to a Scottish king, but it is possible that Charles I and Charles Edward were seen as having more in common with James V than Stuart blood.

7. Astrological: *chiêm tinh*

E.g: Astrological conditions indicate this would be an excellent time to implement concrete changes that bring your life closer to your own ideological ideal.

8. Imagery: *hình ảnh*

E.g: The film is rich in allegorical theme and symbolic imagery, transforming the most banal of materials into miraculous epiphanies.

9. Manifestation: *biểu hiện*

E.g: In addition, he still constitutes the paradigmatic figure in whom philosophy, even in its most abstract manifestations, is never severed from the concerns of life.

EXERCISE 15: **the woman's right to vote [●●●]**

These passages concern themselves with the nineteenth-century arguments made for and against women's right to vote in the United States. Passage 1 is an excerpt from an address by Isabella Beecher Hooker before the International Council of Women in 1888. Passage 2 is an excerpt from an 1878 report from the Senate's Committee on Privileges and Elections in response to a proposed constitutional amendment that would give women the right to vote.

PASSAGE 1

First let me speak of the constitution of the United States, and assert that there is not a line in it, nor a word, forbidding women to vote; but, properly interpreted, that is, interpreted by the Declaration of Independence, and by the assertions of the Fathers, it actually guarantees to women the right to vote in all elections, both state and national. Listen to the preamble to the constitution, and the preamble you know, is the key to what follows; it is the concrete, general statement of the great principles which subsequent articles express in detail. The preamble says: "We, The People of the United States, in order to form a more perfect union, establish justice, insure domestic tranquility, provide for the common defense, promote the general welfare, and secure the blessings of liberty to ourselves and our posterity, do ordain and establish this Constitution for the United States of America."

Commit this to memory, friends; learn it by heart as well as by head, and I should have no need to argue the question before you of my right to vote. For women are "people" surely, and desire, as much as men, to say the least, to establish justice and to insure domestic tranquility; and, brothers, you will never insure domestic tranquility in the days to come unless you allow women to vote, who pay taxes and bear equally with yourselves all the burdens of society; for they do not mean any longer to submit patiently and quietly to such injustice, and the sooner men understand this and graciously submit to become the political equals of their mothers, wives, and daughters—aye, of their grandmothers, for that is my category, instead of their political masters, as they now are, the sooner will this precious domestic tranquility be insured. Women are surely "people," I said, and were when these words were written, and were as *anxious* as men to establish justice and promote the general welfare, and

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

no one will have the hardihood to deny that our foremothers (have we not talked about our forefathers alone long enough?) did their full share in the work of establishing justice, providing for the common defense, and promoting the general welfare in all those early days.

The truth is, friends, that when liberties had to be gained by the sword and protected by the sword, men necessarily came to the front and seemed to be the only creators and defenders of these liberties; hence all the way down women have been content to do their patriotic work silently and through men, who are the fighters by nature rather than themselves, until the present day; but now at last, when it is established that ballots instead of bullets are to rule the world . . . now, it is high time that women ceased to attempt to establish justice and promote the general welfare, and secure the blessings of liberty to themselves and their posterity, through the votes of men.

PASSAGE 2

This proposed amendment forbids the United States or any State to deny or abridge the right to vote on account of sex. If adopted, it will make several millions of female voters, totally inexperienced in political affairs, quite generally dependent upon the other sex, all incapable of performing military duty and without the power to enforce the laws which their numerical strength may enable them to make, and comparatively very few of whom wish to assume the irksome and responsible political duties which this measure thrusts upon them.

An experiment so novel, a change so great, should only be made slowly and in response to a general public demand, of the existence of which there is no evidence before your committee. Petitions from various parts of the country, containing by estimate about 30,000 names, have been presented to Congress asking for this legislation. They were procured through the efforts of woman-suffrage societies, thoroughly organized, with active and zealous managers. The ease with which signatures may be procured to any petition is well known. The small number of petitioners, when compared with that of the intelligent women in the country, is striking evidence that there exists among them no general desire to take up the heavy burden of governing, which so many men seek to evade. It would be unjust, unwise, and impolitic to impose that burden on the great mass of women throughout the country who do not wish for it, to gratify the comparatively few who do.

It has been strongly urged that without the right of suffrage women are and will be subjected to great oppression and injustice. But every one who has examined the subject at all knows that without female suffrage, legislation for years has improved and is still improving the condition of women. The disabilities imposed upon her by the common law have, one by one, been swept away until in most of the States she has the full right to her property and all, or nearly all the rights which can be granted without impairing or destroying the marriage relation. These changes have been wrought by the spirit of the age, and are not, generally at least, the result of any agitation by women in their own behalf.

Nor can women justly complain of any partiality in the administration of justice. They have the sympathy of judges and particularly of juries to an extent which would warrant loud complaint on the part of their adversaries of the sterner sex. Their appeals to legislatures against injustice are never unheeded, and there is no doubt that when any considerable part of the women of any State really wish for the right to vote it will be granted without the intervention of Congress.

Any State may grant the right of suffrage to women. Some of them have done so to a limited extent, and perhaps with good results. It is evident that in some States public opinion is much more strongly in favor of it than it is in others. Your committee regards it as unwise and inexpedient to enable three-fourths in number of the States, through an amendment to the National Constitution, to force woman suffrage upon the other fourth in which the public opinion of both sexes may be strongly adverse to such a change.

For these reasons, your committee reports back said resolution with a recommendation that it be indefinitely postponed.

Question 1. The author of Passage 1 supports her argument by

A. providing information about the educational levels achieved by women.

B. sharing anecdotes about women who fought in the American Revolution.

C. referring to principles already accepted by her audience.

D.describing her personal experience as a citizen of the United States. .

Question 2. The phrase ***learn it by heart as well as by head*** in line Passage 1, suggests

A. an emotional and intellectual response.

B. rote memorization.

C. learning from experience rather than books.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. accepting an argument on faith.

Question 3. In Passage 1, ***anxious*** most nearly means

A. irritable. **B.** eager. **C.** apprehensive. **D.** hasty.

Question 4. Passage 1 portray American women as

A. rebellious. **B.** ambitious. **C.** patriotic. **D.** uneducated.

Question 5. Which of the following best describes the author's strategy in Passage 2?

A. summarizing public perceptions of the issue

B. anticipating opposing viewpoints and then refuting them

C. relating an incident and describing its significance

D. persuading his audience through emotional appeal

Question 6. As used in Passage 2, ***novel*** most nearly means

A. rare. **B.** original. **C.** untried. **D.** brilliant.

Question 7. In the third paragraph of Passage 2, the author characterizes the activists of the women's suffrage movement as

A. ardent. **B.** courageous. **C.** conformist. **D.** modest.

Question 8. The author of Passage 2 cites the example of a woman's right to her property in order to

A. show that women are well represented by the legislature even if they cannot vote.

B. demonstrate that if women can be responsible for property, they can be responsible voters.

C. prove that unjust laws affect the condition of women.

D. support the belief that political change should happen quickly.

Question 9. Which aspect of the topic of women's voting rights is emphasized in Passage 2, but not in Passage 1?

A. the interpretation of the Constitution

B. the contributions of American women

C. the tax-paying status of women

D. how the judiciary treats women

Question 10. The two authors would most likely agree with which statement?

A. Most women do not desire the right to vote.

B. Women are not meant to be soldiers.

C. Voting is more of a burden than a privilege.

D. American society is ready for female voters.

ĐÁP ÁN

1.C	**2.A**	**3.B**	**4.C**	**5.B**	**6.C**	**7.A**	**8.A**	**9.D**	**10.B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key words: passage 1, support, argument.

Clue: "First let me speak of the constitution of the United States, and assert that there is not a line in it, nor a word, forbidding women to vote…The preamble says: "We, The People of the United States, in order to form a more perfect union, establish justice, insure domestic tranquility, provide for the common defense, promote the general welfare, and secure the blessings of liberty to ourselves and our posterity, ..." *(Trước tiên, tôi xin phép nói về HIến pháp của Hoa Kì, và khẳng định rằng không chỉ có 1 dòng, 1 từ trong đó, nói về việc nghiêm cấm phụ nữ bầu cử... Lời mở đầu nói: "Chúng tôi, nhân dân của Hoa Kì, với mục đích hình thành nên khối liên minh hoàn hảo hơn, lập lại công lý, đảm bảo an ninh trong nước, cung cấp sự phòng thủ chung, thúc đẩy phúc lợi chung và bảo đảm lợi ích quyền tự do cho chính mình và con cháu của mình,...)*Vậy Beecher Hooker đã nói đến Hiến pháp và đọc thuộc lòng lời mở đầu để kêu gọi và thuyết phục khán giả của mình. Đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác không đúng với cách tiếp cận người nghe.

Đáp án **A.** providing information about the educational levels achieved by women. *(Đưa ra thông tin về trình độ giáo dục mà phụ nữ đạt được).*

Đáp án **B.** sharing anecdotes about women who fought in the American Revolution. *(Chia sẻ những giai đoạn người phụ nữ đã chiến đấu trong Cách mạng Mỹ)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **C.** referring to principles already accepted by her audience. *(Đề cập đến văn bản luật được chấp nhận bởi người nghe)*

Đáp án **D.**describing her personal experience as a citizen of the United States. *(Mô tả trải nghiệm cá nhân của cô ta khi là công dân Mỹ)*

Question 2: Đáp án **A.**

Clue: "Commit this to memory, friends; learn it by heart as well as by head, and I should have no need to argue the question before you of my right to vote." *(Cam kết điều này vào bộ nhớ, bạn bè, học thuộc lòng nó bằng trái tim cũng như bằng trí óc, và tôi không nên có nhu cầu tranh luận các câu hỏi trước bạn về quyền bầu cử của tôi).*

Vậy đáp án **A** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không phù hợp nghĩa.

Đáp án **A.** an emotional and intellectual response. *(Cách trả lời bằng cả cảm xúc và trí óc)*

Đáp án **B.** rote memorization. *(học thuộc lòng)*

Đáp án **C.** learning from experience rather than books. *(học từ trải nghiệm hơn là học từ sách vở)*

Đáp án **D.** accepting an argument on faith. *(chấp nhận sự tranh cải 1 cách thành thật)*

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "Women are surely "people," I said, and were when these words were written, and were as anxious as men to establish justice and promote the general welfare, and no one will have the hardihood to deny ..." *(Tôi nói, Phụ nữ chắc chắn là người, và khi những từ ngữ này được viết ra, và phụ nữ cũng mong muốn như đàn ông để có được quyền bình đẳng và thúc đẩy phúc lợi xã hội, và không ai có đủ can đảm để từ chối...)* . Từ "anxious có nghĩa là lo lắng, hoặc sợ hãi cùng cực. Một ý nghĩa khác của nó là hăng hái hoặc tha thiết muốn. Trong bài này, từ "anxious" được dùng với nghĩa thứ 2. Đáp án **B** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa.

Đáp án **A.** irritable. (*cáu kỉnh).*

Đáp án **B.** eager. *(háo hức).*

Đáp án **C.** apprehensive. *(e ngại).*

Đáp án **D.** hasty. *(vội vàng.)*

Question 4: Đáp án **C.**

Key words: passage 1, portray, women

Clue: "...that our foremothers (have we not talked about our forefathers alone long enough?) did their full share in the work of establishing justice, providing for the common defense, and promoting the general welfare in all those early days." *(...Rằng bà tổ của chúng ta (Chúng ta nói về ông tổ chưa đủ dài sao?) đã làm toàn bộ công việc được chia ra 1 cách công bằng, cùng phòng thủ chung và cùng làm gia tăng phúc lợi xã hội từ những ngày trước).*

Đáp án **A.** rebellious. (*nổi loạn).*

Đáp án **B.** ambitious. *(Đầy tham vọng).*

Đáp án **C.** patriotic. *(Yêu nước).* Đúng vì trên clue có đoạn nói rằng phụ nữ cũng cùng phòng thủ chung.

Đáp án **D.** uneducated. *(Thất học).*

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: strategy, passage 2.

Đoạn văn dự đoán lập luận của những người ủng hộ quyền bầu cử của phụ nữ và bác bỏ chúng. Vậy đáp án **B** là phù hợp.

Question 6: Đáp án **C.**

Clue: "An experiment so novel, a change so great, should only be made slowly and in response to a general public demand, of the existence of which there is no evidence before your committee."

Tính từ "novel" còn có nghĩa là một điều gì đó mới mẻ và chưa được biết đến, hoặc chưa từng được sử dụng trước đó. Vậy đáp án **C** là phù hợp. Các đáp án khác sai vì không hợp nghĩa.

Đáp án **A.** rare. *(hiếm).*

Đáp án **B.** original. *(ban đầu).*

Đáp án **C.** untried. *(chưa được thử nghiệm).*

Đáp án **D.** brilliant. *(tuyệt vời).*

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: third paragraph, passage 2, characterizes, activists, women, suffrage movement

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "They were procured through the efforts of woman-suffrage societies, thoroughly organized, with active and zealous managers." *(họ được thông qua nỗ lực của xã hội mà phụ nữ có quyền bầu cử, với các nhà quản lí hoạt động và nhiệt thành)*

Đoạn văn 2 mô tả tổ chức xã hội mà phụ nữ có quyền bầu cử (xem clue).

Đáp án **A.** ardent. *(nồng nàn)*. Đúng, tham khảo clue.

Đáp án **B.** courageous. *(can đảm)*..

Đáp án **C.** conformist. *(tuân thủ)*.

Đáp án **D.** modest. (*khiêm tốn)*..

Question 8: Đáp án **A.**

Key words: example, woman's right, property, passage 2.

Clue: "But every one who has examined the subject at all knows that without female suf¬frage, legislation for years has improved and is still improving the con¬dition of women…" *(Nhưng tất cả mọi người đã xem xét vấn đề này đều biết rằng nếu không có quyền bầu cử của phụ nữ, luật pháp nhiều năm đã được cải thiện và vẫn đang cải thiện điều kiện sống cho phụ nữ.)* Vậy đáp án **A** là phù hợp. Các đáp án khác không đúng vì không có thông tin trong bài.

Question 9: Đáp án **D.**

Key words: aspect, topic, women's voting rights, emphasized, passage2, not 1.

Bài văn số 2 nhấn mạnh việc phụ nữ được đối xử công bằng như thế nào: "They have the sympathy of judges and particularly of juries to an extent which would warrant loud complaint on the part of their adversaries of the sterner sex.". Bài văn số 1 không nói đến. Vậy đáp án **D** là phù hợp.

Question 10: Đáp án **B.**

Bài 1 mô tả người đàn ông là người chống chọi lại với thiên nhiên ("men, who are the fighters by nature rather than themselves,…") còn phụ nữ thì không. Bài 2 mô tả phụ nữ thì không có khả năng hoạt động quân đội ("all incapable of performing military duty"). Vậy đáp án **B** là phù hợp.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Constitution: *hiến pháp*

E.g: All that the Government can think of is to hang on to power - never mind about the constitution, democratic principle, or what is right.

2. Assert: *khẳng định*

E.g: I would however assert that the belief in absolute truth requires an attempt to follow it as best as possible.

3. Justice: *sự công bằng*

E.g: Instead, he has pushed the church away from social justice and peace concerns.

4. Liberty: *tự do*

E.g: In Condorcet's view modern society and individual liberty could be served only by public instruction understood in this sense

5. Amendment: *sửa đổi*

E.g: There can be a further committee stage if this is required for further amendment to the legislation

6. Abridge: *giảm bớt*

E.g: The magic of the original isn't dulled in this carefully abridged volume of the Lion, the Witch and the Wardrobe, which was nominated for the prestigious Kate Greenaway award.

7. Legislation: *pháp luật*

E.g: This had made them exempt from certain legislation that does not apply to the Crown.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TOPIC 11: SPORT AND ACTIVITIES

Exercise 1: Tennis [●○○]

Tennis started in France nearly 1000 years ago. The game was originally played in the courtyards of royal palaces, using the walls (like squash) rather than a net. One of the Grand Slam tournaments takes place in Wimbledon every year.

The Tournament or The Fortnight, as the British call the Wimbledon Tennis Championships, is very important to the English. So here you are, standing in the queue to buy your ticket to watch the matches. Everybody is waiting for their turn to get inside. Nobody is pushing. If you are English, you will have all the necessary things with you: a thermos of tea (of course), a folding chair and (surprise, surprise) an umbrella!

At last you go through the gates, and you discover the atmosphere. People are sitting under their umbrellas enjoying the British weather. The atmosphere is calm and controlled. You feel as if you are in a select private club - and, in fact, you are. The gardens are superb (well, you are in England...). Every year 3,500 geraniums are planted!

What is so special about Wimbledon? Well, it is the oldest tournament in the world, and the last of the big four championships to be played on natural grass. The American, Australian and French Championships are played on cement, artificial grass and clay. All the players must dress only in white. Wimbledon is free from sponsorship, which makes it different from almost all other sporting events. This means that there are no advertising banners around the courts. The people who come to watch the matches, compared to those who watch many other international tournaments, are well disciplined. You can only sometimes hear shouts or whistles when a player prepares to serve. And if any spectator behaves badly, he or she may be asked to leave.

You think that the English are very serious tennis fans. But if you want a good place, you may well find one around 4 p.m. Where has everybody gone? Look in the tents: they are having strawberries and tea. After all, tennis is just one of many traditions, and the English like to continue them all - especially tea!

(Adapted from / Love English, 1994)

Question 1: The Fortnight is

A. another name for the Grand Slam tournaments.

B. the original name for a game similar to squash.

C. the name of one of the two Wimbledon tournaments.

D. another name for the Wimbledon Championships.

Question 2: To enter Wimbledon you have to

A. wait in a line of people. **B.** book the tickets earlier.

C. have your own chair. **D.** belong to the club.

Question 3: Which of these sentences is true?

A. Most of the courts at Wimbledon have artificial grass.

B. Only the Wimbledon tournament is played on natural grass.

C. the Wimbledon championships are played on cement or clay.

D. All four Grand Slam Tournaments are played on natural grass.

Question 4: Spectators at Wimbledon

A. never behave badly during a match. **B.** leave when a player serves badly.

C. do not often shout during a match. **D.** are given special discipline rules.

Question 5: It is easier to find a seat at 4 o'clock because

A. English spectators go to some special tents. **B.** it is an English tradition to go home for tea.

C. most of the spectators leave Wimbledon. **D.** serious tennis fans come in the morning.

Question 6: The text is mainly about

A. the most popular sports in England. **B.** the history of tennis championships.

C. the tennis tournaments at Wimbledon. **D.** different English customs and traditions.

ĐÁP ÁN

1. D	2. A	3. B	4. C	5. A	6. D

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Key words: The Fortnight, name, Grand Slam, Wimbledon.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "One of the Grand Slam tournaments takes place in Wimbledon every year. The Tournament or The Fortnight ..." (*một trong những giải đấu lớn nhất diễn ra ở Winbledon hằng năm. Giải đấu này hay còn được gọi là Fortnight...*)

Đáp án **A.** another name for the Grand Slam tournaments.

Đáp án **B.** the original name for a game similar to squash. Sai vì hai dữ kiện không có sự liên kết và Fortnight có nghĩa là *hai tuần*

Đáp án **C.** the name of one of the two Wimbledon tournaments: Sai vì bài chỉ nói đến một giải Winbledon.

Đáp án **D.** another name for the Wimbledon Championships. Đúng vì trong câu hỏi này các bạn phải hiểu "The Tournament" ở đây được liên kết với câu trước đó và nó chính là giải đấu diễn ra ở Wimbledon.

Question 2: Đáp án **A.**

Key words: enter Wimbledon, wait in a line, tickets.

Clue: "So here you are, standing in the queue to buy your ticket to watch the matches. Everybody is waiting for their turn to get inside." (*và bạn ở đây rồi, xếp hàng để mua vé vào xem những trận đấu. Mọi người đang chờ đến lượt mình để vào trong.*)

Đáp án **A.** wait in a line of people: Đúng (tham khảo Clue)

Đáp án **B.** book the tickets earlier: Sai vì không có dữ liệu của thông tin này.

Đáp án **C.** have your own chair: Sai vì không có dữ liệu của thông tin này.

Đáp án **D.** belong to the club: Sai vì không có dữ liệu của thông tin này.

Question 3: Đáp án **B.**

Key words: the courts, Wimbledon, grass, natural.

Clue: "What is so special about Wimbledon? Well, it is the oldest tournament in the world, and the last of the big four championships to be played on natural grass. The American, Australian and French Championships are played on cement, artificial grass and clay." (*Wimbledon có gì mà đặc biệt vậy? Đó là giải đấu có lịch sử lâu nhất trên thế giới và là giải cuối cùng trong bốn giải lớn được chơi trên sân cỏ tự nhiên. Giải Mỹ, Úc và Pháp được chơi lần lượt trên sân xi măng, cỏ nhân tạo và đất nện.*)

Ta thấy chỉ còn giải Wimbledon là được tổ chức trên sân cỏ nhân tạo, còn các giải khác đều đã thay đổi về loại sân. Ta chọn đáp án B.

Đáp án **A.** Most of the courts at Wimbledon have artificial grass: Sai (tham khảo Clue)

Đáp án **B.** Only the Wimbledon tournament is played on natural grass. Đúng (tham khảo Clue)

Đáp án **C.** The Wimbledon championships are played on cement or clay. Sai (tham khảo Clue)

Đáp án **D.** All four Grand Slam Tournaments are played on natural grass. Sai (tham khảo Clue)

Question 4: Đáp án **C.**

Key words: Spectators, never behave badly, shout, **discipline**.

Clue: "The people who come to watch the matches, compared to those who watch many other international tournaments, are well disciplined. You can only sometimes hear shouts or whistles when a player prepares to **serve**." (*Những người đến xem thi đấu nếu đem so sánh với những giải khác trên thế giới thì họ rất kỷ luật. Đôi khi bạn chỉ nghe thấy những tiếng hét hoặc thì thầm nhỏ khi người chơi chuẩn bị giao bóng.*)

Từ "discipline" trong câu hỏi đặc biệt quan trọng vì nó giúp ta định vị ngay được Clue.

Đáp án **A.** never behave badly during a match: Sai vì không có dữ kiện cho thấy họ có cư xử không đúng mực trong trận đấu hay không.

Đáp án **B.** leave when a player serves badly: Sai vì khán giả chỉ hét hoặc thì thào khi người chơi giao bóng, họ không rời đi.

Đáp án **C.** do not often shout during a match. Đúng vì thực tế, khán giả hét khi người chơi giao bóng.

Đáp án **D.** are given special discipline rules. Sai vì không có dữ kiện cho thấy họ bị điều chỉnh bởi bất kỳ luật lệ nào.

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: English, tents, tea

Clue: "You think that the English are very serious tennis fans. But if you want a good place, you may well find one around 4 p.m. Where has everybody gone? Look in the tents: they are having strawberries and tea." (*Bạn nghĩ rằng người anh là những người hâm mộ tennis nghiêm túc. Thế nhưng nếu bạn muốn một chỗ ngồi tốt thì bạn nên kiếm một chỗ vào lúc 4 giờ chiều. Lúc đó mọi người đi đâu rồi? Nhìn vào khu vực lều kìa, họ đang thưởng thức trà và dâu.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **A.** English spectators go to some special tents: Đúng (tham khảo Clue)
Đáp án **B.** it is an English tradition to go home for tea: Sai vì khán giả Anh vào lều uống trà chứ không về nhà.
Đáp án **C.** most of the spectators leave Wimbledon: Sai vì khán giả đi uống trà chứ không bỏ về.
Đáp án **D.** Serious tennis fans come in the morning: Sai vì không có dữ liệu trong đề bài.
Question 6: Đáp án **D.**
Key words: Không có vì câu này đòi hỏi một cái nhìn bao quát toàn bài.
Clue:
1. "The Wimbledon Tennis Championships, is very important to the English" (*Giải tennis Wimbledon rất quan trọng đối với người Anh.*)
2. "After all, tennis is just one of many traditions, and the English like to continue them all - especially tea!" (*Rút cục thi tennis cũng chỉ là một trong rất nhiều nét văn hóa và người Anh muốn tiếp nối tất cả các đặc trưng văn hóa đó.*)
Đáp án **A.** the most popular sports in England. : Sai vì dữ liệu cho thấy giải đấu quan trọng chứ không cho biết nó phổ biến nhất nước Anh hay không.
Đáp án **B.** the history of tennis championships. Sai vì bài này không có các dữ liệu về thời gian để có thể kết luận như vậy.
Đáp án **C.** the tennis tournaments at Wimbledon. Sai vì bài này nói về giải đấu lớn Wimbledon chứ không phải các giải nhỏ tổ chức tại nơi đây.
Đáp án **D.** different English customs and traditions. Đúng vì dựa và clue ta thấy nước Anh có rất nhiều nét văn hóa truyền thống. Tennis và uống trà là hai trong số đó.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG
1. Courtyard (n): *sân nhỏ bao quanh bởi tường.*
2. Squash (n): *môn bóng quần (khá giống tennis).*
3. Grand Slam (adj): *(giải đấu) rất quan trọng.*
4. Queue (n): *hàng người.*
E.g: standing in the queue: *đứng xếp hàng.*
5. Folding chair (n): ghế gập.
6. Superb (adj): *nguy nga, tráng lệ, hoành tráng.*
E.g: His performance was absolutely superb: *màn trình diễn của anh ấy thật hoành tráng.*
7. Artificial grass (n): cỏ nhân tạo.
8. Advertising banner (n): *biển quảng cáo.*
9. Disciplined (adj): *có kỷ luật, nghiêm túc.*
10. Spectator (n): *khán giả (xem thể thao, triển lãm).*

Exercise 2: Olympic Games [●○○]

The word "Olympic" comes from the name of the town Olympia in Greece, where the ancient Olympic Games were always held. The first Olympic Games were held in 776 B.C., and the Games took place every four years after that date until A.D.394.

In 1875, a French scholar and educator, Pierre de Coubertin, proposed that the Games should be revived as an international competition to encourage both sport and world peace. The first modern Olympic Games were held in Athens in 1896. Like the ancient Games, the athletes were men only. Women began to take part in the Games in 1900. Since that time, the Games have been held every four years as in the ancient Greece. The Games, however, did not take place in 1916, 1940 and 1944 because of the two World Wars.

Only amateur athletes are admitted to the Games, and these words appear at every Olympic opening: "The most important thing is not to win but to take part."

Question 1: At the first modern Olympic Games, the athletes were _____
A. women only **B.** both men and women **C.** men only **D.** most men and a few women
Question 2: Who can take part in the Olympic Games?
A. Amateur athletes only **B.** Professional athletes only
C. All athletes **D.** All are correct

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: The last ancient Olympic Games were held in_____

A. 1896 **B.** 776 B.C. **C.** 1875 **D.** A.D. 394

Question 4: When were women allowed to take part in the Games for the first time?

A. In 1900 **B.** In 1916 **C.** In 1875 **D.** In 1896

Question 5: Which of the following is NOT true?

A. The town Olympia was the place where the first Games were held.

B. Pierre de Coubertin suggested reviving the Olympic Games.

C. The modern Olympic Games have been held every four years in Athens.

D. The purpose of The Olympic Games is to encourage not only sport but also world peace.

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. D	4. A	5. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Key words: the first modern Olympic Games, athletes, men, women.

Clue: The first modern Olympic Games were held in Athens in 1896. Like the ancient Games, the athletes were men only (*Trong giải Olympic hiện đại đầu tiền tổ chức tại Athens vào năm 1896. Giống như những giải cổ xưa, vận động viên trong giải hiện đại này chỉ có đàn ông.*)

Dễ dàng thấy được đáp án chính xác là **C.**

Question 2: Đáp án **A.**

Key words:

Clue: "Only amateur athletes are admitted to the Games…" (*chỉ những vận động viên nghiệp dư được cho phép tham dự cuộc chơi.)*

Đáp án **A.** Amateur athletes only: Đúng (tham khảo Clue)

Đáp án **B.** Professional athletes only: Sai vì professional atheletes là *vận động viên chuyên nghiệp.*

Đáp án **C.** All athletes: Sai

Đáp án **D.** All are correct: Sai.

Question 3: Đáp án **D.**

Key words: last ancient Olympic Games, held in.

Clue: "…the ancient Olympic Games were always held. The first Olympic Games were held in 776 B.C., and the Games took place every four years after that date until A.D.394." (*...những cuộc thi Olympic cổ đại vẫn luôn được tổ chức, Cuộc thi đầu tiên được tổ chức năm 776 trước công nguyên, và cuộc thị diễn ra mỗi ba năm sau đó cho đến năm 394 sau công ngutiên được tổ chức năm 776 trước công nguyên, và cuộc thị diễn ra mỗi ba năm sau đó cho đến năm 394 sau công nguyên.*)

Thông tin trong Clue đã quá rõ rang, Olympic cổ đại diễn ra cho đến năm 394 sau công nguyên có nghĩa là năm này là năm cuối cùng nó diễn ra. Đáp án đúng: **D.**

Question 4: Đáp án **A.**

Key words: women, allowed, take part in, first time

Clue: "Women began to take part in the Games in 1900." (*Phụ nữ bắt đầu tham gia cuộc thi vào năm 1900.*)

Đáp án chính xác là **A.** 1900

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: NOT TRUE, town Olympia = first Games, Pierre de Coubertin, modern = Athens, purpose = world peace.

Clue:

1. "the town Olympia in Greece, where the ancient Olympic Games were always held." (*thị trấn Olympia ở Hy Lạp, nơi mà những cuộc thi Olympic cổ đại được tổ chức thường xuyên.*)

2. "Pierre de Coubertin, proposed that the Games should be revived" (*Pierre de Coubertin đề xuất rằng cuộc thi nên được khôi phục.*)

3. "Since that time, the Games have been held every four years as in the ancient Greece." (*Từ thời điểm đó, cuộc thi được tổ chức mỗi bốn năm ở Hy Lạp.*)

4. "to encourage both sport and world peace." (*để khuyến khích cả thể thao lẫn hòa bình thế giới.)*

Câu hỏi yêu cầu tìm đáp án SAI cho nên ta chọn ngay được đáp án **C.** dựa vào bốn manh mối ở trên.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Ancient (adj): *cổ xưa, cổ đại.*

2. Take place (v): *diễn ra.*

E.g: The film festival takes place in October: *Buổi liên hoan phim diễn ra vào tháng 10.*

3. Scholar (n): *học giả, nhà thông thái.*

4. Propose (v): *đề xuất, đệ trình.*

E.g: The government proposed changes to the voting system: *chính phủ đề xuất sự thay đổi trong hệ thống bầu phiếu.*

4. Competition (n): *cuộc thi.*

E.g: Why don't we organize a competition among the most intelligent students: *Sao chúng ta không tổ chức 1 cuộc thi giữa những học sinh thông minh nhất.*

5. Hold an event: *tổ chức một sự kiện.*

Exercise 3: A Rare Sport [●○○]

A person who enjoys exploring caves is called a spelunker. Spelunking, or speleology, is the study of caves. The daring spelunker must face bottomless pits, scale steep rock walls, and crawl through spaces too small to stand up in. He must cope with darkness, unchanging temperatures, and mud, mud, mud.

Like mountain climbing, spelunking is carried on in groups, with the emphasis on teamwork and safety. A spelunker, if he is a scientist in search of accurate information, must have special skill and endurance as he must get himself in and out of narrow crevices, carrying with him a good deal of scientific equipment.

There is much to learn from the exploring of caves. Fossils of prehistoric animals and plants are often found in caves. Anthropologists studying the origins of man have found bones and wall drawings to increase their knowledge of man's early history.

There are many kinds of caves, all of them interesting to the ideologist. Waves pounding on cliffs have hollowed out sea caves. Hot lava flowing down the sides of volcanoes has left lava caves. The melting and freezing of glaciers and icebergs has formed ice caves. The speleologist has a wide, exciting and dangerous field to study.

Question 1: While not directly stated, it may be inferred from the article that

A. All caves are made by water.

B. Spelunking is only for scientists.

C. All anthropologists are spelunkers.

D. Spelunking is a dangerous sport.

Question 2: This article as a whole tells us about

A. cave dwellers. **B.** the science of exploring caves.

C. mountain climbing. **D.** different kinds of caves.

Question 3: A spelunker must first be

A. a scientist **B.** an anthropologist

C. brave and strong **D.** a historian

Question 4: Which sentence is NOT true?

A. Exploring caves can be difficult and dangerous.

B. spelunking is something a person must do all by himself.

C. Like the mountain climber, the spelunker must know the techniques of climbing rocks

D. the spelunker's findings are often of interest to anthropologists.

Question 5: Which of the following is not mentioned as the agent that makes caves?

A. winds **B.** volcanoes **C.** the sea **D.** glaciers and icebergs

ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. C	4. B	5. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Key words: inferred, caves, Water, scientists, anthropologists.

Clue:

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1. "Waves pounding on cliffs have hollowed out sea caves. Hot lava flowing down the sides of volcanoes has left lava caves. The melting and freezing of glaciers and icebergs has formed ice caves." (*Sóng vỗ vào mỏm đá tạo thành những hang động biển. Dung nham nóng bỏng chảy xuống dọc theo núi lửa đã tạo thành những hang động dung nham. Sự tan chảy và đóng băng của sông băng và băng trôi đã tạo thành những hang động băng*)

2. "A person who enjoys exploring caves is called a spelunker." (*Một người muốn khám phá hang động thì sẽ được gọi là một spelunker.*)

3. "Anthropologists studying the origins of man have found bones and wall drawings to increase their knowledge of man's early history." (*Những nhà nhân loại học nghiên cứu về nguồn gốc của loài người đã tìm thấy xương và những họa tiết trên tường để mở rộng tri thức của họ về lịch sử con người.*)

4. "The daring spelunker must face bottomless pits, scale steep rock walls, and crawl through spaces too small to stand up in. He must cope with darkness, unchanging temperatures, and mud, mud, mud." (*người khám phá hang động liều lĩnh phải đối mắt với những cái hố sâu không đáy, những vách đá dốc và anh ấy phải bò qua những chỗ quá bé để có thể đứng thẳng. Anh ta phải đối chọi với bóng đêm, nhiệt độ thay đổi thường xuyên và bùn bùn bùn.*)

A. All caves are made by water: Sai vì dựa vào Clue 1 ta thấy có rất nhiều các loại hang động khác nhau với những nguyên nhân hình thành khác nhau.

B. Spelunking is only for scientists: Sai vì dựa vào Clue 2, bất kỳ ai đam mê hang động đều được gọi là spelunker.

C. All anthropologists are spelunkers: Sai. Dựa và Clue 3 ta biết được một số nhà nhân loại học nghiên cứu trong hang động. Nhưng ngành nhân loại học nghiên cứu về nguồn gốc và những mối quan hệ xã hội của con người, nó rộng hơn là khám phá hang động cho nên không phải tất cả họ đều là spelunker.

D. Spelunking is a dangerous sport: Đúng vì dựa vào Clue 1, ta thấy người khám phá hang dộng phải đối chọi với rất nhiều khó khăn thách thức.

Question 2: Đáp án **B.**

Đây là câu hỏi ý chính toàn bài nên chúng tôi khuyên rằng bạn nên để đến cuối hay làm, xử lý những câu hỏi chi tiết khác trước.

Đựa vào nội dung toàn bài ta thấy

A. cave dwellers: Sai vì bài không đề cập đến cư dân sống trong hang động.

B. the science of exploring caves: Đúng vì cả bài văn là nói đến môn khám phá hang động.

C. mountain climbing: Sai vì bài văn không chú trong vào môn leo núi.

D. different kinds of caves. Sai vì đây chỉ là nội dung trong một đoạn nhỏ (clue 1 – câu 1) của toàn bài.

Question 3: Đáp án C.

Key words: spelunker, Anthropologist, brave, strong.

Clue:

1. "if he is a scientist in search of accurate information..." (*Nếu như anh ấy là một nhà khoa học đang tìm kiếm một thông tin chính xác...)*

2. "The daring spelunker must face bottomless pits, scale steep rock walls, and crawl through spaces too small to stand up in. He must cope with darkness, unchanging temperatures, and mud, mud, mud." (*người khám phá hang động liều lĩnh phải đối mắt với những cái hố sâu không đáy, những vách đá dốc và anh ấy phải bò qua những chỗ quá bé để có thể đứng thẳng. Anh ta phải đối chọi với bóng đêm, nhiệt độ thay đổi thường xuyên và bùn bùn bùn.*)

A. a scientist: Sai vì theo Clue 1, việc anh ấy là nhà khoa học chỉ là một trường hợp và không phải là điều kiện bắt buộc

B. an anthropologist: Sai: vì anthropologist cũng là một nhánh khoa học nên nó sai giống như đáp án A.

C. brave and strong: Đúng vì theo Clue 2, môn nghiên cứu hang động rất nguy hiểm nên người chơi phải dũng cảm và khỏe manh.

D. a historian: Sai vì không có dữ kiện trong bài.

Question 4: Đáp án **B.**

Key words: NOT TRUE, difficult, dangerous, all by himself, techniques, anthropologists

Clue:

1. "The daring spelunker must face bottomless pits, scale steep rock walls, and crawl through spaces too small to stand up in. He must cope with darkness, unchanging temperatures, and mud, mud, mud." (*người khám phá hang động liều lĩnh phải đối mắt với những cái hố sâu không đáy, những vách đá dốc và anh*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ấy phải bò qua những chỗ quá bé để có thể đứng thẳng. Anh ta phải đối chọi với bóng đêm, nhiệt độ thay đổi thường xuyên và bùn bùn bùn.)

2. "spelunking is carried on in groups, with the emphasis on teamwork" (*Môn khám phá hang động được tiến hành theo nhóm và nhấn mạnh vào làm việc nhóm.*)

3. "must **have** special skill **and** endurance as he must get himself in and out of narrow crevices" (*phải có kỹ năng đặc biệt và sự dẻo dai khi anh ta phải ra và vào những khe nứt hẹp trên núi.*)

4. "Anthropologists studying the origins of man have found bones and wall drawings to increase their knowledge of man's early history." (*Những nhà nhân loại học nghiên cứu về nguồn gốc của loài người đã tìm thấy xương và những họa tiết trên tường để mở rộng tri thức của họ về lịch sử con người.*)

Phân tích:

A. Exploring caves can be difficult and dangerous. Sai vì câu này có nội dung đúng theo đoạn văn (theo Clue 1)

B. spelunking is something a person must do all by himself. Đúng vì câu này sai theo Clue 2 chỉ ra rằng môn này đòi hỏi làm việc nhóm.

C. Like the mountain climber, the spelunker must know the techniques of climbing rocks: Sai (Clue 3)

D. the spelunker's findings are often of interest to anthropologists. Sai vì người nghiên cứu nhân loại học theo clue 4 có một vài phát hiện về vết tích con người trong hang động.

Question 5: Đáp án **A.**

Key words: volcanoes, Sea, glaciers, icebergs, **not mentioned**

Clue: "Waves pounding on cliffs have hollowed out sea caves. Hot lava flowing down the sides of volcanoes has left lava caves. The melting and freezing of glaciers and icebergs has formed ice caves." (*Sóng vỗ vào mỏm đá tạo thành những hang động biển. Dung nham nóng bỏng chảy xuống dọc theo núi lửa đã tạo thành những hang động dung nham. Sự tan chảy và đóng băng của sông băng và băng trôi đã tạo thành những hang động băng*)

Dựa vào clue ta thấy không có đề cập đến gió cho nên đáp án A chính xác.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Explore cave: khám phá hang động

2. Pit (n): hố ở dưới đất. **E.g:** They'd dug a shallow pit and left the bodies in it: *bọn họ đào một cái hố nông và để những cái xác ở đó.*

3. Steep (adj): *đốc.* **E.g:** It was such a steep hill: *cái đồi này quá dốc*

4. Rock wall (n): *vách đá.*

5. Crawl (v): bò. E.g: Knowing it was possible for the ice to crack further, she crawled towards him on her hands and knees: *Biết rằng có thể băng sẽ nứt ra nhiều hơn nữa, cô ấy bò về phía cậu ấy bằng tay và đầu gối.*

6. Cope with sth: *đối phó, đương đầu với cái gì.* **E.g:** his ability to cope with stress: *Năng lực đối phó với căng thẳng của anh ta.*

7. Crevice (n): *đường nứt, kẽ hở*

8. Fossils of prehistoric animals: *hóa thạch của động vật thời tiền sử.*

9. Cliff (n): *vách đá.*

10. Melt (v) *tan chảy.* **E.g:** The snow showed no sign of melting. – *Tuyết chả cho thấy dấu hiệu tan chảy gì).*

11. Freeze (v): *đóng băng.* **E.g:** Water freezes at 0?C.

Exercise 4: Water Sports in Hawaii [●●○]

If you enjoy water sports, Hawaii is the place for you! You can go swimming all year round in the warm water. You can go sport fishing from the shore or from a boat. If you like boats, you can go sailing, canoeing, or windsurfing. Or, you can also try some other water sports that are especially popular in Hawaii: surfing, snorkeling and scuba diving.

Surfing is a sport which started in Hawaii many years ago. The Hawaiians called it "he'enalu" which means "to slide on a wave." If you w ant to try surfing, you need, first of all, to be a good swimmer. You also have to have an excellent sense of balance. You must swim out from the beach with your surfboard under your arm. When you get to where the waves begin to break, you wait for a calm moment. Then you try to stand up on the board. The wave will begin to rise under you. You must try to steer the board with your feet so you stay on top of the

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

wave. The important thing is to keep your balance and not fall down. If you can manage this, you will have an exciting ride all the way in to the shore.

Scuba diving and snorkeling are two ways to get a close look at the beauty lying below the surface of the ocean. The waters off the Hawaiian Islands are clean, clear, and warm. They contain hundreds of kinds of colorful fish. The undersea world is made even more colorful by the coral reefs of red, gold, white, and light purple. Among these reefs there may be larger fish or sea turtles. Scuba diving allows you to see the most interesting undersea sights. "SCUBA" means "Self-Contained Underwater Breathing Apparatus," that is, equipment for breathing and swimming around far under water. In Hawaii, you can take special courses to learn how to scuba dive. After the courses, you can get a certificate that will allow you to dive alone. Since it can be dangerous, proper instruction and great care are always necessary when you are scuba diving.

If you are less adventurous, you might try snorkeling instead of scuba diving. Less equipment is needed, just a face mask, a breathing tube (snorkel), and flippers for your feet. It only takes a few minutes to learn how to snorkel. Although you cannot dive deep into the water, you can swim with your face below the surface. Breathing through the tube, you float on the surface and keep yourself moving with your flippers. Even from the surface like this, there will be plenty of color and beauty to see.

Question 1: This passage is about

A. water sports around the world. **B.** surfing.

C. tourist activities in Hawaii. **D.** water sports in Hawaii.

Question 2: You can infer from this passage that

A. water sports are all expensive.

B. you need to take a course for all water sports.

C. everyone can find a way to enjoy sports on the water.

D. swimming in Hawaii can be dangerous.

Question 3: You can go deep under water when you are

A. snorkeling. **B.** scuba diving. **C.** swimming. **D.** surfing.

Question 4: According to the passage, surfing

A. began as a sport in 1943. **B.** was invented by the native Hawaiians.

C. requires expensive equipment. **D.** is very dangerous.

Question 5: If you want to try surfing, you

A. need to be a good swimmer. **B.** should not go out into deep water.

C. need to wait for a windy day. **D.** should go to Australia.

Question 6: The water around the Hawaiian Islands is

A. often quite cold. **B.** full of colorful things to see.

C. usually very dark. **D.** full of dangerous fish.

Question 7: The word this in paragraph 2 refers to

A. standing on the board. **B.** keeping balanced and not falling down.

C. an exciting ride. **D.** staying on top of the wave.

Question 8: According to the passage, scuba diving

A. is an ancient Hawaiian water sport. **B.** requires special equipment and training.

C. is the only way to see the fish underwater. **D.** requires good balance.

Question 9: The word proper in paragraph 4 is closest in meaning to

A. enthusiastic **B.** informative **C.** appropriate **D.** short and clear

Question 10: According to the passage, snorkeling

A. requires more expensive equipment than scuba diving.

B. can be dangerous.

C. is an easy way to see the underwater life.

D. was invented in ancient times.

ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. B	4. B	5. A	6. B	7. B	8. B	9. C	10. C

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 2: Đáp án **C.**
Key words:
Clue:
1. In Hawaii, you can take special courses to learn how to scuba dive. (*Ở Hawii, bạn có thể tham gia những khóa học để học các lặn.*)
2. If you enjoy water sports, Hawaii is the place for you! You can go swimming all year round in the warm water. You can go sport fishing from the shore or from a boat. If you like boats, you can go sailing, canoeing, or windsurfing. Or, you can also try some other water sports that are especially popular in Hawaii: surfing, snorkeling and scuba diving. (*Nếu như bạn thích các môn thể thao dưới nước, Hawaii là nơi dành cho bạn! Bạn có thể đi bơi quanh năm trong dòng nước ấm. Bạn có thể đi câu cá ngoài bờ biển hay trên thuyền. Nếu bạn thích thuyền, bạn có thể đi lái thuyền, ca nô hay lướt ván buồm.*
Phân tích:
A. water sports are all expensive: Sai vì không có thông tin trong bài.
B. you need to take a course for all water sports: Sai vì chỉ đề cập đến khóa học cho lặn (Clue 1)
C. everyone can find a way to enjoy sports on the water: Đúng vì có rất nhiều các môn thể thao khác nhau (Clue 2).
D. swimming in Hawaii can be dangerous: Sai vì không có thông tin trong bài.
Question 3: Đáp án **B.**
Keywords: deep, snorkeling, scuba
Clue: "Scuba diving allows you to see the most interesting undersea sights."
(*lặn sâu cho phép bạn chiêm ngưỡng những cảnh đẹp thú vị nhất dưới đáy biển.*)
Snorkeling cũng là môn lặn nhưng bạn sẽ dùng kính và ống ở để nhìn xuống dưới biển trong khi cơ thể nổi trên mặt nước để thở.

Đáp án chính xác là B. Vì chỉ có lặn sâu thì bạn mới có thể xuống sâu dưới đáy biển.
Question 4: Đáp án **B.**
Key words: surfing, began, 1943, invented , dangerous
Clue: "Surfing is a sport which started in Hawaii many years ago." (*lướt ván là môn thể thao bắt nguồn ở Hawaii từ rất lâu.*)
A. began as a sport in 1943: Sai vì không có thông tin này.
B. was invented by the native Hawaiians: Đúng (theo Clue)
C. requires expensive equipment: Sai vì không có thông tin này.
D. is very dangerous: Sai vì đoạn miêu tả lướt song không đề cập đến mức độ nguy hiểm của trò này.
Question 5: Đáp án **A.**
Key words:
Clue: "If you want to try surfing, you need, first of all, to be a good swimmer." (*Nếu như bạn muốn thử lướt ván, trước hết bạn phải bơi giỏi.*)
Đáp án rõ ràng ở đây là A
Question 6: Đáp án **B.**
Key words:
Clue: "They contain hundreds of kinds of colorful fish. The undersea world is made even more colorful by the coral reefs of red, gold, white, and light purple." (*những hòn đảo có hàng trăm những con cá với nhiều màu sắc. Thế giới dưới đáy biển còn nhiều sắc màu hơn với những dãy san hô tràn ngập màu đỏ, vàng, trắng và tím sáng.*)
Clue quá rõ ràng và đáp án chính xác là B.
Question 7: Đáp án **B.**
Key words: This, balance
Clue: "The important thing is to keep your balance and not fall down. If you can manage this, you will have an exciting ride all the way in to the shore." (*điều quan trọng là bạn phải giữ được thăng bằng và không rơi xuống. Nếu như bạn có thể làm được điều này, bạn sẽ có một chuyến đi thú vị đến bãi biển.*)
Từ "This" được liên kết với cụm "to keep your balance and not fall down" ở câu trước đó nên đáp án đúng là B.
Question 8: Đáp án **B.**
Question 9: Đáp án **C.**
Question 10: Đáp án **C.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Exercise 5: American Football [●●○]

The American type of football was developed in the 19th century from soccer and rugby football. Played by professionals, amateurs, college, high schools, or young children, football in American is one of the most popular sports besides basketball and baseball. It attracts millions of fans each fall and people are very supportive of their favorite teams. The football playing field of today is rectangular in shape and measures 100 yards long and 53.5 yards wide. White lines are painted on the playing field to mark off the distances to the end zone. The game is divided into four quarters, each fifteen minutes long. The first two quarters are known as the first half. There is a rest period between two halves which usually last about fifteen minutes. Each team has eleven players. Each team has offensive players (play when the team has possession of the ball) and defensive players (play when the other team has the possession of the ball). Because of the body contact players have during the game, helmets are worn to protect their head and face area, whereas pads are worn to protect the shoulders, arms, and legs. Also, there are officials carrying whistles and flags to make certain that the rules of the game are followed during the game. The football is made of leather and is brown in color. It is shaped much like an oval and has white rings near each end of the football... These rings help the players see the ball when it is thrown or someone is running with it. The eight stitches on the top of the football help the players to grip the ball when throwing or passing. The most famous game of the year is Super Bowl that is played in January or February. It is televised around the world and is watched by millions of people each year.

Question 1: The word "***grip***" in the passage means to _____.

A. hold something tightly **B.** detect something **C.** take something away **D.** avoid something

Question 2: What do pads help the players to protect?

A. the whole body **B.** their heads **C.** their faces **D.** their legs and arms

Question 3: Playing American football is the most similar to playing _____.

A. basketball **B.** Baseball **C.** rugby football **D.** volleyball

Question 4: When is the most famous football game annually?

A. January **B.** February **C.** in the fall **D.** January or February

Question 5: What shape id the football today?

A. rectangular **B.** circle **C.** oval **D.** triangle

Question 6: What do officials do during the game of football?

A. Build up excitement among the fans **B.** spectate the game

C. supervise the game **D.** take up tickets

Question 7: As mentioned in the text, who are most active when their team has the ball?

A. the fans **B.** offensive players **C.** defensive players **D.** the officials

Question 8: Which is the most popular sport in the US?

A. American football **B.** Soccer **C.** Rugby football **D.** It's not mentioned

Question 9: How long is the break between the second and the third quarter?

A. Exactly 10 minutes **B.** around 10 minutes **C.** Exactly 15 minutes **D.** Around 15 minutes

Question 10: Why are there white rings on each end of the football?

A. to mark off the distances to the end zone **B.** to help players score

C. to help players run **D.** to help players see the ball

ĐÁP ÁN

51. A	**52. D**	**53. C**	**54. D**	**55. C**	**56. C**	**57. B**	**58. D**	**59.D**	**60. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Đoạn văn nói về môn bóng bầu dục của nước Mỹ. Tại Mỹ, "football" có nghĩa là bóng bầu dục.

Question 1: Đáp án **A.**

Key words: grip

Đặt từ "grip" vào văn cảnh của cả câu chứa từ này. Dựa vào các cụm từ còn lại trong câu ta có thể suy đoán được "grip" ở đây là nắm chắc được vật gì tương đương với đáp án **A. hold something tightly**

"The eight stitches on the top of the football help the players to grip the ball when throwing or passing.": *Tám mũi khâu liên tục ở mặt trên của quả bóng bầu dục giúp các cầu thủ nắm chắc bóng khi ném hoặc chuyền."* Các chọn lựa còn lại không phù hợp.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. nhận biết được vật gì
C. mang vật gì đi (khỏi tầm nhìn của người nói)
D. avoid something (né tránh vật gì)
Question 2: Đáp án **D.**
Key words: pads, protect, body, head, faces.
Clue: "… pads are worn to protect the shoulders, arms, and legs" (*miếng lót được mặc vào để bảo vệ vai, tay và chân.*)
Ta thấy đáp án D là phù hợp hơn cả.
"Pad":miếng đệm, miếng lót
Question 3: Đáp án **C.**
Key words: American football, similar
Clue: " The American type of football was developed in the 19th century from soccer and rugby football" thì bóng bầu dục Mỹ được phát triển lên từ 2 môn thể thao là *soccer* (bóng đá) và rugby football (môn bóng bầu dục bắt nguồn từ Anh thế kỷ 19). Do vậy, bóng bầu dục Mỹ gần giống nhất với đáp án **C. rugby football**
Question 4. Đán án **D.**
Câu này hỏi về thời điểm diễn ra của giải bóng bầu dục lớn nhất trong năm. "Annually" nghĩa là hằng năm, gần nét nghĩa với "of the year" trong bài. Từ khóa có liên quan nằm ở câu:" The most famous game of the year is Super Bowl that is played in *January or February*."
Question 5: Đáp án **C.**
Xét câu: "It is shaped much like an oval…" "It" chính là "the football" được nhắc tới ở câu liền trước. Câu ở thì hiện tại đơn phù hợp với thông tin "today" của câu hỏi. Do vậy hình "oval" (ôvan) là hình dáng của bóng bầu dục hiện nay.
Sau khi tìm được từ khóa các bạn nên đọc kĩ lại cả câu và các câu lân cận để tránh ở câu này có thể bắt nhầm sang câu "The football playing field of today is *rectangular in shape* and measures 100 yards long and 53.5 yards wide."
Question 6: Đáp án **C.**
Key word "officials" nằm trong câu "Also, there are *officials* carrying whistles and flags to make certain that the rules of the game are followed during the game." "Officials" trong câu này là người sử dụng còi và cờ để đảm bảo luật của trận đấu được tuân thủ chặt chẽ. Từ đó suy ra "officials" ở đây là trọng tài trận bóng. "Supervise the game" (giám sát trận đấu) là một nhiệm vụ của trọng tài. Các chọn lựa còn lại không phù hợp.
A. Khuấy động cổ động viên
B. đến xem trận đấu
D. thu vé
Question 7: Đán án **B.**
Câu hỏi ai là người chơi năng động nhất khi đội chơi có bóng. Chọn từ khóa "has the ball" tương đương "has possession of the ball" (có bóng). Câu cần xét là "Each team has offensive players (play when the team has possession of the ball)": *Mỗi đội có các cầu thủ tấn công (làm nhiệm vụ khi đội có bóng).*
Các đáp án khác là: *A. cổ động viên* *C. cầu thủ phòng thủ* *D. trọng tài*
Offensive players *(cầu thủ tấn công)*
Question 8: Đáp án **D.**
Câu "… football in American is one of the most popular sports besides basketball and baseball" cho biết những môn thể thao phổ biến tại Mỹ ngoài bóng bầu dục có bống rổ và bóng chày. Tuy nhiên không có thông tin cho thấy *một* môn thể thao nào phổ biến nhất.
Question 9: Đáp án **D.**
Break: Nghỉ giải lao, đồng nét nghĩa với "a rest period "trong câu "There is a rest period between two halves which usually last about fifteen minutes." *Giữa hai hiệp là thời gian giải lao thường kéo dài 15 phút."*
Đáp án chính xác là D. **Around 15 minutes**
Question 10. Đáp án **D.**
Clue: Tìm từ khóa "white rings" trong các câu: "It … has white rings near each end of the football... These rings *help the players see the ball* ...": Bóng bầu dục có hai vòng tròn sơn trắng ở hai đầu bóng. Những vòng này giúp cầu thủ nhận biết bóng.
A. đánh dấu khoảng cách trên sân

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. giúp cầu thủ ghi điểm
C. giúp cầu thủ chạy

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To mark off: *đặt ranh giới để tách biệt, phân biệt.* **Eg:** A line is drawn to mark off their territory*: Họ vẽ một đường kẻ để đánh dấu lãnh thổ.*

2. To be divided into: *được chia thành (nhiều phần, nhiều miếng).* **Eg:** The cake was divided into pieces so that each of us could have one: *Chiếc bánh được chia thành nhiều phần để mỗi đứa chúng tôi được ăn một miếng.*

3. Between: *giữa, ở giữa.* Giới từ dùng với hai chủ thể. Từ chủ thể thứ 3 trở đi sử dụng **among** thay cho **between**
Eg: Standing between the two adults was a small child: *Đứng giữa hai người lớn là một trẻ nhỏ*

4. To have possession of smt *sở hữu vật gì.* Cấu trúc tương đương **to take possession of smt/own smt/have smt/possess smt**
Eg: We've already bought the house but we won't have possession of it until May. *Chúng tôi đã mua căn nhà rồi nhưng phải đến tháng 5 chúng tôi mới chính thức sở hữu nó*
To be in one's possession: *thuộc quyền sở hữu của ai*

5. The body contact: *Tiếp xúc cơ thể, va chạm cơ thể.* Cụm khác: Eye contact (*giao tiếp bằng mắt*)

6. Whereas: *trong khi, còn* (để so sánh 2 sự vật, sự việc) = **while**
Eg: *You eat a massive plate of food for lunch, whereas I have just a sandwich:* Bữa trưa cậu ăn cả một đĩa thức ăn to đùng, còn tớ ăn mỗi một chiếc bánh kẹp.

7. To be made of something: *được làm từ nguyên liệu gì,* sản phẩm làm ra giữ nguyên được dạng thức của nguyên liệu, thường chỉ có một thành phần chính nhất. Phân biệt với **to be made from** cũng là *được làm từ nguyên liệu gì* nhưng dạng thức của thành phẩm thay đổi sau quá trình chế biến, thường được làm từ nhiều nguyên liệu
Eg: *This table is made of wood:* Bàn này làm từ gỗ (gỗ sau khi làm thành bàn vẫn giữ nguyên chất liệu là gỗ, không trở thành một chất liệu khác)
This cake is made from flour, caster sugar, milk, and eggs: Chiếc bánh này làm từ bột mì, đường bột, trứng, sữa. (Thành phẩm chiếc bánh ra lò không phân tách được đâu là bột, trứng, hay sữa, nguyên liệu đã bị biến đổi.)

8. To help somebody (to) do something: *Giúp ai làm gì, góp phần vào việc gì*
Eg: *The drought has helped (to) make this a disastrous year for Somalia:* Đợt hạn hán góp phần tạo ra một năm thảm khốc cho nước Somalia.
To help somebody with something: *Giúp ai với công việc gì hoặc với một phần của công việc*
Eg: *My dad said he would help with the costs of buying a house:* Bố nói sẽ giúp tôi trả phần nào giá trị mua căn nhà.

9. Mệnh đề + when + Ving: Khi chủ ngữ của mệnh đề phía trước và phía sau "when" trùng nhau, mệnh đề phía sau sẽ được rút gọn thành Ving nếu mệnh đề ở thể chủ động.
Eg: *Return your purchase with your receipt for refund within 90 days when purchasing on your MasterCard:* Trả lại hàng đã mua cùng với hóa đơn để được hoàn tiền trong vòng 90 ngày khi giao dịch bằng thẻ MasterCard (Câu đầy đủ là: Return your purchase with your receipt for refund within 90 days when you purchase on your MasterCard.)
Nếu mệnh đề sau "when" ở thể bị động, rút gọn thành **Mệnh đề + when + Ved**
Eg: *You can not return your purchase when torn:* Bạn không thể trả lại hàng nếu hàng đã bị rách (Câu đầy đủ: You can not return your purchase when it is torn.)

10. To be televised: *được phát song trên tivi (15 âm hàng tháng).*
E.g: The match will be televised live: *Trận đấu sẽ được phát sóng trực tiếp trên tivi.*

Exercise 6: the first Olympic Games [●●○]

In 776 B.C., the first Olympic Games were held at the foot of Mount Olympus to honor the Greek's chief god, Zeus. The warm climate for outdoor activities, the need for preparedness in war, and their lifestyle caused the Greeks to create competitive sports. Only the **elite** and military could participate at first, but later the games were opened to all free Greek males who had no criminal record. The Greeks emphasized physical fitness and strength in their education of youth. Therefore, contests in running, jumping, javelin throwing, boxing, and horse and chariot racing were held in individual cities, and the winners competed every four years at Mount Olympus. Winners were greatly honored by having olive wreaths placed on their heads and having poems sung about their

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

deeds. Originally these contests were held as games of friendship and any wars in progress were halted to allow the games to take place.They also helped to strengthen bonds among competitors and the different cities presented.

The Greeks attached so much importance to the games that they calculated time in four-year cycles called "Olympiads", dating from 776 B.C. The contest coincided with religious festivities and constituted an all-out effort on the part of participants to please the gods. Any who disobeyed the rules were dismissed and seriously punished. These athletes brought shame not only to themselves but also to the cities they represented.

Question 1: Which of the following is not true?

A. Winners placed olive wreaths on their own heads.

B. The games were held in Greek every four years.

C. Battles were interrupted to participate in the games.

D. Poems glorified the winners in songs.

Question 2: The word "elite" is closest in meaning to _____.

A. aristocracy **B.** brave **C.** intellectua **D.** muscular

Question 3: Why were the Olympic Games held?

A. To stop wars. **B.** To honor Zeus.

C. To crown the best athletes. **D.** To sing songs about the athletes.

Question 4: Approximately how many years ago did these games originate?

A. 800 years. **B.** 1,200 years. **C.** 2,300 years. **D.** 2,800 years.

Question 5: What conclusion can we draw about the ancient Greeks?

A. They were pacifists.

B. They believed athletic events were important.

C. They were very simple.

D. They couldn't count so they used "Olympiads" for dates.

Question 6: What is the main idea of this passage?

A. Physical fitness was an integral part of the life of ancient Greeks.

B. The Greeks severely punished those who didn't participate in physical fitness programs.

C. The Greeks had always encouraged everyone to participate in the games.

D. The Greeks had the games coincide with religious festivities so that they could go back to war when the games were over.

Question 7: The word "deeds" is closest in meaning to _____.

A. accomplishments **B.** ancestors **C.** documents **D.** properties

Question 8: Which of the following was ultimately required of all athletes competing in the Olympics?

A. They must have completed military service.

B. They had to attend special training sessions.

C. They had to be Greek males with no criminal record.

D. They had to be very religious.

Question 9: The word "halted" means mostly nearly the same as _____.

A. encouraged **B.** started **C.** curtailed **D.** fixed

Question 10: What is an "Olympiad"?

A. The time it took to finish the games. **B.** The time between games.

C. The time it took to finish a war. **D.** The time it took the athletes to train.

ĐÁP ÁN

1. A	**2. A**	**3. B**	**4. D**	**5. B**	**6. A**	**7. A**	**8. C**	**9. C**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Key words: NOT TRUE, Battles, olive wreaths, held (*được tổ chức*)

Clue:

1. "Winners were greatly honored by having olive wreaths placed on their heads" (*người chiến thắng rất vinh dự được trao vòng nguyệt quế lên đầu họ.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

2. "Therefore, contests in running, jumping, javelin throwing, boxing, and horse and chariot racing were held in individual cities, and the winners competed every four years at Mount Olympus. (*Bởi vậy, các cuộc thi như chạy, nhảy, phi lao, quyền anh, đua ngựa và đua xe ngựa được tổ chức ở những thành phố khác nhau và những người thắng cuộc phải tranh đấu mỗi 4 năm ở trên đỉnh Olympia*

Have something + động từ chia ở phân từ hai: *Có việc gì, vật gì đó được người khác xử lý hộ.*

3. "having poems sung about their deeds" (*Có thơ ca ngợi về chiến công của họ.*)

Phân tích: yêu cầu của đề bài là tìm ra câu có nội dung sai.

A. Winners placed olive wreaths on their own heads: Đúng vì nội dung câu sai, người thắng cuộc không tự mình đeo vòng nguyệt quế.

B. The games were held in Greek every four years: Sai vì nội dung câu này đúng (theo Clue 2)

C. Battles were interrupted to participate in the games. Sai vì nội dung câu này đúng. (theo Clue 2: có nhiều cuộc thi nhỏ được tổ chức ở các thành phố khác nhau nhằm chọn ra người thắng cuộc sẽ thi đấu trên Olympia.)

D. Poems glorified the winners in songs: Đúng theo nội dung Clue 3.

Đáp án C có thể gây hoang mang vì từ "battle" được dùng thay cho từ "contest". Các bạn nhớ phải tư duy theo ngữ nghĩa, hiểu bản chất câu hỏi chứ không tìm **key words** một các máy móc nhé.

Question 2: Đáp án **A.**

Key word: Elite

Clue: "Only the elite and military could participate at first, but later the games were opened to all free Greek males who had no criminal record." (*Chỉ những người ..... và quân nhân mới có thể tham dự vào thủa ban đầu, nhưng về sau thì cuộc thi được mở cho tất cả đàn ông Hy Lạp, những người không có tiền sử phạm pháp.*

Đựa vào **văn cảnh (context)**, chúng ta hay cùng phán đoán ý nghĩa của từ "elite":

- Những người này phải không phải là những người đàn ông Hy Lạp bình thường, dân thường vì về sau những người như vậy mới được tham gia cuộc thi.
- Những người này phải tương xứng về địa vị với người trong quân đội hoặc hơn.

Phân tích:

A. aristocracy (*tầng lớp quý tộc*): Đúng vì tầng lớp này không giống những người dân thường và có địa vị cao trong xã hội.

B. brave (*can đảm*): Sai vì những người này không rõ ràng về địa vị xã hội

C. intellectual (*tri thức*): Sai vì những người này không rõ ràng về địa vị xã hội

D. muscular (*cơ bắp, chỉ những người to khỏe*): Sai vì những người này không rõ ràng về địa vị xã hội

Question 3: Đáp án **B.**

Key words: held, Zeus

Clue: "to honor the Greek's chief god, Zeus." (*để tôn thờ vị thần thống trị của Hy Lạp, thần Dớt.*)

Đáp án B có nội dung hoàn toàn phù hợp.

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: years, originate

Clue: "In 776 B.C., the first Olympic Games were held" (*vào năm 776 trước công nguyên, cuộc thi Olympia đầu tiên được tổ chức.*)

Sau khi tính toán thì đáp án chính xác là 2791 năm trước (mốc hiện tại: 2015). Vậy đáp án chính xác là **D.** 2,800 years.

Question 5: Đáp án **B.**

Key words: pacifists, events, simple, Olympiads.

Clue:

1. "The Greeks attached so much importance to the games that they calculated time in four-year cycles called "Olympiads"" (*người Hy Lạp coi cuộc thi quan trọng đến nỗi họ gọi khoảng thời gian mỗi bốn năm là* Olympiads.)

2. "wars in progress were halted to allow the games to take place" (*các cuộc chiến được hoãn lại để cuộc thi diễn ra.*)

A. They were pacifists: Sai vì không có thông tin trong bài, chỉ có thông tin rằng họ ngưng chiến để tổ chức cuộc thi chứ không biết họ có yêu hòa bình hay thực hiện các biện pháp để ngăn chặn chiến tranh không.

B. They believed athletic events were important.

C. They were very simple: Sai vì không cso thước đo cho thấy họ phức tạp hay đơn giản.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. They couldn't count so they used "Olympiads" for dates: Sai vì họ coi cuộc thi quan trọng nên mới đặt tên cho khoảng thời gian 4 năm (4 năm tổ chức thi Olympic một lần).

Question 6: Đáp án **A.**

Đây là câu hỏi về ý chính đoạn văn nên chúng ta hay nhìn nhận vấn đề thật bao quát.

A. Physical fitness was an integral part of the life of ancient Greeks. Đúng vì đây là nội dung xuyên suốt bài văn.

B. The Greeks severely punished those who didn't participate in physical fitness programs: Sai vì đây chỉ là một ý nhỏ trong khổ 2

C. The Greeks had always encouraged everyone to participate in the games: Sai vì có thời kỳ chỉ có quý tộc và quân lính được tham dự

D. The Greeks had the games coincide with religious festivities so that they could go back to war when the games were over: Sai vì đây chỉ là một ý nhỏ trong đoạn 2.

Question 7: Đáp án **A.**

Key words: deed

Clue: "having poems sung about their deeds" (*Có thơ ca ngợi về chiến công của họ.*)

Đây là cuộc thi cho nên chiến công là thứ đáng tuyên dương nhất.

A. accomplishments (*thành quả*): Đúng

B. ancestors (*tổ tiên*): Sai

C. documents (*tài liệu*): Sai

D. properties (*tài sản*): Sai

Question 8: Đáp án **C.**

Key words: required, all athletes.

Clue: "Only the elite and military could participate at first, but later the games were opened to all free Greek males who had no criminal record." (*Chỉ những người ..... và quân nhân mới có thể tham dự vào thủa ban đầu, nhưng về sau thì cuộc thi được mở cho tất cả đàn ông Hy Lạp, những người không có tiền sử phạm pháp.*

Dựa vào Clue ta thấy tất cả đàn ông cần không phải có lý lịch tiền sự trong sạch thì mới đủ điều kiện tham gia thi Olympic.

Question 9: Đáp án **C.**

Key word: halted

Clue: "these contests were held as games of friendship and any wars in progress were halted to allow the games to take place" (*Cuộc thi được tổ chức dựa trên tinh thần bằng hữu nên bất kỳ cuộc chiến nào cũng đều bị hoãn lại để cuộc thi diễn ra.*)

Đựa vào **văn cảnh (context)**, chúng ta hay cùng phán đoán ý nghĩa của từ:

- Cuộc thi dựa vào tình bạn và chiến tranh trái ngược với điều đó cho nên chiến tranh đi ngược với ý nghĩa của của thi.
- Chiến tranh cần phải bị .... để cuộc thi diễn ra

Từ đó ta đaán được ở đây từ "halted" phải mang nghĩa là bị ngăn lại, ngưng lại, tạm dừng.

A. encouraged (*khuyến khích*)

B. started (*bắt đầu*): Sai

C. curtailed (*rút lại, cắt ngắn*): Đúng.

D. fixed (*được cố định*): Sai.

Question 10: Đáp án **B.**

Key word: Olympiad

Clue: "The Greeks attached so much importance to the games that they calculated time in four-year cycles called "Olympiads"" (*người Hy Lạp coi cuộc thi quan trọng đến nỗi họ gọi khoảng thời gian mỗi bốn năm là* Olympiads.)

Dựa vào clue chúng ta có thể thấy được đáp án chính xác là B. The time between games.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CÂU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Olive wreaths: vòng nguyệt quế.
2. Honor sb: *tôn vinh.* **E.g:** He was honoured **for** his bravery: *anh ấy được tôn vinh vì sự dũng cảm của anh.*
3. Competitive: *mang tính cạnh tranh.* **E.g:** you shouldn't let anybody see your test because university examination is highly competitive (*bạn không nên để bất kì ai xem bài làm của bạn vì kì thi đại học mang tính cạnh tranh rất cao*)
4. Elite (adj): *thuộc tầng lớp trên.* **E.g:** an elite military academy: *một học viên quân sự cấp cao.*
5. Military (adj): *thuộc về quân sự.* **E.g:** He can't evade doing military service forever: *Anh ta không thể trốn nghĩa vụ quân sự mãi được.*
6. To take part in = participate in = join st: *tham gia vào.* **E.g:** Jane takes part in a guitar club.
7. Criminal record: *tiền án tiền sự.*
8. Physical fitness: *sức khỏe vật chất, thể lực.*
9. Deed: *hành động, chiến công.* **E.g: heroic deeds**: chiến công anh hùng.
10. Halt (v): *dừng lại.* **E.g:** The trial was halted after the first week: *phiên tòa dừng lại sau tuần đầu tiên.*
11. Disobeyed the rules: *không tuân theo luật lệ.*
12. Disobey (v) *không tuân theo, bất tuân, không vâng lời*
E.g: He is very stubborn. He disobeys his parents all the time. *Anh ta rất cứng đầu. Anh ta không nghe lời ba mẹ.*
13. Brought shame to sb: *đem đến sự hổ thẹn cho ai đó.*

Exercise 7: Hunting For Treasure [●●○]

Until recently, hunting for treasure from shipwrecks was mostly fantasy; with recent technological advances, however, the search for **sunken** treasure has become more popular as a **legitimate** endeavor. This has caused a debate between those wanting to salvage the wrecks and those wanting to preserve them.

Treasure hunters are spurred on by the thought of finding caches of gold coins or other valuable objects on a sunken ship. One team of salvagers, for instance, searched the wreck of the RMS Republic, which sank outside the Boston harbor in 1900. The search party, using side-scan sonar, a device that projects sound waves across the ocean bottom and produces a profile of the sea floor, located the wreck in just two and a half days. Before the use of this new technology, such searches could take months or years. The team of 45 divers searched the wreck for two months, finding silver tea **services**, crystal dinnerware, and thousands of bottles of wine, but they did not find the five and a half tons of American Gold Eagle coins they were searching for.

Preservationists focus on the historic value of a ship. They say that even if a shipwreck's treasure does not have a high monetary value, it can be an invaluable source of historic artifacts that are preserved in nearly mint condition. But once a salvage team has scoured a site, much of the archaeological value is lost. Maritime archaeologists who are preservationists worry that the success of salvagers will attract more treasure-hunting expeditions and thus threaten remaining undiscovered wrecks. Preservationists are lobbying their state lawmakers to legally restrict underwater searches and unregulated salvages. To counter their efforts, treasure hunters argue that without the lure of gold and million-dollar treasures, the wrecks and their historical artifacts would never be recovered at all

Question 1: What is the main idea of this passage?
A. Searching for wrecks is much easier with new technologies like side-scan sonar.
B. Maritime archaeologists are concerned about the unregulated searching of wrecks.
C. The search of the RMS Republic failed to produce the hoped-for coins.
D. The popularity of treasure seeking has spurred a debate between preservationists and salvagers.
Question 2: The word "sunken" is closest in meaning to which of the following words?
A. broken **B.** underwater **C.** ancient **D.** hollow
Question 3: Which of the following is closest in meaning to the word "legitimate"?
A. justified **B.** innocent **C.** prudent **D.** fundamental
Question 4: From the passage, you can infer that a preservationist would be most likely to
A. do archaeological research **B.** put treasures in a museum
C. be a diver **D.** shun treasure-seeking salvagers
Question 5: Which of the following statements is best supported by the author?

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. The value of a shipwreck depends on the quantity of its artifacts.
B. Preservationists are fighting the use of technological advances such as side-scan sonar.
C. Side-scan sonar has helped to legitimize salvaging.
D. The use of sound waves is crucial to locating shipwrecks.

Question 6: The author uses the word "services" to refer to which of the following?
A. cups **B.** sets **C.** containers **D.** decorations

Question 7: The author uses the phrase "mint condition" to describe
A. something perfect **B.** something significant
C. something tolerant **D.** something magical

Question 8: All of the following were found on the RMS Republic EXCEPT
A. wine bottles **B.** silver tea services
C. American Gold Eagle coins **D.** crystal dinnerware

Question 9: The word "scoured" is most similar to which of the following?
A. scraped away **B.** scratched over **C.** scrambled around **D.** searched through

Question 10: The second and third paragraphs are an example of
A. chronological order **B.** explanation **C.** specific to general **D.** definition

ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. A	4. D	5. C	6. B	7. A	8. C	9. D	10. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**
Đây là câu hỏi về ý chính nên các bạn nên làm khi đã hoàn thành các câu hỏi đọc hiểu khác.
Xuyên suốt bài văn là lý lẽ của hai bên, một bên ủng hộ việc khai thác thuyền để lấy tài sản, bên còn lại thì mong muốn bảo tồn tài sản nhân tạo.
Đáp án chính xác nhất là **D.** The popularity of treasure seeking has spurred a debate between preservationists and salvagers. (*sự lan rộng của việc tìm kiếm kho báu đã dấy lên một cuộc tranh luận về giữa những người bảo vệ tàu và những người tìm kiếm.*)

Question 2: Đáp án **B.**
Key word: Sunken
Clue: "Until recently, hunting for treasure from shipwrecks was mostly fantasy; with recent technological advances, however, the search for **sunken** treasure has become more popular" (*cho đến gần đây thì việc tìm kiếm kho báu trong xác thuyền vẫn là một điều huyền bí. Với công nghệ tiên tiến gần đây, việc tìm kiếm những kho báu ... đó đã trở nên phổ biến hơn.*)
Dựa vào ngữ cảnh của câu ta tự đặt ra câu hỏi:
- Kho báu này lấy từ xác thuyền chìm và chúng thường ở đâu?
Đáp án là B. underwater (*ở dưới nước*)
Sunken là phân từ hai của sink và mang nghĩa "*bị chìm*".

Question 3: Đáp án **A.**
Key words: legitimate.
Clue: "the search for **sunken** treasure has become more popular as a **legitimate** endeavor. This has caused a debate between those wanting to salvage the wrecks and those wanting to preserve them." (*cuộc tìm kiến kho báu dưới biển đã trở nên phổ biến hơn và nó xem như ... điều này gây nên tranh cãi giữa những người muốn vơ vét tài sản và những người muốn bảo vệ những con tàu đó.*)
Dựa vào ngữ cảnh:
Việc tìm kiếm tài sản trên tàu trở nên phổ biến hơn khi nó được công nhận rộng rãi, được sự cho phép của các bên.
Phân tích:
A. justified (*hợp pháp*): Đúng vì hoàn toàn hợp với văn cảnh
B. innocent (*vô tội*): Sai vì từ này thường dùng cho người.
C. prudent (*thận trọng, không ngoan*): Sai vì không liên quan đến ngữ cảnh.
D. fundamental (*nền tảng, căn bản*): Sai vì không liên quan đến ngữ cảnh.

Question 4: Đáp án **D.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key words: preservationist (chỉ có từ preserve trong bài)

Clue: "the search for **sunken** treasure has become more popular as a **legitimate** endeavor. This has caused a debate between those wanting to salvage the wrecks and those wanting to preserve them." (*cuộc tìm kiến kho báu dưới biển đã trở nên phổ biến hơn và nó xem như ... điều này gây nên tranh cãi giữa những người muốn vơ vét tài sản và những người muốn bảo vệ những con tàu đó.*)

Dựa vào manh mối ta thấy những người bảo vệ tàu (preservationists) chống đối lại những người ủng hộ việc khai thác tài sản trên tàu đắm. Điều này dẫn đến việc những người bảo vệ sẽ tìm mọi cách để ngăn chặn hành vi của đối phương. Do đó đáp án chính xác nhất là **D.** shun treasure-seeking salvagers (*tránh xa, không muốn tiếp xúc với những người khai thác tài sản quý giá trên thuyền*)

Question 5: Đáp án **C.**

Key words: artifacts, side-scan sonar, sound waves

Clues:

1. "They say that even if a shipwreck's treasure does not have a high monetary value, it can be an invaluable source of historic artifacts" (*người ta cho rằng ngay cả khi tài sản trên xác tàu không có giá trị về vật chế, nó vẫn là một nguồn tư liệu nhân tạo vô giá trong lĩnh vực lịch sử.*)

2. "The search party, using side-scan sonar, a device that projects sound waves across the ocean bottom and produces a profile of the sea floor, located the wreck in just two and a half days." (*Nhóm tìm kiếm, sử dụng máy Sonar quét sườn – một thiết bị phát ra song âm thánh xuyên qua đáy đại dương và cung cấp thông tin ở dưới đáy, định vụ con tàu chỉ trọng 2 hay nửa ngày.*)

A. The value of a shipwreck depends on the quantity of its artifacts: Sai vì phải dựa vào giá trị vật phẩm chứ không phải sựa vào số lượng của vật phẩm.

B. Preservationists are fighting the use of technological advances such as side-scan sonar: Sai vì những người bảo vệ chỉ chống lại hành vi sai trái chứ không chống lại sự phát triển của công nghệ.

C. Side-scan sonar has helped to legitimize salvaging: Sai vì không có dữ kiện cho thấy việc sử dụng công nghệ này làm hợp pháp hóa việc tìm kiếm.

D. The use of sound waves is crucial to locating shipwrecks: Đúng vì dựa vào clue 2, việc tìm kiếm dựa vào song âm thanh diễn ra rất nhanh mà trong quá khứ thường mất đến hai tháng ("for two months")

Question 6: Đáp án **B.**

Key words: Silver tea services

Dựa vào hai từ **silver** và **tea** ta có thể đoán được đây là đồ vật gì liên quan đến trà và được làm bằng bạc. Do đó ta thấy đây có thể là một bộ ấm chén bằng bạc.

Phân tích:

A. cups (*những cái chén*)

B. sets (*những bộ*)

C. containers (*bộ chứa gồm chai, bình, lọ*)

D. decorations (*đồ trang trí*)

Đáp án C là chuẩn xác nhất vì nó sát nghĩa nhất với bộ ấm chén. Đáp án A. chỉ là những cái cốc, chưa đủ ý nghĩa.

Question 7: Đáp án **A.**

Key word: mint condition

Clue: "They say that even if a shipwreck's treasure does not have a high monetary value, it can be an invaluable source of historic artifacts that are preserved in nearly mint condition." (*Người ta cho rằng ngay cả khi tài sản trên xác tàu không có giá trị về vật chế, nó vẫn là một nguồn tư liệu nhân tạo vô giá trong lĩnh vực lịch sử cần được bảo vệ ở trạng thái gần như...*)

Dựa vào văn cảnh, ta thấy trang thái này pahir mạng nghĩa tích cực thì người ta mới bảo vệ, bảo tồn nó. Ta có thể suy luận như sau: đây là công cuộc bảo vệ đồ cổ nên người ta sẽ cố gắng giữ nó ở trạng thái mới nhất có thể.

A. something perfect: *thức gì đó hoàn hảo, nguyên vẹn.*

B. something significant: *thứ gì đó quan trọng.*

C. something tolerant: *thứ gì đó dễ tha thứ.*

D. something magical: *thứ gì đó ma thuật.*

Đáp án phù hợp nhất với suy luận của chúng ta là đáp án A. và đó là đáp án chính xác.

Question 8: Đáp án **C.**

Key words: RMS Republic, **EXCEPT**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "they did not find the five and a half tons of American Gold Eagle coins they were searching for." (*bọn họ không tìm thấy năm tấn rưỡi đồng xu vàng in hình đại bàng Mỹ mà họ đang tìm kiếm.*)
Dựa vào Clue ta thấy đáp án chính xác là **C.** American Gold Eagle coins
Question 9: Đáp án **D.**
Key words:
Clue: "that are preserved in nearly mint condition. But once a salvage team has scoured a site, much of the archaeological value is lost." (*Cần được bảo vệ ở trạng thái gần hoàn hảo. Thế nhưng một khi đội tìm kiếm đã ... một khu vực, hầu hết giá trị khảo cổ đều bị mất.*)
Ta thấy công việc của những người tìm kiếm thì sẽ chỉ liên quan đến việc tìm kiếm, lục soát con tàu nhằm tìm tài sản quý giá.
Phân tích:
A. scraped away: *tạo tiếng soạt soạt, cọ sát vào nhau (*We could hear her scraping away at the violin. – *chúng ta có thể nghe thấy cô ấy kéo đàn violon nghe rất rát tai*)
B. scratched over: *cào, gãi.*
C. scrambled around: *bò, trườn (trên nền đất mấp mô.)*
D. searched through: *tìm kiếm, lục sung.*
Do đó ta thấy đáp án chính xác là D.
Question 10: Đáp án **B.**
Câu này yêu cầu khả năng phân tích, nhận biết các tác giải triển khai đoạn văn.
A. chronological order: Không có nhiều (chỉ có 1) dữ kiện thời gian nên đáp án sai.
B. explanation: Đoạn 2 giải thích cho những tranh cãi xung quanh vấn đề tìm kiếm
C. specific to general: cuối các đoạn không có tổng kết nội dung đoạn nên không phải được triển khai theo cấu túc từ chi tiết đến khái quát.
D. definition: Chỉ có đoạn 2 giải thích khái niệm về side-scan sonar còn đoạn 3 không có giải thích gì nên đáp án này sai.

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Silver tea services: *đồ ấm chén uống trà làm bằng bạc.*
2. Mint condition: *trạng thái hoàn hảo.*
3. Shipwreck: *tàu bị đắm chìm, hỏng hóc.*
4. Technological advance: *tiến bộ về công nghệ.*
5. Legitimate (adj): *hợp pháp, chính thống.* **E.g:** Are the premises being used for legitimate business purposes? – *những cơ sở kinh doanh này có được sử dụng vào mục đích kinh doanh hợp pháp không?*
6. Debate (v): *tranh luận, hùng biện.*
7. Caches of gold coins: *những kho chứa xu vàng.*
8. Projects sound waves: *phát ra sóng âm thanh.*
9. Artifact (n): *đồ tạo tác, nhân tạo.*
10. Scour a site: *lùng sục một vị trí, khu vực.*

Exercise 8: Collecting maps [●●○]

Collecting maps can be an enjoyable hobby for antiquarian booksellers, a captivating interest for cartographers, a **lucrative** vocation for astute dealers, and an inspirational part of the occupational functioning of map catalogers, archivists, and historians. Among recognized collectibles, maps are relatively rarer than stamps, but they have had their **avid** enthusiasts and admirers ever since copies were made by hand only for affluent, the commanding officer, and the ship captain.

Whether the interest is business-related or amateur, the **economic means** abundant or slim, a collection needs a theme, be it associated with contemporary changes in cartographic representation or geographic knowledge, or a more accessible goal centered on a particular mapmaker, technique, or type of subject matter. Collectors should not overlook topical maps issued predominantly or exclusively after World War II, such as navigational charts, industrial compound road layouts, or aerial projections. Potential collectors ought not to disregard two **superficially prosaic**, yet important themes: maps of travel routes for family trips, and maps that, for aesthetic

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

reasons, they personally find intriguing or simply attractive. In the first case, like the box with old family photos, the collection will give the travelers the opportunity to reminisce and relive the journey.

In most cases, photocopies are worthy alternatives to originals. For example, historical society collections customarily include the high quality facsimiles needed to make a collection as comprehensive and practical as possible, supplementing the contributions made by well-to-do donors and benefactors. If not **predisposed** to wait patiently, and possibly ineffectually, for a lucky find, collectors may choose to sift through dealer stock, peruse through advertisements in local, regional, or national periodicals, and solicit the assistance of the U.S. Library of Congress and private agencies. Government and public agencies, companies, and trade associations can advise the collector about maps currently in circulation and pending sales of dated reproductions, editions, and prints.

Question 1: What is the main idea of the passage?

A. Why hobbyists always flaunt their map collections.

B. How maps can be collected by professionals and enthusiasts.

C. How to assure an interrupted flow of collectibles.

D. What cartographers advocate as a worthy undertaking.

Question 2: In paragraph 1, the word **lucrative** is closest in meaning to

A. instructive **B.** insensitive **C.** profitable **D.** profuse

Question 3: According to the passage, map collecting as a hobby is

A. not deserving of the time and resources **B.** not as conventional as collecting stamps

C. as eccentric as collecting dolls **D.** conformist in the best sense of the word.

Question 4: In paragraph 1, the word **avid** is closest in meaning to

A. keen **B.** humorous **C.** devoted **D.** supportive

Question 5: It can be inferred from the passage that, at a time when maps were accessible to the upper socioeconomic classes, they appealed also to a fair number of

A. professional copiers **B.** ardent devotees

C. buried-treasure hunters **D.** obscure amateur dealers

Question 6: In paragraph 2, the phrase "**economic means**" is closest in meaning to

A. economic maps **B.** fiscal responsibility **C.** available funds **D.** capital investment

Question 7: The author of the passage mentions all of the following as sources of procuring maps EXCEPT

A. fellow collectors **B.** map vendors

C. historicalsociety archives **D.** publishers

Question 8: In paragraph 2, the author uses the phrase "**superficially prosaic**" to mean

A. described in informal prose **B.** seemingly boring and unimaginative

C. useful for travelers who enjoy a change **D.** potentially uncovered in a box of photos

Question 9: In paragraph 3, the word "**predisposed**" is closest in meaning to

A. pressured **B.** provoked **C.** condemned **D.** inclined

Question 10: A paragraph following the passage would most likely discuss

A. specific organizations to contact about map acquisition

B. specific mapping techniques used to enlarge the scale

C. trimming and framing valuable acquisitions

D. volunteering time and work to maintain obsolete maps

ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. B	4. A	5. B	6. C	7.	8. B	9. D	10. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Câu hỏi về ý chính đoạn văn.

A. Why hobbyists always flaunt their map collections: *vì sao những người yêu thích bản đồ luôn khoe về bộ sưu tầm của họ.*

B. How maps can be collected by professionals and enthusiasts: *Cách mà bản đồ được thu thập bởi chuyên gia và những người yêu thích.*

C. How to assure an interrupted flow of collectibles: *Cách đảm bảo một sự lưu chuyển có gián đoạn của vật được sưu tầm.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. What cartographers advocate as a worthy undertaking: *Thứ mà những người vẽ bản đồ ủng hộ như một phi vụ đáng làm.*

Đọc lướt qua và tóm ý chính của các khổ trong bài văn, ta thấy chúng đều xoay quanh việc sưu tầm bản đồ và những nơi cần biết để thuận tiện cho việc tìm kiếm. Đáp án chính xác và phù hợp nhất là **B. How maps can be collected by professionals and enthusiasts:** *Cách mà bản đồ được thu thập bởi chuyên gia và những người yêu thích.*

Question 2: Đáp án **C.**

Clue: a **lucrative** vocation for astute dealers (*một công việc ... cho những tay buôn không ngoan.*)

Nhắc đến buôn bán thì ta thấy lợi nhuận là một trong những vấn đề quan trọng nhất nên từ "lucrative" có thể mang lớp nghĩa đó.

Phân tích:

A. instructive (adj): *chứa đựng thông tin, mang tính giảng dạy (*It is instructive to see how other countries are tackling the problem: *tôi học được nhiều thứ khi hiểu được các cách quốc gia đang đối chọi lại vấn đề này*

B. insensitive (adj): *không có cảm giác, không nhạy cảm.*

C. profitable (adj) : *có lợi, sinh lời.*

D. profuse (adj) : *thừa thãi, dồi dào.*

Đáp án chính xác là C. và lucrative có nghĩa là có lợi, sinh lời (a lucrative business)

Question 3: Đáp án **B.**

Key words: conventional, stamps

Clue: maps are relatively rarer than stamps (*bản đồ hiếm hơn một cách tương đối so với tem.*)

Ta thấy đáp án C hoàn toàn chính xác vì:

B. not as conventional as collecting stamps: bản đồ không thông thường, được nhiều người biết đến bằng tem – đồng nghĩa với việc chúng hiếm hơn tem.

Question 4: Đáp án **A.**

Clue: "maps are relatively rarer than stamps, but they have had their **avid** enthusiasts and admirers ever since copies were made by hand only for affluent, the commanding officer, and the ship captain." (*bản đồ hiếm hơn một cách tương đối so với tem nhưng chúng có những người say mê và ngưỡng mộ ... vì những bản sao được làm bằng tay và chỉ dành cho người khá giả, sĩ quan chỉ huy và thuyền trưởng.*)

Phân tích đáp án:

A. keen (adj): *mãnh liệt, thiết tha* (keen desire: *ao ước mãnh liệt*)

B. humorous (adj): *hài hước*

C. devoted (adj): *cống hiến, dâng hiến* (They are devoted to their children:*bọn họ dành tất cả cho lũ trẻ.*)

D. supportive (adj): *ủng hộ, thông cảm* (a supportive family)

Ta thấy ở đây những người hâm mộ, sưu tầm thường phải háo hức, mãnh liệt. Đáp án B. hài hước và D. ủng hộ không liên quan đến nội dụng. Người muốn sưu tập quan tâm nhiều nhất đến việc họ được gì nên khao khát mãnh liệt sẽ phù hợp hơn là cống hiến, dâng hiến.

Question 5: Đáp án **B.**

Nghiên cứu câu hỏi:

It can be inferred from the passage that, at a time when maps were accessible to the upper socioeconomic classes, they appealed also to a fair number of: (*có thể suy ra từ đoạn văn rằng vào thời điểm khi bản đồ được giới thiệu với tầng lớp xã hội và kinh tế cao, chúng cũng thu hút một lượng nhất định những người?)*

Clue: "maps are relatively rarer than stamps, but they have had their **avid** enthusiasts and admirers ever since copies were made by hand only for affluent, the commanding officer, and the ship captain." (*bản đồ hiếm hơn một cách tương đối so với tem nhưng chúng có những người say mê và ngưỡng mộ ... vì những bản sao được làm bằng tay và chỉ dành cho người khá giả, sĩ quan chỉ huy và thuyền trưởng.*)

Phân tích

The affluent = the upper socioeconomic classes. Vậy thì những còn lại chính là "**avid** enthusiasts and admirers"

Đáp án chính xác là B. ardent devotees (*những người công hiến sôi nổi.*)

Question 6: Đáp án **C.**

Key word: economic means

Clue: Whether the interest is business-related or amateur, the **economic means** are abundant or slim (*cho dù sở thích mang tính kinh doanh hay nghiệp dư,... dồi dào hay eo hẹp.*)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đây là công việc sưu tầm nên ta có thể thấy yếu tố dồi dào hoặc eo hẹp có thể là vấn đề ngân sách, tài chính.
A. economic maps: *bản đồ kinh tế.*
B. fiscal responsibility: *trách nghiệm tài chính.*
C. available funds: *quỹ sẵn có.*
D. capital investment: *vốn đầu tư.*
Đáp án chính xác và phù hợp nhất với phân tích là C. nguồn tiền sắn có dùng cho việc sưu tầm.
Question 7: Đáp án **A.**
Key words:
Clue 1: Historical society collections customarily include the high quality facsimiles (*những bộ sưu tầm của công đồng về lịch sử thường bao gồm những bản sao có chất lượng cao.*)
Clue 2: Collectors may choose to sift through dealer stock (*người sưu tầm có thể chọn cách tìm kiếm trong kho hàng của lái buôn.*)
Clue 3: … peruse through advertisements in local, regional, or national periodicals, and solicit the assistance of the U.S. Library of Congress and private agencies. (*Nghiên cứu kỹ những quảng cáo trong tạp chí thường niên địa phương, khu vực, quốc gia, và thỉnh cầu sự giúp đỡ của hiệp hội thư viện Hoa Kỳ và những đại lý tư nhân.*
Phân tích: Đây là câu hỏi yêu cầu tìm đáp án không được đề cập trong bài như là một nguồn tìm kiếm bản đồ.
A. fellow collectors: Đúng vì không có thông tin trong bài về những người có chung sở thích sưu tầm tem.
B. map vendors (*người bán bản đồ*): Sai (Clue 2)
C. historical society archives : Sai (Clue 1)
D. publishers (*nhà xuất bản*): Sai (Clue 3)
Đáp án đúng là A.
Question 8: Đáp án **B.**
Key words: superficially prosaic.
Clue: Potential collectors ought not to disregard two **superficially prosaic**, yet important themes (*những ai có ý định sưu tầm bản đồ không nên bỏ qua hai chủ đề ... những vẫn đóng một vai trò quan trọng.*
Dựa vào Clue ta có thể đoạn được cụm từ "**superficially prosaic**" có ý nghĩa tiêu cực và có phần trái ngược với "**important**" (*quan trọng*)
A. described in informal prose (*viết theo giọng điệu không trang trọng*)
B. seemingly boring and unimaginative (*có vẻ nhàm chán và không có tính sang tạo.*)
C. useful for travelers who enjoy a change (*hữu ích với những lữ khách muốn trải nghiệm sự thay đổi.*)
D. potentially uncovered in a box of photos (*có thể sẽ được gỡ ra từ trong một cái hộp chứa ảnh.*)
Trong các đáp án trên, chỉ có đáp án **B.** seemingly boring and unimaginative (*có vẻ nhàm chán và không có tính sang tạo.*) là mang ý nghĩa tiêu cực và có vẻ không quan trọng cho nên đó là đáp án đúng.
Question 9: Đáp án **D.**
Key words: predisposed
Clue: "If not **predisposed** to wait patiently, and possibly ineffectually, for a lucky find, collectors may choose to sift through dealer stock…" (*Nếu như không... chờ đợi một cách kiên nhẫn, những nhà sưu tầm có thể lựa chọn một cách có vẻ ít hiệu quả và phụ thuộc nhiều vào may mắn như tìm kiếm trong kho hàng của lái buôn.*)
A. pressured (*chịu áp lực*)
B. provoked (*bị khiêu khích, kích thích làm gì*)
C. condemned (*bị chỉ trích*)
D. inclined (*có xu hướng, có khả năng*)
Đáp án phù hợp nhất trong văn cảnh (clue) là **D.** inclined (*có xu hướng, có khả năng*)
Question 10: Đáp án **A.**
Trong Tiếng Anh, các ý thường được liên kết với nhau một các tuyến tích – theo một trình tự thẳng tắp và logic và các ý đều có liên hệ với một ý trước đó. Ví dụ: Idea 1 → Idea 2 → Idea 3.
Với dạng câu hỏi này, các bạn cần hiểu kỹ khổ cuối cùng và đặc biệt là câu cuối cùng vì nó sẽ hé lộ nội dung ở đoạn văn ngay sau đó.
Clue: "Government and public agencies, companies, and trade associations can advise the collector about maps currently in circulation and pending sales of dated reproductions, editions, and prints." (*Các tổ chức công và thuộc*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

chính phủ, các doanh nghiệp và hiệp hội thương mại có thể đưa ra lời khuyên cho người sưu tầm về tần suất phát hành lưu thông của bản đồ, những đợt bán ra các sản phẩm, ấn bản đã xuất bản từ lâu.)

Các đáp án:

A. specific organizations to contact about map acquisition (*những tổ chức cụ thể để liên lạc*)

B. specific mapping techniques used to enlarge the scale (*những kỹ thuật chuyên biệt về bản đồ được sử dụng để mở rộng quy mô.*)

C. trimming and framing valuable acquisitions (*tỉa tót và đóng khung những vật phẩm có giá trị*)

D. volunteering time and work to maintain obsolete maps (*Những công việc và thời gian tình nguyện để bảo vệ bản đồ cổ.*)

Ta thấy đáp án phù hợp nhất và có một sự liên kết chặt chẽ với Clue là **A. specific organizations to contact about map acquisition** (*những tổ chức cụ thể để liên lạc*)

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. A captivating interest for...: *một sự yêu thích say đắm dành cho ...*

2. Lucrative (adj): *có lợi, sinh lời* (a lucrative business)

3. Avid enthusiasts: *Những người say mê nồng nhiệt.*

4. Economic means: *nguồn tiền sẵn có dùng cho việc gì*

5. Prosaic: *tầm thường buồn tẻ* (a prosaic style / writer)

6. Intriguing (adj): *thú vị vì lạ và hấp dẫn.* **E.g:** These discoveries raise intriguing questions. – *Các phát hiện này đặt ra những câu hỏi thú vị.*

7. Reminisce and relive the journey: *hồi tưởng về và làm sống lại chuyến đi.*

8. Donors and benefactors: *những người quyên góp và các nhà hảo tâm.*

9. Be predisposed to/towards (adj): *có thiên hướng, khả năng bị nhiễm hay tác động bởi một thứ khác.* **E.g:**

10. Researchers have discovered that the children of these patients are genetically predisposed to cancer. – *Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng, con cái của những bậc cha mẹ này thường có xu hướng bị ung thư theo di truyền.*

11. Map vendors: *Những tay buôn bản đồ.*

12. Procure (v): *kiếm được, có được.* **E.g:** She managed to procure a ticket for the concert. – *Cô ấy thành công trong việc kiếm một tấm vé cho buổi hòa nhạc.*

Exercise 9: Footracing medium [●●○]

Foot racing is a popular activity in the United States. It is seen not only as a competitive sport but also as a way to exercise, to enjoy the **camaraderie** of like-minded people, and to donate money **to a good cause**. Though serious runners may spend months training to compete, other runners and walkers might not train at all. Those not competing to win might run in an effort to **beat** their own time or simply to enjoy the fun an exercise. People of all ages. From those of less than one year (who may be pushed in **strollers**) to those in their eighties, enter into this sport. The races are held on city streets, on college campuses, through parks, and in suburban areas, and they are commonly 5 to 10 kilometers in length.

The largest footrace in the world is the 12 kilometer Bayto Breakers race that is held in San Francisco every spring. This race begins on the east side of the city near San Francisco Bay and ends on the west side at the Pacific Ocean. There may be 80,000 or more people running in this race through the streets and hills of San Francisco. In the front of are the serious runners who compete to win and who might finish in a little as 34 minutes. Behind them are the thousands who take several hours to finish. In the back of the race are those who dress in **costumes** and come just for fun. One year there was a group of men who dresses like Elvis Presley, and another group consisted of the firefighters who were tired together in a long line and who were carrying a firehouse. There was even a bridal party, in which the bride was dressed in a long white gown and the groom wore a tuxedo. The bride and groom threw flowers to bystanders, and they were actually married at some point along the route.

Question 1: The main purpose of this passage is to_____

A. encourage people to exercise **B.** describe a popular activity

C. make fun of runners in costume **D.** give reasons for the popularity of footraces

Question 2: The word "camaraderie" as used in paragraph 1 could be best replaced by which of the following?

A. games **B.** companionship **C.** jokes **D.** views

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: The phrase "to a good cause" in paragraph 1 could be best replaced by which of the following?
A. for an award **B.** to reward the winner
C. for a good purpose **D.** to protect a wise investment
Question 4. Which of the following is NOT implied by the author?
A. Footraces appeal to a variety of people.
B. Walkers can compete for prizes.
C. Entering is a good way to give support to an organization.
D. Running is a good way to strengthen the heart.
Question 5: The word "beat" as used in paragraph 1 could be best repalced by which of the following?
A. incline **B.** overturn **C.** outdo **D.** undermine
Question 6: As used in paragraph 1, the word "strollers" refer to_____
A. cribs **B.** wheelchairs **C.** wagons **D.** carriages
Question 7: In what lines does the author give reasons for why people enter footraces?
A. Footracing....and exercise **B.** People off all ages...in length
C. The largest...34 minutes **D.** Behind them...a firehose
Question 8: The word "costumes" as use in paragraph 2 most likely refers to_____
A. outfits **B.** uniforms **C.** cloaks **D.** suits
Question 9: Which of the following is NOT mentioned in this passage?
A. Some runners looked like Elvis Presley.
B. Some runners were ready to put out a fire.
C. Some runners were participating in a wedding.
D. Some runners serious about winning.
Question 10. Which of the following best describes the organization of this passage?
A. chronological order **B.** specific to general
C. cause and result **D.** statement and example

ĐÁP ÁN

1. B	**2. B**	**3. C**	**4. D**	**5. C**	**6. D**	**7. A**	**8. A**	**9. B**	**10. D**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
Hãy làm câu hỏi này sau khi hoàn thành các câu hỏi khác.
Sau khi làm câu 10, ta biết được cấu trúc bài văn là miêu tả và cho ví dụ. Bài đơn thuần chỉ miêu tả về một môn thể thao ở nước Mỹ và đáp án chính xác là B. describe a popular activity
Question 2: Đáp án **B.**
Key word: camaraderie.
Clue: "Foot racing is a popular activity in the United States. It is seen not only as a competitive sport but also as a way to exercise, to enjoy the **camaraderie** of like-minded people…" (*chạy đua là một hoạt đồng phổ biến ở Mỹ. Nó vừa là một môn thể thao cạnh tranh vừa là một cách để luyện tập , để tận hưởng sự ... của những người có cùng tư tưởng...*)
Ta thấy từ "camaraderie" mang có liên kết chặt chẽ với cụm "like-minded people". Đáp án phù hợp phải liên quan đến sự gắn kết, tình bạn, tình đồng chí.
Phân tích:
A. games (*những trò chơi*)
B. companionship (*tình bạn*)
C. jokes (*những trò đùa*)
D. views (*những quan điểm*)
Đáp án chính xác là **B.** companionship
Question 3: Đáp án **C.**
Key word: to a good cause.
Clue: "and to donate money **to a good cause**." (*và ủng hộ tiền cho những mục đích chính đáng.*)
A. for an award (*để được nhận giải.*)
B. to reward the winner (*để thưởng người chiến thắng*)
C. for a good purpose (*cho một mục đích tốt*)

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. to protect a wise investment (*để bảo vệ một khoản đầu tư thông minh*)

Đáp án phù hợp nhất với Clue là B.

Question 4: Đáp án **D.**

Key words: NOT implied

Clue:

1. People of all ages, from those of less than one year (who may be pused in astrollers) to those in their eighties, enter t\into this sport. (*Người chơi ở mọi lứa tuổi, từ những em bé nhỏ hơn một tuổi (có thể được đẩy trong xe đẩy) tới những người khoảng 80 tuổi, tham gia và môn thể thao này.*)

2. Those not competing to win might run in an effort to beat their own time or simply to enjoy the fun and exercise. (*Những ai không thi đấu để chiến thắng có thể chạy với nỗ lực chiến thắng thành tích cũ hoặc có thể chỉ đơn giản là để tận hưởng cuộc vui và luyện tập.*)

3. One year there was a group of men who dressed like Elvis Presley, and another group consisted of firefighters (*Vào một năm, có một nhóm những người đàn ông ăn mặc như Elvis Presley, và một nhóm khác bao gồm lính cứu hỏA.*)

A. Footraces appeal to a variety of people.

B. Walkers can compete for prizes.

C. Entering is a good way to give support to an organization.

D. Running is a good way to strengthen the heart.

Ta thấy nội dung của đáp án A, B, C lần lượt tương tứng với Clue 1, 2 và 3. Nội dung đáp án D không xuất hiện trong bài.

Question 5: Đáp án **C.**

Key word: Beat

Clue: Those not competing to win might run in an effort to beat their own time or simply to enjoy the fun and exercise. (*Những ai không thi đấu để chiến thắng có thể chạy với nỗ lực chiến thắng thành tích cũ hoặc có thể chỉ đơn giản là để tận hưởng cuộc vui và luyện tập.*)

A. incline (*có xu hướng*)

B. overturn (*lật đổ, đảo lộn tình thế*)

C. outdo (*vượt qua*)

D. undermine (*đục khoét, phá hoại*)

Question 6: Đáp án **D.**

Key word: Stroller

Clue: "People of all ages, from those of less than one year (who may be pused in astrollers) to those in their eighties, enter t\into this sport. (*Người chơi ở mọi lứa tuổi, từ những em bé nhỏ hơn một tuổi (có thể được đẩy trong xe đẩy) tới những người khoảng 80 tuổi, tham gia và môn thể thao này.*)"

Các đáp án:

A. cribs (*cũi của trẻ em*): Sai vì đây chỉ là cái cũi cho trẻ em ngủ, không phải xe đẩy.

B. wheelchairs (*xe lăn*) Sai

C. wagons (*xe ngựa, xe bò*) Sai

D. carriages (*xe chở*): Đúng vì nó gần nghĩa với xe đẩy trẻ con.

Đáp án phù hợp nhất là **D. carriages** (*xe chở*)

Question 7: Đáp án **A.**

Clue:

1. Footracing is a popular activity in the US. It is seen not oly as a competitive sport but also as a way to exercise (*Chạy đua là một hoạt động phổ biến ở Mỹ. Nó một môn thể thao cạnh tranh và vừa là một cách để tập luyện.*)

2. People of all ages, from those of less than one year (who may be pushed in a stroller) to those in their eighties, enter into this sport. The races are held on city streets, on college campuses, through parks, and in suburban areas, and they are commonly 5 to 10 kilometers in length. (*Người chơi ở mọi lứa tuổi, từ những em bé nhỏ hơn một tuổi (có thể được đẩy trong xe đẩy) tới những người khoảng 80 tuổi, tham gia và môn thể thao này. Những cuộc đua được tổ chức ở trên đường phố, trong khuôn viên trường Đại Học, trong công viên và trong khu vực ngoại ô với độ dài quãng đường thông thường từ 5 đến 10 km.*)

3. The largest footrace in the world is the 12-kilometer Bay to Breakers race that is held in San Francisco every spring. This race begins on the east side of the city near San Francisco Bay and ends on the west side at the Pacific Ocean. There may be 80.000 or more people running in this race through the streets and hills of San Francisco. In the front

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

are the serious runners who compete to win and who might finish in as little as 35 minutes. (*cuộc đua lớn nhất trên thế giới là cuộc đua "Bay to Breakers" có quãng đường 12 km được tổ chức vào mỗi mùa xuân ở San Francisco. Cuộc đua này bắt đầu từ khu phía tây của vịnh San Francisco và kết thúc ở vùng phía tây tại Thái Bình Dương. Có thể có đến 80000 người tham gia vào cuộc đua đi qua các con đường và dồi ở thành phố San Francisco. Dẫn đầu là những tay đua nghiêm túc thi đấu để chiến thắng và có thể kết thúc trong vòng 35 phút.*

4. Behind them are the thousands who take several hours to finish. In the back of the race are those who dress in costumes and come just for fun. One year there was a group of men who dressed like Elvis Presley, and another group consisted of firefighters who were tied together in a long line and who were carrying a firehose. (*ở phía sau là hàng ngàn người dành ra vài tiếng đồng hồ để hoàn thành cuộc đua...)*

Đọc kỹ các Clue ta thấy Đáp án chính xác là A.

Question 8: Đáp án **A.**

Key word: costumes

Clue: "In the back of the race are those who dress in costumes and come just jor fun." (*Ở phía sau của đoàn đua là những người mặc ... và chỉ tới đây cho vui.*)

Phân tích:

A. outfits (*trang phục, quần áo*)

B. uniforms (*đồng phục*)

C. cloaks (*áo choàng*)

D. suits (*vét*)

Ở đây chỉ đề cập đến những người bình thường mặc một bộ quần áo nào đó và đến đây vui chơi. Do học không có mục đích cụ thể gì nên những gì học mặc không nhất thiết phải dồng nhất giống nhau. Vì đó, đáp án phù hợp nhất là **A.**

Question 9: Đáp án **B.**

Yêu cầu của câu hỏi là chọn đáp án không được đề cập đến trong bài văn.

Clue:

1. "Behind them are the thousands who take several hours to finish. In the back of the race are those who dress in costumes and come just for fun. One year there was a group of men who dressed like Elvis Presley, and another group consisted of firefighters who were tied together in a long line and who were carrying a firehose." (*Ở phía sau là hàng ngàn người dành ra vài tiếng đồng hồ để hoàn thành cuộc đua...)*

2. "There was even a bridal party" (*thậm chí còn có cả một tiệc cưới*)

3. "In the front are the serious runners who compete to win and who might finish in as little as 35 minutes. (*Dẫn đầu là những tay đua nghiêm túc thi đấu để chiến thắng và có thể kết thúc trong vòng 35 phút.*

A. Some runners looked like Elvis Presley.:

B. Some runners were ready to put out a fire.

C. Some runners were participating in a wedding.

D. Some runners serious about winning.

Ta thấy các đáp án A, C, D đều được nói đến trong các clue 1, 2 và 3. Đáp án B có thể gây nhầm lẫn vì có liên quan tới "**firefighters**" nhưng họ chỉ mặc trang phục và tham gia và cuộc chạy chứ không có thông tin nào cho biết họ sẽ dập lửa.

Question 10: Đáp án **D.** Để làm câu hỏi nãy, chúng ta hay chú ý tới kết cấu của bài văn và các đoạn nhỏ.

Phân tích:

A. chronological order: Sai vì bài văn không đề cập đến năm hay có các dấu hiện của thời gian nhiều.

B. specific to general: Sai vì bài chỉ đơn thuần miêu tả chứ không phân tích sâu.

C. cause and result: Sai vì bài không có các diễn biến đặc biệt và không phải bài phân tích nguyên nhân kết quả.

D. statement and example: Đúng: bài chỉ miêu tả về môn chạy đua ở nước Mỹ (Topic sentence.)

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Enjoy the camaraderie of sb: *tận hưởng tình bạn, tình đồng chí với ai đó.*

2. Like-minded people: *những người có cùng tư tưởng, suy nghĩ giống nhau.*

3. To a good cause = for a good purpose.

4. Firehose (n): *vòi cứu hỏa.*

5. Bridal party (n): *tiệc cưới*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Exercise 10: Basketball [●●○]

1 Although he created the game of basketball at the YMCA in Springfield, Massachusetts, Dr. James A Naismith was a Canadian. Working as a physical education instructor at the International YMCA, now Springfield College, Dr. Naismith noticed a lack of interest in exercise among students during the wintertime. The new England winters were **fierce**, and the students balked at participating in outdoor activities. Naismith determined a fast-moving game that could be played indoors would fill a void after the baseball and football seasons had ended.

2 First, he attempted to adapt outdoor games such as soccer and rugby to indoor play, but he soon found **them** unsuitable for confined areas. Finally, he determined that he would have to invent a game.

3 In December of 1891, Dr. Naismith hung two old peach baskets at either end of the gymnasium at the school, and, using a soccer ball and nine players on each side, organized the first basketball game. The early rules allowed three points for each basket and made running with the ball violation. Every time a goal was made, someone had to climb a ladder to retrieve the ball.

4 Nevertheless, the game became popular. In less than a year, basketball was being played in both the United States and Canada. Five years later, a championship tournament was **staged** in New York City, which was won by the Brooklyn Central YMCA.

5 The teams had already been reduced to seven players, and five became standard in 1897 season. When basketball was introduced as a demonstration sport in the 1904 Olympic Games in St. Luis, it quickly spread throughout the world. In 1906, a metal hoop was used for the first time to replace the basket, but the name basketball has remained.

(Source: Barron's TOEFL PBT & iBT, by Pamela J. Sharpe, Ph.D.)

Question 1: What does this passage mainly discuss?

A. Dr. James Naismith **B.** The development of basketball

C. The YMCA athletic program **D.** The Olympic Games in St. Luis in 1904

Question 2: Why did Naismith decide to invent basketball?

A. He was tired of baseball and football

B. He did not like soccer or rugby.

C. He wanted his students to exercise during the winter.

D. He could not convince his students to play indoors

Question 3: The word "**fierce**" in paragraph **1** is closest in meaning to

A. long **B.** boring **C.** extreme **D.** dark

Question 4: Soccer and rugby are the example of _____.

A. outdoor games **B.** old peach baskets **C.** indoor play **D.** confined areas

Question 5: The word "**them**" in paragraph **2** refers to

A. seasons **B.** areas **C.** indoors **D.** games

Question 6: The word "**staged**" in paragraph **4** is closest in meaning to

A. replaced **B.** organized **C.** run **D.** remained

Question 7: The author mentions all of the following as typical of the early game of basketball **except**_____.

A. nine players were on a team

B. the ball had to be retrieved from the basket after each score

C. three points were scored for every basket

D. running with the ball was not a foul

Question 8: The word in the LAST paragraph that means "**lessened**" is _____.

A. became **B.** remained **C.** reduced **D.** introduced

Question 9: In which paragraph does the author discuss the first basketball championship tournament?

A. Paragraph 2 **B.** Paragraph 3 **C.** Paragraph 5 **D.** Paragraph 4

Question 10: Which sentence is **TRUE** about the basketball game, according to the reading passage?

A. The basketball game became popular before 1891.

B. There were five players on each side in 1897.

C. The name of basketball has been changed since 1906.

D. There were nine players on each side in 1904 season.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. C	4. A	5. D	6. B	7. D	8. C	9. D	10. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Sauk hi đọc kỹ cấu trúc bài văn, ta thấy nó miêu tả kỹ từng giai đoạn phát triển của môn bóng rổ từ khi nó chỉ là một ý tưởng cho đến lúc lan rộng toàn cầu và trở thành một môn thể thao được ưa thích.

Đáp án chính xác: B. The development of basketball

Question 2: Đáp án **C.**

Key word: Naismith, invent

Clue: "Dr. Naismith noticed a lack of interest in exercise among students during the wintertime ... Naismith determined a fast-moving game that could be played indoors..." (*Tiến sỹ Naismith nhận thấy một sự thiếu nhiệt huyết ở học sinh trong khoảng thời gian mùa đông. Naismith quyết định một trò chơi di chuyển nhanh mà có thể chơi ở trong nhà.*)

Dựa vào Clue ta thấy đáp án chính xác là **C.** He wanted his students to exercise during the winter.

Question 3: Đáp án **C.**

Key word: fierce

Clue: "The new England winters were **fierce**, and the students balked at participating in outdoor activities." (*Mùa đông ở nước Anh ...., và học sinh miễn cưỡng tham gia vào các hoạt đông ngoài trời*)

Dựa vào clue ta thấy thời tiết vào mua đông phải rất lạnh và khắc nghiệt nên học sinh mới không muốn ra ngoài chơi thể thao.

Phân tích:

A. long (*dài*)

B. boring (*nhàm chán*)

C. extreme (*khắc nghiệt*)

D. dark (*tối*)

Đáp án chính xác là phù hợp nhất là C. extreme

Question 4: Đáp án **A.**

Key word: Soccer, rugby

Clue: "outdoor games such as soccer and rugby to indoor play, but he soon found **them** unsuitable for confined areas." (*những trò chơi ngoài trời ví dụ như bóng đá và bóng bầu dục để chơi trong nhà nhưng ông cũng sớm nhận ra rằng chúng không phù hợp cho những khu vực đóng và hạn chế về diện tích*)

Dựa vào clue ta thấy đáp án rõ rang là A. outdoor games.

Question 5: Đáp án **D.**

Key word: them

Clue: "outdoor games such as soccer and rugby to indoor play, but he soon found **them** unsuitable for confined areas." (*Những trò chơi ngoài trời ví dụ như bóng đá và bóng bầu dục để chơi trong nhà nhưng ông cũng sớm nhận ra rằng chúng không phù hợp cho những khu vực đóng và hạn chế về diện tích*)

Ta thấy rằng từ "them" dùng để ám chỉ hai môn thể thao trước đó và đáp án chính xác là D. games

Question 6: Đáp án **B.**

Key word: staged

Clue: "Five years later, a championship tournament was **staged** in New York City, which was won by the Brooklyn Central YMCA." (*5 năm sau, một giải chung kết được ... ở thành phố New Yord và đội Brooklyn Central YMCA vô địch năm đó.*)

Dựa vào những thông tin được cung cấp chúng ta có thể suy luận rằng giải đấy phải được **tổ chức, chọn địa điểm** hay **diễn ra** ở thành phố New York.

Các đáp án:

A. replaced (*thay thế*)

B. organized (*tổ chức*)

C. run (*chạy, điều hành – thường là bởi người hoặc tổ chức*)

D. remained (*duy trì*)

Ta thấy đáp án chính xác nhất là B. organized

http://tieulun.hopto.org.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 7: Đáp án **D.**
Key word: typical, early game
Clue:
1. "nine players on each side" (*mỗi đội chín người chơi*)
2. "Every time a goal was made, someone had to climb a ladder to retrieve the ball." (*mỗi khi một bàn được ghi, có người sẽ phải trèo thang lên rổ lấy bóng*)
3. "The **early** rules allowed three points for each basket and made running with the ball violation." (*luật lệ thời điểm ban đầu cho phép ghi 3 điểm mỗi lần bóng trúng rổ và đưa ra luật quy định về vi phạm khi chạy cùng với bóng*)
A. nine players were on a team
B. the ball had to be retrieved from the basket after each score
C. three points were scored for every basket
D. running with the ball was not a foul
Dựa vào Clue 1, 2, 3 ta thấy các đáp án A, B, C đều được đề cập đến. Đối với đáp án D. *chạy cùng với bóng không phải là một lỗi* thì chưa được đề cập đến. Clue 3 cho ta biết rằng luật lệ thưở ban đầu đã quy định về vi phạm khi chạy và giữ bóng chứ không cho biết vừa chạy vừa giữ bóng có phải một lỗi hay không.
Question 8: Đáp án **C.**
Key word: LAST paragraph
Người ra đề muốn ta tìm một từ mang một nghĩa nhất định (lessened – *bị giảm*)
Các đáp án:
A. became (*trở thành*)
B. remained (*duy trì*)
C. reduced (*giảm*)
D. introduced (*giới thiệu*)
Câu hỏi này dường như không yêu cầu chúng ta phải tìm kiếm hay đọc lại bài văn. Nếu các bạn không biết từ **lessened** và không thể đoán nghĩa của nó thì khả năng làm chính xác và chắc chắn câu hỏi này không cao. Vì vậy, hay luyện tập thói quen nhận biết sự giống nhau và liên hệ giữa các từ có những Hậu-tiền tố và gốc từ giống nhau (*tham khảo chương 1*)
Ở đây nếu ta thấy từ **Lessen** gần giống từ **less (*nhỏ hơn, bé hơn, ít hơn*)** và ta có thể đoán được phần nào ý nghĩa của từ đang được hỏi và chọn đáp án đúng.
Question 9: Đáp án **D.**
Key word: first basketball championship tournament
Clue: "... the game became popular. In less than a year, basketball was being played in both the United States and Canada. Five years later, a championship tournament was **staged** in New York City, which was won by the Brooklyn Central YMCA." (*trò chơi trở nên phổ biến. Trong ít hơn một năm, bóng rỏ được chơi ở cả Hoa Kỳ và Canada. 5 năm sau, một giải chung kết được ... ở thành phố New Yord và đội Brooklyn Central YMCA vô địch năm đó.)*
Đáp án chính xác là D.
Question 10: Đáp án **B.**
Key word: 1891, 1897, 1906, 1904
Clue:
1. In December of 1891, Dr. Naismith hung two old peach baskets at either end of the gymnasium at the school (*vào tháng 12 năm 1891, tiến sỹ Naismith treo hai rổ đào cũ lên đầu và cuối sân nhà tập trong trường)*
2. "five became standard in 1897 season." (*năm người trở nên phổ biến vào mùa giải năm 1897*)
3. "In 1906, a metal hoop was used for the first time to replace the basket, but the name basketball has remained." (*vào năm 1906, vòng kim loại đã được sử dụng lần đầu tiên để thay thế rổ thế nhưng cái tên bóng rổ vẫn không thay đổi cho đến hôm nay*)
4. "When basketball was introduced as a demonstration sport in the 1904 Olympic Games in St. Luis, it quickly spread throughout the world" (*khi bóng rổ được giới thiệu như là một môn thể thao phô diễn vào kì Olympic năm 1904 ở St. Luis, nó đã nhanh chóng lan rộng toàn cầu.*)
Phân tích:

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. The basketball game became popular before 1891. (*môn bóng rổ trở nên nổi tiếng sau năm 1891*): Sai vì theo Clue 1, Tiến sỹ Naismith bắt đầu sáng tạo ra môn thể thao này vào năm này.

B. There were five players on each side in 1897. (*có năm người chơi ở mỗi đội vào năm 1897*): Đúng (clue 2)

C. The name of basketball has been changed since 1906. (*cái tên bóng rổ đã được thay đổi kể từ năm 1906*) Sai (clue 3)

D. There were nine players on each side in 1904 season. (*có 9 người chơi trong mỗi đội vào mùa giải năm 1904*): Sai vì không có thông tin trong bài (clue 4)

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Physical education instructor: *giáo viên dạy thể dục.*

2. Fierce winter: *mùa đông khắc nghiệt.*

3. Balk at doing sth: *phản đối, miễn cưỡng làm gì.* **E.g:** Many parents may baulk at the idea of paying $100 for a pair of shoes. – *nhiều phụ huynh không đồng thuận với ý kiến cho rằng họ phải trả 100 đô la Mỹ cho một đôi giày.*

4. Retrieve the ball: *thu hồi bóng.*

5. Staged = organized: *được tổ chức*

Exercise 12: Woman tests [●●○]

Between 1977 and 1981, three groups of American women, numbering 27 in all, between the ages of 35 and 65, were given month-long tests to determine how they would respond to conditions resembling those aboard the space shuttle. Though carefully selected from among many applicants, the women were volunteers and pay was barely above the minimum wage. They were not allowed to smoke or drink alcohol during the test, and they were expected to tolerate each other's company at close **quarters** for the entire period. Among other things, they had to stand pressure three times the force of gravity and carry out both physical and mental tasks while exhausted from strenuous physical exercise .At the end of ten days they had to spend another 20 days absolutely confined to bed during which time they suffered backaches and other discomforts, and when they were finally allowed up, the more physically active women were especially subject to pain due to slight calcium loss.

Results of the tests suggest that women have significant advantages over men in space. They need less food and less oxygen and they stand up to radiation better. Men's advantages in terms of strength and stamina, meanwhile, are virtually wiped out by the zero-gravity condition in space.

Question 1: For how long was each women tested?

A. 4 days **B.** 27 months **C.** 20 days **D.** one month

Question 2: What was the average number of women in each group tested?

A. 9 **B.** 33 **C.** 27 **D.** 50

Question 3: What would be said about the women who applied?

A. They were 27 in all

B. They were anxious to give up smoking and drinking

C. They chose to participate in the tests

D. They had previously earned the minimum wage

Question 4: Physical and mental tasks were carried out by the women…..

A. prior to strenuous exercise

B. before they were subjected to unusual pressure

C. following strenuous exercise

D. after they were subject to unusual pressure

Question 5: The calcium loss particularly affected….

A. all the women tested

B. those who had been active in the previous 10 days

C. those who were generally active

D. those who had suffered backaches

Question 6: Which of the following is suggested as being the least useful in space?

A. high resistance in radiation **B.** low food intake

C. unusual strength **D.** low oxygen intake

Question 7: The physical advantages men enjoy in normal conditions are counteracted by…..

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. conditioning **B.** zero gravity **C.** virtue **D.** food and oxygen

Question 8: Which of the following can be inferred from the passage?

A. The test were not carried out aboard the space shuttle

B. The women involved had had previous physical fitness training

C. The women were tested once a year from 1977 to 1981

D. The tests were carried out on women of all ages

Question 9: Which would be the most suitable title for the passage?

A. Older Women, Too, Can travel in Space

B. Space Testing Causes Backaches in Women

C. Tests Show Women Suited for Space Travel

D. Poor wages for Women Space-test Volunteers

Question 10: The word "quarters" can be replaced by….

A. rooms **B.** houses **C.** departments **D.** Apartments

ĐÁP ÁN

1. D	2. A	3. C	4. C	5. C	6. C	7. B	8. A	9. C	10. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Key word: how long, tested.

Clue: "three groups of American women … were given month-long tests" (*ba nhóm phụ nữ Mỹ … được thí nhiệm một bài kiểm tra dài một tháng.*)

Đáp án chính xác: **D. one month**

Question 2: Đáp án **A.**

Key word: average number

Clue: "three groups of American women, numbering 27 in all" (*ba nhóm phụ nữ Mỹ, tổng cộng 27 người*)

Ta có 27 người trong ba nhóm nên mỗi nhóm có 9 người.

Question 3: Đáp án **C.**

Key word: women, applied

Clue: the women were volunteers and pay was barely above the minimum wage. (*những người phụ nữ này tình nguyện tham gia và số tiền họ nhận được chỉ nhinh hơn mức lương tối thiểu một chút*)

A. They were 27 in all: Sai vì 27 người là số người được chọn, còn số người đăng ký thì không được cung cấp thông tin.

B. They were anxious to give up smoking and drinking: Sai vì không có thông tin trong bài.

C. They chose to participate in the tests: Đúng vì họ tình nguyện tham gia (Volunteer) đồng nghĩa với việc họ chọn việc tham gia

D. They had previously earned the minimum wage: Sai vì mức lương tối thiểu là thước đo cho số tiền họ nhận được và thông tin của câu D không được cung cấp trong bài

Đáp án chính xác C. They chose to participate in the tests.

Question 4: Đáp án **C.**

Key word: Physical and mental tasks

Clue: "they had to stand pressure three times the force of gravity and carry out both physical and mental tasks while exhausted from strenuous physical exercise." (*họ phải chịu áp lực lớn hơn ba lần lực hấp dẫn và phải thực hiện những nhiệm vụ thể chất và trí tuệ khi họ đang mệt mỏi sau bài tập thể chất căng thẳng.*)

Phân tích đáp án:

A. prior to strenuous exercise (*trước khi làm những bài tập căng thẳng*)

B. before they were subjected to unusual pressure (*trước khi họ phải chịu đựng những áp lực mà họ không thường chịu*)

C. following strenuous exercise (*tiếp sau bài tập căng thẳng*)

D. after they were subject to unusual pressure (*Sau khi họ chịu dựng những áp lực*)

Ta thấy đáp án chính xác nhất là C. following strenuous exercise (*tiếp sau bài tập căng thẳng*)

Question 5: Đáp án **C.**

Key word: calcium loss

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "the more physically active women were especially subject to pain due to slight calcium loss." (*Phụ nữ càng năng nổ hoạt động thể chất thì họ càng dễ bị đau do lượng can xi trong cơ thể giảm nhẹ.*)
Đáp án chính xác: C. those who were generally active
Question 6: Đáp án **C.**
Key word: the least useful in space
Clue: "Men's advantages in terms of strength and stamina, meanwhile, are virtually wiped out by the zero-gravity condition in space." (*Đàn ông có lợi thế về sức mạnh và sức bền thế nhưng những điều đó đều vô nghĩa ở điều kiện không trọng lực ở ngoài vũ trụ.*)
Đáp án chính xác là **C. unusual strength**
Question 7: Đáp án **B.**
Key word: physical advantages
Clue: "Men's advantages in terms of strength and stamina, meanwhile, are virtually wiped out by the zero-gravity condition in space." (*Đàn ông có lợi thế về sức mạnh và sức bền thế nhưng những điều đó đều vô nghĩa ở điều kiện không trọng lực ở ngoài vũ trụ.*)
Đáp án chính xác là **B. zero gravity.**
Question 8: Đáp án **A.**
Key word:
Clue: "Between 1977 and 1981 , three groups of American women, numbering 27 in all, between the ages of 35 and 65 , were given month-long tests to determine how they would respond to conditions resembling those aboard the space shuttle." (*Giữa năm 1977 và 1981, ba nhóm phụ nữ người Mỹ, bao gồm 27 người với độ tuổi từ 35 đến 65 được tiến hành những bài kiểm tra để đánh giá họ sẽ phản ứng như thế nào với những điều kiện tương tự khi đang trên tàu không gian.*)
Phân tích đáp án:
A. The test were not carried out aboard the space shuttle (*Bài kiểm tra không được tiến hành trên tàu không gian*): Đúng vì môi trường họ được thí nghiệm chỉ mô phỏng theo tàu vũ trụ.
B. The women involved had had previous physical fitness training (*Những người phụ nữ tham gia đã được huấn luyện về thể lực trước đó*): Sai vì không có thông tin trong bài.
C. The women were tested once a year from 1977 to 1981 (*Những người phụ nữ được kiểm tra một năm một lần từ 1977 đến 1981*): Sai vì bài chỉ cho biết các thí nghiệm diễn ra trong khoảng thời gian đó chứ không đề cập đến tần suất một năm một lần.
D. The tests were carried out on women of all ages (*bài kiểm tra được tiến hành trên phụ nữ ở các độ tuổi*): Sai vì lứa tuổi được kiểm tra là từ 35 đến 65, không phải mọi lứa tuổi.
Question 9: Đáp án **C.**
Câu hỏi yêu cầu tìm nhan đề cho bài viết. Dạng này gần giống với tìm ý chính của đoạn văn và đòi hỏi một cái nhìn bao quát.
A. Older Women, Too, Can travel in Space (*phụ nữ nhiều tuổi hơn cũng có thể du hành vũ trụ*)
B. Space Testing Causes Backaches in Women (*Bài kiểm tra vũ trụ gây ra bệnh đau lưng cho phụ nữ*)
C. Tests Show Women Suited for Space Travel (*Những bài kiểm tra cho thấy phụ nữ phù hợp cho việc du hành vũ trụ*)
D. Poor wages for Women Space-test Volunteers (*Tiền lương ít ỏi dành cho những người tình nguyện tham gia bài kiểm tra không gian*)
Ta thấy bài văn miêu tả cuộc thí nghiệm trong nhiều năm về khả năng chịu đựng của phụ nữ trong môi trường phi thuyền không gian. Ở đoạn cuối tác giả đề cập tới lợi thế của phụ nữ so với đàn ông trong công việc này. Bài văn có nội dung chính là **C. Tests Show Women Suited for Space Travel** (*Những bài kiểm tra cho thấy phụ nữ phù hợp cho việc du hành vũ trụ*)
Question 10: Đáp án **A.**
Keyword: quarters
Clue:" they were expected to tolerate each other's company at close **quarters** for the entire period" (*bọn họ được mong đợi sẽ chịu đựng lẫn nhau ở ... trong toàn bộ khoảng thời gian*)
Trong câu này, "tolerate each other's company" nghĩa là họ sẽ đồng vai sát cánh với nhau trong suốt quãng thời gian. Do đó khoảng các giữa họ phải rất gần nhau và đáp án A. rooms là phù hợp hơn cả.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **At close quarters:** *ở ngay sát nhau, rất gần*
2. **Resemble st/sb** (v) "*giống với thứ gì/ ai*" **E.g:** The theory of dogs resembling their owners was put to the test at a fun dog show recently - *Gần đây, học thuyết về việc chó trông giống với chủ đã được mang đi kiểm tra tại một buổi trình diễn chó vui nhộn.*
3. **Space shuttle**: Tàu vũ trụ
4. **Force of gravity:** lực hấp dẫn
5. **Confine to sth:** *nhốt vào, giữ trong khuôn khổ.* **E.g:** Owen did not confine himself to writing only one type of poem. – *Owen không giam bản thân mình lại chỉ để viết một thể loại thơ*

Exercise 11: BASEBALL [●●●]

Baseball evolved from a number of different ball-and-stick games (paddle ball, trap ball, one-old-cat, rounders, and town ball) originating in England. As early as the American Revolution, it was noted that troops played "base ball" in their free time. In 1845 Alexander Cartwright formalized the New York Knickerbockers' version of the game: a diamond shaped infield, with bases ninety feet apart, three strikes-you're-out, batter out on a caught ball, three outs per inning, a nine man team. The "New York Game" spread rapidly, replacing earlier localized forms. From its beginnings, baseball was seen as a way of satisfying the recreational needs of an increasingly urban-industrial society. At its inception it was played by and for wealthy gentlemen. A club might consist of 40 members. The president would appoint two captains who would choose teams from among the members. Games were played on Monday and Thursday afternoons, often providing a lavish evening's entertainment for the winners.

During the 1850-70 period the game was changing, however, with increasing commercialism (charging admission), under-the-table payments to exceptional players, and gambling on the outcome of games. By 1868 it was said that a club would have their regular professional ten, an amateur first-nine, and their "muffins" (the gentlemanly duffers who once ran the game) Beginning with the first openly all-salaried team (Cincinnati's Red Stocking Club) in 1869, the 1870-1890 period saw the complete professionalization of baseball, including formation of the National Association of Professional Baseball Players in 1871. The National League of Professional Base Ball Clubs was formed in 1876, run by business-minded investors in joint-stock company clubs. The 1880s has been called Major League Baseball's "Golden Age". Profits soared, player's salaries rose somewhat, a season of 84 games became one of 132, a weekly periodical "The Sporting News" came into being, wooden stadiums with double-deck stands replaced open fields, and the standard refreshment became hot dogs, soda pop and peanuts. In 1900 the Western League based in the growing cities of the Midwest proclaimed itself the American League.

Question 1: What is the passage mainly about?

A. the origins of baseball

B. the commercialization of baseball

C. the influence of the "New York Game" on baseball

D. the development of baseball in the nineteenth century

Question 2: Which of the following can be inferred from the passage?

A. the wealthy gentlemen who first played baseball, later needed to find another recreational opportunity if they did not want to mix with others or become a "muffin"

B. hot dogs would not have become as popular as they did, without the professionalism and commercialism that developed in baseball

C. the "New York Game" spread rapidly because it was better formalized

D. business-minded investors were only interested in profits

Question 3: The word "inception" in line 9 is closest in meaning to

A. requirements **B.** beginning **C.** insistence **D.** rules

Question 4: The word "lavish" in line 12 is closest in meaning to

A. prolonged **B.** very generous **C.** grand **D.** extensive

Question 5: Which of the following is true of the way the game was played by wealthy gentlemen at its inception

A. a team might consist of 40 members

B. the president would choose teams from among the members

C. they didn't play on weekends

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. they might be called "duffers" if they didn't score.

Question 6: According to the second paragraph, all of the following are true except

A. commercialism became more prosperous

B. the National Association of Professional Baseball Players was formed in 1871.

C. outstanding players got extra income

D. people gambled on the outcome of games

Question 7: Which of the following is NOT mentioned as a feature of the 1880s "Golden Age"?

A. wooden stadiums replaced open fields

B. a weekly periodical commenced

C. the National Association of Professional Baseball Players was formed

D. profits soared

Question 8: The word "somewhat" in line 24 is closest in meaning to

A. to a significant extent **B.** to a minor extent

C. to not the same extent **D.** to some extent

Question 9: The word "itself" in line 28 refers to

A. the Western League **B.** growing cities

C. the Midwest **D.** the American League

Question 10: What is the title of this article?

A. the development of baseball in America **B.** the effect of increasing commercialism

C. the formations of U.S baseball associations **D.** The "New York Game"

ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. B	4. B	5. C	6. C	7. C	8. D	9. A	10. A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**

Question 2: Đáp án **C.**

Key word:

Clue:

1. "The "New York Game" spread rapidly, replacing earlier localized forms... played by and for wealthy gentlemen." (*Giải New York lan rộng nhanh chóng, thay thế cho những hình thức địa phương trước đây... chơi bởi và dành cho những quý ông giàu có.*)

2. "The National League of Professional Base Ball Clubs was formed in 1876, run by business-minded investors in joint-stock company clubs." (*Hiệp hội quốc gia của ác câu lạp bộ bóng chày chuyên nghiệp được thành lập vào năm 1876 và điều hành bởi những nhà đầu tư có đầu óc kinh doanh trong các nhóm công ty cổ phần.*)

3. "The standard refreshment became hot dogs, soda pop and peanuts." (*đồ ăn thức uống cơ bản bao gồm bánh mì kẹp xúc xích, nước uống có ga và đậu phộng.*)

Các đáp án:

A. the wealthy gentlemen who first played baseball, later needed to find another recreational opportunity if they did not want to mix with others or become a "muffin" (*những quý ông giàu có, những người ban đầu chơi bóng chày, sau đó cần phải tìm một thú chơi tiêu khiển khác nếu học không muốn bị hòa lẫn với những người khác hoặc trở thành "cái bánh nướng xốp" – loại bánh rất phổ biến ở Hoa Kỳ: cách dùng ẩn dụ*): Sai vì không có thông tin trong bài.

B. hot dogs would not have become as popular as they did, without the professionalism and commercialism that developed in baseball (*món bánh kẹp xúc xích đã không thể trở nên phổ biến như nó đã từng nếu không có sự chuyên nghiệp và thương mại hóa ở môn bóng rổ.*): Sai vì theo Clue 3, bánh mì kẹp xúc xích trở thành món ăn cơ bản trong các trận đấu chứ không đề cập đến việc nó đã nổi tiếng chưa hay có phải nó nổi tiếng nhờ môn thể thao này không.

C. the "New York Game" spread rapidly because it was better formalized (*Giải New York lan rộng vì nó đã được trang trọng hóa một cách hiệu quả hơn*) Đúng vì theo Clue ta thấy rằng trò chơi đã không còn phục vụ đối tượng bình dân mà chuyên sang tầng lớp có tiền.

D. business-minded investors were only interested in profits (*những nhà đầu tư có óc kinh doanh chỉ quan tâm đến lợi nhuận.*): Sai vì không có thông tin này trong bài. (Clue 2)

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: Đáp án **B.**
Key word: inception
Clue: "At its inception it was played by and for wealthy gentlemen." (*vào ..., nó được chơi bởi và dành cho các quý ông giàu có.*)
Phân tích các đáp án:
A. requirements (*yêu cầu*)
B. beginning (*thời điểm ban đầu*)
C. insistence (*việc nhấn mạnh, cố nài*)
D. rules (*luật lệ*)
Đáp án phù hợp nhất là B. beginning (*thời điểm ban đầu*)
Question 4: Đáp án **B.**
Key word: lavish
Clue: "Games were played on Monday and Thursday afternoons, often providing a lavish evening's entertainment for the winners."
A. prolonged (*được kéo dài*)
B. very generous (*rất hào phóng, thịnh soạn*)
C. grand (*rất quan trọng, rất lớn, chất lượng cao*)
D. extensive (*rộng rãi, bao quát*)
Trong câu hỏi này, từ "lavish" miêu tả chương trình buổi tối dành cho người chiến thắng. Đáp án phù hợp nhất là B. very generous vì có ý nghĩa phù hợp.
Question 5: Đáp án **C.**
Key word:
Clue: A club might consist of 40 members. The president would appoint two captains who would choose teams from among the members. Games were played on Monday and Thursday afternoons. (*một câu lạp bộ bao gồm 40 thành viên. Chủ tích bổ nhiệm hai đội trưởng và chọn các thành viên để lập đội. Các trận đấu được chơi vào chiều thứ 2 và thứ 5.*)
A. a team might consist of 40 members (*một đội có thể bao gồm 40 thành viên.*)
B. the president would choose teams from among the members (*chủ tịch sẽ chọn ra đội từ các thành viên.*)
C. they didn't play on weekends (*Bọn họ không chơi vào cuối tuần*)
D. they might be called "duffers" if they didn't score (*bọn họ có thể bị gọi là "kẻ bỏ đi" nếu như không ghi bàn*)
So sánh giữ Clue và các đáp án thì ta thấy đáp án chính xác là **C.** they didn't play on weekends (*Bọn họ không chơi vào cuối tuần*)
Question 6: Đáp án **C.**
Key word: paragraph 6, except
Clue:
1. "During the 1850-70 period the game was changing, however, with increasing commercialism (charging admission), under-the-table payments to exceptional players, and gambling on the outcome of games" (*trong những năm từ 1850 đến 1870, cuộc chơi đã thay đổi, tuy nhiên kèm theo đó là việc gia tăng tính thương mại hóa và những khoản chi tiêu không chính thức dành cho các cầu thủ xuất chúng và cá cược vào kết quả của trận đấu.*)
2. "formation of the National Association of Professional Baseball Players in 1871." (*sự thành lập của hiệp hội cầu thủ bóng chày chuyên nghiệp quốc gia vào năm 1871.*)
Phân tích đáp án:
A. commercialism became more prosperous:
B. the National Association of Professional Baseball Players was formed in 1871.
C. outstanding players got extra income
D. people gambled on the outcome of games
So sánh giữa clue và đáp án ta có đáp án chính xác là **C. outstanding players got extra income**. Các cầu thủ được nhận khoản tiền không chính thức và đó có thể là hối lộ, không phải là thu nhập hợp pháp.
Question 7: Đáp án **C.**
Key word: the 1880s "Golden Age", not mentioned
Đây là một câu hỏi dễ, nếu bạn để ý một chút ở câu 6 ta có một Clue:

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

"formation of the National Association of Professional Baseball Players in 1871." (*sự thành lập của hiệp hội cầu thủ bóng chày chuyên nghiệp quốc gia vào năm 1871.*)

Do đó Hiệp hội này không được thành lập vào những năm 1880. Đáp án chính xác là **C. the National Association of Professional Baseball Players was formed**

Question 8: Đáp án **D.**

Key word: somewhat

Clue: player's salaries rose somewhat (*mức lương của cầu thủ tăng...*)

Ở đây somewhat = to some degree: *một chừng mức nào đó.*

Đáp án chính xác là **D. to some extent.**

Question 9: Đáp án **A.**

Key word: itself

Clue: "In 1900 the Western League based in the growing cities of the Midwest proclaimed itself the American League." (*Vào năm 1900, giải Western được tổ chức ở các thành phố ở vùng giữa phía đông nước Mỹ tuyên bố rằng giải đó là giải quốc gia Mỹ.*)

Đáp án đúng là **A. the Western League.**

Question 10: Đáp án **A.**

Cả bài văn là sự phát triển của môn bóng bầu dục ở nước Mỹ. Bài văn miêu tả khoảng thời gian đầu môn thể thao này đến Hoa Kỳ và sự thành lập của các tổ chức sau đó cùng với nhưng thay đôi theo thời gian.

Đáp án chính xác **A. the development of baseball in America**

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Troop (n): *đoàn quân, đội.*

2. Batter (n): *người đánh bóng (trong bóng chày)*

3. Recreational activities: *hoạt động tiêu khiển.*

4. **Appoint sb to sth/to do sth/as sth:** *bổ nhiệm ai làm gì.* **E.g:** He's been appointed to the State Supreme Court – *Anh ta được bổ nhiệm vào tòa án tối cao bang.*

5. Lavish (adj): *hào phóng, có phần hoang phí.* **E.g:** lavish gifts / costumes / celebrations

6. Commercialism (n): *sự thương mại hóa. (chú trọng nhiều hơn vào lợi nhuận thu được thay vì chất lượng hàng hóa)*

7. Admission (n): *việc gia nhập.* **E.g:** the university admissions policy – *chính sách nhập học của trường đại học.*

8. Under-the-table payments to exceptional players: *những khoản chi không chính thức cho các vận động viên xuất chúng.*

9. Gamble on (v): *cá cược*

10. Joint-stock company (n): *công ty cổ phần.*

Periodical (n): *tạp chí xuất bản định kỳ.*

Exercise 13: A dark, cold November evening [●●●]

At 7p.m on a dark, cold November evening, thousands of people are making their way across a vast car park. They're not here to see a film, or the ballet, or even the circus. They are all here for what is, bizarrely, a global phenomenon: they are here to see Holiday on Ice. Given that most people don't seem to be acquainted with anyone who's ever been, the show's statistics are extraordinary: nearly 300 million people have seen Holiday on Ice since it began in 1943; it is the most popular live entertainment in the world.

But what does the production involve? And why are so many people prepared to spend their lives travelling round Europe in caravans in order to appear in it? It can't be glamorous, and it's undoubtedly hard work. The backstage atmosphere is an odd mix of gym class and workplace. A curtained-off section at the back of the arena is laughably referred to as the girls' dressing room, but is more accurately described as a corridor, with beige, cracked walls and cheap temporary tables set up along the length of it. Each girl has a small area littered with pots of orange make-up, tubes of mascara and long false eyelashes.

As a place to work, it must rank pretty low down the scale: the area round the ice-rink is grey and mucky with rows of dirty blue and brown plastic seating and red carpet tiles. It's an unimpressive picture, but the show

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

itself is an unquestionably vast, polished global enterprise: the lights come from a firm in Texas, the people who make the audio system are in California, but Montreal supplies the smoke effects; former British Olympic skater Robin Cousins is now creative director for the company and conducts a vast master class to make sure they're ready for the show's next performance.

The next day, as the music blares out from the sound system, the cast start to go through their routines under Cousins' direction. Cousins says, The aim is to make sure they're all still getting to exactly the right place on the ice at the right time - largely because the banks of lights in the ceiling are set to those places, and if the skaters are all half a metre out they'll be illuminating empty ice. Our challenge,' he continues, 'is to produce something they can sell in a number of countries at the same time. My theory is that you take those things that people want to see and you give it to them, but not in the way they expect to see it. You try to twist it. And you have to find music that is challenging to the skaters, because they have to do it every night.'

It may be a job which he took to pay the rent, but you can't doubt his enthusiasm. 'The only place you'll see certain skating moves is an ice show,' he says, 'because you're not allowed to do them in competition. It's not in the rules. So the ice show world has things to offer which the competitive world just doesn't.' Cousins knows what he's talking about because he skated for the show himself when he stopped competing - he was financially unable to retire. He learnt the hard way that you can't put on an Olympic performance every night. 'I'd be thinking, these people have paid their money, now do your stuff, and I suddenly thought, "I really can't cope. I'm not enjoying it".' The solution, he realised, was to give 75 per cent every night, rather than striving for the sort of twice-a-year excellence which won him medals.

To be honest, for those of us whose only experience of ice-skating is watching top-class Olympic skaters, some of the movements can look a bit amateurish, but then, who are we to judge? Equally, it's impossible not to be swept up in the whole thing; well, you'd have to try pretty hard not to enjoy it.

Question 1: According to paragraph 1 the writer is surprised to see that although Holiday on Ice is popular _____.

A. people often prefer other types of show **B.** people prefer to see a film, the ballet, or the circus
C. most people consider it as a holiday **D.** *few people know someone who has seen it*

Question 2: From the phrase "it must rank pretty low down the scale" in paragraph 3 we can infer that _____.

A. *Holiday on Ice has rather poor working condition* **B.** Holiday on Ice has a very dirty place to work
C. skaters do not enjoy working in this place **D.** skaters do not earn much money from the job

Question 3: Which of the following adjectives can be used to describe the backstage area?

A. glamorous **B.** relaxing **C.** ***messy*** **D.** old

Question 4: It is mentioned in paragraph 3 that _____.

A. ***many companies are involved in the production*** **B.** it is difficult to find suitable equipment
C. the show needs financial support **D.** the show has been staged in many places

Question 5: For Robin Cousins, the aim of the rehearsal is _____.

A. to keep in time with the music **B.** to adjust the spotlights
C. to be acquainted with the stage **D.** ***to position the skaters on the ice***

Question 6: Cousins's theory on how to produce shows for different audiences is that _____.

A. he adapts movements to suit everyone **B.** he selects suitable music
C. *he presents performances in an unexpected way* **D.** he varies the routines every night

Question 7: It is suggested in paragraph 5 that skating in shows _____.

A. enables skaters to visit a variety of places **B.** is as competitive as other forms of skating
C. can be particularly well paid **D.** doesn't force skaters to try out moves appearing in competitions

Question 8: The pronoun "them" in paragraph 5 refers to _____.

A. ***certain skating moves*** **B.** some famous skaters **C.** some live performances **D.** certain ice shows

Question 9: The phrase "the hard way" in paragraph 5 most likely means _____.

A. by working very hard **B.** by having expectations of others
C. through personal experience **D.** through doing things again and again

Question 10: Which of the following is the writer's conclusion of Holiday on Ice?

A. Olympic ice-skating is more enjoyable than Holiday on Ice.
B. *Everyone should enjoy watching Holiday on Ice.*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. Holiday on Ice requires more skills than Olympic ice-skating.
D. It is hard to know who really enjoys Holiday on Ice.

ĐÁP ÁN

1. D	**2. C**	**3. C**	**4. A**	**5. D**	**6. C**	**7. D**	**8. A**	**9. C**	**10. B**

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**
Clue: Given that **most people don't seem to be acquainted with anyone who's ever been**, the show's statistics are extraordinary: nearly 300 million people have seen Holiday on Ice since it began in 1943; it is the most popular live entertainment in the world. (*Với việc hầu hết mọi người có vẻ như không hề quen biết ai đã từng ở đây, số liệu của chương trình vô cùng ấn tượng: gần 300 triệu người đã xem Kỳ nghỉ trên bang từ khi nó bắt đầu vào năm 1943; đây là một trong những chương trình giải trí trực tiếp nổi tiếng nhất thế giới.*)
2. "They're not here to see a film, or the ballet, or even the circus" (*bọn họ không ở đây để xem phim, múa ba lê hay xem xiếc.*)
A. people often prefer other types of show (*Mọi người thường thích xem những loại chương trình khác*): Sai vì không có thông tin trong bài.
B. people prefer to see a film, the ballet, or the circus (*Mọi người thích xem phim, múa ba lê hoặc xiếc.*)
C. most people consider it as a holiday (*hầu hết mọi người xem nó như một kỳ nghỉ*)
D. few people know someone who has seen it (*ít người quen ai đó đã xem chương trình này.*)
Đáp án đúng theo Clue là **D. few people know someone who has seen it**
Question 2: Đáp án **C.**
Clue: "As a place to work, it must rank pretty low down the scale" (*Được xem như một nơi để làm việc, quy mô nơi đây chắc được xếp hạng thấp.*)
Quy mô đầu tư cơ sở hạ tầng thấp có nghĩa là điều kiện làm việc rất kém. Đáp án chính xác là **A. Holiday on Ice has rather poor working condition**
Question 3: Đáp án **C.**
Key word: backstage area
Clue: "The backstage atmosphere is an odd mix of gym class and workplace." (*bầu không khí ở khu vực sau sân khấu là một sự kết hợp cọc cạch của một phòng thể hình và một nơi làm việc.*)
Đáp án chính xác là **C. messy** (*lộn xộn*)
Question 4: Đáp án **A.**
Key word: paragraph 3.
Clue: "the lights come from a firm in Texas, the people who make the audio system are in California, but Montreal supplies the smoke effects." (*đèn được mua từ một công ty ở Texas, những người cài đặt hệ thống âm thanh làm việc ở California, nhưng những nhà công ty đến từ Montreal cung cấp hệ thống hiệu ứng khói.*)
Ta thấy từ manh mối rằng có rất nhiều công ty khác nhau góp phần vào việc tổ chức chương trình. Đáp án chính xác là **A. many companies are involved in the production**
Question 5: Đáp án **D.**
Key word: Robin Cousins, rehearsal.
Clue: "... the cast start to go through their routines under Cousins' direction. Cousins says, The aim is to make sure they're all still getting to exactly the right place on the ice at the right time." (*đàn diễn viên bắt đầu diễn tập lại dưới sự chỉ đạo của Cousins. Theo Cousins, mục đích của việc làm này là để đảm bảo rằng mọi người đều đang ở đúng vị trí trên bằng vào đúng thời điểm.*)
Dựa vào clue, ta thấy đáp án chính xác là **D. to position the skaters on the ice** (*để định vị những người trượt bang*)
Question 6: Đáp án **C.**
Key word: theory.
Clue: "My theory is that you take those things that people want to see and you give it to them, but not in the way they expect to see it." (*nguyên lý của riêng tôi là bạn lấy những thứ mọi người muốn xem và đưa cho họ, nhưng không phải theo cách mà bọn họ mong đợi sẽ được xem.*)
Dựa vào Clue ta thấy đáp án chính xác là **C. he presents performances in an unexpected way**
Question 7: Đáp án **D.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Key word: competition

Clue: "The solution, he realised, was to give 75 per cent every night, rather than striving for the sort of twice-a-year excellence which won him medals." (*giải pháp mà ông nhận ra là chỉ phô diễn 75 phần trăm khả năng mỗi đêm, thay vì vất vả hoàn thiện những kỹ thuật tuyệt vời chỉ được thực hiện hai lần mỗi năm để giành huy chương.*)

Dựa và clue, đáp án chính xác là **D.** doesn't force skaters to try out moves appearing in competitions

Question 8: Đáp án **A.**

Key word: them

Clue: "'The only place you'll see certain skating moves is an ice show,' he says, 'because you're not allowed to do them in competition" (*Nơi duy nhất mà bạn có thể thấy những động tác trượt băng là ở trong một chương trình trượt băng bởi vì bạn không được phép làm chúng ở trong thi đấu.*)

Dựa vào clue ta thấy từ them dùng để thay thế cho "certain ice skating moves".

Đáp án chính xác là **A. certain skating moves**

Question 9: Đáp án **C.**

Key word: the hard way.

Câu này đòi hỏi kiến thức về từ vựng, không thể đoán theo ngữ cảnh.

Learn the hard way: *học từ kinh nghiệm bản thân.*

Question 10: Đáp án **B.**

Yêu cầu của câu hỏi là xác định kết luận của tác giả.

Clue: "To be honest, for those of us whose only experience of ice-skating is watching top-class Olympic skaters, some of the movements can look a bit amateurish, but then, who are we to judge? Equally, it's impossible not to be swept up in the whole thing; well, you'd have to try pretty hard not to enjoy it." (*thật tình mà nói, đối với những người đã có kinh nghiệm xem trượt băng từ những vận động viên Olympic hàng đầu, một vài động tác có vẻ nghiệp dư. Nhưng rút cục thì ở đây có ai phán xét không? Công bằng mà nói, không có gì là hoàn hảo cả và bạn cũng sẽ phải cố gắng rất nhiều để không thích chương trình này.*)

Tác giả thuyết phục người đọc về việc xem chương trình trượt băng của ông. Ông đưa ra các lập luận về việc không cần thiết phải trình diễn như những cuộc thi chuyên nghiệp.

Đáp án chính xác là **B. Everyone should enjoy watching Holiday on Ice.**

CẤU TRÚC TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Vast car park:** *bãi đỗ xe khổng lồ.*
2. **A global phenomenon:** *một hiện tượng toàn cầu.*
3. **Cracked walls:** *những bức tường nứt.*
4. **A small area littered with pots:** *Một khu vực nhỏ bị trải đầy bình nước.*
5. **Mucky:** *bẩn thỉu, nhớp nháp* (mucky hands)
6. **Conducts a class:** *chỉ đạo/điều hành một lớp học.*
7. **Music blares out:** *âm thanh phát ra om sòm/rất ồn ào.*
8. **Enthusiasm:** *sự hăng hái, nhiệt huyết.*
9. **Learn something the hard way:** *học hỏi từ kinh nghiệm.*
10. **Ice-skating** (adj): *trượt bang.*

Exercise 14: Australia's Sporting Success [●●●]

A

They play hard, they play often, and they play to win. Australian sports teams win more than their fair share of titles, demolishing rivals with seeming ease. How do they do it? A big part of the secret is an extensive and expensive network of sporting academies underpinned by science and medicine. At the Australian Institute of Sport (AIS), hundreds of youngsters and pros live and train under the eyes of coaches. Another body, the Australian Sports Commission (ASC), finances programmes of excellence in a total of 96 sports for thousands of sportsmen and women. Both provide intensive coaching, training facilities and nutritional advice.

B

Inside the academies, science takes centre stage. The AIS employs more than 100 sports scientists and doctors, and collaborates with scores of others in universities and research centres. AIS scientists work across a number

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

of sports, applying skills learned in one - such as building muscle strength in golfers - to others, such as swimming and squash. They are backed up by technicians who design instruments to collect data from athletes. They all focus on one aim: winning. 'We can't waste our time looking at ethereal scientific questions that don't help the coach work with an athlete and improve performance.' says Peter Fricker, chief of science at AIS.

C

A lot of their work comes down to measurement - everything from the exact angle of a swimmers dive to the second-by-second power output of a cyclist. This data is used to wring improvements out of athletes. The focus is on individuals, tweaking performances to squeeze an extra hundredth of a second here, an extra millimetre there. No gain is too slight to bother with. It's the tiny, gradual improvements that add up to world-beating results. To demonstrate how the system works, Bruce Mason at AIS shows off the prototype of a 3D analysis tool for studying swimmers. A wire-frame model of a champion swimmer slices through the water, her arms moving in slow motion. Looking side-on, Mason measures the distance between strokes. From above, he analyses how her spine swivels. When fully developed, this system will enable him to build a biomechanical profile for coaches to use to help budding swimmers. Mason's contribution to sport also includes the development of the SWAN (Swimming Analysis) system now used in Australian national competitions. It collects images from digital cameras running at 50 frames a second and breaks down each part of a swimmers performance into factors that can be analyzed individually - stroke length, stroke frequency, average duration of each stroke, velocity, start, lap and finish times, and so on. At the end of each race, SWAN spits out data on each swimmer.

D

'Take a look.' says Mason, pulling out a sheet of data. He points out the data on the swimmers in second and third place, which shows that the one who finished third actually swam faster. So why did he finish 35 hundredths of a second down? 'His turn times were 44 hundredths of a second behind the other guy.' says Mason. 'If he can improve on his turns, he can do much better.' This is the kind of accuracy that AIS scientists' research is bringing to a range of sports. With the Cooperative Research Centre for Micro Technology in Melbourne, they are developing unobtrusive sensors that will be embedded in an athlete's clothes or running shoes to monitor heart rate, sweating, heat production or any other factor that might have an impact on an athlete's ability to run. There's more to it than simply measuring performance. Fricker gives the example of athletes who may be down with coughs and colds 11 or 12 times a year. After years of experimentation, AIS and the University of Newcastle in New South Wales developed a test that measures how much of the immune-system protein immunoglobulin A is present in athletes' saliva. If IgA levels suddenly fall below a certain level, training is eased or dropped altogether. Soon, IgA levels start rising again, and the danger passes. Since the tests were introduced, AIS athletes in all sports have been remarkably successful at staying healthy.

E

Using data is a complex business. Well before a championship, sports scientists and coaches start to prepare the athlete by developing a 'competition model', based on what they expect will be the winning times. 'You design the model to make that time.' says Mason. 'A start of this much, each free-swimming period has to be this fast, with a certain stroke frequency and stroke length, with turns done in these times'. All the training is then geared towards making the athlete hit those targets, both overall and for each segment of the race. Techniques like these have transformed Australia into arguably the world's most successful sporting nation.

F

Of course, there's nothing to stop other countries copying - and many have tried. Some years ago, the AIS unveiled coolant-lined jackets for endurance athletes. At the Atlanta Olympic Games in 1996, these sliced as much as two per cent off cyclists' and rowers times. Now everyone uses them. The same has happened to the altitude tent', developed by AIS to replicate the effect of altitude training at sea level. But Australia's success story is about more than easily copied technological fixes, and up to now no nation has replicated its all-encompassing system.

Questions 1: What is the topic of the first paragraph?

A. An overview of the funded support of athletes

B. A summary of the Australian's sporting success

C. A discussion about the financial sponsors of Australian's sporting programmes

D. An advertisement of Australian's sporting success

Questions 2: Which statement is true about ***altitude tents?***

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. They are old technologies that are no longer used.
B. They are currently exclusively used by Australians
C. They will be used in the future by Australians.
D. They are used by both Australians and their rivals.

Questions 3: Which paragraph mentions an explanation of how visual imaging is employed in investigations?
A. Paragraph A **B.** Paragraph B **C.** Paragraph C **D.** Paragraph D

Questions 4: What is produced to help an athlete plan their performance in an event?
A. Sensor **B.** Protein tests **C.** Designed targets **D.** Competition model

Questions 5: Which statement is true about the role of science?
A. Science is not as important as the athletes' training programs.
B. Science plays the most important role inside the academies.
C. Science does not help much in an athlete's performance.
D. Science plays a minor role in sporting academies.

Questions 6: The word "share" in the first paragraph is closest in meaning to
A. dividend **B.** contribution **C.** portions **D.** participation

Questions 7: The expression **"are backed up"** in the passage could be best replaced by?
A. are given rise to **B.** are supported **C.** are copied **D.** are abandoned

Questions 8: The phrasal verb **"add up to"** in the passage could be best replaced by?
A. make up **B.** cover up **C.** contribute to **D.** equal the amount of

Questions 9: By how much did some cyclists' performance improve at the 1996 Olympic Games?
A. They did not improve at all. **B.** They improved by two per cent.
C. They could cycle 3 times faster. **D.** They could then cycle as fast as their competitions.

Questions 10: What is the main idea of the last paragraph?
A. Australians are trying hard to develop new technologies to compete in sports.
B. Some ideas of the AIS have been reproduced.
C. The AIS unveiled coolant-lined jackets cyclists compete better at the 1996 Olympic Games.
D. The AIS are finding a way to protect their researches.

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. C	4. D	5. B	6. C	7. B	8. D	9.B	10. B

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Đáp án **A. An overview of the funded support of athletes**
Đoạn đầu tiên của văn bản tác giả giới thiệu về thành tích thể thao của người Úc. Ngay sau đó, tác giả chỉ ra làm thế nào họ đã đạt được những thành tích này. "A big part of the secret is an extensive and expensive network of sporting academies underpinned by science and medicine": *Bí quyết chính là mạng lưới rộng lớn và đắt đỏ của những học viện thể thao cùng với sự hỗ trợ từ khoa học và y học."*Các đáp án khác không phù hợp.
B. *bản tóm tắt thành tích thể thao của nước Úc*
C. *bàn về các nguồn tài trợ tài chính cho các chương trình thể thao của nước Úc*
D. *quảng cáo về thành tích thể thao của nước Úc*

2. Đáp án **D. They are used by both Australians and their rivals.**
Từ khóa "altitude tent" nằm trong đoạn cuối cùng của bài. Nội dung chính của đoạn này là giải thích việc những ý tưởng của AIS đã và đang bị sao chép ra sao. "Altitude tent" là một trong những ví dụ cho ý tưởng bị sao chép của AIS. Do đó, "altitude tent" đang được sử dụng bởi cả người Úc và những đối thủ của họ. Các đáp án khác không phù hợp.
A.*Chúng là công nghệ cũ hiện tại không còn được sử dụng.*
B. *Công nghệ này đang được sử dụng độc quyền bởi người Úc*
C. *Công nghệ này sẽ được người Úc sử dụng trong tương lai.*

3. Đáp án **C. Paragraph C**
Chủ đề chính của đoạn C là đưa ra giải thích cách thức áp dụng hình ảnh bằng thị giác vào nghiên cứu. Đoạn A đưa ra cái nhìn chung về những hỗ trợ trong thể thao của nước Úc. Đoạn B nói đến tầm quan trọng của khoa học trong thể thao. Đoạn D cho thấy phương thức giải quyết các khó khăn để đạt được thành tích cao nhất.

4. Đán án **D. Competition model**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Từ khóa năm trong đoạn E:" Well before a championship, sports scientists and coaches start to prepare the athlete by developing a 'competition model'...": Để chuẩn bị từ rất lâu cho chức vô địch, các nhà khoa học về thể thao cùng các huấn luyện viên đã phải phát triển 'mô hình cạnh tranh'.

5. Đáp án **B. Science plays the most important role inside the academies.**

Câu đầu tiên của đoạn B:" Inside the academies, science takes centre stage": Tại các học viện, khoa học đóng vai trò chủ chốt. Các đáp án khác không phù hợp.

A. *Khoa học không quan trọng bằng các chương trình huấn luyện của các vận động viên.*

C. *Khoa học không đóng góp gì nhiều cho thành tích của VĐV.*

D. *Khoa học là thứ yếu tại các học viên thể thao.*

6. Đáp án **C. Portions**

Từ "share" nằm trong câu "Australian sports teams win more than their fair **share** of titles..." của đoạn đầu tiên. Dịch là: *Các đội tuyển thể thao Úc đoạt được danh hiệu hơn mức bình thường.* Ý câu này là giả sử lấy tổng số danh hiệu chia đều cho các nước, mỗi nước được một phần thì nước Úc lại được nhiều hơn phần trung bình đó. "Fair share" là các phần đều nhau. Dó đó, C là đáp án thích hợp.

A. *cổ tức* **B.** *sự đóng góp* **D.** *sự tham gia*

7. Đán án **B. are supported**

"To be backed up": *được hỗ trợ*

Các đáp án khác: **A.** *dẫn đến, tạo ra* **C.** *sao lưu* **D.** *bỏ, bỏ rơi, ruồng bỏ*

8. Đáp án **D. equal the amount of**

Thành ngữ "add up to": *cộng dồn lại, tính tổng bằng* xuất hiện trong câu "It's the tiny, gradual improvements that add up to world-beating results": *Chính những tiến bộ nhỏ bé và dần dần đã dồn lại thành thành tích bất bại trên thế giới.*

9. Đáp án **B. They improved by two per cent.**

Thông tin có trong đoạn cuối của bài "At the Atlanta Olympic Games in 1996, these sliced as much as *two per cent* off cyclists' and rowers times": *Tại thế vận hội thể thao Atlanta năm 1996, công nghệ này (coolant-lined jackets) đã giúp VĐV đua xe và đua thuyền tăng tốc thêm 2%.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. *Họ không tiến bộ thêm chút nào.*

C. *Họ đã đạp xe nhanh gấp 3 lần.*

D. *Họ đã đạp nhanh hơn các đối thủ của mình.*

10. Đáp án **B. Some ideas of the AIS have been reproduced.**

Đoạn cuối bài đề cập đến việc những công nghệ để cạnh tranh trong thể thao của AIS đã và đang bị sao chép. Các đáp án khác không phù hợp.

A. *Nước Úc đang cố gắng phát triển công nghệ mới để canh jtranhj trong thể thao.*

C. *AIS đã tiết lộ công nghệ áo khoác đặt biệt giúp VĐV đua xe đạp thi đấu tốt hơn tại Thế vận hội 196.*

D. *AIS đang tìm cách bảo vệ những nghiên cứu của họ.*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

10 CẤU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

1. Extensive: *rộng rãi, bao quát.* **Eg:** Her knowledge of music is extensive. *(=She knows a lot about music):* Cô ấy rất am hiểu âm nhạc.

2. To be underpinned by: *được trụ bởi, được giúp đỡ.* **Eg:** His argument was underpinned by the figures: *Luận điểm của anh ta được hỗ trợ bởi các số liệu.*

3. To be under the eyes of someone: *bị ai giám sát.*

Eg: The teams compete under the eyes of two officials: *Hai đội thi đấu dưới sự giám sát của hai vị trọng tài.*

4. To collaborate with someone *cộng tác với ai.*Cụm tương đương: **To cooperate with**

Eg: A German company collaborated with a French firm to develop the product: *Một công ty của Đức đã công tác với một doanh nghiệp Pháp nhằm phát triển sản phẩm.*

5. Apply: *áp dụng, sử dụng.* **application (n):** *ứng dụng, sự áp dụng.* **apply for:** *thi tuyển, ứng tuyển.* **apply on:** *bôi, tra*

Eg: He wants a job in which he can apply his foreign languages.: *Anh ta muốn tìm một công việc có thể sử dụng được vốn ngoại ngữ của mình.*

Eg: I have applied for a new job with the local newspaper: *Tôi vừa thi tuyển một vị trí mới vào một tờ báo.địa phương.*

Eg: Applly the cream on your face twice a day: *Bôi kem lên mặt mỗi ngày hai lần.*

6. To enable somebody to do something: *tạo điều kiện, khả năng cho ai làm điều gì*

Eg: Modern technologies enable us to cut production costs by half: *Công nghệ hiện đại cho phép chúng ta giảm một nửa giá thành sản xuất.*

7. To break down something into something: *chia thành phần,mục*

Eg: The cup was broken down into pieces: *Chiếc cốc bị đập vỡ thành nhiều mảnh.*

8. To be embedded in: *ghi vào, ấn vào, ôm lấy*

Eg: A sense of guilt was deeply embedded in my conscience: *Một cảm giác tội lỗi ghi sâu vào lương tâm của tôi.*

9. To have an impact on: *ảnh hưởng đến, có ảnh hưởng tới*

Eg: The anti-smoking campaign had had/made quite an impact on youngpeople.: *Chiến dịch phòng chống hút thuốc là có ảnh hưởng khá rộng đến thanh thiếu niên.*

10. To be based on: *dựa trên*

Eg: The film is based on a true story: *Bộ phim dựa trên một câu chuyện có thật.*

Exercise 15:

In 1988, Canadian athlete Ben Johnson set a new world record for the 100 metres sprint and set the Seoul Olympics alight. Just a few days later, he was stripped of his medal and banned from competing after having failed a drug test, highlighting what has since become an international problem – drug use in sport.

Those involved in sports face enormous pressure to excel in competition, all the more so as their careers are relatively short. By the time most sportspeople are in their forties, they are already considered to be past their prime, and as a result they need to earn their money as quickly as possible. In such a high-pressure environment, success has to come quickly and increasingly often drugs are playing a prominent role.

There are a number of specific effects that sportspeople are aiming to achieve by taking performance-enhancing drugs. Caffeine and cocaine are commonly used as stimulants, getting the body ready for the mass expenditure of energy required. In addition, there are those who are looking to build their body strength and turn to the use of anabolic steroids. Having worked so hard and needing to unwind, sportspeople may misuse other drugs as a relaxant in that is can help them cope with stress or boost their own confidence. Alcohol is commonly used for this purpose, but for sportspeople something more direct is often required, and this has led to an increase in the use of beta-blockers specifically to steady nerves.

Increasingly accurate drug testing is leading companies and suppliers to ever-more creative ways of avoiding detection, and there are a range of banned substances that are still taken by sportspeople in order to disguise the use of other, more potent drugs. Diuretics is a good example of this: in addition to allowing the body to lose excess weight, they are used to hide other substances.

Drugs or not, the working life of the average sportsperson is hard and often painful. Either through training or on the field, injuries are common and can lead to the use of narcotics simply to mask the pain. There are

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

examples of champion motorcyclists taking local anaesthetics to hide the pain of a crash that should have seen them taken straight to hospital, and though this is not directly banned, use is carefully monitored.

Drug testing has since become an accepted feature of most major sporting events, and as soon as a new drug is detected and the user is banned from competitive sport, then a new drug is developed which evades detection. Inevitably, this makes testing for such banned substances even more stringent, and has in recent years highlighted a new and disturbing problem – the unreliability of drug tests.

Recent allegations of drug use have seen sportspeople in court attempt to overthrow decisions against them, claiming that they were unaware they had taken anything on the banned list. A test recently carried out saw three non-athletes given dietary substances that were not on the banned list, and the two who didn't take exercise tested negative. However, the third person, who exercised regularly, tested positive. This, of course, has left the testing of sportspeople in a very difficult position. Careers can be prematurely ended by false allegations of drug abuse, yet by not punishing those who test positive, the door would be open for anyone who wanted to take drugs.

The issue is becoming increasingly clouded as different schools of opinion are making themselves heard. There are some that argue that if the substance is not directly dangerous to the user, then it should not be banned, claiming that it is just another part of training and can be compared to eating the correct diet. Ron Clarke, a supporter of limited drug use in sport, commented that some drugs should be accepted as 'they just level the playing field'. He defended his opinion by pointing out that some competitors have a natural advantage. Athletes born high above sea level or who work out in high altitudes actually produce more red blood cells, a condition which other athletes can only achieve by drug taking.

Others claim that drug use shouldn't be allowed because it contravenes the whole idea of fairly competing in a sporting event, adding that the drugs available to a wealthy American athlete, for example, would be far superior to those available to a struggling Nigerian competitor.

Governing bodies of the myriad of sporting worlds are trying to set some standards for competitors, but as drug companies become more adept at disguising illegal substances, the procedure is an endless race with no winner. In the face of an overwhelming drug and supplement market, one thing is certain – drugs will probably be a significant factor for a long time to come.

Question 1: which drugs are used for the preparation of the mass energy consumption?

A. Caffeine and cocaine **B.** Alcohol, beta blockers

C. Diuretics **D.** Narcotics

Question 2: what is the phrase "this purpose" means?

A. confidence **B.** sportspeople **C.** relaxant **D.** stress increase

Question 3: The word "potent" is closest in meaning to _____.

A. impotent **B.** expensive **C.** lethal **D.** strongly effective

Question 4: these statements are TRUE except for _____.

A. Making the wrong judgement on drug abuse can destroy ones career

B. By tolerating violating cases, there will be fewer people taking on drugs.

C. Some people argue that these drugs are not actually detrimental to users' health and therefore they should not be banned.

D. One third of the people participating in the test with dietary substances received positive results.

Question 5: Why are sportspeople under such pressure to succeed quickly?

A. Because their careers are relatively short.

B. Because they want to earn a lot of money

C. Because they have other concerns in their lives

D. Because their rivals are aggressive

Question 6: What does Ron Clarke claim drugs can balance?

A. drugs **B.** prize **C.** field **D.** advantage

Question 7: The word "contravenes" is closest in meaning to _____.

A. go against **B.** take over **C.** put off **D.** stand for

Question 8: What are drug companies becoming more able to do to avoid detection?

A. Hide the results **B.** Disguise illegal substances

C. Increase prices **D.** make political influence

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Questions 9: _____of drug use have serious side effects on sportspeople even if they are subsequently proved wrong.

A. Decisions **B.** Comments **C.** Allegations **D.** attitudes

Question 10: The text is mainly about _____.

A. A running controversy **B.** Allegations of drug use

C. Different usages of drug **D.** How to avoid detection

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. D**	**4. B**	**5. A**	**6. D**	**7. B**	**8. B**	**9.C**	**10. A**

Question 1: Đáp án **A.**

Key word: mass energy consumption

Clue: "Caffeine and cocaine are commonly used as stimulants, getting the body ready for the mass expenditure of energy required." (*Caffeine và cocaine thường được sử dụng như là những chất kích thích, chúng chuẩn bị cho cơ thể trước quá trình tổng tiêu thụ năng lượng*)

Đáp án chính xác và phù hợp với manh mối là **A.** Caffeine and cocaine

Question 2: Đáp án **C.**

Key word: this purpose

Clue: Having worked so hard and needing to unwind, sportspeople may misuse other drugs as a relaxant in that is can help them cope with stress or boost their own confidence. Alcohol is commonly used for **this purpose** (*làm việc cật lực và mong muốn được giải thoát khỏi áp lực, nhiều vận động viên có thể lạm dụng những loại thuốc khác với tác dụng là chất làm giảm sự căng thẳng của cơ bắp mà giúp họ giải quyết căng thẳng và làm tăng tự tin. Chất có cồn được sử dụng rộng rãi cho mục đích này.*

Ta thấy cụm từ "this purpose" ám chỉ tác dụng làm giảm sự căng thẳng của cơ bắp và làm tăng tự tin, đó là nhưng công dụng của "relaxant" và đáp án chính xác là **C. relaxant**

Question 3: Đáp án **D.**

Key word: potent

Clue: "Increasingly accurate drug testing is leading companies and suppliers to ever-more creative ways of avoiding detection, and there are a range of banned substances that are still taken by sportspeople in order to disguise the use of other, more potent drugs." (*Việc tăng cường kiểm tra việc dùng thuốc đúng luật đã khiến cho các công ty và nhà cung cấp tìm các cách sáng tạo hơn để tránh việc bị phát hiện, và có rất nhiều các sản phẩm bị cấm vẫn được sử dụng bởi vận động viên dưới hình thức ngụy trang cho những sản phẩm khác, những sản phẩm ...*)

Ở đây dựa và văn cảnh, ta suy luận rằng sản phẩm được ngụy trang phải nguy hiểm hơn, hoặc bị kiểm tra chặt chẽ hơn.

Phân tích đáp án:

A. impotent (*không có năng lực, hiệu quả*) Sai vì ý nghĩa trái ngược.

B expensive (*đắt*) Sai vì trong bài không đề cập đến giá cả cũng như sự quan trọng của giá cả trong việc mua thuốc.

C. lethal (*chết người*) Sai vì thuốc chết người vận động viên không có lý do gì để sử dụng.

D. strongly effective (*cực kỳ hiệu quả*): Đúng vì phù hợp với suy luận của chúng ta ở trên.

Đáp án chính xác là A. strongly effective.

Question 4: Đáp án **B.**

Key word: drug abuse, fewer, detrimental, dietary substances.

Clue:

1. Careers can be prematurely ended by false allegations of drug abuse, yet by not punishing those who test positive, the door would be open for anyone who wanted to take drugs. (*sự nghiệp có thể bị kết thúc sớm bởi những lý lẽ sai về việc lạm dụng thuốc, tuy nhiên nếu những người có kết quả dương tính không bị trừng tị, cánh cửa sẽ rộng mở đối với những ai muốn sử dụng thuốc.*)

2. There are some that argue that if the substance is not directly dangerous to the user, then it should not be banned (*Có một vài người tranh luận rằng nếu như những chất này không trực tiếp gây hại cho người dùng, chúng không nên bị cấm.*)

3. A test recently carried out saw three non-athletes given dietary substances that were not on the banned list, and the two who didn't take exercise tested negative. (*Một thí nhiệm được tiến hành gần đây quan sát ba người không phải*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

vận động viên được cho sử dụng chất ăn kiêng mà không bị cấm, và hai người không tập thể dục nhận kết quả âm tính.)

Phân tích đáp án:

A. Making wrong judgments on drug abuse can destroy ones career (*quyết định sai về việc lạm dụng thuốc có thể hủy hoại sự nghiệp của một người*): **Sai** vì nội dung câu này giống với clue 1

B. By tolerating violating cases, there will be fewer people taking on drugs (*bằng cách tha thứ cho các trường hợp vi phạm, số lượng người dùng thuốc sẽ ít hơn.*): **Đúng** vì nội dung câu này sai. Trong clue 1, nếu không trừng trị thích đáng thì tương lai sẽ có nhiều người tiếp tục và bắt đầu sử dụng thuốc.

C. Some people argue that these drugs are not actually detrimental to users' health and therefore they should not be banned. (*Một vài người lý luận rằng những thuốc này không thực sự nguy hiểm đối với sức khỏe người dùng, do đó chúng không nên bị cấm.*): **Sai** vì nội dung hoàn toàn giống với Clue 2.

D. One third of the people participating in the test with dietary substances received positive results. (*một phần ba số người tham gia vào bài kiểm tra với các chất ăn kiêng tiếp nhận kết quả dương tính.*) Sai vì nội dung câu này đúng và có thể suy luận ra từ clue 3 (2/3 nhận kết quả âm tính nên 1/3 sẽ nhận kết quả dương tính.)

Question 5: Đáp án **A.**

Key word: pressure

Clue: "Those involved in sports face enormous pressure to excel in competition, all the more so as their careers are relatively short." (*Những người tham gia vào thể thao sẽ đối mặt với áp lực to lớn để thành công trong thi đấu, tất cả đều vì sự nghiệp của họ khá là ngắn.*)

Dựa và manh mối ta thấy đáp án chính xác là A.

Question 6: Đáp án **D.**

Key word: balance

Clue: "Ron Clarke, a supporter of limited drug use in sport, commented that some drugs should be accepted as 'they just level the playing field'. He defended his opinion by pointing out that some competitors have a natural advantage." (*Ron Clarke, một người ủng hộ việc sử dụng thuốc một cách có kiểm soát trong thể thao, nhận xét rằng một vài thuốc nên được chấp nhận bởi vị chúng giúp "cân bằng thế trận". Ông bảo vệ quan điểm của mình bằng cách chỉ ra rằng một vài vận động viên có lợi thế tự nhiên.*)

Điều không cân bằng theo Clue là thế trận và lợi thế giữa các vận động viên. Do đó đáp án chính xác là **D. advantage.**

Question 7: Đáp án **B.**

Key word: contravene.

Clue: Others claim that drug use shouldn't be allowed because it contravenes the whole idea of fairly competing in a sporting event (*những người khác nói rằng thuốc không nên được cho phép bởi vì nó ... với toàn bộ quan điểm về việc thi đấu công bằng trong một sự kiện thể thao.*)

Trong văn cảnh này ta có thể suy luận rằng việc sử dụng thuốc phải bất đồng hay trái với quan điểm công bằng thi đấu thì họ mới không đồng ý việc sử dụng chúng.

Đáp án chính xác là **A. go against**

Các đáp án còn lại:

B. take over: *chiếm, tước quyền*

C. put off: *làm phát ngấy/chán* (this song is putting me off)

D. stand for: *ủng hộ*

Question 8: Đáp án **B.**

Clue: "Increasingly accurate drug testing is leading companies and suppliers to ever-more creative ways of **avoiding detection**, and there are a range of banned substances that are still taken by sportspeople in order to disguise the use of other, more potent drugs." (*Việc tăng cường kiểm tra việc dùng thuốc đúng luật đã khiến cho các công ty và nhà cung cấp tìm các cách sáng tạo hơn để tránh việc bị phát hiện, và có rất nhiều các sản phẩm bị cấm vẫn được sử dụng bởi vận động viên dưới hình thức ngụy trang cho những sản phẩm khác, những sản phẩm ...*)

Câu trả lời nằm gọn gang trong Clue. Đáp án chính xác là **B. Disguise illegal substances**

Question 9: Đáp án **C.**

Clue: "Careers can be prematurely ended by false allegations of drug abuse, yet by not punishing those who test positive, the door would be open for anyone who wanted to take drugs." (*sự nghiệp có thể bị kết thúc sớm bởi*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

những lý lẽ sai về việc lạm dụng thuốc, tuy nhiên nếu những người có kết quả dương tính không bị trừng tị, cánh cửa sẽ rộng mở đối với những ai muốn sử dụng thuốc.)

Ta thấy hậu quả của việc chứng minh sai là việc kết thúc sớm sự nghiệp thể thao. Đáp án chính xác là **C. Allegations**

Question 10: Đáp án **A.**

Toàn bộ bài văn là những quan điểm ủng hộ cũng như bất đồng với quan điểm sử dụng thuốc trong thể thao. Đáp án chính xác là **A.** A running controversy

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

TOPIC 12: ĐỀ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG – ĐẠI HỌC

EXERCISE 1: (D – 2009) [●●○]

Very few people in the modern world obtain their food supply by hunting and gathering in the natural environment surrounding their homes. This method of harvesting from nature's provision is the oldest known subsistence strategy and has been practised for at least the last two million years. It was, indeed, the only way to obtain food until rudimentary farming and the **domestication** of wild animals were introduced about 10,000 years ago.

Because hunter-gatherers have fared poorly in comparison with their agricultural cousins, their numbers have dwindled, and they have been forced to live in **marginal** environments, such as deserts and arctic wastelands. In higher latitudes, the shorter growing seasons have restricted the availability of plant life. Such **conditions** have caused a greater dependence on hunting, and on fishing along the coasts and waterways. The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, on the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants. In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies.

Contemporary hunter-gatherers may help us understand our prehistoric ancestors. We know from the observation of modern hunter-gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very mobile. While the entire community camps in a central location, a smaller party harvests the food within a reasonable distance from the camp. When the food in the area has become exhausted, the community moves on to exploit another site. We also notice seasonal migration patterns evolving for most hunter-gatherers, along with a strict division of labor between the sexes. These patterns of behavior may be similar to those practised by mankind during the Paleolithic Period.

Question 1: The word "**domestication**" in the first paragraph mostly means _____.
A. adapting animals to suit a new working environment
B. hatching and raising new species of wild animals in the home
C. teaching animals to do a particular job or activity in the home
D. making wild animals used to living with and working for humans

Question 2: According to the passage, subsistence societies depend mainly on _____.
A. hunter-gatherers' tools **B.** nature's provision
C. farming methods **D.** agricultural products

Question 3: The word "**marginal**" in the second paragraph is closest in meaning to "_____".
A. disadvantaged **B.** suburban **C.** forgotten **D.** abandoned

Question 4: In the lower latitudes of the tropics, hunter-gatherers _____.
A. can free themselves from hunting **B.** have better food gathering from nature
C. live along the coasts and waterways for fishing **D.** harvest shorter seasonal crops

Question 5: According to the passage, studies of contemporary subsistence societies can provide a _____.
A. further understanding of prehistoric times
B. broader vision of prehistoric natural environments
C. further understanding of modern subsistence societies
D. deeper insight into the dry-land farming

Question 6: The word "**conditions**" in the second paragraph refers to _____.
A. the places where plenty of animals and fish can be found
B. the situations in which hunter-gatherers can grow some crops

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. the environments where it is not favorable for vegetation to grow
D. the situations in which hunter-gatherers hardly find anything to eat

Question 7: A typical feature of both modern and prehistoric hunter-gatherers is that _____.
A. they live in the forests for all their life
B. they don't have a healthy and balanced diet
C. they don't have a strong sense of community
D. they often change their living places

Question 8: According to the passage, which of the following is NOT mentioned?
A. Harvesting from the natural environment had existed long before farming was taken up.
B. The environmental differences produce no effect on subsistence societies.
C. The number of hunter-gatherers decreases where farming is convenient.
D. Hunting or fishing develops where there are no or short growing seasons.

Question 9: According to the author, most contemporary and prehistoric hunter-gatherers share _____.
A. some methods of production **B.** some patterns of behavior
C. some restricted daily rules **D.** only the way of duty division

Question 10: Which of the following would serve as the best title of the passage?
A. Hunter-gatherers and Subsistence Societies **B.** Evolution of Humans' Farming Methods
C. A Brief History of Subsistence Farming **D.** Hunter-gatherers: Always on the Move

ĐÁP ÁN

1. D	**2. B**	**3. A**	**4. B**	**5. A**	**6. C**	**7. D**	**8. B**	**9. B**	**10. A**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **D.**
domestication (n) : thuần hóa
Đáp án A. adapting animals to suit a new working environment (*thích ứng động vật để phù hợp với môi trường làm việc mới*) – Sai, không đủ nghĩa.
Đáp án B. hatching and raising new species of wild animals in the home (*sinh sản và nuôi những loài động vật hoang dã mới trong nhà*) – Sai nghĩa.
Đáp án C. teaching animals to do a particular job or activity in the home (*dạy động vật làm công việc cụ thể hoặc hoạt động trong nhà*) – Sai nghĩa.
→ D. making wild animals used to living with and working for humans (*làm cho những loài động vật hoang dã quen với việc sống cùng con người và làm việc cho con người*)

Question 2: Đáp án **B.**
Keywords: depend mainly on
Clue: This method of harvesting from nature's provision is the oldest known subsistence strategy and has been practised for at least the last two million years. It was, indeed, the only way to obtain food...*(Phương pháp thu hoạch từ tự nhiên là kế sinh nhai lâu đời nhất được biết đến và đã được áp dụng ít nhất từ hai triệu năm trước. Thực vậy, đó là cách duy nhất để kiếm thức ăn...).*
Như vậy, ta có thể thấy sự tồn tại của xã hội thời kì đó phụ thuộc phần lớn vào tự nhiên.
Đáp án A. hunter-gatherers' tools *(công cụ săn bắt, hái lượm)* – Sai, tham khảo clue.
Đáp án C. farming methods *(phương thức canh tác)* – Sai, tham khảo clue.
Đáp án D. agricultural products *(sản phẩm nông nghiệp)* – Sai, tham khảo clue.
→ B. nature's provision

Question 3: Đáp án **A.**
Cần chú ý những danh từ được nhắc đến sau đó để đoán được nghĩa của từ. Chú ý từ: deserts *(sa mạc)*, arctic wastelands *(đất hoang Bắc Cực)*.
marginal (a): không có lợi, khó trồng trọt (đất đai)
Đáp án B. suburban (a): thuộc ngoại ô
Đáp án C. forgotten (a): bị lãng quên
Đáp án D. abandoned (a): bị bỏ hoang
→ A. disadvantaged (a): hoang hóa, khó trồng trọt

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 4: Đáp án **B.**
Keywords: lower latitudes of the tropics
Clue: The abundance of vegetation in the lower latitudes of the tropics, on the other hand, has provided a greater opportunity for gathering a variety of plants. *(Thảm thực vật phong phú ở vùng khí hậu ấm áp nhiệt đới, mặt khác, đã đem lại một cơ hội lớn để người dân thu thập được nhiều loại thực vật khác nhau)*
→ B. have better food gathering from nature
Question 5: Đáp án **A.**
Keywords: contemporary subsistence societies
Clue: Contemporary hunter-gatherers may help us understand our prehistoric ancestors. *(Săn bắt hái lượm đương đại có thể giúp ta hiểu hơn về tổ tiên thời tiền sử của mình)*
Đáp án B. broader vision of prehistoric natural environments *(tầm nhìn rộng hơn về môi trường tự nhiên thời tiền sử)* – Sai, tham khảo clue.
Đáp án C. further understanding of modern subsistence societies *(hiểu biết thêm về xã hội hiện đại đang tồn tại)* – Sai, tham khảo clue.
Đáp án D. deeper insight into the dry-land farming *(cái nhìn sâu hơn về canh tác đất khô)* – Sai, tham khảo clue.
→ A. further understanding of prehistoric times *(hiểu biết thêm về thời tiền sử)*.
Question 6: Đáp án **C.**
Từ "conditions" để chỉ những khó khăn đề cập ngay câu trước nó.
Clue: "In higher latitudes, the shorter growing seasons have restricted the availability of plant life." *(Ở vùng khí hậu ấm áp, mùa sinh trưởng ngắn đã hạn chế sự tồn tại của đời sống thực vật.)*
Đáp án C. the environments where it is not favorable for vegetation to grow *(môi trường không thuận lợi để thực vật phát triển)* là đáp án đúng.
Question 7: Đáp án **D.**
Keywords: A typical feature, both
Trong bài có đề cập đặc điểm của họ là "very mobile" *(có tính di động cao)*
Clue: "When the food in the area has become exhausted, the community moves on to exploit another site." *(Khi thức ăn trong vùng đã cạn kiệt, họ chuyển tới khai thác ở một vùng khác)*
→ D. they often change their living places *(thường xuyên thay đổi nơi sống)* là đáp án chính xác và phù hợp nhất.
Question 8: Đáp án **B.**
Keywords: not mentioned
Các đáp án A, C, D đều được đề cập trong bài.
Đáp án A. Harvesting from the natural environment had existed long before farming was taken up. *(Thu hoạch từ môi trường tự nhiên đã tồn tại rất lâu trước khi canh tác thế chỗ nó)*
Đáp án C. The number of hunter-gatherers decreases where farming is convenient. *(Số lượng người săn bắt hái lượm đã giảm khi mà canh tác nông nghiệp trở nên tiện lợi)*
Đáp án D. Hunting or fishing develops where there are no or short growing seasons. *(Săn bắn hoặc đánh bắt cá phát triển khi mà không có mùa sinh trưởng hoặc mùa sinh trưởng ngắn nào)*
Đáp án B sai vì trong bài có nói đến sự khác nhau của môi trường sống tác động đến sự tồn vong của xã hội "In short, the environmental differences have restricted the diet and have limited possibilities for the development of subsistence societies." chứ không phải là "no effect" *(không gây lại tác động gì)*
→ B. The environmental differences produce no effect on subsistence societies.
Question 9: Đáp án **B.**
Keywords: share
Clue: "We also notice seasonal migration patterns evolving for most hunter-gatherers, along with a strict division of labor between the sexes." *(Chúng ta cũng nhận ra tập quán di cư theo mùa với hầu hết những người săn bắt hái lượm, cùng với sự phân chia nghiêm ngặt trong lao động giữa các giới tính)*
Như vậy, hầu hết những người săn bắt hái lượm đương đại và tiền sử cùng giống nhau ở tập quán của mình.
→ B. some patterns of behavior
Question 10: Đáp án **A.**
Đáp án **B.** Evolution of Humans' Farming Methods *(Quá trình phát triển các phương thức canh tác của con người)* – Sai, không phù hợp nội dung toàn bài.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án **C.** A Brief History of Subsistence Farming *(Lược sử của canh tác tự cung tự cấp)* – Sai, không phải nội dung chính.

Đáp án **D.** Hunter-gatherers: Always on the Move *(Những người săn bắt hái lượm: Luôn luôn di chuyển)* – Sai, ý này có được đề cập nhưng không đủ bao quát toàn bài.

→ A. Hunter-gatherers and Subsistence Societies.

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Indeed (adv): thực vậy, quả thực, thực tế thì. ~ in fact, as a matter of fact.
2. On the other hand : mặt khác
3. Domestication (n): thuần hóa
4. High/low/temperate latitudes: vùng khí hậu ấm áp/lạnh/ôn hòa.
5. Subsistence farming (n): sự canh tác tự cung tự cấp (sản xuất đủ cho bản thân và gia đình, không dư thừa để bán), nông nghiệp tự túc.
6. Hunter-gatherer (n): người thuộc thời kì săn bắt hái lượm để kiếm ăn.
7. Marginal (a): không có lợi, khó trồng trọt (đất đai) ~ disadvantaged (a): hoang hóa, khó trồng trọt

EXERCISE 2: (D – 2010) [●●○]

It's often said that we learn things at the wrong time. University students frequently do the minimum of work because they're crazy about a good social life instead. Children often scream before their piano practice because it's so boring. They have to be given gold stars and medals to be persuaded to swim, or have to be bribed to take exams. But the story is different when you're older.

Over the years, I've done my share of adult learning. At 30, I went to a college and did courses in History and English. It was an amazing experience. **For starters**, I was paying, so there was no reason to be late – I was the one frowning and drumming my fingers if the tutor was late, not the other way round. Indeed, if I could persuade him to linger for an extra five minutes, it was a bonus, not a nuisance. I wasn't frightened to ask questions, and homework was a pleasure not a pain. When I passed an exam, I had passed it for me and me alone, not for my parents or my teachers. The satisfaction I got was entirely personal.

Some people fear going back to school because they worry that their brains have got **rusty**. But the joy is that, although some parts have rusted up, your brain has learnt all kinds of other things since you were young. It has learnt to think independently and flexibly and is much better at relating one thing to another. What you lose in the rust department, you gain in the maturity department.

In some ways, age is a positive plus. For instance, when you're older, you get less frustrated. Experience has told you that, if you're calm and simply do something carefully again and again, eventually you'll get the hang of it. The confidence you have in other areas – from being able to drive a car, perhaps – means that if you can't, say, build a chair instantly, you don't, like a child, want to destroy your first pathetic attempts. Maturity tells you that you will, with application, eventually **get there**.

I hated piano lessons at school, but I was good at music. And coming back to it, with a teacher who could explain why certain exercises were useful and with musical concepts that, at the age of ten, I could never grasp, was magical. Initially, I did feel a bit strange, thumping out a piece that I'd played for my school exams, with just as little comprehension of what the composer intended as I'd had all those years before. But soon, complex emotions that I never knew poured out from my fingers, and suddenly I could understand why practice makes perfect.

Question 1: It is implied in paragraph 1 that _____.
A. young learners are usually lazy in their class
B. teachers should give young learners less homework
C. young learners often lack a good motivation for learning
D. parents should encourage young learners to study more

Question 2: The writer's main point in paragraph 2 is to show that as people grow up, _____.
A. they cannot learn as well as younger learners
B. they have a more positive attitude towards learning
C. they tend to learn less as they are discouraged

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. they get more impatient with their teachers

Question 3: The phrase "**For starters**" in paragraph 2 could best be replaced by "_____".

A. For beginners **B.** First and foremost

C. At the starting point **D.** At the beginning

Question 4: While doing some adult learning courses at a college, the writer was surprised _____.

A. to have more time to learn **B.** to be able to learn more quickly

C. to feel learning more enjoyable **D.** to get on better with the tutor

Question 5: In paragraph 3, the word "**rusty**" means _____.

A. not as good as it used to be through lack of practice

B. impatient because of having nothing to do

C. covered with rust and not as good as it used to be

D. staying alive and becoming more active

Question 6: The phrase "**get there**" in paragraph 4 is closest in meaning to "_____".

A. have the things you have long desired **B.** achieve your aim with hard work

C. arrive at an intended place with difficulty **D.** receive a school or college degree

Question 7: All of the following are true about adult learning EXCEPT _____.

A. experience in doing other things can help one's learning

B. young people usually feel less patient than adults

C. adults think more independently and flexibly than young people

D. adult learners have fewer advantages than young learners

Question 8: It can be inferred from paragraph 4 that maturity is a positive plus in the learning process because adult learners _____.

A. pay more attention to detail than younger learners

B. have become more patient than younger learners

C. are less worried about learning than younger learners

D. are able to organize themselves better than younger learners

Question 9: It is implied in the last paragraph that when you learn later in life, you _____.

A. should expect to take longer to learn than when you were younger

B. find that you can recall a lot of things you learnt when younger

C. can sometimes understand more than when you were younger

D. are not able to concentrate as well as when you were younger

Question 10: What is the writer's main purpose in the passage?

A. To show how fast adult learning is. **B.** To describe adult learning methods.

C. To encourage adult learning. **D.** To explain reasons for learning.

ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. B	4. C	5. A	6. B	7. D	8. B	9. C	10. C

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Clue: "They have to be given gold stars and medals to be persuaded to swim, or have to be bribed to take exams" *(Họ cần được trao tặng ngôi sao vàng hoặc huân chương để động viên bơi, hoặc phải được hối lộ để làm bài kiểm tra)*

→ C. young learners often lack a good motivation for learning *(Người trẻ thường thiếu động lực tốt cho việc học hành)* là đáp án đúng.

Question 2: Đáp án **B.**

Keywords: paragraph 2, as people grow up

Toàn bộ nội dung đoạn 2 nói về trải nghiệm học tập của tác giả khi đi học đầy đủ, không ngại hỏi, không ngại bài về nhà…vân vân. Như vậy tác giả muốn chỉ ra rằng khi ta lớn thường có thái độ tích cực hơn về việc học.

Các đáp án còn lại đều sai thông tin.

Đáp án A. they cannot learn as well as younger learners *(họ không thể học như những người trẻ được)*

Đáp án C. they tend to learn less as they are discouraged *(họ có xu hướng học ít đi vì không được động viên)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án D. they get more impatient with their teachers *(họ trở nên thiếu kiên nhẫn hơn với giáo viên)*
→ B. they have a more positive attitude towards learning
Question 3: Đáp án **B.**
Từ "For starters" rất dễ nhầm lẫn nếu không xem văn cảnh và có thể dẫn đến dịch nhầm thành "Dành cho người mới bắt đầu". Tuy nhiên "For starters" mang nghĩa "Trước hết", mục đích bắt đầu biểu đạt những ý kiến của tác giả về "It was an amazing experience." – trải nghiệm thú vị ở câu trước đó.
Đáp án A. For beginners *(Dành cho những người mới bắt đầu)* – Sai, không phù hợp văn cảnh.
Đáp án C. At the starting point *(Tại điểm bắt đầu)* – Sai, không hợp nghĩa.
Đáp án D. At the beginning *(Ban đầu)* – Đóng vai trò trạng ngữ, không thích hợp.
→ B. First and foremost *(Đầu tiên và trước hết là)*
Question 4: Đáp án **C.**
Keywords: was surprised
Clue: "The satisfaction I got was entirely personal"
Như vậy có thể dễ dàng nhận thấy tác giả cảm thấy việc học hứng thú hơn.
→ C. to feel learning more enjoyable.
Question 5: Đáp án **A.**
rusty (a): han gỉ (nghĩa đen), lỗi thời, lạc hậu, trình độ kém (do thiếu thực hành)
Đáp án B. impatient because of having nothing to do *(không kiên nhẫn do chẳng có gì để làm)*
Đáp án C. covered with rust and not as good as it used to be *(bị gỉ bao phủ và không tốt như trước)*
Đáp án D. staying alive and becoming more active *(đầy sức sống và trở nên năng động hơn)*
→ A. not as good as it used to be through lack of practice *(không tốt như trước do thiếu thực hành)*
Question 6: Đáp án **B.**
Nghĩa cả câu "Maturity tells you that you will, with application, eventually get there." Có thể tạm dịch là "*Sự trưởng thành sẽ khiến bạn thực hiện được mong ước nếu đi cùng với sự nỗ lực của bản thân*".
Đáp án A. have the things you have long desired *(sở hữu những gì bạn mong muốn)*
Đáp án C. arrive at an intended place with difficulty *(xuất phát ở một điểm đã định trước với khó khăn)*
Đáp án D. receive a school or college degree *(nhận được bằng tốt nghiệp hoặc bằng đại học)*
→ B. achieve your aim with hard work *(đạt được mục tiêu với sự làm việc chăm chỉ)*
Question 7: Đáp án **D.**
Toàn bộ bài đọc là những thuận lợi, lợi ích khi học ở độ tuổi trưởng thành. Vì vậy thông tin trong đáp án D là sai.
→ D. adult learners have fewer advantages than young learners *(người học ở độ tuổi trưởng thành có ít lợi thế hơn người trẻ)*
Question 8: Đáp án **B.**
Keywords: paragraph 4, positive plus
Clue: "...when you're older, you get less frustrated. Experience has told you that, if you're calm and simply do something carefully again and again, eventually you'll get the hang of it" *(khi bạn già, bạn sẽ ít nản chí. Kinh nghiệm cho thấy nếu bạn bình tĩnh và làm lại một cách cẩn thận hết lần này đến lần khác, dần dần bạn sẽ thành công)*
→ B. have become more patient than younger learners *(Những người trưởng thành có kiên nhẫn hơn những người trẻ tuổi)*
Question 9: Đáp án **C.**
Keywords: last paragraph, learn later in life
Clue: "at the age of ten, I could never grasp...suddenly I could understand why practice makes perfect"
Đoạn văn nói về việc tác giả tập đàn piano lúc nhỏ, và dần lớn lên bỗng hiểu được sâu hơn những bài học, thực hành đó.
→ C. can sometimes understand more than when you were younger *(thi thoảng có thể hiểu được nhiều hơn lúc còn nhỏ)*
Question 10: Đáp án **C.**
Có thể dễ dàng chọn được đáp án này khi đọc đoạn văn thứ 2 và những nội dung được đề cập sau đó.
→ C. to encourage adult learning *(để khuyến khích người lớn học tập)*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. (to) get the hang of (something): Học được cách làm một cái gì đó, đạt được hiệu quả.
Eg : I'll teach you how to use this program – you'll get the hang of it after a while. *(Tôi sẽ dạy bạn cách sử dụng chương trình này, bạn sẽ học được nó sau một thời gian thôi.)*
2. For starters: đầu tiên là, đầu tiên. ~ first and foremost
3. Eventually (adv): rốt cuộc, cuối cùng là ~ in the long run, ultimately
4. Nuisance (n): sự phiền toái, kẻ phiền toái.
5. Rusty (a): han gỉ (nghĩa đen), lỗi thời, lạc hậu, trình độ kém (do thiếu thực hành)

EXERCISE 3: (D – 2010) [●●○]

In the West, cartoons are used chiefly to make people laugh. The important feature of all these cartoons is the joke and the element of surprise which is contained. Even though it is very funny, a good cartoon is always based on close observation of a particular feature of life and usually has a serious purpose.

Cartoons in the West have been associated with political and social matters for many years. In wartime, for example, they proved to be an excellent way of spreading propaganda. Nowadays cartoons are often used to make short, sharp comments on politics and governments as well as on a variety of social matters. In this way, the modern cartoon has become a very powerful force in influencing people in Europe and the United States.

Unlike most American and European cartoons, however, many Chinese cartoon drawings in the past have also attempted to educate people, especially those who could not read and write. Such cartoons about the lives and sayings of great men in China have proved extremely useful in bringing education to illiterate and semi-literate people throughout China. Confucius, Mencius and Laozi have all appeared in very interesting stories presented in the form of cartoons. The cartoons themselves have thus served to illustrate the teachings of the Chinese sages in a very attractive way.

In this sense, many Chinese cartoons are different from Western cartoons in so far as they do not depend chiefly on telling jokes. Often, there is nothing to laugh at when you see Chinese cartoons. **This** is not their primary aim. In addition to commenting on serious political and social matters, Chinese cartoons have aimed at spreading the traditional Chinese thoughts and culture as widely as possible among the people.

Today, however, Chinese cartoons have an added part to play in spreading knowledge. They offer a very attractive and useful way of reaching people throughout the world, regardless of the particular country in which they live. Thus, through cartoons, the thoughts and teachings of the old Chinese philosophers and sages can now reach people who live in such countries as Britain, France, America, Japan, Malaysia or Australia and who are unfamiliar with the Chinese culture.

Until recently, the transfer of knowledge and culture has been overwhelmingly from the West to the East and not vice versa. By means of cartoons, however, publishing companies in Taiwan, Hong Kong and Singapore are now having success in correcting this **imbalance** between the East and the West.

Cartoons can overcome language barriers in all foreign countries. The vast increase in the popularity of these cartoons serves to illustrate the truth of Confucius's famous saying "One picture is worth a thousand words."

Question 1: Which of the following clearly characterizes Western cartoons?
A. Enjoyment, liveliness, and carefulness. **B.** Originality, freshness, and astonishment.
C. Seriousness, propaganda, and attractiveness. **D.** Humour, unexpectedness, and criticism.

Question 2: Chinese cartoons have been useful as an important means of_____.
A. political propaganda in wartime **B.** amusing people all the time
C. educating ordinary people **D.** spreading Western ideas

Question 3: The major differences between Chinese cartoons and Western cartoons come from their _____.
A. styles **B.** values **C.** purposes **D.** nationalities

Question 4: The pronoun "**this**" in paragraph 4 mostly refers to _____.
A. an educational purpose **B.** a piece of art
C. a funny element **D.** a propaganda campaign

Question 5: The passage is intended to present _____.
A. an opinion about how cartoons entertain people
B. an outline of Western cartoons and Chinese cartoons
C. a description of cartoons of all kinds the world over
D. a contrast between Western cartoons and Chinese cartoons

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: Which of the following could be the best title for the passage?
A. A Very Powerful Force in Influencing People
B. Chinese Cartoons and Western Cartoons
C. An Excellent Way of Spreading Propaganda
D. Cartoons as a Way of Educating People
Question 7: In general, Chinese cartoons are now aiming at _____.
A. disseminating traditional practices in China and throughout the world
B. spreading the Chinese ideas and cultural values throughout the world
C. bringing education to illiterate and semi-literate people in the world
D. illustrating the truth of Chinese great men's famous sayings
Question 8: The word "**imbalance**" in paragraph 6 refers to _____.
A. the discrimination between the West culture and the East culture
B. the influence of the East cartoons over the West cartoons
C. the mismatch between the East cartoons and the West cartoons
D. the dominant cultural influence of the West over the East
Question 9: Which of the following is most likely the traditional subject of Chinese cartoons?
A. Jokes and other kinds of humour in political and social matters.
B. The philosophies and sayings of ancient Chinese thinkers.
C. The illiterate and semi-literate people throughout China.
D. The stories and features of the lives of great men the world over.
Question 10: According to the passage, which of the following is true?
A. Cartoons will replace other forms of writing.
B. Language barriers restricted cartoons.
C. Cartoons can serve various purposes.
D. Western cartoons always have a serious purpose.

ĐẮP ÁN

1. D	**2. C**	**3. C**	**4. C**	**5. D**	**6. B**	**7. B**	**8. D**	**9. B**	**10. C**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **D.**
Keywords: clearly characterizes
Clue:
+ The important feature of all these cartoons is the joke and the element of surprise which is contained. *(Yếu tố quan trọng của những tranh biếm họa này là chuyện cười có yếu tố gây ngạc nhiên trong đó)*
+ Nowadays cartoons are often used to make short, sharp comments on politics and governments as well as on a variety of social matters. *(Ngày nay, tranh biếm họa thường được sử dụng để đưa ra những lời bình luận ngắn gọn, sắc bén về chính trị, chính quyền cũng như rất nhiều vấn đề xã hội khác)*
Như vậy, câu mô tả đặc điểm tranh biếm họa phương Tây một cách rõ ràng nhất là
→ D. Humour, unexpectedness, and criticism. *(Hài hước, bất ngờ và châm biếm)*
Question 2: Đáp án **C.**
Keywords: Chinese cartoons, useful, important means of
Clue: Such cartoons about the lives and sayings of great men in China have proved extremely useful in bringing education to illiterate and semi-illiterate people throughout China. (*Tranh biếm họa nhân sinh cùng những câu châm ngôn của các bậc vĩ nhân Trung Hoa đã tỏ ra cực kỳ hữu ích trong việc dạy học cho những người thất học và ít học khắp Trung Hoa*)
→ C. educating ordinary people *(giáo dục mọi người)*
Question 3: Đáp án **C.**
Keywords: major differences, come from
Clue:
+ In the West, cartoons are used chiefly to make people laugh. *(Ở phương Tây, tranh biếm họa được dùng chủ yếu để gây tiếng cười cho mọi người)*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

+ Many Chinese cartoons are different from Western cartoons in so far as they do not depend chiefly on telling jokes. *(Nhiều tranh biếm họa Trung Hoa khác với tranh biếm họa phương Tây bởi chúng không phụ thuộc chủ yếu vào việc kể chuyện cười)*

→ C. purposes *(mục đích)*

Question 4: Đáp án **C.**

Clue: "There is nothing to laugh at when you see Chinese cartoons" *(Chẳng có gì đáng cười khi bạn xem tranh biếm họa Trung Hoa)*

Vậy từ "This" ở đây là yếu tố gây cười, yếu tố hài hước được nhắc đến ở câu trước đó.

→ C. a funny element

Question 5: Đáp án **D.**

Keywords: different from

Clue: "Many Chinese cartoons are different from Western cartoons" *(Tranh biếm họa Trung Hoa khác với tranh biếm họa phương Tây)*

→ D. a contrast between Western cartoons and Chinese cartoons *(sự tương phản giữa tranh biếm họa phương Tây và tranh biếm họa Trung Hoa)*

Question 6: Đáp án **B.**

Có thể dễ dàng nhận ra đoạn 1 và 2 tác giả tập trung nói về tranh biếm họa phương Tây, đoạn 3 và 4 tác giả tập trung nói về tranh biếm họa Trung Hoa.

→ B. Chinese Cartoons and Western Cartoons

Question 7: Đáp án **B.**

Keywords: Chinese cartoons, now, aiming at

Clue: "Chinese cartoons have aimed at spreading the traditional Chinese thoughts and culture as widely as possible among the people" *(Tranh biếm họa Trung Hoa nhắm tới việc truyền bá tư tưởng và văn hóa truyền thống cho mọi người càng rộng rãi càng tốt)*

→ B. spreading the Chinese ideas and cultural values throughout the world. *(Truyền bá tư tưởng và những giá trị văn hóa của Trung Hoa ra toàn thế giới)*

Question 8: Đáp án **D.**

imbalance (n): sự mất cân bằng, dominant (n): ưu thế, chiếm lĩnh

→ D. the dominant cultural influence of the West over the East. *(Sự chiếm lĩnh của ảnh hưởng văn hóa phương Tây đối với phương Đông)*

Question 9: Đáp án **B.**

Keywords: most likely, traditional subject, Chinese cartoons

Clue: "Such cartoons about the lives and sayings of great men in China." *(Tranh biếm họa về nhân sinh và châm ngôn của những bậc vĩ nhân ở Trung Hoa)*

Đáp án A. Jokes and other kinds of humour in political and social matters. *(Chuyện cười và những thể loại hài hước khác về vấn đề chính trị xã hội)* – Sai, tham khảo clue.

Đáp án C. The illiterate and semi-literate people throughout China. *(Những người thất học và ít học ở khắp Trung Hoa)* – Sai, tham khảo clue.

Đáp án D. The stories and features of the lives of great men the world over. *(Câu chuyện và nét đặc trưng về cuộc sống của các bậc vĩ nhân trên khắp thế giới)* – Sai, tham khảo clue.

→ B. The philosophies and sayings of ancient Chinese thinkers. *(Triết lý sống và những câu châm ngôn của các nhà tư tưởng Trung Hoa xưa)*

Question 10: Đáp án **C.**

Đáp án A. Cartoons will replace other forms of writing. *(Tranh biếm họa sẽ thay thế cho những hình thức văn viết khác)* – Sai, không có thông tin trong bài

Đáp án B. Language barriers restricted cartoons. *(Rào cản ngôn ngữ làm hạn chế tranh biếm họa)* – Sai, ở đầu đoạn cuối có nói "Cartoons can overcome language barriers in all foreign countries" *(Tranh biếm họa có thể vượt qua được rào cản ngôn ngữ ở mọi quốc gia)*

Đáp án D. Western cartoons always have a serious purpose. *(Tranh biếm họa phương Tây luôn luôn có một mục đích nghiêm túc)* – Sai, "usually has a serious purpose" *(thường thì có mục đích nghiêm túc)*. Ta cần cẩn thận khi lựa chọn đáp án, vì always # usually.

→ C. Cartoons can serve various purposes *(Tranh biếm họa có thể phục vụ cho nhiều mục đích)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Be associated with + N/N phrase:** liên quan đến cái gì
2. **Propaganda (n):** sự tuyên truyền, tài liệu tuyên truyền
3. **Attempt to do st:** cố gắng thử làm gì
4. **A sage (n):** nhà hiền triết
5. **Present (v):** trình bày
6. **Regardless of + N/N phrase = irrespective of + N/N phrase:** bất kể là, bất chấp
7. **Thus = therefore:** vì vậy
8. **Language barrier (n):** rào cản ngôn ngữ
9. **Illiterate (a):** mù chữ
10. **Have/play a part/role in + N/N phrase:** có vai trò trong cái gì/việc gì

EXERCISE 4: (D – 2011) [●●○]

Culture is a word in common use with complex meanings, and is derived, like the term *broadcasting*, from the treatment and care of the soil and of what grows on it. It is directly related to cultivation and the adjectives *cultural* and *cultured* are part of the same verbal complex. A person of culture has identifiable **attributes**, among them a knowledge of and interest in the arts, literature, and music. Yet the word *culture* does not refer solely to such knowledge and interest nor, indeed, to education. At least from the 19th century onwards, under the influence of anthropologists and sociologists, the word *culture* has come to be used generally both in the singular and the plural (*cultures*) to refer to a whole way of life of people, including their customs, laws, conventions, and values.

Distinctions have consequently been drawn between primitive and advanced culture and cultures, between elite and popular culture, between popular and mass culture, and most recently between national and global cultures. Distinctions have been drawn too between *culture* and *civilization*; the latter is a word derived not, like culture or agriculture, from the soil, but from the city. The two words are sometimes treated as synonymous. Yet this is misleading. While civilization and barbarism are pitted against each other in what seems to be a perpetual behavioural pattern, the use of the word *culture* has been strongly influenced by conceptions of evolution in the 19th century and of development in the 20th century. Cultures evolve or develop. They are not **static**. They have twists and turns. Styles change. So do fashions. There are cultural processes. What, for example, the word *cultured* means has changed substantially since the study of classical (that is, Greek and Roman) literature, philosophy, and history ceased in the 20th century to be central to school and university education. No single alternative focus emerged, although with computers has come electronic culture, affecting kinds of study, and most recently digital culture. As cultures express themselves in new forms not everything gets better or more civilized.

The multiplicity of meanings attached to the word made and will make it difficult to define. There is no single, unproblematic definition, although many attempts have been made to establish one. The only non-problematic definitions go back to agricultural meaning (for example, cereal culture or strawberry culture) and medical meaning (for example, bacterial culture or penicillin culture). Since in anthropology and sociology we also acknowledge culture clashes, culture shock, and counter-culture, the range of reference is extremely wide.

Question 1: According to the passage, the word *culture* _____.

A. is related to the preparation and use of land for farming

B. comes from a source that has not been identified

C. develops from Greek and Roman literature and history

D. derives from the same root as *civilization* does

Question 2: It is stated in paragraph 1 that a cultured person _____.

A. has a job related to cultivation **B.** does a job relevant to education

C. takes care of the soil and what grows on it **D.** has knowledge of arts, literature, and music

Question 3: The author remarks that *culture* and *civilization* are the two words that _____.

A. share the same word formation pattern **B.** have nearly the same meaning

C. are both related to agriculture and cultivation **D.** do not develop from the same meaning

Question 4: It can be inferred from the passage that since the 20th century _____.

A. schools and universities have not taught classical literature, philosophy, and history

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. classical literature, philosophy, and history have been considered as core subjects
C. classical literature, philosophy, and history have not been taught as compulsory subjects
D. all schools and universities have taught classical literature, philosophy, and history

Question 5: The word "**attributes**" in paragraph 1 most likely means _____.
A. fields **B.** qualities **C.** aspects **D.** skills

Question 6: The word "**static**" in paragraph 2 could best be replaced by "_____".
A. unchanged **B.** balanced **C.** regular **D.** dense

Question 7: Which of the following is NOT stated in the passage?
A. Anthropology and sociology have tried to limit the references to *culture*.
B. Distinctions have been drawn between *culture* and *civilization*.
C. The use of the word *culture* has been changed since the 19th century.
D. The word *culture* can be used to refer to a whole way of life of people.

Question 8: It is difficult to give the definitions of the word *culture* EXCEPT for its _____.
A. agricultural and medical meanings **B.** philosophical and historical meanings
C. historical and figurative meanings **D.** sociological and anthropological meanings

Question 9: Which of the following is NOT true about the word *culture*?
A. It differs from the word *civilization*. **B.** It evolves from agriculture.
C. Its use has been considerably changed. **D.** It is a word that cannot be defined.

Question 10: The passage mainly discusses _____.
A. the multiplicity of meanings of the word *culture*
B. the distinction between *culture* and *civilization*
C. the figurative meanings of the word *culture*
D. the derivatives of the word *culture*

ĐÁP ÁN

1. A	**2. D**	**3. D**	**4. C**	**5. B**	**6. A**	**7. A**	**8. A**	**9. D**	**10. A**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**
Clue: "Culture is a word in common use with complex meanings, and is derived, like the term broadcasting, from the treatment and care of the soil and of what grows on it"
→ **A.** is related to the preparation and use of land for farming *(liên quan đến sự chuẩn bị và sử dụng đất nông nghiệp)*

Question 2: Đáp án **D.**
Keywords: paragraph 1, cultured person
Clue: "A person of culture has identifiable attributes, among them a knowledge of and interest in the arts, literature, and music" *(Một người có văn hóa có các thuộc tính dễ nhận dạng, họ có hiểu biết và quan tâm đến nghệ thuật, văn học và âm nhạc)*

Question 3: Đáp án **D.**
Clue: "Distinctions have been drawn too between culture and civilization; the latter is a word derived not, like culture or agriculture, from the soil, but from the city"
distinction (n): sự phân biệt
Đáp án A. share the same word formation pattern *(có cùng cách cấu tạo từ)* – Sai, tham khảo clue.
Đáp án B. have nearly the same meaning *(gần như đồng nghĩa)* – Sai, có thể dễ dàng nhận ra hai từ này không đồng nghĩa.
Đáp án C. are both related to agriculture and cultivation *(đều liên quan đến nông nghiệp và trồng trọt)* – Sai, chỉ có từ culture liên quan tới chúng.
→ D. do not develop from the same meaning *(không phát triển theo nghĩa giống nhau)*

Question 4: Đáp án **C.**
Keyword: since the 20th century

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "the study of classical (that is, Greek and Roman) literature, philosophy, and history ceased in the 20th century to be central to school and university education" *(Việc nghiên cứu văn học cổ điển Hy Lạp và La Mã, triết học, lịch sử đã ngừng lại ở thế kỉ 20 để tập trung vào giáo dục phổ thông và đại học)*

→ C. classical literature, philosophy, and history have not been taught as compulsory subjects *(văn học cổ điển, triết học và lịch sử không phải là những môn học chính được dạy)*

Question 5: Đáp án **B.**

attribute (n): thuộc tính
field (n): lĩnh vực
quality (n): đặc tính
aspect (n): khía cạnh
skill (n): kỹ năng

→ B. qualities

Question 6: Đáp án **A.**

static (a): tĩnh, không thay đổi
unchanged (a): không thay đổi
balanced (a): ổn định, cân đối
regular (a): đều đặn
dense (a): dày đặc

→ A. unchanged

Question 7: Đáp án **A.**

Clue:

+ "the use of the word *culture* has been strongly influenced by conceptions of evolution in the 19th century and of development in the 20th century." (Đáp án C)

+ "the word *culture* has come to be used generally both in the singular and the plural (*cultures*) to refer to a whole way of life of people, including their customs, laws, conventions, and values." (Đáp án D)

Đáp án B. Distinctions have been drawn between *culture* and *civilization*. – Nội dung này có được đề cập trong bài, xem lại câu 3.

Đáp án C. The use of the word *culture* has been changed since the 19th century. – Tham khảo clue.

Đáp án D. The word *culture* can be used to refer to a whole way of life of people. – Tham khảo clue.

→ A. Anthropology and sociology have tried to limit the references to *culture*.

Question 8: Đáp án **A.**

Clue: "The only non-problematic definitions go back to agricultural meaning and medical meaning"

→ A. agricultural and medical meanings

Question 9: Đáp án **D.**

Clue: "The only non-problematic definitions go back to agricultural meaning and medical meaning"

Như vậy từ "culture" không phải là từ không định nghĩa được mà nó vẫn có nghĩa nông nghiệp và y học.

→ D. It is a word that cannot be defined.

Question 10: Đáp án **A.**

Dễ dàng nhận thấy nội dung bài nói từ "culture" với vô số nghĩa của nó.

→ A. the multiplicity of meanings of the word culture

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Be derived from + N/N phrase: bắt nguồn từ đâu
2. Refer to + N/N phrase: ám chỉ đến
3. Onwards (adv): trở đi
4. A distinction (n): sự khác biệt => draw a distinction (collo): chỉ ra sự khác biệt
5. Primitive (a): nguyên thủy, sơ khai, ban đầu
6. Synonymous (a): đồng nghĩa
7. Pit st against st: đặt cái gì vào cuộc đấu với cái gì
8. Emerge (v): nổi lên, hiện lên, hiện ra
9. Acknowledge (v): thừa nhận, ghi nhận
10. Cease (v): dừng, ngưng, kết thúc
11. Static (a): tĩnh, không thay đổi
12. Attribute (n): thuộc tính

EXERCISE 5: (D – 2011) [●●○]

The issue of equality for women in British society first attracted national attention in the early 20th century, when the suffragettes won for women the right to vote. In the 1960s feminism became the subject of intense debate when the women's liberation movement encouraged women to reject their traditional supporting role and to demand equal status and equal rights with men in areas such as employment and pay.

Since then, the **gender gap** between the sexes has been reduced. The Equal Pay Act of 1970, for instance, made it illegal for women to be paid less than men for doing the same work, and in 1975 the Sex Discrimination Act aimed to prevent either sex having an unfair advantage when applying for jobs. In the same year the Equal Opportunities Commission was set up to help people claim their rights to equal treatment and to publish research and statistics to show where improvements in opportunities for women need to be made. Women now have much better employment opportunities, though they still tend to get less well-paid jobs than men, and very few are appointed to top jobs in industry.

In the US the movement that is often called the "first wave of feminism" began in the mid 1800s. Susan B. Anthony worked for the right to vote, Margaret Sanger wanted to provide women with the means of contraception so that they could decide whether or not to have children, and Elizabeth Blackwell, who had to fight for the chance to become a doctor, wanted women to have greater opportunities to study. Many feminists were interested in other social issues.

The second wave of feminism began in the 1960s. Women like Betty Friedan and Gloria Steinem became associated with the fight to get equal rights and opportunities for women under the law. An important issue was the Equal Rights Amendment (ERA), which was intended to change the Constitution. Although the ERA was not passed, there was progress in other areas. It became illegal for employers, schools, clubs, etc. to discriminate against women. But women still find it hard to advance beyond a certain point in their careers, the so-called **glass ceiling** that prevents them from having high-level jobs. Many women also face the problem of the second shift, i.e. the household chores.

In the 1980s, feminism became less popular in the US and there was less interest in solving the remaining problems, such as the fact that most women still earn much less than men. Although there is still discrimination, the principle that it should not exist is widely accepted.

Question 1: It can be inferred from paragraph 1 that in the 19th century, _____.
A. British women did not have the right to vote in political elections
B. most women did not wish to have equal status and equal rights
C. British women did not complete their traditional supporting role
D. suffragettes fought for the equal employment and equal pay

Question 2: The phrase "**gender gap**" in paragraph 2 refers to _____.
A. the social distance between the two sexes
B. the difference in status between men and women
C. the visible space between men and women
D. the social relationship between the two sexes

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: Susan B. Anthony, Margaret Sanger, and Elizabeth Blackwell are mentioned as _____.
A. American women who had greater opportunities
B. American women who were more successful than men
C. pioneers in the fight for American women's rights
D. American women with exceptional abilities

Question 4: The Equal Rights Amendment (ERA) _____.
A. supported employers, schools and clubs
B. was brought into force in the 1960s
C. was not officially approved
D. changed the US Constitution

Question 5: In the late 20th century, some information about feminism in Britain was issued by _____.
A. the Equal Pay Act of 1970
B. the Sex Discrimination Act
C. the Equal Opportunities Commission
D. the Equal Rights Amendment

Question 6: Which of the following is true according to the passage?
A. The US movement of feminism became the most popular in the late 20th century.
B. The women's liberation movement in the world first began in Britain.
C. The movement of feminism began in the US earlier than in Britain.
D. The British government passed laws to support women in the early 20th century.

Question 7: The phrase "**glass ceiling**" in paragraph 4 mostly means _____.
A. an overlooked problem
B. a ceiling made of glass
C. an imaginary barrier
D. a transparent frame

Question 8: Which of the following is NOT mentioned in the passage?
A. Many American women still face the problem of household chores.
B. An American woman once had to fight for the chance to become a doctor.
C. British women now have much better employment opportunities.
D. There is now no sex discrimination in Britain and in the US.

Question 9: It can be inferred from the passage that _____.
A. the belief that sex discrimination should not exist is not popular in the US
B. women in Britain and the US still fight for their equal status and equal rights
C. the British government did not approve of the women's liberation movement
D. women do not have better employment opportunities despite their great efforts

Question 10: Which of the following would be the best title for the passage?
A. Women and the Right to Vote
B. Opportunities for Women Nowadays
C. The Suffragettes in British Society
D. Feminism in Britain and the US

ĐÁP ÁN

1. A	**2. B**	**3. C**	**4. C**	**5. C**	**6. C**	**7. C**	**8. D**	**9. B**	**10. D**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Keywords: paragraph 1, in the 19th century

Clue: "The issue of equality for women in British society first attracted national attention in the early 20th century, when the suffragettes won for women the right to vote" *(Vấn đề về bình đẳng của phụ nữ trong xã hội Anh thu hút sự chú ý trên toàn quốc lần đầu điên vào đầu những năm thế kỉ 20, khi những người phụ nữ đi bầu cử đã giành được quyền bỏ phiếu của phụ nữ)*

Như vậy vào đầu thế kỉ 20, phụ nữ anh mới có quyền bỏ phiếu. Ta có thể đoán được rằng, thế kỉ 19 phụ nữ Anh hoàn toàn không có quyền này.

→ A. British women did not have the right to vote in political elections *(Phụ nữ người Anh không có quyền bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử chính trị)*

Question 2: Đáp án **B.**

gender gap (n): khoảng cách giới tính, sự phân biệt giới tính.

→ B. the difference in status between men and women *(Khác biệt về địa vị giữa đàn ông và phụ nữ)*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: Đáp án **C.**
Keywords: Susan B. Anthony, Margaret Sanger, and Elizabeth Blackwell
Clue: "Susan B. Anthony worked for the right to vote, Margaret Sanger wanted to provide women with the means of contraception so that they could decide whether or not to have children, and Elizabeth Blackwell, who had to fight for the chance to become a doctor, wanted women to have greater opportunities to study" *(Susan B. Anthony đã hành động để giành quyền bầu cử, Margaret Sanger muốn cung cấp cho phụ nữ những phương thức tránh thai để họ quyết định nên hay không nên có con, và Elizabeth Blackwell, người đã đấu tranh để có cơ hội trở thành một bác sĩ, mong muốn phụ nữ có nhiều cơ hội rộng mở hơn để học tập)*
→ C. pioneers in the fight for American women's rights *(những người tiên phong cho đấu tranh về quyền của phụ nữ ở nước Mỹ)*
Question 4: Đáp án **C.**
Keywords: The Equal Rights Amendment (ERA)
Clue: "Although the ERA was not passed, there was progress in other areas" *(Mặc dù ERA không được thông qua, nhưng nó vẫn được áp dụng ở những khu vực khác)*
Như vậy ERA không chính thức được chấp thuận vì không được thông qua.
→ C. was not officially approved
Question 5: Đáp án **C.**
Keywords: In the late 20th century, feminism in Britain
Clue: "In the same year the Equal Opportunities Commission was set up to help people claim their rights to equal treatment and to publish research and statistics to show where improvements in opportunities for women need to be made" *(Cũng trong năm đó, EOC được thành lập để giúp người dân đòi quyền của họ được đối xử bình đẳng và công bố những nghiên cứu cùng số liệu những nơi cần phải nâng cao cơ hội cho phụ nữ)*
→ C. the Equal Opportunities Commission
Question 6: Đáp án **C.**
Phong trào đòi bình quyền cho phụ nữ bắt đầu ở Mỹ vào giữa thế kỉ 19, còn ở Anh bắt đầu vào đầu thế kỉ 20, như vậy phong trào đòi bình quyền cho nữ giới bắt đầu ở Mỹ sớm hơn ở Anh.
→ C. The movement of feminism began in the US earlier than in Britain.
Question 7: Đáp án **C.**
glass ceiling (n) : tình trạng không được thăng quan tiến chức do tuổi tác, giới tính, dân tộc. (Hoặc tạm dịch là rào cản)
Đáp án A. an overlooked problem *(một vấn đề bị coi nhẹ)* – Sai, không phù hợp văn cảnh.
Đáp án B. a ceiling made of glass *(trần nhà thủy tinh)* – Sai, không phù hợp nghĩa.
Đáp án D. a transparent frame *(khung trong suốt)* – Sai, không phù hợp nghĩa.
→ C. an imaginary barrier *(rào cản ảo)*
Question 8: Đáp án **D.**
Dễ dàng nhận ra toàn bài nói về quá trình đấu tranh nữ quyền ở Mỹ và Anh do phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi, vì vậy không thể không có sự phân biệt giới tính ở cả hai nước được.
→ D. There is now no sex discrimination in Britain and in the US.
Question 9: Đáp án **B.**
Nữ quyền luôn và vấn đề nhức nhối, ngày nay dù ở Anh hay ở Mỹ hay ở mọi nơi thì phụ nữ vẫn đấu tranh về quyền của mình.
→ B. women in Britain and the US still fight for their equal status and equal rights
Question 10: Đáp án **D.**
Đáp án A. Women and the Right to Vote *(Nữ giới và quyền bầu cử)*
Đáp án B. Opportunities for Women Nowadays *(Cơ hội cho phụ nữ ngày nay)*
Đáp án C. The Suffragettes in British Society *(Những phụ nữ đòi quyền bầu cử cho nữ giới ở xã hội Anh)*
→ D. Feminism in Britain and the US *(Phong trào đòi bình quyền cho phụ nữ ở Anh và Mỹ)* – Tóm lược nội dung toàn bài.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Gender gap (n): khoảng cách giới tính, sự phân biệt giới tính.
2. Discrimination against/in favour of somebody: kỳ thị/ủng hộ ai
3. Teminism (n): phong trào đòi bình quyền cho phụ nữ, thuyết nam nữ bình quyền
4. Glass ceiling (n): tình trạng không được thăng quan tiến chức do tuổi tác, giới tính, dân tộc.
5. Prevent somebody from doing something: ngăn chặn ai làm việc gì
Eg: Nobody can prevent us from getting married. *(Không ai có thể ngăn cản chúng tôi kết hôn)*

EXERCISE 6: (A1 – 2012) [●○○]

Most journeys in Britain and the US are made by road. Some of these are made on public transport but most are by private car.

In Britain many people rely on their cars for daily local activities, e.g. getting to work, doing the shopping, and visiting friends. People living in urban areas may use buses, trains or, in London, the Underground, to get to city centres, mainly because traffic is often heavy and it is difficult to find anywhere to park a car. Some places in the country may have a bus only two or three times a week so people living there have no choice but to rely on their cars.

In the US large cities have good public transportation systems. The El railroad in Chicago and the underground systems of New York, Boston, San Francisco and Washington, DC are heavily used. Elsewhere, most Americans prefer to use their cars. Families often have two cars and, outside major cities, have to drive fairly long distances to schools, offices, shops, banks, etc. Many college and even high-school students have their own cars.

Long-distance travel in Britain is also mainly by road, though railways link most towns and cities. Most places are linked by motorways or other fast roads and many people prefer to drive **at their own convenience** rather than use a train, even though they may get stuck in a traffic jam. Long-distance coach/bus services are usually a cheaper alternative to trains, but they take longer and may be less comfortable. Some long-distance travel, especially that undertaken for business reasons, may be by air. There are regular flights between regional airports, as well as to and from London. A lot of freight is also distributed by road, though heavier items and raw materials often go by rail.

In the US much long-distance travel is by air. America has two main long-distance bus companies, Greyhound and Trailways. Amtrak, the national network, provides rail services for passengers. Private railway companies such as Union Pacific now carry only freight, though in fact over 70% of freight goes by road.

The main problems associated with road transport in both Britain and the US are traffic congestion and pollution. It is predicted that the number of cars on British roads will increase by a third within a few years, making both these problems worse. The British government would like more people to use public transport, but so far they have had little success in persuading people to give up their cars or to share rides with neighbours. Most people say that public transport is simply not good enough. Americans too have resisted government requests to share cars because it is less convenient and restricts their freedom. Petrol/gasoline is relatively cheap in the US and outside the major cities public transport is bad, so **they** see no reason to use their cars less.

(*Extracted from* Oxford Guide to British and American Culture, Oxford University Press, 2000)

Question 1: In Britain and the US most people travel by _____.

A. sea **B.** rail **C.** road **D.** air

Question 2: According to the passage, people in London may prefer the Underground to their own cars due to _____.

A. cheap tickets **B.** air pollution **C.** long distances **D.** heavy traffic

Question 3: It is mentioned in paragraph 3 that the public transportation systems in the US are good in _____.

A. some states **B.** all cities **C.** large states **D.** large cities

Question 4: Which of the following is NOT true according to the passage?

A. Few college students in the US have their own cars.
B. Families in the US often have more than one car.
C. Most Americans prefer to drive their cars outside large cities.
D. The underground systems are popular in some major US cities.

Question 5: The phrase "**at their own convenience**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

A. at the latest time and nearest place **B.** at an appropriate time and place

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. at an early time and nearby place **D.** at the fastest time and nearest place

Question 6: Which of the following is true about transport in Britain?

A. Long-distance travel in Britain is only by road.

B. There are no regular flights between regional airports.

C. Trains are usually cheaper than long-distance coach services.

D. Heavier items and raw materials are often transported by train.

Question 7: According to the information in paragraph 5, long-distance travellers in the US can choose from _____ mode(s) of transport.

A. four **B.** two **C.** one **D.** three

Question 8: It is stated in the passage that the major problems of road transport in Britain and the US are _____.

A. speeding and bad roads **B.** accidents and pollution

C. traffic jams and pollution **D.** drink-driving and traffic jams

Question 9: According to the passage, people in Britain refuse public transport because _____.

A. they like to share rides with neighbours **B.** they think it is not good enough

C. they see no reason to use their cars less **D.** petrol is relatively cheap in Britain

Question 10: The word "**they**" in the last sentence of the passage can best be replaced by _____.

A. the government **B.** major cities **C.** Americans **D.** neighbours

ĐÁP ÁN

1. C	**2. D**	**3. D**	**4. A**	**5. B**	**6. D**	**7. D**	**8. C**	**9. B**	**10. C**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **C.**

Keywords: Britain, the US, most

Clue: "Most journeys in Britain and the US are made by road" *(Hầu hết những chuyến đi ở Anh và Mỹ đều bằng đường bộ)*

Như vậy hầu hết mọi người ở Anh và Mỹ đều đi lại bằng đường bộ.

→ C. road

Question 2: Đáp án **D.**

Keywords: in London, may prefer, the Underground

Clue: "People living in urban areas may use buses, trains or, in London, the Underground, to get to city centres, mainly because traffic is often heavy and it is difficult to find anywhere to park a car" *(Người dân sống ở các khu vực thành thị có thể sử dụng xe buýt, tàu hỏa, hoặc tại London, đường điện ngầm, để đến trung tâm thành phố, chủ yếu do nhiều xe cộ lưu thông và khó có thể tìm chỗ đậu xe)*

Vì vậy người dân London có thể thích tàu điện ngầm hơn là dùng xe của họ vì giao thông tắc nghẽn.

→ **D.** heavy traffic

Question 3: Đáp án **D.**

Keywords: paragraph 3, public transportation systems, in US, good

Clue: "In the US large cities have good public transportation systems" *(Ở Mỹ, những thành phố lớn có hệ thống giao thông công cộng rất tốt)*

→ D. large cities

Question 4: Đáp án **A.**

Clue: "Many college and even high-school students have their own cars" *(Nhiều sinh viên đại học thậm chí học sinh phổ thông có xe riêng)*

→ **A.** Few college students in the US have their own cars.

Question 5: Đáp án **B.**

at somebody's convenience : đúng lúc đúng chỗ

→ B. at an appropriate time and place *(đúng lúc đúng chỗ)*

Question 6: Đáp án **D.**

Clue: "though heavier items and raw materials often go by rail"

rail (n): đường ray

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

→ D. Heavier items and raw materials are often transported by train. *(Vật nặng và nguyên vật liệu thường được vận chuyển bằng tàu hỏa)*

Question 7: Đáp án **D.**

Keywords: paragraph 5, long-distance, in the US

Dẫn chứng ở đoạn văn số 5, có thể nhận thấy du khách đường dài có thể chọn đi bằng máy bay, xe bus hoặc tàu hỏa.

→ D. three

Question 8: Đáp án **C.**

Keywords: major problems of road transport

Clue: "The main problems associated with road transport in both Britain and the US are traffic congestion and pollution" *(Những vấn đề chính liên quan đến vận tải đường bộ ở cả Anh lẫn Mỹ là tình trạng tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm)*

→ C. traffic jams and pollution

Question 9: Đáp án **B.**

Keywords: refuse, public transport

Clue: "Most people say that public transport is simply not good enough" *(Hầu hết mọi người đều nói rằng giao thông công cộng vẫn chưa thực sự đủ tốt)*

→ B. they think it is not good enough

Question 10: Đáp án **C.**

Trong bài : "they" see no reason to use their car less. *(Họ không thấy lí do gì để sử dụng xe của họ ít đi cả)*

Như vậy "they" ở đây thay thế cho danh từ số nhiều, có liên quan đến những câu trước đó. Ta có thể thấy ngay "they" được nhắc đến chính là người Mỹ.

→ C. Americans

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Traffic congestion (n):** ùn tắc giao thông, tắc đường ~ traffic jams
2. **Heavy traffic:** nhiều xe cộ lưu thông.
3. **Public transportation (n):** phương tiện vận chuyển công cộng.
4. **Link (v):** liên kết, kết nối.
5. **Restrict (v):** làm hạn chế, giới hạn
6. **Make something worse/better:** làm điều gì đó trở nên tệ hơn/tốt hơn.
7. **At somebody's convenience ~ at an appropriate time and place** : đúng lúc đúng chỗ

EXERCISE 7: (D – 2012) [●●○]

Learning means acquiring knowledge or developing the ability to perform new behaviors. It is common to think of learning as something that takes place in school, but much of human learning occurs outside the classroom, and people continue to learn throughout their lives.

Even before they enter school, young children learn to walk, to talk, and to use their hands to manipulate toys, food, and other objects. They use all of their senses to learn about the sights, sounds, tastes, and smells in their environments. They learn how to interact with their parents, siblings, friends, and other people important to their world. When they enter school, children learn basic academic subjects such as reading, writing, and mathematics. They also continue to learn a great deal outside the classroom. They learn which behaviors are likely to be rewarded and which are likely to be punished. They learn social skills for interacting with other children. After they finish school, people must learn to adapt to the many major changes that affect their lives, such as getting married, raising children, and finding and keeping a job.

Because learning continues throughout our lives and affects almost everything we do, the study of learning is important in many different fields. Teachers need to understand the best ways to educate children. Psychologists, social workers, criminologists, and other human-service workers need to understand how certain experiences change people's behaviors. Employers, politicians, and advertisers make use of the principles of learning to influence the behavior of workers, voters, and consumers.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Learning is closely related to memory, which is the storage of information in the brain. Psychologists who study memory are interested in how the brain stores knowledge, where this storage takes place, and how the brain later **retrieves** knowledge when we need it. In contrast, psychologists who study learning are more interested in behavior and how behavior changes as a result of a person's experiences.

There are many forms of learning, ranging from simple to complex. Simple forms of learning involve a single stimulus. A *stimulus* is anything perceptible to the senses, such as a sight, sound, smell, touch, or taste. In a form of learning known as classical conditioning, people learn to associate two stimuli that occur in sequence, such as lightning followed by thunder. In operant conditioning, people learn by forming an association between a behavior and its consequences (reward or punishment). People and animals can also learn by observation - that is, by watching others perform behaviors. More complex forms of learning include learning languages, concepts, and motor skills.

(*Extracted from* Microsoft® Student 2009 – DVD Version)

Question 1: According to the passage, which of the following is learning in broad view comprised of?

A. Acquisition of social and behavioural skills

B. Knowledge acquisition and ability development

C. Acquisition of academic knowledge

D. Knowledge acquisition outside the classroom

Question 2: According to the passage, what are children NOT usually taught outside the classroom?

A. literacy and calculation **B.** life skills

C. interpersonal communication **D.** right from wrong

Question 3: Getting married, raising children, and finding and keeping a job are mentioned in paragraph 2 as examples of _____.

A. the situations in which people cannot teach themselves

B. the areas of learning which affect people's lives

C. the changes to which people have to orient themselves

D. the ways people's lives are influenced by education

Question 4: Which of the following can be inferred about the learning process from the passage?

A. It is more interesting and effective in school than that in life.

B. It becomes less challenging and complicated when people grow older.

C. It plays a crucial part in improving the learner's motivation in school.

D. It takes place more frequently in real life than in academic institutions.

Question 5: According to the passage, the study of learning is important in many fields due to _____.

A. the great influence of the on-going learning process

B. the influence of various behaviours in the learning process

C. the exploration of the best teaching methods

D. the need for certain experiences in various areas

Question 6: It can be inferred from the passage that social workers, employers, and politicians concern themselves with the study of learning because they need to _____.

A. change the behaviours of the objects of their interest towards learning

B. make the objects of their interest more aware of the importance of learning

C. understand how a stimulus relates to the senses of the objects of their interest

D. thoroughly understand the behaviours of the objects of their interest

Question 7: The word "**retrieves**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

A. generates **B.** recovers **C.** creates **D.** gains

Question 8: Which of the following statements is NOT true according to the passage?

A. Psychologists studying memory are concerned with how the stored knowledge is used.

B. Psychologists studying memory are concerned with the brain's storage of knowledge.

C. Psychologists are all interested in memory as much as behaviours.

D. Psychologists studying learning are interested in human behaviours.

Question 9: According to the passage, the stimulus in simple forms of learning _____.

A. makes associations between behaviours **B.** is created by the senses

C. is associated with natural phenomena **D.** bears relation to perception

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 10: The passage mainly discusses _____.
A. simple forms of learning
B. practical examples of learning inside the classroom
C. application of learning principles to formal education
D. general principles of learning

ĐÁP ÁN

1. B	**2. A**	**3. C**	**4. D**	**5. A**	**6. D**	**7. B**	**8. C**	**9. D**	**10. D**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
Keywords: in broad view *(trong cái nhìn tổng quan)*, comprised of *(bao gồm)*
Clue: "Learning means acquiring knowledge or developing the ability to perform new behaviors" *(Học tập là việc thu thập kiến thức hay phát triển khả năng để thực hiện những điều mới)*
→ B. Knowledge acquisition and ability development *(Thu thập kiến thức và phát triển khả năng)*
Question 2: Đáp án **A.**
Keywords: not usually taught, outside the classroom
Clue: "When they enter school, children learn basic academic subjects such as reading, writing, and mathematics" *(Khi đến trường, trẻ em học những môn cơ bản như đọc, viết và môn toán)*
Như vậy ngoài ở trên lớp học ra thì trẻ em thường không được dạy các môn đọc, viết và tính toán. Các em sẽ học những kĩ năng xã hội khác được đề cập ở những câu sau đó.
→ A. literacy and calculation *(Đọc, viết và tính toán)*
Question 3: Đáp án **C.**
Keywords: paragraph 2
Clue: "After they finish school, people must learn to adapt to the many major changes that affect their lives, such as getting married, raising children, and finding and keeping a job" *(Sau khi ra trường, con người phải học cách để thích ứng với những thay đổi quan trọng ảnh hưởng tới cuộc sống của chính họ, như kết hôn, nuôi dạy con cái, tìm việc làm và giữ lấy việc làm)*
Như vậy những gì được đề cập chính là ví dụ cho những thay đổi mà con người sẽ phải trải qua.
→ **C.** The changes to which people have to orient themselves *(Những sự thay đổi mà con người phải tự định hướng)*
Question 4: Đáp án **D.**
Clue: "much of human learning occurs outside the classroom, and people continue to learn throughout their lives" *(Việc học của con người chủ yếu xảy ra ở ngoài phạm vi trường lớp, và con người vẫn phải tiếp tục học hỏi thông qua chính cuộc đời họ)*
→ D. It takes place more frequently in real life than in academic institutions. *(Quá trình học tập xảy ra thường xuyên trong cuộc sống thực tại hơn là những bài học sách vở)*
Question 5: Đáp án **A.**
Keywords: study of learning is important in many fields
Clue: "Because learning continues throughout our lives and affects almost everything we do, the study of learning is important in many different fields" *(Vì việc học sẽ tiếp diễn trong suốt cuộc đời và tác động đến hầu hết mọi việc chúng ta đang làm, vậy nên nghiên cứu về việc học rất quan trọng ở nhiều lĩnh vực)*
Vậy ta chọn: A. the great influence of the on-going learning process *(Sự ảnh hưởng mạnh mẽ của quá trình học tập lâu dài)*
Question 6: Đáp án **D.**
Keywords: social workers, employers, and politicians
Clue: "Psychologists, social workers, criminologists, and other human-service workers need to understand how certain experiences change people's behaviors. Employers, politicians, and advertisers make use of the principles of learning to influence the behavior of workers, voters, and consumers"
D. thoroughly understand the behaviours of the objects of their interest *(hiểu một cách toàn diện về hành vi của đối tượng mà họ quan tâm)*
Question 7: Đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Keywords: retrieves, paragraph 4
retrieve (v): lấy lại, khôi phục lại, nhớ lại được
generate (v): sinh ra, tạo ra, phát ra
recover (v): tìm lại được, bình phục
create (v): tạo ra
gain (v): thu được, lấy được, đạt được
→ B. recovers

Question 8: Đáp án **C.**
Clue: "Psychologists who study memory are interested in how the brain stores knowledge… psychologists who study learning are more interested in behavior" *(Những nhà tâm lý học nghiên cứu về trí nhớ quan tâm đến việc bộ não lưu giữ kiến thức ra sao…những nhà tâm lý học nghiên cứu về việc học lại quan tâm đến hành vi)*
Như vậy không phải tất cả những nhà tâm lí học đều quan tâm về não bộ nhiều ngang như hành vi. Ý được nêu ra không khớp với nội dung trong bài.
→ C. Psychologists are all interested in memory as much as behaviours.

Question 9: Đáp án **D.**
Keywords: stimulus, simple forms of learning
Clue: "Simple forms of learning involve a single stimulus. A stimulus is anything perceptible to the senses…" *(Những hình thức đơn giản của việc học bao gồm một sự kích thích đơn lẻ. Đó là những gì có thể cảm nhận được tới các giác quan…)*
→ D. bears relation to perception *(liên quan đến nhận thức)*

Question 10: Đáp án **D.**
Đáp án **A.** simple forms of learning *(những hình thức đơn giản của việc học)* – Sai, ý này chỉ làm rõ cho đoạn 5, không bao quát toàn bài.
Đáp án **B.** practical examples of learning inside the classroom *(những ví dụ thực tiễn của việc học ngoài trường lớp)* – Sai, chỉ là một ý nhỏ được triển khai trong bài ở đoạn.
Đáp án **C.** application of learning principles to formal education *(ứng dụng những nguyên tắc học tập cho giáo dục chính quy)* – Sai, không đề cập đến trong bài.
→ **D.** general principles of learning *(những yếu tố cơ bản chung của việc học)*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG
1. Sibling (n): *anh, chị, em ruột.*
2. Interact (v): *tương tác.* E.g: Teachers have a limited amount of time to interact with each child.
3. Field (n): *lĩnh vực.*
4. Retrieve (n): *lấy lại, thu về, lấy về.* E.g: She bent to retrieve her comb from the floor.
5. Stimulus (n): *sự kích thích, chất kích thích.*
6. Perceptible (adj): *to lớn, có thể nhận thấy rõ ràng.* E.g: a perceptible change / increase / decline / impact
7. Consequence (n): *hậu quả, kết quả.*
8. Manipulate (v): *điều khiển.* E.g: She uses her charm to manipulate people.

EXERCISE 8: (A1 – 2013) [●●○]

Archimedes' Principle is a law of physics that states that when an object is totally or partially immersed in a fluid, it experiences an upthrust equal to the weight of the fluid displaced. The principle is most frequently applied to the behaviour of objects in water, and helps to explain floating and sinking, and why objects seem lighter in water. It also applies to balloons.

The key word in the principle is "upthrust", which refers to the force acting upward to reduce the apparent weight of the object when it is under water. If, for example, a metal block with a volume of 100 cm^3 is dipped in water, it displaces an equal **volume** of water, which has a weight of approximately 1 N (3.5 oz). The block therefore seems to weigh about 1 N less.

An object will float if its average density is less than that of water. If it is totally submerged, the weight of the water it **displaces** (and hence the upthrust on it) is greater than its own weight, and it is forced upward and out of

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

the water, until the weight of the water displaced by the submerged part is exactly equal to the weight of the floating object. Thus a block of wood with a density **six tenths** that of water will float with six tenths of its volume under water, since at that point the weight of fluid displaced is the same as the block's own weight. If a dense material is made into a suitable shape, it will float because of Archimedes' principle. A ship floats, whereas a block of iron of the same mass sinks.

It is also because of Archimedes' principle that ships float lower in the water when they are heavily loaded (more water must be displaced to give the necessary upthrust). In addition, they cannot be so heavily loaded if they are to sail in fresh water as they can if they are to sail in the sea, since fresh water is less dense than sea water, and so more water must be displaced to give the necessary **upthrust**. This means the ship is lower in the water, which can be dangerous in rough weather.

From "Archimedes' Principle", *Microsoft® Student 2008* [DVD]. Microsoft Corporation, 2007.

Question 1: What happens when something is immersed in a fluid?

A. It will be pushed further down with a force, equal to the weight of the fluid displaced.

B. It receives an upward force, equal to the weight of the fluid displaced.

C. It receives a downward force, equal to the weight of the fluid displaced.

D. The fluid will expand the object and overflow to the floor.

Question 2: The word "**volume**" in the passage refers to _____.

A. loudness **B.** quantity **C.** frequency **D.** length

Question 3: The word "**displaces**" in the passage almost means "_____".

A. takes the place of **B.** takes place

C. replaces with a new one **D.** puts in position

Question 4: If an object's average density is less than that of water, the object will _____.

A. sink **B.** float **C.** inflate **D.** drift

Question 5: A block of wood with a density seven tenths that of water will _____.

A. go up and down then sink

B. float with a half of its volume under water

C. float with an equal volume of its volume under water

D. sink immediately when submerged

Question 6: A ship floats, whereas a block of iron of the same mass sinks because the ship _____.

A. is made of wood **B.** is lighter **C.** has buoys **D.** has a special shape

Question 7: The phrase "**six tenths**" in the passage means "_____".

A. 6 and 10 **B.** 10/6 **C.** 10 of 6 **D.** 6/10

Question 8: The word "**upthrust**" in the passage refers to the _____.

A. upward push **B.** upper side of an object

C. upturned force **D.** upside-down turn

Question 9: Ships cannot be so heavily loaded if they want to sail in fresh water as they sail in the sea, because _____.

A. fresh water is 'lighter' than sea water **B.** there's too much salt in sea water

C. sea water is 'saltier' than fresh water **D.** fresh water is more polluted

Question 10: Archimedes' Principle explains why _____.

A. all objects will float **B.** Archimedes became famous

C. objects seem lighter in water **D.** humans can swim

ĐÁP ÁN

1. B	**2. B**	**3. A**	**4. B**	**5. C**	**6. D**	**7. D**	**8. A**	**9. A**	**10. C**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Keyword: immersed in a fluid

upthurst (n): áp lực từ dưới lên = an upward force: lực hướng từ dưới lên.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Clue: "when an object is totally or partially immersed in a fluid, it experiences an upthrust equal to the weight of the fluid displaced" *(Một vật nhúng hoàn toàn hoặc một phần vào chất lỏng, bị chất lỏng đẩy thẳng đứng từ dưới lên với lực có độ lớn bằng trọng lượng của phần chất lỏng mà vật chiếm chỗ)*

→ B. It receives an upward force, equal to the weight of the fluid displaced

Question 2: Đáp án **B.**

volume (n): khối lượng

loudness (n): độ lớn, độ mạnh

quantity (n): khối lượng

frequency (n): tần số

length (n): độ dài

→ B. quantity

Question 3: Đáp án **A.**

displace (v): thay thế

Đáp án B. takes place *(diễn ra, xảy ra)*

Đáp án C. replaces with a new one *(thay thế bằng một vật mới)*

Đáp án D. puts in position *(đặt vào vị trí)*

→ A. takes the place of *(thay thế)*

Question 4: Đáp án **B.**

Keywords: average density, less

Clue: "An object will float if its average density is less than that of water" *(Một vật sẽ nổi nếu khối lượng riêng của nó nhỏ hơn khối lượng riêng của nước)*

→ B. float

Question 5: Đáp án **C.**

Clue: "Thus a block of wood with a density six tenths that of water will float with six tenths of its volume under water".

Thông tin trong bài là six tenths (6/10) nhưng câu hỏi là seven tenths (7/10) cũng gần tương tự nhau nên ta dựa vào Clue để chọn đáp án.

→ C. float with an equal volume of its volume under water *(nổi với khối lượng bằng với khối lượng của nó dưới nước)*

Question 6: Đáp án **D.**

Keywords: A ship floats, same mass, sinks

Clue: "If a dense material is made into a suitable shape, it will float because of Archimedes' principle." *(Nếu một khối kim loại nặng được làm thành một hình dạng thích hợp, nó sẽ nổi lên theo định luật Archimedes)*

→ D. has a special shape *(có hình dạng đặc biệt)*

Question 7: Đáp án **D.**

six tenths = 6/10 (6 phần 10)

→ D. 6/10

Question 8: Đáp án **A.**

upthurst (n) : áp lực từ dưới lên = upward push

→ A. upward push

Question 9: Đáp án **A.**

Keywords: cannot, heavily loaded

Clue: "In addition, they cannot be so heavily loaded if they are to sail in fresh water as they can if they are to sail in the sea, since fresh water is less dense than sea water" *(Thêm vào đó, thuyền không thể vận tải nặng như ở trên nước biển nếu chúng di chuyển trên nước sạch, vì nước sạch thì nhẹ hơn nước biển)*

dense (a): nặng

→ A. fresh water is 'lighter' than sea water *(nước sạch thì nhẹ hơn nước biển)*

Question 10: Đáp án **C.**

Đáp án A. all objects will float *(tất cả mọi vật đều chìm)* – Vô lý.

Đáp án B. Archimedes became famous *(Archimedes trở nên nổi tiếng)* – Không liên quan và không đề cập đến trong bài.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Đáp án D. humans can swim *(con người có thể bơi)* – Không liên quan và không đề cập đến trong bài.
→ C. objects seem lighter in water *(các vật thể đều có vẻ nhẹ hơn khi xuống nước)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Dense (a): nặng
2. Light (a): nhẹ
3. Volume (n): khối lượng ~ quantity (n)
4. Displace (v): thay thế
5. Upthurst (n): áp lực từ dưới lên = upward push = an upward force: lực hướng từ dưới lên.
6. Thus (adv): do đó, vì vậy ~ therefore, accordingly, hence, as a result, as a consequence
7. One/a + số thứ tự | two/three/four...+ số thứ tự thêm "s"
Eg: one fifth: 1/5
Eg: two ninths: 2/9

EXERCISE 9: (D – 2013) [●●○]

Very few people, groups, or governments oppose globalization in its entirety.Instead, critics of globalization believe aspects of the way globalization operates should be changed. The debate over globalization is about what the best rules are for governing the global economy so that its advantages can grow while its problems can be solved.

On one side of this debate are those who stress the benefits of removing barriers to international trade and investment, allowing capital to be **allocated** more efficiently and giving consumers greater freedom of choice. With free-market globalization, investment funds can move unimpeded from the rich countries to the developing countries. Consumers can benefit from cheaper products because reduced taxes make goods produced at low cost from faraway places cheaper to buy. Producers of goods gain by selling to a wider market. More competition **keeps sellers on their toes** and allows ideas and new technology to spread and benefit others.

On the other side of the debate are critics who see neo-liberal policies as producing greater poverty, inequality, social conflict, cultural destruction, and environmental damage. They say that the most developed nations - the U nited S tates, G ermany, and J apan - succeeded not because o f fr ee t rade bu t because of protectionism and subsidies. They argue that the more recently successful economies of South Korea, Taiwan, and China all had strong state-led development strategies that did not follow neo-liberalism. These critics think that government encouragement of "infant industries" - that is, industries that are just beginning to develop - enables a country to become internationally competitive.

Furthermore, those who criticize the Washington Consensus suggest that the inflow and outflow of money from speculative investors must be limited to prevent bubbles. These bubbles are characterized by the rapid inflow of foreign funds that bid up domestic stock markets and property values. When the economy cannot sustain such expectations, the bubbles burst as investors panic and pull their money out of the country.

Protests by what is called the anti-globalization movement are seldom directed against globalization itself but ra ther against abuses that harm the rights of workers an d the environment. The q uestion ra ised b y nongovernmental organizations and protesters at WTO and IMF gatherings is whether globalization will result in a rise of living standards or a race to the bottom as competition takes the form of lowering living standards and **undermining** environmental regulations.

One of the key problems of the 21st century will be determining to what extent markets should be regulated to promote fair competition, honest dealing, and fair distribution of public goods on a global scale.
From "Globalization" *by* Tabb, William K., *Microsoft® Student 2009* [DVD]

Question 1: It is stated in the passage that___.
A. critics of globalization say that the successful economies are all in Asia
B. the protests of globalization are directed against globalization itself
C. supporters of globalization stress the benefits of removing trade barriers
D. the United States, Germany, and Japan succeeded in helping infant industries

Question 2: Supporters of free-market globalization point out that
A. investment will be allocated only to rich countries
B. taxes that are paid on goods will be increased
C. there will be less competition among producers
D. consumers can benefit from cheaper products

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: The word "**allocated**" in the passage mostly means "_____".
A. distributed **B.** solved **C.** removed **D.** offered
Question 4: The phrase "**keeps sellers on their toes**" in the passage mostly means "_____".
A. prevents sellers from selling new products **B.** forces sellers to go bare-footed
C. makes sellers responsive to any changes **D.** allows sellers to stand on their own feet
Question 5: According to critics of globalization, several developed countries have become rich because of_____.
A. their help to developing countries **B.** their neo-liberal policies
C. their protectionism and subsidies **D.** their prevention of bubbles
Question 6: The word "**undermining**" in the passage mostly means "_____".
A. obeying **B.** making less effective **C.** observing **D.** making more effective
Question 7: Infant industries mentioned in the passage are _____.
A. young companies **B.** development strategies
C. young industries **D.** successful economies
Question 8: Which of the following is NOT mentioned in the passage?
A. Critics believe the way globalization operates should be changed.
B. The anti-globalization movement was set up to end globalization.
C. Hardly anyone disapproves of globalization in its entirety.
D. Some Asian countries had strong state-led economic strategies.
Question 9: The debate over globalization is about how _____.
A. to spread ideas and strategies for globalization
B. to govern the global economy for the benefit of the community
C. to use neo-liberal policies for the benefit of the rich countries
D. to terminate globalization in its entirety
Question 10: The author seems to be _____ globalization that helps promote economy and raise living standards globally.
A. supportive of **B.** pessimistic about **C.** indifferent to **D.** opposed to

ĐÁP ÁN

1. C	**2. D**	**3. A**	**4. C**	**5. C**	**6. B**	**7. C**	**8. B**	**9. B**	**10. A**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **C.**
Clue: "On one side of this debate are those who stress the benefits of removing barriers to international trade and investment" *(Một phía của cuộc tranh cãi này là những người nhấn mạnh lợi ích của việc loại bỏ rào cản với thương mại và đầu tư quốc tế)*
→ C. supporters of globalization stress the benefits of removing trade barriers *(những người ủng hộ toàn cầu hóa nhấn mạnh lợi ích của việc loại bỏ rào cản thương mại và đầu tư quốc tế)*
Question 2: Đáp án **D.**
Keywords: supporters of free-market globalization
Clue: "Consumers can benefit from cheaper products because reduced taxes make goods produced at low cost from faraway places cheaper to buy" *(Người tiêu dùng có thể được hưởng lợi từ các sản phẩm giá rẻ, bởi thuế giảm làm cho các mặt hàng được sản xuất với chi phí thấp từ những nơi xa xôi sẽ có giá rẻ hơn)*
→ D. consumers can benefit from cheaper products *(Người tiêu dùng có thể được hưởng lợi từ các sản phẩm giá rẻ)*
Question 3: Đáp án **A.**
allocate (v): phân phối, phân phát
distribute (v): phân phối, phân phát
solve (v): giải quyết
remove (v): xóa bỏ
offer (v): cung cấp, đề nghị
→ A. distributed

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 4: Đáp án **C.**
on one's toes: sẵn sàng cho bất kì tình huống nào
Đáp án A. prevents sellers from selling new products *(ngăn chặn người bán hàng bán những sản phẩm mới)* – Sai, không phù hợp nghĩa.
Đáp án B. forces sellers to go bare-footed *(buộc người bán hàng đi bằng chân đất)* – Sai, không phù hợp nghĩa.
Đáp án D. allows sellers to stand on their own feet *(cho phép người bán hàng đứng trên chính đôi chân họ)* – Sai, không phù hợp nghĩa.
→ C. makes sellers responsive to any changes *(làm cho người bán hàng sẵn sàng đáp ứng với bất kì sự thay đổi nào)*
Question 5: Đáp án **C.**
Keywords: several developed countries, become rich
Clue: "They say that the most developed nations – the United States, Germany, and Japan - succeeded not because of free trade but because of protectionism and subsidies" *(Người ta nói rằng những quốc gia phát triển nhất như Mỹ, Đức, Nhật thành công không phải vì do mậu dịch tự do mà vì chế độ bảo hộ mậu dịch và trợ cấp)*
→ C. their protectionism and subsidies
Question 6: Đáp án **B.**
undermining : làm suy yếu
Đáp án A. obeying *(vâng lời, tuân lệnh)*
Đáp án C. observing *(quan sát)*
Đáp án D. making more effective *(làm hiệu quả hơn)*
→ B. making less effective *(làm kém hiệu quả hơn)*
Question 7: Đáp án **C.**
Keywords: Infant industries
Clue: "infant industries – that is, industries that are just beginning to develop" *(Những ngành công nghiệp non trẻ - những ngành mới bắt đầu phát triển)*
→ C. young industries
Question 8: Đáp án **B.**
Keywords: not mentioned
Clue: "The anti-globalization movement are seldom directed against globalization itself" *(Phong trào chống toàn cầu hóa thì hiếm khi trực tiếp chống lại việc toàn cầu hóa của chính nó)*
Chỉ có đáp án B đối lập thông tin được đưa ra trong bài.
→ B. The anti-globalization movement was set up to end globalization. *(Phong trào chống toàn cầu hóa được tổ chức để chấm dứt sự toàn cầu hóa)*
Question 9: Đáp án **B.**
Keywords: debate over globalization
Clue: "The debate over globalization is about what the best rules are for governing the global economy so that its advantages can grow while its problems can be solved" *(Cuộc tranh cãi về toàn cầu hoá đặt ra câu hỏi những nguyên tắc tốt nhất cho việc vận hành nền kinh tế toàn cầu là gì, để từ đó những lợi thế của nó có thể phát triển trong khi vấn đề của nó thì có thể được giải quyết)*
→ B. to govern the global economy for the benefit of the community *(để vận hành nền kinh tế toàn cầu cho lợi ích của cộng đồng)*
Question 10: Đáp án **A.**
Đọc bài có thể nhận thấy quan điểm của tác giả là ủng hộ toàn cầu hóa để giúp thúc đẩy nền kinh tế và nâng cao mức sống trên toàn cầu. (Tác giả đã phân tích những mặt tích cực xuyên suốt bài)
→ A. supportive of

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Globalization (n):** sự toàn cầu hóa
2. **Debate (over something) (n):** cuộc tranh luận, tranh cãi (về cái gì)
3. **Benefit from (v):** hưởng lợi từ cái gì
4. **Allocate (v):** phân phối, phân phát ~ distribute (v)
5. **Undermining (v):** làm suy yếu
6. **Infant industry ~ young industry (n):** ngành công nghiệp non trẻ
7. **On one's toes:** sẵn sàng cho bất kì tình huống nào

EXERCISE 10: (D – 2013) [●●○]

New surveys suggest that the technological tools we use to make our lives easier are killing our leisure time. We are working longer hours, taking fewer and shorter vacations (and when we do go away, we take our cell phones, PDAs, and laptops along). And, we are more stressed than ever as increased use of e-mail, voice mail, cell phones, and the Internet is destroying any idea of privacy and leisure.

Since the Industrial Revolution, people have assumed that new labor-saving devices would free them from the burdens of the workplace and give them more time to grow intellectually, creatively, and socially – exploring the arts, keeping up with current events, spending more time with friends and family, and even just 'goofing off'.

But here we are at the start of the 21st century, enjoying one of the greatest technological boom times in human history, and nothing could be further from the truth. The very tools that were supposed to liberate us have bound us to our work and study in ways that were **inconceivable** just a few years ago. It would seem that technology almost never does what we expect.

In 'the old days', the lines between work and leisure time were markedly clearer. People left their offices **at a predictable time**, were often completely disconnected from and out of touch with their jobs as they traveled to and from work, and were off-duty once they were home. That is no longer true. In today's highly competitive job market, employers demand increased productivity, expecting workers to put in longer hours and to keep in touch almost constantly via fax, cell phones, e-mail, or other communications devices. As a result, employees feel the need to check in on what is going on at the office, even on days off. **They** feel pressured to work after hours just to catch up on everything they have to do. Workers work harder and longer, change their work tasks more frequently, and have more and more reasons to worry about job security.

Bosses, colleagues, family members, lovers, and friends expect instant responses to voice mail and e-mail messages. Even college students have become bound to their desks by an environment in which faculty, friends, and other members of the college community increasingly do their work online. Studies of time spent on instant messaging services would probably show staggering use.

This is not what technology was supposed to be doing for us. New technologies, from genetic research to the Internet, offer all sorts of benefits and opportunities. But, when new tools make life more difficult and stressful rather than easier and more meaningful - and we are, as a society, barely conscious of it - then something has gone seriously awry, both with our expectations for technology and our understanding of how it should benefit us.

From "Summit 1" by Joan Saslow & Allen Ascher

Question 1: According to the first three paragraphs, technological tools that were designed to make our lives easier _____.

A. have not interfered with our privacy **B.** have turned out to do us more harm than good

C. have brought us complete happiness **D.** have fully met our expectations

Question 2: Which of the following is NOT true about technological tools, according to new surveys?

A. They are being increasingly used. **B.** They are used even during vacations.

C. They make our life more stressful. **D.** They bring more leisure to our life.

Question 3: Which of the following is true, according to the passage?

A. Students used to have to study more about technological advances.

B. People have more opportunities to get access to technological applications.

C. Employees were supposed to make technology do what they expected.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. People now enjoy greater freedom thanks to the technological boom.

Question 4: The word "**inconceivable**" in the passage is closest in meaning to "_____".

A. unimaginable **B.** predictable **C.** foreseeable **D.** unforgettable

Question 5: With the phrase "**at a predictable time**", the author implies that _____.

A. people were unable to foresee their working hours

B. people had to predict the time they were allowed to leave offices

C. people wanted to be completely disconnected from their work

D. people used to have more time and privacy after work

Question 6: It can be inferred from the fourth paragraph that _____.

A. employees have more freedom to decide what time they start and finish work

B. employers are more demanding and have efficient means to monitor employees

C. life is more relaxing with cell phones and other technological devices

D. it is compulsory that employees go to the office, even on days off

Question 7: The word "**They**" in the fourth paragraph refers to _____.

A. employers **B.** workers **C.** employees **D.** tasks

Question 8: Which of the following could be the main idea of the fifth paragraph?

A. New technological advances have added more stress to daily life.

B. New technological applications are wise entertainment choices of our modern time.

C. New technological advances have reduced work performance.

D. The coming of new technological advances has spoiled family and social relationships.

Question 9: This passage has probably been taken from _____.

A. an advertisement **B.** a science review **C.** a political journal **D.** a fashion magazine

Question 10: Which of the following could best serve as the title of the passage?

A. Changes at the Workplace **B.** Research on the Roles of Computers

C. Benefits of Technology **D.** Expectations and Plain Reality

ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. B	4. A	5. D	6. B	7. C	8. A	9. B	10. D

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**

Keywords: first three paragraphs, make our lives easier

Clue:

+ the Internet is destroying any idea of privacy and leisure *(Internet đang phá hủy sự riêng tư và giải trí của mỗi người)*

Đáp án A. have not interfered with our privacy *(không can thiệp vào sự riêng tư của chúng ta)* là sai.

+ we are more stressed than ever as increased use of e-mail, voice mail, cell phones… *(chúng ta đang bị stress nhiều hơn bất cứ lúc nào khi sử dụng e-mail, mail thoại, điện thoại càng nhiều)*

Đáp án C. have brought us complete happiness *(toàn mang lại hạnh phúc cho chúng ta)* là sai.

+ It would seem that technology almost never does what we expect. *(Dường như công nghệ sẽ không bao giờ có thể làm được những gì mà chúng ta kì vọng)*

Đáp án D. have fully met our expectations *(đáp ứng đầy đủ những gì chúng ta mong muốn)* là sai.

→ B. have turned out to do us more harm than good *(hóa ra lại cho ta thấy hại nhiều hơn lợi)* – Đúng, có thể nhận thấy rất rõ khi đọc bài.

Question 2: Đáp án **D.**

Keywords: not true, technological tools, new surveys

Clue: "New surveys suggest that the technological tools we use to make our lives easier are killing our leisure time" *(Những cuộc khảo sát đã chỉ ra rằng đồ công nghệ mà chúng ta dùng để khiến cuộc sống của chúng ta dễ dàng hơn, lại đang giết chết thời gian rảnh của chúng ta)*

Như vậy chỉ có đáp án D là không đúng. Các đáp án khác đều đúng và có thể dễ dàng nhận thấy trong bài.

→ D. They bring more leisure to our life. *(Chúng đem lại nhiều thời gian rảnh rỗi hơn cho cuộc sống của chúng ta)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: Đáp án **B.**

Clue: "New technologies, from genetic research to the Internet, offer all sorts of benefits and opportunities." *(Những công nghệ mới, từ nghiên cứu di truyền đến Internet, đã đem lại nhiều lợi ích và cơ hội)*

→ B. People have more opportunities to get access to technological applications. *(Mọi người có nhiều cơ hội tiếp cận các ứng dụng công nghệ hơn)*

Question 4: Đáp án **A.**

inconceivable (a): không thể tưởng tượng được, kì lạ, phi thường

unimaginable (a): không thể tưởng tượng được, kì quái, phi thường

predictable (a): có thể đoán được

foreseeable (a): có thể biết trước được

unforgettable (a): không thể quên được

→ A. unimaginable

Question 5: Đáp án **D.**

Clue: "In 'the old days', the lines between work and leisure time were markedly clearer" *(Ngày xưa thì ranh giới giữa công việc và thời gian thư giãn được phân chia rõ ràng hơn)*

Như vậy, ngày xưa mọi người từng có thời gian làm việc riêng và thời gian cho bản thân riêng.

Đáp án **A.** people were unable to foresee their working hours *(Mọi người không thể biết trước được giờ làm việc của họ)* – Sai, tham khảo clue.

Đáp án **B.** people had to predict the time they were allowed to leave offices *(Mọi người phải dự đoán lúc nào thì được phép rời khỏi văn phòng)* – Sai, tham khảo clue.

Đáp án **C.** people wanted to be completely disconnected from their work *(Mọi người muốn cắt đứt liên lạc hoàn toàn với công việc của họ)* – Sai, tham khảo clue.

→ D. people used to have more time and privacy after work *(Mọi người từng có thời gian và sự riêng tư sau giờ làm)*

Question 6: Đáp án **B.**

Clue: "...employers demand increased productivity, expecting workers to put in longer hours and to keep in touch almost constantly via fax, cell phones, e-mail, or other communications devices. As a result, employees feel the need to check in on what is going on at the office, even on days off"

Đáp án **A.** employees have more freedom to decide what time they start and finish work *(Nhân viên tự do quyết định thời gian mà họ bắt đầu và kết thúc công việc)* – Sai, tham khảo clue.

Đáp án **C.** life is more relaxing with cell phones and other technological devices *(Cuộc sống thoải mái hơn khi có điện thoại di động và các thiết bị công nghệ khác)* – Sai, tham khảo clue.

Đáp án **D.** it is compulsory that employees go to the office, even on days off *(Bắt buộc nhân viên phải đi làm, ngay cả ngày nghỉ)* – Sai, điều này không bắt buộc, tham khảo clue.

→ B. employers are more demanding and have efficient means to monitor employees *(Người sử dụng lao động khắt khe hơn và có nhiều phương tiện hiệu quả để giám sát nhân viên)*

Question 7: Đáp án **C.**

"They" thay thế cho "employees" được nhắc đến ở những câu trước đó để liên kết nội dung các câu.

→ C. employees

Question 8: Đáp án **A.**

Đoạn 5 nói về ảnh hưởng của công nghệ tới đời sống hàng ngày khi mà mọi người dành quá nhiều thời gian vào nó.

→ A. New technological advances have added more stress to daily life. *(Sự phát triển của công nghệ tân tiến đã tạo thêm áp lực cho cuộc sống hàng ngày)*

Question 9: Đáp án **B.**

Đoạn văn này có thể được rút ra từ một tạp chí khoa học, các đáp án còn lại đều không phù hợp vì không liên quan đến nội dung đoạn văn đề cập.

→ B. a science review *(một tạp chí khoa học)*

Question 10: Đáp án **D.**

Đáp án **A.** Changes at the Workplace *(Những thay đổi ở nơi làm việc)* – Sai, không đủ bao quát nội dung toàn bài.

Đáp án **B.** Research on the Roles of Computers *(Nghiên cứu về vai trò của máy tính)* – Sai, không đề cập.

Đáp án **C.** Benefits of Technology *(Lợi ích của công nghệ)* – Sai, toàn bài chủ yếu nói về tác hại của công nghệ.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

→ **D.** Expectations and Plain Reality *(Kì vọng và thực tại phũ phàng)*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. to goof off (v): rãnh rỗi, không làm gì.
2. inconceivable (a): kì lạ, phi thường
3. off-duty (a) ~ not at work: không làm việc
4. keep in touch: giữ liên lạc
5. to be conscious of something ~ aware of something : nhận thức rõ, thấy rõ.
6. at a predictable time: thời gian biết trước (để làm gì đó)

EXERCISE 11: (A1 – 2014) [●●○]

A radio telescope is a radio receiver that "sees" radio waves. Unlike a normal telescope, which sees light, a radio telescope is used primarily in the area of astronomy because it can detect radio waves that are emitted by celestial objects. Such objects in space, also called radio objects, can be things such as hot gas, electrons, and wavelengths given off by different atoms and molecules.

The first radio telescope was invented by Grote Reber in 1937. He was an American who graduated with a degree in engineering. He went on to work as an amateur radio operator and later decided to try to build his own radio telescope in his backyard. Reber's first two radio receivers failed to pick up any signals from outer space, but in 1938, his third radio telescope successfully picked up radio waves from space.

A radio telescope consists of a large parabolic-shaped dish antenna or a combination of two or more. The significance of the parabolic shape allows for the incoming radio waves to be concentrated on one focal point, allowing the signals to be **picked up** as strongly as possible. A larger dish means that more signals can be received and focalized.

In the late 1950s and early 1960s, the largest radio telescope of the time was invented with a seventy-six-meter telescope although larger telescopes have been made since then. The largest **current** radio telescope in the world is the RATAN-600 in Russia, whose diameter is 576 meters. It has provided valuable feedback of the sun's radio wavelengths and atmosphere. The largest radio telescope in Europe is a 100-meter diameter telescope in Germany, and the largest radio telescope in the United States is the Big Ear in the state of Ohio. The largest array of telescopes is the Giant Metrewave Radio Telescope in India.

Radio telescopes have provided scientists with valuable information about our universe. One of the most important functions of radio telescopes is their ability to allow scientists to track different space probes, the unmanned space missions in outer space. Radio telescopes allow for the travel of space probes into places like the surface of Mars that are too dangerous for men to explore. Without radio wave technology, scientists would not know much of what inhabits the universe nor would **they** be able to see it. Radio waves are our eyes and ears in outer space.

By Timothy Hall, Arthur H. Milch and Denise McCormach. How to Master skills for the TOEFL iBT

Question 1: According to the passage, a radio telescope enables the detection of _____.
A. normal light of celestial objects **B.** radio waves sent out by celestial objects
C. creatures that inhabit celestial objects **D.** shapes and sizes of celestial objects

Question 2: According to paragraph 2, all of the following are true about Grote Reber EXCEPT that _____.
A. he was an amateur radio operator **B.** he was an astronomer
C. he was an engineer **D.** he was an inventor

Question 3: Grote Reber's idea to develop a radio telescope was not successful until _____.
A. he first built one in his backyard **B.** he graduated from an engineering school
C. he experimented on the third one **D.** he picked up signals from outer space

Question 4: The verb "**pick up**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.
A. send **B.** receive **C.** select **D.** lift

Question 5: According to the passage, which of the following statements is TRUE?
A. The pattern of radio waves received by radio telescopes is significant.
B. The largest radio telescope of all time is the one with a seventy-six-meter diameter.
C. A larger dish antenna helps a radio telescope produce better results.
D. The Big Ear in the United States produces the largest array of telescopes.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: The word "**current**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.
A. water movement **B.** electricity flow **C.** moving **D.** existing
Question 7: The word "**they**" in paragraph 5 refers to _____.
A. places **B.** scientists **C.** radio waves **D.** eyes and ears
Question 8: Radio waves are scientists' eyes and ears in outer space because _____.
A. they allow them to travel to such dangerous places as Mars
B. they help to track only manned space missions in space
C. they can recognize who dominates the universe
D. they can help them understand more about the universe
Question 9: The focus of discussion in the passage is _____.
A. radio telescopes **B.** radio waves
C. radio operators **D.** atoms and molecules
Question 10: Originally, this passage was probably published in _____.
A. a fashion magazine **B.** a scientific journal
C. a business journal **D.** a book on environment

ĐÁP ÁN

1. B	**2. B**	**3. C**	**4. B**	**5. C**	**6. D**	**7. B**	**8. D**	**9. A**	**10. B**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **B.**
Keywords: radio telescope, the detection of
Clue: "a radio telescope is used primarily in the area of astronomy because it can detect radio waves that are emitted by celestial objects" *(Kính viễn vọng vô tuyến được dùng chủ yếu trong lĩnh vực thiên văn vì nó có thể nhận tín hiệu sóng vô tuyến được phát ra từ những thiên thể)*
→ B. radio waves sent out by celestial objects
Question 2: Đáp án **B.**
Keywords: Grote Reber, paragraph 2, EXCEPT
Clues:
+ "He went on to work as an amateur radio operator" – Đáp án A.
+ "He was an American who graduated with a degree in engineering" – Đáp án C.
+ "The first radio telescope was invented by Grote Reber in 1937" – Đáp án D.
Như vậy trong bài không hề nói Grote Reber là một nhà thiên văn học và ông cũng chưa từng là một nhà thiên văn học.
→ B. he was an astronomer
Question 3: Đáp án **C.**
Keywords: not successful until
Clue: "but in 1938, his third radio telescope successfully picked up radio waves from space" *(Nhưng vào năm 1938, kính viễn vọng vô tuyến thứ ba của ông đã bắt được sóng vô tuyến thành công từ không gian)*
→ C. he experimented on the third one *(ông đã thử nghiệm cái thứ ba)*
Question 4: Đáp án **B.**
Từ pick up ở đây theo ngữ cảnh mang nghĩa "nhận tín hiệu". Các đáp án còn lại ta có thể dễ dàng loại trừ.
Đáp án A. send (gửi) – Sai, không phù hợp ngữ cảnh.
Đáp án C. select (lựa chọn) – Sai, không phù hợp ngữ cảnh.
Đáp án D. lift (nâng, nhấc) – Sai, không phù hợp ngữ cảnh.
→ B. receive (nhận)
Question 5: Đáp án **C.**
Clue: "A larger dish means that more signals can be received and focalized." *(Một cái chảo lớn hơn nghĩa là sẽ nhận được nhiều tín hiệu hơn và tập trung hơn)*
→ **C.** A larger dish antenna helps a radio telescope produce better results *(Một chảo ăng ten lớn sẽ giúp cho kính viễn vọng vô tuyến cho ra được kết quả tốt hơn)*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: Đáp án **D.**
Từ "current" ở đây là tính từ. Ta cần đọc kĩ để tránh nhầm lẫn với danh từ vì mang nghĩa khác nhau.
current (a): hiện tại
Đáp án A. water movement *(chuyển động của nước)* – Không phù hợp
Đáp án B. electricity flow *(dòng điện)* – Không phù hợp
Đáp án C. moving *(động)* – Không phù hợp
→ D. existing (a): hiện tại, hiện nay
Question 7: Đáp án **B.**
Đọc cả câu sẽ thấy rõ "they" thay thế cho danh từ "scientists" *(những nhà khoa học)* ở trước đó.
→ B. scientists
Question 8: Đáp án **D.**
Keywords: radio wave, scientists' eyes and ears
Clue: "Without radio wave technology, scientists would not know much of what inhabits the universe nor would they be able to see it." *(Nếu không có công nghệ sóng vô tuyến, các nhà khoa học sẽ không biết rõ về những gì tồn tại ở vũ trụ hay không có khả năng phát hiện chúng)*
→ D. they can help them understand more about the universe *(chúng giúp cho những nhà khoa học hiểu thêm về vũ trụ)*
Question 9: Đáp án **A.**
Dễ dàng nhận ra toàn bài chỉ nói tập trung về "radio telescope" (kính thiên văn vô tuyến). Từ lịch sử hình thành cho đến những thành tựu, lợi ích của nó.
→ A. radio telescope
Question 10: Đáp án **B.**
Đoạn văn nói về một vấn đề khoa học, vì vậy ta có thể hiểu nó xuất phát từ một tạp chí khoa học. Các đáp án còn lại đều không phù hợp.
→ B. a scientific journal

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **Radio telescope (n):** kính viễn vọng vô tuyến
2. **Detect (v):** dò ra, phát hiện ra
3. **Emit (v):** phát ra
4. **Current (a): hiện tại ~ existing (a):** hiện tại, hiện nay
5. **Astronomer (n):** nhà thiên văn học
6. **Feedback (n):** phản hồi, hiện tượng hồi tiếp (vật lý)
7. **Outer space (n):** không gian ngoài vũ trụ

EXERCISE 12: (A1 – 2014) [●●○]

The ability to conduct electricity is one of the key properties of a metal. Other solid materials such as silicon can conduct electricity but only effectively at certain temperatures. Also, some substances such as salt (sodium chloride) can conduct when molten or when dissolved in water. The ability of metals to conduct electricity is due to how their atoms bond together. In order to bond together the metal atoms lose at least one of their **outermost** electrons. This leaves the metal atoms with a positive charge and they are now strictly ions. The lost electrons are free to move in what is known as a sea of electrons. Since the electrons are negatively charged they attract the ions and this is what keeps the structure together.

An electric current is a flow of charge and since the electrons in the sea of electrons are free to move they can be made to flow in one direction when a source of electrical energy such as a battery is connected to the metal. Hence we have an electric current flowing through the wire, and this is what makes metals such good conductors of electricity. The only other common solid conducting material that pencil users are likely to encounter is graphite (what the 'lead' of a pencil is made from). Graphite is a form of carbon and again the carbon atoms bond in such a way that there is a sea of electrons that can be made to flow as an electric current. Likewise, if we have an ionic substance like salt we can make the electrically charged ions flow to create a current but only when those ions are

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

free to move, either when the substance is a liquid or dissolved in water. In its solid state an ionic substance like salt cannot conduct electricity as its charged ions cannot flow.

Electrical insulators are substances that cannot conduct electricity well either, because they contain no charged particles or any charged particles **they** might contain do not flow easily. Water itself is a poor conductor of electricity as it does not contain a significant amount of fully charged particles (the ends of a water molecule are partly charged but overall the molecule is neutral). However, most water we encounter does contain dissolved charged particles, so it will be more conductive than pure water. Many of the problems that occur when touching electrical devices with wet hands result from the ever-present salt that is left on our skin through perspiration and it dissolves in the water to make it more conductive.

By Helena Gillespie and Rob Gillespie. Science for Primary School Teachers. OUP

Question 1: Electrical conductivity is _____.

A. one of the most important properties of metals

B. one of the key properties of most solid materials

C. impossible for any substance when it is dissolved in water

D. completely impossible for silicon

Question 2: According to the passage, a metal can conduct electricity due to _____.

A. the loss of one electron in the core of its atoms **B.** the way its atoms bond together

C. the absence of free electrons **D.** its atoms with a positive charge

Question 3: The word "**outermost**" in paragraph 1 mostly means _____.

A. furthest from the inside **B.** nearest to the inside

C. the heaviest **D.** the lightest

Question 4: The atoms of a metal can bond together because _____.

A. they lose all of their electrons

B. negatively charged electrons attract positive ions

C. electrons can flow in a single direction

D. the lost electrons cannot move freely in the sea of electrons

Question 5: Salt in its solid state is not able to conduct electricity because _____.

A. its charged ions can flow easily **B.** it has free electrons

C. its charged ions are not free to move **D.** it cannot create any charged ions

Question 6: The word "**they**" in paragraph 3 refers to _____.

A. charged particles **B.** electrical insulators

C. electric currents **D.** charged ions

Question 7: Water is a poor conductor because it contains _____.

A. only a small amount of fully charged particles

B. only a negative electric charge

C. no positive or negative electric charge

D. only a positive electric charge

Question 8: We can have problems when touching electrical devices with wet hands because _____.

A. the water dissolves the salt on our skin and becomes more conductive

B. the water containing no charged particles makes it more conductive

C. the water itself is a good conductor of electricity

D. the water contains too many neutral molecules

Question 9: Which of the following is NOT true according to the passage?

A. Some materials are more conductive than others.

B. Graphite is a common solid substance that can conduct electricity.

C. Salt can conduct electricity when it is molten or dissolved.

D. Pure water is much more conductive than most water we encounter every day.

Question 10: Which of the following could best serve as the title of the passage?

A. Electrical Insulators **B.** Electrical Energy

C. Electrical Devices **D.** Electrical Conductivity

ĐÁP ÁN

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1. A	2. B	3. A	4. B	5. C	6. B	7. A	8. A	9. D	10. D

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Keywords: Electrical conductivity

Clue: "The ability to conduct electricity is one of the key properties of a metal" *(Tính dẫn điện là một trong những thuộc tính quan trọng của kim loại)*

→ A. one of the most important properties of metals *(một trong những thuộc tính quan trọng của kim loại)*

Question 2: Đáp án **B.**

Keywords: a metal can conduct electricity due to

Clue: "The ability of metals to conduct electricity is due to how their atoms bond together" *(Tính dẫn điện của kim loại là do cách các nguyên tử kim loại liên kết với nhau)*

→ B. the way its atoms bond together

Question 3: Đáp án **A.**

outermost (a): phía ngoài cùng

Đáp án B. nearest to the inside *(phía trong cùng)*

Đáp án C. the heaviest *(nặng nhất)*

Đáp án D. the lightest *(nhẹ nhất)*

→ A. furthest from the inside *(phía ngoài cùng)*

Question 4: Đáp án **B.**

Đọc đoạn văn hoặc từ kiến thức thực tế đã được học có thể tự suy ra nguyên tử của kim loại có thể liên kết với nhau là do các electron mang điện tích âm hút các ion mang điện tích dương.

→ B. negatively charged electrons attract positive ions

Question 5: Đáp án **C.**

Keywords: not able to conduct electricity

Clue: "In its solid state an ionic substance like salt cannot conduct electricity as its charged ions cannot flow" *(Ở trạng thái rắn thì chất có mạng tinh thể ion như muối ăn không thể dẫn điện bởi những hạt ion mang điện của nó không phân ly)*

→ C. its charged ions are not free to move *(những hạt ion mang điện không tự do di chuyển)*

Question 6: Đáp án **B.**

Clue: "Electrical insulators are substances that cannot conduct electricity well either, because they contain no charged particles or any charged particles they might contain do not flow easily" *(Chất cách điện là những chất dẫn điện kém, bởi chúng không chứa các hạt mang điện hoặc chúng có thể chứa hạt mang điện ít phân ly)*

Đọc cả câu ta thấy mục đích chính là nói về những chất cách điện, vì vậy "they" ở đây chỉ có thể thay thế cho "electrical insulators".

→ B. electrical insulators

Question 7: Đáp án **A.**

Keywords: a poor conductor

Clue: "Water itself is a poor conductor or electricity as it does not contain a significant amount of fully charged particles"

→ A. only a small amount of fully charged particles

Question 8: Đáp án **A.**

Chúng ta sẽ gặp nguy hiểm khi chạm vào các thiết bị điện khi tay ướt bởi nước hòa tan muối trên da, do đó trở nên dễ dẫn điện. Từ kiến thức thực tế có thể chọn ngay đáp án A. Dẫn chứng có thể tìm ở câu cuối cùng của bài.

→ A. the water dissolves the salt on our skin and becomes more conductive *(nước hòa tan muối trên da chúng ta và trở nên dễ dẫn điện)*

Question 9: Đáp án **D.**

Theo đoạn văn thì câu nào không đúng, ta có thể lựa chọn ngay đáp án D từ kiến thức phổ thông đã được học. Dẫn chứng có thể tìm ở câu 2, câu 3 đoạn cuối.

→ D. Pure water is much more conductive than most water we encounter every day. *(Nước tinh khiết thì dẫn điện tốt hơn so với hầu hết nước mà chúng ta gặp thường ngày)* – Sai.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 10: Đáp án **D.**
Ngay câu đầu tiên của bài đã đề cập đến tính dẫn điện, và nội dung được triển khai tiếp sau đó cũng chỉ liên quan đến vấn đề này. Các đáp án khác đều không hợp lý.
Đáp án **A.** Electrical Insulators *(Những chất cách điện)*
Đáp án **B.** Electrical Energy *(Năng lượng điện)*
Đáp án **C.** Electrical Devices *(Thiết bị điện)*
→ D. Electrical Conductivity *(Tính dẫn điện)*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG
1. Electrical conductivity (n): tính dẫn điện
2. Electrical insulator (n): chất cách điện
3. Outermost (a): phía ngoài cùng
4. Property (n): đặc tính
5. Hence (adv): do đó, vì vậy ~ therefore, accordingly, hence, as a result, as a consequence
6. Likewise (a): tương tự như vậy

EXERCISE 13: (D-2014) [●○○]

We live in a world of tired, sleep deprived people. In his book Counting Sheep, Paul Martin – a behavioural biologist - describes a society which is just too busy to sleep and which does not give sleeping the importance it deserves.

Modern society has invented reasons not to sleep. We are now a 24/7 society where shops and services must be available all hours. We spend longer hours at work than we used to, and more time getting to work. Mobile phones and email allow us to stay in touch **round the clock** and late-night TV and the Internet tempt us away from our beds. When we need more time for work or pleasure, the easy solution is to sleep less. The average adult sleeps only 6.2 hours a night during the week, whereas research shows that most people need eight or even eight and a half hours' sleep to feel at their best. Nowadays, many people have got used to sleeping less than they need and they live in an almost permanent state of 'sleep debt'.

Until the invention of the electric light in 1879 our daily cycle of sleep used to depend on the hours of daylight. People would get up with the sun and go to bed at nightfall. But nowadays our hours of sleep are mainly determined by our working hours (or our social life) and most people are woken up artificially by an alarm clock. During the day caffeine, the world's most popular drug, helps to keep us awake. 75% of the world's population habitually consume caffeine, **which** up to a point masks the symptoms of sleep deprivation.

What does a chronic lack of sleep do to us? As well as making us irritable and unhappy as humans, it also reduces our motivation and ability to work. This has serious implications for society in general. Doctors, for example, are often chronically sleep deprived, especially when they are on 'night call', and may get less than three hours' sleep. Lack of sleep can seriously impair their mood, judgment, and ability to take decisions. Tired engineers, in the early hours of the morning, made a series of mistakes with **catastrophic** results. On our roads and motorways lack of sleep kills thousands of people every year. Tests show that a tired driver can be just as dangerous as a drunken driver. However, driving when drunk is against the law but driving when exhausted isn't. As Paul Martin says, it is very ironic that we admire people who function on very little sleep instead of criticizing them for being irresponsible. Our world would be a much safer, happier place if everyone, whatever their job, slept eight hours a night.

New English File Upper-intermediate by Clive Oxenden and Christina Latham-Koenig, OUP

Question 1: According to the passage, which of the following statements is TRUE about Paul Martin?
A. He shows his concern for sleep deprivation in modern society.
B. He describes the modern world as a place without insomnia.
C. He is a scientist who is chronically deprived of sleep.
D. He gives an interesting account of a sleepless society.

Question 2: The phrase "**round the clock**" in the second paragraph is similar in meaning to _____.
A. surrounded with clocks
B. having a round clock
C. during the daytime
D. all day and night

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3: The writer mentions the Internet in the passage as _____.
A. an easy solution to sleep deprivation **B.** a temptation that prevents us from sleeping
C. a factor that is not related to sleep deprivation **D.** an ineffective means of communication
Question 4: According to the third paragraph, which of the following statements is NOT TRUE?
A. The electric light was invented in the 19th century.
B. The sun obviously determined our daily routines.
C. The electric light has changed our daily cycle of sleep.
D. Our social life has no influence on our hours of sleep.
Question 5: The word "**which**" in the third paragraph refers to _____.
A. the world's population **B.** caffeine consumption
C. reaching a point **D.** masking the symptoms
Question 6: Which of the following is TRUE, according to the last paragraph?
A. Sleep deprivation has negative effects on both individuals and society.
B. Doctors 'on night call' do not need more than three hours of sleep a day.
C. Thousands of people are killed every day by drunken drivers.
D. Our motivation decreases with the bigger number of hours we sleep.
Question 7: The word **"catastrophic"** in the last paragraph probably means _____.
A. likely to become worthless **B.** becoming more noticeable
C. bound to bring satisfaction **D.** causing serious damage or loss
Question 8: Which of the following would the writer of the passage approve of?
A. Both drunken drivers and sleep-deprived people should be criticized.
B. There is no point in criticizing irresponsible people in our society.
C. We certainly can function well even when we hardly sleep.
D. Our world would be a much safer place without drinkers.
Question 9: All of the following are mentioned as those whose performance is affected by 'sleep debt' EXCEPT _____.
A. drivers **B.** doctors **C.** engineers **D.** biologists
Question 10: Which of the following could best serve as the title of the passage?
A. A Well-known Biologist **B.** Sleep Deprivation: Causes and Effects
C. Accident Prevention: Urgent! **D.** A Society of Sleepless People

ĐÁP ÁN

1. A	**2. D**	**3. B**	**4. D**	**5. B**	**6. A**	**7. D**	**8. A**	**9. D**	**10. B**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT
Question 1: Đáp án **A.**
Keywords: Paul Martin, true
Clue: "...Paul Martin – a behavioural biologist - describes a society which is just too busy to sleep and which does not give sleeping the importance it deserves."
→ A. He shows his concern for sleep deprivation in modern society *(Ông thể hiện mối quan tâm đến vấn đề thiếu ngủ trong xã hội hiện đại)*
Question 2: Đáp án **D.**
(around) round the clock = all day and all night *(cả ngày lẫn đêm)*
→ D. all day and all night
Question 3: Đáp án **B.**
Keywords: the Internet
Clue: "...the Internet tempt us away from our beds" *(Internet cám dỗ chúng ta không thể lên giường đi ngủ được)*
→ B. a temptation that prevents us from sleeping
Question 4: Đáp án **D.**
Keywords: third paragraph, not true
Clue: "Until the invention of the electric light in 1879 our daily cycle of sleep used to depend on the hours of daylight. People would get up with the sun and go to bed at nightfall. But nowadays our hours of sleep are mainly

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

determined by our working hours (or our social life)" *(Chu kì ngủ hàng ngày từng phụ thuộc vào số giờ của ánh sáng ban ngày cho đến khi đèn điện được phát minh vào năm 1879. Mọi người sẽ thức dậy khi mặt trời mọc và đi ngủ khi đêm xuống. Nhưng ngày nay số giờ ngủ chủ yếu được xác định bởi số giờ làm việc hay nói cách khác là đời sống xã hội của chúng ta)*

Đáp án A. The electric light was invented in the 19th century. *(Đèn điện được phát minh vào thế kỉ 19)* – Đúng, tham khảo clue.

Đáp án B. The sun obviously determined our daily routines. *(Mặt trời quyết định thói quen hàng ngày của chúng ta)* - Đúng, tham khảo clue.

Đáp án C. The electric light has changed our daily cycle of sleep. *(Đèn điện đã thay đổi chu kì giấc ngủ hàng ngày)* - Đúng, tham khảo clue.

→ D. Our social life has no influence on our hours of sleep. *(Đời sống xã hội không ảnh hưởng tới giờ giấc ngủ của chúng ta)*

Question 5: Đáp án **B.**

Clue: "75% of the world's population habitually consume caffeine, which up to a point masks the symptoms of sleep deprivation." *(75% dân số thế giới có thói quen dùng cà phê, sự tiêu thụ này một phần cho thấy triệu chứng của sự thiếu ngủ)*

→ B. caffeine consumption *(sự tiêu thụ cà phê)*

Question 6: Đáp án **A.**

Keywords: true, last paragraph

Clue: "As well as making us irritable and unhappy as humans, it also reduces our motivation and ability to work. This has serious implications for society in general" *(Cũng như việc làm chúng ta cáu kỉnh và buồn chán, nó cũng giảm làm giảm động lực và khả năng làm việc. Điều này có ảnh hưởng quan trọng tới toàn xã hội nói chung)*

→ A. Sleep deprivation has negative effects on both individuals and society. *(Mất ngủ đem lại những tác động tiêu cực cho cả cá nhân lẫn xã hội)*

Question 7: Đáp án **D.**

Keywords: catastrophic, last paragraph

Xét cả câu, vế trước đề cập đến những kĩ sư mệt mỏi vào sáng sớm thường tạo ra hàng loạt những sai phạm. Vế này nghĩa tiêu cực và vế sau là kết quả của vế trước. Như vậy có thể đoán "catastrophic" cũng mang nghĩa tiêu cực.

catastrophic (a): thảm khốc, thê thảm

Đáp án A. likely to become worthless *(dễ trở nên vô ích)*

Đáp án B. becoming more noticeable *(trở nên đáng chú ý hơn)*

Đáp án C. bound to bring satisfaction *(chắc chắn đem lại sự hài lòng)*

→ D. causing serious damage or loss *(gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc mất mát)*

Question 8: Đáp án **A.**

Keywords: approve of

Đọc đoạn cuối nêu rất rõ quan điểm của tác giả. Tác giả ủng hộ việc phê phán những người say rượu và thiếu ngủ khi tham gia giao thông vì đem lại rất nhiều hậu quả tai hại, giết chết nhiều người.

→ A. Both drunken drivers and sleep-deprived people should be criticized.

Question 9: Đáp án **D.**

Khả năng làm việc của những người bị ảnh hưởng do thiếu ngủ: bác sĩ, kĩ sư, người lái xe (những thông tin này được tìm thấy ở đoạn cuối của bài). Như vậy hoàn toàn không đề cập tới nhà sinh vật học.

→ D. biologists

Question 10: Đáp án **B.**

Đáp án A. A Well-known Biologist *(Một nhà sinh vật học nổi tiếng)* – Sai, toàn bài tập trung phân tích về sự thiếu ngủ.

Đáp án C. Accident Prevention: Urgent! *(Ngăn ngừa tai nạn: Khẩn cấp!)* – Sai, chỉ thể hiện nội dung đoạn văn cuối, không bao quát nội dung toàn bài.

Đáp án D. A Society of Sleepless People *(Xã hội của những người không ngủ)* – Sai, toàn bài tập trung phân tích về sự thiếu ngủ.

→ B. Sleep Deprivation: Causes and Effects *(Sự thiếu ngủ: Nguyên nhân và Hậu quả)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. **(around) round the clock = all day and all night :** cả ngày lẫn đêm, 24/7
2. **To approve/disapprove of somebody/something:** ủng hộ/phản đối ai/cái gì.
3. **Sleep deprivation (n):** sự thiếu ngủ
4. **Tempt (v): xui giục, lôi cuốn => temptation (n):** sự xúi giục, cám dỗ, lôi cuốn.
5. **Catastrophic (a):** thảm khốc, thê thảm

EXERCISE 14: (THPT QUỐC GIA 2015) [●○○]

Overpopulation, the situation of having large numbers of people with too few resources and too little space, is closely associated with poverty. It can result from high population density, or from low amounts of resources, or from both. Excessively high population densities put stress on available resources. Only a certain number of people can be supported on a given area of land, and **that number** depends on how much food and other resources the land can provide. In countries where people live primarily by means of simple farming, gardening, herding, hunting, and gathering, even large areas of land can support only small numbers of people because these labor-intensive subsistence activities produce only small amounts of food.

In developed countries such as the United States, Japan, and the countries of Western Europe, overpopulation generally is not considered a major cause of poverty. These countries produce large quantities of food through mechanized farming, which depends on commercial fertilizers, large-scale irrigation, and agricultural machinery. This form of production provides enough food to support the high densities of people in metropolitan areas.

A country's level of poverty can depend greatly on its mix of population density and agricultural productivity. Bangladesh, for example, has one of the world's highest population densities, with 1,147 persons per sq km. A large majority of the people of Bangladesh **engage in** low -productivity manual farming, which contributes to the country's extremely high level of poverty. Some of the smaller countries in Western Europe, such as the Netherlands and Belgium, have high population densities as well. These countries practice mechanized farming and are involved in high-tech industries, however, and therefore have high standards of living.

At the other end of the spectrum, many countries in sub-Saharan Africa have population densities of less than 30 persons per sq km. Many people in these countries practice manual subsistence farming; these countries also have **infertile** land, and lack the economic resources and technology to boost productivity. As a consequence, these nations are very poor. The United States has both relatively low population density and high agricultural productivity; it is one of the world's wealthiest nations.

High birth rates contribute to overpopulation in many developing countries. Children are assets to many poor families because they provide labor, usually for farming. Cultural norms in traditionally rural societies commonly sanction the value of large families. Also, the governments of developing countries often provide little or no support, financial or political, for family planning; even people who wish to keep their families small have difficulty doing so. For all these reasons, developing countries tend to have high rates of population growth.

From "Poverty" by Thomas J. Corbett

Question 1: Which of the following is given a definition in paragraph 1?

A. Overpopulation **B.** Population density **C.** Simple farming **D.** Poverty

Question 2: What will suffer when there are excessively high population densities?

A. Available resources **B.** Skilled labor **C.** Farming methods **D.** Land area

Question 3: The phrase "**that number**" in paragraph 1 refers to the number of _____.

A. people **B.** densities **C.** resources **D.** countries

Question 4: In certain countries, large areas of land can only yield small amounts of food because _____.

A. there is lack of mechanization **B.** there are small numbers of laborers

C. there is an abundance of resources **D.** there is no shortage of skilled labor

Question 5: Bangladesh is a country where the level of poverty depends greatly on _____.

A. its population density only

B. both population density and agricultural productivity

C. population density in metropolitan areas

D. its high agricultural productivity

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: The phrase "**engage in**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. escape from **B.** look into **C.** give up **D.** participate in

Question 7: The word "**infertile**" in paragraph 4 probably means _____.

A. disused **B.** impossible **C.** unproductive **D.** inaccessible

Question 8: Which of the following is TRUE, according to the passage?

A. In certain developed countries, mechanized farming is applied.

B. In sub-Saharan African countries, productivity is boosted by technology.

C. There is no connection between a country's culture and overpopulation.

D. All small countries in Western Europe have high population densities.

Question 9: Which of the following is a contributor to overpopulation in many developing countries?

A. High-tech facilities **B.** Economic resources

C. Sufficient financial support **D.** High birth rates

Question 10: Which of the following could be the best title for the passage?

A. High Birth Rate and its Consequences **B.** Overpopulation: A Cause of Poverty

C. Overpopulation: A Worldwide Problem **D.** Poverty in Developing Countries

ĐÁP ÁN

1. A	**2. A**	**3. A**	**4. A**	**5. B**	**6. D**	**7. C**	**8. A**	**9. D**	**10. B**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **A.**

Keywords: a definition, paragraph 1

Clue: "Overpopulation, the situation of having large numbers of people with too few resources and too little space, is closely associated with poverty" *(Bùng nổ dân số - tình trạng của việc có quá nhiều người nhưng lại quá ít tài nguyên và diện tích, có liên quan chặt chẽ tới đói nghèo).*

Các đáp án còn lại không có định nghĩa trong bài.

→ A. Overpopulation

Question 2: Đáp án **A.**

Keywords: excessively high population densities

Clue: "Excessively high population densities put stress on available resources" *(Mật độ dân số quá cao gây nên áp lực về nguồn tài nguyên sẵn có).*

→ A. Available resources

Question 3: Đáp án **A.**

Clue: "Only a certain number of people can be supported on a given area of land, and *that number* depends on how much food and other resources the land can provide." *(Tạm dịch: Chỉ một số lượng người nhất định có thể được hỗ trợ trên một khu đất nhất định, và số lượng người đó phụ thuộc vào mức thức ăn và nguồn tài nguyên vùng đất đem lại)*

→ A. people

Question 4: Đáp án **A.**

Keywords: large areas, yield small amounts of food

Clue: "In countries where people live primarily by means of simple farming, gardening, herding, hunting, and gathering, even large areas of land can support only small numbers of people because these labor-intensive subsistence activities produce only small amounts of food." *(Ở những đất nước mà mọi người chủ yếu sống bằng canh tác, làm vườn, chăn nuôi, săn bắt hái lượm, ngay cả những vùng đất rộng lớn chỉ có thể hỗ trợ số ít người dân bởi các hoạt động sinh hoạt, lao động sản xuất này chỉ tạo ra được số lượng nhỏ thức ăn).*

Như vậy, những vùng đất rộng lớn nhưng chỉ có thể đem lại lượng nhỏ thức ăn là do nền nông nghiệp chưa cơ giới hóa, mọi người chỉ sản xuất bằng những việc lao động chân tay đơn giản.

→ A. there is lack of mechanization

Question 5: Đáp án **B.**

Keywords: Bangladesh, level of poverty, depends greatly on

Clue: "A country's level of poverty can depend greatly on its mix of population density and agricultural productivity. Bangladesh, for example…" *(Mức đói nghèo của một quốc gia có thể phụ thuộc rất lớn vào cả mật độ dân số lẫn sản xuất nông nghiệp. Ví dụ như, Bangladesh...)*

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

→ B. both population density and agricultural productivity

Question 6: Đáp án **D.**

engage in (v): tham gia vào.

escape from (v): thoát khỏi.

look into (v): xem xét, nghiên cứu.

give up (v): từ bỏ.

→ D. participate in (v): tham gia vào

Question 7: Đáp án **C.**

infertile (a): cằn cỗi, không tốt

Đáp án A. disused (a): bị vứt bỏ, không được sử dụng.

Đáp án B. impossible (a): không thể.

Đáp án D. inaccessible (a): không tiếp cận được

→ C. unproductive (a): không hiệu quả, không thể sản xuất

Question 8: Đáp án **A.**

Clue: "These countries produce large quantities of food through mechanized farming" *(Những đất nước này sản xuất ra một lượng lớn thực phẩm thông qua cơ giới hóa nông nghiệp).*

Các đáp án còn lại đều sai thông tin hoặc không được đề cập đến trong bài.

→ A. In certain developed countries, mechanized farming is applied. *(Ở một số nước phát triển, cơ giới hóa nông nghiệp được áp dụng)*

Question 9: Đáp án **D.**

Keywords: contributor, many developing countries

Clue: "High birth rates contribute to overpopulation in many developing countries" *(Tỉ lệ sinh cao là yếu tố gây nên sự bùng nổ dân số ở nhiều quốc gia đang phát triển).*

→ D. High birth rates

Question 10: Đáp án **B.**

Đoạn văn nói sự bùng nổ dân số, là nguyên nhân gây nên đói nghèo.

Đáp án A. High Birth Rate and its Consequences *(Tỉ lệ sinh cao và hậu quả của nó)* – Không bao quát nội dung toàn bài, chỉ đề cập đến trong đoạn văn cuối.

Đáp án C. Overpopulation: A Worldwide Problem *(Bùng nổ dân số : Một vấn đề toàn cầu)* – Không làm rõ được vấn đề đói nghèo được đưa ra trong bài.

Đáp án D. Poverty in Developing Countries *(Đói nghèo ở các quốc gia đang phát triển)* – Không đủ bao quát vì không đề cập đến bùng nổ dân số.

→ B. Overpopulation: A Cause of Poverty *(Bùng nổ dân số : Nguyên nhân của đói nghèo)*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Overpopulation (n): bùng nổ dân số.
2. Poor (a): nghèo => poverty (n): sự nghèo đói.
3. Engage in (v) : tham gia vào ~ participate in (v)
4. Infertile (a): cằn cỗi, không tốt ~ **unproductive (a):** không hiệu quả, không thể sản xuất.
5. Mechanize (v): cơ khí hóa, cơ giới hóa => **mechanization (n):** sự cơ khí hóa, cơ giới hóa.
6. Birthrate (n): tỉ lệ sinh.
7. Developing countries: quốc gia đang phát triển | developed countries: quốc gia phát triển
8. Lack of something: thiếu hụt cái gì | lack something (v) (không sử dụng dạng passive)
Eg: The plant died for lack of water. *(Cây chết vì thiếu nước)*
Eg: I lack words to express my feeling. *(Tôi không đủ lời để diễn tả tâm trạng mình)*

EXERCISE 15: (THPT QUỐC GIA 2015) [●○○]

Plants and animals will find it difficult to escape from or adjust to the effects of global warming. Scientists have already observed shifts in the lifecycles of many plants and animals, such as flowers blooming earlier and birds hatching earlier in the spring. Many species have begun shifting where they live or their annual migration patterns due to warmer temperatures.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

With further warming, animals will tend to migrate toward the poles and up mountainsides toward higher elevations. Plants will also attempt to shift their ranges, seeking new areas as old habitats grow too warm. In many places, however, human development will prevent these shifts. Species that find cities or farmland blocking their way north or south may become extinct. Species living in unique ecosystems, such as **those** found in polar and mountaintop regions, are especially at risk because migration to new habitats is not possible. For example, polar bears and marine mammals in the Arctic are already threatened by **dwindling sea ice** but have nowhere farther north to go.

Projecting species extinction due to global warming is extremely difficult. Some scientists have estimated that 20 to 50 percent of species could be committed to extinction with 2 to 3 Celsius degrees of further warming. The rate of warming, not just the magnitude, is extremely important for plants and animals. Some species and even entire ecosystems, such as certain types of forest, may not be able to adjust quickly enough and may disappear.

Ocean ecosystems, especially **fragile** ones like coral reefs, will also be affected by global warming. Warmer ocean temperatures can cause coral to "bleach", a state which if prolonged will lead to the death of the coral. Scientists estimate that even 1 Celsius degree of additional warming could lead to widespread bleaching and death of coral reefs around the world. Also, increasing carbon dioxide in the atmosphere enters the ocean and increases the acidity of ocean waters. This acidification further stresses ocean ecosystems.

From "Global Warming" by Michael Mastrandrea and Stephen H. Schneider

Question 1: Scientists have observed that warmer temperatures in the spring cause flowers to _____.

A. die instantly **B.** bloom earlier **C.** become lighter **D.** lose color

Question 2: According to paragraph 2, when their habitats grow warmer, animals tend to move _____.

A. south-eastwards and down mountainsides toward lower elevations

B. north-westwards and up mountainsides toward higher elevations

C. toward the North Pole and down mountainsides toward lower elevations

D. toward the poles and up mountainsides toward higher elevations

Question 3: The pronoun "**those**" in paragraph 2 refers to _____.

A. species **B.** ecosystems **C.** habitats **D.** areas

Question 4: The phrase "**dwindling sea ice**" in paragraph 2 refers to _____.

A. the frozen water in the Arctic **B.** the violent Arctic Ocean

C. the melting ice in the Arctic **D.** the cold ice in the Arctic

Question 5: It is mentioned in the passage that if the global temperature rose by 2 or 3 Celsius degrees, _____.

A. half of the earth's surface would be flooded

B. the sea level would rise by 20 centimeters

C. water supply would decrease by 50 percent

D. 20 to 50 percent of species could become extinct

Question 6: According to the passage, if some species are not able to adjust quickly to warmer temperatures, _____.

A. they may be endangered **B.** they can begin to develop

C. they will certainly need water **D.** they move to tropical forests

Question 7: The word "**fragile**" in paragraph 4 most probably means _____.

A. very large **B.** easily damaged **C.** rather strong **D.** pretty hard

Question 8: The bleaching of coral reefs as mentioned in paragraph 4 indicates _____.

A. the water absorption of coral reefs **B.** the quick growth of marine mammals

C. the blooming phase of sea weeds **D.** the slow death of coral reefs

Question 9: The level of acidity in the ocean is increased by _____.

A. the rising amount of carbon dioxide entering the ocean

B. the decrease of acidity of the pole waters

C. the extinction of species in coastal areas

D. the loss of acidity in the atmosphere around the earth

Question 10: What does the passage mainly discuss?

A. Influence of climate changes on human lifestyles

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Effects of global warming on animals and plants
C. Global warming and possible solutions
D. Global warming and species migration

ĐÁP ÁN

1. B	**2. D**	**3. A**	**4. C**	**5. D**	**6. A**	**7. B**	**8. D**	**9. A**	**10. B**

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Question 1: Đáp án **B.**
Keywords: warmer temperatures, in the spring
Clue: "Scientists have already observed shifts in the lifecycles of many plants and animals, such as flowers blooming earlier and birds hatching earlier in the spring." *(Các nhà khoa học đã quan sát thấy sự thay đổi trong vòng đời của nhiều loài thực vật và động vật, chẳng hạn như hoa nở sớm hơn và chim chào đời sớm hơn vào mùa xuân).*
→ B. bloom earlier
Question 2: Đáp án **D.**
Keywords: paragraph 2, grow warmer, animals tend to
Clue: "With further warming, animals will tend to migrate toward the poles and up mountainsides toward higher elevations." *(Khi nhiệt độ nóng lên, động vật có xu hướng di cư về phía các cực và lên sườn núi hướng về độ cao cao hơn)*
→ D. toward the poles and up mountainsides toward higher elevations
Question 3: Đáp án **A.**
Từ "those" ở đây thay thế cho từ "species" ở vế trước đó. "*Species* living in unique ecosystems, such as *those* found in polar and mountaintop regions…" *(Với những loài sống trong hệ sinh thái đặc biệt, chẳng hạn như những loài được tìm thấy ở những vùng cực và trên đỉnh núi...)*
Đáp án C, D có thể loại ngay vì không liên kết với từ "those" trong câu văn.
Đáp án B. ecosystems chỉ là từ chỉ nơi chốn bổ sung nghĩa cho "species".
→ A. species
Question 4: Đáp án **C.**
"dwindling sea ice" ở đây tạm dịch là tảng băng bị thu hẹp. Gần nghĩa nhất là "the melting ice in the Arctic" *(băng tan ở Bắc Cực)*. Các đáp án còn lại sai về nghĩa, ngữ cảnh.
Đáp án A. the frozen water in the Arctic *(nước đóng băng ở Bắc Cực)*
Đáp án B. the violent Arctic Ocean *(Bắc Băng Dương dữ dội)*
Đáp án D. the cold ice in the Arctic *(băng lạnh ở Bắc Cực)*
→ C. the melting ice in the Arctic
Question 5: Đáp án **D.**
Keywords: rose, 2 or 3 Celsius degrees
Clue: "Some scientists have estimated that 20 to 50 percent of species could be committed to extinction with 2 to 3 Celsius degrees of further warming." *(Một số nhà khoa học đã ước tính khoảng 20% đến 50% số lượng các loài có thể bị tuyệt chủng nếu nhiệt độ tăng lên từ 2 tới 3 độ C)*
→ D. 20 to 50 percent of species could become extinct
Question 6: Đáp án **A.**
Keywords: some species, not able to adjust quickly
Clue: "Some species and even entire ecosystems, such as certain types of forest, may not be able to adjust quickly enough and may disappear." *(Một số loài thậm chí toàn bộ hệ sinh thái, chẳng hạn như những loài nhất định ở rừng sẽ không đủ nhanh để thích ứng và có thể biến mất)*
Đáp án B. they can begin to develop *(Chúng có thể bắt đầu phát triển)* – Sai, tham khảo clue.
Đáp án C. they will certainly need water *(Chúng chắc chắn sẽ cần nước)* – Sai, tham khảo clue.
Đáp án D. they move to tropical forests *(Chúng di chuyển tới các khu rừng nhiệt đới)* – Sai, tham khảo clue.
→ A. they may be endangered (Chúng có thể gặp nguy hiểm) – Đúng vì chúng có nguy cơ biến mất.
Question 7: Đáp án **B.**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

fragile (a) : yếu ớt, dễ vỡ.
A. very large *(rất lớn)* – Sai nghĩa
C. rather strong *(khá khỏe khoắn)* – Sai nghĩa
D. pretty hard *(khá cứng, chắc)* – Sai nghĩa
→ B. easily damaged *(dễ bị tổn thương)*

Question 8: Đáp án **D.**
Keywords: bleaching of coral reefs, paragraph 4
Clue: "Warmer ocean temperatures can cause coral to "bleach", a state which if prolonged will lead to the death of the coral." *(Nhiệt độ tăng lên ở đại dương có thể khiến san hô bị "tẩy trắng", một trạng thái nếu kéo dài sẽ dẫn đến cái chết của san hô)*
Các đáp án còn lại hoàn toàn không liên quan và không có thông tin.
→ D. the slow death of coral reefs *(cái chết chậm của san hô)*

Question 9: Đáp án **A.**
Keywords: level of acidity, increased by
Clue: "increasing carbon dioxide in the atmosphere enters the ocean and increases the acidity of ocean waters" *(sự gia tăng carbon dioxide trong khí quyển xâm nhập vào đại dương và làm gia tăng nồng độ axit trong nước biển).*
Cáp đáp án còn lại đều sai, tham khảo clue.
→ A. the rising amount of carbon dioxide entering the ocean

Question 10: Đáp án **B.**
Toàn bộ nội dung bài nói về ảnh hưởng của việc nóng lên toàn cầu tới động và thực vật. Ngay câu đầu tiên đã đề cập "Plants and animals will find it difficult to escape from or adjust to the effects of global warming" *(Động và thực vật sẽ rất khó để thoát khỏi hoặc thích ứng với những ảnh hưởng của việc nóng lên toàn cầu)*. Những câu văn và đoạn văn tiếp theo đều làm rõ cho ý kiến này.
Đáp án A. Influence of climate changes on human lifestyles *(Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới lối sống của con người)* – Sai, toàn bài không hề đề cập tới lối sống của con người.
Đáp án C. Global warming and possible solutions *(Nóng lên toàn cầu và những giải pháp có khả năng thực thi)* – Sai, toàn bài không đề cập tới giải pháp nào cho tình trạng này.
Đáp án D. Global warming and species migration *(Nóng lên toàn cầu và sự di cư của các loài)* – Sai, việc di cư chỉ được đề cập ở đoạn 2, không đủ bao quát nội dung toàn bài.
→ B. Effects of global warming on animals and plants *(Những ảnh hưởng của việc nóng lên toàn cầu tới động và thực vật)*

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. S + find + something + adj to do something: thấy cái gì/điều gì...để làm gì...
Eg: I find it very difficult to pass this test. *(Tôi cảm thật khó để có thể vượt qua bài kiểm tra này)*
2. Tend to do something: có xu hướng/khuynh hướng làm gì
Eg: Women tend to live longer than men. *(Phụ nữ có khuynh hướng sống lâu hơn nam giới)*
3. At risk = in danger: gặp nguy hiểm.
4. Fragile (a) : yếu ớt, dễ vỡ ~ easily damaged.
5. Ecosystem (n): hệ sinh thái.
6. Extinct (a): tuyệt chủng.
7. Adjust (v): thích ứng, thích nghi.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CHƯƠNG 3: BÀI TẬP TỰ LUYỆN

EXERCISE 1:

A recent survey of crime statistics shows that we are all more likely to be burgled now than 20 years ago and the police advise everyone to take a few simple precautions to protect their homes.

The first fact is that burglars and other intruders prefer easy opportunities, like a house which is very obviously empty. This is much less of a challenge than an occupied house, and one which is well-protected. A burglar will wonder if it is worth the bother.

There are some general tips on how to avoid your home becoming another crime statistic. Avoid leaving signs that your house is empty. When you have to go out, leave at least one light on as well as a radio or television, and do not leave any curtains wide open. The sight of your latest music centre or computer is enough to tempt any burglar.

Never leave a spare key in a convenient hiding place. The first place a burglar will look is under the doormat or in a flower pot and even somewhere more 'imaginative' could soon be uncovered by the intruder. It is much safer to leave a key with a neighbour you can trust. But if your house is in a quiet, ***desolate*** area be aware that this will be a burglar's dream, so deter any potential criminal from approaching your house by fitting security lights to the outside of your house.

But what could happen if, in spite of the ***aforementioned precautions***, a burglar or intruder has decided to target your home. Windows are usually the first point of entry for many intruders. Downstairs windows provide easy access while upstairs windows can be reached with a ladder or by climbing up the drainpipe. Before going to bed you should double-check that all windows and shutters are locked. No matter how small your windows may be, it is surprising what a narrow gap a determined burglar can manage to get through. For extra security, fit window locks to the inside of the window.

What about entry via doors? Your back door and patio doors, which are easily forced open, should have top quality security locks fitted. Even though this is expensive it will be money well spent. Install a burglar alarm if you can afford it as another line of defence against intruders.

A sobering fact is that not all intruders have to break and enter into a property. Why go to the trouble of breaking in if you can just knock and be invited in? Beware of bogus officials or workmen and, particularly if you are elderly, fit a chain and an eye hole so you can ***scrutinise*** callers at your leisure. When you do have callers never let anybody into your home unless you are absolutely sure they are genuine. Ask to see an identity card, for example.

If you are in the frightening position of waking in the middle of the night and think you can hear an intruder, then on no account should you approach the intruder. It is far better to telephone the police and wait for help.

1. A well-protected house_____.

A. is less likely to be burgled. **B.** is regarded as a challenge by most criminals.

C. is a lot of bother to maintain. **D.** is very unlikely to be burgled.

2. According to the writer, we should_____.

A. avoid leaving our house empty.

B. only go out when we have to.

C. always keep the curtains closed.

D. give the impression that our house is occupied when we go out.

3. The writer thinks that hiding a key under a doormat or flower pot_____.

A. is predictable. **B.** is useful.

C. is imaginative. **D.** is where you always find a spare key.

4. What word best replaces "***desolate***" in paragraph 4?

A. isolated **B.** populous **C.** dissatisfying **D.** depressing

5. The phrase "***aforementioned precautions***" in paragraph 5 refers to steps that_____.

A. will tell a burglar if your house is empty or not.

B. are the most important precautions to take to make your home safe.

C. will stop a potential burglar.

D. will not stop an intruder if he has decided to try and enter your home.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

6. Gaining entry to a house through a small window_____.
A. is surprisingly difficult.
B. is not as difficult as people think.
C. is less likely to happen than gaining entry through a door.
D. is tried only by very determined burglars.
7. According to the writer, window locks, security locks and burglar alarms_____.
A. cost a lot of money but are worth it. **B.** are good value for money.
C. are luxury items. **D.** are absolutely essential items.
8. The writer argues that fitting a chain and an eye hole_____.
A. will prevent your home being burgled.
B. avoids you having to invite people into your home.
C. is only necessary for elderly people.
D. gives you time to check if the visitor is genuine.
9. What word best replaces "***scrutinise***" in paragraph 7?
A. glance **B.** gaze **C.** search **D.** examine
10. The best title for the text is_____.
A. Increasing household crime.
B. Protecting your home from intruders.
C. Burglary statistics.
D. What to do if a burglar breaks into your home.

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. A	4. A	5. C	6. B	7. A	8. D	9. D	10. B

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To take precaution: *sự phòng ngừa, sự đề phòng, sự lo trước.* **Eg:** They failed to take the necessary precautions to avoid infection: *Họ đã không thể phòng ngừa cần thiết để tránh được sự lây nhiễm.*
2. General (adj): *chung chung.* **Eg:** What he said was very general: *Những gì anh ta nói rất chung chung.*
3. Occupied (adj): *có người, đang sử dụng.* **Eg:** The bathroom at the back of the plane was occupied, so I waited: *Nhà vệ sinh phía cuối máy bay đang được sử dụng vì thế tôi đợi.*
4. On No Account + đảo ngữ: *không bao giờ.* **Eg:** On no account should you be late for exams: *Bạn không bao giờ nên đến muộn trong các kỳ thi.*
5. To Enter Into: *đi vào (một nơi), tham gia vào (thảo luận, họp, bàn luận...).* **Eg:** They refuse to enter into any discussion on this matter: *Họ từ chối tham gia vào thảo luận về vấn đề này.*
6. To Break In: *đột nhập.* **Eg:** He's had his apartment broken into twice: *Căn hộ của anh ấy đã bị đột nhập vào hai lần.*
7. To Tempt: *cám dỗ, quyến rũ, nhử, làm thèm, gợi thèm.* **Eg:** They tempted him to join the company by offering him a huge salary and a company car: *Họ dụ anh ta vào làm ở công ty bằng cách mời mọc anh ta một khoản lương khổng lồ và xe hơi của công ty.*
8. To Target: *nhắm tới, hướng tới* **Eg:** The candidate targeted his opponent's comments on the policy: *Vị ứng viên hướng những bình luận của đối thủ vào chính sách.*
9. Potential (adj): *tiềm năng.* **Eg:** Many potential customers are waiting for a fall in prices before buying: *Nhiều khách hàng tiềm năng đang đợi giá giảm trước khi mua hàng.*
10. To Install: *lắp đặt, cài đặt* **Eg:** The plumber is coming tomorrow to install the new washing machine: *Thợ sửa ống nước sẽ đến vào ngày mai để lắp đặt chiếc máy giặt mới.*

EXERCISE 2:

The symptoms of hay fever include watery and itchy eyes and a runny, congested nose. People suffering from hay fever may experience occasional wheezing and repeated bouts of sneezing and may even lose their sense of smell. Some victims of hay fever may also have stopped-up ears. About 30 percent of those who suffer from hay fever may develop the symptoms associated with periodic asthma or a sinus infection. The allergen-antibody theory does not fully explain allergic reactions because the membranes and glands in eyes and ears are controlled

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

by the independent nervous system, which keeps these organs in balance. But the independent nervous system itself is part of the emotional- response center and may cause the feelings of anger, fear, **resentment,** and lack of self-confidence in reaction to allergy-causing substances.

The most common cause of hay fever is the pollen of ragweed, which blossoms during the summer and autumn. When airborne pollen particles, as well as mold, come into contact with the victim's membranes, they can cause allergic reactions that release histamine and result in virtual **blockage** of air passages. To prevent hay fever or to decrease the severity of its symptoms, contact with the ragweed pollen should be reduced. Although some communities have attempted to eliminate the plants that cause the reactions, elimination programs have not been successful because airborne pollen can travel considerable distances. Antihistamine can help with short but severe attacks. Over extended periods of time, however, patients are prescribed a series of injections of the substance to which they are sensitive in order to increase immunity and thus be relieved of the seasonal allergy.

(Resource: Toefl test strategies by Eli Hinkel, Ph.D)

1. It can be inferred from the passage that the phrase **"hay fever"** refers to_____.
A. fodder for cattle **B.** a seasonal discomfort
C. viral bacteria **D.** a lung disease

2. According to the passage, the symptoms of the allergy are predominantly_____.
A. abdominal **B.** intestinal **C.** respiratory **D.** chronic

3. What can be inferred from the first paragraph?
A. Hay fever may cause severe allergic reactions and even death.
B. The cause of allergic reactions has not been determine**D.**
C. The nervous system balances allergic reactions.
D. People should not have an emotional response to allergic reactions.

4. According to the passage, patients suffering from hay fever may also experience_____.
A. hunger pains **B.** mood swings **C.** nervous blockages **D.** sensory perceptions

5. The word **"resentment"** is closest in meaning to_____.
A. reprieve **B.** reprisal **C.** irritation **D.** grief

6. According to the passage, the irritants are transported by_____.
A. wind**B.** food **C.** travelers **D.** air passages

7. The word **"blockage"** in the passage is closest in meaning to_____.
A. obstruction **B.** bleeding **C.** enlargement **D.** dryness

8. According to the passage, to avoid incidents of hay fever, patients need to_____.
A. avoid interactions with other patients **B.** avoid exposure to pollen
C. increase their self-confidence **D.** take doses of prescribed medicine.

9. Which of the following is NOT mentioned in the passage as a cause of allergies?
A. pollen **B.** mold **C.** flowers **D.** injections

10. A paragraph following this passage would most probably discuss_____.
A. how the nervous system alerts patients.
B. how the immune system reacts to allergens.
C. what other diseases can be relieved by vaccines.
D. what flowers are harmless to hay fever patients.

ĐÁP ÁN

1B	2C	3B	4B	5C	6A	7A	8B	9D	10B

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Injection (n): *sự tiêm.* **Eg:** Daily insulin injections are necessary for some diabetics: *Tiêm Isulin hàng ngày là cần thiết cho một vài người mắc bệnh đái đường.*

2. Congested (adj): *đông nghịt, chật ních, tắc nghẽn.* **Eg:** Congested roads are normal on holiday weekends: *Các con đường tắc nghẽn là chuyện bình thường vào các ngày nghỉ lễ cuối tuần.*

3. Itchy (adj): *ngứa ngáy.* **Eg:** The dust made me feel itchy all over: *Bụi bẩn làm tôi thấy ngứa khắp người.*

4. Infection (n): *sự nhiễm, sự làm nhiễm độc, sự làm nhiễm trùng.* **Eg:** Bandage the wound to reduce the risk of infection: *Băng bó vết thương sẽ giúp giảm thiểu rủi ro nhiễm trùng.*

5. Reactions (n): *phản ứngn phản xạ.* **Eg:** You need to have quick reactions to play these computer games: *Bạn phải có phản xạ nhanh mới chơi được mấy trò chơi máy tính này.*

6. Immunity (n): *sự miễn nhiễm.* **Eg:** The vaccination gives you immunity against the disease for up to six months: *Vắc – xin giúp bạn miễn nhiễm với căn bệnh trong vòng sáu tháng.*

7. To Blossom: *nở rộ, phát triển, nở hoa.* **Eg:** Sean and Sarah's friendship blossomed into love: *Tình bạn của Sean và Sarah nở rộ thành tình yêu.*

8. Elimination (n): *sự loại ra, sự loại trừ* **Eg:** We eventually found the answer by a process of elimination: *Chúng tôi cuối cùng cũng tìm ra câu trả lời bằng quy trình loại trừ.*

9. Severity (n): *tính nghiêm trọng, tính khốc liệt.* **Eg:** I don't think you can understand the severity of our financial problems: *Tôi không nghĩ anh có thể hiểu được tính nghiêm trọng trong vấn đề tài chính của chúng tôi.*

10. Considerable (adj): *to lớn, đáng kể* **Eg:** The fire caused considerable damage to the church: *Ngọn lửa gây ra thiệt hại đáng kể cho nhà thờ.*

EXERCISE 3:

Langston Hughes was one of the greatest American writers of the twentieth century. He was born in Joplin, Missouri, and moved to Cleveland at the age of 14. Several years later he spent one year in Mexico before attending Columbia University in New York. For a few years after that, he roamed the world as a seaman, visiting ***ports*** around the world and writing some poetry. He returned to the United States and attended Lincoln University, where he won the Witter Bynner Prize for undergraduate poetry. After graduating in 1928, he traveled to Spain and to Russia with the help of a Guggenheim fellowship. His novels include *Not without Laughter* (1930) and *The Big Sea* (1940). He wrote an autobiography in 1956 and also published several collections of poetry. The collections include *The Weary Blues* (1926), *The Dream Keeper* (1932), *Shakespeare in Harlem* (1942), *Fields of Wonder* (1947), *One Way Ticket* (1947), and *Selected Poems* (1959) A man of many ***talents***, Hughes was also a lyricist, librettist, and a journalist. As an older man in the 1960s, he spent much of his time collecting poems from Africa and from African-Americans to popularize black writers. Hughes is one of the most ***accomplished*** writers in American literary history, and he is seen as one of the artistic leaders of the Harlem Renaissance, the period when a neighborhood that was predominantly black produced a flood of great literature, music, and other art forms ***depicting*** daily city life for African-Americans.

1. What is the main topic of this passage?

A. The life of Langston Hughes **B.** The Harlem Renaissance

C. African-American writers **D.** American twentieth-century writers

2 . Where was Langston Hughes born?

A. Spain **B.** New York **C.** Missouri **D.** North Carolina

3. As used in the passage, which of the following words could best replace the word **"ports"?**

A. Islands **B.** Ships **C.** Friends. **D.** Harbors

4. To which of the following movements might Shakespeare in Harlem refer?

A. The Civil War **B.** The Harlem Riots

C. The Harlem Renaissance **D.** The Civil Rights Movement

5. What provided Hughes with assistance for his travel to Spain and Russia?

A. His job as a reporter **B.** His career as a soldier

C. A literary fellowship **D.** A college study program

6. The word **"talents"** in the passage could be replaced by which of the following?

A. Desires **B.** Abilities **C.** Strategies **D.** Careers

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

7. According to the author, what did Hughes do during the later years of his life?
A. Write short stories **B.** Popularize African-American writers
C. Advocate racial equality **D.** Write about life in Harlem
8. Which of the following could best replace the word **"accomplished"** as used in the passage?
A. Successful **B.** Prolific **C.** Brilliant **D.** Imaginative
9. Which of the following can best substitute for the word **"depicting"** in the passage?
A. Congratulating **B.**lessing **C.** Screening **D.** Portraying
10. According to the passage, Langston Hughes was all of the following EXCEPT:
A. A novelist **B.** A poet **C.** A historian **D.** A journalism

ĐÁP ÁN

1A	2C	3D	4C	5C	6B	7B	8A	9D	10D

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Attend (a school, class, course...): *học, vào học, tham gia học.* **Eg:** She attends classes on Tuesdays: *Cô ấy tham gia học các lớp ngày thứ 3.*
2. Fellowship (n): *tình bằng hữu, tình bạn.* **Eg:** I like the game, and I enjoy the fellowship of the guys on the team: *Tôi thích trò chơi và tôi thích thú với tình bằng hữu của những anh chàng trong đội.*
3. Predominantly (adv): *phần lớn, chủ yếu là.* **Eg:** She is predominantly a dancer, but she also sings: *Cô này chủ yếu là vũ công nhưng cô ấy cũng hát nữa.*
4. Undergraduate (n): *sinh viên chưa tốt nghiệp.* **Eg:** The company does not employ undergraduates: *Công ty không tuyển những sinh viên chưa tốt nghiệp.*
5. Autobiography (n): *sự viết tự truyện, tự truyện.* **Eg:** His life story is recounted in two fascinating volumes of autobiography: *Chuyện đời của anh ấy được thuật lại trong hai cuốn tự truyện thú vị .*
6. Lyricist (n): *nhà thơ trữ tình.* **Eg:** We never underdtand the hidden meanings of lyricists: *Chúng tôi không bao giờ hiểu được ý nghĩa ẩn giấu của các nhà thơ trữ tình.*
7. To be seen as: *được xem là.* **Eg:** The Internet should be seen as a tool that facilitates a firm's evolution: *Mạng internet nên được xem là một công cụ hỗ trợ tình hình phát triển của một doanh nghiệp.*
8. Librettist (n): *người viết lời nhạc kịch* **Eg:** He has grown up to be a librettist: *Anh ta lớn lên trở thành người viết lời nhạc kịch.*

EXERCISE 4:

Venus, also called the Morning Star and Evening Star, is the second-closest planet to the sun and the brightest object in the night sky. The planet orbits the sun every two hundred and twenty four Earth-days and is sometimes referred to as Earth's sister planet because the two share both a similar size and bulk. What is not similar, however, is Venus's atmosphere in comparison to Earth's atmosphere.

The atmosphere on Venus is much heavier and has a higher density than **that** of Earth. Venus's atmosphere also expands significantly higher than Earth's atmosphere although a thick cloud cover makes the surface of Venus nearly impossible to see unless observed through radar mapping.

While the pressure and temperature of Venus's upper atmosphere are comparable to those of Earth, the heat and pressure of the lower atmosphere are not unlike a furnace. Venus's atmosphere is very thick due to a composition consisting mainly of carbon dioxide, and a small amount of nitrogen. **If man could survive the extreme heat of Venus's surface (400 degrees Celsius), then he would have to contend with a surface pressure that is more than 90 times that of Earth.** Venus's extremely high temperature is thanks to the greenhouse effect caused by such a large amount of carbon dioxide. The greenhouse effect is a process by which the sun's infrared radiation is more readily absorbed by the atmosphere. Just like in a real greenhouse used to grow plants years round, the proliferation of carbon dioxide traps radiation and warms Venus's atmosphere. Due to this phenomenon, Venus boasts a higher atmospheric temperature than Mercury, even though Venus is twice the distance from the sun.

However, scientists postulate that Venus's atmosphere was not always so hot. **[A]** Studies show that large bodies of water were once on Venus's surface but that eventually evaporation of all the water caused the runaway greenhouse effect which regulates the planet today. **[B]** Thus Venus has become a critical study for today's

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

scientists, as human being are only beginning to struggle with the early stages of the greenhouse effect. **[C]** Our problems do not stem from evaporated water supplies but from a **propagation** of carbon dioxide and other greenhouse gases due to industrial and automobile emissions. **[D]**

Another interesting characteristic to note regarding Venus's atmosphere is that its daytime temperatures and nighttime temperatures are not that far removed from each other. This is due to the thermal inertia, the ability of a substance to store heat despite changing temperatures and the transfer of heat by Venus's strong winds. Although winds on the surface of Venus move slowly in comparison with Earth's winds, Venus's air is so dense that a slow-moving there can move large obstructions and even skip stones along the planet's surface.

In 1966, humankind made its first attempt at sending a recording instrument into Venus's atmosphere. The Venera 3 probe did collide with Venus surface; however, the abrupt impact caused its communication system to fail, and it was unable to send and feedback. In 1967, Venera 4 successfully enter Venus's atmosphere and was able to take many readings, one of which recorded that Venus's atmosphere was between ninety and ninety-five percent carbon dioxide. Subsequent Venera probes were sent into Venus's atmosphere, but most of them succumbed to the crushing air pressure.

1. According to paragraph 1, Venus is named the Morning Star and Evening Star because_____.
A. it is very bright
B. it is close to the sun
C. it can be seen from evening till morning
D. it is used to find the direction by sailors

2. The word ***that*** in paragraph 2 refers to _____.
A. size **B.** bulk **C.** atmosphere **D.** density

3. Which of the following best expresses the essential information in the bold sentence in paragraph 3? Incorrect answer choices change the meaning in important ways or leave out essential information.
A. Earth experiences greater surface pressure than Venus.
B. If a man could survive its surface pressure.
C. The surface pressure and heat of Venus are much greater than those on Earth.
D. Venus's surface temperature and pressure make it uninhabitable by humans.

4. According to paragraph 3, the greenhouse effect on Venus is owed to _____.
A. the small amounts of nitrogen
B. the rapid increasing amounts of carbon dioxide
C. growing plants
D. the high atmospheric temperatures

5. In paragraph 4, the author of the passage implies that Earth _____.
A. might suffer the same greenhouse effect as Venus
B. once had an atmosphere similar to Venus's
C. has bodies of water similar to those on Venus today
D. is experiencing a reduction of carbon dioxide emissions

6. Look at the four blanks [...] in paragraph 4 that indicate where the following sentence could be added to the passage.
Although the causes are different, the ramifications are the same.
Where would the sentence best fit?

7. The word ***propagation*** in paragraph 4 is closest in meaning to _____.
A. generation **B.** elimination **C.** evaporation **D.** desecration

ĐÁP ÁN

1A	**2C**	**3D**	**4B**	**5A**	**6B**	**7A**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. In Comparison To: *đem ra so sánh với, khi so sánh với.* **Eg:** The paintings he made later pale in comparison with his earlier work: *Những bức tranh của anh ta sau này thua xa so sánh với các tác phẩm trước đây.*

2. Infrared (adj): *hồng ngoại.* **Eg:** Their pilots are guided by an infrared optical system that shows images clearly even at night: *Phi công của họ được hướng dẫn bởi một hệ thống hồng ngoại quang học cho thấy ảnh rõ dù vào buổi đêm.*

3. Phenomenon (n): *hiện tượng.* **Eg:** We discussed the popularity of K-pop singers, and wondered how to explain this phenomenon: *Chúng tôi thảo luận về sự phổ biến của các ca sỹ nhạc Hàn và thắc mắc làm sao để giải thích được hiện tượng này.*

4. To be Comparable To/With: *có thể so sánh được.* **Eg:** Our prices are comparable to/with those in other shops: *Giá cả của chúng tôi có thể so sánh được với giá cả của các bên cửa hàng khác.*

5. To Expand: *mở rộng, phát triển* **Eg:** They expanded their retail operations during the 1980s: *Họ đã phát triển hoạt động bán lẻ trong suốt những năm 1980.*

6. To Absorb: *hấp thụ, tiếp thu* **Eg** Try to absorb as much knowledge as you can: *Hãy cố gắng tiếp thu càng nhiều tri thức có thể.*

7. To Boast: *lấy làm kiêu hãnh về điều gì, tự kiêu, nói khoác.* **Eg:** Parents enjoy boasting about their children's achievements: *Các bậc phụ huynh thích thú lấy làm kiêu hãnh về các thành tựu của con mình.*

8. The Transfer Of: *sự truyền, sự di chuyển, sự chuyển nhượng* **Eg:** The official transfer of ownership will take a few days to complete: *Sự chuyển nhượng sở hữu chính thức sẽ cần vài ngày để hoàn thành.*

9. Evaporation (n): *sự bốc hơi.* **Eg:** Evaporation is an essential part of the water cycle: *Bốc hơi là một phần quan trọng trong chu kỳ của nước.*

10. To Struggle With: *vật lộn, vùng vẫy, cố gắng* **Eg:** For years she struggled with the establishment to get her theories accepted: *Hàng năm trời cô ấy đã vật lộn với các chứng mình để các thuyết của cô được chấp nhận.*

EXERCISE 5:

Several hundred million years ago, plants similar to modern ferns covered vast stretches of the land. Some were as large as trees, with giant fronds bunched at the top of trunks as straight as pillars. **Others** were the size of bushes and formed thickets of undergrowth. Still others lived in the shade of giant club mosses and horsetails along the edges of swampy lagoons where giant amphibians swan.

A great number of these plants were **true** ferns, reproducing themselves without fruits or seeds. Others had only the appearance of ferns. Their leaves had organs of sexual reproduction and produced seeds. Although their "flowers" did not have corollas, these false ferns (today completely extinct) ushered in the era of flowering plants. Traces of these flora of the earliest times have been preserved in the form of fossils. Such traces are most commonly found in shale and sandstone rocks wedged between coal beds.

Today only tropical forests **bear** living proof of the ancient greatness of ferns. The species that grow there are no longer those of the Carboniferous period, but their variety and vast numbers, and the great size of some, remind us of the time when ferns ruled the plant kingdom.

1. What does the passage mainly discuss?

A. Plant reproduction **B.** How to locate fossils

C. An ancient form of plant life **D.** Tropical plant life

2. The word "others" in bold refers to

A. plants **B.** pillars **C.** trees **D.** fronds

3. Which of the following is NOT mentioned as a characteristic of the plants described in the passage?

A. They once spread over large areas of land.

B. They varied greatly in size.

C. They coexisted with amphibians, mosses, and horsetails.

D. They clung to tree trunks and bushes for support.

4. The author states that fossils of early plant life are usually found in rocks located between deposits of

A. coal **B.** shale **C.** sandstone **D.** corollas

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

5. The word "bear" in bold could best be replaced by which of the following?

A. call for **B.** provide **C.** tolerate **D.** suffer

6. The word "true" in bold is closest in meaning to which of the following?

A. accurate **B.** genuine **C.** straight **D.** dependable

ĐÁP ÁN

1C	2A	3D	4A	5B	6B

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To bear (v): *(1) kết trái, sinh, sinh sản (2) cầm, vác, đội, đeo (3) chịu, chịu đựng (4) rẽ, quay, hướng về.* **Eg:** The pear tree they planted has never borne fruit: *Cây lê họ trồng vẫn chưa kết trái.*

2. Reproduction (n): *sự tái sản xuất, sự sinh sôi, nảy nở.* **Eg:** We are researching reproduction in elephants/the reproduction of elephants: *Chúng rôi đang nghiên cứu sự sinh sôi của loài voi*

3. Trace (n): *dấu, dấu vết, vết tích.* **Eg:** When she moved out, she left no trace of having been there: *Khi dời đi, cô ấ không để lại dấu vết gì là mình đã từng ở đó.*

4. Stretch (n): *sự căng, sự duỗi, mạch đường.* **Eg:** He fell as he galloped down the home stretch: *Anh ta đã ngã khi phi nước đại theo mạch đường về nhà.*

5. To remind somebody of something/somebody: *gợi nhắc ai nhớ tới điều gì.* **Eg:** Your hair and eyes remind me of your mother: *Mái tóc và đôi mắt của em làm anh nhớ tới mẹ anh.*

6. Vast (adj): *rộng lớn, mênh mông, bao la; to lớn.* **Eg:** The amount of detail the book contains is vast: *Số lượng chi tiết của quyển sách rất mênh mông.*

7. To preserve: *giữ gìn, bảo quản, bảo tồn, duy trì.* **Eg:** The agreement preserved our right to limit trade in endangered species: *Bản hiệp ước duy trì quyền để hạn chế trao đổi buôn bán động vật quý hiếm của chúng tôi*

8. Living Proof (n): *bằng chứng sống* **Eg:** Peter is a living proof of poor time management, his life is such a mess: *Peter là bằng chứng sống của việc quản lý thời gian kém hiệu quả, đời anh ấy quả là mớ lộn xộn.*

EXERCISE 6:

Most of us tend to think of production when we think of mass media industries. After all, it is the output of this production – the papers we read, the cable TV shows we watch – that grab our attention, make us happy or angry, interested or bored. Moreover, most public discussion about mass communication tends to be about production. The latest gossip about that actor will be in what film, the angry comments a mayor makes about the violence on local TV news, the newest CDs by an up-and-coming group – these are the kinds of topics that focus our attention on the making of content, not its distribution or exhibition.

Media executives know, however, that production is only one step in the **arduous** and risky process of getting a mass media idea to an audience. Distribution is the delivery of the produced material to the point where it will be shown to its intended audience. The activity takes place out of public view. We have already mentioned the NBC acts as a distributor when it **disseminates** television programming via satellite to TV stations. When Philadelphia Newspapers Inc. delivers its *Philadelphia Inquirer* to city newsstands, when Twentieth – Century – Fox moves its Musicland stores, they are involved in distribution to exhibitions.

1. In this passage, "arduous" means_____.

A. difficult **B.** lucrative **C.** lengthy **D.** free

2. The passage states that people tend to focus on production because _____.

A. it takes place out of public view

B. mass media companies do not own production divisions

C. the output of mass media is intended to grab our attention

D. companies can function as both producers and distributors

3. In this passage, to "disseminate" means to _____.

A. create **B.** send out **C.** take in **D.** fertilize

4. This passage states that distribution is_____.

A. the first step in mass media production

B. the most talked-about step in mass media production

C. at least as important as production

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. not as important as exhibition

5. The author's purpose in writing this passage is to _____.

A. tell an interesting story **B.** define a concept clearly

C. describe a scene vividly **D.** argue with the reader

6. The main idea of this passage is that

A. production is more interesting than distribution.

B. distribution must always come before production.

C. distribution is equally as important as production.

D. distribution and exhibition work together

7. According to passage, NBC is acting as a distributor when it

A. sends programs to local stations. **B.** buys local stations.

C. hires newscasters. **D.** develops new sports and news program

ĐÁP ÁN

1A	2C	3B	4C	5C	6D	7D

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Output (n): *đầu ra, sản phẩm.* **Eg:** Last year manufacturing output fell by 14 percent: *Năm ngoái đầu ra sản xuất giảm còn 14%.*

2. To Discuss About: *thảo luận về, bàn cãi, tranh luận.* **Eg:** What are you discussing about? *Các bạn đang thảo luận về việc gì vậy?*

3. Via (prep): *qua, theo đường.* **Eg:** They went to England via Gibraltar: *Họ đến Anh qua Gi – bran – ta.*

4. Distributor (n): *nhà phân phối, người phân phát.* **Eg:** For the past twenty years they have been the country's leading distributor of household appliances: *Trong suốt 20 năm qua, họ đã là nhà phân phối đồ gia dụng hàng đầu của quốc gia.*

5. To be Involved in something: *thu hút, để tâm trí vào.* **Eg:** He was involved in working out a solution to the problem: *Anh ấy để hết tâm trí tìm cách giải quyết vấn đề.*

6. To Disseminate: *gieo rắc, phổ biến.* **Eg:** The organization has been trying to disseminate information about the disease: *Tổ chức đã và đang cố gắng phổ biến thông tin về dịch bệnh.*

7. Arduous (adj): *khó khăn, gian khổ.* **Eg:** An ardous task: *Một công việc khó khăn gian khổ*

EXERCISE 7:

The canopy, the upper level of the trees in the rain forest, holds a plethora of climbing mammals of moderately large size, which may include monkeys, cats, civets, and porcupines. Smaller species, including such rodents as mice and small squirrels ,are not as prevalent overall in high tropical canopies as they are in most habitats globally. Small mammals, being warm blooded, suffer hardship in the exposed and turbulent environment of the uppermost trees. Because a small body has more surface area per unit of weight than a large one of similar shape, it gains or loses heat more swiftly. Thus, in the trees, where shelter from heat and cold may be scarce and conditions may fluctuate, a small mammal may have trouble maintaining its body temperature.

Small size makes it easy to scramble among twigs and branches in the canopy for insects, flowers, or fruit, but small mammals are surpassed, in the competition for food, by large ones that have their own tactics for browsing among food-rich twigs. The weight of a gibbon (a small ape) hanging below a branch arches the terminal leaves down so that fruit-bearing foliage drops toward the gibbon's face. Walking or leaping species of a similar or even larger size access the outer twigs either by snapping off and retrieving the whole branch or by clutching stiff branches with the feet or tail and plucking food with their hands.

Small climbing animals may reach twigs readily, but it is harder for them than for large climbing animals to cross the wide gaps from on tree crown to the next that **typify** the high canopy. A macaque or gibbon can hurl itself farther than a mouse can: it can achieve a running start, and it can more effectively use a branch as a springboard, even bouncing on a climb several times before jumping. The forward movement of a small animal is seriously reduced by the air friction against the relatively large surface area of its body. Finally, for the many small mammals that **supplement** their insect diet with fruits or seeds an inability to span open gaps between tree crowns may be problematic, since trees that yield these foods can be sparse.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1. The passage answers which of the following questions?
A. How is the rain forest different from other habitats?
B. How does an animal's body size influence an animal's need for food?
C. Why does the rain forest provide an unusual variety of food for animals?
D. Why do large animals tend to dominate the upper canopy of the rain forest?

2. Which of the following animals is less common in the upper canopy than in other environments?
A. Monkeys **B.** Cats **C.** Porcupines **D.** Mice

3. The word "they" in bold refers to
A. trees **B.** climbing mammals of moderately large size
C. smaller species **D.** high tropical canopies

4. According to paragraph 2, which of the following is true about the small mammals in the rain forest?
A. They have body shapes that are adapted to life in the canopy.
B. They prefer the temperature and climate of the canopy to that of other environments.
C. They have difficulty with the changing conditions in the canopy.
D. They use the trees of the canopy for shelter from heat and cold.

5. In discussing animal size in paragraph 3, the author indicates that
A. small animals require proportionately more food than larger animals do
B. a large animal's size is an advantage in obtaining food in the canopy
C. small animals are often attacked by large animals in the rain forest
D. small animals and large animals are equally adept at obtaining food in the canopy

6. The word "typify" in bold is closest in meaning to
A. resemble **B.** protect **C.** characterize **D.** divide

7. According to paragraph 4, what makes jumping from one tree crown to another difficult for small mammals?
A. Air friction against the body surface **B.** The thickness of the branches
C. The dense leaves of the tree crown **D.** The inability to use the front feet as hands

8. The word 'supplement" in bold is closest in meaning to
A. control **B.** replace **C.** look for **D.** add to

9. Which of the following terms is defined in the passage?
A. canopy **B.** warm blooded **C.** terminal leaves **D.** springboard

ĐÁP ÁN

1D	**2D**	**3C**	**4D**	**5A**	**6C**	**7A**	**8D**	**9A**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Inability (n): *sự không có khả năng, sự bất lực, sự bất tài.* **Eg:** Inability to use a computer is a serious disadvantage when you are applying for jobs: *Không có khả năng sử dụng máy tính là bất lợi nghiêm trọng khi thi tuyển cho một công việc. igalo*

2. To Hurl: *ném mạnh, phóng.* **Eg:** In a moment, he hurled the book across the room: *Trong phút chốc, anh ta ném mạnh cuốn sách sang phía bên kia căn phòng.*

3. Prevalent (adj): *thường thấy, thịnh hành, đang lưu hành.* **Eg:** These diseases are more prevalent among young children: *Những căn bệnh này thường thất nhất là ở trẻ nhỏ.*

4. Uppermost (adj): *quan trọng hơn hết, hàng đầu, cao nhất.* **Eg:** The building's uppermost floors were engulfed with flames: *Các tầng cao nhất của tòa nhà chìm sâu trong ngọn lửa.*

5. Stiff (adj): *cứng, cứng nhắc, kiên quyết, không nhân nhượng.* **Eg:** The general is a tall man with steel spectacles and a stiff, pompous manner: *Tướng quân là một người đàn ông cao lớn với cặp kính bằng thép và một kiểu cách hoa trương, cứng nhắc.*

6. Moderately (adv): *ở một mức độ vừa phải; không nhiều lắm; trầm lặng.* **Eg:** The new apartment will be moderately priced for middle-income people: *Căn hộ mới sẽ có giá vừa phải dành cho người có thu nhập trung bình.*

7. Friction (n): *ma sát, sự va chạm, sự xích mích.* **Eg:** When you rub your hands together the friction produces heat: *Khi bạn cọ hai tay vào nhau, ma sát sẽ tạo ra nhiệt.*

8. To Supplement: *bổ sung, phụ thêm vào* **Eg:** He supplements his income by working in a bar at night: *Anh ấy phụ thêm thu nhập bằng cách làm việc ở một quán rượu vào buổi đêm.*

9. To Yield: *sản xuất, sản ra, mang lại* **Eg:** This land yields good crops: *Miếng đất này mang lại thu hoạch tốt..*

10. Sparse (adj): *thưa thớt, rải rác, lơ thơ* **Eg:** Information coming out of the disaster area is sparse: *Thông tin từ khu vực vụ thảm họa rất ít.*

EXERCISE 8:

The principal difference between urban growth in Europe and in the American colonies was the slow evolution of cities in the former and their rapid growth in the latter. In Europe they grew over a period of centuries from town economies to their present urban structure. In North America, they started as wilderness communities and developed to mature urbanism's in little more than a century.

In the early colonial day in North America, small cities sprang up along the Atlantic Coastline, mostly in what are now New America, small cities sprang up along the Atlantic United States and in the lower Saint Lawrence valley in Canada. This was natural because these areas were nearest England and France, particularly England, from which most capital goods (assets such as equipment) and many consumer goods were imported Merchandising establishments were, **accordingly**, advantageously located in port cities from which goods could be readily distributed to interior settlements. Here, too, were the favored locations for processing raw materials prior to export. Boston, Philadelphia, New York, Montreal, and other cities flourished, and, as the colonies grew, these cities increased in importance.

This was less true in the colonial South, where life centered around large farms, known as plantations, rather than around towns, as was the case in the areas further north along the Atlantic coastline. The local isolation and the economic self-sufficiency of the plantations were antagonistic to the development of the towns. The plantations maintained their independence because they were located on navigable streams and each had a wharf accessible to the small shipping of that day. In face, one of the strongest factors in the selection of plantation land was the desire to have it front on a water highway.

When the United States became an independent nation in 1776, it did not have a single city as large as 50,000 inhabitants, but by 1820 it had a city of more than 10,000 people, and by 1880 it had **recorded** a city of over one million. It was not until after 1823, after the mechanization of the spinning had weaving industries, that cities started **drawing** young people away from farms. Such migration was particularly rapid following the Civil War (1861-1865).

1. What does the passage mainly discuss?

A. Factors that slowed the growth of cities in Europe.

B. The evolution of cities in North America

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. Trade between North American and European cities
D.The effects of the United Sates' independence on urban growth in New England.

2. The word "they" in bold refers to
A. North American colonies **B.** cities
C. centuries **D.** town economies

3. The passage compares early European and North American cities on the basis of which of the following?
A. Their economic success
B. The type of merchandise they exported
C. Their ability to distribute goods to interior settlements
D.The pace of their development

4. The Word "accordingly" in bold is closest in meaning to
A. as usual **B.** in contrast **C.** to some degree **D.** for that reason

5. According to the passage, early colonial cities were established along the Atlantic coastline of North America due to
A. an abundance of natural resources **B.** financial support from colonial governments
C. proximity to parts of Europe **D.** a favorable climate

6. The passage indicates that during colonial times, the Atlantic coastline cities prepared which of the following for shipment to Europe?
A. Manufacturing equipment **B.** Capital goods
C. Consumer goods **D.** Raw materials

7. According to the passage, all of the following aspects of the plantation system influenced the growth of southern cities EXCEPT the
A. location of the plantations
B. access of plantation owners to shipping
C. relationships between plantation residents and city residents
D. economic self-sufficiency of the plantation

8. It can be inferred from the passage that, in comparison with northern, cities, most southern cities were
A. imagined **B.** discovered **C.** documented **D.** planned

9. The word "recorded" in bold is closest in meaning to
A. imagined **B.** discovered **C.** documented **D.** planned

10. The word "drawing" in bold is closest in meaning to
A. attracting **B.** employing **C.** instructing **D.** representing

11. The passage mentions the period following the Civil War because it was a time of
A. significant obstacles to industrial growth
B. decreased dependence on foreign trade
C. increased numbers of people leaving employment on farms
D. increased migration from northern states to southern states

ĐÁP ÁN

1B	**2B**	**3D**	**4D**	**5C**	**6D**	**7C**	**8B**	**9C**	**10A**	**11C**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Spring Up: *mọc lên như nấm.* **Eg:** Thousands of new businesses have sprung up in the past couple of years: *Hàng ngàn doanh nghiệp mới mọc lên như nấm trong vòng vài năm qua.*

2. Colonial (adj): *thuộc địa, thực dân.* **Eg:** Various parts of Africa have suffered under colonial rule: *Rất nhiều nơi tại châu Phi đã phải chịu dưới ách thống trị thuộc địa.*

3. Urban (adj): *(thuộc) thành phố, (thuộc) thành thị; ở thành phố, ở thành thị.* **Eg:** Many Americans were leaving the farm for the promise of urban life: *Rất nhiều dân Mỹ đã đang rời bỏ nông trại để đến với sự hứa hẹn nơi cuộc sống thành thị.*

4. Growth (n): *sự lớn mạnh, sự phát triển.* **Eg:** A balanced diet is essential for healthy growth: *Chế độ ăn uống cân bằng là cần thiết để phát triển sức khỏe.*

5. Isolation (n): *sự cách ly, sự cô lập, sự tách ra.* **Eg:** After all the visitors had left, she experienced a feeling of complete isolation: *Sau khi các vị khách ra về, cô ấy trải qua một cảm xúc của sự hoàn toàn cô lập.*

6. Self-Sufficiency (n): *sự tự cung cấp, sự tự túc, sự độc lập.* **Eg:** These programs are aimed at moving developing nations toward economic self-sufficiency: *Những chương trình này nhắm tới việc dịch chuyển các quốc gia đang phát triển trở nên có thể tự túc về kinh tế.*

7. Independent (adj): *không lệ thuộc, không phụ thuộc, không tuỳ thuộc.* **Eg:** Grandma's very independent and does all her own shopping and cooking: *Bà rất không phụ thuộc và làm hết mọi công việc đi chợ mua sắm và nấu ăn.*

8. Migration (n): *sự di trú* **Eg:** Higher housing prices will probably slow the migration of workers: *Giá nhà tăng cao hơn sẽ có thể làm giảm sự di trú của công nhân.*

EXERCISE 9:

One area of paleoanthropological study involves the eating and dietary habits of hominids, erect bipedal primates—including early humans. It is clear that at some stage of history, humans began to carry their food to central places, called home bases, where it was shared and **consumed** with the young and other adults. The use of home bases is a fundamental component of human social behavior; the common meal served at a common hearth is a powerful symbol, a mark of social unity. Home base behavior does not occur among nonhuman primates and is rare among mammals. It is unclear when humans began to use home bases, what kind of communications and social relations were involved, and what the ecological and food-choice contexts of the shift were. Work on early tools, surveys of paleoanthropological sites, development and testing of broad ecological theories, and advances in comparative primatology are contributing to knowledge about this central chapter in human prehistory.

One **innovative** approach to these issues involves studying damage and wear on stone tools. Researchers make tools that replicate excavated specimens as closely as possible and then try to use **them** as the originals might have been used, in woodcutting, hunting, or cultivation. Depending on how the tool is used, **characteristic chippage patterns** and microscopically distinguishable polishes develop near the edges. The first application of this method of analysis to stone tools that are 1.5 million to 2 million years old indicates that, from the start, an important function of early stone tools was to **extract** highly nutritious food—meat and marrow-from large animal carcasses. Fossil bones with cut marks caused by stone tools have been discovered lying in the same 2-million-year-old layers that yielded the oldest such tools and the oldest hominid specimens (including humans) with larger than ape-sized brains. This discovery increases scientists' certainty about when human ancestors began to eat more meat than present-day nonhuman primates. But several questions remain unanswered: how frequently meat eating occurred; what the social implications of meat eating were; and **whether** the increased use of meat coincides with the beginnings of the use of home bases.

1. The passage mainly discusses which of the following aspects of hominid behavior?

A. Changes in eating and dietary practices

B. The creation of stone hunting tools

C. Social interactions at home bases

D. Methods of extracting nutritious food from carcasses

2. According to the passage, bringing a meal to a location to be shared by many individuals is

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. an activity typical of nonhuman primates
B. a common practice among animals that eat meat
C. an indication of social unity.
D. a behavior that encourages better dietary habits

3. The word "consumed" in bold is closest in meaning to
A. prepared **B.** Stored **C.** Distributed **D.** eaten

4. According to paragraph 2, researchers make copies of old stone tools in order to
A. protect the old tools from being worn out **B.** display examples of the old tools in museums
C. test theories about how old tools were used **D.** learn how to improve the design of modern tools

5. In paragraph *2*, the author mentions all of the following as examples of ways in which early stone tools were used EXCEPT to
A. build home bases **B.** obtain food **C.** make weapons **D.** shape wood

6. The word "innovative" in bold is closest in meaning to
A. good **B.** new **C.** simple **D.** costly

7. The word "them" in bold refers to
A. issues **B.** researchers **C.** tools **D.** specimens

8. The author mentions "characteristic chippage patterns" in bold as an example of
A. decorations cut into wooden objects
B. differences among tools made of various substances
C. impressions left on prehistoric animal bones
D. indications of wear on stone tools

9. The word "extract" in bold is closest in meaning to
A. identify **B.** remove **C.** destroy **D.** compare

10. The word "whether" in bold is closest in meaning to
A. if **B.** how **C.** why **D.** when

ĐÁP ÁN

1A	2C	3D	4C	5A	6B	7C	8D	9B	10A

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Replicate: *tái tạo; là một bản sao của, làm một bản sao của.* **Eg:** Computer viruses replicate themselves and are passed along from user to user: *Vi-rút máy tính tái tạo lại bản thân chúng và được truyền từ người sử dụng này sang người sử dụng khác.*

2. To Contribute to: *đóng góp, góp phần.* **Eg**: Good health contributed to his success: *Sức khoẻ tốt đã giúp anh ta thành công*

3. Fundamental (adj): *cơ bản, cơ sở, chủ yếu.* **Eg:** fundamental rules: *những quy tắc cơ bản*

4. Unity (n): *tính thuần nhất, tính thống nhất, tính duy nhất, tính đồng nhất.* **Eg:** The unity of the painting has made it a success: *Tính đồng nhất của bức tranh đã tạo nên thành công của nó.*

5. Stage (n): *giai đoạn.* **Eg:** Their youngest child is at the stage where she can say individual words but not full sentences: *Đứa bé nhỏ nhất của họ đang ở giai đoạn cô bé có thể nói những từ đơn lẻ nhưng chưa nói được một câu đầy đủ.*

6. Specimens (n): *mẫu để xét nghiệm, mẫu, vật mẫu.* **Eg:** Museums will pay large amounts of money for good dinosaur fossil specimens: *Các viện bảo tàng sẽ bỏ ra một khoản tiền lớn cho các mẫu hóa thạch khủng long tốt.*

7. Implications (n): *sự liên can, sự dính líu; ẩn ý, điều ngụ ý; điều gợi ý.* **Eg:** What are the implications of this statement? *Những ẩn ý của lời tuyên bố này là thế nào?*

8. Ecological (adj): *(thuộc) sinh thái học* **Eg:** The destruction of the forests is an ecological disaster: *Sự phá hủy rừng là một thảm họa sinh thái học.*

EXERCISE 10:

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

The Native Americans of northern California were highly skilled at basketry, using the reeds, grasses, bards, and roots they found around them to **fashion** articles of all sorts and sizes - not only trays, containers, and cooking pots, but hats, boats, fish traps, baby carriers, and ceremonial objects.

Of all these experts, none excelled the Pomo - a group who lived on or near the coast during the 1800's, and whose descendants continue to live in parts of the same region to this day. They made baskets three feet in diameter and others no bigger than a thimble. The Pomo people were masters of decoration. Some of their baskets were completely covered with shell pendants; **others** with feathers that made the baskets' surfaces as soft as the breasts of birds. Moreover, the Pomo people made use of more weaving techniques than did their neighbors. Most groups made all their basketwork by twining - the twisting of a flexible horizontal material, called a weft, around stiffer vertical strands of material, the warp. Others depended primarily on coiling - a process in which a continuous coil of stiff material is held in the desired shaped by a tight wrapping of flexible strands. Only the Pomo people used both processes with equal case and frequency. In addition, they made use of four distinct variations on the basic twining process, often employing more than one of them in a single **article**.

Although a wide variety of materials was available, the Pomo people used only a few. The warp was always made of willow, and the most commonly used welt was sedge root, a woody fiber that could easily be separated into strands no thicker than a thread. For color, the Pomo people used the bark of redbud for their twined work and dyed bullrush root for black in coiled work. Though other materials were sometimes used, these four were the **staples** in their finest basketry.

If the basketry materials used by the Pomo people were limited, the designs were amazingly varied. Every Pomo basketmaker knew how to produce from fifteen to twenty **distinct** patterns that could be combined in a number of different ways.

1. What best distinguished Pomo baskets from baskets of other groups?

A. The range of sizes, shapes, and designs **B.** The unusual geometric

C. The absence of decoration **D.** The rare materials used

2. The word "fashion" in bold is closest in meaning to

A. maintain **B.** organize **C.** trade **D.** create

3. The Pomo people used each of the following materials to decorate baskets EXCEPT

A. shells **B.** feathers **C.** leaves **D.** bark

4. What is the author's main point in the second paragraph?

A. The neighbors of the Pomo people tried to improve on the Pomo basket weaving techniques.

B. The Pomo people were the most skilled basket weavers in their region.

C. The Pomo people learned their basket weaving techniques from other Native Americans.

D. The Pomo baskets have been handed down for generations.

5. The word "others" in bold refers to

A. masters **B.** baskets **C.** pendants **D.** surfaces

6. According to the passage is a

A. tool for separating sedge root **B.** process used for coloring baskets

C. pliable maternal woven around the warp **D.** pattern used to decorate baskets

7. According to the passage, what did the Pomo people use as the warp in their baskets?

A. Bullrush **B.** willow **C.** Sedge **D.** Redbud

8. The word "article" in bold is close in meaning to

A. decoration **B.** shape **C.** design **D.** object

9. According to the passage. The relationship between redbud and twining is most similar to the relationship between

A. bullrush and coiling **B.** weft and warp

C. willow and feathers **D.** sedge and weaving

10. The word "staples" in bold is closest in meaning to

A. combinations **B.** limitations **C.** accessories **D.** basic elements

11. The word "distinct" in bold is closest in meaning to

A. systematic **B.** beautiful **C.** different **D.** compatible

12. Which of the following statements about Pomo baskets can be best inferred from the passage?

A. Baskets produced by other Native Americans were less varied in design than those of the Pomo people.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Baskets produced by Pomo weavers were primarily for ceremonial purposes.
C. There was a very limited number of basketmaking materials available to the Pomo people.
D. The basketmaking production of the Pomo people has increased over the years.

ĐÁP ÁN

1A	2D	3C	4B	5B	6C	7B	8D	9A	10D	11C	12A

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Excel: *trội hơn (về mặt nào...).* **Eg:** Rebecca always excelled in languages at school: *Rebecca luôn luôn trội hơn các bạn về ngoại ngữ ở trường.*
2. To Distinct: *riêng biệt; khác biệt.* **Eg:** Man as distinct from animals: *Con người với tính chất khác biệt với loài vật*
3. Ceremonial (adj): *(thuộc) nghi lễ, thuộc nghi thức.* **Eg:** A ceremonial occasion: *Dịp nghi lễ*
4. Descendant (n): *con cháu, người nối dõi.* **Eg:** We owe it to our descendants to leave them a clean world to live in: *Chúng ta nợ con cháu mình một thế giới sạch đẹp để sinh sống.*
5. To Combine: *kết hợp, phối hợp.* **Eg:** When hydrogen and oxygen molecules combine to form water, heat and electricity are produced: *Khi khí hiđrô và các phân tử ôxi kết hợp tạo thành nước, nhiệt và điện được sản sinh ra.*
6. Strand (n): *thành phần, bộ phận (của một thể phức hợp).* **Eg:** There are so many different strands to the film plot that it's hard to follow: *Có quá nhiều phần khác nhau của cốt phim đó nên khó có thể theo dõi được.*
7. To be Covered With: *che phủ, bao phủ, bao trùm, bao bọc.* **Eg:** The walls are covered with papers: *Những bức tường được che phủ bởi giấy dán tường.*
8. To Separate Into: *làm rời ra, phân ra, chia ra* **Eg:** He separated the orange into parts: *Anh ấy chia quả cam làm nhiều phần.*

EXERCISE 11:

Television has transformed politics in the United States by changing the way in which information is **disseminated**, by altering political campaigns, and by changing citizen's patterns of response to politics. By giving citizens independent access to the candidates, television diminished the role of the political party in the selection of the major party candidates. By centering politics on the person of the candidate, television **accelerated** the citizen's focus on character rather than issues.

Television has altered the forms of political communication as well. The messages on which most of us rely are briefer than they once were. The **stump speech**, a political speech given by traveling politicians and lasting 3/2 to 2 hours, which characterized nineteenth-century political discourse, has **given way to** the 30-second advertisement and the 10 second "sound bite" in broadcast news. Increasingly the audience for speeches is not **that** standing in front of the politician but rather the viewing audience who will hear and see a snippet of the speech on the news.

In these abbreviated forms, much of what constituted the traditional political discourse of earlier ages has been lost. In 15 or 30 seconds, a speaker cannot establish the historical context that shaped the issue in question, cannot detail the probable causes of the problem, and cannot examine alternative proposals to argue that one is preferable to others. In snippets, **politicians assert but do not argue**.

Because television is an intimate medium, speaking through it require a changed political style that was more conversational, personal, and visual than that of the oldstyle stump speech. **Reliance** on television means that increasingly our political world contains memorable pictures rather than memorable words. Schools teach us to analyze words and print. However, in a word in which politics is increasingly visual, informed citizenship requires a new set of skills.

Recognizing the power of television's pictures, politicians craft televisual, staged events, called pseudo-event, designed to attract media coverage. Much of the political activity we see on television news has been crafted by politicians, their speechwriters, and their public relations advisers for televised consumption. Sound bites in news and answers to questions in debates increasingly sound like advertisements.

1. What is the main point of the passage?
A. Citizens in the United States are now more informed about political issues because of television coverage.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. Citizens in the United States prefer to see politicians on television instead of in person.
C. Politics in the United States has become substantially more controversial since the introduction of television.
D. Politics in the United States has been significantly changed by television.

2. The word "disseminated" in bold is closest in meaning to
A. analyzed **B.** discussed **C.** spread **D.** stored

3. It can be inferred that before the introduction of television, political parties
A. had more influence over the selection of political candidates
B. spent more money to promote their political candidates
C. attracted more members
D. received more money

4. The word "accelerated" in bold is closest in meaning to
A. allowed **B.** increased **C.** required **D.** started

5. The author mentions the "stump speech" in bold as an example of
A. an event created by politicians to attract media attention
B. an interactive discussion between two politicians
C. a kind of political presentation typical of the nineteenth century
D. a style of speech common to televised political events

6. The phrase "given way to" in bold is closest in meaning to
A. added interest to **B.** modified
C. imitated **D.** been replaced by

7. The word "that" in bold refers to
A. audience **B.** broadcast news
C. politician **D.** advertisement

8. According to the passage, as compared with televised speeches, traditional political discourse was more successful at
A. allowing news coverage of political candidates
B. placing political issues within a historical context
C. making politics seem more intimate to citizens
D. providing detailed information about a candidates private behavior

8. The author states that "politicians assert but do not argue" in order to suggest that politicians
A. make claims without providing reasons for the claims
B. take stronger positions on issues than in the past
C. enjoy explaining the issue to broadcasters
D. dislike having to explain their own positions on issues to citizens

10. The word "Reliance" in bold is closest in meaning to
A. abundance **B.** clarification **C.** dependence **D.** information

11. The purpose of paragraph 4 is to suggest that
A. politicians will need to learn to become more personal when meeting citizens
B. politicians who are considered very attractive are favored by citizens over politicians who are less attractive
C. citizens tend to favor a politician who analyzed the issue over one who does not
D. citizens will need to learn how to evaluate visual political images in order to become better informed

12. According to paragraph 5, staged political events are created so that politicians can
A. create more time to discuss political issues
B. obtain more television coverage for themselves
C. spend more time talking to citizens in person
D. engages in debates with their opponents

13. Which of the following statements is supported by the passage?
A. Political presentations today are more like advertisements than in the past.
B. Politicians today tend to be more familiar with the views of citizens than in the past.
C. Citizens today are less informed about a politician's character than in the past.
D. Political speeches today focus more on details about issues than in the past.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1D	2C	3A	4B	5C	6D	7A	8B	9A	10C	11D	12B	13A

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Transform: *thay đổi, biến đổi, làm biến chất, biến tính.* **Eg:** Whenever a camera was pointed at her, Marilyn would instantly transform herself into a radiant star: *Cứ mỗi khi máy quay chĩa vào cô ta, Marilyn sẽ ngay lập tức biến đổi bản thân thành một ngôi sao sáng chói.*

2. To Diminish: *bớt, giảm, hạ bớt, giảm bớt; thu nhỏ.* **Eg:** What he did has seriously diminished him in many people's eyes: *Những gì anh ta làm đã hạ thấp anh ta một cách nghiêm trọng trong mắt mọi người.*

3. Alternative (adj): *lựa chọn (một trong hai); hoặc cái này hoặc cái kia (trong hai cái); thay thế.* **Eg:** The opposition parties have so far failed to set out an alternative strategy: *Các bên đối thủ cho đến giờ đã thất bại trong việc thi hành một kế hoạch thay thế.*

4. Debate (n): *cuộc tranh luận, cuộc thảo luận, cuộc tranh cãi.* **Eg:** Over the year we have had several debates about future policy: *Qua năm vừa rồi chúng ta đã có vài cuộc tranh về chính sách trong tương lai.*

5. To Characterize: *biểu thị đặc điểm, mô tả đặc điểm; định rõ đặc điểm.* **Eg:** He is characterized his carefulness: Đặc điểm của anh ta là tính thận trọng.

6. An Access To: *sự cho vào; sự tiếp cận (máy tính) lối vào nhận tin.* **Eg:** Many of the families do not have access to health care: *Nhiều gia đình không được tiếp cận với chăm sóc sức khỏe.*

7. Proposal (n): *điều đề nghị, dự kiến đề nghị, kế hoạch đề xuất.* **Eg:** There has been an angry reaction to the government's proposal to reduce unemployment benefit: *Có một phản ứng dữ dội đối với đề xuất của chính phủ về việc giảm phúc lợi thất nghiệp.*

8. Context (n): *bối cảnh, ngữ cảnh* **Eg:** It is often difficult to say what the meaning of a word is apart from its context: *Thường khó mà hiểu rõ nghĩa của một từ nếu đem tách nó ra khỏi văn cảnh.*

EXERCISE 12:

Perhaps the most obvious way artistic creation reflect how people live is by mirroring the environment-the materials and technologies available to a culture. Stone, wood, tree bark, clay, and sand are generally available materials. In addition, depending on the locality, other resources may be accessible: shells, horns, gold, copper, and silver. The different uses to which societies put these materials are of interest to anthropologists who may ask, for example, why a people chooses to use clay and not copper when both items are available. Although there are no **conclusive** answers yet, the way in which a society views its environment is sometimes **apparent** in its choice and use of artistic materials. The use of certain metals, for example, may be reserved for ceremonial objects of special importance. Or the belief in the **supernatural powers of a stone or tree** may cause a sculptor to be sensitive to that material.

What is particularly meaningful to anthropologist is the realization that although the materials available to a society may to some extent limit or influence what **it** can do artistically, the materials by no means determine what is done. Why does the artist in Japanese society rake sand into patterns; and the artist in Roman society melt sand to form glass? **Moreover**, even when the same material is used in the same way by members of different societies, the form or style of the work varies enormously from culture to culture. A society may simply choose to represent objects or phenomena that are important to its population. An examination of the art of the Middle Ages tells us something about the medieval **preoccupation** with theological doctrine. In addition to revealing the **primary** concerns of a society, the content of that society's art may also reflect the culture's social stratification.

1. According to the passage, gold, copper, and silver are

A. more difficult to handle than wood and stone

B. commonly used by artists in all societies

C. essential to create ceremonial objects

D. available only in specific locations

2. The word "conclusive" in bold is closest in meaning to

A. definitive **B.** controversial **C.** concurrent **D.** realistic

3. The word "apparent" in bold is closest in meaning to

A. attractive **B.** logical **C.** evident **D.** distinct

4. Why does the author mention the "supernatural powers of a stone or tree" in bold?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. To show that some sculptors avoid working with specific materials
B. To emphasize the unusual properties of certain materials
C. As an example of how art can be influenced by cultural beliefs
D. As an illustration of the impact of the environment on religious beliefs

5. The word "it" in bold refers to
A. realization **B.** society **C.** extent **D.** influence

6. It can be inferred that the author mentions the Japanese and Roman societies because
A. they influenced each other
B. of their stable social conditions
C. of the unique stylistic features of their art
D. they used the same artistic material in very different ways

7. According to the passage, all of the following statements about sand are true EXCEPT
A. It is used to create glass.
B. Roman artists mix it into their paints.
C. Its use varies from culture to culture.
D. Japanese artists use it to create artistic patterns.

8. The word "Moreover" in bold is closest in meaning to
A. similarly **B.** in addition **C.** in contrast **D.** frequently

9. The word "preoccupation" in bold is closest in meaning to
A. involvement **B.** separation **C.** relationship **D.** argument

10. The word "primary" in bold is closest in meaning to
A. discrete **B.** preliminary **C.** ideal **D.** fundamental

ĐÁP ÁN

1D	2A	3C	4C	5B	6D	7B	8B	9A	10D

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Represent: *tiêu biểu cho, tượng trưng cho; đại diện cho.* **Eg:** Union officials representing the teachers met the government today: *Các quan chức liên đoàn đại diện cho các giáo viên gặp chính phủ ngày hôm nay.*

2. Anthropologist (n): *nhà nhân chủng học, nhân loại học.* **Eg:** Anthropologists can be found in corporations, all levels of government, educational institutions and non-profit associations: *Các nhà nhân chủng học có thể được tìm thấy tại các đoàn thể, mội cấp của chính phủ, các cơ quan giáo dục và các tổ chức phi lợi nhuận.*

3. Obvious (adj): *rõ ràng, rành mạch, hiển nhiên.* **Eg:** They have a small child so for obvious reasons they need money: *Họ có một đứa con nhỏ nên lí do hiển nhiên là họ cần tiền.*

4. Artistic (adj): *(thuộc) nghệ thuật; (thuộc) mỹ thuật.* **Eg:** His friends are all artistic - they're painters, musicians, and writers: *Các bạn của anh ta đều liên quan đến nghệ thuật, họ là những họa sỹ, nhạc sỹ và nhà văn.*

5. In Addition To: *thêm vào đó, ngoài, ngoại trừ.* **Eg:** In addition to his apartment in Manhattan, he has a villa in Italy and a castle in Scotland: *Ngoại trừ căn hộ của anh ta ở Manhattan thì anh ta còn có một biệt thự ở Ý và một lâu đài ở Scotland.*

6. Stratification (n): *sự xếp thành tầng, phân thành tầng lớp.* **Eg:** The prime minister wants to reduce social stratification and make the country a classless society: *Vị thủ tướng muốn giảm sự phân tầng xã hội và biến đất nước thành một xã hội không giai cấp.*

7. To be Sensitive To: *dễ bị xúc phạm; dễ bị bối rối về tình cảm; nhạy cảm.* **Eg:** Terry is a frail and sensitive child: *Terry là một đứa bé èo là dễ xúc động.*

8. To Form something: *làm thành, tạo thành, hình thành* **Eg:** They joined together to form their own garment company: *Họ liên kết với nhau để hình thành một công ty dệt may của riêng mình.*

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 13:

Potash (the old name for potassium carbonate) is one of the two alkalis (the other being soda, sodium carbonate) that were used from remote antiquity in the making of glass, and from the early Middle Ages in the making of soap: the former being the product of heating a mixture of alkali and sand, **the latter** a product of alkali and vegetable oil. Their importance in the communities of colonial North America need hardly be **stressed**.

Potash and soda are not **interchangeable** for all purposes, but for glass-or soapmaking either would do. Soda was obtained largely from the ashes of certain Mediterranean sea plants, potash from those of inland vegetation. Hence potash was more familiar to the early European settlers of the North American continent.

The settlement at Jamestown in Virginia was in many ways a microcosm of the economy of colonial North America, and potash was one of its first concerns. It was required for the glassworks, the first factory in the British colonies, and was produced in sufficient quantity to permit the inclusion of potash in the first cargo shipped out of Jamestown. The second ship to arrive in the settlement from England included among its passengers experts in potash making.

The method of making potash was simple enough. Logs was piled up and burned in the open, and the ashes collected. The ashes were placed in a barrel with holes in the bottom, and water was poured over them. The solution draining from the barrel was boiled down in iron kettles. The resulting mass was further heated to fuse the mass into what was called potash.

In North America, potash making quickly became an **adjunct** to the clearing of land for agriculture, for it was estimated that as much as half the cost of clearing land could be recovered by the sale of potash. Some potash was exported from Maine and New Hampshire in the seventeenth century, but the market turned out to be mainly domestic, consisting mostly of shipments from the northern to the southern colonies. For despite the beginning of the trade at Jamestown and such encouragements as a series of acts "to encourage the making of potash," beginning in 1707 in South Carolina, the softwoods in the South proved to be poor sources of the substance.

1. What aspect of potash does the passage mainly discuss?

A. How it was made **B.** Its value as a product for export

C. How it differs from other alkalis **D.** Its importance in colonial North America

2. All of the following statements are true of both potash and soda EXPECT:

A. They are alkalis. **B.** They are made from sea plants.

C. They are used in making soap. **D.** They are used in making glass.

3. They phrase "the latter" in bold refers to

A. alkali **B.** glass **C.** sand **D.** soap

4. The word "stressed" in bold is closest in meaning to

A. defined **B.** emphasized **C.** adjusted **D.** mentioned

5. The word "interchangeable" in bold is closest in meaning to

A. convenient **B.** identifiable **C.** equivalent **D.** advantageous

6. It can be inferred from the passage that potash was more common than soda in colonial North America because

A. the materials needed for making soda were not readily available

B. making potash required less time than making soda

C. potash was better than soda for making glass and soap

D. the colonial glassworks found soda more difficult to use

7. According to paragraph 4, all of the following were needed for making potash EXCEPT

A. wood **B.** fire **C.** sand **D.** water

8. The word "adjunct" in bold is closest in meaning to

A. addition **B.** answer **C.** problem **D.** possibility

9. According to the passage, a major benefit of making potash was that

A. it could be exported to Europe in exchange for other goods

B. it helped finance the creation of farms

C. it could be made with a variety of materials

D. stimulated the development of new ways of glassmaking

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

10. According to paragraph 5, the softwoods in the South posed which of the following problems for southern settles?

A. The softwoods were not very plentiful.

B. The softwoods could not be used to build houses.

C. The softwoods were not very marketable.

D. The softwoods were not very useful for making potash.

ĐÁP ÁN

1D	2B	3D	4B	5C	6A	7C	8A	9B	10D

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Obtain: *đạt được, thu được, giành được, kiếm được.* **Eg:** First editions of these books are now almost impossible to obtain: *Những bản in đầu tiên của những cuốn sách này hiện tại hầu như không thể nào kiếm được nữa.*

2. Sufficient (adj): *đủ.* **Eg:** It was thought that he'd committed the crime but there wasn't sufficient evidence to convict him: *Người ta tưởng rằng anh ta đã gây ra tội ác nhưng không có đủ bằng chứng để buộc tội anh.*

3. Remote (adj): *xa xôi, xa xăm, hẻo lánh.* **Eg:** It happened in the remote past, so no one worries about it any more: *Điều đó đã xảy ra ở quá khứ vì vậy không ai còn lo lắng về điều đó nữa.*

4. Inclusion (n): *sự gồm cả, sự kể vào, sự kể cả.* **Eg:** The book's value stems from its inclusion of multiple viewpoints: *Giá trị của cuốn sách bắt nguồn từ sự bao gồm rất nhiều quan điểm của nó.*

5. To be Familiar To: *thân thuộc, thân; quen thuộc, quen.* **Eg:** The street was very familiar to me: *Con phố đã rất quen thuộc với tôi.*

6. An Adjunct To: *điều thêm vào, cái phụ vào; vật phụ thuộc.* **Eg:** I hoped I would find the computer course a useful adjunct to my other studies: *Tôi hy vọng tôi có thể thấy khóa học máy tính là điều bổ sung có ích cho nghiên cứu của tôi.*

7. To Drain: *cạn, rút (nước), thoát (nước), bòn rút, tiêu hao, làm kiệt quệ.* **Eg:** We drained the pond and filled it with fresh water: *Chúng tôi rút cạn nước ở ao và đổ đầy vào đó với nước ngọt.*

8. Quantity (n): *lượng, số lượng, khối lượng* **Eg:** This recipe is only for four, so I usually double the quantity if I'm cooking for my family: *Công thức này chỉ dành cho bốn người vì vậy tôi thường gấp đôi số lượng khi tôi nấu ăn cho gia đình mình.*

EXERCISE 14:

Glass is a remarkable substance made from the simplest raw materials. It can be colored or colorless, monochrome or polychrome, transparent, translucent, or opaque. It is lightweight impermeable to liquids, readily cleaned and reused, **durable** yet fragile, and often very beautiful Glass can be decorated in multiple ways and its optical properties are exceptional. In all its myriad forms - as table ware, containers, in architecture and design - glass represents a major achievement in the history of technological developments.

Since the Bronze Age about 3,000 B.C., glass lias been used for making various kinds of objects. It was first made from a mixture of silica, line and an alkali such as soda or potash, and these remained the basic ingredients of glass until the development of lead glass in the seventeenth century. When heated, the mixture becomes soft and malleable and can be formed by various techniques into a vast array of shapes and sizes. The homogeneous mass thus formed by melting then cools to create glass, but in contrast to most materials formed in this way (metals, for instance), glass lacks the crystalline structure normally associated with solids, and instead retains the random molecular structure of a liquid. In effect, as molten glass cools, it progressively stiffens until rigid, but does so without setting up a network of interlocking crystals **customarily** associated with that process. This is why glass shatters so easily when dealt a blow. Why glass deteriorates over time, especially when **exposed to** moisture, and why glassware must be slowly reheated and uniformly cooled after manufacture to release internal stresses **induced** by uneven cooling.

Another unusual feature of glass is the manner in which its viscosity changes as **it** turns from a cold substance into a hot, ductile liquid. Unlike metals that flow or "freeze" at specific temperatures glass progressively softens as the temperature rises, going through varying stages of malleability until it flows like a thick syrup. Each stage of malleability allows the glass to be manipulated into various forms, by different

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

techniques, and if suddenly cooled the object retains the shape achieved at that point. Glass is thus amenable to a greater number of heat-forming techniques than most other materials.

1. Why does the author list the characteristics of glass in the first paragraph?

A. To demonstrate how glass evolved

B. To show the versatility of glass

C. To explain glassmaking technology

D. To explain the purpose of each component of glass

2. The word "durable"' in bold is closest in meaning to

A. lasting **B.** delicate **C.** heavy **D.** Plain

3. What does the author imply about the raw materials used to make glass?

A. They were the same for centuries. **B.** They are liquid

C. They are transparent **D.** They are very heavy.

4. According to the passage, how is glass that has cooled and become rigid different from most other rigid substances?

A. It has an interlocking crystal network. **B.** It has an unusually low melting temperature.

C. It has varying physical properties. **D.** It has a random molecular structure.

5. The word "customarily" in bold is closest in meaning to

A. naturally **B.** necessarily **C.** usually **D.** certainly

6. The words "exposed to" in bold are closest in meaning to

A. hardened by **B.** chilled with **C.** subjected to **D.** deprived of

7. What must be done to release the internal stresses that build up in glass products during manufacture?

A. the glass must be reheated and evenly cooled.

B. the glass must be cooled quickly.

C. The glass must be kept moist until cooled.

D. The glass must be shaped to its desired form immediately

8. The word "induced" in bold is closest in meaning to

A. joined **B.** missed **C.** caused **D.** lost

9. The word "it" in bold refers to

A. feature **B.** glass **C.** manner **D.** viscosity

10. According to the passage, why can glass be more easily shaped into specific forms than can metals

A. It resists breaking when heated

B. It has better optical properties.

C. It retains heat while its viscosity changes.

D. It gradually becomes softer as its temperature rises.

ĐÁP ÁN

1B	2A	3A	4D	5C	6C	7A	8C	9B	10D

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Set Up: *thành lập, xây dựng.* **Eg:** A committee has been set up to organize social events for the students: *Một ủy ban đã được thành lập để tổ chức các sự kiện xã hội cho sinh viên.*

2. Colorless (adj): *không màu, xanh xao, nhạt nhẽo.* **Eg:** Water and glass are colourless: *Nước và kính thì không có màu.*

3. Durable (adj): *bền, lâu bền.* **Eg:** The machines have to be made of durable materials: *Những chiếc máy này phải được chế tạo từ vật liệu bền.*

4. Substance (n): *chất,vật chất.* **Eg:** What sort of substance could withstand those temperatures? *Loại chất nào có thể chịu được những nhiệt độ kia?*

5. Customarily (adv): *thông thường, theo lẽ thường.* **Eg:** People who receive gifts do not customarily ask what they cost: *Những người nhận được quà thông thường không hỏi giá tiền những món quà đó.*

6. Liquid (n): *chất lỏng, chất nước.* **Eg:** Mercury is a liquid at room temperature: *Ở nhiệt độ phòng thì thủy ngân là một chất lỏng.*

7. To Retain: *giữ, vẫn có, vẫn duy trì, vân dùng, không bỏ.* **Eg:** He managed to retain his dignity throughout the performance: *Anh ta vẫn xoay sở để giữ được phẩm giá trong suốt màn biểu diễn.*

8. To be Amenable to: *chịu trách nhiệm* **Eg:** Do you think the new manager will prove more amenable to ourproposals? *Cậu có nghĩ vị quản lý mới sẽ tỏ ra có trách nhiệm hơn với những đề xuất của chúng ta không?*

EXERCISE 15:

The conservatism of the early English colonists in North American, their strong **attachment to** the English way of doing things, would play a major part in the furniture that was made in New England. The very tools that the first New England furniture makers used were, after all, not much different from those used for centuries-even millennia: basic hammers, saws, chisels, planes, augers, compasses, and measures. These were the tools used more or less by all people who worked with wood: carpenters, barrel makers, and shipwrights. At most the furniture makers might have had planes with special edges or more delicate chisels, but there could not have been much specialization in the early years of the colonies.

The furniture makers in those early decades of the 1600's were known as "joiners", for the primary method of constructing furniture, at least among the English of this time, was that of mortise-and-tenon joinery. The mortise is the hole chiseled and cut into one piece of wood, while the tenon is the tongue of **protruding** element shaped from another piece of wood so that it fits into the mortise; and another small hole is then drilled (with the auger) thought the mortised end and the tenon so that a whittled peg can secure the joint-thus the term "joiner". Panels were fitted into slots on the basic frames. This kind of construction was used for making everything from houses to chests.

Relatively little hardware was used during this period. Some nails-forged by hand-were used, but no screws or glue, hinges were often made of leather, but metal hinges were also used. The cruder varieties were made by blacksmiths in the colonies, but the finer metal elements were imported. Locks and escutcheon plates-the latter to **shield** the wood from the metal key-would often be imported.

Above all, what the early English colonists imported was their knowledge of familiarity with, and dedication to the traditional types and designs of furniture **they** knew in England.

1. The phrase "attachment to" in bold is closest in meaning to

A. control of **B.** distance from **C.** curiosity about **D.** preference for

2. The word "protruding" in bold is closest in meaning to

A. parallel **B.** simple **C.** projecting **D.** important

3. The relationship of a mortise and a tenon is most similar to that of

A. a lock and a key **B.** a book and its cover

C. a cup and a saucer **D.** a hammer and a nail

4. For what purpose did woodworkers use an auger?

A. to whittle a peg **B.** to make a tenon

C. to drill a hole **D.** to measure a panel

5. Which of the following were NOT used in the construction of colonial furniture?

A. Mortises **B.** Nails **C.** Hinges **D.** Screws

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

6. The author implies that colonial metalworkers were
A. unable to make elaborate parts
B. more skilled than woodworkers
C. more conservative than other colonists
D. frequently employed by joiners
7. The word "shield" in bold closest in meaning to
A. decorate **B.** copy **C.** shape **D.** protect
8. The word "they" in bold refers to
A. designs **B.** types **C.** colonists **D.** all
9. The author implies that the colonial joiners
A. were highly paid
B. based their furniture on English models
C. used many specialized tools
D. had to adjust to using new kinds of wood in New England
10. Which of the following terms does the author explain in the passage?
A. "millennia"
B. "joiners"
C. "whittled"
D. "blacksmiths"

ĐÁP ÁN

1D	2C	3A	4C	5D	6A	7D	8C	9B	10B

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Import: *mang vào, nhập khẩu.* **Eg:** We import a large number of cars from Japan: *Chúng tôi nhập khẩu một lượng lớn xe hơi từ Nhật Bản.*
2. Specialization (n): *sự chuyên môn hóa.* **Eg:** The lawyer said that he was unable to help us because our casefell outside his specialization: *Vị luật sư nói rằng ông ta đã không thể giúp chúng tôi bởi vụ án của chúng tôi nằm ngoài chuyên môn hóa của ông ấy.*
3. Millennia (n): *nghìn năm, 10 thế kỷ.* **Eg:** The corpse had lain preserved in the soil for almost two millennia: *Xác chết đã nằm không bị phân hủy dưới đất được gần hai nghìn năm rồi.*
4. Conservatism (n): *chủ nghĩa bảo thủ.* **Eg:** Republican candidates have tried to highlight their fiscal conservatism: *Các ứng cử viên Đảng Cộng hòa đã cố gắng làm nổi bật chủ nghĩa bảo thủ tài chính của họ.*
5. To shield: *che chở, bảo vệ.* **Eg:** They are accused of trying to shield the General from US federal investigators: *Họ bị buộc tội cố gắng bảo vệ vị tướng quân khỏi những người điều tra liên bang Mỹ.*
6. Joinery (n): *nghề làm đồ gỗ, đồ gỗ.* **Eg:** Please buy great products from our Joinery Timber Category online: *Hãy mua những sản phẩm tuyệt vời từ danh mục đồ gỗ kiến trúc trên mạng.*
7. Dedication To (n): *sự cống hiến, sự dâng tặng.* **Eg:** He has always shown great dedication to the organization: *Ông ấy luôn cho thấy sự cống hiến to lớn cho tổ chức.*
8. To play a major part: *góp phần lớn, đóng phần lớn* **Eg:** Her father has played a major part in saving the hospital: *Bố cô ấy đã đóng phần lớn cứu được bệnh viện.*

EXERCISE 16:

A seventeenth-century theory of burning proposed that anything that burns must contain material that the theorists called "phlogiston". Burning was explained as the release of phlogiston from the combustible material to the air. Air was thought essential, since **it** had to provide a home for the released phlogiston. There would be a limit to the **phlogiston transfer**, since a given volume of air could absorb only so much phlogiston. When the air had become saturated, no additional amounts of phlogiston could leave the combustible substance, and the burning would stop. Burning would also stop when the combustible substance was emptied of all its phlogiston.

Although the phlogiston theory was self-consistent, it was awkward because it required that imaginative, even mysterious, **properties** be **ascribed to** phlogiston. Phlogiston was elusive. No one had ever isolated it and experimentally determined its properties. At times it seemed to show a negative weight: the residue left after burning weighed more than the material before burning. This was true, for example, when **magnesium** burned. Sometimes phlogiston seemed to show a positive weight: when, for example, wood burned, the ash weighed less than the starting material. And since so little residue was left when alcohol, kerosene, or high-grade coal burned, these obviously **different materials** were thought to be pure or nearly pure phlogiston.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

In the eighteenth century, Antoine Lavoisier, on the basis of careful experimentation, was led to propose a different theory of burning, one that required a **constituent** of air-later shown to be oxygen-for combustion. **Since** the weight of the oxygen is always added, the weight of the products of combustion, including the evolved gases, would always be greater than the weight of the starting material.

Lavoisier's interpretation was more reasonable and straightforward than that of the phlogiston theorists. The phlogiston theory, always clumsy, became suspect, eventually fell into scientific disrepute, and was replaced by new ideas.

1. What does the passage mainly discuss?
A. The chemical composition of phlogiston.
B. Attempts to explain what happens when materials burn
C. Limitations of seventeenth-century scientific theories
D. The characteristics of the residue left after fires

2. The word "it" in bold refers to
A. burning **B.** phlogiston
C. combustible material **D.** air

3. The "phlogiston transfer" mentioned in bold is a term used to describe the
A. natural limits on the total volume of phlogiston
B. absence of phlogiston in combustible material
C. ability of phlogiston to slow combustion
D. release of phlogiston into the air from burning material

4. The word "properties" in bold is closest in meaning to
A. interpretations **B.** locations **C.** characteristics **D.** virtues

5. The phrase "ascribed to" in bold is closest in meaning to
A. analyzed and isolated in **B.** returned to their original condition in
C. assumed to be true of **D.** diagrammed with

6. The author mentions "magnesium" in bold as an example of a substance that
A. seemed to have phlogiston with a negative weight
B. leaves no residue after burning
C. was thought to be made of nearly pure phlogiston
D. was thought to contain no phlogiston

7. The "different materials" mentioned in bold were considered different because they
A. required more heat to burn than other substances did
B. burned without leaving much residue
C. were more mysterious than phlogiston
D. contained limited amounts of phlogiston

8. The word "constituent" bold is closest in meaning to
A. component **B.** opposite **C.** principle **D.** temperature

9. The word "Since" in bold is closest in meaning to
A. later **B.** because **C.** during **D.** although

10. Which of the following is true of both the phlogiston theory of burning and Lavoisier's theory of burning?
A. Both theories propose that total weight always increases during burning.
B. Both theories are considered to be reasonable and straightforward.
C. Both theories have difficulty explaining why residue remains after burning.
D. Both theories recognize that air is important to combustion.

ĐÁP ÁN

1B	2D	3D	4C	5C	6A	7B	8A	9B	10D

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. Straightforward (adj): *thành thật, thẳng thắn; cởi mở, không phức tạp.* **Eg:** Just follow the signs to Bradford - it's very straightforward: *Chỉ cần đi theo các biển báo dẫn tới Bradford, chẳng phức tạp chút nào.*

2. Self-Consistent (adj): *trước sau như một với bản thân mình.* **Eg:** In order to be self – consistient, she had to go through a lot of difficulties: *Để có thể trước sau như một với bản thân, cô ấy đã phải trải qua rất nhiều khó khăn.*

3. Saturated (adj): *no, bão hòa.* **Eg:** Butter and cream contain a lot of saturated fats: *Bơ và kem chứa rất nhiều chất béo bão hòa.*

4. Release Of (n): *sự phát hành, sự tung ra, sự đưa ra.* **Eg:** There are strict rules on the release of official information: *Có những quy tắc rất nghiêm ngặt về việc phát hành các thông tin của thuộc chính quyền.*

5. Reasonable (adj): *có lý, hợp lý, biết điều.* **Eg:** Tomatoes are very reasonable at this time of year: *Giá cà chua thời điểm này trong năm là rất hợp lý.*

6. Negative (adj): *không phủ định, phủ nhận, cự tuyệt, phản đối, từ chối; cấm đoán.* **Eg:** We received a negative answer to our request: *Chúng tôi đã nhận được một câu trả lời cự tuyệt cho lời đề nghị của chúng tôi.*

7. To be Emptied: *bị làm rỗng tuếch, trống trơn.* **Eg:** The plates were emptied pretty quickly when they were served: *Các món ăn bị ăn sạch rất nhanh chóng khi chúng được dọn ra.*

8. Combustion (n): *sự đốt cháy, sự cháy* **Eg:** Fuel combustion produces energy to run machines: *Sự đốt cháy xăng làm sản sinh năng lượng để chạy máy.*

9. To Isolate (n): *cô lập, cách ly, tách ra* **Eg:** He was isolated from all the other prisoners: *Anh ta bị cô lập khỏi những tù nhân khác.*

10. Pure (adj): *thanh khiết, thuần khiết; trong trắng, trinh bạch* **Eg:** The mountain air was fresh and pure: *Không khí trên núi trong sạch và thanh khiết.*

EXERCISE 17:

Iron production was **revolutionized** in the early eighteenth century when coke was first used instead of charcoal for refining iron ore. Previously the poor quality of the iron had restricted its use in architecture to items such as chains and tie bars for supporting arches, vaults, and walls. With the improvement in refining ore, it was now possible to make cast-iron beams, columns, and girders. During the nineteenth century further advances were made, notably Bessemer's process for converting iron into steel, which made the material more commercially viable.

Iron was rapidly adopted for the construction of bridges, because its strength was far greater than that of stone or timber, but its use in the architecture of buildings developed more slowly. By 1800 a complete internal iron skeleton for buildings had been developed in industrial architecture replacing traditional timber beams, but **it** generally remained concealed. Apart from its low cost, the **appeal** of iron as a building material lay in its strength, its resistance to fire, and its potential to span vast areas. As a result, iron became increasingly popular as a structural material for more traditional styles of architecture during the nineteenth century, but it was invariably concealed.

Significantly, the use of exposed iron occurred mainly in the new building types **spawned** by the Industrial Revolution: in factories, warehouses, commercial offices, exhibition hall, and railroad stations, where its practical advantages far outweighed its lack of status. Designers of the railroad stations of the new age explored the potential of iron, covering huge areas with spans that **surpassed** the great vaults of medieval churches and cathedrals. Paxton's Crystal Palace, designed to house the Great Exhibition of 1851, covered an area of 1.848 feet by 408 feet in prefabricated units of glass set in iron frames. The Paris Exhibition of 1889 included both the widest span and the greatest height achieved so far with the Halle Des Machines, spanning 362 feet, and the Eiffel Tower 1,000 feet high. However, these achievements were mocked by the artistic elite of Paris as expensive and ugly follies. Iron, despite its structural advantages, had little aesthetic status. The use of an exposed iron structure in the more traditional styles of architecture was slower to develop.

1. What does the passage mainly discuss?

A. Advances in iron processing in the eighteenth and nineteenth centuries

B. The effects of the Industrial Revolution on traditional architectural styles

C. Advantages of stone and timber over steel as a building material

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. The evolution of the use of iron in architecture during the 1800's

2. The word "revolutionized" in bold is closest in meaning to

A. quickly started **B.** gradually opened

C. dramatically changed **D.** carefully examined

3. According to the passage, iron was NOT used for beams, columns, and girders prior to the early eighteenth century because

A. all available iron was needed for other purposes

B. limited mining capability made iron too expensive

C. iron was considered too valuable for use in public buildings

D. the use of charcoal for refining ore produced poor quality iron

4. Iron replaced stone and timber in the building of bridges because iron was considered

A. more beautiful **B.** new and modern

C. much stronger **D.** easier to transport

5. The word "it" in bold refers to

A. industrial architecture **B.** internal iron skeleton

C. stone **D.** strength

6. The word "appeal" in bold is closest in meaning to

A. adjustment **B.** assignment **C.** attraction **D.** attempt

7. The word "spawned" in bold is closest in meaning to

A. created **B.** maintained **C.** rejected **D.** exposed

8. The word "surpassed" in bold is closest in meaning to

A. imitated **B.** exceeded **C.** approached **D.** included

9. According to paragraph 3, the architectural significance of the Halle Des Machines was its

A. wide span **B.** great height

C. unequaled beauty **D.** prefabricated unites of glass

10. How did the artistic elite mentioned in the passage react to the buildings at the Paris Exhibition?

A. They tried to copy them. **B.** They ridiculed them.

C. They praised them. **D.** They refused to pay to see them.

11. It can be inferred that the delayed use of exposed iron structures in traditional styles of architecture is best explained by the

A. impracticality of using iron for small, noncommercial buildings

B. association of iron architecture with the problems of the Industrial Revolution

C. general belief that iron offered less resistance to fire and harsh weather than traditional materials

D. general perception that iron structures were not aesthetically pleasing

12. The paragraph following the passage most probably discusses

A. the gradual inclusion of exposed iron in traditional styles of architecture

B. further improvements in iron processing methods

C. the return to traditional building materials for use in commercial structures

D. the decreased use of stone and timber as a building material

ĐÁP ÁN

1D	2C	3D	4C	5B	6C	7A	8B	9A	10B	11D	12A

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Revolutionize: *cách mạng hóa.* **Eg:** The company has invested $200 million in a move aimed at revolutionizing the electric car industry: *Công ty đã đầu tư 200 triệu đô vào một bộ phim hướng tới cách mạng hóa công nghiệp xe ô tô điện.*

2. To Adopt: *theo, làm theo, áp dụng.* **Eg:** The new tax would force companies to adopt energy-saving measures: *Loại thuế mới sẽ buộc các công ty phải áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng.*

3. Viable (adj): *có thể tồn tại, có thể đứng vững.* **Eg:** In order to make the company viable, it will unfortunately be necessary to reduce staffing levels: *Để có thể khiến công ty đứng vững thì đáng tiếc rằng phải cắt giảm biên chế.*

4. Advance (n): *sự tiến lên, sự tiến tới, sự tiến bộ.* **Eg:** Recent advances in medical science mean that this illness can now be cured: *Những tiến bộ gần đây trong khoa học y khoa có ý nghĩa rằng bệnh tật giờ đây có thể được chữa khỏi.*

5. To Outweigh: *có nhiều tác dụng hơn, có nhiều giá trị hơn, có nhiều ảnh hưởng hơn.* **Eg:** The benefits of this treatment far outweigh any risks: *Những lợi ích của phương pháp điều trị này có ảnh hưởng hơn bất kỳ rủi ro nào.*

6. Aesthetic (adj): *có óc thẩm mỹ, có khiếu thẩm mỹ; hợp với nguyên tắc thẩm mỹ.* **Eg:** Those buildings have little aesthetic appeal: *Những tòa nhà đó có ít giá trị thẩm mỹ.*

7. To Surpass: *hơn, vượt trội hơn.* **Eg:** The book's success has surpassed everyone's expectations: *Thành công của cuốn sách vượt trội hơn so với kỳ vọng của mọi người.*

8. To Spawn: *đẻ trứng (cá, ếch, sò, tôm...)* **Eg:** The frogs haven't spawned this month: *Tháng này ếch vẫn chưa đẻ.*

EXERCISE 18:

The most easily recognizable meteorites are the iron variety, although they only represent about 5 percent of all meteorite falls. They are composed of iron and nickel along with sulfur, carbon, and traces of other elements. Their composition is thought to be similar to that of Earth's iron **core**, and indeed they might have once made up the core of a large planetoid that disintegrated long ago. Due to their dense structure, iron meteorites have the best chance of surviving an impact, and most are found by farmers plowing their fields.

One of the best hunting grounds for meteorites is on the glaciers of Antarctica, where the dark stones stand out in stark contrast to the **white snow** and ice. When meteorites fall on the continent, they are **embedded** in the moving ice sheets. At places where the glaciers move upward against mountain ranges, meteorites are left exposed on the surface. Some of the meteorites that have landed in Antarctica are believed to have come from the Moon and even as far away as Mars, when large impacts blasted out chunks of material and hurled them toward Earth.

Perhaps the world's largest source of meteorites is the Nullarbor Plain, an area of limestone that stretches for 400 miles along the southern coast of Western and South Australia. The pale, smooth desert plain provides a perfect backdrop for **spotting** meteorites, which are usually dark brown of black. Since very little erosion takes place, the meteorites are well preserved and are found just where they landed. Over 1,000 fragments from 150 meteorites that fell during the last 20,000 years have been recovered. One large iron meteorite, called the Mundrabilla meteorite, weighed more than 11 tons.

Stony meteorites, called chondrites, are the most common type and make up more than 90 percent of all falls. But because they are similar to Earth materials and therefore erode easily, **they** are often difficult to find. Among the most ancient bodies in the solar system are the **carbonaceous chondrites** that also contain carbon compounds that might have been the precursors of life on Earth.

1. What is the passage mainly about?

A. Finding meteorites on Earth's surface

B. How the composition of meteorites is similar to that of Earth

C. Why most meteorites do not survive impact with Earth

D. The origins of meteorites

2. The word "core" in bold is closest in meaning to

A. center **B.** surface **C.** mineral **D.** field

3. The author mentions "dark stones" and "white snow" in bold to illustrate that

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. meteorites are found most often in Antarctica
B. glaciers stop meteorites from mixing with soil
C. meteorites are easier to find in glacial areas
D. most of Antarctica is covered with meteorites

4. The word "embedded" in bold is closest in meaning to
A. isolated **B.** encased **C.** enhanced **D.** enlarged

5. The word "spotting" in bold is closest in meaning to
A. removing **B.** identifying **C.** cooling **D.** falling

6. The passage suggests that which of the following is most commonly responsible for the poor preservation of meteorites that fall to Earth?
A. The size of the fragments **B.** Ice sheets
C. Erosion **D.** Desert heat

7. Where was the Mundrabilla meteorite discovered?
A. On the Nullarbor Plain **B.** In a field
C. On a mountain **D.** In Antarctica

8. The word "they" in bold refers to
A. stony meteorites **B.** falls **C.** Earth materials **D.** ancient bodies

9. Why does the author mention "carbonaceous chondrites" (bold)?
A. They are the largest meteorites found on Earth
B. They are most likely to be found whole.
C. They come from outside the solar system.
D. They may be related to the origins of life on Earth.

10. According to the passage, stony meteorites are
A. composed of fragmented materials **B.** less likely to be discovered than iron meteorites
C. mostly lost in space **D.** found only on the Nubblarbor Plain

ĐÁP ÁN

1A	**2A**	**3C**	**4B**	**5B**	**6C**	**7A**	**8A**	**9D**	**10B**

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Land: *rơi vào, ghé xuống,.* **Eg:** The bird landed on my finger: *Con chim đậu vào ngón tay tôi.*
2. To Blast out: *làm nổ tung, phá.* **Eg:** They blasted out the whole place with bombs : *Họ làm nổ tung cả nơi đó bằng bom.*
3. Recognizable (adj): *có thể công nhận, có thể thừa nhận, có thể nhận ra.* **Eg:** The cartoon character was instantly recognizable to millions of children: *Nhân vật hoạt hình đó đã có thể ngay lập tức được nhận ra bởi hàng triệu trẻ em.*
4. Fragment (n): *mảnh, mảnh vỡ.* **Eg:** The road was covered with fragments of glass from the shattered window: *Con đường bị phủ đầy bởi những mảnh vỡ từ chiếc cửa sổ vỡ tan.*
5. To spot: *nhận ra, phát hiện ra.* **Eg:** The article reveals how to spot a liar: *Bài báo tiết lộ cách để phát hiện ra một kẻ nói dối.*
6. To Contain: *chứa đựng, bao hàm, gồm có, bao gồm.* **Eg:** I lost a file containing a lot of important documents: *Tôi bị mất một tài liệu chứa rất nhiều thông tin quan trọng.*
7. To be Embedded in: *ấn vào, đóng vào, gắn vào, được ghi nhớ.* **Eg:** A sense of guilt was deeply embedded in my conscience: *Một cảm giác tội lỗi ghi sâu vào lương tâm tôi.*
8. To Preserve: *giữ, giữ gìn, bảo quản, bảo tồn, duy trì* **Eg:** The agreement preserved our right to limit trade in endangered species: *Bản hiệp ước duy trì quyền để hạn chế trao đổi buôn bán động vật quý hiếm của chúng tôi.*

EXERCISE 19:

Birds that feed in flocks commonly retire together into roosts. The reasons for roosting communally are not always obvious, but there are some likely benefits. In winter especially, it is important for birds to keep warm at night and **conserve** precious food reserves. One way to do this is to find a sheltered roost. Solitary roosters

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

shelter in dense vegetation or enter a cavity - horned larks dig holes in the ground and ptarmigan burrow into snow banks - but the effect of sheltering is **magnified** by several birds huddling together in the roosts, as wrens, swifts, brown creepers, bluebirds, and anis do. Body contact reduces the surface area exposed to the cold air, so the birds keep each other warm. Two **kinglets** huddling together were found to reduce their heat losses by a quarter and three together saved a third of their heat.

The second possible benefit of communal roosts is that they act as "information centers." During the day, parties of birds will have spread out to **forage** over a very large area. When they return in the evening some will have fed well, but others may have found little to eat. Some investigators have observed that when the birds set out again next morning, those birds that did not feed well on the previous day appear to follow those that did. The behavior of common and lesser kestrels may illustrate different feeding behaviors of similar birds with different roosting habits. The common kestrel hunts vertebrate animals in a small, familiar hunting ground, whereas the very similar lesser kestrel feeds on insects over a large area. The common kestrel roosts and hunts alone, but the lesser kestrel roosts and hunts in flocks, possibly so one bird can learn from others where to find insect swarms.

Finally, there is safety in numbers at communal roosts since there will always be a few birds awake at any given moment to give the alarm. But this increased protection is partially **counteracted** by the fact that mass roosts attract predators and are especially vulnerable if **they** are on the ground. Even those in trees can be attacked by birds of prey. The birds on the edge are at greatest risk since predators find it easier to catch small birds perching at the margins of the roost.

1. What does the passage mainly discuss?

A. How birds find and store food. **B.** How birds maintain body heat in the winter.

C. Why birds need to establish territory. **D.** Why some species of birds nest together.

2 The word "conserve" in bold is closest in meaning to

A. retain **B.** watch **C.** locate **D.** share

3. Ptarmigan keep warm in the winter by

A. huddling together on the ground with other birds.

B. Building nests in trees.

C. Burrowing into dense patches of vegetation

D. Digging tunnels into the snow.

4. The word "magnified" in bold is closest in meaning to

A. caused **B.** modified **C.** intensified **D.** combined

5. The author mentions “kinglets” in bold as an example of birds that

A. protect themselves by nesting in holes. **B.** Nest with other species of birds

C. Nest together for warmth **D.** Usually feed and nest in pairs.

6. The word "forage" in bold is closest in meaning to

A. fly **B.** assemble **C.** feed **D.** rest

7. Which of the following statements about lesser and common kestrels is true?

A. The lesser kestrel and the common kestrel have similar diets.

B. The lesser kestrel feeds sociably but the common kestrel does not.

C. The common kestrel nests in larger flocks than does the lesser kestrel.

D. The common kestrel nests in trees, the lesser kestrel nests on the ground.

8. The word "counteracted" in bold is closest in meaning to

A. suggested **B.** negated **C.** measured **D.** shielded

9. Which of the following is NOT mentioned in the passage as an advantage derived by birds that huddle together while sleeping?

A. Some members of the flock warm others of impending dangers.

B. Staying together provides a greater amount of heat for the whole flock.

C. Some birds in the flock function as information centers for others who are looking for food.

D. Several members of the flock care for the young.

10. Which of the following is a disadvantage of communal roosts that is mentioned in the passage?

A. Diseases easily spread among the birds.

B. Groups are more attractive to predators than individual birds.

C. Food supplies are quickly depleted

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. Some birds in the group will attack the others.

11. The word "they" in bold refers to

A. a few birds **B.** mass roosts **C.** predators **D.** trees

ĐÁP ÁN

1D	2A	3D	4C	5C	6C	7B	8B	9D	10B	11B

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Conserve: *giữ gìn, duy trì, bảo tồn, bảo toàn.* **Eg:** I'm not being lazy - I'm just conserving my energy for later: *Tôi có lười đâu, tôi chỉ giữ gìn năng lượng để lúc khác dùng thôi.*

2. To Forage: *cho (ngựa...) ăn cỏ.* **Eg:** I find foraging horses very relaxing: *Tôi thấy cho ngựa ăn rất thư giãn.*

3. Herd (n): *bầy, đàn (vật nuôi).* **Eg:** a herd of elephants: *đàn voi*

4. Flock (n): *bầy đàn (gia cầm).* **Eg:** a flock of ducks: *bầy vịt*

5. Swarm (n): *bầy, đàn (côn trùng).* **Eg:** a swarm of bees: *đàn ong*

6. Roost (n): *chỗ đậu, chuồng gà, chỗ ngủ.* **Eg:** I can't seem to find the roosts of the pigeons: *Tôi dường như không thể tìm thấy chỗ mấy con bồ câu đậu.*

7. To Magnify: làm to ra, phóng to, mở rộng. **Eg:** The hot summer magnified the tensions in the community: *Mùa hè nóng càng làm tăng sự căng thẳng trong thành phố.*

8. To Hunt: *đi săn, tìm kiếm* **Eg:** When lion cubs are young, the mother stays with them while the father hunts for food: *Khi các con sư tử con còn nhỏ, mẹ sư tử ở bên cạnh chúng trong khi bố sư tử đi săn mồi.*

9. To Illustrate: *minh họa, làm rõ ý.* **Eg** The lecturer illustrated his point with a diagram on the blackboard: *Giảng viên minh họa cho ý của ông ta bằng một biểu đồ trên bảng đen.*

10. To Counteract: *chống lại, kháng cự lại, trung hoà, làm mất tác dụng.* **Eg:** Drinking a lot of water counteracts the dehydrating effects of hot weather: *Uống nhiều nước chống lại ảnh hưởng mất nước do thời tiết nóng.*

EXERCISE 20:

Perhaps the most striking quality of satiric literature is its freshness, its originality of perspective. Satire rarely offers original ideas. Instead it presents the familiar in a new form. Satirists do not offer the world new philosophies. What they do is look at familiar conditions from a perspective that makes these conditions seem foolish, harmful or affected. Satire jars us out of complacence into a pleasantly shocked **realization** that many of the values we unquestioningly accept are false. ***Don Quixote*** makes chivalry seem absurd, Brave New World ridicules the pretensions of science, **A Modest proposal** dramatizes starvation by advocating cannibalism. None of these ideas is original. Chivalry was suspect before Cervantes, humanists objected to the claims of pure science before Aldous Huxley and people were aware of famine before Swift. It was not the originality of the idea that made these satires popular. It was the manner of expression the satiric method that made them interesting and entertaining. Satires are read because they are **aesthetically** satisfying works of art, not because they are morally wholesome or ethically instructive. They are stimulating and refreshing because with common sense briskness they brush away illusions and secondhand opinions. With spontaneous irreverence, satire rearranges perspectives, scrambles familiar objects into incongruous juxtaposition and speaks in a personal idiom instead of abstract platitude.

Satire exists because there is need for it. It has lived because readers appreciate a **refreshing** stimulus, an irreverent reminder that they lived in a world of platitudinous thinking, cheap moralizing, and foolish philosophy. Satire serves to prod people into an awareness of truth though rarely to any action on behalf of truth. Satire tends to remind people that much of what **they** see, hear, and read in popular media is sanctimonious, sentimental, and only partially true. Life resembles in only a slight degree the popular image of it. Soldiers rarely hold the ideals that movies attribute to them, nor do ordinary citizens **devote** their lives to unselfish **service of humanity**. Intelligent people know these things but tend to forget them when they do not hear them expressed.

1. What does the passage mainly discuss?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. Difficulties of writing satiric literature.
B. Popular topics of satire
C. New philosophies emerging from satiric literature
D. Reasons for the popularity of satire.

2. The word "realization" in bold is closest in meaning to
A. certainly **B.** awareness **C.** surprise **D.** confusion

3. Why does the author mention "Don Quirote", "Brave New World" and "A Modest Proposal" in bold?
A. They are famous examples of satiric literature
B. They present commonsense solutions to problems.
C. They are appropriate for readers of all ages.
D. They are books with similar stories.

4. The word "aesthetically" in bold is closest in meaning to
A. artistically **B.** exceptionally **C.** realistically **D.** dependably

5. Which of the following can be found in satire literature?
A. Newly emerging philosophies
B. Odd combinations of objects and ideas
C. Abstract discussion of moral and ethnics
D. Wholesome characters who are unselfish.

6. According to the passage, there is a need for satire because people need to be
A. informed about new scientific developments
B. exposed to original philosophies when they are formulated
C. reminded that popular ideas are often inaccurate
D. told how they can be of service to their communities.

7. The word "refreshing" in bold is closest in meaning to
A. popular **B.** ridiculous **C.** meaningful **D.** unusual

8. The word "they" in bold refers to
A. people **B.** media **C.** ideals **D.** movies

9. The word "devote" in bold is closest in meaning to
A. distinguish **B.** feel affection **C.** prefer **D.** dedicate

10. As a result of reading satiric literature, readers will be most likely to
A. teach themselves to write fiction
B. accept conventional points of view
C. become better informed about current affairs
D. reexamine their opinions and values

11. The various purposes of satire include all of the following EXCEPT
A. introducing readers to unfamiliar situations
B. brushing away illusions
C. reminding readers of the truth
D. exposing false values.

12. Why does the author mention "service of humanity" in bold?
A. Pecpie need to be reminded to take action
B. Readers appreciate knowing about it
C. It is an ideal that is rarely achieved.
D. Popular media often distort such stories.

ĐÁP ÁN

1D	2B	3A	4A	5B	6C	7D	8A	9D	10D	11A	12A

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

CẤU TRÚC - TỪ VỰNG QUAN TRỌNG

1. To Stimulate: *kích thích, khuyến khích.* **Eg:** The government plans to cut taxes in order to stimulate the economy: *Chính phủ dự định cắt giảm thuế nhằm khuyến khích nền kinh tế.*

2. To Attribute To: *cho là do, quy cho.* **Eg:** to attribute one's success to hard work*: cho thành công là do sự cần cù*

3. Original (adj): *(thuộc) gốc, (thuộc) nguồn gốc, (thuộc) căn nguyên, đầu tiên.* **Eg:** Send a copy of your receipt, but keep the original: *Gửi bản sao biên lai của anh nhưng giữ lại bản gốc.*

4. Perspective (n): *viễn cảnh, triển vọng; tương lai, tiến độ, góc nhìn, quan điểm.* **Eg:** Because of its geographical position, Germany's perspective on the situation in Russia is very different from Washington's*: Do vị trí địa lý của mình, quan điểm của Đức về tình cảnh của Nga rất khác với quan điểm của Mỹ.*

5. Unquestioning (adj): *không cần hỏi, không cần suy nghĩ.* **Eg:** Like all tyrannical leaders, he demanded unquestioning obedience from his followers: *Như tất cả các nhà lãnh đạo bạo ngược, ông ta đòi hỏi sự tuân lệnh không cần suy nghĩ từ những môn đồ của mình.*

6. Wholesome (adj): *lành, không độc, bổ ích, lành mạnh.* **Eg:** He looks like a nice, wholesome young man: *Anh ta trông như một người trai trẻ lành và tốt bụng.*

7. To Appreciate: *đánh giá đúng, đánh giá cao, hiểu rõ giá trị, trân trọng.* **Eg:** There's no point buying him expensive wines - he doesn't appreciate them: *Mua cho anh ta mấy cái rượu đắt tiền chẳng có nghĩa lý g, anh ta không trân trọng chúng đâu*

8. Abstract (adj): *trừu tượng, khó hiểu* **Eg:** Truth and beauty are abstract concepts: *Sự thật và sắc đẹp là các khái niệm trừu tượng.*

EXERCISE 21:

Algae is a primitive form of life, a single-celled or simple multiple-celled organism that is able to conduct the process of photosynthesis. It is generally found in water but can also be found elsewhere, growing on such surfaces as rocks or trees. The various types of algae are 5 classified according to pigment.

Blue-green algae, or Cyanophyta, can grow at very high temperatures and under high-intensity light. This type of algae is the oldest form of life with photosynthetic capabilities. Fossilized remains of 10 blue-green algae more than 3.4 billion years old have been found in parts of Africa.

Green algae, or Chlorophyta, is generally found in fresh water. It reproduces on the surfaces of enclosed bodies of water such as ponds 15 or lakes and has the appearance of a fuzzy green coating on the surface of the water. In large quanlities, this type of algae may reproduce enough to give a green color to an entire lake.

Brown algae, or Phaeophyta, grows in shallow, temperate water. This type of algae is the largest in size and is most recognizable 20 as a type of seaweed. Its long stalks can be enmeshed on the ocean floor, or it can float freely on the ocean's surface.

Red algae, or Rhodophyta, is a small, delicate organism found in the deep waters of the subtropics. This type of algae has an essential role 25 in the formation of coral reefs: it secretes lime from the seawater to foster the formation of limestone deposits.

Question 1. What is the author's main purpose?

A. To show what color algae is

B. To differentiate the various classifications of algae

C. To describe where algae is found

D. To clarify the appearance of different types of algae

Question 2. Which of the following is NOT true about algae?

A. All types have one cell only.

B. It can be found out of water.

C. It can use photosynthesis.

D. It is not a relatively new form of life.

Question 3. The word "pigment" at the end of the first paragraph means

A. size B. shape C. composition D. color

Question 4. The word "microscopic" in the passage means_____

A. visual B. mechanical C. shape D. color

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 5. Algae remnants found in Africa are
A. still flourishing B. extremely old C. photogenic D. red in color
Question 6. Green algae is generally found
A. on the ocean floor B. on top of the water
C. throughout ponds and lakes D. surrounding enclosed bodies of water
Question 7. The word "coating" in the third paragraph cloud best be replaced by_____
A. clothing B. warmth C. covering D. sweater
Question 8. Brown algae would most likely be found_____
A. on trees B. on rocks C. near green algae D. in the ocean
Question 9. According to the passage, red algae is _____
A. sturdy B. huge
C. fragile D. found in shallow water
Question 10. This passage would most probably be assigned reading in a course on_____
A. chemistry B. botany C. physics D. zoology

ĐÁP ÁN

1. B	**2. A**	**3. D**	**4. C**	**5. B**	**6. B**	**7. C**	**8. D**	**9. B**	**10. B**

EXERCISE 22:

When Daniel Boone died peacefully in bed in his son Nathan's elegant stone Missouri farmhouse on September 26, 1820, the surge of emigrants along the Oregon Trail was still a generation away. But Boone already exemplified the pioneer at his best. He was neither the physical 5 giant (five feet nine) nor the innocent child of nature that legend has made of him. He was an intelligent, soft spoken family man who cherished the same wife for 57 years. He befriended Indians, preferred company to solitude, and when he told his wife it was time to move because a newcomer had settled some 70 miles away, he was joking.

Pennsylvania-born, Boone was one of 11 children in a family of Quakers who migrated to North Carolina. There Boone was recruited at age 40 to undertake a scheme designed to open up Kentucky to settlers and establish it as a 14th colony. He arranged a deal by which the 15 Cherokees sold 20 million acres for $20,000 worth of goods to Boone's employers, the Transylvania Company. It was all fair and square-the Indians had an attorney, an interpreter, and the sound advice of their squaws. The deal completed, Boone led a party from Tennessee through the Cumberland Gap, hacked out the Wilderness Road, and set 20 up a town- Boonesboro-and a government. Elected a legislator, he introduced on the first session's first day a bill to protect game against wanton slaughter and a second bill to "improve the breed of horses." He got 2,000 acres for his work, but after the Revolution-in which Boone won considerable fame as a militia commander-the scheme 25 of the Transylvania Company was declared illegal and Boone lost his land. Undaunted, he staked out more claims-and lost them because he impatiently neglected to register his deeds. Ever hopeful, he accepted an invitation from Spanish-held Missouri to come and settle there and bring others with him. The Spanish gave him 8,500 acres 30 and made him a judge. But the Louisiana Purchase, which embraced Missouri, again left him-but not his children-landless. Old and broke, Boone cheerfully continued hunting and trapping long after his hands shook. Shortly before he died, he was talking knowledgeably with young men about the joys to be experienced in settling California.

Question 1. What is the author's purpose in writing this passage?
A.To chronicle the life of a model pioneer
B. To romanticize the legend of Daniel Boone
C. To show Boone's many successes on the frontier
D. To trace Boone's explorations in Kentucky, Missouri, and Louisiana
Question 2. It can be inferred that one area in which Boone was NOT successful was_____
A. politics B. hunting and trapping C. business D. the military
Question 3. The phrase "fair and square" in lines 16 is closest in meaning to_____
A. honest B. simple C. efficient D. lucrative
Question 4. It can be inferred from the passage that Boone died_____
A. a rich man B. an eternal optimist C. in California D. a lonely trapper
5. According to the passage, where is Boone's namesake city located?

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. In North Carolina B. In Transylvania C. In Kentucky D. In Missouri

Question 6. The Transylvania Company wanted Boone to

A. settle Kentucky B. be fair to the Indians

C. ensure animal rights D. claim Missouri

Question 7. The word "undaunted" in line 26 is closest in meaning to

A. unscrupulous B. fearless C. undiscouraged D. uninformed

Question 8. According to the passage, the Louisiana Purchase_____

A. legitimized Boone's land claim in Missouri

B. revoked the earlier Spanish bequest to Boone

C. drove the Spanish from the East

D. excluded Missouri from its jurisdiction

Question 9. What can be inferred from the passage about Boone's children?

A. They were better off financially than Boone.

B. They supported Boone's desire to settle new areas.

C. They lived in Kentucky.

D. They had no land due to Boone's bad investments.

Question 10. The author's attitude toward Daniel Boone in the passage can be best described as_____

A. admiring B. critical C. admonishing D. indifferent

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. A**	**4. B**	**5. C**	**6. A**	**7. C**	**8. B**	**9. A**	**10. A**

EXERCISE 23:

Traditionally in America, helping the poor was a matter for private charities or local governments. Arriving immigrants depended mainly on predecessors from their homeland to help them start a new life. In the late 19th and early 20th centuries, several European nations instituted public-welfare programs. But such a movement was slow to take hold in the United States because the rapid pace of industrialization and the ready availability of farmland seemed to confirm the belief that anyone who was willing to work could find a job.

Most of the programs started during the Depression era were temporary relief measures, but one of the programs Social Security - has become an American institution. Paid for by deductions from the paychecks of working people, Social Security ensures that retired persons receive a modest monthly income and also provides unemployment insurance, disability insurance, and other assistance to those who need it. Social Security payments to retired persons can start at age 62, but many wait until age 65, when the payments are slightly higher. Recently, there has been concern that the Social Security fund may not have enough money to fulfill its obligations in the 21st century, when the population of elderly Americans is expected to increase dramatically. Policy makers have proposed various ways to make up the anticipated deficit, but a long-term solution is still being debated.

In the years since Roosevelt, other American presidents have established assistance programs. These include Medicaid and Medicare; food stamps, certificates that people can use to purchase food; and public housing which is built at federal expense and made available to persons on low incomes.

Needy Americans can also turn to sources other than the government for help. A broad spectrum of private charities and voluntary organizations is available. Volunteerism is on the rise in the United States, especially among retired persons. It is estimated that almost 50 percent of Americans over age 18 do volunteer work, and nearly 75 percent of U.S. households contribute money to charity.

Question 1: New immigrants to the U.S. could seek help from _____.

A. the people who came earlier B. the US government agencies

C. only charity organizations D. volunteer organizations

Question 2: It took welfare programs a long time to gain a foothold in the U.S. due to the fast growth of_____.

A. industrialization B. modernization C. urbanization D. population

Question 3: The word "instituted" in the first paragraph mostly means _____.

A. "executed" B. "studied" C. "introduced" D. "enforced"

Question 4: The Social Security program has become possible thanks to _____.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. deductions from wages B. people's willingness to work
C. donations from companies D. enforcement laws

Question 5: Most of the public assistance programs _____ after the severe economic crisis.
A. were introduced into institutions B. did not become institutionalized
C. functioned fruitfully in institutions D. did not work in institutions

Question 6: That Social Security payments will be a burden comes from the concern that _____.
A. elderly people ask for more money B. the program discourages working people
C. the number of elderly people is growing D. younger people do not want to work

Question 7: Persons on low incomes can access public housing through _____.
A. low rents B. state spending C. donations D. federal expenditure

Question 8: Americans on low incomes can seek help from _____.
A. federal government B. government agencies
C. state governments D. non-government agencies

Question 9: Public assistance has become more and more popular due to the _____.
A. young people's voluntarism only B. volunteer organizations
C. people's growing commitment to charity D. innovations in the tax system

Question 10: The passage mainly discusses _____.
A. public assistance in America B. immigration into America
C. funding agencies in America D. ways of fund-raising in America

ĐÁP ÁN

1. A	**2. A**	**3. C**	**4. A**	**5. B**	**6. C**	**7. D**	**8. D**	**9. C**	**10. A**

EXERCISE 24:

A considerable body of research has demonstrated a correlation between birth order and aspects such as temperament and behavior, and some psychologists believe that birth order significantly affects the development of personality. Psychologist Alfred Adler was a pioneer in the study of the relationship between birth order and personality. A key point in his research and in the hypothesis that he developed based on it was that it was not the actual numerical birth position that affected personality; instead, it was the similar responses in large numbers of families to children in specific birth order positions that had an effect. For example, first-borns, who have their parents to themselves initially and do not have to deal with siblings in the first part of their lives, tend to have their first socialization experiences with adults and therefore tend to find the process of peer socialization more difficult. In contrast, later-born children have to deal with siblings from the first moment of their lives and therefore tend to have stronger socialization skills.

Numerous studies since Adler's have been conducted on the effect of birth order and personality. These studies have tended to classify birth order types into four different categories: first-born, second-born and/or middle, last, and only child.

Studies have consistently shown that first-born children tend to exhibit similar, positive and negative personality **traits**. First-borns have consistently been linked with academic achievement in various studies; in one study, the number of National Merit scholarship winners who are first-borns was found to be equal to the number of second-and third-borns combined. First-borns have been found to be more responsible and assertive than those born in other birth-order positions and tend to rise to positions of leadership more often than others; more first-borns have served in the U.S. Congress and as U.S. presidents than have those born in other birth-orderpositions. However, studies have shown that first-borns tend to be more subject to stress and were considered problem children more often than later-borns.

Second-born and/or middle children demonstrate markedly different tendencies from first-borns. They tend to feel inferior to the older child or children because it is difficult for them to comprehend that their lower level of achievement is a function of age rather than ability, and they often try to succeed in areas other than those in which their older sibling or siblings excel. They tend to be more trusting, **accepting**, and focused on others than the more self-centered first-borns, and they tend to have a comparatively higher level of success in team sports than do first-borns or only children, who more often excel in individual sports.

The last-born child is the one who tends to be the eternal baby of the family and thus often exhibits a strong sense of security. Last-borns collectively achieve the highest degree of social success and demonstrate the highest

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

levels of self-esteem of all the birth-order positions. They often exhibit less competitiveness than older brothers and sisters and are more likely to take part in less competitive group games or in social organizations such as sororities and fraternities.

Only children tend to exhibit some of the main characteristics of first-borns and some of the characteristics of last-borns. Only children tend to exhibit the strong sense of security and self-esteem exhibited by last-borns while, like first-borns, they are **more achievement oriented** and more likely than middle-or last-borns to achieve academic success. However, only children tend to have the most problems establishing close relationships and exhibit a lower need for affiliation than other children.

Question 1: The word "body" in paragraph 1 could best be replaced by_____.

A. corpse B. amount C. organization D. skeleton

Question 2: The word "key" in paragraph 1 could best be replaced by_____.

A. locked B. secret C. studied D. significant

Question 3: The word "it" in paragraph 1 refers to_____.

A. personality B. component C. research D. hypothesis

Question 4: What is stated in paragraph 1 about Adler?

A. He was one of the first to study the effect of birth order on personality.

B. He believed that it was the actual birth order that affected personality.

C. He had found that the responses by family members had little to do with personality.

D. He was the only one to study birth order.

Question 5: The word "traits" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

A. stresses B. marks C. characteristics D. fears

Question 6: Which of the sentences below expresses the essential information in the italic sentence in paragraph 3? Incorrect choices change the meaning in important ways or leave out essential information

A. In spite of certain characteristics that first-borns possess, many of them become leaders.

B. An interesting fact that is difficult to explain is that many first-borns have served in high government positions.

C. Because first-borns tend to be very assertive, they are uncomfortable serving in government positions.

D. Several examples support the idea that first-borns have characteristics that make them leaders.

Question 7: The word accepting in paragraph 4 is closest in meaning to_____.

A. tolerant B. affectionate C. admissible D. respectable

Question 8: Which of the following is NOT true?

A. First-borns tend to do well in individual sports.

B. Middle children tend to have a preference for team sports.

C. Last-borns tend to prefer games with fierce competition.

D. Only children tend to prefer individual over team sports.

Question 9: The phrase more achievement oriented in the paragraph 6 is closest in meaning to _____.

A. more directly involved B. more focused on accomplishments

C. more skilled as leaders D. more aware of surroundings

Question 10: Which of the following would be most likely to have a successful career but few close friendships?

A. A second-born B. A middle child C. A last-born D. An only child

ĐÁP ÁN

1. C	**2. A**	**3. D**	**4. B**	**5. D**	**6. A**	**7. B**	**8. B**	**9. D**	**10. D**

EXERCISE 25:

Before the 1500's, the western plains of North America were dominated by farmers. One group, the Mandans, lived in the upper Missouri River country, primarily in present-day North Dakota. They had large villages of houses built close together. The tight arrangement enabled the Mandans to protect themselves more easily from the attacks of others who might seek to obtain some of the food these highly capable farmers stored from one year to the next.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

The women had primary responsibility for the fields. They had to exercise considerable skill to produce the desired results, for their northern location meant fleeting growing seasons. Winter often lingered ; autumn could be ushered in by severe frost. For good measure, during the spring and summer, drought, heat, hail, grasshoppers, and other frustrations might await the wary grower.

Under such conditions, Mandan women had to grow maize capable of weathering adversity. They began as early as it appeared feasible to do so in the spring, clearing the land, using fire to clear stubble from the fields and then planting. From this point until the first green corn could be harvested, the crop required labor and vigilance.

Harvesting proceeded in two stages. In August the Mandans picked a smaller amount of the crop before it had matured fully. This green corn was boiled, dried, and shelled, with some of the maize slated for immediate consumption and the rest stored in animal-skin bags. Later in the fall, the people picked the rest of the corn. They saved the best of the harvest for seeds or for trade, with the remainder eaten right away or stored for later use in underground reserves. With appropriate banking of the extra food, the Mandans protected themselves against the disaster of crop failure and accompanying hunger.

The women planted another staple, squash, about the first of June, and harvested it near the time of the green corn harvest. After they picked it, they sliced it, dried it, and strung the slices before they stored them. Once again, they saved the seed from the best of the year's crop. The Mandans also grew sunflowers and tobacco ; the latter was the particular task of the older men.

Question 1. What is the main topic of the passage ?

A.The agricultural activities of a North American Society

B. Various ways corn can be used

C. The problems encountered by farmers who specialize in growing one crop

D. Weather conditions on the western plains

Question 2. The Mandans built their houses close together in order to

A. guard their supplies of food

B. protect themselves against the weather

C. allow more room for growing corn

D. share farming implements

Question 3. The word "enabled" in line 4 is closest in meaning to

A. covered B. reminded C. helped D. isolated

Question 4. Why does the author believe that the Mandans were skilled farmers ?

A. They developed effective fertilizers.

B. They developed new varieties of corn.

C. They could grow crops in most types of soil.

D. They could grow crops despite adverse weather.

Question 5. The word "consumption" in line 18 is closest in meaning to

A. decay B. planting C. eating D. conversion

Question 6. Which of the following processes does the author imply was done by both men and women A.

Clearing fields B. Planting corn C. Harvesting corn D. Harvesting squash

Question 7. The word "disaster" in line 22 is closest in meaning to

A. control B. catastrophe C. avoidance D. history

Question 8. The word “them” in the last paragraph refers to_____

A. women B. slices C. seeds D. history

Question 9. Which of the following crops was cultivated primarily by men ?

A. Corn B. Squash C. Sunflower D. Tobacco

Question 10. Throughout the passage, the author implies that the Mandans

A. planned for the future B. valued individuality

C. were open to strangers D. were very adventurous

ĐÁP ÁN

1. A	**2. A**	**3. C**	**4. D**	**5. C**	**6. C**	**7. B**	**8. B**	**9. D**	**10. A**

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 26:

All mammals feed their young. Beluga whale mothers, for example, nurse their calves for some twenty months, until they are about to give birth again and their young are able to find their own food. The behavior of feeding of the young is built into the reproductive system. It is a nonelective part of parental care and the defining feature of a mammal, the most important thing that mammals-- whether marsupials, platypuses, spiny anteaters, or placental mammals -- have in common.

But not all animal parents, even those that tend their offspring to the point of hatching or birth, feed their young. Most egg-guarding fish do not, for the simple reason that their young are so much smaller than the parents and eat food that is also much smaller than the food eaten by adults. In reptiles, the crocodile mother protects her young after they have hatched and takes them down to the water, where they will find food, but she does not actually feed them. Few insects feed their young after hatching, but some make other arrangement, provisioning their cells and nests with caterpillars and spiders that they have paralyzed with their venom and stored in a state of suspended animation so that their larvae might have a supply of fresh food when they hatch.

For animals other than mammals, then, feeding is not intrinsic to parental care. Animals add it to their reproductive strategies to give them an edge in their lifelong quest for descendants. The most vulnerable moment in any animal's life is when it first finds itself completely on its own, when it must forage and fend for itself. Feeding postpones that moment until a young animal has grown to such a size that it is better able to cope. Young that are fed by their parents become nutritionally independent at a much greater fraction of their full adult size. And in the meantime those young are shielded against the vagaries of fluctuating of difficult-to-find supplies. Once a species does take the step of feeding its young, the young become totally dependent on the extra effort. If both parents are removed, the young generally do no survive.

Question 1. What does the passage mainly discuss?
A. The care that various animals give to their offspring.
B. The difficulties young animals face in obtaining food.
C. The methods that mammals use to nurse their young
D. The importance among young mammals of becoming independent.

Question 2. The author lists various animals in line 5 to_____
A. contrast the feeding habits of different types of mammals
B. describe the process by which mammals came to be defined
C. emphasize the point that every type of mammal feeds its own young
D. explain why a particular feature of mammals is nonelective

Question 3. The word "tend" in line 7 is closest in meaning to
A. sit on B. move C. notice D. care for

Question 4. What can be inferred from the passage about the practice of animal parents feeding their young?
A. It is unknown among fish. B. It is unrelated to the size of the young.
C. It is dangerous for the parents. D. It is most common among mammals.

Question 5. The word "provisioning" in line 14 is closest in meaning to
A. supplying B. preparing C. building D. expandin

Question 6. According to the passage, how do some insects make sure their young have food?
A. By storing food near their young.
B. By locating their nests or cells near spiders and caterpillars.
C. By searching for food some distance from their nest.
D. By gathering food from a nearby water source.

Question 7. The word "edge" in line 18 is closest in meaning to
A. opportunity B. advantage C. purpose D. rest

Question 8. The word "it" in line 20 refers to
A. Feeding B. moment C. young animal D. size

Question 9. According to the passage, animal young are most defenseless when
A. their parents are away searching for food
B. their parents have many young to feed

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. they are only a few days old
D. they first become independent
Question 10. The word "shielded" in line 24 is closest in meaning to
A. raised B. protected C. hatched D. valued

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. D**	**4. D**	**5. A**	**6. A**	**7. B**	**8. B**	**9. D**	**10. B**

EXERCISE 27:

Legend has it that sometime toward the end of the Civil War (1861-1865) a government train carrying oxen traveling through the northern plains of eastern Wyoming was caught in a snowstorm and had to be abandoned. The driver returned the next spring to see what had become of his cargo. Instead of the skeletons he had expected to find, he saw his oxen, living, fat, and healthy. How had they survived?

The answer lay in a resource that unknowing Americans lands trampled underfoot in their haste to cross the "**Great American Desert**" to reach lands that sometimes proved barren. In the eastern parts of the United States, the **preferred** grass for forage was a cultivated plant. It grew well with enough rain, then when cut and stored it would cure and become nourishing hay for winter feed. But in the dry grazing lands of the West that familiar bluejoint grass was often killed by drought. To raise cattle out there seemed risky or even hopeless.

Who could imagine a fairy-tale grass that required no rain and somehow made it possible for cattle to feed themselves all winter? But the surprising western wild grasses did just that. They had wonderfully convenient features that made them superior to the cultivated eastern grasses. Variously known as buffalo grass, grama grass, or mesquite grass, not only were they immune to drought; but they were actually preserved by the lack of summer and autumn rains. They were not juicy like the cultivated eastern grasses, but had short, **hard** stems. And they did not need to be cured in a barn, but dried right where they grew on the ground. When they dried in this way, they remained naturally sweet and nourishing through the winter. Cattle left outdoors to fend for themselves thrived on this hay. And the cattle themselves helped plant the fresh grass year after year for they trampled the natural seeds firmly into the soil to be watered by the melting snows of winter and the occasional rains of spring. The dry summer air cured them much as storing in a barn cured the cultivated grasses.

Question 1. What does the passage mainly discuss?
A. A type of wild vegetation **B.**Western migration after Civil War
C. The raising of cattle **D.**The climate of the Western United States
Question 2. What can be inferred by the phrase "Legend has it" in line 1?
A. Most history book include the story of the train.
B. The story of the train is similar to other ones from that time period.
C. The driver of the train invented the story.
D. The story of the train may not be completed factual.
Question 3. The word "they" in line 4 refers to _____.
A. plains **B.** skeletons **C.** oxen **D.** Americans
Question 4. What can be inferred about the "Great American Desert" mentioned in line 7?
A. Many had settled there by the 1860's.
B. It was not originally assumed to be a fertile area.
C. It was a popular place to raise cattle before the Civil War.
D. It was not discovered until the late 1800's.
Question 5. The word "preferred" in the second paragraph is closest in meaning to_____
A. ordinary **B.** avaiable **C.** required **D.** favored
Question 6. Which of the following can be inferred about the cultivated grass mentioned in the second paragraph?
A. Cattle raised in the Western United States refused to eat it.
B. It had to be imported into the United States.
C. It would probably not grow in the western United States.
D. It was difficult for cattle to digest.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 7. Which of the following was NOT one of the names given to the western grasses?

A. Mesquite grass **B.** Bluejoint grass **C.** Buffalo grass **D.** Grama grass

Question 9. The word "hard" in the third paragraph is closest in meaning to_____

A. firm **B.** severe **C.** difficult **D.** bitter

Question 10. According to the passage, the cattle help promote the growth of the wild grass by_____.

A. eating only small quantities of grass.

B. continually moving from one grazing area to another.

C. naturally fertilizing the soil.

D. stepping on and pressing the seeds into the ground.

ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. C	4. A	5. D	6. C	7. B	8. A	9. D

EXERCISE 28:

Botany, the study of plants, occupies a peculiar position in the history of human knowledge. For many thousands of years it was the one field of awareness about which humans had anything more than the vaguest of insights. It is impossible to know today just what our Stone Age ancestors knew about plants, but from what we can observe of preindustrial societies that still exist, a detailed learning of plants and their properties must be extremely ancient. This is logical. Plants are the basis of the food pyramid for all living things, even for other plants. They have always been enormously important to the welfare of people, not only for food, but also for clothing, weapons, tools, dyes, medicines, shelter, and a great many other purposes. Tribes living today in the jungles of the Amazon recognize literally hundreds of plants and know many properties of each. To them botany, as such, has no name and is probably not even recognized as a special branch of "knowledge" at all.

Unfortunately, the more industrialized we become the farther away we move from direct contact with plants, and the less distinct our knowledge of botany grows. Yet everyone comes unconsciously on an amazing amount of botanical knowledge, and few people will fail to recognize a rose, an apple, or an orchid. When our Neolithic ancestors, living in the Middle East about 10,000 years ago, discovered that certain grasses could be harvested and their seeds planted for richer yields the next season, the first great step in a new association of plants and humans was taken. Grains were discovered and from them flowed the marvel of agriculture: cultivated crops. From then on, humans would increasingly take their living from the controlled production of a few plants, rather than getting a little here and a little there from many varieties that grew wild - and the accumulated knowledge of tens of thousands of years of experience and intimacy with plants in the wild would begin to fade away.

Question 1. Which of the following assumptions about early humans is expressed in the passage?

A. They probably had extensive knowledge of plants.

B. They divided knowledge into well-defined fields.

C. They did not enjoy the study of botany.

D. They placed great importance on ownership of property.

Question 2. The word "peculiar" in line 1 is closest in meaning to _____.

A. clear **B.** large **C.** unusual **D.** important

Question 3. What does the comment "This is logical" in line 5 mean?

A. There is no clear way to determine the extent of our ancestors' knowledge of plants.

B. It is not surprising that early humans had a detailed knowledge of plants.

C. It is reasonable to assume that our ancestors behaved very much like people in preindustrial societies.

D. Human knowledge of plants is well organized and very detailed.

Question 4. The phrase "properties of each" in line 10 refers to each _____.

A. tribe **B.** hundred **C.** plant **D.** purpose

Question 5. According to the passage, why has general knowledge of botany declined?

A. People no longer value plants as a useful resource.

B. Botany is not recognized as a special branch of science.

C. Research is unable to keep up with the increasing number of plants.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. Direct contact with a variety of plants has decreased.

Question 6. In line 13, what is the author's purpose in mentioning "a rose, an apple, or an orchid"?

A. To make the passage more poetic.

B. To cite examples of plants that are attractive.

C. To give botanical examples that most readers will recognize.

D. To illustrate the diversity of botanical life.

Question 7. According to the passage, what was the first great step toward the practice of agriculture?

A. The invention of agricultural implements and machinery.

B. The development of a system of names for plants.

C. The discovery of grasses that could be harvested and replanted.

D. The changing diets of early humans.

Question 8. The word "controlled" in line 18 is closest in meaning to _____.

A. abundant **B.** managed **C.** required **D.** advanced

Question 9. The relationship between botany and agriculture is similar to the relations between zoology (the study of animal) and _____.

A. deer hunting **B.** bird watching **C.** sheep raising **D.** horseback riding

ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. B	4. C	5. D	6. C	7. C	8. B	9. C

EXERCISE 29:

In the United States in the early 1800's, individual state governments had more effect on the economy than did the federal government. States chartered manufacturing, banking, mining, and transportation firms and participated in the construction of various internal improvements such as canals, turnpikes, and railroads. The states encouraged internal improvements in two **distinct** ways ; first, by actually establishing state companies to build such improvement ; second, by providing part of the capital for mixed public-private companies setting out to make a profit.

In the early nineteenth century, state governments also engaged in a surprisingly large amount of direct regulatory activity, including extensive licensing and inspection programs. Licensing targets reflected both similarities in and differences between the economy of the nineteenth century and that of today : in the nineteenth century, state regulation through licensing fell especially on peddlers, innkeepers, and retail merchants of various kinds. The perishable commodities of trade generally came under state inspection, and such important frontier staples as lumber and gunpowder were also subject to state control. Finally, state governments experimented with direct labor and business regulation designed to help the individual laborer or consumer, including **setting** maximum limits on hours of work and restrictions on price-fixing by businesses.

Although the states dominated economic activity during this period, the federal government was not inactive. Its goals were the facilitation of western settlement and the development of native industries. Toward these ends the federal government pursued several courses of action. It established a national bank to stabilize banking activities in the country and, in part, to provide a supply of relatively easy money to the frontier, where it was greatly needed for settlement. It permitted access to public western lands on increasingly easy terms, culminating in the Homestead Act of 1862, by which title to land could be claimed on the basis of residence alone. Finally, it set up a system of tariffs that was basically protectionist in effect, although maneuvering for position by various regional interests produced frequent changes in tariff rates throughout the nineteenth century.

Question 1. What does the passage mainly discuss?

A. States's rights versus federal rights

B. The participation of state governments in railroad, canal, and turnpike construction

C. The roles of state and federal governments in the economy of the nineteenth century

D. Regulatory activity by state governments

Question 2. The word "effect" in line 2 is closest in meaning to

A. value **B.** argument **C.** influence **D.** restraint

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 3. All of the following are mentioned in the passage as areas that involved state governments in the nineteenth century EXCEPT_____

A. mining **B.** banking **C.** manufacturing **D.** higher education

Question 4. The word "distinct" in line 5 is closest in meaning to

A. separate **B.** innovative **C.** alarming **D.** provocative

Question 5. It can be inferred from the first paragraph that in the nineteenth century canals and railroads were

A. built with money that came from the federal government

B. much more expensive to build than they had been previously

C. built predominantly in the western part of the country

D. sometimes built in part by state companies

Question 6. The regulatory activities of state governments included all of the following EXCEPT_____

A. licensing of retail merchants

B. inspecting materials used in turnpike maintenance

C. imposing limits on price-fixing

D. control of lumber

Question 7. The word "setting" in line 17 is closest in meaning to

A. discussing **B.** analyzing **C.** establishing **D.** avoiding

Question 8. The word "ends" in line 20 is closest in meaning to

A.benefits **B.** decisions **C.** services **D. goals**

Question 9. According to the passage, which of the following is true of the Homestead Act of 1862 ?

A. It made it increasingly possible for settlers to obtain land in the West.

B. It was a law first passed by state governments in the West.

C. It increased the money supply in the West.

D. It established tariffs in a number of regions.

Question 10. Which of the following activities was the responsibility of the federal government in the nineteenth century?

A. Control of the manufacture of gunpowder

B. Determining the conditions under which individuals worked

C. Regulation of the supply of money

D. Inspection of new homes built on western lands

ĐÁP ÁN

1. C	**2. C**	**3. D**	**4. A**	**5. D**	**6. B**	**7. C**	**8. D**	**9. A**	**10. C**

EXERCISE 30:

In their darker moments, climatologists talk about their own "nightmare scenario". This is one where global warming has caused such significant climatic changes that ocean currents change direction. One scene from tile nightmare has the Gulf Stream moving south or even going **into reverse**, making winter in London look and feel like a St Petersburg January.

The ocean is a great moderating influence on the planet, soaking up heat around the tropics and depositing it in the cooler polar regions. Yet scientists know surprisingly little about how the sea does this— they estimate that the North Atlantic alone moves energy equivalent to the output of several hundLast year oceanographers began their biggest international research initiative to learn more about ocean circulation. The first results from the World Ocean Circulation Experiment demonstrate just how complex the movement of sea-water can be. They have also given scientists a glance of the amount of heat being exchanged between the oceans and the atmosphere. As part of the experiment, researchers are monitoring the speed and direction of ocean currents, water temperature and salinity.

Research ships taking part will gather detailed measurements at 24,000 points or "stations" along carefully designated trans-ocean routes. This undertaking dwarfs the 8,000 hydrographic stations created in the past hundred years of ocean surveying, A fleet of ships, buoys, seabed sensors and satellites will collect so much data that Britain, one of the 40 countries taking part, has opened a research institute, the James Rennell Centre for Ocean Circulation in Southampton, to process them.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

One of the justifications for the experiment, says John Woods, director of marine and atmospheric sciences at the Natural Environment Research Council, is that the oceans hold the key to understanding long-term changes in the global climate. The Earth has two "envelopes"—the ocean, consisting of slowly circulating water, and the atmosphere, made of fast-moving air. Far from being independent, they interact, one modifying the other until a balance is reached between them. The present balance came about at the end of the last Ice Age, about 10,000 years ago. Scientists hope that knowing more about the ocean's "weather patterns" will help them to predict climate changes further ahead.

Knowing how heat is moving around the ocean is decisive to such long-term forecasting. The top three metres of the ocean store more heat than all of the atmosphere. Some of the heat can be transported downward between 30 metres and several thousand metres. The deeper it goes, the longer it stays out of the atmosphere. Water heated in the equatorial region flows in shallow currents north or south towards the poles, where it releases its heat to the air and, as it becomes colder and denser, sinks to the sea floor, where it forms deep, cold currents that back to the equatorred million power stations.

Question 1. The word "this" in the paragraph refers to_____
A. desperate situation **B.** climatologist's speed
C. nightmare scenario **D.** change of current direction
Question 2. Some scientists believe that global warming could
A. modify ocean currents. **B.** change wind directions in the polar regions.
C. reduce the influence of currents. **D.** increase wind speed.
Question 3. The phrase " into reserve" in the first paragraph is closest in meaning to_____
A. into the same direction **B.** backwards
C. parallel way **D.** in front of
Question 4. The first results have already confirmed
A. that heat is stocked at great depth.
B. that the last Ice Age ended about 10,000 years ago.
C. the complexity of ocean currents.
D. that Gulf Stream currents are situated in the surface layer of water.
Question 5. The word "initiative" in the third paragraph mostly means_____
A. intention **B.** new plan **C.** opportunity **D.** big experiment
Question 6. The word "this" in the last paragraph refers to_____
A. heated water **B.** equatorial region **C.** current movement **D.** heat transport
Question 7. Heat is transferred from the tropics to the poles
A. in the surface currents. **B.** in the atmosphere.
C. in the deep currents. **D.** along the seabed.
Question 8. The atmosphere and the ocean
A. influence the climate iespectively.
B. interact and create a global climatic balance.
C. have no effect on the climate.
D. have only modified the climate since the last Ice Age.
Question 9. Why is this research considered to be of great importance?
A. It will enable scientists of the future to prevent extreme climatic changes.
B. It will help scientists predict climate changes.
C. It unites a large number of different countries.
D. It will help dissipate the climatologists' "nightmare scenario".
Question 10. Where is this passage probably printed?
A. A technology magazine **B.** A book on weather
C. A leaflet for campaign **D.** An environment journal

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. B	4. C	5. B	6. A	7. A	8. B	9. D	10. D

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 31:

Pete Watson looks like the biggest , sweetest teddy bear you ever saw.It is only when be opens his mounth that you notice the missing front teeth.Watson is a three – time world champion wrestler turned author.He was adored by fans because he was different:while other wrestlers were supreme athletes , he was just a hulk who knew how to take a hit.You could throw as many chairs as you liked at Pete Watson you could smack him repeatedly , but he wouldn't go down.

After two autobiographyes and a series of children's stories , he has just written a brilliant first novel: a work of immense power and subtlety,likely to gain a wide readership.At its simplest , it is about a boy and his dad getting together after a lifetime apart , through there is far more to it than that.Was he inspired by anyone he knew? The father , he says, is based on guys he met on the road , wrestlers, friends of his , who appeared to be leading exciting lives, but deep down were pretty miserable.

Watson does not come from **traditional wrestling stock**.He grew up in Long Island , New York . His father was an athletics director with a PhD, his mother a physical education teacher with two master's degrees – one in literature ,the other in Russian history.He was a big boy,bullied for his size.One day his neighbour had a go at him , and for the first time Watson realized he could use his weight and size instead of feeling awkward about it.It was a turning point.

At college , he did a degree in communication studies .Meanwhile, he was learning the ropes of professional wrestling .Did his parents try to dissuade him? 'No .They were just really insistent that I finished college. I am pretty sure they trought I'd get hurt and quit wrestling'. But he didn't.

He looks in remarkably good condition for someone who spent 20 years in the ring. His skin is smooth and firm ; there are few visible scars. 'It's amazing what retirement can do for you. I looked really rough five he says. People are surprised by the softness of his handshake. 'Yeah, that's the wrestler 's handshake , he says.

Do you have to be a good actor to be a good wrestler ? 'I used to really resent the acting label , but it is acting.When it's really good , when you're feeling it and letting that real emotion fly , it comes closer to being real ' .What did his children think when they saw him getting hurt ? ' Well , they used to think I never got hurt because that's what I told them.When they got old enough to realise I did , they stopped enjoying it. **That** was , in part , what led to my decision to get out.'

Nowadays , his time is **dedicated** to family and books – his next nevel is about boy wrestlters living on the same block , and he is also writing more children's stories. He does not think this life is go different from wrestling.'Wrestling is all about characters , ' he says . ' So when my fans hear I've written a novel , I don't get the sense that they feel I've abandoned them'.

Question 1. What impression do we get of Pete Watson's skills as a wrestler ?

A.He frequently lost because he was not very aggressive.

B.He was to gentle and friendly to be a good wrestler.

C.He was injured a lot because he didn't fight back.

D.His speciality was letting his opponent hit him.

Question 2. It is suggested that Watson's first novel

A.is based on his own autobiography.

B. will be popular with those who liked his autobiographies.

C.will not only appeal to his fans.

D.is not much more than a simple story.

Question 3. What does 'traditional wrestling stock ' in line 13 refer to ?

A.Watson's childhood **B.**Watson's family background

C.Watson's educational background **D.**Watson's background in athletics

Question 4. Which of the following words is closest in meaning to the word "bullied" in the third paragraph?

A. intimidated **B.** yelled at **C.** adored **D.** scary

Question 5. What did Watson's parents feel about his interest in wrestling?

A.They were afraid he would get hurt.

B.They insisted that he should have proper training at college .

C.They wanted him to give up wrestling .

D.They throught he would abandon the sport quite soon.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6. Watson seems to be in good condition now
A.although he has retired. **B.**in spite of being a wrestler for so long.
C.because he stopped a wrestling five years ago. **D.**and he finds this fact amazing.
Question 7. .How does Watson regard the idea that wrestling is like acting ?
A.He resents the suggestion.
B.He thinks wrestlers aren't good actors.
C.He has come to accept it.
D.He doesn't think wrestling can compare to acting.
Quaestion 8. What does 'That ' in the paragraph refer to ?
A.the fact that Watson's children got older
B.the fact that Watson often got hurt
C.the fact that Watson 's children no longer enjoyed watching him perfom
D.the fact that Watson could not tell his children the truth
Question 9. Watson's present life is not so different from his past profession because
A.his work is still connected with characters.
B.he is writing about wrestling , his previous profession.
C.his family are still more important than anything else.
D.his fans still follow his career with interest.
Question 10. Which of the following words is closest in meaning to the word " dedicated"?
A. gone **B.** devoted **C.** wasted **D.** misued

ĐÁP ÁN

1. C	**2. C**	**3. B**	**4. A**	**5. D**	**6. B**	**7. C**	**8. C**	**9. A**	**10. B**

EXERCISE 32:

In a study of aspirin's effect on blood clotting in which abstinence from chocolate was required, a large proportion of participants broke the rules.

Their "offence" led to what is believed to be the first biochemical evidence that a few squares of chocolate a day can almost halve the risk of heart attack death by decreasing the tendency of tiny particles (or platelets) to clot in narrow blood vessels.

"What these chocolate **offenders** taught us is that the chemical in cocoa beans has a biochemical effect similar to aspirin in reducing platelet clumping, which can be fatal if a clot forms and blocks a blood vessel, causing a heart attack," said Diane Becker from Johns Hopkins University in Maryland, USA, who led the study.

Becker cautions that this discovery should not become an excuse to "**indulge** in large amounts of chocolate frequently, since chocolate also contains high amounts of sugar, butter and cream. However just a few squares of dark chocolate the purest form may be just what the doctor ordered.

For almost 20 years researchers have known that chemicals, called flavonoids, most common in dark chocolate, help blood flow and lower blood pressure.

This new finding, presented at the American Heart Association's annual scientific sessions in Chicago this week, identifies the effect of everyday doses of chocolate found in regular foods such as hot chocolate or chocolate bars. This differs from previous studies which have examined the effects of eating unrealistic doses of flavonoids, equivalent to several pounds of chocolate a day.

"Eating a little bit of chocolate or having a drink of hot cocoa as part of a regular diet is probably good for personal health, so long as people don't eat too much of it, and too much of the kind with lots of butter and sugar," said Becker.

In the study, 139 chocolate offenders were disqualified from a larger experiment which aimed to examine the effects of aspirin on blood clotting. Before the study began, all participants were instructed to follow a strict exercise and diet regimen and to refrain from smoking or using foods and drinks known to affect blood-clotting activity, like caffeinated drinks, wine, grapefruit juice and, of course, chocolate.

Platelet samples from both groups (offenders and non-offenders) were run through a mechanical blood vessel system designed to time how long it takes for platelets to clump together. Chocolate lovers' samples were found

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

to clot more slowly, on average taking 130 seconds to block the system. Platelets from those who stayed away from chocolate clotted faster, taking an average of 123 seconds.

Question 1: According to the findings, what helps lower blood pressure?
A. The most important ingredient in chocolate.
B. The most common chemicals in dark chocolate.
C. The chemical reaction in dark chocolate.
D. The tiny particles in white chocolate.

Question 2: The word "abstinence" can be interpreted as _____.
A. eating some chocolate **B.** not eating chocolate
C. not smoking **D.** doing exercise

Question 3: The word "offenders" in paragraph 3 refers to the ____.
A. people who violate laws **B.** trouble makers
C. people who produce chocolate **D.** people who ate chocolate

Question 4: The word "indulge" in this case is closest in meaning to "____".
A. become much interested in **B.** give up oneself totally
C. abandon oneself **D.** get heavily involved in

Question 5: What has been found about the relation between aspirin and the chemical in cocoa beans?
A. Similarity **B.** Difference **C.** Irrelevance **D.** Interdependence

Question 6: The kind of chocolate that can help the heart is identified as _____ chocolate.
A. mixed **B.** dark **C.** white **D.** hot

Question 7: How does chocolate help the heart and the vascular system?
A. It widens the blood vessels. **B.** It helps the heart pumps better.
C. It helps blood flow more easily. **D.** It prevents harmful bacteria.

Question 8: Too much of chocolate ____ is not very good for health.
A. with a lot of butter and sugar **B.** containing a lot of milk
C. with lots of sugar and cocoa **D.** made with artificial sugar

Question 9: An experiment has found out that the forming of blood clots is ____ in chocolate lovers.
A. stopped **B.** moderate **C.** faster **D.** slower

Question 10: The article has probably taken from ____.
A. ads of medicine **B.** a science journal
C. a doctor's **prescription** **D.** a book of instructions

ĐÁP ÁN

1. B	**2. B**	**3. D**	**4. A**	**5. A**	**6. B**	**7. C**	**8. A**	**9. D**	**10. B**

EXERCISE 33:

In the twentieth century, people demand on unlimited energy to power their everyday lives. A wide range of energy-run devices and modern conveniences are taken for granted, and although it may seem that we will never be in danger of living without those conveniences, the fact is that many supplies of energy are **dwindling** rapidly. Scientists are constantly searching for new sources of power to keep modern society running. Whether future populations will continue to enjoy the benefits of abundant energy will depend on the success of this research.

Coal, oil, and natural gas supply modern civilization with most of **its** power. However, not only are supplies of these fuels limited, but they are a major source of pollution. If the energy demands of the future are to be met without seriously harming the environment, existing alternative energy sources must be improved or further explored and developed. These include nuclear, water, solar, wind, and geothermal power, as well as energy from new, nonpolluting types of fuels. Each of these alternatives, however, has advantages and disadvantages.

Nuclear power plants efficiently produce large amounts of electricity without polluting the atmosphere; however, **they** are costly to build and maintain, and they pose the daunting problem of what to do with nuclear wastes. Hydroelectric power is inexpensive and environmentally safe, but impractical for communities located far from moving water. Harnessing energy from tides and waves has similar **drawbacks**. Solar power holds great

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

promise for the future but methods of collecting and concentrating sunlight are as yet inefficient, as are methods of harnessing wind power.

Every source of energy has its disadvantages. One way to minimize them is to use less energy. Conservation efforts coupled with renewable energy resources, such as a combination of solar, water, wind, and geothermal energy and alternative fuels, such as alcohol and hydrogen, will ensure supplies of clean, affordable energy for humanity's future.

(From The Heinle & Heinle TOEFL Test Assistant – Reading)

Question 1: The passage mainly discusses _____.
A. the advantages and disadvantages of some sources of energy
B. the difficulties in finding new sources of energy
C. the way to use less energy
D. the current situation of energy demands

Question 2: The word "dwindling" in paragraph 1 is closest in meaning to "_____."
A. distributing **B.** rocketing **C.** declining **D.** doubling

Question 3: According to the passage, which of the following is the limitation of natural gas?
A. It is inaccessible for people who live far away the cities
B. It is difficult to be collected
C. It is expensive
D. It is polluted

Question 4: What does the word "its" in paragraph 2 refer to?
A. oil **B.** natural gas **C.** modern civilization **D.** coal

Question 5: The word "drawbacks" in paragraph 3 is closest in meaning to "_____."
A. problems **B.** methods **C.** objections **D.** disabilities

Question 6: According to the passage, which of the following is NOT true?
A. Just like coal, nuclear energy is a pollutant to the air.
B. Wind power and solar power have the same problem.
C. It is hard for people away from the water to use hydroelectric power
D. Scientists are on their way to look for alternative sources of energy.

Question 7: What can be inferred from the passage?
A. The only way to decrease the disadvantages of sources of energy is to use them less.
B. Scientists will not resume their search for new types of energy until they have found a perfect one.
C. It is impossible for some groups of people to enjoy water energy.
D. Using hydroelectric energy can be harmful to our atmosphere.

Question 8: What does the word "they" in paragraph 3 refer to?
A. nuclear power plants **B.** amounts of electricity
C. nuclear wastes **D.** advantages and disadvantages

Question 9: What can be inferred about wind power?
A. An effective way to harness wind power has not been figured out.
B. People living away from rivers and oceans cannot benefit it.
C. It is promising but very expensive.
D. Combining it and solar energy can ensure humanity's future energy demands.

Question 10: The author of this passage is trying to _____.
A. support scientists in their search for new sources of energy
B. present some new sources of energy
C. calculate the energy demands of the future
D. explain the benefits and shortcomings of some kinds of energy

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. D**	**4. C**	**5. A**	**6. A**	**7. C**	**8. A**	**9. A**	**10. D**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE 34:

Sharks have gained an unfair reputation for being fierce predators of large sea animals. Humanity's unfounded fear and hatred of these ancient creatures is leading to a worldwide slaughter that may result in the extinction of many coastal shark species. The shark is the victim of a warped attitude of wildlife protection; we strive only to protect the beautiful, non-threatening parts of our environment. And, in our efforts to restore only non-threatening parts of our earth, we ignore other important parts.

A perfect illustration of this attitude is the contrasting attitude toward another large sea animal, the dolphin. During the 1980s, environmentalists in the United States **protested** the use of driftnets for tuna fishing in the Pacific Ocean since these nets also caught dolphins. The environmentalists generated enough political and economic pressure to prevent tuna companies from buying tuna that had been caught in driftnets. In contrast to this effort on behalf of the dolphins, these same environmentalists have done very little to help save the Pacific Ocean sharks whose population has decreased nearly to the point of extinction. Sharks are among the oldest creatures on earth, having survived in the seas for more than 350 million years. They are extremely efficient animals, feeding on wounded or dying animals, thus performing an important role in nature of **weeding out** the weaker animals in a species. Just the fact that species such as the Great White Shark have **managed to live** in the oceans for so many millions of years is enough proof of their efficiency and adaptability to changing environments. It is time for us humans, who may not survive another 1,000 years at the rate we are damaging the planet, to **cast away** our fears and begin considering the protection of sharks as an important part of a program for protection of all our natural environment.

Question 1: With which of the following topics is this passage primarily concerned?
A. Sharks are efficient creatures with bad reputations.
B. Sharks are some of the oldest creatures on earth.
C. Sharks illustrate a problem in wildlife protection.
D. The campaign to save dolphins was not extended to save sharks.

Question 2: The word "**protested**" is closest in meaning to which of the following?
A. prescribed **B.** objected to **C.** protected **D.** reflected on

Question 3: How did environmentalists manage to protect dolphins?
A. They prevented fishermen from selling them for meat.
B. They pressured fishermen into protecting dolphins by law.
C. They brought political pressure against tuna companies.
D. They created sanctuaries where dolphin fishing was not allowed.

Question 4: About how long have sharks lived on the planet?
A. 25 million years **B.** 150 million years **C.** 350 million years **D.** 500 million years

Question 5: The author uses the phrase "**weeding out**" to mean
A. strengthening something that is weak **B.** feeding something that is hungry
C. encouraging something that is efficient **D.** getting rid of something that is unwanted

Question 6: The phrase "**managed to live**" is used to infer that
A. surviving was difficult **B.** migration was common
C. procreation was expanding **D.** roaming was necessary

Question 7: The phrase "**to cast away**" means most nearly
A. to throw off **B.** to bring in **C.** to see through **D.** to set apart

Question 8: What is the author's tone in this passage?
A. explanatory **B.** accusatory **C.** gentle **D.** proud

Question 9: Which of the following best describes the organization of this passage?
A. order of importance **B.** cause and effect **C.** statement and example **D.** chronological order

Question 10: Which of the following is NOT mentioned in the passage?
A. We are only protecting the beautiful and non-threatening parts of our environment.
B. Worldwide slaughter of sharks may lead to the extinction of these animals.
C. Environmentalists didn't approve of using driftnets to catch tuna because they also caught dolphins.
D. Tuna fishing is one of the causes that lead to the decrease in the number of tuna in the Pacific Ocean.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. C	4. C	5. D	6. A	7. A	8. B	9. C	10. D

EXERCISE 35:

Being aware of one's own emotions – recognizing and acknowledging feelings as they happen – is at the very heart of Emotional Intelligence. And this awareness encompasses not only moods but also thoughts about those moods. People who are able to monitor their feelings as they arise are less likely to be ruled by them and are thus better able to manage their emotions.

Managing emotions does not mean suppressing them; nor does it mean giving free rein to every feeling. Psychologist Daniel Goleman, one of several authors who have popularized the notion of Emotional Intelligence, insisted that the goal is balance and that every feeling has value and significance. As Goleman said, "A life without passion would be a dull wasteland of neutrality, cut off and isolated from the richness of life itself." Thus, we manage our emotions by expressing them in an appropriate manner. Emotions can also be managed by engaging in activities that cheer us up, **soothe** our hurts, or reassure us when we feel anxious.

Clearly, awareness and management of emotions are not independent. For instance, you might think that individuals who seem to experience their feelings more intensely than others would be less able to manage them. However, a **critical** component of awareness of emotions is the ability to assign meaning to them – to know why we are experiencing a particular feeling or mood. Psychologists have found that, among individuals who experience intense emotions, individual differences in the ability to assign meaning to those feelings predict differences in the ability to manage **them**. In other words, if two individuals are intensely angry, the one who is better able to understand why he or she is angry will also be better able to manage the anger.

Self-motivation refers to strong emotional self-control, which enables a person to get moving and **pursue** worthy goals, persist at tasks even when frustrated, and resist the temptation to act on impulse. Resisting impulsive behavior is, according to Goleman, "the root of all emotional self-control."

Of all the attributes of Emotional Intelligence, the ability to postpone immediate gratification and to persist in working toward some greater future gain is most closely related to success – whether one is trying to build a business, get a college degree, or even stay on a diet. One researcher examined whether this trait can predict a child's success in school. The study showed that 4-year-old children who can delay instant gratification in order to advance toward some future goal will be "far superior as students" when they graduate from high school than will 4-year-olds who are not able to resist the impulse to satisfy their immediate wishes.

Question 1: Which of the following can we infer from paragraph 1?
A. If people pay attention to their feelings, they can control their emotions better.
B. People who can manage their emotions will be controlled by them.
C. If people pay attention to their feelings, they will not be able to manage them.
D. Some people can understand their feelings better than others.

Question 2: The word "**soothe**" in paragraph 2 could be best replaced by _____.
A. weaken **B.** worsen **C.** reduce **D.** relieve

Question 3: According to paragraphs 1 to 3, people should be aware of their emotions so that they can _____.
A. experience feelings more intensively **B.** manage their emotions appropriately
C. stop feeling angry **D.** explain their emotions to others

Question 4: From paragraph 2, we can see that Daniel Goleman _____.
A. studied how people manage their emotions
B. treated patients who had emotional problems
C. wrote about Emotional Intelligence
D. trained people to increase their Emotional Intelligence

Question 5: All of the following are mentioned in paragraph 2 about our emotions EXCEPT _____.
A. we should ignore some feelings **B.** emotions are part of a satisfying life
C. every feeling is important **D.** we can manage our emotions

Question 6: The word "**critical**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.
A. dynamic **B.** indecisive **C.** important **D.** inessential

Question 7: The word "**them**" in paragraph 3 refers to _____.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. individual differences **B.** intense emotions **C.** individuals **D.** psychologists

Question 8: In paragraph 3, the author explains the concept of awareness and management of emotions by _____.

A. explaining why some people are not aware of their emotions
B. comparing how two people might respond to an intense emotion
C. giving an example of why people get angry
D. describing how people learn to control their emotions

Question 9: The word "**pursue**" in paragraph 4 mostly means _____.

A. find out about something **B.** try to achieve something
C. be involved in something **D.** improve or develop something

Question 10: According to paragraph 5, children might be more successful in school if they can resist impulses because they can _____.

A. be more popular with their teachers **B.** focus on their work and not get distracted
C. easily understand new information **D.** have more friends at school

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. B	4. C	5. A	6. C	7. B	8. B	9. B	10. B

EXERCISE 36:

Since the world became industrialized, the number of animal species that have either become extinct or have neared extinction has increased. Bengal tigers, for instance, which once roamed the jungles in vast numbers, now number only about 2,300. By the year 2025, it is estimated that they will become extinct. What is alarming about the case of the Bengal tiger is that this extinction will have been caused almost entirely by ***poachers*** who, according to some sources, are not always interested in material gain but in personal gratification. ***This*** is an example of the ***callousness*** that is contributing to the problem of extinction. Animals such as the Bengal tiger, as well as other endangered species, are valuable parts of the world's ecosystem. International laws protecting these animals must be enacted to ensure their survival – and the survival of our planet.

Countries around the world have begun to deal with the problem in various ways. Some countries, in an effort to circumvent the problem, have ***allocated***) large amounts of land to animals reserves. They then charge admission prices to help ***defray*** the costs of maintaining the parks, and they often must also depend on world organizations for support. This money enables them to invest in equipment and patrols to protect the animals. Another response to the increase in animal extinction is an ***international boycott*** of products made from endangered species. This has had some effect, but by itself it will not prevent animals from being hunted and killed.

Question 1: What is the main topic of the passage?

A. Endangered species **B.** Problems with industrialization
C. The Bengal tiger **D.** International boycotts

Question 2: The word "poachers" could be best replaced by which of the following?

A. Concerned scientists **B.** Enterprising researchers
C. Illegal hunters **D.** Trained hunters

Question 3: The word "callousness" could be best replaced by which of the following?

A. incompetence **B.** indirectness **C.** insensitivity **D.** independence

Question 4: The previous passage is divided into two paragraphs in order to contrast____.

A. A comparison and a contrast **B.** A problem and a solution
C. A statement and an illustration **D.** Specific and general information

Question 5: What does the word "this" refer to in the passage?

A. Bengal tiger **B.** Interest in material gain
C. Killing animals for personal satisfaction **D.** The decrease in the Bengal tiger population

Question 6: Where in the passage does the author discuss a cause of extinction?

A. Lines 4-6 **B.** Lines 7-9 **C.** Lines 10-**16** **D.** Lines 1-3

Question 7: Which of the following could best replace the word "allocated"?

A. set aside **B.** combined **C.** taken **D.** organized

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 8: The word "defray" is closest in meaning to which of the following?

A. make a payment on **B.** raise

C. lower **D.** make an investment toward

Question 9: What does the term "international boycott" refer to?

A. A global increase in animal survival

B. A refusal to buy animal products worldwide

C. Defraying the cost of maintaining national parks

D. Buying and selling of animal products overseas

Question 10: Which of the following best describes the author's attitude?

A. indifferent **B.** forgiving **C.** concerned **D.** surprised

ĐÁP ÁN

1. A	**2. C**	**3. C**	**4. B**	**5. C**	**6. A**	**7. A**	**8. A**	**9. B**	**10. C**

EXERCISE 37: WHAT A WASTE!

Every day, all over the world, unwanted waste is disposed of from both domestic and commercial sources, usually with insufficient attention paid to the resulting problems. The increase in excess refuse and how to dispense with it has become a major headache for the government and the environmental agencies.

This has certainly been the case in Britain where there has been a steady rise in the amount of rubbish generated in recent years. In industry, the mining, agriculture and construction sectors are the biggest culprits, being amongst the greatest producers of waste. Also, household waste has grown at a rate of 3% a year as a consequence of society becoming more affluent and thus consuming more goods, resulting in more rubbish to discard. As this waste is economically and environmentally costly to deal with, local authorities have been required to ensure that the arrangements made to dispose of the surplus detritus are efficient and practicable, considering social as well as economic implications.

For many years, the preferred option for refuse disposal in Britain has been the landfill. In fact, the UK, more than any other European country, makes use of landfills to get rid of its biodegradable waste. However, problems have arisen with this method and alternative solutions have had to be researched.

One of the biggest drawbacks to landfills is the cost. In the past this was not the case as land was plentiful and cheap with abandoned quarries and mines often being utilised. But by 2015, since space for approved and licensed landfills will have run out, viable alternatives to waste disposal have to be found. Another disadvantage is the environmental impact made by the acids and hazardous chemicals that are leaked from the landfills. Older sites depended on these substances being diluted naturally by rain but this often did not occur and surrounding agricultural land was affected and livestock poisoned. Nowadays, more modern landfills use liners within the pits to contain any dangerous material and the liquid is then collected, treated and discharged within the site itself. But perhaps the most apparent annoyance for the general public living in the immediate vicinity of the landfill is the nuisance that results from the traffic, the noise, the dust and the unpleasant odours emanating from the site. Although no risks to human health have been verified, symptoms such as headaches, drowsiness and exhaustion have been reported by people living close to landfills. These may have been caused by toxic emissions from the site but they may be connected to the impact that living next to the sites can have on stress and anxiety.

In order to reduce the amount of waste being sent to the landfill, a special tax was introduced in 1996, to discourage this practice. The charges range from two to eleven pounds per tonne depending on the type of rubbish being discarded and due to this tax the amount of waste from the construction industry has been markedly reduced. Other targets have been set to reduce biodegradable waste deposited in these sites by 2006 but it is thought that the greatest impact could be made through the introduction of more intensive recycling, which could be funded from the proceeds of the landfill tax.

In Europe, Britain is bottom of the recycling table with the lowest rate of 8% compared to the Netherlands where they recycle 72% of their detritus. According to government research, only 7% of plastic was salvaged, as was only 22% of the six billion glass containers manufactured annually in Britain. On the other hand, the same sources found that 90% of car batteries and 66% of lead is recycled. This proportion is high because of the economic value of the material and so reprocessing is an opportunity to gain an income from an environmentally

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

friendly undertaking. Also, of the thirteen billion steel cans produced yearly, about a quarter come from recycled metal. These goods only consume 25% of the energy needed to make the same products from raw materials. Biodegradable wastes can be made into organic compost to use as fertiliser for the land. At present less than half the local authorities have facilities for this and about a fifth of municipal waste is being treated but in some areas, schemes are being set up to collect waste from both domestic properties and supermarkets to help effect this procedure.

Yet even now in the 21st century, less progressive authorities are still constructing and employing incinerators to dispose of waste despite the subsequent health hazards. They also have to confront opposition from the public over a policy which has proved to be the most unpopular technology since the introduction of nuclear power.

So, what can be done to encourage more recycling? Probably what should be the government's priority is the reduction in the number of landfills in regular use. Even materials that are biodegradable such as paper cannot easily be broken down as the landfill pits are constructed to keep air out and moisture in, thus slowing down the process to degrade this matter. Therefore, more reprocessing plants for refuse must be constructed to replace the outmoded landfills. Also, companies should be encouraged to take a more responsible approach to the packaging of their products, only using the minimum and environmentally friendly recycled materials. Then, the public must be convinced of the benefits of recycling and be made aware of the ecological consequences of not recycling. In Britain, more intensive reprocessing would lower the production of gases harmful to the ozone layer by 12.8 million tonnes of carbon a year, the equivalent of taking nearly five million cars off the road. Also, a strong incentive for the public to support recycling is the prospect of higher employment. In Germany, it has been estimated that 150,000 people are employed in the recycling business, a number greater than those employed in the steel industry. It is believed that up to 50,000 jobs could be created in Britain if recycling was adopted.

What will happen in the future regarding the disposal of waste matter very much depends on the attitude and party policies of the particular government in power. Yet, if reforms to the methods of waste disposal are not made, serious environmental problems will arise in the immediate future, the consequences of which are too dire to contemplate.

Questions 1-4

Choose ONE phrase from the list of phrases A - I below to complete each of the following sentences.
Write the appropriate letters in boxes 1-4 on your answer sheet.

List of Phrases

A there is a lot of mining in Britain
B dangerous materials are collected in landfills
C as the population becomes wealthier, their capacity to consume more increases
D there is relatively little recycling of degradable matter in Britain
E landfills poison animals
F a lot of waste from food shops is made into fertilisers
G problems for people residing nearby
H using incinerators is the most popular method of rubbish disposal
I the most common means of waste disposal is burying refuse

1) More household waste is produced because...
2) In Britain...
3) Landfills create...
4) Unlike Europe...

Questions 5 and 6

Choose the best answer A, B, C or D.

5) Landfills are not approved of because
A. they use agricultural land.
B. they have always been expensive to run.
C. they need to have a licence.
D. they produce dangerous emissions.
6) A tax was imposed in order

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. to encourage recycling.
B. to dissuade people from using landfills.
C. to punish the building industry.
D. to gather money for the government.

Questions 7-14
Complete the summary below.
Choose **NO MORE THAN ONE WORD** for each answer.
Write your answers in boxes 7-14 on your answer sheet.

Solutions to the problem of how to dispose of excess rubbish must be found. With the dramatic increase in both 7 _____and industrial rubbish, the 8 _____must devise new policies to deal with the matter. The well established 9 _____are now considered 10 _____so it is preferable to send the refuse to 11_____ /works in order to 12_____ the waste products which could then be used to manufacture 13 _____goods. Also the general public must be better informed of the worrying environmental 14 _____the planet faces if this matter is not addressed urgently.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. I**	**3. G**	**4. D**	**5. D**	**6. B**

7. domestic
8. government
9. landfills
10. outmoded
11. reprocessing / recycling
12. degrade
13. recycled
14. consequences

EXERCISE 38:

Simply being bilingual does not qualify someone to interpret. Interpreting is not only a mechanical process of **converting** one sentence in language A into the same sentence in language B. **Rather**, its a complex art in which thoughts and idioms that have no obvious counterparts from tongue to tongue _ or words that have several meanings must be quickly transformed in such a way that the message is clearly and accurately expressed to the listener.

At one international conference, an American speaker said, "You can't make a silk purse out of a sows ear", which meant nothing to the Spanish audience. The interpretation was, "A monkey in a silk dress is still a monkey" - an idiom the Spanish understood and that expressed the same idea.

There are two kinds of interpreters, simultaneous and consecutive. **The former**, sitting in a separated booth, usually at a large multilingual conference, speaks to listeners wearing headphones, interpreting what a foreign language speaker says actually a sentence behind. Consecutive interpreters are the ones most international negotiations use. They are employed for smaller meetings without sound booths and headphones. Consecutive interpretation also requires two-person teams. A foreign speaker says his piece while the interpreter, using a special shorthand, takes notes and during a pause, tells the client what was said.

Question 1. What is the purpose of the passage?
A. To explain the scope of interpreting.
B. To differentiate between simultaneous and consecutive interpreters.
C. To state the qualifications of an interpreter.
D. To point out the importance of an interpreter.
Question 2. The author implies that most people have the opinion that the skill of interpreting is ____.
A. simpler than it really is
B. very complex and demanding

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. highly valued and admired D. based on principles of business

Question 3. The example "You cant make a silk purse out of a sows ear" is used to____.

A. show the differences in language A and language B

B. stress the importance of word for word translation

C. emphasize the need for translation of the meaning of what is said

D. point out the difference in attributes of animals in English and Spanish

Question 4. A precondition of being a translator is ____.

A. being a linguist B. being bilingual

C. being able to use high-tech equipment D. working well with people

Question 5. Which of the following would a consecutive interpreter be used for?

A. A business transaction between 2 foreign speakers. B. A large meeting of many nations.

C. A translation of a foreign book. D. An interpretation of a major literary work.

Question 6. What would a simultaneous interpreter be most in need of?

A. A dictionary or phrase book. B. Advanced technical style in writing.

C. Headphones and a booth. D. Shorthand skills and a notepad.

Question 7. What is a difference mentioned between a simultaneous interpreter and a consecutive interpreter?

A. The money they are paid. B. The size of group with whom they work.

C. Their proficiency in the language. D. The type of dictionary they use.

Question 8. The word "converting" is closest in meaning to____.

A. understanding B. changing C. reading D. concluding

Question 9. The phrase "the former "refers to____.

A. simultaneous interpreters B. the booth C. consecutive interpreters D. the conference

Question 10. The word "rather" is closest in meaning to____.

A. on the contrary B. as a result C. in brief D. in general

ĐÁP ÁN

1. B	**2. A**	**3. C**	**4. B**	**5. A**	**6. C**	**7. B**	**8. B**	**9. A**	**10. A**

EXERCISE 39:

Carbohydrates, which are sugars, are an essential part of a healthy diet. They provide the main source of energy for the body, and they also ***function*** to flavor and sweeten foods. Carbohydrates range from simple sugars like glucose to complex sugars such as amylose and amylopectin. Nutritionists estimate that carbohydrates should make up about one-fourth to one-fifth of a person's diet. This translates to about 75-100 grams of carbohydrates per day.

A diet that is deficient in carbohydrates can have an adverse effect on a person's health. When the body lacks a sufficient amount of carbohydrates it must then use its protein supplies for energy, a process called gluconeogenesis. ***This***, however, results in a lack of necessary protein, and further health difficulties may occur. A lack of carbohydrates can also lead to ketosis , a build-up of ketones in the body that causes fatigue, lethargy, and bad breath.

Question 1: What is the main idea of this passage?

A. Carbohydrates are needed for good health.

B. Carbohydrates prevent a build-up of proteins.

C .Carbohydrates can lead to ketosis.

D .Carbohydrates are an expendable part of a good diet.

Question 2: The word "function" as used in line 2 refers to which of the following?

A. neglect B. serve C. dissolve D. profess

Question 3: The word "range" as used in line 3 is closest in meaning to which of the following?

A. probe B. proceed C. hail D. extend

Question 4: According to the passage, what do most nutritionists suggest?

A. Sufficient carbohydrates will prevent gluconeogenesis.

B. Carbohydrates are simple sugars called glucose.

C. Carbohydrates should make up about a quarter of a person's daily diet.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

D. Carbohydrates should be eaten in very small quantities.

Question 5: Which of the following do carbohydrates NOT do?

A. prevent ketosis **B.** cause gluconeogenesis

C. provide energy for the body **D.** flavor and sweeten food

Question 6: Which of the following words could best replace "deficient" as used in line 6?

A. outstanding **B.** abundant **C.** insufficient **D.** unequal

Question 7: What does the word "this" refer to in line 8?

A. using protein supplies for energy **B.** converting carbohydrates to energy

C. having a deficiency in carbohydrates **D.** having an insufficient amount of protein

Question 8: According to the passage, which of the following does NOT describe carbohydrates?

A. a protein supply **B.** a necessity **C.** a range of sugars **D.** an energy source

Question 9: Which of the following best describes the author's tone?

A. sensitive **B.** emotional **C.** informative **D.** regretful

Question 10: Which of the following best describes the organization of this passage?

A. Cause and result **B.** Comparison and contrast

C. Specific to general **D.** Definition and example

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. B	4. C	5. B	6. C	7. A	8. A	9. C	10. D

EXERCISE 40:

Marianne Moore (1887-1972) once said that her writing could be called poetry only because there was no other name for it. Indeed her poems appear to be extremely compressed essays that happen to be printed in jagged lines on the page. Her subjects were varied: animals, laborers, artists, and the craft of poetry. From her general reading came quotations that she found striking or insightful. She included these in her poems, scrupulously enclosed in quotation marks, and sometimes identified in footnotes. Of this practice, she wrote, " 'Why many quotation marks?' I am asked ... When a thing has been so well that it could not be said better, why paraphrase it? Hence, my writing is, if not a cabinet of fossils, a kind of collection of flies in amber." Close observation and concentration on detail and the methods of her poetry.

Marianne Moore grew up in Kirkwood, Missouri, near St. Lois. After graduation from Bryn Mawr College in 1909, she taught commercial subjects at the Indian School in Carlisle, Pennsylvania. Later she became a librarian in New York City. During the 1920's she was editor of The Dial, an important literary magazine of the period. She lived quietly all her life, mostly in Brooklyn, New York. She spent a lot of time at the Bronx Zoo, fascinated by animals. Her admiration of the Brooklyn Dodgers-before the team moved to Los Angeles-was widely known.

Her first book of poems was published in London in 1921 by a group of friends associated with the Imagist movement. From that time on her poetry has been read with interest by succeeding generations of poets and readers. In 1952 she was awarded the Pulitzer Prize for her Collected Poems. She wrote that she did not write poetry "for money or fame. To earn a living is needful, but it can be done in routine ways. One writes because one has a burning desire to objectify what it is indispensable to one's happiness to express

Question 1. What is the passage mainly about?

A. The influence of the imagists on Marianne Moore. **B.** Essayists and poets of the 1920's.

C. The use of quotations in poetry. **D.** Marianne Moore's life and work.

Question 2. Which of the following can be inferred about Moore's poems?

A. They are better known in Europe than the United States.

B. They do not use traditional verse forms.

C. They were all published in The Dial.

D. They tend to be abstract.

Question 3. According to the passage Moore wrote about all of the following EXCEPT

A. artists **B.** animals **C.** fossils **D.** workers

Question 4. What does Moore refer to as "flies in amber" (line 9)?

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. A common image in her poetry. **B.** Poetry in the twentieth-century.
C. Concentration on detail. **D.** Quotations within her poetry.

Question 5. The author mentions all of the following as jobs held by Moore EXCEPT
A. commercial artist **B.** teacher **C.** magazine editor **D.** librarian

Question 6. The word "period" is closest in meaning to_____.
A. movement **B.** school **C.** region **D.** time

Question 7. Where did Moore spend most of her adult life?
A. In Kirkwood. **B.** In Brooklyn. **C.** In Los Angeles. **D.** In Carlisle.

Question 8. The word "succeeding" in line 19 is closest to
A. inheriting **B.** prospering **C.** diverse **D.** later

Question 9. The word "it" in line 22 refers to____.
A. writing poetry **B.** becoming famous **C.** earning a living **D.** attracting readers

Question 10. It can be inferred from the passage that Moore wrote because she
A. wanted to win awards **B.** was dissatisfied with what others wrote
C. felt a need to express herself **D.** wanted to raise money for the Bronx Zoo

ĐÁP ÁN

1. D	**2. B**	**3. C**	**4. C**	**5. A**	**6. D**	**7. B**	**8. D**	**9. C**	**10. C**

EXERCISE 41:

In the world today, particular in the two most industrialized areas, North America and Europe, recycling is the big news. People are talking about it, practicing it, and discovering new ways to be **sensitive** to the environment. Recycling means finding ways to use products a second time. The **motto** of the recycling movement is "Reduce, Reuse, Recycle".

The first step is to reduce garbage. In stores, a shopper has to buy products in blister packs, boxes and expensive plastic wrappings. A hamburger from a fast food restaurant comes in lots of packaging: usually paper, a box and a bag. All that packaging is wasted resources. People should try to buy things that are wrapped simply, and to reuse cups and utensils. Another way to reduce waste is to buy high-quality products. When low-quality appliances break, many customers throw them away and buy new ones - a loss of more resources and more energy. For example, if a customer buys a high-quality appliance that can be easily repaired, the manufacturer receives an important message. In the same way, if a customer chooses a product with less packaging, that customer sends an important message to the manufacturers. To reduce garbage, the throw-away must stop.

The second step is to reuse. It is better to buy juices and soft drinks in returnable bottles. After customers empty the bottles, they return them to the stores. The manufacturers of the drinks collect bottles, wash them, and then fill them again. The energy that is necessary to make new bottles is saved. In some parts of the world, returning bottles for money is a common **practice**. In those places, the garbage dumps have relatively little glass and plastic from throw-away bottles.

The third step being environmentally sensitive is to recycle. Spent motor oil can be cleaned and used again. Aluminum cans are expensive to make. It takes the same amount of energy to make one aluminum can as it does to run a color TV set for three hours. When people collect and recycle aluminum (for new cans), they help save one of the world's precious resources.

Question 1. Which area is considered one of the most industrialized?
A. South America **B.** Middle East **C.** Europe **D.** Asia

Question 2. What does the word "sensitive" means?
A. cautious **B.** logical **C.** responding **D.** friendly

Question 3. The word "motto" is closest in meaning to _____.
A. meaning **B.** value **C.** belief **D.** reference

Question 4. It is a waste when customers buy low-quality products because _____.
A. they have to be repaired many times. **B.** they will soon throw them away
C. customers always change their idea **D.** they are very cheap.

Question 5. What is the topic of the passage?

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. How to live sensitively to the environment. **B.** How to reduce garbage disposal.
C. What is involved in the recycling movement. **D.** What people understand the term "recycle"

Question 6. People can do the following to reduce waste EXCEPT _____.
A. buy high-quality products **B.** buy simply-wrapped things
C. reuse cups **D.** buy more hamburgers

Question 7. What best describe the process of reuse?
A. The bottles are filled again after being returned, collected and washed.
B. The bottles are collected, washed, returned and filled again.
C. The bottles are washed, returned filled again and collected.
D. The bottles are collected, returned, filled again and washed.

Question 8. The word "practice" is closest in meaning to _____.
A. training **B.** exercise **C.** deed **D.** belief

Question 9. Garbage dumps in some areas have relatively little glass and plastic because _____.
A. people are ordered to return bottles **B.** returned bottles are few
C. each returned bottle is paid **D.** few bottles are made of glass or plastic

Question 10. What are the two things mentioned as examples of recycling?
A. TV sets and aluminum cans. **B.** Hamburger wrappings and spent motor oil.
C. Aluminum cans and plastic wrappings. **D.** Aluminum cans and spent motor oil.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. D**	**3. B**	**4. B**	**5. A**	**6. A**	**7. A**	**8. C**	**9. C**	**10. D**

EXERCISE 42:

In the course its history, human inventions have dramatically increased the average amount of energy available for use ***per person***. Primitive peoples in cold regions burned wood and animal dung to heat their caves, cook food, and drive off animals by fire. The first step toward the developing of more efficient fuels was taken when people discovered that they could use vegetable oils and animal fats in lieu of gathered or cut wood. Charcoal gave off a more intensive heat than wood and was more easily obtainable than organic fats. The Greeks first began to use coal for metal smelting in the 14th century, but it did not come extensive use until the Industrial Revolution.

In the 1700s, at the beginning of the Industrial Revolution, most energy used in the United States and other nations undergoing industrialization was obtained from perpetual and renewable sources, such as wood, water streams, domesticated animal labour, and wind. These were predominantly locally available supplies. By mid-1800s, 91 percent of all commercial energy consumed in the United States and European countries was obtained from wood. However, at the beginning of the 20th century, coal became a major energy source and replaced wood in industrializing countries. Although in most regions and climate zones wood was more readily accessible than coal, ***the latter*** represents a more concentrate source of energy. In 1910, natural gas and oil firmly replaced coal as the main source of fuel because they are lighter and, therefore, cheaper to transport. ***They*** burned more cleanly than coal and polluted less. Unlike coal, oil could be refined to manufacture liquid fuels for vehicles, a very important consideration in early 1900s, when the automobile arrived on the scene.

By 1984, nonrenewable fossil fuels, such as oil, coal, and natural gas, provided over 82 percent of the commercial and industrial energy used in the world. Small amounts of energy were derived from nuclear fission, and the remaining 16 percent came from burning direct perpetual and renewable fuels, such as biomass. Between 1700 and 1986, a large number of countries shifted from the use of energy from local sources to a centralized generation of hydropower and solar energy converted to electricity. The energy derived from nonrenewable fossil fuels has created a dependency on a finite resource that will have to be replaced.

Alternative fuel sources are numerous, and shale oil and hydrocarbons are just two examples. The extraction of shale oil from large deposits in Asia and European regions has proven to be labor consuming and costly. The resulting product is sulfur-and nitrogen rich, and large-scale extractions are presently prohibitive. Similarly, the extraction of hydrocarbons from tar sands in Alberta and Utah is complex. Semi-solid hydrocarbons cannot be easily separated from the sandstone and limestone that carry them, and modern technology is not sufficiently versatile for a large-scale removal of the material. However, both sources of fuel may eventually be

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

needed as petroleum prices continue to rise and limitations in fossil fuel availability make alternative deposits more attractive.

Question 1: What is the main topic of the passage?
A. Applications of various fuels. **B.** Natural resources and fossil fuels.
C. A history of energy use. **D.** A historical overview of energy rates.
Question 2: In line 2, the phrase "**per person**" is close in meaning to
A. per capita **B.** per year **C.** per family **D.** per day
Question 3: It can be inferred from the first paragraph that
A. coal mining was essential for primitive peoples. **B. the** Greeks used coal in industrial production
C. the development of efficient fuels was gradual process **D.** the discovery of efficient fuels was mostly accidental.
Question 4: The author of the passage implies that in the 1700s, sources of energy were
A. used for commercial purposes **B.** used in various combinations
C. not derived from mineral deposits **D.** not always easy to locate
Question 5: In line 16, the phrase "**the latter** " refers to
A. wood **B.** coal **C.** most regions **D.** climate zones
Question 6: According to the passage, what was the greatest advantage of oil as fuel?
A. It was a concentrated source of energy. **B.** It was lighter and cheaper than coal.
C. It replaced wood and coal and reduced pollution. **D.** It could be converted to automobile fuel.
Question 7: In line 18, the word "**They**" refers to
A. coal and wood **B.** main sources of **fuel** **C.** natural gas and oil **D.**industrializing countries.
Question 8: According to the passage, the sources of fossil fuels will have to be replaced because
A. they need to be transported **B.** they are not efficient
C. their use is centralized **D.** their supply is limited
Question 9: It can be inferred from the passage that in the early 20th century, energy was obtained primarily from
A. fossil fuels **B.** nuclear fission
C. hydraulic and solar sources **D.** burning biomass

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. C	4. C	5. B	6. D	7. C	8. D	9. A

EXERCISE 43: Telling the Whole Food Truth

As a teacher of whole-food vegetarian cookery, I do feel a certain sympathy with the 'Men for Meat' group. There is both confusion and just plain, unappetizing cooking in this area, when a whole-food/ vegetable diet should and can be highly nutritious and utterly delicious.

The words 'whole-food' and 'vegetarian' are not synonymous: vegetarians do not eat any 'fish, flesh or fowl'. Most eat dairy products. Those who don't are called vegans. I tell students not to turn vegetarian until they have become knowledgeable about nutrition, and especially about protein. It's very easy to become a sick vegetarian.

And a whole-food diet just consists of eating the whole of food, with nothing added, and nothing taken away. For example, you eat whole-wheat flour, not white flour, which has had had bleach added. In all, no refined carbohydrates are eaten and very fatty and additive-laden foods are avoided and the stress is on fresh products of the best quality. And that's all - except you must then find recipes which are both healthy and delicious because you'll have to cook it all yourself. Very few ready-bought meals fulfill both requirements.

Question 1. A whole food diet _____.
A. has a lot of nutrition **B.** is easy to eat **C. is** added with flour. **D.** is often fresh
Question 2. According to the writer, what is wrong with ready bought meals for vegetarians?
A. They can be cooked easily. **B.** They can't be both healthy and delicious.
C. They contain some additives. **D.** They have best quality.
Question 3. What is NOT true about the writer?
A. She supports the whole food. **B.** She is a teacher.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. She dislikes ready bought meal
D. She is a vegetarian.

Question 4. The writer of this article feels a 'certain sympathy' for this group because _____.

A. She is a vegetarian.
B. They don't know much about vegetarian cooking
C. her students do not eat meat.
D. "whole food" and "vegetarian" are not the same.

Question 5. 'Men for Meat' is a _____.

A. group of vegetarians
B. cookery group
C. group that eat all kinds of food
D. group of men

ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. A	4. B	5. C

EXERCISE 44:

Upon the creation of the United States, one of the core concepts which the hopes for the new democracy were pinned was the ideal that its citizens would be **enlightened individuals** with clearly articulated rights and the opportunity for individual achievement and education. It was believed that in a free nation where the power belongs to the people, the commitment to education defines the progress of that democracy and is the catalyst for future progress. This core value has not only stood the test of time but has also grown in importance. In this new Information Era and international economy, education is an increasingly vital commodity, a precursor of potential success and a driving force of chance. It is important to recognize, however, that we approach education today differently than in the past, partly because the kinds of jobs people had didn't require the kind of basic education and specialized training that is often required in the workforce today. In the 1950s, for instance, only 20 percent of American jobs were classified as professional, 20 percent as skilled; and 60 percent as unskilled. Today, our world has changed. The proportion of unskilled jobs has fallen to 20 percent, while jobs now account for at least 60 percent of the workforce. Even more important, almost every job today increasingly requires a combination of academic knowledge and practical skills that require learning throughout a lifetime.

Question 1. In order to become a good American citizen today, in the author's point of view, any individual must _____.

A. understand thoroughly the combination of academic knowledge and practical skills.
B. study carefully the history of American educational and vocational systems even since their creation.
C. know well all his/her rights and be ready to grasp his/her opportunity of success in life.
D. move actively forward in the new Information Era and international economy with a prestigious diploma.

Question 2. The passage shows the percentage of jobs that require higher training in the US____ between 1950s and now.

A. has changed slightly
B. has remained the same
C. has changed dramatically
D. has been reversed

Question 3. Education is defined in this passage as a driving force of chance because _____.

A. the government of the United States wants to drive social changes in their own ways.
B. education has helped to bring about and orient most changes in the American workforce.
C. without education, no changes could have happened in American society so far.
D. any American citizen who wants to changes his driving license must be very well-educated.

Question 4. The phrase "**enlightened individuals**" in the first sentence most likely means "people who _____."

A. always appear brilliant-looking in public
B. have acquired an adequate level of education
C. have often been well-exposed to light
D. bring light to anywhere they go

Question 5. Which of the following titles would be best for the passage?

A. Education and Jobs in the Past and at Present in the United States.
B. Academic Knowledge and Practical Skills in American Professions.
C. The Significant Role of Education in American Citizens' Careers.
D. Recent Changes of Educational and Vocational Systems in America.

ĐÁP ÁN

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

1. C	2. C	3. B	4. B	5. C

EXERCISE 45:

Contrary to popular belief, one does not have to be a trained programmer to work online. Of course, there are plenty of jobs for people with high-tech computer skills, but the growth of new media has opened up a wide range of internet career opportunities requiring only a minimal level of technical expertise.

Probably one of the most well-known online job opportunities is the job of webmaster. However, it is hard to define one basic job description for this position. To ***specify*** the job description of a webmaster, one needs to identify the hardware and software that the website the webmaster will manage is running on. Different types of hardware and software require different skill sets to manage ***them***. Another key factor is whether the website will be running internally (at the firm itself) or externally (renting shared space on the company servers). Finally, the responsibilities of a webmaster also depend on whether he or she will be working independently, or whether the firm will provide people to help. All of these factors need to be considered before one can create an accurate webmaster job description.

Webmaster is one type of internet career requiring in-depth knowledge of the latest computer applications. However, there are also online jobs available for which tradition skills remain in high demand. Content jobs require excellent writing skills and a good sense of the web as a new media. This term is difficult to define because it encompasses a constantly growing set of new technologies and skills. Specifically, it includes website, email, Internet telephony, CD-ROM, DVD, streaming audio and video, and so on. With many companies having to ***downsize*** in touch economic times, the outsourcing and contracting of freelance worker online has become common business practice. The internet provides an infinite pool of buyers from around the world with whom freelancers can contract their services. Additionally, many of today's Internet careers are becoming paid-by-the-job professions. An added benefit to such online jobs is that freelancers are able to work on projects with companies outside their own country of residence.

How much can a person make in these kinds of careers? As with many questions related to today's evolving technology, there is no simple answer. There are many companies willing to pay people with technical Internet skills salaries well above $70,000 a year. Generally, webmasters start at about $30,000 per year, but salaries can vary greatly. Freelance writers working online have been known to make between $40,000 and $70,000 per year.

Question 1: According to the passage, many people think that_____.

A. One can work online even if he or she is not good at computing.

B. Online work requires qualified computer users.

C. One does not need to be trained for online work.

D. A minimal level of technical expertise can still ensure us many internet career chances.

Question 2: It is true that a webmaster_____

A. is one type of website.

B. is a person whose task is to identify hardware and software.

C. has to get himself updated with computer science.

D. never works on his or her own.

Question 3: The job of a webmaster is_____

A. quite free from the company

B. either alone or with partners

C. a job with traditional skills

D. given a simple description by the author

Question 4: The word "**specify**" in paragraph 2 could be best replaced by "_____."

A. name after **B.** set up **C.** show up **D.** narrow down

Question 5: The word "**downsize**" in paragraph 3 most likely means "_____"

A. dismiss workers

B. reduce the salary

C. become bankrupt

D. collapse some company's branches

Question 6: It can be understood that a freelancer_____.

A. can work for companies overseas

B. has to own a lot of CD-ROM

C. is better at computing than writing

D. has few opportunities of job

Question 7: All are true, EXCEPT for_____.

A. The more skilful at the Internet the people are, the more they earn.

B. We do not know exactly the total money an online worker makes a year.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. On average, a freelancer can earn much more than a webmaster.
D. It is impossible to describe online careers.
Question 8: What is the best title for this passage?
A. the advantage of new media. **B.** Internet job.
C. how to earn an online job. **D.** Becoming a webmaster.
Question 9: The word "**them**" in paragraph 2 refers to _____ .
A. webmasters **B.** websites **C.** skill sets **D.** hardware and software
Question 10: In which aspect can we make the clearest comparison between a webmaster and a freelancer?
A. the opportunities of job **B.** skills **C.** working hours **D.** the salary

ĐÁP ÁN

1. B	**2. C**	**3. B**	**4. D**	**5. A**	**6. A**	**7. D**	**8. B**	**9. D**	**10. B**

EXERCISE 46:

Social parasitism involves one species relying on another to raise its young. Among vertebrates, the best known social parasites are such birds as cuckoos and cowbirds; the female lays egg in a nest belonging to another species and leaves it for the host to rear. The dulotic species of ants, however, are the supreme social parasites. Consider, for example, the unusual behavior of ants belonging to the genus Polyergus. All species of this ant have lost the ability to care for themselves. The workers do not forage for food, feed their brood or queen, or even clean their own nest. To compensate for these deficits, Polyergus has become specialized at obtaining workers from the related genus Formica to do these chores.

In a raid, several thousand Polyergus workers will travel up to 500 feet in search of a Formica nest, penetrate it, drive off the queen and her workers, capture the pupal brood, and transport it back to their nest. The captured brood is then reared by the resident Formica workers until the developing pupae emerge to add to the Formica population, which maintains the mixed-species nest. The Formica workers forage for food and give it to colony members of both species. They also remove wastes and excavate new chambers as the population increases.

The true extent of the Polyergus ants' dependence on the Formica becomes apparent when the worker population grows too large for existing nest. Formica scouts locate a new nesting site, return to the mixed species colony, and recruit additional Formica nest mates. During a period that may last seven days, the Formica workers carry to the new nest all the Polyergus eggs, larvae, and pupae, every Polyergus adult, and even the Polyergus queen. Of the approximately 8,000 species of ants in the world, all 5 species of Polyergus and some 200 species in other genera have evolved some degree of parasitic relationship with other ants.

Question 1. Which of the following statements best represents the main idea of the passage?
A. Ants belonging to the genus Formica are incapable of performing certain tasks.
B. The genus Polyergus is quite similar to the genus Formica.
C. Ants belonging to the genus Polyergus have an unusual relationship with ants belonging to the genus Formica.
D. Poltergus ants frequently leave their nests to build new colonies.
Question 2. The word "raise" in line 1 is closest in meaning to_____.
A. rear **B.** lift **C.** collect **D.** increase
Question 3. The author mentions cuckoos and cowbirds in line 2 because they_____.
A. share their nests with each other **B.** are closely related species
C. raise the young of their birds **D.** are social parasites
Question 4. The word "it" in line 3 refers to_____.
A. species **B.** nest **C.** egg **D.** female
Question 5. What does the author mean by stating that "The dulotic species of ...are the supreme social parasites"(line5) ?
A. The Polyergus are more highly developed than the Formica.
B. The Formica have developed specialized roles.
C. The Polyergus are heavily dependent on the Formica.
D. The Formica do not reproduce rapidly enough to care for themselves.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6. The word "recruit" in line 20 is closest in meaning to_____.

A. create **B.** enlist **C.** endure **D.** capture

7. What happens when a mixed colony of Polyergus and Formica ants becomes too large?

A. The Polyergus workers enlarge the existing nest.

B. The captured Formica workers return to their original nest.

C. The Polyergus and the Formica build separate nests.

D. The Polyergus and the Formica move to a new nest.

Question 8. According to the information in the passage, all of the following terms refer to ants belonging to the genus Formica EXCEPT the _____.

A. dulotic species of ants (line 5) **B.** captured brood (line 13)

C. developing pupae (line 14) **D.** worker population (line 19)

ĐÁP ÁN

1. C	**2. A**	**3. D**	**4. C**	**5. C**	**6. B**	**7. D**	**8. A**

EXERCISE 47:

Ever since humans have inhabited the earth, they have made use of various forms of communication. Generally, this expression of thoughts and feelings has been in the form of oral speech. When there is a language barrier, communication is accomplished through sign language in which motions stand for letters, words, and ideas. Tourists, the deaf, and the mute have had to resort to this form of expression. Many of *these* symbols of whole words are very picturesque and exact and can be used internationally, spelling, however, cannot.

Body language transmits ideas or thoughts by certain actions, either intentionally or unintentionally. A *wink* can be a way of flirting or indicating that the party is only joking. A nod signifies approval, while shaking the head indicates a negative reaction.

Other forms of nonlinguistic language can be found in Braille (a system of raised dots read with the fingertips), signal flags, Morse code, and smoke signals. Road maps and picture signs also guide, warm, and instruct people.

While verbalization is most common form of language, other systems and techniques also express human thoughts and feelings.

Question 1. Which form other than oral speech would be the most commonly used among blind people?

A. Picture signs **B.** Braille **C.** Signal flags **D.** Body language

Question 2. The word "these" I the first paragraph refers to _____.

A. thoughts and **feelings** **B.** tourists

C. the deaf and the mute **D.** sign language motions

Question 3. Sign language is said to be very picturesque and exact and can be used internationally EXCEPT for _____.

A. spelling **B.** ideas **C.** whole words **D.** expressions

Question 4. The word "wink" in the second paragraph means most nearly the same as_____.

A. close one eye briefly **B.** close two eyes briefly

C. shake the head from side to side **D.** bob the head up and down

Question 5. Which of the following best summarizes this passage?

A. Nonlinguistic language is invaluable to foreigners

B. Although other forms of communication exist, verbalization is the fastest

C. When language is a barrier, people will find other forms of communication.

D. Everybody uses only one form of communication

Question 6. What is the best title for the passage?

A. The importance of Sign Language. **B.** Ways of Expressing Feelings.

C. The Forms of Communication. **D.** Picturesque Symbols of Communication.

Question 7. People need to communicate in order to _____.

A. keep from reading with their fingertips **B.** be picturesque and exact

C. create language barriers **D.** express thoughts and feelings

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 8. All of the following statements are true EXCEPT _____.
A. Ideas and thoughts can be transmitted by body language.
B. There are many forms of communication in existence today
C. The deaf and mute can use an oral form of communication
D. Verbalization is the most common form of communication

ĐÁP ÁN

1. B	**2. D**	**3. A**	**4. A**	**5. C**	**6. C**	**7. D**	**8. C**

EXERCISE 48:

Rachel Carson was born in 1907 in Springsdale, Pennsylvania. She studied biology in college and zoology at Johns Hopkins University, where she received her master's degree in 1933. In 1936, she was hired by the US Fish and Wildlife Service, where she worked most of her life.

Carson's first book, Under the Sea Wind, was published in 1941. It received excellent reviews, but sales were poor until it was reissued in 1952. In that year, she published The Sea Around Us, which provided a fascinating look beneath the ocean's surface, emphasizing human history as well as geology and marine biology. Her imagery and language had a poetic quality. Carson consulted no less than 1,000 printed sources. She had voluminous correspondence and frequent discussions with experts in the field. However, she always realized the limitations of her non-technical readers.

In 1962, Carson published Silence Spring, a book that sparked considerable controversy. It proved how much harm was done by the uncontrolled, **reckless** use of insecticides. She detailed how they poison the food supply of animals, kill birds, and contaminate human food. At that time, spokesmen for the chemical industry mounted personal attacks against Carson and issued propaganda to indicate that her findings were **flawed**. However, her work was vindicated by a 1963 report of the President's Science Advisory Committee.

Question 1: The passage mainly discusses Rachel Carson's work _____.
A. at college **B.** at the US Fish and Wildlife Service
C. as a researcher **D.** as a writer

Question 2: According to the passage, what did Carson primarily study at Johns Hopkins University?
A. Zoology **B.** Literature **C.** History **D.** Oceanography

Question 3: When she published her first book, Carson was closest to the age of _____.
A. 29 **B.** 26 **C.** 34 **D.** 45

Question 4: It can be inferred from the passage that in 1952, Carson's book Under the Sea Wind _____.
A. became more popular than her other books **B.** was outdated
C. was praised by critics **D.** sold many copies

Question 5: Which of the following was not mentioned in the passage as a source of information for The Sea Around Us?
A. Printed matter **B.** Talks with experts
C. Letters from scientists **D.** A research expedition

Question 6: Which of the following words or phrases is least accurate in describing The Sea Around Us?
A. Poetic **B.** Fascinating **C.** Highly technical **D.** Well researched

Question 7: The word "reckless" is closest in meaning to _____.
A. irresponsible **B.** unnecessary **C.** continuous **D.** limited

Question 8: According to the passage, Silent Spring is primarily _____.
A. a discussion of hazards insects pose to the food supply
B. an illustration of the benefits of the chemical industry
C. a warning about the dangers of misusing insecticides
D. an attack on the use of chemical preservatives in food

Question 9: Which of the following is closest in meaning to the word "flawed"?
A. Offensive **B.** Logical **C.** Deceptive **D.** Faulty

Question 10: Why does the author of the passage mention the report of the President's Science Advisory Committee?

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

A. To validate the chemical industry's claims
B. To indicate a growing government concern with the environment
C. To support Carson's ideas
D. To provide an example of government propaganda

ĐÁP ÁN

1. D	**2. A**	**3. C**	**4. D**	**5. D**	**6. C**	**7. A**	**8. C**	**9. D**	**10. C**

EXERCISE 49:

The goal of Internet-based encyclopedia Wikipedia (www.wikipedia.org) is to give everyone on the planet access to information. Like other encyclopedias, Wikipedia contains lots of information: more than 2.5 million articles in 200 different languages covering just about every subject. Unlike other encyclopedias, however, Wikipedia is not written by experts, but by ordinary people. These writers are not paid and their names are not published. They contribute to Wikipedia simply because they want to share their knowledge.

Encyclopedias began in ancient times as collections of writings about all aspects of human knowledge. The word itself comes from ancient Greek, and means "a complete general education". Real popularity for encyclopedias came in the nineteenth century in Europe and the United States, with the publication of encyclopedias written for ordinary readers. With the invention of the CD-ROM, the same amount of information could be put on a few computer discs. Then with the Internet, it became possible to create an online encyclopedia that could be constantly updated, like Microsoft's Encarta. However, even Internet-based encyclopedias like Encarta were written by paid experts. At first, Wikipedia, the brainchild of Jimmy Wales, a businessman in Chicago, was not so different from these. In 2001, he had the idea for an Internet-based encyclopedia that would provide information quickly and easily to everyone. Furthermore, that information would be available free, unlike other Internet encyclopedias at that time.

But Wales, like everyone else, believed that people with special knowledge were needed to write the articles, and so he began by hiring experts. He soon changed his approach, however, as it took them a long time to finish their work. He decided to open up the encyclopedia in a radical new way, so that everyone would have access not only to the information, but also to the process of putting this information online. To do this, he used what is known as "Wiki" software (from the Hawaiian word for "fast"), which allows users to create or alter content on web page. The system is very simple: When you open the web site, you can simply search for information or you can log on to become a writer or editor of articles. If you find an article that interests you – about your hometown, for example – you can correct it or expand it. This process goes on until no one is interested in making any more changes.

Question 1: Wikipedia is a(n) _____ .
A. book **B.** journal **C.** article **D.** dictionary
Question 2: Wikipedia is written by_____.
A. paid written **B.** millionaires C. normal people **D.** world experts
Question 3: The phrase "these writers" in the first paragraph refers to _____.
A. ordinary readers **B.** ordinary people
C. encyclopedia experts **D.** every subject
Question 4: The phrase "the word" in the second paragraph refers to _____.
A. knowledge **B.** encyclopedia **C.** writing **D.** collection
Question 5: Microsoft's Encarta is cited in the passage as an example of _____.
A. CD-ROM dicitonary **B.** printed encyclopedia
C. online encyclopedia **D.** updateable online encyclopedia
Question 6: The word "brainchild" in the 2nd paragraph of the passage can be best replaced by_____.
A. born **B.** child **C.** product **D.** father
Question 7: The word "approach" in the third paragraph of the passage means_____.
A. idea **B.** time **C.** method **D.** writing
Question 8: The user of Wikipedia can do all of the following EXCEPT_____.
A. have access to information **B.** determinate the website

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. modify information **D.** edit information

Question 9: We can say that Jimmy Wales _____.

A. became very famous after the formation of Wikipedia

B. is the father of Wikipedia

C. made a great profit from Wikipedia

D. decides who can use Wikipedia

Question 10: Wiki software enables _____.

A. exchanging articles **B.** a purchase of information

C. limited access **D.** editing

ĐÁP ÁN

1. B	**2. C**	**3. B**	**4. B**	**5. C**	**6. C**	**7. A**	**8. B**	**9. B**	**10. D**

EXERCISE 50:

Fiberscopes are one of the most are one of the most important outcomes of he science of fiber optics. Fibers made of glass and transparent acrylic plastic are capable of conveying light energy, and when thousands of these fibers are combined in what is called a fiberscope, they can transmit images. The most common fiberscopes contain about 750,000 fibers, each 0.001 centimeter, or 10 microns, in diameter. For certain uses, the diameter of the fiber may be as small as 5 microns.

Fiberscopes have a wide range of applications. In the medical field, physicians use fiberscopes to examine internal organs and as an aid in delicate surgeries. Miniature probes have also been developed to view muscle fiber, skin tissue, and blood cells. Fiberscopes have also found varied uses in industry, particularly to inspect or control operations ininaccessible areas. Bundles of fiberscopes fused together in a solid plate, called a faceplate, are being used in the manufacture of television tubes and other cathode-ray tube devices.

The most far reaching applications of fiber-optic technology are in communication. Optical fibers carry voice messages for telephone service. The sound of the voice is electronically broken down into thousands of pulses per second, which causes a transmitting laser to sendcoordinated pulses of light through the optical fibers. At the receiving end, the light pulses are converted to electrical signals and the voice message is reconstructed. Light-wave communication systems can handle an immensely greater number of telephone calls and television programs than the current system, and they will form the basis of the "electronic superhighway" expected to crisscross the nation in the near future of the information age.

Question 1: How do optical fibers carry voice message?

A. By fusing bundles of fiberscopes into a faceplate

B. By converting electrical signals to light pulses

C. By sending coordinated electrical pulses through optical fibers

D. By using cathode-ray tube devices.

Question 2: The word inaccessible in line 9 means

A. difficult to find **B.** extremely small

C. hard to reach **D.** impossible to climb

Question 3: It can be inferred from the passage that fiberscopes

A. have more uses in industry than in medicine

B. will play a major role in the information age

C. will decrease in importance as they become more common

D. have reached the peak of their development

Question 4: Where in the passage does the author discuss the uses of miniature probes in medicine?

A. lines 2-7 **B.** lines 6-8 **C.** lines 14-16 **D.** lines 17-19

Question 5: The main topic of the passage is

A. The birth of the "electronic superhighway"

B. The various applications of fiber-optic technology

C. How fiberscopes have enhanced the field of medicine

D. How sound may be transformed into light

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 6: As used in line 18, the word they refers to
A. fiberscopes **B.** light-wave communication systems
C. television programs **D.** television calls
Question 7: The word converted in line 15 is closest in meaning to
A. transferred **B.** transformed **C.** transmitted **D.** changed
Question 8: The word coordinated in line 14 is closest in meaning to
A. separated **B.** organized **C.** transformed **D.** deconstructed
Question 9: Fiberscopes are being used to do all of the following EXCEPT
A. assist in delicate surgeries **B.** control operations in inaccessible areas
C. convert light pulses to electrical signals **D.** transmit images
Question 10: The passage will most likely be followed by a discussion of
A. homes and businesses of the future
B. the structure of fiberscopes
C. additional uses of fiberscopes in industry
D. the use of fiber optics in the electronic superhighway

ĐÁP ÁN

1. B	**2. C**	**3. B**	**4. B**	**5. B**	**6. B**	**7. D**	**8. B**	**9. C**	**10. D**

MOBILE PHONES: Are they about to transform our lives?

We love them so much that some of us sleep with them under the pillow, yet we are increasingly concerned that we cannot escape their electronic reach. We use them to convey our most intimate secrets, yet we worry that they are a threat to our privacy. We rely on them more than the Internet to cope with modern life, yet many of us don't believe advertisements saying we need more advanced services.

Sweeping aside the doubts that many people feel about the benefits of new third generations phones and fears over the health effects of phone masts, a recent report claims that the long-term effects of new mobile technologies will be entirely positive so long as the public can be convinced to make use of **them**. Research about users of mobile phones reveals that the mobile has already moved beyond being a mere practical communications tool to become the backbone of modern social life, from love affairs to friendship to work.

The close relationship between user and phone is most **pronounced** among teenagers, the report says, who regard their mobiles as an expression of their identity. This is partly because mobiles are seen as being beyond the control of parents. But the researchers suggest that another reason may be that mobiles, especially text messaging was seen as a way of overcoming shyness. The impact of phones, however, has been **local** rather than global, supporting existing friendship and networks, rather than opening users to a new broader community. Even the language of texting in one area can be incomprehensible to anybody from another area.

Among the most important benefits of using mobiles phones, the report claims, will be a vastly improved mobile infrastructure, providing gains throughout the economy, and the provision of a more sophisticated location-based services for users. The report calls on government to put more effort into the delivery of services by mobile phone, with suggestion including public transport and traffic information and doctors' text messages to remind patients of appointments. There are many possibilities. At a recent trade fair in Sweden, a mobile navigation product was launched. When the user enters a destination, a route is automatically downloaded to their mobile and presented by voiced, pictures and maps as they drive. In future, these devices will also be able to plan around congestion and road works in real time. Third generation phones will also allow for remote monitoring of patients by doctors. In Britain scientists are developing an asthma management solution using mobiles to detect early signs of an attack.

Mobile phones can be used in education. A group of teachers in Britain use third generation phones to provide fast internet service to children who live beyond the reach of terrestrial broadband services and can have no access to online information. 'As the new generation of mobile technologies takes off, the social potential of the vastly increase,' the report argues.

Question 1: What does the writer suggest in the first paragraph about our attitudes to mobile phones?
A. We can't live without them.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B. We are worried about using them so much.
C. We have contradictory feelings about them.
D. We need them more than anything else to deal with modern life.

Question 2: What does "**them**" in paragraph 2 refer to?
A. long-term effects **B.** new mobile technologies
C. doubts **D.** benefits

Question 3: What is the connection between social life and mobile phones?
A. Modern social life relies significantly on the use of mobile phones
B. Mobile phones makes romantic communication easier
C. Mobile phones encourage people to make friends.
D. Mobile phones enable people to communicate while moving around

Question 4: Why do teenagers have such a close relationship with their mobile phones?
A. They use text messages more than any other group
B. They feel independent when they use them
C. They are more inclined to be late than older people
D. They tend to feel uncomfortable in many situations

Question 5: Which of the following is **NOT** true?
A. Mobile phone is considered as a means for the youth to show their characters.
B. Mobile phones are playing a wide range of roles in people's life.
C. People can overcome shyness by using texting to communicating things that make them uncomfortable.
D. There is no need to suspect the harmfulness of mobile phones.

Question 6: In what sense has the impact of phones been "**local**" in paragraph 3?
A. People tend to communicate with people they already know.
B. Users generally phone people who live in the same neighborhood.
C. It depends on local dialects.
D. The phone networks use different systems.

Question 7: How might mobile phones be used in the future?
A. To give the address of the nearest doctor's surgery **B.** To show bus and train timetables
C. To arrange deliveries **D.** To cure diseases

Question 8: The navigation product launched in Sweden is helpful for drivers because _____.
A. it can suggest the best way to get to a place **B.** it provides directions orally
C. it tells them which roads are congested **D.** it shows them how to avoid road works

Question 9: What is the general attitude of the report described here?
A. Manufacturers need to produce better equipment.
B. The government should take over the mobile phone networks.
C. There are problems with mobile phones that cannot be overcome.
D. Mobile phones can have a variety of very useful applications.

Question 10: The word "**pronounced**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.
A. obvious **B.** serious **C.** voiced **D.** overwhelmed

ĐÁP ÁN

1. C	**2. B**	**3. A**	**4. C**	**5. D**	**6. A**	**7. C**	**8. B**	**9. D**	**10. D**

EXERCISE 51:

Continents and ocean basins represent the largest identifiable bodies on Earth.On the solid portion of the planet,the second most prominent features are flat plains,elevated plateaus,and large mountain ranges.In geography,the term "continent" refers to the surface of continuous landmasses that together comprise about 29.2% of the planet's surface. On the other hand, another definition is prevalent in the general use of the term that deals with extensive mainlands,such as Europe or Asia,that actually represent one very large landmass. Although all continents are bounded by the water bodies or high mountain ranges, isolated mainlands,such as Greenland and India-Pakistan areas are called subcontinents.In some circles,the distinction between continents and large islands lies almost exclusively in the size of a particular landmass.

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

The analysis of compression and tension in the earth's crust has determined that continental structures are composed of layers that underlie continental shelves.A great deal of disagreement among geologists surrounds the issue of exactly how many layers underlie each landmass because of their distincive mineral and chemical composition. It's also quite possible that the ocean floor rests on top of unknown continents that have not yet been explored.The continental crust is believed to have been forrmed by means of a chemical reaction when lighter materials separated from heavier ones, thus settling at various levels within the crust. Assisted by the measurements of the specifics within crust formations by means of monitoring earthquakes,geologists can speculate that a chemical split occured to form the atmosphere,sea water and the crust before it solidified many centuries ago.

Although each continent has its special features, all consist of various combinations of components that include shields, moutain belts, intracratonic basins, margins, volcanic plateaus, and blockvaulted belts. The basic differences among continents lie in the proportion and the composition of these features relative to the continent size. Climatic zones have a crucial effect on the weathering and formation of the surface features, soil erosion, soil deposition, land formation, vegetation, and human activities.

Moutian belts are elongated narrow zones that have a characteristic folded sedimentary organization of layers. They are typically produced during substabtial crustal movements, which generate faulting and moutain building. When continental margins collide, the rise of a marginal edge leads to the formation of large moutain ranges, as explained by the plate tectonic theory. This process also accounts for the occurrence of mountain belts in ocean basins and produces evidence for the ongoing continental plate evolution.

Question 1: What does this passage mainly discuss?

A.Continental drift and division. **B.**Various definitions of the term "continent".

C.Continental structure and crust. **D.**Scientific analyses of continental crusts.

Question 2: According to tha passage,how do scientists define continents?

A.As masses of land without divisions. **B.**As extensive bodies of land.

C.As the largest identifiable features. **D.**As surficial compositions and ranges.

Question 3: The word "bounded" is closest in meaning to

A.Covered. **B.**Convened. **C.**Delimited. **D.**Dominated.

Question 4: The author in the passage implies that the disagreement among scientists í based on the fact that

A.Each continent has several planes and shelves.

B.Continents have various underlying layers of crust.

C.Continents undergo compression and experience tension.

D.Continents have different chemical makeup.

Question 5: The word "specifics" is closest in meaning to

A.specialties. **B.**speculations. **C.**exact details. **D.**precise movements

Question 6: The word "it" refers to

A.a chemical split. **B.**the crust. **C.**the atmosphere. **D.**sea water.

Question 7: The author of the passage implies that

A.It is not known exactly how the continental crust was formed.

B.Geologists have neglected the exploration of the ocean floor.

C.Scientists have concentrated on monitoring earthquakes.

D.The earth's atmosphere split into water and solids.

Question 8: According to the passage,what are the differences in the structure of continents?

A.The proportional size of continents to one another.

B.Ratios of major components and their comparative size.

C.The distinctive features of their elements.

D.Climatic zones and their effect on the surface features.

Question 9: The phrase "This process" refers to

A.Continental collision. **B.**Mountain ranges.

C.the rise of margins. **D.**Plate tectonic theory.

Question 10: The author of the passage implies that

A.The process of mountain formation has not been accounted for.

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B.Mountain ranges on the ocean floor lead to surface mountain building.
C.Faulting and continental margins are parrts of plate edges.
D.The process of the continent forrmation has not been completed.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. A**	**3. C**	**4. D**	**5. C**	**6. B**	**7. A**	**8. B**	**9. A**	**10. D**

EXERCISE 52:

In science, a theory is a reasonable explanation of observed events that are related. A theory often involves an imaginary model that helps scientists picture the way an observed event could be produced. A good example of this is found in the kinetic molecular theory, in which gases are pictured as being made up of many small particles that are in constant motion.

A useful theory, in addition to explaining past observation, helps to predict events that have not as yet been observed. After a theory has been publicized, scientists design experiments to test the theory. If observations confirm the scientists' predictions, the theory is supported. If observations do not confirm the predictions, the scientists must search further. There may be a fault in the experiment, or the theory may have to be revised or rejected.

Science involves imagination and creative thinking as will as collecting information and performing experiments. Facts by themselves are not science. As the mathematician Jules Henri Poincare said: "Science is built with facts just as a house is built with bricks, but a collection of facts cannot be called science any more than a pile of bricks can be called a house."

Most scientists start an investigation by finding out what other scientists have learned about a particular problem. After known facts have been gathered, the scientist comes to the part of the investigation that requires considerable imagination. Possible solutions to the problem are formulated. These possible solutions are called hypotheses. In a way, any hypothesis is a leap into the unknown. It extends the scientist's thinking beyond the known facts. The scientist plans experiments, performs calculations, and makes observations to test hypotheses. For without hypotheses, further investigation lacks purpose and direction. When hypotheses are confirmed, they are incorporated into theories,

Question 1. Which of the following is the main subject of the passage?
A. The importance of models in scientific theories
B. The place of theory and hypothesis in scientific investigation
C. The sorts of facts that scientists find most interesting
D. The ways that scientists perform different types of experiments

Question 2. The word "related" in line 1 is closest in meaning to
A. connected **B.** described **C.** completed **D.** identified

Question 3. The word "this" in paragraph 1 refers to
A. a good example **B.** an imaginary model
C. the kinetic molecular theory **D.** an observed event

Question 4. According to the second paragraph, a useful theory is one that helps
A. find errors in past experiments **B.** make predictions
C. observe events **D.** publicize new findings

Question 5. The word "supported" in line 9 is closest in meaning to
A.finished **B.** adjusted **C.** investigated **D.** upheld

Question 6. "Bricks" are mentioned in paragraph to indicate how
A. mathematicians approach science
B. building a house is like performing experiments
C. science is more than a collection of facts
D. scientific experiments have led to improved technology

Question 7. In the fourth paragraph, the author implies that imagination is most important to scientists when they
A. evaluate previous work on a problem **B.** formulate possible solutions to a problem
C. gather know facts **D.** close an investigation

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 8. In paragraph 4, the author refers to a hypothesis as "a leap into the unknown in order to show that hypotheses

A. are sometimes ill-conceived
B. can lead to dangerous results
C. go beyond available facts
D. require effort to formulate

Question 9. In the last paragraph, what does the author imply is a major function of hypotheses ?

A. Sifting through known facts
B. Communicating a scientist's thoughts to others
C. Providing direction for scientific research
D. Linking together different theories

Question 10. Which of the following statements is supported by the passage?

A. Theories are simply imaginary models of past events.
B. It is better to revise a hypothesis than to reject it.
C. A scientist's most difficult task is testing hypotheses.
D. A good scientist needs to be creative

ĐÁP ÁN

1. B	**2. A**	**3. B**	**4. B**	**5. D**	**6. C**	**7. B**	**8. C**	**9. C**	**10. D**

EXERCISE 53:

Paul Watson is an environmental activist. He is a man who believes that he must do something, not just talk about doing something. Paul believes in protecting endangered animals, and he protects them in controversial ways. Some people think that Watson is a hero and admire him very much. Other people think that he is a criminal.

On July 16th, 1979, Paul Watson and his crew were on his ship, which is called the Sea Shepherd. Watson and the people who work on the Sea Shepherd were hunting on the Atlantic Ocean near Portugal. However, they had a strange prey; instead of hunting for animals, their prey was a ship, the Sierra. The Sea Shepherd found the Sierra, ran into it and sank it. As a result, the Sierra never returned to the sea. The Sea Shepherd, on the other hand, returned to its home in Canada. Paul Watson and his workers thought that they had been successful.

The Sierra had been a whaling ship, which had operated illegally. The captain and the crew of the Sierra did not obey any of the international laws that restrict whaling. Instead, they killed as many whales as they could, quickly cut off the meat, and froze it. Later, they sold the whale meat in countries where it is eaten.

Paul Watson tried to persuade the international whaling commission to stop the Sierra. However, the commission did very little, and Paul became impatient. He decided to stop the Sierra and other whaling ships in any way that he could. He offered to pay $25,000 to anyone who sank any illegal whaling ship, and he sank the Sierra. He acted because he believes that the whales must be protected. Still, he acted without the approval of the government; therefore, his actions were controversial.

Paul Watson is not the only environmental activist. Other men and women are also fighting to protect the Earth. Like Watson, they do not always have the approval of their governments, and like Watson, they have become impatient. Yet, because of their concern for the environment, they will act to protect it.

Question 1. According to the reading, an environmental activist is someone who _____.

A. runs into whaling ship
B. does something to protect the Earth
C. talks about protecting endangered species
D. is a hero, like Paul Watson

Question 2. When something is controversial, _____.

A. everyone agrees with it
B. everyone disagrees with it
C. people have different ideas about it
D. people protect it

Question 3. The members of a ship's crew are _____.

A. the men and women who work on the ship
B. the people who work on the airplanes
C. all of the people on a ship, including the passengers
D. the people who own the ship

Question 4. The main idea of paragraph one is that _____.

A. Paul Watson is a hero to some people
B. activists are people who do something
C. Paul Watson is a controversial environmental activist
D. Paul Watson does not believe in talking

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

B.Mountain ranges on the ocean floor lead to surface mountain building.
C.Faulting and continental margins are parrts of plate edges.
D.The process of the continent forrmation has not been completed.

ĐÁP ÁN

1. C	**2. A**	**3. C**	**4. D**	**5. C**	**6. B**	**7. A**	**8. B**	**9. A**	**10. D**

EXERCISE 52:

In science, a theory is a reasonable explanation of observed events that are related. A theory often involves an imaginary model that helps scientists picture the way an observed event could be produced. A good example of this is found in the kinetic molecular theory, in which gases are pictured as being made up of many small particles that are in constant motion.

A useful theory, in addition to explaining past observation, helps to predict events that have not as yet been observed. After a theory has been publicized, scientists design experiments to test the theory. If observations confirm the scientists' predictions, the theory is supported. If observations do not confirm the predictions, the scientists must search further. There may be a fault in the experiment, or the theory may have to be revised or rejected.

Science involves imagination and creative thinking as will as collecting information and performing experiments. Facts by themselves are not science. As the mathematician Jules Henri Poincare said: "Science is built with facts just as a house is built with bricks, but a collection of facts cannot be called science any more than a pile of bricks can be called a house."

Most scientists start an investigation by finding out what other scientists have learned about a particular problem. After known facts have been gathered, the scientist comes to the part of the investigation that requires considerable imagination. Possible solutions to the problem are formulated. These possible solutions are called hypotheses. In a way, any hypothesis is a leap into the unknown. It extends the scientist's thinking beyond the known facts. The scientist plans experiments, performs calculations, and makes observations to test hypotheses. For without hypotheses, further investigation lacks purpose and direction. When hypotheses are confirmed, they are incorporated into theories,

Question 1. Which of the following is the main subject of the passage?
A. The importance of models in scientific theories
B. The place of theory and hypothesis in scientific investigation
C. The sorts of facts that scientists find most interesting
D. The ways that scientists perform different types of experiments

Question 2. The word "related" in line 1 is closest in meaning to
A. connected **B.** described **C.** completed **D.** identified

Question 3. The word "this" in paragraph 1 refers to
A. a good example **B.** an imaginary model
C. the kinetic molecular theory **D.** an observed event

Question 4. According to the second paragraph, a useful theory is one that helps
A. find errors in past experiments **B.** make predictions
C. observe events **D.** publicize new findings

Question 5. The word "supported" in line 9 is closest in meaning to
A.finished **B.** adjusted **C.** investigated **D.** upheld

Question 6. "Bricks" are mentioned in paragraph to indicate how
A. mathematicians approach science
B. building a house is like performing experiments
C. science is more than a collection of facts
D. scientific experiments have led to improved technology

Question 7. In the fourth paragraph, the author implies that imagination is most important to scientists when they
A. evaluate previous work on a problem **B.** formulate possible solutions to a problem
C. gather know facts **D.** close an investigation

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 8. In paragraph 4, the author refers to a hypothesis as "a leap into the unknown in order to show that hypotheses

A. are sometimes ill-conceived
B. can lead to dangerous results
C. go beyond available facts
D. require effort to formulate

Question 9. In the last paragraph, what does the author imply is a major function of hypotheses ?

A. Sifting through known facts
B. Communicating a scientist's thoughts to others
C. Providing direction for scientific research
D. Linking together different theories

Question 10. Which of the following statements is supported by the passage?

A. Theories are simply imaginary models of past events.
B. It is better to revise a hypothesis than to reject it.
C. A scientist's most difficult task is testing hypotheses.
D. A good scientist needs to be creative

ĐÁP ÁN

1. B	**2. A**	**3. B**	**4. B**	**5. D**	**6. C**	**7. B**	**8. C**	**9. C**	**10. D**

EXERCISE 53:

Paul Watson is an environmental activist. He is a man who believes that he must do something, not just talk about doing something. Paul believes in protecting endangered animals, and he protects them in controversial ways. Some people think that Watson is a hero and admire him very much. Other people think that he is a criminal.

On July 16th, 1979, Paul Watson and his crew were on his ship, which is called the Sea Shepherd. Watson and the people who work on the Sea Shepherd were hunting on the Atlantic Ocean near Portugal. However, they had a strange prey; instead of hunting for animals, their prey was a ship, the Sierra. The Sea Shepherd found the Sierra, ran into it and sank it. As a result, the Sierra never returned to the sea. The Sea Shepherd, on the other hand, returned to its home in Canada. Paul Watson and his workers thought that they had been successful.

The Sierra had been a whaling ship, which had operated illegally. The captain and the crew of the Sierra did not obey any of the international laws that restrict whaling. Instead, they killed as many whales as they could, quickly cut off the meat, and froze it. Later, they sold the whale meat in countries where it is eaten.

Paul Watson tried to persuade the international whaling commission to stop the Sierra. However, the commission did very little, and Paul became impatient. He decided to stop the Sierra and other whaling ships in any way that he could. He offered to pay $25,000 to anyone who sank any illegal whaling ship, and he sank the Sierra. He acted because he believes that the whales must be protected. Still, he acted without the approval of the government; therefore, his actions were controversial.

Paul Watson is not the only environmental activist. Other men and women are also fighting to protect the Earth. Like Watson, they do not always have the approval of their governments, and like Watson, they have become impatient. Yet, because of their concern for the environment, they will act to protect it.

Question 1. According to the reading, an environmental activist is someone who _____.

A. runs into whaling ship
B. does something to protect the Earth
C. talks about protecting endangered species
D. is a hero, like Paul Watson

Question 2. When something is controversial, _____.

A. everyone agrees with it
B. everyone disagrees with it
C. people have different ideas about it
D. people protect it

Question 3. The members of a ship's crew are _____.

A. the men and women who work on the ship
B. the people who work on the airplanes
C. all of the people on a ship, including the passengers
D. the people who own the ship

Question 4. The main idea of paragraph one is that _____.

A. Paul Watson is a hero to some people
B. activists are people who do something
C. Paul Watson is a controversial environmental activist
D. Paul Watson does not believe in talking

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Question 5. The Sea Shepherd was hunting _____.
A. the Atlantic Ocean **B.** whales **C.** the Sierra **D.** Portugal
Question 6. The author implies that Paul Watson lives in _____.
A. Portugal **B.** a ship on the Atlantic **C.** the Sierra **D.** Canada
Question 7. The captain and the crew of the Sierra were acting illegally because _____.
A. they were not obeying international laws **B.** they were whaling
C. they were killing and selling whales **D.** All of the above are correct
Question 8. In paragraph 3 the phrase "and froze it" refers to _____.
A. whale meat **B.** the Sierra **C.** whales **D.** the Sierra crew
Question 9. The main idea of paragraph 3 is that _____.
A. the Sierra sold whale meat in some countries
B. the people on the Sierra didn't obey international laws.
C. the people on the Sierra killed as many whales as they could.
D. whaling is illegal according to international law.
Question 10. Watson ran into the Sierra because _____.
A. he wanted to stop the ship's crew from whaling
B. he was impatient with the government's actions
C. he wanted to protect the whales from the whalers
D. All of the above are correct

ĐÁP ÁN

1. B	**2. C**	**3. A**	**4. C**	**5. C**	**6. D**	**7. D**	**8. A**	**9. B**	**10. D**

http://tieulun.hopto.org
www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Cuối cùng, toàn thể anh chị em đại gia đình Lovebook muốn gửi riêng tới các em học sinh:

Nhất định các em sẽ làm được

Đừng bao giờ nản chí các em nhé!

http://tieulun.hopto.org

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01